

Niên giám thống kê

**Statistical Yearbook
of Viet Nam**

2019

Biên mục trên xuất bản phẩm của Thư viện Quốc gia Việt Nam

Niên giám Thống kê Việt Nam năm 2019 = Statistical yearbook of Vietnam
2019 :. - H. : Thống kê, 2020. - 1036tr. : minh họa ; 25cm

ĐTTS ghi: Tổng cục Thống kê

ISBN 9786047515530

1. Niên giám thống kê 2. Việt Nam 3. Sách song ngữ
315.97 - dc23

TKK0001p-CIP



TỔNG CỤC THỐNG KÊ
GENERAL STATISTICS OFFICE

Niên giám thống kê

**Statistical Yearbook
of Viet Nam**

2019

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE

LỜI NÓI ĐẦU

Niên giám Thống kê quốc gia là ấn phẩm được Tổng cục Thống kê xuất bản hàng năm, bao gồm những số liệu thống kê cơ bản phản ánh khái quát động thái và thực trạng kinh tế - xã hội của cả nước, của các vùng và các địa phương. Ngoài ra, nội dung Niên giám còn có số liệu thống kê chủ yếu của các nước và vùng lãnh thổ trên thế giới nhằm cung cấp thêm tư liệu tham khảo phục vụ yêu cầu nghiên cứu và so sánh quốc tế.

Bên cạnh các biểu số liệu và phần giải thích thuật ngữ, nội dung, phương pháp tính một số chỉ tiêu thống kê chủ yếu, Niên giám còn bao gồm nội dung đánh giá khái quát những nét chính về tình hình kinh tế - xã hội cả nước và một số ngành, lĩnh vực năm 2019.

Tổng cục Thống kê trân trọng cảm ơn ý kiến đóng góp và sự giúp đỡ của các cơ quan, đơn vị, cá nhân về nội dung cũng như hình thức đối với ấn phẩm. Chúng tôi mong tiếp tục nhận được nhiều ý kiến góp ý để Niên giám Thống kê quốc gia ngày càng hoàn thiện và đáp ứng tốt hơn yêu cầu của các đối tượng sử dụng thông tin thống kê trong nước và quốc tế.

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

FOREWORD

The Statistical Yearbook, an annual publication by General Statistics Office, comprises basic data reflecting the general socio-economic dynamic and situation of the whole country, regions and provinces. In addition, in this publication, there are also selected statistics of countries and territories in the world to provide reference information for studies and international comparison.

Beside data tables, explanations of terminologies, contents and methodologies of some key statistical indicators, statistical yearbook 2019 also assesses overview of socio-economic situation and main features for some sectors in 2019.

General Statistics Office would like to express its great gratitude to all agencies, organizations and individuals for your comments as well as contributions to the content and form of this publication. We look forward to receiving further comments to perfect Viet Nam Statistical Yearbooks to better satisfy the demands of domestic and foreign data users.

GENERAL STATISTICS OFFICE

MỤC LỤC - CONTENTS

	Trang - Page
Lời nói đầu	5
<i>Foreword</i>	6
Tổng quan kinh tế - xã hội Việt Nam năm 2019	9
<i>Overview on socio-economic situation in Viet Nam in 2019</i>	23
Đơn vị Hành chính, Đất đai và Khí hậu	
<i>Administrative Unit, Land and Climate</i>	41
Dân số và Lao động	
<i>Population and Employment</i>	69
Tài khoản Quốc gia, Ngân sách Nhà nước, Ngân hàng và Bảo hiểm	
<i>National Accounts, State Budget, Banking and Insurance</i>	177
Công nghiệp, Đầu tư và Xây dựng	
<i>Industry, Investment and Construction</i>	217
Doanh nghiệp, Hợp tác xã và Cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp	
<i>Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business establishment</i>	301
Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản	
<i>Agriculture, Forestry and Fishing</i>	481
Thương mại và Du lịch	
<i>Trade and Tourism</i>	591
Chỉ số giá - Price index	649
Vận tải và Bưu chính, Viễn thông	
<i>Transport and Postal Service, Telecommunication</i>	705
Giáo dục	
<i>Education</i>	747
Y tế, Văn hóa, Thể thao, Mức sống dân cư, Trật tự, an toàn xã hội, tư pháp và Môi trường	
<i>Health, Culture, Sport, Living standards, Social order, Safety, Justice and Environment</i>	793
Số liệu thống kê nước ngoài	
<i>International Statistics</i>	891

TỔNG QUAN KINH TẾ - XÃ HỘI VIỆT NAM NĂM 2019

BỐI CẢNH KINH TẾ THẾ GIỚI VÀ TRONG NƯỚC

Kinh tế - xã hội nước ta năm 2019 diễn ra trong bối cảnh tình hình kinh tế thế giới tiếp tục tăng trưởng chậm lại. Căng thẳng thương mại giữa Mỹ - Trung và vấn đề địa chính trị càng làm gia tăng đáng kể tính bất ổn của hệ thống thương mại toàn cầu, gây ảnh hưởng không nhỏ tới niềm tin kinh doanh, quyết định đầu tư và thương mại toàn cầu. Biến động khó lường trên thị trường tài chính - tiền tệ quốc tế, giá dầu diễn biến phức tạp tác động đến tăng trưởng tín dụng, tâm lý và kỳ vọng thị trường. Các tổ chức quốc tế liên tục đưa ra dự báo thiếu lạc quan về tăng trưởng kinh tế thế giới năm 2019. Trong nước, bên cạnh những thuận lợi từ kết quả tăng trưởng tích cực trong năm 2018, kinh tế vĩ mô ổn định nhưng cũng đối mặt không ít khó khăn, thách thức với thời tiết diễn biến phức tạp ảnh hưởng đến năng suất và sản lượng cây trồng; ngành chăn nuôi gặp khó khăn với dịch tả lợn châu Phi; tăng trưởng chậm lại của một số mặt hàng xuất khẩu chủ lực; giải ngân vốn đầu tư công không đạt kế hoạch.

Xác định năm 2019 là năm “bứt phá” phấn đấu thực hiện thắng lợi Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020 với phương châm hành động “Kỷ cương, liên chính, hành động, sáng tạo, bứt phá, hiệu quả”, ngày 1/1/2019 Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 01/NQ-CP về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2019 và Nghị quyết số 02/NQ-CP về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2019 và định hướng đến năm 2021. Nhờ đó, tình hình kinh tế - xã hội cả năm 2019 tiếp tục chuyển biến tích cực, đạt nhiều kết quả nổi bật như sau:

I. KẾT QUẢ KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2019

Tăng trưởng kinh tế năm 2019 đạt 7,02%, đây là năm thứ hai liên tiếp tăng trưởng kinh tế Việt Nam đạt trên 7% kể từ năm 2011. Kinh tế vĩ mô ổn định, lạm phát được kiểm soát thấp nhất trong 3 năm qua. Công nghiệp chế biến, chế tạo và dịch vụ thị trường đóng vai trò động lực phát triển kinh tế đất nước. Kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa vượt mốc 500 tỷ USD. Cơ cấu lao động chuyển dịch theo hướng tích cực. Tỷ lệ thất nghiệp, thiếu việc làm giảm dần, thu nhập của người lao động tăng lên. An sinh xã hội được quan tâm thực hiện.

1. Tăng trưởng kinh tế và các cân đối vĩ mô

GDP năm 2019 đạt kết quả ấn tượng với tốc độ tăng 7,02%, vượt mục tiêu của Quốc hội đề ra từ 6,6% - 6,8%. Mức tăng trưởng năm nay tuy thấp hơn mức tăng 7,08% của năm 2018 nhưng cao hơn mức tăng của các năm 2011-2017¹. Trong mức tăng chung của toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,01%, đóng góp 4,6% vào mức tăng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8,90%, đóng góp 50,4%; khu vực dịch vụ tăng 7,3%, đóng góp 45%. Về sử dụng GDP năm 2019, tiêu dùng cuối cùng tăng 7,23% so với năm 2018; tích lũy tài sản tăng 7,91%; xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 6,71%; nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 8,35%.

Trong khu vực công nghiệp và xây dựng, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục đóng vai trò chủ chốt dẫn dắt nền kinh tế tăng trưởng với mức tăng 11,29%, đóng góp 2,33 điểm phần trăm. Ngành công nghiệp khai khoáng tăng nhẹ 1,29% sau 3 năm giảm liên tục² nhờ khai thác than tăng cao, bù đắp cho sự sụt giảm của khai thác dầu thô, đóng góp 0,09 điểm phần trăm. Ngành xây dựng duy trì đà tăng trưởng tích cực với tốc độ 9,1%, đóng góp 0,66 điểm phần trăm vào mức tăng chung.

Khu vực dịch vụ năm 2019 tăng 7,3%, trong đó tốc độ tăng trưởng các ngành dịch vụ thị trường đạt 7,8%, cao hơn tốc độ tăng 7,02% của GDP; một số ngành có tỷ trọng đóng góp lớn vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của nền kinh tế như bán buôn và bán lẻ tăng; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm; ngành vận tải, kho bãi. Nhìn chung, hoạt động thương mại, dịch vụ của cả nước năm 2019 tiếp tục phát triển ổn định và tăng trưởng khá. Lượng cung hàng hóa trên thị trường dồi dào, đáp ứng đầy đủ, kịp thời cho nhu cầu sản xuất và tiêu dùng. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2019 tăng cao 12,2% so với năm trước, mức tăng cao nhất giai đoạn 2016-2019³.

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2019 đạt mức tăng trưởng thấp do hạn hán, biến đổi khí hậu ảnh hưởng tới năng suất và sản lượng cây trồng, ngành chăn nuôi chịu thiệt hại nặng nề bởi dịch tả lợn châu Phi, nông sản gặp khó khăn về thị trường tiêu thụ và giá xuất khẩu. Tăng trưởng của khu vực

¹ Tốc độ tăng GDP các năm 2011-2019 lần lượt là: Năm 2011 tăng 6,24%; năm 2012 tăng 5,25%; năm 2013 tăng 5,42%; năm 2014 tăng 5,98%; năm 2015 tăng 6,68%; năm 2016 tăng 6,21%; năm 2017 tăng 6,81%; năm 2018 tăng 7,08%; năm 2019 tăng 7,02%.

² Tốc độ tăng/giảm giá trị tăng thêm ngành khai khoáng các năm 2016-2019 lần lượt là: Giảm 4%; giảm 7,1%; giảm 3,11%; tăng 1,29%.

³ Tốc độ tăng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của các năm giai đoạn 2016-2019 lần lượt là: 10%; 11,6%; 11%; 12,2%.

nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2019 đạt 2,01%, chỉ cao hơn mức tăng 1,36% của năm 2016 trong giai đoạn 2011-2019⁴. Diện tích gieo trồng lúa năm 2019 tiếp tục xu hướng giảm do chuyển đổi cơ cấu cây trồng và ảnh hưởng của thời tiết. Diện tích gieo trồng lúa năm 2019 đạt 7,47 triệu ha, giảm 100,8 nghìn ha so với năm trước; năng suất lúa đạt 58,2 tạ/ha, tương đương với năng suất của năm 2018; sản lượng lúa đạt 43,45 triệu tấn, giảm 597,8 nghìn tấn. Nuôi trồng thủy sản đạt khá, sản lượng thủy sản nuôi trồng cả năm 2019 ước tính đạt 4.490,5 nghìn tấn, tăng 7,9% so với năm 2018.

Chất lượng tăng trưởng và hiệu quả kinh tế được cải thiện:

- Tăng trưởng kinh tế dần dịch chuyển theo chiều sâu, tỷ lệ đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng GDP năm 2019 đạt 47,04%, bình quân giai đoạn 2016-2019 đạt 44,71%, cao hơn nhiều so với mức bình quân 33,58% của giai đoạn 2011-2015.

- Năng suất lao động của toàn nền kinh tế theo giá hiện hành năm 2019 ước tính đạt 110,5 triệu đồng/lao động, tương đương 4.792 USD/lao động, tăng 275 USD so với năm 2018. Tốc độ tăng NSLĐ đạt 6,3%, là mức tăng cao nhất trong các năm 2016-2019.

- Hiệu quả đầu tư được cải thiện với nhiều năng lực sản xuất mới bổ sung cho nền kinh tế. Chỉ số hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (Hệ số ICOR) giảm từ mức 6,42 năm 2016 xuống 6,07 năm 2019. Bình quân giai đoạn 2016-2019 hệ số ICOR đạt 6,14, thấp hơn so với hệ số 6,25 của giai đoạn 2011-2015.

- Độ mở của nền kinh tế ngày càng lớn, năm 2019 tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ so với GDP đạt 210,4%, điều này chứng tỏ Việt Nam khai thác được thế mạnh của kinh tế trong nước, đồng thời tranh thủ được thị trường thế giới.

- Cơ cấu kinh tế năm 2019 tiếp tục chuyển dịch theo hướng tích cực, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 13,96% GDP (giảm 0,72 điểm phần trăm so với năm 2018); khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 34,49% (tăng 0,26 điểm phần trăm); khu vực dịch vụ chiếm 41,64% (tăng 0,52 điểm phần trăm); thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 9,91% (Cơ cấu tương ứng của năm 2018 là: 14,68%; 34,23%; 41,12%; 9,97%).

⁴ Tốc độ tăng giá trị tăng thêm khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản một số năm: Năm 2011 tăng 4,23%; năm 2012 tăng 2,92%; năm 2013 tăng 2,63%; năm 2014 tăng 3,44%; năm 2015 tăng 2,41%; năm 2016 tăng 1,36%; năm 2017 tăng 2,9%; năm 2018 tăng 3,76%; năm 2019 tăng 2,01%.

Bên cạnh đó, một số chỉ tiêu khác cũng cho thấy dấu hiệu tích cực của nền kinh tế:

Theo báo cáo của Nikkei, tâm lý kinh doanh vẫn rất lạc quan khi chỉ số PMI của Việt Nam trong các tháng của năm 2019 luôn duy trì mức trên 50 điểm - mức cao hơn nhiều nước trong khu vực và đứng ở nhóm quốc gia có chỉ số PMI cao của thế giới, đặc biệt số lượng đơn đặt hàng mới đã tăng nhanh kể từ tháng 8/2019. Các nhà sản xuất cho rằng sản lượng sẽ tăng trong thời gian tới, kỳ vọng nhu cầu thị trường được cải thiện và các công ty sẵn sàng tận dụng cơ hội sản xuất kinh doanh thuận lợi sẽ tới trong năm 2020.

2. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa năm 2019 ước tính đạt 517,55 tỷ USD, trong đó kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 264,19 tỷ USD, tăng 8,4% so với năm trước. Năm 2019 ghi nhận sự phát triển mạnh mẽ của khu vực kinh tế trong nước trong lĩnh vực xuất khẩu với tốc độ tăng trưởng đạt tới 21,9%, cao hơn rất nhiều tốc độ tăng của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (3%). Cán cân thương mại hàng hóa năm 2019 ước tính xuất siêu 10,8 tỷ USD, mức cao nhất trong 4 năm liên tiếp xuất siêu⁵.

Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu năm 2019 ước tính đạt 264,19 tỷ USD, tăng 8,4% so với năm 2018, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 84,99 tỷ USD, tăng 21,9%, chiếm 32,2% tổng kim ngạch xuất khẩu; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 179,20 tỷ USD, tăng 3%, chiếm 67,8% (tỷ trọng giảm 3,6 điểm phần trăm so với năm trước). Trong năm 2019 có 32 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 92,8% tổng kim ngạch xuất khẩu (có 6 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 10 tỷ USD, chiếm 63,4%).

Kim ngạch hàng hóa nhập khẩu năm 2019 ước tính đạt 253,36 tỷ USD, tăng 6,8% so với năm 2018, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 108,71 tỷ USD, tăng 14,1%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 144,65 tỷ USD, tăng 1,9%. Trong năm 2019 có 37 mặt hàng nhập khẩu đạt kim ngạch trên 1 tỷ USD, chiếm tới 90,6% tổng kim ngạch nhập khẩu (trong đó có 3 mặt hàng đạt trên 10 tỷ USD, chiếm 31,5%).

Cán cân thương mại hàng hóa năm 2019 xuất siêu 10,8 tỷ USD⁶, trong đó khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 23,7 tỷ USD; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) xuất siêu 34,5 tỷ USD.

⁵ Năm 2016 xuất siêu 1,6 tỷ USD; năm 2017 xuất siêu 1,9 tỷ USD; năm 2018 xuất siêu 6,5 tỷ USD; năm 2019 xuất siêu 10,8 tỷ USD.

⁶ Trong đó, năm 2019 xuất siêu sang EU đạt 26,5 tỷ USD, giảm 5,2% so với năm trước; nhập siêu từ Trung Quốc 34,1 tỷ USD, tăng 40,8%; nhập siêu từ Hàn Quốc 27,3 tỷ USD, giảm 7,3%; nhập siêu từ ASEAN 6,9 tỷ USD, giảm 1,7%.

II. KẾT QUẢ CỦA NHÀ NƯỚC KIẾN TẠO

1. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Năm 2019, doanh nghiệp thành lập mới tăng cả về số lượng, vốn đăng ký và số lao động so với năm 2018. Số doanh nghiệp thành lập mới năm 2019 đạt mức kỷ lục 138,1 nghìn doanh nghiệp, vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp đạt 12,5 tỷ đồng, mức cao nhất trong những năm trở lại đây, dự báo sức khỏe tốt hơn của các doanh nghiệp mới ra nhập thị trường.

Trong năm 2019, cả nước có 138,1 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là 1.730,2 nghìn tỷ đồng và tổng số lao động đăng ký là 1.254,4 nghìn lao động, tăng 5,2% về số doanh nghiệp, tăng 17,1% về vốn đăng ký và tăng 13,3% về số lao động so với năm trước; vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới đạt 12,5 tỷ đồng, tăng 11,2% so với năm trước. Nếu tính cả 2.273 nghìn tỷ đồng vốn đăng ký tăng thêm của 40,1 nghìn doanh nghiệp thay đổi tăng vốn thì tổng số vốn đăng ký bổ sung vào nền kinh tế trong năm 2019 là 4.003,2 nghìn tỷ đồng. Bên cạnh đó, còn có 39,4 nghìn doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 15,9% so với năm 2018, nâng tổng số doanh nghiệp thành lập mới và doanh nghiệp quay trở lại hoạt động trong năm 2019 lên 177,5 nghìn doanh nghiệp, trung bình mỗi tháng có gần 14,8 nghìn doanh nghiệp thành lập mới và quay trở lại hoạt động. Số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn là 28,7 nghìn doanh nghiệp, tăng 5,9% so với năm trước; số doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể là 43,7 nghìn doanh nghiệp, tăng 41,7%, trong đó có 17,7 nghìn doanh nghiệp bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo chương trình chuẩn hóa dữ liệu từ năm 2018; số doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể là 16,8 nghìn doanh nghiệp, tăng 3,2%.

2. Đầu tư

Vốn đầu tư toàn xã hội thực hiện năm 2019 đạt mức tăng 10,2% so với năm 2018, trong đó khu vực kinh tế ngoài Nhà nước tăng 17,3% với tỷ trọng trong tổng vốn đầu tư lớn nhất từ trước đến nay (46%). Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tiếp tục giữ đà phát triển, tăng 7,9% so với năm trước, số vốn FDI thực hiện 20,4 tỷ USD cao nhất trong nhiều năm trở lại đây. Vốn đầu tư khu vực Nhà nước tăng 2,6%, trong đó vốn đầu tư từ ngân sách Nhà nước chưa cải thiện nhiều, tăng 5,8% so với năm trước.

Vốn đầu tư toàn xã hội thực hiện theo giá hiện hành năm 2019 ước tính đạt 2.046,8 nghìn tỷ đồng, tăng 10,2% so với năm trước và bằng 33,9% GDP, bao gồm: Vốn khu vực Nhà nước đạt 634,9 nghìn tỷ đồng (chiếm 31% tổng vốn

đầu tư thực hiện toàn xã hội), tăng 2,6%; khu vực ngoài Nhà nước đạt 942,5 nghìn tỷ đồng, (chiếm 46%), tăng 17,3%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 469,4 nghìn tỷ đồng (chiếm 23%), tăng 7,9%.

Tổng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam tính đến 31/12/2019 bao gồm vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt 39 tỷ USD, tăng 7,1% so với năm 2018. Trong đó có 4.028 dự án được cấp phép mới với số vốn đăng ký đạt 17,4 tỷ USD, tăng 28% về số dự án và giảm 5,7% về số vốn đăng ký so với năm trước; 1.426 lượt dự án đã cấp phép từ các năm trước đăng ký điều chỉnh vốn đầu tư với số vốn tăng thêm đạt 6 tỷ USD, giảm 23,5%; 10.773 lượt góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài với tổng giá trị góp vốn là 15,6 tỷ USD, tăng 54%.

Đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài trong năm 2019 có 172 dự án được cấp mới giấy chứng nhận đầu tư với tổng vốn của phía Việt Nam là 409,6 triệu USD, đồng thời có 32 lượt dự án điều chỉnh vốn với số vốn tăng thêm là 119,2 triệu USD. Tính chung tổng vốn đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài (vốn cấp mới và tăng thêm) trong năm 2019 đạt 528,8 triệu USD.

3. Hoạt động ngân hàng, bảo hiểm

Năm 2019, tăng trưởng tín dụng ở mức cao, đáp ứng cơ bản nhu cầu vốn cho nền kinh tế; hoạt động kinh doanh bảo hiểm phát triển an toàn, bền vững, bảo đảm khả năng chi trả bồi thường và quyền lợi cho người tham gia bảo hiểm.

Tại thời điểm 31/12/2019, tổng phương tiện thanh toán tăng 14,8% so với cuối năm 2018 (cùng thời điểm năm 2018 tăng 12,4%); huy động vốn của các tổ chức tín dụng tăng 15,4% (cùng thời điểm năm 2018 tăng 12,6%); tăng trưởng tín dụng của nền kinh tế đạt 13,6% (cùng thời điểm năm 2018 tăng 13,9%).

Năm 2018, cả nước có 14.732,3 nghìn người tham gia Bảo hiểm xã hội, tăng 6,6% so với năm 2017; 83.540,5 nghìn người tham gia Bảo hiểm y tế, tăng 2,9% và 12.643,1 nghìn người tham gia Bảo hiểm thất nghiệp, tăng 9,6%.

Tổng số thu bảo hiểm năm 2018 đạt 331,6 nghìn tỷ đồng, tăng 14% so với năm 2017; tổng số chi bảo hiểm năm 2018 đạt 309 nghìn tỷ đồng, tăng 12,3%.

4. Khách quốc tế đến Việt Nam

Bên cạnh việc đẩy mạnh công tác xúc tiến, quảng bá, chất lượng du lịch đang có những cải thiện tích cực nhằm tạo sức hút đối với khách quốc tế, Việt Nam tiếp tục giữ vững danh hiệu "Điểm đến hàng đầu châu Á" năm thứ hai liên tiếp do Giải thưởng Du lịch Thế giới (WTA) 2019 bình chọn.

Khách quốc tế đến nước ta ước tính đạt 18 triệu lượt người, tăng 16,2% so với năm 2018, trong đó khách đến bằng đường hàng không đạt 14,4 triệu lượt người, chiếm 79,8% lượng khách quốc tế đến Việt Nam, tăng 15,2%; bằng đường bộ đạt 3,4 triệu lượt người, chiếm 18,7% và tăng 20,4%; bằng đường biển đạt 264,1 nghìn lượt người, chiếm 1,5% và tăng 22,7%. Khách quốc tế đến nước ta từ châu Á đạt 14,4 triệu lượt người, chiếm 79,9% tổng số khách quốc tế, tăng 19,1% so với năm 2018; khách đến từ châu Âu đạt 2,2 triệu lượt người, tăng 6,4%; khách đến từ châu Mỹ đạt 973,8 nghìn lượt người, tăng 7,7%; khách đến từ châu Úc đạt 432,4 nghìn lượt người, giảm 1,2%; khách đến từ châu Phi đạt 48 nghìn lượt người, tăng 12,2%.

5. Lạm phát được kiểm soát ở mức thấp, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân năm 2019 chỉ tăng 2,79%, thấp nhất trong 3 năm qua

Giá thịt lợn và thực phẩm chế biến từ thịt lợn tăng cao do ảnh hưởng của dịch tả lợn châu Phi là nguyên nhân chính làm chỉ số giá tiêu dùng tháng 12/2019 tăng 1,4% so với tháng trước, mức tăng cao nhất của chỉ số giá tháng Mười Hai trong 9 năm gần đây. Tuy nhiên, với sự nỗ lực của Chính phủ trong việc kiên định chính sách tiền tệ linh hoạt, giữ vững mục tiêu ổn định kinh tế vĩ mô nên CPI bình quân năm 2019 chỉ tăng 2,79%, thấp nhất trong 3 năm qua.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12/2019 tăng 1,4% so với tháng trước, đây là mức tăng cao nhất trong 9 năm qua⁷, trong đó nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng cao nhất 3,42%, chủ yếu do ảnh hưởng của dịch tả lợn châu Phi làm nguồn cung thịt lợn giảm, giá các sản phẩm chế biến từ thịt lợn và thay thế thịt lợn tăng. Nhưng tính bình quân năm 2019, CPI chỉ tăng 2,79% so với bình quân năm 2018, dưới mục tiêu Quốc hội đề ra, đây cũng là mức tăng bình quân năm thấp nhất trong 3 năm qua⁸.

Lạm phát cơ bản tháng 12/2019 tăng 0,68% so với tháng trước và tăng 2,78% so với cùng kỳ năm trước. Lạm phát cơ bản bình quân năm 2019 tăng 2,01% so với bình quân năm 2018.

⁷ Tốc độ tăng/giảm CPI tháng Mười Hai so với tháng trước của các năm giai đoạn 2011-2019 lần lượt là: tăng 0,53%; tăng 0,27%; tăng 0,51%; giảm 0,24%; tăng 0,02%; tăng 0,23%; tăng 0,21%; giảm 0,25%; tăng 1,4%.

⁸ Tốc độ tăng CPI bình quân năm so với năm trước một số năm như sau: năm 2017 tăng 3,53%; năm 2018 tăng 3,54%; năm 2019 tăng 2,79%.

6. Một số nét về tình hình xã hội

Dân số trung bình của Việt Nam năm 2019 là 96,48 triệu người, trong đó tỷ trọng dân số sống ở khu vực thành thị tiếp tục có xu hướng tăng. Chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng tích cực, lao động trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm nhanh; lao động trong khu vực dịch vụ chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng số lao động của nền kinh tế. Tỷ lệ thất nghiệp, thiếu việc làm giảm, số người có việc làm tăng. Đời sống dân cư ngày càng được cải thiện, thu nhập và chỉ tiêu bình quân đầu người một tháng tăng cao so với năm trước; chỉ số phát triển con người (HDI) đạt mức khá; chênh lệch thu nhập và phân hóa giàu nghèo trong dân cư đã có sự thay đổi tích cực.

Dân số trung bình năm 2019 của cả nước ước tính 96,48 triệu người, tăng 1.098,8 nghìn người, tương đương tăng 1,15% so với năm 2018. Trong tổng dân số, dân số thành thị 33,81 triệu người, chiếm 35%; dân số nông thôn 62,67 triệu người, chiếm 65%; dân số nam 48,02 triệu người, chiếm 49,8%; dân số nữ 48,46 triệu người, chiếm 50,2%.

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của cả nước năm 2019 là 55 triệu người, tăng 379,4 nghìn người so với năm 2018.

Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc năm 2019 là 54,7 triệu người, bao gồm 18,8 triệu người đang làm việc ở khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, chiếm 34,5% tổng số lao động (giảm 3,1 điểm phần trăm so với năm trước); khu vực công nghiệp và xây dựng 16,5 triệu người, chiếm 30,2% (tăng 2,9 điểm phần trăm); khu vực dịch vụ 19,4 triệu người, chiếm 35,3% (tăng 0,2 điểm phần trăm).

Tính chung năm 2019, tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi ước tính là 2,17%, trong đó khu vực thành thị là 3,11%; khu vực nông thôn là 1,69%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi năm 2019 ước tính là 1,27%, trong đó tỷ lệ thiếu việc làm khu vực thành thị là 0,63%; khu vực nông thôn là 1,59%.

Đời sống dân cư năm 2019 nhìn chung được cải thiện. Chỉ số phát triển con người (HDI) đạt mức khá 0,722. Công tác an sinh xã hội tiếp tục được quan tâm thực hiện. Tổng số tiền trao tặng cho các đối tượng chính sách, người có công, các đối tượng bảo trợ xã hội trong năm 2019 hơn 5,5 nghìn tỷ đồng, bao gồm 3,4 nghìn tỷ đồng quà thăm hỏi và hỗ trợ các đối tượng chính sách; 1,3 nghìn tỷ đồng hỗ trợ các hộ nghèo và gần 0,8 nghìn tỷ đồng cứu đói, cứu trợ xã hội khác. Bên cạnh đó, đã có gần 24 triệu thẻ bảo hiểm y tế, sổ/thẻ khám chữa bệnh miễn phí được phát tặng cho các đối tượng chính sách trên địa bàn cả nước.

Năm 2019, thu nhập bình quân đầu người một tháng ước tính đạt gần 4,3 triệu đồng (tăng 421 nghìn đồng so với năm 2018), tăng 10,9% so với năm 2018, trong đó khu vực thành thị đạt 6,02 triệu đồng, tăng 7,1%; khu vực nông thôn đạt 3,4 triệu đồng, tăng 13,8%. Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2019 theo giá hiện hành của các vùng trên cả nước đều tăng so với năm 2018, trong đó vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là vùng có tốc độ tăng thu nhập cao nhất với 10,5%; vùng Đồng bằng sông Hồng tăng 8,7%; vùng Đông Nam Bộ và vùng Đồng bằng sông Cửu Long cùng tăng 8,4%; vùng Trung du và miền núi phía Bắc tăng 7,7%; vùng Tây Nguyên tăng 6,9%.

Tuy nhiên, thu nhập giữa các vùng, các nhóm thu nhập có sự chênh lệch. Vùng Đông Nam Bộ có mức thu nhập bình quân đầu người cao nhất (đạt 6,28 triệu đồng), gấp 2,4 lần thu nhập bình quân đầu người thấp nhất ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc (2,64 triệu đồng). Thu nhập bình quân đầu người một tháng của nhóm 20% số hộ có thu nhập bình quân đầu người cao nhất đạt 10,1 triệu đồng (tăng 8,4% so với năm 2018), gấp 10,2 lần nhóm 20% số hộ có thu nhập bình quân đầu người thấp nhất đạt 988 nghìn đồng (tăng 6%). Chênh lệch thu nhập và phân hoá giàu nghèo trong dân cư còn được thể hiện qua Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (hệ số GINI)⁹. Năm 2019, hệ số GINI của cả nước là 0,423; trong đó khu vực nông thôn (0,415) có sự chênh lệch nhiều hơn khu vực thành thị (0,373). Chênh lệch thu nhập và phân hoá giàu nghèo trong dân cư đã có sự cải thiện, giảm từ 0,425 năm 2018 xuống còn 0,423 trong năm 2019, trong đó khoảng cách này không thay đổi ở khu vực thành thị; khu vực nông thôn có khoảng cách gia tăng từ 0,408 năm 2018 lên 0,415 năm 2019.

Chi tiêu theo giá hiện hành bình quân đầu người một tháng của cả nước năm 2018 đạt 2,55 triệu đồng, tăng 18% so với năm 2016, trong đó chi tiêu bình quân đầu người một tháng ở khu vực nông thôn đạt 2,1 triệu đồng, tăng 19,3%; khu vực thành thị đạt 3,5 triệu đồng, tăng 14,3%. Cơ cấu chi tiêu không có sự thay đổi đáng kể so với những năm trước. Tỷ trọng chi tiêu cho đời sống trong chi tiêu bình quân đầu người một tháng năm 2018 chiếm 93%, chi tiêu khác chiếm 7% (Hai tỷ trọng tương ứng của năm 2014 là 93,4% và 6,6%, năm 2016 là 93,5% và 6,5%).

Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều năm 2019 của cả nước ước tính là 5,7%, giảm 1,2 điểm phần trăm so với năm 2018, trong đó khu vực thành thị là 1,2%,

⁹ Hệ số GINI có giá trị từ 0 đến 1. Giá trị của hệ số GINI bằng 0 thể hiện sự bình đẳng tuyệt đối và ngược lại nếu hệ số GINI bằng 1 thể hiện sự bất bình đẳng tuyệt đối. Theo đó, giá trị của hệ số GINI càng lớn thì sự bất bình đẳng càng cao.

giảm 0,3 điểm phần trăm và khu vực nông thôn là 8%, giảm 1,6 điểm phần trăm. Trong các vùng miền, vùng Trung du và miền núi phía Bắc có tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều cao nhất (16,4%); vùng Đông Nam Bộ có tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều thấp nhất cả nước (0,5%).

Khái quát lại, trong bối cảnh tình hình thế giới biến động phức tạp, kinh tế và thương mại toàn cầu suy giảm, bức tranh kinh tế - xã hội Việt Nam năm 2019 đã đạt được những kết quả tích cực trên các lĩnh vực nhờ sự nỗ lực, quyết tâm cao của cả hệ thống chính trị, cộng đồng doanh nghiệp và nhân dân cả nước.

(1) Nền kinh tế duy trì đà tăng trưởng cao, tăng trưởng GDP năm 2019 ước tính đạt 7,02%. Đây là năm thứ hai liên tiếp trong giai đoạn chiến lược 10 năm nền kinh tế đạt mức tăng trưởng trên 7%, vượt mục tiêu đề ra, quy mô nền kinh tế được mở rộng với chất lượng ngày càng được cải thiện.

(2) Điểm sáng trong các khu vực kinh tế:

- Trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, chăn nuôi gia cầm phát triển tốt, sản lượng thịt gia cầm hơi giết bán tăng 18,7% so với năm 2018; nhóm cây ăn quả đạt sản lượng thu hoạch khá, đặc biệt ngành thủy sản là điểm sáng của khu vực này (tăng 6,4%) với sản lượng nuôi trồng và khai thác đều tăng khá.

- Trong khu vực công nghiệp, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giữ đà tăng trưởng cao; trong đó các ngành trọng điểm, sử dụng nhiều lao động, sản xuất hàng xuất khẩu giữ tốc độ tăng khá. Ngành khai khoáng đã có mức tăng trưởng dương 1,29% sau 3 năm giảm liên tục.

- Khu vực dịch vụ đạt mức tăng trưởng 7,3%, cao hơn tốc độ tăng trưởng của toàn nền kinh tế, trong đó các ngành dịch vụ thị trường có mức tăng cao 7,8% là động lực chính cho tăng trưởng năm 2019 của Việt Nam. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng thể hiện nhu cầu tiêu dùng trong dân tăng cao 12,2%, cao nhất trong giai đoạn 2016-2019.

(3) Cơ cấu vốn đầu tư chuyển dịch theo hướng tỷ trọng vốn khu vực ngoài nhà nước tăng đều qua các năm, giảm tỷ trọng vốn đầu tư của khu vực Nhà nước. Năm 2019, tỷ trọng vốn đầu tư của khu vực ngoài Nhà nước đạt 46% trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội, mức tỷ trọng cao nhất từ trước đến nay, khẳng định rõ chủ trương của Đảng về phát triển kinh tế ngoài Nhà nước trở thành động lực quan trọng của nền kinh tế.

(4) Lạm phát được kiểm soát ở mức thấp, chỉ số giá tiêu dùng CPI bình quân năm 2019 chỉ tăng 2,79%, thấp nhất trong 3 năm qua.

(5) Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa lần đầu tiên vượt qua mốc 500 tỷ USD. Đặc biệt là sự phát triển mạnh mẽ của kinh tế trong nước đối với lĩnh vực xuất khẩu khi có tốc độ tăng trưởng đạt 21,9%, cao hơn rất nhiều tốc độ tăng 3% của khu vực FDI.

(6) Số doanh nghiệp thành lập mới năm nay đạt mức kỷ lục 138,1 nghìn doanh nghiệp; vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thể hiện sức khỏe của các doanh nghiệp gia nhập thị trường đạt 12,5 tỷ đồng, mức cao nhất trong những năm trở lại đây.

(7) Tốc độ chuyển dịch cơ cấu lao động từ khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản sang khu vực công nghiệp, xây dựng và khu vực dịch vụ diễn ra mạnh mẽ trong năm 2019, đạt mức cao nhất trong vòng 5 năm qua.

(8) Hoạt động du lịch lập kỷ lục mới khi thu hút được 18 triệu lượt khách quốc tế trong năm 2019, cao nhất từ trước đến nay.

Bên cạnh những kết quả đạt được, trong năm 2020 nền kinh tế nước ta vẫn còn không ít khó khăn, hạn chế và tiếp tục đối mặt với những thách thức mới:

(1) Chăn nuôi lợn trong năm 2019 chịu ảnh hưởng nặng nề của dịch tả lợn châu Phi ở tất cả các địa phương.

(2) Biến đổi khí hậu, hạn hán, nắng nóng kéo dài, an ninh nguồn nước ảnh hưởng tới năng suất và sản lượng cây trồng, tác động tới sản xuất và đời sống nhân dân năm 2020.

(3) Giá xuất khẩu bình quân của nhiều mặt hàng nông sản giảm so với năm 2018 nên kim ngạch xuất khẩu hầu hết các mặt hàng nông sản, thủy sản năm 2019 đều giảm. Nền kinh tế phụ thuộc nhiều vào bên ngoài, mọi biến động của thế giới cũng tác động đến nền kinh tế trong nước, trong khi khả năng chống chịu trước những biến động của bên ngoài còn hạn chế.

(4) Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo mặc dù đạt tốc độ tăng trưởng cao nhưng khó duy trì tốc độ tăng như năm 2019 trong những năm tiếp theo.

(5) Năng lực của khu vực doanh nghiệp trong nước, nhất là doanh nghiệp nhỏ và vừa còn hạn chế.

(6) Năng suất lao động, năng lực cạnh tranh của nền kinh tế còn thấp.

(7) Còn tồn tại một số rào cản, hạn chế về thể chế kinh tế gây ảnh hưởng tới sự phát triển kinh tế trong từng ngành, từng lĩnh vực.

(8) Dự báo kiểm soát lạm phát theo mục tiêu của Quốc hội đề ra cho năm 2020 là rất khó khăn.

III. MỘT SỐ CƠ HỘI, THÁCH THỨC VÀ ĐỘNG LỰC TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ NĂM 2020

Bước sang năm 2020, kinh tế Việt Nam cần nhận diện những cơ hội cũng như những thách thức để có bước đi đúng trong tiến trình “về đích” của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016-2020. Với độ mở lớn cùng tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, kinh tế nước ta sẽ chịu tác động đan xen nhiều mặt bởi các diễn biến kinh tế quốc tế ngày càng phức tạp, khó lường. Đồng thời, với quy mô kinh tế nhỏ, việc ứng phó với các biến động trong tương lai của Việt Nam có thể sẽ gặp khó khăn hơn bởi dư địa tài chính, tiền tệ hạn hẹp.

Kinh tế thế giới tiếp tục xu hướng tăng trưởng chậm lại, những nền kinh tế lớn như Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản, Cộng đồng chung châu Âu đang chứng kiến tình trạng suy giảm tốc độ tăng trưởng kinh tế; các yếu tố rủi ro thách thức gia tăng, thương mại và chuỗi cung ứng bị gián đoạn, giá dầu thô giảm mạnh do căng thẳng giữa A-rập Xê-út và Liên bang Nga, chiến tranh thương mại Mỹ - Trung vẫn tiếp diễn, căng thẳng địa chính trị gia tăng giữa Mỹ và I-ran. Trong nước, với những thuận lợi từ kết quả tăng trưởng tích cực năm 2019, kinh tế vĩ mô ổn định nhưng phải đối mặt với không ít khó khăn, thách thức, biến đổi khí hậu như hạn hán, xâm nhập mặn ảnh hưởng đến năng suất và sản lượng cây trồng, dịch tả lợn châu Phi chưa được khống chế hoàn toàn, một số vấn đề nội tại của nền kinh tế chưa được giải quyết triệt để sẽ là lực cản đối với phát triển kinh tế nước ta. Để có thể hoàn thành các mục tiêu kế hoạch không chỉ của năm 2020 mà của cả giai đoạn 2016-2020 theo Nghị quyết Đại hội Đảng XII đã đề ra, Chính phủ, các Bộ, ngành và các địa phương cần tháo gỡ các nút thắt, phát huy tối đa mọi nguồn lực cho phát triển kinh tế, trong đó tập trung vào 6 nhóm động lực có tính nền tảng cho tăng trưởng kinh tế năm 2020 và các năm tiếp theo với các nội dung chủ yếu sau đây:

Một là, hoàn thiện thể chế kinh tế nhằm tạo lập môi trường đầu tư kinh doanh an toàn, ít rủi ro, cho phép các doanh nghiệp tiếp cận cơ hội và nguồn lực, phát huy quyền sản xuất kinh doanh của các hộ gia đình, tạo lập môi trường cho người dân tự vươn lên, phát huy sức sáng tạo. Chính phủ và các địa phương cần tập trung rà soát, bổ sung và hoàn thiện thể chế, cắt giảm thực chất điều kiện kinh doanh đang là rào cản đối với hoạt động của doanh nghiệp và cơ sở kinh doanh cá thể; đẩy mạnh cải cách hành chính, thực thi hiệu quả thủ tục một cửa, tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho doanh nghiệp thành lập và phát triển gắn với thực hiện Luật Đầu tư và Luật Doanh nghiệp. Cần có chính sách

và giải pháp phù hợp để khuyến khích các cơ sở kinh doanh cá thể chuyển thành doanh nghiệp, tạo dựng điều kiện kinh doanh thuận lợi cho cơ sở cá thể hoạt động ổn định lâu dài và tuân thủ pháp luật.

Hai là, nâng cao hiệu quả vốn đầu tư của nền kinh tế. Tập trung thu hút vốn đầu tư của khu vực tư nhân nhiều hơn, mặt khác hoạt động đầu tư phải có trọng tâm, trọng điểm vào những ngành, lĩnh vực mang lại hiệu quả kinh tế cao, tránh đầu tư dàn trải, lãng phí. Hiệu quả đầu tư sẽ tăng lên đáng kể khi cơ cấu đầu tư tập trung vào một số ngành trọng điểm như thông tin và truyền thông; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm; hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ do những ngành này có hiệu suất đầu tư tốt, mang lại giá trị gia tăng cao hơn các nhóm ngành khác. Đồng thời chú trọng đầu tư cơ sở hạ tầng để nâng cao năng lực sản xuất, cạnh tranh của nền kinh tế.

Ba là, nâng cao năng suất lao động. Hiện nay trong nền kinh tế vẫn còn tới 19 triệu lao động làm việc trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, do đó trong năm 2020, cần khuyến khích và có giải pháp thu hút doanh nghiệp đầu tư vào khu vực nông nghiệp nông thôn để nâng cao năng suất lao động của khu vực nông nghiệp, đồng thời chuyển nhanh lao động nông nghiệp sang khu vực công nghiệp, dịch vụ có năng suất lao động cao hơn. Cùng với chuyển dịch cơ cấu lao động, cần thực hiện các chính sách và giải pháp nhằm tăng năng suất nội ngành. Trong đó tập trung cơ cấu lại nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi. Tăng cường ứng dụng tiến bộ khoa học, nhất là công nghệ sinh học, phát triển công nghiệp phục vụ nông nghiệp. Tập trung phát triển sản phẩm có giá trị gia tăng cao, giá trị xuất khẩu lớn, sử dụng công nghệ cao, tự động hóa. Chuyển dịch trong nội bộ ngành công nghiệp từ sản xuất dựa vào lao động sang dựa vào công nghệ, hàng hóa có giá trị gia tăng cao, trong năm 2020 Việt Nam cần tập trung phát triển và nâng cao năng suất lao động của ngành sản xuất, chế biến thực phẩm; ngành dệt, sợi và may; ngành sản xuất kim loại và các sản phẩm từ kim loại; sản xuất máy móc, thiết bị. Tập trung nâng cao chất lượng và hiệu quả quản lý Nhà nước và quản trị doanh nghiệp.

Bốn là, tăng khả năng đáp ứng nhu cầu sản xuất, tiêu dùng trong nước. Trong bối cảnh thương mại toàn cầu suy giảm, hoạt động xuất khẩu của Việt Nam năm 2020 sẽ gặp nhiều khó khăn. Với quy mô dân số trên 96 triệu dân và số lượng khách quốc tế đến Việt Nam ngày càng tăng cao sẽ là thị trường tiềm năng tạo động lực cho khu vực sản xuất, dịch vụ và tăng trưởng năm 2020. Quan tâm khai thác đúng mức, thúc đẩy thị trường trong nước phát triển, đáp

ứng nội nhu của nền kinh tế, có chính sách dần đưa hàng hóa Việt Nam thay thế hàng hóa nhập khẩu từ nước ngoài. Xúc tiến thương mại trên thị trường nội địa, nâng cao tính phù hợp và tiện ích của hệ thống bán lẻ, đặc biệt ở các vùng sâu, vùng xa. Thực hiện hiệu quả chương trình “Hàng Việt Nam chinh phục người Việt Nam”. Đồng thời, thúc đẩy hoạt động xúc tiến quảng bá du lịch để thu hút du khách. Tăng cường thúc đẩy liên kết giữa các nhà cung cấp dịch vụ, đặc biệt trong lĩnh vực du lịch; kết hợp giữa các doanh nghiệp vận tải với các cơ sở lưu trú, ăn uống. Phát triển du lịch tại các vùng có thể mạnh với các hình thức đa dạng và hấp dẫn.

Năm là, nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế. Để nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế cần bãi bỏ, đơn giản hóa các quy định về điều kiện kinh doanh nhằm thích ứng với cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Cải thiện mạnh mẽ môi trường kinh doanh, tăng nhanh số lượng doanh nghiệp mới thành lập; giảm chi phí đầu vào, chi phí cơ hội, chi phí không chính thức cho doanh nghiệp và người dân; đưa môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh nước ta thuộc nhóm ASEAN 4. Đẩy mạnh thanh toán điện tử và cung cấp dịch vụ công trực tuyến cấp độ 4.

Sáu là, đô thị hóa là quá trình tạo động lực cho tăng trưởng kinh tế. Đô thị hóa vừa là mục tiêu phát triển vừa là động lực trong thúc đẩy các ngành sản xuất hàng hóa tiêu dùng. Với 34,7% cư dân thành thị, trung bình mỗi người dân khu vực này chi tiêu cho đời sống cao hơn so với khu vực nông thôn là động lực để các ngành sản xuất hàng hóa tiêu dùng phát triển. Cần thúc đẩy sự phát triển của các đô thị để tạo ra những cụm liên kết giữa sản xuất với phục vụ đời sống dân cư; thiết lập hệ thống hạ tầng hiện đại để giúp các doanh nghiệp cắt giảm chi phí thương mại, vận chuyển nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế; các ngành nghề gắn với phát triển bền vững và bảo vệ môi trường. Lực lượng lao động ở khu vực đô thị dồi dào hơn và có chất lượng hơn so với khu vực nông thôn, đây là yếu tố quan trọng cho quá trình đô thị hóa nhằm đảm bảo sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực trẻ, chất lượng cao trong quá trình phát triển kinh tế tại các đô thị. Việt Nam cần có những chính sách đào tạo nâng cao kỹ năng chuyên môn và kỹ năng sống để thích ứng với môi trường sống đầy thách thức ở các đô thị, cũng như tạo việc làm cho lực lượng lao động trẻ này. Bên cạnh đó, phát triển đô thị phải gắn với đảm bảo hạ tầng giao thông và bảo vệ môi trường và là động lực để kéo theo sự phát triển của nông thôn.

OVERVIEW ON SOCIO-ECONOMIC SITUATION IN VIET NAM IN 2019

INTERNATIONAL AND NATIONAL ECONOMIC BACKGROUND

The Vietnamese socio-economy in 2019 performed in the context of sluggish growth of the world economic situation. Trade tensions between the U.S. and China and geopolitical issues have significantly increased the instability of the global trade system, causing profound impacts on business confidence, investment decisions and the global trade. Unpredictable fluctuations in the international financial-monetary market, complicated oil price movements affected credit growth, market sentiments and expectations. International organizations constantly provided pessimistic forecasts about the world economic growth in 2019. In the country, in addition to the advantages from positive results achieved in 2018, the macro-economy was quite stable but also encountered many difficulties and challenges, e.g.: Productivity and production of crops were affected by complicated weather conditions; livestock activities faced difficulties due to African swine fever; some main export products showed slow growth; disbursement of public investment did not reach the plan.

Defining 2019 as the “breakthrough” year to implement successfully the 5-year socio-economic development plan 2016-2020 with the motto of “Discipline, integrity, action, creativity, breakthrough and efficiency”, on 01 January 2019 the Government issued Resolution No. 01/NQ - CP on the main tasks and solutions to implementing the Socio-economic development plan and State budget estimate in 2019 and Resolution No. 02/NQ - CP on continuing to implement the main tasks and solutions to improving the business environment, enhancing national competitiveness in 2019 and orientations to 2021. As a result, the socio-economic performance in 2019 continued to change positively, and achieved outstanding results as follows:

I. SOCIO-ECONOMIC ACHIEVEMENTS IN 2019

The economic growth rate in 2019 reached 7.02%, the second consecutive year that Vietnam economic growth has attained over 7% since 2011. The macro-economy was stable; the inflation was under control and reached the

lowest rate in the last 3 years. The manufacturing and market services played a key role in the Vietnam economic development. The import - export of goods exceeded the mark of 500 billion USD. The labor structure shifted in a positive direction. The unemployment, underemployment rates have been gradually declining, employees' earnings have increased. Attention was also paid to the social security.

1. Economic growth and macro-economic balances

Gross domestic product (GDP) in 2019 achieved impressive results with the growth rate of 7.02%, exceeding the 6.6-6.8% target set by the National Assembly. This year's growth rate was lower than the growth rate of 7.08% in 2018 but it was higher than the growth of the years 2011-2017¹. In the overall growth of the economy, the agriculture, forestry and fishing sector, the industry and construction sector, the services sector increased by 2.01%, 8.90% and 7.3% respectively with the corresponding shares of contribution to the overall growth of 4.6%, 50.4%, and 45%. From the expenditure approach of the GDP in 2019, the final consumption increased by 7.23% over 2018; the gross capital formation rose by 7.91%; the export of goods and services went up 6.71%; and the import of goods and services surged 8.35%.

In the industry and construction sector, the manufacturing continued to be the main contributor to the economic growth with an increase of 11.29%, contributing 2.33 percentage points. The mining and quarrying spread slightly 1.29% after 3 years of consecutive reduction² mainly because the rise of coal mining compensating for the reduction of crude oil exploitation, contributing 0.09 percentage points. The construction maintained a positive growth rate of 9.1%, contributing 0.66 percentage points to the overall growth.

The services sector increased by 7.3% in 2019, of which the growth rate of market service activities reached 7.8%, higher than the GDP growth rate of 7.02%; a number of large-shared activities in the economy's total added value were the wholesale and retail trade; the financial, banking and insurance activities; the transportation and storage. In general, the trade and service activities in 2019 continued to develop stably and grow fairly. The supply of goods on the market was plentiful, meeting fully and timely production and

¹ The GDP growth rate in the years 2011 - 2019 increased by 6.24%, 5.25%, 5.42%, 5.98%, 6.68%, 6.21%, 6.81%, 7.08%, and 7.02%, respectively.

² The value added growth rate of the mining and quarrying in the years 2016-2019 reached -4%, -7.1%, -3.11%, and 1.29%, respectively.

consumption needs. The retail sales of goods and services in 2019 increased significantly by 12.2% over the previous year, the highest growth rate in the period 2016-2019³.

The growth rate of the agriculture, forestry and fishing sector had slow increase in 2019 because of some factors such as drought, climate change affecting adversely crop yield and production; severe damage in the livestock activity by African swine fever; difficulties in consumption markets and export prices for agricultural products. The growth rate of the agriculture, forestry and fishing sector in 2019 reached 2.01%, only higher than the increase of 1.36% in 2016 during the period 2011-2019⁴. The planted area of paddy in 2019 continued the downward trend due to the conversion of crops pattern and the impact of weather. The planted area of paddy in 2019 achieved 7.47 million hectares, a decline of 100.8 thousand hectares compared to the previous year; the paddy yield reached 58.2 quintals per hectare, equivalent to the yield of 2018; the paddy production gained 43.45 million tons, a decrease of 597.8 thousand tons. The aquaculture achieved good results, of which the production of aquaculture in 2019 was estimated at 4,490.5 thousand tons, a rise of 7.9% compared to that in 2018.

The quality of growth and economic efficiency improved markedly:

- The economic growth was gradually shifted in depth, the contribution of total factor productivity (TFP) to GDP growth in 2019 reached 47,04%; this figure in the period 2016-2019 reached 44.71% on average, much higher than the average of 33.58% in the period 2011-2015.

- The labor productivity of the whole economy at current prices in 2019 was estimated at 110.5 million VND per employee, equivalent to 4,792 USD per employee, an increase of 275 USD compared to 2018. The annual growth rate of labor productivity was 6.3%, the highest increase in the period 2016-2019.

- The investment efficiency was improved with new production capacities adding to the economy. The incremental capital output ratio (ICOR) decreased from 6.42 in 2016 to 6.07 in 2019. On average during 2016-2019, the ICOR was 6.14 lower than the figure of 6.25 in the period 2011-2015.

³ The growth rate of the retail sales of goods and services in the years 2016 - 2019 achieved 10%, 11.6%, 11%, 12.2%, respectively.

⁴ The value added growth rate of the agriculture, forestry and fishing sector in the years 2011-2019 attained 4.23%, 2.92%, 2.63%, 3.44%, 2.41%, 1.36%, 2.9%, 3.76%, and 2.01%, respectively.

- The openness of the economy grew increasingly, in 2019, the total import-export turnover of goods and services to GDP reached 210.4%, showing that Viet Nam both exploited the strength of its domestic economy and took advantages of the world market.

- The economic structure of Viet Nam in 2019 continued to shift positively, the agriculture, forestry and fishing sector accounted for 13.96% of GDP (a decrease of 0.72 percentage points compared to that in 2018); the industry and construction sector comprised 34.49% (an increase of 0.26 percentage points); the services sector made up 41.64% (a rise of 0.52 percentage points); the taxes less subsidies on products represented 9.91% (the corresponding figures of 2018 were: 14.68%; 34.23%; 41.12%; 9.97%).

Furthermore, some other economic indicators showed positive signs of the economy:

According to the Nikkei's report, the business sentiment was still very optimistic when the purchasing managers index (PMI) of Viet Nam in the months of 2019 always remained above 50 points - it was higher than that of many countries in the region and belonged to the group of countries with high PMI in the world, especially the number of new orders has increased rapidly since August 2019. Manufacturers believed that production will increase in the coming time, and expected that market demand will be improved and enterprises will be willing to take advantage of favorable production and business opportunities in 2020.

2. Export and import of goods

The total export and import turnover of goods in 2019 was estimated at 517.55 billion USD, of which the export turnover of goods reached 264.19 billion USD, going up 8.4% over the previous year. In 2019, the domestic economic sector witnessed a strong development in export with a growth rate of 21.9%, much higher than the FDI sector's growth rate of 3%. The trade balance of goods in 2019 was estimated to have a surplus of 10.8 billion USD, the highest level in 4 consecutive years of surplus⁵.

Export turnover of goods in 2019 was estimated at 264.19 billion USD, going up 8.4% compared to 2018, of which the domestic economic sector reached 84.99 billion USD, rising by 21.9%, accounting for 32.2% of the total export turnover; the FDI sector (including crude oil) gained 179.20 billion USD, growing

⁵ In 2016, trade surplus was 1.6 billion USD; in 2017, trade surplus was 1.9 billion USD; in 2018, trade surplus was 6.5 billion USD; in 2019, trade surplus was 10.8 billion USD.

by 3%, contributing 67.8% (the share decreased by 3.6 percentage points compared to the previous year). In 2019, there were 32 products having an export turnover of over 1 billion USD, sharing 92.8% of the total export turnover (of which 6 products had an export turnover of over 10 billion USD, representing 63.4%).

Import turnover of goods in 2019 was estimated at 253.36 billion USD, growing by 6.8% compared to 2018, of which the domestic economic sector reached 108.71 billion USD, expanding by 14.1%; the FDI sector attained 144.65 billion USD, augmenting by 1.9%. In 2019, there were 37 imported products possessing an import turnover of over 1 billion USD, accounting for 90.6% of the total import turnover (of which 3 products reached over 10 billion USD, contributing 31.5%).

The trade balance of goods in 2019 witnessed a surplus of 10.8 billion USD⁶, of which the domestic economic sector saw a deficit of 23.7 billion USD; the FDI sector (including crude oil) had a surplus of 34.5 billion USD.

II. RESULTS OF THE TECTONIC GOVERNMENT

1. Enterprise registration

In 2019, newly established enterprises increased in the quantity, the registered capital and the number of employees compared to 2018. The number of newly established enterprises in 2019 reached a record of 138.1 thousand enterprises, the average registered capital per enterprise reached 12.5 billion VND, the highest level ever, forecasting better health of new enterprises entering the market.

In 2019, there were 138.1 thousand newly registered enterprises nationwide with a total registered capital of 1,730.2 trillion VND and a total registered employees of 1,254.4 thousands, gaining an increase of 5.2% of enterprises, 17.1% of the registered capital and 13.3% of the number of employees compared to the previous year; the average registered capital of a newly established enterprise was 12.5 billion VND, going up 11.2% over the previous year. If including 2,273 trillion VND of additional registered capital of 40.1 thousand enterprises with upward adjustment, the total additional registered capital in the economy in 2019 was 4,003.2 trillion VND. Besides, there were 39.4 thousand

⁶ Of which, in 2019 the trade surplus to EU was 26.5 billion USD, decreased by 5.2% over the previous year; trade deficit from China was 34.1 billion USD, rose by 40.8%; trade deficit from Korea was 27.3%, reduced by 7.3%; trade deficit from ASEAN was 6.9 billion USD, falling by 1.7%.

re-operated enterprises, rising by 15.9% compared to 2018, elevating the total number of newly established enterprises and re-operated enterprises in 2019 to 177.5 thousand enterprises, on average, there were nearly 14.8 thousand newly established enterprises and re-operated enterprises a month. 28.7 thousand enterprises ceased for a certain period of time, increased by 5.9% compared to the previous year; 43.7 thousand enterprises temporarily ceased and awaited dissolution procedures, reached an increase of 41.7%, of which 17.7 thousand enterprises were revoked their business registration certificates in line with the 2018 data standardization program; 16.8 thousand enterprises completed dissolution procedures, a growth of 3.2%.

2. Investment

The social investment in 2019 increased by 10.2% compared to 2018, of which the Non-state sector's investment increased by 17.3%, accounting for the largest share of the total investment (46%). The foreign direct investment (FDI) sector continued its growth momentum, increasing by 7.9% compared to the previous year with the realized FDI investment of 20.4 billion USD, the highest number ever. The State-own sector's investment increased by 2.6%, of which the state budget investment was not much improved, increasing by 5.8% over the previous year.

The total social investment at current prices in 2019 reached 2,046.8 trillion VND, an increase of 10.2% compared to that in 2018, occupying 33.9% of GDP, of which the State sector's investment reached 634.9 trillion VND (accounting for 31% of the total social investment), rising by 2.6%; the Non-state sector's investment gained 942.5 trillion VND (making up 46%), growing by 17.3%; the FDI sector's investment reached 469.4 trillion VND (making up 23%), increasing by 7.9%.

As of 31/12/2019, the total inward foreign direct investment of Viet Nam including the total newly registered capital, adjustment registered capital and capital contribution, purchasing shares by foreign investors reached nearly 39 billion USD, increasing by 7.1% over that in 2018. Of which, 4,028 projects were newly licensed with the total registered capital of 17.4 billion USD, growing by 28% in the number of projects and decreasing by 5.7% in the registered capital in comparison with the previous year; 1,426 turns of projects that had been licensed in the previous years registered to adjust investment with an additional capital of nearly 6 billion USD, declining by 23.5%; 10,773 turns of capital contribution and purchasing shares by foreign investors reached 15.6 billion USD, increasing by 54%.

In terms of the outward foreign direct investment of Viet Nam in 2019, there were 172 newly licensed projects with the total capital of 409.6 million USD by Viet Nam side; 32 turns of projects adjusted their capital with an additional capital of 119.2 million USD. Thereby, the total outward foreign direct investment of Viet Nam (newly licensed and additional capital) reached 528.8 million USD in 2019.

3. Banking and insurance activities

In 2019, credit growth was still high, basically meeting the capital demand of the economy; insurance business activities developed securely, sustainably, ensuring the ability to pay indemnities and rights of the insured persons.

As of 31/12/2019, the total liquidity increased by 14.8% compared to that at the end of 2018 (an increase of 12.4% at the same time of 2018); the capital mobilization of credit institutions increased by 15.4% (up 12.6% at the same time of 2018); and the credit growth of the economy reached 13.6% (an increase of 13.9% at the same time of 2018).

In 2018, there were 14,732.3 thousand persons engaged in the social insurance, an increase of 6.6% against 2017; 83,540.5 thousand persons participated in the health insurance, up 2.9% and 12,643.1 thousand persons joined the employment insurance, an increase of 9.6%.

In 2018, the total insurance revenue reached 331.6 trillion VND, an increase of 14% over 2017; the total insurance expenditure was 309 trillion VND, an increase of 12.3%.

4. Foreign visitors to Viet Nam

In addition to accelerating promotion and advertising, tourism quality has been improving positively to attract foreign visitors, Viet Nam was continuously acknowledged with the title “Asia's Leading Destination” voted by 2019 World Travel Awards (WTA) in the 2nd consecutive year.

The number of foreign visitors to Viet Nam was estimated at 18 million, increasing by 16.2% compared to that in 2018, of which visitors by airway attained 14.4 million persons, accounting for 79.8% of foreign arrivals to Viet Nam, expanding by 15.2%; visitors by roadway reached 3.4 million persons, sharing 18.7% and up 20.4%; visitors by seaway gained 264.1 thousand persons, making up 1.5% and rising by 22.7%. Foreign visitors to Viet Nam from Asia reached 14.4 million persons, accounting for 79.9% of total foreign visitors, an

increase of 19.1% compared to 2018; visitors from Europe gained 2.2 million persons, up 6.4%; visitors from America reached 973.8 thousand persons, an upturn of 7.7%; visitors from Australia attained 432.4 thousand persons, a downturn of 1.2%; visitors from Africa gained 48 thousand persons, up 12.2%.

5. Inflation was curbed at a low level, the average consumer price index (CPI) in 2019 only increased by 2.79%, the lowest level in the past 3 years.

The price of pork and porky products rocketed sharply due to the impact of African swine fever which was the main contributor to the increase of 1.4% in CPI in December 2019 compared to that in the previous month, recording the highest increase in CPI in December in the past 9 years. However, with the efforts by the Government in implementing consistently and flexibly monetary policy, maintaining the target of macroeconomic stability, the average CPI in 2019 rose by only 2.79%, hitting the lowest level in the past 3 years.

Consumer price index (CPI) in December 2019 edged up 1.4% compared to that in the previous month, recording the highest increase in the past 9 years⁷, of which the food and foodstuff service experienced the highest increase of 3.42%, mainly due to the impact of African swine fever causing the reduction in pork supply, the rise in prices of porky products and pork substitutes. On average, the CPI in 2019 was up only 2.79% in comparison with that in 2018, lower than the target set by the National Assembly, hitting the lowest rise in annual average CPI in the past 3 years⁸.

Core inflation in December 2019 increased by 0.68% compared to that in the previous month and rose by 2.78% over the same period of last year. The average core inflation in 2019 climbed up 2.01% in comparison with that in 2018.

6. Social performances

The average population of Vietnam in 2019 was 96.48 million persons, of which the proportion of the population in the urban areas continued to witness an upward trend. Labor structure shifted positively, labor in the agriculture, forestry and fishing sector decreased rapidly; labor in the service sector accounted for the highest share of the total employment of the economy. The

⁷ CPI growth/fall rate in December compared to the previous month in the years in the period of 2011-2019 were as follows: the increase of 0.53%; the increase of 0.27%; the increase of 0.51%; the fall of 0.24%; the increase of 0.02%; the increase of 0.23%; the increase of 0.21%; the fall of 0.25%; the increase of 1.4% respectively.

⁸ The annual average CPI growth rate over that in the previous year in some years was as follows: 2017; 2018; 2019 rose by 3.53%; 3.54%; 2.79% respectively.

unemployment and underemployment rates decreased while the number of employed persons increased. The people's living standards were improved, income and expenditure per capita per month increased remarkably compared to that in the previous year; the Human Development Index (HDI) reached a good level; the income disparity and rich-poor gap amongst the population had positive changes.

The national average population in 2019 was estimated at 96.48 million persons, increasing by 1,098.8 thousand persons, equivalent to an increase of 1.15% compared to that in 2018. Of the total population, the urban population was 33.81 million persons, accounting for 35%; the rural population was 62.67 million persons, making up 65%; the male and female population was 48.02 million persons and 48.46 million persons respectively with the corresponding shares of 49.8% and 50.2%.

The labor force aged 15 and over in the country in 2019 was 55 million persons, an increase of 379.4 thousand persons compared to that in 2018.

The number of employed population aged 15 and over in 2019 was 54.7 million persons, including 18.8 million persons working in the agriculture, forestry and fishing sector, accounting for 34.5% of the total labor (decreasing by 3.1 percentage points against the previous year); 16.5 million persons working in the industry and construction sector, accounting for 30.2% (rising by 2.9 percentage points); and 19.4 million persons working in the service sector, making up 35.3% (increasing by 0.2 percentage points).

Generally in 2019, the unemployment rate of the labor force at the working age was estimated at 2.17%, of which these rates of the urban and the rural areas were 3.11% and 1.69%, respectively. The underemployment rate of the labor force at the working age was estimated at 1.27% in 2019, of which the corresponding figures of the urban and the rural areas were 0.63% and 1.59%, respectively.

In 2019, the living standards has generally been improved. The Human Development Index (HDI) reached a good level of 0.722. Attention was continued to be paid to the social security. The total funding for the policy beneficiaries, national devotees, social protection beneficiaries in 2019 was more than 5.5 trillion VND, including 3.4 trillion VND of gifts and assistances for policy beneficiaries; 1.3 trillion VND to support poor households and nearly 0.8 trillion VND for hunger-relief and other social reliefs. Besides, nearly 24 million health insurance cards, free health care books/cards were donated to policy beneficiaries in the whole country.

The national income per capita per month in 2019 was estimated at approximately 4.3 million VND (an increase of 421 thousand VND compared to that in 2018), growing by 10.9% over that in 2018, of which the urban area achieved 6.02 million VND, an increase of 7.1%; the rural area gained 3.4 million VND, up 13.8%. The income per capita per month at current prices in 2019 of the regions in the country increased in comparison to that in 2018, of which the North Central and Central coastal areas gained the highest income growth rate with 10.5%; the Red River Delta jumped up 8.7%; the South East and Mekong River Delta both rose by 8.4%; the Northern midlands and mountain areas reached an expansion of 7.7% and the increase of 6.9% was placed in the Central Highlands.

However, there was income disparity amongst regions and income quintile groups. The South East recorded the highest rate of income per capita (6.28 million VND), which was 2.4 times higher than the lowest rate in the Northern midlands and mountain areas (2.64 million VND). The income per capita per month of the quintile group of 20% of the population with the highest income achieved 10.1 million VND (increasing by 8.4% over that in 2018), which was 10.2 times higher than that of the quintile group of 20% of the population with the lowest income with 988 thousand VND (rising by 6%). The income disparity and rich-poor gap amongst the population were reflected in the inequality ratio in income distribution (GINI coefficient)⁹. In 2019, the national GINI coefficient was 0.423; of which the rural area (0.415) revealed more disparities than the urban area (0.373). The income disparity and rich-poor gap amongst the population witnessed an improvement that was a decrease from 0.425 in 2018 to 0.423 in 2019, of which this gap remained unchanged in the urban areas; the gap in the rural areas increased from 0.408 in 2018 to 0.415 in 2019.

The national expenditure per capita per month at current prices in 2018 was 2.55 million VND, increasing by 18% over that in 2016, of which the expenditure per capita per month in the rural areas gained 2.1 million VND, rising by 19.3%; the urban areas reached 3.5 million VND, growing by 14.3%. The expenditure structure did not record significant changes in comparison with that in the previous years. The proportion of living expenditure in the expenditure per capita per month in 2018 accounted for 93%, the other

⁹ The GINI coefficient has a value from 0 to 1. The value of the GINI coefficient is zero, which indicates absolute equality and vice versa if the GINI coefficient is 1, it indicates absolute inequality. Accordingly, the greater the value of the GINI coefficient, the higher the inequality.

expenditures made up 7% (the corresponding figures were 93.4% and 6.6% in 2014, 93.5% and 6.5% in 2016).

The national rate of poverty households identified by multi-dimensional poverty standards was estimated at 5.7% in 2019, down 1.2 percentage points against 2018, of which the urban area was 1.2%, reducing by 0.3 percentage points and the rural area was 8%, decreasing by 1.6 percentage points. Amongst regions, the Northern midlands and mountain areas recorded the highest rate of poverty households identified by multi-dimensional poverty standards (16.4%); the lowest rate was placed in the South East (0.5%).

In short, in the context of the complicated and uncertain world situation, a slow down in global economy and trade, Vietnam's socio-economic picture in 2019 achieved positive results in different fields thanks to efforts and high determination of the political system, business community and people nationwide.

(1) The economy maintained high growth momentum, GDP growth rate in 2019 was estimated to reach 7.02%. This is the second consecutive year in the 10-year strategic period, the economy achieved a growth rate of over 7%, exceeding the set target, the economy's scale was expanded with the increasingly improved quality.

(2) Bright spots in economic sectors:

- In the agriculture, forestry and fishing sector, poultry development witnessed a positive growth, the production of poultry living-weight increased by 18.7% compared to that in 2018; fruit harvest yield was fairly good, especially the fishery activity was a bright spot of this sector (up 6.4%) with a good increase of output of in aquaculture and catching.

- In the industry sector, the manufacturing recorded a high growth momentum; of which the key industries using a huge volume of labors, producing exported goods recorded a fairly good growth rate. The mining and quarrying had a positive growth of 1.29% after 3 consecutive years of reduction.

- The services sector saw a growth rate of 7.3%, which was higher than that of the whole economy, of which the market services sector increased of 7.8%, which was the main momentum for the growth in 2019 of Vietnam. The retail sales of goods and services representing consumption needs of people increased by 12.2%, recorded the highest in the period of 2016-2019.

(3) The structure of investment capital was shifted towards increasing the proportion of the non-state sector capital over the years, reducing the proportion

of investment capital of the state sector. In 2019, the proportion of investment capital of the non-state sector held 46% of the total social investment, the highest proportion ever, affirming the policy of the Communist Party on the development of the non-state economy as an important momentum of the economy.

(4) Inflation was controlled at a low level, the average CPI in 2019 only increased by 2.79%, which was recorded the lowest level in 3 consecutive years.

(5) Total import-export turnover of goods in the first time exceeded the benchmark of 500 billion USD. Especially, a rapid growth of the domestic economy in export recorded a growth rate of 21.9% which was much higher than growth rate of 3% of the FDI sector.

(6) The number of newly established enterprises this year reached a record of 138.1 thousand; the average registered capital per enterprise reaching 12.5 billion VND, the highest level ever, showing the health of enterprises entering the market.

(7) The pace of labor transition from the agriculture, forestry and fishing sector to the industry, construction and service sectors was strong in 2019, reaching the highest level in the last 5 years.

(8) The tourism activities set a new record of attracting 18 million international visitors in 2019, the highest figure than ever.

Besides the achieved results, in 2020 the country's economy will still cope with difficulties, limitations and new challenges ahead:

(1) Pig husbandry in 2019 was seriously affected by the African swine fever epidemic that occurred in localities nationwide.

(2) Climate change, drought, long-lasting hot weather and water security affected to the yield and crops production, impacting on production and people's life in 2020.

(3) The average export price of major agricultural commodities decreased compared to that in 2018, so the export turnover of most agricultural and fishery products went down in 2019. The economy deeply depended on outside, so all uncertainties and fluctuation of the world also have affected to the economy, while the economy resistance to external factors has revealed limitations.

(4) Although the manufacturing recorded a high growth rate, it was difficult to maintain the growth rate as in 2019 for the following years.

(5) The capacity of the domestic enterprise sector, especially the capacity of small and medium-enterprises is still limited.

(6) Labor productivity and competitiveness capacity of the economy have still remained at low level.

(7) There remained some barriers and restrictions on economic institutions affecting to economic development in each sector and area.

(8) It is forecasted to be very hard to curb inflation under the goals set by the National Assembly for 2020.

III. OPPORTUNITIES, CHALLENGES AND DRIVING-FORCES FOR ECONOMIC GROWTH IN 2020

Entering 2020, Viet Nam's economy needs to identify opportunities as well as challenges to take the right step in "reaching the target" of the socio-economic development plan in the 2016-2020 period. Along with the greater openness and the intensive progress of international economic integration, Viet Nam's economy will be impacted alternately by the complicated and unpredictable international economic changes. At the same time, with small-sized economy, Viet Nam's response to future fluctuations might be more difficult because of narrow fiscal and monetary space.

The world economy's growth continued to slow down and major economies such as the US, China, Japan, and the European Community are experiencing a decline in economic growth; increasing risk factors, disrupted trade and supply chains, a plunge in crude oil prices due to tensions between Saudi Arabia and the Russian Federation, and the ongoing US-China trade war, escalating geopolitical tensions between the United States and Iran. Domestically, along with advantages from positive growth results in 2019, the macro-economy is stable but faces many difficulties, challenges and climate changes such as drought and saline intrusion affecting productivity and yields, the African swine fever epidemic has not been completely controlled, several internal problems of the economy which have not been completely solved will be a hindrance to our country's economic development. In order to achieve the planned targets not only for 2020 but also for the whole period of 2016-2020 set by the Resolution of the 12th Congress of the Communist Party of Viet Nam, the Government, ministries, line ministries and local authorities need to ease the bottom necks, maximize all resources for economic development, particularly focusing on 6 driving-forces groups that are fundamental to economic growth in 2020 and the following years as follows:

Firstly, finalizing economic institutions in order to create a safe and low-risk business investment environment, allowing enterprises to have access to

opportunities and resources, promote production and business rights of households, create a favorable environment for people to promote self-improvement and stimulate their creativity. The Government and local authorities should focus on reviewing, supplementing and improving institutional frameworks, substantially reduce business conditions as barriers to the operation of enterprises and individual business establishments; promoting administrative reform, effectively implementing one-stop procedures, creating a favourable business environment for enterprises to establish and develop in association with the execution of the Investment Law and the Enterprise Law. It is necessary to have appropriate policies and solutions to encouraging individual business establishments to transform into enterprises, creating favourable business conditions for individual establishments to operate in a stable, long-term, and law-abiding manner.

Secondly, improving the investment efficiency of the economy. Investment from the private sector should be attracted more; on the other hand, investment must focus on sectors and fields that create high economic efficiency, avoiding rampant and ineffective investment. Investment efficiency will be recorded with a significant increase when the investment structure focuses on some key activities such as information and communication; financial, banking and insurance activities; professional, scientific and technology activities because these activities have good investment performance and create higher added value than others. At the same time, attention should be paid to infrastructure investment to enhance production capacity and competitiveness of the economy.

Thirdly, improving labor productivity. Currently, there are still 19 million employees working in the agriculture, forestry and fishing sector, thereby in 2020, it should encourage and attract enterprises to invest in agricultural and rural areas in order to improve labor productivity of the agricultural sector, and at the same time to quickly restructure agricultural employees to higher-productivity industrial and service sectors. Along with structural transition of labor structure, it is required to perform policies and solutions to increasing intra-sector productivity. Particularly, it should focus on agricultural restructure associated with promoting new rural development, and conversion of crops and livestock pattern. Application of scientific advancement, especially biotechnology and industrial development for agriculture, should be strengthened. Products with high added value, high export value and applying high technology and automation should be developed. In 2020, intra-sector transition from labor-based production to technology-based production and high value-added goods, Viet Nam needs to focus on improving labor productivity of the manufacture of food products; textile, spinning of textile fibers

and garment; manufacture of basic metals and metal products; manufacture of machinery. Improvement of the quality and efficiency of the State management and enterprise governance should be concerned.

Fourthly, increasing capacity to meet the needs of domestic production and consumption. Amid slow-down of the global trade, Viet Nam's export in 2020 will face many challenges. Along with the population of over 96 million and an increasing number of international visitors to Viet Nam, it will be a potential market to create a driving force for the manufacturing, service sectors and growth in 2020. Proper utilization and development of domestic market, meeting the domestic demands of the economy, and introducing policies to gradually replace imported goods with Vietnamese goods should be paid attention. Trade promotion on domestic market and improving the suitability and utility of retail system, especially in the remote areas should be conducted. The program "Vietnamese goods conquer Vietnamese people" needed to be effectively implemented. At the same time, tourism promotion activities should be also carried out to attract tourists. Linkage among service providers, especially in the tourism activity; and combination of transport enterprises with accommodation and catering establishments needed to be strengthened. Tourism development should be conducted in the regions with tourism advantages in diversified and attractive forms.

Fifthly, enhancing competitiveness of the economy. In order to improve competitiveness of the economy, it is necessary to abolish and simplify regulations on business conditions to adapt to the fourth industrial revolution. Business environment should be strongly improved and the number of newly established enterprises needs to be quickly increased; input costs, opportunity costs, informal costs for enterprises and people should be reduced; bringing Viet Nam's business environment and competitiveness to ASEAN4. Digital payment and level 4 online public services should be promoted.

Sixthly, urbanization, driving forces for economic growth. Urbanization is both a development goal and a driving force in promoting consumer goods manufacturing. With 34.7% of the urban population, on average each person in this area spends more than the rural area and it is a driving force for the development of consumer goods industries. It is necessary to promote the development of metropolitan area to create clusters linking production with serving people's life; establishing a modern infrastructure system to help enterprises reduce trade and transportation costs in order to improve their competitiveness in the domestic and international markets; enhancing

industries that associated with sustainable development and environmental protection. The labor force in the urban area is plentiful and better than the rural area, which is an important factor for the urbanization to ensure the effective use of young and high quality human resources for economic development in the urban area. Viet Nam needs to have policies to improve professional and living skills to adapt to the challenging living environment in the urban area, as well as to create jobs for the young labour force. In addition, the urban development must be connected with transport infrastructure and environmental protection and acting as a driving force for the rural development.

infor

Đơn vị Hành chính, Đất đai và Khí hậu *Administrative Unit, Land and Climate*

Biểu Table	Trang Page
1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2019 phân theo địa phương <i>Number of administrative units as of 31st December 2019 by province</i>	47
2 Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2018) <i>Land use (As of 31st December 2018)</i>	49
3 Hiện trạng sử dụng đất phân theo địa phương (Tính đến 31/12/2018) <i>Land use by province (As of 31st December 2018)</i>	50
4 Cơ cấu đất sử dụng phân theo địa phương (Tính đến 31/12/2018) <i>Structure of used land by province (As of 31st December 2018)</i>	52
5 Chỉ số biến động diện tích đất tự nhiên năm 2018 so với năm 2017 phân theo địa phương (Tính đến 31/12) <i>Change in natural land area index in 2018 compared to 2017 by province (As of 31st December)</i>	54
6 Tổng số giờ nắng tại một số trạm quan trắc <i>Total sunshine duration at some stations</i>	56
7 Số giờ nắng các tháng năm 2019 tại một số trạm quan trắc <i>Monthly sunshine duration in 2019 at some stations</i>	57
8 Tổng lượng mưa tại một số trạm quan trắc <i>Total rainfall at some stations</i>	58
9 Lượng mưa các tháng năm 2019 tại một số trạm quan trắc <i>Monthly rainfall in 2019 at some stations</i>	59
10 Mức thay đổi lượng mưa tại một số trạm quan trắc <i>Change in precipitation at some stations</i>	60
11 Độ ẩm không khí trung bình tại một số trạm quan trắc <i>Mean humidity at some stations</i>	61
12 Độ ẩm không khí trung bình các tháng năm 2019 tại một số trạm quan trắc <i>Monthly mean humidity in 2019 at some stations</i>	62

13	Nhiệt độ không khí trung bình tại một số trạm quan trắc <i>Mean air temperature at some stations</i>	63
14	Nhiệt độ không khí trung bình các tháng năm 2019 tại một số trạm quan trắc <i>Monthly mean air temperature in 2019 at some stations</i>	64
15	Mức nước một số sông chính <i>Water level of some main rivers</i>	65
16	Lưu lượng nước một số sông chính <i>Water flow of some main rivers</i>	66
17	Mức nước biển trung bình năm 2019 tại một số trạm quan trắc <i>Average of sea level in 2019 at some stations</i>	67
18	Mức thay đổi mức nước biển trung bình tại một số trạm quan trắc <i>Change in average of sea level at some stations</i>	68

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI, KHÍ HẬU

ĐẤT ĐAI

Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính được xác định gồm toàn bộ diện tích các loại đất trong phạm vi đường địa giới của từng đơn vị hành chính đã được xác định theo quy định của pháp luật.

Đất sản xuất nông nghiệp là đất đang dùng vào sản xuất nông nghiệp, bao gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

Đất lâm nghiệp là đất đang có rừng (gồm rừng tự nhiên và rừng trồng) đạt tiêu chuẩn rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng và đất mới được trồng rừng hoặc trồng kết hợp khoanh nuôi tự nhiên

Đất chuyên dùng bao gồm đất trụ sở cơ quan nhà nước; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất quốc phòng; đất an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng.

Đất ở là đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư (kể cả trường hợp vườn, ao gắn liền với nhà ở riêng lẻ) đã được công nhận là đất ở. Đất ở bao gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.

Nhóm đất chưa sử dụng gồm các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng, bao gồm đất bằng chưa sử dụng; đất đồi núi chưa sử dụng; núi đá không có rừng cây.

KHÍ HẬU

Nhiệt độ không khí trung bình các tháng là số bình quân của nhiệt độ không khí trung bình của các ngày trong tháng.

Nhiệt độ không khí trung bình năm là số bình quân của nhiệt độ không khí trung bình các ngày trong năm.

- *Nhiệt độ không khí* được đo bằng nhiệt kế thường, nhiệt kế tối cao (thủy ngân), nhiệt kế tối thấp (rượu) và nhiệt ký (bộ phận cảm ứng là một tấm lưỡng kim) đặt trong lồng khí tượng ở độ cao 2m cách mặt đất nơi không có trực xạ của bức xạ mặt trời.

- *Nhiệt độ không khí trung bình ngày* được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn từ kết quả của 4 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ, hoặc được tính từ kết quả của 24 lần quan trắc tại các thời điểm 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ,... và 24 giờ của nhiệt kế.

Số giờ nắng trong các tháng là tổng số giờ nắng các ngày trong tháng cộng lại. *Số giờ nắng* là số giờ có cường độ bức xạ mặt trời trực tiếp với giá trị bằng hay lớn hơn $0,1 \text{ kw/m}^2$ ($\geq 0,2 \text{ calo/cm}^2$ phút). Thời gian nắng được đo bằng nhật quang ký.

Tổng số giờ nắng trong năm là tổng số giờ nắng các ngày trong năm.

Lượng mưa trong tháng là tổng lượng mưa của các ngày trong tháng. *Lượng mưa* là độ dày tính bằng milimét của lớp nước nổi do mưa tạo nên trên một bề mặt phẳng tại một địa điểm được đo bằng vũ kế và vũ ký.

Tổng lượng mưa trong năm là tổng lượng mưa của các ngày trong năm.

Độ ẩm không khí trung bình các tháng trong năm là số bình quân của độ ẩm không khí tương đối trung bình của các ngày trong tháng.

- *Độ ẩm không khí tương đối* là tỷ số giữa sức trương hơi nước có trong không khí và sức trương hơi nước bão hòa (tối đa) ở cùng một nhiệt độ. Nó được thể hiện bằng tỷ lệ phần trăm (%). Độ ẩm không khí được đo bằng ẩm kế và ẩm ký.

- *Độ ẩm không khí tương đối trung bình ngày* được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn từ kết quả của 4 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ, hoặc được tính từ kết quả của 24 lần quan trắc tại các thời điểm 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ,... và 24 giờ của ẩm ký.

Độ ẩm không khí trung bình năm là số bình quân của độ ẩm không khí tương đối trung bình của các ngày trong năm.

Mực nước là độ cao của mặt nước nơi quan sát so với mặt nước biển, được tính theo centimét (cm). Để quan trắc mực nước người ta thường dùng hệ thống cọc, thước và máy tự ghi.

Lưu lượng nước là lượng nước chảy qua mặt cắt ngang sông trong một đơn vị thời gian, đơn vị tính lưu lượng nước thường là m^3/s . Lưu lượng trung bình tháng là trị số bình quân của lưu lượng các ngày trong tháng. Dụng cụ đo lưu lượng nước là máy lưu tốc kế, phao trôi hoặc máy chuyên dụng ADCP.

**EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT
AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS
ON LAND, CLIMATE**

LAND

Total land area of an administration unit is the aggregate area of all types of land within the boundary line of each administration unit which is determined in accordance with the provisions of law.

Agriculture production land refers to the land used in agricultural production, including annual crop land and perennial crop land.

Forestry land refers to the land with forests (including planted forests and natural forests) that meet the forest standards prescribed by the legislation on forest protection and development, and newly planted land or plantation forest in combination with natural farming.

Specially used land includes land used by the government offices; public services construction facilities; security and national defence land; land for non-agricultural production and business, and public land.

Homestead land refers to land used for house and other works construction for living activities; garden and pond attached to house in a parcel of land in residential area (including garden and pond attached to detached house) which is recognized as homestead land. It includes land in urban and rural areas.

Unused land includes all categories of land of which the purposes of use have not been yet determined, including unused plain land; unused hilly land; rocky mountains without forests.

CLIMATE

Average air temperature in months is the average of average air temperature of days in the month.

Average air temperature in year is the average of average air temperature of days in the year.

- *Air temperature* is measured by normal thermometer, maximum thermometer (mercury), minimum thermometer (alcohol liquid) and thermo graph (sensor is a bi-metal plate) exposed to the air in a meteor bust at altitude 2m away from the ground, sheltered from direct solar radiation.

- *Daily average air temperature* is calculated using the simple arithmetic mean from the results of 4 main observations in the day at 1 a.m., 7 a.m., 13 p.m., 19 p.m. or from the results of 24 observations at the time of 1 a.m., 2 a.m., 3 a.m.,... 24 p.m. of the thermometer.

Number of sunshine hours in months is the sum of sunshine hours of days in the month. Number of sunshine hours are hours with direct solar radiation equaled or exceeded 0.1 kw/m^2 ($\geq 0.2 \text{ calo/cm}^2 \text{ min.}$). Sunshine duration is measured by heliograph.

Total number of sunshine hours in the year is the total number of sunshine hours of the days in the year.

Rainfall in months is the total rainfall of the days in the month. *Rainfall* is the thickness measured in millimeters (mm) of the floating water layer made by rain on a flat surface at a site, which measured by rain-gauge/ pluviometer.

Total rainfall in year is the total rainfall of the days in the year.

Average humidity in months is the average of average relative humidity of the days in the month.

- *Relative humidity* is the ratio between the vapor in the air and saturation vapor (maximum) at the same temperature. It is indicated in percentage (%). Humidity is measured by hygrometer and hygrograph.

- *Daily average relative humidity* is calculated by the simple arithmetic mean from the results of 4 main observations in the day at: 1 a.m., 7 a.m., 13 p.m., 19 p.m. or from the results of 24 observations at the time of 1 a.m., 2 a.m., 3 a.m.,... 24 p.m. of the hygrograph.

Average humidity in year is the average of average relative humidity of all days in the year.

The water level is elevation of the water surface at the observation place in relation to the sea surface, measured in centimeters (cm). A system of piles, rulers and self-recording machines are used to monitor the water level.

Water flow is the amount of water flowing through a cross section of the river in a unit of time, measured in m^3/s . Monthly average flow is the average value of flow of the days in the month. Water flow is measured by flowmeters, drifting buoys or ADCP machines.

1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2019 phân theo địa phương

Number of administrative units as of 31st December 2019 by province

	Thành phố trực thuộc tỉnh <i>Cities under provinces</i>	Quận <i>Urban districts</i>	Thị xã <i>Towns</i>	Huyện <i>Rural districts</i>	Phường <i>Wards</i>	Thị trấn <i>Town districts</i>	Xã <i>Communes</i>
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	73	49	48	543	1645	609	8801
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	15	19	6	90	480	114	1834
Hà Nội		12	1	17	177	21	386
Vĩnh Phúc	2			7	15	12	110
Bắc Ninh	1		1	6	26	6	94
Quảng Ninh	4		2	8	71	8	107
Hải Dương	2		1	9	47	10	178
Hải Phòng		7		8	70	10	143
Hưng Yên	1		1	8	14	8	139
Thái Bình	1			7	10	9	267
Hà Nam	1			5	11	7	98
Nam Định	1			9	22	16	191
Ninh Bình	2			6	17	7	121
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	15		4	122	145	139	2282
Hà Giang	1			10	5	13	177
Cao Bằng	1			12	8	14	177
Bắc Kạn	1			7	6	6	110
Tuyên Quang	1			6	7	5	129
Lào Cai	1			8	12	9	143
Yên Bái	1		1	7	13	10	157
Thái Nguyên	2		1	6	32	9	139
Lạng Sơn	1			10	5	14	207
Bắc Giang	1			9	10	16	204
Phú Thọ	1		1	11	18	11	248
Điện Biên	1		1	8	9	5	116
Lai Châu	1			7	5	7	96
Sơn La	1			11	7	9	188
Hoà Bình	1			10	8	11	191
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung - North Central and Central coastal areas	16	6	15	137	340	146	2354
Thanh Hoá	2		1	24	34	29	496
Nghệ An	1		3	17	32	17	431
Hà Tĩnh	1		2	10	21	12	229
Quảng Bình	1		1	6	16	7	136
Quảng Trị	1		1	8	13	11	117
Thừa Thiên - Huế	1		2	6	39	8	105

1 (Tiếp theo) Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2019 phân theo địa phương

(Cont.) Number of administrative units as of 31st December 2019
by province

	Thành phố trực thuộc tỉnh Cities under provinces	Quận Urban districts	Thị xã Town districts	Huyện Rural districts	Phường Wards	Thị trấn Town districts	Xã Communes
Đà Nẵng		6		2	45		11
Quảng Nam	2		1	15	25	12	207
Quảng Ngãi	1			13	9	9	166
Bình Định	1		1	9	21	12	126
Phú Yên	1		1	7	16	8	88
Khánh Hoà	2		1	6	35	6	99
Ninh Thuận	1			6	15	3	47
Bình Thuận	1		1	8	19	12	96
Tây Nguyên - Central Highlands	5		4	53	77	51	598
Kon Tum	1			9	10	7	85
Gia Lai	1		2	14	24	14	184
Đắk Lắk	1		1	13	20	12	152
Đắk Nông			1	7	5	5	61
Lâm Đồng	2			10	18	13	116
Đông Nam Bộ - South East	7	19	7	39	391	37	443
Bình Phước	1		2	8	15	6	90
Tây Ninh	1			8	7	8	80
Bình Dương	1		4	4	41	4	46
Đồng Nai	2			9	40	8	122
Bà Rịa - Vũng Tàu	2		1	5	29	6	47
TP. Hồ Chí Minh		19		5	259	5	58
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	15	5	12	102	212	122	1290
Long An	1		1	13	12	14	166
Tiền Giang	1		2	8	22	7	144
Bến Tre	1			8	10	7	147
Trà Vinh	1		1	7	11	10	85
Vĩnh Long	1		1	6	10	5	94
Đồng Tháp	2		1	9	17	9	118
An Giang	2		1	8	21	16	119
Kiên Giang	2			13	16	12	117
Cần Thơ		5		4	44	5	36
Hậu Giang	1		2	5	12	11	53
Sóc Trăng	1		2	8	17	12	80
Bạc Liêu	1		1	5	10	5	49
Cà Mau	1			8	10	9	82

2 Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2018)^(*)

Land use (As of 31st December 2018)^()*

Nghìn ha - Thous. ha

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Đất đã giao cho các đối tượng sử dụng <i>Land was allocated for users</i>	Đất đã giao cho các đối tượng quản lý <i>Land was allocated for managers</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	33123,6	26842,8	6280,8
Đất nông nghiệp - Agricultural land	27289,4	24456,6	2832,8
Đất sản xuất nông nghiệp - <i>Agricultural production land</i>	11498,5	11383,8	114,7
Đất trồng cây hàng năm - <i>Annual crop land</i>	6952,1	6890,7	61,4
Đất trồng lúa - <i>Paddy land</i>	4120,5	4102,5	18,0
Đất trồng cây hàng năm khác - <i>Other annual crop land</i>	2831,6	2788,2	43,4
Đất trồng cây lâu năm - <i>Perennial crop land</i>	4546,4	4493,1	53,3
Đất lâm nghiệp - <i>Forestry land</i>	14940,8	12230,7	2710,1
Rừng sản xuất - <i>Productive forest</i>	7480,4	6053,9	1426,5
Rừng phòng hộ - <i>Protective forest</i>	5256,9	4045,0	1211,9
Rừng đặc dụng - <i>Specially used forest</i>	2203,5	2131,8	71,7
Đất nuôi trồng thủy sản - <i>Water surface land for fishing</i>	795,3	788,1	7,2
Đất làm muối - <i>Land for salt production</i>	17,0	16,5	0,5
Đất nông nghiệp khác - <i>Others</i>	37,8	37,5	0,3
Đất phi nông nghiệp - Non-agricultural land	3773,8	1885,5	1888,3
Đất ở - <i>Homestead land</i>	721,7	719,6	2,1
Đất ở đô thị - <i>Urban</i>	162,9	162,0	0,9
Đất ở nông thôn - <i>Rural</i>	558,8	557,6	1,2
Đất chuyên dùng - <i>Specially used land</i>	1893,2	936,8	956,4
Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp <i>Land used by offices and non-profit agencies</i>	96,4	93,9	2,5
Đất quốc phòng, an ninh - <i>Security and defence land</i>	297,7	297,6	0,1
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp <i>Land for non-agricultural production and business</i>	279,9	277,3	2,6
Đất có mục đích công cộng - <i>Public land</i>	1219,2	268,0	951,2
Đất tôn giáo, tín ngưỡng - <i>Religious land</i>	18,7	18,7	
Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng <i>Cemetery land, cemetery, funeral home, crematorium</i>	104,1	93,1	11,0
Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng <i>Rivers and specialized water surfaces</i>	984,8	66,3	918,5
Đất phi nông nghiệp khác - <i>Others</i>	51,3	51,0	0,3
Đất chưa sử dụng - Unused land	2060,4	500,7	1559,7
Đất bằng chưa sử dụng - <i>Unused flat land</i>	212,1	16,4	195,7
Đất đồi núi chưa sử dụng - <i>Unused mountainous land</i>	1679,8	477,6	1202,2
Núi đá không có rừng cây - <i>Non tree rocky mountain</i>	168,5	6,7	161,8

^(*) Theo Quyết định số 2908/QĐ-BTNMT ngày 13 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

^(*) According to Decision No 2908/QĐ-BTNMT dated November 13th 2019 of Minister of Natural Resources and Environment.

3 Hiện trạng sử dụng đất phân theo địa phương (Tính đến 31/12/2018)^(*)

Land use by province (As of 31st December 2018) ^()*

Ngìn ha - Thous. ha

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - Of which			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	33123,6	11498,5	14940,8	1893,2	721,7
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	2125,9	789,8	494,4	324,3	146,9
Hà Nội	335,9	154,3	22,2	64,1	40,9
Vĩnh Phúc	123,6	55,9	32,0	17,6	7,9
Bắc Ninh	82,3	42,5	0,6	17,7	10,7
Quảng Ninh	617,8	60,8	373,7	45,5	8,2
Hải Dương	166,8	85,7	9,3	31,5	16,8
Hải Phòng	156,2	50,5	19,2	29,3	14,6
Hưng Yên	93,0	53,6		17,7	9,7
Thái Bình	158,6	92,9	0,9	30,1	13,6
Hà Nam	86,2	41,7	5,2	19,5	6,4
Nam Định	166,9	90,9	3,0	30,8	11,2
Ninh Bình	138,7	61,0	28,3	20,5	6,9
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	9520,0	2118,5	5435,3	331,1	112,7
Hà Giang	792,9	194,4	459,1	16,9	7,1
Cao Bằng	670,0	109,2	509,2	17,0	5,6
Bắc Kạn	486,0	44,2	413,3	11,8	2,6
Tuyên Quang	586,8	94,8	441,5	23,4	6,1
Lào Cai	636,4	133,5	356,3	19,5	5,2
Yên Bái	688,7	120,1	464,7	17,8	5,6
Thái Nguyên	352,7	112,1	186,7	21,7	12,3
Lạng Sơn	831,0	110,8	574,3	29,6	8,2
Bắc Giang	389,6	147,5	145,7	48,4	18,6
Phú Thọ	353,5	118,2	170,4	25,9	10,6
Điện Biên	954,1	366,3	367,6	11,0	5,0
Lai Châu	906,9	111,1	414,4	15,3	3,0
Sơn La	1412,3	367,9	636,0	41,7	8,8
Hòa Bình	459,1	88,4	296,1	31,1	14,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	9565,3	2189,2	5748,7	567,2	190,6
Thanh Hóa	1111,5	247,5	645,3	77,1	55,8
Nghệ An	1648,1	298,7	1146,6	79,0	26,8
Hà Tĩnh	599,0	151,0	324,9	42,5	12,3
Quảng Bình	800,0	89,8	626,8	31,3	6,4
Quảng Trị	462,2	120,9	257,9	18,4	4,3
Thừa Thiên - Huế	490,2	68,8	323,6	33,6	9,6

3 (Tiếp theo) Hiện trạng sử dụng đất phân theo địa phương (Tính đến 31/12/2018)^(*)

(Cont.) Land use by province (As of 31st December 2018)^(*)

Ngìn ha - Thous. ha

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - Of which			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
Đà Nẵng	128,5	6,6	62,7	43,5	7,5
Quảng Nam	1057,5	219,5	667,4	43,9	20,5
Quảng Ngãi	515,6	150,9	298,7	23,4	11,7
Bình Định	606,6	136,7	370,1	35,5	9,5
Phú Yên	502,3	155,7	255,5	30,3	5,5
Khánh Hòa	513,8	100,2	226,7	36,3	6,7
Ninh Thuận	335,5	82,5	198,5	21,7	4,9
Bình Thuận	794,4	360,4	344,0	50,7	9,1
Tây Nguyên - Central Highlands	5450,8	2427,7	2482,3	196,6	59,7
Kon Tum	967,4	266,2	607,5	33,8	8,3
Gia Lai	1551,1	800,7	587,0	52,8	18,2
Đắk Lắk	1303,1	627,0	519,7	54,4	15,1
Đắk Nông	650,9	366,4	228,5	27,2	5,5
Lâm Đồng	978,3	367,4	539,6	28,4	12,6
Đông Nam Bộ - South East	2351,9	1356,6	502,7	225,7	83,6
Bình Phước	687,7	445,3	172,7	46,4	6,7
Tây Ninh	404,1	270,2	71,9	25,1	9,2
Bình Dương	269,5	193,9	10,8	37,6	13,9
Đồng Nai	586,4	276,8	179,9	48,7	17,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	198,1	104,9	33,9	33,2	7,3
TP. Hồ Chí Minh	206,1	65,5	33,5	34,7	28,7
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	4081,6	2615,6	254,0	248,2	128,2
Long An	449,5	317,3	29,1	39,4	26,9
Tiền Giang	251,1	179,3	3,0	14,3	10,0
Bến Tre	239,5	140,4	7,0	11,1	8,1
Trà Vinh	235,8	147,7	7,9	13,8	4,9
Vĩnh Long	152,6	119,6		10,2	6,1
Đồng Tháp	338,4	260,2	11,1	25,7	14,6
An Giang	353,7	282,6	11,6	24,3	13,5
Kiên Giang	634,9	463,0	71,1	29,8	13,8
Cần Thơ	143,9	112,2		11,9	8,3
Hậu Giang	162,2	135,8	4,3	11,3	4,5
Sóc Trăng	331,2	212,6	10,2	20,8	5,8
Bạc Liêu	266,9	101,8	3,6	12,0	5,1
Cà Mau	522,1	143,1	95,1	23,6	6,6
Không xác định - Nec.	28,0	1,1	23,4	0,1	

^(*) Xem ghi chú ở Biểu 2 - See the note at Table 2.

4 Cơ cấu đất sử dụng phân theo địa phương (Tính đến 31/12/2018)

Structure of used land by province (As of 31st December 2018)

%

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	100,0	34,7	45,1	5,7	2,2
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	100,0	37,2	23,3	15,3	6,9
Hà Nội	100,0	45,9	6,6	19,1	12,2
Vĩnh Phúc	100,0	45,2	25,9	14,2	6,4
Bắc Ninh	100,0	51,7	0,7	21,5	13,0
Quảng Ninh	100,0	9,8	60,5	7,4	1,3
Hải Dương	100,0	51,4	5,6	18,9	10,1
Hải Phòng	100,0	32,3	12,3	18,8	9,3
Hưng Yên	100,0	57,6		19,0	10,4
Thái Bình	100,0	58,6	0,6	19,0	8,6
Hà Nam	100,0	48,4	6,0	22,6	7,4
Nam Định	100,0	54,5	1,8	18,5	6,7
Ninh Bình	100,0	44,0	20,4	14,8	5,0
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	100,0	22,3	57,1	3,5	1,2
Hà Giang	100,0	24,5	57,9	2,1	0,9
Cao Bằng	100,0	16,3	76,0	2,5	0,8
Bắc Kạn	100,0	9,1	85,0	2,4	0,5
Tuyên Quang	100,0	16,2	75,2	4,0	1,0
Lào Cai	100,0	21,0	56,0	3,1	0,8
Yên Bái	100,0	17,4	67,5	2,6	0,8
Thái Nguyên	100,0	31,8	52,9	6,2	3,5
Lạng Sơn	100,0	13,3	69,1	3,6	1,0
Bắc Giang	100,0	37,9	37,4	12,4	4,8
Phú Thọ	100,0	33,4	48,2	7,3	3,0
Điện Biên	100,0	38,4	38,5	1,2	0,5
Lai Châu	100,0	12,3	45,7	1,7	0,3
Sơn La	100,0	26,0	45,0	3,0	0,6
Hòa Bình	100,0	19,3	64,5	6,8	3,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	100,0	22,9	60,1	5,9	2,0
Thanh Hóa	100,0	22,3	58,1	6,9	5,0
Nghệ An	100,0	18,1	69,6	4,8	1,6
Hà Tĩnh	100,0	25,2	54,2	7,1	2,1
Quảng Bình	100,0	11,2	78,4	3,9	0,8
Quảng Trị	100,0	26,2	55,8	4,0	0,9
Thừa Thiên - Huế	100,0	14,0	66,0	6,9	2,0

4 (Tiếp theo) Cơ cấu đất sử dụng phân theo địa phương (Tính đến 31/12/2018)

(Cont.) Structure of used land by province (As of 31st December 2018)

		%			
	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - Of which			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
Đà Nẵng	100,0	5,1	48,8	33,9	5,8
Quảng Nam	100,0	20,8	63,1	4,2	1,9
Quảng Ngãi	100,0	29,3	57,9	4,5	2,3
Bình Định	100,0	22,5	61,0	5,9	1,6
Phú Yên	100,0	31,0	50,9	6,0	1,1
Khánh Hòa	100,0	19,5	44,1	7,1	1,3
Ninh Thuận	100,0	24,6	59,2	6,5	1,5
Bình Thuận	100,0	45,4	43,3	6,4	1,1
Tây Nguyên - Central Highlands	100,0	44,5	45,5	3,6	1,1
Kon Tum	100,0	27,5	62,8	3,5	0,9
Gia Lai	100,0	51,6	37,8	3,4	1,2
Đắk Lắk	100,0	48,1	39,9	4,2	1,2
Đắk Nông	100,0	56,3	35,1	4,2	0,8
Lâm Đồng	100,0	37,6	55,2	2,9	1,3
Đông Nam Bộ - South East	100,0	57,7	21,4	9,6	3,6
Bình Phước	100,0	64,8	25,1	6,7	1,0
Tây Ninh	100,0	66,9	17,8	6,2	2,3
Bình Dương	100,0	71,9	4,0	14,0	5,2
Đồng Nai	100,0	47,2	30,7	8,3	3,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	53,0	17,1	16,8	3,7
TP. Hồ Chí Minh	100,0	31,8	16,2	16,8	13,9
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	100,0	64,1	6,2	6,1	3,1
Long An	100,0	70,6	6,5	8,8	6,0
Tiền Giang	100,0	71,4	1,2	5,7	4,0
Bến Tre	100,0	58,6	2,9	4,6	3,4
Trà Vinh	100,0	62,6	3,3	5,9	2,1
Vĩnh Long	100,0	78,4		6,7	4,0
Đồng Tháp	100,0	76,9	3,3	7,6	4,3
An Giang	100,0	79,9	3,3	6,9	3,8
Kiên Giang	100,0	72,9	11,2	4,7	2,2
Cần Thơ	100,0	78,0		8,3	5,8
Hậu Giang	100,0	83,7	2,7	7,0	2,8
Sóc Trăng	100,0	64,2	3,1	6,3	1,8
Bạc Liêu	100,0	38,1	1,3	4,5	1,9
Cà Mau	100,0	27,4	18,2	4,5	1,2
Không xác định - Nec.	100,0	3,9	83,6	0,4	

5 Chỉ số biến động diện tích đất tự nhiên năm 2018 so với năm 2017 phân theo địa phương (Tính đến 31/12)

Change in natural land area index in 2018 compared to 2017 by province (As of 31st December)

	%			
	Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	99,9	100,2	101,0	101,0
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	99,8	100,1	101,1	100,8
Hà Nội	99,7	100,9	100,2	101,0
Vĩnh Phúc	101,1	99,1	100,0	100,0
Bắc Ninh	98,6	100,0	102,3	102,9
Quảng Ninh	99,7	100,2	101,6	100,0
Hải Dương	99,7	100,0	100,6	100,6
Hải Phòng	99,8	100,0	101,7	100,7
Hưng Yên	99,6		101,7	101,0
Thái Bình	99,7	100,0	101,0	100,0
Hà Nam	99,5	100,0	101,0	101,6
Nam Định	99,9	100,0	102,7	100,0
Ninh Bình	99,8	100,0	100,5	101,5
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	99,9	100,7	100,5	100,6
Hà Giang	99,7	101,3	99,0	100,0
Cao Bằng	99,9	100,1	99,4	100,0
Bắc Kạn	100,0	100,0	102,6	100,0
Tuyên Quang	99,9	100,0	100,3	100,0
Lào Cai	98,9	103,7	101,0	100,0
Yên Bái	100,8	99,6	103,5	103,7
Thái Nguyên	99,9	100,5	96,9	100,0
Lạng Sơn	99,7	100,0	101,7	101,2
Bắc Giang	99,8	100,0	101,0	100,5
Phú Thọ	100,0	99,9	100,4	100,0
Điện Biên	98,8	101,7	106,8	100,0
Lai Châu	101,0	100,7	102,0	103,4
Sơn La	100,8	102,0	98,3	102,3
Hòa Bình	99,9	99,9	100,0	100,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	99,7	100,0	101,3	101,5
Thanh Hóa	99,6	99,9	101,4	101,1
Nghệ An	99,5	99,9	102,7	104,7
Hà Tĩnh	99,7	100,0	100,7	101,7
Quảng Bình	99,7	100,0	101,0	101,6
Quảng Trị	100,2	100,0	102,2	100,0
Thừa Thiên - Huế	99,9	99,9	100,6	101,1

5 (Tiếp theo) Chỉ số biến động diện tích đất tự nhiên năm 2018 so với năm 2017 phân theo địa phương (Tính đến 31/12)

(Cont.) Change in natural land area index in 2018 compared to 2017 by province (As of 31st December)

	%			
	Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
Đà Nẵng	100,0	99,7	99,8	100,0
Quảng Nam	100,0	100,0	100,2	100,5
Quảng Ngãi	100,1	99,9	100,9	100,9
Bình Định	99,7	100,0	100,3	101,1
Phú Yên	99,9	100,0	101,3	101,9
Khánh Hòa	99,8	100,0	100,3	100,0
Ninh Thuận	98,8	100,0	105,9	100,0
Bình Thuận	99,7	100,0	102,0	102,2
Tây Nguyên - Central Highlands	100,3	99,7	100,9	100,0
Kon Tum	100,2	99,9	101,5	98,8
Gia Lai	99,9	100,2	100,0	99,5
Đắk Lắk	100,0	99,9	101,3	100,7
Đắk Nông	101,9	97,0	100,7	100,0
Lâm Đồng	100,0	100,0	101,1	100,8
Đông Nam Bộ - South East	99,8	100,0	100,8	101,6
Bình Phước	99,9	100,0	99,8	103,1
Tây Ninh	99,9	100,0	102,9	100,0
Bình Dương	99,5	101,9	101,3	102,2
Đồng Nai	99,8	99,9	100,6	100,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	99,8	100,0	100,3	102,8
TP. Hồ Chí Minh	99,1	100,0	100,9	101,8
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	99,9	100,2	101,1	100,8
Long An	99,7	99,3	101,8	101,1
Tiền Giang	99,9	100,0	100,0	100,0
Bến Tre	99,9	100,0	100,9	100,0
Trà Vinh	99,9	102,6	101,5	100,0
Vĩnh Long	99,9		101,0	101,7
Đồng Tháp	100,0	100,0	100,4	100,0
An Giang	100,0	100,0	100,4	100,0
Kiên Giang	100,0	100,0	100,3	100,7
Cần Thơ	99,9		100,0	101,2
Hậu Giang	99,9	100,0	100,0	100,0
Sóc Trăng	99,7	104,1	100,0	101,8
Bạc Liêu	100,0	97,3	111,1	104,1
Cà Mau	99,9	100,1	100,4	100,0
Không xác định - Nec.	100,0	99,6	100,0	

6 Tổng số giờ nắng tại một số trạm quan trắc

Total sunshine duration at some stations

	Giờ - Hour				
	2015	2016	2017	2018	2019
Lai Châu	2023,6	1996,2	1699,1	1845,0	2190,4
Sơn La	2251,9	2261,5	1926,5	2020,5	2390,0
Tuyên Quang	1684,4	1772,0	1448,3	1497,5	1577,8
Hà Nội (Láng)	1322,0	1339,8	1075,2	1274,2	1325,0
Bãi Cháy	1570,7	1525,0	1344,0	1480,8	1366,3
Nam Định	1519,4	1351,0	1158,1	1431,7	1537,2
Vinh	1750,8	1536,5	1408,8	1665,2	1844,6
Huế	2237,0	1754,2	1792,8	1953,7	2190,0
Đà Nẵng	2432,5	2125,3	2046,6	2063,2	2318,4
Quy Nhơn	2857,7	2509,5	2345,5	2445,2	2767,2
Pleiku	2756,7	2426,4	2285,6	2310,5	2525,8
Đà Lạt	2261,9	2103,2	1924,2	2048,0	2314,0
Nha Trang	2638,0	2511,2	2342,1	2502,3	2731,4
Vũng Tàu	2937,8	2690,3	2582,5	2593,9	2814,0
Cà Mau	2373,4	2104,6	1947,0	1963,7	2063,9

7 Số giờ nắng các tháng năm 2019 tại một số trạm quan trắc

Monthly sunshine duration in 2019 at some stations

Giờ - Hour

	Tháng - Month											
	1 Jan.	2 Feb.	3 March	4 April	5 May	6 June	7 July	8 Aug.	9 Sep.	10 Oct.	11 Nov.	12 Dec.
Lai Châu	131,5	246,6	190,4	241,5	231,0	127,4	91,1	187,1	185,1	174,4	164,9	219,4
Sơn La	103,3	229,3	200,0	261,9	234,6	187,3	147,0	198,6	212,3	203,0	185,1	227,6
Tuyên Quang	25,4	88,6	72,0	116,6	105,6	176,5	155,9	202,5	227,0	146,4	116,8	144,5
Hà Nội (Láng)	28,5	78,6	44,6	98,3	95,5	137,8	139,8	137,0	183,7	127,0	126,1	128,1
Bãi Cháy	32,0	65,2	31,0	72,0	117,4	150,7	143,4	139,9	192,2	152,0	148,4	122,1
Nam Định	29,3	86,8	44,1	106,9	128,5	208,1	176,0	145,3	195,3	142,1	128,4	146,4
Vinh	49,1	119,9	81,4	202,6	189,6	270,8	242,6	153,4	172,3	168,8	86,3	107,8
Huế	81,0	203,9	157,6	229,8	236,0	293,3	231,4	166,0	147,3	225,8	118,8	99,1
Đà Nẵng	103,4	224,0	191,0	238,7	258,0	280,1	228,8	193,7	163,9	212,8	126,7	97,3
Quy Nhơn	172,8	255,7	275,1	303,5	301,3	307,7	257,6	243,9	161,6	223,7	123,3	141,0
Pleiku	260,5	270,6	258,8	228,9	221,8	185,7	152,3	120,0	124,1	225,5	196,7	280,9
Đà Lạt	224,7	239,2	219,1	209,7	192,0	202,0	149,7	142,6	103,8	177,7	177,7	275,8
Nha Trang	170,2	241,2	273,4	302,0	278,3	256,1	217,1	261,2	183,2	217,0	149,5	182,2
Vũng Tàu	238,5	259,4	298,1	299,7	257,7	200,3	204,9	203,0	174,6	246,3	200,5	231,0
Cà Mau	180,3	223,1	257,1	245,3	190,7	110,7	141,1	133,8	130,3	121,7	157,1	172,7

8 Tổng lượng mưa tại một số trạm quan trắc

Total rainfall at some stations

	Mm				
	2015	2016	2017	2018	2019
Lai Châu	2295,1	2186,4	3179,1	2895,1	2542,5
Sơn La	1803,4	1472,3	1382,0	1539,6	1015,3
Tuyên Quang	2173,7	1494,9	2372,7	1534,2	1455,6
Hà Nội (Láng)	1520,0	1631,1	1858,8	1694,9	1311,4
Bãi Cháy	2367,6	2166,8	2640,2	2306,1	1498,7
Nam Định	1349,7	1612,3	2318,3	1800,1	1265,0
Vinh	1464,2	2174,9	2334,7	1918,7	3195,2
Huế	2206,3	3799,5	4105,4	2517,3	1984,6
Đà Nẵng	1872,4	2688,7	2285,4	2539,1	2150,4
Quy Nhơn	1351,4	2518,3	2396,3	1843,8	1951,6
Pleiku	1634,1	1890,0	1887,3	2329,3	2062,0
Đà Lạt	1951,4	2033,8	2047,9	1872,3	1680,5
Nha Trang	1450,5	2392,2	1381,1	1769,8	980,9
Vũng Tàu	1279,5	1366,0	1709,7	1571,3	1067,9
Cà Mau	2297,2	2304,1	2175,2	2007,8	2262,9

9 Lượng mưa các tháng năm 2019 tại một số trạm quan trắc

Monthly rainfall in 2019 at some stations

	Mm											
	Tháng - Month											
	1 <i>Jan.</i>	2 <i>Feb.</i>	3 <i>March</i>	4 <i>April</i>	5 <i>May</i>	6 <i>June</i>	7 <i>July</i>	8 <i>Aug.</i>	9 <i>Sep.</i>	10 <i>Oct.</i>	11 <i>Nov.</i>	12 <i>Dec.</i>
Lai Châu	144,9	25,1	51,1	72,7	500,5	711,4	507,8	169,9	86,8	222,3	7,0	43,0
Sơn La	58,7	10,2	22,6	66,5	128,5	231,2	254,2	141,6	24,5	60,3	3,3	13,7
Tuyên Quang	54,7	42,9	16,3	100,1	139,6	352,5	145,5	256,7	132,7	155,1	53,1	6,4
Hà Nội (Láng)	16,6	28,8	15,1	166,2	96,8	97,1	135,8	488,6	113,5	105,0	44,4	3,5
Bãi Cháy	18,9	25,4	32,5	185,4	159,2	274,9	277,2	350,0	33,0	92,1	49,1	1,0
Nam Định	16,9	17,5	38,6	98,7	159,9	101,3	73,5	421,2	142,8	150,8	42,6	1,2
Vinh	33,5	18,0	53,5	81,2	108,1	10,7	185,0	169,6	1022,0	1163,7	253,0	96,9
Huế	215,2	0,1	8,6	0,7	125,1	4,5	80,7	213,6	584,5	333,3	376,6	41,7
Đà Nẵng	270,3	1,4	34,4		53,0	11,2	65,1	174,0	307,7	637,8	464,9	130,6
Quy Nhơn	303,8	0,3			117,7		43,4	54,5	347,2	622,5	438,5	23,7
Pleiku			23,5	76,6	154,3	282,0	272,1	552,4	472,4	185,3	43,4	
Đà Lạt	6,6		100,9	189,2	232,9	55,6	106,7	284,0	372,4	164,7	167,5	
Nha Trang	172,7	3,5	18,7		18,7	12,8	27,8	23,9	170,8	268,8	255,8	7,4
Vũng Tàu	4,4			8,6	96,5	199,6	149,4	225,1	158,3	80,3	145,7	
Cà Mau	149,3	0,8	13,1	60,7	205,4	444,8	242,2	464,5	302,5	269,5	110,1	

10 Mức thay đổi lượng mưa tại một số trạm quan trắc

Change in precipitation at some stations

	Mm			
	Năm 2016 so với năm 2015 2016 over 2015	Năm 2017 so với năm 2016 2017 over 2016	Năm 2018 so với năm 2017 2018 over 2017	Năm 2019 so với năm 2018 2019 over 2018
Lai Châu	-108,7	992,7	-284,0	-352,6
Sơn La	-331,1	-90,3	157,6	-524,3
Tuyên Quang	-678,8	877,8	-838,5	-78,6
Hà Nội (Láng)	111,1	227,7	-163,9	-383,5
Bãi Cháy	-200,8	473,4	-334,1	-807,4
Nam Định	262,6	706,0	-518,2	-535,1
Vinh	710,7	159,8	-416,0	1276,5
Huế	1593,2	305,9	-1588,1	-532,7
Đà Nẵng	816,3	-403,3	253,7	-388,7
Quy Nhơn	1166,9	-122,0	-552,5	107,8
Pleiku	255,9	-2,7	442,0	-267,3
Đà Lạt	82,4	14,1	-175,6	-191,8
Nha Trang	941,7	-1011,1	388,7	-788,9
Vũng Tàu	86,5	343,7	-138,4	-503,4
Cà Mau	6,9	-128,9	-167,4	255,1

11 Độ ẩm không khí trung bình tại một số trạm quan trắc

Mean humidity at some stations

	%				
	2015	2016	2017	2018	2019
Lai Châu	80,5	81,5	84,3	85,2	82,1
Sơn La	78,7	78,8	78,8	79,3	77,0
Tuyên Quang	80,3	79,8	81,5	80,9	81,9
Hà Nội (Láng)	78,3	73,9	76,6	75,0	75,3
Bãi Cháy	82,8	81,7	81,8	82,5	82,8
Nam Định	82,2	80,7	82,8	82,4	82,7
Vinh	81,8	81,8	83,6	82,1	81,3
Huế	85,4	86,8	88,4	86,3	84,9
Đà Nẵng	80,7	80,6	81,8	79,1	78,1
Quy Nhơn	80,0	80,4	79,6	76,8	76,4
Pleiku	80,1	81,2	82,5	81,6	81,1
Đà Lạt	84,0	84,7	86,0	84,2	82,8
Nha Trang	77,0	79,4	80,0	78,0	76,1
Vũng Tàu	76,8	78,5	78,5	78,0	76,8
Cà Mau	80,0	80,6	80,8	80,7	80,8

12 Độ ẩm không khí trung bình các tháng năm 2019 tại một số trạm quan trắc

Monthly mean humidity in 2019 at some stations

%

	Tháng - Month											
	1 Jan.	2 Feb.	3 March	4 April	5 May	6 June	7 July	8 Aug.	9 Sep.	10 Oct.	11 Nov.	12 Dec.
Lai Châu	88	75	77	75	80	88	90	86	82	85	82	77
Sơn La	80	68	73	65	75	80	86	85	80	79	80	73
Tuyên Quang	84	81	83	83	82	81	83	83	79	84	81	79
Hà Nội (Láng)	77	79	81	82	79	72	72	78	68	74	73	69
Bãi Cháy	85	88	89	87	84	84	84	86	76	80	77	73
Nam Định	86	88	89	87	85	77	77	85	78	84	80	76
Vinh	89	90	91	84	79	65	68	78	79	84	87	82
Huế	94	89	89	81	82	74	75	76	89	89	91	90
Đà Nẵng	86	82	82	80	74	70	69	71	80	81	81	81
Quy Nhơn	80	81	82	78	76	71	67	65	74	83	83	77
Pleiku	74	70	72	75	82	87	90	94	89	83	81	76
Đà Lạt	82	70	77	84	86	83	86	88	89	85	83	80
Nha Trang	78	77	78	75	74	71	73	72	79	79	81	76
Vũng Tàu	74	75	75	73	77	77	80	81	79	75	79	76
Cà Mau	77	76	77	77	82	85	85	86	84	85	80	76

13 Nhiệt độ không khí trung bình tại một số trạm quan trắc

Mean air temperature at some stations

	°C				
	2015	2016	2017	2018	2019
Lai Châu	20,6	20,2	19,7	20,0	20,9
Sơn La	22,3	21,9	21,7	21,6	22,7
Tuyên Quang	24,8	24,4	24,2	24,4	25,0
Hà Nội (Láng)	25,3	25,2	25,1	25,1	25,9
Bãi Cháy	24,4	24,0	24,0	24,0	24,8
Nam Định	25,0	24,6	24,4	24,5	25,3
Vinh	25,5	24,9	24,9	24,9	26,2
Huế	25,7	25,4	25,1	25,1	26,4
Đà Nẵng	26,7	26,6	26,5	26,5	27,3
Quy Nhơn	27,5	27,4	27,4	27,6	28,1
Pleiku	22,9	23,3	22,8	22,6	22,9
Đà Lạt	18,5	19,0	18,7	18,4	18,5
Nha Trang	27,4	27,5	27,4	27,4	27,9
Vũng Tàu	28,1	28,3	28,0	27,9	28,2
Cà Mau	28,0	28,2	27,9	27,9	28,1

14 Nhiệt độ không khí trung bình các tháng năm 2019 tại một số trạm quan trắc

Monthly mean air temperature in 2019 at some stations

⁰C

	Tháng - Month											
	1 Jan.	2 Feb.	3 March	4 April	5 May	6 June	7 July	8 Aug.	9 Sep.	10 Oct.	11 Nov.	12 Dec.
Lai Châu	14,8	18,8	20,3	23,5	24,7	24,2	23,6	24,6	22,7	21,0	18,6	14,2
Sơn La	16,5	20,6	22,0	26,0	26,8	26,8	25,9	25,6	24,1	22,8	19,7	16,0
Tuyên Quang	17,8	22,3	22,5	27,0	27,6	30,1	29,7	29,0	27,9	25,6	22,2	18,1
Hà Nội (Láng)	18,0	22,4	22,6	27,5	28,2	31,6	31,4	29,9	29,5	26,7	23,5	19,6
Bãi Cháy	17,5	21,3	21,7	26,2	27,3	29,9	29,7	28,6	28,1	25,9	22,7	19,1
Nam Định	17,6	21,9	22,0	26,7	27,7	31,3	30,8	29,0	28,4	25,8	22,8	19,2
Vinh	18,8	22,9	23,2	28,2	29,7	32,8	31,8	29,6	27,9	26,2	22,7	20,1
Huế	20,4	24,1	25,5	28,7	29,0	31,1	29,9	29,6	26,8	26,0	23,8	21,4
Đà Nẵng	22,4	25,0	26,3	28,0	29,8	31,4	30,9	30,2	27,9	27,1	25,3	22,7
Quy Nhơn	24,3	25,8	27,4	28,8	29,8	31,6	31,4	31,5	29,1	27,7	26,0	24,2
Pleiku	20,4	22,6	24,2	25,6	25,2	24,5	23,3	22,8	22,6	22,9	21,2	19,7
Đà Lạt	16,3	17,4	18,7	19,8	20,2	20,3	19,5	19,3	18,6	18,5	17,5	16,0
Nha Trang	24,9	25,9	27,4	29,2	29,8	30,8	29,8	30,2	28,3	27,7	26,1	24,8
Vũng Tàu	26,8	27,3	28,4	30,0	29,9	29,3	28,3	28,2	28,2	29,0	27,4	26,1
Cà Mau	27,0	27,4	28,6	29,9	29,5	28,5	28,2	27,6	27,9	27,9	27,8	26,5

15 Mực nước một số sông chính

Water level of some main rivers

Cm										
Cao nhất/Deepest						Thấp nhất/Most shallow				
	2015	2016	2017	2018	2019	2015	2016	2017	2018	2019
Sông Đà - Da river										
Trạm - Station:										
Lai Châu (Mường Lay)	21514	21505	21593	21501	21498	17919	17844	18829	18770	17863
Hoà Bình	1428	1471	2053	1913	1380	937	939	962	954	886
Sông Thao - Thao river										
Trạm - Station:										
Yên Bái	3117	3288	3240	3312	3136	2431	2450	2454	2426	2406
Phú Thọ	1697	1829	1840	1898	1639	1210	1237	1251	1231	1203
Sông Lô - Lo river										
Trạm - Station: Tuyên Quang	2131	2134	2232	2127	1932	1492	1494	1464	1379	1329
Sông Hồng - Red river										
Trạm - Station:										
Sơn Tây	917	1024	1181	1155	761	179	182	198	186	105
Hà Nội	576	685	892	852	494	24	24	25	36	28
Sông Thương - Thuong river										
Trạm - Station:										
Cầu Sơn	1629	1536	1521	1615	1507	1215	1220	1210	1195	1239
Phủ Lạng Thương	652	490	411	577	373	-12	-15	-11	-26	-18
Sông Lục Nam - Luc Nam river										
Trạm - Station:										
Chũ	1363	1113	788	1055	1037	170	175	165	167	176
Lục Nam	636	550	383	522		-17	-20	-18	-37	
Sông Mã - Ma river										
Trạm - Station:										
Xã Là	27896	28146	28152	28191	28037	27785	27770	27750	27757	27696
Cầm Thủy	1919	1912	2105	2220	2060	1141	1152	1104	1130	1099
Sông Cả - Ca river										
Trạm - Station:										
Dừa	1984	2065	2191	2354	1842	1327	1326	1356	1346	1337
Yên Thượng	627	690	802	834	434	-18	9	18	-1	-19
Sông Cửu Long - Mekong river										
Trạm - Station:										
Tân Châu	255	307	343	409	363	-51	-50	-45	-35	-42
Châu Đốc	235	284	307	372	316	-53	-56	-55	-45	-50

16 Lưu lượng nước một số sông chính

Water flow of some main rivers

		<i>M³/s</i>									
		Cao nhất/ <i>Greatest</i>					Thấp nhất/ <i>Smallest</i>				
		2015	2016	2017	2018	2019	2015	2016	2017	2018	2019
Sông Đà - <i>Da river</i>											
Trạm - <i>Station</i> :											
	Lai Châu	2820	3200	5740	6580	2430	25,2	26,1	89,9	20,0	118,0
	Hoà Bình	2840	3220	14300	8720	2900	14,9	14,9	34,6	21,1	152,0
Sông Thao - <i>Thao river</i>											
Trạm - <i>Station</i> :											
	Yên Bái	3800	6970	5480	7490	3950	89,4	134,0	147,0	107,0	102,0
Sông Hồng - <i>Red river</i>											
Trạm - <i>Station</i> :											
	Sơn Tây	7250	9610	14400	13200	8500	557,0	667,0	898,0	1100,0	750,0
	Hà Nội	5730	7290	10900	9260	5300	132,0	145,0	199,0	380,0	365,0
Sông Lục Nam - <i>Luc Nam river</i>											
Trạm - <i>Station</i> :											
	Chũ	2640	1930	1160	1850	1800	0,8	1,3	0,6	0,7	1,4
Sông Mã - <i>Ma river</i>											
Trạm - <i>Station</i> :											
	Xã Là	3250	1430	1480	1730	772	16,7	28,6	18,9	22,7	6,0
	Cầm Thủy	4250	4420	6170	7070	6610	75,2	100,0	30,1	63,5	25,0
Sông Cà - <i>Ca river</i>											
Trạm - <i>Station</i> :											
	Dừa	3020	3660	4670	6120	2150	38,7	40,4	76,3	75,0	68,0
	Yên Thượng	2860	3300	4430	4460	1950	25,6	53,7	72,1	51,9	36,0

17 Mực nước biển trung bình năm 2019 tại một số trạm quan trắc

Average of sea level in 2019 at some stations

Cm

	Tháng - Month											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	<i>Jan.</i>	<i>Feb.</i>	<i>March</i>	<i>April</i>	<i>May</i>	<i>June</i>	<i>July</i>	<i>Aug.</i>	<i>Sep.</i>	<i>Oct.</i>	<i>Nov.</i>	<i>Dec.</i>
Cô Tô	209	206	209	210	216	210	211	208	215	226	223	211
Cửa Ông	253	250	250	253	261	253	251	251	259	262	266	252
Bãi Cháy	214	211	210	213	219	216	211	213	221	227	228	215
Hòn Dấu	204	200	199	203	208	203	200	197	208	214	215	201
Bạch Long Vĩ	148	145	147	153	152	151	148	154	158	158	167	158
Sầm Sơn	193	190	190	190	188	189	190	198	205	211	208	201
Hòn Ngư	159	149	148	148	167	154	147	170	195	182	176	154
Cồn Cỏ	89	76	79	77	72	66	66	70	82	94	106	92
Sơn Trà	113	93	97	92	97	87	87	91	108	114	126	110
Quy Nhơn	172	153	153	150	153	144	144	147	162	167	179	166
Phú Quý	229	221	222	220	222	221	221	223	227	224	230	223
Trường Sa	241	241	241	241	242	243	242	242	236	243	242	243
Vũng Tàu	293	275	79	269	265	254	249	246	265	282	289	286
Côn Đảo	275	258	255	254	247	239	235	233	249	263	272	268
Thổ Chu	102	87	83	80	74	68	66	66	78	91	103	103
Phú Quốc	115	102	98	96	89	83	81	87	95	106	114	113

18 Mức thay đổi mực nước biển trung bình tại một số trạm quan trắc

Change in average of sea level at some stations

Cm

	Mức nước biển trung bình năm 2018 <i>Average of sea level in 2018</i>	Mức nước biển trung bình năm 2019 <i>Average of sea level in 2019</i>	Mức thay đổi mực nước biển trung bình năm 2019 so với năm 2018 <i>Sea-level change of average in 2019 compared to the average in 2018</i>
Cô Tô	210	213	3
Cửa Ông	253	255	2
Bãi Cháy	215	217	2
Hòn Dấu	202	204	2
Bạch Long Vĩ	152	153	1
Sầm Sơn	196	196	0
Hòn Ngư	165	162	-3
Cồn Cỏ	78	81	3
Sơn Trà	101	101	0
Quy Nhơn	158	158	-1
Phú Quý	222	224	2
Trường Sa	242	241	-1
Vũng Tàu	271	254	-17
Côn Đảo	255	254	-1
Thổ Chu	84	83	-1
Phú Quốc	97	98	1

Dân số và Lao động

Population and Employment

Biểu Table	Trang Page
19 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2019 phân theo địa phương <i>Area, population and population density in 2019 by province</i>	97
20 Dân số trung bình phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Average population by sex and by residence</i>	99
21 Dân số trung bình phân theo địa phương <i>Average population by province</i>	100
22 Dân số nam trung bình phân theo địa phương <i>Average male population by province</i>	102
23 Dân số nữ trung bình phân theo địa phương <i>Average female population by province</i>	104
24 Dân số thành thị trung bình phân theo địa phương <i>Average urban population by province</i>	106
25 Dân số nông thôn trung bình phân theo địa phương <i>Average rural population by province</i>	108
26 Tỷ số giới tính phân theo thành thị, nông thôn <i>Sex ratio by residence</i>	110
27 Tỷ số giới tính của dân số phân theo địa phương <i>Sex ratio of population by province</i>	111
28 Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh phân theo vùng <i>Sex ratio at birth by region</i>	113
29 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số phân theo thành thị, nông thôn <i>Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population by residence</i>	114
30 Tỷ suất sinh thô phân theo địa phương <i>Crude birth rate by province</i>	115
31 Tỷ suất chết thô phân theo địa phương <i>Crude death rate by province</i>	117
32 Tỷ lệ tăng tự nhiên dân số phân theo địa phương <i>Natural increase rate of population by province</i>	119

33	Tổng tỷ suất sinh phân theo thành thị, nông thôn <i>Total fertility rate by residence</i>	121
34	Tổng tỷ suất sinh phân theo địa phương <i>Total fertility rate by province</i>	122
35	Tỷ suất chết của trẻ em phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Child mortality rate by sex and by residence</i>	124
36	Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo địa phương <i>Infant mortality rate by province</i>	125
37	Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo địa phương <i>Under five mortality rate by province</i>	127
38	Tỷ lệ tăng dân số phân theo địa phương <i>Population growth rate by province</i>	129
39	Tỷ suất nhập cư phân theo địa phương <i>In-migration rate by province</i>	131
40	Tỷ suất xuất cư phân theo địa phương <i>Out-migration rate by province</i>	133
41	Tỷ suất di cư thuần phân theo địa phương <i>Net-migration rate by province</i>	135
42	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính và theo vùng <i>Life expectancy at birth by sex and by region</i>	137
43	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of literate population at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	138
44	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo địa phương <i>Percentage of literate population at 15 years of age and above by province</i>	139
45	Số cuộc kết hôn năm 2019 phân theo địa phương <i>Number of marriages in 2019 by province</i>	141
46	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Average age of first marriage by sex and by residence</i>	143
47	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo địa phương <i>Average age of first marriage by province</i>	144
48	Số vụ ly hôn đã xét xử năm 2019 phân theo địa phương và theo cấp xét xử <i>Number of divorce cases cleared up in 2019 by province and by level</i>	146
49	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử năm 2019 phân theo địa phương <i>Number of deaths was registered in 2019 by province</i>	148

70 Dân số và Lao động - Population and Employment

50	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Labour force at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	150
51	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo nhóm tuổi <i>Labour force at 15 years of age and above by age group</i>	151
52	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo địa phương <i>Labour force at 15 years of age and above by province</i>	152
53	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế <i>Annual employed population at 15 years of age and above by types of ownership</i>	154
54	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Annual employed population at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	155
55	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính và theo nhóm tuổi <i>Annual employed population at 15 years of age and above by sex and by age group</i>	156
56	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity</i>	157
57	Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Structure of annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity</i>	159
58	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và theo vị thế việc làm <i>Annual employed population at 15 years of age and above by occupation and by status in employment</i>	161
59	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc so với dân số phân theo địa phương <i>Percentage of employed population at 15 years of age and above as compared to population by province</i>	162
60	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of trained labour force by sex and by residence</i>	164

61	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo phân theo nhóm tuổi và theo trình độ chuyên môn kỹ thuật <i>Percentage of trained labour force at 15 years of age and above by age group and by qualification</i>	165
62	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo ngành kinh tế <i>Percentage of trained employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity</i>	166
63	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo phân theo địa phương <i>Percentage of trained labour force at 15 years of age and above by province</i>	168
64	Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế <i>Labour productivity by kinds of economic activity</i>	170
65	Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo vùng và theo thành thị, nông thôn <i>Unemployment rate of labour force at working age by region and by residence</i>	172
66	Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo vùng và theo thành thị, nông thôn <i>Underemployment rate of labour force at working age by region and by residence</i>	173
67	Tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2019 phân theo vùng và theo giới tính <i>Unemployment and underemployment rate of labour force at working age in 2019 by region and by sex</i>	174
68	Tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2019 phân theo vùng và theo nhóm tuổi <i>Unemployment and underemployment rate of labour force at working age in 2019 by region and by age group</i>	175

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Dân số trung bình là số lượng dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ (thường là một năm), được tính theo công thức sau:

$$P_t = P_0 \times e^{rt}$$

Trong đó:

- P_t : Dân số trung bình năm cần tính;
- P_0 : Dân số năm gốc;
- e : Cơ số lô-ga-rit tự nhiên, $e = 2,71828$;
- r : Tỷ lệ tăng dân số của thời điểm cần tính so với thời điểm gốc;
- t : Thời gian từ thời điểm gốc đến thời điểm cần tính (số năm cần tính).

Dân số thành thị là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực thành thị (phường và thị trấn).

Dân số nông thôn là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực nông thôn (xã).

Mật độ dân số là số dân tính bình quân trên một kilômét vuông diện tích lãnh thổ, được tính bằng cách chia dân số (thời điểm hoặc bình quân) của một vùng dân cư nhất định cho diện tích lãnh thổ của vùng đó. Mật độ dân số có thể tính cho toàn quốc hoặc riêng từng vùng (nông thôn, thành thị, vùng kinh tế); từng tỉnh, huyện, xã, v.v... nhằm phản ánh tình hình phân bố dân số theo địa lý vào một thời gian nhất định.

$$\text{Mật độ dân số (người/km}^2\text{)} = \frac{\text{Số lượng dân số (người)}}{\text{Diện tích lãnh thổ (km}^2\text{)}}$$

Tỷ số giới tính của dân số phản ánh số lượng nam giới tính trên 100 nữ giới. Tỷ số giới tính của dân số được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ số giới tính của dân số} = \frac{\text{Tổng số nam}}{\text{Tổng số nữ}} \times 100$$

Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh còn gọi là **tỷ số giới tính khi sinh** phản ánh sự cân bằng giới tính của số trẻ em mới sinh trong một thời kỳ. Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh là số bé trai tính bình quân trên 100 bé gái mới được sinh ra trong kỳ:

$$\text{Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh} = \frac{\text{Tổng số bé trai mới sinh trong kỳ}}{\text{Tổng số bé gái mới sinh trong kỳ}} \times 100$$

Tỷ suất sinh thô là chỉ tiêu đo lường mức sinh của dân số, một trong hai thành phần của tăng tự nhiên dân số. Tỷ suất sinh thô lớn hay nhỏ có ảnh hưởng đến quy mô, cơ cấu và tốc độ tăng dân số. Tỷ suất sinh thô cho biết cứ 1.000 dân, có bao nhiêu trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$\text{CBR} = \frac{B}{P} \times 1000$$

Trong đó:

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

Tổng tỷ suất sinh(TFR) phản ánh số con đã sinh ra sống tính bình quân trên một phụ nữ (hoặc một nhóm phụ nữ) trong suốt thời kỳ sinh đẻ nếu người phụ nữ (hoặc nhóm phụ nữ) đó trải qua các tỷ suất sinh đặc trưng của thời kỳ nghiên cứu đã cho trong suốt thời kỳ sinh đẻ (15 tuổi đến 49 tuổi).

Trong trường hợp tỷ suất sinh đặc trưng được tính cho các nhóm (khoảng tuổi của mỗi nhóm là 5 tuổi) thì số “i” biểu thị 7 nhóm tuổi, gồm: 15-19, 20-24, 25-29, 30-34, 35-39, 40-44 và 45-49. Tổng tỷ suất sinh được tính theo công thức:

$$\text{TFR} = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i} \times 1000$$

Trong đó:

B_i : Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ thuộc nhóm tuổi i;

i : Nhóm tuổi thứ i;

W_i : Số phụ nữ ở nhóm tuổi thứ i có đến thời điểm nghiên cứu.

Hệ số 5 trong công thức trên nhằm áp dụng cho tỷ suất bình quân của nhóm 5 độ tuổi liên tiếp sao cho TFR tương xứng với tổng các tỷ suất đặc trưng từng độ tuổi nêu trong công thức trên.

Tỷ suất chết thô là một trong hai thành phần của tăng tự nhiên dân số. Tỷ suất chết thô lớn hay nhỏ có ảnh hưởng đến quy mô, cơ cấu và tốc độ tăng dân số. Tỷ suất chết thô cho biết cứ 1.000 dân, có bao nhiêu người bị chết trong thời kỳ nghiên cứu.

Công thức tính:

$$CDR = \frac{D}{P} \times 1000$$

Trong đó:

CDR : Tỷ suất chết thô;

D : Tổng số người chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P : Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 1 tuổi chết tính bình quân trên 1.000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$IMR = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

IMR : Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi;

D₀ : Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 1 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B : Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong 5 năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 5 tuổi chết tính bình quân trên 1.000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$U5MR = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

U5MR : Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi;

{}_5D_0 : Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 5 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B : Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ lệ tăng dân số

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là tỷ lệ phần nghìn giữa mức chênh lệch của số sinh và số chết so với dân số trong thời kỳ nghiên cứu, hoặc bằng hiệu số giữa tỷ suất sinh thô với tỷ suất chết thô của dân số trong thời kỳ nghiên cứu.

$$NIR = \frac{B - D}{P} \times 1000 = CBR - CDR$$

Trong đó:

NIR : Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên;

B : Số sinh trong thời kỳ nghiên cứu;

D : Số chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P : Dân số có đến thời điểm nghiên cứu;

CBR : Tỷ suất sinh thô;

CDR : Tỷ suất chết thô.

Tỷ lệ tăng dân số chung hoặc **Tỷ lệ tăng dân số** phản ánh mức tăng/giảm dân số trong thời kỳ nghiên cứu được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm.

Tỷ suất di cư

Tỷ suất nhập cư phản ánh số người từ đơn vị lãnh thổ khác (nơi xuất cư) nhập cư đến một đơn vị lãnh thổ trong thời kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1.000 dân của đơn vị lãnh thổ đó (nơi nhập cư).

$$IR = \frac{I}{P} \times 1000$$

Trong đó:

IR : Tỷ suất nhập cư;

I : Số người nhập cư trong thời kỳ nghiên cứu;

P : Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

Tỷ suất xuất cư phản ánh số người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong thời kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1.000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

$$OR = \frac{O}{P} \times 1000$$

Trong đó:

OR : Tỷ suất xuất cư;

O : Số người xuất cư trong thời kỳ nghiên cứu;

P : Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

Tỷ suất di cư thuần phản ánh tình trạng nhập cư của dân số vào một đơn vị lãnh thổ và tình trạng xuất cư của dân số khỏi đơn vị lãnh thổ đó trong thời kỳ nghiên cứu, được tính bằng hiệu số giữa người nhập cư và người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ tính bình quân trên 1.000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

$$NR = \frac{I - O}{P} \times 1000$$

Trong đó:

NR : Tỷ suất di cư thuần;

I : Số người nhập cư trong thời kỳ nghiên cứu;

O : Số người xuất cư trong thời kỳ nghiên cứu;

P : Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

$$\text{Hoặc: } NR = IR - OR$$

Trong đó:

NR : Tỷ suất di cư thuần;

IR : Tỷ suất nhập cư;

OR : Tỷ suất xuất cư.

Số liệu các tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần của Toàn quốc, 6 vùng kinh tế - xã hội và 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ tính cho di cư nội địa (không bao gồm di cư quốc tế).

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phản ánh triển vọng một người mới sinh có thể sống được bao nhiêu năm nếu như mô hình chết hiện tại được tiếp tục duy trì, đây là chỉ tiêu thống kê chủ yếu của Bảng sống.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Trong đó:

e_0 : Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (đơn vị tính: năm);

T_0 : Tổng số năm của những người mới sinh trong Bảng sống sẽ tiếp tục sống được;

l_0 : Số người sống đến độ tuổi 0 của Bảng sống (tập hợp sinh ra sống ban đầu được quan sát);

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh là một trong những chỉ tiêu tổng hợp được tính từ Bảng sống.

Bảng sống là bảng thống kê bao gồm những chỉ tiêu biểu thị khả năng sống của dân số khi chuyển từ độ tuổi này sang độ tuổi khác và mức độ chết của dân số ở các độ tuổi khác nhau. Bảng sống cho biết từ một tập hợp sinh ban đầu (cùng một đoàn hệ), sẽ có bao nhiêu người sống được đến 1 tuổi, 2 tuổi,..., 100 tuổi,...; trong số đó có bao nhiêu người ở mỗi độ tuổi nhất định bị chết và không sống được đến độ tuổi sau;

những người đã đạt được một độ tuổi nhất định sẽ có xác suất sống và xác suất chết như thế nào; tuổi thọ trung bình trong tương lai là bao nhiêu.

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phản ánh trình độ về biết đọc, biết viết của dân số, phục vụ việc đánh giá trình độ phát triển của một quốc gia, một vùng hay một địa phương.

Chỉ tiêu này được tính là tỷ lệ giữa số người từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm nhất định biết chữ (có thể đọc, viết và hiểu được một câu đơn giản bằng chữ quốc ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài) so với tổng dân số từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm đó.

$$\text{Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (\%)} = \frac{\text{Số người từ 15 tuổi trở lên biết chữ}}{\text{Tổng số dân số từ 15 tuổi trở lên}} \times 100$$

Số cuộc kết hôn: Kết hôn là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn. Nam, nữ kết hôn với nhau phải tuân theo các điều kiện sau đây:

- a) Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên;
- b) Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định;
- c) Không bị mất năng lực hành vi dân sự;
- d) Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu: chỉ tiêu phản ánh số năm độc thân trung bình của một đoàn hệ giả định đã sống độc thân trước khi kết hôn lần đầu, với giả định rằng tỷ trọng độc thân theo độ tuổi của đoàn hệ này giống như kết quả thu được tại thời điểm điều tra.

Số vụ ly hôn trong kỳ nghiên cứu (thường là một năm lịch) là số vụ đã được tòa án xử cho các cặp vợ chồng được ly hôn theo Luật Hôn nhân và Gia đình trong kỳ hoặc năm đó. Số vụ ly hôn không tính các trường hợp ly thân của các cặp vợ chồng.

Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử: Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử là số trường hợp chết được đăng ký khai tử trong kỳ nghiên cứu (thường là một năm lịch, từ 01/01 đến 31/12). Gồm cả các trường hợp tuyên bố chết theo bản án/quyết định của tòa án và đã được ghi vào sổ việc thay đổi hộ tịch theo quy định tại Luật hộ tịch, đăng ký khai tử đúng hạn và đăng ký khai tử quá hạn.

LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

Lực lượng lao động bao gồm những người từ 15 tuổi trở lên có việc làm (đang làm việc) hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế: Chỉ tiêu phản ánh những người từ 15 tuổi trở lên có việc làm trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế là những người từ 15 tuổi trở lên trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát) có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 1 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích tạo thu nhập cho bản thân và gia đình.

Người đang làm việc bao gồm cả những người không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả lương/công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 1 tháng).

Bên cạnh đó, những trường hợp cụ thể sau đây đều được coi là người đang làm việc (có việc làm):

(1) Những người đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc trong cơ sở tuyển dụng;

(2) Những người học việc, tập sự (kể cả bác sĩ thực tập) làm việc và có nhận được tiền lương, tiền công;

(3) Những người làm việc trong các hộ/cơ sở kinh tế của chính họ để sản xuất ra các sản phẩm hàng hóa và cung cấp dịch vụ;

(4) Những người làm việc vì mục đích tiền công, tiền lương hoặc lợi nhuận nhưng các khoản tiền lương, tiền công và lợi nhuận đó có thể không trả trực tiếp cho họ mà được tích lũy vào thu nhập chung của gia đình họ. Những người này bao gồm:

(i) Người làm việc trong các đơn vị kinh doanh được tổ chức bởi 1 thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ;

(ii) Người thực hiện các phần việc, nhiệm vụ của 1 công việc làm công ăn lương được tổ chức bởi 1 thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ.

Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng dân số là tỷ lệ phần trăm tổng số người đang làm việc chiếm trong tổng dân số.

$$\text{Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng dân số (\%)} = \frac{\text{Số người đang làm việc}}{\text{Tổng dân số}} \times 100$$

Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ với tổng số lực lượng lao động trong kỳ.

$$\text{Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo (\%)} = \frac{\text{Lao động đã qua đào tạo}}{\text{Tổng lực lượng lao động}} \times 100$$

Lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện sau đây:

- Đang làm việc trong nền kinh tế hoặc thất nghiệp;
- Đã được đào tạo ở một trường hay một sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định, bao gồm: sơ cấp nghề, trung cấp nghề, cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng chuyên nghiệp, đại học và trên đại học (thạc sỹ, tiến sỹ, tiến sỹ khoa học).

Số người thất nghiệp và tỷ lệ thất nghiệp

Số người thất nghiệp là những người từ 15 tuổi trở lên, trong thời kỳ tham chiếu đã hội đủ các yếu tố sau đây: (i) hiện không làm việc; (ii) đang tìm kiếm việc làm; (iii) sẵn sàng làm việc.

Số người thất nghiệp còn bao gồm những người hiện không có việc làm và sẵn sàng làm việc nhưng trong thời kỳ tham chiếu không tìm việc do:

- Đã chắc chắn có được công việc hoặc hoạt động sản xuất kinh doanh để bắt đầu sau thời kỳ tham chiếu;
- Phải tạm nghỉ (không được nhận tiền lương, tiền công hoặc không chắc chắn quay trở lại làm công việc cũ) do cơ sở bị thu hẹp hoặc ngừng sản xuất;
- Đang trong thời gian nghỉ thời vụ;
- Bận việc đột xuất của gia đình hoặc ốm, đau tạm thời.

Tỷ lệ thất nghiệp là chỉ tiêu biểu hiện tỷ lệ so sánh số người thất nghiệp với lực lượng lao động.

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp (\%)} = \frac{\text{Số người thất nghiệp}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

Số người thiếu việc làm và tỷ lệ thiếu việc làm

Số người thiếu việc làm là những người làm việc dưới 35 giờ, mong muốn và sẵn sàng làm thêm giờ trong thời kỳ tham chiếu.

Trong đó:

Mong muốn làm việc thêm giờ, nghĩa là: (i) muốn làm thêm một (số) công việc để tăng thêm giờ; (ii) muốn thay thế một trong số (các) công việc đang làm bằng một công việc khác để có thể làm việc thêm giờ; (iii) muốn tăng thêm giờ của một trong các công việc đang làm, hoặc kết hợp 3 loại mong muốn trên.

Sẵn sàng làm thêm giờ, nghĩa là trong thời gian tham chiếu (một tuần) nếu có cơ hội làm thêm giờ thì họ sẵn sàng làm ngay.

Làm việc dưới 35 giờ, nghĩa là họ đã làm việc dưới ngưỡng thời gian 35 giờ đối với tất cả các công việc đã làm trong tuần tham chiếu.

Tỷ lệ thiếu việc làm là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số người thiếu việc làm với tổng số người đang làm việc trong nền kinh tế.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thiếu việc làm (\%)} = \frac{\text{Số người thiếu việc làm}}{\text{Tổng số người đang làm việc}} \times 100$$

Năng suất lao động xã hội là chỉ tiêu phản ánh hiệu suất làm việc của lao động, thường đo bằng tổng sản phẩm trong nước tính bình quân một lao động trong thời kỳ tham chiếu, thường là một năm lịch.

$$\text{Năng suất lao động xã hội (VND/lao động)} = \frac{\text{Tổng sản phẩm trong nước (GDP)}}{\text{Tổng số người làm việc bình quân}}$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND CALCULATION METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON POPULATION AND LABOUR

POPULATION

Average population is the number of people on average for an entire period (usually a solar calendar year), calculated by the following formula:

$$P_t = P_0 \times e^{rt}$$

In which:

- P_t : Average population of calculated year;
- P_0 : Base year population;
- e : Natural logarithm, $e = 2.71828$;
- r : Population growth rate between the calculated time as compared to the base time;
- t : Time duration from base time to calculated time (Number of calculated years).

Urban population is the population of the territorial units which is designated as urban areas by the State (wards, town).

Rural population is the population of the territorial units which is designated as rural areas by the State (communes).

Population density is the average number of people per square kilometer of the territorial area, calculated by dividing the population (time point or average) of a certain residential area to the area of that territory. Population density can be calculated for the entire country or region (rural, urban, economic zone), in each province, district, commune, etc. to reflect the population distribution by geography at a given time.

$$\text{Population density} \quad \left(\frac{\text{persons}}{\text{km}^2} \right) = \frac{\text{Population (persons)}}{\text{Territorial area (km}^2\text{)}}$$

Sex ratio of the population reflects number of males per 100 females. Sex ratio of the population is determined by the following formula:

$$\text{Sex ratio of the population} = \frac{\text{Total of males}}{\text{Total of females}} \times 100$$

Sex ratio of newborns also known as the **sex ratio at birth** reflects balance of the sex of newborns in a period. Sex ratio of newborns is calculated as the average number of boys per 100 girls who were born in the period:

$$\text{Sex ratio of newborns} = \frac{\text{Total male newborns in a period}}{\text{Total female newborns in a period}} \times 100$$

Crude birth rate: The indicator measures the fertility of the population, is one of the two components of natural population increase. High or low value of crude birth rate can affect the size, structure and population growth rate. Crude birth rate indicates that for every 1,000 people, how many live births are in the reference period.

$$\text{CBR} = \frac{B}{P} \times 1000$$

Where:

B: Total live births in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

Total fertility rate (TFR) reflects the average number of live births that would be born per woman (or a group of women) during the childbirth period if the woman (or a group of women) passes age-specific fertility rates observed in a given reference period during the reproductive period (aged 15 to 49).

In case the specific fertility rates are calculated by age groups (age-interval of each group is 5 years) then index “i” expresses 7 age groups, including: 15-19, 20-24, 25-29, 30-34, 35-39, 40-44 and 45-49. Total fertility rate is calculated by the following formula:

$$\text{TFR} = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i} \times 1000$$

Where:

B_i : Number of live births in the reference period of women in the age group (i);

i : ith age group;

W_i : Number of women of the ith age group up to the reference time-point.

The coefficient of 5 in the above formula is applied for the average rate of consecutive 5-year age groups so that the TFR will be commensurate with the age-specific fertility rates described in this formula.

Crude death rate is one of the two components of natural population increase. High or low value of crude death rate can affect the size, structure and population

growth rate. Crude death rate indicates that for every 1,000 people, how many deaths are in the reference period.

$$CDR = \frac{D}{P} \times 1000$$

Where:

CDR : Crude death rate;

D : Total of deaths in the reference period;

P : Population up to the reference time-point.

Infant mortality rate is the measure of the mortality level of children in the first year of life. This rate is defined as the number of children under one year of age per 1,000 live births in the reference period on average.

$$IMR = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Where:

IMR : Infant mortality rate;

D_0 : Number of deaths of children under one year of age in the reference period;

B : Total of live births in the reference period.

Under five mortality rate is the measure of mortality level of children in the first five years of life. This rate is defined as the number of deaths of children under age 5 per 1,000 live births in the reference period on average.

$$U5MR = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Where:

U5MR: Under five mortality rate;

${}_5D_0$: Number of deaths under age 5 in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

Population growth rate

Natural growth rate of population is the difference between number of live births and number of deaths compared to the average population during the reference period, or the difference between the crude birth rate and the crude death rate of population in the reference period.

$$NIR = \frac{B - D}{P} \times 1000 = CBR - CDR$$

Where:

NIR : Natural growth rate of population;

B : Number of live births in the reference period;

D : Number of deaths in the reference period;

P : Population up to the reference time-point.

CBR :Crude birth rate

CDR :Crude death rate

Total growth rate of population(or "population growth rate") reflects the increase or the decrease of the population in reference period expressed as a percentage.

Migration rates

In-migration rate reflects the number of people from different territorial units (out-migration place) in-migrates to a territorial unit in the reference period on average per 1,000 population of that territorial unit (in-migration place).

$$IR = \frac{I}{P} \times 1000$$

Where:

IR : In-migration rate;

I :Number of in-migrants in the reference period;

P :Population up to the reference time-point.

Out-migration rate reflects the number out-migrants of a territorial unit in the reference period on average per 1,000 population of that territorial unit.

$$OR = \frac{O}{P} \times 1000$$

Where:

OR : Out-migration rate;

O : Number of out-migrants in the reference period;

P : Population up to the reference time-point.

Net-migration rate reflects the status of in-migration and out-migration of population into/out from a territorial unit in the reference period. It is the difference between number of in-migrants and number of out-migrants of a territorial unit on average per 1,000 population of that territorial unit.

$$NR = \frac{I - O}{P} \times 1000$$

Where:

NR : Net-migration rate;

I : Number of in-migrants in the reference period;

O : Number of out-migrants in the reference period;

P : Population up to the reference time-point.

$$\text{Or: } NR = IR - OR$$

Where:

NR : Net-migration rate;

IR : In-migration rate;

OR : Out-migration rate.

Data on In-migration rate, Out-migration rate and Net-migration rate of the whole Country, 6 socio-economic regions and 63 provinces/cities under the Central is only calculated for internal migration (not including international migration).

Life expectancy at birth reflects the prospect of a newborn could live for how many years if the current mortality model is maintained, this is the key statistical indicator of the Life table.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Where:

e_0 : Life expectancy at birth (unit: year);

T_0 : Total number of years of the newborns in the Life table who will continue to live;

l_0 : Number of persons who live to the age of 0 of the Life table (the set of original newborns is observed).

Life expectancy at birth is one of the integrated indicators calculated from the Life table.

The Life table is a statistical table that includes the indicators showing the viability of population moving from one age to the next and the mortality of the population at different ages. The Life table shows that from an initial set of the births (on the same cohort), there will be how many persons who will live to 1 year, 2 years,..., 100 years,...; among them, there are how many persons at each of the certain ages who will be dead before the following age; those persons who have reached a certain age will have what probability of survival and death; how long is the life expectancy in the future.

Rate of literate population aged 15 and over reflects the ability of reading and writing of the population, serves to assess the development level of a country, region or locality.

This indicator is calculated as the rate between the number of persons aged 15 years and over at specific time who are literate (able to read, write and understand a simple sentence in the national language, ethnic or foreign language) and the total population aged 15 years and over at that time.

$$\text{Rate of literate population aged 15 years and over (\%)} = \frac{\text{Literate population aged 15 years and over}}{\text{Total population aged 15 years and over}} \times 100$$

Number of marriages: Marriage means a marriage between a man and a woman according to the provisions of the Marriage and Family Law regarding conditions of marriage and marriage registration. Men and women getting married must comply with the following conditions:

- a) Man is from 20 years of age or older, woman is from 18 years old or older;
- b) The marriage is voluntarily decided by men and women;
- c) Do not lose civil act capacity;
- d) Marriage does not fall into one of the circumstances where marriage is prohibited under the Law on Marriage and Family.

Singulate mean age at marriage (SMAM) reflects the average number of single life years of a presumptive cohort that has been lived single life before getting married for the first time, with the assumption that this cohort's proportion of single by age is the same as the one collected at the intercensal time point.

Number of divorce cases in a reference period (usually a calendar year) is the number of cases which have been cleared up for couples to get divorce under the Marriage and Family Law in that period or year. Number of divorce cases does not include the cases of legal separation couple.

Number of deaths registered for death: The number of deaths registered for death is the number of deaths registered for death during the reference period (usually a calendar year, from January 1 to December 31). Including cases of death declarations under court judgments/decisions and recorded in the register of civil status change according to the Law on Civil status, timely death registration and overdue death registration.

LABOUR FORCE AND EMPLOYMENT

Labour force includes the employed persons aged 15 and over (working) and the unemployed persons, as defined in the reference period (7 days prior to the time point of observation).

Employed population in the economy reflects number of persons aged 15 years and over who are employed in the reference period (7 days prior the time point of observation).

Employed population in the economy are persons aged 15 years and above in the reference period (7 days prior the time point of observation) who are engaged in any activity (not prohibited by the law) at least one hour to produce goods/products or provide services for the purpose of generating income for themselves and their families.

Employed population also include those persons who are not working in the reference week but have a job and strongly attach to this job (such as continuously receive salary/wage during the absence from work or surely back to work for less than 1 month).

Besides, the following specific cases are also considered “employed” or “engaged in an activity”:

(1) Those persons who are participating in training or skill enhancement activities due to job requirements in the recruiting establishment;

(2) Those persons who are considered apprentices, trainees (including interns), are working and receiving wage/salary;

(3) Those persons who are working in their own economic establishments/households to produce goods/products or provide services;

(4) Those persons who are working for the purpose of wage/salary/profit even that the money is not paid directly to them but accrued to their own families’ general income, including:

(i) Those persons who are working in any kind of business units run by one member of their own families, living in the same or another household;

(ii) Those persons who are in charge of any task/duty of a paid job held by one member of their own families, living in the same or another household.

Employment to population ratio is the percentage of total employed persons to total population.

$$\text{Employment to population ratio (\%)} = \frac{\text{Employed population}}{\text{Total population}} \times 100$$

Rate of trained labour force is the indicator reflecting the comparable rate of trained labour force to total number of persons in labour force in the period.

$$\text{Rate of trained labour force (\%)} = \frac{\text{Number of trained in labour force}}{\text{Total number of labour force}} \times 100$$

Number of trained labour includes those who satisfy both of the following conditions:

- Be employed in the economy or unemployment;
- Have been trained in a training or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education System for 3 months and more, have been graduated or granted the degree/certificate including: short-term training, vocational secondary school, vocational college, professional secondary school, college, university and post-graduate(master, doctor, and science doctorate).

Unemployed population and unemployment rate

Unemployed population is persons aged 15 years and over, met the following factors in the reference period: (i) currently not working; (ii) seeking employment;(iii) ready to work.

Unemployed population also consists of those persons who are currently unemployed and ready to work but do not seek employment in the reference period, due to some reasons as follows:

- Have been able to get work or business/productive activities to start after the reference period;
- Forced to be absent from work (without continuously receiving salary/wage or uncertainly returning to the former work) because the establishment is shrunk or stopped;
- During the off season;
- Unexpected/sudden family duties or being sick or temporarily ill.

Unemployment rate expressing the rate between the number of unemployed persons and the labor force.

$$\text{Unemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of unemployed persons}}{\text{Labour force}} \times 100$$

Underemployed population and underemployment rate

Underemployed population is employed person who work less than 35 hours, are willing and ready to work to work additional hours, in the reference week.

In which:

Willing to work additional hours, means that (i) they want to do extra work to increase overtime; (ii) they want to replace one of the current work being engaged in by another to be able to work overtime; (iii) they want to increase overtime for one of the existing work, or a combination of the three expectation above;

Ready to work additional hours means that in the reference time (a week) if there are job opportunities, they are willing to work additional hours immediately;

Work less than 35 hours, means that they have worked less than 35 hours during the reference week for all work done.

Underemployment rate is the indicator expressing the rate between the number of underemployed persons and the employed person.

Formula:

$$\text{Underemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of under-employed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

Labour productivity is the indicator reflecting the working performance of labour, usually measured by Gross Domestic Product to a worker on an average in the reference period, usually a calendar year.

$$\text{Labour productivity (VND/employee)} = \frac{\text{Gross Domestic Product (GDP)}}{\text{Average employed population}}$$

MỘT SỐ NÉT VỀ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM NĂM 2019

1. Dân số

Dân số trung bình năm 2019 của cả nước ước tính 96,5 triệu người, tăng 1.098,8 nghìn người, tương đương tăng 1,15% so với năm 2018. Tỷ trọng dân số sống ở khu vực thành thị tiếp tục xu hướng tăng lên, khu vực nông thôn giảm dần. Cơ cấu dân số theo giới tính hầu như không thay đổi, dân số nam thấp hơn dân số nữ. Năm 2019, dân số thành thị 33,8 triệu người, chiếm 35%; dân số nông thôn 62,7 triệu người, chiếm 65%; dân số nam 48 triệu người, chiếm 49,8%; dân số nữ 48,5 triệu người, chiếm 50,2%.

Tổng tỷ suất sinh năm 2019 đạt 2,09 con/phụ nữ, dưới mức sinh thay thế. Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh là 111,5 bé trai/100 bé gái; tỷ suất sinh thô là 16,3‰; tỷ suất chết thô là 6,3‰. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi (số trẻ em dưới 1 tuổi tử vong/1.000 trẻ sinh ra sống) là 14‰. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi (số trẻ em dưới 5 tuổi tử vong/1.000 trẻ sinh ra sống) là 21‰. Tỷ suất chết ở mức thấp thể hiện hiệu quả của chương trình chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em nói riêng và công tác bảo vệ sức khỏe, nâng cao mức sống cho người dân nói chung trong thời gian qua. Tuổi thọ trung bình của dân số cả nước năm 2019 là 73,6 tuổi, trong đó nam là 71,0 tuổi và nữ là 76,3 tuổi.

2. Lao động, việc làm

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của nước ta khá dồi dào, năm 2019 đạt 55,8 triệu người, tăng 379,4 nghìn người so với năm 2018. Xét theo cơ cấu lực lượng lao động, tỷ lệ lao động nữ tham gia vào lực lượng lao động đạt 47,3%, thấp hơn tỷ lệ 52,7% của nam. Cơ cấu lực lượng lao động phân theo khu vực thành thị và nông thôn có sự chênh lệch lớn, lực lượng lao động ở khu vực nông thôn mặc dù có xu hướng giảm qua các năm nhưng vẫn ở mức cao. Năm 2019 lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên ở khu vực thành thị chiếm 32,4%; trong khi lực lượng lao động ở nông thôn chiếm tới 67,6%.

Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế năm 2019 đạt 54,7 triệu người, tăng 376,7 nghìn người so với năm 2018, trong đó: Lao động khu vực dịch vụ là 19,4 triệu người, chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng số lao động đang làm việc của cả nước với 35,3%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản 18,8 triệu người, chiếm 34,5%; khu vực công nghiệp và xây dựng 16,5 triệu người, chiếm 30,2%.

Năm 2019, tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 22,8% (cao hơn mức 22% của năm 2018), trong đó lao động đã qua đào tạo khu vực thành thị đạt 39%; khu vực nông thôn đạt 14,9%. Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2019 là 2,17%, thấp hơn mức tăng 2,19% của năm 2018, trong đó khu vực thành thị là 3,11%; khu vực nông thôn là 1,69%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi lao động năm 2019 là 1,27%, trong đó khu vực thành thị là 0,63%; khu vực nông thôn là 1,59%.

POPULATION, LABOR AND EMPLOYMENT IN 2019

1. Population

The estimated figure of national average population in 2019 was 96.5 million persons, increasing by 1,098.8 thousand persons, equivalent to an increase of 1.15% compared to that in 2018. The proportion of the population in the urban areas continuously witnessed an upward trend, while the population in the rural areas experienced a gradually downward trend. The population structure by gender remained almost unchanged with the lower male population than the female ones. In 2019, the urban population was 33.8 million persons, accounting for 35%; the rural population was 62.7 million persons, making up 65%; the male and female population was 48 million persons and 48.5 million persons respectively with the corresponding shares of 49.8% and 50.2%.

The total fertility rate in 2019 reached 2.09 children per woman, which was lower than the replacement level fertility. The sex ratio at birth was 111.5 male births per 100 female births; crude birth rate was 16.3‰; crude death rate was 6.3‰. The infant mortality rate (Infant deaths per 1,000 live births) was 14‰. The under five mortality rate (Under five deaths per 1,000 live births) was 21‰. The low death rates showed efficiency of the maternity and children health care program in particular and the work of people's health protection and living standard improvement in general in the last period. The national average life expectancy at birth in 2019 was 73.6 years, of which the male's average life expectancy was 71.0 years and the female's was 76.3 years.

2. Labor and employment

The labor force aged 15 and over in the country was quite abundant, reaching 55.8 million persons in 2019, an increase of 379.4 thousand persons compared to that in 2018. In terms of the structure of the labor force, the rate of female employees was 47.3%, lower than the male figure of 52.7%. There was a big gap between labor force in the urban and the rural areas, the labor force in the rural areas tended to decrease over the years but still remained high. The labor force aged 15 years and over in 2019 in the urban areas accounted for 32.4% while the rural areas shared 67.6%.

In 2019, the employed population aged 15 years and over working in the economic activities reached 54.7 million persons, an increase of 376.7 thousand persons compared to that in 2018, of which employees in the service sector were 19.4 million persons, accounting for the biggest share in the total national employed

population with 35.3%; the agriculture, forestry and fishing sector was 18.8 million persons, making up 34.5%; the industry and construction sector contributed 16.5 million persons, sharing 30.2%.

In 2019, the percentage of trained labour force aged 15 years and over with diplomas and certificates reached 22.8% (higher than the figure of 22% in 2018), of which the percentage of trained labour force was 39% in the urban areas and 14.9% in the rural areas. The unemployment rate of the labor force at working age was 2.17% in 2019, lower than the figure of 2.19% in 2018, of which these rates of the urban and the rural areas were 3.11% and 1.69%, respectively. The underemployment rate of labor force at working age was 1.27% in 2019, of which the corresponding figures of the urban and the rural areas were 0.63% and 1.59%.

inforgraphic

19 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2019 phân theo địa phương

Area, population and population density in 2019 by province

	Diện tích ^(*) (Km ²) <i>Area^(*) (Km²)</i>	Dân số trung bình (Nghìn người) <i>Average population (Thous. persons)</i>	Mật độ dân số (Người/km ²) <i>Population density (Person/km²)</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	331236,0	96484,0	291
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	21260,8	22620,2	1064
Hà Nội	3358,6	8093,9	2410
Vĩnh Phúc	1235,9	1154,8	934
Bắc Ninh	822,7	1378,6	1676
Quảng Ninh	6178,2	1324,8	214
Hải Dương	1668,2	1896,9	1137
Hải Phòng	1561,8	2033,3	1302
Hưng Yên	930,2	1255,8	1350
Thái Bình	1586,4	1862,2	1174
Hà Nam	861,9	854,5	991
Nam Định	1668,6	1780,9	1067
Ninh Bình	1386,8	984,5	710
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	95221,9	12569,3	132
Hà Giang	7929,5	858,1	108
Cao Bằng	6700,3	530,9	79
Bắc Kạn	4860,0	314,4	65
Tuyên Quang	5867,9	786,3	134
Lào Cai	6364,0	733,3	115
Yên Bái	6887,5	823,0	119
Thái Nguyên	3526,6	1290,9	366
Lạng Sơn	8310,1	782,8	94
Bắc Giang	3895,6	1810,4	465
Phú Thọ	3534,6	1466,4	415
Điện Biên	9541,3	601,7	63
Lai Châu	9068,8	462,6	51
Sơn La	14123,5	1252,7	89
Hòa Bình	4590,6	855,8	186
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	95875,8	20220,4	211
Thanh Hóa	11114,6	3645,8	328
Nghệ An	16481,4	3337,2	202
Hà Tĩnh	5990,7	1290,3	215
Quảng Bình	8000,0	896,6	112
Quảng Trị	4621,7	633,4	137
Thừa Thiên - Huế	4902,4	1129,5	230

19 (Tiếp theo) Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2019 phân theo địa phương

(Cont.) Area, population and population density in 2019 by province

	Diện tích ^(*) (Km ²) Area ^(*) (Km ²)	Dân số trung bình (Nghìn người) Average population (Thous. persons)	Mật độ dân số (Người/km ²) Population density (Person/km ²)
Đà Nẵng	1284,9	1141,1	888
Quảng Nam	10574,7	1497,5	142
Quảng Ngãi	5155,8	1231,9	239
Bình Định	6066,2	1487,8	245
Phú Yên	5023,4	873,2	174
Khánh Hòa	5137,8	1232,8	240
Ninh Thuận	3355,3	591,0	176
Bình Thuận	7943,9	1232,3	155
Tây Nguyên - Central Highlands	54508,3	5861,3	108
Kon Tum	9674,2	543,4	56
Gia Lai	15511,0	1520,2	98
Đắk Lắk	13030,5	1872,6	144
Đắk Nông	6509,3	625,8	96
Lâm Đồng	9783,3	1299,3	133
Đông Nam Bộ - South East	23552,8	17930,3	761
Bình Phước	6876,8	997,8	145
Tây Ninh	4041,3	1171,7	290
Bình Dương	2694,6	2456,3	912
Đồng Nai	5863,6	3113,7	531
Bà Rịa - Vũng Tàu	1981,0	1152,2	582
TP. Hồ Chí Minh	2061,4	9038,6	4385
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	40816,4	17282,5	423
Long An	4494,9	1695,1	377
Tiền Giang	2510,6	1766,3	704
Bến Tre	2394,8	1289,1	538
Trà Vinh	2358,3	1009,3	428
Vĩnh Long	1525,7	1022,6	670
Đồng Tháp	3383,8	1598,8	472
An Giang	3536,7	1907,4	539
Kiên Giang	6348,8	1723,7	272
Cần Thơ	1439,0	1236,0	859
Hậu Giang	1621,7	732,2	451
Sóc Trăng	3311,9	1199,5	362
Bạc Liêu	2669,0	908,2	340
Cà Mau	5221,2	1194,3	229

(*) Diện tích có đến 31/12/2018 theo Quyết định số 2908/QĐ-BTNMT ngày 13 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

(*) Area data as of 31st December 2018 according to Decision No. 2908/QĐ-BTNMT dated 13rd November 2019 of Minister of Natural Resources and Environment.

98 Dân số và Lao động - Population and Employment

20 Dân số trung bình phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn^(*)

Average population by sex and by residence^()*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Ngìn người - <i>Thous. persons</i>					
2010	87067,3	43063,4	44003,9	26460,5	60606,8
2011	88145,8	43619,2	44526,6	27678,6	60467,2
2012	89202,9	44168,0	45034,9	28274,9	60928,0
2013	90191,4	44685,8	45505,6	28865,1	61326,3
2014	91203,8	45212,8	45991,0	30272,7	60931,1
2015	92228,6	45753,8	46474,8	30881,9	61346,7
2016	93250,7	46294,7	46956,0	31397,0	61853,7
2017	94286,0	46848,0	47438,0	31928,3	62357,7
2018	95385,2	47427,1	47958,1	32636,9	62748,3
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	96484,0	48017,7	48466,3	33816,6	62667,4
Tỷ lệ tăng - <i>Growth rate (%)</i>					
2010	1,21	1,27	1,15	3,42	0,28
2011	1,24	1,29	1,19	4,60	-0,23
2012	1,20	1,26	1,14	2,15	0,76
2013	1,11	1,17	1,05	2,09	0,65
2014	1,12	1,18	1,07	4,88	-0,64
2015	1,12	1,20	1,05	2,01	0,68
2016	1,11	1,18	1,04	1,67	0,83
2017	1,11	1,20	1,03	1,69	0,81
2018	1,17	1,24	1,10	2,22	0,63
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	1,15	1,25	1,06	3,61	-0,13
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
2010	100,00	49,46	50,54	30,39	69,61
2011	100,00	49,49	50,51	31,40	68,60
2012	100,00	49,51	50,49	31,70	68,30
2013	100,00	49,55	50,45	32,00	68,00
2014	100,00	49,57	50,43	33,19	66,81
2015	100,00	49,61	50,39	33,48	66,52
2016	100,00	49,65	50,35	33,67	66,33
2017	100,00	49,69	50,31	33,86	66,14
2018	100,00	49,72	50,28	34,22	65,78
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	100,00	49,77	50,23	35,05	64,95

^(*) Dân số trung bình điều chỉnh theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở 01/4/2019.
Average population adjusted according to Population and Housing Census on 1st April 2019.

21 Dân số trung bình phân theo địa phương^(*)

Average population by province^()*

Nghìn người - Thous. persons					
	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	92228,6	93250,7	94286,0	95385,2	96484,0
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	21368,4	21669,2	21968,6	22290,7	22620,2
Hà Nội	7433,6	7590,8	7742,2	7914,5	8093,9
Vĩnh Phúc	1090,4	1106,1	1123,1	1138,4	1154,8
Bắc Ninh	1218,5	1257,9	1297,8	1337,3	1378,6
Quảng Ninh	1241,6	1261,2	1285,2	1303,9	1324,8
Hải Dương	1812,8	1832,8	1850,6	1877,7	1896,9
Hải Phòng	1969,5	1985,3	2001,4	2016,4	2033,3
Hưng Yên	1202,0	1215,5	1228,8	1242,4	1255,8
Thái Bình	1830,3	1838,1	1846,1	1854,1	1862,2
Hà Nam	824,3	832,2	839,8	847,1	854,5
Nam Định	1796,9	1792,5	1788,2	1784,2	1780,9
Ninh Bình	948,5	956,8	965,4	974,7	984,5
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	11907,0	12061,1	12230,8	12404,9	12569,3
Hà Giang	806,7	820,4	833,7	846,5	858,1
Cao Bằng	522,0	524,2	526,4	528,7	530,9
Bắc Kạn	305,6	307,7	309,9	312,0	314,4
Tuyên Quang	756,2	763,4	770,5	778,3	786,3
Lào Cai	684,5	696,5	708,6	720,8	733,3
Yên Bái	793,1	800,3	807,3	814,6	823,0
Thái Nguyên	1230,8	1242,8	1256,1	1273,6	1290,9
Lạng Sơn	757,8	763,4	768,7	775,9	782,8
Bắc Giang	1667,0	1696,9	1736,8	1777,5	1810,4
Phú Thọ	1392,3	1409,0	1430,5	1449,6	1466,4
Điện Biên	557,1	568,3	579,4	590,5	601,7
Lai Châu	427,9	436,3	444,5	453,4	462,6
Sơn La	1177,4	1194,9	1213,4	1233,1	1252,7
Hòa Bình	828,6	837,0	845,0	850,4	855,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	19653,7	19802,5	19949,0	20085,1	20220,4
Thanh Hóa	3537,0	3570,8	3603,7	3631,3	3645,8
Nghệ An	3160,6	3203,1	3246,7	3291,4	3337,2
Hà Tĩnh	1261,3	1266,7	1274,2	1280,5	1290,3
Quảng Bình	875,6	880,6	885,7	891,1	896,6
Quảng Trị	617,9	621,6	625,4	629,7	633,4
Thừa Thiên - Huế	1114,7	1118,0	1123,4	1125,4	1129,5

21 (Tiếp theo) Dân số trung bình phân theo địa phương^(*) (Cont.) Average population by province^(*)

	Nghìn người - Thous. persons				
	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Đà Nẵng	1056,3	1080,3	1097,8	1114,4	1141,1
Quảng Nam	1468,2	1475,7	1483,3	1490,8	1497,5
Quảng Ngãi	1226,2	1227,5	1228,9	1230,5	1231,9
Bình Định	1487,6	1487,7	1487,7	1487,8	1487,8
Phú Yên	866,2	868,2	870,0	871,5	873,2
Khánh Hòa	1198,4	1207,2	1216,3	1224,5	1232,8
Ninh Thuận	578,3	581,5	585,4	588,9	591,0
Bình Thuận	1205,4	1213,6	1220,5	1227,3	1232,3
Tây Nguyên - Central Highlands	5584,3	5657,1	5725,5	5796,4	5861,3
Kon Tum	495,9	507,8	520,1	532,4	543,4
Gia Lai	1426,4	1447,2	1468,9	1495,7	1520,2
Đắk Lắk	1820,1	1836,4	1850,3	1861,5	1872,6
Đắk Nông	580,5	594,4	604,9	615,4	625,8
Lâm Đồng	1261,4	1271,3	1281,3	1291,4	1299,3
Đông Nam Bộ - South East	16448,5	16789,2	17132,6	17527,4	17930,3
Bình Phước	947,2	962,7	972,6	984,9	997,8
Tây Ninh	1129,9	1139,6	1151,1	1160,7	1171,7
Bình Dương	2069,2	2138,8	2227,2	2345,2	2456,3
Đồng Nai	2890,0	2951,4	3004,9	3055,1	3113,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	1104,3	1117,6	1127,2	1138,3	1152,2
TP. Hồ Chí Minh	8307,9	8479,1	8649,6	8843,2	9038,6
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	17266,7	17271,6	17279,5	17280,7	17282,5
Long An	1626,2	1645,2	1662,3	1678,9	1695,1
Tiền Giang	1728,7	1740,1	1751,8	1759,1	1766,3
Bến Tre	1275,8	1278,6	1282,4	1286,0	1289,1
Trà Vinh	1006,9	1007,6	1008,1	1008,8	1009,3
Vĩnh Long	1023,2	1022,8	1022,6	1022,7	1022,6
Đồng Tháp	1625,6	1619,0	1612,5	1606,1	1598,8
An Giang	2000,9	1976,4	1954,2	1931,0	1907,4
Kiên Giang	1705,4	1708,7	1712,9	1718,1	1723,7
Cần Thơ	1208,5	1214,6	1222,4	1227,7	1236,0
Hậu Giang	742,4	740,1	737,3	734,9	732,2
Sóc Trăng	1236,3	1227,6	1218,3	1208,8	1199,5
Bạc Liêu	887,3	892,8	897,7	903,0	908,2
Cà Mau	1199,5	1198,1	1197,0	1195,6	1194,3

^(*) Xem ghi chú ở Biểu 20 - See the note Table 20.

22 Dân số nam trung bình phân theo địa phương^(*)

Average male population by province^()*

Nghìn người - Thous. persons					
	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	45753,8	46294,7	46848,0	47427,1	48017,7
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	10554,0	10710,8	10870,9	11036,4	11214,5
Hà Nội	3672,2	3753,2	3831,5	3920,3	4012,7
Vĩnh Phúc	536,2	543,9	555,4	563,7	575,5
Bắc Ninh	600,4	620,2	640,3	657,8	681,0
Quảng Ninh	632,4	642,1	654,1	663,4	673,8
Hải Dương	895,3	906,6	916,8	931,7	942,7
Hải Phòng	977,7	985,8	994,0	1001,6	1010,2
Hưng Yên	596,5	604,7	613,2	620,6	628,7
Thái Bình	888,0	892,5	897,1	901,8	906,4
Hà Nam	404,5	408,7	412,8	416,7	420,6
Nam Định	878,9	876,9	875,1	873,5	872,5
Ninh Bình	471,9	476,2	480,6	485,3	490,4
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	5959,8	6042,2	6134,8	6227,0	6315,3
Hà Giang	406,2	413,0	420,2	427,2	433,6
Cao Bằng	260,5	261,9	263,2	264,6	265,9
Bắc Kạn	155,1	156,4	157,7	159,0	160,3
Tuyên Quang	380,0	383,8	387,6	391,7	395,9
Lào Cai	346,6	353,0	359,5	366,1	372,9
Yên Bái	397,8	401,7	405,6	409,5	414,1
Thái Nguyên	602,3	608,2	615,5	623,3	631,1
Lạng Sơn	383,3	387,2	390,9	395,6	400,0
Bắc Giang	832,5	848,5	869,6	891,1	908,7
Phú Thọ	688,8	697,7	709,9	719,8	729,3
Điện Biên	280,9	286,9	292,9	298,9	305,0
Lai Châu	218,0	222,3	226,4	231,0	235,7
Sơn La	594,8	604,1	614,0	624,4	635,0
Hòa Bình	413,0	417,5	421,8	424,8	427,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	9748,9	9830,6	9909,9	9985,8	10062,1
Thanh Hóa	1758,1	1776,7	1794,8	1810,3	1819,3
Nghệ An	1574,1	1597,7	1620,0	1643,9	1669,5
Hà Tĩnh	625,7	628,7	632,8	636,3	641,5
Quảng Bình	437,8	440,5	443,3	446,8	449,9
Quảng Trị	305,8	307,8	309,8	312,1	314,1
Thừa Thiên - Huế	551,3	553,0	555,7	556,9	559,0

22 (Tiếp theo) Dân số nam trung bình phân theo địa phương^(*) (Cont.) Average male population by province^(*)

	Nghìn người - Thous. persons				
	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Đà Nẵng	520,8	532,6	541,2	549,3	562,4
Quảng Nam	719,4	724,0	728,5	732,8	736,5
Quảng Ngãi	605,5	606,2	607,2	608,2	608,9
Bình Định	726,9	727,8	729,1	730,7	732,7
Phú Yên	434,8	436,1	437,2	438,2	439,2
Khánh Hòa	594,5	599,3	604,3	608,9	613,5
Ninh Thuận	289,3	291,0	293,2	295,1	296,4
Bình Thuận	604,9	609,2	612,8	616,5	619,2
Tây Nguyên - Central Highlands	2818,4	2854,5	2888,5	2923,7	2955,8
Kon Tum	249,9	255,8	261,7	267,7	273,1
Gia Lai	715,3	725,5	736,3	749,6	761,7
Đắk Lắk	918,2	926,3	933,2	938,7	944,2
Đắk Nông	300,4	307,1	312,3	317,4	322,5
Lâm Đồng	634,6	639,8	645,0	650,2	654,3
Đông Nam Bộ - South East	8086,2	8266,5	8448,7	8657,1	8870,4
Bình Phước	478,9	486,3	491,0	496,9	503,0
Tây Ninh	563,6	568,8	574,7	579,8	585,5
Bình Dương	1022,8	1062,0	1110,9	1175,2	1236,4
Đồng Nai	1442,4	1475,0	1503,7	1530,8	1562,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	553,3	560,2	565,3	571,0	578,2
TP. Hồ Chí Minh	4025,2	4114,2	4203,1	4303,6	4405,1
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	8586,5	8590,1	8595,1	8597,1	8599,6
Long An	809,7	819,5	828,4	837,1	845,5
Tiền Giang	847,9	853,5	859,3	863,0	866,9
Bến Tre	624,9	626,1	627,8	629,4	630,8
Trà Vinh	495,9	496,2	496,4	496,7	496,9
Vĩnh Long	503,9	503,8	503,7	503,8	503,8
Đồng Tháp	811,5	808,4	805,3	802,4	798,9
An Giang	993,7	981,5	970,4	958,9	947,1
Kiên Giang	863,0	865,0	867,5	870,5	873,7
Cần Thơ	599,4	602,4	606,3	608,9	612,9
Hậu Giang	371,9	370,5	368,8	367,4	365,7
Sóc Trăng	615,6	611,4	606,9	602,4	597,9
Bạc Liêu	443,4	446,3	449,0	451,7	454,6
Cà Mau	605,7	605,5	605,3	605,1	604,9

^(*) Xem ghi chú ở Biểu 20 - See the note Table 20.

23 Dân số nữ trung bình phân theo địa phương^(*)

Average female population by province^()*

Nghìn người - *Thous. persons*

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
CẢ NƯỚC - <i>WHOLE COUNTRY</i>	46474,8	46956,0	47438,0	47958,1	48466,3
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	10814,4	10958,4	11097,7	11254,4	11405,7
Hà Nội	3761,4	3837,6	3910,7	3994,2	4081,2
Vĩnh Phúc	554,2	562,2	567,8	574,6	579,4
Bắc Ninh	618,1	637,6	657,4	679,6	697,6
Quảng Ninh	609,2	619,1	631,1	640,6	651,1
Hải Dương	917,5	926,2	933,8	946,0	954,2
Hải Phòng	991,8	999,6	1007,4	1014,8	1023,1
Hưng Yên	605,5	610,8	615,6	621,8	627,1
Thái Bình	942,3	945,6	949,0	952,4	955,7
Hà Nam	419,8	423,5	427,0	430,4	433,8
Nam Định	918,0	915,5	913,1	910,7	908,4
Ninh Bình	476,6	480,7	484,8	489,3	494,1
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	5947,2	6018,9	6095,9	6177,9	6254,0
Hà Giang	400,5	407,4	413,5	419,4	424,5
Cao Bằng	261,5	262,3	263,2	264,1	264,9
Bắc Kạn	150,5	151,3	152,2	153,1	154,1
Tuyên Quang	376,2	379,6	382,9	386,6	390,3
Lào Cai	337,9	343,4	349,0	354,7	360,4
Yên Bái	395,3	398,7	401,7	405,0	409,0
Thái Nguyên	628,5	634,6	640,7	650,3	659,9
Lạng Sơn	374,5	376,2	377,8	380,2	382,8
Bắc Giang	834,4	848,3	867,2	886,5	901,7
Phú Thọ	703,5	711,3	720,6	729,8	737,1
Điện Biên	276,3	281,4	286,5	291,6	296,6
Lai Châu	209,9	214,1	218,1	222,4	227,0
Sơn La	582,6	590,8	599,5	608,6	617,7
Hòa Bình	415,6	419,5	423,2	425,6	428,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	9904,8	9971,9	10039,0	10099,3	10158,4
Thanh Hóa	1778,9	1794,2	1808,9	1821,0	1826,5
Nghệ An	1586,5	1605,4	1626,7	1647,5	1667,7
Hà Tĩnh	635,6	638,0	641,4	644,2	648,8
Quảng Bình	437,8	440,2	442,4	444,3	446,7
Quảng Trị	312,1	313,8	315,5	317,7	319,4
Thừa Thiên - Huế	563,4	565,0	567,6	568,6	570,5

23 (Tiếp theo) Dân số nữ trung bình phân theo địa phương^(*) (Cont.) Average female population by province^(*)

	Nghìn người - Thous. persons				
	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Đà Nẵng	535,5	547,7	556,6	565,1	578,7
Quảng Nam	748,7	751,7	754,8	757,9	760,9
Quảng Ngãi	620,7	621,2	621,8	622,4	623,0
Bình Định	760,8	759,9	758,7	757,1	755,1
Phú Yên	431,3	432,1	432,8	433,3	433,9
Khánh Hòa	603,9	607,8	612,0	615,6	619,4
Ninh Thuận	289,0	290,5	292,2	293,8	294,7
Bình Thuận	600,6	604,4	607,6	610,8	613,1
Tây Nguyên - Central Highlands	2765,9	2802,6	2837,0	2872,7	2905,5
Kon Tum	245,9	252,0	258,3	264,6	270,4
Gia Lai	711,1	721,6	732,6	746,1	758,4
Đắk Lắk	902,0	910,1	917,1	922,8	928,4
Đắk Nông	280,1	287,3	292,6	298,0	303,3
Lâm Đồng	626,8	631,6	636,4	641,2	645,0
Đông Nam Bộ - South East	8362,3	8522,7	8683,9	8870,3	9059,8
Bình Phước	468,3	476,3	481,6	488,1	494,8
Tây Ninh	566,3	570,9	576,4	580,9	586,2
Bình Dương	1046,4	1076,8	1116,2	1170,0	1219,9
Đồng Nai	1447,6	1476,4	1501,2	1524,3	1551,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	551,0	557,4	562,0	567,3	574,0
TP. Hồ Chí Minh	4282,7	4364,9	4446,5	4539,7	4633,4
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	8680,2	8681,5	8684,3	8683,5	8682,9
Long An	816,5	825,7	833,9	841,9	849,6
Tiền Giang	880,8	886,6	892,5	896,1	899,4
Bến Tre	650,9	652,5	654,6	656,6	658,4
Trà Vinh	511,0	511,4	511,7	512,1	512,4
Vĩnh Long	519,3	519,1	518,9	518,9	518,8
Đồng Tháp	814,1	810,6	807,1	803,7	799,9
An Giang	1007,1	994,9	983,8	972,2	960,3
Kiên Giang	842,4	843,7	845,4	847,6	850,0
Cần Thơ	609,1	612,2	616,1	618,8	623,0
Hậu Giang	370,5	369,6	368,5	367,5	366,4
Sóc Trăng	620,8	616,2	611,4	606,5	601,6
Bạc Liêu	443,9	446,4	448,8	451,2	453,7
Cà Mau	593,8	592,6	591,6	590,4	589,4

^(*) Xem ghi chú ở Biểu 20 - See the note Table 20.

24 Dân số thành thị trung bình phân theo địa phương^(*)

Average urban population by province^()*

Nghìn người - *Thous. persons*

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	30881,9	31397,0	31928,3	32636,9	33816,6
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	7254,2	7411,7	7569,2	7773,5	8130,3
Hà Nội	3650,5	3733,0	3810,0	3904,8	4000,3
Vĩnh Phúc	254,2	257,9	261,7	285,2	295,2
Bắc Ninh	336,1	345,5	355,3	365,6	380,9
Quảng Ninh	733,5	761,5	792,9	822,1	853,7
Hải Dương	409,8	426,6	443,6	463,4	594,2
Hải Phòng	901,9	908,1	914,4	920,3	926,9
Hưng Yên	146,1	147,9	149,5	151,5	207,3
Thái Bình	187,2	189,6	192,0	194,5	197,0
Hà Nam	133,0	135,6	138,2	140,8	143,3
Nam Định	317,5	317,0	316,5	324,1	323,7
Ninh Bình	184,4	189,0	195,1	201,2	207,8
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	2122,3	2155,2	2193,3	2233,6	2284,3
Hà Giang	120,9	123,0	125,2	127,6	137,2
Cao Bằng	108,6	111,5	115,5	119,9	124,5
Bắc Kạn	57,5	59,4	61,4	63,5	65,6
Tuyên Quang	102,0	103,6	105,2	106,9	108,6
Lào Cai	157,2	159,8	162,0	167,0	171,5
Yên Bái	158,0	159,2	160,5	161,9	163,3
Thái Nguyên	387,8	392,5	399,4	405,2	413,9
Lạng Sơn	151,2	153,3	155,4	157,8	160,3
Bắc Giang	189,1	193,1	198,2	202,9	207,4
Phú Thọ	255,7	258,5	262,0	265,4	269,4
Điện Biên	81,0	82,3	83,7	85,1	86,6
Lai Châu	62,7	64,0	65,2	66,5	67,8
Sơn La	162,7	165,2	167,9	170,7	173,5
Hòa Bình	127,9	129,8	131,7	133,2	134,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	5404,7	5487,6	5567,8	5642,6	5745,0
Thanh Hóa	457,1	478,6	500,8	523,8	547,2
Nghệ An	465,1	471,8	478,4	483,9	490,5
Hà Tĩnh	222,3	229,5	237,3	245,1	253,9
Quảng Bình	176,6	179,6	182,3	185,2	188,2
Quảng Trị	183,9	186,9	190,0	193,2	196,4
Thừa Thiên - Huế	542,0	543,9	548,3	548,1	563,4

24 (Tiếp theo) Dân số thành thị trung bình phân theo địa phương^(*) (Cont.) Average urban population by province^(*)

Nghìn người - Thous. persons

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Đà Nẵng	919,4	940,6	956,1	970,9	994,6
Quảng Nam	359,9	363,9	368,4	373,1	379,6
Quảng Ngãi	191,8	194,2	196,6	199,1	201,5
Bình Định	471,5	472,9	474,2	475,5	476,8
Phú Yên	248,2	249,3	249,9	250,5	251,0
Khánh Hòa	494,6	501,5	508,2	514,7	521,3
Ninh Thuận	207,5	208,4	209,6	210,7	211,3
Bình Thuận	464,8	466,5	467,7	468,8	469,3
Tây Nguyên - Central Highlands	1596,2	1617,1	1638,2	1661,0	1681,7
Kon Tum	161,6	164,7	167,8	171,0	173,7
Gia Lai	410,8	417,4	424,3	432,6	440,3
Đắk Lắk	444,8	450,1	454,9	459,1	463,3
Đắk Nông	87,6	89,5	91,6	93,7	95,4
Lâm Đồng	491,4	495,4	499,6	504,6	509,0
Đông Nam Bộ - South East	10279,6	10473,4	10679,9	11018,9	11617,6
Bình Phước	196,6	207,0	216,6	227,3	238,5
Tây Ninh	206,9	207,2	207,5	207,8	208,3
Bình Dương	1587,5	1632,3	1696,9	1875,7	1961,9
Đồng Nai	954,2	973,7	990,6	1006,3	1371,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	606,8	624,2	639,8	656,7	675,6
TP. Hồ Chí Minh	6727,6	6829,0	6928,5	7045,1	7161,5
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	4224,9	4252,0	4279,9	4307,3	4357,7
Long An	270,5	271,3	271,8	272,2	272,5
Tiền Giang	242,0	243,6	245,3	246,3	247,3
Bến Tre	126,1	126,1	126,2	126,3	126,4
Trà Vinh	166,5	168,4	169,8	172,0	174,1
Vĩnh Long	168,8	169,1	169,4	169,7	169,8
Đồng Tháp	292,7	292,1	291,6	292,3	304,7
An Giang	606,6	605,8	605,6	605,0	602,6
Kiên Giang	473,4	476,9	480,6	484,6	488,8
Cần Thơ	824,1	833,0	842,7	850,6	861,3
Hậu Giang	171,1	175,0	178,9	183,0	197,7
Sóc Trăng	375,8	379,3	382,5	385,5	388,5
Bạc Liêu	241,3	244,1	246,7	249,5	252,3
Cà Mau	266,0	267,3	268,8	270,3	271,7

^(*) Xem ghi chú ở Biểu 20 - See the note Table 20.

25 Dân số nông thôn trung bình phân theo địa phương^(*)

Average rural population by province^()*

Nghìn người - <i>Thous. persons</i>					
	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
CẢ NƯỚC - <i>WHOLE COUNTRY</i>	61346,7	61853,7	62357,7	62748,3	62667,4
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	14114,1	14257,5	14399,4	14517,3	14489,9
Hà Nội	3783,1	3857,7	3932,2	4009,6	4093,6
Vĩnh Phúc	836,1	848,3	861,4	853,2	859,6
Bắc Ninh	882,4	912,4	942,5	971,7	997,7
Quảng Ninh	508,1	499,8	492,3	481,8	471,2
Hải Dương	1403,0	1406,2	1407,0	1414,3	1302,7
Hải Phòng	1067,6	1077,2	1087,0	1096,2	1106,4
Hưng Yên	1055,9	1067,6	1079,3	1090,9	1048,5
Thái Bình	1643,2	1648,5	1654,1	1659,6	1665,2
Hà Nam	691,2	696,6	701,5	706,4	711,2
Nam Định	1479,4	1475,4	1471,7	1460,2	1457,1
Ninh Bình	764,1	767,8	770,4	773,4	776,7
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	9784,7	9905,9	10037,4	10171,3	10285,0
Hà Giang	685,8	697,4	708,5	718,9	720,9
Cao Bằng	413,3	412,8	410,9	408,8	406,3
Bắc Kạn	248,2	248,3	248,5	248,6	248,7
Tuyên Quang	654,2	659,8	665,3	671,5	677,6
Lào Cai	527,2	536,6	546,6	553,8	561,8
Yên Bái	635,1	641,1	646,8	652,7	659,8
Thái Nguyên	843,0	850,3	856,7	868,3	877,1
Lạng Sơn	606,6	610,1	613,3	618,0	622,5
Bắc Giang	1477,9	1503,8	1538,6	1574,6	1603,1
Phú Thọ	1136,6	1150,5	1168,4	1184,2	1197,0
Điện Biên	476,2	486,0	495,7	505,4	515,1
Lai Châu	365,2	372,4	379,3	386,9	394,8
Sơn La	1014,7	1029,7	1045,6	1062,4	1079,2
Hòa Bình	700,7	707,1	713,2	717,2	721,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	14249,0	14314,9	14381,2	14442,4	14475,4
Thanh Hóa	3079,9	3092,3	3102,9	3107,5	3098,6
Nghệ An	2695,5	2731,3	2768,3	2807,5	2846,7
Hà Tĩnh	1039,0	1037,2	1037,0	1035,4	1036,4
Quảng Bình	699,0	701,0	703,4	706,0	708,4
Quảng Trị	434,0	434,7	435,4	436,5	437,1
Thừa Thiên - Huế	572,7	574,1	575,0	577,4	566,1

25 (Tiếp theo) Dân số nông thôn trung bình phân theo địa phương^(*) (Cont.) Average rural population by province^(*)

	Nghìn người - Thous. persons				
	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Đà Nẵng	136,9	139,7	141,6	143,4	146,5
Quảng Nam	1108,3	1111,8	1114,9	1117,7	1117,8
Quảng Ngãi	1034,4	1033,3	1032,4	1031,5	1030,4
Bình Định	1016,1	1014,8	1013,5	1012,2	1011,0
Phú Yên	618,0	618,8	620,2	621,0	622,2
Khánh Hòa	703,8	705,7	708,1	709,8	711,5
Ninh Thuận	370,8	373,1	375,7	378,1	379,7
Bình Thuận	740,6	747,1	752,8	758,4	763,0
Tây Nguyên - Central Highlands	3988,1	4039,9	4087,3	4135,4	4179,6
Kon Tum	334,3	343,1	352,2	361,4	369,7
Gia Lai	1015,6	1029,7	1044,7	1063,1	1079,9
Đắk Lắk	1375,4	1386,3	1395,4	1402,4	1409,3
Đắk Nông	492,9	504,9	513,3	521,7	530,4
Lâm Đồng	769,9	775,9	781,7	786,8	790,3
Đông Nam Bộ - South East	6168,9	6315,9	6452,7	6508,5	6312,7
Bình Phước	750,6	755,7	755,9	757,6	759,2
Tây Ninh	923,0	932,5	943,6	952,9	963,4
Bình Dương	481,7	506,5	530,3	469,5	494,5
Đồng Nai	1935,8	1977,6	2014,3	2048,7	1742,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	497,5	493,4	487,4	481,6	476,6
TP. Hồ Chí Minh	1580,3	1650,2	1721,2	1798,2	1877,0
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	13041,9	13019,6	12999,7	12973,4	12924,8
Long An	1355,8	1373,9	1390,5	1406,7	1422,6
Tiền Giang	1486,7	1496,5	1506,6	1512,8	1519,0
Bến Tre	1149,7	1152,5	1156,2	1159,7	1162,7
Trà Vinh	840,3	839,2	838,3	836,8	835,2
Vĩnh Long	854,4	853,8	853,2	853,0	852,8
Đồng Tháp	1333,0	1326,9	1320,9	1313,8	1294,1
An Giang	1394,2	1370,6	1348,6	1326,0	1304,8
Kiên Giang	1232,0	1231,8	1232,3	1233,5	1234,9
Cần Thơ	384,4	381,6	379,8	377,1	374,7
Hậu Giang	571,3	565,0	558,3	551,9	534,4
Sóc Trăng	860,5	848,3	835,8	823,3	811,0
Bạc Liêu	646,0	648,7	651,0	653,5	656,0
Cà Mau	933,6	930,8	928,2	925,3	922,6

^(*) Xem ghi chú ở Biểu 20 - See the note Table 20.

26 Tỷ số giới tính phân theo thành thị, nông thôn

Sex ratio by residence

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
Tỷ số giới tính của dân số (Số nam/100 nữ)^(*) <i>Sex ratio of population (Males per 100 females)^(*)</i>			
2010	97,9	94,7	99,1
2011	98,0	94,9	99,3
2012	98,1	94,8	99,4
2013	98,2	95,1	99,2
2014	98,3	94,3	98,8
2015	98,4	94,5	98,9
2016	98,6	94,4	99,0
2017	98,8	94,5	99,1
2018	98,9	94,7	99,5
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	99,1	96,5	100,4
Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh (Số bé trai/100 bé gái) <i>Sex ratio at birth (Male births per 100 female births)</i>			
2010	111,2	108,9	112,0
2011	111,9	114,2	111,1
2012	112,3	116,8	110,4
2013	113,8	110,3	115,5
2014	112,2	109,9	113,2
2015	112,8	114,8	111,9
2016	112,2	110,4	113,0
2017	112,1	114,4	111,1
2018	114,8	118,0	113,4
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	111,5	110,8	111,8

^(*) Xem ghi chú ở Biểu 20 - *See the note Table 20.*

27 Tỷ số giới tính của dân số phân theo địa phương^(*)

Sex ratio of population by province^()*

	Số nam/100 nữ - Males per 100 females				
	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	98,4	98,6	98,8	98,9	99,1
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	97,6	97,7	98,0	98,1	98,3
Hà Nội	97,6	97,8	98,0	98,1	98,3
Vĩnh Phúc	96,8	96,8	97,8	98,1	99,3
Bắc Ninh	97,1	97,3	97,4	96,8	97,6
Quảng Ninh	103,8	103,7	103,6	103,6	103,5
Hải Dương	97,6	97,9	98,2	98,5	98,8
Hải Phòng	98,6	98,6	98,7	98,7	98,7
Hưng Yên	98,5	99,0	99,6	99,8	100,2
Thái Bình	94,2	94,4	94,5	94,7	94,8
Hà Nam	96,4	96,5	96,7	96,8	97,0
Nam Định	95,7	95,8	95,8	95,9	96,1
Ninh Bình	99,0	99,1	99,1	99,2	99,2
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	100,2	100,4	100,6	100,8	101,0
Hà Giang	101,4	101,4	101,6	101,9	102,1
Cao Bằng	99,6	99,8	100,0	100,2	100,4
Bắc Kạn	103,1	103,3	103,6	103,8	104,1
Tuyên Quang	101,0	101,1	101,2	101,3	101,4
Lào Cai	102,6	102,8	103,0	103,2	103,5
Yên Bái	100,6	100,7	101,0	101,1	101,2
Thái Nguyên	95,8	95,8	96,1	95,9	95,6
Lạng Sơn	102,3	102,9	103,5	104,1	104,5
Bắc Giang	99,8	100,0	100,3	100,5	100,8
Phú Thọ	97,9	98,1	98,5	98,6	98,9
Điện Biên	101,7	102,0	102,2	102,5	102,8
Lai Châu	103,8	103,8	103,8	103,8	103,8
Sơn La	102,1	102,3	102,4	102,6	102,8
Hòa Bình	99,4	99,5	99,7	99,8	100,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	98,4	98,6	98,7	98,9	99,1
Thanh Hóa	98,8	99,0	99,2	99,4	99,6
Nghệ An	99,2	99,5	99,6	99,8	100,1
Hà Tĩnh	98,4	98,6	98,7	98,8	98,9
Quảng Bình	100,0	100,1	100,2	100,6	100,7
Quảng Trị	98,0	98,1	98,2	98,2	98,3
Thừa Thiên - Huế	97,8	97,9	97,9	97,9	98,0

27 (Tiếp theo) Tỷ số giới tính của dân số phân theo địa phương^(*) (Cont.) Sex ratio of population by province^(*)

	Số nam/100 nữ - Males per 100 females				
	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Đà Nẵng	97,2	97,2	97,2	97,2	97,2
Quảng Nam	96,1	96,3	96,5	96,7	96,8
Quảng Ngãi	97,5	97,6	97,7	97,7	97,7
Bình Định	95,5	95,8	96,1	96,5	97,0
Phú Yên	100,8	100,9	101,0	101,1	101,2
Khánh Hòa	98,4	98,6	98,8	98,9	99,1
Ninh Thuận	100,1	100,2	100,3	100,4	100,6
Bình Thuận	100,7	100,8	100,9	100,9	101,0
Tây Nguyên - Central Highlands	101,9	101,9	101,8	101,8	101,7
Kon Tum	101,6	101,5	101,3	101,2	101,0
Gia Lai	100,6	100,6	100,5	100,5	100,4
Đắk Lắk	101,8	101,8	101,8	101,7	101,7
Đắk Nông	107,2	106,9	106,7	106,5	106,3
Lâm Đồng	101,2	101,3	101,4	101,4	101,4
Đông Nam Bộ - South East	96,7	97,0	97,3	97,6	97,9
Bình Phước	102,2	102,1	102,0	101,8	101,7
Tây Ninh	99,5	99,6	99,7	99,8	99,9
Bình Dương	97,7	98,6	99,5	100,4	101,4
Đồng Nai	99,6	99,9	100,2	100,4	100,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,4	100,5	100,6	100,7	100,7
TP. Hồ Chí Minh	94,0	94,3	94,5	94,8	95,1
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	98,9	98,9	99,0	99,0	99,0
Long An	99,2	99,3	99,3	99,4	99,5
Tiền Giang	96,3	96,3	96,3	96,3	96,4
Bến Tre	96,0	96,0	95,9	95,9	95,8
Trà Vinh	97,0	97,0	97,0	97,0	97,0
Vĩnh Long	97,0	97,1	97,1	97,1	97,1
Đồng Tháp	99,7	99,7	99,8	99,8	99,9
An Giang	98,7	98,7	98,6	98,6	98,6
Kiên Giang	102,4	102,5	102,6	102,7	102,8
Cần Thơ	98,4	98,4	98,4	98,4	98,4
Hậu Giang	100,4	100,2	100,1	100,0	99,8
Sóc Trăng	99,2	99,2	99,3	99,3	99,4
Bạc Liêu	99,9	100,0	100,0	100,1	100,2
Cà Mau	102,0	102,2	102,3	102,5	102,6

^(*) Xem ghi chú ở Biểu 20 - See the note Table 20.

28 Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh phân theo vùng

Sex ratio at birth by region

	Số bé trai/100 bé gái - Male births per 100 female births				Sơ bộ Prel. 2019
	2015	2016	2017	2018	
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	112,8	112,2	112,1	114,8	111,5
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	120,7	113,7	116,2	108,6	115,5
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	114,3	122,6	117,8	116,6	114,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	112,2	115,2	106,4	113,8	109,4
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	104,2	117,3	102,9	111,0	108,6
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	114,2	103,1	109,0	128,0	111,0
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	103,7	102,9	116,5	113,5	106,9

29 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số phân theo thành thị, nông thôn

Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population by residence

			‰
	Tỷ suất sinh thô <i>Crude birth rate</i>	Tỷ suất chết thô <i>Crude death rate</i>	Tỷ lệ tăng tự nhiên <i>Natural increase rate</i>
TỔNG SỐ - TOTAL			
2010	17,1	6,8	10,3
2011	16,6	6,9	9,7
2012	16,9	7,0	9,9
2013	17,0	7,1	9,9
2014	17,2	6,9	10,3
2015	16,2	6,8	9,4
2016	16,0	6,8	9,2
2017	14,9	6,8	8,1
2018	14,6	6,8	7,8
Sơ bộ - Prel. 2019	16,3	6,3	10,0
Thành thị - Urban			
2010	16,4	5,5	10,9
2011	15,3	5,8	9,5
2012	16,0	5,9	10,1
2013	16,2	6,2	10,0
2014	16,7	6,0	10,7
2015	15,3	5,8	9,5
2016	15,5	6,2	9,3
2017	14,0	6,0	8,0
2018	13,4	5,4	8,0
Sơ bộ - Prel. 2019	16,2	5,1	11,1
Nông thôn - Rural			
2010	17,4	7,3	10,1
2011	17,2	7,4	9,8
2012	17,4	7,5	9,9
2013	17,5	7,5	10,0
2014	17,5	7,2	10,3
2015	16,7	7,3	9,4
2016	16,2	7,2	9,0
2017	15,4	7,3	8,1
2018	15,2	7,6	7,6
Sơ bộ - Prel. 2019	16,3	6,9	9,4

30 Tỷ suất sinh thô phân theo địa phương

Crude birth rate by province

					‰
	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	16,2	16,0	14,9	14,6	16,3
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	16,2	16,1	14,7	14,9	17,9
Hà Nội	16,3	16,6	15,1	14,7	19,1
Vĩnh Phúc	17,7	19,2	17,5	17,5	17,2
Bắc Ninh	22,1	20,9	20,4	19,8	24,8
Quảng Ninh	15,4	14,4	15,5	15,2	16,2
Hải Dương	14,5	16,1	13,1	16,9	17,4
Hải Phòng	15,2	15,4	14,0	13,5	15,9
Hưng Yên	16,8	16,5	13,9	15,0	17,1
Thái Bình	13,3	13,1	12,0	11,4	15,2
Hà Nam	15,2	14,3	12,2	14,5	16,1
Nam Định	16,6	13,7	13,7	14,0	16,5
Ninh Bình	17,7	18,7	13,4	14,5	16,9
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	20,9	20,1	18,6	17,6	17,5
Hà Giang	23,7	19,5	19,3	20,3	18,3
Cao Bằng	19,3	19,1	16,8	17,8	16,7
Bắc Kạn	18,7	18,0	16,3	15,0	13,7
Tuyên Quang	20,5	20,3	18,6	16,3	16,3
Lào Cai	18,6	22,5	18,2	19,0	18,8
Yên Bái	20,9	21,6	19,6	19,5	18,8
Thái Nguyên	19,0	18,7	16,0	14,0	17,6
Lạng Sơn	18,8	18,1	16,6	15,8	14,1
Bắc Giang	21,2	20,0	19,8	17,8	17,2
Phú Thọ	19,1	17,9	16,8	17,0	17,2
Điện Biên	23,4	20,3	23,5	21,6	21,0
Lai Châu	25,3	24,1	22,3	20,0	21,2
Sơn La	23,7	23,9	22,2	18,3	18,4
Hòa Bình	21,0	18,7	15,6	16,0	15,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	16,9	17,1	16,1	15,8	17,0
Thanh Hóa	18,8	18,5	16,6	17,5	18,0
Nghệ An	20,7	21,2	20,7	20,0	20,8
Hà Tĩnh	16,6	19,3	19,5	17,9	17,9
Quảng Bình	17,5	16,4	15,9	16,0	17,5
Quảng Trị	18,3	19,9	17,8	16,2	15,7
Thừa Thiên - Huế	15,8	15,3	16,5	13,9	17,8

30 (Tiếp theo) Tỷ suất sinh thô phân theo địa phương (Cont.) Crude birth rate by province

					‰
	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Đà Nẵng	17,6	18,9	15,2	12,4	17,7
Quảng Nam	15,7	15,6	15,2	15,7	16,2
Quảng Ngãi	13,5	13,8	12,0	13,6	15,0
Bình Định	13,9	13,0	12,8	13,9	14,5
Phú Yên	14,4	15,9	13,6	14,4	13,9
Khánh Hòa	13,6	13,3	12,7	10,6	13,6
Ninh Thuận	16,7	17,2	17,6	14,8	15,5
Bình Thuận	15,4	13,9	12,7	13,6	14,6
Tây Nguyên - Central Highlands	17,3	18,2	17,0	16,9	18,8
Kon Tum	19,6	19,1	19,4	16,0	21,9
Gia Lai	19,7	18,9	18,2	17,5	19,8
Đắk Lắk	16,8	18,6	16,1	17,0	18,1
Đắk Nông	17,7	17,1	15,9	21,0	20,0
Lâm Đồng	14,4	16,9	16,6	14,6	16,7
Đông Nam Bộ - South East	15,1	13,5	13,4	12,8	15,2
Bình Phước	15,7	15,2	15,5	15,3	17,6
Tây Ninh	15,1	14,0	12,7	10,5	11,6
Bình Dương	18,6	18,3	20,2	15,2	17,6
Đồng Nai	17,7	14,7	13,0	14,8	17,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	12,5	12,1	10,5	11,0	14,8
TP. Hồ Chí Minh	13,7	11,8	12,1	11,8	14,1
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	12,9	13,2	11,9	11,6	12,7
Long An	12,3	11,4	11,8	12,1	13,9
Tiền Giang	11,8	14,4	13,6	11,3	12,6
Bến Tre	12,3	11,6	11,3	11,0	11,7
Trà Vinh	14,5	16,7	15,6	12,9	13,4
Vĩnh Long	11,3	13,7	10,9	11,0	11,6
Đồng Tháp	12,3	11,6	9,5	9,8	11,9
An Giang	12,5	12,5	11,6	11,4	11,9
Kiên Giang	14,8	14,0	12,6	13,1	13,9
Cần Thơ	14,3	15,6	12,3	11,9	13,5
Hậu Giang	12,1	11,0	10,8	11,0	12,4
Sóc Trăng	12,9	13,3	11,1	11,4	11,8
Bạc Liêu	12,9	12,8	12,4	10,9	12,8
Cà Mau	13,7	13,9	11,9	12,3	12,9

31 Tỷ suất chết thô phân theo địa phương

Crude death rate by province

					‰
	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	6,8	6,8	6,8	6,8	6,3
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	7,4	7,4	6,8	7,3	6,4
Hà Nội	7,3	7,8	5,5	6,1	5,7
Vĩnh Phúc	6,4	5,8	7,2	8,7	5,9
Bắc Ninh	6,3	6,4	4,8	7,7	5,6
Quảng Ninh	8,2	6,0	4,5	6,5	5,5
Hải Dương	7,8	6,4	7,7	8,8	6,6
Hải Phòng	7,1	7,4	8,0	7,6	7,3
Hưng Yên	7,2	7,0	8,1	6,1	6,3
Thái Bình	10,0	8,8	8,5	7,4	7,5
Hà Nam	6,2	6,2	6,5	9,0	6,8
Nam Định	7,3	8,5	9,0	8,4	7,8
Ninh Bình	7,1	8,0	9,1	9,8	7,1
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	7,9	7,6	7,4	6,9	7,2
Hà Giang	7,3	7,1	7,2	7,2	7,9
Cao Bằng	12,8	11,7	14,4	11,1	10,7
Bắc Kạn	8,9	8,3	7,3	7,4	7,8
Tuyên Quang	8,0	6,9	7,3	7,6	7,1
Lào Cai	5,1	4,5	6,0	6,0	5,4
Yên Bái	7,9	7,2	8,6	8,2	7,0
Thái Nguyên	8,3	7,2	4,7	6,4	6,9
Lạng Sơn	10,4	8,7	9,3	8,9	8,9
Bắc Giang	5,2	7,4	8,4	5,4	6,3
Phú Thọ	9,0	9,0	6,4	6,1	7,4
Điện Biên	6,1	7,0	6,7	4,4	7,0
Lai Châu	8,7	7,5	7,9	7,8	7,2
Sơn La	6,4	7,0	5,9	6,9	6,7
Hòa Bình	10,4	7,3	7,1	7,7	7,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	7,1	7,5	7,2	7,9	6,8
Thanh Hóa	9,1	9,6	7,7	8,5	7,8
Nghệ An	7,7	8,1	6,9	5,9	7,0
Hà Tĩnh	7,6	8,6	6,6	12,1	7,7
Quảng Bình	5,2	7,7	6,8	8,9	6,5
Quảng Trị	6,7	7,3	8,0	8,7	7,2
Thừa Thiên - Huế	5,8	5,6	7,5	8,3	6,7

31 (Tiếp theo) Tỷ suất chết thô phân theo địa phương (Cont.) Crude death rate by province

					‰
	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Đà Nẵng	6,5	6,5	6,3	8,3	5,0
Quảng Nam	6,4	6,5	8,7	11,0	7,1
Quảng Ngãi	7,0	5,7	6,6	5,0	6,4
Bình Định	5,7	6,8	7,9	7,9	7,1
Phú Yên	6,9	7,1	6,8	9,1	6,5
Khánh Hòa	6,1	7,7	6,0	5,2	5,9
Ninh Thuận	6,4	6,1	7,6	5,8	6,4
Bình Thuận	6,6	6,5	6,2	6,8	5,8
Tây Nguyên - Central Highlands	5,4	5,2	5,7	5,4	5,2
Kon Tum	5,4	5,7	6,9	4,2	5,5
Gia Lai	7,1	6,6	6,0	3,4	5,5
Đắk Lắk	5,0	4,2	5,7	7,4	5,1
Đắk Nông	3,9	4,2	5,5	6,2	4,9
Lâm Đồng	5,0	5,3	4,9	4,7	5,1
Đông Nam Bộ - South East	5,1	5,0	5,4	4,6	4,7
Bình Phước	6,3	4,3	6,1	5,8	4,7
Tây Ninh	7,8	8,5	5,8	7,4	7,4
Bình Dương	3,8	5,2	3,7	3,8	3,4
Đồng Nai	5,6	4,8	6,2	5,5	4,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	4,5	4,4	5,6	5,0	5,0
TP. Hồ Chí Minh	4,8	4,8	5,4	3,9	4,7
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	7,0	7,0	7,9	7,6	7,0
Long An	8,5	6,1	6,9	6,6	5,9
Tiền Giang	6,1	8,6	9,2	11,2	7,8
Bến Tre	9,1	9,5	9,1	9,9	8,2
Trà Vinh	7,4	7,7	8,0	6,4	7,4
Vĩnh Long	6,6	7,7	8,1	8,8	7,4
Đồng Tháp	7,3	6,3	9,5	7,7	6,9
An Giang	7,5	8,8	9,7	8,6	9,7
Kiên Giang	7,1	6,9	8,3	8,3	6,7
Cần Thơ	7,3	6,1	6,3	6,0	5,9
Hậu Giang	6,4	5,2	5,5	5,7	6,1
Sóc Trăng	4,8	5,2	5,7	5,4	6,0
Bạc Liêu	6,8	6,4	6,0	4,9	6,2
Cà Mau	5,4	4,8	6,6	5,0	5,4

32 Tỷ lệ tăng tự nhiên dân số phân theo địa phương

Natural increase rate of population by province

					‰
	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	9,4	9,2	8,1	7,8	10,0
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	8,8	8,7	7,9	7,6	11,5
Hà Nội	9,1	8,8	9,6	8,6	13,4
Vĩnh Phúc	11,2	13,4	10,3	8,8	11,3
Bắc Ninh	15,8	14,4	15,6	12,1	19,2
Quảng Ninh	7,2	8,4	11,0	8,6	10,7
Hải Dương	6,7	9,7	5,4	8,1	10,7
Hải Phòng	8,1	8,0	6,0	5,9	8,6
Hưng Yên	9,6	9,6	5,8	8,9	10,8
Thái Bình	3,3	4,3	3,5	4,1	7,6
Hà Nam	8,9	8,0	5,7	5,5	9,3
Nam Định	9,3	5,2	4,7	5,7	8,7
Ninh Bình	10,5	10,7	4,3	4,7	9,8
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	13,0	12,6	11,2	10,6	10,3
Hà Giang	16,4	12,4	12,1	13,0	10,4
Cao Bằng	6,5	7,5	2,4	6,7	5,9
Bắc Kạn	9,8	9,7	9,0	7,6	5,9
Tuyên Quang	12,5	13,4	11,3	8,7	9,2
Lào Cai	13,5	18,0	12,2	13,0	13,5
Yên Bái	13,0	14,4	11,0	11,4	11,8
Thái Nguyên	10,7	11,5	11,3	7,6	10,8
Lạng Sơn	8,4	9,4	7,3	6,9	5,2
Bắc Giang	16,0	12,6	11,4	12,4	10,9
Phú Thọ	10,0	8,9	10,4	10,9	9,8
Điện Biên	17,3	13,3	16,8	17,2	14,0
Lai Châu	16,6	16,6	14,4	12,2	14,0
Sơn La	17,3	16,9	16,3	11,5	11,7
Hòa Bình	10,6	11,5	8,5	8,2	7,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	9,8	9,5	8,9	7,9	10,2
Thanh Hóa	9,6	8,9	8,9	9,0	10,3
Nghệ An	13,0	13,1	13,8	14,1	13,8
Hà Tĩnh	9,0	10,7	12,9	5,8	10,2
Quảng Bình	12,3	8,7	9,1	7,1	11,0
Quảng Trị	11,6	12,6	9,8	7,5	8,5
Thừa Thiên - Huế	9,9	9,7	9,0	5,6	11,1

32 (Tiếp theo) Tỷ lệ tăng tự nhiên dân số phân theo địa phương (Cont.) Natural increase rate of population by province

					‰
	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Đà Nẵng	11,0	12,5	8,9	4,1	12,7
Quảng Nam	9,2	9,1	6,5	4,6	9,1
Quảng Ngãi	6,5	8,1	5,4	8,6	8,6
Bình Định	8,2	6,2	4,9	6,0	7,5
Phú Yên	7,4	8,8	6,8	5,4	7,3
Khánh Hòa	7,5	5,6	6,7	5,4	7,7
Ninh Thuận	10,4	11,2	10,0	9,1	9,1
Bình Thuận	8,8	7,4	6,5	6,8	8,7
Tây Nguyên - Central Highlands	11,9	13,0	11,3	11,6	13,6
Kon Tum	14,2	13,4	12,5	11,8	16,4
Gia Lai	12,6	12,3	12,2	14,2	14,3
Đắk Lắk	11,8	14,4	10,4	9,6	13,1
Đắk Nông	13,8	12,9	10,4	14,8	15,1
Lâm Đồng	9,4	11,6	11,7	9,9	11,6
Đông Nam Bộ - South East	10,0	8,4	8,0	8,2	10,5
Bình Phước	9,4	10,9	9,4	9,5	12,9
Tây Ninh	7,3	5,5	6,9	3,0	4,3
Bình Dương	14,8	13,1	16,5	11,5	14,2
Đồng Nai	12,1	9,9	6,8	9,3	12,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	8,1	7,7	4,9	6,0	9,8
TP. Hồ Chí Minh	8,8	7,0	6,7	7,9	9,5
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	5,9	6,2	4,0	4,0	5,6
Long An	3,8	5,3	4,9	5,5	7,9
Tiền Giang	5,8	5,7	4,4	0,0	4,7
Bến Tre	3,2	2,1	2,2	1,1	3,6
Trà Vinh	7,1	9,0	7,6	6,5	6,0
Vĩnh Long	4,8	6,0	2,8	2,2	4,2
Đồng Tháp	5,0	5,3	0,0	2,1	5,0
An Giang	4,9	3,7	1,9	2,8	2,3
Kiên Giang	7,7	7,1	4,3	4,8	7,2
Cần Thơ	7,0	9,5	6,0	5,9	7,6
Hậu Giang	5,7	5,7	5,3	5,4	6,4
Sóc Trăng	8,1	8,0	5,4	6,0	5,8
Bạc Liêu	6,1	6,4	6,4	6,0	6,6
Cà Mau	8,2	9,0	5,3	7,3	7,5

33 Tổng tỷ suất sinh phân theo thành thị, nông thôn

Total fertility rate by residence

	Số con/phụ nữ - <i>Children per woman</i>		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2010	2,00	1,77	2,11
2011	1,99	1,70	2,12
2012	2,05	1,80	2,17
2013	2,10	1,86	2,21
2014	2,09	1,85	2,21
2015	2,10	1,82	2,25
2016	2,09	1,86	2,21
2017	2,04	1,77	2,19
2018	2,05	1,75	2,22
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	2,09	1,83	2,26

34 Tổng tỷ suất sinh phân theo địa phương

Total fertility rate by province

	Số con/phụ nữ - Children per woman				
	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	2,10	2,09	2,04	2,05	2,09
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	2,23	2,23	2,16	2,29	2,35
Hà Nội	2,04	2,06	2,00	2,07	2,24
Vĩnh Phúc	2,25	2,48	2,34	2,48	2,39
Bắc Ninh	2,72	2,63	2,67	2,66	2,53
Quảng Ninh	2,20	2,02	2,25	2,22	2,24
Hải Dương	2,00	2,30	1,95	2,59	2,48
Hải Phòng	2,02	2,11	1,99	1,92	2,20
Hưng Yên	2,40	2,37	2,10	2,39	2,40
Thái Bình	2,39	2,25	2,21	2,51	2,43
Hà Nam	2,22	2,11	1,97	2,39	2,44
Nam Định	2,81	2,46	2,58	2,82	2,74
Ninh Bình	2,76	2,94	2,39	2,53	2,46
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	2,69	2,63	2,53	2,48	2,43
Hà Giang	2,93	2,42	2,49	2,74	2,47
Cao Bằng	2,52	2,46	2,34	2,48	2,43
Bắc Kạn	2,42	2,40	2,37	2,23	2,14
Tuyên Quang	2,74	2,72	2,68	2,62	2,51
Lào Cai	2,26	2,73	2,24	2,43	2,44
Yên Bái	2,76	2,89	2,77	2,96	2,74
Thái Nguyên	2,52	2,45	2,09	2,05	2,14
Lạng Sơn	2,38	2,34	2,25	2,22	2,13
Bắc Giang	2,77	2,64	2,73	2,38	2,31
Phú Thọ	2,61	2,56	2,51	2,66	2,57
Điện Biên	2,81	2,43	2,84	2,78	2,72
Lai Châu	3,11	2,91	2,86	2,60	2,68
Sơn La	2,82	2,90	2,77	2,36	2,44
Hòa Bình	2,84	2,56	2,30	2,42	2,34
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	2,34	2,37	2,31	2,30	2,32
Thanh Hóa	2,75	2,70	2,45	2,69	2,54
Nghệ An	2,69	2,76	2,87	2,82	2,75
Hà Tĩnh	2,65	3,21	3,24	2,90	2,83
Quảng Bình	2,52	2,38	2,34	2,41	2,43
Quảng Trị	2,94	3,19	2,83	2,61	2,45
Thừa Thiên - Huế	2,26	2,20	2,33	2,03	2,34

34 (Tiếp theo) Tổng tỷ suất sinh phân theo địa phương (Cont.) Total fertility rate by province

	Số con/phụ nữ - Children per woman				
	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Đà Nẵng	2,13	2,24	1,81	1,49	1,88
Quảng Nam	2,17	2,16	2,26	2,28	2,27
Quảng Ngãi	1,93	1,98	1,79	2,06	2,13
Bình Định	2,14	2,00	2,09	2,30	2,20
Phú Yên	2,05	2,26	2,04	2,16	2,11
Khánh Hòa	1,75	1,75	1,64	1,40	1,77
Ninh Thuận	2,23	2,28	2,34	2,05	2,09
Bình Thuận	2,04	1,81	1,75	1,82	1,91
Tây Nguyên - Central Highlands	2,26	2,37	2,29	2,32	2,43
Kon Tum	2,49	2,34	2,48	2,12	2,74
Gia Lai	2,45	2,38	2,36	2,27	2,49
Đắk Lắk	2,22	2,43	2,19	2,41	2,37
Đắk Nông	2,36	2,28	2,21	3,05	2,68
Lâm Đồng	1,98	2,34	2,29	1,99	2,20
Đông Nam Bộ - South East	1,63	1,46	1,55	1,50	1,56
Bình Phước	2,05	1,92	2,02	1,99	2,27
Tây Ninh	1,88	1,76	1,66	1,46	1,53
Bình Dương	1,59	1,61	1,90	1,53	1,54
Đồng Nai	2,02	1,67	1,61	1,80	1,90
Bà Rịa - Vũng Tàu	1,56	1,52	1,37	1,51	1,87
TP. Hồ Chí Minh	1,45	1,24	1,36	1,33	1,39
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	1,76	1,84	1,74	1,74	1,80
Long An	1,61	1,56	1,62	1,83	1,80
Tiền Giang	1,62	2,00	1,99	1,68	1,82
Bến Tre	1,97	1,90	1,88	1,88	1,86
Trà Vinh	2,04	2,36	2,25	1,94	1,96
Vĩnh Long	1,61	2,03	1,67	1,83	1,81
Đồng Tháp	1,61	1,59	1,34	1,43	1,78
An Giang	1,73	1,84	1,77	1,78	1,85
Kiên Giang	2,05	1,94	1,87	1,96	1,85
Cần Thơ	1,88	2,01	1,64	1,66	1,66
Hậu Giang	1,64	1,48	1,53	1,64	1,83
Sóc Trăng	1,72	1,83	1,69	1,75	1,79
Bạc Liêu	1,67	1,63	1,77	1,54	1,61
Cà Mau	1,80	1,85	1,65	1,75	1,80

35 Tỷ suất chết của trẻ em phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Child mortality rate by sex and by residence

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi (Trẻ em dưới một tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh sống) <i>Infant mortality rate (Infant deaths per 1000 live births)</i>					
2010	15,8	17,9	13,6	9,2	18,2
2011	15,5	17,5	13,4	8,5	18,1
2012	15,4	17,5	13,3	8,9	18,3
2013	15,3	17,4	13,2	8,9	18,3
2014	14,9	16,9	12,9	8,7	17,8
2015	14,7	16,7	12,7	8,6	17,6
2016	14,5	16,4	12,5	8,5	17,5
2017	14,4	16,3	12,3	8,4	17,3
2018	14,2	16,1	12,2	8,3	17,1
Sơ bộ - Prel. 2019	14,0	15,8	12,0	8,2	16,7
Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi (Trẻ em dưới năm tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh sống) <i>Under five mortality rate</i> (Under five deaths per 1000 live births)					
2010	23,8	30,7	16,3	13,7	27,4
2011	23,3	30,2	16,0	12,8	27,2
2012	23,2	30,1	15,9	13,4	27,6
2013	23,1	29,9	15,8	13,3	27,5
2014	22,4	29,1	15,4	13,1	26,9
2015	22,1	28,7	15,1	12,9	26,5
2016	21,8	28,3	14,9	12,9	26,4
2017	21,5	28,0	14,7	12,7	26,0
2018	21,4	27,8	14,5	12,6	25,7
Sơ bộ - Prel. 2019	21,0	27,3	14,2	12,3	25,1

36 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo địa phương

Infant mortality rate by province

Trẻ em dưới một tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh sống
Infant deaths per 1000 live births

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	14,7	14,5	14,4	14,2	14,0
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	11,7	11,5	11,3	11,2	11,0
Hà Nội	10,2	10,0	9,8	9,8	9,6
Vĩnh Phúc	12,9	12,7	12,5	12,4	12,2
Bắc Ninh	12,8	12,6	12,4	12,3	12,2
Quảng Ninh	15,1	14,8	14,6	14,5	14,3
Hải Dương	11,7	11,5	11,3	11,3	11,1
Hải Phòng	12,0	11,8	11,6	11,5	11,4
Hưng Yên	12,2	12,0	11,8	11,8	11,6
Thái Bình	10,3	10,1	9,9	9,9	9,7
Hà Nam	12,0	11,8	11,6	11,6	11,4
Nam Định	12,6	12,3	12,1	12,1	11,9
Ninh Bình	14,3	14,1	13,9	13,8	13,6
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	22,0	21,5	21,4	21,4	20,8
Hà Giang	33,6	33,0	32,5	32,3	31,8
Cao Bằng	23,9	23,5	23,1	23,0	22,6
Bắc Kạn	17,6	17,3	17,0	16,9	16,6
Tuyên Quang	18,6	18,2	18,0	17,9	17,6
Lào Cai	28,8	28,2	27,8	27,7	27,2
Yên Bái	26,9	26,4	26,1	25,9	25,5
Thái Nguyên	14,7	14,5	14,2	14,2	13,9
Lạng Sơn	18,3	18,0	17,7	17,6	17,3
Bắc Giang	15,3	15,0	14,8	14,7	14,5
Phú Thọ	15,1	14,8	14,6	14,5	14,2
Điện Biên	33,8	33,2	32,7	32,5	31,9
Lai Châu	41,9	41,1	40,5	40,2	39,6
Sơn La	22,9	22,4	22,1	22,0	21,6
Hòa Bình	17,4	17,1	16,8	16,7	16,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	16,3	16,0	15,9	15,8	15,4
Thanh Hóa	15,5	15,2	15,0	14,9	14,6
Nghệ An	16,8	16,5	16,3	16,2	15,9
Hà Tĩnh	17,1	16,8	16,6	16,5	16,2
Quảng Bình	17,0	16,7	16,4	16,3	16,0
Quảng Trị	31,9	31,3	30,8	30,6	30,2
Thừa Thiên - Huế	20,0	19,6	19,3	19,2	18,9

36 (Tiếp theo) Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo địa phương (Cont.) Infant mortality rate by province

Trẻ em dưới một tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh sống
Infant deaths per 1000 live births

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Đà Nẵng	8,8	8,7	8,5	8,5	8,4
Quảng Nam	16,6	16,3	16,1	16,0	15,7
Quảng Ngãi	17,9	17,5	17,3	17,2	16,9
Bình Định	15,1	14,8	14,6	14,5	14,3
Phú Yên	15,2	14,9	14,7	14,6	14,3
Khánh Hòa	14,0	13,7	13,5	13,5	13,3
Ninh Thuận	16,4	16,1	15,8	15,7	15,5
Bình Thuận	12,5	12,3	12,1	12,1	11,8
Tây Nguyên - Central Highlands	24,8	24,0	23,7	23,6	23,4
Kon Tum	38,1	37,4	36,8	36,6	36,0
Gia Lai	26,3	25,8	25,4	25,2	24,8
Đắk Lắk	24,0	23,6	23,2	23,1	22,7
Đắk Nông	25,7	25,2	24,9	24,7	24,3
Lâm Đồng	16,3	16,0	15,8	15,7	15,4
Đông Nam Bộ - South East	8,6	8,5	8,4	8,2	8,1
Bình Phước	14,0	13,8	13,6	13,5	13,3
Tây Ninh	11,8	11,6	11,4	11,3	11,1
Bình Dương	9,0	8,8	8,7	8,6	8,5
Đồng Nai	7,7	7,5	7,4	7,4	7,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	8,1	8,0	7,9	7,8	7,7
TP. Hồ Chí Minh	7,7	7,6	7,5	7,4	7,3
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	11,4	11,2	11,0	10,9	10,7
Long An	9,5	9,4	9,2	9,2	9,0
Tiền Giang	9,1	9,0	8,8	8,8	8,6
Bến Tre	9,8	9,6	9,5	9,4	9,2
Trà Vinh	12,3	12,1	11,9	11,8	11,6
Vĩnh Long	10,1	9,9	9,8	9,7	9,6
Đồng Tháp	11,9	11,7	11,5	11,4	11,2
An Giang	14,4	14,1	13,9	13,8	13,6
Kiên Giang	12,6	12,3	12,1	12,1	11,9
Cần Thơ	9,3	9,1	9,0	8,9	8,8
Hậu Giang	10,1	9,9	9,7	9,7	9,5
Sóc Trăng	13,1	12,9	12,7	12,6	12,4
Bạc Liêu	12,1	11,9	11,7	11,7	11,5
Cà Mau	11,3	11,1	10,9	10,9	10,6

37 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo địa phương

Under five mortality rate by province

Trẻ em dưới năm tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh sống
Under five deaths per 1000 live births

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	22,1	21,8	21,5	21,4	21,0
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	17,5	17,1	16,9	16,8	16,5
Hà Nội	15,2	14,9	14,7	14,6	14,4
Vĩnh Phúc	19,3	19,0	18,7	18,6	18,3
Bắc Ninh	19,2	18,9	18,6	18,5	18,2
Quảng Ninh	22,7	22,3	21,9	21,8	21,4
Hải Dương	17,5	17,2	17,0	16,8	16,5
Hải Phòng	18,0	17,6	17,4	17,3	17,0
Hưng Yên	18,3	18,0	17,7	17,6	17,3
Thái Bình	15,3	15,1	14,8	14,8	14,5
Hà Nam	18,0	17,7	17,4	17,3	17,0
Nam Định	18,8	18,5	18,2	18,1	17,7
Ninh Bình	21,5	21,1	20,8	20,7	20,3
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	33,4	32,5	32,4	32,5	31,5
Hà Giang	51,8	50,8	50,0	49,7	48,9
Cao Bằng	36,3	35,6	35,1	34,9	34,2
Bắc Kạn	26,5	26,0	25,6	25,5	24,9
Tuyên Quang	28,0	27,5	27,1	26,9	26,5
Lào Cai	44,0	43,2	42,5	42,2	41,5
Yên Bái	41,1	40,3	39,7	39,4	38,7
Thái Nguyên	22,1	21,7	21,4	21,2	20,9
Lạng Sơn	27,6	27,1	26,6	26,5	26,0
Bắc Giang	23,0	22,6	22,3	22,1	21,8
Phú Thọ	22,6	22,2	21,9	21,8	21,4
Điện Biên	52,1	51,1	50,3	50,0	49,1
Lai Châu	65,9	64,6	63,5	63,1	61,9
Sơn La	34,7	34,0	33,5	33,3	32,7
Hòa Bình	26,2	25,7	25,3	25,1	24,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	24,5	24,1	23,9	23,7	23,2
Thanh Hóa	23,3	22,8	22,5	22,3	22,0
Nghệ An	25,3	24,8	24,4	24,3	23,9
Hà Tĩnh	25,8	25,3	24,9	24,7	24,3
Quảng Bình	25,5	25,1	24,7	24,5	25,1
Quảng Trị	49,0	48,1	47,4	47,1	46,3
Thừa Thiên - Huế	30,2	29,6	29,2	29,0	28,5

37 (Tiếp theo) **Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi** **phân theo địa phương** *(Cont.) Under five mortality rate by province*

Trẻ em dưới năm tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh sống
Under five deaths per 1000 live births

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Đà Nẵng	13,2	13,1	12,9	12,8	12,6
Quảng Nam	25,0	24,6	24,2	24,0	23,6
Quảng Ngãi	26,9	26,4	26,0	25,8	25,4
Bình Định	22,7	22,3	22,0	21,8	21,4
Phú Yên	22,8	22,4	22,0	21,9	21,5
Khánh Hòa	21,0	20,6	20,3	20,2	19,9
Ninh Thuận	24,6	24,2	23,8	23,7	23,3
Bình Thuận	18,8	18,4	18,2	18,0	17,7
Tây Nguyên - Central Highlands	37,7	36,5	36,0	35,8	35,5
Kon Tum	59,3	58,1	57,2	56,8	55,8
Gia Lai	40,0	39,3	38,7	38,4	37,8
Đắk Lắk	36,4	35,8	35,2	35,0	34,4
Đắk Nông	39,1	38,4	37,8	37,6	37,0
Lâm Đồng	24,6	24,1	23,8	23,6	23,2
Đông Nam Bộ - South East	12,9	12,8	12,6	12,4	12,7
Bình Phước	21,1	20,7	20,4	20,3	19,9
Tây Ninh	17,6	17,3	17,0	16,9	16,6
Bình Dương	13,4	13,3	13,1	13,0	14,1
Đồng Nai	11,6	11,3	11,2	11,1	10,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	12,3	12,1	11,9	11,8	11,6
TP. Hồ Chí Minh	12,3	11,5	11,3	11,2	11,0
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	17,0	16,7	16,4	16,3	15,9
Long An	14,3	14,0	13,8	13,7	13,5
Tiền Giang	13,6	13,4	13,2	13,2	13,0
Bến Tre	14,6	14,4	14,2	14,1	13,8
Trà Vinh	18,4	18,1	17,8	17,7	17,3
Vĩnh Long	15,1	14,8	14,6	14,5	14,4
Đồng Tháp	17,8	17,4	17,2	17,1	16,8
An Giang	21,6	21,2	20,9	20,7	20,4
Kiên Giang	18,8	18,5	18,2	18,1	17,8
Cần Thơ	13,9	13,6	13,4	13,4	13,2
Hậu Giang	15,0	14,8	14,6	14,5	14,2
Sóc Trăng	19,6	19,3	19,0	18,9	18,6
Bạc Liêu	18,1	17,8	17,5	17,4	17,2
Cà Mau	16,9	16,6	16,3	16,2	15,9

38 Tỷ lệ tăng dân số phân theo địa phương^(*)

Population growth rate by province^(*)

	%				
	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	1,12	1,11	1,11	1,17	1,15
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	1,37	1,41	1,38	1,47	1,48
Hà Nội	2,03	2,11	1,99	2,23	2,27
Vĩnh Phúc	1,26	1,45	1,54	1,36	1,45
Bắc Ninh	3,52	3,23	3,17	3,05	3,08
Quảng Ninh	1,13	1,58	1,90	1,46	1,61
Hải Dương	0,95	1,11	0,97	1,46	1,02
Hải Phòng	0,96	0,80	0,81	0,75	0,83
Hưng Yên	1,12	1,12	1,10	1,10	1,08
Thái Bình	0,43	0,42	0,43	0,43	0,43
Hà Nam	1,13	0,96	0,91	0,88	0,87
Nam Định	-0,26	-0,25	-0,24	-0,22	-0,19
Ninh Bình	0,98	0,88	0,90	0,96	1,01
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	1,43	1,29	1,41	1,42	1,33
Hà Giang	1,80	1,70	1,62	1,54	1,37
Cao Bằng	0,41	0,43	0,42	0,43	0,42
Bắc Kạn	0,90	0,66	0,72	0,70	0,74
Tuyên Quang	0,88	0,95	0,93	1,02	1,02
Lào Cai	1,76	1,75	1,74	1,73	1,74
Yên Bái	1,22	0,91	0,87	0,90	1,04
Thái Nguyên	2,72	0,98	1,07	1,39	1,37
Lạng Sơn	0,69	0,74	0,69	0,93	0,90
Bắc Giang	1,22	1,80	2,35	2,34	1,85
Phú Thọ	1,36	1,20	1,52	1,34	1,16
Điện Biên	2,03	1,99	1,96	1,92	1,89
Lai Châu	1,53	1,97	1,88	2,00	2,04
Sơn La	1,52	1,49	1,55	1,62	1,59
Hòa Bình	1,09	1,01	0,95	0,65	0,63
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	0,73	0,76	0,74	0,68	0,67
Thanh Hóa	0,85	0,96	0,92	0,77	0,40
Nghệ An	1,42	1,34	1,36	1,38	1,39
Hà Tĩnh	0,48	0,43	0,59	0,49	0,76
Quảng Bình	0,59	0,58	0,58	0,61	0,61
Quảng Trị	0,58	0,59	0,61	0,70	0,59
Thừa Thiên - Huế	0,28	0,30	0,48	0,19	0,36

38 (Tiếp theo) Tỷ lệ tăng dân số phân theo địa phương^(*) (Cont.) Population growth rate by province^(*)

					%
	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Đà Nẵng	2,17	2,27	1,62	1,51	2,40
Quảng Nam	0,57	0,52	0,51	0,50	0,45
Quảng Ngãi	0,14	0,10	0,12	0,13	0,11
Bình Định	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Phú Yên	0,06	0,23	0,22	0,17	0,19
Khánh Hòa	0,52	0,74	0,76	0,67	0,68
Ninh Thuận	0,50	0,55	0,67	0,60	0,37
Bình Thuận	0,68	0,67	0,57	0,56	0,41
Tây Nguyên - Central Highlands	1,36	1,30	1,21	1,24	1,12
Kon Tum	2,41	2,41	2,41	2,37	2,08
Gia Lai	1,66	1,45	1,51	1,82	1,64
Đắk Lắk	0,79	0,89	0,76	0,61	0,59
Đắk Nông	2,75	2,40	1,76	1,74	1,69
Lâm Đồng	0,82	0,79	0,79	0,79	0,61
Đông Nam Bộ - South East	2,21	2,07	2,05	2,30	2,30
Bình Phước	1,37	1,63	1,03	1,26	1,31
Tây Ninh	0,82	0,86	1,00	0,83	0,95
Bình Dương	4,62	3,36	4,13	5,30	4,74
Đồng Nai	2,07	2,12	1,81	1,67	1,92
Bà Rịa - Vũng Tàu	1,00	1,21	0,86	0,98	1,22
TP. Hồ Chí Minh	2,11	2,06	2,01	2,24	2,21
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	-0,02	0,03	0,05	0,01	0,01
Long An	0,90	1,17	1,04	1,00	0,97
Tiền Giang	0,73	0,66	0,67	0,41	0,41
Bến Tre	0,26	0,22	0,30	0,27	0,24
Trà Vinh	0,06	0,07	0,05	0,07	0,05
Vĩnh Long	-0,06	-0,03	-0,02	0,01	-0,01
Đồng Tháp	-0,41	-0,41	-0,40	-0,40	-0,46
An Giang	-1,17	-1,22	-1,12	-1,18	-1,22
Kiên Giang	0,12	0,19	0,24	0,31	0,32
Cần Thơ	0,23	0,50	0,64	0,44	0,67
Hậu Giang	-0,35	-0,31	-0,38	-0,32	-0,37
Sóc Trăng	-0,75	-0,71	-0,75	-0,78	-0,77
Bạc Liêu	0,58	0,62	0,55	0,58	0,58
Cà Mau	-0,10	-0,12	-0,10	-0,12	-0,11

^(*) Xem ghi chú ở Biểu 20 - See the note Table 20.

39 Tỷ suất nhập cư phân theo địa phương

In-migration rate by province

					‰
	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	1,8	1,7	1,3	2,1	3,3
Hà Nội	4,7	4,6	3,0	4,7	8,8
Vĩnh Phúc	2,8	2,4	1,7	2,0	2,5
Bắc Ninh	16,0	11,0	9,7	11,1	21,4
Quảng Ninh	1,7	1,1	1,1	1,4	2,4
Hải Dương	1,4	1,2	1,4	3,8	2,5
Hải Phòng	2,9	1,4	2,2	1,6	2,7
Hưng Yên	3,5	3,9	3,2	3,4	4,5
Thái Bình	0,5	1,6	1,1	1,0	1,7
Hà Nam	2,6	3,0	1,1	1,6	3,3
Nam Định	0,6	0,7	1,9	2,4	1,6
Ninh Bình	5,6	3,4	3,9	4,8	2,6
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	1,1	0,8	0,7	0,7	1,0
Hà Giang	1,1	0,2	0,1	0,1	1,0
Cao Bằng	4,0	3,3	1,7	1,9	1,8
Bắc Kạn	2,2	1,0	1,6	1,2	1,6
Tuyên Quang	1,4	1,4	1,2	1,5	1,6
Lào Cai	1,9	1,4	2,6	0,5	2,2
Yên Bái	2,2	1,4	1,3	2,1	1,6
Thái Nguyên	3,5	2,9	2,8	3,0	6,9
Lạng Sơn	2,4	1,4	1,3	2,2	1,3
Bắc Giang	3,1	1,8	1,3	1,6	2,5
Phú Thọ	2,7	1,7	1,1	1,1	1,3
Điện Biên	2,0	1,1	1,3	0,8	1,1
Lai Châu	1,6	1,0	2,0	1,7	2,9
Sơn La	0,6	0,6	0,4	0,5	0,7
Hòa Bình	1,8	2,5	1,7	1,6	1,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	2,6	1,9	2,4	1,1	1,0
Thanh Hóa	3,5	3,2	3,1	1,9	1,1
Nghệ An	10,1	4,5	8,9	1,3	1,0
Hà Tĩnh	3,9	3,5	1,2	1,9	2,5
Quảng Bình	3,2	2,0	1,6	1,8	1,9
Quảng Trị	4,7	2,5	2,6	2,4	2,3
Thừa Thiên - Huế	3,0	3,2	2,1	1,0	3,1

39 (Tiếp theo) Tỷ suất nhập cư phân theo địa phương (Cont.) In-migration rate by province

					‰
	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Đà Nẵng	11,6	12,3	7,0	6,6	16,7
Quảng Nam	2,5	4,3	1,5	1,6	1,6
Quảng Ngãi	1,5	1,4	0,8	1,9	1,3
Bình Định	2,3	1,5	2,0	0,6	1,4
Phú Yên	1,4	1,0	1,4	0,7	1,1
Khánh Hòa	1,6	1,5	1,4	0,5	1,9
Ninh Thuận	1,8	0,9	1,4	1,2	1,3
Bình Thuận	1,0	1,3	1,1	1,4	1,4
Tây Nguyên - Central Highlands	2,3	2,0	1,9	1,3	2,2
Kon Tum	3,9	1,5	2,5	0,7	2,7
Gia Lai	1,7	1,7	1,3	0,8	1,9
Đắk Lắk	2,5	2,7	2,3	1,2	2,0
Đắk Nông	3,8	1,5	2,1	2,6	6,5
Lâm Đồng	3,9	2,9	3,5	3,3	3,8
Đông Nam Bộ - South East	12,8	10,8	7,9	11,8	16,1
Bình Phước	3,1	7,3	2,1	2,2	5,0
Tây Ninh	1,8	3,0	0,6	1,1	2,9
Bình Dương	52,0	32,3	30,6	53,6	43,4
Đồng Nai	20,4	16,5	4,5	6,8	13,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	6,0	4,6	2,6	2,4	7,6
TP. Hồ Chí Minh	10,4	10,7	8,5	9,3	18,3
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	1,1	1,1	0,6	1,0	1,0
Long An	4,5	3,8	1,3	2,2	9,5
Tiền Giang	4,3	5,3	3,7	4,4	2,7
Bến Tre	3,7	2,3	2,5	2,6	2,5
Trà Vinh	2,8	1,4	2,0	1,2	1,7
Vĩnh Long	2,5	4,3	3,9	3,2	3,3
Đồng Tháp	1,8	1,2	0,7	2,5	1,6
An Giang	2,1	1,3	1,3	2,1	1,2
Kiên Giang	2,0	1,9	2,1	0,9	2,8
Cần Thơ	3,1	3,6	7,3	4,4	9,0
Hậu Giang	1,8	1,3	0,3	2,7	2,3
Sóc Trăng	1,0	1,2	0,7	0,5	1,2
Bạc Liêu	1,3	0,7	0,4	0,2	1,4
Cà Mau	0,5	0,9	0,1	1,1	1,3

40 Tỷ suất xuất cư phân theo địa phương

Out-migration rate by province

					‰
	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	1,8	1,2	1,3	1,4	1,8
Hà Nội	4,1	2,6	3,3	2,6	2,5
Vĩnh Phúc	4,3	2,4	1,4	1,2	4,8
Bắc Ninh	3,2	3,6	4,2	2,0	4,3
Quảng Ninh	3,6	2,2	1,7	3,2	3,8
Hải Dương	2,4	2,6	2,1	1,5	4,7
Hải Phòng	1,4	1,8	0,8	1,6	2,7
Hưng Yên	4,6	3,1	1,6	1,8	5,0
Thái Bình	4,7	2,9	2,5	3,9	7,1
Hà Nam	5,9	4,8	6,0	5,6	6,7
Nam Định	3,7	3,9	3,0	5,7	9,3
Ninh Bình	4,5	2,6	3,0	5,5	6,5
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	3,0	3,3	1,8	2,8	4,6
Hà Giang	2,7	2,7	1,8	3,4	4,8
Cao Bằng	4,0	4,2	4,8	3,6	7,5
Bắc Kạn	2,5	4,4	4,1	3,0	9,6
Tuyên Quang	3,8	3,3	2,5	4,6	9,3
Lào Cai	4,8	3,5	2,7	1,9	3,7
Yên Bái	3,3	3,3	2,7	3,6	6,1
Thái Nguyên	4,9	3,7	3,1	2,9	4,9
Lạng Sơn	5,3	3,6	4,0	3,0	8,7
Bắc Giang	4,2	7,0	2,5	2,8	5,5
Phú Thọ	3,4	3,8	1,0	3,9	5,7
Điện Biên	1,4	1,7	3,2	1,4	3,6
Lai Châu	16,7	16,1	3,1	1,8	2,8
Sơn La	1,9	2,0	1,3	6,0	3,9
Hòa Bình	3,4	2,2	2,2	5,3	7,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	4,4	3,0	2,6	3,3	5,9
Thanh Hóa	7,2	3,9	4,8	4,2	8,5
Nghệ An	5,4	3,0	2,7	4,9	7,0
Hà Tĩnh	8,2	5,1	4,9	5,5	8,1
Quảng Bình	6,6	5,3	3,3	4,9	7,3
Quảng Trị	7,4	9,2	2,4	4,9	9,5
Thừa Thiên - Huế	8,4	9,7	2,7	6,1	7,4

40 (Tiếp theo) Tỷ suất xuất cư phân theo địa phương (Cont.) Out-migration rate by province

					‰
	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Đà Nẵng	6,7	5,8	2,7	1,9	3,0
Quảng Nam	6,3	5,1	3,0	2,8	7,7
Quảng Ngãi	3,1	2,8	7,9	5,2	9,6
Bình Định	3,3	4,2	2,5	2,3	8,3
Phú Yên	9,3	2,8	2,9	4,2	7,4
Khánh Hòa	4,9	3,7	0,8	1,3	3,9
Ninh Thuận	5,3	4,9	3,0	2,3	7,7
Bình Thuận	3,1	1,5	2,5	3,0	5,6
Tây Nguyên - Central Highlands	3,4	4,4	2,6	3,2	4,6
Kon Tum	1,9	6,1	1,1	2,7	4,1
Gia Lai	2,3	3,5	4,1	2,2	4,3
Đắk Lắk	4,5	4,9	3,0	4,0	6,2
Đắk Nông	4,9	6,2	4,4	5,3	5,6
Lâm Đồng	5,3	4,4	2,1	4,0	5,6
Đông Nam Bộ - South East	3,1	2,4	2,4	1,9	1,5
Bình Phước	3,6	4,3	4,7	3,0	6,7
Tây Ninh	4,2	3,8	1,5	1,9	4,5
Bình Dương	10,0	8,8	6,7	5,7	3,4
Đồng Nai	6,2	5,3	3,9	1,8	4,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	5,3	3,5	2,2	3,1	5,8
TP. Hồ Chí Minh	5,7	4,1	3,2	3,2	3,1
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	6,5	5,7	4,6	6,8	9,0
Long An	6,5	6,3	4,0	7,1	6,0
Tiền Giang	5,3	3,2	3,5	5,1	7,7
Bến Tre	7,4	6,3	4,0	6,8	9,6
Trà Vinh	5,5	3,9	3,1	12,4	10,6
Vĩnh Long	7,7	3,5	7,8	4,0	10,9
Đồng Tháp	9,1	7,6	7,0	6,2	12,8
An Giang	11,8	10,4	5,0	11,9	15,6
Kiên Giang	9,9	11,0	10,8	6,8	11,3
Cần Thơ	7,7	6,3	2,6	6,3	7,2
Hậu Giang	6,1	3,8	8,9	6,4	14,6
Sóc Trăng	6,2	6,6	8,3	15,0	16,2
Bạc Liêu	7,6	7,5	4,4	6,9	11,8
Cà Mau	7,7	9,1	9,4	7,7	13,8

41 Tỷ suất di cư thuần phân theo địa phương

Net-migration rate by province

	2015	2016	2017	2018	[‰] Sơ bộ Prel. 2019
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	0,0	0,5	0,0	0,8	1,5
Hà Nội	0,6	2,0	-0,3	2,1	6,3
Vĩnh Phúc	-1,4	0,0	0,3	0,8	-2,3
Bắc Ninh	12,8	7,5	5,5	9,1	17,1
Quảng Ninh	-2,0	-1,1	-0,7	-1,8	-1,4
Hải Dương	-1,0	-1,4	-0,6	2,3	-2,3
Hải Phòng	1,4	-0,4	1,4	0,0	0,0
Hưng Yên	-1,1	0,9	1,6	1,5	-0,5
Thái Bình	-4,2	-1,3	-1,3	-2,9	-5,4
Hà Nam	-3,2	-1,9	-4,9	-4,0	-3,4
Nam Định	-3,0	-3,2	-1,1	-3,3	-7,6
Ninh Bình	1,1	0,8	0,9	-0,6	-3,9
Trung du và miền núi phía Bắc	-1,9	-2,5	-1,1	-2,1	-3,6
<i>Northern midlands and mountain areas</i>					
Hà Giang	-1,5	-2,5	-1,7	-3,3	-3,7
Cao Bằng	-0,1	-0,8	-3,2	-1,6	-5,7
Bắc Kạn	-0,3	-3,4	-2,5	-1,8	-8,0
Tuyên Quang	-2,4	-1,9	-1,3	-3,1	-7,6
Lào Cai	-2,9	-2,1	-0,2	-1,4	-1,5
Yên Bái	-1,1	-1,9	-1,4	-1,5	-4,5
Thái Nguyên	-1,4	-0,7	-0,3	0,1	2,0
Lạng Sơn	-2,9	-2,1	-2,7	-0,8	-7,3
Bắc Giang	-1,1	-5,2	-1,2	-1,2	-3,1
Phú Thọ	-0,8	-2,2	0,0	-2,9	-4,4
Điện Biên	0,6	-0,6	-1,9	-0,5	-2,5
Lai Châu	-15,1	-15,1	-1,1	-0,1	0,1
Sơn La	-1,3	-1,3	-0,9	-5,5	-3,2
Hòa Bình	-1,6	0,3	-0,4	-3,7	-5,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	-1,8	-1,1	-0,2	-2,2	-4,9
<i>North Central and Central coastal areas</i>					
Thanh Hóa	-3,7	-0,7	-1,7	-2,3	-7,5
Nghệ An	4,7	1,5	6,2	-3,6	-6,1
Hà Tĩnh	-4,3	-1,7	-3,6	-3,6	-5,6
Quảng Bình	-3,4	-3,3	-1,7	-3,1	-5,5
Quảng Trị	-2,6	-6,7	0,2	-2,6	-7,3
Thừa Thiên - Huế	-5,4	-6,5	-0,6	-5,0	-4,4

41 (Tiếp theo) Tỷ suất di cư thuần phân theo địa phương (Cont.) Net-migration rate by province

					‰
	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Đà Nẵng	4,9	6,5	4,3	4,7	13,7
Quảng Nam	-3,8	-0,8	-1,5	-1,2	-6,0
Quảng Ngãi	-1,6	-1,4	-7,1	-3,3	-8,3
Bình Định	-1,1	-2,7	-0,5	-1,7	-6,9
Phú Yên	-7,9	-1,8	-1,6	-3,4	-6,3
Khánh Hòa	-3,3	-2,2	0,7	-0,9	-1,9
Ninh Thuận	-3,5	-3,9	-1,6	-1,0	-6,4
Bình Thuận	-2,1	-0,1	-1,5	-1,6	-4,1
Tây Nguyên - Central Highlands	-1,1	-2,4	-0,7	-1,9	-2,4
Kon Tum	2,0	-4,7	1,3	-2,0	-1,4
Gia Lai	-0,6	-1,8	-2,8	-1,4	-2,4
Đắk Lắk	-2,0	-2,2	-0,6	-2,8	-4,2
Đắk Nông	-1,1	-4,8	-2,3	-2,8	0,9
Lâm Đồng	-1,4	-1,5	1,4	-0,7	-1,8
Đông Nam Bộ - South East	9,7	8,4	5,6	9,9	14,6
Bình Phước	-0,5	3,0	-2,7	-0,7	-1,7
Tây Ninh	-2,4	-0,7	-0,8	-0,8	-1,5
Bình Dương	42,0	23,5	23,9	47,9	40,1
Đồng Nai	14,1	11,2	0,6	5,0	8,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	0,7	1,1	0,4	-0,7	1,8
TP. Hồ Chí Minh	4,6	6,6	5,3	6,1	15,2
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	-5,4	-4,6	-4,0	-5,8	-8,0
Long An	-2,0	-2,5	-2,7	-4,9	3,5
Tiền Giang	-1,0	2,1	0,3	-0,8	-5,0
Bến Tre	-3,7	-3,9	-1,5	-4,3	-7,1
Trà Vinh	-2,7	-2,5	-1,1	-11,2	-8,9
Vĩnh Long	-5,2	0,8	-3,9	-0,8	-7,7
Đồng Tháp	-7,3	-6,4	-6,3	-3,7	-11,2
An Giang	-9,6	-9,1	-3,7	-9,9	-14,4
Kiên Giang	-7,9	-9,1	-8,7	-5,9	-8,5
Cần Thơ	-4,6	-2,7	4,7	-1,8	1,8
Hậu Giang	-4,2	-2,6	-8,6	-3,7	-12,2
Sóc Trăng	-5,2	-5,4	-7,7	-14,5	-15,0
Bạc Liêu	-6,3	-6,9	-4,0	-6,7	-10,4
Cà Mau	-7,2	-8,2	-9,3	-6,6	-12,5

42 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính và theo vùng

Life expectancy at birth by sex and by region

					Tuổi - Age
	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	73,3	73,4	73,5	73,5	73,6
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	70,7	70,8	70,9	70,9	71,0
Nữ - Female	76,1	76,1	76,2	76,2	76,3
Phân theo vùng - By region					
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	74,5	74,6	74,7	74,7	74,8
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	70,8	70,9	71,0	71,0	71,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	72,7	72,8	72,9	72,9	73,0
Tây Nguyên - Central Highlands	69,9	70,1	70,2	70,3	70,3
Đông Nam Bộ - South East	76,0	76,0	76,1	76,2	75,7
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	74,7	74,7	74,8	74,9	75,0

43 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ
phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn
Percentage of literate population at 15 years of age and above
by sex and by residence

%

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2010	93,7	95,9	91,6	97,0	92,3
2011	94,2	96,5	92,2	97,3	92,7
2012	94,7	96,6	92,9	97,5	93,3
2013	94,8	96,6	93,1	97,6	93,4
2014	94,7	96,4	93,0	97,5	93,3
2015	94,9	96,6	93,3	97,6	93,5
2016	95,0	96,6	93,5	97,7	93,6
2017	95,1	96,7	93,6	97,8	93,6
2018	94,8	96,5	93,2	97,7	93,2
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	95,8	97,0	94,6	98,3	94,3

44 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo địa phương

Percentage of literate population at 15 years of age and above
by province

					%
	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	94,9	95,0	95,1	94,8	95,8
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	98,2	98,3	98,3	98,2	98,9
Hà Nội	98,5	98,7	98,7	98,8	99,2
Vĩnh Phúc	97,8	98,2	97,7	97,4	98,7
Bắc Ninh	97,5	97,5	97,7	97,7	98,8
Quảng Ninh	96,8	97,4	97,1	96,8	97,0
Hải Dương	98,2	98,5	98,0	98,2	99,0
Hải Phòng	98,2	98,1	98,3	98,3	99,0
Hưng Yên	98,0	98,3	98,6	98,2	98,9
Thái Bình	98,4	98,7	98,6	98,6	99,0
Hà Nam	98,2	98,4	98,1	98,0	98,6
Nam Định	98,0	97,8	98,1	97,7	98,7
Ninh Bình	97,8	97,9	97,5	97,5	98,6
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	89,9	90,0	89,9	89,7	89,9
Hà Giang	74,9	75,8	73,9	72,4	73,5
Cao Bằng	85,5	84,9	85,5	85,6	85,7
Bắc Kạn	93,9	93,9	93,2	92,3	91,7
Tuyên Quang	94,5	94,6	94,9	94,7	94,3
Lào Cai	83,3	85,5	82,2	81,9	82,1
Yên Bái	89,0	89,0	89,7	88,8	88,5
Thái Nguyên	98,4	98,3	97,6	98,3	98,2
Lạng Sơn	96,7	96,6	97,0	96,3	95,4
Bắc Giang	97,7	97,9	97,7	97,5	98,7
Phú Thọ	97,8	98,1	98,0	98,1	98,5
Điện Biên	75,1	74,8	76,1	75,4	73,1
Lai Châu	59,2	60,2	62,5	63,3	64,4
Sơn La	77,7	77,1	76,6	77,5	78,9
Hòa Bình	96,8	96,6	97,5	97,0	96,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	95,2	95,4	95,6	95,3	96,2
Thanh Hóa	96,0	95,9	96,3	95,9	97,3
Nghệ An	97,0	96,6	96,6	97,3	97,4
Hà Tĩnh	97,6	97,7	98,1	97,9	98,5
Quảng Bình	97,1	97,0	97,5	97,5	97,7
Quảng Trị	92,2	92,7	93,2	92,6	93,4
Thừa Thiên - Huế	92,6	93,2	92,5	92,2	94,0

44 (Tiếp theo) Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ
phân theo địa phương
(Cont.) Percentage of literate population at 15 years of age and above
by province

	2015	2016	2017	2018	% Sơ bộ Prel. 2019
Đà Nẵng	97,5	98,0	98,2	97,9	98,7
Quảng Nam	94,8	95,3	95,7	95,0	96,2
Quảng Ngãi	93,7	94,2	94,0	93,0	93,3
Bình Định	96,1	96,7	97,0	96,3	97,2
Phú Yên	93,2	93,7	93,8	93,2	94,7
Khánh Hòa	94,8	95,1	95,1	95,1	96,2
Ninh Thuận	87,5	87,5	87,6	86,8	87,9
Bình Thuận	93,3	93,7	94,0	93,2	94,6
Tây Nguyên - Central Highlands	90,4	90,9	90,7	90,1	91,3
Kon Tum	87,9	90,2	90,1	89,6	90,0
Gia Lai	84,0	83,9	84,8	85,4	85,9
Đắk Lắk	92,9	93,2	92,0	90,4	92,6
Đắk Nông	93,7	93,4	94,5	92,9	92,7
Lâm Đồng	92,6	93,9	93,6	93,5	95,2
Đông Nam Bộ - South East	97,3	97,6	97,4	96,9	98,1
Bình Phước	93,4	95,3	92,9	91,1	93,8
Tây Ninh	93,4	93,9	94,9	94,3	94,9
Bình Dương	97,3	96,8	96,3	96,5	98,0
Đồng Nai	97,1	97,0	97,1	96,5	97,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	96,8	97,3	97,7	97,2	97,5
TP. Hồ Chí Minh	98,3	98,7	98,5	98,1	99,0
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	92,9	92,8	93,4	92,8	94,2
Long An	95,2	95,9	96,6	95,8	96,7
Tiền Giang	94,9	95,3	94,9	94,9	95,9
Bến Tre	94,6	95,0	94,7	93,8	95,2
Trà Vinh	88,3	87,4	88,5	87,8	89,5
Vĩnh Long	93,7	93,5	94,4	93,1	95,8
Đồng Tháp	93,6	93,1	92,1	91,6	93,8
An Giang	90,5	91,0	92,1	91,7	91,6
Kiên Giang	91,3	90,7	91,4	90,9	93,4
Cần Thơ	94,2	94,2	95,4	93,9	96,5
Hậu Giang	94,3	94,5	94,9	94,0	94,4
Sóc Trăng	88,5	87,7	89,9	89,8	89,3
Bạc Liêu	94,1	93,6	94,5	93,7	95,1
Cà Mau	95,6	95,3	95,8	96,4	96,6

45 Số cuộc kết hôn năm 2019 phân theo địa phương

Number of marriages in 2019 by province

Cuộc - Case

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Lần đầu <i>1st married</i>	Lần thứ 2 trở lên <i>2nd married and above</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	699265	620784	78481
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	145889	127085	18804
Hà Nội	47581	40576	7005
Vĩnh Phúc	8186	7412	774
Bắc Ninh	8534	7603	931
Quảng Ninh	8869	7282	1587
Hải Dương	13376	11281	2095
Hải Phòng	13173	11047	2126
Hưng Yên	8155	7276	879
Thái Bình	12335	11399	936
Hà Nam	5820	5237	583
Nam Định	14464	13197	1267
Ninh Bình	5396	4775	621
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	92669	83589	9080
Hà Giang	7279	6842	437
Cao Bằng	4626	4465	161
Bắc Kạn	2203	1949	254
Tuyên Quang	5668	5120	548
Lào Cai	6273	5665	608
Yên Bái	5953	5360	593
Thái Nguyên	8118	7132	986
Lạng Sơn	5540	4839	701
Bắc Giang	12792	11182	1610
Phú Thọ	10130	8744	1386
Điện Biên	4837	4493	344
Lai Châu	3930	3808	122
Sơn La	10175	9437	738
Hòa Bình	5145	4553	592
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	161817	148858	12959
Thanh Hóa	24946	23543	1403
Nghệ An	24079	22286	1793
Hà Tĩnh	9919	9002	917
Quảng Bình	7270	6604	666
Quảng Trị	5727	5415	312
Thừa Thiên - Huế	9478	8788	690

45 (Tiếp theo) Số cuộc kết hôn năm 2019 phân theo địa phương (Cont.) Number of marriages in 2019 by province

		Cuộc - Case	
	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Lần đầu 1 st married	Lần thứ 2 trở lên 2 nd married and above
Đà Nẵng	8048	7144	904
Quảng Nam	13361	12327	1034
Quảng Ngãi	11210	10425	785
Bình Định	12934	11921	1013
Phú Yên	5956	5507	449
Khánh Hòa	10629	9177	1452
Ninh Thuận	5933	5795	138
Bình Thuận	12327	10924	1403
Tây Nguyên - Central Highlands	48887	44919	3968
Kon Tum	4137	3935	202
Gia Lai	13261	12419	842
Đắk Lắk	16925	15453	1472
Đắk Nông	4474	4067	407
Lâm Đồng	10090	9045	1045
Đông Nam Bộ - South East	99452	82466	16986
Bình Phước	6693	5675	1018
Tây Ninh	9803	7890	1913
Bình Dương	9638	7813	1825
Đồng Nai	18715	16716	1999
Bà Rịa - Vũng Tàu	10225	8989	1236
TP. Hồ Chí Minh	44378	35383	8995
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	150551	133867	16684
Long An	15049	13148	1901
Tiền Giang	14783	12577	2206
Bến Tre	10845	8993	1852
Trà Vinh	8673	7452	1221
Vĩnh Long	7728	6855	873
Đồng Tháp	13408	11831	1577
An Giang	19080	17282	1798
Kiên Giang	16764	15436	1328
Cần Thơ	8660	7515	1145
Hậu Giang	5687	5269	418
Sóc Trăng	12184	11291	893
Bạc Liêu	6923	6277	646
Cà Mau	10767	9941	826

46 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Average age of first marriage by sex and by residence

Tuổi - Age

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2010	24,5	26,2	22,7	26,0	23,8
2011	24,6	26,4	22,8	26,2	23,9
2012	24,7	26,6	22,8	26,1	24,0
2013	24,5	26,4	22,5	25,9	23,8
2014	24,9	26,8	22,9	26,0	24,3
2015	24,9	26,9	22,8	26,1	24,3
2016	25,1	27,2	23,0	26,4	24,5
2017	25,3	27,4	23,1	26,6	24,6
2018	25,5	27,6	23,3	26,8	24,8
Sơ bộ - Prel. 2019	25,2	27,2	23,1	26,4	24,5

47 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo địa phương

Average age of first marriage by province

	Tuổi - Age				
	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	24,9	25,1	25,3	25,5	25,2
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	24,7	24,9	25,2	26,4	25,1
Hà Nội	25,2	25,3	25,9	26,2	25,7
Vĩnh Phúc	23,6	23,7	23,7	23,7	23,8
Bắc Ninh	23,4	23,6	23,8	24,0	24,3
Quảng Ninh	25,0	25,3	25,8	25,7	25,1
Hải Dương	25,2	25,1	24,9	25,3	24,9
Hải Phòng	25,1	25,2	25,4	25,4	25,5
Hưng Yên	23,6	24,0	24,4	24,3	24,4
Thái Bình	24,7	25,5	25,4	25,5	25,2
Hà Nam	25,0	25,7	25,2	25,0	24,6
Nam Định	23,9	24,2	24,1	23,9	24,6
Ninh Bình	24,3	24,2	24,7	24,8	24,8
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	22,6	22,6	22,7	24,6	23,0
Hà Giang	21,3	21,5	21,5	21,2	21,4
Cao Bằng	22,3	22,2	22,1	22,4	22,5
Bắc Kạn	23,4	23,4	23,4	23,8	23,5
Tuyên Quang	22,6	22,6	22,9	23,2	23,2
Lào Cai	22,2	22,5	22,1	22,1	22,0
Yên Bái	22,4	22,3	22,2	22,2	22,5
Thái Nguyên	24,3	24,2	24,5	24,9	24,5
Lạng Sơn	23,9	24,1	24,5	24,6	24,4
Bắc Giang	23,3	23,6	23,7	24,5	24,2
Phú Thọ	23,6	23,6	23,9	24,0	24,2
Điện Biên	21,4	21,5	21,3	21,7	21,3
Lai Châu	20,3	20,6	20,6	20,6	20,9
Sơn La	20,8	20,7	20,8	21,0	21,1
Hòa Bình	23,0	22,9	23,0	23,2	23,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	25,4	25,5	25,6	27,0	25,4
Thanh Hóa	23,7	24,1	24,0	24,1	24,6
Nghệ An	24,9	24,7	25,0	25,4	25,4
Hà Tĩnh	25,1	25,2	25,3	25,4	25,5
Quảng Bình	25,8	24,9	26,4	26,0	25,7
Quảng Trị	24,9	24,9	25,1	25,3	24,8
Thừa Thiên - Huế	26,5	27,3	26,7	27,1	26,5

47 (Tiếp theo) Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo địa phương (Cont.) Average age of first marriage by province

	Tuổi - Age				
	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Đà Nẵng	26,2	26,6	26,8	27,1	26,5
Quảng Nam	25,5	25,7	25,8	25,7	25,1
Quảng Ngãi	25,6	25,9	25,8	25,5	25,0
Bình Định	25,9	25,8	25,8	25,7	25,4
Phú Yên	25,2	25,4	25,0	25,5	24,9
Khánh Hòa	27,0	27,2	27,2	28,5	26,2
Ninh Thuận	26,0	26,2	26,0	25,9	25,1
Bình Thuận	26,2	26,7	26,5	26,4	25,7
Tây Nguyên - Central Highlands	24,5	24,6	24,6	26,9	23,9
Kon Tum	24,0	24,3	24,8	25,0	23,5
Gia Lai	23,3	23,7	23,9	24,1	22,8
Đắk Lắk	23,3	25,1	24,7	25,3	24,3
Đắk Nông	24,1	24,9	24,2	24,1	23,7
Lâm Đồng	25,3	25,1	25,5	26,0	25,0
Đông Nam Bộ - South East	26,1	26,7	26,9	27,3	26,5
Bình Phước	23,3	25,2	25,3	25,2	24,5
Tây Ninh	25,2	25,6	26,2	26,1	25,8
Bình Dương	24,4	25,2	24,9	24,2	25,0
Đồng Nai	26,4	26,9	27,6	27,7	26,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	26,8	27,0	27,3	27,7	26,3
TP. Hồ Chí Minh	26,7	27,3	27,6	27,7	27,5
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	25,0	25,2	25,6	26,5	25,4
Long An	25,1	25,5	26,0	25,6	25,2
Tiền Giang	24,7	24,9	25,0	25,4	25,4
Bến Tre	25,3	25,0	25,2	25,7	25,5
Trà Vinh	24,5	24,5	24,7	24,8	25,1
Vĩnh Long	25,3	25,5	26,1	26,0	26,0
Đồng Tháp	25,3	25,6	26,2	26,1	25,7
An Giang	24,6	24,7	25,2	25,2	25,1
Kiên Giang	24,4	24,9	24,9	25,7	25,4
Cần Thơ	25,1	26,3	26,6	26,2	26,9
Hậu Giang	25,7	26,3	26,0	26,2	25,5
Sóc Trăng	25,7	25,6	25,8	26,2	25,0
Bạc Liêu	25,4	25,4	26,2	25,8	25,3
Cà Mau	24,6	24,4	24,9	26,2	24,8

48 Số vụ ly hôn đã xét xử năm 2019 phân theo địa phương và theo cấp xét xử

Number of divorce cases cleared up in 2019 by province and by level

Vụ - Case

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Cấp tỉnh <i>Provincial level</i>	Cấp huyện <i>District level</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	25702	2138	23564
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	4661	628	4033
Hà Nội	1017	118	899
Vĩnh Phúc	267	7	260
Bắc Ninh	210	11	199
Quảng Ninh	397	36	361
Hải Dương	467	169	298
Hải Phòng	777	158	619
Hưng Yên	237	5	232
Thái Bình	446	55	391
Hà Nam	203	23	180
Nam Định	499	43	456
Ninh Bình	141	3	138
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	2694	129	2565
Hà Giang	79		79
Cao Bằng	64	2	62
Bắc Kạn	42		42
Tuyên Quang	216	2	214
Lào Cai	129	1	128
Yên Bái	296	1	295
Thái Nguyên	388	18	370
Lạng Sơn	120		120
Bắc Giang	623	89	534
Phú Thọ	343	12	331
Điện Biên	94		94
Lai Châu	65		65
Sơn La	130	1	129
Hòa Bình	105	3	102
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	4593	292	4301
Thanh Hóa	740	3	737
Nghệ An	756	67	689
Hà Tĩnh	117	11	106
Quảng Bình	300	36	264
Quảng Trị	71	18	53
Thừa Thiên - Huế	255	22	233

48 (Tiếp theo) **Số vụ ly hôn đã xét xử năm 2019**
phân theo địa phương và theo cấp xét xử
 (Cont.) *Number of divorce cases cleared up in 2019*
by province and by level

Vụ - Case

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Cấp tỉnh <i>Provincial level</i>	Cấp huyện <i>District level</i>
Đà Nẵng	314	38	276
Quảng Nam	290	9	281
Quảng Ngãi	226	7	219
Bình Định	283	2	281
Phú Yên	270	11	259
Khánh Hòa	268	24	244
Ninh Thuận	278	9	269
Bình Thuận	425	35	390
Tây Nguyên - Central Highlands	1115	15	1100
Kon Tum	59		59
Gia Lai	183		183
Đắk Lắk	403	6	397
Đắk Nông	124	1	123
Lâm Đồng	346	8	338
Đông Nam Bộ - South East	4606	497	4109
Bình Phước	293	6	287
Tây Ninh	708	28	680
Bình Dương	364	9	355
Đồng Nai	949	39	910
Bà Rịa - Vũng Tàu	576	27	549
TP. Hồ Chí Minh	1716	388	1328
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	8033	577	7456
Long An	786	30	756
Tiền Giang	1290	25	1265
Bến Tre	598		598
Trà Vinh	275	42	233
Vĩnh Long	319	42	277
Đồng Tháp	356	1	355
An Giang	703	55	648
Kiên Giang	602	71	531
Cần Thơ	706	168	538
Hậu Giang	460	64	396
Sóc Trăng	438	38	400
Bạc Liêu	321	7	314
Cà Mau	1179	34	1145

49 Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử năm 2019 phân theo địa phương

Number of deaths was registered in 2019 by province

Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Đúng hạn <i>On-time registered</i>	Quá hạn <i>Out-of-date registered</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	556015	403778	152237
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	118676	103977	14699
Hà Nội	37227	32112	5115
Vĩnh Phúc	5895	5438	457
Bắc Ninh	6318	5242	1076
Quảng Ninh	6976	5538	1438
Hải Dương	11391	10290	1101
Hải Phòng	12437	11266	1171
Hưng Yên	7534	6600	934
Thái Bình	12439	11806	633
Hà Nam	5865	4793	1072
Nam Định	7845	7056	789
Ninh Bình	4749	3836	913
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	66672	48747	17925
Hà Giang	3965	1880	2085
Cao Bằng	4245	2442	1803
Bắc Kạn	1913	1475	438
Tuyên Quang	4729	3730	999
Lào Cai	3252	1967	1285
Yên Bái	4096	3093	1003
Thái Nguyên	6831	5751	1080
Lạng Sơn	5853	3487	2366
Bắc Giang	9377	7525	1852
Phú Thọ	7714	7137	577
Điện Biên	2455	1449	1006
Lai Châu	1697	904	793
Sơn La	5711	3696	2015
Hòa Bình	4834	4211	623
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	143060	84272	58788
Thanh Hóa	24490	17757	6733
Nghệ An	20330	12709	7621
Hà Tĩnh	8437	5118	3319
Quảng Bình	5879	3480	2399
Quảng Trị	4114	2841	1273
Thừa Thiên - Huế	10354	4257	6097

49 (Tiếp theo) Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử năm 2019 phân theo địa phương

(Cont.) Number of deaths was registered in 2019 by province

Người - Person

	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Đúng hạn On-time registered	Quá hạn Out-of-date registered
Đà Nẵng	7574	4502	3072
Quảng Nam	11235	5586	5649
Quảng Ngãi	11741	4997	6744
Bình Định	11852	6494	5358
Phú Yên	4810	3546	1264
Khánh Hòa	8271	5970	2301
Ninh Thuận	4032	2221	1811
Bình Thuận	9941	4794	5147
Tây Nguyên - Central Highlands	28022	14788	13234
Kon Tum	2816	1299	1517
Gia Lai	7594	3642	3952
Đắk Lắk	9632	5895	3737
Đắk Nông	2346	1408	938
Lâm Đồng	5634	2544	3090
Đông Nam Bộ - South East	72180	62231	9949
Bình Phước	3698	2550	1148
Tây Ninh	8451	6813	1638
Bình Dương	6682	5277	1405
Đồng Nai	11284	9687	1597
Bà Rịa - Vũng Tàu	6207	5044	1163
TP. Hồ Chí Minh	35858	32860	2998
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	127405	89763	37642
Long An	10350	8066	2284
Tiền Giang	12411	10423	1988
Bến Tre	10413	7739	2674
Trà Vinh	7096	5246	1850
Vĩnh Long	7354	5680	1674
Đồng Tháp	13294	9131	4163
An Giang	19154	13139	6015
Kiên Giang	11551	6923	4628
Cần Thơ	8112	5279	2833
Hậu Giang	4528	3357	1171
Sóc Trăng	10661	6387	4274
Bạc Liêu	5342	3810	1532
Cà Mau	7139	4583	2556

50

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn^(*) *Labour force at 15 years of age and above by sex and by residence^(*)*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Nghìn người - <i>Thous. persons</i>					
2010	50473,5	25945,6	24527,9	14262,4	36211,1
2011	51594,3	26595,4	24998,9	15136,3	36458,0
2012	52616,6	27072,2	25544,4	15586,0	37030,6
2013	53549,3	27554,9	25994,4	15950,7	37598,6
2014	54040,7	27836,7	26204,0	16656,0	37384,7
2015	54266,0	28133,3	26132,7	16913,8	37352,2
2016	54482,8	28273,6	26209,2	17126,2	37356,6
2017	54819,6	28513,6	26306,0	17416,1	37403,5
2018	55388,0	28911,4	26476,6	17864,2	37523,8
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	55767,4	29370,6	26396,8	18094,5	37672,9
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
2010	100,0	51,4	48,6	28,3	71,7
2011	100,0	51,5	48,5	29,3	70,7
2012	100,0	51,5	48,5	29,6	70,4
2013	100,0	51,5	48,5	29,8	70,2
2014	100,0	51,5	48,5	30,8	69,2
2015	100,0	51,8	48,2	31,2	68,8
2016	100,0	51,9	48,1	31,4	68,6
2017	100,0	52,0	48,0	31,8	68,2
2018	100,0	52,2	47,8	32,3	67,7
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	100,0	52,7	47,3	32,4	67,6

^(*) Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên điều chỉnh theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở 01/4/2019.

^(*) *Labour force at 15 years of age and above adjusted according to Population and Housing Census on 1st April 2019.*

51 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo nhóm tuổi^(*)

Labour force at 15 years of age and above by age group^()*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		15 - 24	25 - 49	50+
Nghìn người - <i>Thous. persons</i>				
2010	50473,5	9251,3	30988,8	10233,4
2011	51594,3	8503,2	31614,3	11476,8
2012	52616,6	7929,8	32177,3	12509,5
2013	53549,3	7960,7	32078,8	13509,8
2014	54040,7	7631,4	32257,3	14152,0
2015	54266,0	8031,5	32167,4	14067,1
2016	54482,8	7521,9	32443,0	14517,9
2017	54819,6	7596,1	32573,8	14649,7
2018	55388,0	7065,6	33366,7	14955,7
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	55767,4	7159,5	34308,3	14299,6
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>				
2010	100,0	18,3	61,4	20,3
2011	100,0	16,5	61,3	22,2
2012	100,0	15,1	61,1	23,8
2013	100,0	14,9	59,9	25,2
2014	100,0	14,1	59,7	26,2
2015	100,0	14,8	59,3	25,9
2016	100,0	13,8	59,6	26,6
2017	100,0	13,9	59,4	26,7
2018	100,0	12,8	60,2	27,0
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	100,0	12,8	61,5	25,7

^(*) Xem ghi chú ở Biểu 50 - *See the note Table 50.*

52 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo địa phương^(*)

Labour force at 15 years of age and above by province^()*

	Nghìn người - Thous. persons				
	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	54266,0	54482,8	54819,6	55388,0	55767,4
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	12268,4	12217,0	12273,3	12345,1	12438,2
Hà Nội	4005,2	4006,3	4024,2	4064,8	4118,3
Vĩnh Phúc	633,6	627,4	625,3	630,5	647,4
Bắc Ninh	717,7	720,8	735,6	751,6	777,7
Quảng Ninh	717,7	718,6	728,1	734,7	734,5
Hải Dương	1073,8	1051,1	1071,7	1067,6	1070,8
Hải Phòng	1146,6	1137,9	1136,0	1138,2	1111,1
Hưng Yên	715,9	715,1	716,1	717,9	726,8
Thái Bình	1126,8	1119,2	1120,1	1121,3	1133,1
Hà Nam	488,8	488,2	487,4	487,7	486,9
Nam Định	1070,0	1058,5	1051,9	1044,6	1050,1
Ninh Bình	572,3	573,9	576,9	586,2	581,5
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	7443,0	7502,4	7541,6	7670,1	7736,2
Hà Giang	493,7	511,8	514,8	532,8	533,0
Cao Bằng	346,9	349,6	347,8	351,9	348,9
Bắc Kạn	212,4	212,5	208,7	216,5	211,0
Tuyên Quang	472,6	471,5	472,3	480,6	489,8
Lào Cai	424,0	429,3	433,6	444,2	435,5
Yên Bái	503,2	507,6	511,3	519,6	520,4
Thái Nguyên	762,2	761,0	763,2	767,2	777,2
Lạng Sơn	492,9	491,6	491,6	493,9	500,0
Bắc Giang	1039,7	1041,5	1063,7	1088,1	1107,9
Phú Thọ	854,4	856,1	841,6	848,0	850,5
Điện Biên	320,9	326,8	333,7	341,4	351,4
Lai Châu	247,6	262,6	267,8	274,3	283,4
Sơn La	729,1	738,3	748,2	758,6	771,0
Hòa Bình	543,4	542,2	543,3	553,0	556,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	11743,9	11723,6	11737,1	11793,7	11830,5
Thanh Hóa	2243,5	2248,0	2253,4	2261,2	2295,0
Nghệ An	1923,2	1916,8	1911,6	1909,6	1926,1
Hà Tĩnh	734,9	714,7	705,0	707,0	707,2
Quảng Bình	531,9	529,1	527,5	527,7	516,1
Quảng Trị	346,0	344,9	345,8	346,4	350,6
Thừa Thiên - Huế	620,5	616,5	615,9	615,0	621,0

52 (Tiếp theo) **Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên**
phân theo địa phương^(*)
(Cont.) Labour force at 15 years of age and above by province^()*

	Nghìn người - Thous. persons				
	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Đà Nẵng	574,1	582,7	594,8	601,4	606,7
Quảng Nam	873,3	876,7	879,4	883,4	896,2
Quảng Ngãi	750,5	748,2	746,9	746,7	739,2
Bình Định	889,3	897,0	893,7	907,3	891,2
Phú Yên	522,1	525,8	514,4	524,5	521,1
Khánh Hòa	690,5	681,4	697,2	702,2	695,2
Ninh Thuận	331,6	328,2	335,9	337,5	338,1
Bình Thuận	712,5	713,6	715,6	723,8	726,8
Tây Nguyên - Central Highlands	3301,7	3323,5	3367,8	3410,7	3486,0
Kon Tum	290,2	296,1	304,1	307,6	316,1
Gia Lai	865,1	870,1	879,4	890,0	908,1
Đắk Lắk	1078,3	1075,7	1084,9	1096,9	1117,6
Đắk Nông	355,7	361,8	365,8	367,4	374,1
Lâm Đồng	712,4	719,8	733,6	748,8	770,1
Đông Nam Bộ - South East	9322,2	9514,2	9701,7	9888,0	10174,4
Bình Phước	567,0	580,2	593,4	588,8	603,8
Tây Ninh	660,2	674,3	692,2	676,9	707,0
Bình Dương	1390,5	1430,5	1492,1	1562,2	1647,6
Đồng Nai	1690,7	1713,9	1738,7	1765,1	1765,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	593,1	621,6	606,6	610,1	624,1
TP. Hồ Chí Minh	4420,7	4493,7	4578,7	4684,9	4826
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	10186,8	10202,1	10198,1	10280,4	10102,1
Long An	982,4	987,2	996,3	1006,7	1056,8
Tiền Giang	1083,7	1095,8	1102,3	1125,8	1123,5
Bến Tre	813,4	800,1	814,5	814,5	828,8
Trà Vinh	595,6	592,3	593,2	588,1	578,7
Vĩnh Long	613,4	611,3	610,5	607,9	622,4
Đồng Tháp	985,6	982,7	975,6	1055,7	929,4
An Giang	1132,1	1127,9	1096,2	1078,7	1002,5
Kiên Giang	962,2	950,6	954,9	946,2	952,6
Cần Thơ	723,2	723,1	726,2	731,0	720,2
Hậu Giang	440,0	450,2	455,8	450,7	420,3
Sóc Trăng	658,8	682,7	674,4	670,1	657,9
Bạc Liêu	514,1	513,5	514,5	516,7	518,1
Cà Mau	682,3	684,7	683,7	688,3	690,9

^(*) Xem ghi chú ở Biểu 50 - See the note Table 50.

**53 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm
phân theo loại hình kinh tế^(*)**
*Annual employed population at 15 years of age and above
by types of ownership^(*)*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Kinh tế Nhà nước <i>State</i>	Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
Ngìn người - <i>Thous. persons</i>				
2010	49124,4	5025,2	42370,0	1729,2
2011	50547,2	5024,8	43423,8	2098,6
2012	51690,5	5017,4	44423,3	2249,8
2013	52507,8	4994,9	44994,6	2518,3
2014	53030,6	4893,2	45269,3	2868,1
2015	53110,5	4779,9	45132,8	3197,8
2016	53345,5	4702,3	45052,2	3591,0
2017	53708,6	4595,4	44905,4	4207,8
2018	54282,5	4525,9	45215,4	4541,2
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	54659,2	4226,2	45664,6	4768,4
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>				
2010	100,0	10,2	86,3	3,5
2011	100,0	9,9	85,9	4,2
2012	100,0	9,7	85,9	4,4
2013	100,0	9,5	85,7	4,8
2014	100,0	9,2	85,4	5,4
2015	100,0	9,0	85,0	6,0
2016	100,0	8,8	84,5	6,7
2017	100,0	8,6	83,6	7,8
2018	100,0	8,3	83,3	8,4
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	100,0	7,7	83,6	8,7

^(*) Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc điều chỉnh theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở 01/4/2019.

^(*) Employed population at 15 years of age and above adjusted according to Population and Housing Census on 1st April 2019.

**54 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm
phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn^(*)**
*Annual employed population at 15 years of age and above
by sex and by residence^(*)*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Nghìn người - <i>Thous. persons</i>					
2010	49124,4	25349,6	23774,8	13682,9	35441,5
2011	50547,2	26151,1	24396,1	14619,1	35928,1
2012	51690,5	26651,8	25038,7	15120,0	36570,5
2013	52507,8	27009,7	25498,1	15419,5	37088,3
2014	53030,6	27294,8	25735,8	16133,9	36896,7
2015	53110,5	27496,4	25614,1	16377,3	36733,2
2016	53345,5	27640,2	25705,3	16611,2	36734,3
2017	53708,6	27884,1	25824,5	16892,6	36816,0
2018	54282,5	28370,7	25911,8	17336,6	36945,9
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	54659,2	28792,2	25867,0	17564,6	37094,6
So với dân số - <i>Proportion of population (%)</i>					
2010	56,4	58,9	54,0	51,7	58,5
2011	57,3	60,0	54,8	52,8	59,4
2012	58,0	60,3	55,6	53,5	60,0
2013	58,2	60,4	56,0	53,4	60,5
2014	58,1	60,4	56,0	53,3	60,6
2015	57,6	60,1	55,1	53,0	59,9
2016	57,2	59,7	54,7	52,9	59,4
2017	57,0	59,5	54,4	52,9	59,0
2018	56,9	59,8	54,0	53,1	58,9
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	56,7	60,0	53,4	51,9	59,2

^(*) Xem ghi chú ở Biểu 53 - *See the note Table 53.*

55 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm
phân theo giới tính và theo nhóm tuổi^(*)
*Annual employed population at 15 years of age and above
by sex and by age group^(*)*

	Nghìn người - Thous. persons				
	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	53110,5	53345,5	53708,6	54282,5	54659,2
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	27496,4	27640,2	27884,1	28370,7	28792,2
Nữ - Female	25614,1	25705,3	25824,5	25911,8	25867,0
Phân theo nhóm tuổi - By age group					
15-19	2407,5	2117,0	2192,6	2030,5	2083,7
20-24	5055,4	4848,4	4838,8	4545,2	4609,4
25-29	6125,3	6195,7	6028,8	6175,5	6630,0
30-34	6899,4	6837,9	6705,6	6593,6	7365,5
35-39	6425,3	6472,1	6618,1	6831,7	7271,2
40-44	6386,4	6473,4	6598,7	6679,9	6419,0
45-49	5849,6	5994,2	6183,8	6590,7	6077,3
50+	13961,6	14406,8	14542,2	14835,4	14203,1

^(*) Xem ghi chú ở Biểu 53 - See the note Table 53.

56 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm
phân theo ngành kinh tế^(*)
*Annual employed population at 15 years of age and above
by kinds of economic activity^(*)*

	Nghìn người - Thous. persons				
	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	53110,5	53345,5	53708,6	54282,5	54659,2
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	23135,7	22184,3	21458,7	20419,8	18831,4
Khai khoáng - Mining and quarrying	230,5	216,6	214,7	198,7	197,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	8457,5	9049,2	9537,6	9999,8	11287,6
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	147,6	160,0	152,6	167,1	192,8
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	121,9	135,0	134,3	146,6	163,2
Xây dựng - Construction	3283,4	3861,7	4065,3	4273,2	4615,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	6747,4	6767,6	6883,6	7285,6	7279,9
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	1646,9	1616,7	1744,4	1763,8	1970,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	2461,6	2459,5	2455,2	2705,1	2739,4
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	345,5	324,0	330,2	307,6	346,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	370,4	397,1	374,8	408,6	482,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	162,7	191,9	226,9	260,5	303,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	241,9	226,6	245,1	275,5	310,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	297,0	265,3	308,6	335,2	355,5

56 (Tiếp theo) **Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm**
phân theo ngành kinh tế^(*)
 (Cont.) *Annual employed population at 15 years of age and above*
by kinds of economic activity^()*

	Nghìn người - <i>Thous. persons</i>				
	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	1694,9	1718,1	1705,1	1652,1	1465,1
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	1863,6	1870,0	2008,6	2100,0	1986,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	543,8	566,1	529,9	587,3	612,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	279,8	268,1	283,3	272,7	271,9
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	870,4	854,9	852,8	916,2	1015,8
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	204,6	210,5	193,5	201,4	227,1
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	3,4	2,3	3,4	5,7	3,7

^(*) Xem ghi chú ở Biểu 53 - *See the note Table 53.*

57 Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế^(*)

Structure of annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity^()*

					%
	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	43,6	41,6	40,0	37,6	34,5
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	15,9	17,0	17,8	18,4	20,7
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	0,3	0,3	0,3	0,3	0,4
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	0,2	0,3	0,3	0,3	0,3
Xây dựng - <i>Construction</i>	6,2	7,2	7,5	7,9	8,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	12,7	12,7	12,8	13,4	13,3
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	3,1	3,0	3,2	3,2	3,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	4,6	4,6	4,6	5,0	5,0
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,7	0,6	0,6	0,6	0,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,7	0,7	0,7	0,8	0,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	0,3	0,4	0,4	0,5	0,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0,5	0,4	0,5	0,5	0,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,6	0,5	0,6	0,6	0,7

57 (Tiếp theo) **Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế^(*)**
 (Cont.) *Structure of annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity^(*)*

					%
	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	3,2	3,2	3,2	3,0	2,7
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	3,5	3,5	3,6	3,8	3,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1,0	1,1	1,0	1,1	1,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	1,6	1,6	1,6	1,7	1,8
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	0,01	0,00	0,01	0,01	0,01

^(*) Xem ghi chú ở Biểu 53 - See the note Table 53.

58 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm
phân theo nghề nghiệp và theo vị thế việc làm^(*)
*Annual employed population at 15 years of age and above
by occupation and by status in employment^(*)*

Nghìn người - Thous. persons					
	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	53110,5	53345,5	53708,6	54282,5	54659,2
Phân theo nghề nghiệp - By occupation					
Nhà lãnh đạo - Leaders/managers	574,1	551,9	606,2	619,4	521,6
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao High level professionals	3498,1	3637,0	3800,8	3813,0	4279,0
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung Mid-level professionals	1687,9	1642,8	1757,4	1863,7	1854,5
Nhân viên - Clerks	982,8	1003,0	978,3	1085,9	1071,5
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ bán hàng Personal services, protective workers and sales worker	8813,7	8838,6	8928,0	9608,2	9526,4
Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp Skilled agricultural, forestry and fishery workers	5396,5	5412,4	5158,9	4984,6	4008,1
Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan Craft and related trade workers	6442,5	6923,1	7163,2	7478,9	7843,2
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị Plant and machine operators and assemblers	4605,5	5033,3	5275,0	5494,2	6603,6
Nghề giản đơn - Unskilled occupations	20986,3	20178,6	19908,3	19228,4	18837,7
Khác - Others	123,0	124,7	132,5	106,1	113,6
Phân theo vị thế việc làm - By status in employment					
Làm công ăn lương - Wage worker	21067,1	22113,3	23112,4	23995,3	25943,8
Chủ cơ sở - Employer	1553,1	1506,6	1085,7	1167,2	1496,0
Tự làm - Own account worker	21480,5	21222,7	21192,3	21075,8	19535,3
Lao động gia đình - Unpaid family worker	8996,9	8477,3	8309,0	8039,8	7677,6
Xã viên hợp tác xã - Member of cooperative	12,8	25,5	9,2	4,4	6,5

^(*) Xem ghi chú ở Biểu 53 - See the note Table 53.

59 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc so với dân số phân theo địa phương^(*)

Percentage of employed population at 15 years of age and above as compared to population by province^()*

					%
	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	57,6	57,2	57,0	56,9	56,7
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	56,0	55,2	54,7	54,4	54,1
Hà Nội	52,0	51,4	50,7	50,4	50,0
Vĩnh Phúc	57,2	55,9	54,8	54,6	55,2
Bắc Ninh	57,7	56,3	55,7	55,2	55,1
Quảng Ninh	55,4	55,4	54,9	54,6	54,1
Hải Dương	57,8	56,2	56,7	55,5	55,6
Hải Phòng	56,3	55,6	54,8	54,7	53,6
Hưng Yên	59,3	58,3	57,5	57,1	56,8
Thái Bình	60,6	59,9	60,0	59,9	60,2
Hà Nam	58,4	57,7	57,1	56,6	56,0
Nam Định	58,4	58,0	57,8	57,9	58,3
Ninh Bình	59,8	59,4	59,2	59,5	58,8
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	61,9	61,6	61,1	61,3	60,8
Hà Giang	61,0	62,2	61,5	62,7	61,5
Cao Bằng	65,9	66,2	65,6	65,9	65,3
Bắc Kạn	68,7	68,7	67,2	68,8	66,5
Tuyên Quang	61,9	61,1	60,8	61,0	61,5
Lào Cai	61,4	60,8	60,7	61,0	58,4
Yên Bái	62,8	62,9	63,1	63,6	63,2
Thái Nguyên	61,1	60,4	59,9	59,7	59,4
Lạng Sơn	64,0	63,4	62,7	62,0	62,3
Bắc Giang	61,9	60,9	60,7	60,8	60,1
Phú Thọ	60,6	59,8	57,8	57,5	57,3
Điện Biên	56,7	56,7	56,9	57,4	58,1
Lai Châu	57,6	60,0	60,1	60,3	60,9
Sơn La	61,6	61,4	61,3	61,3	61,1
Hòa Bình	65,3	64,5	64,0	64,7	64,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	58,4	57,9	57,6	57,6	57,2
Thanh Hóa	62,6	61,9	61,7	61,6	62,2
Nghệ An	60,2	59,4	58,3	57,5	57,1
Hà Tĩnh	57,1	55,1	54,2	54,1	53,3
Quảng Bình	59,9	58,2	57,6	57,6	57,0
Quảng Trị	54,8	54,0	53,7	53,5	53,7
Thừa Thiên - Huế	54,6	54,0	53,6	53,7	52,9

59 (Tiếp theo) Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc so với dân số phân theo địa phương^(*)

(Cont.) Percentage of employed population at 15 years of age and above as compared to population by province^(*)

					%
	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Đà Nẵng	52,0	51,7	52,2	51,6	51,4
Quảng Nam	57,8	57,6	57,5	57,7	58,2
Quảng Ngãi	58,8	59,4	60,0	59,4	58,9
Bình Định	58,4	58,3	58,2	59,4	58,1
Phú Yên	59,4	59,6	58,2	59,5	58,4
Khánh Hòa	55,6	54,6	55,6	55,5	54,5
Ninh Thuận	55,3	54,5	55,9	55,7	55,6
Bình Thuận	57,3	57,3	57,3	57,6	57,4
Tây Nguyên - Central Highlands	58,5	58,1	58,1	58,2	58,7
Kon Tum	57,9	57,5	57,4	57,2	57,5
Gia Lai	60,3	59,6	59,5	59,2	59,1
Đắk Lắk	58,1	57,6	57,6	57,8	58,5
Đắk Nông	61,2	60,8	60,3	59,6	59,1
Lâm Đồng	56,0	56,1	56,7	57,5	58,8
Đông Nam Bộ - South East	55,2	55,1	55,1	54,5	55,4
Bình Phước	58,7	58,8	59,3	58,1	59,0
Tây Ninh	57,6	58,3	59,4	57,5	59,4
Bình Dương	65,2	65,1	64,9	65,0	65,3
Đồng Nai	56,4	55,7	56,0	53,2	55,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	52,0	54,3	52,5	52,4	53,1
TP. Hồ Chí Minh	52,0	51,6	51,5	51,7	51,9
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	57,6	57,7	57,7	58,3	56,9
Long An	58,7	58,7	58,8	58,8	59,1
Tiền Giang	61,6	61,5	61,6	63,1	62,6
Bến Tre	62,5	61,4	62,6	63,2	63,2
Trà Vinh	57,6	57,4	57,8	57,0	55,9
Vĩnh Long	59,3	58,5	58,4	58,8	59,4
Đồng Tháp	58,7	59,6	59,0	64,2	57,4
An Giang	55,5	56,2	54,6	54,8	51,0
Kiên Giang	54,7	53,8	54,2	53,5	53,5
Cần Thơ	58,8	58,5	58,3	58,5	56,7
Hậu Giang	58,1	59,9	61,0	60,3	55,7
Sóc Trăng	51,8	53,6	53,8	53,7	53,3
Bạc Liêu	56,0	55,4	55,2	55,3	55,1
Cà Mau	55,6	55,8	55,5	56,3	56,7

^(*) Xem ghi chú ở Biểu 53 - See the note Table 53.

60 Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn^(*)

Percentage of trained labour force by sex and by residence^()*

%

	Tổng số Total	Phân theo giới tính By sex		Phân theo thành thị, nông thôn By residence	
		Nam Male	Nữ Female	Thành thị Urban	Nông thôn Rural

Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo Percentage of trained labour force at 15 years of age and above

2010	14,7	16,5	12,8	30,5	8,5
2011	15,6	17,3	13,7	30,9	9,2
2012	16,7	18,7	14,6	32,0	10,3
2013	18,2	20,6	15,7	34,1	11,5
2014	18,7	20,8	16,4	34,8	11,5
2015	20,4	22,8	17,9	36,9	13,0
2016	20,9	23,2	18,4	37,3	13,4
2017	21,6	24,0	19,0	37,7	14,1
2018	22,0	24,4	19,4	37,3	14,7
Sơ bộ - Prel. 2019	22,8	25,0	20,3	39,0	14,9

Tỷ lệ lao động trong độ tuổi lao động đã qua đào tạo Percentage of trained labour force at working age

2010	15,5	16,9	13,9	31,4	8,9
2011	16,4	17,8	14,9	31,9	9,7
2012	17,7	19,2	16,1	32,0	10,3
2013	19,4	21,2	17,4	35,6	12,2
2014	20,0	21,6	18,3	36,3	12,4
2015	22,0	23,6	20,1	38,6	14,0
2016	22,6	24,2	20,7	39,4	14,5
2017	23,3	25,0	21,3	39,7	15,3
2018	23,6	25,2	21,5	38,9	15,8
Sơ bộ - Prel. 2019	24,7	26,1	22,9	41,3	16,3

^(*) Lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ so với tổng lực lượng lao động trong kỳ. Trong đó, lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện: (1) Đang làm việc trong nền kinh tế hoặc thất nghiệp; (2) Đã được đào tạo ở một trường hay một sở sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định.

^(*) Trained labour force over total labour force in the period. Of which, the number of trained labour includes those who satisfy both of the following conditions: (1) Being employed in the economy or unemployed; (2) Be trained in a training unit or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education System for 3 months and more, have been graduated or granted the degree/certificate.

61 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo
phân theo nhóm tuổi và theo trình độ chuyên môn kỹ thuật^(*)
*Percentage of trained labour force at 15 years of age and above
by age group and by qualification^(*)*

					%
	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	20,4	20,9	21,6	22,0	22,8
Phân theo nhóm tuổi - By age group					
15-19	1,8	2,0	1,4	1,8	1,3
20-24	29,1	28,5	27,8	26,0	25,0
25-29	33,9	35,8	37,0	38,3	37,0
30-34	30,1	31,0	31,9	33,3	34,8
35-39	22,5	23,8	26,4	27,6	30,7
40-44	16,7	17,3	19,1	19,7	21,7
45-49	14,6	14,8	15,6	15,5	15,6
50+	12,8	12,6	12,9	13,1	11,7
Phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật By qualification					
Sơ cấp - Primary	3,3	3,2	3,5	3,6	3,7
Trung cấp - Intermediate	5,4	5,3	5,3	5,2	4,7
Cao đẳng - College	3,0	3,2	3,3	3,7	3,8
Đại học trở lên - University and over	8,7	9,2	9,5	9,5	10,6

^(*) Xem ghi chú ở Biểu 60 - See the note Table 60.

62 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo ngành kinh tế^(*)

Percentage of trained employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity^()*

						%
	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019	
TỔNG SỐ - TOTAL	20,1	20,5	21,3	21,9	22,6	
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	4,3	4,1	4,2	4,1	4,0	
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	49,5	50,7	47,9	51,3	54,0	
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	18,0	18,5	18,6	17,9	17,7	
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	75,9	78,7	75,8	72,6	76,4	
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	45,7	43,1	45,0	37,7	37,5	
Xây dựng - <i>Construction</i>	15,0	13,9	13,7	13,1	14,1	
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	21,2	21,6	22,4	22,3	25,1	
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	55,6	55,3	58,7	59,0	64,3	
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	13,7	13,3	14,6	13,9	13,8	
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	75,4	80,8	82,9	83,1	86,5	
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	82,9	82,9	81,0	85,4	86,0	
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	42,3	41,4	40,5	56,6	45,4	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	76,0	81,4	78,4	82,6	80,2	
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	42,3	43,2	42,0	43,3	43,5	

62 (Tiếp theo) Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc
trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo ngành kinh tế^(*)
(Cont.) Percentage of trained employed population at 15 years
of age and above by kinds of economic activity^(*)

					%
	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	79,7	82,7	82,7	87,9	85,9
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	91,3	92,0	91,2	91,5	91,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	89,1	87,8	90,2	91,1	92,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	22,2	25,3	26,3	27,4	25,1
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	19,1	20,2	22,5	21,3	20,7
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	2,7	2,9	3,0	2,6	2,2
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	89,8	74,3	88,5	85,5	86,5

^(*) Xem ghi chú ở Biểu 53 - See the note Table 53.

63 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo phân theo địa phương^(*) *Percentage of trained labour force at 15 years of age and above by province^(*)*

					%
	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	20,4	20,9	21,6	22,0	22,8
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	28,7	29,3	29,7	29,6	32,4
Hà Nội	43,8	44,9	44,2	42,0	48,1
Vĩnh Phúc	22,3	22,0	22,1	22,4	24,9
Bắc Ninh	21,4	21,9	22,4	28,0	28,0
Quảng Ninh	31,1	31,7	32,9	35,6	37,7
Hải Dương	19,0	19,3	20,8	17,5	22,1
Hải Phòng	32,1	32,6	33,8	31,3	31,6
Hưng Yên	19,0	19,3	19,9	20,4	25,3
Thái Bình	15,3	15,1	15,5	18,4	15,3
Hà Nam	16,9	17,0	18,1	20,8	20,0
Nam Định	13,3	13,9	15,3	15,9	17,7
Ninh Bình	24,3	25,3	26,4	27,4	28,9
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	17,6	17,6	18,1	18,4	18,2
Hà Giang	9,5	10,1	12,5	13,8	12,5
Cao Bằng	18,8	19,8	21,0	20,6	20,8
Bắc Kạn	16,6	15,5	17,2	17,7	16,1
Tuyên Quang	20,7	20,2	16,1	19,4	20,7
Lào Cai	16,4	16,8	19,1	17,1	19,5
Yên Bái	16,9	16,0	16,6	20,0	17,5
Thái Nguyên	25,2	25,7	26,0	24,7	27,2
Lạng Sơn	14,6	15,1	15,5	19,8	16,5
Bắc Giang	17,6	17,8	17,9	16,7	18,0
Phú Thọ	21,0	21,0	21,8	21,8	24,6
Điện Biên	21,0	20,1	21,0	15,6	16,1
Lai Châu	11,5	11,8	14,4	14,2	13,3
Sơn La	12,5	12,3	12,8	14,9	11,2
Hoà Bình	17,4	18,3	17,8	17,4	17,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	19,5	19,7	20,5	21,3	21,5
Thanh Hóa	19,0	18,8	19,9	19,4	19,4
Nghệ An	17,3	17,3	19,9	20,8	20,7
Hà Tĩnh	19,3	19,2	21,5	24,2	25,0
Quảng Bình	18,6	18,7	20,9	25,1	21,7
Quảng Trị	23,2	23,9	24,7	26,0	23,2
Thừa Thiên - Huế	23,9	24,1	24,3	22,7	22,7

63 (Tiếp theo) Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo
phân theo địa phương^(*)
(Cont.) Percentage of trained labour force at 15 years of age and above
by province^(*)

						%
	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019	
Đà Nẵng	41,7	41,1	40,9	42,6	44,6	
Quảng Nam	16,5	17,3	18,1	20,3	18,7	
Quảng Ngãi	17,9	18,5	18,3	18,2	20,9	
Bình Định	15,5	16,7	16,9	21,2	19,2	
Phú Yên	16,6	16,9	18,0	14,8	16,6	
Khánh Hòa	24,6	25,2	18,7	18,8	22,8	
Ninh Thuận	15,6	15,8	15,1	19,3	18,9	
Bình Thuận	13,4	13,4	15,6	14,0	16,3	
Tây Nguyên - Central Highlands	13,0	13,3	13,5	14,2	14,3	
Kon Tum	15,8	16,2	16,6	18,0	12,9	
Gia Lai	10,9	11,0	11,0	10,4	12,5	
Đắk Lắk	13,3	13,9	14,1	14,5	14,6	
Đắk Nông	10,3	10,5	12,1	13,9	14,1	
Lâm Đồng	15,2	15,2	15,0	16,6	16,7	
Đông Nam Bộ - South East	25,4	26,2	27,5	28,0	28,1	
Bình Phước	12,9	13,7	14,0	16,8	15,8	
Tây Ninh	14,2	14,1	14,1	14,8	12,7	
Bình Dương	16,8	17,1	18,7	20,6	21,9	
Đồng Nai	18,6	20,6	21,5	20,1	20,0	
Bà Rịa - Vũng Tàu	25,0	25,7	26,5	25,9	27,8	
TP. Hồ Chí Minh	34,0	34,7	36,6	36,8	37,1	
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	11,7	12,2	12,9	13,4	13,3	
Long An	11,7	12,4	14,6	16,1	16,7	
Tiền Giang	12,7	11,5	10,2	11,8	11,7	
Bến Tre	12,6	12,4	12,9	9,2	11,6	
Trà Vinh	10,4	11,5	12,1	10,9	11,8	
Vĩnh Long	13,8	14,9	15,7	18,1	15,3	
Đồng Tháp	11,0	11,9	15,3	11,4	13,5	
An Giang	9,0	10,4	12,5	13,6	14,6	
Kiên Giang	10,9	12,4	10,8	15,4	13,6	
Cần Thơ	19,1	20,4	21,1	24,2	16,4	
Hậu Giang	11,7	10,0	9,0	9,7	10,8	
Sóc Trăng	9,7	10,3	10,4	11,4	12,2	
Bạc Liêu	9,0	10,0	11,3	8,2	8,8	
Cà Mau	10,2	10,5	10,4	12,5	12,3	

^(*) Xem ghi chú ở Biểu 60 - See the note Table 60.

64 Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế^(*)

Labour productivity by kinds of economic activity^()*

Triệu đồng/lao động - Mill. dong/employee

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	78,9	84,4	93,2	102,1	110,5
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	30,8	33,1	35,8	39,8	44,7
Khai khoáng - Mining and quarrying	1747,8	1687,5	1741,6	2054,5	2050,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	67,9	71,0	80,5	88,7	88,2
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1134,2	1180,5	1424,9	1500,9	1511,7
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	176,8	174,4	193,2	192,3	191,1
Xây dựng - Construction	69,5	65,5	70,6	75,7	77,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	63,1	69,9	77,9	82,7	92,6
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	69,6	74,7	76,3	84,7	85,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	63,2	69,6	78,1	77,4	83,8
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	85,1	98,3	103,9	122,9	117,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	621,4	626,0	730,5	723,1	665,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1308,4	1191,7	1057,2	974,5	897,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	229,7	263,7	262,2	251,7	241,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	53,3	65,1	60,7	60,9	63,0

170 Dân số và Lao động - Population and Employment

64 (Tiếp theo) Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế^(*) (Cont.) Labour productivity by kinds of economic activity^(*)

	Triệu đồng/lao động - Mill. dongs/employee				
	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security	67,4	73,0	80,7	90,8	112,8
Giáo dục và đào tạo - Education and training	73,4	82,7	88,4	96,8	116,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	132,8	171,3	250,1	258,0	273,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	89,2	101,2	105,9	118,9	129,8
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	82,7	93,9	102,7	102,9	100,9
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use	31,5	34,4	41,8	45,3	44,1

^(*) Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành bình quân 1 lao động 15 tuổi trở lên đang làm việc.

Trong đó, giá trị tăng thêm của các ngành được tính theo giá cơ bản.

Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm điều chỉnh theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở 01/4/2019.

Theo quy mô GDP đánh giá lại theo giá hiện hành, NSLĐ các năm 2010-2019 lần lượt là: 55,8 triệu đồng/lao động; 70,0 triệu đồng/lao động; 78,8 triệu đồng/lao động; 85,2 triệu đồng/lao động; 93,1 triệu đồng/lao động; 97,7 triệu đồng/lao động; 105,7 triệu đồng/lao động; 117,2 triệu đồng/lao động; 128, 9 triệu đồng/lao động và 140,0 triệu đồng/lao động.

^(*) Average GDP at current prices per employed population at 15 years of age and above.

Of which, value added by economic activities is calculated at basic price.

Annual employed population at 15 years of age and above adjusted according to Population and Housing Census on 1st April 2019.

According to re-evaluated GDP at current prices, labour productivity of 2010-2019 is respectively: 55.8 mill.dongs/employee; 70.0 mill.dongs/employee; 78.8 mill.dongs/employee; 85.2 mill.dongs/employee; 93.1 mill.dongs/employee; 97.7 mill.dongs/employee; 105.7 mill.dongs/employee; 117.2 mill.dongs/employee; 128. 9 mill.dongs/employee; 140.0 mill.dongs/employee.

65 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo vùng và theo thành thị, nông thôn^(*)

Unemployment rate of labour force at working age by region and by residence^()*

					%
	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	2,34	2,29	2,22	2,19	2,17
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	2,77	2,22	2,15	1,97	1,82
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	1,20	1,18	1,02	1,05	1,29
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	2,40	2,74	2,52	2,70	2,47
Tây Nguyên - Central Highlands	1,27	1,23	1,05	1,05	1,37
Đông Nam Bộ - South East	2,66	2,46	2,68	2,63	2,45
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	2,66	2,89	2,85	2,71	2,90
THÀNH THỊ - URBAN	3,56	3,21	3,17	3,10	3,11
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	4,32	3,24	3,21	3,00	2,53
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	3,31	3,24	2,71	2,09	2,93
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	4,14	4,28	4,03	3,95	4,09
Tây Nguyên - Central Highlands	2,84	2,18	1,98	1,51	2,52
Đông Nam Bộ - South East	3,08	2,62	2,82	2,93	2,88
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	3,20	3,74	3,63	3,74	3,86
NÔNG THÔN - RURAL	1,90	1,84	1,77	1,74	1,69
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	2,20	1,73	1,64	1,44	1,46
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	0,85	0,78	0,69	0,85	0,98
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	1,90	2,17	1,95	2,22	1,86
Tây Nguyên - Central Highlands	0,76	0,88	0,69	0,88	0,94
Đông Nam Bộ - South East	2,26	2,20	2,45	2,11	1,76
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	2,64	2,62	2,61	2,37	2,60

^(*) Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi điều chỉnh theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở 01/4/2019.

^(*) *Unemployment rate of labour force at working age adjusted according to Population and Housing Census on 1st April 2019.*

66 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo vùng và theo thành thị, nông thôn^(*)

Underemployment rate of labour force at working age by region and by residence^()*

					%
	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	1,86	1,64	1,64	1,37	1,27
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	1,58	1,05	1,22	0,73	0,73
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	1,53	1,53	1,31	1,28	1,35
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	2,59	2,05	1,81	1,45	1,67
Tây Nguyên - Central Highlands	1,71	1,97	1,56	2,17	1,46
Đông Nam Bộ - South East	0,51	0,46	0,52	0,42	0,37
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	3,02	3,05	3,35	2,78	2,35
THÀNH THỊ - URBAN	0,83	0,72	0,83	0,64	0,63
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	0,75	0,57	0,60	0,46	0,65
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	0,96	0,81	0,70	0,81	0,87
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	1,35	1,17	1,24	0,89	0,75
Tây Nguyên - Central Highlands	0,91	0,59	0,86	0,71	0,99
Đông Nam Bộ - South East	0,33	0,36	0,46	0,26	0,27
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	1,54	1,33	1,70	1,50	1,22
NÔNG THÔN - RURAL	2,35	2,08	2,02	1,73	1,59
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	1,97	1,27	1,51	0,87	0,77
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	1,64	1,67	1,43	1,37	1,44
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	3,03	2,37	2,02	1,65	2,01
Tây Nguyên - Central Highlands	2,01	2,49	1,82	2,72	1,63
Đông Nam Bộ - South East	0,80	0,62	0,61	0,69	0,52
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	3,47	3,59	3,87	3,20	2,70

^(*) Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi điều chỉnh theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở 01/4/2019.

^(*) Underemployment rate of labour force at working age adjusted according to Population and Housing Census on 1st April 2019.

67 Tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2019 phân theo vùng và theo giới tính

Unemployment and underemployment rate of labour force at working age in 2019 by region and by sex

	%					
	Tỷ lệ thất nghiệp <i>Unemployment rate</i>			Tỷ lệ thiếu việc làm <i>Underemployment rate</i>		
	Chung <i>General</i>	Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Chung <i>General</i>	Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	2,17	2,09	2,26	1,27	1,19	1,37
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	1,82	1,96	1,67	0,73	0,66	0,80
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	1,29	1,58	0,96	1,35	1,33	1,37
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	2,47	2,48	2,46	1,67	1,46	1,92
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	1,37	1,28	1,47	1,46	1,48	1,44
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	2,45	2,44	2,46	0,37	0,34	0,40
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	2,90	2,09	4,03	2,35	2,18	2,60

68 Tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2019 phân theo vùng và theo nhóm tuổi

Unemployment and underemployment rate of labour force at working age in 2019 by region and by age group

	%							
	Tỷ lệ thất nghiệp <i>Unemployment rate</i>				Tỷ lệ thiếu việc làm <i>Underemployment rate</i>			
	Chung <i>General</i>	15-24	25-49	50+	Chung <i>General</i>	15-24	25-49	50+
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	2,17	6,51	1,59	0,70	1,27	2,19	1,19	0,82
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	1,82	7,17	1,23	0,50	0,73	1,24	0,65	0,72
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	1,29	3,62	0,91	0,25	1,35	2,70	1,17	0,62
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	2,47	7,66	1,85	0,61	1,67	3,34	1,56	0,81
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	1,37	3,17	1,03	0,50	1,46	3,06	1,22	0,44
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	2,45	7,22	1,70	1,02	0,37	0,61	0,35	0,21
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	2,90	8,19	2,34	1,11	2,35	2,76	2,47	1,63

Tài khoản Quốc gia, Ngân sách Nhà nước, Ngân hàng và Bảo hiểm *National Accounts, State budget Banking and Insurance*

Biểu Table	Trang Page
69 Một số chỉ tiêu chủ yếu về tài khoản quốc gia <i>Key indicators on national accounts</i>	195
70 Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế <i>Gross domestic product at current prices by economic sector</i>	196
71 Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế <i>Gross domestic product at constant 2010 prices by economic sector</i>	197
72 Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế <i>Gross domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	198
73 Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế <i>Structure of gross domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	200
74 Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế <i>Gross domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	202
75 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of gross domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity (Previous year = 100)</i>	204
76 Sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành <i>Gross domestic product by expenditure category at current prices</i>	206
77 Sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010 <i>Gross domestic product by expenditure category at constant 2010 prices</i>	207

78	Tổng thu nhập quốc gia theo giá hiện hành <i>Gross national income at current prices</i>	208
79	Thu ngân sách Nhà nước <i>State budget revenue</i>	209
80	Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước <i>Structure of state budget revenue</i>	210
81	Chi ngân sách Nhà nước <i>State budget expenditure</i>	211
82	Tổng phương tiện thanh toán, tiền gửi tại thời điểm 31/12 hàng năm <i>Total liquidity, deposits as of annual 31/12</i>	212
83	Số dư tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm <i>Credit outstanding of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12</i>	213
84	Lãi suất <i>Interest rate</i>	214
85	Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp <i>Social insurance, health insurance and unemployment insurance</i>	215

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ BẢO HIỂM

TÀI KHOẢN QUỐC GIA

Tổng sản phẩm trong nước là giá trị mới của hàng hóa và dịch vụ được tạo ra của toàn bộ nền kinh tế trong một khoảng thời gian nhất định. Tổng sản phẩm trong nước được tính theo giá hiện hành và giá so sánh. Có 3 phương pháp tính:

- *Phương pháp sản xuất*: Tổng sản phẩm trong nước bằng tổng giá trị tăng thêm theo giá cơ bản của tất cả các ngành kinh tế cộng với thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm.

Giá trị tăng thêm là giá trị hàng hóa và dịch vụ mới sáng tạo ra của các ngành kinh tế trong một thời kỳ nhất định. Giá trị tăng thêm là một bộ phận của giá trị sản xuất, bằng chênh lệch giữa giá trị sản xuất và chi phí trung gian. Giá trị tăng thêm được tính theo giá hiện hành và giá so sánh.

Giá cơ bản là số tiền người sản xuất nhận được do bán hàng hóa hay dịch vụ sản xuất ra, trừ đi thuế đánh vào sản phẩm, cộng với trợ cấp sản phẩm. Giá cơ bản không bao gồm phí vận tải và phí thương mại không do người sản xuất trả khi bán hàng;

Giá sản xuất là số tiền người sản xuất nhận được do bán hàng hóa hay dịch vụ sản xuất ra trừ đi thuế VAT được khấu trừ hay thuế được khấu trừ tương tự. Giá sản xuất không bao gồm phí vận tải và phí thương mại không do người sản xuất chi trả khi bán hàng;

Giá trị tăng thêm được tính theo giá cơ bản. Tổng sản phẩm trong nước luôn là giá sử dụng cuối cùng.

- *Phương pháp thu nhập*: Tổng sản phẩm trong nước bằng thu nhập tạo nên từ các yếu tố tham gia vào quá trình sản xuất như lao động, vốn, đất đai, máy móc. Theo phương pháp này, tổng sản phẩm trong nước gồm 4 yếu tố: (1) Thu nhập của người lao động từ sản xuất (bằng tiền và hiện vật); (2) Thuế sản xuất; (3) Khấu hao tài sản cố định dùng trong sản xuất; (4) Thặng dư sản xuất.

- *Phương pháp sử dụng*: Tổng sản phẩm trong nước bằng tổng của 3 yếu tố: Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư và Nhà nước; tích lũy tài sản (cố định, lưu động và quý hiếm) và chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ.

Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành thường được dùng để nghiên cứu cơ cấu kinh tế, mối quan hệ tỷ lệ giữa các ngành trong sản xuất, mối quan hệ giữa kết quả sản xuất với phân huy động vào ngân sách.

Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh đã loại trừ biến động của yếu tố giá cả qua các năm, dùng để tính tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế, nghiên cứu sự thay đổi về khối lượng hàng hóa và dịch vụ sản xuất.

Tổng sản phẩm trong nước tính theo ngoại tệ là chỉ tiêu phản ánh tổng sản phẩm trong nước theo nội tệ được tính chuyển sang ngoại tệ. Việc tính chuyển này được sử dụng cho các mục đích khác nhau, trong đó có việc so sánh tổng sản phẩm trong nước của các quốc gia với nhau. Có hai phương pháp tính chuyển:

- *Phương pháp tỷ giá hối đoái thực tế*: Lấy tổng sản phẩm trong nước theo nội tệ chia cho tỷ giá hối đoái chính thức bình quân năm giữa nội tệ và ngoại tệ;
- *Phương pháp sức mua tương đương*: Lấy tổng sản phẩm trong nước theo nội tệ chia cho tỷ giá theo sức mua tương đương.

Tổng thu nhập quốc gia là chỉ tiêu phản ánh tổng thu nhập lần đầu được tạo ra từ các yếu tố thuộc sở hữu của quốc gia tham gia vào hoạt động sản xuất trên lãnh thổ quốc gia hay ở nước ngoài trong một thời kỳ nhất định. Tổng thu nhập quốc gia bằng tổng sản phẩm trong nước cộng chênh lệch giữa thu nhập của người lao động Việt Nam ở nước ngoài gửi về và thu nhập của người nước ngoài ở Việt Nam gửi ra nước ngoài cộng với chênh lệch giữa thu nhập sở hữu nhận được từ nước ngoài với thu nhập sở hữu trả nước ngoài.

Tiêu dùng cuối cùng là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ chi tiêu cho mua sắm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng của hộ dân cư thường trú, của các tổ chức không vì lợi ích phục vụ hộ dân cư thường trú và của Nhà nước trong một thời kỳ nhất định. Tiêu dùng cuối cùng là một bộ phận của thu nhập quốc gia khả dụng và cũng là một bộ phận của tổng sản phẩm trong nước. Tiêu dùng cuối cùng được chia theo nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng, được tính theo giá hiện hành và giá so sánh, thường tách thành hai thành phần: Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư và tiêu dùng cuối cùng của Nhà nước.

Tích lũy tài sản là chỉ tiêu phản ánh chi tiêu cho đầu tư tài sản cố định, đầu tư tài sản lưu động và tài sản quý hiếm trong một thời kỳ nhất định. Tích lũy tài sản được chia theo loại tài sản, tính theo giá hiện hành và giá so sánh.

- *Tích lũy tài sản cố định* được tính bằng giá trị tài sản cố định nhận về trừ đi tài sản cố định thanh lý trong kỳ của các đơn vị thể chế, không bao gồm phần hộ dân cư tiêu dùng.

- *Tích lũy tài sản lưu động* gồm tài sản là nguyên vật liệu dùng cho sản xuất, thành phẩm tồn kho, sản phẩm dở dang; được tính bằng chênh lệch cuối kỳ và đầu kỳ của các đơn vị thể chế, không bao gồm tồn kho của hộ dân cư cho tiêu dùng.

- *Tài sản quý hiếm trong các đơn vị thể chế* gồm cả hộ dân cư tiêu dùng nắm giữ với mục đích bảo toàn giá trị của cái. Tài sản quý hiếm không bị hao mòn và giảm giá trị theo thời gian, được tính bằng chênh lệch giữa tài sản quý hiếm nhận được trong kỳ và nhượng bán tài sản quý hiếm nhận được trong kỳ đó.

Chênh lệch xuất nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ (hay **xuất khẩu thuần hàng hoá dịch vụ**) là hiệu số của xuất khẩu hàng hoá, dịch vụ trừ đi nhập khẩu hàng hoá, dịch vụ. Xuất nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ bao gồm toàn bộ sản phẩm vật chất và

dịch vụ được mua bán, trao đổi, chuyển nhượng giữa các đơn vị, tổ chức, cá nhân dân cư là đơn vị thường trú của Việt Nam với các đơn vị không thường trú (giữa các đơn vị thường trú của Việt Nam với nước ngoài). Trong tài khoản quốc gia, xuất khẩu và nhập khẩu đều tính theo giá FOB.

NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Thu ngân sách Nhà nước gồm toàn bộ các nguồn thu vào ngân sách Nhà nước từ các đơn vị sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, từ dân cư trong nước và các nguồn thu từ ngoài nước, bao gồm các khoản: Thu từ thuế, phí, lệ phí, thu từ hoạt động kinh tế của Nhà nước, các khoản đóng góp của các tổ chức và cá nhân; thu viện trợ của nước ngoài, các khoản thu khác.

Chi ngân sách Nhà nước gồm toàn bộ các khoản chi từ ngân sách Nhà nước cho các doanh nghiệp, cơ quan, đơn vị, tổ chức, dân cư trong nước và ngoài nước, bao gồm các khoản: Chi đầu tư phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo đảm hoạt động của bộ máy Nhà nước, chi trả nợ của Nhà nước, chi viện trợ nước ngoài, các khoản chi khác.

NGÂN HÀNG

Tổng phương tiện thanh toán, tiền gửi

a) Khái niệm

* Tổng phương tiện thanh toán bao gồm:

- Tiền mặt lưu thông ngoài hệ thống ngân hàng.
- Các khoản tiền gửi tại các tổ chức Tín dụng, Chi nhánh Ngân hàng nước ngoài của các tổ chức, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình.
- Các loại giấy tờ có giá bằng đồng Việt Nam, ngoại tệ và vàng do các tổ chức Tín dụng, Chi nhánh Ngân hàng nước ngoài phát hành cho các Tổ chức, cá nhân là người cư trú của Việt Nam gồm: Chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu, các chứng khoán nợ...

* Tiền gửi: Là số tiền bằng đồng Việt Nam, bằng ngoại tệ và vàng tại một thời điểm nhất định mà các tổ chức Tín dụng, Chi nhánh Ngân hàng nước ngoài nhận của các pháp nhân, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình dưới hình thức tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các hình thức nhận tiền gửi khác theo quy tắc có hoàn trả đầy đủ tiền gốc, lãi cho người gửi tiền theo thỏa thuận.

- Tiền gửi không kỳ hạn là các khoản tiền gửi của tổ chức Kinh tế và cá nhân tại tổ chức Tín dụng, Chi nhánh Ngân hàng nước ngoài dưới dạng không kỳ hạn. Loại tiền gửi này có thể được sử dụng trực tiếp để thực hiện thanh toán, chuyển tiền bằng cách viết séc, hối phiếu, lệnh chi, hoặc bằng các phương tiện thanh toán trực tiếp khác.

- Tiền gửi có kỳ hạn là các khoản tiền gửi của tổ chức Kinh tế có kỳ hạn và tiền gửi của cá nhân có kỳ hạn tại các tổ chức Tín dụng, Chi nhánh Ngân hàng nước ngoài.

b) Phương pháp tính

Tiền mặt trong lưu thông được tính bằng tổng số tiền do Ngân hàng Nhà nước phát hành trừ đi tiền mặt tồn quỹ tại Ngân hàng Nhà nước, Kho bạc Nhà nước và tại các tổ chức Tín dụng, Chi nhánh Ngân hàng nước ngoài.

Dư nợ tín dụng

a) Khái niệm

Dư nợ tín dụng của các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh Ngân hàng nước ngoài là toàn bộ số dư bằng đồng Việt Nam và ngoại tệ tại một thời điểm cụ thể của các tổ chức Tín dụng, Chi nhánh Ngân hàng nước ngoài đối với các pháp nhân, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình dưới hình thức: Cho vay, chiết khấu, tái chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác; cho thuê tài chính; bao thanh toán; các khoản trả thay khách hàng trong trường hợp khách hàng được bảo lãnh không thực hiện được nghĩa vụ của mình khi đến hạn thanh toán và các nghiệp vụ cấp tín dụng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận.

- Tín dụng ngắn hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn tối đa 01 (một) năm.

- Tín dụng trung hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 01 (một) năm và tối đa 05 (năm) năm.

- Tín dụng dài hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 05 (năm) năm.

b) Phương pháp tính

Số dư các khoản cấp tín dụng tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo của các tổ chức Tín dụng, Chi nhánh Ngân hàng nước ngoài đối với pháp nhân, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình phân theo loại tiền (đồng Việt Nam, ngoại tệ), phân theo kỳ hạn (ngắn hạn, trung và dài hạn).

Lãi suất tiền gửi và cho vay

a) Khái niệm: Lãi suất tiền gửi là tỷ lệ giữa số tiền lãi với số tiền gửi trong một năm. Lãi suất cho vay là tỷ lệ giữa số tiền lãi với số tiền cho vay trong một năm.

b) Phương pháp tính: Lãi suất tiền gửi tiết kiệm bình quân, lãi suất cho vay bình quân cho từng loại kỳ hạn được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn của các mức lãi suất tiền gửi thực tế phổ biến, bình quân số học giản đơn của các mức lãi suất cho vay thực tế phổ biến mà các tổ chức tín dụng áp dụng trong kỳ báo cáo.

BẢO HIỂM

Bảo hiểm xã hội

Bảo hiểm xã hội bắt buộc là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người lao động và người sử dụng lao động bắt buộc phải tham gia.

Bảo hiểm xã hội tự nguyện là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người tham gia được lựa chọn mức đóng, phương thức đóng phù hợp với thu nhập của mình và Nhà nước có chính sách hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội để người tham gia hưởng chế độ hưu trí và tử tuất.

Số người được hưởng bảo hiểm xã hội là số người tham gia bảo hiểm xã hội được nhận tiền bảo hiểm xã hội (tính theo số người, bất kể một người nhận được nhiều loại bảo hiểm xã hội khác nhau).

Bảo hiểm y tế

Bảo hiểm y tế là hình thức bảo hiểm bắt buộc được áp dụng đối với các đối tượng theo quy định của Luật bảo hiểm y tế để chăm sóc sức khỏe, không vì mục đích lợi nhuận và do Nhà nước tổ chức thực hiện.

Số người được hưởng bảo hiểm y tế là số người đã tham gia bảo hiểm y tế khi đi khám chữa bệnh được hưởng các dịch vụ khám chữa bệnh (tính theo số lượt người khám chữa bệnh bảo hiểm y tế).

Bảo hiểm thất nghiệp

Bảo hiểm thất nghiệp là chế độ nhằm bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi bị mất việc làm, hỗ trợ người lao động học nghề, duy trì việc làm, tìm việc làm trên cơ sở đóng vào Quỹ bảo hiểm tự nguyện.

Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp là số người đã tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp khi mất việc làm (thất nghiệp) được hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp (tính theo số người hưởng bảo hiểm thất nghiệp).

Số tiền thu bảo hiểm là số tiền thu từ Ngân sách Nhà nước; người sử dụng lao động; người tham gia đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp; tiền sinh lời của hoạt động đầu tư từ các quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp; các nguồn thu khác.

Số tiền chi bảo hiểm là số tiền thực chi cho các đối tượng được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật. Bao gồm: Chi từ nguồn ngân sách Nhà nước; Chi từ quỹ bảo hiểm xã hội; chi từ quỹ bảo hiểm y tế; chi từ quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON NATIONAL ACCOUNTS STATE BUDGET AND INSURANCE

NATIONAL ACCOUNTS

Gross domestic product (GDP) is a general indicator reflecting the final results of production and business activities of the whole economy in a given period. GDP is calculated at current and constant prices.

There are three approaches to calculate GDP:

- *GDP calculated by production approach* is the sum of the value added at basic price of all economic activities plus taxes less subsidies on products.

Value added (VA) is an economic indicator reflecting the new value of goods and services that was produced in an economy in a given period. VA, a component of gross output, is the difference between gross output and intermediate consumption. Value added is measured at current and constant price.

The basic price is the amount receivable by the producer through sale of goods or services produced exclusive of taxes on products and inclusive of subsidies on products. It excludes transport and trade margins invoiced separately by the producers.

The producer's price is the amount receivable by the producer through sale of goods or services exclusive of deductible VAT or similar deductible taxes. It excludes transport and trade margins invoiced separately by the producer

Value added is computed at the basic price. Gross domestic product is always valued at the purchaser's price.

- *GDP calculated by income approach* is the sum of all income created by factors distributed to the process of production as labor, capital, land, and machinery. GDP includes (1) Compensation of employees (in cash and in kind); (2) Tax on production; (3) Consumption of fixed capital; (4) Operating surplus.

- *GDP calculated by expenditure approach* is the sum of three factors: Final consumption of households and the state, gross capital formation (fixed asset, change in inventories and precious assets) and balance of export and import of goods and services.

GDP by current prices is used to study the economic structure, the inter-industries relationship, relationship between the production results and state budget mobilization.

GDP by constant prices removing the factor of price changes is used to calculate the economic growth rate and to study the changes in goods and services quantities.

GDP in foreign currency refers to GDP in domestic currency that is converted into foreign currency. GDP in foreign exchange can be used for several purposes, of which it may help to make a comparison of GDP among countries. There are two ways to convert into foreign currency:

- *GDP at current exchange rate* is calculated by dividing GDP at domestic currency by official average exchange rate of the year.

- *GDP at purchasing power parity* is calculated by dividing of GDP at domestic currency by purchasing power parity rate of the year.

Gross national income(GNI) is total primary income created by productive factors which are properties of a nation whether within the country territory or abroad in a given time. GNI is equal to GDP plus net income of overseas Vietnamese and foreigners in Vietnam, and plus net property income from and to abroad.

Final consumption (FC) is total consumption of goods and services of households, non-profit institutions serving households and of government in a given time. Final consumption is a component of National Disposable Income (NDI) as well as of GDP. The final consumption is normally divided by goods and service group at current prices and constant prices. The final consumption consists of final consumption of households and final consumption of government.

Gross capital formation refers to expenditure for investment in fixed asset, change in inventories and precious in a given period. Gross capital formation is classified by types of capital at current prices or constant prices.

- *Fixed capital formation* is the difference between fixed capital received and liquidated fixed capital in the period by institutions, excluding household's durable asset.

- *Changes in inventories* include productive materials, finished goods and work-in-progress. Changes in inventories are measured by the value of the entries into inventories less the value of withdrawals and value of recurrent losses of goods held in inventories, excluding inventories of household for final consumption.

- *Precious capital* owned by both institutions and households for preservation. It is not worn out or devalued over time and is the difference between precious capital received in a given period and precious capital received but sold and transferred out.

Net export of goods and services refers to the difference of the exports and the imports of goods and services. The exports and imports include the value of various goods and services sold and transferred or purchased and acquired by the resident units to/from the non-resident units (between Viet Nam resident units with foreign countries). In SNA, the export and import of goods and services are calculated at FOB.

STATE BUDGET

State budget revenue: refers to revenue of the government finance from domestic production, business and service establishments or citizens and other revenues from abroad. State budget revenue includes different items such as taxes, duties, fees collected from the state economic activities, contributions from organizations and individuals, foreign grants, and other revenues.

State budget expenditure: refers to all expenditure of the state budget for domestic and foreign enterprises, offices, organizations and individuals. State budget expenditure includes expenditures for investment in socio-economic development, national defence and security, state apparatus operation, state debts settlement and grants for foreign countries and other expenditures.

BANKING

Total liquidity, deposits

a) Definition

* Total liquidity includes:

- Cash circulated outside banking system.
- Deposits in credit institutions, foreign banks' branches of organizations, individuals being residents of Vietnam in non-financial institution sector, household institution, non-profit institution serving households.

- Valuable papers denominated in Vietnam dong, foreign currencies and gold issued by credit institutions, foreign bank's branches to organizations and individuals that are residents of Vietnam, including certificate of deposit, bills, promissory notes, bonds, debt securities...

* Deposits: The amount of money in Vietnam dong, foreign currency and gold at a given time that credit institutions, foreign bank's branches receive from legal entities, individuals being residents of Vietnam in non-financial institution sector, household institution, non-profit institutions serving households under the forms of demand deposits, term deposits, saving deposits and other forms of deposits according to the rule with full repayment of principal and interest to depositors as agreed.

- Demand deposits are deposits of economic organizations and individuals at credit institutions and branches of foreign banks in demand deposits. This type of deposits can be used directly to make payment, transfer money by writing a check, bill of exchange, payment order, or by other means of direct payment.

- Term deposits are deposits of economic organizations with terms and term deposits of individuals at credit institutions, foreign bank's branches.

b) Calculation

Cash in circulation is calculated by total amount of money issued by the State Bank minus cash balance at the State Bank, the State Treasury and at credit institutions and foreign bank's branches.

Credit outstanding

a) Definition

Credit outstanding of credit institutions and branches of foreign banks is the total outstanding in Vietnam dong and foreign currencies at a given time of credit institutions and branches of foreign banks for Vietnamese legal entities and individuals that are residents of Vietnam in non-financial institution sector, household institution sector, non-profit institutions sector serving households in the form of: Lending, discount, rediscount negotiable instruments and other valuable papers; financial leasing; factoring; payments on behalf of customers in cases guaranteed customers fail to fulfill their obligations when the payment is due and other credit granting operations are approved by the State Bank of Vietnam.

- Short-term credits are credits granted with a maximum term of 01 (one) year.

- Medium-term credits are credits with a term of over 1 (one) year and a maximum of 05 (five) years.

- Long-term credits are credits granted with a term of more than 05 (five) years

b) Calculation

Balance of credits granted at the last working day of the reporting period of credit institutions, foreign banks' branches to legal entities, individuals being residents of Vietnam in non-financial institution sector, household institution sector, non-profit institution sector serving households by currency (VND, foreign currency), by term (short, medium and long term).

Interest rates on deposits and loans

a) Definition

- Interest rate on deposits is the ratio of the amount of interest to the amount of money deposited in a year.

- The interest rate on loan is the ratio of the amount of interest to the amount of money loaned in a year.

b) Calculation

The average savings interest rate, the average lending interest rate for each term are calculated by the simple arithmetic average method of popular interest rates on deposits, the simple arithmetic average of common lending interest rates applied by credit institutions in the reporting period.

INSURANCE

Social insurance

Compulsory social insurance refers to a type of social insurance in which the participation of employees and employers is compulsory.

Voluntary social insurance refers to a type of state-run social insurance of which a participator can join voluntarily, select suitable premium rates and modes of premium payment to his/her income and receive premium assistance from the State in order to get benefit for pension and death gratuity.

Number of social insurance beneficiaries refers to number of persons who participate in and to get benefit from social insurance (it is counting the number of persons, regardless how many types of social insurance one person is paid).

Health insurance

Health insurance is a type of a state-run compulsory insurance applying for the persons under Health Insurance Law to provide non-profit health care service.

Number of health insurance beneficiaries refers to number of persons who participate in health insurance and get benefit from medical care and treatment (it is counting the number of health insurance check-ups/treatments).

Unemployment insurance

Unemployment insurance refers to a policy that partly provides compensation income for an employee when he/she is dismissed in order to support him/her for vocational training, remaining works or finding job on based on his/her contributions to Unemployment Insurance Fund.

Number of unemployment insurance beneficiaries refers number of persons who paid unemployment insurance premium, benefitting from unemployment insurance when being out of work (be unemployed) (it is calculated as number of unemployment insurance beneficiaries).

Insurance premium refers to amount of money receiving from: state budget; employers, social insurance, health insurance and unemployment insurance participants; interests from investment of social, health and unemployment insurance funds; and other sources.

Insurance cost refers to real payment to beneficiaries of social insurance, health insurance and unemployment insurance pursuant to law that includes state budget expenditure and expenditures from social insurance fund, health insurance fund and unemployment insurance fund.

MỘT SỐ NÉT VỀ TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ BẢO HIỂM NĂM 2019

1. Tài khoản quốc gia

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 2019 tăng 7,02% so với năm 2018, trong đó: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt mức tăng thấp 2,01% do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, dịch tả lợn châu Phi và nông sản gặp khó khăn về thị trường tiêu thụ, đóng góp 4,6% vào mức tăng trưởng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8,9%, đóng góp 50,4%; khu vực dịch vụ tăng 7,3%, đóng góp 45%.

Quy mô nền kinh tế năm 2019 theo giá hiện hành đạt 6.037,3 nghìn tỷ đồng; GDP bình quân đầu người đạt 62,6 triệu đồng, tương đương 2.715 USD, tăng 145 USD so với năm 2018. Trong cơ cấu kinh tế năm 2019, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 13,96% GDP; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 34,49%; khu vực dịch vụ chiếm 41,64%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 9,91% (Cơ cấu tương ứng của năm 2018 là: 14,68%; 34,23%; 41,12%; 9,97%).

Về sử dụng GDP năm 2019, tiêu dùng cuối cùng tăng 7,23% so với năm 2018; tích lũy tài sản tăng 7,91%; xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 6,71%; nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 8,35%. Tiêu dùng cuối cùng là động lực tăng trưởng kinh tế Việt Nam năm 2019, đóng góp 6,94 điểm phần trăm vào tăng trưởng GDP; tích lũy tài sản đóng góp 3,52 điểm phần trăm; chênh lệch xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ làm giảm 3,44 điểm phần trăm. Tiêu dùng cuối cùng, đặc biệt là tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư đóng vai trò dẫn dắt tăng trưởng của nền kinh tế. Tốc độ tăng tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư cao hơn tốc độ tăng GDP là một tín hiệu tích cực, thể hiện mức sống của người dân được nâng cao, nền kinh tế đang hướng đến phát triển bền vững. Trong tiêu dùng cuối cùng của toàn nền kinh tế, tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư tăng 7,36%, đóng góp 6,45 điểm phần trăm vào mức tăng chung. Trong tích lũy tài sản, tích lũy tài sản cố định tăng 8,3%, đóng góp 3,37 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ so với GDP đạt 210,4%, thể hiện độ mở cao của nền kinh tế nước ta, góp phần làm tăng mức tăng trưởng của nền kinh tế, trong đó xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ đóng góp 11,11 điểm phần trăm, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ đóng góp 14,55 điểm phần trăm vào mức tăng chung. Về cơ cấu GDP năm 2019 theo phương pháp sử dụng, tích lũy tài sản chiếm 26,84%; tiêu dùng cuối cùng chiếm 74,62%; chênh lệch xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ chiếm 3,19%; sai số ở mức 4,65% (Cơ cấu tương ứng của năm 2018 là 26,53%; 74,04%; 3,36% và sai số ở mức 3,93%).

2. Thu, chi ngân sách Nhà nước

Tổng thu ngân sách Nhà nước năm 2019 ước tính đạt 1.551,1 nghìn tỷ đồng, tăng 126,2 nghìn tỷ đồng (tăng 8,9%) so với năm 2018, trong đó: Thu trong nước đạt 1.273,9 nghìn tỷ đồng (chiếm 82,1% tổng thu), tăng 10,9%; thu từ dầu thô đạt 56,3 nghìn tỷ đồng (chiếm 3,7%), giảm 14,8%; thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu đạt 214,3 nghìn tỷ đồng (chiếm 13,8%), tăng 5,8%; thu viện trợ không hoàn lại đạt 6,7 nghìn tỷ đồng (chiếm 0,4%), giảm 12,6%.

Tổng chi ngân sách Nhà nước năm 2019 ước tính đạt 1.754,5 nghìn tỷ đồng, tăng 8,5% so với năm 2018, trong đó chi đầu tư phát triển đạt 438,4 nghìn tỷ đồng (chiếm 25% tổng chi), tăng 6,6%; chi phát triển sự nghiệp kinh tế - xã hội đạt 1.049,0 nghìn tỷ đồng (chiếm 59,8%), tăng 6%.

3. Ngân hàng

Tại thời điểm 31/12/2019, tổng phương tiện thanh toán tăng 14,8% so với cuối năm 2018 (cùng thời điểm năm 2018 tăng 12,4%); huy động vốn của các tổ chức tín dụng tăng 15,4% (cùng thời điểm năm 2018 tăng 12,6%); tăng trưởng tín dụng của nền kinh tế đạt 13,6% (cùng thời điểm năm 2018 tăng 13,9%).

Năm 2019, mặt bằng lãi suất huy động bằng đồng Việt Nam phổ biến ở mức 5,32%-7,29%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng; 7,57%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ trên 12 tháng đến 24 tháng; kỳ hạn từ 24 tháng trở lên ở mức 7,39%/năm. Lãi suất cho vay đồng Việt Nam phổ biến ở mức 9,24%/năm đối với ngắn hạn và 10,52%/năm đối với trung và dài hạn. Cơ cấu tín dụng tiếp tục hướng vào các lĩnh vực sản xuất kinh doanh, đặc biệt là các lĩnh vực ưu tiên; tín dụng đối với các lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro được kiểm soát chặt chẽ, bảo đảm an toàn hoạt động ngân hàng.

4. Bảo hiểm

Năm 2018, cả nước có 14.732,3 nghìn người tham gia Bảo hiểm xã hội, tăng 6,6% so với năm 2017; 83.540,5 nghìn người tham gia Bảo hiểm y tế, tăng 2,9% và 12.643,1 nghìn người tham gia Bảo hiểm thất nghiệp, tăng 9,6%.

Tổng số thu bảo hiểm năm 2018 đạt 331,6 nghìn tỷ đồng, tăng 14% so với năm 2017, trong đó: Thu Bảo hiểm xã hội đạt 222,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 67,1% tổng số thu bảo hiểm; thu Bảo hiểm y tế đạt 93,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 28,2%; thu Bảo hiểm thất nghiệp đạt 15,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 4,7%.

Tổng số chi bảo hiểm năm 2018 đạt 309 nghìn tỷ đồng, tăng 12,3% so với năm 2017, trong đó: Chi Bảo hiểm xã hội đạt 201,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 65,3% tổng số chi bảo hiểm; chi Bảo hiểm y tế đạt 96,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 31,3%; chi Bảo hiểm thất nghiệp đạt 10,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 3,4%.

NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET AND INSURANCE IN 2019

1. National accounts

Gross domestic product (GDP) in 2019 increased by 7.02% compared to 2018, of which the growth rate of the agriculture, forestry and fishing sector had a slow growth of 2.01% due to the impact of climate change, African swine fever, and difficulties in consumption markets, contributing 4.6% to the overall growth; the growth rate of the industry and construction sector, the service sector reached 8.9%, 7.3%, respectively with the corresponding shares of contribution to the GDP growth of 50.4%, and 45%.

In 2019, the size of GDP at current prices reached 6,037.3 trillion VND; GDP per capita was 62.6 million VND, equivalent to USD 2,715, an increase of USD 145 compared to 2018. In term of 2019 economic structure, the agriculture, forestry and fishing sector, the industry and construction sector, the service sector, and the taxes less subsidies on products accounted for 13.96%, 34.49%, 41.64%, and 9.91% of GDP, respectively (The corresponding figures in 2018 were 14.68%, 34.23%, 41.12%, and 9.97%).

In terms of GDP expenditure in 2019, the final consumption, the gross capital formation, the export of goods and services, and the import of goods and services increased by 7.23%, 7.91%, 6.71%, and 8.35% compared to 2018, respectively. The final consumption was the driving force for Vietnam economic growth in 2019, contributing 6.94 percentage points to GDP growth; the gross capital formation made up 3.52 percentage points; the net export of goods and services caused a decrease of 3.44 percentage points in the GDP growth rate. The final consumption, especially the household final consumption played a leading role in the growth of the economy. The growth rate of the household final consumption was higher than the GDP growth rate, which was a positive sign showing improvement of living standards and the sustainable development tendency of the economy. The final consumption of the whole economy, the household final consumption increased by 7.36%, contributing 6.45 percentage points to the overall growth. Out of the gross capital formation, the gross fixed capital formation rose 8.3%, contributing 3.37 percentage points to the overall growth. The total import-export turnover of goods and services to GDP reached 210.4%, indicating the high openness of the economy, and contributing to the increment of the economy's growth rate, of which the export of goods and services, the import of goods and services contributed 11.11 percentage points, and 14.55 percentage points to the overall increase, respectively. Regarding the structure of GDP in 2019 by final expenditure approach, the gross capital formation made up 26.84%; the final consumption accounted for 74.62%; the net export of goods and services represented 3.19%; and the statistical discrepancy was at 4.65% (The corresponding figures in 2018 were 26.53%, 74.04%, 3.36%, and 3.93%).

2. State budget revenue and expenditure

The state budget revenue in 2019 was estimated at 1,551.1 trillion VND, an increase of 126.2 trillion VND (up 8.9%) compared to that in 2018, of which: the domestic revenue reached 1,273.9 trillion VND (accounting for 82.1% of the total revenue), an increase of 10.9%; the crude oil revenue was 56.3 trillion VND (accounting for 3.7%), a decrease of 14.8%; the budget balance revenue from exports and imports gained 214.3 trillion VND (accounting for 13.8%), an increase of 5.8%; and grants reached 6.7 trillion VND (accounting for 0.4%), a decrease of 12.6%.

The state budget expenditure in 2019 was estimated at 1,754.5 trillion VND, an increase of 8.5% compared to that in 2018, of which: The expenditure on development investment was 438.4 trillion VND (accounting for 25% of the total expenditure), an increase of 6.6%; the expenditure on socio - economic services was 1,049.0 trillion VND (accounting for 59.8%), a rise of 6%.

3. Banking

As of 31/12/2019, the total liquidity increased by 14.8% compared to that at the end of 2018 (an increase of 12.4% at the same time of 2018); the capital mobilization of credit institutions increased by 15.4% (a rise of 12.6% at the same time of 2018); and the credit growth of the economy reached 13.6% (an increase of 13.9% at the same time of 2018).

In 2019, the mobilizing interest rate of VND was popular at 5.32%-7.29% per year for 3-to-12-month-term deposits; at 7.57% per year for over 12-to-24-month-term deposits; at 7.39% per year for over-24-month-term deposits. The lending interest rate of VND was popular at 9.24% per year for short term and 10.52% per year for medium and long term. The credit structure continued to focus on business production sectors, particularly priority sectors; the credit for risk potential sectors was strictly controlled, ensuring safely for banking operation.

4. Insurance

In 2018, there were 14,732.3 thousand persons engaged in the social insurance, an increase of 6.6% against 2017; 83,540.5 thousand persons participated in the health insurance, a rise of 2.9% and 12,643.1 thousand persons jointed the employment insurance, an increase of 9.6%.

In 2018, the total insurance revenue reached 331.6 trillion VND, an increase of 14% over 2017, of which the social insurance revenue gained 222.4 trillion VND, accounting for 67.1% of the total insurance revenue; the health insurance revenue reached 93.7 trillion VND, accounting for 28.2%; the unemployment insurance revenue reached 15.5 trillion VND, accounting for 4.7%.

In 2018, the total insurance expenditure was 309 trillion VND, an increase of 12.3% over 2017, of which: The social insurance expenditure was 201.7 trillion VND, accounting for 65.3% of the total insurance expenditure; the health insurance expenditure was 96.7 trillion VND, making up 31.3%; the unemployment insurance expenditure was 10.6 trillion VND, accounting for 3.4%.

Infographic

69 Một số chỉ tiêu chủ yếu về tài khoản quốc gia

Key indicators on national accounts

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Giá hiện hành - At current prices					
Tổng sản phẩm trong nước ^(*) - Tỷ đồng Gross domestic product ^(*) - Bill. dongs	4192862	4502733	5005975	5542332	6037348
Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người ^(**) Gross domestic product per capita ^(**)					
Nội tệ - Nghìn đồng Vietnam currency - Thous. dongs	45462	48286	53094	58105	62574
Ngoại tệ - Đô la Mỹ (Theo tỷ giá trung tâm của VND với USD) Foreign currency - USD (At central exchange rate of VND/USD)	2097	2202	2373	2570	2715
Tích lũy tài sản - Tỷ đồng Gross capital formation - Bill. dongs	1160447	1196739	1330694	1470550	1620655
Tiêu dùng cuối cùng - Tỷ đồng Final consumption - Bill. dongs	3115085	3379404	3731554	4103655	4505237
Xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ - Tỷ đồng Export of goods and services - Bill. dongs	3764320	4215636	5085742	5865550	6447619
Nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ - Tỷ đồng Import of goods and services - Bill. dongs	3731151	4100294	4945460	5679497	6254976
Tổng thu nhập quốc gia - Tỷ đồng Gross national income - Bill. dongs	3977609	4314321	4651399	5198567	5686985
Giá so sánh 2010 - At constant 2010 prices					
Tổng sản phẩm trong nước - Tỷ đồng Gross domestic product - Bill. dongs	2875856	3054470	3262548	3493399	3738546
Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước ^(***) (Năm trước = 100) - % Growth rate of GDP ^(***) (Previous year = 100) - %	6,68	6,21	6,81	7,08	7,02
Một số tỷ lệ so với GDP (Giá hiện hành) - % Compared with GDP (At current prices) - %					
Tích lũy tài sản - Gross capital formation	27,68	26,58	26,58	26,53	26,84
Tài sản cố định - Gross fixed capital formation	24,66	23,68	23,78	23,85	24,23
Tiêu dùng cuối cùng - Final consumption	74,29	75,05	74,54	74,04	74,62
Xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ Export of goods and services	89,78	93,62	101,59	105,83	106,80
Nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ Import of goods and services	88,99	91,06	98,79	102,47	103,60
Tổng thu nhập quốc gia - Gross national income	94,87	95,82	95,19	93,80	94,20

(*) Quy mô GDP đánh giá lại theo giá hiện hành các năm 2010-2019 lần lượt là: 2.739,8 nghìn tỷ đồng; 3.539,9 nghìn tỷ đồng; 4.073,8 nghìn tỷ đồng; 4.473,7 nghìn tỷ đồng; 4.973,0 nghìn tỷ đồng; 5.191,3 nghìn tỷ đồng; 5.639,4 nghìn tỷ đồng; 6.293,9 nghìn tỷ đồng; 6.998,3 nghìn tỷ đồng; 7.654,3 nghìn tỷ đồng.

(**) Re-evaluated GDP at current prices of 2010-2019 are respectively: 2,739.8 trill. dongs; 3,539.9 trill. dongs; 4,073.8 trill. dongs; 4,473.7 trill. dongs; 4,973.0 trill. dongs; 5,191.3 trill. dongs; 5,639.4 trill. dongs; 6,293.9 trill. dongs; 6,998.3 trill. dongs; 7,654.3 trill. dongs.

(***) Số liệu được điều chỉnh theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở 01/4/2019.

(****) Data adjusted according to Population and Housing Census on 1st April 2019.

(*****) Tốc độ tăng GDP đánh giá lại các năm 2011-2019 lần lượt là: 6,41%; 5,50%; 5,55%; 6,42%; 6,99%; 6,69%; 6,94%; 7,09%; 7,02%.

(*****) Growth rate of re-evaluated GDP of 2011-2019 are accordingly: 6.41%; 5.50%; 5.55%; 6.42%; 6.99%; 6.69%; 6.94%; 7.09%; 7.02%.

70 Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành
phân theo khu vực kinh tế
Gross domestic product at current prices by economic sector

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	Dịch vụ <i>Service</i>	
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>					
2010	2157828	396576	693351	797155	270746
2011	2779880	543960	896356	1021126	318438
2012	3245419	623815	1089091	1209464	323049
2013	3584262	643862	1189618	1388407	362375
2014	3937856	696969	1307935	1537197	395755
2015	4192862	712460	1394130	1665962	420310
2016	4502733	734830	1473071	1842729	452103
2017	5005975	768161	1671952	2065488	500374
2018	5542332	813724	1897272	2278892	552444
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	6037348	842601	2082261	2513859	598627
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
2010	100,00	18,38	32,13	36,94	12,55
2011	100,00	19,57	32,24	36,73	11,46
2012	100,00	19,22	33,56	37,27	9,95
2013	100,00	17,96	33,19	38,74	10,11
2014	100,00	17,70	33,21	39,04	10,05
2015	100,00	17,00	33,25	39,73	10,02
2016	100,00	16,32	32,72	40,92	10,04
2017	100,00	15,34	33,40	41,26	10,00
2018	100,00	14,68	34,23	41,12	9,97
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	100,00	13,96	34,49	41,64	9,91

71 Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế

*Gross domestic product at constant 2010 prices
by economic sector*

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	Dịch vụ <i>Service</i>	
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>					
2010	2157828	396576	693351	797155	270746
2011	2292483	413368	746069	856691	276355
2012	2412778	425446	801217	914177	271938
2013	2543596	436642	841953	975592	289409
2014	2695796	451659	896042	1035726	312369
2015	2875856	462536	982411	1101236	329673
2016	3054470	468813	1056808	1178143	350706
2017	3262548	482417	1141369	1265821	372941
2018	3493399	500567	1242420	1354796	395616
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	3738546	510632	1353049	1453677	421188
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
2011	106,24	104,23	107,60	107,47	102,07
2012	105,25	102,92	107,39	106,71	98,40
2013	105,42	102,63	105,08	106,72	106,42
2014	105,98	103,44	106,42	106,16	107,93
2015	106,68	102,41	109,64	106,33	105,54
2016	106,21	101,36	107,57	106,98	106,38
2017	106,81	102,90	108,00	107,44	106,34
2018	107,08	103,76	108,85	107,03	106,08
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	107,02	102,01	108,90	107,30	106,46

**72 Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành
phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế**
*Gross domestic product at current prices by types of ownership
and by kinds of economic activity*

	Tỷ đồng - Bill. dong				
	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	4192862	4502733	5005975	5542332	6037348
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Kinh tế Nhà nước - State	1202850	1297274	1433139	1533459	1633868
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non - State	1812152	1916263	2089784	2332245	2576556
Kinh tế tập thể - Collective	167913	176510	188096	207505	219247
Kinh tế tư nhân - Private	330590	369434	432491	504352	584085
Kinh tế cá thể - Household	1313649	1370319	1469197	1620388	1773224
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	757550	837093	982678	1124184	1228297
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	420310	452103	500374	552444	598627
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	712460	734830	768161	813724	842601
Khai khoáng - Mining and quarrying	402869	365522	373932	408228	405797
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	574201	642338	767495	886580	995126
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	167402	188876	217443	250806	291464
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	21556	23541	25946	28193	31190
Xây dựng - Construction	228102	252794	287137	323466	358684
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	425543	472942	536259	602584	673861
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	114558	120728	133073	149478	167682

72 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành**
phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế
(Cont.) Gross domestic product at current prices
by types of ownership and by kinds of economic activity

	Tỷ đồng - Bill. dong				
	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	155590	171195	191743	209390	229449
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	29392	31840	34293	37793	40881
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	230149	248598	273809	295444	321305
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	212882	228684	239869	253870	272294
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	55574	59762	64258	69341	74924
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	15829	17263	18729	20411	22387
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	114186	125399	137635	150004	165288
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	136699	154718	177620	203193	230697
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	72206	96949	132507	151542	167321
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	24969	27128	29990	32418	35291
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	71946	80286	87620	94301	102454
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	6439	7236	8082	9124	10023
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	420310	452103	500374	552444	598627

73 Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành
phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế
*Structure of gross domestic product at current prices
by types of ownership and by kinds of economic activity*

					%
	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Kinh tế Nhà nước - State	28,69	28,81	28,63	27,67	27,06
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non - State	43,22	42,56	41,74	42,08	42,68
Kinh tế tập thể - Collective	4,01	3,92	3,76	3,74	3,63
Kinh tế tư nhân - Private	7,88	8,21	8,64	9,10	9,68
Kinh tế cá thể - Household	31,33	30,43	29,34	29,24	29,37
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	18,07	18,59	19,63	20,28	20,35
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	10,02	10,04	10,00	9,97	9,91
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	17,00	16,32	15,34	14,68	13,96
Khai khoáng - Mining and quarrying	9,61	8,12	7,47	7,37	6,72
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	13,69	14,27	15,33	16,00	16,48
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	3,99	4,19	4,34	4,53	4,83
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	0,51	0,52	0,52	0,51	0,52
Xây dựng - Construction	5,44	5,62	5,74	5,84	5,94
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	10,15	10,50	10,71	10,87	11,16
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	2,73	2,68	2,66	2,70	2,78

73 (Tiếp theo) **Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành**
phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Structure of gross domestic product at current prices*
by types of ownership and by kinds of economic activity

					%
	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	3,71	3,80	3,83	3,78	3,80
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,70	0,71	0,69	0,68	0,68
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	5,49	5,52	5,47	5,33	5,32
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	5,08	5,08	4,79	4,58	4,51
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	1,33	1,33	1,28	1,25	1,24
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,38	0,38	0,37	0,37	0,37
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	2,72	2,78	2,75	2,71	2,74
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	3,26	3,44	3,55	3,67	3,82
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1,72	2,15	2,65	2,73	2,77
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,60	0,60	0,60	0,58	0,58
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	1,72	1,78	1,75	1,70	1,70
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	0,15	0,16	0,16	0,16	0,17
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	10,02	10,04	10,00	9,97	9,91

74 Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010
phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế
Gross domestic product at constant 2010 prices
by types of ownership and by kinds of economic activity

Tỷ đồng - Bill. dong

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	2875856	3054470	3262548	3493399	3738546
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Kinh tế Nhà nước - State	806361	848292	884090	915917	947242
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non - State	1250005	1318877	1400989	1503706	1637481
Kinh tế tập thể - Collective	108344	113740	118596	125199	130458
Kinh tế tư nhân - Private	214112	238539	266498	299979	342336
Kinh tế cá thể - Household	927549	966598	1015895	1078528	1164687
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	489817	536595	604528	678160	732635
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	329673	350706	372941	395616	421188
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	462536	468813	482417	500567	510632
Khai khoáng - Mining and quarrying	240462	230843	214453	207784	210464
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	442612	495283	566604	640172	712447
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	110861	123721	135351	149427	163085
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	16503	17791	19333	20574	22162
Xây dựng - Construction	171973	189171	205629	224464	244890
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	266150	288187	312280	338855	368742
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	82731	87943	94899	102349	111683

74 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010**
phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Gross domestic product at constant 2010 prices*
by types of ownership and by kinds of economic activity

	Tỷ đồng - Bill. dong				
	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	105813	112902	123041	131383	140199
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	30460	32957	35383	38128	41045
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	160533	173038	187123	202486	219941
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	149769	155752	162098	169109	176904
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	39227	41973	44995	48078	51356
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	11051	11814	12631	13654	14756
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	78357	83928	90072	94215	98116
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	71885	77090	82794	88656	94844
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	33321	35781	38439	41172	44091
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	20787	22319	23968	25696	27577
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	47047	50058	53372	55966	59055
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	4105	4400	4725	5048	5368
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	329673	350706	372941	395616	421188

75 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010
phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế
(Năm trước = 100)
*Index of gross domestic product at constant 2010 prices
by types of ownership and by kinds of economic activity
(Previous year = 100)*

					%
	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	106,68	106,21	106,81	107,08	107,02
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	105,37	105,20	104,22	103,60	103,42
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non - State</i>	106,32	105,51	106,23	107,33	108,90
Kinh tế tập thể - <i>Collective</i>	105,22	104,98	104,27	105,57	104,20
Kinh tế tư nhân - <i>Private</i>	108,42	111,41	111,72	112,56	114,12
Kinh tế cá thể - <i>Household</i>	105,97	104,21	105,10	106,17	107,99
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	110,71	109,55	112,66	112,18	108,03
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	105,54	106,38	106,34	106,08	106,46
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	102,41	101,36	102,90	103,76	102,01
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	106,50	96,00	92,90	96,89	101,29
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	110,60	111,90	114,40	112,98	111,29
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	111,40	111,60	109,40	110,40	109,14
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	107,40	107,80	108,67	106,42	107,72
Xây dựng - <i>Construction</i>	110,82	110,00	108,70	109,16	109,10
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	109,06	108,28	108,36	108,51	108,82
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	105,02	106,30	107,91	107,85	109,12

75 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trong nước**
theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế
và theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)
(Cont.) Index of gross domestic product at constant 2010 prices
by types of ownership and by kinds of economic activity
(Previous year = 100)

					%
	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	102,29	106,70	108,98	106,78	106,71
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	108,52	108,20	107,36	107,76	107,65
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	107,38	107,79	108,14	108,21	108,62
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	102,96	103,99	104,07	104,33	104,61
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	106,80	107,00	107,20	106,85	106,82
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	105,60	106,90	106,92	108,10	108,07
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	106,92	107,11	107,32	104,60	104,14
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	107,01	107,24	107,40	107,08	106,98
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	107,00	107,38	107,43	107,11	107,09
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	107,35	107,37	107,39	107,21	107,32
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	105,91	106,40	106,62	104,86	105,52
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	106,48	107,20	107,38	106,83	106,34
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>	105,54	106,38	106,34	106,08	106,46

76 Sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành

Gross domestic product by expenditure category at current prices

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	4192862	4502733	5005975	5542332	6037348
Tích lũy tài sản - <i>Gross capital formation</i>	1160447	1196739	1330694	1470550	1620656
Tài sản cố định - <i>Gross fixed capital formation</i>	1033780	1066160	1190474	1321906	1462994
Thay đổi tồn kho - <i>Changes in inventories</i>	126667	130579	140220	148644	157662
Tiêu dùng cuối cùng - <i>Final consumption</i>	3115085	3379404	3731554	4103655	4505237
Nhà nước - <i>State</i>	265545	293106	325804	358592	390051
Hộ dân cư - <i>Household</i>	2849540	3086298	3405750	3745063	4115186
Chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ <i>Trade balance (goods & services)</i>	33169	115342	140282	186052	192642
Sai số - <i>Statistical discrepancy</i>	-115839	-188752	-196555	-217926	-281187
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Tích lũy tài sản - <i>Gross capital formation</i>	27,68	26,58	26,58	26,53	26,84
Tài sản cố định - <i>Gross fixed capital formation</i>	24,66	23,68	23,78	23,85	24,23
Thay đổi tồn kho - <i>Changes in inventories</i>	3,02	2,90	2,80	2,68	2,61
Tiêu dùng cuối cùng - <i>Final consumption</i>	74,29	75,05	74,54	74,04	74,62
Nhà nước - <i>State</i>	6,33	6,51	6,51	6,47	6,46
Hộ dân cư - <i>Household</i>	67,96	68,54	68,03	67,57	68,16
Chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ <i>Trade balance (goods & services)</i>	0,79	2,56	2,80	3,36	3,19
Sai số - <i>Statistical discrepancy</i>	-2,76	-4,19	-3,92	-3,93	-4,65

77 Sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010

Gross domestic product by expenditure category at constant 2010 prices

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	2875856	3054470	3262548	3493399	3738546
Tích lũy tài sản - <i>Gross capital formation</i>	919809	1009123	1108017	1199095	1293944
Tài sản cố định - <i>Gross fixed capital formation</i>	832235	914777	1008084	1095283	1186192
Thay đổi tồn kho - <i>Changes in inventories</i>	87574	94346	99933	103812	107752
Tiêu dùng cuối cùng - <i>Final consumption</i>	2095817	2249249	2414559	2587794	2774767
Nhà nước - <i>State</i>	182270	196013	210410	223624	236594
Hộ dân cư - <i>Household</i>	1913547	2053236	2204149	2364170	2538173
Chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ <i>Trade balance (goods & services)</i>	-135699	-198214	-258471	-234631	-327287
Sai số - <i>Statistical discrepancy</i>	-4071	-5688	-1557	-58859	-2878
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	106,68	106,21	106,81	107,08	107,02
Tích lũy tài sản - <i>Gross capital formation</i>	109,04	109,71	109,80	108,22	107,91
Tài sản cố định - <i>Gross fixed capital formation</i>	109,35	109,92	110,20	108,65	108,30
Thay đổi tồn kho - <i>Changes in inventories</i>	106,15	107,73	105,92	103,88	103,80
Tiêu dùng cuối cùng - <i>Final consumption</i>	109,12	107,32	107,35	107,17	107,23
Nhà nước - <i>State</i>	106,96	107,54	107,35	106,28	105,80
Hộ dân cư - <i>Household</i>	109,33	107,30	107,35	107,26	107,36

78 Tổng thu nhập quốc gia theo giá hiện hành

Gross national income at current prices

	Tổng sản phẩm trong nước (Tỷ đồng) <i>Gross domestic product (GDP) (Bill. dongs)</i>	Tổng thu nhập quốc gia ^(*) (Tỷ đồng) <i>Gross national income (GNI)^(*) (Bill. dongs)</i>	Thu nhập thuần túy từ nước ngoài (Tỷ đồng) <i>Net income from abroad (Bill. dongs)</i>	Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước ^(**) <i>GNI over GDP^(**) (%)</i>
2010	2157828	2075578	-82250	96,19
2011	2779880	2660076	-119804	95,69
2012	3245419	3115227	-130192	95,99
2013	3584262	3430668	-153594	95,71
2014	3937856	3750823	-187033	95,25
2015	4192862	3977609	-215253	94,87
2016	4502733	4314321	-188412	95,82
2017	5005975	4651399	-354576	92,92
2018	5542332	5198567	-343765	93,80
Sơ bộ - Prel. 2019	6037348	5686985	-350362	94,20

^(*) GNI theo quy mô GDP giá hiện hành đánh giá lại các năm 2010-2019 lần lượt là: 2.657,6 nghìn tỷ đồng; 3.420,1 nghìn tỷ đồng; 3.943,6 nghìn tỷ đồng; 4.320,1 nghìn tỷ đồng; 4.750,0 nghìn tỷ đồng; 4.976,1 nghìn tỷ đồng; 5.451,0 nghìn tỷ đồng; 5.939,3 nghìn tỷ đồng; 6.654,6 nghìn tỷ đồng; 7.303,9 nghìn tỷ đồng.

^(*) GNI at current prices in accordance with re-evaluated GDP of 2010-2019 is accordingly: 2,657.6 trillion dongs; 3,420.1 trillion dongs; 3,943.6 trillion dongs; 4,320.1 trillion dongs; 4,750.0 trillion dongs; 4,976.1 trillion dongs; 5,451.0 trillion dongs; 5,939.3 trillion dongs; 6,654.6 trillion dongs; 7,303.9 trillion dongs.

^(**) GNI so với quy mô GDP đánh giá lại các năm 2010-2019 lần lượt là: 97,00%; 96,62%; 96,80%; 96,57%; 96,21%; 95,85%; 96,66%; 94,37%; 95,09%; 95,42%.

^(**) GNI over re-evaluated GDP of 2010-2019 is respectively: 97.00%; 96.62%; 96.80%; 96.57%; 96.21%; 95.85%; 96.66%; 94.37%; 95.09%; 95.42%.

79 Thu ngân sách Nhà nước State budget revenue

Tỷ đồng - Bill. dong

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018	Ước tính Est. 2019
TỔNG THU^(*) - TOTAL REVENUE^(*)	1020589	1131498	1293627	1424914	1551074
Thu trong nước (Không kể thu từ dầu thô) Domestic revenue (Exc. oil revenue)	771932	910909	1039192	1148676	1273884
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước ^(**) Revenue from state owned enterprises ^(**)	159907	152975	147238	153025	164975
Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Revenue from foreign invested enterprises	140979	162934	172166	186374	210245
Thu từ khu vực công, thương nghiệp, dịch vụ ngoài Nhà nước Revenue from non-State sector	129582	157082	181001	209703	238317
Thuế thu nhập cá nhân - Tax on personal income	56723	65235	78775	94366	109401
Thuế bảo vệ môi trường Environmental protection tax	27020	43142	44665	47050	63075
Phí, lệ phí - Fees	47786	49187	63535	69941	81189
Trong đó: Lệ phí trước bạ Of which: License tax	22405	27304	27613	32412	40196
Các khoản thu về nhà đất Revenue from land and houses	85965	123854	154568	184494	192300
Trong đó: Thuế sử dụng đất nông nghiệp Of which: Agricultural land use tax	58	60	39	28	19
Các khoản thu khác - Others	123970	156500	197244	203723	214382
Thu từ dầu thô - Oil revenue	67510	40186	49583	66048	56251
Thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất nhập khẩu Revenue from balance of state budget on export and import	169303	172025	197273	202541	214251
Tổng số thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu Total revenue from export, import activities		271027	296415	314339	347319
Hoàn thuế giá trị gia tăng - VAT refund		-99002	-99142	-111798	-133068
Thu viện trợ - Grants	11844	8378	7580	7649	6688

^(*) Số liệu được điều chỉnh theo Luật Ngân sách 2015, bao gồm thu từ xổ kiến thiết, không bao gồm thu từ huy động đầu tư theo Khoản 3 Điều 8 Luật Ngân sách và không bao gồm thu chuyển nguồn.

^(*) Data adjusted in accordance with State budget Law 2015, including revenue from lottery, excluding revenue from mobilization of investment as stated in Clause 3, Article 8 of State budget Law and excluding revenue from transferring source.

^(**) Từ năm 2015 không bao gồm thu cổ tức, lợi nhuận còn lại của DNNN; tiền bán cổ phần sở hữu nhà nước tại doanh nghiệp.

^(**) From 2015 excluding dividends, remaining profit of SOEs; proceeds from sales of state-owned shares in enterprises.

80 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước Structure of state budget revenue

	%				
	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018	Ước tính Est. 2019
TỔNG THU^(*) - TOTAL REVENUE^(*)	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Thu trong nước (Không kể thu từ dầu thô) Domestic revenue (Exc. oil revenue)	75,64	80,51	80,33	80,61	82,13
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước ^(**) Revenue from state owned enterprises ^(**)	15,67	13,52	11,38	10,74	10,64
Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Revenue from foreign invested enterprises	13,81	14,40	13,31	13,08	13,55
Thu từ khu vực công, thương nghiệp, dịch vụ ngoài Nhà nước Revenue from non-State sector	12,70	13,88	13,99	14,72	15,36
Thuế thu nhập cá nhân - Tax on personal income	5,56	5,77	6,09	6,62	7,05
Thuế bảo vệ môi trường Environmental protection tax	2,65	3,81	3,45	3,30	4,07
Phí, lệ phí - Fees	4,68	4,35	4,91	4,91	5,23
Trong đó: Lệ phí trước bạ Of which: License tax	2,20	2,41	2,13	2,27	2,59
Các khoản thu về nhà đất Revenue from land and houses	8,42	10,95	11,95	12,95	12,40
Trong đó: Thuế sử dụng đất nông nghiệp Of which: Agricultural land use tax	0,01	0,01	0,00	0,00	0,00
Các khoản thu khác - Others	12,15	13,83	15,25	14,30	13,82
Thu từ dầu thô - Oil revenue	6,61	3,55	3,83	4,64	3,63
Thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất nhập khẩu Revenue from balance of state budget on export and import	16,59	15,20	15,25	14,21	13,81
Tổng số thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu Total revenue from export, import activities		23,95	22,91	22,06	22,39
Hoàn thuế giá trị gia tăng - VAT refund		-8,75	-7,66	-7,85	-8,58
Thu viện trợ - Grants	1,16	0,74	0,59	0,54	0,43

(*), (**): Xem ghi chú biểu 79 - See the notes at Table 79.

81 Chi ngân sách Nhà nước

State budget expenditure

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018	Ước tính Est. 2019
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG CHI^(*) - TOTAL EXPENDITURE^(*)	1276451	1298290	1355034	1616414	1754515
Trong đó - Of which					
Chi đầu tư phát triển ^(**) Expenditure on development investment ^(**)	401719	365903	372792	411277	438371
Chi phát triển sự nghiệp kinh tế - xã hội ^(***) Expenditure on social and economic services ^(***)	788499	822344	881688	989884	1049011
Trong đó - Of which					
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo Expenditure on education and training	177367	178036	204521	230974	245235
Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ Expenditure on science and technology	9392	9440	9256	12310	12955
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính Addition to financial reserve fund	302	483	127	100	100
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG CHI - TOTAL EXPENDITURE	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó - Of which					
Chi đầu tư phát triển Expenditure on development investment	31,47	28,18	27,51	25,44	24,99
Chi phát triển sự nghiệp kinh tế - xã hội Expenditure on social and economic services	61,77	63,34	65,07	61,24	59,79
Trong đó - Of which					
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo Expenditure on education and training	13,90	13,71	15,09	14,29	13,98
Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ Expenditure on science and technology	0,74	0,73	0,68	0,76	0,74
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính Addition to financial reserve fund	0,02	0,04	0,01	0,01	0,01

(*) Số liệu được điều chỉnh theo Luật Ngân sách Nhà nước 2015, bao gồm chi từ nguồn trái phiếu Chính phủ, không bao gồm chi trả nợ gốc.

(*) Data adjusted in accordance with State budget Law 2015, including expenditure on Government bond, excluding principal payment.

(**) Không bao gồm chi dự trữ quốc gia.

(**) Excluding expenditure on national reserves.

(***) Bao gồm cả chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương và tinh giản biên chế.

(***) Including expenditure on creating source to implement salary transform and streamline employees.

82 Tổng phương tiện thanh toán, tiền gửi
tại thời điểm 31/12 hàng năm
Total liquidity, deposits as of annual 31/12

	2015	2016	2017	2018	2019
Số dư (Nghìn tỷ đồng) Outstanding (Trill. dong)	6019,6	7125,8	8194,7	9211,8	10573,7
Tiền mặt lưu thông ngoài hệ thống ngân hàng <i>Cash circulated outside the banking system</i>	726,5	851,4	977,9	1085,0	1198,1
Tiền gửi - <i>Deposits</i>	5293,1	6275,4	7216,8	8126,8	9375,6
Tiền gửi bằng đồng Việt Nam - <i>In Vietnam dong</i>	4446,2	5378,0	6186,9	6966,3	7936,8
Tiền gửi bằng ngoại tệ - <i>In foreign currency</i>	650,0	620,5	656,2	751,7	855,8
Phát hành giấy tờ có giá - <i>Valuable papers issued</i>	196,9	275,9	373,8	408,8	583,0
Tốc độ tăng so với 31 tháng 12 năm trước (%) Growth rate compared to the previous 31/12 (%)	16,23	18,38	15,00	12,41	14,78
Tiền mặt lưu thông ngoài hệ thống ngân hàng <i>Cash circulated outside the banking system</i>	16,28	17,19	14,85	10,95	10,42
Tiền gửi - <i>Deposits</i>	16,22	18,54	15,02	12,61	15,37
Tiền gửi bằng đồng Việt Nam - <i>In Vietnam dong</i>	14,23	20,96	15,04	12,60	13,93
Tiền gửi bằng ngoại tệ - <i>In foreign currency</i>	14,86	-4,54	5,74	14,57	13,85
Phát hành giấy tờ có giá - <i>Valuable papers issued</i>	104,63	40,15	35,48	9,38	42,59

83 Số dư tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm^(*)

Credit outstanding of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12^()*

	2015	2016	2017	2018	2019
Nghìn tỷ đồng - Trill. dong					
Số dư - Outstanding	4655,9	5505,4	6512,0	7211,2	8195,4
Ngắn hạn - Short - term	2174,7	2543,7	3169,5	3558,9	4148,4
Trung và dài hạn - Medium and long - term	2481,2	2961,7	3342,5	3652,3	4047,0
Chia ra - Of which					
Bằng đồng Việt Nam - In Vietnam dong	4187,7	5025,1	5946,9	6740,8	7714,0
Ngắn hạn - Short - term	1886,4	2235,0	2762,0	3230,6	3792,4
Trung và dài hạn - Medium and long - term	2301,3	2790,1	3184,9	3510,2	3921,6
Bằng ngoại tệ - In foreign currency	468,2	480,3	565,1	470,4	481,4
Ngắn hạn - Short - term	288,2	308,7	407,5	328,3	356,0
Trung và dài hạn - Medium and long - term	180,0	171,6	157,6	142,1	125,4
Tốc độ tăng - Growth rate (%)					
Số dư - Outstanding	17,3	18,2	18,3	13,9	13,6
Ngắn hạn - Short - term	9,0	17,0	24,6	15,2	16,6
Trung và dài hạn - Medium and long - term	25,5	19,4	12,9	12,7	10,8
Chia ra - Of which					
Bằng đồng Việt Nam - In Vietnam dong	20,9	20,0	18,3	15,5	14,4
Ngắn hạn - Short - term	13,3	18,5	23,6	17,4	17,4
Trung và dài hạn - Medium and long - term	27,9	21,2	14,2	13,8	11,7
Bằng ngoại tệ - In foreign currency	-7,7	2,6	17,7	-5,1	2,3
Ngắn hạn - Short - term	-12,5	7,1	32,0	-3,2	8,4
Trung và dài hạn - Medium and long - term	1,3	-4,6	-8,1	-9,0	-11,7

^(*) Phạm vi tính dư nợ tín dụng năm 2018 thay đổi (không bao gồm số dư cấp tín dụng theo hợp đồng nhận ủy thác và số dư trái phiếu đặc biệt VAMC). Năm 2017 số liệu dư nợ tín dụng để tính tốc độ tăng trưởng tín dụng năm 2018 là 6.332 nghìn tỷ đồng.

^(*) The scope to calculate credit outstanding in 2018 is changed (excluding credit outstanding under the trust contract and VAMC special bond). The credit outstanding data of 2017 is 6,332 trillion dong to calculate credit growth of 2018.

84 Lãi suất Interest rate

	% / năm				
	2015	2016	2017	2018	2019
Lãi suất tiền gửi bình quân <i>Average interest rate on deposits</i>					
Gửi bằng đồng Việt Nam - In Vietnam dong					
Không kỳ hạn - Demand deposits	0,70	0,64	0,59	0,54	0,52
Kỳ hạn 3 tháng - 3 - month term	5,04	5,25	5,29	5,28	5,32
Kỳ hạn 6 tháng - 6 - month term	5,80	6,06	6,23	6,46	6,83
Kỳ hạn 12 tháng - 12 - month term	6,58	6,81	6,93	7,09	7,29
Kỳ hạn từ trên 12 tháng đến 24 tháng Above 12 to 24 - month term	6,85	7,01	7,10	7,37	7,57
Kỳ hạn trên 24 tháng - Above 24 - month term	7,08	7,10	7,02	7,15	7,39
Gửi bằng đô la Mỹ - In USD					
Không kỳ hạn - Demand deposits	0,15	0,00	0,00	0,00	0,00
Kỳ hạn 3 tháng - 3 - month term	0,59	0,00	0,00	0,00	0,00
Kỳ hạn 6 tháng - 6 - month term	0,61	0,00	0,00	0,00	0,00
Kỳ hạn 12 tháng - 12 - month term	0,61	0,00	0,00	0,00	0,00
Kỳ hạn từ trên 12 tháng đến 24 tháng Above 12 to 24 - month term	0,63	0,00	0,00	0,00	0,00
Kỳ hạn trên 24 tháng - Above 24 - month term	0,63	0,00	0,00	0,00	0,00
Lãi suất cho vay bình quân <i>Average interest rate on bank loans</i>					
Vay bằng đồng Việt Nam - In Vietnam dong					
Ngắn hạn - Short-term	8,66	8,39	8,90	8,76	9,24
Trung hạn và dài hạn - Medium and long-term	10,10	9,73	9,99	10,12	10,52
Vay bằng đô la Mỹ - In USD					
Ngắn hạn - Short-term	3,85	3,23	3,32	3,65	4,06
Trung hạn và dài hạn - Medium and long-term	5,26	4,16	4,43	4,81	5,25

85 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp Social insurance, health insurance and unemployment insurance

	2014	2015	2016	2017	2018
Số người tham gia bảo hiểm (Nghìn người) <i>Total number of insured persons (Thous. persons)</i>					
Bảo hiểm xã hội - Social insurance	11645,9	12290,5	13055,7	13820,4	14732,3
Bảo hiểm y tế - Health insurance	64645,0	68466,1	75915,2	81189,0	83540,5
Bảo hiểm thất nghiệp - Unemployment insurance	9219,8	10310,2	10944,7	11538,9	12643,1
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm <i>Number of beneficiary persons</i>					
Bảo hiểm xã hội - Social insurance					
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Nghìn người) <i>Number of monthly social insurance beneficiaries (Thous. persons)</i>	2720,5	2837,6	2934,4	3026,3	3097,9
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Nghìn lượt người) ^(*) <i>Number of one - time social insurance beneficiaries (Thous. persons)^(*)</i>	7238,2	8339,5	9200,7	9634,5	10881,1
Bảo hiểm y tế - Health insurance					
Số lượt người khám chữa bệnh BHYT (Triệu lượt người) <i>Number of health insurance beneficiaries (Mill. persons)</i>	136,3	130,2	149,7	169,9	176,1
Bảo hiểm thất nghiệp - Unemployment insurance					
Số người được giải quyết hưởng các chế độ BHTN (Nghìn người) <i>Number of unemployment insurance beneficiaries (Thous. persons)</i>	532,9	550,7	614,8	706,5	746,1
Tổng số thu (Tỷ đồng) - Total revenue (Bill. dong)	197708	217755	256391	290861	331611
Bảo hiểm xã hội - Social insurance	131733	148375	175611	195698	222401
Bảo hiểm y tế - Health insurance	53979	59670	68918	81574	93669
Bảo hiểm thất nghiệp - Unemployment insurance	11996	9710	11862	13589	15541
Tổng số chi (Tỷ đồng) - Total expenditure (Bill. dong)	179686	201533	235969	275204	309007
Bảo hiểm xã hội - Social insurance	131864	147615	161488	177826	201669
Bảo hiểm y tế - Health insurance	43002	49035	68736	89443	96706
Bảo hiểm thất nghiệp - Unemployment insurance	4820	4883	5745	7935	10632

(*) Số liệu được điều chỉnh theo phương pháp mới để tính số lượt người hưởng BHXH 1 lần từ năm 2018. Theo đó, chỉ tiêu này bao gồm số người hưởng BHXH một lần và số người hưởng trợ cấp ốm đau, thai sản.

(*) Data adjusted in accordance with new method to calculate number of one - time social insurance beneficiaries since 2018. Accordingly, this indicator includes number of one - time social insurance beneficiaries and number of beneficiaries under sickness and maternity allowances.

Công nghiệp, Đầu tư và Xây dựng *Industry, Investment and Construction*

Biểu <i>Table</i>	Trang <i>Page</i>
86 Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp <i>Index of industrial production by industrial activity</i>	245
87 Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo địa phương <i>Index of industrial production by province</i>	248
88 Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo phân theo ngành công nghiệp <i>Index of industrial shipment of manufacturing by industrial activity</i>	250
89 Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành công nghiệp <i>Index of industrial inventory of manufacturing as of annual 31 Dec. by industrial activity</i>	252
90 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu <i>Some main industrial products</i>	254
91 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế <i>Some main industrial products by types of ownership</i>	259
92 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu bình quân đầu người <i>Some main industrial products per capita</i>	261
93 Bảng cân đối năng lượng Việt Nam năm 2018 <i>Viet Nam energy balance in 2018</i>	262
94 Một số chỉ tiêu cơ bản về tiêu dùng năng lượng bình quân giai đoạn 2015-2018 <i>Some basic indicators on average energy consumption in the period of 2015-2018</i>	263
95 Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế <i>Investment at current prices by types of ownership</i>	264
96 Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế <i>Investment at constant 2010 prices by types of ownership</i>	265

97	Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Investment at current prices by kinds of economic activity</i>	266
98	Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế <i>Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity</i>	267
99	Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành phân theo khoản mục đầu tư <i>Investment at current prices by investment items</i>	268
100	Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá so sánh 2010 phân theo khoản mục đầu tư <i>Investment at constant 2010 prices by investment items</i>	269
101	Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá hiện hành phân theo cấp quản lý <i>State investment at current prices by management level</i>	270
102	Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá so sánh 2010 phân theo cấp quản lý <i>State investment at constant 2010 prices by management level</i>	271
103	Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá hiện hành phân theo nguồn vốn <i>State investment at current prices by investment source</i>	272
104	Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá so sánh 2010 phân theo nguồn vốn <i>State investment at constant 2010 prices by investment source</i>	273
105	Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>State investment at current prices by kinds of economic activity</i>	274
106	Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế <i>State investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity</i>	275
107	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài thời kỳ 1988-2019 <i>Foreign direct investment projects licensed in period 1988-2019</i>	276

218 Công nghiệp, Đầu tư và Xây dựng - Industry, Investment and Construction

108	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2019) <i>Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity</i> <i>(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2019)</i>	277
109	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2019) <i>Foreign direct investment projects licensed by main counterparts</i> <i>(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2019)</i>	278
110	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo địa phương (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2019) <i>Foreign direct investment projects licensed by province</i> <i>(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2019)</i>	281
111	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2019 phân theo ngành kinh tế <i>Foreign direct investment projects licensed in 2019 by kinds of economic activity</i>	283
112	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2019 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu <i>Foreign direct investment projects licensed in 2019 by main counterparts</i>	284
113	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2019 phân theo địa phương <i>Foreign direct investment projects licensed in 2019 by province</i>	287
114	Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được cấp giấy phép thời kỳ 1989-2019 <i>Oversea direct investment projects licensed in period 1989-2019</i>	289
115	Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2019) <i>Oversea direct investment projects licensed by kinds of economic activity</i> <i>(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2019)</i>	290
116	Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2019) <i>Oversea direct investment projects licensed by main counterparts</i> <i>(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2019)</i>	291
117	Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà <i>Area of floors of residential buildings constructed in the year by types of house</i>	294
118	Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo địa phương <i>Area of floors of residential buildings constructed in the year by province</i>	295

119	Diện tích sàn xây dựng nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư phân theo loại nhà và theo mức độ kiên cố <i>Area of floors of self-built houses completed in the year of households by types of house and by level of permanance</i>	297
120	Diện tích sàn xây dựng nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư phân theo địa phương <i>Area of floors of self-built houses completed in the year of households by province</i>	298
121	Số căn hộ và diện tích sàn nhà ở xã hội hoàn thành năm 2019 phân theo loại nhà và theo vùng <i>Number of houses, total areas of completed social houses in 2019 by types of house and by region</i>	300

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THÔNG KÊ CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP): Chỉ tiêu đánh giá tốc độ phát triển sản xuất ngành công nghiệp hàng tháng, quý, năm. Chỉ số được tính dựa trên khối lượng sản phẩm sản xuất, nên còn được gọi là “chỉ số khối lượng sản phẩm công nghiệp”. Chỉ số sản xuất công nghiệp là chỉ tiêu quan trọng, phản ánh nhanh tình hình phát triển toàn ngành công nghiệp nói chung và tốc độ phát triển của từng sản phẩm, nhóm ngành sản phẩm nói riêng; đáp ứng nhu cầu thông tin của các cơ quan quản lý Nhà nước, các nhà đầu tư và các đối tượng dùng tin khác.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng sản xuất công nghiệp tạo ra trong kỳ hiện tại với khối lượng sản xuất công nghiệp kỳ gốc.

Chỉ số sản xuất công nghiệp được tính bắt đầu từ chỉ số sản xuất của sản phẩm hay còn gọi là chỉ số cá thể. Từ chỉ số cá thể có thể tính cho các chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4, cấp 2, cấp 1 và toàn ngành công nghiệp; chỉ số này có thể tính cho một địa phương hoặc chung toàn quốc.

Quy trình tính toán

Bước 1: Tính chỉ số sản xuất cho sản phẩm

Công thức tính:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Trong đó:

i_{qn} : Chỉ số sản xuất của sản phẩm cụ thể thứ n (ví dụ: sản phẩm điện, than, vải, xi măng ...);

q_{n1} : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ báo cáo;

q_{n0} : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ gốc.

Bước 2: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 4

Chỉ số sản xuất của một ngành công nghiệp cấp 4 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản phẩm đại diện cho ngành đó.

Công thức tính:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Trong đó:

I_{qN4} : Chỉ số sản xuất của ngành cấp 4 thứ N;

i_{qn} : Chỉ số sản xuất của sản phẩm thứ n;

W_{qn} : Quyền số sản xuất của sản phẩm thứ n. Quyền số của sản phẩm là giá trị theo giá cơ bản của sản phẩm năm 2015.

Bước 3: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 2

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 4 trong ngành cấp 2 của doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Trong đó:

I_{qN2} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2;

I_{qN4} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4;

W_{qN4} : Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4 là giá trị tăng thêm theo giá hiện hành năm gốc 2015.

Bước 4: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 1

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2 trong ngành cấp 1 của khu vực doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Trong đó:

I_{qN1} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1;

I_{qN2} : Chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2;

W_{qN2} : Quyền số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 2 là giá trị tăng thêm của các ngành tương ứng theo giá hiện hành năm gốc 2015.

Bước 5: Tính chỉ số sản xuất cho toàn ngành công nghiệp

Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp là chỉ số bình quân gia quyền các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 1 trong toàn ngành công nghiệp.

Công thức tính:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Trong đó:

I_Q : Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp;

I_{qN1} : Chỉ số sản xuất của từng ngành công nghiệp cấp 1;

W_{qN1} : Quyền số của từng ngành công nghiệp cấp 1. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 1 là giá trị tăng thêm năm 2015 theo giá hiện hành của ngành cấp 1.

Chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo là chỉ tiêu so sánh mức tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá và dịch vụ do hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra giữa kỳ báo cáo với kỳ được chọn làm gốc so sánh.

Thời kỳ gốc so sánh của chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo là tháng bình quân của năm gốc, tháng trước liền kề và tháng cùng kỳ năm trước.

Chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo phản ánh tình hình thay đổi (tăng, giảm) mức tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ của một sản phẩm, nhóm sản phẩm, của một ngành công nghiệp cấp 4, cấp 2 và toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

Chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo chỉ tính cho khu vực doanh nghiệp, không tính cho khu vực cá thể.

Quy trình tính toán

Quy trình tính chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo được thực hiện theo 4 bước.

- Bước 1: Tính chỉ số tiêu thụ của từng sản phẩm:

Công thức tính:

$$i_{tn} = \frac{T_{n1}}{T_{n0}} \times 100$$

i_{tn} : Chỉ số tiêu thụ sản phẩm n.

T_{n1} : Số lượng sản phẩm hiện vật tiêu thụ ở thời kỳ báo cáo của sản phẩm n.

T_{n0} : Số lượng sản phẩm hiện vật tiêu thụ ở thời kỳ gốc so sánh của sản phẩm n.

- Bước 2: Tính chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 4:

Công thức tính:

$$I_{tN4} = \frac{\sum i_{tn} \times d_{tn}}{\sum d_{tn}}$$

I_{tN4} : Chỉ số tiêu thụ của ngành cấp 4.

i_{tn} : Chỉ số tiêu thụ của sản phẩm thứ n trong ngành công nghiệp cấp 4.

d_{tn} : Quyền số tiêu thụ của sản phẩm n.

Quyền số tiêu thụ của sản phẩm tính bằng doanh thu thuần tiêu thụ của sản phẩm ở năm gốc 2015.

- *Bước 3: Tính chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 2:*

Công thức tính:

$$I_{tN2} = \frac{\sum I_{tN4} \times d_{tN4}}{\sum d_{tN4}}$$

I_{tN2} : Chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 2.

I_{tN4} : Chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 4.

d_{tN4} : Quyền số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 4.

Quyền số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 4 là doanh thu thuần công nghiệp của ngành cấp 4 ở năm gốc 2015.

- *Bước 4: Tính chỉ số tiêu thụ của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo:*

Công thức tính:

$$I_{tN} = \frac{\sum I_{tN2} \times d_{tN2}}{\sum d_{tN2}}$$

I_{tN} : Chỉ số tiêu thụ của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

I_{tN2} : Chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 2.

d_{tN2} : Quyền số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 2

Quyền số của ngành công nghiệp cấp 2 là doanh thu thuần công nghiệp của ngành công nghiệp cấp 2 ở năm gốc 2015.

Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo phản ánh thực trạng và tình hình biến động của tồn kho sản phẩm của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo nói chung và của từng sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo nói riêng.

Chỉ số tồn kho công nghiệp chế biến, chế tạo là chỉ tiêu so sánh mức tồn kho sản phẩm, hàng hoá và dịch vụ công nghiệp giữa kỳ báo cáo và kỳ gốc so sánh. Kỳ gốc so sánh của chỉ số tồn kho là mức tồn kho của năm gốc (bình quân giữa thời điểm đầu năm và cuối năm 2015), mức tồn kho cuối tháng trước và mức tồn kho cuối tháng của tháng cùng kỳ năm trước.

Chỉ số tồn kho sản phẩm phản ánh tình hình biến động tồn kho của sản phẩm, của ngành công nghiệp cấp 4, ngành công nghiệp cấp 2 và toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chỉ tính cho khu vực doanh nghiệp, không tính cho khu vực cá thể.

Quy trình tính toán

Quy trình tính chỉ số tồn kho thực hiện theo 4 bước:

- Bước 1: Tính chỉ số tồn kho của từng sản phẩm:

Công thức tính:

$$i_{Kn} = \frac{q_{Kn1}}{q_{Kn0}} \times 100$$

i_{Kn} : Chỉ số tồn kho của sản phẩm thứ n.

q_{Kn1} : Số lượng sản phẩm hiện vật tồn kho của sản phẩm thứ n tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

q_{Kn0} : Số lượng sản phẩm hiện vật tồn kho của sản phẩm thứ n tại thời điểm cuối kỳ so sánh.

- Bước 2: Tính chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4:

Công thức tính:

$$I_{KN4} = \frac{\sum i_{Kn} \times h_{Kn}}{\sum h_{Kn}}$$

I_{KN4} : Chỉ số tồn kho của ngành cấp 4.

i_{Kn} : Chỉ số tồn kho của sản phẩm thứ n thuộc ngành cấp 4.

h_{Kn} : Quyền số tồn kho của sản phẩm thứ n.

Quyền số tồn kho của ngành cấp 4 là giá trị tồn kho của sản phẩm tại thời điểm cuối năm 2015 thuộc ngành cấp 4.

- Bước 3: Tính chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2:

Công thức tính:

$$I_{KN2} = \frac{\sum I_{KN4} \times h_{KN4}}{\sum h_{KN4}}$$

I_{KN2} : Chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2.

I_{KN4} : Chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4.

h_{KN4} : Quyền số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4.

Quyền số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4 là giá trị tồn kho của ngành cấp 4 năm 2015 (được tính bằng bình quân đầu năm và cuối năm 2015).

- *Bước 4: Chỉ số tồn kho của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo:*

Công thức tính:

$$I_{KN} = \frac{\sum I_{KN2} \times h_{KN2}}{\sum h_{KN2}}$$

I_{KN} : Chỉ số tồn kho của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

I_{KN2} : Chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2.

h_{KN2} : Quyền số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2.

Quyền số tồn kho của ngành cấp 2 là giá trị tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2 năm 2015 (được tính bằng bình quân đầu năm và cuối năm 2015).

Sản phẩm công nghiệp: Chỉ tiêu phản ánh kết quả trực tiếp của hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ công nghiệp.

Sản phẩm vật chất công nghiệp là sản phẩm công nghiệp được tạo ra do tác động của công cụ lao động lên đối tượng lao động làm thay đổi hình thái ban đầu của nguyên, vật liệu để tạo ra sản phẩm có giá trị sử dụng mới hoặc sản phẩm được khai thác từ các mỏ. Sản phẩm vật chất công nghiệp bao gồm: (1) *Chính phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra đạt quy cách và phẩm chất đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định; (2) *Thứ phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra chưa đủ tiêu chuẩn kỹ thuật quy định về quy cách và phẩm chất nhưng vẫn có giá trị sử dụng và được tiêu thụ (thị trường chấp nhận); (3) *Phụ phẩm* (còn gọi là *sản phẩm song song*) là những sản phẩm vật chất được tạo ra trong quá trình sản xuất công nghiệp cùng với sản phẩm chính.

Sản phẩm dịch vụ công nghiệp là một loại sản phẩm công nghiệp biểu hiện dưới hình thức gia công hoặc làm tăng thêm giá trị sử dụng của sản phẩm công nghiệp nhưng không làm thay đổi hình thái giá trị sử dụng ban đầu của sản phẩm.

ĐẦU TƯ

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội là toàn bộ tiền vốn bỏ ra (chi tiêu) để làm tăng hoặc duy trì năng lực và nguồn lực cho sản xuất, bao gồm: Vốn đầu tư tạo ra tài sản cố định, vốn đầu tư làm tăng tài sản lưu động, vốn chi mua các tài sản quý hiếm, dự trữ vàng dưới dạng hàng hoá, các sản phẩm hàng hoá dự trữ trong dân cư và vốn đầu tư thực hiện khác nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần, tăng cường phúc lợi xã hội, cải thiện môi trường sinh thái, hỗ trợ dân sinh, v.v...

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội không bao gồm những khoản đầu tư có tính chất chuyển nhượng quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu giữa các cá nhân, hộ dân cư, các doanh nghiệp, tổ chức... nhưng không làm tăng tài sản cố định, tài sản lưu động trên địa bàn, như: chuyển nhượng đất đai, nhà ở, cửa hàng, thiết bị máy móc và các tài sản cố định khác đã qua sử dụng.

Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước là tỷ lệ phần trăm giữa vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước của một thời kỳ xác định.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Vốn đầu tư thực hiện} \\ \text{toàn xã hội so với tổng} \\ \text{sản phẩm trong nước} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\text{Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội} \\ \text{trong năm tính theo giá hiện hành}}{\text{Tổng sản phẩm trong nước cùng năm} \\ \text{tính theo giá hiện hành}} \times 100$$

Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam là tổng số tiền và hiện vật hợp pháp của các nhà đầu tư nước ngoài đã đưa vào Việt Nam và thực hiện đầu tư vào các dự án đã được phê duyệt, thể hiện dưới các hình thức: Tiền, máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa thành phẩm, hàng hóa bán thành phẩm; giá trị quyền sở hữu công nghiệp, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật, quyền sở hữu trí tuệ và các tài sản hợp pháp khác.

Đầu tư trực tiếp của Việt Nam ra nước ngoài là tổng số tiền và hiện vật các nhà đầu tư Việt Nam đã chuyển ra nước ngoài và thực hiện đầu tư vào các dự án đã được phê duyệt, thể hiện dưới các hình thức: Ngoại tệ, máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa thành phẩm, hàng hóa bán thành phẩm; giá trị quyền sở hữu công nghiệp, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật, quyền sở hữu trí tuệ và các tài sản hợp pháp khác.

Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (Hệ số ICOR) là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh cần bao nhiêu đồng vốn đầu tư thực hiện để tăng thêm 1 đồng tổng sản phẩm trong nước (GDP).

Hệ số ICOR được tính theo công thức:

$$ICOR = \frac{V_1}{G_1 - G_0}$$

ICOR: Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư;

V_1 : Vốn đầu tư thực hiện của năm nghiên cứu;

G_1 : Tổng sản phẩm trong nước của năm nghiên cứu;

G_0 : Tổng sản phẩm trong nước của năm trước năm nghiên cứu;

Các chỉ tiêu về vốn đầu tư thực hiện và tổng sản phẩm trong nước để tính hệ số ICOR được tính theo giá so sánh 2010.

XÂY DỰNG

Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm là tổng diện tích nhà ở được xây dựng hoàn thành bàn giao trong kỳ (thường là một năm) được sử dụng cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ gia đình hoặc cá nhân dân cư, bao gồm diện tích của các ngôi nhà được xây dựng mới trong kỳ (nhà ở chung cư, nhà ở riêng lẻ) và diện tích các phòng được xây mới do mở rộng hoặc nâng tầng các nhà ở cũ hiện có.

Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư là những ngôi nhà do hộ dân cư tự bỏ vốn đầu tư (gồm cả giúp đỡ, biếu, tặng) và tự xây dựng hoặc thuê những người lao động cá thể hành nghề tự do để xây dựng các công trình nhà ở phục vụ cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ dân cư.

Nhà ở xã hội là nhà ở do Nhà nước hoặc tổ chức, cá nhân thuộc các loại hình kinh tế đầu tư xây dựng để bán, cho thuê, thuê mua cho các đối tượng được hưởng các chính sách ưu đãi về nhà ở theo quy định của pháp luật.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION

INDUSTRY

Index of Industrial Production (IIP) is an indicator that evaluates the growth rate of industrial production every month, quarter and year. The index is calculated by the quantity of production, therefore it is also called “the index of quantity of industrial production”. The IIP is an important indicator quickly reflecting the situation of industrial production growth in general and the growth rate of each commodity in particular; satisfying information needs of State agencies, investors and other users.

IIP is calculated as the percentage of the quantity of industrial production generated in the current and base periods.

The calculation of IIP begins with the calculation of production index of commodity. From the production index of commodity, production indexes of VSIC 4-digit classes, VSIC 2-digit divisions, VSIC 1-digit sectors and the whole industry can be calculated and so can the IIP for a certain province or the whole country.

Calculation process:

- *Step 1: Calculating production index of an item*

Formula:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Where:

i_{qn} : Production index of the item n (For example: electricity, coal, fabric, cement, etc);

q_{n1} : Quantity produced of item n in the reference period.

q_{n0} : Quantity produced of item n in the base period.

- *Step 2: Calculating production index of VSIC 4-digit classes*

The production index at 4-digit class of VSIC industry is the weighted average index of indexes of items representing for such VSIC 4-digit classes.

Formula:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Where:

I_{qN4} : Production index for the N-th class of the VSIC 4-digit class.

I_{qn} : Production index for the n-th item in the VSIC 4-digit class.

W_{qn} : Weight of the item n. Weight of item is the value at basic price of the item in the base year 2015.

- Step 3: Calculating production index of VSIC 2-digit divisions

The production index at 2-digit division of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 4-digit classes under the VSIC 2-digit divisions.

Formula:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Where:

I_{qN2} : Production index of the VSIC 2-digit divisions.

I_{qN4} : Production index of the VSIC 4-digit classes.

W_{qN4} : Weight of the VSIC 4-digit divisions. Weight of the VSIC 4-digit divisions is the value added at current price of the base year 2015.

- Step 4: Calculating production index of VSIC 1-digit sector

The production index at 1-digit sector of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 2-digit divisions under the VSIC 1-digit sectors.

Formula:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Where:

I_{qN1} : Production index of the VSIC 1-digit sectors.

I_{qN2} : Production index of the VSIC 2-digit division.

W_{qN2} : Weight of the VSIC 2-digit divisions. Weight of the VSIC 2-digit divisions is the value added at current price of the base year 2015.

- Step 5: Calculating production index of the whole industry

The production index of the whole industry is the weighted average index of VSIC 1-digit sectors representing in the whole industry.

Formula:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Where:

I_Q : Production index of the whole industry.

I_{qN1} : Production index of the VSIC 1-digit sectors.

W_{qN1} : Weight of the VSIC 1-digit sectors. Weight of VSIC 1-digit sectors is the value added at current price in 2015.

The index of industrial shipment of manufacturing is the index comparing the rate of industrial shipment between reference time and base time.

The base time of the index of industrial shipment of manufacturing are the average month of base year, the previous period and the same period of last year

The index of industrial shipment of manufacturing reflects the situation of changing in industrial shipment (increase, decrease) of each commodity, groups of commodities, each industrial activity or in general.

The index of industrial shipment of manufacturing is calculated for only enterprise sector, not individual sector.

Calculation

The process of calculation is done in 4 steps:

- *Step 1: Calculating shipment index of each commodity*

Formula:

$$i_{tn} = \frac{T_{n1}}{T_{n0}} \times 100$$

i_{tn} : Shipment index of commodity n.

T_{n1} : Quantity of commodity n consumed at reference time.

T_{n0} : Quantity of commodity n consumed at base time.

- *Step 2: Calculating shipment index of VSIC 4-digit industries*

Formula:

$$I_{tN4} = \frac{\sum i_{tn} \times d_{tn}}{\sum d_{tn}}$$

I_{tN4} : Shipment index of VSIC 4-digit industry.

i_{tn} : Shipment index of commodity n^{th} in VSIC 4-digit industries.

d_{tn} : Weight of commodity n.

Weight of commodity is the value of net turnover of commodity of shipment at base year of 2015.

- *Step 3: Calculating shipment index of VSIC 2-digit industries.*

Formula:

$$I_{tN2} = \frac{\sum I_{tN4} \times d_{tN4}}{\sum d_{tN4}}$$

I_{tN2} : Shipment index of VSIC 2-digit industry.

I_{tN4} : Shipment index of VSIC 4-digit industry.

d_{tN4} : Weight of VSIC 4-digit industry.

Weight of VSIC 4-digit industry is the value of net turnover of VSIC 4-digit industry of shipment at base year of 2015.

- *Step 4: Calculating shipment index of the whole manufacturing*

Formula:

$$I_{tN} = \frac{\sum I_{tN2} \times d_{tN2}}{\sum d_{tN2}}$$

I_{tN} : Shipment index of the whole manufacturing.

I_{tN2} : Shipment index of VSIC 2-digit industry.

d_{tN2} : Weight of VSIC 2-digit industry.

Weight of VSIC 2-digit industry is the value of net turnover of VSIC 2-digit industry of shipment at base year of 2015.

The index of industrial inventory is an indicator reflecting the status and situation of inventory fluctuations products processing industry and manufacturing in general and of each product processing industries, manufacturing in particular.

The index of industrial inventory is the index comparing the rate of industrial inventory between reference time and base time. The base time of the index of industrial inventory are the change in inventory of base year (average of the beginning and the end of 2015), the previous period and the same period of last year.

The index of industrial inventory reflects the situation of changing in industrial inventory of each commodity, groups of commodities, VSIC 4-digit industry, VSIC 2-digit industry and whole manufacturing.

The index of industrial shipment is calculated for only enterprise sector, not individual sector.

Calculation

The process of calculation is done in 4 steps:

- *Step 1: Calculating inventory index of each commodity*

Formula:

$$i_{Kn} = \frac{q_{Kn1}}{q_{Kn0}} \times 100$$

i_{Kn} : Inventory index of commodity n.

q_{Kn1} : Quantity of inventory commodity n at reference time.

q_{Kn0} : Quantity of inventory commodity n at base time.

- *Step 2: Calculating inventory index of VSIC 4-digit industries*

Formula:

$$I_{KN4} = \frac{\sum i_{Kn} \times h_{Kn}}{\sum h_{Kn}}$$

I_{KN4} : Inventory index of VSIC 4-digit industry.

i_{Kn} : Inventory index of commodity nth in VSIC 4-digit industries.

h_{Kn} : Weight of commodity n.

Weight of commodity is the value of inventory of commodity at the end of 2015.

- *Step 3: Calculating inventory index of VSIC 2-digit industries*

Formula:

$$I_{KN2} = \frac{\sum I_{KN4} \times h_{KN4}}{\sum h_{KN4}}$$

I_{KN2} : Inventory index of VSIC 2-digit industry.

I_{KN4} : Inventory index of VSIC 4-digit industry.

h_{KN4} : Weight of VSIC 4-digit industry.

Weight of VSIC 4-digit industry is the value of average inventory of VSIC 4-digit industry at base year of 2015 (average of the beginning and the end of 2015).

- Step 4: Calculating inventory index of the whole manufacturing

$$I_{KN} = \frac{\sum I_{KN2} \times h_{KN2}}{\sum h_{KN2}}$$

I_{KN} : Inventory index of the whole manufacturing.

I_{KN2} : Inventory index of VSIC 2-digit industry.

h_{KN2} : Weight of VSIC 2-digit industry.

Weight of VSIC 2-digit industry is the value of average inventory of VSIC 2-digit industry at base year of 2015 (average of the beginning and the end of 2015).

Industrial product is an indicator reflecting the direct results generated by industrial production in a given period including industrial physical products and services.

Industrial physical products are industrial products generated by using working instruments acting upon object to turn the original mode of materials into new products with new utilization value or products explored from mines. Industrial physical products include: (1) *Finished products* are industrial products manufactured conformable with specifications and technical standards; (2) *Secondary products* are industrial products still having utilization value and being consumed (accepted on the market) though they fail to meet the standards of specifications and quality; (3) *Auxiliary products* (or also called by-products) are produced together with finished products during the process of industrial production.

Industrial service product is a kind of industrial product which is processed or increased their utilization value without changing the initial value of the products.

INVESTMENT

Investment is the entire amount of capital spending (expenditure) to increase or maintain capacity and resources for production, including: investment to generate fixed assets, investment to increase current assets, spending on purchasing rare and precious assets, reserves gold in the form of goods, storage of commodities in the resident and other investment to improve people's knowledge, enhance social welfare, improve the ecological environment, support people's welfare, etc.

Investment does not include investments which transfer the right of use or ownership among individuals, households, enterprises or organizations...without increasing fixed assets and current assets in the locality, such as the transfer of land, houses, shops, equipments and other used fixed assets.

The ratio of investment to GDP is the percentage between investment and GDP in a given period.

Formula:

$$\text{The ratio of investment to GDP (\%)} = \frac{\text{Investment at current prices in the year}}{\text{GDP at current prices in the same year}} \times 100$$

Inward foreign direct investment to Viet Nam is total amount of cash and legal objects of foreign investors who have been put into Viet Nam and invested in approved projects in the form of money, machinery, equipment, supplies, materials, fuels, finished goods, semi-finished goods, value of industrial property rights, technical know-how, technical processes and services, intellectual property rights and other legal properties.

Outward foreign direct investment of Viet Nam is total cash and objects that the Vietnamese invest abroad and in approved projects that have been approved, in the form of foreign currency, machinery, equipment, supplies, materials, fuels, finished goods, semi-finished goods, value of industrial property rights, technical know-how, technical processes and services, intellectual property rights and other legal properties.

Incremental Capital Output Ratio (ICOR) is a general economic indicator which refers to the number of investment units that are required to produce and additional unit of gross domestic product (GDP).

ICOR is calculated as below:

$$\text{ICOR} = \frac{V_1}{G_1 - G_0}$$

ICOR: Incremental Capital Output Ratio;

V_1 : Investment in reference year;

G_1 : GDP in reference year;

G_0 : GDP in previous year of reference year;

Indicators of investment and GDP which serve ICOR calculation were calculated at constant 2010 prices.

CONSTRUCTION

Area of housing floors constructed in the year is a total area of residential buildings completed and handed over in the period (usually one year), which is used for the purpose of living of households or individuals, including the area of newly built houses in the year (apartment buildings, single detached houses) and the area of newly built rooms by extension or uplift of the existing houses.

Self-built houses completed in the year by households are houses invested by households (including help, gifts, donations) and self-built or hired individual or freelance labour to construct residential buildings for the purpose of living of households.

Social housing in the year is housing held by the State, organizations or individuals of economic sectors to invest in building for sale or lease, hire purchase for those entitled to the preferential policies for housing under the law.

MỘT SỐ NÉT VỀ CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG NĂM 2019

1. Công nghiệp

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) năm 2019 tăng cao 9,1% so với năm 2018 nhờ sự tăng trưởng tích cực 10,4% của ngành chế biến, chế tạo và sự phát triển ổn định của ngành sản xuất và phân phối điện với mức tăng 8,5%; ngành cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải tăng 6,1%; ngành khai khoáng tăng thấp 0,9% do khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên giảm 2,8%.

Trong các ngành công nghiệp cấp II, một số ngành có chỉ số sản xuất năm 2019 tăng cao so với năm trước, đóng góp chủ yếu vào tăng trưởng chung của toàn ngành công nghiệp: Sản xuất kim loại tăng 28,7%; khai thác quặng kim loại tăng 24,9%; sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế tăng 19,5%; in, sao chép bản ghi các loại tăng 14,9%. Một số ngành có mức tăng thấp hoặc giảm: Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 6,4%; hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải tăng 4,9%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy tính và sản phẩm quang học tăng 1,8%, là mức tăng thấp nhất kể từ năm 2015¹; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu giảm 2,3%; khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên giảm 2,8%.

Một số sản phẩm mũi nhọn của ngành công nghiệp năm 2019 tăng cao so với năm trước do chất lượng được nâng cao, tiêu thụ tốt ở thị trường nội địa và xuất khẩu: Sắt, thép thô tăng 46%; quặng đồng và tinh quặng đồng tăng 35,1%; ti vi tăng 14,2%; thép cán và thép hình tăng 13,7%; nước khoáng tăng 11,3%; thức ăn cho thủy sản tăng 11%; than sạch tăng 9,4%; xi măng tăng 8,8%; điện thoại di động tăng 6,3%. Một số sản phẩm tăng thấp hoặc giảm so với cùng kỳ năm trước: Thuốc lá điều tăng 2,2%; khí đốt thiên nhiên dạng khí tăng 2%; phân hỗn hợp NPK tăng 0,4%; sữa bột giảm 0,5%; mô tô, xe máy lắp ráp giảm 3,9%; đường kính giảm 4,7%; dầu mỏ thô khai thác giảm 6,3%.

Tốc độ tăng IIP năm 2019 so với năm 2018 của một số địa phương có quy mô sản xuất công nghiệp lớn như sau: Hải Phòng tăng 24,3%; Quảng Ninh tăng 13,5%; Vĩnh Phúc và Thái Nguyên cùng tăng 11,1%; Hải Dương tăng 10,2%; Bình Dương tăng 9%; Hà Nội tăng 8,5%; Đồng Nai tăng 8,3%; Cần Thơ tăng 7,7%; thành phố Hồ Chí Minh tăng 7,3%; Đà Nẵng tăng 4,3%; Quảng Nam tăng 4,1%; Bà Rịa - Vũng Tàu tăng 2,1%; Bắc Ninh giảm 11,4%.

¹ Chỉ số sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học các năm 2015-2019 tăng lần lượt là: 35,1%; 12,5%; 35,2%; 10,7%; 1,8%.

Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo năm 2019 tăng 9,5% so với năm 2018, trong đó một số ngành có chỉ số tiêu thụ tăng cao: Sản xuất kim loại tăng 22,9%; sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế tăng 18,4%; in, sao chép bản ghi các loại tăng 15,9%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 14,5%; sản xuất đồ uống tăng 10,7%; sản xuất xe có động cơ, rơ moóc tăng 9,3%.

Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12/2019 tăng 13,6% so với cùng thời điểm năm 2018, trong đó một số ngành có chỉ số tồn kho tăng thấp hoặc giảm: Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 4,8%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 3,2%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic giảm 12,9%; in, sao chép bản ghi các loại giảm 19,3%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu giảm 24,6%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học giảm 52,5%.

2. Đầu tư

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội năm 2019 theo giá hiện hành đạt 2.046,8 nghìn tỷ đồng, tăng 10,2% so với năm 2018, bằng 33,9% GDP, bao gồm: Vốn khu vực Nhà nước đạt 634,9 nghìn tỷ đồng (chiếm 31% tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội), tăng 2,6%; khu vực ngoài Nhà nước đạt 942,5 nghìn tỷ đồng (chiếm 46%), tăng 17,3%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 469,4 nghìn tỷ đồng (chiếm 23%), tăng 7,9%.

Tổng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam năm 2019 bao gồm vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt gần 39 tỷ USD. Trong đó có 4.028 dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp phép mới với tổng số vốn đăng ký đạt 17,4 tỷ USD, tăng 28% về số dự án và giảm 5,7% về số vốn đăng ký so với năm 2018; 1.426 lượt dự án đã được cấp phép từ các năm trước có điều chỉnh vốn đăng ký với số vốn đăng ký tăng thêm đạt gần 6 tỷ USD, giảm 23,5%; 10.773 lượt góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài với tổng giá trị vốn góp đạt 15,6 tỷ USD, tăng 54%.

Trong năm 2019, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có tổng vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt 25,2 tỷ USD, chiếm 64,7% tổng vốn; kinh doanh bất động sản đạt 3,9 tỷ USD, chiếm 9,9%; bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác đạt 2,6 tỷ USD, chiếm 6,7%; hoạt động chuyên môn khoa học công nghệ đạt 1,8 tỷ USD, chiếm 4,7%; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm đạt 1,2 tỷ USD, chiếm 3%.

Trong các quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư tại Việt Nam năm 2019, Hàn Quốc là quốc gia dẫn đầu với tổng vốn đăng ký cấp mới, tăng thêm và góp vốn mua cổ phần đạt 8,3 tỷ USD, chiếm 21,4% tổng vốn đăng ký; Đặc khu hành chính Hồng Kông (TQ) đạt 8,2 tỷ USD, chiếm 21%; Xin-ga-po đạt 4,4 tỷ USD, chiếm 11,4%; Nhật Bản đạt 4,2 tỷ USD, chiếm 10,7%; Trung Quốc đạt 4,1 tỷ USD, chiếm 10,6%.

Đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài trong năm 2019 có 172 dự án được cấp mới giấy chứng nhận đầu tư với tổng số vốn phía Việt Nam là 409,6 triệu USD; 32 lượt dự án điều chỉnh vốn với số vốn tăng thêm là 119,2 triệu USD. Tính chung tổng vốn đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài (vốn cấp mới và tăng thêm) năm 2019 đạt 528,8 triệu USD, trong đó lĩnh vực bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác đạt 134,2 triệu USD, chiếm 25,4% tổng vốn đầu tư; nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 86,1 triệu USD, chiếm 16,3%; hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ đạt 70,1 triệu USD, chiếm 13,3%; hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 59,3 triệu USD, chiếm 11,2%; công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 57,2 triệu USD, chiếm 10,8%. Trong năm 2019 có 33 quốc gia và vùng lãnh thổ nhận đầu tư của Việt Nam, trong đó Ô-xtrây-li-a là nước dẫn đầu với 154,6 triệu USD, chiếm 29,2% tổng vốn đầu tư; Hoa Kỳ 100,6 triệu USD, chiếm 19%; Cam-pu-chia 73,7 triệu USD, chiếm 13,9%; Tây Ban Nha 59,8 triệu USD, chiếm 11,3%; Xin-ga-po 58,3 triệu USD, chiếm 11%.

3. Xây dựng

Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành năm 2018 đạt 103,8 triệu m², tăng 1,3% so với năm 2017. Diện tích nhà chung cư đạt 3,3 triệu m², giảm 28,6% so với năm 2017 và chiếm 3,1% tổng diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành, trong đó chủ yếu là chung cư cao tầng (từ 9 tầng trở lên). Diện tích nhà ở riêng lẻ đạt 100,6 triệu m², tăng 2,7% so với năm trước và chiếm 96,9% tổng diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành, trong đó chủ yếu là nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng, đạt 98,1 triệu m², chiếm 97,5% tổng diện tích nhà ở riêng lẻ. Trong năm 2019 đã hoàn thành trên 14 nghìn căn hộ/nhà ở xã hội với tổng diện tích sàn xây dựng đạt 701,5 nghìn m².

INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION IN 2019

1. Industry

The index of industrial production (IIP) in 2019 witnessed a sharp increase of 9.1% compared to that in 2018 thanks to a positive growth of 10.4% in the manufacturing and stable development of electricity production and distribution with a growth of 8.5%. Water supply, sewerage and waste treatment increased by 6.1%. The mining and quarrying experienced a slight increase of 0.9% due to a decrease of 2.8% of crude oil and natural gas extraction.

In the 2-digit industrial activities, the IIP of some activities recorded a high increase in 2018 compared to that in the previous year, contributing mainly to the total growth of the industry: Production of metal increased by 28.7%; mining of metal ore increased by 24.9%; coke and refined petroleum products increased by 19.5%; printing and reproduction of recorded media reached 14.9%. In the mean time, some activities saw a low growth or declined: Production of chemicals and chemical products rose by 6.4%; waste collecting, processing and disposal increased by 4.9%; manufacture of electronic, computers and optical products increased by 1.8% which was recorded the lowest growth since 2015¹; production of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products decreased by 2.3%; extraction of crude oil and natural gas decreased by 2.8%.

In 2019, some key industrial products recorded high growth rates in comparison with the previous year due to the improvement of quality and good consumption in domestic and export market: Production of iron and crude steel increased by 46%; bronze ore and refined copper ore increased by 35.1%; assembled television increased by 14.2%; production of iron and steel bars increased by 13.7%; mineral water increased by 11.3%; aquatic feed increased by 11%; cleaned coal increased by 9.4%; cement increased by 8.8%; mobile phones increased by 6.3%. Some products was recorded a slight increase or decrease over the same period last year, of which: Cigarettes increased by 2.2%; natural gas increased by 2%; NPK fertilizer increased by 0.4%; powdered milk decreased by 0.5%; assembled motorbike and motor vehicle production decreased by 3.9%; refined sugar decreased by 4.7%; extraction of crude oil decreased by 6.3%.

In comparison with 2018, the IIP growth rate in 2019 of some large industrial provinces increased as follows: Hai Phong by 24.3%; Quang Ninh by 13.5%; both Vinh Phuc and Thai Nguyen increased by 11.1%; Hai Duong by 10.2%; Binh Duong

¹ Index of manufacture of electronic, computers and optical products in the consecutive years from 2015-2019 increased by: 35.1%; 12.5%; 35.2%; 10.7%; 1.8%.

by 9%; Ha Noi by 8.5%; Dong Nai by 8.3%; Can Tho by 7.7%; Ho Chi Minh City by 7.3%; Da Nang by 4.3%; Quang Nam by 4.1%; Ba Ria - Vung Tau by 2.1%; whereas Bac Ninh down 11.4%.

The index of industrial shipment of manufacturing in 2019 increased by 9.5%, in comparison with that in 2018, of which some activities recorded a high increase in the index of industrial shipment: Metal manufacture grew by 22.9%; manufacture of coke and refined petroleum products increased by 18.4%; printing and reproduction of recorded media rose by 15.9%; rubber and plastic product increased by 14.5%; beverages production rose by 10.7%; manufacture of motor vehicles and trailers rose by 9.3%.

The index of industrial inventory of manufacturing as of 31st December 2019 increased by 13.6% compared to that in the same period in 2018, of which some activities recorded a low growth rate or decreased in the inventory index: Producing leather and related products rose by 4.8%; production of paper and paper products increased by 3.2%; rubber and plastic product fell by 12.9%; printing and reproduction of recorded media fell by 19.3%; production of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products decreased by 24.6%; manufacture of electronic products, computers and optical products shrank by 52.5%.

2. Investment

The total investment at current prices in 2019 reached 2,046.8 trillion VND, an increase of 10.2% compared to that in 2018, occupying 33.9% of GDP, of which: the State sector's investment reached 634.9 trillion VND (accounting for 31% of the total investment), rising by 2.6%; the Non-state sector's investment gained 942.5 trillion VND (making up 46%), growing by 17.3%; the FDI sector's investment reached 469.4 trillion VND (making up 23%), increasing by 7.9%.

In 2019, the total inward foreign direct investment of Viet Nam including the total newly registered capital, adjustment registered capital and capital contribution, purchasing shares by foreign investors reached nearly 39 billion USD. Of which, 4,028 FDI projects was newly licensed with the total registered capital of 17.4 billion USD, growing by 28% in the number of projects and decreasing by 5.7% in registered capital in comparison with those in 2018; 1,426 turns of projects which were licensed in the previous years registered to adjust investment with an additional capital of nearly 6 billion USD, declining by 23.5%; 10,773 turns of capital contribution and purchasing shares by foreign investors reached 15.6 billion USD, increasing by 54%.

In 2019, the manufacturing with the total newly registered capital, adjustment registered capital and capital contribution, purchasing shares by foreign investors reached gained 25.2 billion USD, accounting for 64.7% of the total capital; the real estate activities reached 3.9 billion USD, accounting for 9.9%; the wholesale and retail trade, repair of motor vehicles and motorcycles reached 2.6 billion USD, making up

6.7%; professional, scientific and technical activities reached 1.8 billion USD, accounting for 4.7%; the financial, banking and insurance activities reached 1.2 billion USD, making up 3%.

Among countries and territories invested in Viet Nam in 2019, Korea was the largest investor that gained total newly licensed capital, additional capital and share-based contributed capital with 8.3 billion USD, accounting for 21.4% of the total registered capital; Hong Kong SAR (China) reached 8.2 billion USD, accounting for 21%; Singapore reached 4.4 billion USD, making up 11.4%; Japan reached 4.2 billion USD, sharing 10.7%; China reached 4.1 billion USD, making up 10.6%.

In terms of outward foreign direct investment of Viet Nam in 2019, there were 172 newly licensed projects with the total capital of Viet Nam side reached 409.6 million USD; 32 turns of projects adjusted their capital with an additional capital of 119.2 million USD. Thereby, the total outward foreign direct investment of Viet Nam (newly licensed and additional capital) reached 528.8 million USD in 2019, of which the wholesale and retail trade, repair of motor vehicles and motorcycles reached 134.2 million USD, accounting for 25.4% of the total investment; the agriculture, forestry and fishing sector reached 86.1 million USD, making up 16.3%; the professional, scientific and technical activities reached 70.1 million USD, accounting for 13.3%; the real estate activities reached 59.3 million USD, sharing 11.2%; the manufacturing reached 57.2 million USD, accounting for 10.8%. In 2019, Viet Nam invested in 33 countries and territories, of which Australia ranked the first with the total value of 154.6 million USD, accounting for 29.2% of the total investment; the United States with 100.6 million USD, making up 19%; Cambodia with 73.7 million USD, sharing 13.9%; Spain with 59.8 million USD, accounting for 11.3%; Singapore with 58.3 million USD, sharing 11%.

3. Construction

The area of floors of residential buildings constructed in 2018 gained 103.8 million m², an increase of 1.3% compared to 2017. The area of apartment of buildings reached 3.3 million m², declining by 28.6% compared to 2017 and accounting for 3.1% of the total areas of floors of residential buildings, of which high apartment building (from 9 floors and above) occupied a large share. The area of single detached houses reached 100.6 million m², increasing by 2.7% compared to the previous year and accounting for 96.9% of the total areas of floors of residential buildings, of which the under 4-floor single detached houses reached 98.1 million m², accounting for 97.5% of the total areas of single detached houses. In 2019, more than 14 thousand social apartments/houses were completed with a total floor area of 701.5 thousand m².

Infor

86 Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp^(*)

Index of industrial production by industrial activity^(*)

					%
	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TOÀN NGÀNH CÔNG NGHIỆP WHOLE INDUSTRY	109,8	107,4	111,3	110,1	109,1
Khai khoáng - Mining and quarrying	107,1	93,2	95,9	97,8	100,9
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	103,6	96,3	100,0	108,7	112,0
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	108,0	92,0	92,8	94,5	97,2
Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>			111,3	100,2	124,9
Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	106,0	102,5	106,1	98,3	101,7
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>			90,3	105,3	100,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	110,5	111,3	114,7	112,2	110,4
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	107,8	108,2	106,0	108,2	107,9
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	107,0	110,4	106,1	107,9	110,5
Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	103,8	103,3	100,9	108,8	102,3
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	114,0	116,9	109,8	112,5	110,9
Sản xuất trang phục - <i>Manufacture of wearing apparel</i>	104,6	107,5	109,1	110,9	107,6
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	117,0	103,5	107,1	110,4	109,9
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện <i>Manufacture of wood and products of wood and cork, except furniture; manufacture of articles of straw and plaiting materials</i>			104,6	104,0	110,3
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	111,7	107,2	109,6	113,9	111,4
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>			109,9	107,7	114,9

(Tiếp theo) **Chỉ số sản xuất công nghiệp**
phân theo ngành công nghiệp^(*)
(Cont.) Index of industrial production by industrial activity^()*

					%
	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>			91,5	165,3	119,5
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	104,9	101,4	106,2	108,2	106,4
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	103,4	102,7	108,1	119,5	97,7
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastic products</i>	111,5	110,2	113,2	103,2	114,0
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	112,0	112,3	108,8	110,8	107,6
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	112,1	117,9	122,1	125,0	128,7
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	103,0	109,7	109,9	112,0	108,3
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học <i>Manufacture of electronic, computer and optical products</i>	135,1	112,5	135,2	110,7	101,8
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	110,2	107,4	112,1	106,9	109,7
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>			109,7	104,1	112,2
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	127,0	117,5	102,8	116,0	107,1
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	104,2	107,2	108,9	104,0	94,9
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - <i>Manufacture of furniture</i>	107,4	111,1	108,7	112,7	111,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>			112,8	111,7	171,4
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>			101,6	106,7	102,6

(Tiếp theo) **Chỉ số sản xuất công nghiệp**
phân theo ngành công nghiệp^(*)
(Cont.) Index of industrial production by industrial activity^()*

					%
	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	111,4	111,5	109,6	110,0	108,5
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	106,9	108,0	107,1	106,4	106,1
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	106,6	107,9	106,0	107,4	107,3
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	107,5	108,2	112,4	103,5	104,9

^(*) Số liệu năm 2015-2016 theo năm gốc 2010; từ năm 2017 theo năm gốc 2015.

^(*) Data in 2015-2016 is in accordance with base year 2010; from 2017 is in accordance with base year 2015.

87 Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo địa phương^(*)

Index of industrial production by province^()*

					%
	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	109,8	107,4	111,3	110,1	109,1
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta					
Hà Nội	108,3	107,3	107,0	106,9	108,5
Vĩnh Phúc	101,6	105,8	107,5	114,5	111,1
Bắc Ninh	112,0	105,1	135,5	107,4	88,6
Quảng Ninh	105,2	100,1	103,1	108,7	113,5
Hải Dương	110,6	108,8	109,6	110,0	110,2
Hải Phòng	116,6	116,9	120,0	125,3	124,3
Hưng Yên	108,7	108,5	109,4	110,7	111,6
Thái Bình	108,3	112,3	116,5	115,1	115,9
Hà Nam	124,8	111,1	112,8	113,0	112,8
Nam Định	110,3	108,8	109,0	111,0	113,8
Ninh Bình	112,3	101,9	118,6	131,1	126,5
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas					
Hà Giang	101,2	109,4	121,1	112,8	107,4
Cao Bằng	43,3	122,7	138,9	126,3	108,5
Bắc Kạn	100,8	100,1	100,8	113,8	118,0
Tuyên Quang	99,9	83,8	109,4	108,2	107,0
Lào Cai	112,1	123,3	117,1	114,4	118,8
Yên Bái	103,7	105,3	106,9	104,3	110,9
Thái Nguyên	176,0	123,7	118,3	112,1	111,1
Lạng Sơn	111,6	107,7	105,1	106,5	109,5
Bắc Giang	116,8	120,3	129,3	129,7	130,1
Phú Thọ	116,6	109,5	108,1	108,3	112,0
Điện Biên	108,1	109,0	114,5	110,6	98,4
Lai Châu	100,2	278,2	129,8	107,1	89,8
Sơn La	102,7	102,2	121,8	103,0	73,1
Hòa Bình	103,3	104,8	113,8	103,6	86,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas					
Thanh Hóa	109,8	109,2	109,2	134,2	115,8
Nghệ An	109,0	109,4	117,1	116,6	113,2
Hà Tĩnh	120,3	120,9	171,0	188,5	125,5
Quảng Bình	109,3	109,2	107,0	107,2	107,4
Quảng Trị	113,6	112,3	115,0	109,2	109,8
Thừa Thiên - Huế	109,4	110,3	113,4	108,0	108,5

87 (Tiếp theo) Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo địa phương^(*) (Cont.) Index of industrial production by province^(*)

					%
	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Đà Nẵng	113,1	113,2	109,5	106,6	104,3
Quảng Nam	135,0	128,2	95,2	102,5	104,1
Quảng Ngãi	108,6	100,4	100,6	108,5	113,3
Bình Định	108,5	107,3	108,8	108,7	108,4
Phú Yên	109,3	106,5	107,8	109,0	111,6
Khánh Hòa	106,8	106,8	107,0	107,0	107,2
Ninh Thuận	109,1	102,1	106,1	109,7	143,6
Bình Thuận	113,3	107,3	106,4	120,5	133,0
Tây Nguyên - Central Highlands					
Kon Tum	105,2	106,3	119,6	114,2	116,4
Gia Lai	99,1	92,3	121,4	113,1	92,5
Đắk Lắk	98,7	107,1	119,3	101,0	102,6
Đắk Nông	107,0	103,6	158,2	109,0	104,3
Lâm Đồng	105,5	106,2	110,4	107,2	104,9
Đông Nam Bộ - South East					
Bình Phước	106,8	106,0	108,8	112,3	111,9
Tây Ninh	114,1	111,8	115,5	115,8	116,0
Bình Dương	109,3	108,1	110,4	108,4	109,0
Đồng Nai	107,7	107,5	108,6	108,7	108,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,9	96,1	96,2	99,4	102,1
TP. Hồ Chí Minh	107,2	107,3	107,9	108,0	107,3
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta					
Long An	112,8	113,5	116,2	116,5	115,1
Tiền Giang	115,2	114,8	115,0	112,1	111,1
Bến Tre	108,5	106,5	108,0	113,8	109,6
Trà Vinh	112,6	117,3	143,0	114,3	127,7
Vĩnh Long	111,6	111,3	109,1	109,6	115,0
Đồng Tháp	109,8	104,7	107,0	107,2	108,3
An Giang	105,0	105,7	106,9	108,9	109,9
Kiên Giang	108,6	106,3	108,5	108,0	111,4
Cần Thơ	107,3	108,8	107,2	107,8	107,7
Hậu Giang	106,2	107,3	109,6	111,2	110,2
Sóc Trăng	103,5	111,5	110,8	106,8	107,9
Bạc Liêu	114,1	103,4	109,0	112,3	112,4
Cà Mau	100,8	98,2	103,4	108,2	106,1

^(*) Xem ghi chú biểu 86 - See the note at table 86.



Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo phân theo ngành công nghiệp^(*)

Index of industrial shipment of manufacturing by industrial activity^()*

	2015	2016	2017	2018	%
					Sơ bộ Prel. 2019
TOÀN NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO WHOLE MANUFACTURING	112,4	108,5	110,2	112,4	109,5
Sản xuất, chế biến thực phẩm - <i>Manufacture of food products</i>	108,1	105,5	117,8	108,1	107,7
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	106,3	113,1	117,7	111,0	110,7
Sản xuất sản phẩm thuốc lá - <i>Manufacture of tobacco products</i>	103,7	102,8	119,4	106,9	100,4
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	102,1	110,1	104,1	109,9	110,2
Sản xuất trang phục - <i>Manufacture of wearing apparel</i>	103,8	110,1	115,0	109,3	106,2
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	112,8	104,5	101,2	107,8	109,0
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork, except furniture; manufacture of articles of straw and plaiting materials</i>			108,2	103,5	104,8
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	109,6	100,7	98,7	116,6	112,4
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>			110,9	107,6	115,9
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>			87,7	160,6	118,4
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	106,7	103,2	100,1	105,6	106,9
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	109,1	102,5	108,6	116,1	84,0
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastic products</i>	103,6	106,0	116,4	102,7	114,5
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	111,8	110,1	119,4	112,4	105,8
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	121,1	112,9	113,5	119,0	122,9
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	101,6	108,6	98,8	106,1	105,7

88 (Tiếp theo) **Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo**
phân theo ngành công nghiệp^(*)
 (Cont.) *Index of industrial shipment of manufacturing*
by industrial activity^()*

					%
	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học <i>Manufacture of electronic, computer and optical products</i>	146,2	116,4	125,6	112,1	105,3
Sản xuất thiết bị điện - <i>Manufacture of electrical equipment</i>	110,1	106,2	95,8	105,7	108,5
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>			125,3	103,4	105,9
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	125,7	121,0	115,6	127,0	109,3
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	97,3	102,5	111,5	101,7	92,2
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - <i>Manufacture of furniture</i>	108,6	109,1	101,2	110,9	109,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác - <i>Other manufacturing</i>			123,8	102,3	139,7

^(*) Xem ghi chú biểu 86 - See the note at table 86.

89 Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành công nghiệp^(*)
*Index of industrial inventory of manufacturing as of annual 31st Dec.
by industrial activity^(*)*

					%
	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TOÀN NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO WHOLE MANUFACTURING	109,2	108,3	109,5	114,1	113,6
Sản xuất, chế biến thực phẩm - <i>Manufacture of food products</i>	118,3	120,2	111,1	111,5	117,3
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	151,0	140,3	110,0	119,1	121,9
Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	59,3	111,7	105,8	110,2	177,2
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	108,7	105,7	127,6	115,2	147,3
Sản xuất trang phục - <i>Manufacture of wearing apparel</i>	119,9	94,4	115,9	119,4	113,1
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	126,8	106,2	116,4	151,4	104,8
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork, except furniture; manufacture of articles of straw and plaiting materials</i>			128,7	94,6	121,5
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	82,7	219,6	113,6	134,6	103,2
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>			98,3	101,4	80,7
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>			117,3	577,7	241,1
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	91,4	92,2	110,4	128,6	121,3
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	105,2	84,2	127,8	324,3	75,4
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastic products</i>	126,3	111,9	116,7	137,4	87,1
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	106,9	135,1	112,2	99,5	139,4
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	99,3	92,7	126,9	143,0	148,9

89 (Tiếp theo) **Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành công nghiệp
 (Cont.) *Index of industrial inventory of manufacturing*
as of annual 31st Dec. by industrial activity

					%
	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	101,8	91,9	114,7	133,0	116,6
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học <i>Manufacture of electronic, computer and optical products</i>	189,5	106,8	109,1	80,8	47,5
Sản xuất thiết bị điện - <i>Manufacture of electrical equipment</i>	126,3	89,0	108,2	178,5	116,3
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>			157,1	93,4	88,7
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	124,3	147,1	104,6	88,3	147,8
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	38,0	86,9	108,9	183,8	171,9
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - <i>Manufacture of furniture</i>	88,1	114,4	118,5	102,8	108,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác - <i>Other manufacturing</i>			86,2	102,3	121,6

(*) Xem ghi chú biểu 86 - See the note at table 86.

90 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu Some main industrial products

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2019
Than sạch <i>Coal</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	41664	38735	38409	42384	46387
Dầu thô khai thác <i>Crude oil</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	18746	17230	15518	13969	13090
Trong đó: Khai thác trong nước <i>Of which: Domestic</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	16880	15200	13557	11989	11043
Khí tự nhiên ở dạng khí <i>Natural gas</i>	Triệu m ³ <i>Mill. m³</i>	10660	10610	9866	10010	10210
Quặng sắt và tinh quặng sắt <i>Iron ores</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	2691	3056	5515	5588	5591
Quặng đồng và tinh quặng đồng <i>Copper ores</i>	Tấn <i>Ton</i>	49032	48526	48853	63880	86292
Quặng Titan và tinh quặng Titan <i>Titan ores</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	237,7	210,8	225,3	235,1	271,1
Quặng antimoan và tinh quặng antimoan <i>Antimoan ores</i>	Tấn <i>Ton</i>	548,0	572,0	576,0	610,0	764,0
Đá khai thác <i>Stone of all kinds</i>	Triệu m ³ <i>Mill. m³</i>	157,9	172,9	167,0	162,4	160,4
Cát các loại <i>Sands</i>	Nghìn m ³ <i>Thous. m³</i>	51155	53502	53053	49799	48659
Sỏi, đá cuội <i>Pebbles, gravel</i>	Nghìn m ³ <i>Thous. m³</i>	2029,4	2006,0	1927,2	1860,4	1828,5
Quặng apatít <i>Apatite ores</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	2923,4	3142,5	4588,0	4332,2	4651,6
Muối biển <i>Sea salt</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	1061,0	982,0	648,5	996,5	912,9
Thủy sản ướp đông <i>Frozen aquatic products</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	1666,0	1763,1	1946,2	2083,9	2172,7
Nước mắm <i>Fish sauce</i>	Triệu lít <i>Mill. litres</i>	339,5	372,2	373,7	374,8	380,7

(Tiếp theo) **Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu**
(Cont.) *Some main industrial products*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2019
Dầu thực vật tinh luyện <i>Refined vegetable oil</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	966,1	1034,7	1078,6	1168,8	1274,7
Sữa tươi <i>Fresh milk</i>	Triệu lít <i>Mill. litres</i>	1027,9	1105,5	1211,4	1217,9	1305,6
Sữa bột <i>Powder milk</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	99,3	107,7	111,7	121,3	120,7
Gạo xay xát <i>Milled rice</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	40770	38920	39326	41460	42529
Đường kính <i>Refined sugar</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	1842,1	1695,3	1747,5	1902,6	1812,8
Cà phê bột và cà phê hòa tan <i>Powder and instant coffee</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	87,6	95,4	99,4	107,4	122,2
Chè chế biến <i>Tea</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	167,8	165,4	170,5	169,3	169,5
Bột ngọt <i>Sodium glutamate</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	263,3	277,5	279,9	305,2	327,7
Thức ăn cho gia súc và gia cầm <i>Animal and poultry feed</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	13272	14905	15735	16457	17558
Thức ăn cho thủy sản <i>Aquatic feed</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	3873,9	4392,6	4781,6	5081,3	5638,8
Rượu mạnh và rượu trắng <i>Liquor</i>	Triệu lít <i>Mill. litres</i>	310,3	306,8	309,7	316,2	330,0
Bia <i>Beer</i>	Triệu lít <i>Mill. litres</i>	3526,8	3845,1	4004,8	4244,8	4559,5
Nước khoáng <i>Mineral water</i>	Triệu lít <i>Mill. litres</i>	877,3	1016,6	1027,7	1121,7	1248,8
Nước tinh khiết <i>Pure water</i>	Triệu lít <i>Mill. litres</i>	2390,1	2762,7	2815,7	2844,9	2942,8
Thuốc lá <i>Cigarettes</i>	Triệu bao <i>Mill. packets</i>	5462,0	5606,3	5773,1	6243,6	6381,0
Sợi <i>Textile fibres</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	1905,3	2180,4	2479,2	2835,6	3180,4
Vải <i>Fabrics of all kinds</i>	Triệu m ² <i>Mill. m²</i>	1525,6	1700,7	1787,4	2000,8	2298,7

(Tiếp theo) **Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu**
(Cont.) *Some main industrial products*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2019
Quần áo mặc thường <i>Clothes</i>	Triệu cái <i>Mill. pieces</i>	4320,0	4530,0	4844,8	5247,0	5607,8
Giày, dép da <i>Footwear</i>	Triệu đôi <i>Mill. pairs</i>	253,0	257,6	263,4	282,5	300,4
Giày vải <i>Fabric shoes</i>	Triệu đôi <i>Mill. pairs</i>	61,5	66,0	67,8	72,7	79,3
Giày thể thao <i>Sport shoes</i>	Triệu đôi <i>Mill. pairs</i>	680,3	730,8	771,3	821,2	887,8
Gỗ xẻ <i>Sawn wood</i>	Nghìn m ³ <i>Thous. m³</i>	4526,0	4855,5	5010,6	5098,7	5239,7
Giấy, bìa <i>Paper, cover</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	1495,6	1614,4	1829,7	2113,6	2399,6
Báo in và các sản phẩm in khác <i>Printed newspapers and other printed products</i>	Tỷ trang <i>Bill. pages</i>	792,8	840,2	904,5	878,4	924,1
Phốt pho vàng <i>Yellow phosphorus</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	68,9	83,6	105,7	107,4	128,7
Phân hóa học <i>Chemical fertilizers</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	3729,1	3536,6	3677,0	4042,5	3747,4
Phân NPK <i>NPK fertilizers</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	3304,1	3081,0	3241,5	3323,8	3335,9
Thuốc trừ sâu <i>Insecticide</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	100,3	106,1	116,6	140,0	166,5
Thuốc diệt cỏ - <i>Pesticide</i>	Tấn - <i>Ton</i>	39106	40234	39248	42731	46679
Dầu gội đầu, dầu xả <i>Shampoo, conditioner</i>	Tấn - <i>Ton</i>	65801	68241	68866	63969	65171
Thuốc đánh răng - <i>Toothpastes</i>	Tấn - <i>Ton</i>	45009	48208	48386	49297	47002
Sữa tắm, sữa rửa mặt <i>Shower creame, cleansing foam</i>	Tấn - <i>Ton</i>	34939	38348	41926	42370	44732
Bột giặt và các chế phẩm dùng để tẩy, rửa <i>Soap</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	1055,5	1121,7	1142,1	1186,0	1284,3
Lốp ô tô, máy kéo loại bơm hơi <i>Car tyre</i>	Nghìn cái <i>Thous. pieces</i>	11607	13720	16492	21724	27285
Lốp xe máy, xe đạp loại bơm hơi <i>Motobike, bicycle tyre</i>	Nghìn cái <i>Thous. pieces</i>	51826	55697	58766	62753	68388

(Tiếp theo) **Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu**
(Cont.) *Some main industrial products*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2019
Săm dùng cho ô tô, máy bay <i>Car, plane tube</i>	Nghìn cái <i>Thous. pieces</i>	9910	7278	7231	6480	6358
Săm dùng cho xe đạp, xe máy <i>Motobike, bicycle tube</i>	Triệu cái <i>Mill. pieces</i>	118,7	124,0	133,5	136,3	140,0
Bao và túi bằng plastic <i>Plastic packing</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	914,4	1068,6	1225,4	1233,0	1249,9
Sứ dân dụng <i>House-hold porcelain</i>	Triệu cái <i>Mill. pieces</i>	282,2	283,2	286,1	291,5	289,2
Sứ vệ sinh <i>Sainitation porcelain</i>	Nghìn cái <i>Thous. pieces</i>	10830	11484	12342	13993	13934
Gạch nung <i>Brick</i>	Triệu viên <i>Mill. pieces</i>	18451	17258	15448	14581	13831
Ngói nung <i>Tile</i>	Triệu viên <i>Mill. pieces</i>	517,2	531,8	556,5	498,8	428,3
Xi măng <i>Cement</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	67645	74457	81488	89121	96919
Tấm lợp fipro xi-măng <i>Cement proof sheet</i>	Triệu m ² <i>Mill. m²</i>	55,9	59,9	51,3	40,6	30,8
Sắt, thép dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác <i>Steel bars</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	4093	5472	7746	12756	18622
Thép cán và thép hình <i>Steel</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	12543	15523	17914	20239	23021
Máy in <i>Printer</i>	Nghìn cái <i>Thous. pieces</i>	25820	25848	26466	27989	26596
Điện thoại cố định <i>Telephone</i>	Nghìn cái <i>Thous. pieces</i>	5868,1	5654,4	5712,7	5525,3	5485,6
Điện thoại di động <i>Mobile phone</i>	Triệu cái <i>Mill. pieces</i>	235,6	193,0	206,2	202,5	215,2
Ti vi lắp ráp <i>Assembled television set</i>	Nghìn cái <i>Thous. pieces</i>	5512	10839	11130	12805	14626
Pin quy chuẩn (1,5V) <i>Batteries (1.5V)</i>	Triệu viên <i>Mill. pieces</i>	474,0	508,7	552,7	655,7	732,4
Ắc quy điện <i>Battery power</i>	Nghìn kwh <i>Thous. kwh</i>	15064	16401	18740	22557	28250

(Tiếp theo) **Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu**
(Cont.) *Some main industrial products*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2019
Bóng đèn điện <i>Lamp</i>	Triệu cái <i>Mill. pieces</i>	175,9	170,4	160,1	166,0	185,4
Tủ lạnh và tủ đông dùng trong gia đình <i>Household fridge and freezer</i>	Nghìn cái <i>Thous. pieces</i>	1610,4	1600,5	2505,6	2646,0	2933,2
Máy giặt dùng trong gia đình <i>Household washing machine</i>	Nghìn cái <i>Thous. pieces</i>	1284,8	2040,1	3512,0	3800,9	3727,2
Quạt điện dùng trong gia đình <i>Household electric fan</i>	Nghìn cái <i>Thous. pieces</i>	6694	6771	7706	9790	10719
Máy điều hoà không khí <i>Air-conditioner</i>	Nghìn cái <i>Thous. pieces</i>	534,3	613,5	451,8	439,0	460,0
Máy tuốt lúa <i>Threshing machine</i>	Nghìn cái <i>Thous. pieces</i>	13,1	13,7	14,1	13,4	13,5
Ô tô lắp ráp <i>Assembled automobile</i>	Nghìn cái <i>Thous. pieces</i>	192,8	254,9	240,9	267,1	286,6
Xe mô tô, xe máy lắp ráp <i>Assembled motobike</i>	Nghìn cái <i>Thous. pieces</i>	3422,2	3535,6	3865,9	3945,6	3793,3
Xe đạp <i>Bicycle</i>	Nghìn cái <i>Thous. pieces</i>	721,9	611,9	546,0	768,3	736,2
Điện phát ra <i>Electricity</i>	Triệu kwh <i>Mill. kwh</i>	157949	175745	191593	209181	227461
Nước máy thương phẩm <i>Running water</i>	Triệu m ³ <i>Mill. m³</i>	2203,0	2419,7	2617,7	2803,2	3017,6

91 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế

Some main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2019
Than sạch <i>Coal</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	41664	38735	38409	42384	46387
Nhà nước - <i>State</i>	"	40334	37937	37452	41411	45696
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"	698	514	496	548	603
ĐTNN - <i>Foreign invested sector</i>	"	632	284	461	425	88
Dầu thô khai thác <i>Crude oil</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	18746	17230	15518	13969	13090
Nhà nước - <i>State</i>	"	372	528	365	418	405
ĐTNN - <i>Foreign invested sector</i>	"	18374	16702	15153	13551	12685
Muối biển <i>Sea salt</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	1061,0	982,0	648,5	996,5	912,9
Nhà nước - <i>State</i>	"	6,8				
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"	983,0	943,8	631,9	945,6	861,7
ĐTNN - <i>Foreign invested sector</i>	"	71,2	38,2	16,6	50,9	51,2
Đường kính <i>Refined sugar</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	1842,1	1695,3	1747,5	1902,6	1812,8
Nhà nước - <i>State</i>	"	85,9	18,0	20,5	9,9	9,8
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"	1463,7	1391,7	1501,1	1637,4	1559,3
ĐTNN - <i>Foreign invested sector</i>	"	292,5	285,6	225,9	255,3	243,7
Phân hóa học <i>Chemical fertilizers</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	3729,1	3536,6	3677,0	4042,5	3747,4
Nhà nước - <i>State</i>	"	3625,0	3364,6	3434,4	3744,1	3412,9
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"	104,1	172,0	242,6	298,4	334,5
Phân NPK <i>NPK fertilizers</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	3304,1	3081,0	3241,5	3323,8	3335,9
Nhà nước - <i>State</i>	"	1924,7	1699,7	1804,0	1809,2	1808,6
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"	981,9	966,9	1038,1	1049,9	1062,6
ĐTNN - <i>Foreign invested sector</i>	"	397,5	414,4	399,4	464,7	464,7

91 (Tiếp theo) **Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu**
phân theo loại hình kinh tế
(Cont.) Some main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2019
Xi măng <i>Cement</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	67645	74457	81488	89121	96919
Nhà nước - <i>State</i>	"	31146	31853	29921	29932	30464
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"	18161	23055	28508	35365	41416
ĐTNN - <i>Foreign invested sector</i>	"	18338	19549	23059	23824	25039
Sắt, thép dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác <i>Steel bars</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	4093	5472	7746	12756	18623
Nhà nước - <i>State</i>	"	864	952	1463	1612	1919
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"	1775	2463	2937	3220	3545
ĐTNN - <i>Foreign invested sector</i>	"	1454	2057	3346	7924	13159
Thép cán và thép hình <i>Steel</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	12543	15523	17914	20239	23021
Nhà nước - <i>State</i>	"	1740	2043	2634	2571	2621
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"	6257	7803	8777	10639	12661
ĐTNN - <i>Foreign invested sector</i>	"	4546	5677	6503	7029	7739
Điện phát ra <i>Electricity</i>	Triệu kwh <i>Mill. kwh</i>	157949	175745	191593	209181	227461
Nhà nước - <i>State</i>	"	133081	148239	165548	176617	184240
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"	7333	8927	12613	14269	19713
ĐTNN - <i>Foreign invested sector</i>	"	17535	18579	13432	18295	23508

92 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu bình quân đầu người^(*)

Some main industrial products per capita^()*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2019
Bia - <i>Beer</i>	Lít - <i>Litre</i>	38,2	41,2	42,5	44,5	47,3
Nước khoáng - <i>Mineral water</i>	"	9,5	10,9	10,9	11,8	12,9
Muối biển - <i>Sea salt</i>	Kg	11,5	10,5	6,9	10,4	9,5
Nước mắm - <i>Fish sauce</i>	Lít - <i>Litre</i>	3,7	4,0	4,0	3,9	3,9
Dầu thực vật tinh luyện - <i>Vegetable oil</i>	Kg	10,5	11,1	11,4	12,3	13,2
Bột ngọt - <i>Sodium glutamate</i>	"	2,9	3,0	3,0	3,2	3,4
Sữa tươi - <i>Fresh milk</i>	Lít - <i>Litre</i>	11,1	11,9	12,8	12,8	13,5
Đường kính - <i>Sugar</i>	Kg	20,0	18,2	18,5	19,9	18,8
Sợi - <i>Textile fibres</i>	"	20,7	23,4	26,3	29,7	33,0
Vải - <i>Fabrics of all kinds</i>	M ²	16,5	18,2	19,0	21,0	23,8
Quần áo mặc thường - <i>Clothes</i>	Cái - <i>Piece</i>	46,8	48,6	51,4	55,0	58,1
Giày, dép da - <i>Footwear</i>	Đôi - <i>Pairs</i>	2,7	2,8	2,8	3,0	3,1
Giày thể thao - <i>Sport shoes</i>	"	7,4	7,8	8,2	8,6	9,2
Chè chế biến - <i>Processed tea</i>	Kg	1,8	1,8	1,8	1,8	1,8
Rượu mạnh và rượu trắng - <i>Liquor</i>	Lít - <i>Litre</i>	3,4	3,3	3,3	3,3	3,4
Điện phát ra - <i>Electricity</i>	Kwh	1712,6	1884,7	2032,0	2193,0	2357,5
Nước máy thương phẩm - <i>Running water</i>	M ³	23,9	25,9	27,8	29,4	31,3

^(*) Số liệu được điều chỉnh theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở 01/4/2019.

^(*) Data adjusted according to Population and Housing Census on 1st April 2019.

93 **Bảng cân đối năng lượng Việt Nam năm 2018^(*)** Viet Nam energy balance in 2018^(*)

KTOE

	Tổng các nguồn năng lượng Total energy sources	Chia ra - Of which					
		Than Coal	Dầu thô Crude oil	Xăng, dầu và các sản phẩm dầu khác ^(**) Gasoline, oil and other oil products ^(**)	Khí thiên nhiên Natural gas	Nhiên liệu sinh học ^(***) Biomass and other ^(***)	Điện Electricity
Khai thác, sản xuất trong nước Domestic exploitation	60004,2	23734,8	12228,8		9009,0	7752,0	7279,6
Nhập khẩu - Import	31813,8	12739,5	5280,5	13645,7			148,1
Xuất khẩu - Export	7159,0	1336,7	3515,9	2243,4			63,0
Hàng không quốc tế International airline	1126,4			1126,4			
Chênh lệch tồn kho - Change in stock	241,2	2653,8	-2031,8	-380,8			
Tổng cung năng lượng sơ cấp Total primary energy supply	83773,8	37791,4	11961,6	9895,1	9009,0	7752,0	7364,7
Nhà máy lọc dầu - Oil refinery facilities	86,0		-11013,0	11099,0			
Nhà máy chế biến khí Gas processing facilities	-22,8			1044,8	-1067,6		
Nhà máy điện - Power plants	-18895,4	-22567,4		-65,4	-6885,0	-52,0	10674,4
Tự dùng - Own use	-1419,4		-897,8				-521,6
Tổn thất - Distribution losses	-1317,2		-50,8				-1266,4
Tổng tiêu thụ năng lượng cuối cùng Total final consumption	62205,6	15224,1		21973,8	1056,4	7700,0	16251,3
Công nghiệp và xây dựng Industry and construction	33578,9	12847,9		4633,8	981,0	5540,7	9575,5
Khai khoáng - Mining and quarrying	1106,6	33,8		471,6			601,2
Chế biến, chế tạo - Manufacturing	28114,3	11259,0		2685,0	981,0	5540,7	7648,6
Các ngành công nghiệp khác Not elsewhere specified industries	3938,9	1555,1		1287,0			1096,8
Xây dựng - Construction	419,1			190,2			228,9
Nông, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	1256,3	12,7		439,7		329,3	474,6
Vận tải - Transportation	12445,3			12369,8	75,5		
Thương mại và dịch vụ khác Commerce and other services	2905,3	683,8		1373,2			848,3
Dân dụng - Households	9650,4	1679,7		787,8		1830,0	5352,9
Tiêu dùng phi năng lượng Non-energy consumption	2369,4			2369,4			

(*) Số liệu sơ bộ - Preliminary data.

(**) Bao gồm: Xăng ô tô; xăng máy bay; dầu hỏa; dầu DO; dầu FO; LPG; nhựa đường; dầu nhờn và các sản phẩm dầu khác.

(**) Including motor gasoline; jet fuel; kerosene; diesel oil; fuel oil; LPG; bitumen; lubricant and other oil products.

(***) Bao gồm bã mía, rơm rạ, trấu, rác thải nông nghiệp... - Including bagasse, straw, husk, agriculture waste...

Ghi chú: - TOE là đơn vị năng lượng chung, được sử dụng để quy đổi các dạng năng lượng khác nhau về chung một đơn vị tính.

1 TOE tương đương với nhiệt lượng tỏa ra khi đốt cháy hết 1 tấn dầu.

- Những số âm (-) là năng lượng đầu vào của các nhà máy chuyển đổi năng lượng.

Note: - TOE (Tonne of Oil Equivalent) is a general unit of energy, used to convert different types of energy into a general unit.

1 TOE is equivalent to the amount of energy by burning one tonne of crude oil. 1 KTOE = 1.000 TOE = 1.000.000 kgOE

- Negative figures are input energy for energy transfer plant.

262 Công nghiệp, Đầu tư và Xây dựng - Industry, Investment and Construction

94 Một số chỉ tiêu cơ bản về tiêu dùng năng lượng bình quân giai đoạn 2015-2018

Some basic indicators on average energy consumption in the period of 2015-2018

	Đơn vị tính Unit	2015	2016	2017 ^(*)	2018
Tổng cung năng lượng sơ cấp <i>Total primary energy supply (TPES)</i>	KTOE	66146,9	71426,6	71790,2	83773,8
Tổng tiêu thụ năng lượng cuối cùng <i>Total final consumption</i>	KTOE	52961,7	56614,1	55470,4	62205,6
Năng lượng tiêu dùng cuối cùng bình quân đầu người <i>Total final energy consumption per capital</i>	KgOE/người <i>KgOE/person</i>	577,5	610,8	592,2	652,2
Tổng cung năng lượng sơ cấp/GDP <i>Total primary energy supply/GDP</i>	KgOE/1000 USD GDP	498,6	512,8	492,3	542,2
Tổng tiêu dùng năng lượng cuối cùng/GDP <i>Total final consumption/GDP</i>	KgOE/1000 USD GDP	399,2	406,5	380,4	402,6
Tiêu thụ điện bình quân đầu người <i>Electricity consumption per capital</i>	Kwh/người <i>Kwh/person</i>	1535,1	1698,0	1844,5	1981,1
Cường độ điện/GDP <i>Electricity consumption/GDP</i>	Kwh/1000 USD GDP	1061,2	1130,1	1184,9	1223,1
Tỷ lệ tiêu thụ điện/Tổng tiêu thụ năng lượng <i>Electricity consumption/Total final consumption</i>	%	22,9	23,9	26,8	26,1
Tổng phát thải do hoạt động năng lượng <i>CO₂ emissions</i>	Mega tấn CO ₂ <i>Mega ton CO₂</i>	179,8	196,8	193,1	233,2
Phát thải năng lượng bình quân đầu người <i>Emission per capital</i>	Kg CO ₂ /người <i>Kg CO₂/person</i>	1960,5	2123,4	2061,4	2445,0
Phát thải năng lượng/GDP <i>CO₂ emissions/GDP</i>	Kg CO ₂ /USD GDP	1,4	1,4	1,3	1,5
Tỷ lệ năng lượng tái tạo (gồm cả Thủy điện)/Tổng cung năng lượng sơ cấp <i>Index of renewable energy (including hydro)/Total primary energy supply</i>	%	19,9	19,1	21,7	17,9

Ghi chú - Note: 1 KTOE = 1000 TOE = 1000000 kgOE.

^(*) Số liệu năm 2017 được điều chỉnh do bổ sung "Hàng không quốc tế" trong Tổng cung năng lượng sơ cấp và điều chỉnh sản lượng than dùng cho nhà máy điện (từ 13.422 KTOE thành 16.734 KTOE).

^(*) Data in 2017 adjusted due to adding "International airline" to Total primary energy supply and adjusting coal production for power plant (from 13,422 KTOE to 16,734 KTOE).

95 Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế

Investment at current prices by types of ownership

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			Vốn đầu tư thực hiện so với tổng sản phẩm trong nước ^(*) <i>Investment as percentage of GDP^(*)</i>
		Kinh tế Nhà nước <i>State</i>	Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non - State</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>					
					%
2010	830278	316285	299487	214506	38,5
2011	924495	341555	356049	226891	33,3
2012	1010114	406514	385027	218573	31,1
2013	1094542	441924	412506	240112	30,5
2014	1220704	486804	468500	265400	31,0
2015	1366478	519878	528500	318100	32,6
2016	1487638	557633	578902	351103	33,0
2017	1670196	596096	677900	396200	33,4
2018	1857061	618661	803298	435102	33,5
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	2046838	634948	942449	469441	33,9
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
2010	100,0	38,1	36,1	25,8	
2011	100,0	37,0	38,5	24,5	
2012	100,0	40,3	38,1	21,6	
2013	100,0	40,4	37,7	21,9	
2014	100,0	39,9	38,4	21,7	
2015	100,0	38,0	38,7	23,3	
2016	100,0	37,5	38,9	23,6	
2017	100,0	35,7	40,6	23,7	
2018	100,0	33,3	43,3	23,4	
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	100,0	31,0	46,0	23,0	

^(*) Vốn đầu tư thực hiện so với quy mô GDP đánh giá lại giai đoạn 2010-2019 lần lượt là: 38,1%; 32,8%; 31,3%; 31%; 31,6%; 33,8%; 34,2%; 34,7%; 37,7%; 35,4%.

^(*) Investment in accordance with re-valuated GDP in the period of 2010-2019 is respectively: 38.1%; 32.8%; 31.3%; 31%; 31.6%; 33.8%; 34.2%; 34.7%; 37.7%; 35.4%.

96 **Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá so sánh 2010** **phân theo loại hình kinh tế** *Investment at constant 2010 prices by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			Hệ số ICOR ^(*) <i>Incremental capital output ratio^(*)</i>
		Kinh tế Nhà nước <i>State</i>	Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non - State</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>s					
2010	830278	316285	299487	214506	6,38
2011	770087	287242	298093	184752	5,72
2012	812714	325918	309321	177475	6,76
2013	872124	351005	328007	193112	6,67
2014	957630	379694	366118	211818	6,29
2015	1044420	397324	403922	243174	5,80
2016	1147147	430331	446630	270186	6,42
2017	1271797	452862	515163	303772	6,11
2018	1379552	458092	596017	325443	5,98
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	1488839	460942	685055	342842	6,07
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
2010	108,8	99,3	120,1	110,0	
2011	92,8	90,8	99,5	86,1	
2012	105,5	113,5	103,8	96,1	
2013	107,3	107,7	106,0	108,8	
2014	109,8	108,2	111,6	109,7	
2015	109,1	104,6	110,3	114,8	
2016	109,8	108,3	110,6	111,1	
2017	110,9	105,2	115,3	112,4	
2018	108,5	101,2	115,7	107,1	
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	107,9	100,6	114,9	105,3	

^(*) Hệ số ICOR theo quy mô GDP đánh giá lại theo giá so sánh 2010 giai đoạn 2011-2019 lần lượt là: 5,5; 6,4; 6,5; 5,9; 5,6; 6,0; 6,1; 6,0; 6,1.

^(*) ICOR in accordance with re-valuated GDP at constant 2010 prices in the period of 2011-2019 is respectively: 5.5; 6.4; 6.5; 5.9; 5.6; 6.0; 6.1; 6.0; 6.1.

97 **Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành**
phân theo ngành kinh tế
Investment at current prices by kinds of economic activity

Tỷ đồng - *Bill. dong*s

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	1366478	1487638	1670196	1857061	2046838
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	76523	87473	101882	109567	119719
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	53976	50580	49271	45498	44027
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	404477	423382	463908	509577	559708
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	88821	94465	100546	131294	152285
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	22137	26182	26723	27392	29986
Xây dựng - <i>Construction</i>	78572	90448	106893	113466	125881
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	88821	99969	122759	140208	155561
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	161244	157392	165349	178464	198543
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	28286	33769	42256	47169	51989
Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>	19131	18595	20376	21356	22925
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	23503	20083	15032	15785	16579
Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	71057	92977	114408	128509	139594
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	23230	25290	27224	29899	33159
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	10932	10711	13195	13557	14839
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	45777	48051	50847	52369	57516
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	43727	50580	53947	59055	60791
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	30063	34216	40920	47541	49943
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	17081	21125	22047	21819	30191
Hoạt động khác - <i>Other activities</i>	79120	102350	132613	164536	183602

266 Công nghiệp, Đầu tư và Xây dựng - *Industry, Investment and Construction*

98 **Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá so sánh 2010**
phân theo ngành kinh tế
Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity

Tỷ đồng - *Bill. dong*s

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	1044420	1147147	1271797	1379552	1488839
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	59323	67567	77707	81463	87157
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	41359	39118	37582	33827	32054
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	306642	326249	352750	378342	406952
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	67678	72729	76626	97617	110695
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	17024	20190	20374	20348	21841
Xây dựng - <i>Construction</i>	60263	69804	81331	84346	91638
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	67678	77146	93541	104115	113076
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	123659	121196	125844	132506	144269
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	21724	26040	32202	35054	37846
Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>	14726	14362	15529	15865	16675
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	18068	15464	11459	11726	12060
Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	54101	71754	87156	95493	101613
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	17860	19501	20756	22225	24149
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	8355	8259	10060	10071	10794
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	34884	37087	38620	38834	41710
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	33526	39026	41104	43897	44189
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	22977	26407	31172	35303	36402
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	13055	16267	16800	16224	22035
Hoạt động khác - <i>Other activities</i>	61518	78981	101184	122296	133683

99 **Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành**
phân theo khoản mục đầu tư
Investment at current prices by investment items

	Tỷ đồng - Bill. dong				
	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	1366478	1487638	1670196	1857061	2046838
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản <i>Investment outlays</i>	997236	1068124	1194859	1337311	1481137
Vốn mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản <i>Fixed assets procurement capital for production</i>	241867	274469	302641	329239	357154
Vốn sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định <i>Capital for fixed assets repair and upgrading</i>	71350	73638	94935	112912	123428
Vốn bổ sung cho vốn lưu động bằng nguồn vốn tự có <i>Supplement for working capital from owned capital</i>	31429	46117	53613	56291	62246
Vốn đầu tư khác - Others	24596	25290	24148	21308	22873

100 **Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá so sánh 2010**
phân theo khoản mục đầu tư
Investment at constant 2010 prices by investment items

	Tỷ đồng - Bill. dong				
	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	1044420	1147147	1271797	1379552	1488839
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản <i>Investment outlays</i>	762202	823652	909854	993325	1077224
Vốn mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản <i>Fixed assets procurement capital for production</i>	184862	211648	230443	244636	259849
Vốn sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định <i>Capital for fixed assets repair and upgrading</i>	54534	56784	72297	83917	89821
Vốn bổ sung cho vốn lưu động bằng nguồn vốn tự có <i>Supplement for working capital from owned capital</i>	24022	35562	40818	41843	45307
Vốn đầu tư khác - <i>Others</i>	18800	19501	18385	15831	16638

101

Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá hiện hành phân theo cấp quản lý

State investment at current prices by management level

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Trung ương - <i>Central</i>	Địa phương - <i>Local</i>
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>			
2010	316285	151817	164468
2011	341555	148580	192975
2012	406514	175004	231510
2013	441924	186711	255213
2014	486804	215101	271703
2015	519878	249022	270856
2016	557633	268221	289412
2017	596096	260494	335602
2018	618661	253032	365629
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	634948	257154	377794
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>			
2010	100,0	48,0	52,0
2011	100,0	43,5	56,5
2012	100,0	43,1	56,9
2013	100,0	42,2	57,8
2014	100,0	44,2	55,8
2015	100,0	47,9	52,1
2016	100,0	48,1	51,9
2017	100,0	43,7	56,3
2018	100,0	40,9	59,1
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	100,0	40,5	59,5

102 **Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước**
theo giá so sánh 2010 phân theo cấp quản lý
State investment at constant 2010 prices by management level

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Trung ương - <i>Central</i>	Địa phương - <i>Local</i>
		Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>	
2010	316285	150235	166050
2011	287242	124307	162935
2012	325918	138707	187211
2013	351005	146312	204693
2014	379694	166501	213193
2015	397324	188729	208595
2016	430331	206129	224202
2017	452862	198942	253920
2018	458092	188276	269816
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	460942	187603	273339
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>	
2010	99,3	93,3	105,5
2011	90,8	82,7	98,1
2012	113,5	111,6	114,9
2013	107,7	105,5	109,3
2014	108,2	113,8	104,2
2015	104,6	113,4	97,8
2016	108,3	109,2	107,5
2017	105,2	96,5	113,3
2018	101,2	94,6	106,3
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	100,6	99,6	101,3

103

Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá hiện hành phân theo nguồn vốn

State investment at current prices by investment source

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Vốn ngân sách Nhà nước <i>State budget</i>	Vốn vay <i>Loan</i>	Vốn của các doanh nghiệp Nhà nước và nguồn vốn khác <i>Equity of State owned enterprises and other sources</i>
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>				
2010	316285	141709	115864	58712
2011	341555	177977	114085	49493
2012	406514	205022	149516	51976
2013	441924	207152	162486	72286
2014	486804	207704	198202	80898
2015	519878	233378	201000	85500
2016	557633	270883	202052	84698
2017	596096	288746	211550	95800
2018	618661	324109	193831	100721
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	634948	342948	186390	105610
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>				
2010	100,0	44,8	36,6	18,6
2011	100,0	52,1	33,4	14,5
2012	100,0	50,4	36,8	12,8
2013	100,0	46,9	36,8	16,3
2014	100,0	42,7	40,7	16,6
2015	100,0	44,9	38,7	16,4
2016	100,0	48,6	36,2	15,2
2017	100,0	48,4	35,5	16,1
2018	100,0	52,4	31,3	16,3
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	100,0	54,0	29,4	16,6

104 **Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước**
theo giá so sánh 2010 phân theo nguồn vốn
State investment at constant 2010 prices by investment source

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Vốn ngân sách Nhà nước <i>State budget</i>	Vốn vay Loan	Vốn của các doanh nghiệp Nhà nước và nguồn vốn khác <i>Equity of State owned enterprises and other sources</i>
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>				
2010	316285	141709	115864	58712
2011	287242	150214	95823	41205
2012	325918	163903	120017	41998
2013	351005	164004	129212	57789
2014	379694	160932	155003	63759
2015	397324	178350	153622	65352
2016	430331	209159	155818	65354
2017	452862	218697	161045	73120
2018	458092	238772	144285	75035
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	460942	248267	135776	76899
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2010	99,3	72,8	215,3	83,8
2011	90,8	106,0	82,7	70,2
2012	113,5	109,1	125,2	101,9
2013	107,7	100,1	107,7	137,6
2014	108,2	98,1	120,0	110,3
2015	104,6	110,8	99,1	102,5
2016	108,3	117,3	101,4	100,0
2017	105,2	104,6	103,4	111,9
2018	101,2	109,2	89,6	102,6
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	100,6	104,0	94,1	102,5

105 Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

State investment at current prices by kinds of economic activity

Tỷ đồng - *Bill. dong*s

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	519878	557633	596096	618661	634948
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	33168	40930	44230	45137	46961
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	22251	23309	22473	20168	17207
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	36391	41711	46078	45317	47145
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	72522	86266	87985	85746	86988
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	21055	22026	25751	24622	23937
Xây dựng - <i>Construction</i>	32492	33737	36481	37552	38224
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	11177	9480	10849	9397	9517
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	114685	105281	112781	137273	143328
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	4159	4461	5126	5444	5651
Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>	13413	13941	14724	13178	13651
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	9878	10037	8941	6310	5968
Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	11749	12825	14008	10270	9270
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	15752	16729	18777	21573	22331
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	2339	2342	2742	2846	2902
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	45777	48051	50847	52369	57516
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	35092	39090	42800	48503	49971
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	20743	29276	31355	33903	34922
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	10450	12101	13591	13115	13492
Hoạt động khác - <i>Other activities</i>	6785	6040	6557	5938	5967

274 Công nghiệp, Đầu tư và Xây dựng - *Industry, Investment and Construction*

106 Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế

State investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity

Tỷ đồng - *Bill. dong*s

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	397324	430331	452862	458092	460942
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	25349	31565	33598	33436	34113
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	17005	18009	17077	14943	12514
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	27813	32210	35011	33578	34202
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	55529	66529	66832	63425	63103
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	16092	16998	19568	18241	17396
Xây dựng - <i>Construction</i>	24833	26057	27706	27824	27772
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	8542	7324	8247	6958	6909
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	87650	81135	85659	101535	103978
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	3179	3443	3895	4031	4102
Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>	10251	10767	11190	9767	9920
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	7549	7750	6797	4672	4333
Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	8980	9906	10647	7609	6739
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	12039	12932	14270	15983	16221
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	1788	1807	2088	2107	2107
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	34884	37087	38620	38834	41710
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	26819	30166	32516	35928	36298
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	15853	22614	23825	25113	25375
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	7986	9338	10330	9716	9818
Hoạt động khác - <i>Other activities</i>	5183	4694	4986	4392	4332

107 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép thời kỳ 1988-2019

Foreign direct investment projects licensed in period 1988-2019

	Số dự án Number of projects	Tổng vốn đăng ký ^(*) (Triệu đô la Mỹ) Total registered capital ^(*) (Mill. USD)	Tổng số vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) Implementation capital (Mill. USD)
TỔNG SỐ - TOTAL	33921	454019,0	211472,9
1988-1990	211	1603,5	
1991	152	1284,4	428,5
1992	196	2077,6	574,9
1993	274	2829,8	1117,5
1994	372	4262,1	2240,6
1995	415	7925,2	2792,0
1996	372	9635,3	2938,2
1997	349	5955,6	3277,1
1998	285	4873,4	2372,4
1999	327	2282,5	2528,3
2000	391	2762,8	2398,7
2001	555	3265,7	2225,6
2002	808	2993,4	2884,7
2003	791	3172,7	2723,3
2004	811	4534,3	2708,4
2005	970	6840,0	3300,5
2006	987	12004,5	4100,4
2007	1544	21348,8	8034,1
2008	1171	71726,8	11500,2
2009	1208	23107,5	10000,5
2010	1237	19886,8	11000,3
2011	1186	15598,1	11000,1
2012	1287	16348,0	10046,6
2013	1530	22352,2	11500,0
2014	1843	21921,7	12500,0
2015	2120	24115,0	14500,0
2016	2613	26890,5	15800,0
2017	2741	37100,6	17500,0
2018	3147	36368,6	19100,0
Sơ bộ - Prel. 2019	4028	38951,7	20380,0

^(*) Bao gồm vốn cấp mới và vốn tăng thêm của các dự án đã được cấp giấy phép từ các năm trước. Từ năm 2016 bao gồm cả vốn góp, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài.

^(*) Including new registered capital and supplementary capital to licensed projects in previous years. Since 2016 including contributing capital and purchasing shares of foreign investors.

108 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép
phân theo ngành kinh tế
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2019)
*Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic
activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2019)*

	Số dự án <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký ^(*) (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital^(*) (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	30943	363309,7
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	499	3518,1
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	108	4897,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	14463	214610,4
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	132	23653,8
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	75	2857,4
Xây dựng - <i>Construction</i>	1696	10406,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	4572	8154,9
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	828	5091,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	842	11990,2
Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>	2149	3875,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	72	823,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	871	58439,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	3238	3447,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	442	972,5
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	526	4376,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	148	1978,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i>	135	3388,4
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	147	828,7

^(*) Xem ghi chú ở Biểu 107 - *See the note at Table 107.*

109 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép
phân theo đối tác đầu tư chủ yếu
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2019)
*Foreign direct investment projects licensed by main counterparts
(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2019)*

	Số dự án <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký ^(*) (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital^(*) (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	30943	363309,7
Trong đó - Of which		
Hàn Quốc - Korea Rep.of	8504	68102,3
Nhật Bản - Japan	4402	59364,2
Xin-ga-po - Singapore	2424	49772,4
Đài Loan - Taiwan	2695	32378,4
Đặc khu hành chính Hồng Kông (TQ) - Hong Kong SAR (China)	1751	23722,2
Quần đảo Virgin thuộc Anh - British Virgin Islands	841	21722,6
CHND Trung Hoa - China, PR	2826	16284,4
Ma-lai-xi-a - Malaysia	617	12634,6
Thái Lan - Thailand	563	10908,3
Hà Lan - Netherlands	345	10053,2
Hoa Kỳ - United States	991	9307,5
Xa-moa - Samoa	349	7385,2
Quần đảo Cay-men - Cayman Islands	118	7176,7
Ca-na-đa - Canada	198	5028,5
Vương quốc Anh - United Kingdom	378	3716,9
Pháp - France	565	3604,2
Lúc-xăm-bua - Luxembourg	52	2465,5
CHLB Đức - F.R Germany	352	2054,4
Thụy Sĩ - Switzerland	163	1990,7
Ô-xtrây-li-a - Australia	479	1909,7
CH Xây-sen - Seychelles	198	1409,8
Bru-nây - Brunei	169	1080,9
Bỉ - Belgium	71	1030,7
Tây Ấn thuộc Anh - British West Indies	19	954,1
Liên bang Nga - Fed. Russian	137	942,5

109 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu**
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2019)
 (Cont.) *Foreign direct investment projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2019)*

	Số dự án <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký ^(*) (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital^(*) (Mill. USD)</i>
Ấn Độ - <i>India</i>	255	922,0
Cộng hòa Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Republic of Turkey</i>	23	708,6
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	92	590,7
Cộng hòa Síp - <i>Republic of Cyprus</i>	18	478,6
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	139	430,3
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	110	402,8
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	78	376,7
Ma-ri-ti-us - <i>Mauritius</i>	53	374,6
Béc-mu-đa - <i>Bermuda</i>	11	357,4
Quốc đảo Marshall - <i>Marshall Islands</i>	10	288,2
Phi-li-pin - <i>Philippines</i>	77	276,3
Ba Lan - <i>Poland</i>	19	214,9
Niu-di-lân - <i>New Zealand</i>	40	209,4
Bê-li-xê - <i>Belize</i>	24	195,7
Na Uy - <i>Norway</i>	44	191,9
Quần đảo Cúc - <i>Cook Islands</i>	2	172,0
Đặc khu HC Ma-ca-o (TQ) - <i>Macau SAR (China)</i>	16	166,6
Đảo An-gui-la - <i>Anguilla</i>	22	150,9
Áo - <i>Austria</i>	34	147,2
Xlô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	12	140,8
Ba-ha-ma - <i>Bahamas</i>	8	109,3
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	73	105,8
Cộng hòa Séc - <i>Czech Republic</i>	38	90,7
Ăng-gô-la - <i>Angola</i>	4	82,8
I-xra-ren - <i>Israel</i>	31	79,0
Lào - <i>Lao PDR</i>	9	71,0

109 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu**
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2019)
 (Cont.) *Foreign direct investment projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2019)*

	Số dự án <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký ^(*) (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital^(*) (Mill. USD)</i>
Bác-ba-đốt - <i>Barbados</i>	3	68,4
Hung-ga-ry - <i>Hungary</i>	19	66,9
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	23	63,9
Ê-cu-a-đo - <i>Ecuador</i>	4	56,7
Các Tiểu VQ Ả-rập Thống nhất - <i>United Arab Emirates</i>	22	51,9
Xanh-vin-xen và Grê-na-đin - <i>St Vincent & The Grenadines</i>	5	48,9
Xoa-di-len - <i>Swaziland</i>	1	45,0
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	13	43,5
Ai-len - <i>Ireland</i>	22	41,9
Xri Lan-ca - <i>Sri Lanka</i>	23	41,7
Liên bang Xanh-Kít và Nê-vit - <i>Saint Kitts and Nevis</i>	3	39,9
Quần đảo Cha-nen - <i>Channel Islands</i>	9	38,1
Đảo Man - <i>Isle of Man</i>	1	35,0
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	59	34,6
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	9	31,1
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	25	29,6
Irắc - <i>Iraq</i>	6	27,3
Phần Lan - <i>Finland</i>	24	23,3
En Xan-va-đo - <i>El Salvador</i>	2	22,5
Ô-man - <i>Oman</i>	3	20,8

^(*) Xem ghi chú ở Biểu 107 - *See the note at Table 107.*

110 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo địa phương (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2019)
*Foreign direct investment projects licensed by province
 (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2019)*

	Số dự án <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký ^(*) (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital^(*) (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	30943	363309,7
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	10315	105758,9
Hà Nội	5970	34343,7
Vĩnh Phúc	417	5078,9
Bắc Ninh	1518	18962,2
Quảng Ninh	129	6317,0
Hải Dương	452	8178,0
Hải Phòng	779	18748,6
Hưng Yên	470	4899,4
Thái Bình	87	706,4
Hà Nam	310	3621,5
Nam Định	109	3506,6
Ninh Bình	74	1396,6
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	1047	18178,3
Hà Giang	6	4,1
Cao Bằng	18	52,4
Bắc Kạn	4	6,3
Tuyên Quang	16	204,1
Lào Cai	30	576,4
Yên Bái	24	392,0
Thái Nguyên	158	8279,6
Lạng Sơn	42	238,2
Bắc Giang	505	5977,2
Phú Thọ	182	1596,9
Điện Biên	1	3,0
Lai Châu	1	1,5
Sơn La	10	135,7
Hòa Bình	50	710,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	1970	58823,9
Thanh Hóa	143	14191,2
Nghệ An	95	2158,2
Hà Tĩnh	77	11729,0
Quảng Bình	20	766,6
Quảng Trị	19	85,0
Thừa Thiên - Huế	116	3856,2

110 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo địa phương**
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2019)
 (Cont.) *Foreign direct investment projects licensed by province*
 (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2019)

	Số dự án <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký ^(*) (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital^(*) (Mill. USD)</i>
Đà Nẵng	775	5534,9
Quảng Nam	218	6126,5
Quảng Ngãi	61	1844,7
Bình Định	87	802,5
Phú Yên	47	1989,4
Khánh Hòa	113	4298,5
Ninh Thuận	52	1710,8
Bình Thuận	147	3730,3
Tây Nguyên - Central Highlands	147	932,2
Kon Tum	9	93,9
Gia Lai	6	12,2
Đắk Lắk	16	153,5
Đắk Nông	13	152,1
Lâm Đồng	103	520,6
Đông Nam Bộ - South East	15707	153782,3
Bình Phước	276	2812,1
Tây Ninh	323	6990,4
Bình Dương	3778	34341,6
Đồng Nai	1662	31233,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	466	31025,9
TP. Hồ Chí Minh	9202	47379,1
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	1707	23065,4
Long An	1170	7900,8
Tiền Giang	117	2581,2
Bến Tre	64	1079,4
Trà Vinh	43	3330,7
Vĩnh Long	62	741,6
Đồng Tháp	18	168,7
An Giang	26	267,6
Kiên Giang	60	4802,2
Cần Thơ	85	725,8
Hậu Giang	23	519,8
Sóc Trăng	15	247,4
Bạc Liêu	13	553,4
Cà Mau	11	146,7
Dầu khí - Oil and gas	50	2768,7

^(*) Xem ghi chú ở Biểu 107 - See the note at Table 107.

111 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2019 phân theo ngành kinh tế

*Foreign direct investment projects licensed in 2019
by kinds of economic activity*

	Số dự án Number of projects	Tổng vốn đăng ký ^(*) (Triệu đô la Mỹ) Total registered capital ^(*) (Mill. USD)
TỔNG SỐ - TOTAL	4028	38951,7
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	18	104,1
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	2	35,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	1365	25196,0
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	15	1010,6
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	6	250,0
Xây dựng - <i>Construction</i>	139	993,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1140	2594,0
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	105	356,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - <i>Accommodation and food service activities</i>	106	490,6
Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>	310	530,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	13	1171,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	127	3860,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	518	1839,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	67	127,7
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	72	67,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Human health and social work activities</i>	7	212,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i>	6	62,7
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	12	47,7

^(*) Xem ghi chú ở Biểu 107 - See the note at Table 107.

112 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2019 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu

*Foreign direct investment projects licensed in 2019
by main counterparts*

	Số dự án <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký ^(*) (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital^(*) (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	4028	38951,7
Trong đó - Of which:		
Hàn Quốc - <i>Korea Rep.of</i>	1181	8344,4
Đặc khu hành chính Hồng Kông (TQ) - <i>Hong Kong SAR (China)</i>	346	8178,3
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	304	4421,2
Nhật Bản - <i>Japan</i>	454	4169,2
CHND Trung Hoa - <i>China, PR</i>	705	4115,2
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	155	1883,1
Quần đảo Virgin thuộc Anh - <i>British Virgin Islands</i>	46	1406,2
Xa-moa - <i>Samoa</i>	58	944,7
Thái Lan - <i>Thailand</i>	49	927,1
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	30	839,3
Quần đảo Cay-men - <i>Cayman Islands</i>	8	508,2
Hoa Kỳ - <i>United States</i>	109	476,9
Vương quốc Anh - <i>United Kingdom</i>	36	303,6
CH Xây-sen - <i>Seychelles</i>	36	257,7
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	52	230,5
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	37	220,5
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	29	182,6
Pháp - <i>France</i>	47	180,4
CHLB Đức - <i>F.R Germany</i>	36	152,0
Niu-di-lân - <i>New Zealand</i>	8	135,1
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	15	122,9
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	21	108,0
Đảo An-gui-la - <i>Anguilla</i>	8	71,9
Bru-nây - <i>Brunei</i>	1	69,6
Lúc-xăm-bua - <i>Luxembourg</i>	5	57,1
Ấn Độ - <i>India</i>	54	50,3
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	19	44,7

112 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2019 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu**
(Cont.) *Foreign direct investment projects licensed in 2019 by main counterparts*

	Số dự án <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký ^(*) (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital^(*) (Mill. USD)</i>
Ca-ta - <i>Qatar</i>		42,8
Bơ-mu-đa - <i>Bermuda</i>		42,5
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	7	40,2
Liên bang Nga - <i>Fed. Russian</i>	14	36,1
Na Uy - <i>Norway</i>	4	32,5
Tây Ấn thuộc Anh - <i>British West Indies</i>	3	31,2
Ba Lan - <i>Poland</i>	5	28,5
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	11	24,5
Ai-len - <i>Ireland</i>	4	21,5
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	10	16,4
I-xra-ren - <i>Israel</i>	5	16,0
Cộng hòa Séc - <i>Czech Republic</i>	1	16,0
Lit-va - <i>Lithuania</i>	4	21,8
Đặc khu HC Ma-cao (TQ) - <i>Macau SAR (China)</i>	1	15,0
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	16	13,8
Xri-Lan-ca - <i>Srilanka</i>	5	10,7
Xlô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	3	10,1
Ap-ga-ni-xtan - <i>Afghanistan</i>	1	9,7
Bê-li-xê - <i>Belize</i>	2	9,7
Phi-li-pin - <i>Philippines</i>	3	9,5
Quần đảo Virgin thuộc Hoa Kỳ - <i>United States Virgin Islands</i>		9,5
Quốc đảo Marshall - <i>Marshall Islands</i>		7,5
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	1	6,5
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	2	8,0
Cộng hòa Síp - <i>Cyprus</i>	3	6,1
Bỉ - <i>Belgium</i>	5	6,0
Ma-ri-ti-us - <i>Mauritius</i>	1	6,0
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	4	5,7
Ô-man - <i>Oman</i>		5,1

112 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2019 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu**
(Cont.) *Foreign direct investment projects licensed in 2019 by main counterparts*

	Số dự án <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký ^(*) (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital^(*) (Mill. USD)</i>
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	4	4,8
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	5	4,5
Các Tiểu VQ Ả-rập Thống nhất - <i>United Arab Emirates</i>	3	4,4
Áo - <i>Austria</i>	2	3,6
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	5	2,8
Ka-đắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	1	2,3
Công-gô - <i>Congo</i>		2,2
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	1	1,5
Hung-ga-ry - <i>Hungary</i>		1,4
Xanh-vin-xen và Grê-na-đin - <i>St Vincent & The Grenadines</i>	1	1,3
Lào - <i>Lao PDR</i>	2	1,1
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	1	1,1
Ác-mê-ni-a - <i>Armenia</i>		1,0
Phần Lan - <i>Finland</i>	4	0,9
Nê-pan - <i>Nepal</i>	2	0,9

^(*) Xem ghi chú ở Biểu 107 - *See the note at Table 107*

113 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2019 phân theo địa phương

Foreign direct investment projects licensed in 2019 by province

	Số dự án <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký ^(*) (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital^(*) (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	4028	38951,7
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	1542	15095,6
Hà Nội	919	8669,7
Vĩnh Phúc	60	586,2
Bắc Ninh	254	1695,2
Quảng Ninh	16	242,1
Hải Dương	71	691,4
Hải Phòng	88	1374,0
Hưng Yên	47	488,2
Thái Bình	7	67,5
Hà Nam	63	864,2
Nam Định	10	267,7
Ninh Bình	7	149,5
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	148	2163,1
Hà Giang		0,5
Cao Bằng		0,2
Bắc Kạn	1	4,4
Tuyên Quang	7	20,0
Lào Cai	1	0,9
Yên Bái	3	7,3
Thái Nguyên	20	616,0
Lạng Sơn		1,4
Bắc Giang	80	1163,3
Phú Thọ	33	348,4
Điện Biên		1,2
Lai Châu		0,1
Sơn La		0,4
Hòa Bình	3	-1,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	250	2709,5
Thanh Hóa	26	350,4
Nghệ An	11	315,1
Hà Tĩnh	7	32,6
Quảng Bình		0,8
Quảng Trị	1	20,0
Thừa Thiên - Huế	14	324,5

113 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2019 phân theo địa phương**
(Cont.) *Foreign direct investment projects licensed in 2019 by province*

	Số dự án <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký ^(*) (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital^(*) (Mill. USD)</i>
Đà Nẵng	132	515,2
Quảng Nam	26	184,2
Quảng Ngãi	4	136,6
Bình Định	7	96,6
Phú Yên	1	216,6
Khánh Hòa	8	202,3
Ninh Thuận	4	133,7
Bình Thuận	9	180,9
Tây Nguyên - Central Highlands	5	42,9
Kon Tum	1	5,7
Đắk Lắk		2,6
Đắk Nông	1	7,8
Lâm Đồng	3	26,8
Đông Nam Bộ - South East	1873	16840,4
Bình Phước	47	465,9
Tây Ninh	35	1263,5
Bình Dương	253	3508,6
Đồng Nai	124	2178,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	49	1085,4
TP. Hồ Chí Minh	1365	8338,2
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	210	2100,2
Long An	152	831,9
Tiền Giang	4	396,4
Bến Tre	3	64,8
Trà Vinh	4	110,6
Vĩnh Long	18	150,5
Đồng Tháp	2	13,0
An Giang	2	65,4
Kiên Giang	7	20,7
Cần Thơ	7	69,1
Hậu Giang	2	71,0
Sóc Trăng	5	112,3
Bạc Liêu	2	114,1
Cà Mau	2	80,2

^(*) Xem ghi chú ở Biểu 107 - See the note at Table 107.

114 Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được cấp giấy phép thời kỳ 1989-2019

Oversea direct investment projects licensed in period 1989-2019

	Số dự án <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký ^(*) (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital^(*) (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	1645	23101,9
1989	1	0,6
1990	1	
1991	3	4,0
1992	3	5,3
1993	4	0,5
1994	3	1,3
1998	2	1,9
1999	9	5,6
2000	15	4,7
2001	13	4,4
2002	15	147,9
2003	24	28,1
2004	15	9,5
2005	36	367,5
2006	36	221,0
2007	80	977,9
2008	104	3147,5
2009	91	2597,6
2010	108	3503,0
2011	82	2531,0
2012	84	1546,7
2013	93	3107,1
2014	109	1786,8
2015	118	774,8
2016	139	970,7
2017	130	350,1
2018	155	477,6
Sơ bộ - Prel. 2019	172	528,8

^(*) Chỉ tính phần vốn của nhà đầu tư Việt Nam; bao gồm cả vốn tăng thêm của các dự án đã được cấp giấy phép từ các năm trước.

^(*) *Capital of Vietnamese investors only; including supplementary capital to licensed projects in previous years.*

115 Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được cấp giấy phép
phân theo ngành kinh tế
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2019)
*Oversea direct investment projects licensed
by kinds of economic activity
(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2019)*

	Số dự án <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký ^(*) (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital^(*) (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	1321	20665,3
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	118	3167,5
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	61	7925,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	131	1131,6
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	9	1486,5
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	2	0,6
Xây dựng - <i>Construction</i>	91	65,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	382	580,8
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	44	73,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	76	208,6
Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>	117	2646,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	23	858,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	47	921,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	91	407,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	56	71,7
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	12	6,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	6	16,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i>	8	1016,6
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	47	80,3

^(*) Xem ghi chú ở Biểu 114 - See the note at Table 114.

290 Công nghiệp, Đầu tư và Xây dựng - Industry, Investment and Construction

116 Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được cấp giấy phép
phân theo đối tác đầu tư chủ yếu
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2019)
*Overseas direct investment projects licensed by main counterparts
(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2019)*

	Số dự án Number of projects	Tổng vốn đăng ký ^(*) (Triệu đô la Mỹ) Total registered capital ^(*) (Mill. USD)
TỔNG SỐ - TOTAL	1321	20665,3
Trong đó - Of which:		
Lào - Lao PDR	208	4912,1
Liên bang Nga - Fed. Russian	15	2831,3
Camb-pu chia - Cambodia	180	2747,9
Vê-nê-xu-ê-la - Venezuela	2	1825,1
My-an-ma - Myanmar	104	1335,0
An-giê-ri - Algeria	1	1261,5
Pê-ru - Peru	4	1249,0
Ma-lai-xi-a - Malaysia	21	853,0
Hoa Kỳ - United States	184	693,9
Ô-x-trây-li-a - Australia	68	400,5
Tan-đa-ni-a - Tanzania	4	356,3
Mô-dăm-bích - Mozambique	3	345,9
Xin-ga-po - Singapore	103	324,8
Ca-mơ-run - Cameroon	3	230,7
Burundi - Burundi	2	170,0
Quần đảo Virgin thuộc Anh - British Virgin Islands	9	132,7
Đức - German	32	123,2
Ma-đa-gát-ca - Madagascar	1	117,4
I-ran - Iran	1	82,1
Tây Ban Nha - Spain	3	62,7
Hai-i-ti - Haiti	2	59,9
Quốc đảo Marshall - Marshall Islands	1	56,9

116 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu**
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2019)
 (Cont.) *Oversea direct investment projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2019)*

	Số dự án <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký ^(*) (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital^(*) (Mill. USD)</i>
Đặc khu hành chính Hồng Kông (TQ) - <i>Hong Kong SAR (China)</i>	28	50,8
Cu-ba - <i>Cuba</i>	4	39,3
Xi-lô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	2	36,4
Hàn Quốc - <i>Korea Rep. of</i>	46	35,3
U-gan-đa - <i>Uganda</i>	1	35,0
CHND Trung Hoa - <i>China, PR</i>	28	33,2
Niu-di-lân - <i>New Zealand</i>	10	32,8
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	12	29,4
Thái Lan - <i>Thailand</i>	16	29,1
Công gô - <i>Congo</i>	1	27,1
Nhật Bản - <i>Japan</i>	81	21,8
Đông Timor - <i>East Timor</i>	1	14,9
Liên bang Bosna và Hercegovina - <i>Bosnia and Herzegovina</i>	1	14,0
Vương quốc Anh - <i>United Kingdom</i>	9	11,5
Nam Phi - <i>South Africa</i>	3	8,2
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	13	7,3
Phi-li-pin - <i>The Philippines</i>	7	7,1
Ấn Độ - <i>India</i>	7	6,0
Pháp - <i>France</i>	15	5,9
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	15	5,3
I-xra-ren - <i>Israel</i>	1	5,0
Bru-nây - <i>Brunei</i>	2	3,7
U-dơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	4	3,6

116 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu**
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2019)
 (Cont.) *Oversea direct investment projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2019)*

	Số dự án Number of projects	Tổng vốn đăng ký ^(*) (Triệu đô la Mỹ) Total registered capital ^(*) (Mill. USD)
Ba Lan - <i>Poland</i>	2	3,0
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	6	3,0
Ang-go-la - <i>Angola</i>	4	2,9
Cộng hòa Séc - <i>Czech Rep. of</i>	4	2,4
Man-ta - <i>Malta</i>	2	2,3
Tát-gi-ki-xtan - <i>Tajikistan</i>	2	2,2
Ukraina - <i>Ukraine</i>	4	1,5
Bỉ - <i>Belgium</i>	2	1,3
Các Tiểu VQ Ả-rập Thống nhất - <i>United Arab Emirates</i>	4	1,2
Cô Oét - <i>Kuwait</i>	1	1,0
Bu-tan - <i>Bhutan</i>	2	0,9
Bờ Biển Ngà - <i>Ivory Coast</i>	1	0,9
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	1	0,9

^(*) Xem ghi chú ở Biểu 114 - See the note at Table 114.

117 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà

*Area of floors of residential buildings constructed in the year
by types of house*

	Nghìn m ² - Thous. m ²				
	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	85885	93422	102488	102532	103849
Nhà ở chung cư - Apartment building	4559	2324	2982	4575	3267
Dưới 4 tầng ^(*) - Under 4 floors ^(*)	1404	312	169	103	98
Từ 4-8 tầng ^(**) - 4-8 floors ^(**)	858	175	319	102	111
Từ 9-25 tầng - 9-25 floors	1438	991	1961	3667	1985
Từ 26 tầng trở lên - 26 floors and above	859	846	533	703	1073
Nhà ở riêng lẻ - Single detached house	81326	91098	99506	97957	100582
Dưới 4 tầng - Under 4 floors	78419	88787	96378	94852	98102
Từ 4 tầng trở lên - 4 floors and above	2257	1953	2295	1753	1677
Nhà biệt thự - Villa	650	358	833	1352	803

^(*) Năm 2018, chung cư từ 5 tầng trở xuống - Apartment buildings under 5 floors in 2018.

^(**) Năm 2018 là nhà chung cư từ 6-8 tầng - Apartment buildings from 6 to 8 floors in 2018.

118 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm
phân theo địa phương
*Area of floors of residential buildings constructed in the year
by province*

	Ngìn m ² - Thous. m ²				
	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	85885	93422	102488	102532	103849
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	23793	20659	24484	27801	29797
Hà Nội	7097	5932	7521	8995	9374
Vĩnh Phúc	1965	1345	1164	1544	1665
Bắc Ninh	2614	2343	2194	2407	2701
Quảng Ninh	1747	1343	1440	1572	1691
Hải Dương	3100	1768	2759	3169	2634
Hải Phòng	1337	1329	1712	1949	2392
Hưng Yên	1392	1708	1912	1716	1964
Thái Bình	1460	1137	1835	2480	2751
Hà Nam	1323	910	760	950	1094
Nam Định	523	1705	1857	1879	2188
Ninh Bình	1235	1139	1330	1140	1343
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	14147	14327	14051	14752	15551
Hà Giang	385	550	616	546	624
Cao Bằng	680	729	603	507	576
Bắc Kạn	350	377	341	346	385
Tuyên Quang	1134	1055	983	966	805
Lào Cai	256	686	887	1067	1046
Yên Bái	837	775	751	840	930
Thái Nguyên	2307	1660	1663	1446	1691
Lạng Sơn	902	1113	994	1200	975
Bắc Giang	2003	3323	3490	3367	3460
Phú Thọ	2259	1370	1109	1645	2059
Điện Biên	853	538	447	465	487
Lai Châu	229	389	372	453	489
Sơn La	650	1014	1015	1056	1219
Hòa Bình	1302	748	780	848	805
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	13399	19237	19958	21381	21849
Thanh Hóa	1289	4782	4914	5339	5757
Nghệ An	740	3385	3664	4543	4420
Hà Tĩnh	1179	1156	1301	1666	1697
Quảng Bình	1058	1144	1130	1088	1221
Quảng Trị	1030	822	776	763	664
Thừa Thiên - Huế	1015	660	736	784	685

118 (Tiếp theo) **Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm**
phân theo địa phương
(Cont.) Area of floors of residential buildings constructed in the year
by province

	Nghìn m ² - Thous. m ²				
	2010	2015	2016	2017	2018
Đà Nẵng	688	813	728	589	689
Quảng Nam	435	265	131	384	421
Quảng Ngãi	1439	1142	1337	1234	1402
Bình Định	1449	1803	1928	1590	1421
Phú Yên	992	864	1000	576	758
Khánh Hòa	1164	1185	902	1063	937
Ninh Thuận	580	568	604	672	688
Bình Thuận	341	648	807	1090	1089
Tây Nguyên - Central Highlands	4505	6092	5829	5721	5630
Kon Tum	323	541	556	599	673
Gia Lai	696	1475	1503	1223	903
Đắk Lắk	1671	1858	1404	1718	1796
Đắk Nông	632	609	629	597	563
Lâm Đồng	1183	1609	1737	1584	1695
Đông Nam Bộ - South East	11957	13736	16917	13859	12732
Bình Phước	1221	1774	1793	918	990
Tây Ninh	2009	1428	1454	1951	2128
Bình Dương	651	1857	1720	1397	1356
Đồng Nai	2340	2436	2966	2330	2496
Bà Rịa - Vũng Tàu	322	1102	1374	833	637
TP. Hồ Chí Minh	5414	5139	7610	6430	5125
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	18084	19371	21249	19018	18290
Long An	2170	2324	2144	1666	1336
Tiền Giang	1426	1187	1443	1538	1640
Bến Tre	291	784	721	790	906
Trà Vinh	1411	1289	1423	1390	1517
Vĩnh Long	958	1312	1441	1368	1444
Đồng Tháp	1082	1978	2094	1915	1479
An Giang	1958	1615	1541	1818	1717
Kiên Giang	1757	2724	3086	2300	2113
Cần Thơ	2267	1550	1730	1240	1218
Hậu Giang	935	1025	1145	930	941
Sóc Trăng	1666	1445	1776	1432	1204
Bạc Liêu	1202	455	769	951	1037
Cà Mau	961	1683	1936	1680	1738

119 Diện tích sàn xây dựng nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm
của hộ dân cư phân theo loại nhà và theo mức độ kiên cố
*Area of floors of self-built houses completed in the year
of households by types of house and by level of permanance*

	Nghìn m ² - Thous. m ²				
	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	70814	88620	94145	95059	97774
Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng <i>Single detached house under 4 floors</i>	68947	86576	91741	92845	95734
Nhà kiên cố - <i>Permanent</i>	28623	46198	51562	59465	68353
Nhà bán kiên cố - <i>Sermi-permanent</i>	31265	34871	34663	29660	24545
Nhà khung gỗ lâu bền - <i>Less-permanent</i>	4803	3603	3346	2972	2373
Nhà khác - <i>Others</i>	4256	1904	2170	748	463
Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên <i>Single detached house 4 floors and above</i>	1362	1708	1846	1659	1340
Nhà biệt thự - <i>Villa</i>	505	336	558	555	700

120 Diện tích sàn xây dựng nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư phân theo địa phương

Area of floors of self-built houses completed in the year of households by province

Ngìn m² - Thous. m²

	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	70814	88620	94145	95059	97774
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	16957	20402	23890	26414	28276
Hà Nội	6052	5736	7186	7742	8309
Vĩnh Phúc	452	1343	1132	1536	1663
Bắc Ninh	1586	2333	2147	2388	2587
Quảng Ninh	1381	1332	1415	1568	1691
Hải Dương	728	1764	2759	3166	2632
Hải Phòng	1025	1323	1651	1902	2251
Hưng Yên	1375	1708	1905	1713	1958
Thái Bình	1355	1127	1795	2459	2580
Hà Nam	350	909	752	950	1082
Nam Định	1428	1700	1837	1857	2181
Ninh Bình	1225	1127	1311	1133	1342
Trung du và miền núi phía Bắc	10940	14132	14006	14633	15473
Northern midlands and mountain areas					
Hà Giang	381	548	614	543	624
Cao Bằng	662	725	600	505	571
Bắc Kạn	347	290	341	346	383
Tuyên Quang	1151	1056	983	966	805
Lào Cai	248	678	879	974	1038
Yên Bái	793	775	750	838	918
Thái Nguyên	2296	1658	1663	1442	1680
Lạng Sơn	887	1109	993	1200	975
Bắc Giang	1974	3277	3467	3361	3425
Phú Thọ	753	1370	1109	1639	2059
Điện Biên	467	497	446	464	487
Lai Châu	225	389	372	453	489
Sơn La	372	1012	1012	1054	1216
Hòa Bình	384	748	777	848	803
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	15995	18986	19478	20888	21534
North Central and Central coastal areas					
Thanh Hóa	2829	4768	4873	5329	5724
Nghệ An	3064	3356	3608	4496	4375
Hà Tĩnh	1018	1156	1299	1666	1690
Quảng Bình	754	1135	1130	1086	1220
Quảng Trị	827	821	773	762	664
Thừa Thiên - Huế	980	649	720	781	676

120 (Tiếp theo) Diện tích sàn xây dựng nhà tự xây, tự ở
hoàn thành trong năm của hộ dân cư phân theo địa phương
(Cont.) Area of floors of self-built houses completed
in the year of households by province

	Ngìn m ² - Thous. m ²				
	2010	2015	2016	2017	2018
Đà Nẵng	657	810	691	568	684
Quảng Nam	349	264	96	366	402
Quảng Ngãi	1367	1142	1331	1219	1371
Bình Định	1321	1799	1922	1587	1414
Phú Yên	948	847	973	565	758
Khánh Hòa	1013	1051	656	733	827
Ninh Thuận	555	552	603	657	672
Bình Thuận	313	636	803	1073	1057
Tây Nguyên - Central Highlands	3292	6023	5750	5658	5579
Kon Tum	294	536	522	595	661
Gia Lai	858	1440	1485	1216	898
Đắk Lắk	574	1857	1386	1712	1790
Đắk Nông	586	608	628	589	561
Lâm Đồng	980	1582	1729	1546	1669
Đông Nam Bộ - South East	8012	10672	11515	9576	9777
Bình Phước	1210	1768	1784	899	974
Tây Ninh	1964	1391	1378	1910	2097
Bình Dương	437	1525	1582	1391	1193
Đồng Nai	2023	2363	2535	1960	2321
Bà Rịa - Vũng Tàu	276	1039	1253	781	601
TP. Hồ Chí Minh	2102	2586	2983	2635	2591
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	15618	18405	19506	17890	17135
Long An	2074	2244	2129	1616	1295
Tiền Giang	1436	1145	1280	1465	1546
Bến Tre	450	709	654	712	799
Trà Vinh	1319	1245	1379	1313	1491
Vĩnh Long	1105	1228	1338	1345	1410
Đồng Tháp	981	1953	2040	1891	1460
An Giang	1279	1424	1356	1709	1628
Kiên Giang	1537	2613	2797	2109	1824
Cần Thơ	1488	1431	1240	1042	999
Hậu Giang	888	960	1053	868	907
Sóc Trăng	1417	1426	1708	1398	1143
Bạc Liêu	822	381	635	767	952
Cà Mau	822	1646	1897	1655	1681

121 Số căn hộ và diện tích sàn nhà ở xã hội hoàn thành năm 2019 phân theo loại nhà và theo vùng

*Number of houses, total areas of completed social houses in 2019
by types of house and by region*

	Số căn hộ/nhà ở (Căn hộ/Nhà ở) <i>Number of houses (Flat/house)</i>			Diện tích sàn nhà ở <i>Total area of housing floor (m²)</i>		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Chung cư <i>Apartment building</i>	Nhà ở riêng lẻ <i>Single detached house</i>		Chung cư <i>Apartment building</i>	Nhà ở riêng lẻ <i>Single detached house</i>
CẢ NƯỚC - <i>WHOLE COUNTRY</i>	14030	12621	1409	701500	631050	70450
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	10025	10025		501250	501250	
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	556	556		27800	27800	
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	184	184		9200	9200	
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	1856	1856		92800	92800	
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	1409		1409	70450		70450

**Doanh nghiệp, Hợp tác xã
và Cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp**
*Enterprise, Cooperative
and Non-farm individual business establishment*

Biểu Table	Trang Page
122 Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới phân theo ngành kinh tế <i>Number of newly established enterprises by kinds of economic activity</i>	321
123 Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới phân theo địa phương <i>Number of newly established enterprises by province</i>	322
124 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of annual 31st December by kinds of economic activity</i>	324
125 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương <i>Number of acting enterprises as of annual 31st December by province</i>	325
126 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm bình quân trên 1000 dân phân theo địa phương <i>Number of acting enterprises as of annual 31st December per 1000 inhabitants by province</i>	327
127 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by types of enterprise</i>	329
128 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kinds of economic activity</i>	330
129 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương <i>Number of acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by province</i>	336

130	Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of employees in acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by types of enterprise</i>	338
131	Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kinds of economic activity</i>	339
132	Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương <i>Number of employees in acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by province</i>	345
133	Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of female employees in acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by types of enterprise</i>	347
134	Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kinds of economic activity</i>	348
135	Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương <i>Number of female employees in acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by province</i>	354
136	Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Annual average capital of acting enterprises having business outcomes by types of enterprise</i>	356
137	Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế <i>Annual average capital of acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity</i>	357
138	Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo địa phương <i>Annual average capital of acting enterprises having business outcomes by province</i>	363
139	Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Value of fixed asset and long-term investment of acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by types of enterprise</i>	365

302 DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est.

140	Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Value of fixed asset and long-term investment of acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kinds of economic activity</i>	366
141	Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương <i>Value of fixed asset and long-term investment of acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by province</i>	372
142	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Net turnover from business of acting enterprises having business outcomes by types of enterprise</i>	374
143	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế <i>Net turnover from business of acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity</i>	375
144	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo địa phương <i>Net turnover from business of acting enterprises having business outcomes by province</i>	381
145	Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2018 phân theo quy mô lao động và theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises having business outcomes as of 31st December 2018 by size of employees and by types of enterprise</i>	383
146	Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2018 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises having business outcomes as of 31st December 2018 by size of employees and by kinds of economic activity</i>	385
147	Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2018 phân theo quy mô lao động và theo địa phương <i>Number of acting enterprises having business outcomes as of 31st December 2018 by size of employees and by province</i>	403
148	Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2018 phân theo quy mô vốn và theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises having business outcomes as of 31st December 2018 by size of capital and by types of enterprise</i>	407

149	Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2018 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises having business outcomes as of 31st December 2018 by size of capital and by kinds of economic activity</i>	409
150	Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2018 phân theo quy mô vốn và theo địa phương <i>Number of acting enterprises having business outcomes as of 31st December 2018 by size of capital and by province</i>	422
151	Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Total compensation of employees in acting enterprises having business outcomes by types of enterprise</i>	426
152	Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế <i>Total compensation of employees in acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity</i>	427
153	Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo địa phương <i>Total compensation of employees in acting enterprises having business outcomes by province</i>	433
154	Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Average compensation per month of employees in acting enterprises having business outcomes by types of enterprise</i>	435
155	Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế <i>Average compensation per month of employees in acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity</i>	436
156	Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo địa phương <i>Average compensation per month of employees in acting enterprises having business outcomes by province</i>	442
157	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit before taxes of acting enterprises having business outcomes by types of enterprise</i>	444

158	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế <i>Profit before taxes of acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity</i>	445
159	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo địa phương <i>Profit before taxes of acting enterprises having business outcomes by province</i>	451
160	Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit rate of acting enterprise having business outcomes by types of enterprise</i>	453
161	Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế <i>Profit rate of acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity</i>	454
162	Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo địa phương <i>Profit rate of acting enterprises having business outcomes by province</i>	460
163	Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp và theo ngành kinh tế <i>Average fixed asset per employee of acting enterprises having business outcomes by types of enterprise and by kinds of economic activity</i>	462
164	Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo địa phương <i>Average fixed asset per employee of acting enterprise having business outcomes by province</i>	463
165	Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh ngành chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo trình độ công nghệ <i>Number of manufacturing acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by level of technology</i>	465
166	Số lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh ngành chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo trình độ công nghệ <i>Number of employees in manufacturing acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by level of technology</i>	466
167	Nguồn vốn của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh ngành chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo trình độ công nghệ <i>Capital resource of manufacturing acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by level of technology</i>	467

168	Giá trị TSCĐ và đầu tư dài hạn của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh ngành chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo trình độ công nghệ <i>Fix asset and long term investment of manufacturing acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by level of technology</i>	468
169	Doanh thu thuần của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh ngành chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo trình độ công nghệ <i>Net turnover from business of manufacturing acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by level of technology</i>	469
170	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh ngành chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo trình độ công nghệ <i>Profit before taxes of manufacturing acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by level of technology</i>	470
171	Số hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương <i>Number of acting cooperatives having business outcomes as of annual 31st December by province</i>	471
172	Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương <i>Number of employees in acting cooperatives having business outcomes as of annual 31st December by province</i>	473
173	Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Number of non-farm individual business establishments by kinds of economic activity</i>	475
174	Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp phân theo địa phương <i>Number of non-farm individual business establishments by province</i>	476
175	Lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in non-farm individual business establishments by kinds of economic activity</i>	478
176	Lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp phân theo địa phương <i>Number of employees in non-farm individual business establishments by province</i>	479

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DOANH NGHIỆP

Doanh nghiệp: Là tổ chức kinh tế có tên riêng, có trụ sở giao dịch, có tài sản, được đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh, bao gồm: công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, DN tư nhân.

Doanh nghiệp đang hoạt động: Là doanh nghiệp được cấp Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, có mã số thuế, đang thực hiện việc kê khai thuế và thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật. Doanh nghiệp đang hoạt động không bao gồm doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có đăng ký, DN ngừng hoạt động không đăng ký hoặc chờ giải thể và doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể.

Doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh: Là doanh nghiệp trong năm tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh, có kết quả tạo ra hàng hóa, dịch vụ và có doanh thu hoặc phát sinh chi phí sản xuất kinh doanh. Thuật ngữ này không bao gồm DN đang đầu tư, chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; DN đã đăng ký nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh, không phát sinh doanh thu, chi phí SXKD; DN tạm ngừng và ngừng hoạt động có thời hạn...

Khu vực DN nhà nước: Bao gồm Công ty TNHH một thành viên 100% vốn Nhà nước; Công ty cổ phần, công ty TNHH có vốn Nhà nước lớn hơn 50%.

Khu vực DN ngoài nhà nước: Các DN có vốn trong nước thuộc sở hữu tư nhân một người hoặc nhóm người hoặc thuộc sở hữu Nhà nước nhưng chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống. Khu vực DN ngoài Nhà nước gồm: Doanh nghiệp tư nhân; Công ty hợp danh; Công ty TNHH tư nhân; Công ty TNHH có vốn Nhà nước từ 50% trở xuống; Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước; Công ty cổ phần có vốn Nhà nước từ 50% trở xuống.

Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài: Các DN có vốn đầu tư của nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn góp. Khu vực có vốn đầu tư của nước ngoài gồm: Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài; DN nhà nước liên doanh với nước ngoài; DN khác liên doanh với nước ngoài.

Lao động của DN: Là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ số lao động do DN quản lý, sử dụng và trả lương, trả công. Lao động của DN không bao gồm: (1) Những người nhận vật liệu của DN về làm tại gia đình (lao động gia đình); (2) Những người đang trong thời gian học nghề của các trường, trung tâm gửi đến thực tập và DN không quản lý, trả lương; (3) Những lao động của các liên doanh gửi đến và DN không quản lý, trả lương.

Đối với các DN tư nhân cũng được tính là lao động của DN đối với những người là thành viên trong gia đình có tham gia quản lý sản xuất hoặc trực tiếp sản xuất, nhưng không nhận tiền lương, tiền công – thu nhập của họ là thu nhập hỗn hợp, bao gồm cả lãi kinh doanh.

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của DN: Là số tiền ứng trước cho hoạt động sản xuất kinh doanh của DN bao gồm: tổng số vốn tự có (nguồn vốn chủ sở hữu) của DN và các khoản nợ phải trả (các khoản nợ vay và nợ phải trả khác). Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của DN được tính bằng bình quân vốn kinh doanh của thời điểm đầu năm và cuối năm.

Công thức tính:

$$\text{Vốn SXKD bình quân năm} = \frac{\text{Vốn SXKD đầu kỳ} + \text{Vốn SXKD cuối kỳ}}{2}$$

Tài sản cố định và đầu tư dài hạn của DN: Là toàn bộ giá trị còn lại của tài sản cố định, giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang, các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn và các khoản đầu tư tài chính dài hạn của DN.

Doanh thu thuần: Số tiền DN thu được từ việc bán hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đầu tư, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác đã trừ các khoản giảm trừ (chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại) trong kỳ báo cáo. Doanh thu thuần không bao gồm: (1) Doanh thu hoạt động tài chính; (2) Doanh thu các hoạt động bất thường như thanh lý, nhượng bán tài sản, thu tiền vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý...

Tổng thu nhập của người lao động trong DN là tổng các khoản mà người lao động nhận được do tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh của DN, bao gồm:

- *Tiền lương, tiền thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như Lương* gồm: tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và tiền thưởng trong lương; các khoản phụ cấp và thu nhập khác của người lao động được hạch toán vào chi phí và giá thành sản phẩm.

- *Bảo hiểm xã hội trả thay lương:* Khoản cơ quan BHXH chi trả cho người lao động của DN trong thời gian nghỉ ốm, thai sản, tai nạn lao động... theo quy định hiện hành.

- *Các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí sản xuất kinh doanh:* Các khoản chi trực tiếp cho người lao động nhưng không hạch toán vào chi phí sản xuất có nguồn chi lấy từ quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, lợi nhuận của chủ DN hoặc từ các nguồn khác.

Lợi nhuận trước thuế: Số lợi nhuận thu được trong năm của DN từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm trước khi nộp thuế thu nhập DN. Lợi nhuận trước thuế là tổng lợi nhuận của toàn DN.

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu: Tỷ lệ giữa tổng lợi nhuận trước thuế thu được từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm của DN so với tổng doanh thu thuần. Chỉ tiêu phản ánh kết quả tiêu thụ được một đồng doanh thu thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (\%)} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp là tỷ lệ của tổng tài sản cố định bình quân trong kỳ với tổng số lao động bình quân trong kỳ, chỉ tiêu này phản ánh một lao động được trang bị bao nhiêu đồng tài sản cố định.

Công thức tính:

$$\text{Trang bị TSCĐ bình quân 1 LĐ} = \frac{\text{TSCĐ bình quân trong kỳ}}{\text{Lao động bình quân trong kỳ}}$$

Trong đó:

$$\text{TSCĐ bình quân trong kỳ} = \frac{\text{Tổng TSCĐ đầu kỳ} + \text{Tổng TSCĐ cuối kỳ}}{2}$$

$$\text{Lao động bình quân trong kỳ} = \frac{\text{Tổng số lao động đầu kỳ} + \text{Tổng số lao động cuối kỳ}}{2}$$

Số doanh nghiệp và các chỉ tiêu thống kê của doanh nghiệp chỉ tính cho các doanh nghiệp đang còn hoạt động đến ngày 31 tháng 12 hàng năm, không bao gồm: (1) Các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép, mã số thuế nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; (2) Các doanh nghiệp đã giải thể, sáp nhập, chuyển đổi loại hình; các doanh nghiệp đã cấp đăng ký kinh doanh nhưng không có tại địa phương (đã xác minh mà không thấy); (3) Các đơn vị không phải là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, như các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, các đơn vị sự nghiệp.

Số doanh nghiệp và các chỉ tiêu thống kê của doanh nghiệp chỉ tính cho các doanh nghiệp đang còn hoạt động đến ngày 31 tháng 12 hàng năm, không bao gồm: (1) Các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép, mã số thuế nhưng chưa đi vào hoạt động

sản xuất kinh doanh; (2) Các doanh nghiệp đã giải thể, sáp nhập, chuyển đổi loại hình; các doanh nghiệp đã cấp đăng ký kinh doanh nhưng không có tại địa phương (đã xác minh mà không thấy); (3) Các đơn vị không phải là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, như các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, các đơn vị sự nghiệp.

Hợp tác xã trong điều tra doanh nghiệp gồm các loại hình: Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và quỹ tín dụng nhân dân.

Hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 7 thành viên tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung của thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý hợp tác xã.

Liên hiệp hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 4 hợp tác xã tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh nhằm đáp ứng nhu cầu chung của hợp tác xã thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý liên hiệp hợp tác xã.

Lao động trong hợp tác xã là toàn bộ số lao động do hợp tác xã quản lý, sử dụng và trả lương, trả công, không bao gồm xã viên.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON ENTERPRISE

Enterprise is an economic organization that have their own name, transaction office, assets and registered for establishment in accordance with law for business purposes, including: Limited liability companies, Joint stock companies, partnership companies and private companies.

Acting enterprise is an enterprise, which is granted a business registration certificate and a tax code, implements tax declaration and tax obligations as prescribed by law. Acting enterprises exclude registered enterprises temporarily suspending business, non-registered enterprises suspending business or waiting for dissolutions and enterprises completing dissolution procedures.

Acting enterprise having business out comes is an enterprise conducting business activities in a year, resulting in creating goods and services and having revenue or generating production and business costs. This term excludes enterprises conducting investment, and not yet engaging in production and business activities; registered enterprises but not participating in production and business activities, not generating revenue, production and business costs; enterprises temporarily suspending and suspending for a definite time...

State-owned enterprises sector includes following types of enterprises: Enterprises with 100% of state capital; Limited liability companies and joint-stock companies where the State holds more than 50% of charter capital.

Non-State enterprises sector includes domestic capital enterprises, whose capital is under private ownership of one person or group or where the State holds 50% and less than of their charter capital. There are following types of non-state enterprises: Private enterprises; Partnership companies; Private limited liability companies; Limited liability companies with 50% and less than of charter capital shared by the State; Joint-stock companies without State capital; Joint-stock companies with 50% and less than of charter capital shared by the State.

Foreign direct investment sector includes enterprises with capital directly invested by foreigners, irrespective of the proportion of foreign capital. This sector comprises following types of enterprises: 100% foreign invested enterprises; State enterprises joint venture with foreign parties; Joint ventures between foreign parties and other domestic partners.

Employees of the enterprise reflect entire number of persons managed, used and paid wage/salary by an enterprise. Employees of enterprise do not include: (1) Persons who receive materials of the enterprise to work at their home (family labor); (2) Persons who are working as apprentices that sent from schools, training centers for

practice and not paid by the enterprise; (3) Persons who are sent to work in an enterprise by a joint venture and the enterprise does not pay wage/salary.

For private enterprises, they are also considered employees of the enterprise. For persons who are members of the family and engage in management of production or directly produce but do not receive wage/salary - their incomes remixed with the profit of business.

Annual average capital of the enterprise

Capital of the enterprise is advance amount for business activities of the enterprise including total available capital (owners' equity) of the enterprise and liabilities (Loans and other payables). The annual average capital of the enterprise is calculated as the average capital of the enterprise at the beginning of the year and at the end of the year.

Formula:

$$\text{The annual average capital} = \frac{\text{Capital at the beginning of the period} + \text{Capital at the end of the period}}{2}$$

Fixed assets and long-term investment of the enterprise is total remaining value of fixed assets, value of basic *Construction* cost in progress, deposits, long-term deposits and other long-term financial investment amount of the enterprise.

Net turnover of the enterprise is total income of the enterprise gained by selling its products or services to outside after subtracting taxes (special consumption tax, export tax, value added tax by method of direct accounts payable) and other reductions (discounts, rebates on goods sold, returned goods). *Net turnover* does not include: (1) Turnover from financial activities; (2) Turnover from unusual activities such as: clearance sale, sale of asset, collection of money due to partner violates contract, collection of bad debt that was processed...

Total income of employees in the enterprise is the total amount of income received by employees for their participation in the production and business process of the enterprise, including:

- Wages, bonuses and other incomes, allowances having the nature of wages. They includes: wages, salaries, allowances and salary bonuses; allowances and other incomes of employees are accounted into costs and product prices.

- Social insurance pays for wages: the social insurance agency pays for employees of enterprises during the sick, maternity, labour accident leave... according to current regulations.

- Other incomes excluded in production and business costs: Expenses directly paid to employees but not accounted into production costs derived from reward fund, welfare fund and profit of the enterprise's owner or from other sources.

Profit before tax of the enterprise is amount of gain in the year of the enterprise from the production and business activities, financial activities and other activities during the year before paying enterprise income tax. It is total profit of the whole enterprise that means amount remained after taking gain minus loss of all activities.

Profit rate per net turnover (return on sales) is the rate between total profit before tax earned from production and business activities, financial activities and other activities of the enterprise in the year and total net turnover gained by selling products, goods, services and other income. The profit rate per net turnover reflects how much profit generated by enterprise from its revenue.

Formula:

$$\text{Profit rate per net turnover} = \frac{\text{Profit before tax of the enterprise}}{\text{Net turnover of the enterprise}}$$

Average equipped fixed assets per one employee of the enterprise is the ratio of total fixed assets on average in the period to total number of employees on average in the period, reflecting how much fixed assets are equipped for an employee.

Formula:

$$\text{Average equipped fixed asset per employee} = \frac{\text{Average fixed assets in the period}}{\text{Average employees in the period}}$$

Where:

$$\text{Average fixed assets in the period} = \frac{\text{Total fixed assets at the beginning of the period} + \text{Total fixed assets at the end of the period}}{2}$$

$$\text{Average employees in the period} = \frac{\text{Total number of employees at the beginning of the period} + \text{Total number of employees at the end of the period}}{2}$$

The number of enterprises and statistical indicators of enterprises are only calculated for enterprises which are still operating by 31st December every year, excluding: (1) Enterprises that received business license, tax code but still do not operate; (2) Enterprises that were dissolved, merged or transformed; Enterprises have been issued business registration certificate but not in the locality (verified but not found); (3) Units are not independent economic accounting such as branches, dependent units and public service delivery units.

Cooperatives in the enterprise survey includes: Cooperatives, cooperative unions and people's credit funds.

A *cooperative* is a collective, co-ownership economic organization, having the legal person status, voluntarily established by at least seven members who mutually cooperate in production, business and job creation to meet the common needs of cooperative members, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative.

A *cooperative union* is a collective, co-ownership economic organization, having legal person status, voluntarily established by at least four cooperatives that mutually support each other in production and business activities, to meet common needs of member cooperatives, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative union.

Employees in the cooperative is the total employees managed, used and paid wage/salary by the cooperative excluding cooperative members.

MỘT SỐ NÉT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ PHI NÔNG NGHIỆP

1. Doanh nghiệp

Năm 2019, doanh nghiệp thành lập mới tăng cả về số lượng, vốn đăng ký và số lao động so với năm 2018. Số doanh nghiệp thành lập mới năm 2019 đạt mức kỷ lục 138,1 nghìn doanh nghiệp với tổng số vốn đăng ký là 1.730,2 nghìn tỷ đồng và tổng số lao động đăng ký là 1.254,4 nghìn lao động, tăng 5,2% về số doanh nghiệp, tăng 17,1% về vốn đăng ký và tăng 13,3% về số lao động so với năm 2018. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới trong năm 2019 đạt 12,5 tỷ đồng, tăng 11,2% so với năm trước. Nếu tính cả 2.273 nghìn tỷ đồng vốn đăng ký tăng thêm của 40,1 nghìn doanh nghiệp thay đổi tăng vốn thì tổng số vốn đăng ký bổ sung vào nền kinh tế trong năm 2019 là 4.003,2 nghìn tỷ đồng. Bên cạnh đó, còn có 39,4 nghìn doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 15,9% so với năm 2018, nâng tổng số doanh nghiệp thành lập mới và doanh nghiệp quay trở lại hoạt động trong năm 2019 lên 177,5 nghìn doanh nghiệp, trung bình mỗi tháng có gần 14,8 nghìn doanh nghiệp thành lập mới và quay trở lại hoạt động.

Theo khu vực kinh tế, khu vực dịch vụ có 99,5 nghìn doanh nghiệp thành lập mới, chiếm 72% tổng số doanh nghiệp thành lập mới và tăng 5,1% so với năm 2018; tiếp đến là khu vực công nghiệp và xây dựng với 36,6 nghìn doanh nghiệp, chiếm 26,5% và tăng 5,3%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có 2 nghìn doanh nghiệp, chiếm 1,5% và tăng 9,9%.

Số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động trong năm 2019 là 72,4 nghìn doanh nghiệp, tăng 25% so với năm trước, bao gồm 28,7 nghìn doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng kinh doanh có thời hạn, tăng 5,9% và 43,7 nghìn doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể, tăng 41,7%. Số doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể trong năm 2019 là 16,8 nghìn doanh nghiệp, tăng 3,2%, trong đó 15,2 nghìn doanh nghiệp có quy mô vốn dưới 10 tỷ đồng, tăng 2,4%.

Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2018 là 610,6 nghìn doanh nghiệp (chiếm 80,5% tổng số doanh nghiệp thực tế đang hoạt động), tăng 9% so với cùng thời điểm năm 2017, trong đó doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 4,3%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 9,2%; riêng doanh nghiệp Nhà nước giảm 9,1%. Lao động làm việc trong toàn bộ khu vực doanh nghiệp tăng 2,1% cùng thời điểm trên, trong đó lao động trong doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 4,5%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 1,9%; doanh nghiệp Nhà nước giảm 6,2%.

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh năm 2018 tăng 19,7% so với năm 2017, trong đó vốn

của khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước có mức tăng cao nhất 28,4% (doanh nghiệp cổ phần không có vốn Nhà nước tăng 39,6%); doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 19,6%; doanh nghiệp Nhà nước tăng 4,2% (doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước giảm 3,9%).

Năm 2018, doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh đạt 23.637,6 nghìn tỷ đồng, tăng 14,4% so với năm 2017, trong đó doanh nghiệp ngoài Nhà nước đạt 13.410,6 nghìn tỷ đồng, tăng 14,3%; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài 6.813,2 nghìn tỷ đồng, tăng 17,4%; doanh nghiệp Nhà nước đạt 3.413,8 nghìn tỷ đồng, tăng 9,2% (doanh nghiệp 100% vốn nhà nước tăng 2,1%).

Hiệu suất sinh lời trên vốn năm 2018 của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh đạt 7,6%, trong đó doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt cao nhất là 15,4%; doanh nghiệp Nhà nước là 8,9% (doanh nghiệp có 100% vốn nhà nước là 7,3%); doanh nghiệp ngoài Nhà nước đạt thấp nhất với 4,5%.

Hiệu suất sử dụng lao động bình quân của các doanh nghiệp năm 2018 đạt 15,3 lần, trong đó doanh nghiệp Nhà nước có hiệu suất sử dụng lao động cao nhất đạt 20 lần; doanh nghiệp ngoài Nhà nước là 16,1 lần; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là 12,6 lần.

Chỉ số nợ năm 2018 của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh là 2,1 lần, trong đó doanh nghiệp Nhà nước có chỉ số nợ cao nhất là 3,4 lần; tiếp đến là doanh nghiệp ngoài Nhà nước là 1,9 lần; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài có chỉ số nợ thấp nhất là 1,7 lần.

Chỉ số quay vòng vốn năm 2018 đạt 0,6 lần, thấp hơn mức 0,7 lần của năm 2017, trong đó doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài có chỉ số quay vòng vốn cao nhất là 1 lần; tiếp đến là doanh nghiệp ngoài Nhà nước là 0,7 lần; doanh nghiệp Nhà nước có chỉ số quay vòng vốn thấp nhất là 0,4 lần.

2. Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông nghiệp

Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông nghiệp năm 2019 tiếp tục tăng về số lượng và duy trì xu hướng dịch chuyển từ ngành công nghiệp và xây dựng sang ngành thương mại, dịch vụ. Tại thời điểm 1/7/2019, có 5,4 triệu cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông nghiệp trên phạm vi cả nước, tăng 3,5% so với cùng thời điểm năm 2018, trong đó số lượng cơ sở cá thể hoạt động trong ngành thương mại, dịch vụ chiếm 82,1%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 17,9%. Số lao động làm việc trong các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể năm 2019 là 9 triệu lao động, tăng 4,3% so với cùng thời điểm năm 2018, trong đó số lao động làm việc trong khu vực dịch vụ chiếm 74,1%; số lao động làm việc trong khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 25,9%. Lao động bình quân trong một cơ sở cá thể năm 2019 là 1,7 lao động, tương đương năm 2018.

OPERATION OF ENTERPRISES AND NON-FARM INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS

1. Enterprise

In 2019, the newly established enterprises increased in the number of enterprises, the registered capital and the number of employees compared to 2018. The number of newly established enterprises in 2019 reached a record of 138.1 thousand enterprises with a total registered capital of 1,730.2 trillion VND and the total number of registered employees of 1,254.4 thousand employees, increasing by 5.2% in the number of enterprises, 17.1% in the registered capital and 13.3% in the number of employees compared to that in 2018. The average registered capital of a newly established enterprise in 2019 achieved 12.5 billion VND, rose by 11.2% compared to the previous year. If including 2,273 trillion VND of additionally registered capital of 40.1 thousand enterprises with upward adjustment of their capital, the total additional registered capital in the economy in 2019 was 4,003.2 trillion VND. Besides, there were 39.4 thousand re-operated enterprises, rising by 15.9% compared to that in 2018, elevating the total number of newly established enterprises and re-operated enterprises in 2019 to 177.5 thousand enterprises, on average every month, nearly 14.8 thousand newly established enterprises and re-operated enterprises.

By economic sector, the service sector had 99.5 thousand newly established enterprises, accounting for 72% of the total number of newly established enterprises and an increase of 5.1% compared to 2018; the following was industry and construction sector with 36.6 thousand enterprises, accounting for 26.5% and went up 5.3%; the agriculture, forestry and fishing sector had 2 thousand enterprises, sharing 1.5% and increasing 9.9%.

The number of temporarily ceased enterprises in 2019 was 72.4 thousand enterprises, rising by 25% compared to that in the previous year, of which 28.7 thousand enterprises ceased for a certain period of time, an upturn of 5.9% and 43.7 thousand enterprises temporarily ceased and awaited dissolution procedures, up 41.7%. The number of enterprises completed dissolution procedures in 2019 was 16.8 thousand enterprises, a rise of 3.2%, of which 15.2 thousand enterprises possessed the capital less than 10 billion VND, up 2.4%.

As of 31st December, 2018 the number of acting enterprises gaining production and business results was 610.6 thousand enterprises (accounting for 80.5% of the total number of acting enterprises), an upturn of 9% compared to that in the same period in 2017, of which the FDI and the non-state enterprises increased by 4.3% and 9.2%; the state-owned enterprises decreased by 9.1%. Employees in the enterprise sector rose by 2.1% over the same period, of which employees in the FDI and the non-state enterprises increased by 4.5% and 1.9%; the state-owned enterprises decreased by 6.2%.

The average capital of operating enterprises with production and business results in 2018 increased by 19.7% compared to that in 2017, of which the capital of the non-state enterprises recorded the highest increase of 28.4% (joint stock enterprises without capital of state increased by 39.6%); the FDI enterprises increased by 19.6%; the state-owned enterprises went up 4.2% (100% enterprises having capital of state decreased by 3.9%).

In 2018, the net revenue from the business of operating enterprises achieved 23,637.6 trillion VND, expanding by 14.4% compared to that in 2017, of which the non-state enterprises gained 13,410.6 trillion VND, rising by 14.3%; the FDI enterprises obtained 6,813.2 trillion VND, went up 17.4%; and 3,413.8 trillion VND was from the state-owned enterprises, an upturn of 9.2% (enterprises with 100% state-owned capital increased by 2.1%).

Returns on equity (ROE) in 2018 of operating enterprises with production and business results reached 7.6%, of which the FDI enterprise achieved the highest rate of 15.4%; state-owned enterprises recorded 8.9% (enterprises with 100% state-owned capital was 7.3%); the non-state enterprises reached the lowest rate of 4.5%.

The average labor efficiency of enterprises in 2018 obtained 15.3 times, of which the state-owned enterprise had the highest labor efficiency of 20 times; the non-state enterprises was 16.1 times; the FDI enterprises were 12.6 times.

In 2018, the debt index of acting enterprises gaining business results was 2.1 times, of which the state-owned enterprises possessed the highest debt index of 3.4 times; followed by the non-state enterprises 1.9 times; the FDI enterprises witness the lowest debt index of 1.7 times.

In 2018, the capital turnover ratio reached 0.6 times, lower than the figure of 0.7 times in 2017, of which the FDI enterprises achieved the highest level of 1 time; followed by the non-state enterprises of 0.7 times; the state-owned enterprises possessed the lowest capital turnover ratio of 0.4 times.

2. Non-farm individual business establishments

The number of non-farm individual business establishments in 2019 continued to increase in the number of establishments and maintained the tendency of shifting from industry and construction to trade and services. As of 1st July, 2019, there were 5.4 million non-farm individual business establishments nationwide, an increase of 3.5% compared to the same period in 2018, of which the number of individual business establishments in the trade and service sectors accounted for 82.1%; the industry and construction sector making up 17.9%. The number of employees working in the individual business establishments in 2019 was 9 million employees, an increase of 4.3% compared to the same period in 2018, of which the number of employees working in the service sector accounted for 74.1% and 25.9% of employees working in the industry and construction sector. The average number of employees of an individual business establishment in 2019 was 1.7 employees, equivalent to that in 2018.

Infor

122 Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới
phân theo ngành kinh tế
*Number of newly established enterprises
by kinds of economic activity*

	Doanh nghiệp - Enterprise			
	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	110100	126859	131275	138139
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	1883	1955	1847	2029
Công nghiệp và xây dựng - Industry and construction	30713	33939	34725	36562
Công nghiệp - Industry	16211	17904	17990	19555
Khai khoáng - Mining and quarrying	642	687	666	652
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	14806	16191	16202	17214
Sản xuất và phân phối điện, nước; cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	763	1026	1122	1689
Xây dựng - Construction	14502	16035	16735	17007
Dịch vụ - Service	77504	90965	94703	99548
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	38956	45411	46380	46110
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	6269	5903	3899	5753
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	5303	6336	6852	6709
Thông tin và truyền thông Information and communication	2928	3649	3510	3893
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	1185	1538	1867	1478
Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	3126	5065	7092	7918
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	8430	9392	9964	11367
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	5541	6742	7631	8097
Giáo dục và đào tạo - Education and training	2793	3435	3860	4132
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	535	741	871	951
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	1403	1518	1380	1379
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	1035	1235	1397	1761

123 Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới phân theo địa phương

Number of newly established enterprises by province

Doanh nghiệp - Enterprise

	2016	2017	2018	2019
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	110100	126859	131275	138139
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	33453	38075	38873	41842
Hà Nội	22663	24545	25231	27711
Vĩnh Phúc	857	1250	1145	1194
Bắc Ninh	1660	2046	2041	2405
Quảng Ninh	1254	1593	1654	1605
Hải Dương	1213	1509	1549	1695
Hải Phòng	2568	2979	3145	2943
Hưng Yên	903	1311	1185	1194
Thái Bình	631	776	825	890
Hà Nam	481	628	596	684
Nam Định	675	799	818	796
Ninh Bình	548	639	684	725
Trung du và miền núi phía Bắc	4193	5300	5271	5382
Northern midlands and mountain areas	4193	5300	5271	5382
Hà Giang	112	174	149	173
Cao Bằng	114	150	127	167
Bắc Kạn	92	66	79	66
Tuyên Quang	131	200	202	211
Lào Cai	394	399	389	421
Yên Bái	206	218	252	251
Thái Nguyên	631	758	740	752
Lạng Sơn	288	355	386	387
Bắc Giang	869	1297	1209	1356
Phú Thọ	597	680	784	723
Điện Biên	87	121	131	97
Lai Châu	153	188	157	144
Sơn La	232	320	283	269
Hòa Bình	287	374	383	365
Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung	14825	17556	18820	19255
North Central and Central coastal areas	14825	17556	18820	19255
Thanh Hóa	1453	3065	3398	3249
Nghệ An	1547	1794	1903	1779
Hà Tĩnh	734	741	761	810
Quảng Bình	564	576	659	604
Quảng Trị	282	307	366	381
Thừa Thiên - Huế	672	640	680	736

123 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới
phân theo địa phương
(Cont.) Number of newly established enterprises by province

Doanh nghiệp - Enterprise

	2016	2017	2018	2019
Đà Nẵng	3898	4022	4474	4742
Quảng Nam	1081	1221	1339	1476
Quảng Ngãi	638	716	776	862
Bình Định	787	947	901	888
Phú Yên	337	408	491	459
Khánh Hòa	1880	1990	1924	1900
Ninh Thuận	374	426	434	531
Bình Thuận	578	703	714	838
Tây Nguyên - Central Highlands	2631	3236	3219	3599
Kon Tum	216	237	256	286
Gia Lai	478	593	560	645
Đắk Lắk	729	929	1008	1173
Đắk Nông	285	361	386	362
Lâm Đồng	923	1116	1009	1133
Đông Nam Bộ - South East	47108	53698	55821	58673
Bình Phước	726	896	944	1066
Tây Ninh	580	606	559	669
Bình Dương	4820	5549	5923	6612
Đồng Nai	3172	3360	3549	3817
Bà Rịa - Vũng Tàu	1368	1601	1616	1740
TP. Hồ Chí Minh	36442	41686	43230	44769
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	7890	8994	9271	9388
Long An	1354	1497	1578	1713
Tiền Giang	562	615	628	655
Bến Tre	387	535	550	507
Trà Vinh	260	363	351	382
Vĩnh Long	286	310	347	360
Đồng Tháp	464	525	576	523
An Giang	619	778	724	720
Kiên Giang	1208	1442	1536	1447
Cần Thơ	1257	1366	1398	1483
Hậu Giang	404	376	364	366
Sóc Trăng	332	372	370	349
Bạc Liêu	242	277	323	384
Cà Mau	515	538	526	499

124 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of acting enterprises as of annual 31st December by kinds of economic activity

	Doanh nghiệp - Enterprise		
	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	654633	714755	758610
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	9951	10766	10085
Công nghiệp và xây dựng - Industry and construction	212170	228147	239755
Công nghiệp - Industry	110497	119511	127340
Khai khoáng - Mining and quarrying	5157	5590	5106
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	100526	108587	115548
Sản xuất và phân phối điện, nước; cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	4814	5334	6686
Xây dựng - Construction	101673	108636	112415
Dịch vụ - Service	432512	475842	508770
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	232335	260663	262776
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	37281	39485	39771
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	25295	27553	29780
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	14443	15465	17329
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	4511	4997	5737
Hoạt động kinh doanh bất động sản - Real estate activities	14987	16415	26049
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	46758	49880	59935
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	31411	33720	36456
Giáo dục và đào tạo - Education and training	10539	11561	14984
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	2484	2703	3581
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	4188	4650	4749
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	8280	8750	7623

125 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương

*Number of acting enterprises as of annual 31st December
by province*

	Doanh nghiệp - Enterprise		
	2017	2018	2019
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	654633	714755	758610
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	207376	222324	238386
Hà Nội	133981	143119	155940
Quảng Ninh	7828	8455	8907
Vĩnh Phúc	5674	6398	7069
Bắc Ninh	8622	9915	11349
Hải Dương	7427	8208	8981
Hải Phòng	21598	21613	19918
Hưng Yên	5820	6602	7173
Thái Bình	4480	4838	4991
Hà Nam	3352	3751	4105
Nam Định	5044	5475	5676
Ninh Bình	3550	3950	4277
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	28302	30370	31812
Hà Giang	1136	1138	1167
Cao Bằng	945	998	1067
Bắc Kạn	660	662	612
Tuyên Quang	1168	1275	1329
Lào Cai	2578	2582	2578
Yên Bái	1423	1513	1609
Thái Nguyên	4045	4235	4526
Lạng Sơn	1608	1746	1905
Bắc Giang	4715	5451	5881
Phú Thọ	4273	4722	4912
Điện Biên	1010	1026	1042
Lai Châu	1097	1125	1067
Sơn La	1643	1728	1805
Hòa Bình	2001	2169	2312
Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	88222	95558	100725
Thanh Hóa	9557	11127	11763
Nghệ An	11456	11706	10855
Hà Tĩnh	4166	4448	4555
Quảng Bình	3809	4034	4161
Quảng Trị	2495	2619	2698
Thừa Thiên - Huế	4160	4303	4449

125 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12**
hàng năm phân theo địa phương
(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31st December
by province

	Doanh nghiệp - Enterprise		
	2017	2018	2019
Đà Nẵng	18417	20375	22566
Quảng Nam	5973	6481	7252
Quảng Ngãi	4306	4723	5087
Bình Định	5891	6200	6394
Phú Yên	2456	2607	2720
Khánh Hòa	9405	10401	11040
Ninh Thuận	1949	2079	2342
Bình Thuận	4182	4455	4843
Tây Nguyên - Central Highlands	17533	18489	19777
Kon Tum	1551	1571	1644
Gia Lai	3482	3611	3871
Đắk Lắk	5129	5473	5947
Đắk Nông	1864	1956	1996
Lâm Đồng	5507	5878	6319
Đông Nam Bộ - South East	263426	294940	312821
Bình Phước	4046	4471	5108
Tây Ninh	3665	3842	3996
Bình Dương	22976	27566	31599
Đồng Nai	18865	21183	22398
Bà Rịa - Vũng Tàu	8956	9611	10097
TP. Hồ Chí Minh	204918	228267	239623
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	49774	53074	55089
Long An	7831	8883	9694
Tiền Giang	4165	4347	4512
Bến Tre	2925	3169	3065
Trà Vinh	1765	1878	2037
Vĩnh Long	2419	2454	2483
Đồng Tháp	3042	3266	3404
An Giang	4414	4470	4449
Kiên Giang	6782	7375	7276
Cần Thơ	7465	7824	8471
Hậu Giang	1843	1899	1998
Sóc Trăng	2136	2324	2412
Bạc Liêu	1587	1779	1882
Cà Mau	3400	3406	3406

126 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm bình quân trên 1000 dân phân theo địa phương^(*)

*Number of acting enterprises as of annual 31st December
per 1000 inhabitants by province^(*)*

Doanh nghiệp - Enterprise

	2017	2018	2019
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	6,9	7,5	7,9
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	9,4	10,0	10,5
Hà Nội	17,3	18,1	19,3
Vĩnh Phúc	7,0	7,4	7,7
Bắc Ninh	4,4	4,8	5,1
Quảng Ninh	6,7	7,6	8,6
Hải Dương	4,0	4,4	4,7
Hải Phòng	10,8	10,7	9,8
Hưng Yên	4,7	5,3	5,7
Thái Bình	2,4	2,6	2,7
Hà Nam	4,0	4,4	4,8
Nam Định	2,8	3,1	3,2
Ninh Bình	3,7	4,1	4,3
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	2,3	2,4	2,5
Hà Giang	1,4	1,3	1,4
Cao Bằng	1,8	1,9	2,0
Bắc Kạn	2,1	2,1	1,9
Tuyên Quang	1,5	1,6	1,7
Lào Cai	3,6	3,6	3,5
Yên Bái	1,8	1,9	2,0
Thái Nguyên	3,2	3,3	3,5
Lạng Sơn	2,1	2,3	2,4
Bắc Giang	2,7	3,1	3,2
Phú Thọ	3,0	3,3	3,3
Điện Biên	1,7	1,7	1,7
Lai Châu	2,5	2,5	2,3
Sơn La	1,4	1,4	1,4
Hòa Bình	2,4	2,6	2,7
Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	4,4	4,8	5,0
Thanh Hóa	2,7	3,1	3,2
Nghệ An	3,5	3,6	3,3
Hà Tĩnh	3,3	3,5	3,5
Quảng Bình	4,3	4,5	4,6
Quảng Trị	4,0	4,2	4,3
Thừa Thiên - Huế	3,7	3,8	3,9

126 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm bình quân trên 1000 dân phân theo địa phương^(*)**
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of annual 31st December per 1000 inhabitants by province^(*)*

Doanh nghiệp - Enterprise

	2017	2018	2019
Đà Nẵng	16,8	18,3	19,8
Quảng Nam	4,0	4,3	4,8
Quảng Ngãi	3,5	3,8	4,1
Bình Định	4,0	4,2	4,3
Phú Yên	2,8	3,0	3,1
Khánh Hòa	7,7	8,5	9,0
Ninh Thuận	3,3	3,5	4,0
Bình Thuận	3,4	3,6	3,9
Tây Nguyên - Central Highlands	3,1	3,2	3,4
Kon Tum	3,0	3,0	3,0
Gia Lai	2,4	2,4	2,5
Đắk Lắk	2,8	2,9	3,2
Đắk Nông	3,1	3,2	3,2
Lâm Đồng	4,3	4,6	4,9
Đông Nam Bộ - South East	15,4	16,8	17,4
Bình Phước	4,2	4,5	5,1
Tây Ninh	3,2	3,3	3,4
Bình Dương	10,3	11,8	12,9
Đồng Nai	6,3	6,9	7,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	7,9	8,4	8,8
TP. Hồ Chí Minh	23,7	25,8	26,5
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	2,9	3,1	3,2
Long An	4,7	5,3	5,7
Tiền Giang	2,4	2,5	2,6
Bến Tre	2,3	2,5	2,4
Trà Vinh	1,8	1,9	2,0
Vĩnh Long	2,4	2,4	2,4
Đồng Tháp	1,9	2,0	2,1
An Giang	2,3	2,3	2,3
Kiên Giang	4,0	4,3	4,2
Cần Thơ	6,1	6,4	6,9
Hậu Giang	2,5	2,6	2,7
Sóc Trăng	1,8	1,9	2,0
Bạc Liêu	1,8	2,0	2,1
Cà Mau	2,8	2,8	2,9

^(*) Số liệu được điều chỉnh theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở 01/4/2019.

^(*) Data adjusted according to Population and Housing Census on 1st April 2019.

328 DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est.

127 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp
Number of acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by types of enterprise

	2010	2015	2016	2017	2018
Doanh nghiệp - Enterprise					
TỔNG SỐ - TOTAL	279360	442485	505059	560413	610637
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	3281	2835	2662	2486	2260
DN 100% vốn nhà nước - 100% state owned capital	1801	1315	1276	1204	1097
DN hơn 50% vốn nhà nước - Over 50% state owned capital	1480	1520	1386	1282	1163
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	268831	427710	488395	541749	591499
Tư nhân - Private	48007	47741	48409	45495	42069
Công ty hợp danh - Collective name	79	591	859	709	816
Công ty TNHH - Limited Co.	163978	287786	336884	384442	428851
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	1710	1416	1295	1167	1125
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	55057	90176	100948	109936	118638
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	7248	11940	14002	16178	16878
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	5989	10238	11974	14015	14755
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	1259	1702	2028	2163	2123
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	1,18	0,64	0,53	0,44	0,37
DN 100% vốn nhà nước - 100% state owned capital	0,64	0,30	0,25	0,21	0,18
DN hơn 50% vốn nhà nước - Over 50% state owned capital	0,54	0,34	0,27	0,23	0,19
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	96,23	96,66	96,70	96,67	96,86
Tư nhân - Private	17,18	10,79	9,58	8,12	6,89
Công ty hợp danh - Collective name	0,03	0,13	0,17	0,13	0,13
Công ty TNHH - Limited Co.	58,70	65,04	66,70	68,60	70,23
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,61	0,32	0,26	0,21	0,18
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	19,71	20,38	19,99	19,62	19,43
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	2,59	2,70	2,77	2,89	2,77
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	2,14	2,31	2,37	2,50	2,42
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	0,45	0,38	0,40	0,39	0,35

128 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
Number of acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kinds of economic activity

	Doanh nghiệp - Enterprise				
	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	279360	442485	505059	560413	610637
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	2569	3846	4447	5464	6844
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	977	1740	2164	2948	3938
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	443	645	697	806	1061
Khai thác, nuôi trồng thủy sản - <i>Fishing and aquaculture</i>	1149	1461	1586	1710	1845
Khai khoáng - Mining and quarrying	2224	2510	2702	2941	3495
Khai thác than cứng và than non - <i>Mining of coal and lignite</i>	115	95	106	120	150
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	8	11	13	9	12
Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	202	273	269	254	313
Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	1869	2026	2182	2417	2874
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	30	105	132	141	146
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	45472	67490	75351	84142	96715
Sản xuất, chế biến thực phẩm - <i>Manufacture of food products</i>	4977	6630	7137	7661	8883
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	1711	2190	2291	2373	2514
Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	26	26	23	24	25
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	1862	2789	3150	3518	4404
Sản xuất trang phục - <i>Manufacture of wearing apparel</i>	3992	5981	6413	6961	7627
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	1096	1684	1908	2095	2293
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	3362	4332	4676	5180	6200
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	1673	2251	2448	2585	2866

(Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động
có kết quả sản xuất kinh doanh
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of acting enterprises having business outcomes
as of annual 31st December by kinds of economic activity*

	Doanh nghiệp - Enterprise				
	2010	2015	2016	2017	2018
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	3362	5183	5601	6134	7331
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	73	111	124	131	141
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	1732	3038	3370	3793	4238
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	289	442	484	517	531
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	2856	4496	5040	5575	6033
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	2963	3940	4482	5002	5546
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	858	1079	1174	1310	1458
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	6535	10972	13065	15380	18061
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	613	1145	1399	1755	2098
Sản xuất thiết bị điện - <i>Manufacture of electrical equipment</i>	922	1297	1380	1502	1658
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	1006	1565	1723	1825	1967
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	318	435	491	530	550
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	637	638	737	775	792
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - <i>Manufacture of furniture</i>	2619	3677	4172	4514	4814
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác - <i>Other manufacturing</i>	1241	1610	1745	2091	2438
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	749	1979	2318	2911	4247
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	910	1205	1311	1420	1490

(Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động
có kết quả sản xuất kinh doanh
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of acting enterprises having business outcomes
as of annual 31st December by kinds of economic activity*

	Doanh nghiệp - Enterprise				
	2010	2015	2016	2017	2018
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	850	1497	1703	1983	2347
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	286	447	499	579	665
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	153	287	293	351	411
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	382	706	856	991	1187
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>	29	57	55	62	84
Xây dựng - Construction	42901	61264	65306	73701	80484
Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	20810	30292	30569	35358	39827
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng - <i>Civil engineering</i>	14608	17728	19087	20716	21828
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	7483	13244	15650	17627	18829
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	112601	173517	199643	219925	234918
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	8599	10257	11566	12366	13471
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	67619	119480	140904	157069	169819
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	36383	43780	47173	50490	51628
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	14424	26449	30969	34249	35851
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	9031	16409	18277	20584	21772
Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	1197	1451	1632	1734	1737
Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>	12	5	7	6	8

(Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động
có kết quả sản xuất kinh doanh
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of acting enterprises having business outcomes
as of annual 31st December by kinds of economic activity*

	Doanh nghiệp - Enterprise				
	2010	2015	2016	2017	2018
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	3896	7981	10299	11134	11513
Bưu chính và chuyển phát - <i>Postal and courier activities</i>	288	603	754	791	821
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	10225	16457	18717	20811	22644
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	5757	7871	8654	9333	10038
Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage service activities</i>	4468	8586	10063	11478	12606
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	4570	9820	11155	12182	12951
Hoạt động xuất bản - <i>Publication</i>	459	809	1111	1270	1447
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc <i>Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities</i>	382	1020	1161	1166	1274
Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	78	89	94	103	106
Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	867	1431	1534	1707	1666
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	2633	5733	6366	7024	7422
Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information service activities</i>	151	738	889	912	1036
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1662	2169	2450	2867	3225
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	947	903	1025	1115	1194
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) <i>Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)</i>	118	194	213	252	243
Hoạt động tài chính khác - <i>Other financial activities</i>	597	1072	1212	1500	1788
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	5400	8979	11591	13044	15540

(Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động
có kết quả sản xuất kinh doanh
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of acting enterprises having business outcomes
as of annual 31st December by kinds of economic activity*

	Doanh nghiệp - Enterprise				
	2010	2015	2016	2017	2018
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	20766	38339	45431	49134	51892
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	1919	4129	4839	5036	5360
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	1882	3428	4220	4840	5135
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis</i>	9206	17739	21840	23432	24572
Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	191	315	326	351	349
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	5626	8543	9332	10027	10497
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	1939	4166	4854	5419	5940
Hoạt động thú y - Veterinary activities	3	19	20	29	39
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	8374	16017	18941	21330	23405
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	1469	3044	3850	4170	4470
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	530	1000	1378	1539	1735
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	2317	4879	5236	5882	6428
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	690	1242	1513	1817	2093
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan <i>Services to buildings and landscape activities</i>	777	1811	2248	2519	2707
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	2591	4041	4716	5403	5972

(Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động
có kết quả sản xuất kinh doanh
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of acting enterprises having business outcomes
as of annual 31st December by kinds of economic activity*

	Doanh nghiệp - Enterprise				
	2010	2015	2016	2017	2018
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	2308	5724	6827	7958	8845
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	839	1471	1742	1998	2247
Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	804	1404	1671	1926	2168
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung <i>Residential care activities</i>	23	59	65	65	66
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung <i>Social work activities without accommodation</i>	12	8	6	7	13
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1015	2465	2949	3132	3340
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	325	508	580	608	631
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác <i>Libraries, archives, museums and other cultural activities</i>	20	49	50	60	60
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	75	112	197	221	223
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	595	1796	2122	2243	2426
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	2250	3266	3824	4132	4404
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác <i>Activities of other membership organizations</i>	26	10	9	10	7
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	601	1300	1517	1602	1610
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	1623	1956	2298	2520	2787

129 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất
kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương
*Number of acting enterprises having business outcomes
as of annual 31st December by province*

Doanh nghiệp - Enterprise

	2010	2015	2016	2017	2018
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	279360	442485	505059	560413	610637
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	82251	143229	158505	179748	193209
Hà Nội	58639	103659	110169	121570	129556
Vĩnh Phúc	1554	2895	3731	4662	5152
Bắc Ninh	2050	4492	5318	6837	7687
Quảng Ninh	2672	4413	5761	6659	6978
Hải Dương	2767	4612	5501	6904	7418
Hải Phòng	5803	9789	12262	14114	15541
Hưng Yên	1605	3047	3635	4660	5404
Thái Bình	1886	2574	3114	3540	4116
Hà Nam	1445	2182	2337	3084	3168
Nam Định	2318	3334	4115	4959	5281
Ninh Bình	1512	2232	2562	2759	2908
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	11671	17003	19614	22665	24718
Hà Giang	495	730	812	797	762
Cao Bằng	490	681	659	725	787
Bắc Kạn	404	416	466	486	498
Tuyên Quang	631	819	882	1009	1028
Lào Cai	810	1345	1574	1809	1733
Yên Bái	797	1059	1096	1133	1173
Thái Nguyên	1332	2099	2779	3301	3496
Lạng Sơn	622	851	1099	1276	1389
Bắc Giang	1316	2043	2576	3444	4418
Phú Thọ	1916	2712	3191	3931	4317
Điện Biên	502	859	880	870	911
Lai Châu	557	664	713	723	865
Sơn La	657	1124	1272	1371	1435
Hòa Bình	1142	1601	1615	1790	1906
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	37740	56010	63861	73701	78529
Thanh Hóa	3903	5784	6955	8667	9403
Nghệ An	4228	6523	7577	8935	10143
Hà Tĩnh	1695	3108	3382	3785	4060
Quảng Bình	2032	2643	2847	3286	3390
Quảng Trị	1342	2074	2085	2255	2305
Thừa Thiên - Huế	2819	3016	3315	3630	3753

129 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương**
(Cont.) *Number of acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by province*

	Doanh nghiệp - Enterprise				
	2010	2015	2016	2017	2018
Đà Nẵng	7092	11514	13285	15127	15157
Quảng Nam	2092	3714	4536	5222	5842
Quảng Ngãi	2451	2620	3222	3789	4228
Bình Định	2768	4081	4383	4999	5697
Phú Yên	1039	1636	1746	2026	2118
Khánh Hòa	3701	5085	5994	6993	6941
Ninh Thuận	765	1297	1379	1588	1715
Bình Thuận	1813	2915	3155	3399	3777
Tây Nguyên - Central Highlands	7282	10855	12969	14660	15675
Kon Tum	845	1204	1281	1323	1371
Gia Lai	1630	2232	2616	2783	3018
Đắk Lắk	2404	2858	4047	4974	5426
Đắk Nông	538	1089	1215	1240	1233
Lâm Đồng	1865	3472	3810	4340	4627
Đông Nam Bộ - South East	117008	182686	212562	226710	252386
Bình Phước	1351	2229	2764	3410	3702
Tây Ninh	1894	2348	2614	3188	3319
Bình Dương	7368	13245	15229	17861	20477
Đồng Nai	7288	9188	13130	14450	17497
Bà Rịa - Vũng Tàu	3270	6790	7575	7479	8412
TP. Hồ Chí Minh	95837	148886	171250	180322	198979
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	23284	32588	37386	42768	45967
Long An	2947	4623	5110	5991	6646
Tiền Giang	2447	2989	3541	3884	4137
Bến Tre	1509	1925	2094	2364	2680
Trà Vinh	788	1228	1417	1534	1591
Vĩnh Long	1327	1772	1876	2020	2096
Đồng Tháp	1347	2160	2420	2809	2944
An Giang	1743	2886	3023	3589	3926
Kiên Giang	2969	4091	4791	5488	6390
Cần Thơ	3463	4649	5832	7017	7045
Hậu Giang	733	1345	1551	1579	1629
Sóc Trăng	1234	1591	1693	1897	2046
Bạc Liêu	757	868	1225	1426	1550
Cà Mau	2020	2461	2813	3170	3287
Không xác định - Nec.	124	114	162	161	153

130 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of employees in acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by types of enterprise

	2010	2015	2016	2017	2018
Nghìn người - Thous. persons					
TỔNG SỐ - TOTAL	9741,8	12856,9	14012,3	14518,3	14817,8
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	1602,7	1371,6	1285,9	1201,1	1126,7
DN 100% vốn nhà nước - 100% state owned capital	1078,0	779,1	745,1	703,9	669,7
DN hơn 50% vốn nhà nước - Over 50% state owned capital	524,7	592,5	540,8	497,2	457,0
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	5983,0	7712,5	8572,4	8807,2	8977,2
Tư nhân - Private	631,0	470,2	472,5	393,5	323,4
Công ty hợp danh - Collective name	1,0	4,5	6,2	5,3	5,3
Công ty TNHH - Limited Co.	3086,9	4103,7	4608,9	4840,8	4943,9
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	505,5	353,8	336,3	313,3	295,3
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	1758,6	2780,3	3148,6	3254,3	3409,3
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	2156,1	3772,7	4154,0	4510,0	4714,0
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	1902,4	3469,7	3817,9	4179,9	4362,9
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	253,7	303,0	336,1	330,1	351,1
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	16,45	10,67	9,18	8,27	7,60
DN 100% vốn nhà nước - 100% state owned capital	11,07	6,06	5,32	4,85	4,52
DN hơn 50% vốn nhà nước - Over 50% state owned capital	5,39	4,61	3,86	3,42	3,08
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	61,42	59,99	61,17	60,67	60,59
Tư nhân - Private	6,48	3,66	3,37	2,71	2,18
Công ty hợp danh - Collective name	0,01	0,04	0,04	0,04	0,04
Công ty TNHH - Limited Co.	31,69	31,92	32,89	33,35	33,37
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	5,19	2,75	2,40	2,16	1,99
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	18,05	21,63	22,47	22,41	23,01
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	22,13	29,34	29,65	31,06	31,81
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	19,53	26,99	27,25	28,79	29,44
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	2,60	2,36	2,40	2,27	2,37

131 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of employees in acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kinds of economic activity

Người - Person

	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	9741782	12856856	14012276	14518326	14817812
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	267278	263494	250835	256734	258002
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	215118	197492	189012	188776	200268
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	15687	17311	14817	14751	15533
Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	36473	48691	47006	53207	42201
Khai khoáng - Mining and quarrying	192040	180087	171908	161425	160069
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	100816	96094	90240	86399	81511
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	7643	9048	8645	7786	8253
Khai thác quặng kim loại - Mining of metal ores	16112	15010	11055	9714	12668
Khai khoáng khác - Other mining and quarrying	64848	55412	55689	50871	51711
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	2621	4523	6279	6655	5926
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	4441800	6234593	6758015	7082889	7303704
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	496446	542339	553879	547335	539867
Sản xuất đồ uống - Manufacture of beverages	46539	49109	49260	50116	53966
Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	13586	11239	11103	11232	11140
Dệt - Manufacture of textiles	184343	243428	278577	283986	309488
Sản xuất trang phục - Manufacture of wearing apparel	858696	1337132	1427412	1467767	1560751
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	711645	1140794	1209227	1264375	1318389
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)	114396	126375	133681	129451	136600

(Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of employees in acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kinds of economic activity*

	Người - Person				
	2010	2015	2016	2017	2018
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	88644	107942	114402	120202	127093
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	59169	72034	73401	77618	83925
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	5410	5996	5590	7016	7036
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	88566	118030	130905	132169	141065
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	36306	48702	51300	54114	52599
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	199380	273987	302952	320453	325732
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	288508	273657	294280	294023	285922
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	71779	83675	91236	100051	104398
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	229268	293691	339518	359725	371301
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	167562	497037	612306	735978	710005
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	132303	168738	178432	187016	195937
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	54661	72979	74417	80514	84536
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	70063	118465	128018	135289	149714
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	115647	105816	118725	115732	115164
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	276755	339695	354521	363458	359750
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	107548	161886	171724	192724	202578
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	24580	41847	53149	52545	56748

(Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of employees in acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kinds of economic activity*

	Người - Person				
	2010	2015	2016	2017	2018
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	79205	128854	132752	129132	132553
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	68728	99387	107057	109372	112105
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	29434	39314	40007	40624	41596
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	6940	7972	7902	9771	9989
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	31406	51528	58610	58245	59679
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>	948	573	538	732	841
Xây dựng - <i>Construction</i>	1622423	1809705	1919447	1858922	1679718
Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	738219	769933	834310	848526	793923
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	710348	771162	758100	687992	605969
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	173856	268610	327037	322404	279826
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1369448	1695124	1898827	1974586	2034627
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	97424	118036	128352	136745	144587
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	954135	1212601	1353167	1389671	1422696
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	317889	364487	417308	448170	467344
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	433359	584448	630380	645108	661282
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	246157	331818	350591	347925	322435
Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	44630	46855	47627	44696	43440

DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est. 341

(Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of employees in acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kinds of economic activity*

	Người - Person				
	2010	2015	2016	2017	2018
Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>	14299	12548	9812	12019	9512
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	120620	175124	197496	207014	213853
Bưu chính và chuyển phát - <i>Postal and courier activities</i>	7653	18103	24854	33454	72042
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	201035	297513	337900	360088	370180
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	102848	136343	151387	162683	167875
Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage service activities</i>	98187	161170	186513	197405	202305
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	183315	215093	235641	238621	267820
Hoạt động xuất bản - <i>Publication</i>	10591	9687	13716	15865	17456
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc <i>Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities</i>	5462	15473	16909	13111	14702
Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	5865	8289	7885	9541	8512
Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	117413	74767	80602	73188	85781
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	39490	89462	101933	113948	123660
Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information service activities</i>	4494	17415	14596	12968	17709
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	211876	266730	300082	337703	367317
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	176647	230978	252906	288241	311977
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) <i>Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)</i>	22515	19800	30688	31797	33904
Hoạt động tài chính khác - <i>Other financial activities</i>	12714	15952	16488	17665	21436
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	79582	131341	169767	183436	213072

(Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of employees in acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kinds of economic activity*

	Người - Person				
	2010	2015	2016	2017	2018
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	267663	394890	429259	454374	456242
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	17004	31227	36298	38158	37589
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	15744	33561	36864	47600	42715
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis</i>	162130	225855	243522	245455	248458
Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	2648	2667	3283	3205	4007
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	53364	71480	76058	82168	82686
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	16733	29932	33096	37550	40468
Hoạt động thú y - Veterinary activities	40	168	138	238	319
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	205802	349337	429124	454993	495160
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	13805	25900	30900	32180	34975
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	26876	62773	90177	97773	101603
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	22974	35136	35870	40670	46405
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	76956	129061	153441	158577	179332
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan <i>Services to buildings and landscape activities</i>	42333	51060	66734	77001	77558
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	22858	45407	52002	48792	55287

(Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Number of employees in acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kinds of economic activity*

	Người - Person				
	2010	2015	2016	2017	2018
Giáo dục và đào tạo - Education and training	38817	79810	94284	105360	121804
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	24912	51250	60891	72593	82375
Hoạt động y tế - Human health activities	24516	50681	60234	71907	81662
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung Residential care activities	309	510	618	640	636
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung Social work activities without accommodation	87	59	39	46	77
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	34246	52568	58104	61019	67042
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí Creative, art and entertainment activities	2707	3476	4309	4140	3978
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác Libraries, archives, museums and other cultural activities	2180	2252	2167	1802	1306
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc Lottery activities, gambling and betting activities	7221	9980	10628	10614	9262
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí Sports activities and amusement and recreation activities	22138	36860	41000	44463	52496
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	20253	22632	28003	31971	34740
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác Activities of other membership organizations	183	46	40	48	28
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình Repair of computers and personal and households goods	4301	7797	9287	10085	10030
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác Other personal service activities	15769	14789	18676	21838	24682

132 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương

Number of employees in acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by province

Người - Person

	2010	2015	2016	2017	2018
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	9741782	12856856	14012276	14518326	14817812
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	2849782	4165419	4565748	4815809	4936166
Hà Nội	1502832	2163380	2321533	2400215	2450715
Vĩnh Phúc	75351	129228	159405	185898	194442
Bắc Ninh	112902	281341	330826	399089	387507
Quảng Ninh	205568	240296	245588	243286	239139
Hải Dương	189091	270609	307220	326019	352250
Hải Phòng	293765	369064	423994	443650	467848
Hưng Yên	96819	173072	194770	199588	202479
Thái Bình	110041	156882	172019	174480	179118
Hà Nam	51825	98727	112841	123979	126230
Nam Định	104680	138458	156330	172039	184945
Ninh Bình	106908	144362	141222	147566	151493
Trung du và miền núi phía Bắc	525311	760649	818712	875079	878177
Northern midlands and mountain areas					
Hà Giang	29441	31611	24471	22177	22301
Cao Bằng	17960	18103	17407	17455	17231
Bắc Kạn	8759	7900	7156	7222	7385
Tuyên Quang	21709	29515	28126	26727	24809
Lào Cai	43283	56672	55781	60526	51347
Yên Bái	28197	27373	29887	34497	34770
Thái Nguyên	66642	171520	195684	214085	212270
Lạng Sơn	18106	21513	24806	24607	22789
Bắc Giang	80791	143125	174718	194714	216200
Phú Thọ	106271	125599	134552	141400	142366
Điện Biên	25501	38356	40317	42420	39902
Lai Châu	13425	14856	12273	12080	10830
Sơn La	31452	29867	27986	28181	26631
Hòa Bình	33774	44639	45548	48988	49346
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1192381	1503638	1640828	1688910	1699014
North Central and Central coastal areas					
Thanh Hóa	202561	217891	267678	287608	293964
Nghệ An	125371	183516	188948	202029	196192
Hà Tĩnh	51145	73750	70175	72840	72487
Quảng Bình	42722	40343	42286	43443	43920
Quảng Trị	28559	29497	28210	28116	29477
Thừa Thiên - Huế	69033	84733	85421	87555	90187

132 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương**
(Cont.) *Number of employees in acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by province*

	Người - Person				
	2010	2015	2016	2017	2018
Đà Nẵng	209537	289648	320249	314965	296023
Quảng Nam	85015	124357	147623	150948	157110
Quảng Ngãi	48366	57026	65424	70068	77367
Bình Định	106482	123535	123655	125461	127468
Phú Yên	42949	34946	35990	36473	38098
Khánh Hòa	110764	150073	168898	172156	177782
Ninh Thuận	19925	23955	24219	24746	24752
Bình Thuận	49952	70368	72052	72502	74187
Tây Nguyên - Central Highlands	236833	239437	240520	240172	238282
Kon Tum	29044	30145	28973	29024	29690
Gia Lai	68183	69467	60445	58936	52400
Đắk Lắk	79847	68253	71064	72588	75334
Đắk Nông	11417	16553	18511	18498	15570
Lâm Đồng	48342	55019	61527	61126	65288
Đông Nam Bộ - South East	3904691	4937556	5304055	5386976	5453273
Bình Phước	65722	105276	118058	119522	120308
Tây Ninh	85871	174589	178880	185517	191145
Bình Dương	728504	996020	1056201	1105958	1122043
Đồng Nai	560781	744174	822858	836860	860205
Bà Rịa - Vũng Tàu	180738	188894	195527	202571	201445
TP. Hồ Chí Minh	2283075	2728603	2932531	2936548	2958127
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	700022	1021386	1101755	1157085	1223979
Long An	153818	252546	274993	287861	330428
Tiền Giang	74422	155152	163222	173099	183549
Bến Tre	34573	65753	71860	75355	81725
Trà Vinh	31572	56175	55377	53333	48722
Vĩnh Long	45119	60148	66154	63906	68223
Đồng Tháp	53113	61412	66590	69675	66781
An Giang	48245	60633	62057	65718	68548
Kiên Giang	55546	75683	83746	91604	98181
Cần Thơ	96348	100468	112215	118787	115034
Hậu Giang	15884	34614	37648	42703	45043
Sóc Trăng	33814	31901	33380	34711	37224
Bạc Liêu	14164	19424	27350	28753	31717
Cà Mau	43404	47477	47163	51580	48804
Không xác định - Nec.	332762	228771	340658	354295	388921

133 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of female employees in acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by types of enterprise

	2010	2015	2016	2017	2018
Nghìn người - <i>Thous. persons</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	4165,6	5915,9	6451,4	6699,2	6918,2
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	525,4	446,5	410,3	389,1	369,3
DN 100% vốn nhà nước - 100% state owned capital	359,8	241,4	223,8	213,8	210,2
DN hơn 50% vốn nhà nước - Over 50% state owned capital	165,6	205,1	186,5	175,3	159,1
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	2199,6	2908,5	3255,1	3317,1	3477,4
Tư nhân - Private	211,9	156,8	163,6	132,4	110,1
Công ty hợp danh - Collective name	0,4	2,3	3,3	2,7	2,5
Công ty TNHH - Limited Co.	1142,9	1543,8	1747,3	1816,7	1885,9
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	195,2	143,6	141,0	129,4	123,7
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	649,2	1062,0	1199,9	1235,9	1355,2
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	1440,6	2560,9	2786,0	2993,0	3071,5
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	1323,8	2416,5	2620,9	2834,2	2900,4
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	116,8	144,4	165,1	158,8	171,1
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	12,62	7,54	6,36	5,81	5,34
DN 100% vốn nhà nước - 100% state owned capital	8,64	4,08	3,47	3,19	3,04
DN hơn 50% vốn nhà nước - Over 50% state owned capital	3,98	3,46	2,89	2,62	2,30
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	52,80	49,17	50,45	49,51	50,26
Tư nhân - Private	5,09	2,65	2,53	1,98	1,59
Công ty hợp danh - Collective name	0,01	0,04	0,05	0,04	0,04
Công ty TNHH - Limited Co.	27,43	26,10	27,08	27,12	27,26
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	4,69	2,43	2,19	1,93	1,79
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	15,58	17,95	18,60	18,45	19,59
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	34,58	43,29	43,19	44,68	44,40
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	31,78	40,85	40,63	42,31	41,93
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	2,80	2,44	2,56	2,37	2,47

134 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of female employees in acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kinds of economic activity

	Người - Person				
	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	4165546	5915853	6451356	6699179	6918219
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	97520	90979	88132	88419	92279
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	89214	79216	77930	76226	82378
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	4289	5002	4226	4447	4097
Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	4017	6761	5976	7746	5804
Khai khoáng - Mining and quarrying	34490	31938	31265	27929	28783
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	17567	16337	15199	14468	13775
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	874	1196	1085	835	903
Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	2614	2492	1977	1660	2133
Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	12734	10497	11656	9699	10677
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	701	1416	1348	1267	1295
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	2561867	3777373	4063760	4244430	4332062
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	270168	267723	274627	265390	257699
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	16380	17479	18045	17671	20532
Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	5710	4174	3900	3904	4001
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	111005	132444	154093	152423	163265
Sản xuất trang phục - <i>Manufacture of wearing apparel</i>	699531	1072061	1140195	1167516	1235543
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	558092	908115	949665	989316	1012804
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	46844	51120	54035	51614	54900

(Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp
đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of female employees in acting enterprises
having business outcomes as of annual 31st December
by kinds of economic activity*

	Người - Person				
	2010	2015	2016	2017	2018
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	35073	43492	44390	46165	50178
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	25460	32842	33444	34852	36238
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	1108	1252	1224	1595	1457
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	29409	35637	40253	40783	44355
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	19737	25664	26711	28177	26821
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	96050	130381	139086	147631	150231
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	92144	81865	88118	86539	80561
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	15097	17226	17884	20216	20513
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	64409	81639	92949	99723	104974
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	130721	389352	470268	548542	504696
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	67586	101366	103699	109059	110700
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	16763	25632	26377	28260	31532
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	29164	68641	72076	78125	82517
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	28743	26834	32687	33423	35443
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	121397	143378	147903	151402	152432
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	77435	112941	123922	132431	139466
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	3841	6115	8209	9673	11204

(Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of female employees in acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kinds of economic activity

	Người - Person				
	2010	2015	2016	2017	2018
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	14875	25511	26181	25974	26202
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	27530	37181	41466	40127	42411
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	8387	11437	11744	11938	12148
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	1755	2390	2386	2476	2627
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	16971	23187	27165	25529	27395
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>	417	167	171	184	241
Xây dựng - Construction	265171	330924	359344	345436	322070
Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	121253	136923	155893	156415	150387
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	117078	146814	146434	131787	118714
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	26840	47187	57017	57234	52969
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	517072	661539	751829	763192	803555
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	29760	35959	39284	41143	44825
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	358176	466551	527170	526516	552524
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	129136	159029	185375	195533	206206
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	95680	130253	142791	150055	171537
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	47123	57832	58851	61413	61834

(Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of female employees in acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kinds of economic activity

	Người - Person				
	2010	2015	2016	2017	2018
Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	5733	7266	7180	6603	6696
Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>	4869	5170	4232	6477	4079
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	35274	53963	63627	65457	68892
Bưu chính và chuyển phát - <i>Postal and courier activities</i>	2681	6022	8901	10105	30036
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	108286	164041	183838	193309	197183
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	54463	72770	80691	86559	89593
Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage service activities</i>	53823	91271	103147	106750	107590
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	70549	72489	80163	79278	93058
Hoạt động xuất bản - <i>Publication</i>	4179	4027	5191	5994	6355
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc <i>Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities</i>	2591	7013	7613	5896	6581
Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	1944	2719	2507	3088	2767
Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	45214	20641	22638	20650	26977
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	14242	29308	34873	37324	41702
Hoạt động dịch vụ thông tin - <i>Information service activities</i>	2379	8781	7341	6326	8676
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	122334	160856	171662	190840	209996
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	105181	142527	147806	164937	182168
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) <i>Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)</i>	10557	10076	15531	16865	17401
Hoạt động tài chính khác - <i>Other financial activities</i>	6596	8253	8325	9038	10427

(Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of female employees in acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kinds of economic activity

	Người - Person				
	2010	2015	2016	2017	2018
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	29801	50694	68693	73856	86383
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	87639	141574	149061	161352	163959
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	9311	17390	19724	19846	19445
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	7665	17389	18534	24312	20866
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis</i>	41047	62885	66032	67998	73028
Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	638	1041	1065	1109	1400
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	22950	31424	31480	34682	34285
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	6009	11353	12150	13282	14794
Hoạt động thú y - Veterinary activities	19	92	76	123	141
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	68536	122404	155200	165464	178820
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	3922	6942	7512	8250	9702
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	13565	34196	48269	51575	54109
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	11947	18228	18414	20278	22549
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	8010	11580	14631	15823	18472

(Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of female employees in acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kinds of economic activity

	Người - Person				
	2010	2015	2016	2017	2018
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan <i>Services to buildings and landscape activities</i>	20496	27342	39264	45243	47020
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	10596	24116	27110	24295	26968
Giáo dục và đào tạo - Education and training	21862	49903	59254	64486	72684
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	15539	32387	38415	43086	51273
Hoạt động y tế - Human health activities	15317	32085	38038	42697	50868
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung <i>Residential care activities</i>	162	270	348	356	353
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung <i>Social work activities without accommodation</i>	60	32	29	33	52
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	16583	25191	27236	27807	30232
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	1121	1397	1640	1661	1566
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác <i>Libraries, archives, museums and other cultural activities</i>	1312	1312	1179	973	675
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	3406	5157	5413	5222	4611
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	10744	17325	19004	19951	23380
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	10212	10616	13066	14139	15732
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác <i>Activities of other membership organizations</i>	101	18	16	16	11
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	1186	2455	2826	2824	2892
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	8925	8143	10224	11299	12829

135 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương

Number of female employees in acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by province

	Người - Person				
	2010	2015	2016	2017	2018
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	4165546	5915853	6451356	6699179	6918219
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	1173496	1900495	2077708	2204138	2290816
Hà Nội	555355	856564	891257	921914	976421
Vĩnh Phúc	32302	70388	89767	103020	108013
Bắc Ninh	56905	168514	194551	234927	218140
Quảng Ninh	56493	69865	77722	74353	75516
Hải Dương	107587	160024	178367	188845	192216
Hải Phòng	138410	188040	217343	228548	238164
Hưng Yên	52324	93128	103626	105006	111789
Thái Bình	63944	97613	107793	105844	108840
Hà Nam	24440	58090	66751	72287	75959
Nam Định	51206	76225	87285	99479	109184
Ninh Bình	34530	62044	63246	69915	76574
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	198457	363050	401025	435283	448943
Hà Giang	5826	6102	5617	4862	4679
Cao Bằng	4861	4496	4588	4536	4619
Bắc Kạn	2457	2320	2226	2033	2134
Tuyên Quang	6546	11889	12590	11577	11653
Lào Cai	10234	13725	14383	15802	15288
Yên Bái	8533	9015	11376	13008	12720
Thái Nguyên	23742	101096	111303	125486	124187
Lạng Sơn	6219	6225	7561	7424	7276
Bắc Giang	50360	97035	116206	127322	138953
Phú Thọ	52184	67694	70642	76133	80647
Điện Biên	4339	8978	9589	9726	9729
Lai Châu	2691	3476	2894	3010	2892
Sơn La	8323	8464	8805	8872	9259
Hòa Bình	12142	22535	23245	25492	24907
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	451711	624110	700682	739534	762453
Thanh Hóa	69024	114417	148512	164014	168599
Nghệ An	41371	68616	76334	79752	81478
Hà Tĩnh	14987	21336	21379	22057	21766
Quảng Bình	13288	13870	14594	15274	15879
Quảng Trị	8559	9379	9253	9462	9689
Thừa Thiên - Huế	27999	40222	41489	42595	44715

135 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương**
(Cont.) *Number of female employees in acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by province*

	Người - Person				
	2010	2015	2016	2017	2018
Đà Nẵng	84741	113639	124009	126323	120516
Quảng Nam	40009	60550	72615	75852	82917
Quảng Ngãi	14885	19562	23886	26518	27829
Bình Định	42147	49759	48502	51028	52708
Phú Yên	23253	15467	15456	16410	17246
Khánh Hòa	41866	53772	60471	64375	71806
Ninh Thuận	7960	10023	9882	10392	10515
Bình Thuận	21622	33498	34300	35482	36790
Tây Nguyên - Central Highlands	76943	80277	84550	84571	83893
Kon Tum	7897	8089	7504	7548	8830
Gia Lai	22561	24171	21900	19938	19345
Đắk Lắk	23205	21136	22919	23847	23182
Đắk Nông	3451	5187	7446	7442	5062
Lâm Đồng	19829	21694	24781	25796	27474
Đông Nam Bộ - South East	1824474	2343601	2501499	2510286	2552007
Bình Phước	31186	57429	63820	62563	64369
Tây Ninh	48539	102594	102544	104305	109321
Bình Dương	385210	517158	543685	558652	556359
Đồng Nai	300646	404179	434129	435657	445758
Bà Rịa - Vũng Tàu	65728	70999	73626	81448	83312
TP. Hồ Chí Minh	993165	1191242	1283695	1267661	1292888
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	311783	505510	544712	572863	605583
Long An	86398	132228	141271	152664	169452
Tiền Giang	31338	95448	101671	108512	115518
Bến Tre	14729	36144	40857	42295	46452
Trà Vinh	19938	41119	36897	34940	30134
Vĩnh Long	21008	32793	36953	36837	37507
Đồng Tháp	22437	26224	28697	30936	30147
An Giang	19492	25203	25684	28345	29655
Kiên Giang	12545	16760	21063	23047	29657
Cần Thơ	37608	38450	42469	43848	44659
Hậu Giang	6355	19018	20956	23667	24058
Sóc Trăng	14791	14089	16376	16687	17176
Bạc Liêu	5543	9026	13361	11261	12611
Cà Mau	19601	19008	18457	19824	18557
Không xác định - Nec.	128682	98810	141180	152504	174524

136 **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm**
của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất
kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp
Annual average capital of acting enterprises
having business outcomes by types of enterprise

	2010	2015	2016	2017	2018
Ngìn tỷ đồng - Trillion dongs					
TỔNG SỐ - TOTAL	10841,1	22144,2	26049,7	30682,7	36712,9
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	3701,9	6944,9	7608,9	9087,3	9465,6
DN 100% vốn nhà nước - 100% state owned capital	2828,8	3723,3	3869,0	4810,7	4624,5
DN hơn 50% vốn nhà nước - Over 50% state owned capital	873,1	3221,6	3739,9	4276,6	4841,1
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	5451,7	11020,9	13713,2	16095,4	20669,7
Tư nhân - Private	323,9	402,0	296,4	556,2	293,7
Công ty hợp danh - Collective name	0,6	3,4	3,7	1,8	2,3
Công ty TNHH - Limited Co.	2084,8	4828,2	4438,9	5497,6	6980,3
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	812,5	834,3	1024,7	1164,9	1001,3
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	2229,9	4953,0	7949,5	8874,9	12392,1
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	1687,5	4178,4	4727,6	5500,1	6577,6
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	1050,3	3384,4	3857,3	4643,3	5532,4
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	637,2	794,0	870,3	856,8	1045,2
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	34,13	31,36	29,21	29,62	25,78
DN 100% vốn nhà nước - 100% state owned capital	26,09	16,81	14,85	15,68	12,60
DN hơn 50% vốn nhà nước - Over 50% state owned capital	8,04	14,55	14,36	13,94	13,18
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	50,30	49,77	52,64	52,46	56,30
Tư nhân - Private	2,99	1,82	1,14	1,81	0,80
Công ty hợp danh - Collective name	0,01	0,02	0,01	0,01	0,01
Công ty TNHH - Limited Co.	19,23	21,80	17,04	17,92	19,01
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	7,50	3,77	3,93	3,80	2,73
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	20,57	22,36	30,52	28,92	33,75
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	15,57	18,87	18,15	17,92	17,92
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	9,69	15,28	14,81	15,13	15,07
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	5,88	3,59	3,34	2,79	2,85

137 **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm**
của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất
kinh doanh phân theo ngành kinh tế
Annual average capital of acting enterprises having business
out come by kinds of economic activity

Tỷ đồng - Billion dong

	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	10841067	22144211	26049661	30682732	36712880
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	88861	231334	245719	317181	378210
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	73091	183059	210278	273272	325085
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	7611	27127	14962	19701	24105
Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	8160	21148	20479	24208	29020
Khai khoáng - Mining and quarrying	289186	665939	678019	540225	452175
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	30477	55720	63053	71098	67715
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	141806	282555	281262	197569	79882
Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	12731	49078	38286	30957	42769
Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	28566	62084	66214	76050	88963
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	75606	216502	229205	164552	172846
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	2039459	4561901	5171402	6197305	7372977
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	269913	578476	624046	713252	796049
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	59909	104016	111151	118010	138037
Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	16713	27563	29287	31468	32855
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	99262	239420	276393	319518	382343
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	81802	186401	215583	261332	298410
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	67839	162047	187885	226104	261420
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - <i>Manufacture of wood</i> <i>and of products of wood and cork (except furniture)</i>	43647	94840	93049	116531	141774

DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est. 357

(Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm
của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất
kinh doanh phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Annual average capital of acting enterprises having
business outcomes by kinds of economic activity*

	Tỷ đồng - Billion dong\$				
	2010	2015	2016	2017	2018
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	52366	114841	129091	153731	171652
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	23621	45007	40186	48020	58332
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	121105	86888	76200	83444	276076
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	95209	239872	260543	276901	326443
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	24567	54918	62789	70784	78813
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	104929	252358	277945	323126	372979
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	231895	363110	390832	459195	503898
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	133493	451129	515678	607890	753904
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	132791	291283	359160	480991	475712
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	78818	511199	680989	962833	1192649
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	75389	144053	166313	203238	259556
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	35468	78835	78183	88622	99342
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	52732	141059	147518	158482	195731
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	127101	176279	205037	209767	231679
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	69356	131893	139641	160089	176513
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	23945	62118	68531	77872	91273
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	17590	24294	35371	46105	57538

(Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Annual average capital of acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity*

	Tỷ đồng - Billion dong				
	2010	2015	2016	2017	2018
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	515965	1296375	1494728	1603297	1691108
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	79663	114413	119819	149225	188275
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	71113	68576	72609	89775	110256
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	1406	10637	4434	10490	10529
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery	6618	34248	41977	48117	64995
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>	527	951	799	844	2495
Xây dựng - Construction	894907	1936726	1867085	2115343	2570584
Xây dựng nhà các loại - Construction of buildings	394807	795936	772783	832220	1151903
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	385670	894881	857795	990490	1075464
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	114430	245909	236506	292633	343217
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	1608464	3418652	3253267	3922365	4706938
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	97906	217291	261931	331675	401307
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	1326556	2804711	2579103	3102066	3667437
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	184002	396651	412233	488625	638194
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	337697	675317	759607	933869	1066445
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	90823	201479	220557	260674	298262
Vận tải đường thủy - Water transport	96787	117579	119419	124203	115855

(Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Annual average capital of acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity

	Tỷ đồng - Billion dong				
	2010	2015	2016	2017	2018
Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>	43046	75709	96250	119272	89228
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	105501	275207	314421	402629	532700
Bưu chính và chuyển phát - <i>Postal and courier activities</i>	1540	5342	8961	27091	30400
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	144085	330437	394542	466971	561437
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	99352	219515	290921	355644	417776
Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage service activities</i>	44733	110922	103621	111327	143661
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	168475	329576	441259	481904	564380
Hoạt động xuất bản - <i>Publication</i>	4176	6395	7593	13302	12720
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc <i>Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities</i>	2670	14732	18459	18943	20651
Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	5412	11938	12700	14708	13712
Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	131823	228926	326792	358165	404326
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	22596	59370	59044	67283	89061
Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information service activities</i>	1798	8216	16672	9502	23911
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	3420752	5894872	7750211	9851347	11439012
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	3217960	5513550	7394329	9232440	10705931
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) <i>Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)</i>	103155	195690	234802	290765	353402
Hoạt động tài chính khác - <i>Other financial activities</i>	99637	185633	121081	328143	379679
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	714566	1853103	2743842	2972799	4093667

(Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm
của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất
kinh doanh phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Annual average capital of acting enterprises having
business outcomes by kinds of economic activity*

	Tỷ đồng - Billion dong				
	2010	2015	2016	2017	2018
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	273961	472924	686885	598524	912577
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	3958	11683	13289	14289	24332
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	22272	129643	150605	141821	382089
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis</i>	90974	238633	373324	337062	369805
Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	2855	3384	3810	4310	5105
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	148927	68234	124973	75284	97406
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	4957	21135	20822	25515	33647
Hoạt động thú y - Veterinary activities	18	211	61	244	193
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	52910	149764	190977	231960	295704
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets	10214	44872	60870	85643	108654
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	5348	19832	24242	13313	18683
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - Travel agency, tour operator and other reservation service activities	12230	34963	33596	36494	57083
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	2497	5988	6073	7523	9496
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan <i>Services to buildings and landscape activities</i>	12630	12441	12938	16002	17486
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	9990	31669	53259	72985	84301
Giáo dục và đào tạo - Education and training	154212	40843	47341	56428	97774

(Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm
của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất
kinh doanh phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Annual average capital of acting enterprises having
business outcomes by kinds of economic activity*

	Tỷ đồng - Billion dong				
	2010	2015	2016	2017	2018
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	14023	46796	46855	58513	83782
Hoạt động y tế - Human health activities	13796	45754	46151	58054	82376
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung Residential care activities	178	876	692	435	1390
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung Social work activities without accommodation	49	166	12	24	16
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	40628	107238	142081	169522	213620
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí Creative, art and entertainment activities	768	2006	2180	2021	5601
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác Libraries, archives, museums and other cultural activities	795	1110	2075	3661	1593
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc Lottery activities, gambling and betting activities	15832	36679	37827	38785	37058
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí Sports activities and amusement and recreation activities	23232	67443	99999	125055	169368
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	3253	18002	16021	15955	24216
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác Activities of other membership organizations	16	14	15	45	18
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình Repair of computers and personal and households goods	636	4528	3976	4896	5516
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác Other personal service activities	2600	13460	12030	11014	18683

138

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo địa phương

*Annual average capital of acting enterprises having business
outcomes by province*

Tỷ đồng - Billion dong

	2010	2015	2016	2017	2018
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	10841067	22144211	26049661	30682732	36712880
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	3131632	7576966	7862391	10219692	11837633
Hà Nội	2367170	5570823	5609254	7357686	8444832
Vĩnh Phúc	44387	129789	160263	205400	255145
Bắc Ninh	77730	349895	433400	633184	779813
Quảng Ninh	130444	409092	379179	447324	502621
Hải Dương	86370	195155	221472	248625	266742
Hải Phòng	203911	394785	453228	533084	675214
Hưng Yên	51182	174021	177904	223547	273617
Thái Bình	39455	64334	82329	141158	144182
Hà Nam	26729	70921	89872	122769	148536
Nam Định	55401	78313	90007	110474	129631
Ninh Bình	48853	139835	165482	196442	217300
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	184921	682627	798735	989126	1150088
Hà Giang	10841	29084	36978	32819	37395
Cao Bằng	5477	16192	17721	19500	20807
Bắc Kạn	3257	8582	8148	8896	10648
Tuyên Quang	5583	22386	22127	23457	24645
Lào Cai	15754	66171	78513	88803	95174
Yên Bái	8321	20316	23259	28019	33920
Thái Nguyên	29502	230210	285677	350052	422513
Lạng Sơn	7810	20308	24485	31570	37711
Bắc Giang	25078	80184	89293	142705	170061
Phú Thọ	33552	71399	75515	96402	105530
Điện Biên	8984	35163	41342	61601	73456
Lai Châu	5621	15235	18315	18851	21648
Sơn La	12340	32727	36623	40205	46158
Hòa Bình	12801	34668	40739	46245	50422
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	537917	1524944	1755537	2035474	2613079
Thanh Hóa	62752	134704	170287	223444	447239
Nghệ An	66675	202155	224042	269708	310206
Hà Tĩnh	22634	260475	332166	367189	391953
Quảng Bình	21241	52437	50557	62412	74913
Quảng Trị	11184	29921	31772	36767	41509
Thừa Thiên - Huế	26903	66058	64045	71416	81501

138 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo địa phương**
(Cont.) *Annual average capital of acting enterprises having business outcomes by province*

	Tỷ đồng - Billion dong				
	2010	2015	2016	2017	2018
Đà Nẵng	90796	236874	271935	309392	356012
Quảng Nam	32827	93788	104926	124132	163405
Quảng Ngãi	70296	129101	130840	151283	177020
Bình Định	36110	83216	91252	101636	123755
Phú Yên	17205	28556	30715	30429	36365
Khánh Hòa	53279	125474	155183	184416	235140
Ninh Thuận	7851	20044	21560	25102	30256
Bình Thuận	18164	62141	76254	78147	143803
Tây Nguyên - Central Highlands	128738	252038	276399	352439	396961
Kon Tum	10747	35688	24004	28275	33687
Gia Lai	59922	98300	99456	157370	168356
Đắk Lắk	31412	46229	65631	64803	73122
Đắk Nông	5478	22447	26433	27268	28182
Lâm Đồng	21179	49373	60875	74724	93613
Đông Nam Bộ - South East	4579860	7411882	8039912	8512529	10624415
Bình Phước	24652	63489	79908	107782	130496
Tây Ninh	34760	102005	120381	154127	194669
Bình Dương	310336	724447	754035	892805	1051225
Đồng Nai	309577	624713	729222	815490	966152
Bà Rịa - Vũng Tàu	448876	718190	748036	690584	643505
TP. Hồ Chí Minh	3451659	5179039	5608332	5851742	7638367
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	444016	856109	994658	1269921	1487221
Long An	92780	198283	253870	355784	399111
Tiền Giang	28129	69200	79518	99871	112728
Bến Tre	10536	27293	33100	39544	48214
Trà Vinh	7771	15793	37486	73663	90815
Vĩnh Long	17871	26369	28029	31509	38724
Đồng Tháp	30066	63730	66587	75175	85767
An Giang	42081	70087	59635	67757	75829
Kiên Giang	28597	91279	99465	143521	208856
Cần Thơ	78166	135908	151373	167125	166242
Hậu Giang	33489	24599	40741	49437	56215
Sóc Trăng	26401	50427	59058	68234	92240
Bạc Liêu	5000	12775	17827	26776	34535
Cà Mau	43129	70366	67967	71525	77945
Không xác định - Nec.	1833983	3839645	6322029	7303550	8603484

139 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn
của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất
kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo loại hình doanh nghiệp
*Value of fixed asset and long-term investment of acting
enterprises having business outcomes as of annual 31st December
by types of enterprise*

	2010	2015	2016	2017	2018
Nghìn tỷ đồng - Trillion dongs					
TỔNG SỐ - TOTAL	4658,9	10466,8	12551,0	13982,3	14109,0
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	1758,9	4599,7	4366,6	4565,1	3301,6
DN 100% vốn nhà nước - 100% state owned capital	1140,9	3173,4	2597,8	2587,8	2374,6
DN hơn 50% vốn nhà nước - Over 50% state owned capital	618,0	1426,3	1768,8	1977,3	927,0
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	2129,7	3862,0	5856,5	6913,2	7909,6
Tư nhân - Private	126,1	124,2	86,5	236,9	88,8
Công ty hợp danh - Collective name	0,3	0,6	3,3	0,7	0,7
Công ty TNHH - Limited Co.	886,1	1607,2	1503,8	1786,6	2342,8
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	179,5	252,2	464,2	548,4	484,2
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	937,7	1877,8	3798,7	4340,5	4993,1
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	770,3	2005,1	2327,9	2504,0	2897,8
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	496,7	1558,7	1836,5	2081,9	2356,6
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	273,6	446,4	491,4	422,1	541,2
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	37,75	43,95	34,79	32,65	23,40
DN 100% vốn nhà nước - 100% state owned capital	24,49	30,32	20,70	18,51	16,83
DN hơn 50% vốn nhà nước - Over 50% state owned capital	13,26	13,63	14,09	14,14	6,57
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	45,72	36,90	46,66	49,44	56,06
Tư nhân - Private	2,71	1,19	0,69	1,69	0,63
Công ty hợp danh - Collective name	0,01	0,01	0,03	0,01	0,01
Công ty TNHH - Limited Co.	19,02	15,35	11,98	12,78	16,61
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	3,85	2,41	3,70	3,92	3,43
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	20,13	17,94	30,27	31,04	35,39
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	16,53	19,15	18,55	17,91	20,54
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	10,66	14,89	14,63	14,89	16,70
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	5,87	4,26	3,92	3,02	3,84

140 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn
của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất
kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo ngành kinh tế
*Value of fixed asset and long-term investment of acting enterprises
having business outcomes as of annual 31st December
by kinds of economic activity*

Tỷ đồng - Billion dong

	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	4658942	10466760	12551024	13982258	14108981
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	62331	165406	189116	232594	269025
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	54206	146214	168967	209614	247575
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	3498	6332	8019	9368	10374
Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	4627	12859	12130	13611	11077
Khai khoáng - Mining and quarrying	190021	519433	520109	367268	262735
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	22022	41719	43659	45001	44727
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	74934	216786	226734	135342	28751
Khai thác quặng kim loại - Mining of metal ores	9502	33022	20750	17937	22015
Khai khoáng khác - Other mining and quarrying	17095	31177	31933	37831	43272
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	66468	196728	197033	131157	123970
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	1010155	2232110	2538774	2953630	3504631
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	111475	218114	243718	295946	313172
Sản xuất đồ uống - Manufacture of beverages	41472	61320	67651	67867	83723
Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	4898	7944	7952	8338	9227
Dệt - Manufacture of textiles	59256	136655	158888	178641	204355
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	37051	85270	104104	120889	137183
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	36585	83545	96839	119121	129917
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)	17200	30958	39488	46486	54834

366 DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est.

(Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Value of fixed asset and long-term investment of acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kinds of economic activity

	Tỷ đồng - Billion dongs				
	2010	2015	2016	2017	2018
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	26269	60548	73539	82264	85359
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	10890	18220	14881	18125	21088
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	77501	42242	39175	39303	228031
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	37335	114962	117375	124479	131555
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	11355	26293	28406	31902	36093
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	50929	117577	134121	158346	171509
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	166424	226967	242890	284623	295375
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	61143	353053	390788	420594	450354
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	54823	108268	125519	177605	172686
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	41054	258633	329227	439779	544592
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	28248	50920	61875	75921	109585
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	16464	34856	32506	32502	34527
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	20895	49744	54605	57659	70914
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	54645	64801	80302	69048	109419
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - <i>Manufacture of furniture</i>	28692	47274	49797	54259	57136
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	10259	27689	33223	33450	38061
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	5290	6256	11907	16482	15935

(Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Value of fixed asset and long-term investment of acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kinds of economic activity

	Tỷ đồng - Billion dongs				
	2010	2015	2016	2017	2018
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	417032	1187175	1305543	1366244	1342427
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	69551	76667	79234	100668	120900
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	64731	54670	57234	72069	89302
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	549	3381	1607	5177	4340
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	4042	18360	20115	23161	26606
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>	229	257	278	261	652
Xây dựng - <i>Construction</i>	296290	560658	574684	633250	828873
Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	117726	189712	220655	206841	350482
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng - <i>Civil engineering</i>	143191	300724	296116	354552	387053
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	35373	70222	57913	71857	91338
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	478799	890447	833594	943207	1121831
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	27284	63073	74461	92402	150604
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	409376	711061	621761	702955	763677
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	42139	116312	137372	147850	207551
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	236495	421348	487347	573080	610990
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	60706	121169	137749	152593	158815
Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	78794	87051	89224	90568	79282

(Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) *Value of fixed asset and long-term investment of acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kinds of economic activity*

	Tỷ đồng - Billion dong				
	2010	2015	2016	2017	2018
Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>	33133	71293	77637	88925	69908
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	63398	140504	180640	233603	294596
Bưu chính và chuyển phát - <i>Postal and courier activities</i>	465	1330	2097	7391	8389
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	99959	209959	252130	289444	356484
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	74844	147134	192651	232016	288337
Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage service activities</i>	25115	62825	59480	57427	68146
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	102556	161418	236502	243732	271679
Hoạt động xuất bản - <i>Publication</i>	1722	1933	2173	2351	3238
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc <i>Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities</i>	1071	6586	9789	8858	10522
Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	2036	8222	8523	8511	8087
Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	93814	125969	194754	206583	222189
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	3256	16325	14637	13981	19600
Hoạt động dịch vụ thông tin - <i>Information service activities</i>	658	2384	6626	3449	8042
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	851309	2573841	3388772	4130884	2445670
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	769903	2352008	3176472	3898607	2121292
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) <i>Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)</i>	59877	144894	168522	200831	246666
Hoạt động tài chính khác - <i>Other financial activities</i>	21530	76938	43778	31447	77712
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	437182	1037107	1511773	1563747	2111770

(Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Value of fixed asset and long-term investment of acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kinds of economic activity

	Tỷ đồng - Billion dongs				
	2010	2015	2016	2017	2018
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	223080	225145	393478	288547	503671
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	1320	3082	3115	3711	5122
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	12550	81608	103955	106881	309057
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis</i>	33732	112044	208679	161743	148302
Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	182	2014	1588	1384	1259
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	173851	22631	72582	10083	33431
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	1438	3649	3544	4612	6435
Hoạt động thú y - Veterinary activities	5	117	15	133	63
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	18865	80121	91387	117441	120973
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	6165	27986	33821	55863	58238
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	1668	16064	15052	4268	5014
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	5200	17006	15560	15155	22599
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	380	1530	1198	1323	1523
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan <i>Services to buildings and landscape activities</i>	3409	5374	4309	4097	4616
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	2044	12161	21448	36735	28983

(Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) *Value of fixed asset and long-term investment of acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kinds of economic activity*

	Tỷ đồng - Billion dongs				
	2010	2015	2016	2017	2018
Giáo dục và đào tạo - Education and training	132532	22088	25551	29058	47963
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	10786	30278	29228	40125	55174
Hoạt động y tế - Human health activities	10741	29636	28876	39850	54663
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung Residential care activities	11	535	348	267	508
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung Social work activities without accommodation	34	108	5	8	4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	20744	65538	88045	104640	127036
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí Creative, art and entertainment activities	154	984	665	453	1791
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác Libraries, archives, museums and other cultural activities	672	919	1766	3171	967
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc Lottery activities, gambling and betting activities	2755	12107	12330	12045	8781
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí Sports activities and amusement and recreation activities	17163	51528	73284	88971	115498
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	1254	8021	5757	4700	7149
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác Activities of other membership organizations	4	3	2	14	2
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình Repair of computers and personal and households goods	90	592	724	575	712
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác Other personal service activities	1160	7426	5031	4111	6435

141 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn
của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất
kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo địa phương

*Value of fixed asset and long-term investment of acting enterprises
having business outcomes as of annual 31st December by province*

Tỷ đồng - Billion dong

	2010	2015	2016	2017	2018
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	4658942	10466760	12551024	13982258	14108981
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	1422426	3288741	3653773	4875587	5398056
Hà Nội	1023088	2280223	2570977	3522247	3820547
Vĩnh Phúc	19637	44611	57522	73394	94027
Bắc Ninh	41474	127424	175204	268782	345992
Quảng Ninh	86147	317447	251881	270008	278754
Hải Dương	46556	91532	99660	109135	114309
Hải Phòng	98631	187452	222070	258502	342525
Hưng Yên	24163	66849	73292	91499	106434
Thái Bình	22479	32320	38491	82994	84420
Hà Nam	16278	33099	47560	67126	75923
Nam Định	16918	33710	36017	42357	46122
Ninh Bình	27055	74076	81099	89542	89004
Trung du và miền núi phía Bắc	93915	393582	435718	486409	527787
Northern midlands and mountain areas					
Hà Giang	6247	18205	25500	21344	23776
Cao Bằng	2822	7532	8631	8716	9106
Bắc Kạn	1152	2743	3067	2828	3469
Tuyên Quang	3340	14744	14263	14094	14530
Lào Cai	7812	38635	44335	48692	48184
Yên Bái	5080	12463	15229	17892	21051
Thái Nguyên	13296	159587	166183	166262	171710
Lạng Sơn	3136	7510	9119	10459	13174
Bắc Giang	12837	38955	43534	64242	68579
Phú Thọ	17496	32607	34651	45803	48663
Điện Biên	3743	14828	17558	28604	40207
Lai Châu	2908	8965	11439	11260	14897
Sơn La	6897	20304	23489	25145	28402
Hòa Bình	7149	16504	18721	21068	22039
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	302615	878515	1011941	1156216	1493297
North Central and Central coastal areas					
Thanh Hóa	31900	79832	92474	122298	311086
Nghệ An	33767	69116	85367	133099	113456
Hà Tĩnh	11088	265553	306706	310588	306373
Quảng Bình	11740	26161	28081	30792	38132
Quảng Trị	4750	11498	15196	16405	17495
Thừa Thiên - Huế	16342	38042	36001	37954	39581

372 DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est.

141 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương**
(Cont.) *Value of fixed asset and long-term investment of acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by province*

	Tỷ đồng - Billion dong				
	2010	2015	2016	2017	2018
Đà Nẵng	45660	114365	132729	149402	168251
Quảng Nam	14834	42418	50263	58448	70431
Quảng Ngãi	64532	65082	73597	78386	113472
Bình Định	15307	35481	44546	48800	57610
Phú Yên	9403	14874	15307	13600	15452
Khánh Hòa	29149	71711	84592	103973	134046
Ninh Thuận	4087	10142	11202	12063	16698
Bình Thuận	10056	34241	35880	40407	91214
Tây Nguyên - Central Highlands	61507	118623	138996	192653	207658
Kon Tum	4147	11161	12663	14933	18173
Gia Lai	33625	52147	57585	100371	99690
Đắk Lắk	11854	18948	24201	27202	31093
Đắk Nông	1964	11362	11998	11763	11460
Lâm Đồng	9917	25005	32549	38384	47242
Đông Nam Bộ - South East	1978475	3136462	3487435	3430853	3962843
Bình Phước	12040	28562	40705	47510	52842
Tây Ninh	16685	59073	68405	91189	100513
Bình Dương	137179	281038	313028	370004	437256
Đồng Nai	155203	295868	357900	395312	451975
Bà Rịa - Vũng Tàu	205389	468665	476069	381611	300239
TP. Hồ Chí Minh	1451979	2003256	2231327	2145226	2620020
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	157791	318267	412828	592426	612297
Long An	39598	80767	105741	155405	171166
Tiền Giang	9944	29270	33335	44829	46834
Bến Tre	4823	11625	14666	17241	20531
Trà Vinh	2895	5759	40992	67234	71280
Vĩnh Long	6354	8863	10330	12030	16054
Đồng Tháp	10068	20163	20570	24949	26780
An Giang	10797	23418	18414	22876	25392
Kiên Giang	10448	25235	43616	83544	83669
Cần Thơ	28309	63380	67976	76624	70954
Hậu Giang	4481	8794	17894	20020	24479
Sóc Trăng	5382	8280	8773	31111	16776
Bạc Liêu	2207	4112	5794	12808	15544
Cà Mau	22485	28602	24727	23754	22836
Không xác định - Nec.	642213	2332569	3410334	3248113	1907042

142 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp

Net turnover from business of acting enterprises having business outcomes by types of enterprise

	2010	2015	2016	2017	2018
Nghìn tỷ đồng - Trillion dongs					
TỔNG SỐ - TOTAL	7487,7	14949,2	17436,4	20660,0	23637,6
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	2033,5	2722,2	2865,5	3124,9	3413,8
DN 100% vốn nhà nước - 100% state owned capital	1517,6	1666,0	1811,3	2035,5	2079,2
DN hơn 50% vốn nhà nước - Over 50% state owned capital	515,9	1056,2	1054,2	1089,4	1334,6
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	4068,2	8075,1	9762,1	11734,1	13410,6
Tư nhân - Private	391,4	516,2	541,7	473,5	383,7
Công ty hợp danh - Collective name	0,4	2,0	1,6	1,3	2,3
Công ty TNHH - Limited Co.	1865,9	4137,2	5062,8	6100,4	7096,5
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	432,9	474,0	460,3	560,3	575,1
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	1377,6	2945,7	3695,7	4598,6	5353,0
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	1386,0	4151,9	4808,8	5801,0	6813,2
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	943,6	3502,9	4050,5	5071,5	5904,7
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	442,4	649,0	758,3	729,5	908,5
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	27,16	18,21	16,43	15,12	14,45
DN 100% vốn nhà nước - 100% state owned capital	20,27	11,14	10,39	9,85	8,80
DN hơn 50% vốn nhà nước - Over 50% state owned capital	6,89	7,07	6,05	5,27	5,65
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	54,33	54,02	55,99	56,80	56,73
Tư nhân - Private	5,23	3,46	3,11	2,29	1,62
Công ty hợp danh - Collective name	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
Công ty TNHH - Limited Co.	24,91	27,68	29,03	29,53	30,02
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	5,78	3,17	2,64	2,71	2,43
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	18,40	19,70	21,20	22,26	22,65
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	18,51	27,77	27,58	28,08	28,82
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	12,60	23,43	23,23	24,55	24,98
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	5,91	4,34	4,35	3,53	3,84

374 DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est.

143 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

Net turnover from business of acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity

	Tỷ đồng - Billion dong				
	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	7487724	14949181	17436430	20660022	23637554
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	50468	88378	85297	113050	134496
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	36965	61759	60382	75470	99068
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	2641	5796	4503	10773	13393
Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	10862	20823	20412	26807	22035
Khai khoáng - Mining and quarrying	207799	293858	275204	292541	342835
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	57760	80099	76832	91696	109604
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	80594	115388	112507	104025	113104
Khai thác quặng kim loại - Mining of metal ores	5169	9218	9442	12380	21910
Khai khoáng khác - Other mining and quarrying	20745	36818	37517	42613	47377
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	43531	52335	38905	41827	50841
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	2435508	5838043	6682450	8044332	9211394
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	477567	982452	1104735	1121781	1206691
Sản xuất đồ uống - Manufacture of beverages	47175	99448	132046	136567	152272
Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	22832	31235	31665	30581	33776
Dệt - Manufacture of textiles	104652	222005	253692	303367	372552
Sản xuất trang phục - Manufacture of wearing apparel	97996	267514	297392	340887	411804
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	86242	258873	298202	342296	367960
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)	39261	90323	99967	118421	151139

DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est. **375**

(Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh
của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất
kinh doanh phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Net turnover from business of acting enterprises having
business outcomes by kinds of economic activity*

	Tỷ đồng - Billion dong				
	2010	2015	2016	2017	2018
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	56040	111241	127796	157201	184256
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	27952	42639	43763	50754	58900
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	116912	112346	90413	107597	148976
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	139494	262597	280663	311779	330946
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	28515	55651	62841	65905	63394
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	119912	244427	283433	354065	402202
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	145022	259471	291432	312035	349046
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	185260	269841	316203	481906	613358
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	150517	310860	358332	458929	552035
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	125184	1268354	1543490	2160393	2472102
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	111567	214729	236572	295329	335430
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	31717	75911	78691	93906	103617
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	76658	219507	260769	269381	305971
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	121238	202457	228511	232674	245758
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	73487	153185	165269	183786	205393
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	29063	62781	70228	82043	101581
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	21243	20195	26342	32750	42237

(Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh**
của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất
kinh doanh phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Net turnover from business of acting enterprises having
business outcomes by kinds of economic activity

	Tỷ đồng - Billion dong				
	2010	2015	2016	2017	2018
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	311290	649430	768379	817936	952967
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	15907	46083	52890	62320	73593
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	9798	23482	27488	30481	33016
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	1236	3805	3977	5226	5656
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	4530	18603	21203	26250	33419
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>	343	193	222	363	1502
Xây dựng - <i>Construction</i>	495644	953738	1110036	1237393	1341674
Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	211045	372985	448613	544714	618235
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	215549	434831	468916	465393	472888
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	69050	145923	192507	227286	250551
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	2976942	5166742	6067979	6970864	7895851
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	195117	473485	598714	586140	689041
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	2408691	4002762	4724807	5534123	6241438
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	373134	690495	744458	850602	965372
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	247653	527532	591977	718329	814258
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	80905	181209	197611	220517	247639
Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	36379	53377	57047	66509	71245

(Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh
của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất
kinh doanh phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Net turnover from business of acting enterprises having
business outcomes by kinds of economic activity*

	Tỷ đồng - Billion dong				
	2010	2015	2016	2017	2018
Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>	41610	58087	63166	94523	81390
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	85474	222886	257627	302234	369413
Bưu chính và chuyển phát - <i>Postal and courier activities</i>	3285	11973	16525	34545	44572
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	48991	112718	137280	170062	189876
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	26675	56741	64179	80961	81374
Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage service activities</i>	22316	55977	73101	89100	108502
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	120452	262330	436208	448511	488068
Hoạt động xuất bản - <i>Publication</i>	4618	5889	8475	11330	12419
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc <i>Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities</i>	1916	13890	16868	15545	16172
Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	3956	9609	11521	13550	10030
Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	89026	175557	321184	320060	346393
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	19491	48818	68701	76538	82753
Hoạt động dịch vụ thông tin - <i>Information service activities</i>	1445	8567	9459	11488	20301
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	302513	405324	457803	784240	985367
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	263560	345988	360307	657601	830489
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) <i>Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)</i>	24678	44095	81760	101761	123545
Hoạt động tài chính khác <i>Other financial activities</i>	14275	15241	15736	24879	31333
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	79314	210905	288616	447291	536333

(Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh
của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất
kinh doanh phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Net turnover from business of acting enterprises having
business outcomes by kinds of economic activity*

	Tỷ đồng - Billion dong				
	2010	2015	2016	2017	2018
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	93228	172169	216197	235665	278436
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	5193	12059	12279	14549	19112
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	9932	14007	16162	20494	28356
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis</i>	43933	76117	92806	105847	122372
Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	1264	1671	2191	2564	3855
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	26629	55597	77562	73461	83442
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	6243	12575	15127	18604	21075
Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	34	143	69	147	224
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	43695	103875	127910	154920	192985
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	6971	19260	21734	27050	32989
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	3726	9453	12795	16411	22686
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	14786	32515	41309	48466	57857
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	3284	9674	11428	13914	16922
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan <i>Services to buildings and landscape activities</i>	5785	8152	10249	14433	16139
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	9143	24822	30396	34646	46392
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	7556	22155	25703	29517	39953

DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est. **379**

(Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh
của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất
kinh doanh phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Net turnover from business of acting enterprises having
business outcomes by kinds of economic activity*

	Tỷ đồng - Billion dong				
	2010	2015	2016	2017	2018
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	5279	18917	24140	31560	41139
Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	5234	18549	24068	31447	41028
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung <i>Residential care activities</i>	32	361	67	90	85
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung <i>Social work activities without accommodation</i>	13	7	5	23	26
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	36903	70192	80674	91312	106650
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	578	928	1558	1804	2395
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác <i>Libraries, archives, museums and other cultural activities</i>	197	363	328	304	306
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	32332	56410	63266	68404	78627
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	3796	12491	15521	20800	25322
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	8582	6791	7688	10179	11678
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác <i>Activities of other membership organizations</i>	15	70	11	13	2
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	605	3132	3665	4164	4517
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	7962	3589	4012	6002	7159

144 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo địa phương

Net turnover from business of acting enterprises having business outcomes by province

Tỷ đồng - Billion dong

	2010	2015	2016	2017	2018
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	7487724	14949181	17436430	20660022	23637554
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	2305681	5063815	5814474	7251224	8345391
Hà Nội	1530071	2753600	3094849	3596814	3973354
Vĩnh Phúc	84223	200504	239301	325309	399130
Bắc Ninh	90223	730736	816417	1174335	1372100
Quảng Ninh	139332	331209	364589	434445	529696
Hải Dương	88349	195167	237617	293386	349596
Hải Phòng	181127	372537	506390	652067	756049
Hưng Yên	56028	132620	141364	281258	322801
Thái Bình	35575	70038	87976	102743	135765
Hà Nam	24226	73291	83286	116991	148733
Nam Định	31617	75378	85792	107731	125547
Ninh Bình	44910	128734	156893	166144	232620
Trung du và miền núi phía Bắc	209214	873461	1052219	1297239	1453348
Northern midlands and mountain areas	209214	873461	1052219	1297239	1453348
Hà Giang	4543	9321	10870	12370	14074
Cao Bằng	5828	8404	9115	11456	12530
Bắc Kạn	2855	4047	4407	4999	5138
Tuyên Quang	6193	13751	14626	16512	20725
Lào Cai	16630	52971	56410	70060	74666
Yên Bái	8897	17231	19423	24913	28291
Thái Nguyên	56304	496880	618942	761569	818036
Lạng Sơn	11265	29064	29971	42574	37794
Bắc Giang	25557	86211	115259	160107	213613
Phú Thọ	40974	91160	99541	113372	139451
Điện Biên	6206	11992	11984	12054	13168
Lai Châu	3040	6719	6698	8056	9375
Sơn La	12143	19890	21933	22848	26493
Hòa Bình	8779	25819	33040	36346	39992
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	572442	1277387	1407160	1511809	1804867
North Central and Central coastal areas	572442	1277387	1407160	1511809	1804867
Thanh Hóa	55169	139949	159795	175212	199763
Nghệ An	54978	132631	142853	159986	194588
Hà Tĩnh	19201	53251	49861	69392	124727
Quảng Bình	20800	36027	37256	42337	59873
Quảng Trị	15260	35027	35044	32839	35404
Thừa Thiên - Huế	26735	60853	65319	71732	82230

DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est. **381**

144 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo địa phương**

(Cont.) *Net turnover from business of acting enterprises having business outcomes by province*

Tỷ đồng - Billion dong

	2010	2015	2016	2017	2018
Đà Nẵng	100890	209618	252823	281478	299544
Quảng Nam	39371	120485	168771	157439	185580
Quảng Ngãi	83136	153715	131436	147544	191391
Bình Định	43883	102316	95463	94623	109355
Phú Yên	16235	36262	32047	32419	35747
Khánh Hòa	61063	121445	138336	153186	178154
Ninh Thuận	9578	18653	19178	21208	24011
Bình Thuận	26143	57154	78977	72413	84500
Tây Nguyên - Central Highlands	126985	239440	303439	334148	362549
Kon Tum	9551	16679	20057	25686	26642
Gia Lai	31792	57997	60516	68610	71843
Đắk Lắk	49262	64701	99871	95935	110207
Đắk Nông	10255	38152	46523	54177	54188
Lâm Đồng	26125	61911	76473	89741	99669
Đông Nam Bộ - South East	3371585	5770578	6703489	7633492	8710898
Bình Phước	32064	72536	94137	146445	149499
Tây Ninh	53629	131630	149776	175536	179474
Bình Dương	380181	904056	996447	1129585	1264021
Đồng Nai	404690	821358	972497	1030611	1178642
Bà Rịa - Vũng Tàu	283186	430026	454111	466489	539831
TP. Hồ Chí Minh	2217835	3410971	4036521	4684826	5399432
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	596507	1128190	1273432	1375119	1579635
Long An	83544	219385	266168	317967	387850
Tiền Giang	51905	124956	124830	123572	139284
Bến Tre	22190	43253	47932	56456	65174
Trà Vinh	15440	33084	42500	49668	49340
Vĩnh Long	30255	40241	44510	44449	61743
Đồng Tháp	63967	104209	120150	125762	143862
An Giang	63006	103007	98999	90851	105630
Kiên Giang	42117	90728	97675	113302	123298
Cần Thơ	103569	169628	190839	187107	212078
Hậu Giang	15326	33592	43542	56919	66071
Sóc Trăng	23812	43368	60156	56314	61050
Bạc Liêu	12005	31303	40659	48359	47078
Cà Mau	69371	91437	95471	104393	117177
Không xác định - Nec.	305310	596310	882217	1256991	1380865

145 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất
kinh doanh tại thời điểm 31/12/2018
phân theo quy mô lao động và theo loại hình doanh nghiệp
*Number of acting enterprises having business outcomes as of 31st
December 2018 by size of employees and by types of enterprise*

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động By size of employees				
		Dưới 5 người Less than 5 pers.	5-9 người 5-9 pers.	10-49 người 10-49 pers.	50-199 người 50-199 pers.	200-299 người 200-299 pers.
Doanh nghiệp - Enterprise						
TỔNG SỐ - TOTAL	610637	268694	180716	128599	23074	3120
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	2260	56	67	466	755	214
DN 100% vốn nhà nước - 100% state owned capital	1097	40	37	214	348	97
DN hơn 50% vốn nhà nước - Over 50% state owned capital	1163	16	30	252	407	117
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	591499	265897	178595	123158	18684	2063
Tư nhân - Private	42069	24724	10269	6381	656	23
Công ty hợp danh - Collective name	816	404	270	137	5	
Công ty TNHH - Limited Co.	428851	208682	124804	82341	10636	1053
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	1125	44	57	280	407	107
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	118638	32043	43195	34019	6980	880
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	16878	2741	2054	4975	3635	843
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	14755	2395	1769	4274	3167	752
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	2123	346	285	701	468	91
Cơ cấu - Structure (%)						
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	99,99	100,00	100,01	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	0,37	0,02	0,04	0,36	3,27	6,86
DN 100% vốn nhà nước - 100% state owned capital	0,18	0,01	0,02	0,17	1,51	3,11
DN hơn 50% vốn nhà nước - Over 50% state owned capital	0,19	0,01	0,02	0,20	1,76	3,75
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	96,87	98,96	98,82	95,77	80,97	66,12
Tư nhân - Private	6,89	9,20	5,68	4,96	2,84	0,74
Công ty hợp danh - Collective name	0,13	0,15	0,15	0,11	0,02	
Công ty TNHH - Limited Co.	70,23	77,67	69,06	64,03	46,10	33,75
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,18	0,02	0,03	0,22	1,76	3,43
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	19,43	11,93	23,90	26,45	30,25	28,20
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	2,76	1,02	1,14	3,87	15,76	27,02
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	2,42	0,89	0,98	3,32	13,73	24,10
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	0,35	0,13	0,16	0,55	2,03	2,92

DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est. **383**

145 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2018 phân theo quy mô lao động và theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) *Number of acting enterprises having business outcomes as of 31st December 2018 by size of employees and by types of enterprise*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>			
		300-499 người 300-499 pers.	500-999 người 500-999 pers.	1000-4999 người 1000-4999 pers.	5000 người trở lên 5000 pers. and over
Doanh nghiệp - Enterprise					
TỔNG SỐ - TOTAL	610637	2645	2039	1532	218
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	2260	259	232	182	29
DN 100% vốn nhà nước - 100% state owned capital	1097	111	125	104	21
DN hơn 50% vốn nhà nước - Over 50% state owned capital	1163	148	107	78	8
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	591499	1522	966	555	59
Tư nhân - Private	42069	8	4	4	
Công ty hợp danh - Collective name	816				
Công ty TNHH - Limited Co.	428851	710	414	200	11
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	1125	97	81	47	5
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	118638	707	467	304	43
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	16878	864	841	795	130
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	14755	769	765	742	122
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	2123	95	76	53	8
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	0,37	9,79	11,38	11,88	13,30
DN 100% vốn nhà nước - 100% state owned capital	0,18	4,20	6,13	6,79	9,63
DN hơn 50% vốn nhà nước - Over 50% state owned capital	0,19	5,60	5,25	5,09	3,67
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	96,87	57,54	47,37	36,23	27,07
Tư nhân - Private	6,89	0,30	0,20	0,26	
Công ty hợp danh - Collective name	0,13				
Công ty TNHH - Limited Co.	70,23	26,84	20,30	13,06	5,05
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	0,18	3,67	3,97	3,07	2,29
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	19,43	26,73	22,90	19,84	19,73
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	2,76	32,67	41,25	51,89	59,63
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	2,42	29,07	37,52	48,43	55,96
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	0,35	3,59	3,73	3,46	3,67

384 DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est.

146 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất
kinh doanh tại thời điểm 31/12/2018
phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế
*Number of acting enterprises having business outcomes
as of 31st December 2018 by size of employees
and by kinds of economic activity*

Doanh nghiệp - Enterprise				
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>		
		Dưới 5 người <i>Less than 5 persons</i>	5-9 người <i>5-9 pers.</i>	10-49 người <i>10-49 pers.</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	610637	268694	180716	128599
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	6844	2654	1711	1840
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	3938	1637	1087	866
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	1061	422	290	280
Khai thác, nuôi trồng thủy sản - <i>Fishing and aquaculture</i>	1845	595	334	694
Khai khoáng - Mining and quarrying	3495	1065	932	1216
Khai thác than cứng và than non - <i>Mining of coal and lignite</i>	150	34	38	31
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	12	3	2	2
Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	313	105	78	95
Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	2874	880	774	1044
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	146	43	40	44
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	96715	30511	25523	26245
Sản xuất, chế biến thực phẩm - <i>Manufacture of food products</i>	8883	2636	2111	2675
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	2514	1225	805	341
Sản xuất sản phẩm thuốc lá - <i>Manufacture of tobacco products</i>	25		1	3
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	4404	1454	968	1178
Sản xuất trang phục - <i>Manufacture of wearing apparel</i>	7627	2106	1349	1933
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	2293	472	332	665
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	6200	1937	1863	1865
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	2866	703	699	943

DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est. **385**

(Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2018 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Number of acting enterprises having business outcomes as of 31st December 2018 by size of employees and by kinds of economic activity*

Doanh nghiệp - Enterprise				
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>		
		Dưới 5 người <i>Less than 5 persons</i>	5-9 người <i>5-9 pers.</i>	10-49 người <i>10-49 pers.</i>
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	7331	3494	2315	1263
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	141	39	31	47
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	4238	1349	1138	1237
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	531	120	107	128
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	6033	1399	1536	1989
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	5546	1025	1273	2178
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	1458	310	333	509
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	18061	6282	6065	4621
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	2098	443	335	528
Sản xuất thiết bị điện - <i>Manufacture of electrical equipment</i>	1658	406	372	453
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	1967	534	548	636
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	550	65	82	158
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	792	164	140	260
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - <i>Manufacture of furniture</i>	4814	1375	1300	1287
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác - <i>Other manufacturing</i>	2438	906	602	516
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	4247	2067	1218	832
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1490	372	510	448

(Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2018 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of acting enterprises having business outcomes as of 31st December 2018 by size of employees and by kinds of economic activity

	Doanh nghiệp - Enterprise			
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>		
		Dưới 5 người <i>Less than 5 persons</i>	5-9 người <i>5-9 pers.</i>	10-49 người <i>10-49 pers.</i>
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	2347	767	702	545
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	665	181	192	179
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	411	163	148	76
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	1187	389	327	279
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>	84	34	35	11
Xây dựng - <i>Construction</i>	80484	27594	24191	23007
Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	39827	15109	11491	10785
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng - <i>Civil engineering</i>	21828	5888	6281	7282
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	18829	6597	6419	4940
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	234918	121952	71178	37915
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	13471	6013	4470	2568
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	169819	84242	53193	29554
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	51628	31697	13515	5793
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	35851	13920	11574	8801
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	21772	7600	7717	5699
Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	1737	479	443	658
Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>	8	3		1

DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est. 387

(Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2018 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of acting enterprises having business outcomes as of 31st December 2018 by size of employees and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise				
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>		
		Dưới 5 người <i>Less than 5 persons</i>	5-9 người <i>5-9 pers.</i>	10-49 người <i>10-49 pers.</i>
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	11513	5512	3141	2268
Bưu chính và chuyển phát - <i>Postal and courier activities</i>	821	326	273	175
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	22644	9966	6774	4846
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	10038	5517	2376	1564
Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage service activities</i>	12606	4449	4398	3282
Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>	12951	5873	3938	2537
Hoạt động xuất bản - <i>Publication</i>	1447	652	462	269
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc - <i>Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities</i>	1274	663	359	212
Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	106	25	37	23
Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	1666	862	500	240
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	7422	3228	2238	1593
Hoạt động dịch vụ thông tin - <i>Information service activities</i>	1036	443	342	200
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	3225	1585	831	593
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	1194	733	207	147
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - <i>Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)</i>	243	41	76	75
Hoạt động tài chính khác - <i>Other financial activities</i>	1788	811	548	371
Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	15540	8413	3694	2801

(Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2018 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of acting enterprises having business outcomes as of 31st December 2018 by size of employees and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise				
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>		
		Dưới 5 người <i>Less than 5 persons</i>	5-9 người <i>5-9 pers.</i>	10-49 người <i>10-49 pers.</i>
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	51892	24596	16482	9848
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	5360	3208	1335	744
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	5135	2853	1426	775
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis</i>	24572	9880	8422	5698
Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	349	129	120	87
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	10497	5265	3404	1676
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	5940	3246	1764	855
Hoạt động thú y - Veterinary activities	39	15	11	13
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	23405	10628	7273	4252
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	4470	2242	1424	737
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm - <i>Employment activities</i>	1735	718	446	356
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	6428	3220	2173	959
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	2093	467	403	620
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan <i>Services to buildings and landscape activities</i>	2707	1023	853	639

DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est. 389

(Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2018 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of acting enterprises having business outcomes as of 31st December 2018 by size of employees and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise				
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>		
		Dưới 5 người <i>Less than 5 persons</i>	5-9 người <i>5-9 pers.</i>	10-49 người <i>10-49 pers.</i>
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	5972	2958	1974	941
Giáo dục và đào tạo - Education and training	8845	3844	2804	1828
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	2247	705	540	689
Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	2168	672	516	668
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung <i>Residential care activities</i>	66	26	20	19
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung <i>Social work activities without accommodation</i>	13	7	4	2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	3340	1857	792	505
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	631	345	181	99
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác <i>Libraries, archives, museums and other cultural activities</i>	60	19	21	18
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	223	76	47	44
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	2426	1417	543	344
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	4404	2392	1267	683
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác <i>Activities of other membership organizations</i>	7	5	2	
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	1610	972	427	200
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	2787	1415	838	483

146 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2018 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Number of acting enterprises having business outcomes as of 31st December 2018 by size of employees and by kinds of economic activity*

Doanh nghiệp - Enterprise				
	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động By size of employees		
		50-199 người 50-199 pers.	200-299 người 200-299 pers.	300-499 người 300-499 pers.
TỔNG SỐ - TOTAL	610637	23074	3120	2645
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	6844	453	52	46
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan Agriculture and related service activities	3938	177	42	44
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan Forestry and related service activities	1061	65	2	1
Khai thác, nuôi trồng thủy sản - Fishing and aquaculture	1845	211	8	1
Khai khoáng - Mining and quarrying	3495	190	22	23
Khai thác than cứng và than non - Mining of coal and lignite	150	5	2	7
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên Extraction of crude petroleum and natural gas	12	2	1	
Khai thác quặng kim loại - Mining of metal ores	313	22	6	3
Khai khoáng khác - Other mining and quarrying	2874	147	13	12
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng Mining support service activities	146	14		1
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	96715	8798	1594	1501
Sản xuất, chế biến thực phẩm - Manufacture of food products	8883	949	173	135
Sản xuất đồ uống - Manufacture of beverages	2514	99	17	14
Sản xuất sản phẩm thuốc lá - Manufacture of tobacco products	25	11	2	2
Dệt - Manufacture of textiles	4404	496	88	104
Sản xuất trang phục - Manufacture of wearing apparel	7627	996	259	298
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan Manufacture of leather and related products	2293	308	82	102
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)	6200	437	48	25
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy Manufacture of paper and paper products	2866	388	53	45

DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est. 391

(Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2018 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of acting enterprises having business outcomes as of 31st December 2018 by size of employees and by kinds of economic activity

	Doanh nghiệp - Enterprise			
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>		
		50-199 người <i>50-199 pers.</i>	200-299 người <i>200-299 pers.</i>	300-499 người <i>300-499 pers.</i>
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	7331	211	20	15
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	141	19	2	
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	4238	384	53	40
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	531	102	26	26
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	6033	775	128	88
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	5546	777	97	108
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	1458	196	48	28
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	18061	818	107	78
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	2098	364	88	90
Sản xuất thiết bị điện - <i>Manufacture of electrical equipment</i>	1658	237	59	42
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	1967	179	27	21
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	550	118	28	39
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	792	122	26	33
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - <i>Manufacture of furniture</i>	4814	486	106	113
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác - <i>Other manufacturing</i>	2438	232	49	40
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	4247	94	8	15

(Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2018 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of acting enterprises having business outcomes as of 31st December 2018 by size of employees and by kinds of economic activity

	Tổng số <i>Total</i>	Doanh nghiệp - Enterprise Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>		
		50-199 người <i>50-199 pers.</i>	200-299 người <i>200-299 pers.</i>	300-499 người <i>300-499 pers.</i>
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1490	111	10	12
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	2347	178	48	61
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	665	53	19	20
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	411	16	2	3
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	1187	105	27	38
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>	84	4		
Xây dựng - Construction	80484	4557	505	328
Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	39827	1957	202	138
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng - <i>Civil engineering</i>	21828	1881	217	152
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	18829	719	86	38
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	234918	3273	271	176
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	13471	360	39	17
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	169819	2441	179	113
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	51628	472	53	46
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	35851	1175	134	121
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	21772	586	67	55

(Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2018 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of acting enterprises having business outcomes as of 31st December 2018 by size of employees and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise				
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>		
		50-199 người <i>50-199 pers.</i>	200-299 người <i>200-299 pers.</i>	300-499 người <i>300-499 pers.</i>
Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	1737	125	13	10
Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>	8		1	
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	11513	446	52	46
Bưu chính và chuyển phát - <i>Postal and courier activities</i>	821	18	1	10
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	22644	814	99	71
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	10038	444	55	44
Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage service activities</i>	12606	370	44	27
Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>	12951	464	45	40
Hoạt động xuất bản - <i>Publication</i>	1447	56	4	3
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc <i>Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities</i>	1274	34	1	1
Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	106	13	3	2
Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	1666	34	6	8
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	7422	288	28	23
Hoạt động dịch vụ thông tin - <i>Information service activities</i>	1036	39	3	3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	3225	109	18	21
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	1194	47	5	7
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - <i>Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)</i>	243	20	4	10
Hoạt động tài chính khác - <i>Other financial activities</i>	1788	42	9	4

(Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2018 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of acting enterprises having business outcomes as of 31st December 2018 by size of employees and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise				
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>		
		50-199 người <i>50-199 pers.</i>	200-299 người <i>200-299 pers.</i>	300-499 người <i>300-499 pers.</i>
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	15540	526	41	34
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	51892	841	62	30
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	5360	65	5	
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	5135	66	6	5
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis</i>	24572	503	33	18
Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	349	10	3	
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	10497	129	12	5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	5940	68	3	2
Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	39			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	23405	885	134	111
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets.</i>	4470	52	12	2
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm - <i>Employment activities</i>	1735	135	18	25
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	6428	64	6	4
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	2093	412	74	61
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan <i>Services to buildings and landscape activities</i>	2707	145	16	13

(Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2018 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of acting enterprises having business outcomes as of 31st December 2018 by size of employees and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise				
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>		
		50-199 người <i>50-199 pers.</i>	200-299 người <i>200-299 pers.</i>	300-499 người <i>300-499 pers.</i>
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	5972	77	8	6
Giáo dục và đào tạo - Education and training	8845	294	34	22
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	2247	233	30	23
Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	2168	232	30	23
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung <i>Residential care activities</i>	66	1		
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung <i>Social work activities without accommodation</i>	13			
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	3340	123	15	22
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	631	6		
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác <i>Libraries, archives, museums and other cultural activities</i>	60		1	
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	223	49	1	3
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	2426	68	13	19
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	4404	50	6	3
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác <i>Activities of other membership organizations</i>	7			
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	1610	10		1
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	2787	40	6	2

(Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2018 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of acting enterprises having business outcomes as of 31st December 2018 by size of employees and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise				
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>		
		500-999 người <i>500-999 pers.</i>	1000-4999 người <i>1000-4999 pers.</i>	5000 người trở lên <i>5000 pers. and over</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	610637	2039	1532	218
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	6844	45	40	3
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	3938	43	39	3
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	1061	1		
Khai thác, nuôi trồng thủy sản - <i>Fishing and aquaculture</i>	1845	1	1	
Khai khoáng - Mining and quarrying	3495	18	26	3
Khai thác than cứng và than non - <i>Mining of coal and lignite</i>	150	9	22	2
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	12		1	1
Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	313	2	2	
Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	2874	3	1	
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	146	4		
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	96715	1302	1087	154
Sản xuất, chế biến thực phẩm - <i>Manufacture of food products</i>	8883	117	81	6
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	2514	9	3	1
Sản xuất sản phẩm thuốc lá - <i>Manufacture of tobacco products</i>	25	3	3	
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	4404	65	45	6
Sản xuất trang phục - <i>Manufacture of wearing apparel</i>	7627	335	308	43
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	2293	107	163	62
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	6200	21	4	
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	2866	23	12	

DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est. 397

(Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2018 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of acting enterprises having business outcomes as of 31st December 2018 by size of employees and by kinds of economic activity

	Tổng số <i>Total</i>	Doanh nghiệp - Enterprise Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>		
		500-999 người <i>500-999 pers.</i>	1000-4999 người <i>1000-4999 pers.</i>	5000 người trở lên <i>5000 pers. and over</i>
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	7331	11	2	
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	141	1	2	
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	4238	23	14	
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	531	14	8	
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	6033	75	43	
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	5546	59	29	
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	1458	22	10	2
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	18061	61	29	
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	2098	108	121	21
Sản xuất thiết bị điện - <i>Manufacture of electrical equipment</i>	1658	55	31	3
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	1967	10	12	
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	550	29	28	3
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	792	22	23	2
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - <i>Manufacture of furniture</i>	4814	79	65	3
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác - <i>Other manufacturing</i>	2438	44	47	2
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	4247	9	4	

(Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2018 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of acting enterprises having business outcomes as of 31st December 2018 by size of employees and by kinds of economic activity

	Tổng số <i>Total</i>	Doanh nghiệp - Enterprise Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>		
		500-999 người <i>500-999 pers.</i>	1000-4999 người <i>1000-4999 pers.</i>	5000 người trở lên <i>5000 pers. and over</i>
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1490	9	12	6
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	2347	35	11	
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	665	15	6	
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	411	2	1	
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	1187	18	4	
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>	84			
Xây dựng - <i>Construction</i>	80484	200	97	5
Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	39827	83	57	5
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng - <i>Civil engineering</i>	21828	96	31	
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	18829	21	9	
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	234918	88	59	6
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	13471	3		1
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	169819	60	36	1
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	51628	25	23	4
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	35851	86	30	10
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	21772	35	10	3

(Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2018 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of acting enterprises having business outcomes as of 31st December 2018 by size of employees and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise				
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>		
		500-999 người <i>500-999 pers.</i>	1000-4999 người <i>1000-4999 pers.</i>	5000 người trở lên <i>5000 pers. and over</i>
Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	1737	7	2	
Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>	8	1	1	1
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	11513	33	13	2
Bưu chính và chuyển phát - <i>Postal and courier activities</i>	821	10	4	4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	22644	51	22	1
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	10038	31	7	
Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage service activities</i>	12606	20	15	1
Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>	12951	25	26	3
Hoạt động xuất bản - <i>Publication</i>	1447		1	
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc <i>Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities</i>	1274	3	1	
Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	106	1	2	
Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	1666	8	5	3
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	7422	10	14	
Hoạt động dịch vụ thông tin - <i>Information service activities</i>	1036	3	3	
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	3225	17	31	20
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	1194	6	22	20
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - <i>Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)</i>	243	8	9	
Hoạt động tài chính khác - <i>Other financial activities</i>	1788	3		

400 DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est.

(Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2018 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of acting enterprises having business outcomes as of 31st December 2018 by size of employees and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise				
	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động By size of employees		
		500-999 người 500-999 pers.	1000-4999 người 1000-4999 pers.	5000 người trở lên 5000 pers. and over
Hoạt động kinh doanh bất động sản - Real estate activities	15540	18	12	1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	51892	22	11	
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán Legal and accounting activities	5360	3		
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý Activities of head office; management consultancy activities	5135	1	3	
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis	24572	13	5	
Nghiên cứu khoa học và phát triển Scientific research and development	349			
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường Advertising and market research	10497	3	3	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác Other professional, scientific and technical activities	5940	2		
Hoạt động thú y - Veterinary activities	39			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	23405	66	50	6
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets.	4470	1		
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm - Employment activities	1735	18	17	2
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - Travel agency, tour operator and other reservation service activities	6428	1	1	
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn Security and investigation activities	2093	31	23	2

(Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2018 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of acting enterprises having business outcomes as of 31st December 2018 by size of employees and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise				
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>		
		500-999 người <i>500-999 pers.</i>	1000-4999 người <i>1000-4999 pers.</i>	5000 người trở lên <i>5000 pers. and over</i>
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan <i>Services to buildings and landscape activities</i>	2707	9	8	1
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	5972	6	1	1
Giáo dục và đào tạo - Education and training	8845	13	6	
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	2247	22	5	
Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	2168	22	5	
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung <i>Residential care activities</i>	66			
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung <i>Social work activities without accommodation</i>	13			
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	3340	20	6	
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	631			
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác <i>Libraries, archives, museums and other cultural activities</i>	60	1		
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	223	3		
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	2426	16	6	
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	4404	2	1	
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác <i>Activities of other membership organizations</i>	7			
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	1610			
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	2787	2	1	

147 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất
kinh doanh tại thời điểm 31/12/2018
phân theo quy mô lao động và theo địa phương
*Number of acting enterprises having business outcomes
as of 31st December 2018 by size of employees and by province*

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>				
		Dưới 5 người <i>Less than 5 pers.</i>	5-9 người <i>5-9 pers.</i>	10-49 người <i>10-49 pers.</i>	50-199 người <i>50-199 pers.</i>	200-299 người <i>200-299 pers.</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	610637	268694	180716	128599	23074	3120
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	193209	43738	85732	52536	8031	1014
Hà Nội	129556	22056	66216	35445	4422	502
Vĩnh Phúc	5152	1740	1781	1277	224	32
Bắc Ninh	7687	2471	2227	2210	544	69
Quảng Ninh	6978	2435	2187	1854	347	47
Hải Dương	7418	2351	2332	2041	467	50
Hải Phòng	15541	5461	5371	3797	587	109
Hưng Yên	5404	1746	1593	1482	410	61
Thái Bình	4116	1293	1092	1269	311	40
Hà Nam	3168	1022	907	923	205	29
Nam Định	5281	2165	1321	1403	274	32
Ninh Bình	2908	998	705	835	240	43
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	24718	8774	6667	7037	1649	226
Hà Giang	762	210	163	275	95	13
Cao Bằng	787	271	181	252	73	7
Bắc Kạn	498	228	138	106	22	2
Tuyên Quang	1028	416	251	286	60	5
Lào Cai	1733	484	466	587	156	16
Yên Bái	1173	340	311	392	96	16
Thái Nguyên	3496	1004	1067	1093	234	36
Lạng Sơn	1389	536	395	361	85	6
Bắc Giang	4418	1488	1297	1212	274	39
Phú Thọ	4317	1745	1112	1085	254	37
Điện Biên	911	274	223	272	110	23
Lai Châu	865	381	226	232	23	1
Sơn La	1435	672	354	329	61	9
Hòa Bình	1906	725	483	555	106	16
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	78529	32005	23634	18533	3271	379
Thanh Hóa	9403	3169	3082	2603	405	40
Nghệ An	10143	3843	3033	2669	485	41
Hà Tĩnh	4060	1689	1087	1047	192	20
Quảng Bình	3390	1623	884	747	110	13
Quảng Trị	2305	984	758	474	72	6
Thừa Thiên - Huế	3753	1517	1228	785	163	23

DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est. **403**

147 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2018 phân theo quy mô lao động và theo địa phương**
(Cont.) *Number of acting enterprises having business outcomes as of 31st December 2018 by size of employees and by province*

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>				
		Dưới 5 người <i>Less than 5 pers.</i>	5-9 người <i>5-9 pers.</i>	10-49 người <i>10-49 pers.</i>	50-199 người <i>50-199 pers.</i>	200-299 người <i>200-299 pers.</i>
Đà Nẵng	15157	6665	4436	3300	571	55
Quảng Nam	5842	2537	1681	1260	240	37
Quảng Ngãi	4228	1895	1365	811	111	8
Bình Định	5697	2202	1644	1461	291	43
Phú Yên	2118	1018	563	419	82	17
Khánh Hòa	6941	2713	1999	1748	351	49
Ninh Thuận	1715	883	442	325	48	7
Bình Thuận	3777	1267	1432	884	150	20
Tây Nguyên - Central Highlands	15675	7908	4111	2994	499	55
Kon Tum	1371	642	359	285	64	5
Gia Lai	3018	1377	842	639	122	14
Đắk Lắk	5426	2669	1525	1041	143	15
Đắk Nông	1233	717	301	180	28	3
Lâm Đồng	4627	2503	1084	849	142	18
Đông Nam Bộ - South East	252386	155556	47787	37619	7778	1185
Bình Phước	3702	1589	942	900	212	22
Tây Ninh	3319	1603	759	640	200	30
Bình Dương	20477	9840	3773	4273	1577	335
Đồng Nai	17497	6955	5394	3728	880	149
Bà Rịa - Vũng Tàu	8412	4353	2191	1368	338	53
TP. Hồ Chí Minh	198979	131216	34728	26710	4571	596
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	45967	20713	12784	9866	1825	247
Long An	6646	2256	1580	1990	547	82
Tiền Giang	4137	2065	836	921	210	38
Bến Tre	2680	1301	578	637	121	11
Trà Vinh	1591	799	459	258	51	10
Vĩnh Long	2096	903	570	499	86	11
Đồng Tháp	2944	1557	746	507	87	9
An Giang	3926	1936	1191	701	57	8
Kiên Giang	6390	2921	1839	1338	254	13
Cần Thơ	7045	3080	2383	1321	188	29
Hậu Giang	1629	806	519	244	35	7
Sóc Trăng	2046	949	602	427	48	5
Bạc Liêu	1550	515	482	474	52	9
Cà Mau	3287	1625	999	549	89	15
Không xác định - Nec.	153		1	14	21	14

147 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2018 phân theo quy mô lao động và theo địa phương**
(Cont.) *Number of acting enterprises having business outcomes as of 31st December 2018 by size of employees and by province*

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>			
		300-499 người <i>300-499 pers.</i>	500-999 người <i>500-999 pers.</i>	1000-4999 người <i>1000-4999 pers.</i>	5000 người trở lên <i>5000 pers. and over</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	610637	2645	2039	1532	218
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	193209	881	695	527	55
Hà Nội	129556	406	282	208	19
Vĩnh Phúc	5152	33	26	37	2
Bắc Ninh	7687	53	64	43	6
Quảng Ninh	6978	43	27	34	4
Hải Dương	7418	66	55	48	8
Hải Phòng	15541	80	80	50	6
Hưng Yên	5404	49	38	23	2
Thái Bình	4116	54	35	20	2
Hà Nam	3168	39	26	16	1
Nam Định	5281	29	32	22	3
Ninh Bình	2908	29	30	26	2
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	24718	167	95	93	10
Hà Giang	762	4	2		
Cao Bằng	787	2	1		
Bắc Kạn	498	1	1		
Tuyên Quang	1028	3	3	4	
Lào Cai	1733	13	7	4	
Yên Bái	1173	11	5	2	
Thái Nguyên	3496	27	15	15	5
Lạng Sơn	1389	5	1		
Bắc Giang	4418	43	32	28	5
Phú Thọ	4317	42	16	26	
Điện Biên	911	3	2	4	
Lai Châu	865	1		1	
Sơn La	1435	5	3	2	
Hòa Bình	1906	7	7	7	
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	78529	339	213	137	18
Thanh Hóa	9403	35	39	21	9
Nghệ An	10143	36	18	18	
Hà Tĩnh	4060	16	8		1
Quảng Bình	3390	5	8		
Quảng Trị	2305	7	4		
Thừa Thiên - Huế	3753	15	11	8	3

147 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2018 phân theo quy mô lao động và theo địa phương**
(Cont.) *Number of acting enterprises having business outcomes as of 31st December 2018 by size of employees and by province*

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>			
		300-499 người <i>300-499 pers.</i>	500-999 người <i>500-999 pers.</i>	1000-4999 người <i>1000-4999 pers.</i>	5000 người trở lên <i>5000 pers. and over</i>
Đà Nẵng	15157	70	34	24	2
Quảng Nam	5842	42	27	17	1
Quảng Ngãi	4228	16	13	8	1
Bình Định	5697	26	16	14	
Phú Yên	2118	12	4	3	
Khánh Hòa	6941	42	26	12	1
Ninh Thuận	1715	7		3	
Bình Thuận	3777	10	5	9	
Tây Nguyên - Central Highlands	15675	62	25	21	
Kon Tum	1371	6	6	4	
Gia Lai	3018	12	7	5	
Đắk Lắk	5426	19	7	7	
Đắk Nông	1233	2		2	
Lâm Đồng	4627	23	5	3	
Đông Nam Bộ - South East	252386	975	814	580	92
Bình Phước	3702	14	8	12	3
Tây Ninh	3319	34	29	16	8
Bình Dương	20477	266	235	155	23
Đồng Nai	17497	145	123	105	18
Bà Rịa - Vũng Tàu	8412	37	42	28	2
TP. Hồ Chí Minh	198979	479	377	264	38
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	45967	205	167	139	21
Long An	6646	78	68	40	5
Tiền Giang	4137	15	18	29	5
Bến Tre	2680	15	7	7	3
Trà Vinh	1591	6	3	3	2
Vĩnh Long	2096	11	8	7	1
Đồng Tháp	2944	10	15	13	
An Giang	3926	13	9	10	1
Kiên Giang	6390	13	6	5	1
Cần Thơ	7045	19	15	10	
Hậu Giang	1629	7	5	4	2
Sóc Trăng	2046	5	4	6	
Bạc Liêu	1550	10	5	3	
Cà Mau	3287	3	4	2	1
Không xác định - Nec.	153	16	30	35	22

148 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả
sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2018
phân theo quy mô vốn và theo loại hình doanh nghiệp
*Number of acting enterprises having business outcomes as of
31st December 2018 by size of capital and by types of enterprise*

Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>				
	Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 bill. dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>	
	Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	610637	58997	57152	237045	94262
Doanh nghiệp Nhà nước - <i>State owned enterprise</i>	2260	11	10	93	89
DN 100% vốn nhà nước - <i>100% state owned capital</i>	1097	7	8	59	47
DN hơn 50% vốn nhà nước - <i>Over 50% state owned capital</i>	1163	4	2	34	42
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - <i>Non-state enterprise</i>	591499	58345	56636	234499	92580
Tư nhân - <i>Private</i>	42069	6559	5931	18905	5179
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	816	292	177	270	39
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	428851	44334	44226	178489	66580
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	1125	7	1	45	40
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	118638	7153	6301	36790	20742
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	16878	641	506	2453	1593
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	14755	563	427	2137	1379
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	2123	78	79	316	214
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước - <i>State owned enterprise</i>	0,37	0,02	0,01	0,04	0,09
DN 100% vốn nhà nước - <i>100% state owned capital</i>	0,18	0,01	0,01	0,02	0,05
DN hơn 50% vốn nhà nước - <i>Over 50% state owned capital</i>	0,19	0,01	0,003	0,01	0,04
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - <i>Non-state enterprise</i>	96,87	98,89	99,10	98,93	98,22
Tư nhân - <i>Private</i>	6,89	11,12	10,38	7,98	5,49
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	0,13	0,49	0,31	0,11	0,04
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	70,23	75,15	77,38	75,30	70,63
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	0,18	0,01	0,002	0,02	0,04
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	19,43	12,12	11,02	15,52	22,00
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	2,76	1,09	0,89	1,03	1,69
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	2,42	0,95	0,75	0,90	1,46
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	0,35	0,13	0,14	0,13	0,23

148 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2018 phân theo quy mô vốn và theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Number of acting enterprises having business outcomes as of 31st December 2018 by size of capital and by types of enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 bill. dongs	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 bill. dongs	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 bill. dongs	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 bill. dongs and over
		Doanh nghiệp - Enterprise			
TỔNG SỐ - TOTAL	610637	115826	31930	8233	7192
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	2260	456	572	358	671
DN 100% vốn nhà nước - 100% state owned capital	1097	210	247	150	369
DN hơn 50% vốn nhà nước - Over 50% state owned capital	1163	246	325	208	302
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	591499	110649	27645	6283	4862
Tư nhân - Private	42069	4814	610	52	19
Công ty hợp danh - Collective name	816	31	6	1	
Công ty TNHH - Limited Co.	428851	74716	15927	2895	1684
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	1125	249	319	196	268
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	118638	30839	10783	3139	2891
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	16878	4721	3713	1592	1659
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	14755	4149	3320	1386	1394
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	2123	572	393	206	265
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	0,37	0,39	1,79	4,35	9,33
DN 100% vốn nhà nước - 100% state owned capital	0,18	0,18	0,77	1,82	5,13
DN hơn 50% vốn nhà nước - Over 50% state owned capital	0,19	0,21	1,02	2,53	4,20
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	96,87	95,53	86,58	76,31	67,60
Tư nhân - Private	6,89	4,16	1,91	0,63	0,26
Công ty hợp danh - Collective name	0,13	0,03	0,02	0,01	
Công ty TNHH - Limited Co.	70,23	64,51	49,88	35,16	23,41
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,18	0,21	1,00	2,38	3,73
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	19,43	26,63	33,77	38,13	40,20
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	2,76	4,08	11,63	19,34	23,07
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	2,42	3,58	10,40	16,84	19,38
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	0,35	0,49	1,23	2,50	3,69

149 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2018 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế

Number of acting enterprises having business outcomes as of 31st December 2018 by size of capital and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	610637	58997	57152	237045	94262
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	6844	616	535	2464	1058
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	3938	395	319	1292	556
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	1061	87	71	362	171
Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	1845	134	145	810	331
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	3495	140	118	887	651
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	150	4	2	28	27
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	12	1		1	2
Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	313	15	11	42	37
Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	2874	110	102	775	563
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	146	10	3	41	22
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	96715	6631	7761	34498	14317
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	8883	756	729	2659	1105
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	2514	548	502	923	160
Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	25			2	
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	4404	277	361	1540	631
Sản xuất trang phục - <i>Manufacture of wearing apparel</i>	7627	606	706	2880	1015
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	2293	146	168	740	289

DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est. **409**

(Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả
sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2018
phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of acting enterprises
having business outcomes as of 31st December 2018
by size of capital and by kinds of economic activity*

Doanh nghiệp - Enterprise					
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 bill. dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	6200	331	446	2206	1117
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	2866	147	177	822	412
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	7331	940	1069	3463	911
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	141	5	9	32	24
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	4238	326	302	1296	622
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	531	30	29	107	47
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	6033	251	282	1757	887
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	5546	154	179	1445	876
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	1458	53	54	332	204
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	18061	882	1330	7937	3265
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	2098	96	105	544	232
Sản xuất thiết bị điện - <i>Manufacture of electrical equipment</i>	1658	66	89	415	214
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	1967	75	100	648	338
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	550	15	11	94	43
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	792	32	27	199	102
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - <i>Manufacture of furniture</i>	4814	244	274	1678	845

(Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2018 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of acting enterprises having business outcomes as of 31st December 2018 by size of capital and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital			
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 bill. dongs	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 bill. dongs	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 bill. dongs	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 bill. dongs
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác - Other manufacturing	2438	253	267	843	304
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị Repair and installation of machinery and equipment	4247	398	545	1936	674
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	1490	99	104	509	170
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	2347	220	210	764	302
Khai thác, xử lý và cung cấp nước Water collection, treatment and supply	665	54	50	176	73
Thoát nước và xử lý nước thải Sewerage and sewer treatment activities	411	37	48	176	62
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery	1187	121	105	377	151
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác Remediation activities and other waste management services	84	8	7	35	16
Xây dựng - Construction	80484	3708	4035	29924	16102
Xây dựng nhà các loại - Construction of buildings	39827	1987	2055	15198	7992
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng - Civil engineering	21828	713	734	7063	4452
Hoạt động xây dựng chuyên dụng Specialized construction activities	18829	1008	1246	7663	3658
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	234918	19978	22953	94956	37574
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles	13471	953	1250	5375	2065
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)	169819	13550	14747	64977	28523
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)	51628	5475	6956	24604	6986

DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est. **411**

(Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2018 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of acting enterprises having business outcomes as of 31st December 2018 by size of capital and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 bill. dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 bill. dongs to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	35851	2504	2762	15184	6377
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	21772	1048	1400	9622	4413
Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	1737	52	65	478	274
Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>	8			2	
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	11513	1290	1204	4670	1592
Bưu chính và chuyển phát - <i>Postal and courier activities</i>	821	114	93	412	98
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	22644	3337	3052	9336	2770
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	10038	1590	1384	3621	1179
Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage service activities</i>	12606	1747	1668	5715	1591
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	12951	2769	1787	4920	1471
Hoạt động xuất bản - <i>Publication</i>	1447	319	210	562	171
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc - <i>Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities</i>	1274	211	154	496	173
Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	106	9	10	35	14
Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	1666	457	206	577	155
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	7422	1562	1052	2876	850
Hoạt động dịch vụ thông tin - <i>Information service activities</i>	1036	211	155	374	108
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	3225	592	438	1014	227
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	1194	267	144	289	79

(Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2018 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of acting enterprises having business outcomes as of 31st December 2018 by size of capital and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 bill. dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - <i>Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)</i>	243	16	39	122	12
Hoạt động tài chính khác - <i>Other financial activities</i>	1788	309	255	603	136
Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	15540	1434	920	2624	1577
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	51892	8495	6370	22786	7022
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	5360	2645	866	1284	271
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	5135	1304	743	1648	473
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis</i>	24572	1937	2263	12111	4199
Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	349	53	37	146	55
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	10497	1499	1584	4862	1270
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	5940	1047	871	2721	749
Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	39	10	6	14	5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	23405	3469	3008	10497	3091
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	4470	380	416	1983	707
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm - <i>Employment activities</i>	1735	255	175	671	306
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	6428	1237	1081	2759	671
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	2093	112	103	1403	292

(Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2018 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of acting enterprises having business outcomes as of 31st December 2018 by size of capital and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 bill. dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 bill. dongs to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan <i>Services to buildings and landscape activities</i>	2707	455	382	1222	349
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	5972	1030	851	2459	766
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	8845	2603	1616	3033	696
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	2247	313	238	802	264
Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	2168	286	230	781	259
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung <i>Residential care activities</i>	66	19	8	17	5
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung <i>Social work activities without accommodation</i>	13	8		4	
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	3340	840	482	1107	295
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	631	152	93	256	59
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác <i>Libraries, archives, museums and other cultural activities</i>	60	8	5	25	7
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	223	15	16	53	20
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	2426	665	368	773	209
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	4404	1249	763	1740	298
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác <i>Activities of other membership organizations</i>	7	2		4	
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	1610	357	312	733	110
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	2787	890	451	1003	188

414 DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est.

(Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả
sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2018
phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of acting enterprises having business outcomes
as of 31st December 2018 by size of capital
and by kinds of economic activity*

Doanh nghiệp - Enterprise					
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	610637	115826	31930	8233	7192
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	6844	1410	479	120	162
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	3938	823	309	96	148
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	1061	247	106	11	6
Khai thác, nuôi trồng thủy sản - <i>Fishing and aquaculture</i>	1845	340	64	13	8
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	3495	1123	384	113	79
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	150	36	9	14	30
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	12	2			6
Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	313	95	72	29	12
Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	2874	954	286	62	22
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	146	36	17	8	9
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	96715	20440	8227	2615	2226
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	8883	1957	977	388	312
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	2514	221	74	37	49
Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	25	2	6	8	7
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	4404	913	409	140	133
Sản xuất trang phục - <i>Manufacture of wearing apparel</i>	7627	1522	609	175	114
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	2293	475	260	94	121

**(Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả
sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2018
phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of acting enterprises having business outcomes
as of 31st December 2018 by size of capital
and by kinds of economic activity*

Doanh nghiệp - Enterprise					
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	6200	1551	431	76	42
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	2866	768	379	102	59
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	7331	760	149	24	15
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	141	35	20	6	10
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	4238	956	461	156	119
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	531	115	110	44	49
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	6033	1761	728	220	147
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	5546	1741	796	190	165
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	1458	347	230	102	136
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	18061	3387	878	232	150
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	2098	468	306	147	200
Sản xuất thiết bị điện - <i>Manufacture of electrical equipment</i>	1658	403	256	101	114
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	1967	533	181	56	36

(Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2018 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of acting enterprises having business outcomes as of 31st December 2018 by size of capital and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise					
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	550	131	117	68	71
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	792	187	130	52	63
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	4814	1168	429	116	60
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác - <i>Other manufacturing</i>	2438	492	188	55	36
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	4247	547	103	26	18
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1490	181	141	100	186
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	2347	434	250	92	75
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	665	132	83	51	46
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	411	57	24	3	4
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	1187	236	137	36	24
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>	84	9	6	2	1
Xây dựng - <i>Construction</i>	80484	20157	4700	1079	779
Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	39827	9646	2120	465	364
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	21828	6319	1728	476	343

DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est. 417

(Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2018 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of acting enterprises having business outcomes as of 31st December 2018 by size of capital and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise					
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	18829	4192	852	138	72
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	234918	46113	10502	1841	1001
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	13471	2779	820	157	72
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	169819	37032	8655	1513	822
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	51628	6302	1027	171	107
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	35851	6965	1451	330	278
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	21772	4444	704	93	48
Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	1737	575	206	50	37
Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>	8			1	5
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	11513	1877	520	182	178
Bưu chính và chuyển phát - <i>Postal and courier activities</i>	821	69	21	4	10
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	22644	2897	861	224	167
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	10038	1421	551	162	130
Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage service activities</i>	12606	1476	310	62	37
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	12951	1485	355	82	82
Hoạt động xuất bản - <i>Publication</i>	1447	145	29	7	4

(Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2018 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of acting enterprises having business outcomes as of 31st December 2018 by size of capital and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc <i>Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities</i>	1274	181	46	7	6
Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	106	21	8	3	6
Viễn thông - Telecommunication	1666	175	50	22	24
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	7422	834	184	31	33
Hoạt động dịch vụ thông tin - <i>Information service activities</i>	1036	129	38	12	9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	3225	354	239	110	251
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	1194	145	86	28	156
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) <i>Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)</i>	243	5	1	6	42
Hoạt động tài chính khác - <i>Other financial activities</i>	1788	204	152	76	53
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	15540	4217	2267	1026	1475
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	51892	5798	1005	232	184
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	5360	227	55	7	5
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	5135	576	221	86	84

(Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2018 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of acting enterprises having business outcomes as of 31st December 2018 by size of capital and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise					
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis</i>	24572	3443	464	91	64
Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	349	41	13	2	2
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	10497	1041	184	33	24
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	5940	467	67	13	5
Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	39	3	1		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	23405	2636	519	99	86
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	4470	750	165	39	30
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	1735	265	49	10	4
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	6428	517	112	29	22
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	2093	166	17		
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan <i>Services to buildings and landscape activities</i>	2707	238	51	7	3
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	5972	700	125	14	27

(Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2018 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of acting enterprises having business outcomes as of 31st December 2018 by size of capital and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
Giáo dục và đào tạo - Education and training	8845	633	182	52	30
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	2247	367	163	68	32
Hoạt động y tế - Human health activities	2168	354	160	66	32
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung Residential care activities	66	12	3	2	
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung Social work activities without accommodation	13	1			
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	3340	338	145	39	94
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí Creative, art and entertainment activities	631	55	9	4	3
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác Libraries, archives, museums and other cultural activities	60	11	2	1	1
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc Lottery activities, gambling and betting activities	223	58	32	1	28
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí Sports activities and amusement and recreation activities	2426	214	102	33	62
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	4404	278	60	11	5
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác Activities of other membership organizations	7	1			
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình Repair of computers and personal and households goods	1610	85	10	3	
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác Other personal service activities	2787	192	50	8	5

150 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả
sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2018
phân theo quy mô vốn và theo địa phương
*Number of acting enterprises having business outcomes
as of 31st December 2018 by size of capital and by province*

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 bill. dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	610637	58997	57152	237045	94262
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	193209	15833	15063	71537	31685
Hà Nội	129556	12377	11002	48746	20779
Vĩnh Phúc	5152	301	334	1814	999
Bắc Ninh	7687	328	448	2654	1214
Quảng Ninh	6978	314	373	2417	1341
Hải Dương	7418	483	604	2863	1196
Hải Phòng	15541	898	1037	5804	2712
Hưng Yên	5404	291	338	1888	816
Thái Bình	4116	259	280	1540	681
Hà Nam	3168	125	172	1025	529
Nam Định	5281	312	293	1836	941
Ninh Bình	2908	145	182	950	477
Trung du và miền núi phía Bắc	24718	1169	1494	9059	4448
Northern midlands and mountain areas					
Hà Giang	762	19	18	250	126
Cao Bằng	787	25	41	266	184
Bắc Kạn	498	28	43	209	99
Tuyên Quang	1028	55	73	461	156
Lào Cai	1733	35	47	518	359
Yên Bái	1173	59	98	466	189
Thái Nguyên	3496	154	234	1245	592
Lạng Sơn	1389	52	68	418	230
Bắc Giang	4418	223	283	1654	777
Phú Thọ	4317	315	336	1770	688
Điện Biên	911	9	21	328	203
Lai Châu	865	32	26	304	214
Sơn La	1435	33	84	556	285
Hòa Bình	1906	130	122	614	346
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	78529	7745	8490	33449	11629
North Central and Central coastal areas					
Thanh Hóa	9403	482	618	3999	1768
Nghệ An	10143	885	818	4356	1687
Hà Tĩnh	4060	228	324	1766	726
Quảng Bình	3390	216	258	1533	598
Quảng Trị	2305	216	207	1016	336
Thừa Thiên - Huế	3753	447	555	1526	470

150 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2018 phân theo quy mô vốn và theo địa phương**
(Cont.) *Number of acting enterprises having business outcomes as of 31st December 2018 by size of capital and by province*

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 bill. dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>
Đà Nẵng	15157	1942	2031	6551	1939
Quảng Nam	5842	638	649	2565	813
Quảng Ngãi	4228	425	549	1982	527
Bình Định	5697	472	671	2375	829
Phú Yên	2118	274	301	903	260
Khánh Hòa	6941	933	952	2716	900
Ninh Thuận	1715	187	203	733	214
Bình Thuận	3777	400	354	1428	562
Tây Nguyên - Central Highlands	15675	1237	1456	6762	2541
Kon Tum	1371	47	83	657	235
Gia Lai	3018	152	203	1222	535
Đắk Lắk	5426	506	630	2405	826
Đắk Nông	1233	47	79	564	226
Lâm Đồng	4627	485	461	1914	719
Đông Nam Bộ - South East	252386	28585	25928	96653	37463
Bình Phước	3702	175	228	1430	602
Tây Ninh	3319	316	366	1186	466
Bình Dương	20477	1207	1468	7513	3201
Đồng Nai	17497	1078	1323	7131	2882
Bà Rịa - Vũng Tàu	8412	667	644	3229	1415
TP. Hồ Chí Minh	198979	25142	21899	76164	28897
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	45967	4428	4721	19585	6494
Long An	6646	479	492	2165	907
Tiền Giang	4137	468	525	1763	546
Bến Tre	2680	282	319	1182	365
Trà Vinh	1591	158	202	744	230
Vĩnh Long	2096	237	261	974	266
Đồng Tháp	2944	339	309	1266	379
An Giang	3926	321	429	1660	656
Kiên Giang	6390	520	606	2825	984
Cần Thơ	7045	969	803	2953	900
Hậu Giang	1629	101	118	721	278
Sóc Trăng	2046	150	205	996	303
Bạc Liêu	1550	114	125	691	249
Cà Mau	3287	290	327	1645	431
Không xác định - Nec.	153				2

150 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2018 phân theo quy mô vốn và theo địa phương
(Cont.) Number of acting enterprises having business outcomes as of 31st December 2018 by size of capital and by province

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	610637	115826	31930	8233	7192
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	193209	42164	11589	2800	2538
Hà Nội	129556	26623	6797	1629	1603
Vĩnh Phúc	5152	1219	310	97	78
Bắc Ninh	7687	1943	808	165	127
Quảng Ninh	6978	1806	464	134	129
Hải Dương	7418	1614	446	121	91
Hải Phòng	15541	3575	1061	257	197
Hưng Yên	5404	1307	510	144	110
Thái Bình	4116	996	257	57	46
Hà Nam	3168	885	316	68	48
Nam Định	5281	1442	365	53	39
Ninh Bình	2908	754	255	75	70
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	24718	6155	1734	373	286
Hà Giang	762	257	60	15	17
Cao Bằng	787	208	49	8	6
Bắc Kạn	498	83	29	4	3
Tuyên Quang	1028	226	48	4	5
Lào Cai	1733	541	153	48	32
Yên Bái	1173	254	77	18	12
Thái Nguyên	3496	885	270	60	56
Lạng Sơn	1389	440	151	18	12
Bắc Giang	4418	1031	335	58	57
Phú Thọ	4317	895	226	55	32
Điện Biên	911	276	48	14	12
Lai Châu	865	208	57	17	7
Sơn La	1435	340	91	27	19
Hòa Bình	1906	511	140	27	16
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	78529	12580	3233	788	615
Thanh Hóa	9403	1938	437	97	64
Nghệ An	10143	1802	427	102	66
Hà Tĩnh	4060	772	184	34	26
Quảng Bình	3390	589	135	35	26
Quảng Trị	2305	423	78	16	13
Thừa Thiên - Huế	3753	535	148	40	32

150 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2018 phân theo quy mô vốn và theo địa phương
(Cont.) Number of acting enterprises having business outcomes as of 31st December 2018 by size of capital and by province

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
Đà Nẵng	15157	1951	504	116	123
Quảng Nam	5842	832	226	63	56
Quảng Ngãi	4228	542	146	29	28
Bình Định	5697	971	266	76	37
Phú Yên	2118	259	89	20	12
Khánh Hòa	6941	982	293	85	80
Ninh Thuận	1715	279	73	13	13
Bình Thuận	3777	705	227	62	39
Tây Nguyên - Central Highlands	15675	2779	637	146	117
Kon Tum	1371	239	77	17	16
Gia Lai	3018	664	151	46	45
Đắk Lắk	5426	821	177	38	23
Đắk Nông	1233	253	50	6	8
Lâm Đồng	4627	802	182	39	25
Đông Nam Bộ - South East	252386	44580	12598	3485	3094
Bình Phước	3702	842	306	61	58
Tây Ninh	3319	637	221	70	57
Bình Dương	20477	4510	1657	564	357
Đồng Nai	17497	3362	1064	342	315
Bà Rịa - Vũng Tàu	8412	1736	461	118	142
TP. Hồ Chí Minh	198979	33493	8889	2330	2165
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	45967	7554	2124	612	449
Long An	6646	1584	655	220	144
Tiền Giang	4137	598	151	39	47
Bến Tre	2680	398	94	19	21
Trà Vinh	1591	187	52	11	7
Vĩnh Long	2096	267	61	19	11
Đồng Tháp	2944	470	109	37	35
An Giang	3926	666	138	35	21
Kiên Giang	6390	1088	250	73	44
Cần Thơ	7045	1000	297	68	55
Hậu Giang	1629	292	77	24	18
Sóc Trăng	2046	285	73	17	17
Bạc Liêu	1550	281	57	21	12
Cà Mau	3287	438	110	29	17
Không xác định - Nec.	153	14	15	29	93

151 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp
đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh
phân theo loại hình doanh nghiệp
*Total compensation of employees in acting enterprises
having business outcomes by types of enterprise*

	2010	2015	2016	2017	2018
Tỷ đồng - Billion dongs					
TỔNG SỐ - TOTAL	465782	1036081	1208357	1401232	1543304
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	125071	157798	177140	173098	171157
DN 100% vốn nhà nước - 100% state owned capital	88645	85950	101361	96496	97555
DN hơn 50% vốn nhà nước - Over 50% state owned capital	36426	71848	75779	76602	73602
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	237176	550686	623876	758065	832103
Tư nhân - Private	21781	25268	24878	26219	20922
Công ty hợp danh - Collective name	68	483	528	520	492
Công ty TNHH - Limited Co.	112349	274987	304183	383613	421124
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	27285	33568	35908	41368	39031
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	75693	216380	258379	306345	350534
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	103535	327597	407341	470069	540044
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	82494	290875	363279	423762	489076
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	21041	36722	44062	46306	50968
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	26,85	15,23	14,66	12,35	11,09
DN 100% vốn nhà nước - 100% state owned capital	19,03	8,30	8,39	6,89	6,32
DN hơn 50% vốn nhà nước - Over 50% state owned capital	7,82	6,93	6,27	5,46	4,77
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	50,92	53,15	51,63	54,10	53,92
Tư nhân - Private	4,68	2,44	2,06	1,87	1,36
Công ty hợp danh - Collective name	0,01	0,05	0,05	0,04	0,03
Công ty TNHH - Limited Co.	24,12	26,54	25,17	27,38	27,29
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	5,86	3,24	2,97	2,95	2,53
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	16,25	20,88	21,38	21,86	22,71
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	22,23	31,62	33,71	33,55	34,99
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	17,71	28,07	30,06	30,24	31,69
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	4,52	3,55	3,65	3,31	3,30

152 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

Total compensation of employees in acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity

Tỷ đồng - Billion dong

	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	465783	1036081	1208357	1401232	1543304
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	12138	14631	15325	16049	16640
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	10536	10338	10947	11215	12601
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	561	943	1056	989	1034
Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	1041	3350	3322	3845	3005
Khai khoáng - Mining and quarrying	15713	22109	22474	20506	20771
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	8675	11230	11592	10874	12663
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	3160	4500	4622	3644	1065
Khai thác quặng kim loại - Mining of metal ores	626	900	704	811	1483
Khai khoáng khác - Other mining and quarrying	2795	4256	4022	4199	4487
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	458	1223	1534	978	1073
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	168275	458380	555160	638409	710711
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	18708	41003	46511	54919	56870
Sản xuất đồ uống - Manufacture of beverages	2537	5532	6293	7301	6807
Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	1220	1785	1661	2251	2495
Dệt - Manufacture of textiles	6631	18097	22022	24291	29561
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	28188	86399	101173	114536	130814
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	21071	67680	88291	98500	116372
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)	3086	7279	8511	9425	10250

DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est. 427

(Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động
trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất
kinh doanh phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Total compensation of employees in acting enterprises
having business outcomes by kinds of economic activity*

	Tỷ đồng - Billion dong				
	2010	2015	2016	2017	2018
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	4056	8171	9543	10978	11944
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	2717	5331	5484	6491	7273
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	744	801	879	942	1537
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	5730	13124	15224	16372	17397
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	2232	5146	6233	6793	6809
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	7833	22128	26029	30445	33593
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	11844	20746	24325	27975	27926
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	3358	7757	9293	11133	12894
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	10215	24800	29402	34822	36617
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	7055	41316	60103	74083	83398
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	5240	14491	15950	19112	21474
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	2698	6540	7314	8336	9028
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	3415	10270	12548	14521	17615
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	5409	10534	12685	13154	13606
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	9370	24345	27694	31268	32176
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	3578	11142	13088	15185	18297
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	1337	3961	4904	5576	5958

(Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động
trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất
kinh doanh phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Total compensation of employees in acting enterprises
having business outcomes by kinds of economic activity*

	Tỷ đồng - Billion dong				
	2010	2015	2016	2017	2018
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	12234	18599	23493	24939	25684
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	3680	8981	10278	11043	11450
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	1995	3940	4427	4807	4862
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	388	977	806	859	986
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	1243	4026	5015	5326	5541
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>	54	38	31	51	61
Xây dựng - Construction	64141	127994	139236	152436	141139
Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	27970	50995	58068	68175	62605
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	28773	56028	56029	54360	51037
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	7397	20971	25139	29901	27497
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	65854	130914	150042	179322	209262
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	3797	8916	9758	11798	14528
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	50421	100339	111880	134145	155372
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	11636	21660	28404	33379	39362
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	26096	53688	58922	64919	70180
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	8626	22424	24718	27215	26027
Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	3589	4336	4789	4787	5418

(Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động
trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất
kinh doanh phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Total compensation of employees in acting enterprises
having business outcomes by kinds of economic activity*

	Tỷ đồng - Billion dong				
	2010	2015	2016	2017	2018
Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>	4446	3619	3322	3570	1188
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	8926	21582	23353	26569	29768
Bưu chính và chuyển phát - <i>Postal and courier activities</i>	509	1727	2741	2778	7780
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	7939	17750	20380	25201	29204
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	4675	9058	10400	12524	15059
Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage service activities</i>	3263	8691	9980	12677	14145
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	12588	32899	38183	41472	44581
Hoạt động xuất bản - <i>Publication</i>	881	1003	1525	2034	2101
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc <i>Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities</i>	364	1634	1812	1625	1598
Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	582	1033	1172	1369	1307
Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	6643	14642	17046	17399	15286
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	3846	13001	15238	17776	22372
Hoạt động dịch vụ thông tin - <i>Information service activities</i>	273	1585	1390	1269	1916
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	36907	49752	61886	84279	95717
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	32310	42347	51822	70875	82425
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) <i>Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)</i>	3046	4782	7490	9923	8899
Hoạt động tài chính khác <i>Other financial activities</i>	1551	2624	2575	3482	4393

(Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động
trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất
kinh doanh phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Total compensation of employees in acting enterprises
having business outcomes by kinds of economic activity*

	Tỷ đồng - Billion dong				
	2010	2015	2016	2017	2018
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	6008	14799	18101	24128	28254
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	18933	43155	44279	53859	60919
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	2042	4851	5146	5604	6160
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	1224	4286	4884	6837	8075
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis</i>	11066	22989	23814	27574	30939
Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	161	310	370	395	516
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	3381	7742	7378	9527	10680
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	1048	2954	2665	3887	4514
Hoạt động thú y - Veterinary activities	10	24	22	35	34
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	8502	23314	27442	34424	43529
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	619	2238	2331	2963	3748
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	1371	4683	7270	8864	10129
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	1064	2405	2501	3121	4143
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	2343	7103	7972	9885	14053
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan <i>Services to buildings and landscape activities</i>	1790	3147	3647	5184	5682
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	1315	3737	3722	4407	5775

DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est. 431

(Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động
trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất
kinh doanh phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Total compensation of employees in acting enterprises
having business outcomes by kinds of economic activity*

	Tỷ đồng - Billion dong				
	2010	2015	2016	2017	2018
Giáo dục và đào tạo - Education and training	2967	7884	9734	11371	13655
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	1536	5380	6463	10829	10648
Hoạt động y tế - Human health activities	1519	5353	6422	10745	10605
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung Residential care activities	10	24	40	80	40
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung Social work activities without accommodation	6	3	2	4	3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	1816	4626	5390	5935	7353
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí Creative, art and entertainment activities	110	189	249	324	322
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác Libraries, archives, museums and other cultural activities	94	152	134	142	181
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc Lottery activities, gambling and betting activities	593	1435	1572	1307	1433
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí Sports activities and amusement and recreation activities	1019	2851	3435	4161	5416
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	456	1227	1567	2110	3607
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác Activities of other membership organizations	5	2	2	2	2
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình Repair of computers and personal and households goods	111	428	588	716	692
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác Other personal service activities	340	797	977	1392	2913

153 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo địa phương

Total compensation of employees in acting enterprises having business outcomes by province

Tỷ đồng - Billion dong

	2010	2015	2016	2017	2018
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	465782	1036081	1208357	1401232	1543304
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	139261	342425	379896	454225	522771
Hà Nội	86872	199046	209240	253922	291469
Vĩnh Phúc	2684	9101	11908	16444	19269
Bắc Ninh	3660	24892	30512	39351	44484
Quảng Ninh	14771	22412	23203	24225	27758
Hải Dương	6358	18684	23322	26195	31186
Hải Phòng	11056	27091	32906	36409	44538
Hưng Yên	3310	12029	14329	17582	19114
Thái Bình	2917	7911	9296	10301	12276
Hà Nam	1576	5997	7983	9698	10254
Nam Định	2747	7135	8516	10741	12165
Ninh Bình	3309	8127	8681	9358	10258
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	17470	50700	63920	70365	74971
Hà Giang	940	1700	1539	1439	1532
Cao Bằng	674	1138	1150	1274	1284
Bắc Kạn	249	419	440	479	558
Tuyên Quang	664	1781	1690	1929	1790
Lào Cai	1747	4267	4348	4719	4945
Yên Bái	1027	1702	2025	2286	2314
Thái Nguyên	2637	14296	21129	21292	22694
Lạng Sơn	579	1334	1593	1588	1518
Bắc Giang	2274	8934	13701	17679	18693
Phú Thọ	3177	7853	8759	9864	11499
Điện Biên	1084	1991	2114	2101	2101
Lai Châu	420	883	842	761	734
Sơn La	1021	1446	1480	1511	1527
Hòa Bình	978	2955	3111	3443	3782
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	38436	90388	104373	118250	126647
Thanh Hóa	5408	11196	14637	16399	17780
Nghệ An	4073	9997	11888	13139	13641
Hà Tĩnh	1561	5045	4889	5251	5627
Quảng Bình	1234	2276	2401	2688	2891
Quảng Trị	981	1634	1713	1922	1968
Thừa Thiên - Huế	2092	4664	4885	5648	6110

153 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo địa phương**
(Cont.) Total compensation of employees in acting enterprises having business outcomes by province

	Tỷ đồng - Billion dong				
	2010	2015	2016	2017	2018
Đà Nẵng	8122	20322	24138	26962	26877
Quảng Nam	2466	7219	8658	9924	11239
Quảng Ngãi	1814	4458	5372	6385	7283
Bình Định	3271	7101	7259	8087	8623
Phú Yên	958	1938	1991	2337	2460
Khánh Hòa	4159	9599	11053	13253	15042
Ninh Thuận	695	1446	1609	1663	1926
Bình Thuận	1603	3493	3881	4593	5180
Tây Nguyên - Central Highlands	8322	13858	14431	15500	16235
Kon Tum	1256	1612	1640	1701	2015
Gia Lai	2634	4199	3612	4224	3783
Đắk Lắk	2360	3335	3898	4069	4171
Đắk Nông	356	929	1047	995	945
Lâm Đồng	1716	3783	4235	4511	5320
Đông Nam Bộ - South East	200200	438140	501346	585118	627629
Bình Phước	3589	6786	8497	9657	9913
Tây Ninh	3665	11641	13028	15311	17130
Bình Dương	30961	80891	91733	105978	114863
Đồng Nai	24025	60380	76586	86583	100045
Bà Rịa - Vũng Tàu	17339	20900	22655	24595	21771
TP. Hồ Chí Minh	120622	257542	288847	342995	363907
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	22092	62896	74609	83641	96936
Long An	5175	16827	21221	24154	28466
Tiền Giang	1966	9264	11394	11492	14994
Bến Tre	1069	4153	5018	5446	6414
Trà Vinh	749	2945	3170	3643	3422
Vĩnh Long	1229	2999	3848	4015	4606
Đồng Tháp	1558	3629	4253	5349	5548
An Giang	2116	4082	4027	4574	4906
Kiên Giang	1744	5051	5018	6525	7930
Cần Thơ	3227	6282	7582	7713	8480
Hậu Giang	569	1841	2129	2767	3037
Sóc Trăng	920	1815	1958	2464	3025
Bạc Liêu	320	910	1529	1407	2004
Cà Mau	1448	3098	3463	4092	4106
Không xác định - Nec.	40002	37675	69780	74133	78116

154 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động
trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả
sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp
*Average compensation per month of employees in acting
enterprises having business outcomes by types of enterprise*

Nghìn đồng - Thousand dong

	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	4124	6966	7514	8269	8816
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	6553	9509	11411	11887	12556
DN 100% vốn nhà nước 100% state owned capital	6900	9083	11260	11343	12043
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% state owned capital	5839	10075	11620	12652	13309
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	3420	6225	6405	7369	7868
Tư nhân - Private	2950	4588	4515	5599	5369
Công ty hợp danh - Collective name	5881	9176	7494	8203	7509
Công ty TNHH - Limited Co.	3146	5877	5870	6799	7239
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	4575	7958	8754	10834	10970
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	3735	6784	7199	8087	8751
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	4252	7502	8504	9035	9702
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	3852	7244	8256	8806	9488
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	7170	10448	11316	11860	12374

155 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế
Average compensation per month of employees in acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity

Nghìn đồng - Thousand dong

	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	4124	6966	7514	8269	8816
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	3857	4562	5048	5245	5387
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	4159	4248	4759	4922	5256
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	2971	4565	5883	5700	5641
Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	2449	5911	5973	6330	5914
Khai khoáng - Mining and quarrying	7012	10202	10629	10420	10714
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	7314	9629	10133	10229	12563
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	35378	41010	43890	34994	10625
Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	3425	4811	5420	7031	10120
Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	3715	6550	6095	6919	7318
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	15080	22552	20389	12446	15140
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	3275	6346	7091	7725	8226
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	3189	6416	7103	8418	8837
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	4680	9509	10527	12303	10952
Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	7530	12820	12591	16769	18578
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	3075	6365	6839	7369	8206
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	2824	5585	6119	6638	7184
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	2632	5127	6238	6634	7511
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	2277	4937	5599	6131	6450

(Tiếp theo) **Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Average compensation per month of employees in acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity

Nghìn đồng - Thousand dong

	2010	2015	2016	2017	2018
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	3900	6468	7225	7827	8157
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	3924	6347	6503	7127	7430
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	13143	11480	13506	11418	18383
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	5516	9504	9946	10521	10487
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	5173	8974	10292	10633	10801
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	3435	7037	7382	8229	8717
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	3519	6440	7029	8002	8083
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	4007	7851	8716	9631	10409
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	3857	7328	7568	8339	8417
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	3994	7441	8900	9148	9627
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	3467	7489	7630	8802	9270
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	4251	7660	8423	8901	9057
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	4195	7385	8562	9223	10118
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	3828	8413	9198	9382	9997
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	2891	6172	6694	7261	7467
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	2881	5977	6575	6864	7185
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	4466	8475	8200	8769	8960

(Tiếp theo) **Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Average compensation per month of employees in acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity

	Nghìn đồng - Thousand dong				
	2010	2015	2016	2017	2018
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	13079	12218	14784	16077	16129
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	4578	7661	8178	8411	8494
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	5722	8518	9361	9906	9452
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	5500	10917	8744	7549	8575
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	3329	6554	7311	7536	7810
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>	4801	6413	5255	7194	6662
Xây dựng - Construction	3475	6214	6428	7011	7001
Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	3318	5912	6275	6933	6699
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	3573	6298	6354	6687	6908
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	3742	6820	7004	7914	8027
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	4089	6753	7030	7803	8770
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	3329	6647	6713	7416	8558
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	4484	7227	7355	8265	9299
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	3128	5203	6070	6471	7215
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	5157	7938	8187	8532	8933
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	3015	5837	6170	6571	6609
Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	6755	7885	8520	8842	10428

(Tiếp theo) **Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Average compensation per month of employees in acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity

	Nghìn đồng - Thousand dong\$				
	2010	2015	2016	2017	2018
Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>	27031	24488	28620	24611	10513
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	6301	10628	10477	10827	11843
Bưu chính và chuyển phát - <i>Postal and courier activities</i>	5870	8942	9677	8490	10075
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	3444	5079	5316	6003	6690
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	3897	5400	5899	6466	7570
Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage service activities</i>	2952	4783	4819	5606	5954
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	5874	12792	13994	14875	14115
Hoạt động xuất bản - <i>Publication</i>	7085	9426	10260	11201	10482
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc <i>Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities</i>	5659	8826	9349	10053	9278
Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	8665	10614	12571	11656	12414
Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	4782	14770	17778	19533	14724
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	8584	12906	13022	13826	15538
Hoạt động dịch vụ thông tin - <i>Information service activities</i>	5453	8602	8485	8411	9463
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	15267	15990	17746	21665	22350
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	16079	15666	17526	21352	22587
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) <i>Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)</i>	11418	21073	21371	26923	22842
Hoạt động tài chính khác - <i>Other financial activities</i>	10989	14454	14301	17218	18013

(Tiếp theo) **Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Average compensation per month of employees in acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity

Nghìn đồng - Thousand dong

	2010	2015	2016	2017	2018
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	6438	9885	9676	11259	11747
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	6067	9162	9107	10183	11353
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	10215	13485	12445	12348	13678
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	6558	11780	11934	13011	16106
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis</i>	5882	8878	8616	9530	10539
Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	5126	10360	9975	10938	11722
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	5455	9209	8450	10040	10968
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	5212	5628	7331	9063	9868
Hoạt động thú y - Veterinary activities	23347	12665	14256	14303	9812
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	3629	5885	5699	6661	7597
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	3794	7528	6678	7948	9050
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	4682	6809	7484	8215	8553
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	3924	5955	6259	6745	7816
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	2663	4802	4453	5389	6970
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan <i>Services to buildings and landscape activities</i>	3833	5409	4871	6081	6131
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	4889	7304	6692	7778	8770

(Tiếp theo) **Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Average compensation per month of employees in acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity

	Nghìn đồng - Thousand dong\$				
	2010	2015	2016	2017	2018
Giáo dục và đào tạo - Education and training	6674	8811	9324	9464	9779
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	5406	9213	8989	13168	11249
Hoạt động y tế - Human health activities	5439	9269	9021	13194	11301
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung Residential care activities	2721	4145	5822	10734	5354
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung Social work activities without accommodation	6038	4156	4768	7658	4088
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	4462	7628	8168	8174	9632
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí Creative, art and entertainment activities	3440	4943	5470	6734	6850
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác Libraries, archives, museums and other cultural activities	3730	5548	5136	5999	11357
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc Lottery activities, gambling and betting activities	6843	12177	13064	10374	12756
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí Sports activities and amusement and recreation activities	3873	6739	7340	7878	9211
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	1916	4783	5086	5810	9142
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác Activities of other membership organizations	2318	4084	4505	4439	4466
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình Repair of computers and personal and households goods	2231	4893	5628	6284	5975
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác Other personal service activities	1828	4728	4808	5595	10466

156 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động
trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả
sản xuất kinh doanh phân theo địa phương
*Average compensation per month of employees in acting
enterprises having business outcomes by province*

Nghìn đồng - Thousand dong

	2010	2015	2016	2017	2018
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	4124	6966	7514	8269	8816
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	4215	7107	7281	8196	8998
Hà Nội	4944	7965	7879	9192	10111
Vĩnh Phúc	3076	5739	6706	7817	8463
Bắc Ninh	3016	7807	8305	8982	9456
Quảng Ninh	6108	7852	7894	8293	9499
Hải Dương	2968	5985	6714	6944	7596
Hải Phòng	3151	6329	6853	7037	8181
Hưng Yên	2984	6150	6445	7603	8155
Thái Bình	2302	4311	4646	5112	5913
Hà Nam	2720	5439	6219	6810	6808
Nam Định	2245	4512	4859	5457	5719
Ninh Bình	2930	4816	5115	5439	5810
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	2955	5863	6799	6960	7233
Hà Giang	2917	4594	5257	5472	5881
Cao Bằng	3244	5161	5666	6086	6285
Bắc Kạn	2465	4520	5084	5632	6513
Tuyên Quang	2705	5211	5252	6252	6181
Lào Cai	3571	6560	6692	6795	7928
Yên Bái	3182	5318	6050	5907	5682
Thái Nguyên	3433	7788	9283	8744	8938
Lạng Sơn	2853	5345	5569	5560	5648
Bắc Giang	2628	5494	7168	7807	7466
Phú Thọ	2603	5347	5615	5971	6863
Điện Biên	3813	4493	4528	4316	4332
Lai Châu	2994	5001	5712	5460	5735
Sơn La	2905	4112	4391	4583	4859
Hòa Bình	2508	5911	5886	6048	6521
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	2789	5177	5521	5953	6317
Thanh Hóa	2316	5201	4805	4910	5096
Nghệ An	2826	4440	5366	5534	5727
Hà Tĩnh	2651	4730	5893	6130	6507
Quảng Bình	2455	5873	4924	5208	5618
Quảng Trị	2963	4840	5204	5721	5722
Thừa Thiên - Huế	2606	4718	4850	5456	5756

156 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo địa phương

(Cont.) Average compensation per month of employees in acting enterprises having business outcomes by province

Nghìn đồng - Thousand dong

	2010	2015	2016	2017	2018
Đà Nẵng	3368	6179	6619	7242	7651
Quảng Nam	2523	4984	5186	5578	6084
Quảng Ngãi	3257	6777	7356	7864	8172
Bình Định	2645	4958	4994	5423	5748
Phú Yên	1890	4672	4782	5416	5484
Khánh Hòa	3229	5551	5669	6557	7418
Ninh Thuận	3001	5207	5635	5744	6587
Bình Thuận	2793	4261	4628	5348	5936
Tây Nguyên - Central Highlands	3027	4949	5159	5476	5745
Kon Tum	3869	4706	4971	5046	5787
Gia Lai	3329	5156	5050	6011	6005
Đắk Lắk	2519	4105	4686	4742	4641
Đắk Nông	2671	4793	4854	4644	5190
Lâm Đồng	3045	5938	6010	6280	6938
Đông Nam Bộ - South East	4422	7666	8255	9218	9690
Bình Phước	4680	5549	6333	6903	7013
Tây Ninh	3745	5877	6211	7130	7639
Bình Dương	3687	6955	7544	8189	8645
Đồng Nai	3712	7011	8013	8817	9752
Bà Rịa - Vũng Tàu	8182	9476	9873	10401	9298
TP. Hồ Chí Minh	4544	8175	8678	9854	10330
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	2736	5380	5843	6178	6755
Long An	2945	5824	6612	7181	7315
Tiền Giang	2309	5265	6018	5699	6990
Bến Tre	2670	5639	6127	6220	6642
Trà Vinh	2206	4628	4735	5578	5872
Vĩnh Long	2416	4490	5137	5139	5784
Đồng Tháp	2627	5125	5561	6599	6915
An Giang	3633	5738	5568	5815	6127
Kiên Giang	2699	5660	5308	6200	7101
Cần Thơ	2825	5416	5850	5602	6383
Hậu Giang	3264	4824	4998	5759	5750
Sóc Trăng	2325	4951	5021	6071	7097
Bạc Liêu	1897	3937	4719	4174	5261
Cà Mau	2815	5628	6197	6843	7003
Không xác định - Nec.	10153	13109	17315	17584	17015

157 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp

Profit before taxes of acting enterprises having business outcomes by types of enterprise

	2010	2015	2016	2017	2018
Tỷ đồng - Billion dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	356301	552747	711975	877534	895560
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	115193	157064	197253	200866	190357
DN 100% vốn nhà nước - 100% state owned capital	79973	59703	113458	124845	103014
DN hơn 50% vốn nhà nước - Over 50% state owned capital	35220	97361	83795	76021	87343
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	115654	150528	188092	291388	323637
Tư nhân - Private	2931	4558	6504	10999	1174
Công ty hợp danh - Collective name	53	139	198	137	226
Công ty TNHH - Limited Co.	27534	27808	65882	62645	45989
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	34164	33688	36460	49334	46279
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	50972	84335	79048	168273	229969
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	125454	245155	326630	385280	381566
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	40832	170641	226862	307749	298069
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	84622	74514	99768	77531	83497
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	32,33	28,42	27,71	22,89	21,25
DN 100% vốn nhà nước - 100% state owned capital	22,45	10,80	15,94	14,23	11,50
DN hơn 50% vốn nhà nước - Over 50% state owned capital	9,88	17,62	11,77	8,66	9,75
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	32,46	27,23	26,42	33,21	36,15
Tư nhân - Private	0,82	0,82	0,91	1,25	0,13
Công ty hợp danh - Collective name	0,01	0,03	0,03	0,02	0,03
Công ty TNHH - Limited Co.	7,73	5,03	9,26	7,14	5,14
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	9,59	6,09	5,12	5,62	5,17
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	14,31	15,26	11,10	19,18	25,68
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	35,21	44,35	45,87	43,90	42,60
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	11,46	30,87	31,86	35,07	33,28
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	23,75	13,48	14,01	8,83	9,32

**158 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động
có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế**
*Profit before taxes of acting enterprises having business outcomes
by kinds of economic activity*

Tỷ đồng - Billion dong

	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	356301	552747	711975	877534	895560
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	9602	6495	4818	4958	3644
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	8665	4894	2643	1519	1596
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	200	22	326	691	82
Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	738	1579	1849	2748	1966
Khai khoáng - Mining and quarrying	81053	22204	20718	27598	35711
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	2287	523	848	879	1827
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	53003	20877	15050	20090	26098
Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	-20	-2181	-1717	-441	464
Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	1752	1412	1591	1340	1621
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	24031	1573	4946	5731	5701
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	101313	285872	378504	433390	416618
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	23663	44526	51921	43589	55967
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	7314	15496	23644	21826	21345
Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	1220	3101	2965	3223	3303
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	7102	7372	13078	13667	14894
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	2132	3873	4096	6191	10317
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	1127	4789	5296	9988	8340
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	2982	1752	1555	1129	692

DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est. 445

(Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) *Profit before taxes of acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity*

Tỷ đồng - Billion dong

	2010	2015	2016	2017	2018
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	1476	3347	4254	4905	7093
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	1013	1541	1434	1263	1243
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	7286	9225	7376	10610	-7801
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	8137	19575	20994	21706	19302
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	2888	4418	4768	6425	4654
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	4570	10540	14300	15375	15193
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	3678	11536	17637	11592	10960
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	671	-5372	5050	8164	4979
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	4243	7096	13962	14692	20486
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	3313	80315	108919	163020	143025
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	3182	7798	12188	14065	10095
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	2382	5819	6654	6671	8346
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	4117	19670	22786	18502	22850
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	4507	19421	25980	25981	31340
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	2674	4654	4422	5023	3420
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	1952	4589	4290	4495	4697
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	-316	790	936	1287	1880

(Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) *Profit before taxes of acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity*

Tỷ đồng - Billion dong

	2010	2015	2016	2017	2018
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-5200	13713	20268	29975	9321
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	1390	3965	3810	4920	4576
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	972	2454	2591	3497	3479
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	95	196	145	394	163
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	290	1313	1073	1033	930
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>	34	2	2	-4	4
Xây dựng - Construction	17888	16240	22993	24819	17400
Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	9243	7401	9345	12085	9166
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	6578	6926	12134	8841	5176
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	2067	1913	1514	3893	3058
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	39498	59801	66152	75226	73822
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1348	14313	14104	9445	13830
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	34149	41639	39779	57790	46569
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	4001	3849	12269	7991	13423
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	8161	17468	28190	23633	22353
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	866	1326	1533	-1046	-2089

DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est. 447

(Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp
đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh
phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) *Profit before taxes of acting enterprises having business
outcomes by kinds of economic activity*

Tỷ đồng - Billion dongs

	2010	2015	2016	2017	2018
Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	-538	-1311	959	-125	422
Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>	1015	657	1021	4072	2712
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	6704	16274	24149	20422	21486
Bưu chính và chuyển phát - <i>Postal and courier activities</i>	114	522	529	310	-178
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	3910	4633	2722	7219	2611
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	2802	3933	2440	6724	3165
Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage service activities</i>	1108	699	282	495	-554
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	8088	29177	56811	58557	53939
Hoạt động xuất bản - <i>Publication</i>	657	322	786	1087	1182
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc <i>Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities</i>	-53	523	222	-220	-546
Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	1106	42	199	-38	-243
Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	5501	23198	50307	53211	49187
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	627	4804	3982	4732	4954
Hoạt động dịch vụ thông tin - <i>Information service activities</i>	250	288	1314	-216	-596
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	61672	56673	55653	97016	144902
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	56422	50276	47810	83335	137345
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) <i>Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)</i>	4234	1961	4584	5406	2504
Hoạt động tài chính khác - <i>Other financial activities</i>	1015	4436	3259	8276	5053

(Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) *Profit before taxes of acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity*

Tỷ đồng - Billion dong

	2010	2015	2016	2017	2018
Hoạt động kinh doanh bất động sản - Real estate activities	15176	20646	30503	61703	86081
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	11807	5622	6833	10549	8903
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	721	1005	1279	1345	1931
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	1072	-402	3481	3174	540
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis</i>	8631	2623	-1829	3647	4710
Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	27	-7	119	32	109
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	1126	2293	4107	1927	1438
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	229	113	-326	433	186
Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	1,7	-3	1	-11	-11
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	-1409	1985	4453	5631	6512
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	-83	522	553	2276	107
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	11	-11	1442	247	433
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	-1283	234	460	354	365
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	-40	104	13	40	-13
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan <i>Services to buildings and landscape activities</i>	319	176	174	171	66
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	-333	960	1810	2543	5554

(Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp
đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh
phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) *Profit before taxes of acting enterprises having business
outcomes by kinds of economic activity*

Tỷ đồng - Billion dong

	2010	2015	2016	2017	2018
Giáo dục và đào tạo - Education and training	-3064	851	1819	612	712
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	228	471	1190	1076	240
Hoạt động y tế - Human health activities	224	479	1210	1084	232
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung Residential care activities	4	-9	-19	-7	-7
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung Social work activities without accommodation	-0,3	0	-1	-1	15
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	4731	6939	6856	9976	8545
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí Creative, art and entertainment activities	5	-7	-24	-37	-144
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác Libraries, archives, museums and other cultural activities	4	33	4	-1	-2
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc Lottery activities, gambling and betting activities	5367	6991	8997	9665	10009
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí Sports activities and amusement and recreation activities	-645	-78	-2121	349	-1317
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	1457	-9	-319	674	-332
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác Activities of other membership organizations	-0,4	0	7	0	-1
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình Repair of computers and personal and households goods	-32	27	-38	17	-14
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác Other personal service activities	1490	-36	-288	657	-316

159 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo địa phương

*Profit before taxes of acting enterprises having business outcomes
by province*

Tỷ đồng - Billion dong

	2010	2015	2016	2017	2018
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	356301	552747	711975	877534	895560
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	96216	162422	191456	284095	299726
Hà Nội	82761	80437	87961	129363	144662
Vĩnh Phúc	6590	24239	28619	27816	35504
Bắc Ninh	3777	45329	49596	83570	78434
Quảng Ninh	1369	1581	5441	8654	6412
Hải Dương	1825	7486	8751	12424	15279
Hải Phòng	1602	-1780	7279	9490	10701
Hưng Yên	-3218	2067	1515	10506	8510
Thái Bình	215	-744	151	635	-813
Hà Nam	530	1225	1510	1742	1659
Nam Định	498	367	198	1078	181
Ninh Bình	266	2215	436	-1182	-803
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	1578	34657	58998	73251	60172
Hà Giang	162	736	537	801	774
Cao Bằng	203	3	-189	-5	-47
Bắc Kạn	22	-321	-35	87	-161
Tuyên Quang	204	-1066	-814	-40	396
Lào Cai	828	845	495	2124	2515
Yên Bái	112	407	588	692	656
Thái Nguyên	882	33022	55083	65930	50536
Lạng Sơn	59	-72	-296	-629	-144
Bắc Giang	549	466	2543	3296	2852
Phú Thọ	669	797	644	157	1449
Điện Biên	107	179	36	-45	137
Lai Châu	66	1	342	15	62
Sơn La	439	-226	-394	756	686
Hòa Bình	-2724	-114	457	112	462
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	13509	28411	31446	31992	16168
Thanh Hóa	1646	1715	1391	1442	-11209
Nghệ An	1143	1175	2200	1048	-62
Hà Tĩnh	218	-1896	-3947	-4311	-2506
Quảng Bình	247	-330	-569	-1292	-569
Quảng Trị	270	114	127	249	425
Thừa Thiên - Huế	1416	1011	848	2173	1560

159 (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo địa phương

(Cont.) Profit before taxes of acting enterprises having business outcomes by province

Tỷ đồng - Billion dong

	2010	2015	2016	2017	2018
Đà Nẵng	1400	3550	4979	6915	8556
Quảng Nam	1595	8111	9121	4865	7783
Quảng Ngãi	342	8021	6308	9839	2814
Bình Định	1142	1712	1763	2070	2036
Phú Yên	641	542	774	1262	1088
Khánh Hòa	2492	3646	4710	5996	3715
Ninh Thuận	-65	176	195	414	535
Bình Thuận	1020	864	3547	1322	2001
Tây Nguyên - Central Highlands	6625	4998	4074	6810	265
Kon Tum	647	260	546	430	181
Gia Lai	4370	3179	-155	1784	-3219
Đắk Lắk	1043	-119	1306	1536	686
Đắk Nông	245	237	474	476	239
Lâm Đồng	320	1441	1903	2584	2379
Đông Nam Bộ - South East	208153	240921	287885	313252	325028
Bình Phước	2818	2196	1856	2882	2068
Tây Ninh	1970	1247	4465	6881	8152
Bình Dương	17249	34579	42247	44237	55178
Đồng Nai	19263	50388	53445	48258	57756
Bà Rịa - Vũng Tàu	66615	22371	22066	27298	11237
TP. Hồ Chí Minh	100239	130140	163806	183695	190636
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	22516	28176	46477	41929	48804
Long An	4849	4738	18868	6758	18046
Tiền Giang	1601	2373	2960	3430	3650
Bến Tre	572	1518	1815	2234	2517
Trà Vinh	455	688	1311	821	212
Vĩnh Long	88	1653	2069	1757	2320
Đồng Tháp	1698	2069	3595	2791	4751
An Giang	3768	2215	1818	2279	2326
Kiên Giang	1808	4384	4276	6830	3920
Cần Thơ	3163	2785	2822	4352	3934
Hậu Giang	1198	342	1439	2785	2588
Sóc Trăng	633	358	831	1208	1487
Bạc Liêu	897	2009	2295	2591	2085
Cà Mau	1786	3043	2377	4093	969
Không xác định - Nec.	7704	53162	91638	126206	145398

160 Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp đang hoạt động
có kết quả sản xuất kinh doanh
phân theo loại hình doanh nghiệp
*Profit rate of acting enterprises having business outcomes
by types of enterprise*

	%				
	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	4,53	3,63	3,99	4,25	3,79
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	5,31	5,57	6,62	6,43	5,58
DN 100% vốn nhà nước 100% state owned capital	5,27	3,46	6,04	6,13	4,95
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% state owned capital	6,83	8,87	7,61	6,98	6,54
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	2,71	1,84	1,88	2,48	2,41
Tư nhân - Private	0,74	0,88	1,19	2,32	0,31
Công ty hợp danh - Collective name	12,90	7,10	12,13	10,48	9,98
Công ty TNHH - Limited Co.	1,46	0,67	1,28	1,03	0,65
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	7,55	6,91	7,59	8,81	8,05
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	3,31	2,79	2,07	3,66	4,30
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	8,84	5,80	6,68	6,64	5,60
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	4,22	4,79	5,52	6,07	5,05
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	18,77	11,22	12,89	10,63	9,19

161 Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp đang hoạt động
có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế
*Profit rate of acting enterprises having business outcomes
by kinds of economic activity*

	%				
	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	4,53	3,63	3,99	4,25	3,79
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	18,02	6,72	5,27	4,39	2,71
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	21,89	7,06	4,03	2,01	1,61
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	7,19	0,35	6,75	6,41	0,61
Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	6,74	7,48	8,78	10,25	8,92
Khai khoáng - Mining and quarrying	24,48	7,34	7,41	9,43	10,42
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	3,87	0,65	1,10	0,96	1,67
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	65,53	17,29	13,21	19,31	23,07
Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	-0,32	-22,38	-17,19	-3,56	2,12
Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	1,25	3,77	4,13	3,14	3,42
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	53,27	2,91	12,38	13,70	11,21
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	4,07	4,83	5,60	5,39	4,52
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	4,86	4,48	4,63	3,89	4,64
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	14,36	14,63	17,37	15,98	14,02
Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	5,23	9,42	8,91	10,54	9,78
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	6,63	3,27	5,07	4,51	4,00
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	2,12	1,43	1,36	1,82	2,51
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	1,28	1,82	1,75	2,92	2,27
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	7,03	1,93	1,54	0,95	0,46

(Tiếp theo) **Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Profit rate of acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity

	%				
	2010	2015	2016	2017	2018
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	2,60	2,96	3,29	3,12	3,85
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	3,54	3,53	3,20	2,49	2,11
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	6,15	8,13	8,05	9,86	-5,24
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	5,72	7,36	7,40	6,96	5,83
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	9,94	7,79	7,48	9,75	7,34
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	3,73	4,25	4,97	4,34	3,78
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	2,48	4,39	5,93	3,72	3,14
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	0,36	-1,96	1,58	1,69	0,81
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	2,78	2,26	3,85	3,20	3,71
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	2,60	6,28	7,00	7,55	5,79
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	2,81	3,59	5,44	4,76	3,01
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	7,36	7,58	8,36	7,10	8,05
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	5,26	8,87	8,63	6,87	7,47
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	3,63	9,40	11,10	11,17	12,75
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	3,53	2,99	2,63	2,73	1,67
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	6,57	7,20	6,02	5,48	4,62
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	-1,44	3,85	3,47	3,93	4,45

(Tiếp theo) **Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) *Profit rate of acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity*

	%				
	2010	2015	2016	2017	2018
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-1,40	2,06	2,58	3,66	0,98
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	8,47	8,42	7,03	7,89	6,22
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	9,54	10,15	9,12	11,47	10,54
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	7,55	5,10	3,63	7,53	2,89
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	6,29	6,95	4,97	3,94	2,78
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>	9,66	0,94	0,82	-1,08	0,24
Xây dựng - Construction	3,50	1,68	2,03	2,01	1,30
Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	4,25	1,96	2,05	2,22	1,48
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	2,97	1,56	2,53	1,90	1,09
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	2,86	1,30	0,78	1,71	1,22
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	1,31	1,14	1,07	1,08	0,93
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	0,68	2,96	2,31	1,61	2,01
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	1,40	1,03	0,83	1,04	0,75
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	1,06	0,55	1,64	0,94	1,39
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	3,14	3,23	4,57	3,29	2,75
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	1,04	0,72	0,76	-0,47	-0,84

(Tiếp theo) **Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) *Profit rate of acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity*

	%				
	2010	2015	2016	2017	2018
Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	-1,37	-2,24	1,49	-0,19	0,59
Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>	2,30	1,11	1,57	4,31	3,33
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	7,48	7,15	9,00	6,76	5,82
Bưu chính và chuyển phát - <i>Postal and courier activities</i>	3,43	4,33	3,15	0,90	-0,40
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	7,50	3,93	1,91	4,25	1,38
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	9,95	6,54	3,63	8,31	3,89
Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage service activities</i>	4,62	1,21	0,37	0,56	-0,51
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	6,30	10,49	12,47	13,06	11,05
Hoạt động xuất bản - <i>Publication</i>	13,85	5,41	9,03	9,60	9,51
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc <i>Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities</i>	-2,69	3,64	1,29	-1,41	-3,37
Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	26,99	0,43	1,71	-0,28	-2,42
Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	5,75	12,40	14,99	16,63	14,20
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	3,09	9,22	5,51	6,18	5,99
Hoạt động dịch vụ thông tin - <i>Information service activities</i>	16,66	3,30	11,43	-1,88	-2,93
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	18,54	13,21	11,23	12,37	14,71
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	19,81	14,16	12,58	12,67	16,54
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) <i>Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)</i>	12,86	3,54	4,67	5,31	2,03
Hoạt động tài chính khác - <i>Other financial activities</i>	6,83	24,05	18,74	33,27	16,13

(Tiếp theo) **Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) *Profit rate of acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity*

	%				
	2010	2015	2016	2017	2018
Hoạt động kinh doanh bất động sản - Real estate activities	16,86	8,78	8,76	13,79	16,05
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	12,22	3,17	2,91	4,48	3,20
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	13,67	8,18	10,21	9,25	10,11
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	9,59	-2,73	19,55	15,49	1,90
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis</i>	19,01	3,28	-1,84	3,45	3,85
Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	2,11	-0,43	5,03	1,26	2,82
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	4,15	4,10	3,04	2,62	1,72
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	3,64	0,90	-2,13	2,33	0,88
Hoạt động thú y - Veterinary activities	4,89	-2,33	0,97	-7,21	-4,87
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	-3,13	1,87	3,31	3,63	3,37
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets	-1,12	2,64	2,29	8,41	0,33
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	0,29	-0,12	9,87	1,51	1,91
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - Travel agency, tour operator and other reservation service activities	-8,43	0,71	1,10	0,73	0,63
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	-1,22	1,07	0,11	0,29	-0,08
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan <i>Services to buildings and landscape activities</i>	5,40	2,11	1,67	1,18	0,41
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	-3,61	3,78	5,69	7,34	11,97

(Tiếp theo) **Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Profit rate of acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity

	%				
	2010	2015	2016	2017	2018
Giáo dục và đào tạo - Education and training	-39,44	3,77	6,86	2,07	1,78
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	4,18	2,46	4,77	3,41	0,58
Hoạt động y tế - Human health activities	4,15	2,55	4,87	3,45	0,56
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung Residential care activities	11,58	-2,45	-28,09	-8,11	-7,90
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung Social work activities without accommodation	-2,36	3,26	-19,56	-3,04	59,86
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	12,30	9,67	8,24	10,93	8,01
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí Creative, art and entertainment activities	0,81	-0,78	-1,51	-2,08	-6,03
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác Libraries, archives, museums and other cultural activities	2,16	9,02	1,09	-0,25	-0,62
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc Lottery activities, gambling and betting activities	16,14	12,18	13,95	14,13	11,05
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí Sports activities and amusement and recreation activities	-14,58	-0,60	-12,61	1,68	-5,20
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	15,91	-0,12	-4,07	6,62	-2,84
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác Activities of other membership organizations	-1,91	0,70	67,69	-1,02	-35,72
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình Repair of computers and personal and households goods	-5,29	0,85	-1,03	0,41	-0,32
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác Other personal service activities	17,47	-0,97	-7,01	10,95	-4,42

162 Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo địa phương

Profit rate of acting enterprises having business outcomes by province

	%				
	2010	2015	2016	2017	2018
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	4,53	3,63	3,99	4,25	3,79
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	3,86	3,15	3,20	3,92	3,59
Hà Nội	4,85	2,85	2,71	3,60	3,64
Vĩnh Phúc	7,64	11,93	11,71	8,55	8,90
Bắc Ninh	4,10	6,15	6,02	7,12	5,72
Quảng Ninh	0,96	0,47	1,48	1,99	1,21
Hải Dương	2,02	3,79	3,63	4,23	4,37
Hải Phòng	0,87	-0,47	1,41	1,46	1,42
Hưng Yên	-5,60	1,54	1,06	3,74	2,64
Thái Bình	0,59	-1,03	0,17	0,62	-0,60
Hà Nam	2,14	1,66	1,79	1,49	1,12
Nam Định	1,55	0,48	0,23	1,00	0,14
Ninh Bình	0,59	1,71	0,28	-0,71	-0,35
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	0,74	3,93	5,54	5,65	4,14
Hà Giang	3,53	7,53	4,77	6,48	5,50
Cao Bằng	3,46	0,04	-2,00	-0,04	-0,38
Bắc Kạn	0,78	-7,85	-0,78	1,73	-3,14
Tuyên Quang	3,24	-7,66	-5,51	-0,24	1,91
Lào Cai	4,90	1,57	0,87	3,03	3,37
Yên Bái	1,23	2,33	2,98	2,78	2,32
Thái Nguyên	1,54	6,58	8,83	8,66	6,18
Lạng Sơn	0,52	-0,25	-0,98	-1,48	-0,38
Bắc Giang	2,11	0,53	2,17	2,06	1,34
Phú Thọ	1,61	0,87	0,64	0,14	1,04
Điện Biên	1,71	1,48	0,30	-0,37	1,04
Lai Châu	2,15	0,01	4,69	0,18	0,66
Sơn La	3,58	-1,12	-1,78	3,31	2,59
Hòa Bình	-30,08	-0,44	1,36	0,31	1,16
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	2,32	2,20	2,20	2,12	0,90
Thanh Hóa	2,95	1,21	0,86	0,82	-5,61
Nghệ An	2,04	0,88	1,52	0,66	-0,03
Hà Tĩnh	1,07	-3,45	-7,75	-6,21	-2,01
Quảng Bình	1,18	-0,91	-1,51	-3,05	-0,95
Quảng Trị	1,76	0,32	0,36	0,76	1,20
Thừa Thiên - Huế	5,18	1,65	1,28	3,03	1,90

162 (Tiếp theo) Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo địa phương

(Cont.) Profit rate of acting enterprises having business outcomes by province

	%				
	2010	2015	2016	2017	2018
Đà Nẵng	1,36	1,67	1,94	2,46	2,86
Quảng Nam	4,01	6,68	5,35	3,09	4,19
Quảng Ngãi	0,41	5,17	4,74	6,67	1,47
Bình Định	2,56	1,66	1,82	2,19	1,86
Phú Yên	3,89	1,48	2,37	3,89	3,04
Khánh Hòa	3,98	2,95	3,28	3,91	2,09
Ninh Thuận	-0,68	0,93	1,00	1,95	2,23
Bình Thuận	3,86	1,47	4,44	1,83	2,37
Tây Nguyên - Central Highlands	5,02	2,04	1,32	2,04	0,07
Kon Tum	6,66	1,54	2,70	1,67	0,68
Gia Lai	12,50	5,21	-0,24	2,60	-4,48
Đắk Lắk	2,07	-0,18	1,29	1,60	0,62
Đắk Nông	2,38	0,62	1,01	0,88	0,44
Lâm Đồng	1,21	2,31	2,45	2,88	2,39
Đông Nam Bộ - South East	6,03	4,08	4,19	4,10	3,73
Bình Phước	8,58	2,98	1,94	1,97	1,38
Tây Ninh	3,62	0,94	2,94	3,92	4,54
Bình Dương	4,43	3,77	4,17	3,92	4,37
Đồng Nai	4,65	5,99	5,37	4,68	4,90
Bà Rịa - Vũng Tàu	23,11	5,09	4,80	5,85	2,08
TP. Hồ Chí Minh	4,41	3,72	3,94	3,92	3,53
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	3,43	2,47	3,66	3,05	3,09
Long An	5,59	2,14	7,22	2,13	4,65
Tiền Giang	3,03	1,88	2,35	2,78	2,62
Bến Tre	2,54	3,48	3,73	3,96	3,86
Trà Vinh	2,93	2,06	3,07	1,65	0,43
Vĩnh Long	0,28	4,07	4,61	3,95	3,76
Đồng Tháp	2,61	1,97	2,96	2,22	3,30
An Giang	5,87	2,13	1,82	2,51	2,20
Kiên Giang	4,23	4,79	4,33	6,03	3,18
Cần Thơ	2,05	1,62	1,46	2,33	1,85
Hậu Giang	7,70	1,01	3,29	4,89	3,92
Sóc Trăng	2,63	0,82	1,37	2,15	2,44
Bạc Liêu	7,38	6,37	5,59	5,36	4,43
Cà Mau	2,55	3,29	2,45	3,92	0,83
Không xác định - Nec.	2,36	8,58	9,57	10,04	10,53

163 **Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp và theo ngành kinh tế**
Average fixed asset per employee of acting enterprises having business outcomes by types of enterprise and by kinds of economic activity

Triệu đồng - *Mill. dong*s

	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	253,9	286,5	297,7	338,3	357,0
Phân theo loại hình doanh nghiệp - By types of enterprise					
Doanh nghiệp Nhà nước - <i>State owned enterprise</i>	530,0	732,2	1053,6	1123,8	1155,0
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - <i>Non-state enterprise</i>	186,2	208,6	175,6	221,8	247,4
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	209,3	275,7	302,4	348,8	369,7
Phân theo ngành kinh tế - By kinds of economic activity					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	183,5	312,0	395,5	439,5	490,9
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	502,8	853,9	684,3	946,0	546,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	182,1	234,2	244,9	277,7	322,5
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	4579,7	3954,4	6110,9	6088,6	5661,3
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	502,3	469,1	371,9	556,6	619,2
Xây dựng - <i>Construction</i>	97,5	127,4	87,8	125,6	128,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	140,2	212,0	143,3	163,0	176,6
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	402,2	471,8	501,0	626,4	607,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - <i>Accommodation and food service activities</i>	324,6	361,3	393,7	426,0	501,0
Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>	675,8	421,4	485,8	506,2	453,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	214,4	166,0	269,7	284,9	461,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	2787,2	1126,4	942,7	956,3	850,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	70,2	153,4	136,5	172,4	201,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	59,6	93,5	80,6	153,1	114,8
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	185,6	157,2	116,7	131,7	146,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	217,9	380,1	307,4	377,5	410,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i>	419,0	532,6	593,8	1631,3	795,9
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	47,6	142,5	87,2	94,1	90,7

164 **Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động**
của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả
sản xuất kinh doanh phân theo địa phương
Average fixed asset per employee of acting enterprise
having business outcomes by province

Triệu đồng - *Mill. dong*s

	2010	2015	2016	2017	2018
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	253,9	286,5	297,7	338,3	357,0
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	221,2	307,7	306,1	366,9	368,9
Hà Nội	200,0	290,9	283,9	348,1	343,9
Vĩnh Phúc	205,6	125,2	236,9	322,5	275,9
Bắc Ninh	255,4	327,7	354,0	444,3	555,1
Quảng Ninh	376,6	717,0	722,7	933,6	831,4
Hải Dương	204,1	213,7	191,8	212,9	217,1
Hải Phòng	287,2	369,8	355,0	358,6	388,6
Hưng Yên	175,8	292,6	253,0	271,2	302,2
Thái Bình	159,9	139,4	171,8	192,0	237,6
Hà Nam	274,5	280,3	286,0	371,6	394,7
Nam Định	132,0	189,3	180,0	174,4	187,2
Ninh Bình	203,2	344,4	371,2	475,8	367,6
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	151,7	347,7	408,5	422,0	432,5
Hà Giang	179,5	321,6	455,0	643,0	772,1
Cao Bằng	137,9	176,9	256,9	334,0	332,9
Bắc Kạn	115,7	227,4	263,5	259,2	324,9
Tuyên Quang	117,7	369,0	491,0	489,9	510,7
Lào Cai	149,1	454,0	629,8	612,5	666,8
Yên Bái	160,6	333,0	381,6	386,4	418,4
Thái Nguyên	157,7	623,5	701,6	692,0	632,7
Lạng Sơn	143,7	251,4	274,6	299,5	300,0
Bắc Giang	155,4	201,8	217,0	232,2	246,8
Phú Thọ	137,9	195,0	188,1	222,9	240,0
Điện Biên	127,0	256,7	306,4	326,9	739,8
Lai Châu	144,9	189,1	364,7	574,7	597,9
Sơn La	191,1	507,2	627,0	677,3	773,9
Hòa Bình	175,5	305,8	277,0	267,2	266,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	189,9	315,0	343,3	389,0	520,7
Thanh Hóa	135,2	307,8	282,7	331,8	638,0
Nghệ An	157,5	249,6	281,9	305,4	341,7
Hà Tĩnh	158,4	526,1	1030,2	1814,6	2708,3
Quảng Bình	210,9	510,4	471,0	519,2	549,8
Quảng Trị	143,7	296,0	302,4	345,2	385,5
Thừa Thiên - Huế	205,3	353,5	350,5	363,3	310,9

164 (Tiếp theo) **Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo địa phương**
(Cont.) *Average fixed asset per employee of acting enterprise having business outcomes by province*

Triệu đồng - *Mill. dong*s

	2010	2015	2016	2017	2018
Đà Nẵng	174,8	261,6	297,0	272,4	306,0
Quảng Nam	164,4	266,5	258,5	258,8	316,7
Quảng Ngãi	831,1	1039,2	972,1	873,3	845,5
Bình Định	111,5	185,0	202,7	232,8	249,2
Phú Yên	198,5	289,8	297,7	297,7	295,9
Khánh Hòa	188,2	264,1	262,9	294,0	407,3
Ninh Thuận	189,6	313,4	327,2	348,7	409,0
Bình Thuận	163,3	199,5	258,6	262,0	511,3
Tây Nguyên - Central Highlands	153,5	278,6	335,6	346,5	394,0
Kon Tum	116,4	149,8	183,1	212,6	292,8
Gia Lai	220,1	311,8	390,3	401,8	527,5
Đắk Lắk	113,0	209,1	259,1	230,5	247,2
Đắk Nông	138,5	562,6	589,2	599,7	689,8
Lâm Đồng	152,5	307,0	363,9	418,1	432,1
Đông Nam Bộ - South East	226,2	256,7	225,8	250,1	263,7
Bình Phước	151,2	168,3	200,9	239,3	270,5
Tây Ninh	162,9	223,3	244,1	312,3	362,8
Bình Dương	150,4	168,9	175,5	194,1	215,6
Đồng Nai	214,2	259,0	266,8	275,2	299,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	912,9	1255,1	1366,8	1299,5	1127,3
TP. Hồ Chí Minh	202,8	224,1	153,9	189,2	207,6
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	173,9	217,8	213,8	277,5	250,9
Long An	168,0	206,1	163,0	240,7	259,4
Tiền Giang	105,5	128,5	133,1	157,3	155,9
Bến Tre	120,1	151,6	148,8	156,8	141,7
Trà Vinh	86,4	76,6	391,7	879,2	104,9
Vĩnh Long	112,4	112,4	93,9	107,6	149,0
Đồng Tháp	167,0	248,4	199,8	203,1	236,5
An Giang	153,1	227,6	198,7	307,1	240,8
Kiên Giang	145,2	238,1	237,3	305,3	358,8
Cần Thơ	234,1	407,8	392,7	375,9	404,1
Hậu Giang	147,6	155,9	186,8	282,0	405,7
Sóc Trăng	127,7	221,5	208,3	224,5	221,4
Bạc Liêu	155,5	159,6	180,7	357,1	321,0
Cà Mau	453,1	522,8	448,5	404,9	323,8
Không xác định - Nec.	912,0	454,5	1041,8	1039,3	924,9

165 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả
sản xuất kinh doanh ngành chế biến, chế tạo
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo trình độ công nghệ
*Number of manufacturing acting enterprises
having business outcomes as of annual 31st December
by level of technology*

	2010	2015	2016	2017	2018
Doanh nghiệp - Enterprise					
TỔNG SỐ - TOTAL	45472	67490	75351	84142	96715
Nhóm ngành công nghệ cao <i>High technology activities group</i>	5182	8560	9584	10697	11834
Nhóm ngành công nghệ trung bình <i>Medium technology activities group</i>	13620	20598	23885	27398	31239
Nhóm ngành công nghệ thấp <i>Low technology activities group</i>	26670	38332	41882	46047	53642
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhóm ngành công nghệ cao <i>High technology activities group</i>	11,40	12,68	12,72	12,71	12,24
Nhóm ngành công nghệ trung bình <i>Medium technology activities group</i>	29,95	30,52	31,70	32,56	32,30
Nhóm ngành công nghệ thấp <i>Low technology activities group</i>	58,65	56,80	55,58	54,73	55,46

166 Số lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh ngành chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo trình độ công nghệ
Number of employees in manufacturing acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by level of technology

	2010	2015	2016	2017	2018
Người - Person					
TỔNG SỐ - TOTAL	4441800	6234593	6758015	7082889	7303704
Nhóm ngành công nghệ cao <i>High technology activities group</i>	613269	1129767	1294103	1440812	1449020
Nhóm ngành công nghệ trung bình <i>Medium technology activities group</i>	846184	931006	1033576	1081268	1094389
Nhóm ngành công nghệ thấp <i>Low technology activities group</i>	2982347	4173820	4430336	4560809	4760295
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhóm ngành công nghệ cao <i>High technology activities group</i>	13,81	18,12	19,15	20,34	19,84
Nhóm ngành công nghệ trung bình <i>Medium technology activities group</i>	19,05	14,93	15,29	15,27	14,98
Nhóm ngành công nghệ thấp <i>Low technology activities group</i>	67,14	66,95	65,56	64,39	65,18

167 Nguồn vốn của doanh nghiệp đang hoạt động
có kết quả sản xuất kinh doanh ngành chế biến, chế tạo
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo trình độ công nghệ
*Capital resource of manufacturing acting enterprises
having business outcomes as of annual 31st December
by level of technology*

	2010	2015	2016	2017	2018
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i> s					
TỔNG SỐ - TOTAL	2224802	4851880	5553163	6197305	7372977
Nhóm ngành công nghệ cao <i>High technology activities group</i>	453607	1463145	1736685	1970629	2384213
Nhóm ngành công nghệ trung bình <i>Medium technology activities group</i>	866233	1517377	1732760	1954645	2382569
Nhóm ngành công nghệ thấp <i>Low technology activities group</i>	904962	1871358	2083718	2272031	2606195
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhóm ngành công nghệ cao <i>High technology activities group</i>	20,38	30,16	31,27	31,80	32,34
Nhóm ngành công nghệ trung bình <i>Medium technology activities group</i>	38,94	31,27	31,20	31,54	32,31
Nhóm ngành công nghệ thấp <i>Low technology activities group</i>	40,68	38,57	37,53	36,66	35,35

168 Giá trị TSCĐ và đầu tư dài hạn của doanh nghiệp
đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh
ngành chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo trình độ công nghệ
*Fix asset and long term investment of manufacturing
acting enterprises having business outcomes
as of annual 31st December by level of technology*

	2010	2015	2016	2017	2018
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	1010155	2232110	2538774	2953630	3504631
Nhóm ngành công nghệ cao <i>High technology activities group</i>	178284	600208	704295	831291	1036685
Nhóm ngành công nghệ trung bình <i>Medium technology activities group</i>	442534	848108	932492	1080470	1317956
Nhóm ngành công nghệ thấp <i>Low technology activities group</i>	389337	783794	901987	1041869	1149990
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhóm ngành công nghệ cao <i>High technology activities group</i>	17,65	26,89	27,74	28,15	29,58
Nhóm ngành công nghệ trung bình <i>Medium technology activities group</i>	43,81	38,00	36,73	36,58	37,61
Nhóm ngành công nghệ thấp <i>Low technology activities group</i>	38,54	35,11	35,53	35,27	32,81

169 Doanh thu thuần của doanh nghiệp đang hoạt động
có kết quả sản xuất kinh doanh ngành chế biến, chế tạo
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo trình độ công nghệ
*Net turnover from business of manufacturing acting enterprises
having business outcomes as of annual 31st December
by level of technology*

	2010	2015	2016	2017	2018
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	2435508	5838043	6682450	8044332	9211394
Nhóm ngành công nghệ cao <i>High technology activities group</i>	608538	2299206	2691537	3429366	3857217
Nhóm ngành công nghệ trung bình <i>Medium technology activities group</i>	743459	1196945	1339814	1714531	2065617
Nhóm ngành công nghệ thấp <i>Low technology activities group</i>	1083511	2341892	2651099	2900435	3288560
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhóm ngành công nghệ cao <i>High technology activities group</i>	27,05	39,39	40,28	42,63	41,88
Nhóm ngành công nghệ trung bình <i>Medium technology activities group</i>	31,68	20,50	20,05	21,31	22,42
Nhóm ngành công nghệ thấp <i>Low technology activities group</i>	41,27	40,11	39,67	36,06	35,70

170 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động
có kết quả sản xuất kinh doanh ngành chế biến, chế tạo
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo trình độ công nghệ
*Profit before taxes of manufacturing acting enterprises
having business outcomes as of annual 31st December
by level of technology*

	2010	2015	2016	2017	2018
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	101313	285872	378504	433390	416618
Nhóm ngành công nghệ cao <i>High technology activities group</i>	31445	157017	202289	256370	133189
Nhóm ngành công nghệ trung bình <i>Medium technology activities group</i>	17529	33025	58325	60434	43816
Nhóm ngành công nghệ thấp <i>Low technology activities group</i>	52339	95830	117890	116586	239613
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhóm ngành công nghệ cao <i>High technology activities group</i>	31,04	54,93	53,44	59,15	31,97
Nhóm ngành công nghệ trung bình <i>Medium technology activities group</i>	17,30	11,55	15,41	13,95	10,52
Nhóm ngành công nghệ thấp <i>Low technology activities group</i>	51,66	33,52	31,15	26,90	57,51

171 Số hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương

Number of acting cooperatives having business outcomes as of annual 31st December by province

Hợp tác xã - Cooperative

	2010	2015	2016	2017	2018
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	11924	12866	13012	13226	13958
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	4818	4853	4511	4466	4507
Hà Nội	1301	1435	1329	1295	1314
Vĩnh Phúc	291	288	307	286	296
Bắc Ninh	601	616	415	418	405
Quảng Ninh	91	126	144	205	212
Hải Dương	554	502	467	470	458
Hải Phòng	311	293	289	268	293
Hưng Yên	241	252	251	258	239
Thái Bình	512	484	473	418	430
Hà Nam	183	177	177	187	187
Nam Định	410	390	368	365	378
Ninh Bình	323	290	291	296	295
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	1750	2072	2061	2160	2376
Hà Giang	213	292	265	255	236
Cao Bằng	189	180	144	145	153
Bắc Kạn	40	23	42	62	74
Tuyên Quang	156	182	191	210	213
Lào Cai	74	78	80	92	76
Yên Bái	128	149	139	138	144
Thái Nguyên	69	78	115	145	159
Lạng Sơn	37	46	63	72	78
Bắc Giang	222	268	289	304	355
Phú Thọ	190	307	287	305	314
Điện Biên	36	75	61	59	52
Lai Châu	134	114	108	97	120
Sơn La	45	81	149	160	254
Hòa Bình	217	199	128	116	148
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	3253	3592	3788	3791	3919
Thanh Hóa	654	693	728	719	715
Nghệ An	489	469	456	494	507
Hà Tĩnh	299	830	1004	971	1034
Quảng Bình	267	197	204	210	208
Quảng Trị	286	283	275	265	293
Thừa Thiên - Huế	212	207	207	205	202

171 (Tiếp theo) **Số hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương**
(Cont.) *Number of acting cooperatives having business outcomes as of annual 31st December by province*

	Hợp tác xã - Cooperative				
	2010	2015	2016	2017	2018
Đà Nẵng	53	49	49	56	52
Quảng Nam	151	130	150	194	211
Quảng Ngãi	217	188	176	170	180
Bình Định	234	197	193	179	196
Phú Yên	128	110	107	104	101
Khánh Hòa	99	84	79	82	71
Ninh Thuận	36	35	36	34	40
Bình Thuận	128	120	124	108	109
Tây Nguyên - Central Highlands	338	378	460	535	643
Kon Tum	28	27	29	39	37
Gia Lai	55	67	70	88	116
Đắk Lắk	152	152	214	235	253
Đắk Nông	37	42	43	38	52
Lâm Đồng	66	90	104	135	185
Đông Nam Bộ - South East	632	743	861	906	1038
Bình Phước	12	29	38	51	51
Tây Ninh	46	69	63	74	80
Bình Dương	66	62	66	82	87
Đồng Nai	121	177	251	246	303
Bà Rịa - Vũng Tàu	20	45	48	38	58
TP. Hồ Chí Minh	367	361	395	415	459
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	1133	1228	1331	1368	1475
Long An	40	61	60	52	62
Tiền Giang	82	81	86	102	115
Bến Tre	52	41	40	45	51
Trà Vinh	75	67	73	81	85
Vĩnh Long	71	81	78	80	88
Đồng Tháp	143	164	151	145	146
An Giang	128	126	127	130	119
Kiên Giang	111	202	260	255	349
Cần Thơ	102	93	107	125	106
Hậu Giang	81	129	142	119	101
Sóc Trăng	74	70	83	90	105
Bạc Liêu	73	58	66	82	77
Cà Mau	101	55	58	62	71

172 Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương

Number of employees in acting cooperatives having business outcomes as of annual 31st December by province

	Người - Person				
	2010	2015	2016	2017	2018
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	251541	212939	200925	188612	185714
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	95287	78294	71735	69109	66725
Hà Nội	23304	21291	21285	19858	18510
Vĩnh Phúc	3197	3644	3792	3082	3029
Bắc Ninh	7983	6084	4549	4217	3822
Quảng Ninh	2457	2181	2577	2750	3080
Hải Dương	9718	8308	7099	7358	6857
Hải Phòng	8501	5294	4554	4118	4389
Hưng Yên	5664	5573	4434	4823	4413
Thái Bình	12231	9932	8999	8643	9035
Hà Nam	4614	1927	1867	1733	1731
Nam Định	11392	8490	6981	6421	6033
Ninh Bình	6226	5570	5598	6106	5826
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	25527	24673	25413	24290	24762
Hà Giang	2897	3232	3052	3142	3061
Cao Bằng	2472	1596	1669	1599	1589
Bắc Kạn	414	356	329	491	605
Tuyên Quang	2448	1807	1531	1408	1379
Lào Cai	1289	1507	1224	714	644
Yên Bái	2168	2067	1728	1839	1750
Thái Nguyên	1932	1559	2105	2072	2214
Lạng Sơn	938	1063	1113	977	1015
Bắc Giang	2605	3764	3759	3776	3764
Phú Thọ	2733	3448	3410	3738	3392
Điện Biên	797	843	801	683	671
Lai Châu	1541	1149	1434	1028	930
Sơn La	662	1049	1899	1695	2483
Hòa Bình	2631	1233	1359	1128	1265
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	55440	47928	46906	43090	42258
Thanh Hóa	14154	12083	12119	10531	9797
Nghệ An	6811	4842	4534	4307	4440
Hà Tĩnh	4196	9010	10869	10105	9966
Quảng Bình	3035	2257	2017	2098	2058
Quảng Trị	2562	1956	1985	1851	2062
Thừa Thiên - Huế	3936	2792	2867	2676	2624

172 (Tiếp theo) **Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương**

(Cont.) *Number of employees in acting cooperatives having business outcomes as of annual 31st December by province*

	Người - Person				
	2010	2015	2016	2017	2018
Đà Nẵng	1713	1335	1312	1277	1265
Quảng Nam	2558	1905	1927	2069	2069
Quảng Ngãi	2086	1565	1510	1352	1435
Bình Định	4334	2889	2797	2504	2595
Phú Yên	2977	1115	980	889	818
Khánh Hòa	3204	4427	2288	2161	1785
Ninh Thuận	473	348	353	320	329
Bình Thuận	3401	1404	1348	950	1015
Tây Nguyên - Central Highlands	9712	6441	7090	6760	7037
Kon Tum	336	382	216	266	299
Gia Lai	3118	873	894	1170	1302
Đắk Lắk	4432	3426	3899	3067	2735
Đắk Nông	604	478	496	394	441
Lâm Đồng	1222	1282	1585	1863	2260
Đông Nam Bộ - South East	38824	34473	28063	23498	22160
Bình Phước	218	1517	1735	1295	1224
Tây Ninh	786	1016	946	816	911
Bình Dương	3806	2588	2587	2392	2188
Đồng Nai	3289	4348	4743	4358	3884
Bà Rịa - Vũng Tàu	469	765	681	720	722
TP. Hồ Chí Minh	30256	24239	17371	13917	13231
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	26751	21130	21718	21865	22772
Long An	390	1110	637	440	487
Tiền Giang	1834	2031	2134	2015	2300
Bến Tre	1027	746	752	712	690
Trà Vinh	1690	857	885	765	765
Vĩnh Long	1222	1724	1516	1320	1580
Đồng Tháp	1875	1916	1839	1832	1512
An Giang	3147	3327	3272	2605	2401
Kiên Giang	927	1561	1846	1915	2733
Cần Thơ	3308	2273	2259	3341	2876
Hậu Giang	849	1017	1245	1558	1356
Sóc Trăng	3047	885	962	965	1067
Bạc Liêu	5173	2721	3085	3463	3940
Cà Mau	2262	962	1286	934	1065

173 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp
phân theo ngành kinh tế
*Number of non-farm individual business establishments
by kinds of economic activity*

	Cơ sở - Establishment				
	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	4754826	4909827	5142978	5198735	5378907
Công nghiệp và xây dựng - Industry and construction	894782	904128	943311	941938	964558
Khai khoáng - Mining and quarrying	21171	15967	15668	15283	14371
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	794023	801727	827270	828012	841818
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	3464	3130	3731	3776	3873
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	4287	3864	4047	3877	4059
Xây dựng - Construction	71837	79440	92595	90990	100437
Thương mại, dịch vụ - Trade, service	3860044	4005699	4199667	4256797	4414349
Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	2181740	2252687	2335057	2361050	2439680
Vận tải, kho bãi - Transportation, storage	240652	241132	255553	254273	266031
Dịch vụ, lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	742862	782233	824887	838120	869107
Thông tin truyền thông - Information and communication	34800	33970	31561	32189	33296
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	11734	12651	10993	11274	11659
Hoạt động kinh doanh bất động sản - Real estate activities	280854	291173	332858	345612	366989
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	18714	19400	17760	17902	18520
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	46791	49853	53949	54339	55718
Giáo dục và đào tạo - Education	13594	14048	15141	15336	15820
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội Human health and social work activities	25116	28755	27447	28225	29093
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	32343	35687	30161	30590	31918
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	230844	244110	264300	267887	276518

174 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp
phân theo địa phương
*Number of non-farm individual business establishments
by province*

	Cơ sở - Establishment				
	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	4754826	4909827	5142978	5198735	5378907
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	1228042	1256734	1329367	1324377	1353012
Hà Nội	351105	360149	378541	378111	385223
Vĩnh Phúc	65123	63247	68876	69046	71873
Bắc Ninh	101580	108028	116775	120846	127637
Quảng Ninh	69609	70893	79521	81708	83238
Hải Dương	112288	113018	116242	113304	115257
Hải Phòng	94542	93758	100741	96630	98337
Hưng Yên	71838	74059	78400	78864	85384
Thái Bình	117408	124200	134715	131570	131587
Hà Nam	51677	52538	53624	52597	53430
Nam Định	98051	101557	102796	102370	100303
Ninh Bình	94821	95287	99136	99331	100743
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	440335	450591	488972	481628	493753
Hà Giang	20089	20779	23367	24324	25537
Cao Bằng	16214	16751	17754	17797	18357
Bắc Kạn	12614	11934	13135	12925	13073
Tuyên Quang	29362	29479	34425	33262	33813
Lào Cai	21528	22603	25399	25294	26730
Yên Bái	29050	28926	31044	31121	33364
Thái Nguyên	64325	66584	73854	73133	75160
Lạng Sơn	30348	29420	31216	30492	31210
Bắc Giang	66473	69134	74753	75713	75694
Phú Thọ	65605	66528	68642	64909	65303
Điện Biên	15258	15858	16986	15737	16425
Lai Châu	9007	9672	11080	11048	12360
Sơn La	28202	29356	32742	32809	32604
Hòa Bình	32260	33567	34575	33064	34123
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	1095881	1126098	1184012	1201809	1233067
Thanh Hóa	172104	174864	192331	191643	193864
Nghệ An	148051	149771	158375	158998	158916
Hà Tĩnh	70597	67628	71488	72853	78424
Quảng Bình	66245	67141	70334	71965	73161
Quảng Trị	41609	43388	45233	47146	48759
Thừa Thiên - Huế	72809	76762	81025	81534	84491

174 (Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp**
phân theo địa phương
(Cont.) Number of non-farm individual business establishments
by province

	Cơ sở - Establishment				Sơ bộ Prel. 2019
	2015	2016	2017	2018	
Đà Nẵng	70720	75508	74522	78463	81798
Quảng Nam	81220	84766	89408	92946	94111
Quảng Ngãi	75100	77289	80427	80796	83107
Bình Định	95338	96861	98295	97127	99013
Phú Yên	55144	58121	59172	59406	63873
Khánh Hòa	61089	64158	66386	68040	69626
Ninh Thuận	33682	34392	36068	36801	38977
Bình Thuận	52173	55449	60948	64091	64947
Tây Nguyên - Central Highlands	226380	236493	244767	252844	271940
Kon Tum	22349	23171	25126	25876	27316
Gia Lai	48890	50734	50983	55491	56720
Đắk Lắk	71145	72016	76217	77012	84703
Đắk Nông	20791	21815	24451	25310	26366
Lâm Đồng	63205	68757	67990	69155	76835
Đông Nam Bộ - South East	820102	856301	902104	942680	981498
Bình Phước	45172	48527	50314	51590	55023
Tây Ninh	68082	72733	72745	74738	81234
Bình Dương	94527	100503	111544	118827	125290
Đồng Nai	142579	144556	153920	158895	164379
Bà Rịa - Vũng Tàu	56922	58115	60277	62551	67486
TP. Hồ Chí Minh	412820	431867	453304	476079	488086
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	944086	983610	993756	995397	1045637
Long An	63133	64471	68991	68779	73429
Tiền Giang	76312	78502	84482	83568	89919
Bến Tre	74183	74658	80029	79628	81416
Trà Vinh	62061	66822	65779	68495	64078
Vĩnh Long	66933	70151	69040	70764	69691
Đồng Tháp	107822	112483	112647	114430	118134
An Giang	125034	131158	126936	127370	132366
Kiên Giang	79612	87846	85328	85031	98583
Cần Thơ	78140	81569	83805	84943	88186
Hậu Giang	39586	41212	43201	43439	47075
Sóc Trăng	59201	60364	55811	53534	56146
Bạc Liêu	55460	55470	57684	57144	62719
Cà Mau	56609	58904	60023	58272	63895

175 Lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp phân theo ngành kinh tế

*Number of employees in the non-farm individual business
establishments by kinds of economic activity*

	Người - Person				
	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	7987457	8261870	8701319	8667520	9036752
Công nghiệp và xây dựng - Industry and construction	2112677	2160785	2264476	2241744	2336306
Khai khoáng - Mining and quarrying	44362	33136	32735	31254	29204
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	1609840	1622453	1650664	1626545	1655861
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	8590	7613	9907	9822	10177
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	11076	10048	10891	10437	11414
Xây dựng - Construction	438809	487535	560279	563686	629650
Thương mại, dịch vụ - Trade, service	5874780	6101085	6436843	6425776	6700446
Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	3248277	3356381	3498087	3475172	3608158
Vận tải, kho bãi - Transportation, storage	310732	311615	324812	328092	349845
Dịch vụ, lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1340905	1398801	1512542	1507122	1571188
Thông tin truyền thông - Information and communication	53489	51883	50317	50329	52203
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	18239	19619	16929	17082	17791
Hoạt động kinh doanh bất động sản - Real estate activities	333341	347755	380354	399433	426742
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	30088	31797	28995	28815	30030
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	83354	89800	99070	97272	100412
Giáo dục và đào tạo - Education	30422	33914	43662	43133	44964
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	44778	52600	51362	51496	53580
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	61303	66530	64777	64470	67297
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	319852	340390	365936	363360	378236

478 DN, HTX và CSKT cá thể phi NN - Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business est.

176 Lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp phân theo địa phương

*Number of employees in the non-farm individual business
establishments by province*

Người - Person

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	7987457	8261870	8701319	8667520	9036752
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	2134882	2209261	2348124	2282400	2355247
Hà Nội	631556	663934	705954	672948	693842
Vĩnh Phúc	111812	108125	119186	116524	128074
Bắc Ninh	188044	195316	212376	221279	233695
Quảng Ninh	99782	100809	118933	118612	124242
Hải Dương	190161	190459	195615	188483	190592
Hải Phòng	143077	143372	158778	146192	150937
Hưng Yên	134506	143073	144786	140260	152070
Thái Bình	201341	216902	236529	219986	221124
Hà Nam	90051	96758	93682	90099	91419
Nam Định	192618	198754	198756	204973	203401
Ninh Bình	151934	151759	163529	163044	165851
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	688098	703750	764391	748403	774807
Hà Giang	30621	31030	34486	34778	36106
Cao Bằng	22093	22553	25566	24758	25530
Bắc Kạn	18269	17253	18717	18691	19099
Tuyên Quang	45324	43769	53760	51533	51272
Lào Cai	32159	34362	39134	38656	40264
Yên Bái	44003	42748	49050	49255	51854
Thái Nguyên	96468	101037	109193	107401	115440
Lạng Sơn	43742	43510	47414	43864	46089
Bắc Giang	117408	119469	128168	126459	128100
Phú Thọ	108813	112404	113710	111112	114143
Điện Biên	22337	23317	26059	24480	24960
Lai Châu	14166	15251	17603	17675	18254
Sơn La	42782	44528	47702	47737	49867
Hòa Bình	49913	52519	53829	52004	53829
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	1731920	1774865	1894792	1897087	1957719
Thanh Hóa	282952	292305	325114	322089	330857
Nghệ An	240243	244573	259175	254050	257055
Hà Tĩnh	120817	102195	115796	115290	118065
Quảng Bình	104114	106277	111742	114100	119144
Quảng Trị	61302	64207	67491	68541	72754
Thừa Thiên - Huế	105027	107818	120037	120295	127283

176 (Tiếp theo) Lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể
phi nông nghiệp phân theo địa phương
(Cont.) Number of employees in the non-farm individual business
establishments by province

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Đà Nẵng	100168	110838	109464	114905	120796
Quảng Nam	124935	130588	140746	144441	146436
Quảng Ngãi	110878	114959	123229	122926	128482
Bình Định	156601	160661	164608	154303	160981
Phú Yên	84509	84766	89862	89898	94995
Khánh Hòa	97371	109105	107510	108601	107741
Ninh Thuận	52808	53952	54793	56186	61152
Bình Thuận	90195	92621	105225	111462	111978
Tây Nguyên - Central Highlands	340255	356906	376246	380090	410956
Kon Tum	34027	36487	38508	39298	40281
Gia Lai	71088	71596	76874	81931	85346
Đắk Lắk	104778	108944	114997	112371	122091
Đắk Nông	32234	34315	38018	38824	40670
Lâm Đồng	98128	105564	107849	107666	122568
Đông Nam Bộ - South East	1455431	1504627	1558526	1595421	1671840
Bình Phước	81246	85983	86332	84870	90985
Tây Ninh	114556	119954	120412	127782	146106
Bình Dương	165754	173300	194401	189574	205220
Đồng Nai	229177	232775	247706	256157	268647
Bà Rịa - Vũng Tàu	103879	105272	99242	107161	117560
TP. Hồ Chí Minh	760819	787343	810433	829877	843322
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	1636871	1712461	1759240	1764119	1866183
Long An	107619	110627	117591	124111	129513
Tiền Giang	133110	138226	147082	138416	152411
Bến Tre	127707	127599	143073	143960	152244
Trà Vinh	105292	108164	110802	113087	117614
Vĩnh Long	115976	121272	117981	125454	119631
Đồng Tháp	179281	186802	189967	192564	197309
An Giang	211999	220813	221549	214087	222255
Kiên Giang	138104	156324	176713	181154	196491
Cần Thơ	136858	148135	146507	150667	159071
Hậu Giang	76298	78817	82632	81637	90766
Sóc Trăng	107311	113570	104978	98631	106433
Bạc Liêu	97298	96389	94244	97043	106725
Cà Mau	100018	105723	106121	103308	115720

Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản *Agriculture, Forestry and Fishing*

Biểu Table	Trang Page
177 Số trang trại phân theo địa phương <i>Number of farms by province</i>	501
178 Số trang trại năm 2019 phân theo lĩnh vực hoạt động và theo địa phương <i>Number of farms in 2019 by kinds of economic activity and by province</i>	503
179 Giá trị sản phẩm thu được trên 1 hécta đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản <i>Gross output of product per ha of cultivated land and aquaculture water surface</i>	505
180 Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây <i>Planted area of crops by crop group</i>	506
181 Diện tích gieo trồng một số cây hàng năm <i>Planted area of main annual crops</i>	507
182 Năng suất một số cây hàng năm <i>Yield of main annual crops</i>	508
183 Sản lượng một số cây hàng năm <i>Production of main annual crops</i>	509
184 Diện tích và sản lượng lương thực có hạt <i>Planted area and production of cereals</i>	510
185 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo địa phương <i>Planted area of cereals by province</i>	511
186 Sản lượng lương thực có hạt phân theo địa phương <i>Production of cereals by province</i>	513
187 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo địa phương <i>Production of cereals per capita by province</i>	515
188 Diện tích và sản lượng lúa cả năm <i>Planted area and production of paddy</i>	517
189 Diện tích lúa cả năm phân theo địa phương <i>Planted area of paddy by province</i>	518
190 Năng suất lúa cả năm phân theo địa phương <i>Yield of paddy by province</i>	520

191	Sản lượng lúa cả năm phân theo địa phương <i>Production of paddy by province</i>	522
192	Diện tích lúa đông xuân phân theo địa phương <i>Planted area of spring paddy by province</i>	524
193	Năng suất lúa đông xuân phân theo địa phương <i>Yield of spring paddy by province</i>	526
194	Sản lượng lúa đông xuân phân theo địa phương <i>Production of spring paddy by province</i>	528
195	Diện tích lúa hè thu và thu đông phân theo địa phương <i>Planted area of autumn paddy by province</i>	530
196	Năng suất lúa hè thu và thu đông phân theo địa phương <i>Yield of autumn paddy by province</i>	531
197	Sản lượng lúa hè thu và thu đông phân theo địa phương <i>Production of autumn paddy by province</i>	532
198	Diện tích lúa mùa phân theo địa phương <i>Planted area of winter paddy by province</i>	533
199	Năng suất lúa mùa phân theo địa phương <i>Yield of winter paddy by province</i>	535
200	Sản lượng lúa mùa phân theo địa phương <i>Production of winter paddy by province</i>	537
201	Diện tích ngô phân theo địa phương <i>Planted area of maize by province</i>	539
202	Năng suất ngô phân theo địa phương <i>Yield of maize by province</i>	541
203	Sản lượng ngô phân theo địa phương <i>Production of maize by province</i>	543
204	Diện tích khoai lang phân theo địa phương <i>Planted area of sweet potatoes by province</i>	545
205	Sản lượng khoai lang phân theo địa phương <i>Production of sweet potatoes by province</i>	547
206	Diện tích sắn phân theo địa phương <i>Planted area of cassava by province</i>	549
207	Sản lượng sắn phân theo địa phương <i>Production of cassava by province</i>	550

482 Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản - Agriculture, Forestry and Fishing

208	Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm <i>Planted area of main perennial crops</i>	551
209	Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm <i>Area having product of main perennial crops</i>	552
210	Sản lượng một số cây lâu năm <i>Production of main perennial crops</i>	553
211	Số lượng gia súc và gia cầm <i>Livestock population</i>	554
212	Số lượng trâu phân theo địa phương <i>Number of buffaloes by province</i>	555
213	Số lượng bò phân theo địa phương <i>Number of cattles by province</i>	557
214	Số lượng lợn phân theo địa phương <i>Number of pigs by province</i>	559
215	Số lượng gia cầm phân theo địa phương <i>Number of poultry by province</i>	561
216	Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu <i>Main products of livestock</i>	563
217	Hiện trạng rừng đến 31/12/2019 phân theo địa phương <i>Area of forest as of 31st December 2019 by province</i>	564
218	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng <i>Area of new concentrated planted forest by types of forest</i>	566
219	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo địa phương <i>Area of new concentrated planted forest by province</i>	567
220	Sản lượng gỗ khai thác phân theo loại hình kinh tế <i>Production of exploited wood by types of ownership</i>	569
221	Sản lượng gỗ khai thác phân theo địa phương <i>Production of exploited wood by province</i>	570
222	Diện tích nuôi trồng thủy sản <i>Aquaculture area</i>	572
223	Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo địa phương <i>Aquaculture area by province</i>	573

224	Số tàu khai thác thủy sản biển có công suất từ 90 CV trở lên phân theo địa phương <i>Number of upper 90 CV offshore fishing vessels by province</i>	575
225	Tổng công suất các tàu khai thác thủy sản biển từ 90 CV trở lên phân theo địa phương <i>Total capacity of upper 90 CV offshore fishing vessels by province</i>	576
226	Sản lượng thủy sản - <i>Production of fishery</i>	577
227	Sản lượng thủy sản phân theo địa phương <i>Production of fishery by province</i>	578
228	Sản lượng thủy sản khai thác phân theo ngành hoạt động <i>Production of fishery caught by kinds of activity</i>	580
229	Sản lượng thủy sản khai thác phân theo địa phương <i>Production of fishery caught by province</i>	581
230	Sản lượng cá biển khai thác phân theo địa phương <i>Production of caught sea fish by province</i>	583
231	Sản lượng thủy sản nuôi trồng <i>Production of aquaculture</i>	584
232	Sản lượng thủy sản nuôi trồng phân theo địa phương <i>Production of aquaculture by province</i>	585
233	Sản lượng cá nuôi phân theo địa phương <i>Production of aquaculture fish by province</i>	587
234	Sản lượng tôm nuôi phân theo địa phương <i>Production of aquaculture shrimp by province</i>	589

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

NÔNG NGHIỆP

Trang trại là những hộ sản xuất hàng hóa quy mô lớn, đáp ứng được những tiêu chí nhất định về quy mô sản xuất và sản lượng hàng hóa trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản.

Hiện nay, theo Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về “Tiêu chí và thủ tục cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại”, cá nhân, hộ gia đình sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

Đối với cơ sở trồng trọt, nuôi trồng thủy sản, sản xuất tổng hợp phải có diện tích trên mức hạn điền (3,1 ha đối với vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long; 2,1 ha đối với các tỉnh còn lại) và giá trị sản lượng hàng hóa đạt 700 triệu đồng/năm;

Đối với cơ sở chăn nuôi phải đạt giá trị sản lượng hàng hóa từ 1 tỷ đồng/năm trở lên;

Đối với cơ sở sản xuất lâm nghiệp phải có diện tích tối thiểu 31 ha và giá trị sản lượng hàng hóa bình quân đạt 500 triệu đồng/năm trở lên.

Cây lâu năm là loại cây trồng sinh trưởng và cho sản phẩm trong nhiều năm, bao gồm cây công nghiệp (chè, cà phê, cao su...), cây ăn quả (cam, chanh, nhãn...), cây dược liệu (quế, đỗ trọng...).

Diện tích cây lâu năm là diện tích các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng từ khi gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm lần đầu từ 1 năm trở lên và cho thu hoạch sản phẩm trong nhiều năm, bao gồm cây công nghiệp (chè, cà phê, cao su...), cây ăn quả (cam, chanh, nhãn...), cây dược liệu (quế, đỗ trọng...).

Diện tích cây lâu năm hiện có chỉ tính diện tích hiện cây còn sống đến thời điểm quan sát, gồm diện tích trồng tập trung và diện tích được quy đổi từ số cây trồng phân tán cho sản phẩm về diện tích trồng tập trung.

Cây hàng năm là loại cây trồng có thời gian sinh trưởng và tồn tại không quá một năm, bao gồm cây lương thực có hạt (lúa, ngô, kê, mỳ...), cây công nghiệp (mía, cói, đay...), cây dược liệu, cây thực phẩm và cây rau đậu.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm là diện tích trồng các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng không quá 1 năm kể từ lúc gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm, bao gồm cây lương thực có hạt (lúa, ngô, kê,...), cây công nghiệp (mía, cói, đay...), cây dược liệu, cây thực phẩm và cây rau đậu.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm được tính khi cây trồng bắt đầu quá trình sinh trưởng và được tính theo vụ sản xuất. Trường hợp trên cùng diện tích phải trồng lại nhiều lần do cây bị chết cũng chỉ tính một lần diện tích.

Sản lượng cây nông nghiệp gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

Sản lượng cây trồng của từng loại sản phẩm được quy định theo hình thái sản phẩm. Đối với các sản phẩm như: Thóc, ngô, đỗ xanh, đỗ tương,... tính theo hình thái hạt khô; khoai lang, khoai tây, sắn tính theo củ tươi; chè tính theo búp tươi, cà phê tính theo nhân khô, cao su tính theo mủ khô, trái cây tính theo quả tươi,...

Năng suất cây nông nghiệp là sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thực tế đã thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm tính bình quân trên một đơn vị diện tích.

- *Đối với cây hàng năm:*

$$\text{Năng suất gieo trồng} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích gieo trồng}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

- *Đối với cây lâu năm:*

$$\text{Năng suất cho sản phẩm} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch trên diện tích cho sản phẩm}}{\text{Toàn bộ diện tích cho sản phẩm}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu được trên diện tích thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

Diện tích thu hoạch: Chỉ tiêu phản ánh diện tích của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp trong năm cho sản lượng đạt ít nhất 30% mức thu hoạch của năm bình thường. Đối với cây hàng năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích gieo trồng trừ diện tích mất trắng. Đối với cây lâu năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích cho sản phẩm trừ diện tích mất trắng.

Sản lượng lương thực có hạt gồm sản lượng lúa, ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như kê, mì mạch, cao lương,... được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định. Chỉ tiêu này không bao gồm sản lượng các loại cây chất bột có củ.

Sản lượng lúa (còn gọi là sản lượng đồ bỏ) là sản lượng lúa khô sạch của tất cả các vụ sản xuất trong năm. Sản lượng lúa năm nào tính cho năm đó, không bao gồm phần hao hụt trong quá trình thu hoạch, vận chuyển và các hao hụt khác (chuột phá, rơi vãi ngoài đồng, hư hỏng trước khi nhập kho,...).

Sản lượng ngô là sản lượng ngô hạt khô sạch đã thu hoạch trong năm.

Sản lượng cây chất bột có củ gồm sản lượng sắn, khoai lang, khoai mỡ, khoai sọ, khoai nước, dong giềng và các loại cây chất bột có củ khác sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Số lượng gia súc, gia cầm và vật nuôi khác là số đầu con gia súc, gia cầm hoặc vật nuôi khác còn sống trong quá trình chăn nuôi có tại thời điểm quan sát, bao gồm:

Số lượng gia súc bao gồm: Tổng số trâu, bò hiện có tại thời điểm quan sát (gồm cả trâu, bò mới sinh sau 24 giờ); tổng số lợn hiện có tại thời điểm quan sát, gồm lợn thịt; lợn nái và lợn đực giống (không kể lợn sữa); số lượng gia súc khác, bao gồm số ngựa, dê, cừu, hươu, nai, thỏ, chó ... có tại thời điểm quan sát.

Tổng số gia cầm bao gồm: Số gà, vịt, ngan, ngỗng nuôi lấy thịt và đẻ trứng; số lượng gia cầm khác, bao gồm số chim cú, bồ câu, đà điểu ... có tại thời điểm quan sát.

Số lượng vật nuôi khác bao gồm: Số ong, rắn, rắn ... có tại thời điểm quan sát.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu là khối lượng sản phẩm chính của vật nuôi chủ yếu (gia súc, gia cầm và vật nuôi khác) do lao động chăn nuôi kết hợp với quá trình sinh trưởng tự nhiên của vật nuôi tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm:

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng: Trọng lượng sống của từng loại gia súc, gia cầm và vật nuôi khác khi xuất chuồng với mục đích để giết thịt (bán, cho, biếu, tặng, tự tiêu dùng trong gia đình...); không tính trọng lượng của gia súc, gia cầm và vật nuôi khác xuất chuồng bán để nuôi tiếp và những con còi cọc, bị bệnh nhưng vẫn giết mổ lấy thịt.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi không qua giết mổ: Các loại sản phẩm thu được trong quá trình chăn nuôi gia súc, gia cầm và vật nuôi khác nhưng không qua giết mổ như sữa, trứng gia cầm, kén tằm, mật ong, lông cừu, nhung hươu...

LÂM NGHIỆP

Rừng được xác định và phân loại theo Thông tư số 34/2009/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 6 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Theo nguồn gốc hình thành, rừng hiện có được chia thành rừng tự nhiên và rừng trồng.

Rừng tự nhiên là rừng sẵn có trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên, bao gồm rừng nguyên sinh và rừng thứ sinh.

Rừng trồng là rừng được hình thành do con người trồng, bao gồm: rừng trồng mới trên đất chưa có rừng; rừng trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có và rừng tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác.

Độ tàn che là mức độ che kín của tán cây rừng theo phương thẳng đứng trên một đơn vị diện tích rừng được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm.

Rừng trồng chưa khép tán là rừng trồng trong những năm đầu, có độ tàn che của tán cây dưới 0,1.

Rừng trồng mới tập trung là rừng trồng được thực hiện trong năm đầu, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật về trồng rừng.

Theo mục đích sử dụng, rừng được phân chia thành rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất.

Rừng phòng hộ là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, chống sa mạc hoá, hạn chế thiên tai, điều hoà khí hậu và bảo vệ môi trường.

Rừng đặc dụng là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng; nghiên cứu khoa học; bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh; phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ bảo vệ môi trường.

Rừng sản xuất là rừng được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh gỗ, các lâm sản ngoài gỗ và kết hợp phòng hộ, bảo vệ môi trường.

Diện tích rừng hiện có là tổng diện tích rừng tại một thời điểm nhất định.

Sản lượng gỗ khai thác gồm gỗ tròn, gỗ nguyên liệu giấy, gỗ tận dụng, gỗ trụ mỏ, gỗ làm ván ép, gỗ làm tàu thuyền,... khai thác từ rừng trồng, rừng tự nhiên và từ cây lâm nghiệp trồng phân tán.

THỦY SẢN

Diện tích nuôi trồng thủy sản là diện tích đã được sử dụng cho hoạt động nuôi trồng thủy sản, tính cả diện tích bờ bao; đối với diện tích ương, nuôi giống thủy sản còn bao gồm cả những diện tích phụ trợ cần thiết như ao lắng lọc, ao xả. Chỉ tiêu này không bao gồm diện tích chuyên dùng vào việc khác nhưng được tận dụng nuôi trồng thủy sản như hồ thủy lợi, thủy điện.

Số lượng và công suất tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản biển là số lượng tàu thuyền thực tế có hoạt động khai thác thủy sản biển trong năm; kể cả những tàu, thuyền có động cơ mới đóng nhưng có mục đích sử dụng vào việc khai thác thủy sản biển lâu dài.

Công suất tàu, thuyền khai thác thủy sản là tổng công suất hiện có của các máy chính của tàu, thuyền tại một thời điểm nhất định. Đơn vị tính công suất là mã lực (CV). Số tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản biển được chia thành các nhóm: nhỏ hơn 20 CV; từ 20 CV đến dưới 50 CV; từ 50 CV đến dưới 90 CV; từ 90 CV đến dưới 250 CV; từ 250 CV đến dưới 400 CV; từ 400 CV trở lên.

Sản lượng thủy sản là khối lượng sản phẩm của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được trong một thời kỳ nhất định, bao gồm: Sản lượng thủy sản khai thác, sản lượng thủy sản nuôi trồng.

- *Sản lượng thủy sản khai thác* gồm sản lượng hải sản khai thác biển và sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên trên các sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước,...

- *Sản lượng thủy sản nuôi trồng* gồm tất cả sản lượng các loại thủy sản thu được nhờ kết quả hoạt động của nghề nuôi trồng thủy sản tạo ra.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

AGRICULTURE

Farms are households which produce goods on a large scale and must meet certain criteria for production scale and output in agriculture, forestry and fishing.

Currently, according to Circular No. 27/2011/TT-BNNPTNT dated April 13, 2011 of the Ministry of Agriculture and Rural Development on “Criteria and procedures to grant certificate of farm economy”, individuals and households who engaged in agricultural, forestry or aquaculture production with the certification of farm economy standards must satisfy the following conditions:

For cultivation, aquaculture and integrated production establishments, their farming area must be over the limit (3.1 ha for the Southeast and the Mekong River Delta, 2.1 ha for the remaining provinces) and production value of goods reaches VND 700 million per year;

For livestock establishments must reach the output value of goods at VND 1 billion/year and over;

For forestry production establishments must have a minimum area of 31 ha and average output value of goods at VND 500 million per year and over.

Perennial plants are those growing and giving products in many years, including industrial plants (tea, coffee, rubber etc), fruit plants (orange, lemon, longan, etc), and medical plants (cinnamon, etc).

The area of perennial crop is the area of agricultural crops growing from the planting time to the first time of harvesting for one year and over and harvests products for many years, including industrial crops (tea, coffee, rubber, etc.), fruit trees (oranges, lemons, longans, etc.), medical plants (cinnamon, beans, etc.).

Current area of perennial crops only recorded for the area of crops that are still alive at the time of observation, including the area of concentrated cultivation and the area converted from area of scattered trees having products to the concentrated area.

Annual plants are those growing only within a year, including grain plants (rice, maize, millet, wheat, etc), industrial plants (sugar-cane, rush, etc), medical plants, and vegetables.

Annual planted area is the planted area with agricultural crops which the growth period do not exceed one year from planting time to harvest, including cereal crops (rice, maize, millet etc.), industrial crops (sugarcane, rush, jute, etc.), medical plants, food crops and legumes.

Annual planted area is recorded when the plant starts its growing process for each cropping season. In case that in the same area where crops are replanted many times due to being dead, the area is also recorded once time.

Production of agricultural crops is the total volume of the main product of a certain agricultural crop or group of agricultural crops obtained in a cropping season or in a year of an agricultural production unit or a region/ geographical area.

Production of each type of agricultural crops is determined by the form of the product. For products such as rice, maize, green beans, soybeans, etc. are recorded in the form of dry grain; sweet potatoes, potatoes, cassava are recorded in form of fresh bulbs; tea in form of fresh buds, coffee in form of dry kernel, rubber in form of dried latex, fruits in form of fresh fruits, etc.

Yield of agricultural crops refers to the main product per one area unit of a certain agricultural crop or group of agricultural crops actually harvested in a production season or in a year on average planted area.

- *There are two kinds of yield of annual crops:*

$$\text{Sown yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Sown area}}$$

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Harvested area}}$$

- *Two kinds of yield of perennial crops are:*

$$\text{Yield in productive area} = \frac{\text{Harvested production from productive area}}{\text{Total productive area}}$$

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production from harvested area}}{\text{Total harvested area}}$$

Harvested area: An indicator refers to the total cultivated/planted area of a certain crop or group of crops in a year, from which the crop production is reached at least 30% of yield of the ordinary year. For annual crops, harvested area is equal the cultivated area minus complete loss area; for perennial crops, it is equal productive area minus complete loss area.

Production of cereals include output of paddy, maize, and others grain crops such as wheat, millet, kaoliang, etc. produced in a given period of time. This indicator does not include production of starchy root crops.

Production of paddy (also known as production of paddy in basket) is the clean and dried paddy output of all crops in the year. The paddy output of a year is valid for that year, excluding loss during harvest, transport, and threshing, etc. (destroyed by mice, loss in fields, damage before storage).

Production of maize is the output of clean and dried maize harvested during the year.

Production of starchy root crops refers to the output of cassava, sweet potatoes, winged yam, taro, edible canna, and other starchy root crops produced in a given period.

The number of livestock, poultry and other domestic animals is the number of heads of livestock, poultry or others alive in the process of livestock production at the time of enumeration, including:

Number of livestock includes total existing number of buffaloes and cattle at the time of observation (including the newly born cattle within 24 hours); total number of existing pigs, including pigs for pork; sows and boars (excluding piglets); other livestock, including horses, goats, sheep, deer, rabbits, dogs, etc. at the time of observation;

Total number of poultry includes number of chickens, ducks, perching ducks and goose raised for food and eggs and others including total number of quail, pigeons, ostriches, etc. at the time of observation;

Number of other domestic animals includes number of bees, pythons, snakes, etc. at the time of observation.

Main livestock production is the volume of major livestock (cattle, poultry and other domestic animals) produced by cultivation activity and the natural growth of livestock during a given period, including:

Living weight production: refers to living weight of each kind of livestock, poultry and other domestic animals when being sold for the purpose of slaughter (sale, donation, self-consumption in the family, etc.), excluding the weight of livestock, poultry and other domestic animals to be sold for further breeding and the stunted, sick, but still being slaughtered for meat.

Output of non-slaughtered livestock products: Products obtained during the process of raising livestock, poultry and other domestic animals but not through slaughter such as milk, poultry eggs, silkworm cocoons, honey, sheep wool, deer velvet, etc.

FORESTRY

Forests are identified and classified according to the Ministry of Agriculture and Rural Development's Circular No. 34/2009/TT-BNNPTNT dated June 10, 2009.

By its origin, existing forests are divided into natural forest and planted forest;

Natural forests: forests are available in nature or restored by natural regeneration, including primary and secondary forests.

Planted forests: refer to forests which are planted by human, including: new plantations on land without forests; replanted forests after timber harvest of existing planted forests, naturally regenerating forests from harvested planted forests.

Canopy cover is the level of coverage of canopy trees in a vertical direction per unit of forest area expressed in tenths.

The planted forest which does not has canopy layer is the planted forest in the first years, the canopy cover of tree is below 0.1.

Newly concentrated forests are planted forests in the first year, meet the technical standards for afforestation.

By purposes of use, forests are divided into protection forests, special-use forests and production forests.

Protection forests: forests are mainly used to protect water resources, protect land, prevent erosion, combat desertification, limit disasters, regulate climate and protect the environment.

Special-use forests: forests are mainly used for nature conservation, the standard sample of the national ecosystem, and forest genetic resources; scientific research; protection of historical and cultural relics, tourist attraction; serve for rest and tourism, combined with environmental protection.

Production forests: forests are mainly used for production and trading of timber, and non-timber forest products, combined with purposes of protection and environmental protection.

The existing forest area refers to the total forest area at a given time.

Output of timber and non-timber forest products includes output of timber, firewood, bamboo, neohouzeaua, bambusa nutans, dendrocalamus barbatus, etc., and other products such as shellac, resins, oleaginous fruits, nuts, etc., harvested and collected from natural forests, planted forests and scattered forests in a certain period of time.

FISHERY

Aquaculture area is the area used for aquaculture, including the area of embankment; for aquaculture breeding and hatchery area includes necessary supplement areas such as filtering ponds and letting out ponds. This indicator does not

cover special-use areas of land for other purposes, but are used for aquaculture such as irrigation and hydropower reservoirs.

Quantity and capacity of motorized marine vessels and boats is the number of actual vessels, boats engaged in marine capture fisheries during the year; including newly-built motorized boats and vessels for purposes of long-term marine capture fisheries.

Capacity of vessels and boats is the total available capacity of the main engines of vessels and boats at a given time. Unit of capacity is horsepower (CV). Motorized vessels and boats for marine capture fisheries are divided into different groups: less than 20 CV; from 20 CV to under 50 CV; from 50 CV to under 90 CV; from 90 CV to under 250 CV; from 250 CV to under 400 CV; from 400 CV and over.

Aquatic production refers to volume of an aquatic product or a group of aquatic species obtained during a given period, including aquatic capture production and aquaculture production:

- *Aquatic capture production* includes production of catches from the sea, and production of naturally captured from rivers, streams, lakes, lagoons, or rice fields, etc.
- *Aquaculture production* includes all aquaculture production resulting from aquaculture.

MỘT SỐ NÉT VỀ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2019

1. Nông nghiệp

Sản xuất nông nghiệp năm 2019 gặp nhiều khó khăn do hạn hán, nắng nóng kéo dài ảnh hưởng đến năng suất và sản lượng cây trồng. Sản lượng lương thực có hạt của cả nước đạt 48,2 triệu tấn, giảm 715 nghìn tấn so với năm 2018 chủ yếu do giảm diện tích gieo trồng, trong đó sản lượng lúa đạt 43,4 triệu tấn, giảm 597,8 nghìn tấn (Sản lượng lúa đông xuân đạt 20,5 triệu tấn, giảm 133 nghìn tấn; sản lượng lúa hè thu và thu đông đạt 14,9 triệu tấn, giảm 280 nghìn tấn; sản lượng lúa mùa đạt 8,1 triệu tấn, giảm 185,3 nghìn tấn); năng suất lúa đạt 58,2 tạ/ha, bằng năng suất lúa năm 2018. Diện tích gieo trồng lúa năm 2019 tiếp tục xu hướng giảm do chuyển đổi cơ cấu cây trồng và ảnh hưởng của thời tiết. Diện tích gieo trồng lúa năm 2019 đạt 7.470,1 nghìn ha, giảm 100,8 nghìn ha so với năm 2018, trong đó diện tích lúa mùa giảm nhiều nhất với 71,5 nghìn ha.

Trong khi diện tích lúa và cây công nghiệp hàng năm có xu hướng giảm thì diện tích cây lâu năm tăng lên, đặc biệt là cây ăn quả. Diện tích cây lâu năm năm 2019 đạt 3.546,4 nghìn ha, tăng 1,4% so với năm 2018, trong đó diện tích cây ăn quả đạt 1.067,2 nghìn ha, tăng 7,5%. Sản lượng năm 2019 của một số cây công nghiệp lâu năm và cây ăn quả như sau: Cao su đạt 1.167,3 nghìn tấn, tăng 2,6% so với năm 2018; cà phê đạt 1.678,8 nghìn tấn, tăng 3,9%; chè đạt 1.018,4 nghìn tấn, tăng 2,4%; cam, quýt đạt 1.230,1 nghìn tấn, tăng 14,4%; xoài đạt 839 nghìn tấn, tăng 6%.

Ngành chăn nuôi có những bước chuyển dịch rõ ràng, chuyển dần từ chăn nuôi nhỏ lẻ, phân tán sang phát triển chăn nuôi tập trung theo mô hình trang trại, gia trại, hình thành các vùng chăn nuôi xa thành phố, khu dân cư giảm thiểu tình trạng ô nhiễm môi trường; ứng dụng công nghệ khoa học kỹ thuật, tăng hiệu quả kinh tế. Chăn nuôi trâu, bò năm 2019 nhìn chung ổn định, nuôi gia cầm đạt khá, riêng chăn nuôi lợn bị ảnh hưởng nặng nề bởi dịch tả lợn châu Phi nên sản lượng giảm mạnh so với năm 2018. Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng năm 2019 đạt 94,5 nghìn tấn, tăng 2,4 nghìn tấn so với năm 2018; sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng đạt 355,3 nghìn tấn, tăng 20,8 nghìn tấn; sản lượng thịt gia cầm hơi đạt 1,3 triệu tấn, tăng 205 nghìn tấn và sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng đạt 3,3 triệu tấn, giảm 545,1 nghìn tấn

2. Lâm nghiệp

Sản xuất lâm nghiệp năm 2019 đạt mức tăng khá, sản lượng gỗ và lâm sản khai thác vẫn tiếp tục tăng đáp ứng yêu cầu sản xuất trong nước và xuất khẩu. Sản lượng gỗ khai thác năm 2019 đạt 16.314,0 nghìn m³, tăng 7,0%. Diện tích rừng trồng tập trung đạt 269 nghìn ha, giảm 6% so với năm 2018.

3. Thủy sản

Ngành thủy sản năm 2019 đạt mức tăng khá cả về sản lượng nuôi trồng và khai thác. Sản lượng thủy sản năm 2019 đạt 8.268,2 nghìn tấn, tăng 6,4% so với năm trước. Sản lượng thủy sản nuôi trồng năm 2019 đạt 4.490,5 nghìn tấn, tăng 7,9%, trong đó cá đạt 3.137,2 nghìn tấn, tăng 7,8%; tôm đạt 899,8 nghìn tấn, tăng 11,2%. Sản lượng thủy sản khai thác năm 2019 đạt 3.777,7 nghìn tấn, tăng 4,8% so với năm trước, trong đó khai thác thủy sản biển đạt 3.576,6 nghìn tấn, tăng 5,3%.

Năm 2019, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã có các quy định hướng tới việc cấm đánh bắt bất hợp pháp, hạn chế đánh bắt tận diệt. Số tàu khai thác thủy sản biển có công suất từ 90CV trở lên đạt 35,4 nghìn chiếc, tăng 2,4% so với năm 2018; tổng công suất của nhóm tàu 90CV trở lên đạt 14,3 triệu CV, tăng 6,3%.

AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING IN 2019

1. Agriculture

The agriculture production in 2019 faced many difficulties due to drought, long-lasting hot weather that affected to the yield and production of the crops. The production of cereals reached 48.2 million tons nationwide, falling by 715 thousand tons, in comparison with that in 2018, mainly due to a decrease of cultivated area, of which paddy production reached 43.4 million tons, a decline of 597.8 thousand tons (the production of spring paddy reached 20.5 million tons, falling by 133 thousand tons; the production of autumn paddy reached 14.9 million tons, falling by 280 thousand tons; and the production of winter paddy reached 8.1 million tons, falling by 185.3 thousand tons). The yield of paddy reached 58.2 quintals per hectare, an equal to that in 2018. The area of paddy cultivation in 2019 continued the tendency of decrease due to the crops conversion and the effects of climate change. The cultivated area of paddy in 2019 reached 7,470.1 thousand hectares, declining by 100.8 thousand hectares, in comparison with that in 2018, of which the winter paddy area was recorded the deepest fall by 71.5 thousand hectares.

While the paddy area and annual industrial plants area witnessed a declining trend, the perennial plants area was recorded to increase, particularly fruits. The area of the perennial crops reached 3,546.4 thousand hectares in 2019, an increase of 1.4%, in comparison with that in 2018, of which fruits reached 1,076.2 thousand hectares, rising by 7.5%. The production of some perennial industrial crops and fruits in 2019 was as follows: rubber with 1,167.3 thousand tons, rising by 2.6%, in comparison with that in 2018; coffee with 1,678.8 thousand tons, growing by 3.9%; tea with 1,018.4 thousand tons, rising by 2.4%; orange and mandarin orange with 1,230.1 thousand tons, rising by 14.4%; and mango with 839 thousand tons, rising by 6%.

The livestock saw a clear transition with a gradual shift from small scale, dispersed husbandry to the development of the concentrated husbandry in the pattern of livestock farms and family farms, the establishment of husbandry areas away from cities and residential areas that minimized environmental pollution; the application of science and technology to increase economic efficiency. In 2019, the buffalo and cattle husbandry was generally stable; the poultry farming was good; particularly the pig farming was seriously affected by African swine fever, so the production decreased sharply, in comparison with that in 2018. The production of buffalo living - weight reached 94.5 thousand tons in 2019, an increase of 2.4 thousand tons, in comparison with that in 2018; the production of cattle living-weight reached 355.3 thousand tons, a growth of 20.8 thousand tons; the production of poultry living-weight reached 1.3 million tons, a growth of 205 thousand tons and the production of pig living-weight reached 3.3 million tons, falling by 545.1 thousand tons.

2. Forestry

Forestry production in 2019 was recorded a good growth rate, wood production and other forestry production continued to increase to meet the demands of domestic production and export. Wood production in 2019 reached 16,314.0 thousand m³, rising by 7.0%, the area of newly concentrated forests reached 269 thousand hectares, falling by 6%, in comparison with that in 2018.

3. Fishery

In 2019, the fishery production was recorded a good growth rate both in aquaculture and capturing. The production of fishery reached 8,268.2 thousand tons, rising by 6.4%, in comparison with that of last year. The aquaculture production in 2019 was estimated at 4,490.5 thousand tons, rising by 7.9%, of which fish reached 3,137.2 thousand tons, increasing by 7.8%; and shrimp reached 899.8 thousand tons, growing by 11.2%. The production of fishery capturing in 2019 reached 3,777.7 thousand tons, rising by 4.8%, in comparison with that last year, of which marine capturing reached 3,576.6 thousand tons, a growth of 5.3%.

In 2019, the Ministry of Agriculture and Rural Development issued regulations on banning illegal fishery capturing and restricting radical fishery capturing. The number of marine fishery vessels with a capacity of 90CV and above reached 35.4 thousand pieces, an increase of 2.4%, in comparison with that in 2018; the total capacity of vessels of 90CV and above reached 14.3 million CV, a growth of 6.3%.

Infor

177 Số trang trại phân theo địa phương^(*)

Number of farms by province^(*)

	Trang trại - Farm				
	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	29389	33477	33848	31668	32313
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	7258	9946	10120	9192	9593
Hà Nội	2137	3189	3166	3075	3227
Vĩnh Phúc	691	1007	1076	961	1136
Bắc Ninh	108	126	139	143	154
Quảng Ninh	329	319	341	358	370
Hải Dương	626	1138	1092	845	832
Hải Phòng	624	901	675	718	731
Hưng Yên	659	648	994	861	861
Thái Bình	781	969	1014	926	984
Hà Nam	769	1071	1032	739	739
Nam Định	424	426	432	404	397
Ninh Bình	110	152	159	162	162
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	1637	2800	2814	3030	3182
Hà Giang	33	38	37	50	51
Cao Bằng	3	2	2	2	2
Bắc Kạn	1	1	1	1	3
Tuyên Quang	111	287	305	354	404
Lào Cai	76	243	264	295	294
Yên Bái	18	18	16	32	34
Thái Nguyên	548	800	753	783	783
Lạng Sơn	3	6	6	6	7
Bắc Giang	487	659	676	652	652
Phú Thọ	167	280	278	304	335
Điện Biên	10	9	7	19	15
Lai Châu	4	5	5	8	8
Sơn La	48	271	273	337	398
Hòa Bình	128	181	191	187	196
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	3145	3627	3758	3777	3894
Thanh Hóa	710	914	934	966	998
Nghệ An	327	464	496	503	526
Hà Tĩnh	190	252	256	238	238
Quảng Bình	651	706	725	698	698
Quảng Trị	39	50	70	57	64
Thừa Thiên - Huế	48	71	71	71	78

177 (Tiếp theo) Số trang trại phân theo địa phương^(*) (Cont.) Number of farms by province^(*)

	Trang trại - Farm				Sơ bộ Prel. 2019
	2015	2016	2017	2018	
Đà Nẵng	10	19	18	19	19
Quảng Nam	117	139	140	139	139
Quảng Ngãi	43	46	60	66	65
Bình Định	84	121	124	142	150
Phú Yên	123	182	184	176	178
Khánh Hòa	71	144	150	157	193
Ninh Thuận	67	57	64	62	60
Bình Thuận	665	462	466	483	488
Tây Nguyên - Central Highlands	3275	4042	4056	3645	3518
Kon Tum	66	77	77	78	78
Gia Lai	667	880	850	612	513
Đắk Lắk	668	927	960	780	786
Đắk Nông	1057	1226	1215	1211	1216
Lâm Đồng	817	932	954	964	925
Đông Nam Bộ - South East	6727	6792	6795	6067	6131
Bình Phước	968	853	862	829	822
Tây Ninh	1091	657	666	658	544
Bình Dương	1100	901	918	846	862
Đồng Nai	3055	3810	3830	3261	3390
Bà Rịa - Vũng Tàu	298	332	305	302	302
TP. Hồ Chí Minh	215	239	214	171	211
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	7347	6270	6305	5957	5995
Long An	965	1090	1125	1077	1099
Tiền Giang	410	453	520	528	530
Bến Tre	550	625	701	506	530
Trà Vinh	108	105	109	109	100
Vĩnh Long	99	107	114	113	114
Đồng Tháp	370	470	458	447	447
An Giang	697	1179	1052	1016	1016
Kiên Giang	634	1044	1048	993	993
Cần Thơ	35	56	43	36	36
Hậu Giang	11	23	22	21	20
Sóc Trăng	452	513	501	495	495
Bạc Liêu	2953	510	505	519	519
Cà Mau	63	95	107	97	96

^(*) Từ năm 2018 về trước số liệu tại thời điểm 1/7 hàng năm; từ năm 2019 số liệu tại thời điểm 31 tháng 12 năm trước.

^(*) From 2018 backwards, data is as of annual 1st July; from 2019, data is as of the previous 31st December

502 Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản - Agriculture, Forestry and Fishing

178 Số trang trại năm 2019 phân theo lĩnh vực hoạt động và theo địa phương

Number of farms in 2019 by kinds of economic activity and by province

Trang trại - Farm

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Trang trại trồng trọt <i>Cultivation farm</i>	Trang trại chăn nuôi <i>Livestock farm</i>	Trang trại nuôi trồng thủy sản <i>Fishing farm</i>	Trang trại khác ^(*) <i>Others^(*)</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	32313	8420	20310	2328	1255
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	9593	176	8180	955	282
Hà Nội	3227	131	2782	200	114
Vĩnh Phúc	1136	10	1081	26	19
Bắc Ninh	154	1	150		3
Quảng Ninh	370	11	156	166	37
Hải Dương	832		772	14	46
Hải Phòng	731		675	53	3
Hưng Yên	861	8	848		5
Thái Bình	984	11	710	263	
Hà Nam	739	3	699	16	21
Nam Định	397	1	192	201	3
Ninh Bình	162		115	16	31
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	3182	453	2519	70	140
Hà Giang	51	48	3		
Cao Bằng	2		1		1
Bắc Kạn	3		3		
Tuyên Quang	404	192	121	1	90
Lào Cai	294	1	285	6	2
Yên Bái	34	6	27	1	
Thái Nguyên	783	1	773	4	5
Lạng Sơn	7		7		
Bắc Giang	652	48	580	18	6
Phú Thọ	335	9	266	38	22
Điện Biên	15	1	6	2	6
Lai Châu	8		4		4
Sơn La	398	46	352		
Hòa Bình	196	101	91		4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	3894	658	2164	312	760
Thanh Hóa	998	57	693	159	89
Nghệ An	526	36	293	44	153
Hà Tĩnh	238	19	201	13	5
Quảng Bình	698	6	229	29	434
Quảng Trị	64	6	44	4	10
Thừa Thiên - Huế	78		59	9	10

178 (Tiếp theo) **Số trang trại năm 2019 phân theo lĩnh vực hoạt động và theo địa phương**
(Cont.) *Number of farms in 2019 by kinds of economic activity and by province*

Trang trại - Farm

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Trang trại trồng trọt <i>Cultivation farm</i>	Trang trại chăn nuôi <i>Livestock farm</i>	Trang trại nuôi trồng thủy sản <i>Fishing farm</i>	Trang trại khác ^(*) <i>Others^(*)</i>
Đà Nẵng	19	1	11	1	6
Quảng Nam	139		114	4	21
Quảng Ngãi	65		52		13
Bình Định	150	1	137	4	8
Phú Yên	178	122	49	4	3
Khánh Hòa	193	15	156	18	4
Ninh Thuận	60		45	15	
Bình Thuận	488	395	81	8	4
Tây Nguyên - Central Highlands	3518	2309	1180	14	15
Kon Tum	78	70	8		
Gia Lai	513	435	74		4
Đắk Lắk	786	330	442	7	7
Đắk Nông	1216	1098	111	6	1
Lâm Đồng	925	376	545	1	3
Đông Nam Bộ - South East	6131	1606	4449	49	27
Bình Phước	822	585	234		3
Tây Ninh	544	404	140		
Bình Dương	862	128	725	8	1
Đồng Nai	3390	392	2955	23	20
Bà Rịa - Vũng Tàu	302	97	194	8	3
TP. Hồ Chí Minh	211		201	10	
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	5995	3218	1818	928	31
Long An	1099	637	439	23	
Tiền Giang	530	26	464	40	
Bến Tre	530	3	506	21	
Trà Vinh	100	6	41	52	1
Vĩnh Long	114	13	99	2	
Đồng Tháp	447	332	66	49	
An Giang	1016	950	11	45	10
Kiên Giang	993	866	35	86	6
Cần Thơ	36	3	13	20	
Hậu Giang	20		18	1	1
Sóc Trăng	495	254	80	149	12
Bạc Liêu	519	128	43	347	1
Cà Mau	96		3	93	

^(*) Bao gồm trang trại lâm nghiệp và trang trại tổng hợp.

^(*) Including forestry farm and mixed farm.

504 Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản - Agriculture, Forestry and Fishing

179 Giá trị sản phẩm thu được trên 1 héc-ta đất trồng trọt
và mặt nước nuôi trồng thủy sản
*Gross output of product per ha of cultivated land
and aquaculture water surface*

Triệu đồng - Mill. dong

	Đất trồng trọt <i>Cultivated land</i>	Mặt nước nuôi trồng thủy sản <i>Aquaculture water surface</i>
2010	54,6	103,8
2011	72,2	135,2
2012	72,8	145,3
2013	75,7	157,6
2014	79,3	177,4
2015	82,6	178,1
2016	85,4	184,3
2017	90,2	210,1
2018	93,8	222,6
Sơ bộ - Prel. 2019	97,1	234,2

180 Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây

Planted area of crops by crop group

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
		Cây hàng năm - <i>Annual crops</i>			Cây lâu năm - <i>Perennial crops</i>		
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
			Cây lương thực có hạt <i>Cereals</i>	Cây CN hàng năm <i>Annual industrial crops</i>		Cây CN lâu năm <i>Perennial industrial crops</i>	Cây ăn quả <i>Fruit crops</i>
Nghìn ha - <i>Thous. ha</i>							
2010	14061,1	11214,3	8615,9	797,6	2846,8	2010,5	779,7
2011	14363,5	11420,5	8777,6	788,2	2943,0	2079,6	772,5
2012	14635,6	11537,9	8918,9	729,9	3097,7	2222,8	765,9
2013	14792,5	11714,4	9074,0	730,9	3078,1	2110,9	706,9
2014	14809,4	11665,4	8996,2	710,0	3144,0	2133,5	799,1
2015	14945,3	11700,0	9008,8	676,8	3245,3	2154,5	824,4
2016	15112,1	11798,6	8890,6	633,2	3313,5	2345,7	869,1
2017	14902,0	11498,1	8806,8	611,8	3403,9	2219,8	928,3
2018	14768,5	11271,7	8605,5	565,6	3496,8	2212,5	993,2
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	14703,2	11156,8	8462,4	516,0	3546,4	2188,4	1067,2
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>							
2010	101,8	101,5	101,0	105,8	103,1	103,8	100,7
2011	102,2	101,8	101,9	98,8	103,4	103,4	99,1
2012	101,9	101,0	101,6	92,6	105,3	106,9	99,1
2013	101,1	101,5	101,7	100,1	99,4	95,0	92,3
2014	100,1	99,6	99,1	97,1	102,1	101,1	113,0
2015	100,9	100,3	100,1	95,3	103,2	101,0	103,2
2016	101,1	100,8	98,7	93,6	102,1	108,9	105,4
2017	98,6	97,5	99,1	96,6	102,7	94,6	106,8
2018	99,1	98,0	97,7	92,4	102,7	99,7	107,0
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	99,6	99,0	98,3	91,2	101,4	98,9	107,5

181 Diện tích gieo trồng một số cây hàng năm

Planted area of main annual crops

	Lúa <i>Paddy</i>	Ngô <i>Maize</i>	Mía <i>Sugar-cane</i>	Bông <i>Cotton</i>	Lạc <i>Peanut</i>	Đậu tương <i>Soya-bean</i>
Nghìn ha - <i>Thous. ha</i>						
2010	7489,4	1125,7	269,1	9,1	231,4	197,8
2011	7655,4	1121,3	282,2	9,8	223,8	181,1
2012	7761,2	1156,6	301,9	6,9	219,2	119,6
2013	7902,5	1170,4	310,4	3,0	216,4	117,2
2014	7816,2	1179,0	305,0	2,8	208,7	109,4
2015	7828,0	1178,9	284,2	1,2	200,2	100,8
2016	7737,1	1152,7	267,6	0,5	184,8	99,6
2017	7705,2	1099,5	281,0	0,4	195,6	68,4
2018	7570,9	1032,9	269,3	0,2	185,7	53,3
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	7470,1	990,8	233,7	0,2	177,0	49,7
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>						
2010	100,7	103,4	101,3	94,8	94,4	134,6
2011	102,2	99,6	104,9	107,7	96,7	91,6
2012	101,4	103,1	107,0	70,4	97,9	66,0
2013	101,8	101,2	102,8	43,5	98,7	98,0
2014	98,9	100,7	98,3	93,3	96,4	93,3
2015	100,2	100,0	93,2	42,9	95,9	92,1
2016	98,8	97,8	94,2	41,7	92,3	98,8
2017	99,6	95,4	105,0	80,0	105,8	68,7
2018	98,3	93,9	95,8	50,0	94,9	77,9
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	98,7	96,0	86,8	100,0	95,3	93,2

182

Năng suất một số cây hàng năm

Yield of main annual crops

	Lúa <i>Paddy</i>	Ngô <i>Maize</i>	Mía <i>Sugar-cane</i>	Bông <i>Cotton</i>	Lạc <i>Peanut</i>	Đậu tương <i>Soya-bean</i>
	Tạ/ha - Quintal/ha					
2010	53,4	41,1	600,6	13,7	21,1	15,1
2011	55,4	43,1	621,5	12,9	20,9	14,7
2012	56,4	43,0	629,9	12,8	21,4	14,5
2013	55,7	44,4	648,5	10,7	22,7	14,4
2014	57,5	44,1	649,9	10,4	21,7	14,3
2015	57,6	44,8	645,2	10,8	22,7	14,5
2016	55,8	45,5	643,2	12,0	23,1	16,1
2017	55,5	46,5	653,3	10,0	23,5	14,9
2018	58,2	47,2	666,4	5,0	24,6	15,2
Sơ bộ - Prel. 2019	58,2	48,0	653,4	5,0	24,8	15,3
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
2010	101,9	102,5	102,2	108,7	101,0	103,4
2011	103,7	104,9	103,5	94,2	99,1	97,4
2012	101,8	99,8	101,4	99,2	102,4	98,6
2013	98,8	103,3	103,0	83,6	106,1	99,3
2014	103,2	99,3	100,2	97,2	95,6	99,3
2015	100,2	101,6	99,3	103,8	104,6	101,4
2016	96,9	101,6	99,7	111,1	101,8	111,0
2017	99,5	102,2	101,6	83,3	101,7	92,5
2018	104,9	101,5	102,0	50,0	104,7	102,0
Sơ bộ - Prel. 2019	100,0	101,7	98,0	100,0	100,8	100,7

183 Sản lượng một số cây hàng năm

Production of main annual crops

	Lúa <i>Paddy</i>	Ngô <i>Maize</i>	Mía <i>Sugar-cane</i>	Bông <i>Cotton</i>	Lạc <i>Peanut</i>	Đậu tương <i>Soya-bean</i>
Ngàn tấn - <i>Thous. tons</i>						
2010	40005,6	4625,7	16161,7	12,5	487,2	298,6
2011	42398,5	4835,6	17539,6	12,6	468,7	266,9
2012	43737,8	4973,6	19015,4	8,8	468,5	173,5
2013	44039,1	5191,2	20128,5	3,2	491,9	168,2
2014	44974,6	5202,3	19821,6	2,9	453,3	156,5
2015	45091,0	5287,2	18337,3	1,3	454,1	146,4
2016	43165,1	5246,5	17211,2	0,6	427,2	160,7
2017	42738,9	5109,6	18356,4	0,4	459,6	101,7
2018	44046,0	4874,1	17945,5	0,1	457,3	80,8
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	43448,2	4757,0	15269,9	0,1	438,9	76,0
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>						
2010	102,7	105,8	103,5	103,3	95,4	138,8
2011	106,0	104,5	108,5	100,8	96,2	89,4
2012	103,2	102,9	108,4	69,8	100,0	65,0
2013	100,7	104,4	105,9	36,4	105,0	96,9
2014	102,1	100,2	98,5	90,6	92,2	93,0
2015	100,3	101,6	92,5	44,8	100,2	93,5
2016	95,7	99,2	93,9	46,2	94,1	109,8
2017	99,0	97,4	106,7	66,7	107,6	63,3
2018	103,1	95,4	97,8	25,0	99,5	79,4
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	98,6	97,6	85,1	100,0	96,0	94,1

184 Diện tích và sản lượng lương thực có hạt

Planted area and production of cereals

	Diện tích - Planted area			Sản lượng - Production		
	Tổng số	Trong đó - Of which		Tổng số	Trong đó - Of which	
	Total	Lúa Paddy	Ngô Maize	Total	Lúa Paddy	Ngô Maize
	Nghìn ha - Thous. ha			Nghìn tấn - Thous. tons		
2010	8615,9	7489,4	1125,7	44632,2	40005,6	4625,7
2011	8777,6	7655,4	1121,3	47235,5	42398,5	4835,6
2012	8918,9	7761,2	1156,6	48712,6	43737,8	4973,6
2013	9074,0	7902,5	1170,4	49231,6	44039,1	5191,2
2014	8996,2	7816,2	1179,0	50178,5	44974,6	5202,3
2015	9008,8	7828,0	1178,9	50379,5	45091,0	5287,2
2016	8890,6	7737,1	1152,7	48416,2	43165,1	5246,5
2017	8806,8	7705,2	1099,5	47852,2	42738,9	5109,6
2018	8605,5	7570,9	1032,9	48923,4	44046,0	4874,1
Sơ bộ - Prel. 2019	8462,4	7470,1	990,8	48208,4	43448,2	4757,0
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %						
2010	101,0	100,7	103,4	103,0	102,7	105,8
2011	101,9	102,2	99,6	105,8	106,0	104,5
2012	101,6	101,4	103,1	103,1	103,2	102,9
2013	101,7	101,8	101,2	101,1	100,7	104,4
2014	99,1	98,9	100,7	101,9	102,1	100,2
2015	100,1	100,2	100,0	100,4	100,3	101,6
2016	98,7	98,8	97,8	96,1	95,7	99,2
2017	99,1	99,6	95,4	98,8	99,0	97,4
2018	97,7	98,3	93,9	102,2	103,1	95,4
Sơ bộ - Prel. 2019	98,3	98,7	95,9	98,5	98,6	97,6

185 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo địa phương

Planted area of cereals by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	9008,8	8890,6	8806,8	8605,5	8462,4
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	1202,5	1184,3	1159,0	1119,0	1082,1
Hà Nội	221,6	217,0	209,0	196,4	187,1
Vĩnh Phúc	74,5	74,4	73,0	70,9	65,3
Bắc Ninh	75,5	73,8	71,5	68,5	67,1
Quảng Ninh	48,5	48,1	47,3	46,4	45,6
Hải Dương	126,7	124,5	122,4	120,3	118,5
Hải Phòng	77,0	75,2	73,3	70,2	65,8
Hưng Yên	86,0	82,3	78,2	73,3	68,3
Thái Bình	172,1	172,3	171,9	168,8	166,0
Hà Nam	75,6	73,9	72,8	70,2	68,7
Nam Định	158,9	157,5	155,8	153,3	150,6
Ninh Bình	86,1	85,3	83,8	80,7	79,1
Trung du và miền núi phía Bắc	1203,9	1192,4	1170,9	1129,1	1105,0
Northern midlands and mountain areas	1203,9	1192,4	1170,9	1129,1	1105,0
Hà Giang	91,8	91,0	92,1	92,1	92,4
Cao Bằng	70,5	69,2	70,7	70,3	69,6
Bắc Kạn	41,0	40,7	39,8	38,5	37,7
Tuyên Quang	64,2	63,5	63,7	62,3	63,0
Lào Cai	67,6	69,2	70,4	71,4	71,4
Yên Bái	69,5	71,4	70,7	70,6	71,6
Thái Nguyên	93,5	92,1	88,9	87,9	87,0
Lạng Sơn	71,9	72,2	70,8	69,8	68,0
Bắc Giang	122,3	120,3	117,5	114,2	112,9
Phú Thọ	88,6	86,4	85,3	81,0	78,8
Điện Biên	79,2	80,1	80,8	81,1	80,6
Lai Châu	53,6	54,2	55,0	53,3	53,9
Sơn La	212,1	204,2	189,1	164,4	146,2
Hòa Bình	78,1	77,9	76,1	72,2	71,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1431,4	1423,0	1453,9	1418,8	1391,3
North Central and Central coastal areas	1431,4	1423,0	1453,9	1418,8	1391,3
Thanh Hóa	313,8	306,9	301,0	289,4	284,1
Nghệ An	245,5	244,8	244,6	234,8	229,5
Hà Tĩnh	110,5	113,0	111,8	112,1	114,6
Quảng Bình	58,9	59,9	60,4	59,1	56,8
Quảng Trị	51,6	53,8	54,5	54,9	54,3
Thừa Thiên - Huế	56,1	56,1	56,6	56,3	56,4

185 (Tiếp theo) Diện tích cây lương thực có hạt
phân theo địa phương
(Cont.) *Planted area of cereals by province*

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Đà Nẵng	5,8	5,9	5,6	5,5	5,3
Quảng Nam	101,5	99,3	99,4	98,2	96,5
Quảng Ngãi	85,9	86,1	86,1	85,2	83,7
Bình Định	114,5	111,0	113,3	111,6	107,4
Phú Yên	63,1	63,3	62,4	62,6	61,0
Khánh Hòa	40,4	46,4	54,1	53,0	51,5
Ninh Thuận	49,1	53,1	61,5	54,9	55,6
Bình Thuận	134,7	123,4	142,6	141,2	134,6
Tây Nguyên - Central Highlands	478,9	469,0	460,4	458,9	452,8
Kon Tum	30,8	30,9	30,6	29,9	29,3
Gia Lai	126,8	124,8	122,0	120,9	120,8
Đắk Lắk	211,8	206,3	201,8	199,8	198,7
Đắk Nông	63,6	64,2	63,6	69,7	66,8
Lâm Đồng	45,9	42,8	42,4	38,6	37,2
Đông Nam Bộ - South East	352,5	345,9	342,2	338,9	330,7
Bình Phước	18,0	16,8	16,8	16,3	15,4
Tây Ninh	149,3	148,9	152,8	155,3	154,1
Bình Dương	8,0	7,7	7,6	7,3	7,0
Đồng Nai	115,9	113,1	106,9	103,8	98,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	40,0	39,4	38,5	38,5	38,2
TP. Hồ Chí Minh	21,3	20,0	19,6	17,7	17,5
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	4339,6	4276,0	4220,4	4140,8	4100,5
Long An	527,0	529,8	528,1	512,6	507,0
Tiền Giang	229,1	219,5	215,3	206,0	188,1
Bến Tre	63,7	42,2	55,5	52,3	47,8
Trà Vinh	241,4	214,8	224,4	227,1	228,0
Vĩnh Long	181,7	177,7	170,8	163,5	157,0
Đồng Tháp	550,5	556,1	543,5	524,7	526,8
An Giang	652,8	677,1	649,4	630,6	632,2
Kiên Giang	769,7	766,3	735,6	728,7	722,2
Cần Thơ	239,0	241,1	241,2	238,4	226,0
Hậu Giang	210,0	205,5	209,8	197,8	199,3
Sóc Trăng	366,9	360,6	352,4	356,0	360,5
Bạc Liêu	180,7	172,5	180,8	185,2	189,4
Cà Mau	127,1	112,8	113,6	117,9	116,2

186 Sản lượng lương thực có hạt phân theo địa phương

Production of cereals by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	50379,5	48416,2	47852,2	48923,4	48208,4
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	7168,2	6977,9	6514,0	6686,3	6484,7
Hà Nội	1272,0	1206,6	1145,5	1108,6	1044,9
Vĩnh Phúc	395,9	361,1	385,8	395,3	365,7
Bắc Ninh	462,3	454,7	427,3	420,7	412,4
Quảng Ninh	235,2	235,4	219,3	229,9	225,7
Hải Dương	761,4	749,0	681,2	725,0	705,5
Hải Phòng	484,0	471,0	442,0	445,7	417,3
Hưng Yên	529,6	504,5	464,6	456,8	435,0
Thái Bình	1123,4	1120,1	1013,7	1094,1	1083,8
Hà Nam	452,7	440,0	411,7	423,2	421,0
Nam Định	954,8	943,8	863,7	911,2	902,2
Ninh Bình	496,9	491,7	459,2	475,8	471,2
Trung du và miền núi phía Bắc	5249,3	5345,2	5236,7	5184,6	5095,2
Northern midlands and mountain areas	5249,3	5345,2	5236,7	5184,6	5095,2
Hà Giang	390,2	395,7	397,9	405,2	406,3
Cao Bằng	263,1	262,4	276,5	275,4	278,2
Bắc Kạn	185,1	184,6	176,3	178,1	176,4
Tuyên Quang	347,3	344,7	344,5	340,3	342,0
Lào Cai	283,3	296,9	305,4	324,8	330,8
Yên Bái	300,7	309,6	306,0	307,5	314,2
Thái Nguyên	469,3	470,9	458,8	466,3	463,2
Lạng Sơn	314,9	326,6	311,1	310,5	302,2
Bắc Giang	661,3	671,6	652,2	640,7	634,5
Phú Thọ	459,9	460,4	454,9	446,3	427,7
Điện Biên	251,0	253,9	258,2	264,6	265,9
Lai Châu	198,8	206,3	218,7	214,2	219,6
Sơn La	766,0	781,5	741,8	656,3	582,3
Hòa Bình	358,4	380,1	334,4	354,4	351,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	7784,8	7783,0	7913,2	7906,6	7726,1
North Central and Central coastal areas	7784,8	7783,0	7913,2	7906,6	7726,1
Thanh Hóa	1720,8	1726,2	1688,4	1609,7	1613,7
Nghệ An	1214,4	1257,6	1257,1	1216,1	1162,2
Hà Tĩnh	553,7	565,9	471,2	570,9	551,1
Quảng Bình	299,1	306,9	310,5	310,4	284,5
Quảng Trị	251,1	275,9	257,4	289,9	287,1
Thừa Thiên - Huế	325,7	330,5	334,1	341,0	333,1

186 (Tiếp theo) Sản lượng lương thực có hạt
phân theo địa phương
(Cont.) Production of cereals by province

	Nghìn tấn - Thous. tons				
	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Đà Nẵng	33,8	34,8	33,8	33,7	31,9
Quảng Nam	518,6	499,9	520,0	519,1	505,5
Quảng Ngãi	483,7	475,1	499,7	500,6	490,7
Bình Định	707,6	688,3	715,4	715,3	694,0
Phú Yên	401,9	398,7	396,8	418,1	396,9
Khánh Hòa	212,7	241,8	268,7	275,8	272,0
Ninh Thuận	273,4	257,4	327,7	293,4	313,9
Bình Thuận	788,3	724,0	832,4	812,6	789,5
Tây Nguyên - Central Highlands	2505,5	2436,1	2539,3	2587,5	2605,0
Kon Tum	115,8	113,1	117,2	116,9	116,2
Gia Lai	552,5	536,9	566,4	571,2	593,4
Đắk Lắk	1209,2	1169,5	1238,5	1265,1	1270,2
Đắk Nông	397,5	401,3	399,9	429,8	426,6
Lâm Đồng	230,5	215,3	217,3	204,5	198,6
Đông Nam Bộ - South East	1868,4	1849,3	1839,7	1860,2	1837,4
Bình Phước	61,5	56,9	56,8	59,0	56,0
Tây Ninh	788,4	784,6	816,6	845,4	834,4
Bình Dương	32,1	31,5	31,4	29,9	29,0
Đồng Nai	707,0	700,5	660,8	643,8	628,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	187,8	188,8	185,9	200,0	206,1
TP. Hồ Chí Minh	91,6	87,0	88,2	82,1	83,6
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	25803,3	24024,7	23809,3	24698,2	24460,0
Long An	2947,7	2813,9	2652,2	2810,7	2773,4
Tiền Giang	1360,2	1283,1	1265,5	1271,4	1136,2
Bến Tre	281,4	89,9	229,3	238,7	215,2
Trà Vinh	1369,5	978,8	1159,6	1288,4	1274,7
Vĩnh Long	1097,6	941,7	945,9	973,4	911,7
Đồng Tháp	3419,8	3434,1	3248,7	3365,7	3392,5
An Giang	4137,5	4035,7	3942,7	3987,9	3961,1
Kiên Giang	4644,2	4162,9	4060,5	4268,9	4287,3
Cần Thơ	1413,7	1403,6	1392,8	1432,3	1370,9
Hậu Giang	1307,4	1246,0	1276,1	1261,9	1277,4
Sóc Trăng	2291,9	2187,0	2122,0	2149,4	2187,2
Bạc Liêu	1065,3	993,9	1065,7	1116,3	1144,1
Cà Mau	467,1	454,1	448,3	533,2	528,3

187 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo địa phương^(*)

Production of cereals per capita by province^()*

					Kg
	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	546,2	519,2	507,5	512,9	499,7
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	335,5	322,0	296,5	300,0	286,7
Hà Nội	171,1	159,0	148,0	140,1	129,1
Vĩnh Phúc	363,1	326,5	343,5	347,3	316,7
Bắc Ninh	379,4	361,5	329,3	314,6	299,1
Quảng Ninh	189,4	186,6	170,6	176,3	170,4
Hải Dương	420,0	408,7	368,1	386,1	371,9
Hải Phòng	245,8	237,2	220,8	221,0	205,2
Hưng Yên	440,6	415,1	378,1	367,7	346,4
Thái Bình	613,8	609,4	549,1	590,1	582,0
Hà Nam	549,2	528,7	490,3	499,6	492,7
Nam Định	531,4	526,5	483,0	510,7	506,6
Ninh Bình	523,9	513,9	475,6	488,2	478,6
Trung du và miền núi phía Bắc	440,9	443,2	428,2	417,9	405,4
Northern midlands and mountain areas					
Hà Giang	483,7	482,3	477,3	478,7	473,5
Cao Bằng	504,0	500,5	525,2	520,9	524,1
Bắc Kạn	605,6	600,0	568,9	570,7	561,1
Tuyên Quang	459,3	451,5	447,1	437,2	435,0
Lào Cai	413,9	426,3	431,0	450,6	451,1
Yên Bái	379,2	386,8	379,0	377,5	381,8
Thái Nguyên	381,3	378,9	365,3	366,1	358,8
Lạng Sơn	415,6	427,8	404,7	400,2	386,0
Bắc Giang	396,7	395,8	375,5	360,4	350,5
Phú Thọ	330,3	326,8	318,0	307,9	291,7
Điện Biên	450,5	446,8	445,6	448,1	441,9
Lai Châu	464,6	472,8	492,0	472,4	474,7
Sơn La	650,6	654,0	611,3	532,2	464,9
Hòa Bình	432,6	454,1	395,8	416,7	411,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	396,1	393,0	396,7	393,7	382,1
North Central and Central coastal areas					
Thanh Hóa	486,5	483,4	468,5	443,3	442,6
Nghệ An	384,2	392,6	387,2	369,5	348,3
Hà Tĩnh	439,0	446,7	369,8	445,8	427,1
Quảng Bình	341,6	348,5	350,6	348,3	317,3
Quảng Trị	406,3	443,9	411,6	460,4	453,2
Thừa Thiên - Huế	292,2	295,6	297,4	303,0	294,9

187 (Tiếp theo) Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người
phân theo địa phương^(*)
(Cont.) Production of cereals per capita by province^(*)

					Kg
	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Đà Nẵng	32,0	32,2	30,8	30,2	28,0
Quảng Nam	353,2	338,7	350,6	348,2	337,6
Quảng Ngãi	394,5	387,1	406,6	406,8	398,3
Bình Định	475,7	462,7	480,9	480,8	466,5
Phú Yên	464,0	459,3	456,1	479,8	454,6
Khánh Hòa	177,5	200,3	220,9	225,2	220,6
Ninh Thuận	472,7	442,7	559,8	498,3	531,1
Bình Thuận	653,9	596,6	682,0	662,1	640,7
Tây Nguyên - Central Highlands	448,7	430,6	443,5	446,4	444,4
Kon Tum	233,5	222,7	225,4	219,6	213,8
Gia Lai	387,3	371,0	385,6	381,9	390,4
Đắk Lắk	664,3	636,8	669,3	679,6	678,3
Đắk Nông	684,7	675,1	661,1	698,4	681,7
Lâm Đồng	182,7	169,4	169,6	158,4	152,8
Đông Nam Bộ - South East	113,6	110,1	107,4	106,1	102,5
Bình Phước	64,9	59,1	58,4	59,9	56,1
Tây Ninh	697,8	688,5	709,4	728,4	712,1
Bình Dương	15,5	14,7	14,1	12,7	11,8
Đồng Nai	244,6	237,3	219,9	210,7	201,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	170,1	168,9	164,9	175,7	178,9
TP. Hồ Chí Minh	11,0	10,3	10,2	9,3	9,2
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	1494,4	1391,0	1377,9	1429,2	1415,3
Long An	1812,6	1710,4	1595,5	1674,1	1636,1
Tiền Giang	786,8	737,4	722,4	722,8	643,3
Bến Tre	220,6	70,3	178,8	185,6	166,9
Trà Vinh	1360,2	971,5	1150,3	1277,2	1262,9
Vĩnh Long	1072,8	920,7	925,0	951,8	891,5
Đồng Tháp	2103,7	2121,1	2014,7	2095,6	2122,0
An Giang	2067,9	2042,0	2017,6	2065,1	2076,7
Kiên Giang	2723,2	2436,3	2370,6	2484,6	2487,3
Cần Thơ	1169,8	1155,6	1139,4	1166,6	1109,2
Hậu Giang	1761,1	1683,6	1730,9	1717,1	1744,7
Sóc Trăng	1853,8	1781,6	1741,7	1778,1	1823,4
Bạc Liêu	1200,6	1113,2	1187,1	1236,3	1259,7
Cà Mau	389,4	379,0	374,5	446,0	442,4

^(*) Số liệu được điều chỉnh theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở 01/4/2019.

^(*) Data adjusted according to Population and Housing Census on 1st April 2019.

188 Diện tích và sản lượng lúa cả năm

Planted area and production of paddy

	Diện tích - Planted area				Sản lượng - Production			
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - Of which			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - Of which		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu và thu đông <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu và thu đông <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
	Nghìn ha - Thous. ha				Nghìn tấn - Thous. tons			
2010	7489,4	3085,9	2436,0	1967,5	40005,6	19216,8	11686,1	9102,7
2011	7655,4	3096,8	2589,5	1969,1	42398,5	19778,3	13402,9	9217,3
2012	7761,2	3124,3	2659,1	1977,8	43737,8	20291,9	13958,0	9487,9
2013	7902,5	3105,6	2810,8	1986,1	44039,1	20069,7	14623,4	9346,0
2014	7816,2	3116,5	2734,1	1965,6	44974,6	20850,5	14479,2	9644,9
2015	7828,0	3168,0	2869,1	1790,9	45091,0	21091,7	15341,3	8658,0
2016	7737,1	3128,9	2872,9	1735,3	43165,1	19646,6	15232,1	8286,4
2017	7705,2	3117,1	2876,7	1711,4	42738,9	19415,8	15461,2	7861,9
2018	7570,9	3102,1	2784,8	1683,3	44046,0	20603,0	15176,4	8265,0
Sơ bộ - Prel. 2019	7470,1	3123,9	2734,4	1611,8	43448,2	20470,0	14896,4	8079,7
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %								
2010	100,7	100,8	103,3	97,5	102,7	102,8	104,2	100,7
2011	102,2	100,4	106,3	100,1	106,0	102,9	114,7	101,3
2012	101,4	100,9	102,7	100,4	103,2	102,6	104,1	102,9
2013	101,8	99,4	105,7	100,4	100,7	98,9	104,8	98,5
2014	98,9	100,4	97,3	99,0	102,1	103,9	99,0	103,2
2015	100,2	101,7	104,9	91,1	100,3	101,2	106,0	89,8
2016	98,8	98,8	100,1	96,9	95,7	93,1	99,3	95,7
2017	99,6	99,6	100,1	98,6	99,0	98,8	101,5	94,9
2018	98,3	99,5	96,8	98,4	103,1	106,1	98,2	105,1
Sơ bộ - Prel. 2019	98,7	100,7	98,2	95,8	98,6	99,4	98,2	97,8

189 Diện tích lúa cả năm phân theo địa phương

Planted area of paddy by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	7828,0	7737,1	7705,2	7570,9	7470,1
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	1110,9	1094,4	1071,4	1040,8	1012,0
Hà Nội	200,6	197,1	189,9	179,5	171,6
Vĩnh Phúc	58,4	58,4	57,9	56,6	54,1
Bắc Ninh	71,9	70,8	69,1	66,4	65,5
Quảng Ninh	42,5	42,3	41,6	41,1	40,2
Hải Dương	122,7	120,3	118,2	116,4	114,9
Hải Phòng	75,8	74,0	72,3	69,3	64,9
Hưng Yên	77,5	74,1	70,4	66,4	63,0
Thái Bình	161,0	160,1	158,7	157,2	155,2
Hà Nam	66,8	65,6	64,5	63,2	62,1
Nam Định	154,4	153,0	151,1	149,1	146,9
Ninh Bình	79,3	78,7	77,7	75,6	73,6
Trung du và miền núi phía Bắc	684,3	682,6	679,8	672,4	669,1
Northern midlands and mountain areas	684,3	682,6	679,8	672,4	669,1
Hà Giang	36,8	37,5	37,5	37,5	37,5
Cao Bằng	30,5	28,9	30,4	30,3	30,2
Bắc Kạn	24,6	24,3	24,0	23,5	23,3
Tuyên Quang	45,6	45,1	45,1	44,8	44,3
Lào Cai	30,7	31,6	32,3	33,6	33,7
Yên Bái	41,3	42,8	42,5	42,1	42,8
Thái Nguyên	72,4	72,0	71,1	70,7	70,1
Lạng Sơn	49,8	50,1	49,5	48,8	48,4
Bắc Giang	111,5	109,5	106,8	104,0	102,9
Phú Thọ	69,4	67,7	67,1	64,3	61,7
Điện Biên	49,4	50,1	50,2	51,3	51,8
Lai Châu	30,9	31,4	32,9	32,1	32,9
Sơn La	52,1	51,7	51,0	50,6	50,7
Hòa Bình	39,3	39,9	39,4	38,8	38,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1220,5	1215,3	1253,4	1234,4	1208,6
North Central and Central coastal areas	1220,5	1215,3	1253,4	1234,4	1208,6
Thanh Hóa	257,0	253,9	250,5	244,4	238,0
Nghệ An	186,6	186,0	188,6	186,4	181,8
Hà Tĩnh	101,7	103,4	104,1	102,8	103,6
Quảng Bình	54,1	55,0	55,4	54,3	52,3
Quảng Trị	47,7	49,8	50,3	50,7	50,5
Thừa Thiên - Huế	54,4	54,5	54,9	54,7	54,8

189 (Tiếp theo) Diện tích lúa cả năm phân theo địa phương (Cont.) Planted area of paddy by province

Ngìn ha - Thous. ha

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Đà Nẵng	5,4	5,4	5,2	5,2	5,1
Quảng Nam	88,5	86,7	86,8	86,2	84,9
Quảng Ngãi	75,7	75,8	75,5	74,8	73,4
Bình Định	105,7	102,5	105,1	103,6	99,9
Phú Yên	57,2	57,5	56,9	56,6	55,7
Khánh Hòa	34,2	39,9	47,5	46,6	45,6
Ninh Thuận	37,3	41,4	48,4	42,9	44,4
Bình Thuận	115,0	103,5	124,2	125,2	118,6
Tây Nguyên - Central Highlands	237,5	233,3	243,4	245,6	243,3
Kon Tum	24,4	24,2	24,0	23,7	23,7
Gia Lai	75,2	72,8	74,6	74,7	74,1
Đắk Lắk	93,4	93,9	101,5	105,3	104,5
Đắk Nông	12,6	12,4	13,0	13,2	12,8
Lâm Đồng	31,9	30,0	30,3	28,7	28,2
Đông Nam Bộ - South East	273,3	270,4	271,9	270,2	267,4
Bình Phước	12,8	12,2	12,2	12,1	11,5
Tây Ninh	144,5	144,6	147,9	149,5	149,1
Bình Dương	7,6	7,3	7,2	6,9	6,6
Đồng Nai	63,6	61,7	60,7	59,8	58,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	24,5	25,1	24,8	25,0	24,6
TP. Hồ Chí Minh	20,3	19,5	19,1	16,9	16,8
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	4301,5	4241,1	4185,3	4107,5	4069,7
Long An	522,9	527,4	526,7	511,3	506,3
Tiền Giang	224,7	215,5	210,8	201,3	184,2
Bến Tre	63,0	41,5	54,9	51,8	47,5
Trà Vinh	235,8	210,6	220,2	223,2	224,3
Vĩnh Long	180,5	176,4	169,4	161,9	155,4
Đồng Tháp	546,0	551,4	538,3	520,4	521,6
An Giang	644,2	669,0	641,1	623,1	626,2
Kiên Giang	769,5	765,9	735,3	728,4	722,0
Cần Thơ	237,9	240,0	240,1	237,3	225,1
Hậu Giang	207,1	202,2	206,6	194,6	196,1
Sóc Trăng	362,7	356,6	348,2	351,8	356,2
Bạc Liêu	180,6	172,4	180,6	185,0	189,2
Cà Mau	126,6	112,2	113,1	117,4	115,6

190 Năng suất lúa cả năm phân theo địa phương

Yield of paddy by province

Tạ/ha - Quintal/ha

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	57,6	55,8	55,5	58,2	58,2
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	60,6	59,8	56,8	60,5	60,6
Hà Nội	58,3	56,3	55,4	57,1	56,2
Vĩnh Phúc	55,9	50,4	55,3	58,4	57,9
Bắc Ninh	61,9	62,0	60,0	61,8	61,6
Quảng Ninh	49,9	50,1	47,1	50,8	50,6
Hải Dương	60,3	60,4	55,7	60,4	59,5
Hải Phòng	63,1	62,9	60,4	63,6	63,6
Hưng Yên	62,0	61,7	59,5	62,6	64,0
Thái Bình	66,0	65,8	59,4	65,5	65,9
Hà Nam	60,7	60,3	56,8	61,1	61,9
Nam Định	60,6	60,4	55,7	59,8	60,2
Ninh Bình	59,9	59,5	56,2	60,5	61,3
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	48,8	49,9	49,1	50,3	50,4
Hà Giang	55,3	56,1	56,4	56,7	57,0
Cao Bằng	42,5	43,2	43,7	43,7	44,8
Bắc Kạn	47,7	48,6	46,8	48,8	49,6
Tuyên Quang	58,4	58,6	58,3	58,6	58,5
Lào Cai	48,9	50,1	49,2	51,5	52,6
Yên Bái	50,3	50,0	49,8	49,9	50,4
Thái Nguyên	52,7	53,4	53,4	54,7	54,8
Lạng Sơn	42,3	43,6	41,6	42,0	42,1
Bắc Giang	55,5	57,4	57,0	57,6	57,7
Phú Thọ	53,4	55,1	54,8	56,9	55,9
Điện Biên	35,4	35,0	35,5	36,1	36,2
Lai Châu	43,0	43,4	44,3	44,8	45,3
Sơn La	34,0	35,4	35,3	36,4	37,1
Hòa Bình	49,8	54,1	45,8	53,4	53,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	56,2	56,3	55,8	57,2	56,8
Thanh Hóa	57,4	58,8	58,4	57,8	58,9
Nghệ An	52,5	54,2	53,8	54,1	52,2
Hà Tĩnh	51,3	51,3	42,5	52,1	48,9
Quảng Bình	50,9	51,2	51,4	52,4	49,9
Quảng Trị	50,2	52,8	48,4	54,3	54,1
Thừa Thiên - Huế	58,7	59,5	59,6	61,1	59,6

190 (Tiếp theo) Năng suất lúa cả năm phân theo địa phương (Cont.) Yield of paddy by province

Tạ/ha - Quintal/ha

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Đà Nẵng	58,5	59,6	60,4	61,3	60,4
Quảng Nam	52,1	50,9	53,1	53,7	53,2
Quảng Ngãi	56,5	54,9	58,1	58,9	58,8
Bình Định	62,2	62,3	63,4	64,3	64,9
Phú Yên	66,1	65,4	65,8	69,3	67,1
Khánh Hòa	58,4	56,9	53,6	56,0	56,8
Ninh Thuận	60,2	51,2	57,1	56,7	59,4
Bình Thuận	57,8	57,8	57,8	56,7	57,7
Tây Nguyên - Central Highlands	50,9	50,3	54,1	56,2	56,9
Kon Tum	37,5	36,0	38,0	38,6	39,2
Gia Lai	44,3	43,8	47,6	48,5	50,4
Đắk Lắk	59,5	58,6	63,4	66,2	66,2
Đắk Nông	58,0	58,4	57,4	59,6	60,1
Lâm Đồng	49,0	48,5	50,0	52,2	53,0
Đông Nam Bộ - South East	50,4	50,6	51,4	52,5	53,0
Bình Phước	33,1	32,3	32,5	35,2	35,7
Tây Ninh	52,7	52,6	53,3	54,4	54,1
Bình Dương	41,3	41,9	42,5	42,2	42,7
Đồng Nai	53,0	53,7	54,2	54,4	56,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	47,3	48,1	49,2	51,9	53,3
TP. Hồ Chí Minh	43,5	43,7	45,2	46,8	48,3
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	59,5	56,2	56,4	59,7	59,7
Long An	55,8	53,1	50,2	54,8	54,7
Tiền Giang	59,8	58,8	59,3	62,3	60,9
Bến Tre	44,3	21,1	41,4	45,7	45,0
Trà Vinh	56,8	45,4	51,7	56,8	55,9
Vĩnh Long	60,6	53,2	55,6	59,9	58,4
Đồng Tháp	62,0	61,6	59,6	64,0	64,2
An Giang	63,2	59,4	60,5	63,0	62,5
Kiên Giang	60,3	54,3	55,2	58,6	59,4
Cần Thơ	59,2	58,2	57,8	60,1	60,7
Hậu Giang	62,4	60,9	61,0	64,0	64,2
Sóc Trăng	62,7	60,9	60,5	60,6	60,9
Bạc Liêu	58,9	57,6	59,0	60,3	60,4
Cà Mau	36,7	40,3	39,4	45,2	45,4

191 Sản lượng lúa cả năm phân theo địa phương

Production of paddy by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	45091,0	43165,1	42738,9	44046,0	43448,2
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	6729,5	6545,0	6083,3	6298,0	6127,8
Hà Nội	1169,5	1109,6	1051,1	1024,6	964,9
Vĩnh Phúc	326,4	294,5	320,3	330,6	313,2
Bắc Ninh	444,8	439,1	414,9	410,4	403,8
Quảng Ninh	211,9	211,8	195,9	208,6	203,3
Hải Dương	740,0	726,4	657,9	702,5	683,5
Hải Phòng	478,3	465,1	436,7	440,8	412,7
Hưng Yên	480,5	457,4	418,6	415,4	403,5
Thái Bình	1061,9	1053,6	942,6	1030,4	1022,8
Hà Nam	405,6	395,5	366,4	386,3	384,6
Nam Định	935,2	923,9	841,9	891,2	884,5
Ninh Bình	475,4	468,1	437,0	457,2	451,0
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	3336,8	3405,5	3336,4	3382,8	3373,8
Hà Giang	203,5	210,5	211,4	212,8	213,6
Cao Bằng	129,5	124,8	132,7	132,5	135,3
Bắc Kạn	117,4	118,1	112,3	114,7	115,6
Tuyên Quang	266,3	264,3	262,9	262,4	259,2
Lào Cai	150,1	158,3	158,8	172,9	177,1
Yên Bái	207,7	214,2	211,5	210,0	215,5
Thái Nguyên	381,4	384,7	379,4	386,4	384,0
Lạng Sơn	210,6	218,3	205,9	205,2	203,9
Bắc Giang	619,1	628,5	609,2	599,5	593,3
Phú Thọ	370,4	373,2	367,9	365,8	345,2
Điện Biên	174,8	175,4	178,1	185,3	187,7
Lai Châu	132,8	136,4	145,7	143,8	149,0
Sơn La	177,4	182,9	180,0	184,3	187,9
Hòa Bình	195,8	215,9	180,6	207,2	206,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	6855,1	6842,2	6997,9	7059,6	6861,9
Thanh Hóa	1475,3	1493,1	1463,3	1413,5	1402,0
Nghệ An	978,8	1007,4	1015,1	1009,1	949,5
Hà Tĩnh	521,5	530,4	442,8	535,3	506,7
Quảng Bình	275,4	281,4	284,7	284,7	260,9
Quảng Trị	239,4	263,1	243,4	275,5	273,3
Thừa Thiên - Huế	319,3	324,3	327,4	334,4	326,7

191 (Tiếp theo) Sản lượng lúa cả năm phân theo địa phương (Cont.) Production of paddy by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Đà Nẵng	31,6	32,2	31,4	31,9	30,8
Quảng Nam	461,2	441,7	461,1	462,6	451,9
Quảng Ngãi	427,5	416,3	438,8	440,2	431,3
Bình Định	657,8	638,9	666,4	666,5	648,2
Phú Yên	378,1	376,2	374,4	392,2	373,7
Khánh Hòa	199,8	227,1	254,7	261,1	259,0
Ninh Thuận	224,5	211,8	276,6	243,3	263,9
Bình Thuận	664,9	598,3	717,8	709,3	684,0
Tây Nguyên - Central Highlands	1209,8	1174,0	1315,6	1379,8	1384,8
Kon Tum	91,6	87,1	91,1	91,6	92,9
Gia Lai	333,1	318,9	354,9	362,1	373,2
Đắk Lắk	555,8	550,2	643,5	697,5	692,2
Đắk Nông	73,1	72,4	74,6	78,7	76,9
Lâm Đồng	156,2	145,4	151,5	149,9	149,6
Đông Nam Bộ - South East	1376,1	1367,4	1396,7	1418,9	1417,9
Bình Phước	42,4	39,4	39,6	42,6	41,1
Tây Ninh	760,8	760,0	788,9	813,0	806,1
Bình Dương	31,4	30,6	30,6	29,1	28,2
Đồng Nai	337,2	331,5	329,1	325,3	330,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	116,0	120,7	122,1	129,8	131,1
TP. Hồ Chí Minh	88,3	85,2	86,4	79,1	81,1
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	25583,7	23831,0	23609,0	24506,9	24282,0
Long An	2918,7	2802,2	2643,2	2802,6	2769,5
Tiền Giang	1344,4	1268,1	1249,3	1254,5	1122,0
Bến Tre	278,8	87,6	227,2	236,7	213,9
Trà Vinh	1339,5	956,3	1137,4	1268,0	1254,3
Vĩnh Long	1094,7	938,7	942,5	969,5	907,6
Đồng Tháp	3384,5	3396,8	3206,8	3330,2	3349,0
An Giang	4073,7	3974,7	3879,6	3926,9	3916,8
Kiên Giang	4643,0	4161,6	4058,8	4267,4	4285,9
Cần Thơ	1408,1	1397,8	1387,2	1426,3	1365,9
Hậu Giang	1293,1	1231,0	1261,0	1246,1	1258,4
Sóc Trăng	2275,5	2171,1	2105,1	2132,7	2170,2
Bạc Liêu	1064,5	993,1	1064,9	1115,3	1143,1
Cà Mau	465,2	452,0	446,0	530,7	525,4

192 Diện tích lúa đông xuân phân theo địa phương

Planted area of spring paddy by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	3168,0	3128,9	3117,1	3102,1	3123,9
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	553,0	546,1	536,2	524,3	515,0
Hà Nội	101,0	99,4	96,9	93,1	90,6
Vĩnh Phúc	30,8	31,2	31,3	31,0	30,2
Bắc Ninh	36,0	35,6	34,9	33,7	33,1
Quảng Ninh	17,0	17,0	16,5	16,3	15,9
Hải Dương	61,8	60,7	59,4	58,5	57,8
Hải Phòng	36,7	35,7	35,1	34,3	32,6
Hưng Yên	38,7	37,1	35,4	33,4	32,0
Thái Bình	80,1	79,7	79,1	78,2	77,6
Hà Nam	33,1	32,4	32,0	31,3	31,1
Nam Định	76,1	75,7	74,5	73,9	73,5
Ninh Bình	41,7	41,6	41,1	40,6	40,6
Trung du và miền núi phía Bắc	251,5	253,0	250,3	248,0	247,4
Northern midlands and mountain areas	251,5	253,0	250,3	248,0	247,4
Hà Giang	9,6	9,3	9,2	9,2	9,3
Cao Bằng	3,3	3,6	3,6	3,6	3,6
Bắc Kạn	9,1	9,3	9,0	8,8	8,8
Tuyên Quang	20,2	20,0	19,8	19,6	19,2
Lào Cai	10,0	10,1	10,1	10,1	10,2
Yên Bái	19,4	19,8	19,6	19,7	19,6
Thái Nguyên	30,5	30,7	30,3	30,1	29,9
Lạng Sơn	15,4	16,2	15,7	15,5	15,4
Bắc Giang	53,6	53,2	51,8	50,5	49,9
Phú Thọ	37,2	37,1	37,0	36,7	36,5
Điện Biên	8,8	9,0	9,1	9,3	9,6
Lai Châu	6,4	6,4	6,7	6,7	6,8
Sơn La	11,6	11,8	12,1	12,1	12,4
Hòa Bình	16,4	16,5	16,3	16,1	16,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	585,7	573,9	587,7	588,9	586,6
North Central and Central coastal areas	585,7	573,9	587,7	588,9	586,6
Thanh Hóa	124,6	123,4	122,2	119,5	118,2
Nghệ An	91,7	91,5	92,1	92,3	92,4
Hà Tĩnh	57,9	58,2	58,9	59,1	59,5
Quảng Bình	30,1	30,1	30,0	29,9	29,5
Quảng Trị	25,6	25,7	25,8	26,0	26,0
Thừa Thiên - Huế	27,9	27,9	28,6	28,5	28,9

192 (Tiếp theo) Diện tích lúa đông xuân phân theo địa phương (Cont.) Planted area of spring paddy by province

Ngìn ha - Thous. ha

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Đà Nẵng	2,9	2,9	2,8	2,8	2,7
Quảng Nam	43,5	43,0	42,7	42,6	42,2
Quảng Ngãi	39,3	39,1	38,8	38,4	38,2
Bình Định	48,1	48,5	47,3	48,2	48,2
Phú Yên	26,9	26,9	26,8	26,8	26,6
Khánh Hòa	20,0	19,5	20,0	20,1	20,1
Ninh Thuận	12,8	14,8	16,7	17,0	17,1
Bình Thuận	34,4	22,4	35,0	37,7	37,0
Tây Nguyên - Central Highlands	84,8	79,1	86,5	87,6	88,1
Kon Tum	7,6	7,4	7,1	7,1	7,1
Gia Lai	26,3	23,4	25,0	25,3	25,6
Đắk Lắk	35,7	34,2	39,6	41,1	41,2
Đắk Nông	4,7	4,4	4,9	4,7	4,8
Lâm Đồng	10,5	9,7	9,9	9,4	9,4
Đông Nam Bộ - South East	75,5	74,9	77,3	79,8	82,3
Bình Phước	3,2	3,1	3,3	3,5	3,3
Tây Ninh	44,4	43,2	44,6	46,3	48,4
Bình Dương	2,4	2,2	2,3	2,1	2,1
Đồng Nai	14,5	14,7	15,0	16,0	16,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	6,1	6,5	6,7	7,0	7,1
TP. Hồ Chí Minh	4,9	5,2	5,4	4,9	5,1
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	1617,5	1601,9	1579,1	1573,5	1604,5
Long An	233,9	232,5	234,2	235,6	232,0
Tiền Giang	75,1	74,2	71,6	68,8	64,9
Bến Tre	17,2	15,1	15,7	13,7	12,8
Trà Vinh	68,9	68,8	59,9	66,4	68,6
Vĩnh Long	61,0	61,2	59,0	56,1	55,2
Đồng Tháp	204,9	208,8	208,9	205,7	205,2
An Giang	238,6	239,3	236,2	235,0	233,7
Kiên Giang	307,3	301,0	298,8	290,0	289,1
Cần Thơ	87,3	86,7	85,4	82,5	81,3
Hậu Giang	80,0	79,4	77,9	77,9	78,4
Sóc Trăng	196,7	189,3	183,9	193,4	198,5
Bạc Liêu	46,6	45,6	46,3	48,4	48,3
Cà Mau			1,3		36,5

193 Năng suất lúa đông xuân phân theo địa phương

Yield of spring paddy by province

	Tạ/ha - Quintal/ha				
	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	66,6	62,8	62,3	66,4	65,5
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	65,8	65,6	65,9	66,9	65,3
Hà Nội	61,1	60,9	61,3	62,8	58,8
Vĩnh Phúc	59,8	58,6	61,1	63,1	62,2
Bắc Ninh	65,9	65,0	64,4	66,1	63,3
Quảng Ninh	54,9	54,4	54,8	56,3	55,8
Hải Dương	64,5	64,6	65,1	66,9	62,7
Hải Phòng	69,4	69,5	69,5	70,0	69,7
Hưng Yên	66,1	65,9	65,9	67,5	67,5
Thái Bình	71,6	71,5	71,7	71,8	71,3
Hà Nam	66,5	66,5	66,8	67,1	66,5
Nam Định	69,2	69,4	69,4	69,6	69,4
Ninh Bình	66,0	66,2	66,1	66,7	66,8
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	56,6	57,5	57,5	58,8	57,8
Hà Giang	55,7	56,6	57,2	57,4	57,3
Cao Bằng	51,5	51,1	50,6	50,8	50,8
Bắc Kạn	54,9	55,1	54,9	56,5	55,1
Tuyên Quang	59,7	59,9	59,8	60,5	60,2
Lào Cai	56,4	57,4	57,8	60,1	60,3
Yên Bái	54,3	54,5	54,7	55,0	55,3
Thái Nguyên	54,9	55,0	55,6	56,9	56,2
Lạng Sơn	51,8	52,5	52,0	53,9	51,5
Bắc Giang	59,2	60,2	60,4	61,1	60,6
Phú Thọ	57,1	59,8	59,9	62,2	59,3
Điện Biên	60,9	58,2	58,5	59,5	59,4
Lai Châu	54,7	55,3	53,7	53,9	54,1
Sơn La	55,3	58,0	57,6	58,3	58,3
Hòa Bình	54,9	57,4	56,4	59,4	57,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	61,4	61,5	61,1	64,2	63,8
Thanh Hóa	63,0	64,4	65,0	66,7	65,3
Nghệ An	62,1	65,7	65,9	67,5	66,2
Hà Tĩnh	54,0	56,5	41,1	56,5	55,7
Quảng Bình	59,8	60,1	61,5	61,8	62,7
Quảng Trị	54,1	56,9	56,7	58,4	58,5
Thừa Thiên - Huế	60,1	60,8	62,3	62,5	62,6

193 (Tiếp theo) Năng suất lúa đông xuân phân theo địa phương

(Cont.) Yield of spring paddy by province

Tạ/ha - Quintal/ha

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Đà Nẵng	59,0	59,3	62,5	63,9	61,5
Quảng Nam	55,3	51,0	56,4	57,9	57,9
Quảng Ngãi	58,8	53,6	59,5	60,6	60,8
Bình Định	68,6	66,0	67,7	68,9	69,8
Phú Yên	72,7	67,7	69,1	75,6	74,4
Khánh Hòa	63,8	62,1	59,6	63,2	64,8
Ninh Thuận	67,0	65,2	63,2	64,4	65,0
Bình Thuận	63,3	63,9	62,4	64,7	65,3
Tây Nguyên - Central Highlands	56,8	53,7	61,3	64,8	65,6
Kon Tum	47,1	41,6	46,3	47,3	48,2
Gia Lai	50,7	47,5	56,4	57,5	59,8
Đắk Lắk	64,5	61,3	69,7	75,1	74,9
Đắk Nông	61,5	58,9	60,0	62,3	62,1
Lâm Đồng	51,0	48,6	51,3	53,9	55,9
Đông Nam Bộ - South East	56,2	56,4	56,8	57,2	58,1
Bình Phước	34,4	29,7	32,7	38,3	40,3
Tây Ninh	57,5	58,0	57,9	59,1	58,1
Bình Dương	47,9	49,5	48,7	50,5	50,0
Đồng Nai	60,8	60,7	61,5	57,8	63,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	57,5	57,5	60,1	59,3	61,3
TP. Hồ Chí Minh	48,2	49,0	49,1	50,2	51,4
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	71,3	63,9	62,6	68,9	67,8
Long An	67,1	60,5	55,9	61,2	63,4
Tiền Giang	72,0	67,8	65,7	74,6	71,9
Bến Tre	50,9	0,5	44,2	56,5	48,2
Trà Vinh	68,1	40,4	59,0	67,1	66,2
Vĩnh Long	71,6	63,8	60,0	66,3	62,6
Đồng Tháp	70,4	68,0	60,0	69,9	70,0
An Giang	75,6	71,9	70,3	73,5	71,0
Kiên Giang	72,4	61,5	60,2	70,7	68,8
Cần Thơ	73,9	71,0	65,2	71,6	69,6
Hậu Giang	77,3	70,0	68,2	73,2	73,4
Sóc Trăng	68,5	62,4	64,5	64,6	65,2
Bạc Liêu	72,8	67,7	72,0	73,7	74,6
Cà Mau			30,0		53,9

194 Sản lượng lúa đông xuân phân theo địa phương

Production of spring paddy by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	21091,7	19646,6	19415,8	20603,0	20470,0
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	3636,0	3583,2	3533,8	3507,0	3365,4
Hà Nội	616,7	605,7	594,4	584,3	532,6
Vĩnh Phúc	184,1	182,7	191,1	195,5	187,9
Bắc Ninh	237,4	231,3	224,9	222,7	209,5
Quảng Ninh	93,3	92,5	90,4	91,7	88,7
Hải Dương	398,8	392,2	386,5	391,6	362,4
Hải Phòng	254,7	248,1	243,8	240,0	227,1
Hưng Yên	255,7	244,4	233,2	225,3	216,1
Thái Bình	573,4	570,0	566,8	561,3	553,2
Hà Nam	220,0	215,6	213,6	210,0	206,8
Nam Định	526,8	525,5	517,3	514,0	509,8
Ninh Bình	275,1	275,2	271,8	270,6	271,3
Trung du và miền núi phía Bắc	1422,8	1454,3	1439,7	1457,6	1430,7
Northern midlands and mountain areas	1422,8	1454,3	1439,7	1457,6	1430,7
Hà Giang	53,5	52,6	52,6	52,8	53,3
Cao Bằng	17,0	18,4	18,2	18,3	18,3
Bắc Kạn	50,0	51,2	49,4	49,7	48,5
Tuyên Quang	120,6	119,8	118,4	118,5	115,5
Lào Cai	56,4	58,0	58,4	60,7	61,5
Yên Bái	105,4	107,9	107,3	108,4	108,3
Thái Nguyên	167,4	168,7	168,5	171,2	168,0
Lạng Sơn	79,8	85,1	81,6	83,5	79,3
Bắc Giang	317,3	320,0	312,8	308,8	302,5
Phú Thọ	212,5	221,7	221,7	228,1	216,3
Điện Biên	53,6	52,4	53,2	55,3	57,0
Lai Châu	35,0	35,4	36,0	36,1	36,8
Sơn La	64,2	68,4	69,7	70,6	72,3
Hòa Bình	90,1	94,7	91,9	95,6	93,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	3598,9	3530,6	3590,1	3780,7	3743,0
North Central and Central coastal areas	3598,9	3530,6	3590,1	3780,7	3743,0
Thanh Hóa	785,1	795,3	794,6	797,2	772,0
Nghệ An	569,7	601,1	606,7	622,9	611,4
Hà Tĩnh	312,9	328,7	241,9	333,7	331,2
Quảng Bình	180,0	181,0	184,5	184,7	184,9
Quảng Trị	138,5	146,3	146,2	151,8	152,1
Thừa Thiên - Huế	167,6	169,5	178,3	178,2	180,8

194 (Tiếp theo) Sản lượng lúa đông xuân phân theo địa phương (Cont.) Production of spring paddy by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Đà Nẵng	17,1	17,2	17,5	17,9	16,6
Quảng Nam	240,4	219,1	240,8	246,6	244,2
Quảng Ngãi	231,1	209,4	231,0	232,6	232,4
Bình Định	330,0	320,3	320,4	331,9	336,4
Phú Yên	195,6	182,1	185,1	202,6	197,8
Khánh Hòa	127,5	121,0	119,2	127,1	130,3
Ninh Thuận	85,8	96,5	105,6	109,5	111,2
Bình Thuận	217,6	143,1	218,3	244,0	241,7
Tây Nguyên - Central Highlands	481,9	424,4	529,9	567,9	578,3
Kon Tum	35,8	30,8	32,9	33,6	34,2
Gia Lai	133,4	111,1	140,9	145,6	153,1
Đắk Lắk	230,2	209,5	275,9	308,7	308,7
Đắk Nông	28,9	25,9	29,4	29,3	29,8
Lâm Đồng	53,6	47,1	50,8	50,7	52,5
Đông Nam Bộ - South East	424,4	422,8	439,1	456,1	477,9
Bình Phước	11,0	9,2	10,8	13,4	13,3
Tây Ninh	255,1	250,6	258,1	273,6	281,1
Bình Dương	11,5	10,9	11,2	10,6	10,5
Đồng Nai	88,1	89,2	92,2	92,4	103,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	35,1	37,4	40,3	41,5	43,5
TP. Hồ Chí Minh	23,6	25,5	26,5	24,6	26,2
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	11527,7	10231,3	9883,2	10833,7	10874,7
Long An	1569,7	1406,5	1310,0	1441,3	1471,3
Tiền Giang	541,0	503,1	470,5	513,2	466,6
Bến Tre	87,6	0,8	69,4	77,4	61,7
Trà Vinh	469,3	277,7	353,3	445,7	453,9
Vĩnh Long	437,0	390,5	354,1	371,8	345,7
Đồng Tháp	1443,2	1420,3	1254,4	1438,2	1436,1
An Giang	1804,4	1719,9	1660,4	1727,4	1659,3
Kiên Giang	2224,5	1850,3	1799,7	2051,0	1989,0
Cần Thơ	645,3	615,8	556,7	590,9	565,6
Hậu Giang	618,5	556,1	531,5	570,0	575,4
Sóc Trăng	1348,0	1181,8	1186,0	1250,2	1293,4
Bạc Liêu	339,2	308,5	333,3	356,6	360,1
Cà Mau			3,9		196,6

195 Diện tích lúa hè thu và thu đông phân theo địa phương

Planted area of autumn paddy by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	2869,1	2872,9	2876,7	2784,8	2734,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	328,6	337,9	360,1	353,3	347,2
Nghệ An	55,6	54,6	59,5	59,0	60,3
Hà Tĩnh	42,0	44,0	44,5	43,1	43,6
Quảng Bình	23,5	24,3	24,8	23,8	22,2
Quảng Trị	20,1	22,2	22,5	22,7	22,6
Thừa Thiên - Huế	25,9	26,0	25,6	25,5	25,5
Quảng Ngãi	33,8	34,3	34,3	34,2	33,4
Bình Định	42,3	40,6	43,6	43,7	42,8
Phú Yên	24,5	24,8	24,9	24,8	24,7
Khánh Hòa	8,8	13,6	18,5	18,2	18,1
Ninh Thuận	11,6	12,4	17,0	14,4	14,8
Bình Thuận	40,5	41,1	44,9	43,9	39,2
Tây Nguyên - Central Highlands	6,4	5,6	6,1	5,9	5,9
Lâm Đồng	6,4	5,6	6,1	5,9	5,9
Đông Nam Bộ - South East	90,0	87,9	88,6	89,1	87,4
Tây Ninh	49,2	49,5	50,4	51,3	50,6
Bình Dương	1,7	1,6	1,5	1,4	1,4
Đồng Nai	23,7	21,9	22,0	22,2	21,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	8,2	8,4	8,6	8,6	8,2
TP. Hồ Chí Minh	7,2	6,5	6,1	5,6	5,8
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	2444,1	2441,5	2421,9	2336,5	2293,9
Long An	283,9	292,6	290,3	273,5	272,2
Tiền Giang	149,6	141,2	139,2	132,5	119,3
Bến Tre	17,9	16,6	30,8	30,0	27,9
Trà Vinh	164,3	139,4	157,9	155,1	153,5
Vĩnh Long	119,5	115,3	110,4	105,7	100,2
Đồng Tháp	341,1	342,6	329,4	314,7	316,4
An Giang	400,3	424,7	399,9	388,0	387,7
Kiên Giang	399,2	404,8	389,1	379,8	368,8
Cần Thơ	150,6	153,3	154,7	154,8	143,8
Hậu Giang	127,1	122,8	128,7	116,6	117,7
Sóc Trăng	152,4	153,3	151,8	146,4	146,2
Bạc Liêu	101,8	97,8	103,0	102,9	104,1
Cà Mau	36,4	37,1	36,7	36,5	36,1

196 Năng suất lúa hè thu và thu đông phân theo địa phương

Yield of autumn paddy by province

Tạ/ha - Quintal/ha

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	53,5	53,0	53,7	54,5	54,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	54,2	55,0	54,2	54,2	51,4
Nghệ An	49,5	49,5	48,7	44,7	40,2
Hà Tĩnh	48,5	45,4	44,9	46,5	40,0
Quảng Bình	40,3	41,0	40,2	41,7	34,0
Quảng Trị	49,3	51,8	42,3	53,6	52,8
Thừa Thiên - Huế	58,2	59,2	57,8	60,8	56,9
Quảng Ngãi	55,9	58,3	58,6	58,8	58,0
Bình Định	61,4	63,9	64,3	64,2	63,5
Phú Yên	66,4	70,4	68,8	69,3	64,8
Khánh Hòa	56,9	58,8	57,4	57,8	56,2
Ninh Thuận	63,4	60,9	59,1	59,9	59,8
Bình Thuận	55,3	56,3	57,8	52,2	54,3
Tây Nguyên - Central Highlands	50,0	52,0	52,8	56,1	49,2
Lâm Đồng	50,0	52,0	52,8	56,1	49,2
Đông Nam Bộ - South East	49,4	50,0	50,9	52,2	52,0
Tây Ninh	51,0	51,4	52,6	53,2	52,6
Bình Dương	37,6	38,1	40,0	40,0	37,9
Đồng Nai	50,5	51,7	51,5	53,3	52,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	44,4	45,0	45,6	49,5	51,6
TP. Hồ Chí Minh	43,8	43,2	45,1	46,6	48,3
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	53,5	52,9	53,8	54,6	55,0
Long An	46,9	47,5	45,7	49,5	47,4
Tiền Giang	53,7	54,2	55,9	55,9	54,9
Bến Tre	40,1	40,1	41,6	44,8	45,8
Trà Vinh	52,3	47,9	49,0	52,5	51,5
Vĩnh Long	55,0	47,5	53,3	56,5	56,1
Đồng Tháp	56,9	57,7	59,3	60,1	60,5
An Giang	56,2	52,6	55,1	56,7	57,7
Kiên Giang	53,5	54,4	54,6	51,3	53,6
Cần Thơ	50,7	51,0	53,7	54,0	55,7
Hậu Giang	53,1	55,0	56,7	58,0	58,0
Sóc Trăng	56,3	56,4	56,3	56,1	56,0
Bạc Liêu	57,4	57,6	56,6	58,0	57,7
Cà Mau	41,8	44,8	42,6	41,3	46,8

197 Sản lượng lúa hè thu và thu đông phân theo địa phương

Production of autumn paddy by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	15341,3	15232,1	15461,2	15176,4	14896,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	1782,5	1859,1	1951,4	1914,2	1785,2
Nghệ An	275,0	270,2	289,8	263,8	242,5
Hà Tĩnh	203,9	199,9	199,8	200,5	174,3
Quảng Bình	94,6	99,7	99,8	99,3	75,4
Quảng Trị	99,0	114,9	95,2	121,6	119,3
Thừa Thiên - Huế	150,7	153,8	148,0	155,1	145,2
Quảng Ngãi	188,9	200,0	201,0	201,0	193,6
Bình Định	259,9	259,4	280,3	280,5	271,8
Phú Yên	162,8	174,5	171,3	171,8	160,1
Khánh Hòa	50,1	79,9	106,1	105,2	101,7
Ninh Thuận	73,5	75,5	100,4	86,2	88,5
Bình Thuận	224,1	231,3	259,7	229,2	212,8
Tây Nguyên - Central Highlands	32,0	29,1	32,2	33,1	29,0
Lâm Đồng	32,0	29,1	32,2	33,1	29,0
Đông Nam Bộ - South East	444,7	439,8	450,9	465,4	454,7
Tây Ninh	250,7	254,5	264,9	272,7	266,3
Bình Dương	6,4	6,1	6,0	5,6	5,3
Đồng Nai	119,7	113,3	113,3	118,4	112,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	36,4	37,8	39,2	42,6	42,3
TP. Hồ Chí Minh	31,5	28,1	27,5	26,1	28,0
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	13082,1	12904,1	13026,7	12763,7	12627,5
Long An	1331,0	1390,2	1327,0	1354,4	1290,5
Tiền Giang	803,4	765,1	778,8	741,2	655,4
Bến Tre	71,8	66,5	128,0	134,5	127,8
Trà Vinh	859,1	667,9	773,4	815,0	790,4
Vĩnh Long	657,7	548,2	588,4	597,7	561,9
Đồng Tháp	1941,3	1976,5	1952,4	1892,0	1912,9
An Giang	2250,1	2234,6	2202,0	2199,1	2238,5
Kiên Giang	2135,2	2203,7	2122,7	1950,0	1977,6
Cần Thơ	762,8	782,0	830,5	835,4	800,3
Hậu Giang	674,6	675,0	729,5	676,1	683,0
Sóc Trăng	858,2	864,5	855,1	821,0	819,2
Bạc Liêu	584,8	563,7	582,6	596,7	601,1
Cà Mau	152,1	166,2	156,3	150,6	168,9

198 Diện tích lúa mùa phân theo địa phương

Planted area of winter paddy by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	1790,9	1735,3	1711,4	1683,3	1611,8
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	557,9	548,3	535,2	516,4	497,0
Hà Nội	99,6	97,7	93,0	86,4	81,0
Vĩnh Phúc	27,6	27,2	26,6	25,6	23,9
Bắc Ninh	35,9	35,2	34,2	32,7	32,4
Quảng Ninh	25,5	25,3	25,1	24,7	24,3
Hải Dương	60,9	59,6	58,8	57,9	57,1
Hải Phòng	39,1	38,3	37,2	35,1	32,3
Hưng Yên	38,8	37,0	35,0	33,0	31,0
Thái Bình	80,9	80,4	79,6	78,9	77,6
Hà Nam	33,7	33,2	32,5	31,9	31,0
Nam Định	78,3	77,3	76,6	75,2	73,4
Ninh Bình	37,6	37,1	36,6	35,0	33,0
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	432,8	429,6	429,5	424,2	421,7
Hà Giang	27,2	28,2	28,3	28,3	28,2
Cao Bằng	27,2	25,3	26,8	26,7	26,6
Bắc Kạn	15,5	15,0	15,0	14,6	14,5
Tuyên Quang	25,4	25,1	25,3	25,2	25,1
Lào Cai	20,7	21,5	22,2	23,5	23,5
Yên Bái	21,9	23,0	22,9	22,4	23,2
Thái Nguyên	41,9	41,3	40,8	40,6	40,2
Lạng Sơn	34,4	33,9	33,8	33,3	33,0
Bắc Giang	57,9	56,3	55,0	53,5	53,0
Phú Thọ	32,2	30,6	30,1	27,5	25,2
Điện Biên	40,6	41,1	41,1	42,0	42,2
Lai Châu	24,5	25,0	26,2	25,4	26,1
Sơn La	40,5	39,9	38,9	38,6	38,3
Hòa Bình	22,9	23,4	23,1	22,6	22,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	306,2	303,5	305,6	292,0	274,8
Thanh Hóa	132,4	130,5	128,3	124,9	119,8
Nghệ An	39,3	39,9	37,0	35,0	29,1
Hà Tĩnh	1,8	1,2	0,7	0,5	0,5
Quảng Bình	0,5	0,6	0,6	0,6	0,6
Quảng Trị	2,0	1,9	2,0	2,0	1,9
Thừa Thiên - Huế	0,6	0,6	0,7	0,6	0,4

198 (Tiếp theo) Diện tích lúa mùa phân theo địa phương (Cont.) Planted area of winter paddy by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Đà Nẵng	2,5	2,5	2,4	2,4	2,4
Quảng Nam	45,0	43,7	44,1	43,7	42,7
Quảng Ngãi	2,6	2,4	2,4	2,2	1,8
Bình Định	15,3	13,4	14,2	11,7	8,9
Phú Yên	5,8	5,8	5,2	4,9	4,4
Khánh Hòa	5,4	6,8	9,0	8,3	7,4
Ninh Thuận	12,9	14,2	14,7	11,5	12,5
Bình Thuận	40,1	40,0	44,3	43,7	42,4
Tây Nguyên - Central Highlands	146,3	148,6	150,8	152,2	149,3
Kon Tum	16,8	16,8	16,9	16,6	16,6
Gia Lai	48,9	49,4	49,6	49,4	48,5
Đắk Lắk	57,7	59,7	61,9	64,2	63,3
Đắk Nông	7,9	8,0	8,1	8,6	8,0
Lâm Đồng	15,0	14,7	14,3	13,4	12,9
Đông Nam Bộ - South East	107,8	107,6	106,0	101,3	97,7
Bình Phước	9,6	9,1	8,9	8,6	8,2
Tây Ninh	50,9	51,9	52,9	51,9	50,1
Bình Dương	3,5	3,5	3,4	3,3	3,1
Đồng Nai	25,4	25,1	23,7	21,6	21,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	10,2	10,2	9,5	9,4	9,3
TP. Hồ Chí Minh	8,2	7,8	7,6	6,5	5,9
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	239,9	197,7	184,3	197,2	171,3
Long An	5,1	2,3	2,2	2,2	2,1
Bến Tre	27,9	9,8	8,4	8,0	6,8
Trà Vinh	2,6	2,4	2,4	1,7	2,2
An Giang	5,3	5,0	5,0	0,1	4,8
Kiên Giang	63,0	60,1	47,4	58,6	64,1
Sóc Trăng	13,6	14,1	12,5	12,0	11,5
Bạc Liêu	32,2	28,9	31,3	33,7	36,8
Cà Mau	90,2	75,1	75,1	80,9	43,0

199 Năng suất lúa mùa phân theo địa phương

Yield of winter paddy by province

Tạ/ha - Quintal/ha

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	48,3	47,8	45,9	49,1	50,1
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	55,4	54,0	47,6	54,0	55,5
Hà Nội	55,5	51,6	49,1	51,0	53,4
Vĩnh Phúc	51,6	41,1	48,6	52,8	52,4
Bắc Ninh	57,8	59,0	55,6	57,4	60,0
Quảng Ninh	46,5	47,2	42,0	47,3	47,2
Hải Dương	56,0	56,1	46,2	53,7	56,2
Hải Phòng	57,2	56,7	51,9	57,2	57,5
Hưng Yên	57,9	57,6	53,0	57,6	60,5
Thái Bình	60,4	60,1	47,2	59,2	60,5
Hà Nam	55,1	54,2	47,0	55,3	57,4
Nam Định	52,2	51,5	42,4	50,2	51,0
Ninh Bình	53,3	52,0	45,1	53,3	53,8
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	44,2	45,4	44,2	45,4	46,1
Hà Giang	55,1	56,0	56,1	56,5	56,8
Cao Bằng	41,4	42,1	42,7	42,8	44,0
Bắc Kạn	43,5	44,6	41,9	44,5	46,3
Tuyên Quang	57,4	57,6	57,1	57,1	57,3
Lào Cai	45,3	46,7	45,2	47,7	49,2
Yên Bái	46,7	46,2	45,5	45,4	46,2
Thái Nguyên	51,1	52,3	51,7	53,0	53,7
Lạng Sơn	38,0	39,3	36,8	36,6	37,8
Bắc Giang	52,1	54,8	53,9	54,3	54,9
Phú Thọ	49,0	49,5	48,6	50,1	51,2
Điện Biên	29,9	29,9	30,4	31,0	31,0
Lai Châu	39,9	40,4	41,9	42,4	43,0
Sơn La	28,0	28,7	28,4	29,5	30,2
Hòa Bình	46,2	51,8	38,4	49,4	50,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	48,1	47,9	47,7	46,7	48,5
Thanh Hóa	52,1	53,5	52,1	49,3	52,6
Nghệ An	34,1	34,1	32,1	35,0	32,9
Hà Tĩnh	26,1	15,0	15,7	22,0	24,0
Quảng Bình	16,0	11,7	6,7	11,7	10,0
Quảng Trị	9,5	10,0	10,0	10,5	10,0
Thừa Thiên - Huế	16,7	16,7	15,7	18,3	17,5

199 (Tiếp theo) Năng suất lúa mùa phân theo địa phương (Cont.) Yield of winter paddy by province

	Tạ/ha - Quintal/ha				
	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Đà Nẵng	58,0	60,0	57,9	58,8	59,2
Quảng Nam	49,1	50,9	50,0	49,4	48,6
Quảng Ngãi	28,8	28,8	28,3	30,5	29,4
Bình Định	44,4	44,2	46,3	46,2	44,9
Phú Yên	34,0	33,8	34,6	36,3	35,9
Khánh Hòa	41,1	38,5	32,7	34,6	36,5
Ninh Thuận	50,5	28,0	48,0	41,4	51,4
Bình Thuận	55,7	56,0	54,1	54,1	54,1
Tây Nguyên - Central Highlands	47,6	48,5	50,0	51,2	52,1
Kon Tum	33,2	33,5	34,4	34,9	35,4
Gia Lai	40,8	42,1	43,1	43,8	45,4
Đắk Lắk	56,4	57,1	59,4	60,6	60,6
Đắk Nông	55,9	58,1	55,8	57,4	58,9
Lâm Đồng	47,1	47,1	47,9	49,3	52,8
Đông Nam Bộ - South East	47,0	46,9	47,8	49,1	49,7
Bình Phước	32,7	33,2	32,4	34,0	33,9
Tây Ninh	50,1	49,1	50,3	51,4	51,6
Bình Dương	38,6	38,9	39,4	39,1	40,0
Đồng Nai	50,9	51,4	52,2	53,0	54,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	43,6	44,6	44,8	48,6	48,7
TP. Hồ Chí Minh	40,5	40,5	42,6	43,7	45,6
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	40,6	35,2	37,9	46,1	45,5
Long An	35,3	23,9	28,2	31,8	36,7
Bến Tre	42,8	20,7	35,5	31,0	35,9
Trà Vinh	42,7	44,6	44,6	43,5	45,5
An Giang	36,2	40,2	34,4	30,0	39,6
Kiên Giang	45,0	17,9	28,8	45,5	49,8
Sóc Trăng	51,0	88,5	51,2	51,3	50,1
Bạc Liêu	43,6	41,8	47,6	48,1	49,4
Cà Mau	34,7	38,1	38,1	47,0	37,2

200 Sản lượng lúa mùa phân theo địa phương

Production of winter paddy by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	8658,0	8286,4	7861,9	8265,0	8079,7
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	3093,5	2961,8	2549,5	2789,1	2760,3
Hà Nội	552,8	503,9	456,7	440,3	432,3
Vĩnh Phúc	142,3	111,8	129,2	135,1	125,3
Bắc Ninh	207,4	207,8	190,0	187,7	194,3
Quảng Ninh	118,6	119,3	105,5	116,9	114,6
Hải Dương	341,2	334,2	271,4	311,0	321,1
Hải Phòng	223,6	217,0	192,9	200,8	185,6
Hưng Yên	224,8	213,0	185,4	190,1	187,4
Thái Bình	488,5	483,6	375,8	467,1	469,6
Hà Nam	185,6	179,9	152,8	176,3	177,8
Nam Định	408,4	398,4	324,6	377,2	374,7
Ninh Bình	200,3	192,9	165,2	186,6	177,6
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	1914,0	1951,2	1896,7	1925,4	1943,1
Hà Giang	150,0	157,9	158,8	160,0	160,3
Cao Bằng	112,5	106,4	114,5	114,2	117,0
Bắc Kạn	67,4	66,9	62,9	65,0	67,1
Tuyên Quang	145,7	144,5	144,5	143,9	143,7
Lào Cai	93,7	100,3	100,4	112,2	115,6
Yên Bái	102,3	106,3	104,2	101,6	107,2
Thái Nguyên	214,0	216,0	210,9	215,2	216,0
Lạng Sơn	130,8	133,2	124,3	121,8	124,6
Bắc Giang	301,8	308,5	296,4	290,7	290,8
Phú Thọ	157,9	151,5	146,2	137,8	128,9
Điện Biên	121,2	123,0	124,9	130,0	130,7
Lai Châu	97,8	101,0	109,7	107,7	112,2
Sơn La	113,2	114,5	110,3	113,7	115,6
Hòa Bình	105,7	121,2	88,7	111,6	113,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	1473,7	1452,5	1456,4	1364,9	1333,7
Thanh Hóa	690,2	697,8	668,7	616,3	630,0
Nghệ An	134,1	136,1	118,6	122,4	95,6
Hà Tĩnh	4,7	1,8	1,1	1,1	1,2
Quảng Bình	0,8	0,7	0,4	0,7	0,6
Quảng Trị	1,9	1,9	2,0	2,1	1,9
Thừa Thiên - Huế	1,0	1,0	1,1	1,1	0,7

200 (Tiếp theo) Sản lượng lúa mùa phân theo địa phương (Cont.) Production of winter paddy by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Đà Nẵng	14,5	15,0	13,9	14,1	14,2
Quảng Nam	220,8	222,6	220,3	216,0	207,7
Quảng Ngãi	7,5	6,9	6,8	6,7	5,3
Bình Định	67,9	59,2	65,7	54,1	40,0
Phú Yên	19,7	19,6	18,0	17,8	15,8
Khánh Hòa	22,2	26,2	29,4	28,7	27,0
Ninh Thuận	65,2	39,8	70,6	47,6	64,2
Bình Thuận	223,2	223,9	239,8	236,2	229,5
Tây Nguyên - Central Highlands	695,9	720,5	753,5	778,8	777,5
Kon Tum	55,8	56,3	58,2	58,0	58,7
Gia Lai	199,7	207,8	214,0	216,5	220,1
Đắk Lắk	325,6	340,7	367,6	388,8	383,5
Đắk Nông	44,2	46,5	45,2	49,4	47,1
Lâm Đồng	70,6	69,2	68,5	66,1	68,1
Đông Nam Bộ - South East	507,0	504,8	506,7	497,2	485,3
Bình Phước	31,4	30,2	28,8	29,2	27,8
Tây Ninh	255,0	254,9	265,9	266,6	258,7
Bình Dương	13,5	13,6	13,4	12,9	12,4
Đồng Nai	129,4	129,0	123,6	114,4	114,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	44,5	45,5	42,6	45,7	45,3
TP. Hồ Chí Minh	33,2	31,6	32,4	28,4	26,9
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	973,9	695,6	699,1	909,6	779,8
Long An	18,0	5,5	6,2	7,0	7,7
Bến Tre	119,4	20,3	29,8	24,8	24,4
Trà Vinh	11,1	10,7	10,7	7,4	10,0
An Giang	19,2	20,1	17,2	0,3	19,0
Kiên Giang	283,3	107,5	136,4	266,4	319,3
Sóc Trăng	69,3	124,8	64,0	61,6	57,6
Bạc Liêu	140,5	120,9	149,0	162,0	181,9
Cà Mau	313,1	285,8	285,8	380,1	159,9

201 Diện tích ngô phân theo địa phương

Planted area of maize by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	1178,9	1152,7	1099,5	1032,9	990,8
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	91,3	89,8	87,5	78,1	70,0
Hà Nội	21,1	19,9	19,1	16,9	15,5
Vĩnh Phúc	16,1	16,0	15,1	14,3	11,2
Bắc Ninh	3,6	3,1	2,4	2,1	1,6
Quảng Ninh	5,9	5,8	5,7	5,3	5,4
Hải Dương	4,0	4,2	4,2	3,9	3,6
Hải Phòng	1,1	1,2	1,0	0,9	0,9
Hưng Yên	8,5	8,1	7,8	6,9	5,3
Thái Bình	11,1	12,1	13,1	11,5	10,7
Hà Nam	8,7	8,4	8,3	7,0	6,6
Nam Định	4,4	4,4	4,7	4,2	3,7
Ninh Bình	6,8	6,6	6,1	5,1	5,5
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	518,9	509,5	490,1	455,9	435,1
Hà Giang	54,8	53,5	53,7	53,9	54,2
Cao Bằng	39,9	40,1	40,2	39,9	39,4
Bắc Kạn	16,4	16,4	15,8	15,0	14,4
Tuyên Quang	18,6	18,4	18,6	17,5	18,7
Lào Cai	36,8	37,6	38,1	37,8	37,7
Yên Bái	28,2	28,6	28,2	28,5	28,8
Thái Nguyên	21,0	20,1	17,8	17,2	16,9
Lạng Sơn	22,1	22,2	21,3	21,0	19,6
Bắc Giang	10,7	10,7	10,7	10,2	10,0
Phú Thọ	19,2	18,7	18,2	16,7	17,1
Điện Biên	29,7	30,0	30,6	29,8	28,8
Lai Châu	22,7	22,8	22,1	21,2	21,0
Sơn La	159,9	152,4	138,1	113,8	95,4
Hòa Bình	38,9	38,0	36,7	33,4	33,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	210,4	207,6	200,2	184,0	182,4
Thanh Hóa	56,8	52,9	50,5	45,0	46,1
Nghệ An	58,9	58,7	56,0	48,4	47,7
Hà Tĩnh	8,7	9,6	7,7	9,3	11,0
Quảng Bình	4,7	4,9	4,9	4,7	4,4
Quảng Trị	3,9	4,1	4,2	4,2	3,8
Thừa Thiên - Huế	1,6	1,6	1,7	1,6	1,6

201 (Tiếp theo) Diện tích ngô phân theo địa phương (Cont.) Planted area of maize by province

Ngìn ha - Thous. ha

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Đà Nẵng	0,4	0,5	0,4	0,3	0,2
Quảng Nam	13,1	12,6	12,6	12,0	11,6
Quảng Ngãi	10,2	10,4	10,6	10,4	10,3
Bình Định	8,7	8,4	8,2	8,0	7,5
Phú Yên	5,9	5,8	5,5	6,0	5,3
Khánh Hòa	6,1	6,4	6,6	6,4	5,9
Ninh Thuận	11,8	11,7	12,9	11,7	11,0
Bình Thuận	19,6	20,0	18,4	16,0	16,0
Tây Nguyên - Central Highlands	241,3	235,3	216,4	212,9	209,3
Kon Tum	6,4	6,4	6,2	5,9	5,5
Gia Lai	51,6	52,0	47,4	46,2	46,7
Đắk Lắk	118,4	112,4	100,3	94,5	94,2
Đắk Nông	51,0	51,7	50,5	56,5	54,0
Lâm Đồng	13,9	12,8	12,0	9,8	8,9
Đông Nam Bộ - South East	78,8	75,7	70,2	68,7	63,3
Bình Phước	4,9	4,5	4,5	4,2	3,9
Tây Ninh	5,0	4,4	4,9	5,8	5,0
Bình Dương	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4
Đồng Nai	52,2	51,5	46,2	44,0	39,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	15,4	14,4	13,7	13,5	13,6
TP. Hồ Chí Minh	0,9	0,5	0,5	0,8	0,7
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	38,2	34,8	35,1	33,3	30,7
Long An	4,2	2,4	1,4	1,3	0,7
Tiền Giang	4,4	4,1	4,5	4,7	3,9
Bến Tre	0,7	0,6	0,6	0,5	0,3
Trà Vinh	5,5	4,3	4,2	3,9	3,7
Vĩnh Long	1,2	1,3	1,4	1,6	1,6
Đồng Tháp	4,6	4,8	5,2	4,3	5,2
An Giang	8,6	8,1	8,3	7,5	6,0
Kiên Giang	0,2	0,2	0,3	0,3	0,2
Cần Thơ	1,1	1,1	1,1	1,1	0,9
Hậu Giang	2,9	3,2	3,2	3,2	3,2
Sóc Trăng	4,1	4,0	4,2	4,2	4,3
Bạc Liêu	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
Cà Mau	0,5	0,5	0,5	0,5	0,6

202 Năng suất ngô phân theo địa phương

Yield of maize by province

	Tạ/ha - Quintal/ha				
	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	44,8	45,5	46,5	47,2	48,0
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	48,1	48,1	49,2	49,7	50,9
Hà Nội	48,6	48,8	49,4	49,7	51,6
Vĩnh Phúc	43,2	41,6	43,4	45,2	46,9
Bắc Ninh	48,6	50,0	51,7	49,0	53,8
Quảng Ninh	39,3	40,5	40,9	40,2	41,5
Hải Dương	53,5	54,0	55,5	57,7	61,1
Hải Phòng	52,7	49,2	53,0	54,4	51,1
Hưng Yên	57,8	58,1	59,0	60,0	59,4
Thái Bình	55,3	54,5	54,1	55,0	56,7
Hà Nam	54,1	52,9	54,6	52,7	55,2
Nam Định	44,5	44,8	46,2	47,4	47,8
Ninh Bình	31,6	35,9	36,4	36,5	36,7
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	36,9	38,1	38,8	39,5	39,5
Hà Giang	34,0	34,6	34,7	35,6	35,5
Cao Bằng	33,5	34,3	35,8	35,8	36,3
Bắc Kạn	41,3	40,5	40,5	42,3	42,2
Tuyên Quang	43,5	43,7	43,9	44,5	44,3
Lào Cai	36,2	36,9	38,5	40,2	40,8
Yên Bái	33,0	33,4	33,5	34,2	34,3
Thái Nguyên	41,9	42,8	44,6	46,5	46,9
Lạng Sơn	47,2	48,7	49,4	50,1	50,2
Bắc Giang	39,5	40,2	40,2	40,4	41,2
Phú Thọ	46,6	46,6	47,8	48,2	48,2
Điện Biên	25,7	26,2	26,2	26,6	27,2
Lai Châu	29,1	30,7	33,0	33,2	33,6
Sơn La	36,8	39,3	40,7	41,5	41,2
Hòa Bình	41,8	43,2	41,9	44,1	43,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	44,2	45,3	45,7	46,0	47,3
Thanh Hóa	43,2	44,0	44,6	43,6	45,9
Nghệ An	40,0	42,6	43,2	42,8	44,6
Hà Tĩnh	37,0	37,0	36,9	38,3	40,4
Quảng Bình	49,6	51,0	51,8	53,8	53,0
Quảng Trị	30,0	31,5	33,3	34,3	36,3
Thừa Thiên - Huế	39,4	39,4	39,4	41,3	40,0

202 (Tiếp theo) Năng suất ngô phân theo địa phương (Cont.) Yield of maize by province

	Tạ/ha - Quintal/ha				
	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Đà Nẵng	52,5	52,0	60,0	60,0	55,0
Quảng Nam	43,8	46,2	46,7	47,1	46,2
Quảng Ngãi	55,2	56,5	57,5	58,1	57,7
Bình Định	57,2	58,8	59,8	61,0	61,1
Phú Yên	40,3	38,8	40,7	43,2	43,8
Khánh Hòa	21,1	23,0	21,2	23,0	22,0
Ninh Thuận	41,3	38,9	39,3	42,3	45,1
Bình Thuận	63,0	62,9	62,3	64,6	65,9
Tây Nguyên - Central Highlands	53,7	53,5	56,5	56,7	58,3
Kon Tum	37,8	38,9	40,2	41,4	41,5
Gia Lai	42,5	41,9	44,6	45,3	47,2
Đắk Lắk	55,2	55,1	59,3	60,1	61,4
Đắk Nông	63,6	63,6	64,4	62,1	64,7
Lâm Đồng	53,5	54,1	54,6	55,4	54,8
Đông Nam Bộ - South East	62,4	63,6	63,1	64,2	66,3
Bình Phước	38,2	38,2	38,0	39,0	38,2
Tây Ninh	55,2	55,7	56,5	55,9	56,6
Bình Dương	17,5	20,0	20,0	20,0	20,0
Đồng Nai	70,9	71,7	71,8	72,4	75,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	46,6	47,3	46,6	52,0	55,1
TP. Hồ Chí Minh	35,6	36,0	36,0	37,5	35,7
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	57,5	55,6	57,0	57,4	57,9
Long An	69,0	48,8	64,3	62,3	55,7
Tiền Giang	35,9	36,1	35,8	35,7	36,2
Bến Tre	37,1	38,3	35,0	40,0	43,3
Trà Vinh	54,5	52,3	52,9	52,3	55,1
Vĩnh Long	24,2	23,1	24,3	24,4	25,6
Đồng Tháp	76,7	77,9	80,6	82,6	84,5
An Giang	74,1	75,2	76,0	81,3	74,5
Kiên Giang	65,0	60,0	56,7	50,0	70,0
Cần Thơ	50,0	52,7	50,9	54,5	55,6
Hậu Giang	49,3	46,6	47,2	49,4	59,4
Sóc Trăng	40,0	39,8	40,2	39,8	39,5
Bạc Liêu	40,0	40,0	40,0	50,0	50,0
Cà Mau	38,0	44,0	46,0	50,0	48,3

203 Sản lượng ngô phân theo địa phương

Production of maize by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	5287,2	5246,5	5109,6	4874,1	4757,0
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	438,7	432,2	430,3	387,8	356,6
Hà Nội	102,6	97,1	94,4	84,0	80,0
Vĩnh Phúc	69,5	66,6	65,5	64,7	52,5
Bắc Ninh	17,5	15,5	12,4	10,3	8,6
Quảng Ninh	23,2	23,5	23,3	21,3	22,4
Hải Dương	21,4	22,7	23,3	22,5	22,0
Hải Phòng	5,8	5,9	5,3	4,9	4,6
Hưng Yên	49,1	47,1	46,0	41,4	31,5
Thái Bình	61,4	66,0	70,9	63,3	60,7
Hà Nam	47,1	44,4	45,3	36,9	36,4
Nam Định	19,6	19,7	21,7	19,9	17,7
Ninh Bình	21,5	23,7	22,2	18,6	20,2
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	1912,6	1939,3	1899,9	1801,5	1720,1
Hà Giang	186,5	185,2	186,1	192,1	192,4
Cao Bằng	133,5	137,5	143,8	142,9	142,9
Bắc Kạn	67,7	66,5	64,0	63,4	60,8
Tuyên Quang	81,0	80,4	81,6	77,9	82,8
Lào Cai	133,2	138,7	146,6	151,9	153,7
Yên Bái	93,0	95,4	94,5	97,5	98,7
Thái Nguyên	88,0	86,1	79,4	79,9	79,2
Lạng Sơn	104,4	108,2	105,2	105,3	98,3
Bắc Giang	42,3	43,0	43,0	41,2	41,2
Phú Thọ	89,5	87,1	87,0	80,5	82,5
Điện Biên	76,2	78,5	80,1	79,3	78,2
Lai Châu	66,0	69,9	73,0	70,4	70,6
Sơn La	588,7	598,6	561,8	472,0	393,4
Hòa Bình	162,6	164,2	153,8	147,2	145,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	929,0	940,2	914,4	846,0	863,5
Thanh Hóa	245,5	233,0	225,1	196,2	211,7
Nghệ An	235,5	250,1	241,9	207,0	212,7
Hà Tĩnh	32,2	35,5	28,4	35,6	44,4
Quảng Bình	23,3	25,0	25,4	25,3	23,3
Quảng Trị	11,7	12,9	14,0	14,4	13,8
Thừa Thiên - Huế	6,3	6,3	6,7	6,6	6,4

203 (Tiếp theo) Sản lượng ngô phân theo địa phương (Cont.) Production of maize by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Đà Nẵng	2,1	2,6	2,4	1,8	1,1
Quảng Nam	57,4	58,2	58,9	56,5	53,6
Quảng Ngãi	56,3	58,8	60,9	60,4	59,4
Bình Định	49,8	49,4	49,0	48,8	45,8
Phú Yên	23,8	22,5	22,4	25,9	23,2
Khánh Hòa	12,9	14,7	14,0	14,7	13,0
Ninh Thuận	48,7	45,5	50,7	49,5	49,6
Bình Thuận	123,5	125,7	114,6	103,3	105,5
Tây Nguyên - Central Highlands	1295,5	1260,0	1221,9	1206,3	1219,4
Kon Tum	24,2	24,9	24,9	24,4	22,8
Gia Lai	219,3	217,9	211,5	209,1	220,2
Đắk Lắk	653,4	619,2	595,0	567,6	578,0
Đắk Nông	324,3	328,7	325,0	350,9	349,6
Lâm Đồng	74,3	69,3	65,5	54,3	48,8
Đông Nam Bộ - South East	491,9	481,4	442,9	441,3	419,5
Bình Phước	18,7	17,2	17,1	16,4	14,9
Tây Ninh	27,6	24,5	27,7	32,4	28,3
Bình Dương	0,7	0,8	0,8	0,8	0,8
Đồng Nai	369,9	369,0	331,7	318,5	298,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	71,8	68,1	63,8	70,2	75,0
TP. Hồ Chí Minh	3,2	1,8	1,8	3,0	2,5
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	219,5	193,4	200,2	191,2	177,9
Long An	29,0	11,7	9,0	8,1	3,9
Tiền Giang	15,8	14,8	16,1	16,8	14,1
Bến Tre	2,6	2,3	2,1	2,0	1,3
Trà Vinh	30,0	22,5	22,2	20,4	20,4
Vĩnh Long	2,9	3,0	3,4	3,9	4,1
Đồng Tháp	35,3	37,4	41,9	35,5	43,5
An Giang	63,7	60,9	63,1	61,0	44,3
Kiên Giang	1,3	1,2	1,7	1,5	1,4
Cần Thơ	5,5	5,8	5,6	6,0	5,0
Hậu Giang	14,3	14,9	15,1	15,8	19,0
Sóc Trăng	16,4	15,9	16,9	16,7	17,0
Bạc Liêu	0,8	0,8	0,8	1,0	1,0
Cà Mau	1,9	2,2	2,3	2,5	2,9

204 Diện tích khoai lang phân theo địa phương

Planted area of sweet potatoes by province

Ngìn ha - *Thous. ha*

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	127,6	120,3	121,8	117,8	116,5
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	21,2	18,7	17,4	16,9	16,6
Hà Nội	4,0	3,5	3,2	2,6	2,3
Vĩnh Phúc	2,6	2,2	2,1	2,3	2,2
Bắc Ninh	0,5	0,3	0,2	0,2	0,2
Quảng Ninh	3,9	3,8	3,5	3,4	3,3
Hải Dương	0,8	0,7	0,9	0,9	0,8
Hải Phòng	0,9	0,8	0,7	0,7	0,8
Hưng Yên	0,5	0,5	0,5	0,4	0,4
Thái Bình	3,5	3,2	2,9	3,2	3,5
Hà Nam	0,6	0,6	0,5	0,5	0,5
Nam Định	1,7	1,5	1,4	1,3	1,4
Ninh Bình	2,2	1,6	1,5	1,4	1,2
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	33,3	31,3	31,4	29,4	27,7
Hà Giang	2,1	1,9	2,0	1,9	1,8
Cao Bằng	1,5	1,4	1,4	1,3	1,3
Bắc Kạn	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
Tuyên Quang	3,8	3,2	3,2	3,1	2,6
Lào Cai	1,0	1,0	1,2	1,2	1,2
Yên Bái	3,0	3,1	3,1	3,0	3,0
Thái Nguyên	5,2	4,5	4,3	3,6	3,5
Lạng Sơn	2,0	2,1	2,2	2,2	2,0
Bắc Giang	5,9	5,6	5,5	5,0	4,8
Phú Thọ	2,3	2,1	2,0	1,6	1,5
Điện Biên	0,6	0,6	0,6	0,6	0,5
Lai Châu	0,3	0,3	0,3	0,4	0,3
Sơn La	0,2	0,2	0,3	0,3	0,3
Hòa Bình	4,9	4,8	4,8	4,7	4,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	35,9	32,3	30,2	27,1	26,0
Thanh Hóa	8,3	7,4	7,5	6,4	6,6
Nghệ An	6,1	5,3	4,1	4,1	3,9
Hà Tĩnh	5,6	4,7	4,2	3,7	3,7
Quảng Bình	3,7	3,7	3,5	3,5	3,2
Quảng Trị	2,4	2,4	2,5	2,3	2,0
Thừa Thiên - Huế	3,2	3,0	2,7	1,9	1,7

204 (Tiếp theo) Diện tích khoai lang phân theo địa phương (Cont.) Planted area of sweet potatoes by province

Ngìn ha - Thous. ha

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Đà Nẵng	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
Quảng Nam	4,3	4,0	3,6	3,1	2,7
Quảng Ngãi	0,4	0,3	0,4	0,3	0,3
Bình Định	0,3	0,2	0,3	0,3	0,2
Phú Yên	0,2	0,2	0,1	0,1	0,1
Khánh Hòa	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
Ninh Thuận	0,1	0,1	0,3	0,3	0,3
Bình Thuận	0,8	0,5	0,5	0,6	0,8
Tây Nguyên - Central Highlands	14,5	16,7	17,8	19,0	21,5
Kon Tum	0,1	0,2	0,2	0,2	0,1
Gia Lai	1,7	1,9	2,6	2,6	5,2
Đắk Lắk	3,2	4,8	5,8	6,9	7,0
Đắk Nông	8,1	8,0	7,0	7,0	6,8
Lâm Đồng	1,4	1,8	2,2	2,3	2,4
Đông Nam Bộ - South East	1,3	1,5	1,4	1,5	1,9
Bình Phước	0,4	0,5	0,7	0,5	0,6
Tây Ninh	0,0	0,0	0,0	0,0	0,3
Bình Dương	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
Đồng Nai	0,3	0,4	0,3	0,4	0,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	0,3	0,3	0,2	0,3	0,3
TP. Hồ Chí Minh	0,1	0,1	0,0	0,1	0,0
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	21,4	19,8	23,6	23,9	22,8
Long An	0,1	0,2	0,1	0,0	0,0
Tiền Giang	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4
Bến Tre	0,1	0,1	0,1	0,1	0,0
Trà Vinh	1,4	1,2	1,2	1,2	1,1
Vĩnh Long	11,3	11,0	13,8	14,7	13,8
Đồng Tháp	3,6	2,7	3,8	3,6	3,7
An Giang	0,2	0,2	0,3	0,2	0,2
Kiên Giang	1,5	1,5	1,5	1,4	1,3
Hậu Giang	0,2	0,1	0,1	0,1	0,1
Sóc Trăng	1,9	1,7	1,6	1,5	1,5
Bạc Liêu	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
Cà Mau	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2

205 Sản lượng khoai lang phân theo địa phương

Production of sweet potatoes by province

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	1335,9	1269,3	1352,8	1375,1	1402,3
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	201,8	176,7	169,9	168,5	169,6
Hà Nội	39,0	34,7	33,4	28,1	23,8
Vĩnh Phúc	26,3	21,2	21,6	23,8	24,8
Bắc Ninh	5,8	3,4	2,5	2,1	1,6
Quảng Ninh	23,2	22,5	21,0	21,3	20,2
Hải Dương	7,8	7,5	8,7	9,3	8,7
Hải Phòng	9,6	8,3	7,8	7,7	8,5
Hưng Yên	6,9	7,5	7,6	6,9	6,6
Thái Bình	42,4	38,2	35,4	39,4	43,3
Hà Nam	7,6	6,5	6,1	5,2	5,5
Nam Định	14,9	13,7	13,2	13,0	15,9
Ninh Bình	18,3	13,2	12,6	11,7	10,7
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	225,6	214,8	216,4	203,4	193,8
Hà Giang	10,4	9,1	10,2	9,4	8,8
Cao Bằng	8,4	7,8	7,8	7,6	7,9
Bắc Kạn	2,4	2,4	2,4	2,2	2,6
Tuyên Quang	23,3	19,5	19,8	19,3	16,6
Lào Cai	6,0	6,2	7,3	7,4	7,5
Yên Bái	16,5	16,9	17,1	16,6	17,0
Thái Nguyên	33,6	29,2	27,9	24,1	23,2
Lạng Sơn	11,9	12,8	13,7	13,1	12,3
Bắc Giang	62,3	61,0	60,7	55,6	53,5
Phú Thọ	14,5	13,9	13,1	10,4	10,2
Điện Biên	6,8	6,9	6,9	7,0	5,3
Lai Châu	1,4	1,6	1,7	2,0	1,6
Sơn La	1,5	1,6	2,0	2,4	2,3
Hòa Bình	26,6	25,9	25,8	26,3	25,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	235,9	216,7	201,8	186,7	186,3
Thanh Hóa	58,4	52,6	53,5	44,8	50,1
Nghệ An	40,8	34,5	26,4	25,4	26,6
Hà Tĩnh	34,5	30,6	27,3	26,1	25,9
Quảng Bình	26,3	26,5	25,5	25,8	23,9
Quảng Trị	17,3	18,1	19,2	18,3	16,6
Thừa Thiên - Huế	15,4	14,1	12,9	10,3	9,1

205 (Tiếp theo) Sản lượng khoai lang phân theo địa phương (Cont.) Production of sweet potatoes by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Đà Nẵng	2,1	2,1	2,1	1,8	1,8
Quảng Nam	28,2	28,1	23,1	21,7	18,4
Quảng Ngãi	4,0	2,2	2,5	2,2	2,2
Bình Định	1,4	1,3	1,5	1,7	1,4
Phú Yên	0,9	1,0	0,9	0,9	0,8
Khánh Hòa	1,0	1,0	1,0	0,9	0,8
Ninh Thuận	1,1	1,5	2,8	3,4	3,3
Bình Thuận	4,5	3,1	3,1	3,4	5,4
Tây Nguyên - Central Highlands	170,1	196,0	213,2	247,0	281,1
Kon Tum	1,0	1,2	1,3	1,3	1,3
Gia Lai	14,8	16,0	22,7	23,2	47,4
Đắk Lắk	39,3	56,1	69,7	99,5	104,3
Đắk Nông	96,6	97,9	87,1	87,1	89,3
Lâm Đồng	18,4	24,8	32,4	35,9	38,8
Đông Nam Bộ - South East	8,0	10,2	9,1	10,5	15,2
Bình Phước	2,0	2,7	3,2	2,6	2,8
Tây Ninh	0,1	0,0	0,2	0,1	3,4
Bình Dương	1,6	1,5	1,4	1,4	1,4
Đồng Nai	2,8	4,6	3,3	4,7	6,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	1,2	1,0	0,7	1,3	1,3
TP. Hồ Chí Minh	0,3	0,4	0,3	0,4	0,2
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	494,5	454,9	542,4	559,0	556,3
Long An	0,4	0,9	0,7	0,1	0,1
Tiền Giang	5,4	5,7	6,6	6,9	6,9
Bến Tre	0,7	0,8	0,5	0,5	0,4
Trà Vinh	22,0	18,9	19,0	18,6	18,5
Vĩnh Long	310,4	294,3	358,0	381,4	377,5
Đồng Tháp	87,6	66,3	94,3	91,4	94,4
An Giang	3,4	4,8	4,8	3,0	3,1
Kiên Giang	31,5	33,8	32,1	30,7	30,0
Hậu Giang	2,9	2,3	2,4	2,5	1,4
Sóc Trăng	26,3	23,0	20,0	19,4	19,3
Bạc Liêu	2,8	3,1	3,0	3,3	3,5
Cà Mau	0,9	0,8	0,9	0,8	0,9

206 Diện tích sản phân theo địa phương

Planted area of cassava by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	567,9	569,0	532,6	513,0	519,3
Trong đó - Of which:					
Hà Nội	1,8	1,6	1,2	1,0	0,9
Hà Giang	4,6	5,0	5,0	5,1	5,0
Cao Bằng	4,0	3,5	2,9	2,7	2,8
Bắc Kạn	3,0	2,4	1,8	1,2	0,7
Tuyên Quang	4,6	4,4	3,9	3,3	2,6
Lào Cai	8,9	8,8	8,4	7,0	6,1
Yên Bái	15,8	14,8	12,7	10,6	9,8
Thái Nguyên	3,4	3,4	2,9	2,5	2,1
Lạng Sơn	4,5	3,9	2,8	2,1	1,6
Bắc Giang	5,0	4,3	3,5	3,0	2,7
Phú Thọ	8,3	8,3	7,7	6,9	6,5
Điện Biên	7,7	7,4	7,6	7,7	7,7
Lai Châu	4,4	4,4	4,5	5,1	5,1
Sơn La	31,2	32,8	32,2	34,8	37,0
Hòa Bình	11,7	11,2	10,0	9,2	8,8
Thanh Hóa	17,8	18,0	15,1	14,0	14,6
Nghệ An	17,4	19,3	15,5	13,6	14,8
Hà Tĩnh	4,1	3,1	2,9	3,0	2,9
Quảng Bình	6,3	6,9	6,4	6,0	6,2
Quảng Trị	12,7	13,0	12,3	11,9	11,7
Thừa Thiên - Huế	7,1	7,1	6,7	6,0	6,1
Quảng Nam	12,8	12,6	11,7	10,8	10,5
Quảng Ngãi	19,8	19,6	18,4	17,9	17,6
Bình Định	13,6	12,8	11,6	11,7	12,0
Phú Yên	23,0	25,2	23,1	24,7	27,9
Khánh Hòa	5,8	5,4	4,9	4,4	3,6
Bình Thuận	30,9	31,2	28,2	25,7	26,4
Kon Tum	39,5	39,1	38,6	38,4	38,2
Gia Lai	63,7	64,8	65,8	68,6	73,9
Đắk Lắk	35,2	35,9	36,3	38,7	39,7
Đắk Nông	18,4	15,4	13,1	12,2	9,5
Bình Phước	17,7	17,0	15,9	13,6	10,3
Tây Ninh	57,6	61,6	55,9	49,2	52,3
Bình Dương	4,8	4,8	4,7	4,5	4,3
Đồng Nai	15,8	15,7	14,6	15,3	15,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	8,6	8,7	8,5	7,2	7,5
Long An	1,2	1,2	1,6	1,3	1,8
Vĩnh Long	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
An Giang	0,7	1,3	1,4	0,8	0,9
Kiên Giang	0,9	0,7	0,7	0,6	0,4

207 Sản lượng sản phân theo địa phương

Production of cassava by province

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	10740,2	10909,9	10267,7	9846,9	10105,1
Trong đó - Of which:					
Hà Nội	34,9	31,8	22,9	21,0	18,8
Hà Giang	36,3	39,8	41,2	47,6	48,6
Cao Bằng	59,9	51,9	43,1	37,2	42,1
Bắc Kạn	32,1	25,7	19,5	13,2	7,2
Tuyên Quang	59,8	57,6	52,1	44,4	35,5
Lào Cai	114,5	113,6	111,5	92,1	78,4
Yên Bái	305,8	288,8	246,7	205,4	187,9
Thái Nguyên	50,1	49,3	43,3	37,8	31,2
Lạng Sơn	45,2	39,1	28,0	20,4	15,3
Bắc Giang	71,7	63,2	52,3	45,2	40,4
Phú Thọ	115,1	115,0	107,7	101,3	98,3
Điện Biên	61,7	60,0	62,0	63,9	68,0
Lai Châu	36,9	36,9	37,7	42,7	43,0
Sơn La	359,5	386,5	377,4	412,6	439,7
Hòa Bình	149,6	144,6	129,9	121,3	119,6
Thanh Hóa	261,9	269,5	223,2	217,0	229,4
Nghệ An	384,8	437,0	345,4	305,2	331,8
Hà Tĩnh	65,3	42,9	40,5	42,3	43,1
Quảng Bình	114,6	129,1	118,7	109,3	111,4
Quảng Trị	208,8	218,4	207,4	201,0	199,9
Thừa Thiên - Huế	131,3	132,3	127,2	116,2	115,6
Quảng Nam	229,2	233,1	207,2	186,2	188,8
Quảng Ngãi	377,9	370,5	353,4	348,6	344,8
Bình Định	334,0	323,7	306,3	314,6	326,1
Phú Yên	414,1	527,9	502,5	526,4	594,0
Khánh Hòa	107,8	89,8	84,8	74,2	62,2
Bình Thuận	521,4	495,1	477,9	455,7	488,1
Kon Tum	592,0	582,3	576,5	579,6	580,2
Gia Lai	1180,9	1207,1	1249,9	1335,6	1488,3
Đắk Lắk	720,7	709,4	684,7	716,4	789,6
Đắk Nông	291,2	244,6	222,3	209,8	167,6
Bình Phước	413,8	403,6	378,7	327,5	212,9
Tây Ninh	1868,3	2024,0	1819,8	1555,3	1671,5
Bình Dương	87,0	89,0	87,1	85,4	80,1
Đồng Nai	399,2	399,7	415,0	436,5	367,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	218,7	215,0	211,3	175,8	185,8
Long An	17,9	20,4	24,6	24,0	32,7
Vĩnh Long	3,0	2,9	2,8	2,7	2,6
An Giang	15,4	26,3	28,5	18,6	20,0
Kiên Giang	25,8	20,5	18,8	16,0	12,4

208 Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm

Planted area of main perennial crops

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Nghìn ha - Thous. ha					
Cây ăn quả - Fruit crops					
Nho - Grape	1,4	1,4	1,3	1,4	1,3
Xoài - Mango	83,7	86,8	92,7	99,8	104,7
Cam, quýt - Orange, mandarin	85,4	101,3	112,6	120,8	120,0
Nhãn - Longan	73,3	73,5	75,7	78,7	80,5
Vải, chôm chôm - Litchi, rambutan	90,6	87,5	84,4	82,6	79,2
Cây công nghiệp lâu năm - Perennial industrial crops					
Điều - Cashew nut	290,4	293,1	297,5	299,5	294,9
Cao su - Rubber	985,6	973,5	971,6	961,8	922,0
Cà phê - Coffee	643,3	650,6	664,6	680,7	683,8
Chè - Tea	133,6	133,4	129,3	123,0	123,3
Hồ tiêu - Pepper	101,6	129,3	152,0	147,5	137,7
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
Cây ăn quả - Fruit crops					
Nho - Grape	127,3	100,0	92,9	107,7	92,9
Xoài - Mango	99,8	103,7	106,8	107,7	104,9
Cam, quýt - Orange, mandarin	108,8	118,6	111,2	107,3	99,3
Nhãn - Longan	97,1	100,3	103,0	104,0	102,3
Vải, chôm chôm - Litchi, rambutan	97,7	96,6	96,5	97,9	95,9
Cây công nghiệp lâu năm - Perennial industrial crops					
Điều - Cashew nut	98,4	100,9	101,5	100,7	98,5
Cao su - Rubber	100,7	98,8	99,8	99,0	95,9
Cà phê - Coffee	100,3	101,1	102,2	102,4	100,5
Chè - Tea	100,8	99,9	96,9	95,1	100,2
Hồ tiêu - Pepper	118,7	127,3	117,6	97,0	93,4

209 Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm

Area having product of main perennial crops

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Nghìn ha - <i>Thous. ha</i>					
Cây ăn quả - <i>Fruit crops</i>					
Nho - <i>Grape</i>	1,1	1,3	1,2	1,3	1,2
Xoài - <i>Mango</i>	73,3	74,6	76,8	79,1	80,1
Cam, quýt - <i>Orange, mandarin</i>	58,4	65,1	71,7	77,3	88,1
Nhãn - <i>Longan</i>	64,6	63,9	63,7	63,8	65,5
Vải, chôm chôm - <i>Litchi, rambutan</i>	85,4	83,2	80,5	78,6	75,0
Cây công nghiệp lâu năm - <i>Perennial industrial crops</i>					
Điều - <i>Cashew nut</i>	280,3	281,0	283,8	283,7	276,4
Cao su - <i>Rubber</i>	604,3	621,4	653,2	685,5	698,1
Cà phê - <i>Coffee</i>	593,8	597,6	617,1	618,9	618,1
Chè - <i>Tea</i>	117,8	118,7	109,3	108,3	107,9
Hồ tiêu - <i>Pepper</i>	67,8	81,8	93,5	107,5	108,9
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
Cây ăn quả - <i>Fruit crops</i>					
Nho - <i>Grape</i>	122,2	118,2	92,3	108,3	92,3
Xoài - <i>Mango</i>	99,6	101,8	102,9	103,0	101,3
Cam, quýt - <i>Orange, mandarin</i>	99,0	111,5	110,1	107,8	114,0
Nhãn - <i>Longan</i>	95,4	98,9	99,7	100,2	102,7
Vải, chôm chôm - <i>Litchi, rambutan</i>	100,9	97,4	96,8	97,6	95,4
Cây công nghiệp lâu năm - <i>Perennial industrial crops</i>					
Điều - <i>Cashew nut</i>	97,2	100,2	101,0	100,0	97,4
Cao su - <i>Rubber</i>	106,0	102,8	105,1	104,9	101,8
Cà phê - <i>Coffee</i>	100,7	100,6	103,3	100,3	99,9
Chè - <i>Tea</i>	102,1	100,8	92,1	99,1	99,6
Hồ tiêu - <i>Pepper</i>	116,1	120,6	114,3	115,0	101,3

210 Sản lượng một số cây lâu năm Production of main perennial crops

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Nghìn tấn - <i>Thous. tons</i>					
Cây ăn quả - <i>Fruit crops</i>					
Nho - <i>Grape</i>	31,0	26,8	26,3	25,2	26,1
Xoài - <i>Mango</i>	702,9	728,1	745,5	791,8	839,0
Cam, quýt - <i>Orange, mandarin</i>	727,4	806,9	957,9	1075,0	1230,1
Nhãn - <i>Longan</i>	513,0	503,0	499,3	543,7	527,0
Vải, chôm chôm - <i>Litchi, rambutan</i>	715,1	648,4	562,9	731,8	622,0
Cây công nghiệp lâu năm - <i>Perennial industrial crops</i>					
Điều - <i>Cashew nut</i>	352,0	305,3	215,8	266,4	284,0
Cao su (Mủ khô) - <i>Rubber (Dry latex)</i>	1012,7	1035,3	1094,5	1137,7	1167,3
Cà phê (Nhân) - <i>Coffee (Seed)</i>	1453,0	1460,8	1577,2	1616,3	1678,8
Chè (Búp tươi) - <i>Tea (Fresh)</i>	1012,9	1033,6	972,0	994,2	1018,4
Hồ tiêu - <i>Pepper</i>	176,8	216,4	252,6	262,7	262,2
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
Cây ăn quả - <i>Fruit crops</i>					
Nho - <i>Grape</i>	129,7	86,5	98,1	95,8	103,6
Xoài - <i>Mango</i>	103,5	103,6	102,4	106,2	106,0
Cam, quýt - <i>Orange, mandarin</i>	95,8	110,9	118,7	112,2	114,4
Nhãn - <i>Longan</i>	98,8	98,1	99,3	108,9	96,9
Vải, chôm chôm - <i>Litchi, rambutan</i>	102,7	90,7	86,8	130,0	85,0
Cây công nghiệp lâu năm - <i>Perennial industrial crops</i>					
Điều - <i>Cashew nut</i>	102,0	86,7	70,7	123,4	106,6
Cao su (Mủ khô) - <i>Rubber (Dry latex)</i>	104,8	102,2	105,7	103,9	102,6
Cà phê (Nhân) - <i>Coffee (Seed)</i>	103,2	100,5	108,0	102,5	103,9
Chè (Búp tươi) - <i>Tea (Fresh)</i>	103,2	102,0	94,0	102,3	102,4
Hồ tiêu - <i>Pepper</i>	116,6	122,4	116,7	104,0	99,8

211 Số lượng gia súc và gia cầm

Livestock population

	Trâu Buffaloes	Bò Cattle	Lợn Pigs	Gia cầm Poultry
	Nghìn con Thous. heads		Triệu con Mill. heads	
2010	2877,0	5808,3	27373,3	300,5
2011	2712,0	5436,6	27056,0	322,6
2012	2627,8	5194,2	26494,0	308,5
2013	2559,5	5156,7	26264,4	317,7
2014	2521,4	5234,3	26761,4	327,7
2015	2524,0	5367,2	27750,7	341,9
2016	2519,4	5496,6	29075,3	361,7
2017	2491,7	5654,9	27406,7	385,5
2018	2425,1	5802,9	28151,9	409,0
Sơ bộ - Prel. 2019	2387,9	6060,0	19615,5	481,1
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
2010	99,7	95,2	99,1	107,2
2011	94,3	93,6	98,8	107,4
2012	96,9	95,5	97,9	95,6
2013	97,4	99,3	99,1	103,0
2014	98,5	101,5	101,9	103,1
2015	100,1	102,5	103,7	104,3
2016	99,8	102,4	104,8	105,8
2017	98,9	102,9	94,3	106,6
2018	97,3	102,6	102,7	106,1
Sơ bộ - Prel. 2019	98,5	104,4	69,7	117,6

212 Số lượng trâu phân theo địa phương

Number of buffaloes by province

Nghìn con - Thous. heads

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	2524,0	2519,4	2491,7	2425,1	2387,9
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	130,5	128,0	125,0	121,2	125,6
Hà Nội	23,1	23,0	22,4	21,5	24,5
Vĩnh Phúc	20,2	20,1	18,9	18,1	17,6
Bắc Ninh	2,4	2,4	2,1	2,0	2,8
Quảng Ninh	43,9	43,2	43,7	42,8	38,6
Hải Dương	4,6	4,4	4,2	4,1	4,4
Hải Phòng	6,8	5,6	5,4	5,2	4,8
Hưng Yên	2,2	2,2	2,0	1,8	2,7
Thái Bình	4,3	4,3	4,3	4,3	6,4
Hà Nam	2,6	2,5	2,3	2,2	3,6
Nam Định	6,1	6,0	6,0	5,9	7,6
Ninh Bình	14,3	14,3	13,9	13,3	12,7
Trung du và miền núi phía Bắc	1412,2	1415,0	1403,7	1367,0	1331,6
Northern midlands and mountain areas	1412,2	1415,0	1403,7	1367,0	1331,6
Hà Giang	157,1	158,3	159,3	161,7	166,6
Cao Bằng	98,8	100,1	101,0	102,3	102,6
Bắc Kạn	55,0	55,3	55,5	54,5	43,5
Tuyên Quang	107,2	108,7	106,6	103,6	96,5
Lào Cai	122,0	123,6	124,5	124,6	122,6
Yên Bái	97,5	98,7	100,1	99,4	94,0
Thái Nguyên	69,0	62,0	57,2	52,0	45,9
Lạng Sơn	121,2	121,4	118,1	92,4	83,6
Bắc Giang	56,5	51,3	47,7	45,3	44,0
Phú Thọ	69,1	69,7	67,0	62,5	57,0
Điện Biên	119,2	121,2	122,4	126,2	134,3
Lai Châu	93,8	94,2	95,0	96,3	95,2
Sơn La	142,8	145,6	143,3	137,5	130,1
Hòa Bình	103,0	104,8	106,0	108,7	115,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	814,6	816,4	808,2	784,7	774,3
North Central and Central coastal areas	814,6	816,4	808,2	784,7	774,3
Thanh Hóa	190,1	192,7	191,7	188,0	194,8
Nghệ An	292,7	290,9	282,9	275,7	268,5
Hà Tĩnh	79,0	80,1	79,8	73,0	65,8
Quảng Bình	34,2	34,7	35,0	35,0	32,4
Quảng Trị	23,5	24,0	24,4	24,3	22,4
Thừa Thiên - Huế	20,6	20,5	20,6	20,8	16,6

212 (Tiếp theo) Số lượng trâu phân theo địa phương (Cont.) Number of buffaloes by province

Nghìn con - Thous. heads

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Đà Nẵng	2,0	2,0	2,1	2,2	2,1
Quảng Nam	70,3	69,1	68,8	63,0	61,8
Quảng Ngãi	60,9	61,3	61,7	62,7	69,1
Bình Định	20,5	20,6	20,7	19,3	17,9
Phú Yên	3,9	4,0	4,1	4,1	6,1
Khánh Hòa	4,6	4,3	4,3	4,3	4,0
Ninh Thuận	3,7	3,6	3,6	3,5	3,8
Bình Thuận	8,6	8,5	8,6	8,6	8,9
Tây Nguyên - Central Highlands	86,3	86,3	86,6	87,3	96,4
Kon Tum	20,6	20,8	21,1	21,8	23,8
Gia Lai	13,3	13,4	13,5	13,4	13,9
Đắk Lắk	30,3	31,2	31,6	31,9	39,5
Đắk Nông	6,3	6,0	5,7	5,3	5,3
Lâm Đồng	15,8	15,0	14,7	14,9	13,8
Đông Nam Bộ - South East	46,5	42,2	39,4	38,7	36,9
Bình Phước	12,6	12,5	12,5	12,9	12,0
Tây Ninh	20,0	16,9	14,3	13,6	10,5
Bình Dương	5,4	5,4	5,3	5,1	5,2
Đồng Nai	2,5	2,6	2,2	2,3	3,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
TP. Hồ Chí Minh	5,5	4,4	4,5	4,3	4,9
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	33,9	31,4	28,8	26,2	23,0
Long An	13,1	12,1	10,6	9,3	7,5
Tiền Giang	0,3	0,3	0,3	0,2	0,2
Bến Tre	0,9	0,6	0,5	0,4	0,2
Trà Vinh	1,0	0,8	0,7	0,5	0,3
Vĩnh Long	0,2	0,2	0,2	0,1	0,1
Đồng Tháp	2,5	2,5	2,4	2,4	3,0
An Giang	4,0	3,9	3,3	2,8	2,1
Kiên Giang	6,0	5,3	5,3	5,0	4,4
Cần Thơ	0,2	0,2	0,2	0,1	0,1
Hậu Giang	1,5	1,5	1,4	1,3	1,5
Sóc Trăng	2,8	2,8	2,8	2,7	2,4
Bạc Liêu	1,2	1,1	1,1	1,1	1,2
Cà Mau	0,2	0,2	0,3	0,2	0,2

213 Số lượng bò phân theo địa phương

Number of cattles by province

Nghìn con - Thous. heads

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	5367,2	5496,6	5654,9	5802,9	6060,0
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	496,6	493,1	490,7	499,9	496,6
Hà Nội	141,9	135,7	129,5	136,0	128,9
Vĩnh Phúc	102,0	105,4	106,5	108,6	104,1
Bắc Ninh	34,0	32,6	30,8	29,8	27,9
Quảng Ninh	18,1	18,6	19,3	20,7	23,7
Hải Dương	21,3	20,3	20,9	20,5	18,2
Hải Phòng	13,7	13,3	13,5	13,0	10,9
Hưng Yên	38,0	37,0	35,1	35,4	35,8
Thái Bình	40,0	40,7	42,6	43,6	49,5
Hà Nam	27,6	27,8	28,9	30,1	31,6
Nam Định	30,6	31,1	30,9	29,7	28,9
Ninh Bình	29,4	30,6	32,7	32,4	37,0
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	943,1	958,1	990,1	1022,7	1081,6
Hà Giang	102,0	104,0	105,5	115,8	119,6
Cao Bằng	123,3	112,3	115,1	113,0	110,5
Bắc Kạn	21,1	21,8	22,1	22,0	19,1
Tuyên Quang	19,4	20,2	21,1	22,2	26,6
Lào Cai	15,4	15,8	16,4	16,3	17,8
Yên Bái	19,7	20,2	21,0	21,8	25,5
Thái Nguyên	38,0	39,0	40,2	40,3	42,9
Lạng Sơn	33,2	33,9	34,9	33,1	32,4
Bắc Giang	134,2	137,2	140,3	141,6	138,0
Phú Thọ	97,2	101,1	102,0	102,4	106,6
Điện Biên	47,3	48,8	51,3	52,4	59,8
Lai Châu	15,3	16,0	17,1	19,3	19,0
Sơn La	217,3	225,6	238,5	252,1	283,7
Hòa Bình	59,7	62,2	64,6	70,4	80,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	2185,7	2238,4	2303,2	2365,9	2380,3
Thanh Hóa	224,1	231,0	233,8	247,9	256,4
Nghệ An	412,8	426,4	434,7	450,4	471,9
Hà Tĩnh	172,7	177,2	188,8	192,3	166,7
Quảng Bình	91,1	93,6	97,5	96,7	100,7
Quảng Trị	52,4	52,4	55,5	56,9	56,6
Thừa Thiên - Huế	22,1	22,6	24,0	25,3	30,0

213 (Tiếp theo) Số lượng bò phân theo địa phương (Cont.) Number of cattles by province

Nghìn con - Thous. heads

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Đà Nẵng	15,4	16,1	17,6	18,2	17,8
Quảng Nam	151,4	157,5	163,1	168,5	171,0
Quảng Ngãi	278,9	277,1	277,4	277,8	277,3
Bình Định	266,0	271,7	284,7	290,6	292,5
Phú Yên	175,9	183,8	189,0	193,3	172,4
Khánh Hòa	73,2	76,2	79,0	81,0	80,8
Ninh Thuận	86,2	89,7	94,4	100,0	118,8
Bình Thuận	163,5	163,2	163,7	166,9	167,2
Tây Nguyên - Central Highlands	685,6	717,7	754,7	771,1	831,5
Kon Tum	62,3	64,2	68,9	70,7	78,2
Gia Lai	357,9	375,9	390,0	384,7	395,1
Đắk Lắk	170,7	179,0	188,6	202,5	236,5
Đắk Nông	18,2	18,5	19,8	20,4	25,2
Lâm Đồng	76,5	80,1	87,3	92,9	96,5
Đông Nam Bộ - South East	367,1	377,4	389,5	394,9	420,5
Bình Phước	28,0	28,5	29,8	32,5	37,2
Tây Ninh	86,1	89,5	95,4	94,3	92,2
Bình Dương	22,4	23,2	24,0	24,8	25,0
Đồng Nai	68,4	71,0	75,3	77,2	86,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	36,6	37,5	40,0	42,4	48,7
TP. Hồ Chí Minh	125,6	127,6	125,0	123,8	131,0
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	689,1	711,9	726,8	748,4	849,6
Long An	86,0	90,3	95,8	99,1	113,5
Tiền Giang	80,3	83,7	86,5	92,8	109,5
Bến Tre	155,6	162,6	170,2	176,2	210,1
Trà Vinh	141,0	148,2	155,7	163,0	181,7
Vĩnh Long	60,0	61,6	64,5	66,9	76,6
Đồng Tháp	23,2	24,4	24,9	26,2	30,5
An Giang	100,7	96,0	81,5	73,3	66,7
Kiên Giang	10,1	10,3	11,1	11,4	11,6
Cần Thơ	3,6	3,9	4,1	4,2	4,2
Hậu Giang	1,6	1,7	1,8	2,6	3,6
Sóc Trăng	25,5	27,6	29,1	30,6	38,8
Bạc Liêu	1,2	1,1	1,0	1,7	2,5
Cà Mau	0,3	0,4	0,5	0,5	0,4

214 Số lượng lợn phân theo địa phương

Number of pigs by province

Ngìn con - Thous. heads

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	27750,7	29075,3	27406,7	28151,9	19615,5
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	7061,2	7414,4	7085,5	7157,6	4178,9
Hà Nội	1498,3	1589,9	1589,0	1635,9	979,9
Vĩnh Phúc	535,7	574,3	573,3	581,4	383,9
Bắc Ninh	405,1	418,3	381,5	392,0	190,5
Quảng Ninh	356,9	374,5	373,8	391,0	242,1
Hải Dương	592,1	617,8	581,3	568,2	189,6
Hải Phòng	484,7	466,4	446,0	422,4	106,3
Hưng Yên	594,4	625,4	575,2	586,0	400,0
Thái Bình	1041,3	1048,1	981,0	1000,6	621,0
Hà Nam	390,4	529,8	455,0	472,0	306,5
Nam Định	802,3	783,9	756,4	754,6	594,8
Ninh Bình	360,0	385,8	373,0	353,6	164,2
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	6841,5	7175,5	6786,8	7120,2	5108,7
Hà Giang	485,4	490,7	485,4	548,7	492,9
Cao Bằng	377,8	344,7	340,6	360,6	237,9
Bắc Kạn	191,7	193,7	184,6	192,7	115,2
Tuyên Quang	486,3	518,7	510,3	544,0	539,2
Lào Cai	455,9	494,0	484,1	525,3	267,7
Yên Bái	479,3	514,8	502,4	521,9	368,7
Thái Nguyên	568,2	655,2	635,0	672,6	429,6
Lạng Sơn	327,1	307,9	305,8	314,6	89,0
Bắc Giang	1244,2	1305,9	1077,4	1105,3	714,7
Phú Thọ	815,8	867,0	798,9	786,2	531,5
Điện Biên	323,2	342,5	338,5	352,2	285,1
Lai Châu	185,1	199,4	194,7	209,4	143,8
Sơn La	530,3	559,0	553,5	582,5	495,9
Hòa Bình	371,2	381,9	375,6	404,1	397,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	5367,9	5420,6	4978,0	5153,4	3883,0
Thanh Hóa	883,0	945,3	785,1	813,8	628,1
Nghệ An	964,9	895,4	879,3	912,5	763,3
Hà Tĩnh	377,5	404,9	392,1	396,5	312,6
Quảng Bình	367,7	342,6	330,5	332,2	200,0
Quảng Trị	254,8	272,9	248,4	243,2	93,4
Thừa Thiên - Huế	202,2	205,6	179,3	178,8	66,6

214 (Tiếp theo) Số lượng lợn phân theo địa phương (Cont.) Number of pigs by province

Ngìn con - Thous. heads

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Đà Nẵng	61,2	65,4	66,6	66,0	56,6
Quảng Nam	511,2	475,3	425,5	449,8	198,7
Quảng Ngãi	452,8	438,0	401,1	401,9	370,7
Bình Định	737,7	787,1	685,4	720,0	593,7
Phú Yên	107,9	104,5	101,7	103,3	91,3
Khánh Hòa	132,3	143,6	146,1	166,5	164,8
Ninh Thuận	67,3	70,5	71,2	90,3	73,9
Bình Thuận	247,4	269,6	265,6	278,8	269,3
Tây Nguyên - Central Highlands	1797,4	1903,3	1806,2	1841,6	1544,3
Kon Tum	126,9	135,3	132,8	143,5	126,3
Gia Lai	420,1	442,5	428,5	383,6	273,9
Đắk Lắk	751,9	810,2	734,1	769,8	686,8
Đắk Nông	134,0	125,2	122,2	134,8	171,4
Lâm Đồng	364,5	390,2	388,7	410,0	285,9
Đông Nam Bộ - South East	3093,6	3358,5	3245,4	3422,8	3214,7
Bình Phước	238,4	255,6	251,0	283,5	440,2
Tây Ninh	195,6	191,9	171,8	177,2	171,5
Bình Dương	488,2	529,7	512,4	543,7	534,0
Đồng Nai	1536,9	1748,7	1698,1	1773,6	1617,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	328,1	351,1	339,2	354,7	254,0
TP. Hồ Chí Minh	306,4	281,6	272,8	290,2	197,4
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	3589,1	3803,0	3504,9	3456,4	1685,9
Long An	258,3	266,9	224,6	162,4	70,1
Tiền Giang	601,6	640,7	582,2	583,9	265,0
Bến Tre	470,0	513,7	476,1	518,2	296,4
Trà Vinh	339,2	368,5	320,6	248,6	94,8
Vĩnh Long	338,3	361,5	334,2	345,2	194,7
Đồng Tháp	232,9	244,0	241,1	253,3	72,5
An Giang	106,8	113,4	113,6	113,1	70,2
Kiên Giang	339,7	340,1	330,2	340,3	170,7
Cần Thơ	118,4	128,2	121,2	130,1	96,4
Hậu Giang	123,6	134,1	129,0	149,3	86,1
Sóc Trăng	297,9	316,1	279,7	261,1	99,8
Bạc Liêu	223,9	241,8	229,2	249,3	97,7
Cà Mau	138,5	134,1	123,2	101,5	71,7

215 Số lượng gia cầm phân theo địa phương

Number of poultry by province

Nghìn con - *Thous. heads*

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	341906	361721	385457	408969	481079
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	90949	93685	99122	102763	120141
Hà Nội	21801	22744	24401	25620	33523
Vĩnh Phúc	8390	8841	9424	9985	11285
Bắc Ninh	4704	4793	5100	5301	5644
Quảng Ninh	2741	2882	3223	3317	3682
Hải Dương	10186	10599	10525	10736	12424
Hải Phòng	7579	7646	7850	7989	8946
Hưng Yên	8303	8070	8267	8544	9442
Thái Bình	10469	10898	12043	12509	14203
Hà Nam	5529	5478	5800	5990	6712
Nam Định	7279	7513	7556	7629	8372
Ninh Bình	3966	4220	4934	5143	5908
Trung du và miền núi phía Bắc	70567	74074	80472	87287	97903
Northern midlands and mountain areas					
Hà Giang	4042	4056	4226	4388	4874
Cao Bằng	2187	2197	2371	2502	2727
Bắc Kạn	1413	1493	1809	2135	2057
Tuyên Quang	4274	4508	5016	5523	6209
Lào Cai	2800	3034	3271	3504	4595
Yên Bái	3870	4114	4310	4573	5419
Thái Nguyên	9552	10023	10574	11270	14302
Lạng Sơn	3855	4083	4505	4554	5160
Bắc Giang	15486	16217	16618	17499	17598
Phú Thọ	10536	11085	12169	13570	14642
Điện Biên	2833	3043	3496	3863	4237
Lai Châu	834	917	1145	1289	1581
Sơn La	4936	5220	5945	6356	6938
Hòa Bình	3949	4084	5019	6261	7564
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	71135	74243	79294	84064	100462
North Central and Central coastal areas					
Thanh Hóa	16568	17729	18557	19578	21086
Nghệ An	16724	17533	18902	20167	25738
Hà Tĩnh	5436	5906	6460	6984	8729
Quảng Bình	2278	2365	2559	3078	5037
Quảng Trị	1789	1774	1996	2425	2997
Thừa Thiên - Huế	2093	2240	2478	2769	3730

215 (Tiếp theo) Số lượng gia cầm phân theo địa phương (Cont.) Number of poultry by province

Nghìn con - Thous. heads

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Đà Nẵng	417	413	590	326	337
Quảng Nam	5083	5366	5819	6082	7161
Quảng Ngãi	3962	4060	4292	4301	5301
Bình Định	6681	6703	6818	7330	8207
Phú Yên	3213	3148	3248	3322	3822
Khánh Hòa	2700	2563	2738	2723	2904
Ninh Thuận	1197	1258	1476	1549	1878
Bình Thuận	2995	3186	3360	3430	3535
Tây Nguyên - Central Highlands	16490	17192	18639	19939	24759
Kon Tum	848	898	1103	1108	1555
Gia Lai	2025	2119	2258	2832	3073
Đắk Lắk	8872	9130	10052	10445	12513
Đắk Nông	1565	1631	1753	1993	2437
Lâm Đồng	3180	3413	3473	3561	5181
Đông Nam Bộ - South East	34306	37882	41835	44720	55309
Bình Phước	4074	4172	4590	4866	6928
Tây Ninh	4782	4921	5286	5603	7831
Bình Dương	5631	7655	8586	9353	11858
Đồng Nai	15805	17084	18966	20486	23381
Bà Rịa - Vũng Tàu	3371	3616	3947	4084	4924
TP. Hồ Chí Minh	643	433	460	328	387
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	58459	64646	66094	70196	82505
Long An	7043	7781	6963	7392	8691
Tiền Giang	7175	10887	11394	12133	16269
Bến Tre	4748	4958	5212	5960	7844
Trà Vinh	4457	4367	4103	4486	7196
Vĩnh Long	6201	6652	7589	8045	9578
Đồng Tháp	4715	4861	5111	5379	5335
An Giang	4322	4436	4074	4132	4504
Kiên Giang	5281	5378	5538	5439	4092
Cần Thơ	1863	1980	1912	1824	2003
Hậu Giang	3585	3816	4053	4134	4429
Sóc Trăng	5023	5297	5644	6327	6607
Bạc Liêu	2505	2620	2745	2884	2942
Cà Mau	1541	1612	1757	2061	3015

216 Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu

Main products of livestock

	Đơn vị tính Unit	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng <i>Living weight of buffaloes</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	85,8	86,6	88,0	92,1	94,5
Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng <i>Living weight of cattle</i>	"	299,7	308,6	321,7	334,5	355,3
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng <i>Living weight of pig</i>	"	3491,6	3664,6	3733,3	3873,9	3328,8
Sản lượng thịt gia cầm hơi giết, bán <i>Slaughtered poultry</i>	"	908,1	961,6	1031,9	1097,5	1302,5
Sản lượng sữa tươi <i>Fresh milk</i>	Triệu lít <i>Mill. litres</i>	723,0	795,1	881,3	934,8	986,1
Trứng gia cầm <i>Egg</i>	Triệu quả <i>Mill. pieces</i>	8874,3	9446,2	10637,1	11645,6	13278,9
Sản lượng mật ong - <i>Honey</i>	Tấn - <i>Ton</i>	15478,1	16530,0	18755,2	20414,8	21847,3
Sản lượng kén tằm - <i>Silkworm cocoon</i>	Tấn - <i>Ton</i>	6542,9	6924,2	7354,6	8144,9	11854,9

217 Hiện trạng rừng đến 31/12/2019 phân theo địa phương

Area of forest as of 31st December 2019 by province

Ngìn ha - Thous. ha

	Tổng diện tích có rừng Area of forest	Chia ra - Of which		Tỷ lệ che phủ rừng Proportion of forest coverage (%)
		Rừng tự nhiên Natural forest	Rừng trồng Planted forest	
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	14609,2	10292,4	4316,8	41,9
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	486,9	180,7	306,2	22,1
Hà Nội	19,6	7,6	12,0	5,7
Vĩnh Phúc	33,2	11,9	21,3	24,7
Bắc Ninh	0,6		0,6	0,7
Quảng Ninh	370,3	122,7	247,7	54,8
Hải Dương	9,0	2,2	6,8	5,1
Hải Phòng	13,8	9,0	4,8	8,5
Thái Bình	4,3		4,3	2,4
Hà Nam	5,4	4,1	1,2	6,2
Nam Định	3,1		3,1	1,9
Ninh Bình	27,6	23,2	4,5	19,3
Trung du và miền núi phía Bắc				
Northern midlands and mountain areas	5278,5	3792,5	1486,0	53,1
Hà Giang	470,1	382,1	87,9	58,0
Cao Bằng	373,3	353,3	20,0	55,2
Bắc Kạn	371,9	274,1	97,9	72,9
Tuyên Quang	424,7	233,2	191,5	65,2
Lào Cai	367,5	268,6	98,9	55,6
Yên Bái	462,3	245,6	216,7	63,0
Thái Nguyên	187,5	76,5	111,1	47,6
Lạng Sơn	531,7	293,6	238,1	62,4
Bắc Giang	160,5	56,1	104,4	37,8
Phú Thọ	171,6	47,4	124,2	39,7
Điện Biên	406,3	397,0	9,3	42,2
Lai Châu	454,8	435,1	19,7	50,2
Sơn La	634,5	588,3	46,2	44,5
Hòa Bình	261,8	141,6	120,2	51,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung				
North Central and Central coastal areas	5553,6	3791,0	1762,6	54,0
Thanh Hóa	641,9	393,4	248,5	53,4
Nghệ An	996,8	784,3	212,4	58,5
Hà Tĩnh	328,9	216,9	112,0	52,5
Quảng Bình	585,2	469,6	115,6	67,8
Quảng Trị	253,0	140,8	112,1	50,1
Thừa Thiên - Huế	311,2	211,4	99,8	57,4

217 (Tiếp theo) **Hiện trạng rừng đến 31/12/2019**
phân theo địa phương
 (Cont.) *Area of forest as of 31st December 2019 by province*

Nghìn ha - Thous. ha

	Tổng diện tích có rừng <i>Area of forest</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tỷ lệ che phủ rừng <i>Proportion of forest coverage (%)</i>
		Rừng tự nhiên <i>Natural forest</i>	Rừng trồng <i>Planted forest</i>	
Đà Nẵng	63,6	44,5	19,1	47,0
Quảng Nam	682,2	466,1	216,1	59,4
Quảng Ngãi	333,4	108,5	224,9	51,6
Bình Định	380,6	216,2	164,4	55,2
Phú Yên	236,9	127,9	109,0	44,0
Khánh Hòa	244,0	176,2	67,7	45,5
Ninh Thuận	155,4	146,4	9,0	45,6
Bình Thuận	340,5	288,7	51,8	43,1
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	2559,9	2191,2	368,7	45,9
Kon Tum	621,1	547,8	73,3	63,0
Gia Lai	633,3	543,1	90,2	40,2
Đắk Lắk	515,0	446,2	68,8	38,6
Đắk Nông	251,2	198,8	52,4	37,9
Lâm Đồng	539,4	455,2	84,1	54,5
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	480,9	257,2	223,7	19,4
Bình Phước	160,7	56,1	104,6	22,8
Tây Ninh	65,7	45,7	20,0	16,0
Bình Dương	10,0	1,8	8,2	3,1
Đồng Nai	182,7	123,7	59,0	29,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	28,4	16,3	12,0	13,5
TP. Hồ Chí Minh	33,5	13,5	19,9	16,0
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	249,3	79,9	169,4	5,4
Long An	22,6	0,8	21,8	3,7
Tiền Giang	2,6		2,6	1,0
Bến Tre	4,4	1,2	3,2	1,8
Trà Vinh	9,2	3,0	6,2	3,8
Đồng Tháp	6,1		6,1	1,6
An Giang	13,7	1,1	12,5	3,6
Kiên Giang	76,2	58,0	18,2	12,0
Hậu Giang	3,2		3,2	1,6
Sóc Trăng	10,7	2,0	8,7	2,8
Bạc Liêu	4,5	1,8	2,7	1,7
Cà Mau	96,1	11,9	84,2	18,4

218 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng^(*) Area of new concentrated planted forest by types of forest^(*)

	Tổng số Total	Chia ra - Of which		
		Rừng sản xuất Production forest	Rừng phòng hộ Protection forest	Rừng đặc dụng Specialized forest
Nghìn ha - Thous. ha				
2010	261,6	225,9	31,1	4,6
2011	238,3	218,4	17,0	2,9
2012	237,3	217,0	18,5	1,8
2013	245,2	228,7	15,3	1,2
2014	253,9	227,4	25,0	1,5
2015	276,7	249,4	25,9	1,4
2016	273,8	249,8	22,6	1,4
2017	292,2	275,0	15,1	2,1
2018	286,1	271,7	12,5	1,9
Sơ bộ - Prel. 2019	269,0	256,5	11,1	1,4
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
2010	89,3	96,0	56,5	170,4
2011	91,1	96,7	54,7	63,0
2012	99,6	99,4	108,8	62,1
2013	103,3	105,4	82,7	66,7
2014	103,5	99,4	163,4	125,0
2015	109,0	109,7	103,6	93,3
2016	99,0	100,2	87,3	100,0
2017	106,7	110,1	66,8	150,0
2018	97,9	98,8	82,8	90,5
Sơ bộ - Prel. 2019	94,0	94,4	88,8	73,7

^(*) Số liệu từ năm 2010-2016 điều chỉnh theo số liệu điều tra năm 2017 và 2018.

^(*) Figures from 2010-2016 adjusted based on forestry survey conducted in 2017 and 2018.

219 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo địa phương^(*)

Area of new concentrated planted forest by province^(*)

Nghìn ha - Thous. ha

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	276,7	273,8	292,2	286,1	269,0
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	15,0	14,8	13,9	14,0	12,1
Hà Nội	0,5	0,7	0,5	0,5	0,2
Vĩnh Phúc	0,6	0,6	0,7	0,7	0,7
Quảng Ninh	13,2	12,2	12,3	12,3	10,6
Hải Dương		0,2		0,1	0,1
Hải Phòng	0,3	0,4			0,1
Thái Bình	0,1	0,3	0,1	0,2	0,2
Nam Định	0,1	0,1	0,1		
Ninh Bình	0,2	0,3	0,2	0,2	0,2
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	114,3	113,6	112,6	103,4	91,0
Hà Giang	10,2	7,9	9,6	7,7	6,1
Cao Bằng	3,2	3,1	4,1	2,2	2,7
Bắc Kạn	8,1	6,7	5,1	4,8	3,7
Tuyên Quang	14,3	10,9	12,5	12,0	11,4
Lào Cai	10,6	10,6	9,7	7,6	5,8
Yên Bái	16,4	17,7	15,3	13,3	12,4
Thái Nguyên	9,9	10,7	11,2	11,6	7,0
Lạng Sơn	9,2	9,4	10,0	9,7	10,0
Bắc Giang	7,6	7,9	8,3	8,4	8,3
Phú Thọ	8,4	9,7	9,8	10,5	10,1
Điện Biên	0,4	1,5	1,2	1,6	0,4
Lai Châu	2,3	3,2	3,6	2,0	1,3
Sơn La	5,3	5,9	4,4	3,8	3,9
Hòa Bình	8,4	8,4	7,8	8,2	7,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	120,0	121,9	133,4	139,3	138,4
Thanh Hóa	12,7	10,5	10,5	10,6	10,6
Nghệ An	19,5	19,6	22,3	19,3	18,1
Hà Tĩnh	8,4	8,7	10,4	10,5	8,6
Quảng Bình	6,5	6,8	7,0	12,2	8,9
Quảng Trị	7,1	8,5	8,9	8,9	9,1
Thừa Thiên - Huế	4,2	5,9	6,1	6,1	6,2

219 (Tiếp theo) Diện tích rừng trồng mới tập trung
phân theo địa phương^(*)
(Cont.) Area of new concentrated planted forest by province^(*)

Ngìn ha - Thous. ha

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Đà Nẵng	2,0	2,0	2,3	2,3	1,4
Quảng Nam	14,6	15,4	17,7	18,9	19,5
Quảng Ngãi	18,5	18,1	19,9	21,1	23,5
Bình Định	15,0	13,5	14,4	13,3	15,8
Phú Yên	5,5	5,1	6,8	5,7	7,6
Khánh Hòa	1,3	1,5	1,7	5,2	5,3
Ninh Thuận	0,6	0,6	0,5	0,3	0,4
Bình Thuận	4,1	5,7	4,9	4,9	3,4
Tây Nguyên - Central Highlands	10,2	9,4	15,9	13,8	12,5
Kon Tum	2,0	1,7	1,0	0,9	1,0
Gia Lai	2,4	1,6	6,7	5,5	4,7
Đắk Lắk	1,6	2,1	3,5	3,6	3,8
Đắk Nông	1,8	2,0	2,2	1,6	1,3
Lâm Đồng	2,4	2,0	2,5	2,2	1,7
Đông Nam Bộ - South East	6,0	5,8	6,6	6,5	6,9
Bình Phước	0,4	0,3	0,5	0,6	0,7
Tây Ninh	0,3	0,2	0,3	0,4	0,4
Bình Dương	0,1	0,1	0,2	0,2	0,2
Đồng Nai	4,3	4,2	4,6	4,3	4,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	0,9	1,0	1,0	1,0	1,2
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	11,2	8,3	9,8	9,1	8,1
Long An	2,0	1,0	1,0	1,4	1,5
Tiền Giang	0,1		0,2	0,1	0,1
Bến Tre	0,1	0,1			
Trà Vinh	0,3	0,3	0,1	0,1	0,2
Đồng Tháp	0,1	0,2	0,1	0,1	0,1
An Giang	0,1	0,1	0,5	0,3	0,3
Kiên Giang	0,4	1,2	1,6	1,5	1,0
Hậu Giang	0,2	0,2	0,4	0,4	0,4
Sóc Trăng	1,4	0,7	0,9	1,2	0,9
Bạc Liêu			0,7		
Cà Mau	6,5	4,5	4,3	4,0	3,6

(*) Xem ghi chú ở Biểu 218 - See the note at Table 218.

220 Sản lượng gỗ khai thác phân theo loại hình kinh tế^(*)

Production of exploited wood by types of ownership^()*

	2010	2015	2016	2017	2018
	Nghìn m ³ - <i>Thous. m³</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	5988,1	11304,3	12633,2	14181,8	15248,0
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	1383,3	1981,3	1915,4	1968,4	1744,6
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	4548,2	9228,8	10626,6	12025,2	13397,2
Tập thể - <i>Collective</i>	33,6	20,8	19,0	24,9	33,5
Cá thể - <i>Private</i>	4393,9	8991,1	10387,6	11631,4	12952,7
Tư nhân - <i>Household</i>	120,7	216,9	220,0	368,9	411,0
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	56,6	94,2	91,2	188,2	106,2
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	107,3	113,5	111,8	112,3	107,5
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	109,5	112,9	96,7	102,8	88,6
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	106,2	113,3	115,1	113,2	111,4
Tập thể - <i>Collective</i>	120,0	71,0	91,3	131,1	134,5
Cá thể - <i>Private</i>	106,2	112,2	115,5	112,0	111,4
Tư nhân - <i>Household</i>	107,3	217,8	101,4	167,7	111,4
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	107,2	154,4	96,8	206,4	56,4

^(*) Xem ghi chú ở Biểu 218 - *See the note at Table 218.*

221 Sản lượng gỗ khai thác phân theo địa phương

Production of exploited wood by province

Nghìn m³ - Thous. m³

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	11304,3	12633,2	14181,8	15248,0	16314,0
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	491,5	467,0	471,9	491,0	497,5
Hà Nội	16,8	17,9	21,5	30,3	28,0
Vĩnh Phúc	34,9	37,5	38,6	39,5	41,0
Bắc Ninh	4,8	4,7	4,3	4,2	4,0
Quảng Ninh	395,0	366,7	371,1	376,8	383,2
Hải Dương	1,9	2,3	2,3	3,1	4,2
Hải Phòng	2,4	2,5	2,5	2,0	1,6
Hưng Yên	3,1	2,9	2,9	2,9	2,8
Thái Bình	2,4	2,4	2,4	2,1	2,1
Hà Nam	2,3	2,3	2,3	2,2	2,2
Nam Định	7,3	6,9	3,5	4,6	4,5
Ninh Bình	20,6	20,9	20,5	23,3	23,9
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	3254,9	3526,2	3820,8	4087,8	4315,2
Hà Giang	216,0	203,8	224,1	205,5	207,6
Cao Bằng	15,4	19,0	22,8	24,4	22,7
Bắc Kạn	148,5	157,0	153,4	161,2	200,0
Tuyên Quang	642,8	681,4	768,5	845,1	870,9
Lào Cai	112,1	142,6	134,3	138,6	146,5
Yên Bái	450,0	450,0	459,1	510,8	525,1
Thái Nguyên	272,5	232,7	242,1	259,8	280,9
Lạng Sơn	102,2	102,7	112,3	117,9	137,9
Bắc Giang	400,1	502,1	578,9	603,6	649,4
Phú Thọ	437,9	518,8	571,7	630,9	678,7
Điện Biên	18,5	16,9	15,7	14,6	14,3
Lai Châu	8,0	7,9	7,8	7,1	6,9
Sơn La	42,1	41,4	42,6	42,1	41,9
Hòa Bình	388,8	449,9	487,5	526,2	532,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	5877,8	6938,4	8014,5	8772,9	9562,3
Thanh Hóa	434,8	548,4	578,0	617,7	667,7
Nghệ An	660,5	791,9	938,9	966,8	1160,3
Hà Tĩnh	303,9	407,5	587,2	518,4	340,0
Quảng Bình	226,4	282,5	440,0	493,3	570,3
Quảng Trị	553,5	631,0	696,2	823,1	951,0
Thừa Thiên - Huế	511,9	497,3	576,5	598,8	609,2

570 Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản - Agriculture, Forestry and Fishing

221 (Tiếp theo) Sản lượng gỗ khai thác phân theo địa phương (Cont.) Production of exploited wood by province

Ngìn m³ - Thous. m³

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Đà Nẵng	125,1	139,5	171,0	160,0	138,2
Quảng Nam	846,0	905,1	1015,6	1156,6	1326,9
Quảng Ngãi	899,3	1099,1	1211,5	1313,2	1761,1
Bình Định	909,2	963,8	1099,9	1240,2	1340,2
Phú Yên	185,0	441,0	373,4	273,3	337,9
Khánh Hòa	48,5	64,8	79,7	345,6	103,7
Ninh Thuận	1,4	1,7	4,5	2,2	2,3
Bình Thuận	172,3	164,8	242,1	263,7	253,5
Tây Nguyên - Central Highlands	601,9	590,2	679,8	685,7	699,3
Kon Tum	86,9	102,7	120,5	133,7	139,6
Gia Lai	120,9	100,3	138,7	132,1	115,0
Đắk Lắk	262,0	282,4	324,8	353,3	367,8
Đắk Nông	10,2	9,9	9,5	8,8	8,5
Lâm Đồng	121,9	94,9	86,3	57,8	68,4
Đông Nam Bộ - South East	345,4	365,3	382,7	410,1	437,9
Bình Phước	12,5	31,3	38,5	10,7	11,0
Tây Ninh	66,8	62,6	64,6	62,5	61,3
Bình Dương	10,1	10,5	10,9	11,1	11,3
Đồng Nai	165,0	174,0	177,5	239,1	269,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	81,5	78,4	82,6	78,2	76,8
TP. Hồ Chí Minh	9,5	8,5	8,6	8,5	8,4
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	732,8	746,1	812,1	800,5	801,8
Long An	107,8	129,3	131,2	133,8	135,9
Tiền Giang	58,0	50,2	51,5	47,9	42,5
Bến Tre	2,6	3,2	2,6	2,7	2,6
Trà Vinh	78,4	76,4	78,2	78,8	80,3
Vĩnh Long	17,6	17,6	17,6	17,2	16,9
Đồng Tháp	96,9	96,3	99,8	101,5	106,5
An Giang	40,6	41,4	43,4	34,0	34,1
Kiên Giang	38,1	35,9	35,9	35,3	34,9
Cần Thơ	4,2	4,1	4,1	4,1	4,1
Hậu Giang	10,8	11,5	14,0	13,7	13,9
Sóc Trăng	87,2	106,2	116,1	97,6	95,3
Bạc Liêu	1,9	3,8	4,0	4,1	4,2
Cà Mau	188,7	170,2	213,7	229,8	230,6

222 Diện tích nuôi trồng thủy sản

Aquaculture area

	Nghìn ha - <i>Thous. ha</i>				Sơ bộ <i>Prel.</i> 2019
	2015	2016	2017	2018	
TỔNG SỐ - TOTAL	1057,3	1072,8	1106,8	1126,7	1147,7
Diện tích nuôi trồng thủy sản biển <i>Area of marine aquaculture</i>	40,8	46,0	48,2	45,2	46,9
Nuôi cá - <i>Water for fish</i>	0,6	0,6	0,6	0,5	0,6
Nuôi tôm - <i>Water for shrimp</i>	4,3	3,4	2,5	2,4	4,8
Nuôi thủy sản khác <i>Water for other aquatic products</i>	35,9	42,0	45,1	42,3	41,5
Diện tích nuôi trồng thủy sản nội địa <i>Area of inland aquaculture</i>	1012,1	1021,9	1054,0	1073,6	1092,7
Nuôi cá - <i>Water for fish</i>	327,3	323,0	322,0	328,0	333,5
Nuôi tôm - <i>Water for shrimp</i>	668,4	686,5	720,7	734,7	747,5
Nuôi thủy sản khác <i>Water for other aquatic products</i>	16,4	12,4	11,3	10,9	11,7
Diện tích ương, nuôi giống thủy sản <i>Area of water for breeding</i>	4,4	4,9	4,6	7,9	8,1

223 Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo địa phương

Aquaculture area by province

Ngìn ha - Thous. ha

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	1057,3	1072,8	1106,8	1126,7	1147,7
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	128,2	128,9	134,9	136,0	137,9
Hà Nội	20,6	20,9	23,4	24,0	23,4
Vĩnh Phúc	7,0	6,9	7,0	7,0	6,8
Bắc Ninh	5,4	5,3	5,3	5,2	5,2
Quảng Ninh	19,1	19,1	20,1	20,8	20,9
Hải Dương	10,9	10,9	11,2	11,2	12,0
Hải Phòng	12,0	12,2	13,0	13,3	12,6
Hưng Yên	5,5	5,7	5,7	5,7	5,7
Thái Bình	14,7	14,8	15,2	15,2	16,0
Hà Nam	6,0	5,9	5,8	5,4	5,6
Nam Định	16,0	15,4	15,4	15,2	15,5
Ninh Bình	11,0	11,8	12,8	13,0	14,2
Trung du và miền núi phía Bắc	45,5	46,1	46,6	47,6	49,0
Northern midlands and mountain areas	45,5	46,1	46,6	47,6	49,0
Hà Giang	1,9	2,0	2,0	2,1	2,2
Cao Bằng	0,3	0,3	0,3	0,3	0,4
Bắc Kạn	1,1	1,2	1,2	1,3	1,3
Tuyên Quang	3,0	3,0	3,1	3,3	3,4
Lào Cai	1,9	1,9	2,0	2,0	2,5
Yên Bái	2,4	2,4	2,4	2,4	2,4
Thái Nguyên	5,8	5,8	5,8	5,9	5,9
Lạng Sơn	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3
Bắc Giang	10,0	10,1	9,9	10,1	10,1
Phú Thọ	10,1	10,3	11,2	10,7	10,9
Điện Biên	2,1	2,1	2,2	2,3	2,6
Lai Châu	0,8	0,8	0,9	0,9	0,9
Sơn La	2,6	2,7	2,7	2,7	2,7
Hòa Bình	2,2	2,2	1,6	2,3	2,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	86,1	85,9	89,2	91,8	94,2
North Central and Central coastal areas	86,1	85,9	89,2	91,8	94,2
Thanh Hóa	16,2	16,4	17,1	18,5	20,2
Nghệ An	20,2	20,4	21,1	21,4	21,4
Hà Tĩnh	6,7	6,8	7,4	7,6	7,7
Quảng Bình	5,1	5,6	5,9	6,5	6,8
Quảng Trị	3,4	3,3	3,3	3,4	3,5
Thừa Thiên - Huế	7,2	7,1	7,1	7,4	7,5

223 (Tiếp theo) Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo địa phương (Cont.) Aquaculture area by province

Ngìn ha - Thous. ha

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Đà Nẵng	0,5	0,4	0,5	0,5	0,5
Quảng Nam	8,2	8,3	8,4	8,7	8,7
Quảng Ngãi	2,0	1,9	1,9	1,9	2,0
Bình Định	4,8	4,7	5,0	5,1	5,2
Phú Yên	2,7	2,6	2,6	2,7	2,6
Khánh Hòa	5,2	5,0	4,8	3,9	4,0
Ninh Thuận	1,2	0,9	1,2	1,2	1,1
Bình Thuận	2,7	2,5	2,9	3,0	3,0
Tây Nguyên - Central Highlands	13,6	13,8	13,6	13,9	13,9
Kon Tum	0,6	0,6	0,6	0,7	0,7
Gia Lai	1,0	1,2	0,9	1,0	1,0
Đắk Lắk	8,1	8,1	8,1	8,1	8,1
Đắk Nông	1,4	1,3	1,4	1,6	1,7
Lâm Đồng	2,5	2,6	2,6	2,5	2,4
Đông Nam Bộ - South East	26,9	26,8	26,5	26,4	26,2
Bình Phước	1,9	1,9	1,8	2,3	2,4
Tây Ninh	0,9	0,7	0,8	0,7	0,6
Bình Dương	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4
Đồng Nai	8,8	8,9	9,0	8,8	9,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	6,9	6,8	6,9	6,9	6,8
TP. Hồ Chí Minh	8,0	8,1	7,6	7,3	6,9
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	757,0	771,3	796,0	811,0	826,5
Long An	8,7	8,2	9,4	11,1	10,3
Tiền Giang	12,6	15,8	15,2	15,1	15,9
Bến Tre	42,4	45,2	45,2	45,4	45,9
Trà Vinh	29,5	30,4	32,4	32,5	36,0
Vĩnh Long	2,4	2,4	2,3	2,4	2,6
Đồng Tháp	5,8	5,8	6,2	6,3	6,5
An Giang	2,5	2,5	2,7	3,3	3,5
Kiên Giang	136,2	142,7	153,9	160,7	166,5
Cần Thơ	10,9	8,4	8,3	7,6	7,1
Hậu Giang	6,8	7,1	7,3	7,4	7,8
Sóc Trăng	68,8	69,5	74,1	77,9	78,9
Bạc Liêu	130,6	131,8	136,1	138,9	140,5
Cà Mau	299,8	301,5	302,9	302,4	305,0

224 Số tàu khai thác thủy sản biển có công suất từ 90 CV trở lên phân theo địa phương

Number of upper 90 CV offshore fishing vessels by province

	Chiếc - Piece				
	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	28719	30472	32878	34563	35382
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	1331	1567	1929	2279	2432
Quảng Ninh	342	444	631	766	814
Hải Phòng	437	467	485	510	585
Thái Bình	180	207	221	249	270
Nam Định	367	443	582	744	754
Ninh Bình	5	6	10	10	9
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	16068	17287	18450	19440	20088
Thanh Hóa	1264	1407	1617	1834	1890
Nghệ An	1287	1318	1331	1380	1312
Hà Tĩnh	251	275	336	363	342
Quảng Bình	1167	1243	1309	1349	1389
Quảng Trị	165	185	185	192	201
Thừa Thiên - Huế	261	293	317	346	341
Đà Nẵng	335	432	510	610	698
Quảng Nam	479	573	895	682	743
Quảng Ngãi	2873	2884	3044	3251	3386
Bình Định	2832	3404	3404	3516	3571
Phú Yên	983	997	1018	1050	1096
Khánh Hòa	830	802	780	800	750
Ninh Thuận	808	876	999	1037	1093
Bình Thuận	2533	2598	2705	3030	3276
Đông Nam Bộ - South East	2657	2597	2805	2896	2966
Bà Rịa - Vũng Tàu	2617	2551	2749	2851	2918
TP. Hồ Chí Minh	40	46	56	45	48
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	8663	9021	9694	9948	9896
Long An	11	11	13	17	15
Tiền Giang	663	660	780	859	831
Bến Tre	1656	1741	1998	1957	1864
Trà Vinh	162	169	214	249	270
Kiên Giang	4060	4196	4341	4522	4548
Sóc Trăng	286	304	320	332	353
Bạc Liêu	486	435	514	487	479
Cà Mau	1339	1505	1514	1525	1536

225 Tổng công suất các tàu khai thác thủy sản biển
từ 90 CV trở lên phân theo địa phương
Total capacity of upper 90 CV offshore fishing vessels by province

	Nghìn CV - Thous. CV				
	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	9388,8	10688,1	12339,0	13480,6	14326,8
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	264,8	375,8	487,6	599,2	673,4
Quảng Ninh	35,9	70,1	116,4	138,8	144,3
Hải Phòng	88,5	103,3	119,7	130,6	189,9
Thái Bình	49,2	63,4	67,4	78,9	84,2
Nam Định	89,9	137,7	178,3	244,6	248,9
Ninh Bình	1,2	1,3	5,8	6,3	6,1
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	4996,6	5815,5	6644,6	7409,6	7934,8
Thanh Hóa	265,0	305,8	392,0	421,5	453,7
Nghệ An	431,3	477,0	512,3	554,6	563,6
Hà Tĩnh	51,0	60,5	83,1	96,6	92,9
Quảng Bình	448,3	526,2	624,5	671,0	715,9
Quảng Trị	48,3	65,6	78,9	85,4	86,4
Thừa Thiên - Huế	54,8	86,1	96,3	116,8	125,6
Đà Nẵng	141,6	192,7	257,3	336,9	377,8
Quảng Nam	152,0	201,3	323,3	274,7	376,4
Quảng Ngãi	1005,9	1011,9	1274,8	1437,1	1537,9
Bình Định	1030,6	1450,6	1450,6	1653,0	1748,2
Phú Yên	243,4	262,3	276,8	295,1	312,1
Khánh Hòa	208,8	216,2	216,1	222,5	216,7
Ninh Thuận	192,6	213,1	261,8	313,1	365,7
Bình Thuận	723,0	746,2	796,8	931,3	961,9
Đông Nam Bộ - South East	960,7	954,8	1108,0	1182,9	1342,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	953,9	943,9	1095,1	1175,0	1332,6
TP. Hồ Chí Minh	6,8	10,9	12,9	7,9	9,4
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	3166,8	3542,0	4098,8	4288,9	4376,6
Long An	1,0	1,0	2,1	4,7	4,7
Tiền Giang	212,5	252,0	307,3	386,7	369,3
Bến Tre	747,8	869,7	1185,9	1162,9	1147,5
Trà Vinh	43,5	46,3	76,8	89,3	97,8
Kiên Giang	1611,1	1749,5	1862,2	1939,9	2048,6
Sóc Trăng	106,5	120,4	142,3	151,2	164,1
Bạc Liêu	139,3	133,3	151,7	147,8	143,9
Cà Mau	305,0	369,8	370,5	406,4	400,7

226 Sản lượng thủy sản Production of fishery

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Khai thác <i>Catch</i>	Nuôi trồng <i>Aquaculture</i>
Nghìn tấn - <i>Thous. tons</i>			
2010	5142,7	2414,4	2728,3
2011	5447,4	2514,3	2933,1
2012	5820,7	2705,4	3115,3
2013	6019,7	2803,8	3215,9
2014	6333,2	2920,4	3412,8
2015	6582,1	3049,9	3532,2
2016	6870,7	3226,1	3644,6
2017	7313,4	3420,5	3892,9
2018	7769,1	3606,3	4162,8
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	8268,2	3777,7	4490,5
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2010	105,6	105,9	105,3
2011	105,9	104,1	107,5
2012	106,9	107,6	106,2
2013	103,4	103,6	103,2
2014	105,2	104,2	106,1
2015	103,9	104,4	103,5
2016	104,4	105,8	103,2
2017	106,4	106,0	106,8
2018	106,2	105,4	106,9
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	106,4	104,8	107,9

227 Sản lượng thủy sản phân theo địa phương

Production of fishery by province

	Tấn - Ton				
	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	6582139	6870703	7313400	7769100	8268192
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	826369	876684	943381	1014994	1089769
Hà Nội	88001	92402	99691	106211	112637
Vĩnh Phúc	19578	19409	20180	21028	22005
Bắc Ninh	36137	36528	37015	37210	37804
Quảng Ninh	96912	108880	116115	124005	131548
Hải Dương	66673	69073	71450	73797	82105
Hải Phòng	115758	122387	141672	158477	173793
Hưng Yên	34552	36907	39348	41485	45959
Thái Bình	182953	195176	212165	229143	244394
Hà Nam	22367	22506	19818	22528	22948
Nam Định	121552	129218	138370	149639	160348
Ninh Bình	41706	44198	47557	51471	56228
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	113760	122698	131861	141256	153855
Hà Giang	1901	1923	1987	2150	2198
Cao Bằng	414	456	503	516	538
Bắc Kạn	934	954	1117	1773	2105
Tuyên Quang	6824	6864	7254	8009	8625
Lào Cai	5168	6013	6377	6797	9474
Yên Bái	6429	6694	7497	9017	10492
Thái Nguyên	8310	9451	10646	12008	13599
Lạng Sơn	1478	1538	1560	1600	1668
Bắc Giang	36122	38929	41530	43703	46039
Phú Thọ	29722	32292	34364	35676	37923
Điện Biên	2220	2534	2808	3062	3445
Lai Châu	1921	2063	2201	2276	2237
Sơn La	6557	6757	7453	7681	8006
Hòa Bình	5760	6230	6564	6988	7506
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	1463965	1501234	1619060	1729669	1826123
Thanh Hóa	141405	151340	159142	169058	169058
Nghệ An	150041	162860	182727	201332	223668
Hà Tĩnh	48693	38659	45021	47574	51761
Quảng Bình	68950	61804	71168	76710	82632
Quảng Trị	33896	23795	31530	32216	35985
Thừa Thiên - Huế	53440	45405	52079	55632	57820

227 (Tiếp theo) Sản lượng thủy sản phân theo địa phương (Cont.) Production of fishery by province

	Tấn - Ton				
	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Đà Nẵng	34981	34569	36209	37241	38682
Quảng Nam	97266	102650	105210	109351	116520
Quảng Ngãi	162929	177440	192707	229142	249992
Bình Định	210102	221980	230454	242309	257235
Phú Yên	63392	67042	70415	72384	74893
Khánh Hòa	102913	106185	107766	107023	108947
Ninh Thuận	85686	91765	108452	117998	124396
Bình Thuận	210271	215741	226180	231699	234534
Tây Nguyên - Central Highlands	38176	39350	42479	45756	47209
Kon Tum	3310	3827	4245	4763	5459
Gia Lai	4413	5416	5793	6084	6709
Đắk Lắk	16444	16233	17410	18507	19839
Đắk Nông	4422	4468	5091	5624	6145
Lâm Đồng	9587	9407	9940	10778	9057
Đông Nam Bộ - South East	436421	467416	480616	490400	502137
Bình Phước	5896	5697	5642	5317	4694
Tây Ninh	18912	16038	14269	13055	9846
Bình Dương	4007	4051	4131	4211	4215
Đồng Nai	52277	54545	57992	62021	63832
Bà Rịa - Vũng Tàu	299731	329237	339274	348606	360420
TP. Hồ Chí Minh	55598	57848	59308	57190	59130
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	3703448	3863322	4096004	4347025	4649099
Long An	56415	58623	59784	61434	68771
Tiền Giang	242769	249087	266660	284337	288318
Bến Tre	418233	450023	463139	480920	506091
Trà Vinh	167343	172237	187662	200613	219597
Vĩnh Long	112174	114180	117333	126255	149369
Đồng Tháp	485622	491486	518418	535960	571615
An Giang	335439	365943	394259	463806	516208
Kiên Giang	646850	708468	749076	794847	817177
Cần Thơ	172412	166439	185827	208984	230380
Hậu Giang	59918	60524	61921	64863	70492
Sóc Trăng	218742	233325	256884	257761	297571
Bạc Liêu	298500	301944	317650	336262	358860
Cà Mau	490831	491043	517391	530983	554650

228 Sản lượng thủy sản khai thác phân theo ngành hoạt động

Production of fishery caught by kinds of activity

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Khai thác biển - <i>Sea catch</i>		Khai thác nội địa <i>Inland catch</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Cá <i>Of which: Fish</i>	
Nghìn tấn - <i>Thous. tons</i>				
2010	2414,4	2220,0	1662,7	194,4
2011	2514,3	2308,3	1720,7	206,0
2012	2705,4	2510,9	1818,9	194,5
2013	2803,8	2607,0	1884,5	196,8
2014	2920,4	2727,1	1970,2	193,3
2015	3049,9	2866,2	2076,7	183,7
2016	3226,1	3035,9	2242,8	190,2
2017	3420,5	3213,3	2453,0	207,2
2018	3606,3	3396,6	2578,6	209,7
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	3777,7	3576,6	2728,2	201,1
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2010	105,9	106,1	105,6	103,0
2011	104,1	104,0	103,5	106,0
2012	107,6	108,8	105,7	94,4
2013	103,6	103,8	103,6	101,2
2014	104,2	104,6	104,5	98,2
2015	104,4	105,1	105,4	95,1
2016	105,8	105,9	108,0	103,5
2017	106,0	105,8	109,4	108,9
2018	105,4	105,7	105,1	101,2
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	104,8	105,3	105,8	95,9

229 Sản lượng thủy sản khai thác phân theo địa phương

Production of fishery caught by province

Tấn - Ton

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	3049944	3226095	3420500	3606299	3777682
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	245455	261596	280429	305768	323570
Hà Nội	2229	1634	1735	1748	1755
Vĩnh Phúc	1977	2125	2065	2023	1973
Bắc Ninh	1475	1354	1250	1222	1204
Quảng Ninh	52622	59241	62870	65042	67716
Hải Dương	1814	1779	1791	1739	1712
Hải Phòng	68793	72954	79921	94788	101420
Hưng Yên	737	705	715	690	680
Thái Bình	64481	69016	74448	79640	85530
Hà Nam	589	574	746	493	482
Nam Định	44579	45842	48341	51383	54760
Ninh Bình	6159	6372	6547	7000	6338
Trung du và miền núi phía Bắc	10998	11152	12010	12342	12202
Northern midlands and mountain areas					
Hà Giang	145	121	128	138	142
Cao Bằng	86	85	105	107	109
Bắc Kạn	44	48	49	50	49
Tuyên Quang	773	782	812	885	942
Lào Cai	6	26	29	32	26
Yên Bái	790	803	904	1015	1028
Thái Nguyên	151	160	179	202	234
Lạng Sơn	220	240	246	262	272
Bắc Giang	3709	3686	3616	3564	3503
Phú Thọ	2048	2056	2657	2713	2450
Điện Biên	251	250	250	251	257
Lai Châu	196	241	249	253	270
Sơn La	1096	1109	1175	1213	1204
Hòa Bình	1483	1545	1611	1657	1716
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1239264	1275809	1386873	1486315	1570927
North Central and Central coastal areas					
Thanh Hóa	92168	100258	109040	115521	115522
Nghệ An	105366	115239	132474	148367	168395
Hà Tĩnh	35392	26166	32035	33351	36873
Quảng Bình	57009	50203	59485	64245	69400
Quảng Trị	25432	15724	24176	24192	27383
Thừa Thiên - Huế	38297	31394	37398	39685	41145

229 (Tiếp theo) Sản lượng thủy sản khai thác phân theo địa phương (Cont.) Production of fishery caught by province

Tấn - Ton

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Đà Nẵng	34174	33763	35373	36248	37636
Quảng Nam	77766	82600	84503	87846	92164
Quảng Ngãi	156897	171096	185264	222070	242717
Bình Định	200370	212011	221008	231391	245854
Phú Yên	54000	56994	59357	60607	62423
Khánh Hòa	89194	92753	95188	97180	97455
Ninh Thuận	75572	83607	98951	107803	113606
Bình Thuận	197627	204002	212621	217809	220354
Tây Nguyên - Central Highlands	4733	6713	7168	7776	7973
Kon Tum	1250	1410	1526	1714	1822
Gia Lai	641	2444	2785	3111	3181
Đắk Lắk	1568	1578	1668	1717	1755
Đắk Nông	650	670	834	882	926
Lâm Đồng	624	610	356	352	289
Đông Nam Bộ - South East	317323	344143	353009	359987	369242
Bình Phước	503	393	407	365	364
Tây Ninh	3482	3452	3391	2434	2264
Bình Dương	274	243	244	245	246
Đồng Nai	6684	6776	7318	7672	6029
Bà Rịa - Vũng Tàu	284690	313500	322955	331797	343042
TP. Hồ Chí Minh	21690	19779	18694	17474	17297
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	1232171	1326682	1381011	1434111	1493768
Long An	12362	12625	13357	12066	12372
Tiền Giang	97777	99063	105813	115655	149389
Bến Tre	175750	199133	203299	209876	221327
Trà Vinh	75444	68838	73773	78227	80802
Vĩnh Long	6488	6465	6570	6812	6498
Đồng Tháp	16607	16577	17171	17897	18260
An Giang	21513	21212	22478	23103	16330
Kiên Giang	463370	511991	538934	571522	581419
Cần Thơ	6086	5926	6246	6351	6550
Hậu Giang	2595	2764	2729	2676	2669
Sóc Trăng	62700	65813	69699	70009	64152
Bạc Liêu	106916	107276	111871	115004	117000
Cà Mau	184563	209000	209071	204913	217000

230 Sản lượng cá biển khai thác phân theo địa phương

Production of caught sea fish by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	2076,7	2242,8	2453,0	2578,6	2728,2
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	144,8	150,6	161,2	174,6	182,9
Quảng Ninh	30,7	36,5	38,5	39,7	41,3
Hải Phòng	40,5	40,3	44,3	50,8	53,0
Thái Bình	40,6	43,2	46,6	49,3	53,2
Nam Định	31,0	28,7	29,8	32,3	33,6
Ninh Bình	2,0	1,9	2,0	2,5	1,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	936,0	979,4	1136,1	1198,2	1263,2
Thanh Hóa	63,1	69,3	74,7	78,3	79,2
Nghệ An	82,5	93,7	107,6	119,3	134,3
Hà Tĩnh	21,3	16,4	17,7	18,8	21,5
Quảng Bình	45,2	39,5	47,7	51,5	55,7
Quảng Trị	20,6	12,7	19,8	19,5	22,1
Thừa Thiên - Huế	30,6	23,4	29,0	31,0	32,3
Đà Nẵng	28,4	28,1	29,4	29,8	31,0
Quảng Nam	49,7	52,5	57,9	59,8	62,8
Quảng Ngãi	117,6	130,0	199,3	214,1	222,7
Bình Định	156,9	167,2	180,1	189,2	202,4
Phú Yên	47,5	53,0	54,1	54,8	57,5
Khánh Hòa	79,7	83,6	85,6	87,4	87,7
Ninh Thuận	73,5	81,2	96,4	102,6	109,6
Bình Thuận	119,4	128,8	136,8	142,1	144,4
Đồng Nam Bộ - South East	230,8	257,3	267,1	274,0	284,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	220,9	248,1	256,8	263,8	274,0
TP. Hồ Chí Minh	9,9	9,2	10,3	10,2	10,4
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	765,1	855,5	888,6	931,8	997,7
Long An	3,0	3,1	3,2	2,9	2,8
Tiền Giang	58,9	59,4	66,9	74,7	94,3
Bến Tre	127,6	149,3	145,3	147,2	154,2
Trà Vinh	23,0	23,8	25,1	26,7	39,2
Kiên Giang	311,9	359,5	393,4	410,8	423,1
Sóc Trăng	40,6	45,4	42,9	44,4	43,6
Bạc Liêu	70,0	65,8	68,2	69,8	72,4
Cà Mau	130,1	149,2	143,6	155,3	168,1

231 Sản lượng thủy sản nuôi trồng

Production of aquaculture

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
		Nuôi trồng thủy sản biển <i>Marine aquaculture</i>			Nuôi trồng thủy sản nội địa <i>Inland aquaculture</i>		
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
			Cá <i>Fish</i>	Tôm <i>Shrimp</i>		Cá <i>Fish</i>	Tôm <i>Shrimp</i>
Nghìn tấn - <i>Thous. tons</i>							
2010	2728,3	163,9	6,6	1,3	2564,4	2095,0	448,4
2011	2933,1	168,1	6,8	1,3	2765,0	2248,8	477,4
2012	3115,3	173,7	7,0	1,4	2941,6	2395,2	472,5
2013	3215,9	221,8	9,0	1,7	2994,1	2342,6	558,8
2014	3412,8	231,5	9,4	1,8	3181,3	2449,3	613,4
2015	3532,2	252,1	10,2	2,0	3280,1	2526,6	632,8
2016	3644,6	289,3	12,0	2,3	3355,3	2573,9	654,1
2017	3892,9	308,8	13,2	2,2	3584,1	2721,6	745,1
2018	4162,8	318,5	13,5	2,0	3844,3	2898,0	807,3
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	4490,5	314,0	14,5	2,7	4176,5	3122,7	897,1
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>							
2010	105,3	86,0	85,7	86,7	106,9	107,2	107,3
2011	107,5	102,6	103,0	100,0	107,8	107,3	106,5
2012	106,2	103,3	102,9	107,7	106,4	106,5	99,0
2013	103,2	127,7	128,6	121,4	101,8	97,8	118,3
2014	106,1	104,4	104,4	105,9	106,3	104,6	109,8
2015	103,5	108,9	108,5	111,1	103,1	103,2	103,2
2016	103,2	114,8	117,6	115,0	102,3	101,9	103,4
2017	106,8	106,7	110,0	95,7	106,8	105,7	113,9
2018	106,9	103,1	102,3	90,9	107,3	106,5	108,3
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	107,9	98,6	107,4	135,0	108,6	107,8	111,1

232 Sản lượng thủy sản nuôi trồng phân theo địa phương

Production of aquaculture by province

	Tấn - Ton				
	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	3532246	3644608	3892900	4162801	4490510
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	580915	615087	662952	709226	766199
Hà Nội	85772	90768	97956	104463	110882
Vĩnh Phúc	17781	17284	18115	19005	20032
Bắc Ninh	34662	35174	35765	35988	36600
Quảng Ninh	44290	49639	53245	58963	63832
Hải Dương	64859	67294	69659	72058	80393
Hải Phòng	46966	49433	61752	63689	72373
Hưng Yên	33815	36202	38633	40795	45279
Thái Bình	118472	126160	137717	149503	158864
Hà Nam	21778	21932	19071	22035	22466
Nam Định	76973	83376	90029	98256	105588
Ninh Bình	35547	37826	41010	44471	49890
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	102762	111546	119851	128914	141653
Hà Giang	1756	1802	1859	2012	2056
Cao Bằng	328	371	398	409	429
Bắc Kạn	890	906	1068	1723	2056
Tuyên Quang	6051	6082	6442	7124	7683
Lào Cai	5162	5987	6348	6765	9448
Yên Bái	5639	5891	6592	8002	9464
Thái Nguyên	8159	9291	10467	11806	13365
Lạng Sơn	1258	1298	1313	1338	1396
Bắc Giang	32413	35243	37914	40139	42536
Phú Thọ	27674	30237	31708	32963	35473
Điện Biên	1969	2284	2558	2811	3188
Lai Châu	1725	1822	1952	2023	1967
Sơn La	5461	5648	6278	6468	6802
Hòa Bình	4277	4684	4954	5331	5790
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	224701	225425	232188	243354	255196
Thanh Hóa	49237	51082	50102	53537	53536
Nghệ An	44675	47621	50253	52965	55273
Hà Tĩnh	13301	12493	12986	14223	14888
Quảng Bình	11941	11601	11683	12465	13232
Quảng Trị	8464	8071	7353	8024	8602
Thừa Thiên - Huế	15143	14012	14681	15947	16675

232 (Tiếp theo) Sản lượng thủy sản nuôi trồng phân theo địa phương (Cont.) Production of aquaculture by province

	Tấn - Ton				
	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Đà Nẵng	807	806	836	993	1046
Quảng Nam	19500	20050	20707	21505	24356
Quảng Ngãi	6032	6344	7443	7072	7275
Bình Định	9732	9969	9446	10918	11381
Phú Yên	9392	10048	11059	11777	12470
Khánh Hòa	13719	13432	12578	9843	11492
Ninh Thuận	10114	8158	9501	10195	10790
Bình Thuận	12644	11739	13560	13890	14180
Tây Nguyên - Central Highlands	33443	32637	35311	37980	39236
Kon Tum	2060	2417	2719	3049	3637
Gia Lai	3772	2972	3009	2973	3528
Đắk Lắk	14876	14655	15742	16790	18084
Đắk Nông	3772	3798	4257	4742	5219
Lâm Đồng	8963	8796	9584	10426	8768
Đông Nam Bộ - South East	119098	123273	127606	130413	132895
Bình Phước	5393	5304	5235	4952	4330
Tây Ninh	15430	12586	10877	10621	7582
Bình Dương	3733	3808	3887	3966	3969
Đồng Nai	45593	47769	50673	54349	57803
Bà Rịa - Vũng Tàu	15041	15737	16319	16809	17378
TP. Hồ Chí Minh	33908	38070	40615	39716	41833
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	2471327	2536640	2714992	2912914	3155331
Long An	42253	45998	46427	49368	56399
Tiền Giang	144992	150024	160847	168682	138929
Bến Tre	242483	250890	259841	271044	284764
Trà Vinh	91899	103398	113889	122386	138795
Vĩnh Long	105686	107716	110762	119443	142871
Đồng Tháp	469015	474909	501247	518063	553355
An Giang	313926	344731	371780	440703	499878
Kiên Giang	183480	196477	210142	223325	235758
Cần Thơ	166326	160514	179580	202633	223830
Hậu Giang	57323	57760	59192	62187	67823
Sóc Trăng	156042	167512	187185	187752	233419
Bạc Liêu	191584	194668	205779	221258	241860
Cà Mau	306318	282043	308320	326070	337650

233 Sản lượng cá nuôi phân theo địa phương

Production of aquaculture fish by province

Tấn - Ton

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	2536833	2585858	2734837	2911500	3137152
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	403990	424006	443904	471745	505072
Hà Nội	85766	90763	97952	104459	110874
Vĩnh Phúc	17775	17277	18108	18997	20023
Bắc Ninh	34249	34773	35370	35595	36203
Quảng Ninh	14191	15854	16512	17925	19444
Hải Dương	64805	67244	69615	71984	80311
Hải Phòng	30044	34253	37816	42949	45670
Hưng Yên	33152	35488	37851	40005	44466
Thái Bình	39934	40094	39995	40644	41566
Hà Nam	21670	21871	19020	22018	22448
Nam Định	41571	44077	47996	51930	55979
Ninh Bình	20833	22313	23669	25239	28088
Trung du và miền núi phía Bắc	102099	110842	119157	128189	140928
Northern midlands and mountain areas	102099	110842	119157	128189	140928
Hà Giang	1726	1772	1828	1981	2024
Cao Bằng	328	371	398	409	428
Bắc Kạn	874	889	1050	1703	2041
Tuyên Quang	6049	6081	6440	7122	7679
Lào Cai	5162	5987	6348	6765	9448
Yên Bái	5625	5877	6578	7988	9450
Thái Nguyên	7938	9070	10231	11555	13087
Lạng Sơn	1245	1292	1307	1330	1389
Bắc Giang	32390	35219	37888	40103	42499
Phú Thọ	27671	30209	31684	32935	35413
Điện Biên	1920	2236	2510	2762	3139
Lai Châu	1720	1808	1937	2004	1957
Sơn La	5309	5499	6148	6352	6691
Hòa Bình	4142	4533	4810	5180	5683
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	112233	116652	116760	122107	127056
North Central and Central coastal areas	112233	116652	116760	122107	127056
Thanh Hóa	27754	29097	27601	29172	29171
Nghệ An	36941	38516	39789	41732	43860
Hà Tĩnh	7459	7341	7162	7605	7500
Quảng Bình	6612	7061	7360	8027	8609
Quảng Trị	3391	3643	3639	3465	3569
Thừa Thiên - Huế	8440	8427	8757	9156	9510

233 (Tiếp theo) Sản lượng cá nuôi phân theo địa phương (Cont.) Production of aquaculture fish by province

Tấn - Ton

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Đà Nẵng	727	725	752	893	934
Quảng Nam	6622	6968	7319	7848	8546
Quảng Ngãi	1679	1686	1543	1536	1512
Bình Định	3510	3543	1481	1713	1854
Phú Yên	807	819	758	854	974
Khánh Hòa	3757	3991	4521	3950	4601
Ninh Thuận	415	313	617	523	693
Bình Thuận	4119	4523	5461	5632	5724
Tây Nguyên - Central Highlands	33358	32534	35202	37870	39120
Kon Tum	2052	2409	2713	3045	3633
Gia Lai	3760	2970	3007	2972	3526
Đắk Lắk	14823	14599	15684	16730	18021
Đắk Nông	3760	3761	4216	4697	5172
Lâm Đồng	8963	8795	9582	10425	8768
Đông Nam Bộ - South East	80785	80778	82262	82957	83750
Bình Phước	5381	5304	5235	4952	4330
Tây Ninh	15115	12173	10333	9693	7283
Bình Dương	3680	3753	3828	3902	3904
Đồng Nai	40313	42545	45110	47905	51040
Bà Rịa - Vũng Tàu	8351	8769	9049	9317	9533
TP. Hồ Chí Minh	7945	8233	8707	7189	7660
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	1804368	1821046	1937552	2068633	2241225
Long An	29721	33817	33542	33155	37976
Tiền Giang	103466	104166	109658	115890	115890
Bến Tre	183285	184910	186275	191636	194636
Trà Vinh	48069	56399	63068	58556	67876
Vĩnh Long	105593	107622	110663	119336	142760
Đồng Tháp	465916	471768	497897	514647	550430
An Giang	311666	342380	369718	438573	498621
Kiên Giang	65454	61104	68275	75280	81006
Cần Thơ	166291	160145	178507	201602	214981
Hậu Giang	56143	56553	57941	60884	66372
Sóc Trăng	64861	57829	52546	51384	63587
Bạc Liêu	71436	67047	76572	80854	84666
Cà Mau	132467	117307	132890	126836	122424

234 Sản lượng tôm nuôi phân theo địa phương

Production of aquaculture shrimp by province

	Tấn - Ton				
	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	634812	656445	747333	809300	899840
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	21577	22118	25270	27827	32823
Hà Nội					1
Bắc Ninh	142	139	137	137	136
Quảng Ninh	8339	8444	10233	11129	12503
Hải Dương	9	8	7	24	28
Hải Phòng	5664	4913	5182	5973	6928
Hưng Yên	238	221	230	235	240
Thái Bình	2445	2671	3048	3480	4723
Hà Nam	17	8			
Nam Định	3967	4770	5323	5560	6209
Ninh Bình	756	944	1110	1290	2055
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	166	203	193	194	217
Hà Giang	16	16	17	17	17
Bắc Kạn	6	6	6	6	5
Thái Nguyên	57	55	61	66	72
Lạng Sơn	3	3	3	3	3
Phú Thọ		27	24	28	58
Điện Biên		13	14	15	15
Lai Châu	13	4	4	6	4
Sơn La	26	25	20	9	9
Hòa Bình	45	52	43	45	34
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	78388	74299	79876	83295	88072
Thanh Hóa	3007	3025	3303	3397	3397
Nghệ An	5203	5747	6582	7285	7492
Hà Tĩnh	3401	3682	3893	4339	4461
Quảng Bình	4916	4155	3901	4041	4222
Quảng Trị	5057	4409	3699	4532	4958
Thừa Thiên - Huế	5776	4600	4925	5762	6110

234 (Tiếp theo) Sản lượng tôm nuôi phân theo địa phương (Cont.) Production of aquaculture shrimp by province

	Tấn - Ton				
	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Đà Nẵng	80	81	84	100	112
Quảng Nam	11902	12050	12307	12655	13550
Quảng Ngãi	4205	4372	5642	5056	5203
Bình Định	5911	6112	7694	8806	9122
Phú Yên	6845	7361	8322	9131	10345
Khánh Hòa	6518	5752	4271	2878	3865
Ninh Thuận	7093	5790	7211	7098	6851
Bình Thuận	8474	7163	8042	8216	8384
Tây Nguyên - Central Highlands	7	7	7	8	8
Đắk Lắk	7	7	7	8	8
Đông Nam Bộ - South East	23691	24296	24269	24706	25207
Tây Ninh	4	4	4	3	1
Đồng Nai	5158	5123	5433	6307	6234
Bà Rịa - Vũng Tàu	5674	6088	6359	6563	6887
TP. Hồ Chí Minh	12855	13081	12472	11834	12085
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	510983	535522	617718	673269	753512
Long An	12061	10513	12073	14022	14424
Tiền Giang	20599	22262	26598	28353	28288
Bến Tre	47180	45479	57776	63125	72090
Trà Vinh	35430	37304	44844	55261	62035
Vĩnh Long	10	9	15	17	13
Đồng Tháp	1399	1430	1548	1556	1618
An Giang	333	193	75	140	23
Kiên Giang	52210	56075	66290	73590	82767
Cần Thơ	19	25	23	20	11
Hậu Giang	5	33	34	35	38
Sóc Trăng	90664	109176	134417	134809	167755
Bạc Liêu	104532	107843	116365	125200	135960
Cà Mau	146541	145181	157660	177142	188491

Thương mại và Du lịch *Trade and Tourism*

Biểu Table	Trang Page
235 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh <i>Retail sales of goods and services at current prices by kinds of economic activity</i>	609
236 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo địa phương <i>Retail sales of goods and services at current prices by province</i>	610
237 Số lượng chợ có đến 31/12 hàng năm phân theo hạng và theo địa phương <i>Number of markets as of annual 31st December by class and by province</i>	612
238 Số lượng siêu thị có đến 31/12 hàng năm phân theo địa phương <i>Number of supermarkets as of annual 31st December by province</i>	614
239 Số lượng trung tâm thương mại có đến 31/12 hàng năm phân theo địa phương <i>Number of commercial centers as of annual 31st December by province</i>	616
240 Tổng mức lưu chuyển hàng hoá xuất, nhập khẩu <i>Exports and imports of goods</i>	618
241 Trị giá xuất khẩu hàng hóa phân theo ngành kinh tế <i>Exports of goods by kinds of economic activity</i>	619
242 Trị giá xuất khẩu hàng hoá theo bảng phân loại tiêu chuẩn ngoại thương <i>Exports of goods by Standard International Trade Classification (SITC)</i>	620
243 Cơ cấu trị giá xuất khẩu hàng hoá theo bảng phân loại tiêu chuẩn ngoại thương <i>Structure of export of goods by Standard International Trade Classification (SITC)</i>	621
244 Trị giá xuất khẩu hàng hóa phân theo khu vực kinh tế và theo nhóm hàng <i>Exports of goods by kinds of economic sectors and by commodity group</i>	622
245 Trị giá xuất khẩu hàng hoá phân theo khối nước, theo nước và vùng lãnh thổ <i>Exports of goods by group of countries, by country and territory</i>	623
246 Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu <i>Some main goods for exportation</i>	626
247 Trị giá nhập khẩu hàng hóa phân theo ngành kinh tế <i>Imports of goods by kinds of economic activity</i>	628

248	Trị giá nhập khẩu hàng hóa theo bảng phân loại tiêu chuẩn ngoại thương <i>Imports of goods by Standard International Trade Classification (SITC)</i>	629
249	Cơ cấu trị giá nhập khẩu hàng hoá theo bảng phân loại tiêu chuẩn ngoại thương <i>Structure of import of goods by Standard International Trade Classification (SITC)</i>	630
250	Trị giá nhập khẩu hàng hóa phân theo khu vực kinh tế và theo nhóm hàng <i>Imports of goods by kinds of economic sectors and by commodity group</i>	631
251	Trị giá nhập khẩu hàng hoá phân theo khối nước, theo nước và vùng lãnh thổ <i>Imports of goods by group of countries, by country and territory</i>	632
252	Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu <i>Some main goods for importation</i>	635
253	Tỷ trọng giá trị hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu so với tổng sản phẩm trong nước <i>Percentage of goods export, goods import over GDP</i>	638
254	Xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ <i>Exports and imports of services</i>	639
255	Kết quả kinh doanh của ngành du lịch <i>Outcome of tourism</i>	640
256	Doanh thu du lịch lữ hành theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế <i>Turnover of travelling at current prices by types of ownership</i>	641
257	Doanh thu du lịch lữ hành theo giá hiện hành phân theo địa phương <i>Turnover of travelling at current prices by province</i>	642
258	Số lượt người nước ngoài đến Việt Nam <i>Number of foreigners arrival in Viet Nam</i>	644
259	Chi tiêu của khách du lịch nội địa <i>Expenditure of domestic tourists</i>	645
260	Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch nội địa phân theo loại cơ sở lưu trú <i>Average expenditure per day of domestic tourists by accommodation</i>	646
261	Chi tiêu bình quân một ngày của khách quốc tế đến Việt Nam <i>Average expenditure per day of foreign tourists to Viet Nam</i>	647
262	Chi tiêu bình quân một ngày của khách quốc tế đến Việt Nam phân theo một số quốc tịch <i>Average expenditure per day of foreign tourists to Viet Nam by some nationalities</i>	648

592 Thương mại và Du lịch - Trade and Tourism

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

THƯƠNG MẠI

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng là toàn bộ doanh thu hàng hoá bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng đã bán ra thị trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh, bao gồm: Doanh thu bán lẻ hàng hoá của các cơ sở kinh doanh thương nghiệp; doanh thu bán lẻ sản phẩm của các cơ sở sản xuất và nông dân trực tiếp bán ra thị trường; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống; doanh thu du lịch lữ hành; doanh thu dịch vụ phục vụ cá nhân, cộng đồng và các dịch vụ khác do các tổ chức và cá nhân kinh doanh, phục vụ trực tiếp cho người tiêu dùng.

Chợ là nơi diễn ra các hoạt động mua bán, trao đổi hàng hoá, dịch vụ của nhiều người, được hình thành do yêu cầu của sản xuất, đời sống xã hội và hoạt động thường xuyên theo nhu cầu nhất định, có ít nhất 50 điểm kinh doanh đối với khu vực thành thị và 30 điểm kinh doanh đối với khu vực nông thôn. Chợ được chia thành 3 hạng: **Hạng 1** (có trên 400 điểm kinh doanh, được đặt ở các vị trí trung tâm thương mại quan trọng của tỉnh, thành phố có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ); **hạng 2** (có từ 200 - 400 điểm kinh doanh, được đặt ở trung tâm giao lưu kinh tế của khu vực có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ); **hạng 3** (có dưới 200 điểm kinh doanh hoặc chưa được đầu tư xây dựng kiên cố, chủ yếu phục vụ nhu cầu mua bán hàng hoá của nhân dân trong xã, phường và địa bàn phụ cận).

Siêu thị là loại hình cửa hàng hiện đại, kinh doanh tổng hợp hoặc chuyên doanh; cơ cấu chủng loại hàng hoá phong phú, đa dạng, bảo đảm chất lượng, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện nhằm thoả mãn nhu cầu mua sắm hàng hoá của khách hàng. Siêu thị được chia thành 3 hạng: **Hạng 1 kinh doanh tổng hợp** (diện tích kinh doanh từ 5.000m² trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 20.000 tên hàng trở lên), **hạng 1 chuyên doanh** (diện tích kinh doanh từ 1.000m² trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 2.000 tên hàng trở lên); **hạng 2 kinh doanh tổng hợp** (diện tích kinh doanh từ 2.000m² trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 10.000 tên hàng trở lên), **hạng 2 chuyên doanh** (diện tích kinh doanh từ 500m² trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 1.000 tên hàng trở lên); **hạng 3 kinh doanh tổng hợp** (diện tích kinh doanh từ 500m² trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 4.000 tên hàng trở lên), **hạng 3 chuyên doanh** (diện tích kinh doanh từ 250m² trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 500 tên hàng trở lên).

Trung tâm thương mại là loại hình kinh doanh thương mại, hiện đại, đa chức năng, bao gồm tổ hợp các loại hình cửa hàng, cơ sở hoạt động dịch vụ; hội trường, phòng họp, văn phòng cho thuê... được bố trí tập trung, liên hoàn trong một hoặc một

số công trình kiến trúc liền kề, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện, đáp ứng nhu cầu phát triển hoạt động kinh doanh của thương nhân và thoả mãn nhu cầu về hàng hoá, dịch vụ của khách hàng.

Hàng hóa xuất khẩu là hàng hoá có xuất xứ trong nước và hàng tái xuất được đưa ra nước ngoài làm giảm nguồn vật chất trong nước, trong đó:

- *Hàng hoá có xuất xứ trong nước* là hàng hóa được khai thác, sản xuất, chế biến trong nước theo qui tắc xuất xứ của Việt Nam;

- *Hàng hoá tái xuất* là những hàng hoá đã nhập khẩu, sau đó lại xuất khẩu nguyên dạng hoặc chỉ sơ chế, bảo quản, đóng gói lại, không làm thay đổi tính chất cơ bản của những hàng hoá đó, trừ những hàng hoá tạm nhập khẩu dưới sự kiểm tra giám sát của cơ quan hải quan và phải tái xuất theo các quy định của pháp luật.

Hàng hóa nhập khẩu là hàng hóa nước ngoài và hàng tái nhập được đưa từ nước ngoài vào Việt Nam, làm tăng nguồn vật chất trong nước, trong đó:

- *Hàng hoá có xuất xứ nước ngoài* là những hàng hoá được khai thác, sản xuất, chế biến ở nước ngoài, theo qui tắc xuất xứ của Việt Nam;

- *Hàng hoá tái nhập* là những hàng hoá đã xuất khẩu ra nước ngoài, sau đó được nhập khẩu trở lại nguyên dạng hoặc chỉ qua sơ chế, bảo quản, đóng gói lại, tính chất cơ bản của hàng hoá không thay đổi, trừ hàng hoá tạm xuất khẩu, chịu sự kiểm tra giám sát của cơ quan hải quan và phải tái nhập sau khi hết thời hạn theo quy định của pháp luật.

Trị giá xuất khẩu hàng hoá là toàn bộ giá trị hàng hoá đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam làm giảm nguồn của cải vật chất của Việt Nam trong một thời kỳ nhất định. Trị giá xuất khẩu được tính theo giá FOB. Giá FOB là giá giao hàng tại biên giới nước xuất khẩu, bao gồm giá của bản thân hàng hoá, chi phí đưa hàng đến địa điểm xuất khẩu và chi phí bốc hàng lên phương tiện chuyên chở.

Trị giá nhập khẩu hàng hoá là toàn bộ giá trị hàng hoá đưa vào lãnh thổ Việt Nam làm tăng nguồn của cải vật chất của Việt Nam trong một thời kỳ nhất định. Trị giá nhập khẩu được tính theo giá CIF. Giá CIF là giá giao hàng tại cửa khẩu nhập đầu tiên của Việt Nam, bao gồm giá của bản thân hàng hoá, chi phí bảo hiểm và chi phí vận chuyển hàng hoá tới địa điểm nhập khẩu nhưng không bao gồm chi phí dỡ hàng từ phương tiện chuyên chở.

Cán cân thương mại hàng hóa là mức chênh lệch giữa trị giá xuất khẩu hàng hóa và trị giá nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam với các nước trong một thời kỳ nhất định. Trong cán cân thương mại hàng hóa, trị giá xuất khẩu được tính theo giá FOB, trị giá nhập khẩu được tính theo giá CIF.

Khi trị giá xuất khẩu lớn hơn trị giá nhập khẩu thì cán cân thương mại mang dấu dương (+) hay còn gọi là xuất siêu; khi trị giá nhập khẩu lớn hơn trị giá xuất khẩu thì cán cân thương mại mang dấu âm (-) hay còn gọi là nhập siêu.

Danh mục hàng hóa thương mại quốc tế tiêu chuẩn là bảng danh mục phân loại hàng hoá xuất, nhập khẩu dựa trên các công đoạn sản xuất của hàng hoá do Ủy ban Thống kê Liên Hợp Quốc ban hành, sử dụng cho mục đích thống kê, phân tích kinh tế. Bản sửa đổi lần thứ 3 của danh mục này (SITC - Rev. 3, 1986) gồm 10 phần, 67 chương, 261 nhóm, 3118 phân nhóm.

Dịch vụ xuất khẩu là toàn bộ các dịch vụ do doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong nước - đơn vị thường trú của Việt Nam - cung cấp cho các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân nước ngoài - đơn vị không thường trú.

Dịch vụ nhập khẩu là toàn bộ các dịch vụ do doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong nước - đơn vị thường trú của Việt Nam - tiêu dùng/nhận từ các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân nước ngoài - đơn vị không thường trú.

Danh mục dịch vụ xuất, nhập khẩu Việt Nam là danh mục phân loại các sản phẩm dịch vụ được xuất khẩu, nhập khẩu giữa đơn vị thường trú của Việt Nam và đơn vị không thường trú. Khái niệm về đơn vị thường trú và không thường trú được qui định thống nhất trong Hệ thống tài khoản quốc gia (SNA) và cán cân thanh toán quốc tế (BOP). Danh mục này được ban hành theo Quyết định số 28/2011/QĐ-TTg ngày 17 tháng 5 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ.

DU LỊCH

Doanh thu du lịch lữ hành là số tiền các cơ sở kinh doanh du lịch lữ hành thu từ kết quả thực hiện các hoạt động tổ chức các chương trình du lịch trọn gói hoặc không trọn gói phục vụ khách nội địa và khách quốc tế; cung cấp thông tin du lịch; tư vấn, lập kế hoạch du lịch và hướng dẫn khách du lịch, kể cả đại lý du lịch cho đơn vị khác.

Khách du lịch nội địa là công dân Việt Nam, người nước ngoài thường trú hoặc làm việc tại Việt Nam và những người mang quốc tịch nước ngoài đến Việt Nam đi ra khỏi môi trường sống thường xuyên của mình để đến một nơi khác ở trong lãnh thổ Việt Nam với thời gian liên tục ít hơn 12 tháng với mục đích chính không tiến hành các hoạt động nhằm đem lại thu nhập và kiếm sống ở nơi đến.

Chi tiêu của khách du lịch nội địa là tổng số tiền khách du lịch nội địa chi tiêu trước (để chuẩn bị cho chuyến đi) và trong chuyến đi (tự chi cho cá nhân như ăn, ở, đi lại...;). Chi tiêu của khách du lịch nội địa không bao gồm những khoản sau: (1) Tiền mua hàng hoá cho mục đích kinh doanh - mua về để bán lại cho khách du lịch, mua về để kinh doanh được kết hợp trong chuyến đi; (2) Tiền đầu tư, giao dịch hợp đồng của người đi du lịch như đầu tư mua nhà đất, bất động sản và tài sản quý giá khác (như xe ca, xe tải, thuyền, nhà nghỉ thứ hai), kể cả việc mua những tài sản này để sử dụng cho các chuyến đi du lịch trong tương lai được chi trong lần đi du lịch này cũng không được tính vào chi tiêu du lịch; (3) Tiền mặt biểu họ hàng và bạn bè trong chuyến đi.

Công thức tính số ngày ở lại bình quân một lượt khách, chi tiêu bình quân một lượt khách và chi tiêu bình quân một ngày khách:

$$\begin{array}{c} \text{Số ngày ở lại bình quân} \\ \text{một lượt khách} \end{array} = \frac{\text{Tổng số ngày khách ở lại}}{\text{Tổng số khách}}$$

$$\begin{array}{c} \text{Chi tiêu bình quân} \\ \text{một lượt khách} \end{array} = \frac{\text{Tổng số tiền chi tiêu của khách}}{\text{Tổng số khách}}$$

$$\begin{array}{c} \text{Chi tiêu bình quân} \\ \text{một ngày khách} \end{array} = \frac{\text{Chi tiêu bình quân một lượt khách}}{\text{Số ngày ở lại bình quân một lượt khách}}$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRADE AND TOURISM

TRADE

Gross retail sales of goods and services is total revenue generated from retailing consumer goods and services of production and business establishments, including: revenues from retail sales of commercial establishments, retail sales of products of production establishments and farmers, revenue from services of accommodation, catering, tourism, and revenue from providing services for individuals, communities and other services directly served to consumers by organizations and individuals.

Market is the place where goods and services are traded and exchanged, which is formed as the requirements of production, social life and regular activities for specific needs. There are at least 50 business places in urban areas and 30 physical meeting places in rural areas. The market is divided into three types: **Type 1** (with over 400 business places which are located in the important commercial centers of the province or city with space area in conformity with market activities); **Type 2** (with the range from 200 to 400 business places which are located in the economic center of the region and with space area in conformity with market activities); **Type 3** (under 200 business places or temporary business places mainly serving the needs of purchasing goods of the people in communes, wards and surrounding areas).

Supermarket is a modern type of groceries or specialized stores; selling a wide variety of goods with quality assurance; meeting the standards of business area, technical equipments and level of business management and organization; providing civilized and convenient services to satisfy the shopping needs of customers. Supermarket is divided into three types: **type 1 for grocery** (with business area of over 5,000m² and over 20,000 items for sale), **type 1 for specialized stores** (with business area of over 1,000m² and over 2,000 items for sale); **type 2 for grocery** (with business area over 2,000m² and over 10,000 items for sale), **type 2 for specialized stores** (with business area of over 500m² and over 1,000 items for sale); **type 3 for grocery** (with business area of over 500m² and over 4,000 items for sale), **type 3 for specialized stores** (with business area of over 250m² and over 500 items for sale).

Commercial Center is the type of modern, multi-functional business, including a combination of stores, services establishment; conference halls, meeting rooms, offices for rent... which are concentrated, uninterrupted in one or several adjacent buildings, meeting the standards of business area, technical equipment and level of

business management and organization; having civilized and convenient service to satisfy the needs of business development of businessmen and the needs of goods and services of customers.

Exported goods include domestic goods and re-exported goods which are exported to the rest of the World to subtract from the stock of material resources of the country.

- *Domestic goods* are ones exploited, produced and manufactured domestically in accordance with Viet Nam's origin regulations.

- *Re-exported goods* are the ones imported and then exported again in the same state as previously imported or processed, stored and re-packaged without changing the nature of the goods excluding goods temporarily imported into the country under supervision of custom agency and re-exported under regulation of law.

Imported goods are foreign goods and re-imported goods into Viet Nam from the rest of the World, to add the stock of material resources of the country.

- *Foreign goods* are ones exploited, produced and manufactured from the rest of the World in accordance with Viet Nam's origin regulations.

- *Re-import goods* are goods exported to the rest of the World and then imported into Viet Nam again in the same state as previously exported or processed, stored and re-packaged without changing the nature of the goods excluding goods temporarily exported from the country under supervision of custom agency and re-imported in the specific time limit under regulation of law.

Value of exports is total value of all goods which subtract from the stock of material resources of Viet Nam by leaving Vietnamese economic territory over certain period of time. Value of exports is calculated at FOB. FOB values include the transaction value of goods and the value of services performed to deliver goods to the border of the exporting country.

Value of imports is total value of all goods which add to the stock of material resources of Viet Nam by entering Vietnamese economic territory over certain period of time. Value of exports is calculated at CIF. CIF values include the transaction value of the goods, the value of services performed to deliver goods to the border of the exporting country and the value of the services performed to deliver the goods from the border of the exporting country to the border of the importing country.

Trade balance of goods is the difference between the value of exports and imports in Viet Nam over a certain period of time. In trade balance of goods, exports are valued on a FOB basis, and imports are valued on a CIF basis.

When export value exceeds import value, a positive balance of trade is known as a trade surplus. On the contrary, a negative balance of trade is known as a trade deficit.

Standard International Trade Classification - SITC promulgated by the UN Statistic Division according to the commodity stage of production, serving the purpose of statistics and economic analysis. SITC - Rev. 3, 1986 comprises 10 sections, 67 divisions, 261 groups, 3118 basic headings and subheadings.

Exported services include all service provided by domestic enterprises, organizations and individuals - residential units - to foreign enterprises, organizations and individuals - non-residential units.

Imported services include all services consumed/received by domestic enterprises, organizations and individuals - residential units - from foreign enterprises, organizations and individuals - non-residential units.

Viet Nam classification international trade in services classifies all services transacted between residential and non-residential units in Viet Nam. Definitions of residential and non-residential units are specified in System of National Account (SNA) and Balance of Payment (BOP). The classification issued under Decision No. 28/2011/QĐ-TTg dated 17 May 2011 by the Prime Minister.

TOURISM

Travelling turnover is the proceeds generated from implementing travelling business activities including package and semi-package tours for domestic and foreign tourists by travel establishments; providing tourism information, tour advisory and planning; tourist guide and tourist agent (setting for other units).

Domestic tourists are Vietnamese citizens, foreigners permanently residing or working in Viet Nam and foreign nationalities coming to Viet Nam who are leaving their regular residence for another place within Viet Nam's territory for a consecutive period of less than 12 months with the main purpose of not conducting activities to earn their living in the destination.

Expenditure of domestic tourists is the sum of money spent by domestic tourists in advance (to prepare for the trip) and during the trip (personal expenditure such as food, accommodation, travel ...). Expenditure of domestic tourists excludes the following: (1) Purchase of goods for business purposes - buying goods for resale to tourists, buying goods for business to be incorporated in the trip; (2) Money for investment, contract transactions of tourists such as investment in the purchase of houses and land, real estate and other valuable assets (such as vehicles, trucks, boats, second house), even though the purchase of these assets for future travel spent on this trip; (3) Cash granted for relatives and friends during the trip.

Formula for calculation of average number of staying days per tourist, average expenditure per visitor and average expenditure per day per tourist.

$$\text{Average number of staying days per tourist} = \frac{\text{Total staying days}}{\text{Total tourists}}$$

$$\text{Average expenditure per tourist} = \frac{\text{Total expenditures of tourists}}{\text{Total tourists}}$$

$$\text{Average expenditure per day per tourist} = \frac{\text{Average expenditure per tourist}}{\text{Average number of staying days per tourist}}$$

MỘT SỐ NÉT VỀ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH NĂM 2019

1. Thương mại trong nước

Hoạt động thương mại, dịch vụ của cả nước năm 2019 tiếp tục phát triển ổn định và tăng trưởng khá. Lượng cung hàng hóa trên thị trường dồi dào, đáp ứng đầy đủ, kịp thời cho nhu cầu sản xuất và tiêu dùng. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2019 tăng cao 12,2% so với năm trước, mức tăng cao nhất giai đoạn 2016-2019¹. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2019 ước tính đạt 4.930,8 nghìn tỷ đồng, tăng 12,2% so với năm trước. Xét theo ngành kinh doanh, bán lẻ hàng hóa đạt 3.743 nghìn tỷ đồng, chiếm 75,9% tổng mức và tăng 13,1% so với năm 2018; dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 586,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 11,9% và tăng 9,8%; dịch vụ và du lịch đạt 601,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 12,2% và tăng 9,1%.

Đến thời điểm 31/12/2019, cả nước có 8.500 chợ, tăng 0,3% so với năm 2018; 1.085 siêu thị, tăng 7,7%; 240 trung tâm thương mại, tăng 13,2%.

2. Thương mại quốc tế

Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa

Năm 2019, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu đạt 517,5 tỷ USD, tăng 7,6% so với cùng kỳ năm trước, mức xuất siêu đạt 10,8 tỷ USD, mức cao nhất từ trước đến nay. Năm 2019 tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ so với GDP đạt 199,8%, giảm nhẹ so với tỷ trọng của năm trước nhưng vẫn vượt mục tiêu mà Quốc hội và Chính phủ đề ra.

Năm 2019, kim ngạch hàng hóa xuất khẩu đạt 264,2 tỷ USD, tăng 8,4% so với năm trước, trong đó: Khu vực kinh tế trong nước đạt 85 tỷ USD, tăng 21,9%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 179,2 tỷ USD, tăng 3%.

Một số mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu lớn trong năm 2019: Điện thoại và linh kiện đạt 51,4 tỷ USD, tăng 3,7% so với năm trước; hàng điện tử, máy tính và linh kiện đạt 35,9 tỷ USD, tăng 21,5%; hàng dệt, may đạt 32,9 tỷ USD, tăng 7,8%; giày, dép đạt 18,3 tỷ USD, tăng 12,8%; gỗ và sản phẩm gỗ đạt 10,6 tỷ USD, tăng 19,5%; hàng thủy sản đạt 8,5 tỷ USD, giảm 2,6%.

Về thị trường xuất khẩu năm 2019, Hoa Kỳ đứng vị trí thứ nhất với 61,3 tỷ USD, tăng 29,1% so với năm trước, chiếm 23,2% tổng kim ngạch xuất khẩu; EU đạt 41,5 tỷ USD, giảm 1%, chiếm 15,7%; Trung Quốc đạt 41,4 tỷ USD, tăng 0,1%, chiếm 15,7%; ASEAN đạt 25,2 tỷ USD, tăng 1,4%, chiếm 9,5%; Nhật Bản đạt 20,4 tỷ USD, tăng 8,4%, chiếm 7,7%; Hàn Quốc đạt 19,7 tỷ USD, tăng 8,1%, chiếm 7,5%.

¹ Tốc độ tăng tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của các năm giai đoạn 2016-2019 lần lượt là: 10%; 11,6%; 11%; 12,2%.

Kim ngạch hàng hóa nhập khẩu năm 2019 đạt 253,4 tỷ USD, tăng 6,8% so với năm trước, trong đó: Khu vực kinh tế trong nước đạt 108,7 tỷ USD, tăng 14,1%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 144,7 tỷ USD, tăng 1,9%.

Về cơ cấu hàng hóa nhập khẩu, nhóm hàng tư liệu sản xuất ước tính đạt 226,4 tỷ USD, tăng 6,3% so với cùng kỳ năm trước, chiếm 89,4% tổng kim ngạch nhập khẩu (giảm 0,4 điểm phần trăm so với tỷ trọng năm 2018). Nhóm hàng tiêu dùng ước tính đạt 26,8 tỷ USD, tăng 10,8% và chiếm 10,6% (tăng 0,4 điểm phần trăm).

Một số mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu lớn trong năm 2019: Hàng điện tử, máy tính và linh kiện đạt 51,4 tỷ USD, tăng 18,8% so với năm 2018; vải đạt 13,3 tỷ USD, tăng 3,8%; sắt, thép đạt 9,5 tỷ USD, giảm 4%; chất dẻo đạt 9 tỷ USD, giảm 1,1%; sản phẩm chất dẻo đạt 6,5 tỷ USD, tăng 10,4%; xăng, dầu đạt 6,2 tỷ USD, giảm 20,8%; hóa chất đạt 5,1 tỷ USD, giảm 0,7%.

Năm 2019, Trung Quốc tiếp tục là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam với 75,5 tỷ USD, tăng 15,1% so với năm 2018, chiếm tới 29,8% tổng kim ngạch nhập khẩu; tiếp đến là thị trường Hàn Quốc đạt 47 tỷ USD, giảm 1,4%, chiếm 18,5%; ASEAN đạt 32,1 tỷ USD, tăng 0,7%, chiếm 12,7%; Nhật Bản đạt 19,6 tỷ USD, tăng 2,6%, chiếm 7,7%; Đài Loan đạt 15,2 tỷ USD, tăng 14,6%, chiếm 6%; EU đạt 15 tỷ USD, tăng 7,3%, chiếm 5,9%; Hoa Kỳ đạt 14,4 tỷ USD, tăng 12,7%, chiếm 5,7%; Thái Lan đạt 11,7 tỷ USD, giảm 3,2%, chiếm 4,6%.

Cán cân thương mại hàng hóa năm 2019 xuất siêu 10,8 tỷ USD, trong đó khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 23,7 tỷ USD; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài xuất siêu 34,5 tỷ USD. Nhập siêu từ thị trường Trung Quốc đạt 34,1 tỷ USD trong năm 2019; nhập siêu từ Hàn Quốc đạt 27,3 tỷ USD; nhập siêu từ ASEAN đạt 6,9 tỷ USD. Xuất siêu của thị trường Mỹ năm 2019 đạt 46,9 tỷ USD, xuất siêu của thị trường EU đạt 26,5 tỷ USD.

Xuất, nhập khẩu dịch vụ

Năm 2019, xuất khẩu dịch vụ đạt 19,9 tỷ USD, tăng 10,3% so với năm 2018, trong đó xuất khẩu dịch vụ du lịch ước tính đạt 11,8 tỷ USD, chiếm 59,4% tổng kim ngạch và tăng 17,4% so với năm 2018.

Nhập khẩu dịch vụ năm 2019 đạt 21,1 tỷ USD, tăng 3,7% so với năm trước, trong đó nhập khẩu dịch vụ vận tải đạt 8 tỷ USD, chiếm 37,9% tổng kim ngạch và tăng 6,8%. Nhập siêu dịch vụ năm 2019 khoảng 1,2 tỷ USD giảm 47,9% so với năm 2018.

3. Du lịch

Năm 2019 đánh dấu thành công của du lịch Việt Nam với lượng khách quốc tế đạt trên 18 triệu lượt người, cao nhất từ trước đến nay, tăng 16,2% so với năm 2018, trong đó khách đến bằng đường hàng không đạt 14,4 triệu lượt người, chiếm 79,8% lượng khách quốc tế đến Việt Nam, tăng 15,2%; bằng đường bộ đạt 3,4 triệu lượt người, chiếm 18,7% và tăng 20,4%; bằng đường biển đạt 0,3 triệu lượt người, chiếm 1,5% và tăng 22,7%. Trong tổng số khách đến Việt Nam, khách đến từ châu Á đạt 14,4 triệu lượt

người, chiếm 79,9%, tăng 19,1% so với năm 2018, trong đó Trung Quốc đạt 5,8 triệu lượt người, tăng 16,9%; Hàn Quốc 4,3 triệu lượt người, tăng 23,1%; khách đến từ châu Âu đạt 2,2 triệu lượt người, tăng 6,4%; khách đến từ châu Mỹ đạt 973,8 nghìn lượt người, tăng 7,7%; khách đến từ châu Úc đạt 432,4 nghìn lượt người, giảm 1,2%; khách đến từ châu Phi đạt 48 nghìn lượt người, tăng 12,2%. Bên cạnh việc đẩy mạnh công tác xúc tiến, quảng bá, chất lượng du lịch đang có những cải thiện tích cực nhằm tạo sức hút đối với khách quốc tế, Việt Nam tiếp tục giữ vững danh hiệu "Điểm đến hàng đầu châu Á" năm thứ hai liên tiếp do Giải thưởng Du lịch Thế giới (WTA) 2019 bình chọn.

TRADE AND TOURISM IN 2019

1. Domestic trade

The country's trade and services activities in 2019 continued to develop stably and achieved a good growth. The supply of goods on the market was plentiful, fully and timely meeting production and consumption needs. Retail sales of goods and services in 2019 rose by 12.2% over the previous year, the highest increase in the period 2016-2019². Retail sales of consumer goods and services in 2019 were estimated at 4,930.8 trillion VND, going up 12.2% over the previous year. By kinds of economic activities, retail sales of goods gained 3,743 trillion VND, accounting for 75.9% of the total revenue and growing by 13.1% compared to 2018; accommodation, food and beverage reached 586.5 trillion VND, sharing 11.9% and augmenting by 9.8%; services and tourism attained 601.3 trillion VND, representing 12.2% and expanding by 9.1%.

As of 31st December 2019, the whole country had 8,500 markets, an increase of 0.3% compared to 2018; 1,085 supermarkets, a rise of 7.7%; 240 commercial centers, an expansion of 13.2%.

2. International trade

Export and import of goods

In 2019, the total export and import turnover reached 517.5 billion USD, going up by 7.6% over the same period of the last year, trade surplus reached 10.8 billion USD, the highest figure ever. In 2019, the ratio of the total import and export turnover of goods and services to GDP was 199.8%, a slight decrease compared to that in the previous year but still exceeding the goals set by the National Assembly and the Government.

In 2019, export turnover of goods reached 264.2 billion USD, edging up 8.4% over the previous year, of which: The domestic economic sector gained 85 billion USD, jumping up 21.9%; the FDI sector (including crude oil) attained 179.2 billion USD, expanding by 3%.

Some products achieving large export turnover in 2019 were as follows: Phones all of kinds and their parts with 51.4 billion USD, growing by 3.7% over the previous year; electronic goods, computers and their parts with 35.9 billion USD, climbing up 21.5%; textiles, sewing products with 32.9 billion USD, rising by 7.8%; footwear with 18.3 billion USD, augmenting by 12.8%; wood and wooden products with 10.6 billion USD, soaring by 19.5%; fishery products with 8.5 billion USD, edging down 2.6%.

² The annual growth rates of retail sales of goods and service in the period of 2016-2019 were 10%, 11.6%, 11% and 12.2%.

Regarding the export markets in 2019, the United States ranked the first with 61.3 billion USD, a rise of 29.1% over the previous year, accounting for 23.2% of the total export turnover; EU gained 41.5 billion USD, a downturn of 1%, accounting for 15.7%; China attained 41.4 billion USD, a growth of 0.1%, contributing 15.7%; ASEAN reached 25.2 billion USD, an augment of 1.4%, representing 9.5%; Japan amounted to 20.4 billion USD, up 8.4%, making up 7.7%; South Korea reached 19.7 billion USD, an increase of 8.1%, accounting for 7.5%.

Import turnover of goods in 2019 reached 253.4 billion USD, going up 6.8% over the previous year, of which: domestic economic sector reached 108.7 billion USD, rising by 14.1%; FDI sector gained 144.7 billion USD, growing by 1.9%.

In terms of the structure of import of goods, the capital goods was estimated at 226.4 billion USD, going up 6.3% over the same period last year, accounting for 89.4% of the total import turnover (a decrease of 0.4 percentage points compared to the proportion in 2018). Consumer goods were estimated at 26.8 billion USD, rising by 10.8% and sharing 10.6% (an expansion of 0.4 percentage points).

Some products having large import turnover in 2019, particularly: electronic goods, computers and their parts with 51.4 billion USD, climbing up 18.8% compared to 2018; textile fabrics with 13.3 billion USD, edging up 3.8%; iron and steel with 9.5 billion USD, going down 4%; plastic reached 9 billion USD, declining by 1.1%; plastic products with 6.5 billion USD, up 10.4%; petroleum oil, refined with 6.2 billion USD, reducing by 20.8%; chemicals reached 5.1 billion USD, falling 0.7%.

In 2019, China continued to be Vietnam's largest import market with the import turnover of 75.5 billion USD, going up 15.1% compared to 2018, accounting for 29.8% of the total import turnover; the following was South Korea with 47 billion USD, decreasing by 1.4%, accounting for 18.5%; ASEAN with 32.1 billion USD, edging up 0.7%, contributing 12.7%; Japan with 19.6 billion USD, rising by 2.6%, sharing 7.7%; Taiwan with 15.2 billion USD, augmenting by 14.6%, backing 6%; EU with 15 billion USD, going up 7.3%, accounting for 5.9%; the United States with 14.4 billion USD, climbing up 12.7%, representing 5.7%; Thailand with 11.7 billion USD, going down 3.2%, accounting for 4.6%.

The trade balance of goods in 2019 witnessed a trade surplus of 10.8 billion USD, of which the domestic economic sector saw a trade deficit of 23.7 billion USD; the FDI sector witnessed a trade surplus of 34.5 billion USD. Trade deficit from China was 34.1 billion USD in 2019; trade deficit from South Korea reached 27.3 billion USD; trade deficit from ASEAN amounted to 6.9 billion USD. The trade surplus of the United States market in 2019 gained 46.9 billion USD while this figure of the EU market was 26.5 billion USD.

Export and import of services

In 2019, service export reached 19.9 billion USD, an increase of 10.3% compared to 2018, of which tourism service export was estimated at 11.8 billion USD, accounting for 59.4% of the total turnover and increasing by 17.4% over 2018.

Service import in 2019 reached 21.1 billion USD, going up 3.7% over the previous year, of which transport service import gained 8 billion USD, contributing 37.9% to the total turnover and growing by 6.8%. Service trade deficit in 2019 was about 1.2 billion USD, declining by 47.9% compared to that in 2018.

3. Tourism

The year of 2019 marked the success of Vietnam's tourism with the number of foreign visitors reaching over 18 million, the highest rate ever, rising by 16.2% compared to 2018, of which arrivals by airway reached 14.4 million, accounting for 79.8% of foreign visitors to Viet Nam, growing by 15.2%; arrivals by roadway attained 3.4 million persons, contributing 18.7% and expanding by 20.4%; arrivals by seaway gained 0.3 million persons, making up 1.5% and augmenting by 22.7%. In the total number of foreign visitors to Viet Nam, foreign visitors from Asia reached 14.4 million persons, accounting for 79.9% of total foreign visitors, an increase of 19.1% compared to 2018; of which visitors from China reached 5.8 million persons, going up 16.9%; South Korea gained 4.3 million arrivals, climbing up 23.1%; Europe attained 2.2 million visitors, edging up 6.4%; America reached 973.8 thousand visitors, rising by 7.7%; Australia reached 432.4 thousand arrivals, going down 1.2%; Africa reached 48 thousand visitors, increasing by 12.2%. Along with strengthening the promotion and advertising, tourism quality was positively improved to attract foreign tourists, Viet Nam continued to be voted as "Asia's leading destination" in the second consecutive year by the 2019 World Tourism Awards (WTA).

Infor

235 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng
theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh
*Retail sales of goods and services at current prices
by kinds of economic activity*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Bán lẻ <i>Retail sale</i>	Dịch vụ lưu trú, ăn uống <i>Accommodation, food and beverage service</i>	Dịch vụ và du lịch <i>Service and tourism</i>
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>				
2010	1677344,7	1254200,0	212065,2	211079,5
2011	2079523,5	1535600,0	260325,9	283597,6
2012	2369130,6	1740359,7	305651,0	323119,9
2013	2615203,6	1964666,5	315873,2	334663,9
2014	2916233,9	2189448,4	353306,5	373479,0
2015	3223202,6	2403723,2	399841,8	419637,6
2016	3546268,6	2648856,7	439892,3	457519,6
2017	3956599,1	2967484,7	488615,6	500498,8
2018	4393525,5	3308059,0	534168,5	551298,0
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	4930838,3	3743000,4	586491,1	601346,8
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>				
2010	100,0	74,8	12,6	12,6
2011	100,0	73,9	12,5	13,6
2012	100,0	73,5	12,9	13,6
2013	100,0	75,1	12,1	12,8
2014	100,0	75,1	12,1	12,8
2015	100,0	74,6	12,4	13,0
2016	100,0	74,7	12,4	12,9
2017	100,0	75,0	12,3	12,7
2018	100,0	75,3	12,2	12,5
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	100,0	75,9	11,9	12,2

236 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo địa phương

Retail sales of goods and services at current prices by province

Tỷ đồng - Bill. dong

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	3223202,6	3546268,6	3956599,1	4393525,5	4930838,3
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	724009,6	801756,3	876383,9	966446,3	1085523,4
Hà Nội	375516,3	413035,7	430145,0	458898,3	512331,4
Vĩnh Phúc	32110,0	37880,6	39010,7	45502,5	50295,2
Bắc Ninh	34324,3	40809,1	46057,1	51898,9	58484,4
Quảng Ninh	53398,8	63030,2	72123,7	85608,5	101125,4
Hải Dương	37827,9	41575,1	46814,5	51015,3	56550,7
Hải Phòng	77256,6	80714,5	102002,2	116368,1	132596,5
Hưng Yên	20992,0	22415,5	25237,1	27906,5	30885,7
Thái Bình	28226,0	29148,7	32848,5	36400,6	40207,4
Hà Nam	14039,8	15912,3	18723,7	21456,6	24453,3
Nam Định	27039,4	31832,8	35816,2	39105,4	43752,3
Ninh Bình	23278,5	25401,8	27605,3	32285,6	34840,9
Trung du và miền núi phía Bắc	161397,8	177574,4	199975,8	223875,0	251668,5
Northern midlands and mountain areas					
Hà Giang	6290,4	7117,9	8076,9	9277,3	10508,5
Cao Bằng	5387,6	5460,6	5817,2	6846,8	7889,0
Bắc Kạn	4040,2	4106,4	4517,4	5011,8	5651,5
Tuyên Quang	11530,1	11970,3	13279,1	15074,8	17180,2
Lào Cai	12668,6	13981,2	15863,2	17834,5	20273,7
Yên Bái	11364,0	12715,9	14028,5	15871,2	17995,3
Thái Nguyên	19869,5	23576,9	26506,7	29764,5	33687,6
Lạng Sơn	14671,0	15468,4	16487,8	18747,4	20085,3
Bắc Giang	19717,1	22539,2	25989,9	29353,8	33238,4
Phú Thọ	20282,1	22019,4	25146,2	28266,3	31805,8
Điện Biên	6925,9	7788,7	9848,5	10049,7	11672,4
Lai Châu	3430,5	3657,2	3825,6	4528,0	5144,3
Sơn La	15217,6	16710,6	19186,3	20531,1	22520,8
Hòa Bình	10003,2	10461,7	11402,3	12717,9	14015,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	522495,7	576094,5	640877,2	710326,6	799425,1
North Central and Central coastal areas					
Thanh Hóa	61540,3	71126,4	82904,0	94122,5	108056,0
Nghệ An	47674,1	53461,7	59058,3	67655,6	76759,4
Hà Tĩnh	37364,7	36523,9	39505,0	42666,6	47357,3
Quảng Bình	18145,0	18933,2	21044,8	24282,3	27952,1
Quảng Trị	20412,1	21667,9	24510,7	26996,4	29827,0
Thừa Thiên - Huế	28909,6	31043,1	34430,5	37512,1	42285,3

236 (Tiếp theo) **Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo địa phương**
(Cont.) *Retail sales of goods and services at current prices by province*

	Tỷ đồng - Bill. dong\$				
	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Đà Nẵng	60850,9	70143,0	71304,6	80269,8	91413,9
Quảng Nam	31567,6	35397,8	35866,3	40172,7	45222,2
Quảng Ngãi	35671,1	39446,9	45176,4	48731,1	53008,9
Bình Định	45815,2	51166,8	57181,0	64434,5	73212,1
Phú Yên	22704,2	24276,1	27937,6	29306,8	32516,9
Khánh Hòa	61930,2	68999,3	79904,1	84449,2	93937,2
Ninh Thuận	13609,6	14973,8	16932,2	19285,6	21678,5
Bình Thuận	36301,1	38934,6	45121,8	50441,3	56198,4
Tây Nguyên - Central Highlands	148719,2	158958,8	180023,4	199094,8	223030,7
Kon Tum	11860,2	12903,2	14411,8	16237,8	18420,2
Gia Lai	40718,8	42290,9	48526,6	56553,1	63300,8
Đắk Lắk	52154,5	55778,4	63359,9	65476,2	73038,9
Đắk Nông	10932,1	11065,2	12378,5	13130,3	14462,7
Lâm Đồng	33053,6	36921,1	41346,7	47697,5	53808,2
Đông Nam Bộ - South East	1070878,4	1170962,9	1313378,6	1456827,5	1634882,9
Bình Phước	29765,4	31724,1	36702,0	41963,0	47284,3
Tây Ninh	54532,8	59097,0	65414,3	71621,6	78220,8
Bình Dương	105472,4	118538,4	135769,1	156509,6	180032,1
Đồng Nai	122379,3	126730,0	142704,9	153233,2	169765,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	47521,8	55579,8	60992,1	66289,3	74574,3
TP. Hồ Chí Minh	711206,7	779293,6	871796,3	967210,8	1085006,1
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	595701,9	660921,7	745960,1	836955,3	936307,7
Long An	47830,9	54619,2	64457,8	73849,1	85930,3
Tiền Giang	45894,7	51871,6	58231,0	63920,6	70370,5
Bến Tre	28161,4	30260,3	34583,6	38566,4	44010,8
Trà Vinh	18475,0	20241,9	23046,3	26120,3	29864,1
Vĩnh Long	34312,1	36757,2	40364,8	45854,2	51373,2
Đồng Tháp	59789,2	66288,3	75059,4	83065,9	93603,2
An Giang	74284,2	85863,5	100149,5	110379,0	122883,6
Kiên Giang	63343,7	71074,5	80771,4	89750,3	99341,9
Cần Thơ	64998,1	69536,9	78874,6	97037,6	111254,8
Hậu Giang	27873,7	30227,2	33589,6	37027,8	39973,3
Sóc Trăng	47265,1	55357,5	61958,9	68124,8	73380,0
Bạc Liêu	36915,1	40136,7	43205,9	50700,1	57703,6
Cà Mau	46558,7	48686,9	51667,3	52559,4	56618,3

237 Số lượng chợ có đến 31/12 hàng năm
phân theo hạng và theo địa phương
*Number of markets as of annual 31st December
by class and by province*

	Chợ - Market				
	2015	2016	2017	2018	2019
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	8660	8591	8580	8475	8500
Phân theo hạng - By Class					
Hạng 1 - Class 1	284	236	234	229	234
Hạng 2 - Class 2	924	902	888	903	907
Hạng 3 - Class 3	7452	7453	7458	7343	7359
Phân theo địa phương - By province					
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	1843	1845	1851	1893	1896
Hà Nội	425	454	454	454	455
Vĩnh Phúc	76	81	84	126	126
Bắc Ninh	108	107	107	108	108
Quảng Ninh	133	132	133	133	133
Hải Dương	175	178	172	172	172
Hải Phòng	154	154	154	154	156
Hưng Yên	104	106	107	107	107
Thái Bình	233	221	221	218	218
Hà Nam	110	110	110	110	110
Nam Định	216	200	200	201	201
Ninh Bình	109	102	109	110	110
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	1439	1416	1416	1413	1415
Hà Giang	166	156	162	162	164
Cao Bằng	83	84	82	77	74
Bắc Kạn	66	66	66	65	65
Tuyên Quang	94	94	96	97	99
Lào Cai	77	77	73	74	74
Yên Bái	103	103	97	98	99
Thái Nguyên	139	139	140	140	140
Lạng Sơn	84	83	83	83	83
Bắc Giang	134	132	133	132	133
Phú Thọ	214	214	214	215	215
Điện Biên	38	38	38	38	38
Lai Châu	26	28	28	28	27
Sơn La	122	109	110	111	111
Hòa Bình	93	93	94	93	93
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	2488	2431	2401	2371	2369
Thanh Hóa	433	396	396	398	391
Nghệ An	405	405	405	382	382
Hà Tĩnh	173	173	168	168	168

237 (Tiếp theo) **Số lượng chợ có đến 31/12 hàng năm**
phân theo hạng và theo địa phương
 (Cont.) *Number of markets as of annual 31st December*
by class and by province

	Chợ - Market				
	2015	2016	2017	2018	2019
Quảng Bình	161	154	154	149	150
Quảng Trị	90	90	77	77	78
Thừa Thiên - Huế	159	158	158	149	149
Đà Nẵng	70	70	70	69	73
Quảng Nam	154	154	154	159	159
Quảng Ngãi	158	148	146	147	145
Bình Định	179	179	179	179	179
Phú Yên	142	141	141	141	141
Khánh Hòa	125	125	115	115	116
Ninh Thuận	101	101	101	101	101
Bình Thuận	138	137	137	137	137
Tây Nguyên - Central Highlands	378	374	380	385	398
Kon Tum	26	26	27	27	28
Gia Lai	88	91	93	93	93
Đắk Lắk	149	148	148	148	148
Đắk Nông	41	34	35	35	46
Lâm Đồng	74	75	77	82	83
Đông Nam Bộ - South East	761	750	757	760	745
Bình Phước	52	52	56	56	58
Tây Ninh	109	102	104	107	107
Bình Dương	105	106	106	106	106
Đồng Nai	169	162	164	165	148
Bà Rịa - Vũng Tàu	86	88	88	88	88
TP. Hồ Chí Minh	240	240	239	238	238
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	1751	1775	1775	1653	1677
Long An	131	135	134	133	133
Tiền Giang	176	176	176	173	173
Bến Tre	170	170	172	172	172
Trà Vinh	121	118	116	116	116
Vĩnh Long	115	115	115	115	115
Đồng Tháp	230	257	264	174	181
An Giang	200	202	202	202	202
Kiên Giang	143	137	144	144	144
Cần Thơ	107	106	112	107	106
Hậu Giang	71	72	72	64	63
Sóc Trăng	132	133	133	118	137
Bạc Liêu	69	69	63	63	63
Cà Mau	86	85	72	72	72

238 Số lượng siêu thị có đến 31/12 hàng năm
phân theo địa phương
*Number of supermarkets as of annual 31st December
by province*

	Siêu thị - Supermarket				
	2015	2016	2017	2018	2019
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	832	865	958	1007	1085
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	268	273	290	276	302
Hà Nội	137	124	124	134	141
Vĩnh Phúc	7	6	7	6	7
Bắc Ninh	14	21	23	23	23
Quảng Ninh	18	24	26	27	32
Hải Dương	23	31	37	8	8
Hải Phòng	22	23	24	24	24
Hưng Yên	12	10	10	11	19
Thái Bình	12	10	10	10	12
Hà Nam	6	6	8	10	10
Nam Định	10	11	12	14	18
Ninh Bình	7	7	9	9	8
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	78	87	91	101	101
Cao Bằng	5	4	4	4	4
Bắc Kạn	2	2	1	2	2
Tuyên Quang	5	5	8	7	7
Lào Cai	13	12	13	13	12
Yên Bái	1	1	3	3	3
Thái Nguyên	19	28	25	28	26
Lạng Sơn	2	2	2	4	4
Bắc Giang	4	5	7	9	9
Phú Thọ	11	15	14	15	16
Điện Biên	8	1	1	3	3
Lai Châu	4	4	5	3	3
Sơn La	1	4	4	6	6
Hòa Bình	3	4	4	4	6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	190	182	212	256	284
Thanh Hóa	27	10	16	18	20
Nghệ An	39	42	44	75	89
Hà Tĩnh	2	2	5	6	6
Quảng Bình	10	8	8	8	7
Quảng Trị	9	9	21	21	21
Thừa Thiên - Huế	6	4	5	6	10

238 (Tiếp theo) Số lượng siêu thị có đến 31/12 hàng năm phân theo địa phương

(Cont.) Number of supermarkets as of annual 31st December
by province

	Siêu thị - Supermarket				
	2015	2016	2017	2018	2019
Đà Nẵng	53	64	64	70	70
Quảng Nam	1	1	1	1	1
Quảng Ngãi	6	6	7	7	8
Bình Định	6	6	7	7	7
Phú Yên	2	2	4	4	5
Khánh Hòa	24	24	24	25	31
Ninh Thuận	2	2	4	5	6
Bình Thuận	3	2	2	3	3
Tây Nguyên - Central Highlands	25	25	29	30	37
Kon Tum	2	2	2	2	4
Gia Lai	13	13	17	14	19
Đắk Lắk	5	5	6	7	7
Đắk Nông	1	2	1	2	2
Lâm Đồng	4	3	3	5	5
Đông Nam Bộ - South East	212	227	245	250	260
Bình Phước	1	1	2	6	8
Tây Ninh	4	4	5	8	12
Bình Dương	11	9	11	11	12
Đồng Nai	9	13	12	12	12
Bà Rịa - Vũng Tàu	8	7	8	9	10
TP. Hồ Chí Minh	179	193	207	204	206
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	59	71	91	94	101
Long An	3	5	5	7	8
Tiền Giang	7	9	9	13	13
Bến Tre	2	2	2	2	2
Trà Vinh	3	3	5	7	7
Vĩnh Long	4	6	8	6	6
Đồng Tháp	4	6	8	6	8
An Giang	4	4	6	6	7
Kiên Giang	6	6	7	9	10
Cần Thơ	11	12	12	13	13
Hậu Giang	4	3	5	6	6
Sóc Trăng	5	7	15	10	12
Bạc Liêu	4	4	5	5	5
Cà Mau	2	4	4	4	4

239 Số lượng trung tâm thương mại có đến 31/12 hàng năm phân theo địa phương

Number of commercial centers as of annual 31st December by province

	Trung tâm - Center				
	2015	2016	2017	2018	2019
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	160	168	189	212	240
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	48	51	50	52	57
Hà Nội	24	22	22	22	26
Vĩnh Phúc	2	2	2	2	2
Bắc Ninh	2	2	2	3	3
Quảng Ninh	5	5	5	5	7
Hải Dương	1	2	2	3	3
Hải Phòng	10	10	11	10	10
Thái Bình		2	1	1	1
Hà Nam	2	3	2	3	3
Ninh Bình	2	3	3	3	2
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	16	18	25	28	31
Lào Cai	1	1	1	1	2
Yên Bái			1	1	1
Thái Nguyên	3	3	5	6	6
Lạng Sơn	2	1	1	2	2
Bắc Giang	3	5	8	8	8
Phú Thọ	1	2	2	2	3
Điện Biên	2	2	2	2	2
Lai Châu	2	2	2	2	2
Sơn La				1	1
Hòa Bình	2	2	2	2	3
Tuyên Quang			1	1	1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	27	26	33	43	51
Thanh Hóa	3		1	2	2
Nghệ An	4	4	7	13	17
Hà Tĩnh	2	1	1	1	1
Quảng Bình	1			1	1
Quảng Trị	1	1	2	1	1
Thừa Thiên - Huế	2	2	2	3	3

239 (Tiếp theo) **Số lượng trung tâm thương mại có đến 31/12 hàng năm phân theo địa phương**
(Cont.) *Number of commercial centers as of annual 31st December by province*

	Trung tâm - Center				
	2015	2016	2017	2018	2019
Đà Nẵng	6	8	8	8	7
Quảng Nam	1	1	1	1	1
Quảng Ngãi					1
Bình Định	3	4	4	4	4
Phú Yên			1	1	1
Khánh Hòa	2	3	4	6	10
Ninh Thuận	1	1	1	1	1
Bình Thuận	1	1	1	1	1
Tây Nguyên - Central Highlands	3	3	5	6	6
Lâm Đồng	1	1	1	2	2
Đắk Lắk	2	2	2	2	2
Gia Lai			1	1	1
Đắk Nông			1	1	1
Đông Nam Bộ - South East	57	57	58	61	70
Bình Phước	3	3	3	3	4
Tây Ninh	2	1	1	2	2
Bình Dương	7	5	3	3	5
Đồng Nai	5	5	5	5	6
Bà Rịa - Vũng Tàu	3	3	3	3	4
TP. Hồ Chí Minh	37	40	43	45	49
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	9	13	18	22	25
Long An				1	1
Tiền Giang				1	1
Bến Tre	1	1	1	1	1
Trà Vinh		1	1	1	1
Vĩnh Long			1	1	
Đồng Tháp				1	1
An Giang	2	2	2	2	2
Kiên Giang			1	1	1
Cần Thơ	5	6	6	6	6
Hậu Giang			1	1	1
Sóc Trăng		1	1	1	2
Bạc Liêu			1	1	4
Cà Mau	1	2	3	4	4

240 Tổng mức lưu chuyển hàng hoá xuất, nhập khẩu Exports and imports of goods

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Cân đối ^(*) <i>Balance^(*)</i>
		Xuất khẩu - <i>Exports</i>	Nhập khẩu - <i>Imports</i>	
Triệu đô la Mỹ - <i>Mill. USD</i>				
2010	157075,3	72236,7	84838,6	-12601,9
2011	203655,5	96905,7	106749,8	-9844,1
2012	228309,6	114529,2	113780,4	748,8
2013	264065,5	132032,9	132032,6	0,3
2014	298066,2	150217,1	147849,1	2368,0
2015	327792,6	162016,7	165775,9	-3759,2
2016	351559,2	176580,8	174978,4	1602,4
2017	428333,9	215118,6	213215,3	1903,3
2018	480938,4	243696,8	237241,6	6455,2
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	517545,2	264189,4	253355,8	10833,6
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2010	123,6	126,5	121,3	
2011	129,7	134,2	125,8	
2012	112,1	118,2	106,6	
2013	115,7	115,3	116,0	
2014	112,9	113,8	112,0	
2015	110,0	107,9	112,1	
2016	107,3	109,0	105,6	
2017	121,8	121,8	121,9	
2018	112,3	113,3	111,3	
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	107,6	108,4	106,8	

^(*) Xuất khẩu trừ nhập khẩu - *Exports minus imports.*

241 Trị giá xuất khẩu hàng hóa phân theo ngành kinh tế

Exports of goods by kinds of economic activity

Triệu đô la Mỹ - Mill. USD

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	162016,7	176580,8	215118,6	243696,8	264189,4
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, Forestry and Fishing</i>	6519,3	8001,7	8699,4	9219,9	8135,1
Khai khoáng - Mining and quarrying	4368,1	2991,3	3729,1	3172,1	2531,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	149929,6	164668,6	201652,2	230764,4	248570,8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	92,5	91,9	83,9	89,0	181,1
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	2,0	2,3	2,7	3,1	3,6
Vận tải kho bãi - Transportation and storage	0,003	0,063	0,048	0,061	1,672
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	65,5	92,1	98,1	112,4	424,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0,2	0,5	0,7	1,0	0,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1,1	1,8	2,5	2,7	4,0
Không phân tổ được - Other commodities, n.e.s	1038,4	730,6	849,9	332,1	4336,6

242 **Trị giá xuất khẩu hàng hoá theo bảng phân loại**
tiêu chuẩn ngoại thương
Exports of goods by Standard International Trade Classification
(SITC)

Triệu đô la Mỹ - Mill. USD

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	162016,7	176580,8	215118,6	243696,8	264189,4
Hàng thô hoặc mới sơ chế - Primary products	30299,3	30467,2	36045,6	37492,1	36959,2
Lương thực, thực phẩm và động vật sống <i>Food, foodstuff and live animals</i>	20339,5	22041,2	25397,1	26142,0	26090,3
Đồ uống và thuốc lá - Beverage and tobacco	568,4	538,6	537,1	619,4	636,2
Nguyên liệu thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu <i>Crude materials, inedible, except fuels</i>	4108,2	4142,0	5098,7	5656,7	6418,6
Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và vật liệu liên quan <i>Mineral fuels, lubricants and related materials</i>	4995,8	3578,1	4846,1	4907,3	3643,8
Dầu, mỡ, chất béo, sáp động, thực vật <i>Animal and vegetable oil, fat and wax</i>	287,4	167,3	166,6	166,7	170,3
Hàng chế biến hoặc đã tinh chế Manufactured products	131710,7	146107,3	179064,7	206192,9	227217,2
Hoá chất và sản phẩm liên quan <i>Chemical and related products, n.e.s</i>	4098,3	4017,9	4687,0	6081,9	6556,6
Hàng chế biến phân loại theo nguyên liệu <i>Manufactured goods classified chiefly by materials</i>	17057,5	17921,2	22153,1	27491,9	29264,2
Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng <i>Machinery, transports and equipments</i>	60563,8	70028,6	90022,8	102966,9	114444,2
Hàng chế biến khác <i>Miscellaneous manufactured articles</i>	49991,1	54139,6	62201,8	69652,2	76952,2
Hàng hoá không thuộc các nhóm trên Commodities are not classified elsewhere in SITC	6,7	6,3	8,3	11,8	13,0

243 Cơ cấu trị giá xuất khẩu hàng hoá theo bảng phân loại
 tiêu chuẩn ngoại thương
*Structure of exports of goods by Standard International Trade
 Classification (SITC)*

					%
	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Hàng thô hoặc mới sơ chế - Primary products	18,7	17,2	16,8	15,4	14,0
Lương thực, thực phẩm và động vật sống <i>Food, foodstuff and live animals</i>	12,6	12,5	11,8	10,7	9,9
Đồ uống và thuốc lá - <i>Beverage and tobacco</i>	0,3	0,3	0,2	0,3	0,2
Nguyên liệu thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu <i>Crude materials, inedible, except fuels</i>	2,5	2,3	2,4	2,3	2,4
Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và vật liệu liên quan <i>Mineral fuels, lubricants and related materials</i>	3,1	2,0	2,3	2,0	1,4
Dầu, mỡ, chất béo, sáp động, thực vật <i>Animal and vegetable oil, fat and wax</i>	0,2	0,1	0,1	0,1	0,1
Hàng chế biến hoặc đã tinh chế Manufactured products	81,3	82,7	83,2	84,6	86,0
Hoá chất và sản phẩm liên quan <i>Chemical and related products, n.e.s</i>	2,5	2,3	2,2	2,5	2,5
Hàng chế biến phân loại theo nguyên liệu <i>Manufactured goods classified chiefly by materials</i>	10,5	10,1	10,3	11,3	11,1
Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng <i>Machinery, transports and equipments</i>	37,4	39,6	41,8	42,2	43,3
Hàng chế biến khác <i>Miscellaneous manufactured articles</i>	30,9	30,7	28,9	28,6	29,1
Hàng hoá không thuộc các nhóm trên Commodities are not classified elsewhere in SITC	0,004	0,004	0,004	0,005	0,005

244 Trị giá xuất khẩu hàng hóa phân theo khu vực kinh tế và theo nhóm hàng

Exports of goods by kinds of economic sector and by commodity group

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Triệu đô la Mỹ - Mill. USD					
TỔNG SỐ - TOTAL	162016,7	176580,8	215118,6	243696,8	264189,4
Phân theo khu vực kinh tế - By kinds of economic sector					
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	47636,3	50345,2	60208,4	69733,1	84990,0
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài Foreign direct invested sector	114380,4	126235,6	154910,2	173963,7	179199,4
Phân theo nhóm hàng - By commodity group					
Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản Heavy industrial products and minerals	73519,7	81538,2	107785,5	124711,7	132010,7
Trong đó: Khoáng sản - Of which: Minerals	6078,0	4497,2	5984,6	6641,8	5502,9
Hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp Light industrial and handicraft products	64816,4	70523,7	79373,4	89804,6	102491,7
Hàng nông sản và nông sản chế biến - Agricultural products	14810,7	15432,1	17388,6	17484,6	17680,8
Hàng lâm sản - Forest products	2296,6	2045,8	2215,5	2919,1	3455,9
Hàng thủy sản - Fishery products	6568,8	7036,0	8349,2	8771,0	8543,5
Vàng phi tiền tệ - Non-monetary gold	4,5	5,0	6,4	5,8	6,8
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo khu vực kinh tế - By kinds of economic sector					
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	29,4	28,5	28,0	28,6	32,2
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài Foreign direct invested sector	70,6	71,5	72,0	71,4	67,8
Phân theo nhóm hàng - By commodity group					
Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản Heavy industrial products and minerals	45,4	46,2	50,1	51,1	50,0
Trong đó: Khoáng sản - Of which: Minerals	3,8	2,5	2,8	2,7	2,1
Hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp Light industrial and handicraft products	40,0	39,9	36,9	36,9	38,8
Hàng nông sản và nông sản chế biến - Agricultural products	9,1	8,7	8,1	7,2	6,7
Hàng lâm sản - Forest products	1,4	1,2	1,0	1,2	1,3
Hàng thủy sản - Aquatic products	4,1	4,0	3,9	3,6	3,2
Vàng phi tiền tệ - Non-monetary gold	0,003	0,003	0,003	0,002	0,003

245 **Trị giá xuất khẩu hàng hoá phân theo khối nước, theo nước và vùng lãnh thổ**

Exports of goods by group of countries, by country and territory

Triệu đô la Mỹ - Mill. USD

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	162016,7	176580,8	215118,6	243696,8	264189,4
Phân theo khối nước chủ yếu <i>By main group of countries</i>					
ASEAN	18195,1	17449,2	21680,2	24854,2	25208,5
APEC	106607,5	119741,9	148891,3	170305,8	188591,5
EU	30928,3	34002,2	38286,4	41986,0	41546,6
OPEC	6892,0	6049,5	6128,4	6231,3	6184,6
Phân theo nước và vùng lãnh thổ chủ yếu <i>By main country and territory</i>					
Bru-nây - Brunei	25,5	20,1	21,5	18,5	66,6
Cam-pu-chia - Cambodia	2395,2	2199,4	2762,3	3791,9	4362,1
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	2847,6	2617,9	2858,9	3533,7	3369,2
Lào - Lao PDR	523,3	477,8	518,3	595,2	700,8
Ma-lai-xi-a - Malaysia	3577,1	3342,0	4204,3	4064,6	3788,8
My-an-ma - Myanmar	375,7	461,6	701,4	702,1	721,3
Phi-li-pin - The Philippines	2016,4	2219,9	2833,4	3464,9	3729,7
Xin-ga-po - Singapore	3256,6	2419,9	2979,2	3195,9	3197,8
Thái Lan - Thailand	3177,7	3690,7	4800,9	5487,4	5272,2
Đài Loan - Taiwan	2076,4	2272,0	2568,3	3151,4	4391,6
Hàn Quốc - Korea, Rep.	8915,4	11406,1	14807,2	18240,6	19720,1
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) Hong Kong SAR (China)	6959,3	6088,1	7574,3	7957,6	7155,7
Nhật Bản - Japan	14100,3	14671,5	16792,1	18833,7	20412,6
CHND Trung Hoa - China, PR	16567,7	21950,4	35394,3	41365,8	41414,1
Ấn Độ - India	2469,7	2687,2	3756,3	6543,8	6673,9
Băng-la-đét - Bangladesh	570,0	554,7	868,7	752,3	693,8
Pa-ki-xtan - Pakistan	419,8	435,6	494,7	403,7	358,1
Xri Lan-ca - Sri Lanka	192,4	186,7	224,8	204,2	248,8
A-rập xê-út - Saudi Arabia	534,0	394,1	431,9	332,5	349,9
Các Tiểu vương quốc A-rập Thống nhất United Arab Emirates	5690,9	4999,6	5026,9	5225,3	4784,9

245 (Tiếp theo) Trị giá xuất khẩu hàng hoá phân theo khối nước, theo nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Exports of goods by group of countries, by country and territory

Triệu đô la Mỹ - Mill. USD

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Cô oét - Kuwait	88,2	73,3	62,4	77,1	61,7
I-xra-en - Israel	533,7	554,1	711,4	779,8	774,1
Síp - Cyprus	33,4	38,1	39,3	41,3	36,9
Thổ Nhĩ Kỳ - Turkey	1359,6	1328,8	1901,8	1413,1	1140,3
Ba Lan - Poland	585,2	597,6	774,5	1335,0	1500,8
Bun-ga-ri - Bulgaria	40,8	44,6	38,3	36,1	58,4
Hung-ga-ri - Hungary	65,7	93,3	206,6	401,2	408,1
Liên bang Nga - Russian Fed.	1438,3	1616,1	2165,7	2446,4	2667,2
Ru-ma-ni - Romania	102,2	97,2	119,6	146,8	193,9
Cộng hòa Séc - Czech Rep.	170,9	146,2	150,8	156,5	207,8
Slô-va-ki-a - Slovakia	275,6	416,7	703,3	1028,2	912,9
U-crai-na - Ukraine	160,0	188,5	246,1	251,7	247,6
Đan Mạch - Denmark	289,4	283,0	341,7	373,5	336,6
Ai-len - Ireland	115,0	112,3	108,0	147,2	147,9
Vương quốc Anh - United Kingdom	4645,2	4898,1	5415,1	5779,3	5757,6
Na Uy - Norway	103,4	117,7	115,4	115,1	129,5
Phần Lan - Finland	117,6	106,6	164,9	164,7	119,5
Thụy Điển - Sweden	936,2	914,7	970,6	1157,2	1184,9
Bồ Đào Nha - Portugal	287,9	292,1	330,6	398,6	395,0
Hy Lạp - Greece	167,3	188,6	270,3	251,8	272,4
I-ta-li-a - Italy	2847,8	3264,8	2734,9	2903,4	3439,3
Tây Ban Nha - Spain	2299,0	2293,6	2515,8	2629,2	2717,9
Áo - Austria	2188,7	2631,3	3705,3	4078,9	3266,1
CHLB Đức - FR. Germany	5707,4	5960,5	6353,6	6873,2	6555,2
Bỉ - Belgium	1779,5	1967,2	2250,6	2410,5	2551,1
Hà Lan - Netherlands	4759,6	6011,6	7098,9	7085,1	6880,5
Pháp - France	2947,1	2998,0	3345,5	3762,7	3762,4
Thụy Sĩ - Switzerland	230,0	593,0	239,7	171,3	1561,1

245 (Tiếp theo) Trị giá xuất khẩu hàng hoá phân theo khối nước, theo nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Exports of goods by group of countries, by country and territory

	Triệu đô la Mỹ - Mill. USD				
	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Ca-na-đa - Canada	2407,6	2652,5	2709,2	3013,8	3912,4
Hoa Kỳ - United States	33451,0	38449,7	41530,8	47529,7	61346,6
Ac-hen-ti-na - Argentina	377,6	368,6	481,2	401,1	554,2
Bra-xin - Brazil	1435,8	1332,4	2039,5	2059,4	2147,6
Chi-lê - Chile	649,5	805,2	998,6	781,7	940,7
Mê-hi-cô - Mexico	1545,5	1888,4	2338,4	2239,6	2827,6
Pa-na-ma - Panama	268,8	259,5	325,0	265,0	337,5
Pêru - Peru	238,2	277,5	330,4	250,2	341,3
Ai Cập - Egypt	361,7	292,9	321,0	440,0	458,5
An-giê-ri - Algeria	233,8	271,2	280,7	191,8	186,9
Ăng-gô-la - Angola	46,3	38,7	37,6	40,0	42,7
Ga-na - Ghana	240,5	290,7	266,8	278,3	271,7
Nam Phi - South Africa	1038,9	868,8	750,6	724,5	800,0
Ni-giê-ri-a - Nigeria	113,0	71,4	63,8	115,5	127,1
Tan-da-ni-a - Tanzania, Rep,	62,1	28,6	29,0	50,7	58,6
Xê-nê-gan - Senegal	39,6	26,9	38,6	25,9	52,6
Niu-Di-lân - New Zealand	325,0	359,9	457,2	504,2	542,6
Ô-xtrây-li-a - Australia	2905,6	2864,9	3271,0	3965,9	3494,8

246 Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu

Some main goods for exportation

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TRỊ GIÁ (Triệu đô la Mỹ) - VALUE (Mill. USD)					
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	3823,8	2361,1	2885,6	2196,8	2031,4
Than đá - <i>Coal</i>	185,1	138,7	287,1	321,5	168,8
Hàng điện tử, máy tính và linh kiện <i>Electronic goods, computers and their parts</i>	15607,6	18956,9	26281,9	29562,0	35925,6
Điện thoại các loại và linh kiện <i>Phones all of kinds and their parts</i>	30239,6	34493,7	45609,9	49531,3	51378,8
Sản phẩm từ plastic - <i>Articles of plastic</i>	2060,3	2211,6	2548,9	3045,2	3436,2
Dây điện và cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	896,6	1070,7	1406,9	1701,7	1985,1
Ba lô, túi, cặp, ví, mũ, ô dù <i>Rucksacks, bags, pockets, wallets, hats and umbrellas</i>	2874,7	3172,1	3284,3	3392,4	3745,2
Giày, dép - <i>Footwear</i>	12012,6	12998,1	14678,4	16235,5	18320,5
Hàng dệt, may - <i>Textile, sewing products</i>	22808,7	23824,9	26119,8	30481,4	32850,2
Hàng mây tre, cói, lá, thảm <i>Rattan, bamboo and rush products</i>	247,1	263,0	271,9	347,7	483,6
Hàng gốm, sứ - <i>Pottery and glassware</i>	477,0	431,3	464,0	509,5	527,8
Xơ, sợi dệt các loại - <i>Fibres of all kinds</i>	2549,8	2938,3	3594,2	4024,9	4176,7
Sắn và sản phẩm của sắn <i>Cassava</i>	1320,3	1001,6	1036,8	961,3	966,9
Hàng rau, hoa, quả <i>Fresh, processed vegetables and fruit</i>	1839,3	2460,9	3507,5	3814,6	3747,1
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	1259,9	1429,2	1118,0	759,0	714,1
Cà phê - <i>Coffee</i>	2671,0	3336,6	3500,6	3536,4	2854,6
Cao su - <i>Rubber</i>	1531,5	1669,7	2249,8	2091,1	2301,9
Gạo - <i>Rice</i>	2796,3	2159,0	2633,5	3060,2	2805,4
Hạt điều nhân - <i>Shelled cashew nut</i>	2397,6	2841,5	3515,3	3368,2	3288,7

626 Thương mại và Du lịch - Trade and Tourism

246 (Tiếp theo) Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu (Cont.) Some main goods for exportation

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Thực phẩm chế biến từ tinh bột và bột ngũ cốc <i>Foodstuff processed from starch and cereals</i>	657,9	533,2	602,2	658,9	722,5
Chè - Tea	217,2	228,0	232,9	227,2	236,4
Dầu, mỡ động, thực vật - <i>Vegetable oil and fat</i>	280,5	166,3	180,6	185,1	191,1
Gỗ và sản phẩm gỗ <i>Wood and wooden products</i>	6797,5	6964,5	7702,4	8907,7	10647,8
Quế - <i>Cinamon</i>	69,4	76,1	103,1	137,6	172,5
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	6568,8	7036,0	8349,2	8771,0	8543,6
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Tôm đông lạnh - <i>Frozen shrimp</i>	1805,8	1918,8	2450,3	2154,8	2107,3
Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	2542,9	2742,3	2945,2	3540,3	3285,7
Mực đông lạnh - <i>Frozen cuttle fish</i>	23,9	21,4	36,3	31,6	23,3
KHỐI LƯỢNG (Nghìn tấn) VOLUME (Thous. tons)					
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	9486,4	6848,0	6805,9	3961,0	3975,9
Than đá - <i>Coal</i>	1747,7	1243,4	2228,6	2387,5	1143,4
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	131,5	178,1	215,0	232,9	283,8
Cà phê - <i>Coffee</i>	1341,2	1780,4	1566,3	1877,0	1653,3
Cao su - <i>Rubber</i>	1137,6	1253,1	1381,1	1563,4	1701,7
Gạo - <i>Rice</i>	6582,2	4809,3	5818,5	6107,1	6366,5
Hạt điều nhân - <i>Shelled cashew nut</i>	328,3	347,0	352,8	373,5	455,6
Chè - Tea	126,9	137,5	149,1	131,7	137,1

247 Trị giá nhập khẩu hàng hóa phân theo ngành kinh tế

Imports of goods by kinds of economic activity

Triệu đô la Mỹ - Mill. USD

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	165775,9	174978,4	213215,3	237241,6	253355,8
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, Forestry and Fishing</i>	8363,4	9471,4	11842,7	13253,8	11947,4
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	1144,6	1753,9	2778,0	6505,2	9191,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	153589,6	161552,0	195588,4	213790,9	225457,1
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	142,8	135,6	109,0	170,9	187,8
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	10,1	8,3	8,1	8,4	9,9
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	0,2	0,1	0,4	0,9	0,6
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	102,6	147,7	184,3	156,9	187,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0,6	1,0	3,1	0,2	0,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,4	6,0	0,5	1,9	1,7
Không phân tổ được - <i>Other commodities, n.e.s</i>	2421,6	1902,4	2700,8	3352,5	6372,7

628 Thương mại và Du lịch - *Trade and Tourism*

248 **Trị giá nhập khẩu hàng hóa**
theo bảng phân loại tiêu chuẩn ngoại thương
Imports of goods by Standard International Trade Classification
(SITC)

Triệu đô la Mỹ - Mill. USD

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	165775,9	174978,4	213215,3	237241,6	253355,8
Hàng thô hoặc mới sơ chế - Primary products	29367,6	29828,7	37314,0	45897,3	48421,8
Lương thực, thực phẩm và động vật sống <i>Food, foodstuff and live animals</i>	12042,6	13450,2	15078,6	17131,4	16884,9
Đồ uống và thuốc lá - <i>Beverage and tobacco</i>	408,6	414,2	477,9	593,7	529,6
Nguyên liệu thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu <i>Crude materials, inedible, except fuels</i>	8409,0	7579,6	10014,7	12105,9	14475,4
Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và vật liệu liên quan <i>Mineral fuels, lubricants and related materials</i>	7845,0	7707,1	11008,8	15343,7	15813,7
Dầu, mỡ, chất béo, sáp động, thực vật <i>Animal and vegetable oil, fat and wax</i>	662,4	677,6	734,0	722,6	718,2
Hàng chế biến hoặc đã tinh chế Manufactured products	136281,3	145011,8	175759,7	191195,7	204772,1
Hóa chất và sản phẩm liên quan <i>Chemical and related products, n.e.s</i>	20145,7	21362,6	26051,4	29334,8	29706,8
Hàng chế biến phân loại theo nguyên liệu <i>Manufactured goods classified chiefly by materials</i>	37117,9	38505,1	43069,8	49349,3	49397,1
Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng <i>Machinery, transports and equipments</i>	70263,1	74449,1	91742,8	95807,8	108615,0
Hàng chế biến khác <i>Miscellaneous manufactured articles</i>	8754,6	10695,0	14895,7	16703,8	17053,2
Hàng hoá không thuộc các nhóm trên Commodities are not classified elsewhere in SITC	127,0	137,9	141,6	148,6	161,9

249 Cơ cấu trị giá nhập khẩu hàng hóa
theo bảng phân loại tiêu chuẩn ngoại thương
*Structure of imports of goods by Standard International Trade
Classification (SITC)*

					%
	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Hàng thô hoặc mới sơ chế - Primary products	17,7	17,0	17,5	19,3	19,1
Lương thực, thực phẩm và động vật sống <i>Food, foodstuff and live animals</i>	7,3	7,7	7,1	7,1	6,7
Đồ uống và thuốc lá - <i>Beverage and tobacco</i>	0,2	0,2	0,2	0,3	0,2
Nguyên liệu thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu <i>Crude materials, inedible, except fuels</i>	5,1	4,3	4,7	5,1	5,7
Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và vật liệu liên quan <i>Mineral fuels, lubricants and related materials</i>	4,7	4,4	5,2	6,5	6,2
Dầu, mỡ, chất béo, sáp động, thực vật <i>Animal and vegetable oil, fat and wax</i>	0,4	0,4	0,3	0,3	0,3
Hàng chế biến hoặc đã tinh chế Manufactured products	82,2	82,9	82,4	80,6	80,8
Hoá chất và sản phẩm liên quan <i>Chemical and related products, n.e.s</i>	12,2	12,2	12,2	12,4	11,7
Hàng chế biến phân loại theo nguyên liệu <i>Manufactured goods classified chiefly by materials</i>	22,4	22,0	20,2	20,8	19,5
Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng <i>Machinery, transports and equipments</i>	42,3	42,6	43,0	40,4	42,9
Hàng chế biến khác <i>Miscellaneous manufactured articles</i>	5,3	6,1	7,0	7,0	6,7
Hàng hoá không thuộc các nhóm trên Commodities are not classified elsewhere in SITC	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1

250 **Trị giá nhập khẩu hàng hóa phân theo khu vực kinh tế và theo nhóm hàng**
Imports of goods by kinds of economic sector and by commodity group

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Triệu đô la Mỹ - Mill. USD					
TỔNG SỐ - TOTAL	165775,9	174978,4	213215,3	237241,6	253355,8
Phân theo khu vực kinh tế - By kinds of economic sector					
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	68549,4	72542,3	85379,5	95302,6	108714,1
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài Foreign direct invested sector	97226,5	102436,1	127835,8	141939,0	144641,7
Phân theo nhóm hàng - By commodity group					
Tư liệu sản xuất - Capital goods	151004,3	158022,2	193310,0	212960,8	226443,6
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng Machinery, instrument, accessory	71647,4	76467,1	97276,6	102046,6	113294,6
Nguyên, nhiên, vật liệu - Fuels, raw materials	79356,9	81555,1	96033,4	110914,2	113149,0
Hàng tiêu dùng - Consumer goods	14645,1	16818,3	19764,4	24133,2	26750,5
Lương thực - Food	8,7	17,9	17,1	24,1	11,9
Thực phẩm - Foodstuffs	6295,4	7185,3	9253,8	9999,8	10255,6
Hàng y tế - Pharmaceutical and medicinal products	2378,5	2638,1	2928,9	2981,5	3241,9
Hàng khác - Others	5962,5	6977,0	7564,6	11127,8	13241,1
Vàng phi tiền tệ - Non-monetary gold	126,5	137,9	140,9	147,6	161,7
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo khu vực kinh tế - By kinds of economic sector					
Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector	41,4	41,5	40,0	40,2	42,9
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài Foreign direct invested sector	58,6	58,5	60,0	59,8	57,1
Phân theo nhóm hàng - By commodity group					
Tư liệu sản xuất - Capital goods	91,1	90,3	90,6	89,8	89,4
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng Machinery, instrument, accessory	43,2	43,7	45,6	43,0	44,7
Nguyên, nhiên, vật liệu - Fuels, raw materials	47,9	46,6	45,0	46,8	44,7
Hàng tiêu dùng - Consumer goods	8,8	9,6	9,3	10,1	10,5
Lương thực - Food	0,005	0,010	0,008	0,010	0,005
Thực phẩm - Foodstuff	3,8	4,1	4,3	4,2	4,0
Hàng y tế - Pharmaceutical and medicinal products	1,4	1,5	1,4	1,3	1,3
Hàng khác - Others	3,6	4,0	3,5	4,6	5,2
Vàng phi tiền tệ - Non-monetary gold	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1

251 **Trị giá nhập khẩu hàng hoá phân theo khối nước, theo nước và vùng lãnh thổ**

Imports of goods by group of countries, by country and territory

Triệu đô la Mỹ - Mill. USD

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	165775,9	174978,4	213215,3	237241,6	253355,8
Phân theo khối nước chủ yếu <i>By main group of countries</i>					
ASEAN	23785,9	24085,9	28363,3	31879,9	32118,3
APEC	137971,0	146836,4	180055,0	199039,1	210608,0
EU	10450,3	11169,6	12201,8	13949,7	14966,0
OPEC	2104,2	2169,5	2748,8	5300,3	5851,9
Phân theo nước và vùng lãnh thổ chủ yếu <i>By main country and territory</i>					
Bru-nây - Brunei	48,1	70,5	51,7	36,7	177,4
Cam-pu-chia - Cambodia	949,5	728,8	1032,6	972,1	904,4
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	2740,3	2992,5	3656,3	4938,4	5706,2
Lào - Lao PDR	588,3	347,1	370,6	438,5	462,6
Ma-lai-xi-a - Malaysia	4188,0	5174,3	5945,4	7454,0	7293,9
My-an-ma - Myanmar	58,9	88,8	127,5	160,9	234,7
Phi-li-pin - The Philippines	898,9	1060,2	1158,3	1256,7	1577,4
Xin-ga-po - Singapore	6038,3	4768,5	5318,6	4576,7	4099,6
Thái Lan - Thailand	8275,5	8855,1	10702,3	12046,1	11662,2
Đài Loan - Taiwan	10951,3	11241,8	12709,7	13243,3	15183,4
Hàn Quốc - Korea, Rep.	27578,5	32193,1	46943,3	47629,3	46971,8
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) Hong Kong, SAR (China)	1320,4	1500,3	1664,9	1552,0	1317,2
Nhật Bản - Japan	14225,1	15098,3	16916,8	19108,1	19606,4
CHND Trung Hoa - China, PR	49458,0	50018,8	58532,6	65573,2	75487,7
Ấn Độ - India	2655,2	2745,5	3954,6	4149,9	4537,6
Pa-ki-xtan - Pakistan	160,0	128,8	130,3	172,6	160,0
A-rập Xê-út - Saudi Arabia	1105,8	1165,3	1308,6	1482,4	1184,8
Các Tiểu vương quốc Ả-rập Thống nhất United Arab Emirates	521,5	450,4	569,8	468,6	388,9

(Tiếp theo) **Trị giá nhập khẩu hàng hoá phân theo khối nước,
theo nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) *Imports of goods by group of countries,
by country and territory*

	Triệu đô la Mỹ - Mill. USD				
	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	130,6	110,4	288,0	2603,8	3534,0
I-xra-en - <i>Israel</i>	1161,4	688,3	345,0	420,7	382,0
Qua-ta - <i>Qatar</i>	187,6	181,3	138,3	291,3	179,9
Síp - <i>Cyprus</i>	25,3	35,6	44,6	49,3	44,8
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	147,3	171,4	223,0	285,7	352,8
Ba Lan - <i>Poland</i>	175,4	191,7	229,6	266,6	298,9
Bê-la-rút - <i>Belarus</i>	120,1	92,0	94,3	81,5	90,6
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	61,6	171,0	71,1	52,5	49,8
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	129,4	173,2	147,9	244,3	337,8
Liên Bang Nga - <i>Russian Fed.</i>	748,2	1136,8	1392,3	2136,9	1830,7
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	73,4	168,4	85,4	71,5	67,5
Cộng hòa Séc - <i>Czech Rep.</i>	75,6	104,6	112,9	141,7	122,9
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	18,1	32,3	35,6	43,2	44,5
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	74,5	75,9	109,5	145,8	121,9
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	244,0	331,8	321,4	323,8	244,2
Ai-len - <i>Ireland</i>	286,2	1026,8	1381,5	1792,2	2497,5
Vương quốc Anh - <i>United Kingdom</i>	737,5	724,4	747,1	976,5	872,5
Na Uy - <i>Norway</i>	202,6	263,7	238,4	288,4	312,7
Phần Lan - <i>Finland</i>	204,4	224,8	292,8	235,0	248,0
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	239,2	311,1	340,9	344,6	372,5
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	67,9	50,6	62,0	115,6	104,5
Hy Lạp - <i>Greece</i>	28,5	50,4	65,6	69,0	103,8
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	1451,5	1427,0	1650,0	1772,5	1877,7
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	399,8	451,4	501,8	514,3	540,0
Áo - <i>Austria</i>	412,1	351,0	303,1	291,0	342,1
CHLB Đức - <i>FR. Germany</i>	3219,2	2861,4	3203,7	3828,2	3717,2
Bỉ - <i>Belgium</i>	494,2	476,0	447,4	470,8	562,7
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	690,1	676,9	670,4	764,4	661,0
Pháp - <i>France</i>	1281,4	1159,8	1319,2	1380,1	1614,8

(Tiếp theo) **Trị giá nhập khẩu hàng hoá phân theo khối nước,
theo nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) *Imports of goods by group of countries,
by country and territory*

	Triệu đô la Mỹ - Mill. USD				
	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	437,0	505,9	598,9	684,3	719,7
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	448,3	395,5	799,3	857,1	860,6
Hoa Kỳ - <i>United States</i>	7785,0	8701,6	9336,7	12747,6	14365,8
Ác-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	2163,2	2672,2	2553,0	2452,5	3234,2
Bra-xin - <i>Brazil</i>	2437,1	1722,3	1837,9	2386,7	2747,5
Chi-lê - <i>Chile</i>	290,5	231,7	282,9	306,8	288,7
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	477,0	483,9	787,5	1124,6	642,3
Pê-ru - <i>Peru</i>	60,0	76,5	117,1	83,6	81,4
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	5,8	8,7	10,9	10,7	14,8
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) - <i>Côte d'Ivoire</i>	450,4	703,0	904,7	798,2	701,9
Nam Phi - <i>South Africa</i>	115,0	149,5	242,3	387,2	329,7
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	377,8	356,9	502,2	532,0	553,0
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	2039,7	2442,1	3200,1	3779,1	4479,8

252 Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu

Some main goods for importation

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TRỊ GIÁ (Triệu đô la Mỹ) - VALUE (Mill. USD)					
Ô tô nguyên chiếc - <i>Motor vehicles, assembled</i>	2990,2	2414,2	2261,9	1834,8	3161,3
Thiết bị, phụ tùng ngành dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	1365,7	1359,9	1476,8	1805,9	1825,1
Thiết bị, phụ tùng ngành da, giày <i>Machinery, apparatus, parts for leather, footwear</i>	172,0	176,4	167,7	155,5	167,8
Thiết bị, phụ tùng ngành giấy <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	217,0	346,9	236,0	228,4	288,6
Thiết bị, phụ tùng ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	715,0	756,5	842,7	826,0	1077,9
Máy và phụ tùng máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	793,7	764,3	626,1	566,8	538,6
Máy và phụ tùng máy sản xuất xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	318,5	220,0	262,0	254,7	195,0
Máy móc, thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus, parts for aircraft and airfield</i>	1662,6	776,9	351,1	695,2	706,8
Máy móc, thiết bị thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	10968,0	11139,8	17088,7	16781,3	15087,4
Máy và phụ tùng máy SX đồ uống, thực phẩm <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food, drink</i>	362,3	407,3	473,4	575,5	485,3
Hàng điện tử, máy tính và linh kiện <i>Electronic goods, computers and their parts</i>	23211,4	28054,6	37774,2	43225,1	51353,3
Xăng, dầu - <i>Petroleum oil refined</i>	5522,7	5217,9	7105,6	7875,9	6239,4
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oil</i>	354,5	333,1	375,3	84,2	82,8
Phân bón - <i>Fertilizer</i>	1439,2	1125,8	1293,1	1224,8	1035,6
Sắt, thép - <i>Iron, steel</i>	7491,7	8056,2	9076,1	9901,6	9507,9
Trong đó: Phôi thép - <i>Of which: Blank</i>	687,7	363,4	162,6	81,5	53,1
Chì - <i>Lead</i>	244,4	273,4	347,4	424,9	457,7
Đồng - <i>Copper</i>	1490,6	1652,4	2404,7	2821,1	2847,6
Kẽm - <i>Zinc</i>	271,9	344,3	501,3	519,6	469,4
Nhôm - <i>Aluminium</i>	2150,2	2446,4	2473,3	3350,0	2394,5
Kính xây dựng - <i>Glass</i>	158,5	248,5	366,2	292,4	281,3

252 (Tiếp theo) Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu (Cont.) Some main goods for importation

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Hoá chất - Chemicals	3133,6	3214,1	4122,9	5164,7	5128,6
Chất dẻo - Plastic in primary form	5942,9	6263,9	7582,9	9090,1	8991,9
Sản phẩm chất dẻo - Product of plastic	3694,9	4406,6	5465,4	5923,6	6538,9
Mạch nha - Malt	196,5	206,1	190,7	178,8	197,9
Bông - Cotton	1618,9	1662,2	2362,4	3011,7	2570,4
Sợi - Fibres	1528,7	1617,6	1821,6	2423,5	2409,5
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu - Insecticides and materials	786,3	776,2	1021,3	956,1	865,0
Giấy - Paper	1423,1	1524,4	1687,4	1902,5	1786,1
Nguyên, phụ liệu tân dược - Medicine materials	338,9	381,2	375,3	406,8	389,7
Nguyên, phụ liệu giày dép - Auxiliary materials for footwear	2426,4	2426,6	2626,7	2681,1	2750,3
Phụ liệu may - Auxiliary materials for sewing	2581,5	2636,4	2754,0	3030,3	3121,2
Vải - Textile fabrics	10234,3	10565,4	11422,5	12786,2	13276,5
Nguyên phụ liệu sản xuất thuốc lá Auxiliary materials for cigarettes	274,4	319,4	329,5	368,0	300,9
Dầu, mỡ động, thực vật - Vegetables oil and fat	681,8	701,5	761,0	745,1	734,2
Lúa mỳ - Wheat	600,9	1005,0	994,4	1181,4	726,7
Sữa và các sản phẩm từ sữa - Dairy products	911,3	880,5	958,6	986,1	1047,8
Tân dược - Medicament	2320,4	2563,0	2819,0	2787,7	3070,5
Điều hoà nhiệt độ - Air-conditioners	685,2	882,3	789,1	163,6	183,6
Xe máy (kể cả linh kiện đồng bộ) Motorcycles (including unassembled)	367,9	464,4	490,6	268,6	847,7
KHỐI LƯỢNG (Nghìn tấn) - VOLUME (Thous. tons)					
Xăng, dầu - Petroleum oil refined	10415,0	12060,0	13301,3	11753,6	10251,8
Trong đó - Of which:					
Xăng - Gasoline	2675,6	2488,0	3188,3	2052,6	1986,2
Dầu diesel - Diesel oil	5212,7	6714,0	7309,0	6416,6	4752,9
Dầu mazut - Mazout	710,7	883,0	597,1	699,0	833,2
Dầu hỏa - Kerosene	40,7	50,0	48,9	43,1	174,8
Nhiên liệu máy bay - Jet fuel	1775,5	1925,0	2158,0	2542,3	2504,7

252 (Tiếp theo) Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu (Cont.) Some main goods for importation

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Phân bón - Fertilizer	4542,7	4193,0	4838,2	4285,7	3735,4
Trong đó - Of which:					
Phân SA - Amonium sulphate (SA)	1040,5	1036,0	1101,7	1055,3	971,9
Phân urê - Urea	620,8	608,0	476,9	520,8	397,4
Phân NPK Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium	312,4	262,0	386,3	370,0	385,9
Phân DAP - Ammonium dihydrogen phosphate	978,8	803,0	880,1	693,6	498,8
Phân kali - Potassium chloride and sulphate	971,7	1009,0	1268,8	1029,0	852,7
Loại khác - Others	618,3	475,0	724,4	617,0	628,7
Sắt, thép - Iron, steel	15513,2	18328,0	14992,3	13524,4	14555,1
Trong đó: Phôi thép - Of which: Blank	1926,5	1106,0	299,6	169,3	104,3
Ô tô nguyên chiếc (Chiếc) Motor vehicles, assembled (Piece)	126163	112932	97477	83040	140301
Chia ra - By which:					
Loại 9 chỗ ngồi trở xuống - Kind of 9 seats or less	51427	50598	38927	55298	102434
Loại trên 9 chỗ ngồi - Kind of more than 9 seats	1255	901	767	801	607
Ô tô tải - Motor truck	48991	47417	44992	24301	30410
Ô tô loại khác - Others	24490	14016	12791	2640	6850

253 Tỷ trọng giá trị hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu
so với tổng sản phẩm trong nước^(*)
Percentage of goods export, goods import over GDP^()*

					%
	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
XUẤT KHẨU - EXPORTS	84,7	87,9	97,8	101,3	102,0
Phân theo nhóm hàng - By group					
Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản <i>Heavy industrial products and minerals</i>	38,5	40,6	49,0	51,9	50,9
Hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp <i>Light industrial and handicraft products</i>	33,9	35,1	36,1	37,3	39,7
Hàng nông sản - <i>Agricultural products</i>	7,7	7,7	7,9	7,3	6,8
Hàng lâm sản - <i>Forest products</i>	1,2	1,0	1,0	1,2	1,3
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	3,4	3,5	3,8	3,6	3,3
Vàng phi tiền tệ - <i>Non-monetary gold</i>	0,002	0,003	0,003	0,002	0,003
NHẬP KHẨU - IMPORTS	86,7	87,1	96,9	98,6	97,8
Phân theo nhóm hàng - By group					
Tư liệu sản xuất - <i>Capital goods</i>	78,9	78,6	87,8	88,5	87,4
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng <i>Machinery, instrument, accessory</i>	37,4	38,0	44,2	42,4	43,7
Nguyên, nhiên, vật liệu - <i>Fuels, raw materials</i>	41,5	40,6	43,6	46,1	43,7
Hàng tiêu dùng - <i>Consumer goods</i>	7,7	8,4	9,0	10,0	10,3
Lương thực - <i>Food</i>	0,005	0,009	0,008	0,010	0,005
Thực phẩm - <i>Foodstuffs</i>	3,4	3,6	4,3	4,2	4,0
Hàng y tế - <i>Pharmaceutical & medicinal products</i>	1,2	1,3	1,3	1,2	1,3
Hàng khác - <i>Others</i>	3,1	3,5	3,4	4,6	5,0
Vàng phi tiền tệ - <i>Non-monetary gold</i>	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1

^(*) Tỷ trọng giá trị xuất khẩu, nhập khẩu so với tổng sản phẩm trong nước theo quy mô GDP đánh giá lại các năm giai đoạn 2015-2019 lần lượt là: 2015: 68,4%; 2016: 70,2%; 2017: 77,8%; 2018: 80,2%; 2019: 80,4%.

^(*) Percentage of goods export, goods import over re-evaluated GDP in the period of 2015-2019 is accordingly: 2015: 68,4%; 2016: 70,2%; 2017: 77,8%; 2018: 80,2%; 2019: 80,4%.

254 Xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ Exports and imports of services

Triệu đô la Mỹ - Mill. USD

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
XUẤT KHẨU - EXPORTS	12580	13961	14878	18060	19920
Dịch vụ vận tải - <i>Transport service</i>	2430	2448	2807	4374	4390
Dịch vụ bưu chính, viễn thông <i>Postal and telecommunication service</i>	164	163	145	139	142
Dịch vụ du lịch - <i>Travel service</i>	7350	8500	8890	10080	11830
Dịch vụ tài chính - <i>Finance service</i>	107	115	115	208	210
Dịch vụ bảo hiểm - <i>Insurance service</i>	55	56	57	63	65
Dịch vụ Chính phủ - <i>Government service</i>	142	150	162	171	179
Dịch vụ khác - <i>Other service</i>	2332	2529	2702	3025	3104
NHẬP KHẨU - IMPORTS	16703	17800	18684	20348	21111
Dịch vụ vận tải - <i>Transport service</i>	8050	8055	7393	7490	8000
Dịch vụ bưu chính, viễn thông <i>Postal and telecommunication service</i>	127	132	136	147	190
Dịch vụ du lịch - <i>Travel service</i>	3595	4500	5040	5910	6150
Dịch vụ tài chính - <i>Finance service</i>	219	140	219	191	194
Dịch vụ bảo hiểm - <i>Insurance service</i>	1015	800	670	580	620
Dịch vụ Chính phủ - <i>Government service</i>	200	202	206	213	218
Dịch vụ khác - <i>Other service</i>	3497	3971	5020	5817	5739

255 Kết quả kinh doanh của ngành du lịch

Outcome of tourism

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
DOANH THU - TURNOVER					
Doanh thu của các cơ sở lưu trú (Tỷ đồng) <i>Turnover of accommodation establishments (Bill. dongs)</i>	44711,5	48524,6	54383,3	59202,2	64507,6
Doanh thu của các cơ sở lữ hành (Tỷ đồng) <i>Turnover of travel agencies (Bill. dongs)</i>	30444,1	32530,3	36111,8	40371,2	44259,1
SỐ LƯỢT KHÁCH - NUMBER OF VISITORS					
Khách do các cơ sở lưu trú phục vụ (Nghìn lượt người) <i>Visitors serviced by accommodation establishments (Thous. visitors)</i>	114011,0	129735,2	146585,2	159640,6	173982,2
Khách trong nước - <i>Domestic visitors</i>	102200,0	117037,8	132837,9	144683,1	157729,8
Khách quốc tế - <i>Foreign visitors</i>	11811,0	12697,4	13747,3	14957,5	16252,4
Khách do các cơ sở lữ hành phục vụ (Nghìn lượt người) <i>Visitors serviced by travel agencies (Thous. visitors)</i>	12601,7	13651,0	15173,0	16966,0	18644,4
Khách trong nước - <i>Domestic visitors</i>	9288,7	9477,6	9918,4	11062,2	12165,7
Khách quốc tế - <i>Foreign visitors</i>	2820,0	3584,5	4556,4	5125,9	5621,9
Khách Việt Nam đi du lịch nước ngoài <i>Vietnamese travelling abroad</i>	493,0	588,8	698,3	777,9	856,8

256 Doanh thu du lịch lữ hành theo giá hiện hành
phân theo loại hình kinh tế
Turnover of travelling at current prices by types of ownership

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	30444,1	32530,3	36111,8	40371,2	44259,1
Kinh tế Nhà nước - State	4803,1	4899,2	4958,7	5101,9	5216,7
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non - State	22452,5	23996,2	27091,7	30524,8	33747,1
Tập thể - Collective	3,7	3,5	5,4	5,7	6,0
Tư nhân và cá thể - Private and household	22448,8	23992,7	27086,3	30519,1	33741,1
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector	3188,5	3634,9	4061,4	4744,5	5295,3
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Kinh tế Nhà nước - State	15,8	15,0	13,7	12,6	11,8
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non State	73,7	73,8	75,0	75,6	76,2
Tập thể - Collective	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
Tư nhân và cá thể - Private and household	73,7	73,8	75,0	75,6	76,2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	10,5	11,2	11,3	11,8	12,0

257 Doanh thu du lịch lữ hành theo giá hiện hành phân theo địa phương

Turnover of travelling at current prices by province

Tỷ đồng - *Bill. dong*s

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	30444,1	32530,3	36111,8	40371,2	44259,1
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	8543,0	9071,8	9583,6	10507,4	11318,5
Hà Nội	7831,9	8065,3	8465,8	9273,7	9963,8
Vĩnh Phúc	71,5	78,4	83,7	86,7	91,6
Bắc Ninh	12,3	17,8	20,0	23,0	23,9
Quảng Ninh	434,8	629,9	703,5	783,0	861,6
Hải Dương	10,7	34,2	37,0	39,3	44,4
Hải Phòng	132,2	187,7	209,7	232,5	255,3
Hưng Yên	3,8	4,6	4,6	5,6	6,3
Thái Bình	8,3	11,2	12,0	12,4	13,3
Hà Nam	15,1	16,9	19,0	21,2	24,2
Nam Định	13,9	15,5	16,3	17,5	20,7
Ninh Bình	8,5	10,3	12,0	12,5	13,4
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	253,6	291,3	324,9	354,8	387,4
Hà Giang	35,5	38,8	43,7	44,6	50,2
Cao Bằng	1,8	5,6	6,0	6,4	6,9
Bắc Kạn	0,2	0,02	0,02	0,1	0,1
Tuyên Quang	3,6	4,2	4,6	4,9	6,4
Lào Cai	129,9	143,6	162,9	179,1	190,5
Yên Bái		1,4	1,5	2,7	3,3
Thái Nguyên	18,6	25,3	27,7	32,4	35,6
Lạng Sơn	7,7	7,6	8,0	8,3	8,7
Bắc Giang	25,7	34,4	37,3	40,9	46,0
Phú Thọ	12,4	13,6	15,0	16,4	19,2
Lai Châu	1,6	2,1	2,2	2,2	2,4
Sơn La	15,1	12,9	14,0	14,6	15,7
Hòa Bình	1,5	1,8	2,0	2,2	2,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	2228,8	2764,0	3164,3	3704,5	4106,9
Thanh Hóa	73,1	88,1	97,2	108,6	121,4
Nghệ An	53,1	68,0	88,7	96,5	104,4
Hà Tĩnh	16,4	15,9	21,6	23,4	25,3
Quảng Bình	179,9	168,6	232,7	284,2	304,4
Quảng Trị	29,2	29,8	33,5	35,6	37,4
Thừa Thiên - Huế	134,9	176,7	190,1	205,8	225,7

257 (Tiếp theo) Doanh thu du lịch lữ hành theo giá hiện hành phân theo địa phương

(Cont.) Turnover of travelling at current prices by province

	Tỷ đồng - Bill. dong\$				
	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Đà Nẵng	1166,4	1461,6	1597,2	1905,6	2138,0
Quảng Nam	289,6	364,9	414,0	439,0	468,9
Quảng Ngãi	6,1	7,9	8,7	9,3	10,9
Bình Định	32,4	37,3	45,2	50,9	59,1
Phú Yên	2,0	3,3	3,7	4,2	3,1
Khánh Hòa	197,4	290,2	372,8	477,5	538,0
Ninh Thuận	1,9	2,0	2,3	2,5	2,9
Bình Thuận	46,4	49,7	56,6	61,4	67,4
Tây Nguyên - Central Highlands	109,2	105,3	120,0	128,1	141,2
Kon Tum	3,0	2,2	2,6	2,8	3,2
Gia Lai	26,2	25,6	28,4	30,8	33,2
Đắk Lắk	31,8	37,8	43,4	46,5	50,7
Đắk Nông	1,0	0,6	0,7	0,7	0,7
Lâm Đồng	47,2	39,1	44,9	47,3	53,4
Đông Nam Bộ - South East	18797,1	19560,4	22094,2	24773,7	27311,9
Bình Phước	5,5	12,4	13,7	13,9	14,5
Tây Ninh	17,9	19,0	20,2	20,8	22,5
Bình Dương	26,7	77,3	85,9	101,2	124,6
Đồng Nai	73,1	91,4	99,2	104,5	109,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	217,6	263,3	294,7	314,4	351,2
TP. Hồ Chí Minh	18456,3	19097,0	21580,5	24218,9	26689,2
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	512,4	737,5	824,8	902,7	993,2
Long An	14,0	33,4	35,5	38,1	40,1
Tiền Giang	61,4	98,4	107,5	115,1	125,7
Bến Tre	50,5	57,4	60,9	65,0	73,9
Trà Vinh	18,4	21,6	22,6	23,9	25,6
Vĩnh Long	29,1	36,7	38,0	40,3	42,8
Đồng Tháp	27,6	33,1	36,2	39,7	45,1
An Giang	26,3	35,5	37,6	42,8	45,5
Kiên Giang	137,7	239,6	287,5	316,5	351,7
Cần Thơ	131,3	153,6	168,5	189,0	207,5
Hậu Giang	1,6	1,2	1,2	0,02	0,02
Sóc Trăng	0,8	8,2	9,1	10,2	11,4
Bạc Liêu		3,0	3,4	4,4	5,0
Cà Mau	13,7	15,8	16,8	17,7	18,9

258 Số lượt người nước ngoài đến Việt Nam

Number of foreigners arrival in Viet Nam

Nghìn lượt người - *Thous. visitors*

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	7943,7	10012,7	12922,2	15497,8	18008,6
Phân theo phương tiện đến - By means of transport					
Đường hàng không - <i>Air ways</i>	6271,3	8260,6	10910,3	12485,0	14377,5
Đường thủy - <i>Water ways</i>	169,8	284,8	258,9	215,3	264,1
Đường bộ - <i>Roads</i>	1502,6	1467,3	1753,0	2797,5	3367,0
Phân theo một số quốc tịch - By some nationalities					
Bỉ - <i>Belgian</i>	23,9	26,2	29,1	31,4	34,2
Cam-pu-chia - <i>Cambodian</i>	227,1	211,9	222,6	203,0	227,9
Ca-na-đa - <i>Canadian</i>	105,7	122,9	138,2	149,5	159,1
CHND Trung Hoa - <i>Chinese</i>	1780,9	2696,8	4008,3	4966,5	5806,4
Đài Loan - <i>Taiwanese</i>	438,7	507,3	616,2	714,1	926,7
Đan Mạch - <i>Danish</i>	27,4	31,0	34,7	39,9	42,0
Đức - <i>German</i>	149,1	176,0	199,9	214,0	226,8
Hà Lan - <i>Dutch</i>	53,0	64,7	72,3	77,3	81,1
Hàn Quốc - <i>Korean</i>	1113,0	1543,9	2415,2	3485,4	4290,8
Hoa Kỳ - <i>American</i>	491,2	552,6	614,1	687,2	746,2
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesian</i>	62,2	69,7	81,1	87,9	106,7
I-ta-li-a - <i>Italian</i>	40,3	51,3	58,0	65,6	70,8
Lào - <i>Laotian</i>	114,0	137,0	141,6	120,0	98,5
Liên bang Nga - <i>Russian</i>	338,8	434,0	574,2	606,6	646,5
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysian</i>	346,6	407,6	480,5	540,1	606,2
Na Uy - <i>Norwegian</i>	21,4	23,1	24,3	26,1	28,0
Nhật Bản - <i>Japanese</i>	671,4	740,6	798,1	826,7	952,0
Niu-di-lân - <i>New Zealander</i>	32,0	42,6	49,1	49,9	47,1
Ôx-trây-li-a - <i>Australian</i>	303,7	320,7	370,4	386,9	383,5
Pháp - <i>French</i>	211,6	240,8	255,4	279,7	287,7
Phi-li-pin - <i>Philippine</i>	99,8	111,0	133,5	151,6	179,2
Tây Ban Nha - <i>Spanish</i>	44,9	58,0	69,5	77,1	83,6
Thái Lan - <i>Thai</i>	214,6	267,0	301,6	349,3	509,8
Thụy Điển - <i>Swedish</i>	32,0	37,7	44,0	49,7	50,7
Thụy Sĩ - <i>Swiss</i>	28,8	31,5	33,1	34,5	36,6
Vương quốc Anh - <i>British</i>	212,8	254,8	283,5	298,1	315,1
Xin-ga-po - <i>Singaporean</i>	236,5	257,0	277,7	286,2	309,0

259 Chi tiêu của khách du lịch nội địa

Expenditure of domestic tourists

	2009	2011	2013	2017	Sơ bộ Prel. 2019
Nghìn đồng - Thous. dong					
Chi tiêu bình quân 1 ngày <i>Average expenditure per day of domestic tourists</i>	703,4	977,7	1148,5	1272,4	1122,8
Chia ra - Of which					
Thuê phòng - <i>Accommodation</i>	171,0	227,2	284,9	306,8	174,1
Ăn uống - <i>Food</i>	166,0	230,8	279,0	304,1	291,9
Đi lại - <i>Transportation</i>	171,9	216,1	255,9	259,9	270,0
Thăm quan - <i>Sightseeing</i>	38,6	52,1	76,6	99,0	91,1
Mua hàng hóa - <i>Shopping</i>	97,4	132,9	155,7	206,2	186,3
Y tế - <i>Health</i>	6,0	15,6	15,4	20,5	6,8
Chi khác - <i>Others</i>	52,5	103,0	81,0	75,9	102,6
Cơ cấu - Structure (%)					
Chi tiêu bình quân 1 ngày <i>Average expenditure per day of domestic tourists</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Chia ra - Of which					
Thuê phòng - <i>Accommodation</i>	24,3	23,2	24,8	24,1	15,5
Ăn uống - <i>Food</i>	23,6	23,6	24,3	23,9	26,0
Đi lại - <i>Transportation</i>	24,4	22,1	22,3	20,4	24,1
Thăm quan - <i>Sightseeing</i>	5,5	5,3	6,7	7,8	8,1
Mua hàng hóa - <i>Shopping</i>	13,8	13,6	13,6	16,2	16,6
Y tế - <i>Health</i>	0,9	1,6	1,3	1,6	0,6
Chi khác - <i>Others</i>	7,5	10,6	7,0	6,0	9,1

260 Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch nội địa phân theo loại cơ sở lưu trú

*Average expenditure per day of domestic tourists
by accommodation*

Nghìn đồng - *Thous. dong*s

	2009	2011	2013	2017	Sơ bộ Prel. 2019
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE EXPENDITURE	703,4	977,7	1148,5	1272,4	1122,8
Khách sạn 1 sao - <i>1-Star hotel</i>	643,8	832,4	924,8	1059,4	1174,4
Khách sạn 2 sao - <i>2-Star hotel</i>	677,1	971,3	1098,7	1173,1	1111,7
Khách sạn 3 sao - <i>3-Star hotel</i>	880,6	1205,6	1477,7	1386,1	1293,6
Khách sạn 4 sao - <i>4-Star hotel</i>	1385,6	1717,2	1718,0	1687,1	1493,6
Khách sạn 5 sao - <i>5-Star hotel</i>	1491,9	1827,2	2918,4	2572,3	1815,1
Khách sạn chưa xếp sao - <i>Non-Star hotel</i>	607,9	872,6	993,8	1043,1	1055,6
Nhà nghỉ, nhà khách - <i>Guest house</i>	607,3	861,9	867,4	1037,7	1020,2
Biệt thự kinh doanh du lịch - <i>Tourist villa</i>	566,0	1226,1	762,4	1391,3	1518,1
Làng du lịch - <i>Tourist village</i>	627,7	818,7	701,5	1145,1	1286,7
Căn hộ kinh doanh du lịch - <i>Tourist household</i>	1170,7	1293,5	1207,6	1844,2	1100,0
Khác - <i>Others</i>	243,0	504,2	594,6	745,7	810,4

261 Chi tiêu bình quân một ngày của khách quốc tế đến Việt Nam

Average expenditure per day of foreign tourists to Viet Nam

	2009	2011	2013	2017	Sơ bộ Prel. 2019
Đô la Mỹ - USD					
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE EXPENDITURE	91,2	105,7	95,8	96,0	117,8
Chia ra - Of which					
Thuê phòng - Accommodation	25,7	28,2	26,8	30,3	35,5
Ăn uống - Food	19,2	21,3	21,3	22,2	25,8
Đi lại tại Việt Nam - Transportation in Viet Nam	14,9	18,6	16,7	15,1	18,9
Thăm quan - Sightseeing	7,6	7,9	7,4	8,4	10,6
Mua hàng hóa - Shopping	14,1	15,5	12,7	14,5	19,6
Y tế - Health	1,0	1,1	1,0	0,8	1,3
Chi khác - Others	8,7	13,1	9,9	4,7	6,1
Cơ cấu - Structure (%)					
CHUNG - EXPENDITURE	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Chia ra - Of which					
Thuê phòng - Accommodation	28,2	26,7	28,0	31,6	30,2
Ăn uống - Food	21,1	20,2	22,2	23,1	21,9
Đi lại tại Việt Nam - Transportation in Viet Nam	16,3	17,6	17,4	15,7	16,0
Thăm quan - Sightseeing	8,3	7,5	7,7	8,7	9,0
Mua hàng hóa - Shopping	15,5	14,6	13,3	15,1	16,7
Y tế - Health	1,1	1,0	1,0	0,9	1,1
Chi khác - Others	9,5	12,4	10,4	4,9	5,1

262 Chi tiêu bình quân một ngày của khách quốc tế đến Việt Nam phân theo một số quốc tịch

*Average expenditure per day of foreign tourists to Viet Nam
by some nationalities*

Đơn vị: USD

	2009	2011	2013	2017	Sơ bộ Prel. 2019
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE EXPENDITURE	91,2	105,7	95,8	96,0	117,8
Bỉ - <i>Belgian</i>	72,8	100,6	75,1	140,9	149,9
Cam-pu-chia - <i>Cambodian</i>	149,3	115,5	100,3	118,1	84,8
Ca-na-đa - <i>Canadian</i>	73,0	113,6	105,0	76,7	93,3
CHND Trung Hoa - <i>Chinese</i>	90,1	108,0	84,6	92,2	135,2
Đài Loan - <i>Taiwanese</i>	113,0	101,5	112,8	97,5	137,6
Đan Mạch - <i>Danish</i>	174,3	97,5	101,4	79,1	111,1
Đức - <i>German</i>	96,8	93,3	92,3	94,0	91,4
Hà Lan - <i>Dutch</i>	62,6	85,4	77,1	68,5	91,6
Hàn Quốc - <i>Korean</i>	118,5	131,6	99,5	115,2	127,2
Hoa Kỳ - <i>American</i>	99,5	113,1	110,2	100,1	137,4
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesian</i>	147,3	160,1	112,8	97,2	85,6
I-ta-li-a - <i>Italian</i>	91,4	101,8	92,7	95,1	100,7
Lào - <i>Laotian</i>	73,1	105,5	116,9	51,5	78,0
Liên bang Nga - <i>Russian</i>	93,3	108,1	124,0	87,8	125,3
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysian</i>	105,1	142,2	147,2	144,4	104,4
Na Uy - <i>Norwegian</i>	95,8	75,0	92,7	93,9	75,3
Nhật Bản - <i>Japanese</i>	133,1	167,8	105,1	132,6	132,0
Niu-di-lân - <i>New Zealander</i>	101,2	88,0	86,9	105,6	83,4
Ôx-trây-li-a - <i>Australian</i>	100,7	109,8	102,3	108,8	125,6
Pháp - <i>French</i>	75,2	77,6	85,0	81,8	103,7
Phi-li-pin - <i>Philippine</i>	90,3	116,9	103,4	104,7	188,1
Tây Ban Nha - <i>Spanish</i>	82,5	98,4	72,3	116,0	105,0
Thái Lan - <i>Thai</i>	134,3	130,0	95,1	148,3	120,7
Thụy Điển - <i>Swedish</i>	74,0	123,6	121,9	115,0	145,6
Thụy Sĩ - <i>Swiss</i>	59,6	114,4	101,4	84,4	89,6
Vương quốc Anh - <i>British</i>	77,4	94,4	88,4	85,0	89,5
Xin-ga-po - <i>Singaporean</i>	127,0	140,2	138,0	135,6	113,5

Chỉ số giá *Price index*

Biểu Table	Trang Page
263 Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm <i>Monthly consumer price index</i>	669
264 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2019 so với tháng trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2019 as compared to previous month</i>	670
265 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2019 so với tháng 12 năm 2018 <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2019 as compared to December 2018</i>	672
266 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2019 so với cùng kỳ năm 2018 <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2019 as compared to the same period of 2018</i>	674
267 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2019 so với kỳ gốc 2014 <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2019 as compared to base period 2014</i>	676
268 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ và lạm phát cơ bản bình quân năm (Năm trước = 100) <i>Annual average consumer price index, gold, USD price index and core inflation (Previous year = 100)</i>	678
269 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 12 so với cùng kỳ năm trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of December as compared to the same period of previous year</i>	679
270 Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian theo vùng (Vùng Đồng bằng sông Hồng = 100) <i>Spatial cost of living index among regions (Red River Delta = 100)</i>	680
271 Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian theo vùng năm 2019 phân theo nhóm hàng (Vùng Đồng bằng sông Hồng = 100) <i>Spatial cost of living index among regions in 2019 by commodity group (Red River Delta = 100)</i>	681

272	Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian theo địa phương (Hà Nội = 100) <i>Spatial cost of living index among provinces (Ha Noi = 100)</i>	682
273	Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất (Năm trước = 100) <i>Input producer price index (Previous year = 100)</i>	684
274	Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất (Năm 2014 = 100) <i>Input producer price index (Year 2014 = 100)</i>	686
275	Chỉ số giá sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản (Năm trước = 100) <i>Producer price index for agriculture, forestry and fishing (Previous year = 100)</i>	688
276	Chỉ số giá sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản (Năm 2010 = 100) <i>Producer price index for agriculture, forestry and fishing (Year 2010 = 100)</i>	689
277	Chỉ số giá sản xuất công nghiệp (Năm trước = 100) <i>Producer price index for industry (Previous year = 100)</i>	690
278	Chỉ số giá sản xuất công nghiệp (Năm 2010 = 100) <i>Producer price index for industry (Year 2010 = 100)</i>	691
279	Chỉ số giá cước vận tải, kho bãi (Năm trước = 100) <i>Transport and storage service price index (Previous year = 100)</i>	692
280	Chỉ số giá cước vận tải, kho bãi (Năm 2010 = 100) <i>Transport and storage service price index (Year 2010 = 100)</i>	693
281	Chỉ số giá dịch vụ (Năm trước = 100) <i>Producer price index for services (Previous year = 100)</i>	694
282	Chỉ số giá dịch vụ (Năm 2010 = 100) <i>Producer price index for services (Year 2010 = 100)</i>	695
283	Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa (Theo đô la Mỹ, năm trước = 100) <i>Merchandise export price index (USD, previous year = 100)</i>	696
284	Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa (Theo đô la Mỹ, năm 2010 = 100) <i>Merchandise export price index (USD, year 2010 = 100)</i>	697
285	Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa (Theo đô la Mỹ, năm trước = 100) <i>Merchandise import price index (USD, previous year = 100)</i>	698
286	Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa (Theo đô la Mỹ, năm 2010 = 100) <i>Merchandise import price index (USD, year 2010 = 100)</i>	700
287	Tỷ giá thương mại hàng hóa (Năm trước = 100) <i>Merchandise term of trade (Previous year = 100)</i>	702
288	Tỷ giá thương mại hàng hóa (Năm 2010 = 100) <i>Merchandise term of trade (Year 2010 = 100)</i>	703

650 Chỉ số giá - Price index

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁ

Giá tiêu dùng là số tiền do người tiêu dùng phải chi trả khi mua một đơn vị Hàng hóa hoặc dịch vụ phục vụ trực tiếp cho đời sống hàng ngày. Giá tiêu dùng được biểu hiện bằng giá bán lẻ Hàng hóa trên thị trường hoặc giá dịch vụ phục vụ sinh hoạt đời sống dân cư. Trong trường hợp Hàng hóa hoặc dịch vụ không có giá niêm yết, người mua có thể mặc cả thì giá tiêu dùng là giá người mua thực trả sau khi thoả thuận với người bán.

Chỉ số giá tiêu dùng là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá theo thời gian của các mặt hàng trong rổ Hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng đại diện. Rổ hàng hóa, dịch vụ để tính chỉ số giá tiêu dùng gồm các loại hàng hóa và dịch vụ phổ biến, đại diện cho tiêu dùng của dân cư, thường được xem xét, cập nhật 5 năm một lần cho phù hợp với cơ cấu tiêu dùng của dân cư trong mỗi thời kỳ.

Quyền số để tính chỉ số giá tiêu dùng là cơ cấu chi tiêu các nhóm mặt hàng trong tổng chi tiêu của hộ gia đình được tổng hợp từ kết quả điều tra mức sống dân cư và dùng cố định khoảng 5 năm.

Áp dụng công thức Laspeyres bình quân nhân gia quyền để tính chỉ số giá tiêu dùng:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left(\frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{w_i^0}$$

Trong đó:

$I_p^{t \rightarrow 0}$: Chỉ số giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) so với kỳ gốc cố định (0);

p_i^t, p_i^0 tương ứng là giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) và kỳ gốc cố định (0);

$w_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0}$ là quyền số kỳ gốc cố định (0);

V_i^0 : Chi tiêu dùng ở kỳ gốc cố định (0);

n: Số lượng mặt hàng/nhóm mặt hàng.

Chỉ số giá tiêu dùng được tính hàng tháng, theo các gốc so sánh: năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cả nước (bao gồm chỉ số của khu vực thành thị, nông thôn, chỉ số chung của từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các vùng kinh tế và cả nước).

Lạm phát cơ bản là chỉ tiêu phản ánh sự thay đổi mức giá chung mang tính chất dài hạn, sau khi đã loại trừ những thay đổi mang tính chất ngẫu nhiên, tạm thời của chỉ số giá tiêu dùng. Lạm phát cơ bản được tính bằng chỉ số giá tiêu dùng loại trừ các nhóm hàng lương thực - thực phẩm; năng lượng và mặt hàng do Nhà nước quản lý gồm dịch vụ y tế và dịch vụ giáo dục.

Chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá theo thời gian của mặt hàng vàng và đô la Mỹ trên thị trường.

Giá vàng và đô la Mỹ được thu thập hàng ngày tại các điểm bán lẻ, giá bình quân được tính bằng bình quân giá các ngày trong tháng.

Chỉ số giá vàng và chỉ số đô la Mỹ được tính theo công thức sau:

$$i_{P_i}^{t \rightarrow t-1} = \frac{\bar{P}_i^t}{\bar{P}_i^{t-1}} \times 100$$

Trong đó:

$i_{P_i}^{t \rightarrow t-1}$: Chỉ số giá vàng hoặc đô la Mỹ tháng báo cáo (t) so với tháng trước tháng báo cáo (t-1);

$\bar{P}_i^t$: Giá bình quân vàng hoặc đô la Mỹ tháng báo cáo (t);

$\bar{P}_i^{t-1}$: Giá bình quân vàng hoặc đô la Mỹ tháng trước tháng báo cáo (t-1).

Chỉ số giá vàng và đô la Mỹ được tính hàng tháng, theo các gốc so sánh: năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %), phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá sinh hoạt giữa các vùng, tỉnh trong một thời gian nhất định (thường là một năm).

Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian được tổng hợp từ giá tiêu dùng của 63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Đối với cấp không có quyền số (cấp 4) sử dụng phương pháp hồi quy với biến giả (CPD). Đối với cấp có quyền số (cấp 3, 2, 1, chung) áp dụng công thức Laspeyres bình quân nhân.

Giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất là số tiền mà người sản xuất phải trả khi mua một đơn vị khối lượng nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu đưa vào sản xuất để tạo ra sản phẩm mới của đơn vị. Giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất được tính theo giá sử dụng cuối cùng, nghĩa là bao gồm cả chi phí vận tải, chi phí bốc dỡ, các khoản phụ thu khác do người mua phải trả nhưng không bao gồm thuế giá trị gia tăng được khấu trừ hay thuế tương tự khác được khấu trừ.

Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất là chỉ tiêu thống kê tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và đo lường mức độ biến động giá của các loại nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu theo thời gian của "rổ" hàng hóa đại diện.

Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất được biên soạn dựa trên danh mục giá của các mặt hàng đại diện dùng cho sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản; công nghiệp chế biến, chế tạo và xây dựng. Danh mục này được xây dựng cho từng thời kỳ và sử dụng cố định trong một khoảng thời gian (thường là 5 năm).

Quyền số để tính chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất là tỷ trọng (%) chi phí trung gian của từng nhóm nguyên, nhiên, vật liệu trong tổng chi phí trung gian của tất cả các loại nguyên, nhiên, vật liệu đưa vào sản xuất. Quyền số này được sử dụng cố định trong khoảng 5 năm.

Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất được tính theo quý, theo các gốc so sánh: năm gốc, kỳ trước, cùng kỳ năm trước, và bình quân thời kỳ cho từng vùng kinh tế và cả nước.

Giá sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản là số tiền người sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản thu được do trực tiếp bán sản phẩm ra thị trường, kể cả bán tại nơi sản xuất hoặc nơi khác, không bao gồm thuế VAT và phí lưu thông thương mại và cước vận tải nhưng bao gồm các khoản trợ cấp sản xuất (nếu có).

Chỉ số giá sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản là chỉ tiêu thống kê tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá theo thời gian của các loại sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản do người sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản trực tiếp bán ra.

Chỉ số giá sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản được tính theo công thức tổng quát Laspeyres bình quân nhân, với quyền số thường cố định trong 5 năm là tỷ trọng (%) giá trị sản xuất của từng nhóm sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trong tổng giá trị sản xuất toàn ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Chỉ số giá sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản được tính theo quý, theo các gốc so sánh: năm gốc, kỳ trước, cùng kỳ năm trước và bình quân thời kỳ.

Giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng công nghiệp là giá mà người sản xuất trực tiếp bán sản phẩm ra thị trường, kể cả bán tại nơi sản xuất hoặc nơi khác, không bao gồm các loại thuế; không bao gồm phí lưu thông thương nghiệp và cước vận tải nhưng bao gồm các khoản phụ thu, các khoản giảm trừ nếu có.

Chỉ số giá sản xuất công nghiệp là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá chung qua thời gian của các sản phẩm công nghiệp.

Chỉ số giá sản xuất công nghiệp được tính theo công thức Laspeyres chuyển đổi, với quyền số thường cố định trong 5 năm là tỷ trọng (%) về doanh thu tiêu thụ của

nhóm ngành sản phẩm công nghiệp trên tổng doanh thu tiêu thụ của toàn ngành công nghiệp của năm được chọn làm gốc so sánh. Giá kỳ gốc cũng là giá của năm được chọn làm gốc so sánh.

Chỉ số giá sản xuất công nghiệp được tính theo quý, theo các gốc so sánh: năm gốc, kỳ trước và cùng kỳ năm trước và bình quân thời kỳ.

Giá cước vận tải kho bãi gồm các loại như sau:

+ **Giá cước vận tải hành khách:** Là số tiền mà đơn vị cung cấp dịch vụ vận tải thu được khi vận tải hành khách trên một quãng đường nhất định (không bao gồm thuế VAT). Số tiền này có thể thu thập qua giá vé (hoặc đồng hồ tính cước, các thông báo giá, giá niêm yết) bao gồm cước vận chuyển người và hành lý đi kèm theo thỏa thuận. Giá vé (hoặc đồng hồ tính cước, thông báo giá niêm yết) thường phụ thuộc vào tuyến đường, cự ly, điều kiện và chất lượng phương tiện như loại tàu xe, loại ghế, chất lượng xe...

Giá cước vận tải hành khách được tính trên tất cả các loại đường: đường bộ, đường thủy, đường sắt, đường hàng không.

+ **Giá cước vận tải hàng hóa:** Là số tiền mà đơn vị cung cấp dịch vụ vận tải thu được khi vận tải hàng hóa trên một quãng đường nhất định (không bao gồm thuế VAT). Giá cước vận tải hàng hóa phụ thuộc vào loại hàng hóa được vận chuyển, bậc cước, tuyến đường vận chuyển và cách tính giá (theo ngày, theo lần, theo giờ hoặc km).

Giá cước vận tải hàng hóa được tính trên tất cả các loại đường: đường bộ, đường thủy, đường sắt, đường hàng không.

+ **Giá dịch vụ kho bãi, bốc xếp:**

Giá dịch vụ kho bãi: Là số tiền mà đơn vị cung cấp dịch vụ thu được khi cho thuê kho bãi để lưu giữ hàng hóa, trông giữ phương tiện vận tải (không bao gồm thuế VAT). Giá dịch vụ kho bãi được thể hiện trên các thông báo giá, giá niêm yết, bảng giá trông giữ phương tiện vận tải. Giá dịch vụ kho bãi thường được tính trên một đơn vị diện tích thuê, đầu phương tiện trông giữ, trong khoảng thời gian quy định.

Giá dịch vụ bốc xếp: Là số tiền mà đơn vị cung cấp dịch vụ thu được khi bốc dỡ hàng hóa lên xuống phương tiện vận tải và đưa vào nơi quy định (không bao gồm thuế VAT). Giá dịch vụ bốc xếp thường được tính trên một đơn vị khối lượng hàng hóa phải bốc xếp.

Chỉ số giá cước vận tải kho bãi là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động chung của giá cước vận tải kho bãi theo thời gian.

Chỉ số giá cước vận tải, kho bãi được tính công thức Laspeyres chuyển đổi, với quyền số cố định trong 5 năm là tỷ trọng (%) về doanh thu dịch vụ của các nhóm dịch vụ trên tổng doanh thu của ngành vận tải kho bãi tương ứng năm 2010. Quyền số của chỉ số giá cước vận tải kho bãi được sử dụng cố định khoảng 5 năm. Giá kỳ gốc cũng là giá của năm được chọn làm gốc so sánh.

Chỉ số giá cước vận tải được tính theo quý, cho ba gốc so sánh: năm gốc, quý trước và cùng quý năm trước.

Giá dịch vụ (hay còn gọi là giá sản xuất dịch vụ) là số tiền mà đơn vị sản xuất dịch vụ thu được (hoặc người sử dụng dịch vụ phải trả) từ việc cung cấp một đơn vị sản phẩm dịch vụ cho người sử dụng, không bao gồm thuế giá trị gia tăng và các loại thuế sản phẩm khác, nhưng bao gồm các khoản trợ cấp sản xuất (nếu có). Giá dịch vụ tính theo từng loại sản phẩm dịch vụ có quy cách, phẩm cấp nhất định.

Chỉ số giá dịch vụ (hay còn gọi là chỉ số giá sản xuất dịch vụ - SPPI) là một chỉ tiêu tương đối (tính bằng %), phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá theo thời gian của các sản phẩm dịch vụ trong danh mục sản phẩm dịch vụ đại diện. Danh mục sản phẩm dịch vụ đại diện để tính chỉ số giá dịch vụ thường được xem xét, cập nhật 5 năm một lần cho phù hợp với hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ trong mỗi thời kỳ.

Quyền số để tính chỉ số giá dịch vụ là cơ cấu giá trị sản xuất của từng nhóm ngành dịch vụ trong tổng giá trị sản xuất của tất cả các ngành dịch vụ và dùng cố định khoảng 5 năm.

Chỉ số giá dịch vụ được tính theo quý, cho bốn gốc so sánh: năm gốc, kỳ trước, cùng kỳ năm trước, và bình quân thời kỳ cho từng vùng kinh tế và cả nước.

Giá xuất khẩu hàng hóa là số tiền bán một đơn vị hàng hóa do Việt Nam bán cho bạn hàng nước ngoài. Giá xuất khẩu được tính cho từng mặt hàng có quy cách phẩm cấp, thị trường nhất định với điều kiện giao hàng tại biên giới Việt Nam (giá FOB và tương đương).

Giá xuất khẩu được quy đổi ra đô la Mỹ, không bao gồm thuế xuất khẩu.

Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá xuất khẩu hàng hóa theo thời gian.

Chỉ số giá xuất khẩu được tính theo công thức Laspeyres chuyển đổi với quyền số cố định là tỷ trọng (%) kim ngạch xuất khẩu của các nhóm ngành hàng trong tổng kim ngạch xuất khẩu của năm được chọn làm gốc so sánh. Giá kỳ gốc cũng là giá của năm được chọn làm gốc so sánh.

Chỉ số giá xuất khẩu được tính theo quý, theo các gốc so sánh: năm gốc, kỳ trước và cùng kỳ năm trước và bình quân thời kỳ cho cả nước.

Giá nhập khẩu hàng hóa là số tiền mua một đơn vị hàng hóa do Việt Nam mua của bạn hàng nước ngoài. Giá nhập khẩu được tính cho từng mặt hàng có quy

cách phẩm cấp, thị trường nhất định với điều kiện giao hàng tại biên giới Việt Nam (giá CIF và tương đương).

Giá nhập khẩu được quy đổi ra đô la Mỹ, không bao gồm thuế nhập khẩu.

Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động của giá nhập khẩu hàng hóa theo thời gian.

Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa được tính theo công thức Laspeyres chuyển đổi với quyền số cố định là tỷ trọng (%) kim ngạch nhập khẩu của các nhóm ngành hàng trong tổng kim ngạch nhập khẩu của năm được chọn làm gốc so sánh. Giá kỳ gốc cũng là giá của năm được chọn làm gốc so sánh.

Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa được tính theo quý, theo các gốc so sánh: năm gốc, kỳ trước và cùng kỳ năm trước và bình quân thời kỳ cho cả nước.

Tỷ giá thương mại hàng hóa (ToT) là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh mối quan hệ giữa giá hàng hóa xuất khẩu với giá hàng hóa nhập khẩu trong một thời kỳ nhất định, được tính theo công thức:

$$\text{ToT} = \frac{\text{Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa}}{\text{Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa}} \times 100$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON PRICE

Consumer price mentions the expense of consumers for a unit of commodity or service to serve their daily lives. Consumer price shows the retail price of goods on the market or the cost of services for people's livings. In case, commodities are not priced and can be bargained, consumer price is the final price of commodity paid by consumers.

Consumer price index (CPI) is a relative indicator (measured by %) reflecting the tendency and change in the price level by time series of market basket of selected representative consumer goods and services. The basket of goods and services for measuring CPI consists of popular goods and services which represent for the population's consumption are revised and updated every 5 years to be conformity with population's consumption structure in each certain period.

Weight for CPI compilation is the expenditure share for item groups in the total of the household expenditure which is collected from results of Viet Nam Household Living Standard Survey (VHLSS) and used constantly in a 5-year period.

Weighted geometric mean Laspeyres formula is used to compile CPI:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left(\frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{W_i^0}$$

Where:

$I_p^{t \rightarrow 0}$: CPI in the reference period (t) compared to the constant base period (0);

p_i^t, p_i^0 : Consumer price of product i in the reference period (t) and in the constant base period (0) respectively;

$W_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0}$: Weight in the constant base period (0);

V_i^0 : Consumer expenditure in the constant base period (0);

n: The number of items/item groups.

CPI is computed monthly by the following comparative bases: base year, previous month, same month of the last year, last December and periodical average for every province/city directly under the central government and the whole country (including index of urban and rural areas, composite index of each province, city, region and the whole country).

Core inflation is an indicator which represents long-term change in price, after excluding temporary and accident change of CPI. Core inflation is calculated by excluding food and foodstuff; energy and such items managed by the state as healthcare and education.

Gold price index and USD price index are relative indicators (measured by %) reflecting the tendency and change in the price level of gold and USD by time series in market.

Gold and USD prices are daily recorded at retail shops, average gold and USD price is computed as the average of prices of days in a month.

Formula for computing gold and USD price is as follows:

$$i_{p_i}^{t \rightarrow t-1} = \frac{\bar{P}_i^t}{\bar{P}_i^{t-1}} \times 100$$

Where:

$i_{p_i}^{t \rightarrow t-1}$: Gold or USD price index in the reference month (t) compared to the previous month (t-1);

$\bar{P}_i^t$: Average gold or USD price in the reference month (t);

$\bar{P}_i^{t-1}$: Average gold or USD price in the previous month (t-1).

Gold price index and USD price index are computed monthly by the following comparative bases: base year, previous month, same month of the last year, last December and periodical average for every province/city directly under the central government.

Spatial cost of living index (SCOLI) is indicator (%) reflecting the tendency and change cost of living among regions, provinces within certain period (usually a year).

SCOLI is compiled from 63 provinces. The Contry - Product - Dummy (CPD) index is used in elementary index aggregation. Geometric Laspeyres is used in higher level aggregation.

Input producer price mentions the amount paid by producers (purchasers) for receiving a unit of material and energy inputs to their production process. Input producer price is purchasing price, excluding deductible VAT and any similar taxes, but including freight cost, any cost that the purchasers paid.

Input producer price index is an indicator (%) reflecting the price tendency and change of selected material and energy list purchased by producers over time.

Input producer price index is compiled focusing on price of selected material and energy list for agriculture, forestry and fishing, industry, construction. The list of representative material and energy used to compile input producer price index is revised and updated every 5 years.

Weight for input producer price index compilation is the proportion of intermediate consumption on each material and energy group in total intermediate consumption and used constantly in 5-year period.

Input producer price index is compiled quarterly, with following bases: base year, previous period, same period of previous year, and year on year index for every economic regions and the whole country.

Producer price of agricultural, forestry and fishing products refers to prices that producers directly sell agricultural, forestry and fishing products to customers on the market, including sales at the factories or elsewhere, not including charges on trade transaction and freight transport; but including additional levies and deductions, if any.

Producer price index for agriculture, forestry and fishing is an indicator (%) reflecting the price trend and change of such products sold by producers over time.

Geomean Laspeyres formula is also utilized to compile producer price index for agriculture, forestry and fishing, the weight of which, also normally fixed for five years, is the proportion of sales of each commodity group as compared to total sales of the whole agricultural, forestry and fishing industries in base year.

Producer price index for agriculture, forestry and fishing is compiled quarterly, with following bases: base year, previous period, same period of previous year, and year on year index.

Producer price of industrial products refers to prices that producers directly sell industrial products to the customers on the market, including sales at the factories or elsewhere, excluding taxes; not including charges on trade transaction and freight transport; but including additional levies and deductions, if any.

Producer price index for industry is an indicator (%) reflecting the price trend and change of industrial products sold by producers on the market over time.

Geomean Laspeyres formula is also utilized to compile producer price index for industry, the weight of which normally fixed for five years is the proportion of sales of each commodity group as compared to total sales of the whole industry in base year. Base price is also the price in the base year.

Producer price index for industry is compiled quarterly, with following bases: base year, previous period, same period of previous year, and year on year index.

Transport charges are specified as basic price of the producers, not including VAT. Transport charges consist of:

+ Passenger transport charge: Is the amount that units providing transportation services obtained when carrying passengers in a certain distance (not including VAT). This amount can be collected through fares (or clock charging, quotation, listed prices) which charge on passengers and their luggage under the agreement. Fares (or clock charging, quotation, listed price) often depend on the route, distance, condition and quality of the vehicles such as the type of vehicle, type of chair, quality of vehicles, etc.

Passenger transport charge is calculated for all types of roads: Road, waterway, railway, and airway.

+ Freight transport charge: Is the amount that units providing transportation service obtained when carrying freight in a certain distance (not including VAT). Freight transport charge depends on the type of carried freight, charge grade, route and calculation of price (by date, by time, by the hour or km).

Freight transport charge is calculated for all types of roads: Road, waterway, railway, and airway.

+ Warehousing charge: Is the amount that the provider obtained when leasing warehouse for store commodity or vehicle (excluding VAT). Warehousing charge is placed on the price lists and charging per area, number of vehicle in the specified duration.

+ Cargo handling charge: Is the amount that the provider obtained when loading, unloading of cargo and carrying to the special place (excluding VAT). Cargo handling charge rates for a specified cargo.

Transport and storage service price index reflects trend and change in the charge of transport, warehousing and cargo handling over time.

Transport and storage service price index is compiled for to each kind of transportation, including road and rail transport, waterway transport, air transport.

Transport and storage service price index is compiled by the modified Laspeyres formula, the weight for compilation which normally fixed for five years is the proportion of sales of each service group in total of the whole industry in base year. Base price is also the price in the base year.

Transport and storage service price index is compiled quarterly, with following bases: base year, previous period, same period of previous year, and year on year index.

Service price (Producer price for services) mentions the amount receivable by providers (paid by customers) for providing a unit of service produced as output to customers, excluding VAT and any product taxes, but including any subsidy receivable. Services price is collected in specific services with certain specification.

Producer price index for services (SPPI) is an indicator (%) reflecting the price tendency and change of selected services list over time. The list of representative services used to compile SPPI is revised and updated every 5 years, reflecting service activities in selected period.

Weight for SPPI compilation is the proportion of output on each services group in total services and used constantly in 5-year period.

SPPI is compiled quarterly, with following bases: base year, previous period, same period of previous year, and year on year index for every economic regions and the whole country.

Merchandise export price: is the amount of money received when Vietnam sells a unit of commodity to foreign partners. Merchandise export price regards to the specified commodity and market under the condition FOB and equivalent.

Merchandise export price is converted into U.S. dollars, excluding export duties.

Merchandise export price index (XPI) reflects the trend and level of change in price of merchandise export over time.

Merchandise export price index also uses the modified Laspeyres formula to calculate. Weight for XPI calculation is the proportion of export turnover of each commodity group in total of the base year. Base price is the price in base year.

XPI is compiled quarterly, with following bases: base year, previous period, same period of previous year, and year on year index for the whole country.

Merchandise import price is the amount of money that Vietnam uses to purchase a unit of commodity from foreign partners. Merchandise import price regards to the specified commodity and market under the condition CIF and equivalent.

Merchandise import price is converted into U.S. dollars, excluding import duties.

Merchandise import price index (MPI) reflects the trend and level of change in price of imports over time.

Modified Laspeyres formula is used to calculate MPI. Weight for MPI calculation is the proportion of export turnover of each commodity group in total of the base year. Base price is the price in base year.

MPI is compiled quarterly, with following bases: base year, previous period, same period of previous year, and year on year index for the whole country.

Merchandise term of trade (ToT) reflects the relationship between the prices at which a country sells its exports and the prices paid for its imports in a specified time. ToT is compiled as follow:

$$\text{ToT} = \frac{\text{XPI}}{\text{MPI}} \times 100$$

MỘT SỐ NÉT VỀ CHỈ SỐ GIÁ NĂM 2019

1. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Năm 2019 tiếp tục là năm thành công trong kiểm soát lạm phát, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân năm 2019 tăng 2,79% so với năm 2018, là mức tăng bình quân năm thấp nhất trong 3 năm qua¹; CPI tháng 12/2019 tăng 5,23% so với tháng 12/2018. Mục tiêu kiểm soát lạm phát, giữ CPI bình quân năm 2019 dưới 4% đạt được nhờ sự chỉ đạo quyết liệt, kịp thời của Chính phủ, sự phối hợp chặt chẽ giữa các Bộ, ngành trong việc xây dựng và đề xuất các kịch bản điều hành giá. Một số mặt hàng chiến lược quan trọng như điện, xăng dầu, dịch vụ y tế, dịch vụ giáo dục được điều chỉnh tiệm cận dần theo giá thị trường. Cụ thể:

- Giá điện sinh hoạt điều chỉnh tăng theo Quyết định số 648/QĐ-BCT ngày 20/3/2019 của Bộ Công Thương, cùng với nhu cầu tiêu dùng điện tăng vào dịp Tết và thời tiết nắng nóng trong quý II và quý III/2019 làm cho giá điện sinh hoạt tăng 8,38%.

- Các địa phương điều chỉnh giá dịch vụ y tế, dịch vụ khám chữa bệnh theo Thông tư số 13/2019/TT-BYT và Thông tư số 14/2019/TT-BYT làm giá dịch vụ y tế tăng 4,65% so với năm 2018 (tác động làm CPI chung tăng 0,18%).

- Tiếp tục thực hiện lộ trình tăng học phí theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP làm chỉ số giá nhóm dịch vụ giáo dục năm 2019 tăng 6,11% so với năm 2018 (tác động làm CPI chung tăng 0,32%).

Lạm phát cơ bản tháng 12/2019 tăng 2,78% so với cùng kỳ năm trước. Lạm phát cơ bản bình quân năm 2019 tăng 2,01% so với bình quân năm 2018.

Năm 2019, giá vàng trong nước tăng theo giá vàng thế giới do cuộc chiến thương mại giữa Mỹ - Trung leo thang, căng thẳng địa chính trị ở khu vực Trung Đông và Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (FED) 3 lần hạ lãi suất. Bình quân năm 2019 giá vàng trong nước tăng 7,55% so với năm 2018. Giá vàng tháng 12/2019 tăng 16,23% so với tháng 12/2018. Trong nước, lượng dự trữ ngoại tệ của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam dồi dào đáp ứng được nhu cầu về ngoại tệ của các doanh nghiệp nhập khẩu nên tỷ giá giữa VND và USD khá ổn định. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 12/2019 giảm 0,77% so với cùng kỳ năm trước; bình quân năm 2019 tăng 0,99% so với năm 2018.

¹ Tốc độ tăng CPI bình quân năm so với năm trước một số năm như sau: năm 2017 tăng 3,53%; năm 2018 tăng 3,54%; năm 2019 tăng 2,79%.

2. Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian²

Năm 2019, so với vùng Đồng bằng sông Hồng, chỉ số giá sinh hoạt theo không gian (SCOLI) của vùng Đông Nam Bộ là 101,28%; vùng Trung du và miền núi phía Bắc là 100,35%; vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là 100,3%; vùng Tây Nguyên là 99,97%; vùng Đồng bằng sông Cửu Long là 98,23%. Hà Nội là địa phương có mức giá cao nhất cả nước; thành phố Hồ Chí Minh đứng vị trí thứ hai, bằng 99,1% so với Hà Nội; Đà Nẵng là thành phố có chỉ số giá SCOLI cao thứ 3 cả nước, bằng 96,9% so với Hà Nội, trong khi Hậu Giang tiếp tục có chỉ số SCOLI thấp nhất trong cả nước, chỉ bằng 89,41%.

3. Chỉ số giá sản xuất

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2019 tăng 1,31% so với năm 2018, trong đó chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông nghiệp tăng 1,18%; lâm nghiệp tăng 2,83%; thủy sản tăng 1,56%. Chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp năm 2019 tăng 1,25% so với năm trước, trong đó chỉ số giá sản xuất sản phẩm khai khoáng giảm 1,86%; sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 0,86%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 6,48%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 2,7%. Chỉ số giá sản xuất dịch vụ tăng 3,06% so với năm 2018, trong đó chỉ số giá sản xuất dịch vụ của một số ngành như sau: Dịch vụ vận tải, kho bãi tăng 2,92%; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 2,69%; dịch vụ giáo dục và đào tạo tăng 6,15%; dịch vụ y tế và trợ giúp xã hội tăng 3,1%.

Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất năm 2019 tăng 2,32% so với năm 2018, trong đó chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,77%; dùng cho sản xuất công nghiệp tăng 2,62%; dùng cho ngành xây dựng tăng 1,48%.

4. Chỉ số giá xuất, nhập khẩu hàng hóa

Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa năm 2019 tăng 3,01% so với năm trước, trong đó chỉ số giá xuất khẩu của nhóm nông sản, thực phẩm giảm 0,44%; nhóm nhiên liệu giảm 1,85%; nhóm hàng hóa chế biến, chế tạo tăng 3,7%. Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa năm 2019 tăng 0,59% so với năm trước, trong đó chỉ số giá nhập khẩu của nhóm nông sản, thực phẩm tăng 1,37%; nhóm nhiên liệu giảm 4,99%; nhóm hàng hóa chế biến, chế tạo tăng 0,82%.

Tỷ giá thương mại hàng hóa³ năm 2019 tăng 2,41% so với năm 2018, trong đó tỷ giá thương mại mặt hàng gỗ và sản phẩm từ gỗ tăng 9,54%, cao su tăng 7,97%; xăng, dầu các loại tăng 6,35%; sắt, thép tăng 3,08% và hàng rau quả tăng 0,31%. Trong khi tỷ giá thương mại của các nhóm hàng thủy sản giảm 4,31%; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện giảm 2,38%; hóa chất giảm 0,83%.

² Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian (SCOLI) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá sinh hoạt giữa các vùng, tỉnh trong một thời gian nhất định (thường là một năm).

³ Tỷ giá thương mại hàng hóa (ToT) là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh mối quan hệ giữa giá hàng hóa xuất khẩu với giá hàng hóa nhập khẩu trong một thời kỳ nhất định.

PRICE INDEX IN 2019

1. Consumer price index, gold and USD price index

The year of 2019 continued to be a successful year in curbing inflation, the average consumer price index (CPI) in 2019 increased by 2.79% compared to that in 2018, hitting the lowest increase in annual average CPI in the past 3 years¹; CPI in December 2019 rose by 5.23% in comparison with that in December 2018. The targets of controlling inflation and keeping the average CPI in 2019 under 4% was achieved, thanks to the determined and timely directions of the Government and the close collaboration among line ministries in development and proposal of different price scenarios. The prices of some strategic commodities such as electricity, petroleum, medical services, education services were adjusted to gradually reach the margin of market prices. Specifically:

- The price of electricity was adjusted to increase in accordance with the Decision No. 648/QĐ-BCT dated March 20th 2019 of the Ministry of Industry and Trade, the increasing demand for electricity on Lunar Tet holiday and hot weather in the second and third quarters of 2019 which resulted in the rise of 8.38% in the price of electricity.

- The localities adjusted the prices of medical services, health check-up and treatment services in line with the Circular No. 13/2019/TT-BYT and the Circular No. 14/2019/TT-BYT, making the price of medical services move up 4.65% compared to that in 2018 (caused the increase of 0.18% in the overall CPI).

- The roadmap of increasing tuition fees continued to be implemented in compliance with the Decree No. 86/2015/ND-CP which led to the rise of 6.11% in the price of education services group in 2019 in comparison with that in 2018 (made the overall CPI rise by 0.32%).

The core inflation in December 2019 increased by 2.78% compared to the same period of last year. The average core inflation in 2019 rose by 2.01% over 2018.

In 2019, the domestic gold price increased in accordance with the world gold price due to the escalation of trade war between the U.S and China, geopolitical tensions in the Middle East region, three times of cutting interest rate of US Federal Reserve (FED). On average, the domestic gold price in 2019 rose by 7.55% compared to that in 2018. The gold price in December 2019 surged up 16.23% over December 2018. In Viet Nam, the foreign currency reserve of the State Bank of Vietnam was abundant enough to meet the import enterprise's demand for the foreign currency, resulting in the stability of the exchange rate between VND and USD. The US dollar price index in December 2019 reduced by 0.77% in comparison with that in the same period of last year; the average US dollar price index in 2019 went up 0.99% against 2018.

¹ The annual average CPI growth rate over some previous years was as follows: 2017; 2018; 2019 accelerated by 3.53%; 3.54%; 2.79% respectively.

2. Spatial cost of living index (SCOLI)²

In 2019, when the Red River Delta was considered a reference region, the spatial cost of living index (SCOLI) of the South East region; the Northern midlands and mountain area; the North Central and Central coastal area; the Central Highlands and Mekong River Delta region was 101.28%; 100.35%; 100.3%; 99.97% and 98.23% respectively. The highest SCOLI was witnessed in Ha Noi, Ho Chi Minh city's SCOLI ranked the second highest, equal to 99.1% that of Ha Noi. The SCOLI figure of Da Nang was the third highest, equal to 96.9% that of Ha Noi, while the SCOLI of Hau Giang continued to hit the lowest point of the country, at only 89.41%.

3. Producer price index (PPI)

The producer price index (PPI) of the agriculture, forestry and fishery sector in 2019 increased by 1.31% compared to that in 2018, of which the PPI of the agriculture; forestry and fishing edged up 1.18%; 2.83%; and 1.56% respectively. The producer price index of the industry in 2019 rose by 1.25% compared to that in the previous year, of which PPI of the mining and quarrying declined by 1.86%. The PPI of the manufacturing; production and distribution of electricity, gas, hot water, steam and air conditioning; water supply, waste and sewerage treatment activities climbed up 0.86%; 6.48%; 2.7% respectively. The PPI of the services sector jumped up 3.06% in comparison with that in 2018, of which the PPI of some service activities was as follows: transportation and storage services; accommodation and food services; education and training services; human health and social work services expanded by 2.92%; 2.69%; 6.15%; and 3.1% respectively.

The input producer price index used for production in 2019 rose by 2.32% compared to that in 2018, of which the input producer price index used in agriculture, forestry and fishing; industry; construction grew by 2.77%; 2.62%; 1.48% respectively.

4. Merchandise export and import price indices

The merchandise export price index in 2019 increased by 3.01% compared to that in the previous year, of which the price index of agricultural products and foodstuffs group dropped by 0.44%; fuel group reduced by 1.85%; manufacturing commodities moved up 3.7%. Merchandise import price index in 2019 rose by 0.59% in comparison with that in the previous year, of which the price index of agricultural products and foodstuffs group edged up 1.37%; fuel group fell by 4.99%; manufacturing commodities grew by 0.82%.

The merchandise term of trade³ in 2019 gained an increase of 2.41% over that in 2018, of which term of trade of wood and articles of wood; rubber; petroleum oil, refined; iron, steel; vegetables and fruits surged up 9.54%; 7.97%; 6.35%; 3.08%; 0.31% respectively. Meanwhile, the term of trade of fishery products reduced by 4.31%; computers, electronics and their parts dropped 2.38% and chemicals declined by 0.83%.

² Spatial cost of living index (SCOLI) reflects the trend and fluctuation level of cost of living among regions provinces during a certain period (normally a year).

³ Merchandise terms of trade (TOT) is a relative indicator (%) reflecting the relationship between merchandise export price and merchandise import price in a certain period.

Infor

263 Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm

Monthly consumer price index

	%				
	2015	2016	2017	2018	2019
Tháng trước = 100 - Previous month = 100					
Tháng - Month					
1 - January	99,80	100,00	100,46	100,51	100,10
2 - February	99,95	100,42	100,23	100,73	100,80
3 - March	100,15	100,57	100,21	99,73	99,79
4 - April	100,14	100,33	100,00	100,08	100,31
5 - May	100,16	100,54	99,47	100,55	100,49
6 - June	100,35	100,46	99,83	100,61	99,91
7 - July	100,13	100,13	100,11	99,91	100,18
8 - August	99,93	100,10	100,92	100,45	100,28
9 - September	99,79	100,54	100,59	100,59	100,32
10 - October	100,11	100,83	100,41	100,33	100,59
11 - November	100,07	100,48	100,13	99,71	100,96
12 - December	100,02	100,23	100,21	99,75	101,40
Bình quân tháng - Monthly average index	100,05	100,39	100,21	100,25	100,43
Tháng 12 năm báo cáo so với tháng 12 năm trước December of report year as compared to December of previous year	100,60	104,74	102,60	102,98	105,23
Năm trước = 100 - Previous year = 100	100,63	102,66	103,53	103,54	102,79
Năm 2000 = 100 - Year 2000 = 100	301,01	309,02	319,92	331,23	340,48
Năm 2005 = 100 - Year 2005 = 100	241,56	247,98	256,73	265,81	273,23
Năm 2010 = 100 - Year 2010 = 100	144,60	148,44	153,68	159,11	163,56

264 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
các tháng năm 2019 so với tháng trước
*Monthly consumer price index, gold and USD price index
in 2019 as compared to previous month*

	%					
	1 - Jan.	2 - Feb.	3 - Mar.	4 - Apr.	5 - May	6 - Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,10	100,80	99,79	100,31	100,49	99,91
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,66	101,73	98,58	99,43	100,05	100,12
Lương thực - <i>Food</i>	100,52	100,53	99,45	99,61	99,63	99,66
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,85	102,13	98,03	99,13	100,11	100,23
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,69	100,35	99,92	100,08	100,18	100,33
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,39	100,14	99,83	100,06	100,12	100,14
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,35	100,69	100,78	100,60	101,28	99,80
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,16	100,26	99,97	100,11	100,11	100,14
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,01	100,01	100,03	100,01	99,94	100,05
Giao thông - <i>Transport</i>	96,96	100,16	102,22	104,29	102,64	98,27
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	99,91	99,97	99,93	99,93	99,95	99,90
Giáo dục - <i>Education</i>	100,15	99,53	100,01	100,05	100,05	100,23
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,33	100,66	99,91	100,10	100,10	100,20
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,34	100,47	99,96	100,15	100,13	100,15
Chỉ số giá vàng - Gold price index	102,25	101,53	99,51	99,50	99,50	101,98
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	99,60	99,91	100,05	99,98	100,45	100,30

670 Chỉ số giá - *Price index*

264 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**
các tháng năm 2019 so với tháng trước
 (Cont.) *Monthly consumer price index, gold and USD price index*
in 2019 as compared to previous month

	%					
	7 - Jul.	8 - Aug.	9 - Sep.	10 - Oct.	11 - Nov.	12 - Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,18	100,28	100,32	100,59	100,96	101,40
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,33	100,24	100,56	101,04	102,74	103,42
Lương thực - <i>Food</i>	100,05	100,31	100,30	100,05	100,26	100,45
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,40	100,29	100,76	101,57	104,11	104,41
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,12	100,03	100,06	100,04	100,20	100,25
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,10	100,09	100,09	100,06	100,12	100,33
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	99,97	100,33	100,12	100,53	100,13	100,43
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,08	100,05	100,13	100,09	100,10	100,14
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,02	102,81	99,99	100,04	100,04	100,03
Giao thông - <i>Transport</i>	99,97	99,54	98,76	100,99	99,27	100,61
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	100,01	99,95	100,00	99,94	99,91	99,91
Giáo dục - <i>Education</i>	100,22	100,57	103,15	100,19	100,04	100,01
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,15	99,94	100,06	100,12	100,03	100,09
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,94	100,14	100,25	100,17	100,16	100,24
Chỉ số giá vàng - Gold price index	104,79	104,61	103,25	99,43	99,37	99,64
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	99,50	99,83	99,89	100,03	99,87	99,81

265 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
các tháng năm 2019 so với tháng 12 năm 2018
*Monthly consumer price index, gold and USD price index
in 2019 as compared to December 2018*

	%					
	1 - Jan.	2 - Feb.	3 - Mar.	4 - Apr.	5 - May	6 - Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,10	100,90	100,69	101,00	101,50	101,41
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,66	102,40	100,95	100,38	100,43	100,55
Lương thực - <i>Food</i>	100,52	101,05	100,49	100,10	99,73	99,39
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,85	103,00	100,97	100,09	100,19	100,42
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,69	101,04	100,96	101,03	101,21	101,55
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,39	100,53	100,36	100,42	100,54	100,69
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,35	101,04	101,84	102,45	103,76	103,55
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,16	100,42	100,38	100,49	100,61	100,75
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,01	100,03	100,06	100,07	100,01	100,05
Giao thông - <i>Transport</i>	96,96	97,12	99,28	103,54	106,27	104,44
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	99,91	99,88	99,81	99,74	99,69	99,59
Giáo dục - <i>Education</i>	100,15	99,68	99,69	99,74	99,79	100,02
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,33	100,99	100,90	101,00	101,11	101,31
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,34	100,81	100,77	100,93	101,06	101,21
Chỉ số giá vàng - Gold price index	102,25	103,81	103,30	102,78	102,27	104,29
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	99,60	99,51	99,56	99,54	99,99	100,29

265 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2019 so với tháng 12 năm 2018

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2019 as compared to December 2018

	%					
	7 - Jul.	8 - Aug.	9 - Sep.	10 - Oct.	11 - Nov.	12 - Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng <i>Consumer price index</i>	101,59	101,87	102,20	102,79	103,78	105,23
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,88	101,12	101,69	102,75	105,56	109,17
Lương thực - <i>Food</i>	99,44	99,75	100,06	100,10	100,37	100,82
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,82	101,12	101,89	103,49	107,74	112,49
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,67	101,71	101,77	101,81	102,02	102,27
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,79	100,88	100,97	101,03	101,15	101,49
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	103,52	103,86	103,99	104,53	104,67	105,12
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,83	100,88	101,01	101,10	101,20	101,34
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,07	102,88	102,87	102,91	102,95	102,99
Giao thông - <i>Transport</i>	104,41	103,93	102,64	103,65	102,89	103,52
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	99,59	99,55	99,54	99,48	99,40	99,30
Giáo dục - <i>Education</i>	100,24	100,81	103,99	104,19	104,23	104,25
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	101,46	101,40	101,46	101,58	101,61	101,70
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	102,16	102,30	102,56	102,73	102,89	103,14
Chỉ số giá vàng - Gold price index	109,29	114,33	118,05	117,38	116,65	116,23
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	99,78	99,62	99,51	99,54	99,42	99,23

266 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
các tháng năm 2019 so với cùng kỳ năm 2018
*Monthly consumer price index, gold and USD price index
in 2019 as compared to the same period of 2018*

	%					
	1 - Jan.	2 - Feb.	3 - Mar.	4 - Apr.	5 - May	6 - Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	102,56	102,64	102,70	102,93	102,88	102,16
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	105,32	105,53	104,68	104,28	103,42	102,44
Lương thực - <i>Food</i>	102,06	101,15	100,24	99,72	99,32	99,44
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	106,63	107,08	106,09	105,51	104,37	102,81
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,90	101,49	101,70	101,78	101,88	102,12
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	101,73	101,67	101,67	101,74	101,79	101,88
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,94	101,72	102,81	103,25	104,21	103,33
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,35	101,35	101,29	101,31	101,32	101,44
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	101,80	101,75	99,80	99,79	99,69	99,71
Giao thông - <i>Transport</i>	96,05	95,46	98,33	101,36	102,28	99,48
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	99,20	99,24	99,21	99,22	99,31	99,31
Giáo dục - <i>Education</i>	106,65	106,12	106,12	106,11	106,17	106,29
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	101,98	101,92	101,92	101,94	101,97	102,03
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	102,34	102,07	102,13	102,30	102,41	102,54
Chỉ số giá vàng - Gold price index	100,13	99,84	99,70	98,73	98,98	101,74
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	102,32	102,24	102,02	101,89	102,41	102,52

266 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2019 so với cùng kỳ năm 2018

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2019 as compared to the same period of 2018

	%					
	7 - Jul.	8 - Aug.	9 - Sep.	10 - Oct.	11 - Nov.	12 - Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	102,44	102,26	101,98	102,24	103,52	105,23
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	102,34	101,70	101,81	102,65	105,61	109,17
Lương thực - <i>Food</i>	100,41	100,62	100,64	100,54	100,53	100,82
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	102,33	101,49	101,75	103,16	107,72	112,49
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	102,20	102,12	102,09	102,11	102,25	102,27
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	101,86	101,85	101,82	101,73	101,59	101,49
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	102,92	102,80	102,72	102,94	103,73	105,12
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,42	101,36	101,36	101,34	101,36	101,34
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	105,93	108,88	108,83	108,84	108,88	102,99
Giao thông - <i>Transport</i>	99,96	99,38	97,35	96,81	97,87	103,52
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	99,36	99,39	99,47	99,45	99,42	99,30
Giáo dục - <i>Education</i>	106,48	106,60	104,65	104,25	104,23	104,25
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	101,92	101,66	101,63	101,66	101,63	101,70
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	102,93	102,94	103,04	103,12	103,14	103,14
Chỉ số giá vàng - Gold price index	108,32	114,93	119,83	119,01	117,12	116,23
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	101,15	99,87	99,61	99,44	99,34	99,23

267 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
 các tháng năm 2019 so với kỳ gốc 2014
*Monthly consumer price index, gold and USD price index
 in 2019 as compared to base period 2014*

	%					
	1 - Jan.	2 - Feb.	3 - Mar.	4 - Apr.	5 - May	6 - Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	110,96	111,85	111,61	111,96	112,51	112,41
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	108,99	110,88	109,30	108,68	108,74	108,87
Lương thực - <i>Food</i>	107,82	108,39	107,79	107,37	106,97	106,61
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	108,29	110,60	108,42	107,48	107,59	107,83
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	108,07	108,44	108,36	108,44	108,63	108,99
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	106,96	107,11	106,93	106,99	107,12	107,27
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	108,72	109,47	110,32	110,99	112,41	112,19
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	106,89	107,17	107,14	107,25	107,37	107,53
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	211,15	211,17	211,23	211,26	211,13	211,23
Giao thông - <i>Transport</i>	87,11	87,25	89,19	93,02	95,47	93,82
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	97,03	97,00	96,94	96,87	96,82	96,72
Giáo dục - <i>Education</i>	134,65	134,01	134,02	134,09	134,16	134,47
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	105,57	106,27	106,18	106,28	106,39	106,60
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	112,10	112,63	112,58	112,75	112,90	113,07
Chỉ số giá vàng - Gold price index	108,76	110,42	109,88	109,32	108,78	110,93
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	108,45	108,35	108,40	108,38	108,87	109,20

267 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2019 so với kỳ gốc 2014

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2019 as compared to base period 2014

	%					
	7 - Jul.	8 - Aug.	9 - Sep.	10 - Oct.	11 - Nov.	12 - Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	112,61	112,92	113,28	113,94	115,04	116,65
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	109,23	109,49	110,10	111,25	114,30	118,20
Lương thực - <i>Food</i>	106,67	107,00	107,32	107,38	107,66	108,14
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	108,27	108,59	109,41	111,13	115,70	120,80
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	109,13	109,16	109,23	109,27	109,50	109,77
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	107,38	107,48	107,57	107,64	107,77	108,13
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	112,15	112,52	112,66	113,25	113,39	113,88
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	107,61	107,66	107,80	107,89	108,00	108,15
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	211,26	217,19	217,17	217,25	217,35	217,42
Giao thông - <i>Transport</i>	93,80	93,37	92,21	93,12	92,44	93,00
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	96,72	96,68	96,68	96,62	96,54	96,45
Giáo dục - <i>Education</i>	134,76	135,54	139,80	140,07	140,13	140,15
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	106,76	106,70	106,77	106,89	106,92	107,02
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	114,14	114,30	114,58	114,77	114,95	115,23
Chỉ số giá vàng - Gold price index	116,25	121,61	125,57	124,86	124,07	123,63
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	108,65	108,47	108,35	108,39	108,25	108,04

Chỉ số giá - Price index 677

268 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ
và lạm phát cơ bản bình quân năm (Năm trước = 100)
*Annual average consumer price index, gold, USD price index
and core inflation (Previous year = 100)*

	%				
	2015	2016	2017	2018	2019
Chỉ số giá tiêu dùng - Consumer price index	100,63	102,66	103,53	103,54	102,79
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,48	102,36	98,92	103,23	104,06
Lương thực - <i>Food</i>	98,94	101,65	101,61	103,71	100,46
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	102,03	102,79	97,40	103,47	105,08
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	102,15	102,21	101,52	101,42	101,99
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	103,29	102,11	101,07	101,50	101,74
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	98,38	102,50	104,29	103,32	103,03
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	102,02	101,13	101,02	101,24	101,35
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	102,14	128,52	142,29	110,82	103,84
Giao thông - <i>Transport</i>	88,08	92,69	106,80	106,38	98,96
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	100,33	99,34	99,40	99,34	99,32
Giáo dục - <i>Education</i>	106,45	106,31	109,10	106,31	105,65
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	101,64	101,52	100,86	101,31	101,83
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	102,89	102,17	102,14	102,44	102,67
Chỉ số giá vàng - Gold price index	95,27	105,95	103,71	102,36	107,55
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	103,16	102,23	101,40	101,29	100,99
Lạm phát cơ bản - Core inflation	2,05	1,83	1,41	1,48	2,01

678 Chỉ số giá - *Price index*

269 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
tháng 12 so với cùng kỳ năm trước
*Consumer price index, gold and USD price index
of December as compared to the same period of previous year*

	%				
	2015	2016	2017	2018	2019
Chỉ số giá tiêu dùng - Consumer price index	100,60	104,74	102,60	102,98	105,23
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,97	102,87	98,20	105,09	109,17
Lương thực - <i>Food</i>	98,35	102,57	103,12	102,01	100,82
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	101,47	103,34	96,08	106,33	112,49
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	102,05	101,97	101,37	101,56	102,27
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	102,81	101,64	101,14	101,68	101,49
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,95	103,26	104,67	101,14	105,12
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,53	101,02	101,08	101,36	101,34
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	101,79	155,72	127,79	103,65	102,99
Giao thông - <i>Transport</i>	91,26	98,88	106,04	100,21	103,52
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	99,52	99,28	99,54	99,20	99,30
Giáo dục - <i>Education</i>	102,42	110,81	107,29	106,52	104,25
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	101,52	101,35	100,76	101,72	101,70
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	102,30	102,31	102,33	102,40	103,14
Chỉ số giá vàng - Gold price index	95,03	110,98	104,74	99,59	116,23
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	105,34	100,80	99,95	102,69	99,23

270 Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian theo vùng
(Vùng Đồng bằng sông Hồng = 100)
Spatial cost of living index among regions
(Red River Delta = 100)

	%				
	2015	2016	2017	2018	2019
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	104,77	101,34	101,41	100,54	100,35
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	101,90	100,33	100,43	99,50	100,30
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	103,85	101,12	101,01	100,41	99,97
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	104,31	101,73	101,88	101,53	101,28
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	96,29	98,29	98,56	98,15	98,23

271 Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian theo vùng năm 2019
phân theo nhóm hàng (Vùng Đồng bằng sông Hồng = 100)
*Spatial cost of living index among regions in 2019
by commodity group (Red River Delta = 100)*

	%					
	Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	Đông Nam Bộ <i>South East</i>	Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>
Chỉ số chung - General index	100,00	100,35	100,30	99,97	101,28	98,23
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,00	100,80	100,58	100,42	101,71	98,24
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,00	102,07	100,32	101,51	100,90	97,95
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,00	97,76	98,47	97,94	101,31	99,68
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,00	98,07	98,16	96,12	100,48	97,46
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,00	100,75	100,07	100,11	100,27	97,96
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,00	100,64	98,83	97,74	101,14	98,84
Giao thông - Transport	100,00	100,88	102,80	102,00	100,13	97,25
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	100,00	99,99	98,67	99,73	101,48	99,04
Giáo dục - Education	100,00	99,94	100,04	98,96	102,09	98,01
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,00	101,12	99,23	100,49	102,38	98,93
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,00	100,88	101,75	100,68	101,15	98,20

272 Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian theo địa phương
(Hà Nội = 100)
Spatial cost of living index among provinces (Ha Noi = 100)

	%				
	2015	2016	2017	2018	2019
Hà Nội	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Vĩnh Phúc	88,54	94,74	93,17	92,62	93,39
Bắc Ninh	93,62	97,11	94,58	94,95	95,29
Quảng Ninh	95,56	97,05	95,78	96,12	95,67
Hải Dương	89,26	94,52	93,11	92,87	94,66
Hải Phòng	95,53	97,03	95,41	96,13	96,70
Hưng Yên	85,01	93,10	90,44	91,09	92,60
Thái Bình	81,61	93,23	92,87	91,60	93,21
Hà Nam	86,94	93,48	90,63	91,52	90,73
Nam Định	83,23	92,35	92,09	91,80	93,79
Ninh Bình	89,68	95,49	93,51	92,69	94,17
Hà Giang	96,50	97,98	96,10	96,12	95,37
Cao Bằng	91,18	96,15	93,68	94,23	94,92
Bắc Kạn	86,70	94,63	92,84	92,85	94,18
Tuyên Quang	88,91	95,09	94,05	94,33	95,20
Lào Cai	99,02	99,97	96,05	96,25	96,32
Yên Bái	92,90	96,68	93,68	94,23	94,71
Thái Nguyên	92,46	96,98	94,13	93,63	94,88
Lạng Sơn	94,38	98,21	95,84	96,20	95,93
Bắc Giang	88,79	94,86	93,21	92,25	93,35
Phú Thọ	87,66	92,76	89,97	91,20	93,54
Điện Biên	98,85	99,45	95,99	96,04	95,27
Lai Châu	100,30	99,45	96,00	95,96	95,36
Sơn La	99,27	97,49	95,58	96,17	96,41
Hòa Bình	94,83	96,95	94,76	94,40	95,26
Thanh Hóa	87,96	94,46	91,74	90,85	93,11
Nghệ An	87,52	93,00	92,15	92,23	93,78
Hà Tĩnh	97,14	97,89	95,21	95,29	94,84
Quảng Bình	92,10	96,44	95,19	95,77	95,61
Quảng Trị	93,90	96,45	94,18	93,11	93,87
Thừa Thiên - Huế	94,30	96,90	95,43	96,38	96,48

682 Chỉ số giá - Price index

272 (Tiếp theo) **Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian**
theo địa phương (Hà Nội = 100)
 (Cont.) *Spatial cost of living index among provinces (Ha Noi = 100)*

	%				
	2015	2016	2017	2018	2019
Đà Nẵng	96,44	97,98	96,68	97,81	96,90
Quảng Nam	90,33	95,99	94,59	94,86	94,87
Quảng Ngãi	88,05	94,01	92,33	91,18	93,28
Bình Định	90,04	95,13	93,43	93,68	94,12
Phú Yên	87,79	93,05	92,31	92,03	93,80
Khánh Hòa	91,56	96,15	94,90	95,80	95,26
Ninh Thuận	91,61	95,32	92,55	92,24	93,96
Bình Thuận	91,39	95,84	93,79	93,64	94,48
Kon Tum	94,06	96,33	94,86	95,17	94,82
Gia Lai	90,90	94,30	92,99	92,34	93,45
Đắk Lắk	95,20	96,19	94,85	93,77	93,98
Đắk Nông	93,84	96,63	93,46	92,82	94,05
Lâm Đồng	93,61	97,28	95,79	95,95	96,17
Bình Phước	96,12	96,80	94,55	95,27	94,84
Tây Ninh	89,36	94,63	93,54	93,11	94,05
Bình Dương	93,64	97,49	95,38	95,92	95,10
Đồng Nai	93,13	95,83	93,50	92,98	93,86
Bà Rịa - Vũng Tàu	95,74	97,50	95,54	96,22	96,80
TP. Hồ Chí Minh	97,39	99,67	101,38	101,47	99,10
Long An	92,08	95,29	93,18	93,14	94,06
Tiền Giang	88,40	94,80	92,48	92,27	93,97
Bến Tre	93,02	95,94	92,72	91,72	93,76
Trà Vinh	80,72	92,93	89,45	90,84	92,40
Vĩnh Long	82,93	91,91	91,87	91,32	90,00
Đồng Tháp	87,03	93,26	90,13	90,67	90,65
An Giang	91,82	95,33	93,69	93,08	93,97
Kiên Giang	87,96	93,29	90,89	91,53	93,78
Cần Thơ	92,14	96,88	94,24	94,22	94,61
Hậu Giang	83,53	90,70	89,38	90,50	89,41
Sóc Trăng	83,50	92,41	89,92	91,07	89,79
Bạc Liêu	87,29	94,11	92,70	91,84	93,39
Cà Mau	88,42	93,59	91,51	91,43	93,42

273 Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất
(Năm trước = 100)
Input producer price index (Previous year = 100)

	%				
	2015	2016	2017	2018	2019
CHỈ SỐ CHUNG - GENERAL INDEX	100,03	98,70	101,14	104,54	102,32
Phân theo mục đích sử dụng - By using purpose					
Sử dụng cho sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Using for agricultural, forestry and fishing</i>	98,26	98,69	98,43	103,45	102,77
Sử dụng cho sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Using for manufacturing</i>	100,18	98,80	100,66	104,49	102,62
Sử dụng cho xây dựng - <i>Using for construction</i>	98,65	98,06	105,61	105,70	101,48
Phân theo ngành sản phẩm - By product industry					
Sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	98,66	99,77	104,46	102,61	99,93
Sản phẩm nông nghiệp và dịch vụ liên quan <i>Agricultural products and related services</i>	99,10	97,35	103,38	100,67	99,22
Sản phẩm lâm nghiệp và dịch vụ liên quan <i>Forestry products and related services</i>	101,25	101,45	98,98	100,75	100,15
Sản phẩm thủy sản khai thác, nuôi trồng <i>Fishing and aquaculture products</i>	97,33	102,29	107,62	105,67	100,75
Sản phẩm khai khoáng - <i>Mining and quarrying products</i>	102,72	101,89	104,93	104,74	103,21
Than cứng và than non - <i>Coal and lignite</i>	101,66	97,92	101,15	101,59	102,03
Quặng kim loại - <i>Metal ores</i>	101,55	100,92	99,09	99,84	100,64
Sản phẩm khai khoáng khác - <i>Mining products other</i>	103,39	103,91	107,63	106,99	104,14
Sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing products</i>	99,83	98,16	100,49	104,75	102,55
Sản phẩm chế biến lương thực, thực phẩm <i>Food and foodstuff manufacturing products</i>	99,80	98,14	102,30	102,94	100,68
Đồ uống, hút - <i>Beverages and tobacco products</i>	104,98	109,06	107,52	100,43	100,52
Sản phẩm dệt, da - <i>Textile, leather products</i>	100,07	101,40	103,79	100,17	102,51
Sản phẩm từ gỗ - <i>Wood products</i>	100,04	100,16	103,74	104,52	100,73
Giấy và các sản phẩm từ giấy <i>Paper and paper products</i>	101,07	100,15	102,71	104,75	102,68
Than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Coke and refined petroleum</i>	80,77	84,40	112,98	113,15	98,54
Hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Chemicals and chemical products</i>	98,63	98,79	102,71	104,40	101,36
Thuốc và dược liệu <i>Medicinal, pharmaceuticals products</i>	101,18	100,96	102,73	103,27	99,75

684 Chỉ số giá - *Price index*

273 (Tiếp theo) **Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất** (Năm trước = 100)
(Cont.) *Input producer price index (Previous year = 100)*

	%				
	2015	2016	2017	2018	2019
Sản phẩm từ cao su và plastic <i>Rubber and plastics products</i>	100,44	99,58	99,39	100,54	99,97
Sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Non metal products</i>	101,39	100,49	100,74	100,86	101,75
Sản phẩm kim loại - <i>Metal products</i>	98,19	92,08	107,06	108,18	101,50
Sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) <i>Basic metals and fabricated metal products (except of machinery and equipments)</i>	102,36	100,84	100,79	101,18	100,76
Sản phẩm điện tử, máy tính, quang học <i>Computer, electronic and optical products</i>	103,53	101,83	90,06	106,51	106,83
Thiết bị điện - <i>Electrical equipments</i>	101,15	101,87	103,34	101,97	100,90
Máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Machinery and equipment non where classification</i>	100,43	100,83	101,24	100,39	100,20
Xe có động cơ, rơ moóc <i>Motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>	99,74	100,19	100,21	99,95	100,28
Phương tiện vận tải khác - <i>Other transport equipments</i>	101,20	101,57	100,52	99,98	100,02
Điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	106,17	103,72	101,09	104,26	106,51
Nước tự nhiên khai thác; dịch vụ quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Natural water exploitation; management services and remediation activities</i>	104,20	104,08	102,04	105,43	102,80
Nước tự nhiên khai thác - <i>Natural water exploitation</i>	104,20	104,08	102,04	105,43	102,80
Dịch vụ xây dựng - <i>Construction services</i>	103,46	102,81	103,34	101,83	101,97
Dịch vụ chuyên môn khoa học công nghệ <i>Professional, scientific and technical services</i>	100,80	101,34	105,34	105,87	103,11

274 Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất

(Năm 2014 = 100)
Input producer price index (Year 2014 = 100)

	%				
	2015	2016	2017	2018	2019
CHỈ SỐ CHUNG - GENERAL INDEX	100,03	98,72	99,85	104,38	106,81
Phân theo mục đích sử dụng - By using purpose					
Sử dụng cho sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Using for agriculture, forestry and fishing</i>	98,26	96,97	95,45	98,74	101,48
Sử dụng cho sản xuất công nghiệp chế biến chế tạo <i>Using for manufacturing</i>	100,18	98,98	99,64	104,12	106,84
Sử dụng cho xây dựng - <i>Using for construction</i>	98,65	96,73	102,16	107,99	109,58
Phân theo ngành sản phẩm - By product industry					
Sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	98,66	98,44	102,83	105,51	105,44
Sản phẩm nông nghiệp và dịch vụ liên quan <i>Agricultural products and related services</i>	99,10	96,48	99,74	100,40	99,61
Sản phẩm lâm nghiệp và dịch vụ liên quan <i>Forestry products and related services</i>	101,25	102,72	101,67	102,43	102,58
Sản phẩm thủy sản khai thác, nuôi trồng <i>Fishing and aquaculture products</i>	97,33	99,56	107,15	113,23	114,08
Sản phẩm khai khoáng - <i>Mining and quarrying products</i>	102,72	104,67	109,83	115,03	118,72
Than cứng và than non - <i>Coal and lignite</i>	101,66	99,55	100,69	102,29	104,37
Quặng kim loại - <i>Metal ores</i>	101,55	102,49	101,56	101,39	102,04
Sản phẩm khai khoáng khác - <i>Mining products other</i>	103,39	107,43	115,63	123,71	128,83
Sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing products</i>	99,83	97,99	98,47	103,15	105,78
Sản phẩm chế biến lương thực, thực phẩm <i>Food and foodstuff manufacturing products</i>	99,80	97,94	100,19	103,14	103,84
Đồ uống, hút - <i>Beverages and tobacco products</i>	104,98	114,49	123,10	123,64	124,28
Sản phẩm dệt, da - <i>Textile, leather products</i>	100,07	101,47	105,32	105,50	108,14
Sản phẩm từ gỗ - <i>Wood products</i>	100,04	100,20	103,95	108,65	109,44
Giấy và các sản phẩm từ giấy - <i>Paper and paper products</i>	101,07	101,22	103,96	108,90	111,82
Than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Coke and refined petroleum</i>	80,77	68,17	77,02	87,14	85,87

274 (Tiếp theo) **Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất** (Năm 2014 = 100)
(Cont.) *Input producer price index (Year 2014 = 100)*

	%				
	2015	2016	2017	2018	2019
Hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Chemicals and chemical products</i>	98,63	97,43	100,07	104,47	105,89
Thuốc và dược liệu - <i>Medicinal, pharmaceuticals products</i>	101,18	102,14	104,94	108,36	108,10
Sản phẩm từ cao su và plastic - <i>Rubber and plastics products</i>	100,44	100,02	99,41	99,94	99,91
Sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Non metal products</i>	101,39	101,88	102,64	103,52	105,33
Sản phẩm kim loại - <i>Metal products</i>	98,19	90,42	96,80	104,72	106,29
Sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) <i>Basic metals and fabricated metal products (except of machinery and equipments)</i>	102,36	103,22	104,03	105,26	106,06
Sản phẩm điện tử, máy tính, quang học <i>Computer, electronic and optical products</i>	103,53	105,42	94,95	101,13	108,03
Thiết bị điện - <i>Electrical equipments</i>	101,15	103,04	106,48	108,58	109,56
Máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Machinery and equipment non where classification</i>	100,43	101,26	102,51	102,91	103,12
Xe có động cơ, rơ moóc - <i>Motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>	99,74	99,93	100,15	100,10	100,38
Phương tiện vận tải khác - <i>Other transport equipments</i>	101,20	102,79	103,32	103,30	103,32
Điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	106,17	110,12	111,33	116,08	123,63
Nước tự nhiên khai thác; dịch vụ quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Natural water exploitation; management services and remediation activities</i>	104,20	108,45	110,66	116,66	119,93
Nước tự nhiên khai thác - <i>Natural water exploitation</i>	104,20	108,45	110,66	116,66	119,93
Dịch vụ xây dựng - <i>Construction services</i>	103,46	106,37	109,91	111,92	114,13
Dịch vụ chuyên môn khoa học công nghệ <i>Professional, scientific and technical services</i>	100,80	102,15	107,60	113,91	117,45

275 **Chỉ số giá sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản**
(Năm trước = 100)
Producer price index for agriculture, forestry and fishing
(Previous year = 100)

	%				
	2015	2016	2017	2018	2019
CHỈ SỐ CHUNG - GENERAL INDEX	99,72	101,71	99,92	101,98	101,31
Nông nghiệp - Agriculture	100,48	102,03	97,55	101,23	101,18
Sản phẩm từ cây hàng năm - <i>Annual crops products</i>	99,24	103,09	101,73	103,32	99,75
Sản phẩm từ cây lâu năm - <i>Perennial crops products</i>	100,41	99,84	109,36	86,20	95,70
Sản phẩm từ chăn nuôi - <i>Livestock products</i>	102,59	102,08	82,69	110,42	107,94
Dịch vụ nông nghiệp - <i>Agricultural services</i>	103,12	100,88	101,00	102,14	101,83
Lâm nghiệp - Forestry	104,31	102,94	104,55	103,69	102,83
Trồng rừng và chăm sóc rừng - <i>Afforestation and tending</i>	100,74	102,44	100,91	102,23	104,96
Lâm sản khai thác - <i>Logging</i>	104,70	103,23	105,25	103,80	101,65
Lâm sản thu nhặt - <i>Gathering</i>	103,59	101,08	106,91	101,68	102,04
Dịch vụ lâm nghiệp - <i>Forestry services</i>	102,47	100,08	100,91	106,07	119,61
Thủy sản - Fishing	96,61	100,45	106,89	104,15	101,56
Thủy sản khai thác - <i>Catching</i>	100,98	100,48	106,03	108,11	105,71
Thủy sản nuôi trồng - <i>Aquaculture</i>	93,96	100,44	107,46	101,83	99,13

276 **Chỉ số giá sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản**
 (Năm 2010 = 100)
Producer price index for agriculture, forestry and fishing
 (Year 2010 = 100)

	%				
	2015	2016	2017	2018	2019
CHỈ SỐ CHUNG - GENERAL INDEX	135,13	137,44	137,33	140,05	141,89
Nông nghiệp - Agriculture	132,23	134,91	131,60	133,22	134,79
Sản phẩm từ cây hàng năm - <i>Annual crops products</i>	121,78	125,54	127,72	131,96	131,63
Sản phẩm từ cây lâu năm - <i>Perennial crops products</i>	136,69	136,47	149,24	128,64	123,10
Sản phẩm từ chăn nuôi - <i>Livestock products</i>	150,47	153,60	127,01	140,24	151,38
Dịch vụ nông nghiệp - <i>Agricultural services</i>	190,09	191,77	193,69	197,83	201,45
Lâm nghiệp - Forestry	156,72	161,32	168,66	174,88	179,83
Trồng rừng và chăm sóc rừng - <i>Afforestation and tending</i>	125,19	128,24	129,41	132,29	138,85
Lâm sản khai thác - <i>Logging</i>	161,02	166,22	174,94	181,60	184,60
Lâm sản thu nhặt - <i>Gathering</i>	149,48	151,10	161,54	164,25	167,61
Dịch vụ lâm nghiệp - <i>Forestry services</i>	140,54	140,65	141,93	150,54	180,06
Thủy sản - Fishing	143,18	143,82	153,74	160,12	162,61
Thủy sản khai thác - <i>Catching</i>	150,10	150,82	159,91	172,88	182,75
Thủy sản nuôi trồng - <i>Aquaculture</i>	138,97	139,58	149,99	152,73	151,40

277 Chỉ số giá sản xuất công nghiệp (Năm trước = 100) Producer price index for industry (Previous year = 100)

	%				
	2015	2016	2017	2018	2019
CHỈ SỐ CHUNG - GENERAL INDEX	99,42	99,39	102,82	103,09	101,25
Khai khoáng - Mining and quarrying	88,76	92,72	110,12	112,68	98,14
Than cứng và than non - Coal and lignite	99,93	94,59	105,05	104,00	100,69
Dầu thô, khí tự nhiên - Crude oil, natural gas	55,47	75,62	128,65	123,98	95,38
Quặng kim loại - Metal ores	94,83	92,42	105,87	105,07	105,67
Sản phẩm khai khoáng - Mining products other	101,79	101,40	102,42	103,03	102,17
CN chế biến, chế tạo - Manufacturing	100,04	100,12	102,14	102,24	100,86
Thực phẩm chế biến - Food products	98,97	100,98	102,16	101,24	100,05
Đồ uống - Beverage	103,87	102,75	101,81	101,51	100,61
Sản phẩm đồ hút - Tobacco	100,20	103,28	102,68	101,89	101,98
Sản phẩm dệt - Textile products	98,89	100,14	100,34	101,56	103,58
Trang phục - Garment	104,24	105,35	99,50	101,62	103,21
Da và các sản phẩm da có liên quan Leather and related products	102,01	104,46	102,82	101,77	102,48
Gỗ và sản phẩm từ gỗ, tre - Wood, banjo, species of bamboo	101,88	101,29	102,72	101,74	101,98
Giấy, sản phẩm từ giấy - Paper and paper products	101,42	101,86	98,94	101,17	101,22
Dịch vụ và sao chép bản ghi Printing and service activities related to printing	105,36	97,97	99,47	101,93	102,89
Hóa chất - Chemical	100,62	98,95	100,53	102,43	100,87
Thuốc, hóa dược và dược liệu - Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products	102,95	100,06	100,68	100,22	100,11
Sản phẩm từ cao su, plastic - Rubber, plastic products	99,31	99,99	102,18	101,13	100,78
SP từ khoáng chất phi kim loại khác - Non metal products	101,35	100,57	100,63	100,17	100,61
Kim loại - Metal	97,43	95,90	110,42	110,28	98,21
SP điện tử, máy tính, quang học - Machinery and equipment	99,71	98,38	98,96	100,60	101,01
Thiết bị điện - Electrical equipment	98,78	96,61	103,26	101,24	101,21
Máy móc thiết bị điện khác - Machinery and equipment n.e.c	100,82	100,87	100,66	102,15	100,98
Xe có động cơ - Trailer and motor vehicles	99,19	99,08	99,86	100,00	100,01
Phương tiện vận tải khác - Other transport means	101,29	99,53	100,26	100,19	100,20
SP giường, tủ, bàn, ghế - Wardrobe, table, chair products	100,25	101,22	101,03	99,95	99,92
Điện và phân phối điện Electricity power generation and distribution	105,78	100,91	104,23	104,48	106,48
Nước sạch, nước thải, xử lý nước thải, rác thải Water supply; sewerage and remediation activities	102,79	101,75	101,42	102,10	102,70

278 **Chỉ số giá sản xuất công nghiệp (Năm 2010 = 100)** *Producer price index for industry (Year 2010 = 100)*

%

	2015	2016	2017	2018	2019
CHỈ SỐ CHUNG - GENERAL INDEX	132,35	131,54	135,24	139,43	141,17
Khai khoáng - Mining and quarrying	162,70	150,85	166,12	187,17	183,69
Than cứng và than non - Coal and lignite	220,48	208,54	219,06	227,83	229,39
Dầu thô, khí tự nhiên - Crude oil, natural gas	82,64	62,48	80,38	99,66	95,06
Quặng kim loại - Metal ores	176,24	162,87	172,43	181,17	191,44
Sản phẩm khai khoáng - Mining products other	137,88	139,81	143,20	147,54	150,74
CN chế biến, chế tạo - Manufacturing	125,39	125,54	128,22	131,09	132,21
Thực phẩm chế biến - Food products	132,15	133,44	136,32	138,02	138,08
Đồ uống - Beverage	118,80	122,06	124,26	126,13	126,90
Sản phẩm đồ hút - Tobacco	136,42	140,89	144,66	147,39	150,30
Sản phẩm dệt - Textile products	134,79	134,99	135,45	137,57	142,49
Trang phục - Garment	147,84	155,74	154,96	157,47	162,52
Da và các sản phẩm da có liên quan Leather and related products	145,93	152,43	156,74	159,52	163,47
Gỗ và sản phẩm từ gỗ, tre - Wood, banjo, species of bamboo	131,42	133,11	136,73	139,11	141,87
Giấy, sản phẩm từ giấy - Paper and paper products	127,80	130,18	128,80	130,31	131,90
Dịch vụ và sao chép bản ghi Printing and service activities related to printing	143,27	140,36	139,62	142,31	146,42
Hóa chất - Chemical	126,64	125,31	125,97	129,04	130,16
Thuốc, hóa dược và dược liệu - Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products	121,03	121,11	121,94	122,21	122,35
Sản phẩm từ cao su, plastic - Rubber, plastic products	128,25	128,23	131,03	132,50	133,54
SP từ khoáng chất phi kim loại khác - Non metal products	124,00	124,70	125,49	125,71	126,47
Kim loại - Metal	113,76	109,10	120,47	132,85	130,47
SP điện tử, máy tính, quang học - Machinery and equipment	113,19	111,36	110,20	110,86	111,98
Thiết bị điện - Electrical equipment	117,29	113,32	117,01	118,46	119,89
Máy móc thiết bị điện khác - Machinery and equipment n.e.c	115,86	116,86	117,64	120,16	121,34
Xe có động cơ - Trailer and motor vehicles	104,23	103,27	103,13	103,13	103,14
Phương tiện vận tải khác - Other transport means	120,65	120,09	120,40	120,63	120,87
SP giường, tủ, bàn, ghế - Wardrobe, table, chair products	150,11	151,94	153,50	153,43	153,32
Điện và phân phối điện <i>Electricity power generation and distribution</i>	148,07	149,42	155,75	162,72	173,27
Nước sạch, nước thải, xử lý nước thải, rác thải <i>Water supply; sewerage and remediation activities</i>	139,56	142,00	144,02	147,05	151,02

279 Chỉ số giá cước vận tải, kho bãi (Năm trước = 100)

Transport and storage service price index (Previous year = 100)

	%				
	2015	2016	2017	2018	2019
Chỉ số giá cước vận tải, kho bãi Transportation and storage service price index	96,74	98,23	102,15	104,15	102,92
Vận tải hành khách - <i>Passenger transportation</i>	96,15	99,39	105,92	110,12	107,52
Vận tải hàng hóa - <i>Freight transportation</i>	95,98	95,96	100,50	102,50	101,43
Dịch vụ kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải <i>Storage and transport support service activities</i>	101,36	103,25	101,80	101,81	101,12
Dịch vụ vận tải đường sắt, đường bộ Road and railway transport services	93,98	97,57	100,30	102,51	101,93
Dịch vụ vận tải đường sắt <i>Railway transport services</i>	90,91	95,96	93,87	103,35	103,19
Dịch vụ vận tải đường bộ và xe buýt <i>Road transport and bus services</i>	94,28	97,65	100,64	102,48	101,91
Dịch vụ vận tải đường thủy Waterway transport services	97,07	95,01	100,56	103,21	101,12
Dịch vụ vận tải đường ven biển và viễn dương <i>Sea and coastal transport services</i>	96,53	93,72	100,72	105,01	101,18
Dịch vụ vận tải đường thủy nội địa <i>Inland waterway transport services</i>	99,29	100,44	100,27	100,44	101,02
Dịch vụ vận tải hàng không Aviation transport services	100,00	100,00	105,40	116,87	112,09
Dịch vụ kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải <i>Storage and transport support service activities</i>	101,36	103,25	101,80	101,81	101,12

280 **Chỉ số giá cước vận tải, kho bãi (Năm 2010 = 100)**

Transport and storage service price index (Year 2010 = 100)

	%				
	2015	2016	2017	2018	2019
Chỉ số giá cước vận tải, kho bãi Transportation and storage service price index	137,65	135,22	138,12	143,85	148,05
Vận tải hành khách - <i>Passenger transportation</i>	152,71	151,78	160,77	177,04	190,35
Vận tải hàng hóa - <i>Freight transportation</i>	127,48	122,33	122,94	126,01	127,81
Dịch vụ kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải <i>Storage and transport support service activities</i>	134,24	138,60	141,10	143,65	145,27
Dịch vụ vận tải đường sắt, đường bộ Road and railway transport services	137,72	134,37	134,77	138,16	140,82
Dịch vụ vận tải đường sắt <i>Railway transport services</i>	138,30	132,72	124,58	128,76	132,87
Dịch vụ vận tải đường bộ và xe buýt <i>Road transport and bus services</i>	137,67	134,44	135,30	138,66	141,30
Dịch vụ vận tải đường thủy Waterway transport services	119,88	113,90	114,53	118,21	119,54
Dịch vụ vận tải đường ven biển và viễn dương <i>Sea and coastal transport services</i>	118,17	110,75	111,55	117,13	118,52
Dịch vụ vận tải đường thủy nội địa <i>Inland waterway transport services</i>	127,37	127,93	128,28	128,84	130,16
Dịch vụ vận tải hàng không Aviation transport services	161,62	161,62	170,35	199,09	223,16
Dịch vụ kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải <i>Storage and transport support service activities</i>	134,24	138,60	141,10	143,65	145,27

281 Chỉ số giá dịch vụ (Năm trước = 100) *Producer price index for services (Previous year = 100)*

	%				
	2015	2016	2017	2018	2019
CHỈ SỐ CHUNG - GENERAL INDEX	101,28	102,38	103,63	103,00	103,06
Trong đó - Of which:					
Vận tải, kho bãi (bao gồm bưu chính và chuyển phát) <i>Transportation and storage (including postal and courier activities)</i>	97,09	99,14	102,15	104,15	102,92
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	102,97	103,12	102,77	102,27	102,69
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	100,41	100,22	100,32	100,37	100,47
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	101,70	100,50	100,30	100,99	101,15
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	101,55	102,02	101,47	100,78	101,49
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	105,84	105,54	106,89	106,83	106,15
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	101,93	125,37	127,20	107,03	103,10
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	100,92	101,19	102,94	100,83	101,44
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	103,77	104,88	102,36	102,64	102,96
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình <i>Activities of households as employers</i>	105,11	104,83	104,02	105,67	103,31

282 **Chỉ số giá dịch vụ (Năm 2010 = 100)** *Producer price index for services (Year 2010 = 100)*

	%				
	2015	2016	2017	2018	2019
CHỈ SỐ CHUNG - GENERAL INDEX	120,85	123,72	128,21	132,05	136,09
Trong đó - Of which:					
Vận tải, kho bãi (bao gồm bưu chính và chuyển phát) <i>Transportation and storage (including postal and courier activities)</i>	138,11	136,92	139,86	145,67	149,92
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	143,30	147,77	151,87	155,32	159,49
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	102,84	103,07	103,40	103,78	104,27
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	122,79	123,40	123,77	125,00	126,44
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	129,18	131,79	133,73	134,77	136,78
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	139,45	147,18	157,32	168,08	178,41
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	146,35	183,49	233,39	249,79	257,54
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	120,09	121,52	125,10	126,13	127,94
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	144,49	151,55	155,12	159,21	163,93
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình <i>Activities of households as employers</i>	161,79	169,60	176,42	186,43	192,59

283 Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa (Theo đô la Mỹ, năm trước = 100) Merchandise export price index (USD, previous year = 100)

%

	2015	2016	2017	2018	2019
CHỈ SỐ CHUNG - GENERAL INDEX	96,21	98,29	102,93	100,94	103,01
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	97,47	96,85	107,18	103,07	101,55
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	96,60	95,17	100,47	108,91	108,80
Hạt điều - <i>Cashew nut</i>	108,29	109,77	105,58	96,11	96,02
Cà phê - <i>Coffee</i>	93,59	88,75	120,42	94,32	96,88
Chè - <i>Tea</i>	102,93	92,63	105,71	106,63	98,93
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	127,65	89,55	79,47	87,88	90,34
Gạo - <i>Rice</i>	91,88	102,44	103,89	105,29	92,06
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Casava and casava products</i>	96,54	84,47	97,91	110,78	104,49
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	104,21	103,48	97,34	102,07	99,72
Than đá - <i>Coal</i>	89,96	94,49	108,31	103,36	102,03
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	47,02	78,77	126,31	120,73	96,56
Xăng dầu các loại - <i>Petroleum oil, refined</i>	50,17	78,79	125,74	127,89	101,60
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	97,62	102,30	106,41	123,53	118,92
Hóa chất - <i>Chemicals</i>	104,95	90,93	100,15	109,81	99,99
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemical products</i>	102,51	92,67	104,25	100,44	97,15
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastic materials</i>	78,62	97,03	100,73	117,67	99,93
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	92,92	94,42	104,10	101,66	98,12
Cao su - <i>Rubber</i>	75,87	90,93	132,70	89,07	99,75
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	86,37	91,75	111,35	107,36	99,52
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù <i>Bags, pockets, wallets, suitcases, hats and umbrellas</i>	106,20	97,24	101,62	102,87	100,74
Sản phẩm mây, tre, cói & thảm - <i>Rattan, bamboo and rush products</i>	101,61	104,03	100,12	95,03	98,26
Gỗ & sản phẩm gỗ - <i>Wood and articles of wood</i>	100,12	97,09	101,28	106,27	102,57
Giấy và sản phẩm từ giấy - <i>Paper and articles of paper</i>	103,03	94,88	92,10	112,36	101,75
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	102,64	99,60	101,62	100,05	101,86
Giày dép các loại - <i>Footwear</i>	104,44	103,10	103,02	94,02	98,02
Sản phẩm gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	98,18	97,17	98,46	105,75	99,90
Thủy tinh & sản phẩm bằng thủy tinh - <i>Glass and articles of glass</i>	90,47	98,72	108,05	104,65	100,00
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones, precious metals and their products</i>	102,60	100,07	108,61	94,23	101,40
Sắt, thép - <i>Iron, steel</i>	92,45	78,00	105,86	116,61	105,85
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Iron and steel products</i>	92,51	84,14	106,74	114,20	98,82
Máy vi tính, sản phẩm điện tử, điện thoại & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts), mobile, computer and their parts</i>	99,26	107,53	98,81	99,51	105,02
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	100,26	105,02	99,48	96,82	110,70
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	91,80	100,07	87,75	103,99	100,16
Phương tiện vận tải & phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	94,92	99,33	95,03	96,65	98,24
Hàng hóa khác - <i>Others</i>	100,69	97,72	95,74	101,49	100,23

284 Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa (Theo đô la Mỹ, năm 2010 = 100)

Merchandise export price index (USD, year 2010 = 100)

%

	2015	2016	2017	2018	2019
CHỈ SỐ CHUNG - GENERAL INDEX	112,93	111,00	114,26	115,33	118,81
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	123,77	119,87	128,48	132,43	134,48
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	124,88	118,86	119,41	130,05	141,49
Hạt điều - <i>Cashew nut</i>	115,66	126,95	134,05	128,83	123,71
Cà phê - <i>Coffee</i>	128,89	114,39	137,75	129,93	125,88
Chè - <i>Tea</i>	111,27	103,08	108,97	116,19	114,95
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	266,83	238,94	189,88	166,86	150,75
Gạo - <i>Rice</i>	91,35	93,58	97,22	102,37	94,24
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Casava and casava products</i>	87,65	74,04	72,50	80,31	83,92
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	111,07	114,94	111,88	114,20	113,87
Than đá - <i>Coal</i>	78,85	74,51	80,70	83,41	85,10
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	67,66	53,29	67,31	81,27	78,48
Xăng dầu các loại - <i>Petroleum oil, refined</i>	69,66	54,89	69,02	88,27	89,68
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	104,50	106,91	113,76	140,52	167,11
Hóa chất - <i>Chemicals</i>	110,16	100,17	100,32	110,17	110,15
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemical products</i>	108,19	100,26	104,53	104,98	101,99
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastic materials</i>	73,61	71,42	71,94	84,66	84,60
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	91,96	86,83	90,39	91,88	90,15
Cao su - <i>Rubber</i>	44,09	40,09	53,20	47,38	47,27
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	66,90	61,39	68,35	73,38	73,03
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù <i>Bags, pockets, wallets, suitcases, hats and umbrellas</i>	131,14	127,52	129,59	133,31	134,30
Sản phẩm mây, tre, cói & thảm - <i>Rattan, bamboo and rush products</i>	114,47	119,08	119,23	113,30	111,33
Gỗ & sản phẩm gỗ - <i>Wood and articles of wood</i>	118,90	115,44	116,91	124,24	127,43
Giấy và sản phẩm từ giấy - <i>Paper and articles of paper</i>	119,73	113,60	104,62	117,55	119,61
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	119,56	119,08	121,01	121,06	123,31
Giày dép các loại - <i>Footwear</i>	125,24	129,13	133,02	125,07	122,60
Sản phẩm gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	111,05	107,91	106,25	112,36	112,24
Thủy tinh & sản phẩm bằng thủy tinh - <i>Glass and articles of glass</i>	90,77	89,61	96,82	101,33	101,33
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones, precious metals and their products</i>	116,88	116,96	127,04	119,70	121,37
Sắt, thép - <i>Iron, steel</i>	91,22	71,15	75,32	87,83	92,97
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Iron and steel products</i>	95,14	80,06	85,45	97,58	96,43
Máy vi tính, sản phẩm điện tử, điện thoại & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts), mobile, computer and their parts</i>	113,17	121,69	120,24	119,65	125,66
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	100,53	105,57	105,02	101,68	112,56
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	97,64	97,71	85,74	89,16	89,31
Phương tiện vận tải & phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	97,86	97,20	92,37	89,27	87,70
Hàng hóa khác - <i>Others</i>	120,39	117,65	112,64	114,32	114,58

Chỉ số giá - Price index 697

285 Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa (Theo đô la Mỹ, năm trước = 100)

Merchandise import price index (USD, previous year = 100)

	%				
	2015	2016	2017	2018	2019
CHỈ SỐ CHUNG - GENERAL INDEX	94,18	94,65	102,57	102,54	100,59
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	93,43	97,91	104,76	97,66	106,13
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	98,74	97,81	101,73	110,98	108,46
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Milk and milk products</i>	101,21	100,21	97,35	97,79	96,84
Lúa mỳ - <i>Wheat</i>	90,99	84,19	103,10	104,53	103,06
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oil and fats</i>	97,56	98,95	98,58	96,70	93,43
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarettes</i>	99,64	99,86	98,57	96,32	96,06
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	102,17	96,17	93,65	107,37	117,75
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	105,70	95,71	95,94	104,29	100,98
Cao su - <i>Rubber</i>	82,09	93,54	127,27	98,65	92,39
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	99,45	99,40	99,65	104,22	96,89
Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquefied petroleum gas</i>	57,65	91,29	117,60	113,22	81,25
Xăng dầu các loại - <i>Petroleum oil, refined</i>	59,64	79,57	119,90	116,23	95,54
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	89,26	94,21	99,67	100,73	106,99
Sản phẩm từ dầu mỏ khác - <i>Other petroleum products</i>	81,80	92,80	108,63	102,41	100,70
Hóa chất - <i>Chemicals</i>	92,78	90,61	104,46	107,64	100,83
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemical products</i>	94,77	95,63	102,30	101,52	100,17
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	85,94	95,57	100,02	102,88	102,40
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastic materials</i>	87,01	91,76	103,44	104,71	98,72
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastic</i>	88,36	93,92	101,45	101,12	101,81
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	83,83	99,61	108,12	105,36	99,04
Kim loại thường khác - <i>Other base metals</i>	89,18	90,28	112,33	109,05	98,87
Sản phẩm từ kim loại thường khác <i>Other base metal products</i>	90,47	93,63	104,96	100,09	100,21
Gỗ & sản phẩm gỗ - <i>Wood and articles of wood</i>	93,75	92,26	99,46	104,59	93,63

698 Chỉ số giá - Price index

285 (Tiếp theo) **Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa**
 (Theo đô la Mỹ, năm trước = 100)
 (Cont.) *Merchandise import price index*
 (USD, previous year = 100)

	%				
	2015	2016	2017	2018	2019
Giấy - Paper	95,13	97,29	101,96	103,39	99,00
Sản phẩm từ giấy - Articles of paper	96,63	99,07	107,53	104,28	99,83
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - Insecticides and materials	91,26	94,41	100,35	101,44	102,27
Xơ, sợi dệt - Fibres not spun	90,93	94,18	103,29	102,41	96,14
Vải may mặc các loại - Textile fabrics	101,85	98,94	103,65	100,59	101,85
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment, leather, footwear	101,07	97,78	103,62	100,55	104,40
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm Precious stones, precious metals and their products	98,53	107,00	106,87	99,72	100,55
Sắt, thép - Iron, steel	84,45	81,89	110,31	110,60	102,69
Sản phẩm từ sắt thép - Articles of iron and steel	86,60	87,02	104,02	104,16	98,30
Máy vi tính, sản phẩm điện tử, điện thoại & linh kiện Electronic parts (including TV parts), mobile, computer and their parts	104,98	98,39	99,13	99,94	102,79
Ô tô nguyên chiếc các loại - Motor vehicles	94,56	100,11	98,46	103,01	99,18
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng Machinery, apparatus, accessory	101,93	97,58	98,73	100,87	101,38
Dây điện & dây cáp điện - Electrical wire and cable	93,38	97,71	98,51	105,50	91,51
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng Other means of transport and equipment	96,25	98,60	98,56	102,12	100,82
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	94,34	99,54	100,27	104,72	104,68
Xe máy nguyên chiếc - Assembled motorcycles	96,77	102,06	-	-	-
Linh kiện & phụ tùng xe máy Unassembled and parts for motorcycles	94,71	101,09	-	-	-
Hàng hóa khác - Others	94,75	97,14	100,64	102,65	95,89

286 Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa (Theo đô la Mỹ, năm 2010 = 100)

Merchandise import price index (USD, year 2010 = 100)

	%				
	2015	2016	2017	2018	2019
CHỈ SỐ CHUNG - GENERAL INDEX	109,00	103,16	105,81	108,50	109,14
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	121,00	118,48	124,11	121,21	128,64
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	120,07	117,44	119,47	132,58	143,80
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Milk and milk products</i>	142,37	142,67	138,88	135,81	131,52
Lúa mỳ - <i>Wheat</i>	108,35	91,22	94,05	98,31	101,32
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oil and fats</i>	122,64	121,35	119,63	115,68	108,08
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarettes</i>	113,33	113,17	111,55	107,44	103,21
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	109,81	105,60	98,89	106,18	125,02
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	108,11	103,47	99,27	103,53	104,55
Cao su - <i>Rubber</i>	69,31	64,83	82,51	81,40	75,20
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	130,80	130,01	129,55	135,02	130,82
Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquefied petroleum gas</i>	69,76	63,68	74,88	84,79	68,89
Xăng dầu các loại - <i>Petroleum oil, refined</i>	80,65	64,18	76,95	89,44	85,45
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	108,61	102,32	101,99	102,74	109,91
Sản phẩm từ dầu mỏ khác - <i>Other petroleum products</i>	104,22	96,72	105,07	107,60	108,36
Hóa chất - <i>Chemicals</i>	95,72	86,73	90,59	97,51	98,32
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemical products</i>	103,87	99,33	101,62	103,17	103,34
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	79,29	75,78	75,79	77,97	79,84
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastic materials</i>	103,69	95,15	98,43	103,07	101,75
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastic</i>	109,06	102,43	103,92	105,08	106,98
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	97,79	97,41	105,32	110,96	109,89
Kim loại thường khác - <i>Other base metals</i>	95,55	86,26	96,90	105,67	104,47
Sản phẩm từ kim loại thường khác <i>Other base metal products</i>	104,30	97,65	102,49	102,59	102,81
Gỗ & sản phẩm gỗ - <i>Wood and articles of wood</i>	120,02	110,73	110,13	115,18	107,85

700 Chỉ số giá - Price index

286 (Tiếp theo) Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa

(Theo đô la Mỹ, năm 2010 = 100)

(Cont.) Merchandise import price index

(USD, year 2010 = 100)

	%				
	2015	2016	2017	2018	2019
Giấy - Paper	92,20	89,70	91,46	94,56	93,61
Sản phẩm từ giấy - Articles of paper	110,29	109,26	117,49	122,51	122,31
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - Insecticides and materials	100,80	95,16	95,50	96,87	99,07
Xơ, sợi dệt - Fibres not spun	95,96	90,38	93,35	95,60	91,91
Vải may mặc các loại - Textile fabrics	127,59	126,23	130,83	131,60	134,04
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment, leather, footwear	121,52	118,83	123,13	123,81	129,26
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm Precious stones, precious metals and their products	117,52	125,74	134,38	134,01	134,74
Sắt, thép - Iron, steel	78,71	64,46	71,11	78,64	80,75
Sản phẩm từ sắt thép - Articles of iron and steel	100,55	87,50	91,01	94,79	93,18
Máy vi tính, sản phẩm điện tử, điện thoại & linh kiện Electronic parts (including TV parts), mobile, computer and their parts	114,61	112,77	111,79	111,73	114,84
Ô tô nguyên chiếc các loại - Motor vehicles	111,65	111,77	110,05	113,36	112,43
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng Machinery, apparatus, accessory	111,45	108,76	107,37	108,30	109,80
Dây điện & dây cáp điện - Electrical wire and cable	104,19	101,81	100,29	105,81	96,83
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng Other means of transport and equipment	105,03	103,56	102,07	104,23	105,09
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	111,97	111,46	111,76	117,04	122,52
Xe máy nguyên chiếc - Assembled motorcycles	111,25	113,54	-	-	-
Linh kiện & phụ tùng xe máy Unassembled and parts for motorcycles	109,03	110,22	-	-	-
Hàng hóa khác - Others	112,44	109,22	109,91	112,82	108,18

287 Tỷ giá thương mại hàng hóa^(*) (Năm trước = 100) Merchandise term of trade^(*) (Previous year = 100)

	%				
	2015	2016	2017	2018	2019
Tỷ giá thương mại hàng hóa - Merchandise term of trade	102,15	103,85	100,35	98,44	102,41
Trong đó - Of which:					
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	104,32	98,91	102,31	105,54	95,69
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	97,83	97,31	98,76	98,13	100,31
Gỗ và sản phẩm từ gỗ - <i>Wood and articles of wood</i>	106,80	105,24	101,82	101,61	109,54
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	104,80	104,11	97,68	97,93	102,92
Xăng dầu các loại - <i>Petroleum oil, refined</i>	84,12	99,02	104,87	110,03	106,35
Sắt, thép - <i>Iron, steel</i>	109,48	95,25	95,97	105,44	103,08
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Iron and steel products</i>	106,83	96,70	102,62	109,64	100,53
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastic materials</i>	90,36	105,74	97,38	112,38	101,22
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	105,16	100,53	102,61	100,53	96,37
Hóa chất - <i>Chemicals</i>	113,13	100,36	95,87	102,02	99,17
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemical products</i>	108,17	96,91	101,90	98,93	96,99
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones, precious metals and their products</i>	104,13	93,52	101,64	94,49	100,85
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	98,37	107,62	100,77	95,98	109,19
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	98,31	102,42	89,07	98,57	109,45

^(*) Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa/Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa.

^(*) Merchandise export price index/Merchandise import price index.

702 Chỉ số giá - Price index

288 Tỷ giá thương mại hàng hóa^(*) (Năm 2010 = 100) Merchandise term of trade^(*) (Year 2010 = 100)

	%				
	2015	2016	2017	2018	2019
Tỷ giá thương mại hàng hóa - Merchandise term of trade	103,61	107,60	107,98	106,29	108,86
Trong đó - Of which:					
Hàng thủy sản - Fishery products	102,29	101,18	103,52	109,26	104,54
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	104,01	101,21	99,95	98,09	98,39
Gỗ và sản phẩm từ gỗ - Wood and articles of wood	99,06	104,25	106,16	107,87	118,16
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc Confectionery and cereal preparations	84,92	88,41	86,36	84,57	87,04
Xăng dầu các loại - Petroleum oil, refined	86,37	85,53	89,69	98,69	104,96
Sắt, thép - Iron, steel	115,89	110,38	105,93	111,69	115,13
Sản phẩm từ sắt thép - Iron and steel products	94,62	91,50	93,89	102,94	103,49
Chất dẻo nguyên liệu - Plastic materials	70,98	75,06	73,09	82,14	83,14
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	84,32	84,77	86,98	87,44	84,27
Hóa chất - Chemicals	115,09	115,50	110,74	112,97	112,03
Sản phẩm hóa chất - Chemical products	104,16	100,94	102,86	101,76	98,69
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm Precious stones, precious metals and their products	99,46	93,02	94,54	89,33	90,08
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	90,19	97,07	97,81	93,89	102,51
Dây điện & dây cáp điện - Electrical wire and cable	93,71	95,98	85,49	84,27	92,23

^(*) Xem ghi chú ở Biểu 287 - See the note at Table 287.

Vận tải và Bưu chính, Viễn thông *Transport and Postal Service, Telecommunication*

Biểu <i>Table</i>	Trang <i>Page</i>
289 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo ngành vận tải <i>Number of passengers carried by types of transport</i>	713
290 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo ngành vận tải <i>Number of passengers traffic by types of transport</i>	714
291 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế <i>Number of passengers carried by types of ownership</i>	715
292 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế <i>Number of passengers traffic by types of ownership</i>	716
293 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo địa phương <i>Number of passengers carried by province</i>	717
294 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo địa phương <i>Number of passengers traffic by province</i>	719
295 Số lượt hành khách vận chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương <i>Number of passengers carried by the road by province</i>	721
296 Số lượt hành khách luân chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương <i>Number of passengers traffic by the road by province</i>	723
297 Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo ngành vận tải <i>Volume of freight carried by types of transport</i>	725
298 Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo ngành vận tải <i>Volume of freight traffic by types of transport</i>	726
299 Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo khu vực vận tải <i>Volume of freight carried by transport sector</i>	727
300 Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo khu vực vận tải <i>Volume of freight traffic by transport sector</i>	728
301 Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo loại hình kinh tế <i>Volume of freight carried by types of ownership</i>	729

302	Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo loại hình kinh tế <i>Volume of freight traffic by types of ownership</i>	730
303	Khối lượng hàng hóa vận chuyển phân theo địa phương <i>Volume of freight carried by province</i>	731
304	Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo địa phương <i>Volume of freight traffic by province</i>	733
305	Khối lượng hàng hoá vận chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương <i>Volume of freight carried by the road by province</i>	735
306	Khối lượng hàng hoá luân chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương <i>Volume of freight traffic by the road by province</i>	737
307	Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường thủy phân theo địa phương <i>Volume of freight carried by the waterway by province</i>	739
308	Khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường thủy phân theo địa phương <i>Volume of freight traffic by the waterway by province</i>	741
309	Khối lượng hàng hóa thông qua cảng biển, cảng thủy nội địa và cảng hàng không <i>Volume of cargos across sea ports, inland waterway ports and air ports</i>	743
310	Vận tải hàng không <i>Air transport</i>	744
311	Doanh thu bưu chính, chuyển phát và viễn thông <i>Turnover of postal service, delivery and telecommunication service</i>	745
312	Số thuê bao điện thoại và internet <i>Number of telephone and internet subscribers</i>	746

706 Vận tải và BC, Viễn thông - *Transport and Postal Service, Telecommunication*

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VẬN TẢI VÀ BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG

VẬN TẢI

Số lượt hành khách vận chuyển là số lượng hành khách được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Số lượng hành khách vận chuyển là số hành khách thực tế đã được vận chuyển.

Số lượt hành khách luân chuyển là số lượt hành khách được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy số lượng hành khách vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

Khối lượng hàng hóa vận chuyển là khối lượng hàng hóa được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Khối lượng hàng hóa vận chuyển được tính theo trọng lượng thực tế của hàng hóa đã vận chuyển (kể cả bao bì). Khối lượng hàng hóa vận chuyển chỉ được tính sau khi kết thúc quá trình vận chuyển, đã vận chuyển đến nơi giao nhận theo quy định trong hợp đồng vận chuyển và làm xong thủ tục giao nhận.

Khối lượng hàng hóa luân chuyển là khối lượng hàng hóa được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy khối lượng hàng hóa vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG

Doanh thu bưu chính, chuyển phát và viễn thông là tổng số tiền đã và sẽ thu về do việc cung cấp dịch vụ trong nước và quốc tế cho khách hàng trong kỳ báo cáo, bao gồm: Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ sau: Dịch vụ bưu chính; dịch vụ chuyển phát; dịch vụ viễn thông; dịch vụ internet và các dịch vụ khác.

Số thuê bao điện thoại là số máy điện thoại (số thiết bị đầu cuối) có tại thời điểm quan sát được đầu nối tại địa chỉ hoặc đăng ký theo địa chỉ của người sử dụng, đã hoà vào mạng viễn thông, mỗi thuê bao có một số gọi riêng, bao gồm số thuê bao điện thoại cố định và số thuê bao điện thoại di động (trả trước và trả sau). Số thuê bao điện thoại chỉ tính các thuê bao được mở liên lạc hai chiều và các thuê bao có ít nhất một chiều liên lạc không bị khoá.

Số thuê bao internet là số đăng ký được quyền truy nhập vào mạng internet, mỗi thuê bao internet có một tài khoản để truy nhập vào mạng do nhà cung cấp dịch vụ internet (ISP) cấp. Số thuê bao internet bao gồm: Thuê bao internet gián tiếp (dial up); Thuê bao internet băng rộng (xDSL) và thuê bao internet trực tiếp.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRANSPORT AND POSTAL SERVICE, TELECOMMUNICATION

TRANSPORT

Number of passengers carried is the total passengers carried by transportation establishments and others carrying out transportation business activities regardless of travel distance. The total number of passengers is the real number of passengers transported.

Number of passengers traffic is the passengers traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying number of passengers carried with the actual transported distance.

Volume of freight carried is the volume of cargoes transported by transportation establishments and others operating in transportation business activities regardless of travel distance. Volume of freight carried is calculated by the actual weight of goods carried (including packing). It is only measured after the completion of transportation to the destination as mentioned in the contracts and finishing delivery procedure.

Volume of freight traffic is volume of freight traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying volume of freight carried with the actual transported distance

POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATION

Postal service, delivery and telecommunication revenue is the total amount which has being received from the provision of domestic and international service to clients in reference period, includes revenues generated from the provision of the following services: Postal services; delivery services; telecom services; internet services and other services.

Number of telephone subscribers is the number of telephones (number of data terminal equipment) in active at the observation time which are connected at an address or subscribed by user's address and already joined in the telecommunication network. Each subscriber has a private phone number including fixed-telephone subscriptions and mobile-cellular telephone subscription (pre-paid and post-paid subscriber). The number of telephone subscribers only includes two-way connected subscribers and those with at least one-way connection.

Number of internet subscribers is the number of registers having permission to access Internet network. Each internet subscriber is provided with an account by Internet service providers (ISP) to access to the network. The number of internet subscribers includes: Internet dial up subscribers; broadband internet subscribers (xDSL) and internet direct subscribers.

MỘT SỐ NÉT VỀ VẬN TẢI VÀ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG NĂM 2019

Hoạt động vận tải năm 2019 đạt mức tăng khá so với năm trước, trong đó vận tải đường bộ và hàng không đều tăng trên 10% do được chú trọng đầu tư về cơ sở hạ tầng, đảm bảo kết nối thuận tiện giữa các địa phương và chất lượng dịch vụ ngày càng được nâng cao. Hoạt động viễn thông năm 2019 đạt mức tăng khá về doanh thu nhờ thị trường những tháng cuối năm sôi động trở lại sau thời gian dài ở trạng thái bão hòa.

Vận tải hành khách năm 2019 ước tính đạt 4.769 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 11,1% so với năm trước và luân chuyển 230,8 tỷ lượt khách.km, tăng 11,7%, trong đó vận chuyển hành khách đường bộ đạt 4.464,2 triệu lượt khách, tăng 11,5% và luân chuyển 145,6 tỷ lượt khách.km, tăng 11,3%; đường thủy đạt 241,7 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 5,6% và 4.812,9 triệu lượt khách.km, tăng 7%; đường hàng không đạt 55 triệu lượt khách, tăng 12,1% và 77,2 tỷ lượt khách.km, tăng 13,7%; đường sắt đạt 8,1 triệu lượt khách, giảm 7,6% và 3,2 tỷ lượt khách.km, giảm 10,5% so với năm 2018. Vận tải hành khách bằng đường bộ là ngành đường có tỷ lệ lớn nhất, chiếm 93,6% tổng số lượt hành khách vận chuyển và 63,1% tổng số lượt hành khách luân chuyển. Đường thủy, đường hàng không và đường sắt chiếm tỷ lệ không thay đổi nhiều so với năm trước, lần lượt là: 5,1% và 2,1%; 1,1% và 33,4%; 0,2% và 1,4%.

Vận tải hàng hóa năm 2019 ước tính đạt 1.690 triệu tấn vận chuyển, tăng 9,8% so với năm trước và luân chuyển 294,6 tỷ tấn.km, tăng 7,9%, trong đó vận chuyển trong nước đạt 1.652,3 triệu tấn, tăng 9,9% và luân chuyển 155,8 tỷ tấn.km, tăng 10,9%; vận chuyển ngoài nước đạt 37,7 triệu tấn, tăng 4,3% và luân chuyển 138,8 tỷ tấn.km, tăng 4,7%. Xét theo ngành vận tải, vận chuyển đường bộ đạt 1.340,5 triệu tấn, tăng 11% và luân chuyển 79 tỷ tấn.km, tăng 11,2% so với năm trước; đường thủy đạt 266 triệu tấn, tăng 5,6% và 55,9 tỷ tấn.km, tăng 6,4%; đường biển đạt 77,9 triệu tấn, tăng 5,9% và 154,8 tỷ tấn.km, tăng 7%; đường sắt đạt 5,1 triệu tấn, giảm 10,8% và 3,8 tỷ tấn.km, giảm 6,8%; đường hàng không đạt 0,4 triệu tấn, tăng 10,8% và 1,2 tỷ tấn.km tăng 39,7%. Vận tải hàng hóa bằng đường bộ có tỷ trọng cao nhất, chiếm 79,3% tổng khối lượng hàng hóa vận chuyển và 26,8% khối lượng hàng hóa luân chuyển; đường thủy 15,7% và 19%; đường biển 4,6% và 52,5%; đường sắt 0,3% và 1,3%; đường hàng không 0,03% và 0,4%.

Năm 2019, doanh thu hoạt động bưu chính, chuyển phát và viễn thông ước tính đạt 409,1 nghìn tỷ đồng, tăng 8,4% so với năm 2018. Tổng số thuê bao điện thoại đạt 129,8 triệu thuê bao, giảm 3,6%. Số thuê bao internet băng rộng cố định đạt 14,8 triệu thuê bao, tăng 13,9% so với năm 2018.

TRANSPORT AND POSTAL SERVICE, TELECOMMUNICATION IN 2019

Transport in 2019 achieved a significant increase compared to the previous year, of which transport by roadway and airway rose by over 10% because infrastructure investment was paid attention to ensure convenient connections among localities and service quality was increasingly improved. Telecommunications in 2019 achieved a good growth in revenue thanks to the vibrant market again in the last months of the year after a long period of saturation.

The estimated number of passenger carried in 2019 reached 4,769 million passengers, going up 11.1% over the previous year and the number of passenger traffic was 230.8 billion passengers.km, rising by 11.7%, of which passenger transported by roadway reached 4,464.2 million passengers, growing by 11.5% and 145.6 billion passengers.kms, edging up 11.3%; waterway reached 241.7 million passengers, rising by 5.6% and 4,812.9 million passengers.km, expanding by 7%; airway gained 55 million passengers, augmenting by 12.1% and 77.2 billion passengers.km, growing by 13.7%; railway attained 8.1 million passengers, going down 7.6% and 3.2 billion passengers.km, declining by 10.5% compared to 2018. Passenger transport by roadway achieved the largest share of 93.6% of total number of passengers carried and 63.1% of total passengers traffic. The share of passengers transported by waterway, airway and railway changed slightly compared to that in the previous year with the corresponding rates of 5.1% and 2.1%; 1.1% and 33.4%; 0.2% and 1.4%.

The volume of freight carried in 2019 was estimated at 1,690 million tons, going up 9.8% over the previous year and volume of freight traffic was 294.6 billion tons.km, rising by 7.9%, of which the domestic transport reached 1,652.3 million tons, edging up 9.9% and 155.8 billion tons.km, jumping up 10.9%; overseas transport reached 37.7 million tons, climbing up 4.3% and 138.8 billion tons.km, expanding by 4.7%. By types of transport, freight transport by roadway reached 1,340.5 million tons, growing by 11% and 79 billion tons.km, increasing by 11.2% over the previous year; waterway gained 266 million tons, edging up 5.6% and 55.9 billion tons.km, augmenting by 6.4%; seaway attained 77.9 million tons, rising by 5.9% and 154.8 billion tons.km, growing by 7%; railway reached 5.1 million tons, going down 10.8% and 3.8 billion tons.km, reducing by 6.8%; airway gained 0.4 million tons, going up 10.8% and 1.2 billion tons.km, soaring by 39.7%. Freight transport by roadway shared the highest proportion with the contribution of 79.3% of the total volume of freight carried and 26.8% of the volume of freight traffic; waterway occupied 15.7% and 19%; seaway represented 4.6% and 52.5%; railway made up 0.3% and 1.3%; airway accounted for 0.03% and 0.4%.

In 2019, revenue from postal services and telecommunications was estimated at 409.1 trillion VND, edging up 8.4% compared to 2018. The total number of telephone subscribers was 129.8 million, reducing by 3.6%. The number of fixed broadband internet subscribers was 14.8 million, rising by 13.9% compared to that in 2018.

Infor

289 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo ngành vận tải^(*)

Number of passengers carried by types of transport^(*)

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Đường sắt <i>Railway</i>	Đường bộ <i>Road</i>	Đường thủy <i>Waterway</i>	Đường hàng không <i>Aviation</i>
Triệu lượt người - <i>Mill. persons</i>					
2010	2315,2	11,2	2132,3	157,5	14,2
2011	2476,1	11,9	2306,7	142,4	15,1
2012	2676,5	12,2	2504,3	145,0	15,0
2013	2839,9	12,1	2660,5	150,4	16,9
2014	3056,8	12,0	2863,5	156,9	24,4
2015	3310,5	11,2	3104,7	163,5	31,1
2016	3623,2	9,8	3401,9	172,9	38,6
2017	4027,1	9,5	3793,2	179,9	44,5
2018	4291,5	8,7	4004,7	229,0	49,1
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	4769,0	8,1	4464,2	241,7	55,0
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
2010	114,8	100,9	115,7	104,1	130,3
2011	106,9	106,3	108,2	90,4	106,3
2012	108,1	102,5	108,6	101,8	99,3
2013	106,1	99,2	106,2	103,7	112,7
2014	107,6	99,2	107,6	104,3	144,4
2015	108,3	93,3	108,4	104,2	127,5
2016	109,4	87,5	109,6	105,7	124,1
2017	111,1	96,9	111,5	104,0	115,3
2018	106,6	91,4	105,6	127,3	110,3
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	111,1	92,4	111,5	105,6	112,1

^(*) Bao gồm số liệu của các đơn vị ngành vận tải và các đơn vị khác có hoạt động kinh doanh vận tải.

^(*) Including data of transportation establishments and others operating in transportation business activities.

290 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo ngành vận tải^(*)

Number of passengers traffic by types of transport^()*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Đường sắt <i>Railway</i>	Đường bộ <i>Road</i>	Đường thủy <i>Waterway</i>	Đường hàng không <i>Aviation</i>
Triệu lượt người.km - <i>Mill. persons.km</i>					
2010	97931,8	4377,9	69197,4	3194,5	21162,0
2011	108709,0	4571,0	78013,3	2855,7	23269,0
2012	116043,7	4600,6	84982,0	2835,1	23626,0
2013	124528,2	4416,6	90319,8	2914,1	26877,7
2014	139060,4	4481,9	96885,3	2985,7	34707,5
2015	154664,7	4149,6	105382,2	3064,5	42068,4
2016	169076,9	3421,6	114198,8	3219,9	48236,6
2017	186834,4	3625,1	125390,3	3504,6	54314,4
2018	206672,7	3542,1	130774,7	4499,9	67856,0
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	230779,9	3170,5	145612,6	4812,9	77183,9
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
2010	114,9	105,8	112,5	104,8	128,2
2011	111,0	104,4	112,7	89,4	110,0
2012	106,7	100,6	108,9	99,3	101,5
2013	107,3	96,0	106,3	102,8	113,8
2014	111,7	101,5	107,3	102,5	129,1
2015	111,2	92,6	108,8	102,6	121,2
2016	109,3	82,5	108,4	105,1	114,7
2017	110,5	105,9	109,8	108,8	112,6
2018	110,6	97,7	104,3	128,4	124,9
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	111,7	89,5	111,3	107,0	113,7

^(*) Xem ghi chú Biểu 289 - *See the note at Table 289.*

291 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế^(*)

Number of passengers carried by types of ownership^()*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Kinh tế Nhà nước <i>State</i>	Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
Triệu lượt người - <i>Mill. persons</i>				
2010	2315,2	437,1	1863,0	15,1
2011	2476,1	475,9	1984,3	15,9
2012	2676,5	467,5	2192,6	16,4
2013	2839,9	481,8	2341,2	16,9
2014	3056,8	500,9	2538,6	17,3
2015	3310,5	522,8	2770,0	17,7
2016	3623,2	541,6	3063,0	18,6
2017	4027,1	589,2	3418,7	19,2
2018	4291,5	626,1	3645,8	19,6
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2010	114,8	114,1	115,0	106,3
2011	106,9	108,9	106,5	105,3
2012	108,1	98,2	110,5	103,1
2013	106,1	103,1	106,8	103,0
2014	107,6	104,0	108,4	102,4
2015	108,3	104,4	109,1	102,3
2016	109,4	103,6	110,6	105,1
2017	111,1	108,8	111,6	103,2
2018	106,6	106,3	106,6	101,8

^(*) Xem ghi chú Biểu 289 - See the note at Table 289.

292 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế^(*)

Number of passengers traffic by types of ownership^()*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Kinh tế Nhà nước <i>State</i>	Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
Triệu lượt người.km - <i>Mill. persons.km</i>				
2010	97931,8	34727,7	61519,1	1685,0
2011	108709,0	36453,2	70476,4	1779,4
2012	116043,7	36442,3	77561,9	2039,5
2013	124528,2	39599,1	82690,5	2238,6
2014	139060,4	41899,8	94798,2	2362,4
2015	154664,7	44087,2	108088,8	2488,7
2016	169076,9	47195,4	119270,2	2611,3
2017	186834,4	51152,2	132841,3	2840,9
2018	206672,7	55621,7	148072,2	2978,8
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2010	114,9	114,9	115,2	106,3
2011	111,0	105,0	114,6	105,6
2012	106,7	100,0	110,1	114,6
2013	107,3	108,7	106,6	109,8
2014	111,7	105,8	114,6	105,5
2015	111,2	105,2	114,0	105,3
2016	109,3	107,1	110,3	104,9
2017	110,5	108,4	111,4	108,8
2018	110,6	108,7	111,5	104,9

^(*) Xem ghi chú Biểu 289 - *See the note at Table 289.*

293 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo địa phương^(*)

Number of passengers carried by province^(*)

Triệu lượt người - Mill. persons

	2010	2015	2016	2017	2018
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	2262,3	3259,7	3518,5	3852,1	4233,7
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	762,1	1099,3	1200,8	1318,7	1425,8
Hà Nội	648,1	930,2	1015,9	1114,0	1196,4
Vĩnh Phúc	9,9	15,1	15,8	16,4	20,6
Bắc Ninh	9,4	11,2	12,4	13,7	15,9
Quảng Ninh	13,9	24,9	27,2	32,8	38,5
Hải Dương	12,0	20,8	23,1	25,5	28,5
Hải Phòng	30,8	42,9	47,4	52,8	59,2
Hưng Yên	5,7	9,0	9,9	10,8	12,1
Thái Bình	9,5	13,1	13,5	14,6	14,3
Hà Nam	3,9	5,7	6,8	7,5	8,3
Nam Định	9,1	11,7	12,3	13,7	14,8
Ninh Bình	9,8	14,7	16,5	16,9	17,2
Trung du và miền núi phía Bắc	63,5	85,2	90,4	96,9	105,4
Northern midlands and mountain areas	63,5	85,2	90,4	96,9	105,4
Hà Giang	1,1	2,1	2,4	2,6	2,9
Cao Bằng	1,2	1,8	1,9	2,0	2,2
Bắc Kạn	2,2	3,1	3,3	3,4	3,5
Tuyên Quang	5,8	7,3	7,5	7,8	9,7
Lào Cai	4,2	5,4	6,1	6,8	7,6
Yên Bái	5,9	7,2	7,6	8,1	8,5
Thái Nguyên	6,3	10,2	11,0	12,0	13,1
Lạng Sơn	7,5	10,2	10,8	12,0	12,9
Bắc Giang	14,8	20,9	21,7	23,0	24,8
Phú Thọ	5,7	6,4	7,1	7,2	6,9
Điện Biên	1,0	1,1	1,2	1,3	1,6
Lai Châu	1,0	1,2	1,2	1,3	1,4
Sơn La	2,7	3,2	3,3	3,8	4,4
Hòa Bình	4,1	5,1	5,3	5,6	5,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	199,9	273,1	294,7	320,0	339,7
North Central and Central coastal areas	199,9	273,1	294,7	320,0	339,7
Thanh Hóa	12,4	17,9	20,2	22,0	21,0
Nghệ An	30,7	55,2	60,6	67,6	57,0
Hà Tĩnh	9,8	16,8	17,8	18,7	22,9
Quảng Bình	12,4	12,8	13,6	14,7	16,1
Quảng Trị	6,6	6,3	6,5	6,7	7,5
Thừa Thiên - Huế	12,6	18,6	19,6	20,8	22,8

293 (Tiếp theo) **Số lượt hành khách vận chuyển**
phân theo địa phương^(*)
(Cont.) Number of passengers carried by province^()*

	Triệu lượt người - Mill. persons				
	2010	2015	2016	2017	2018
Đà Nẵng	23,8	25,5	27,3	29,4	31,9
Quảng Nam	9,4	12,2	13,3	14,2	11,4
Quảng Ngãi	2,4	3,5	4,0	4,5	6,5
Bình Định	23,4	29,8	31,4	33,1	38,5
Phú Yên	10,0	13,2	14,3	15,5	16,2
Khánh Hòa	28,8	37,8	42,3	46,8	55,8
Ninh Thuận	4,6	5,7	6,3	6,8	7,2
Bình Thuận	13,0	17,8	17,5	19,2	24,9
Tây Nguyên - Central Highlands	51,1	74,0	79,6	86,6	96,3
Kon Tum	3,1	5,9	6,5	7,2	7,9
Gia Lai	5,8	12,5	14,2	15,2	16,3
Đắk Lắk	14,9	17,4	18,6	20,5	23,0
Đắk Nông	2,0	2,9	3,0	3,2	3,5
Lâm Đồng	25,3	35,3	37,3	40,5	45,6
Đông Nam Bộ - South East	624,6	1079,0	1173,8	1299,1	1488,3
Bình Phước	6,7	9,2	10,0	10,3	12,4
Tây Ninh	13,0	15,7	16,1	17,2	18,4
Bình Dương	24,6	33,6	36,5	38,8	41,6
Đồng Nai	58,7	83,9	89,3	95,9	101,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	30,5	39,5	39,8	42,2	47,1
TP. Hồ Chí Minh	491,1	897,1	982,1	1094,7	1267,1
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	561,1	649,1	679,2	730,8	778,2
Long An	41,5	51,4	53,1	57,6	59,0
Tiền Giang	27,9	34,6	35,6	38,9	39,7
Bến Tre	38,6	40,7	43,6	47,1	51,6
Trà Vinh	10,9	9,6	10,0	10,5	11,2
Vĩnh Long	38,5	39,4	40,7	43,6	37,9
Đồng Tháp	25,8	27,6	28,6	30,1	32,6
An Giang	70,5	80,6	85,9	92,8	104,5
Kiên Giang	31,9	43,7	47,2	51,2	54,8
Cần Thơ	97,2	106,1	107,6	116,4	132,9
Hậu Giang	66,9	88,2	93,3	98,0	100,5
Sóc Trăng	36,5	36,7	37,0	40,6	42,6
Bạc Liêu	41,0	54,0	58,9	64,5	69,3
Cà Mau	33,9	36,5	37,7	39,5	41,6

^(*) Từ năm 2010 đến 2017 không bao gồm số liệu của các doanh nghiệp Nhà nước Trung ương quản lý.

^(*) From 2010 to 2017 excluding data of Central State owned enterprises.

294 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo địa phương^(*)

Number of passengers traffic by province^(*)

Triệu lượt người.km - Mill. persons.km

	2010	2015	2016	2017	2018
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	71942,9	106282,2	114350,7	124015,4	135274,6
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	14947,2	22627,8	24629,5	26987,7	29184,2
Hà Nội	7174,2	11575,1	12634,6	13880,8	15087,3
Vĩnh Phúc	1111,2	1717,2	1780,6	1887,2	1326,7
Bắc Ninh	335,2	444,4	494,3	551,5	764,4
Quảng Ninh	1375,0	1862,4	2070,8	2293,3	2708,9
Hải Dương	718,1	1184,7	1300,6	1437,2	1591,7
Hải Phòng	1156,4	1672,1	1972,6	2191,4	2527,9
Hưng Yên	362,7	516,9	568,4	630,9	688,0
Thái Bình	917,6	1155,7	1130,3	1255,8	1477,4
Hà Nam	232,4	297,1	308,9	324,3	336,3
Nam Định	1006,8	1411,6	1487,4	1637,6	1763,5
Ninh Bình	557,6	790,6	881,0	897,7	912,1
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	4629,3	5732,0	6128,3	6576,1	7084,7
Hà Giang	120,7	151,5	160,1	173,4	197,9
Cao Bằng	78,7	94,3	97,7	98,1	94,2
Bắc Kạn	203,7	227,6	237,2	235,6	207,8
Tuyên Quang	643,4	719,3	729,4	767,8	846,7
Lào Cai	148,0	192,5	221,7	246,5	334,0
Yên Bái	308,0	384,4	399,8	422,2	446,0
Thái Nguyên	468,4	689,6	741,6	797,9	860,1
Lạng Sơn	322,3	437,7	453,0	499,2	569,2
Bắc Giang	977,5	1263,4	1364,1	1477,2	1596,4
Phú Thọ	616,1	708,3	790,5	853,7	817,6
Điện Biên	157,9	194,5	209,9	234,7	278,2
Lai Châu	22,3	25,5	25,9	26,8	34,3
Sơn La	279,3	306,0	317,0	340,0	374,8
Hòa Bình	283,0	337,4	380,4	403,0	427,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	13074,4	20224,1	22005,6	23970,6	25152,9
Thanh Hóa	858,2	1546,4	1690,1	1882,7	1919,3
Nghệ An	2837,0	4970,1	5439,5	6054,0	5890,7
Hà Tĩnh	1516,0	2501,7	2704,3	2872,0	2985,1
Quảng Bình	473,4	706,4	753,6	821,7	897,2
Quảng Trị	627,4	533,9	572,5	603,4	656,9
Thừa Thiên - Huế	746,8	849,6	923,6	984,4	1112,5

294 (Tiếp theo) **Số lượt hành khách luân chuyển**
phân theo địa phương^(*)
(Cont.) Number of passengers traffic by province^()*

Triệu lượt người.km - Mill. persons.km

	2010	2015	2016	2017	2018
Đà Nẵng	1097,0	1309,8	1443,8	1521,7	1154,4
Quảng Nam	637,1	788,3	870,1	941,1	697,8
Quảng Ngãi	537,7	856,1	915,4	1018,3	1152,5
Bình Định	1365,3	2794,5	2999,5	3200,5	3922,3
Phú Yên	563,9	766,3	840,6	923,8	1130,5
Khánh Hòa	928,0	1477,7	1628,6	1808,0	2119,3
Ninh Thuận	340,4	377,3	411,6	443,7	460,2
Bình Thuận	546,2	746,0	812,4	895,3	1054,2
Tây Nguyên - Central Highlands	4991,4	6455,9	6919,4	7640,9	8490,5
Kon Tum	193,9	267,0	290,2	323,3	353,3
Gia Lai	854,3	1091,7	1205,2	1331,7	1418,3
Đắk Lắk	1573,0	1997,5	2101,4	2330,5	2612,5
Đắk Nông	267,9	374,9	391,0	416,0	518,8
Lâm Đồng	2102,3	2724,8	2931,6	3239,4	3587,6
Đông Nam Bộ - South East	18235,3	30544,6	32817,7	35462,4	40355,2
Bình Phước	811,3	1176,9	1305,2	1438,3	1698,0
Tây Ninh	961,8	1213,6	1280,9	1369,2	1477,5
Bình Dương	1822,2	2686,4	2981,7	3106,8	3278,8
Đồng Nai	3641,0	5521,9	5852,8	6203,9	6583,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	2163,5	2752,2	2788,1	2926,7	3287,9
TP. Hồ Chí Minh	8835,5	17193,6	18609,0	20417,5	24029,8
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	16065,3	20697,8	21850,2	23377,7	25007,1
Long An	1017,8	1409,7	1504,5	1656,0	1698,9
Tiền Giang	998,3	1500,9	1505,9	1593,3	1660,4
Bến Tre	1109,1	1538,7	1655,4	1786,6	1964,8
Trà Vinh	430,8	440,0	477,4	516,7	555,7
Vĩnh Long	896,9	871,8	912,5	979,1	898,1
Đồng Tháp	719,5	818,4	874,8	938,1	1011,3
An Giang	2112,4	2586,4	2772,5	2956,8	3312,5
Kiên Giang	1810,0	3250,0	3542,2	3822,8	4101,9
Cần Thơ	4395,0	5012,5	5103,0	5381,9	5751,4
Hậu Giang	394,0	573,5	607,8	649,5	671,5
Sóc Trăng	515,2	610,3	658,7	694,3	727,9
Bạc Liêu	957,2	1244,8	1362,7	1481,3	1605,1
Cà Mau	709,1	840,8	872,8	921,3	1047,6

^(*) Xem ghi chú ở Biểu 293 - See the note at Table 293.

295 Số lượt hành khách vận chuyển bằng đường bộ
phân theo địa phương^(*)
Number of passengers carried by the road by province^()*

Triệu lượt người - Mill. persons

	2010	2015	2016	2017	2018
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	2113,2	3096,2	3349,4	3672,2	4004,7
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	748,6	1071,0	1171,2	1283,8	1386,7
Hà Nội	646,6	917,5	1002,8	1100,1	1181,0
Vĩnh Phúc	9,9	14,4	15,0	15,5	19,4
Bắc Ninh	5,6	8,7	9,7	10,8	12,7
Quảng Ninh	12,1	17,7	19,7	22,0	25,8
Hải Dương	12,0	20,8	23,1	25,5	27,9
Hải Phòng	25,6	38,8	43,1	47,7	55,0
Hưng Yên	5,1	7,9	8,7	9,5	10,6
Thái Bình	9,5	13,1	13,5	14,6	14,0
Hà Nam	3,4	5,7	6,8	7,5	8,3
Nam Định	9,1	11,7	12,3	13,7	14,8
Ninh Bình	9,7	14,7	16,5	16,9	17,2
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	60,0	82,7	87,3	93,5	99,6
Hà Giang	1,1	2,1	2,4	2,6	2,9
Cao Bằng	1,2	1,8	1,9	2,0	2,2
Bắc Kạn	2,1	2,6	2,7	2,7	2,6
Tuyên Quang	4,3	6,6	6,7	7,0	7,0
Lào Cai	4,0	5,3	5,9	6,5	7,3
Yên Bái	4,9	7,2	7,6	8,1	8,6
Thái Nguyên	6,3	9,8	10,6	11,5	12,3
Lạng Sơn	7,5	10,2	10,8	12,0	12,9
Bắc Giang	14,8	20,6	21,3	22,6	24,4
Phú Thọ	5,4	6,4	7,1	7,2	6,9
Điện Biên	1,0	1,1	1,2	1,3	1,6
Lai Châu	1,0	1,2	1,2	1,3	1,4
Sơn La	2,6	3,0	3,0	3,5	4,0
Hòa Bình	3,8	4,8	4,9	5,2	5,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	186,3	262,8	283,6	308,1	319,9
Thanh Hóa	11,5	16,6	18,8	20,5	19,5
Nghệ An	29,6	54,1	59,4	66,3	55,9
Hà Tĩnh	9,6	16,8	17,8	18,7	22,7
Quảng Bình	7,0	10,6	11,3	12,3	13,5
Quảng Trị	6,6	6,3	6,5	6,7	7,5
Thừa Thiên - Huế	10,5	17,5	18,4	19,5	21,5

295 (Tiếp theo) Số lượt hành khách vận chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương^(*)

(Cont.) Number of passengers carried by the road by province^(*)

Triệu lượt người - Mill. persons

	2010	2015	2016	2017	2018
Đà Nẵng	23,7	24,3	26,0	28,0	24,4
Quảng Nam	7,7	10,5	11,5	12,3	9,6
Quảng Ngãi	2,0	3,3	3,7	4,1	5,6
Bình Định	23,2	29,7	31,3	33,0	38,3
Phú Yên	10,0	13,2	14,3	15,5	15,6
Khánh Hòa	27,3	36,4	40,8	45,2	53,7
Ninh Thuận	4,6	5,7	6,3	6,8	7,2
Bình Thuận	13,0	17,8	17,5	19,2	24,9
Tây Nguyên - Central Highlands	50,8	74,0	79,6	86,6	96,3
Kon Tum	3,1	5,9	6,5	7,2	7,9
Gia Lai	5,8	12,5	14,2	15,2	16,3
Đắk Lắk	14,8	17,4	18,6	20,5	23,0
Đắk Nông	2,0	2,9	3,0	3,2	3,5
Lâm Đồng	25,1	35,3	37,3	40,5	45,6
Đông Nam Bộ - South East	615,1	1067,1	1161,4	1286,6	1455,2
Bình Phước	6,7	9,2	10,0	10,3	12,4
Tây Ninh	12,9	15,0	15,3	16,4	17,7
Bình Dương	21,7	31,4	34,2	36,5	38,9
Đồng Nai	57,0	80,8	86,1	92,7	98,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	28,5	37,5	37,7	40,1	45,1
TP. Hồ Chí Minh	488,3	893,2	978,1	1090,6	1242,7
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	452,4	538,6	566,3	613,6	647,0
Long An	35,0	47,5	49,0	53,6	57,2
Tiền Giang	21,9	27,0	27,9	30,7	31,6
Bến Tre	26,6	32,2	34,8	38,2	42,1
Trà Vinh	5,0	6,8	7,1	7,4	7,9
Vĩnh Long	33,3	33,4	34,6	36,9	33,0
Đồng Tháp	20,1	20,6	21,5	22,4	24,3
An Giang	68,4	77,1	82,3	89,0	99,0
Kiên Giang	24,2	31,5	34,8	38,2	40,0
Cần Thơ	76,2	84,8	86,1	94,5	102,1
Hậu Giang	56,8	74,6	79,4	83,3	81,7
Sóc Trăng	30,7	34,1	34,3	37,8	39,7
Bạc Liêu	35,6	45,1	49,7	54,7	58,8
Cà Mau	18,6	23,9	24,8	26,9	29,6

^(*) Xem ghi chú ở Biểu 293 - See the note at Table 293.

296 Số lượt hành khách luân chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương^(*) *Number of passengers traffic by the road by province^(*)*

Triệu lượt người.km - Mill. persons.km

	2010	2015	2016	2017	2018
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	68777,3	103217,7	110954,5	120510,8	130774,7
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	14551,3	22155,0	23990,1	26321,6	28449,4
Hà Nội	7079,5	11164,8	12180,8	13411,1	14576,0
Vĩnh Phúc	1111,2	1717,2	1774,1	1880,5	1321,0
Bắc Ninh	333,2	442,9	492,6	549,7	761,9
Quảng Ninh	1285,0	1801,4	2008,6	2229,5	2633,4
Hải Dương	718,1	1184,7	1300,6	1437,2	1590,4
Hải Phòng	1032,1	1672,1	1859,3	2069,4	2393,6
Hưng Yên	362,5	516,9	566,5	628,8	685,5
Thái Bình	888,9	1155,7	1130,3	1255,8	1477,5
Hà Nam	232,2	297,1	308,9	324,3	336,4
Nam Định	956,6	1411,6	1487,4	1637,6	1761,7
Ninh Bình	552,0	790,6	881,0	897,7	912,0
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	4576,5	5732,0	6109,4	6557,1	7064,6
Hà Giang	118,0	151,5	160,1	173,4	197,9
Cao Bằng	78,7	94,3	97,7	98,1	94,2
Bắc Kạn	194,7	227,6	231,9	230,3	203,1
Tuyên Quang	642,2	719,3	725,1	763,5	841,5
Lào Cai	147,7	192,5	221,2	246,0	333,3
Yên Bái	274,7	384,4	399,8	422,2	446,0
Thái Nguyên	468,4	689,6	741,3	797,6	859,6
Lạng Sơn	322,3	437,7	453,0	499,2	569,2
Bắc Giang	977,5	1263,4	1363,2	1476,3	1595,5
Phú Thọ	616,1	708,3	790,5	853,7	817,6
Điện Biên	157,9	194,5	209,9	234,7	278,2
Lai Châu	22,3	25,5	25,9	26,8	34,3
Sơn La	278,0	306,0	314,6	337,6	372,2
Hòa Bình	278,0	337,4	375,2	397,7	422,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	12927,9	20210,1	21965,3	23929,4	24845,5
Thanh Hóa	857,2	1546,4	1688,7	1881,2	1789,8
Nghệ An	2834,6	4970,1	5437,3	6051,7	5888,4
Hà Tĩnh	1515,8	2501,7	2704,3	2872,0	2976,9
Quảng Bình	461,2	706,4	747,4	815,4	891,9
Quảng Trị	627,4	533,9	572,5	603,4	656,9
Thừa Thiên - Huế	739,1	849,6	919,3	980,0	1107,5

296 (Tiếp theo) Số lượt hành khách luân chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương^(*)

(Cont.) Number of passengers traffic by the road by province^(*)

Triệu lượt người.km - Mill. persons.km

	2010	2015	2016	2017	2018
Đà Nẵng	1015,4	1309,8	1443,4	1521,3	1131,9
Quảng Nam	619,6	788,3	864,8	935,7	697,4
Quảng Ngãi	533,8	856,1	910,0	1012,8	1133,0
Bình Định	1364,3	2794,5	2998,5	3199,4	3920,4
Phú Yên	563,8	766,3	840,6	923,8	1037,1
Khánh Hòa	913,0	1463,7	1614,5	1793,7	2099,9
Ninh Thuận	340,4	377,3	411,6	443,7	460,2
Bình Thuận	542,3	746,0	812,4	895,3	1054,2
Tây Nguyên - Central Highlands	4893,4	6455,9	6919,4	7640,9	8490,6
Kon Tum	193,9	267,0	290,2	323,3	353,4
Gia Lai	854,3	1091,7	1205,2	1331,7	1418,3
Đắk Lắk	1572,6	1997,5	2101,4	2330,5	2612,5
Đắk Nông	267,9	374,9	391,0	416,0	518,8
Lâm Đồng	2004,7	2724,8	2931,6	3239,4	3587,6
Đông Nam Bộ - South East	17859,2	30176,2	32427,3	35053,0	39595,4
Bình Phước	811,3	1176,9	1305,2	1438,3	1698,0
Tây Ninh	961,3	1213,6	1280,3	1368,6	1477,0
Bình Dương	1804,3	2686,4	2979,2	3104,3	3275,7
Đồng Nai	3635,0	5521,9	5850,6	6201,6	6580,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	2008,4	2643,7	2672,8	2803,8	3149,3
TP. Hồ Chí Minh	8638,9	16933,7	18339,2	20136,4	23414,6
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	13969,0	18488,5	19543,0	21008,8	22329,2
Long An	1004,5	1394,3	1487,7	1638,0	1684,6
Tiền Giang	986,8	1480,8	1485,2	1571,3	1638,2
Bến Tre	902,6	1308,6	1440,5	1558,6	1715,3
Trà Vinh	419,1	422,0	459,1	496,7	534,6
Vĩnh Long	866,9	859,0	899,4	965,1	887,4
Đồng Tháp	709,7	810,0	865,9	929,1	1001,3
An Giang	1792,6	2146,5	2305,3	2466,7	2762,0
Kiên Giang	1266,1	2531,1	2776,6	3040,4	3183,3
Cần Thơ	3989,7	4873,4	4961,1	5238,9	5584,4
Hậu Giang	305,4	454,5	484,5	518,4	518,6
Sóc Trăng	486,0	574,2	620,7	652,4	684,0
Bạc Liêu	839,6	1073,7	1173,6	1283,9	1391,7
Cà Mau	400,0	560,4	583,4	649,3	743,8

^(*) Xem ghi chú ở Biểu 293 - See the note at Table 293.

297 **Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo ngành vận tải** Volume of freight carried by types of transport

	Tổng số Total	Chia ra - Of which				
		Đường sắt Railway	Đường bộ Road	Đường thủy nội địa Inland waterway	Đường biển Maritime transport	Đường hàng không Aviation
Nghìn tấn - Thous. tons						
2010	800886,0	7861,5	587014,2	144227,0	61593,2	190,1
2011	885681,5	7285,1	654127,1	160164,5	63904,5	200,3
2012	961128,4	6952,1	717905,7	174385,4	61694,2	191,0
2013	1010413,9	6525,9	763790,0	181212,7	58701,6	183,7
2014	1078580,9	7178,9	821700,0	190600,0	58900,0	202,0
2015	1146895,7	6707,0	877628,4	201530,7	60800,0	229,6
2016	1255458,2	5209,0	969721,0	215768,2	64474,4	285,6
2017	1383212,9	5611,0	1074450,9	232813,8	70019,2	317,9
2018	1539271,7	5717,7	1207682,8	251904,6	73562,2	404,4
Sơ bộ - Prel. 2019	1689989,6	5100,0	1340527,9	266011,2	77902,4	448,1
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %						
2010	111,9	95,3	114,3	104,7	110,4	136,2
2011	110,6	92,7	111,4	111,1	103,8	105,4
2012	108,5	95,4	109,8	108,9	96,5	95,4
2013	105,1	93,9	106,4	103,9	95,1	96,2
2014	106,7	110,0	107,6	105,2	100,3	109,9
2015	106,3	93,4	106,8	105,7	103,2	113,7
2016	109,5	77,7	110,5	107,1	106,0	124,4
2017	110,2	107,7	110,8	107,9	108,6	111,3
2018	111,3	101,9	112,4	108,2	105,1	127,2
Sơ bộ - Prel. 2019	109,8	89,2	111,0	105,6	105,9	110,8

298 Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo ngành vận tải

Volume of freight traffic by types of transport

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Đường sắt <i>Railway</i>	Đường bộ <i>Road</i>	Đường thủy nội địa <i>Inland waterway</i>	Đường biển <i>Maritime transport</i>	Đường hàng không <i>Aviation</i>
Triệu tấn.km - <i>Mill. tons.km</i>						
2010	217767,1	3960,9	36179,0	31679,0	145521,4	426,8
2011	216129,5	4162,0	40130,1	34371,7	137039,0	426,7
2012	215735,8	4023,4	43468,5	36622,5	131146,3	475,1
2013	218228,1	3804,1	45668,4	38454,3	129831,5	469,8
2014	223151,1	4311,5	48189,8	40099,9	130015,5	534,4
2015	230050,4	4035,5	51514,9	42064,8	131835,7	599,5
2016	241376,9	3198,2	57377,3	44925,2	135171,2	705,0
2017	255932,9	3616,7	63459,3	47800,4	140307,7	748,8
2018	273097,0	4039,3	71010,9	52580,4	144629,2	837,2
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	294595,2	3763,2	78964,1	55945,6	154753,2	1169,1
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>						
2010	109,4	102,5	114,5	101,4	110,2	134,8
2011	99,2	105,1	110,9	108,5	94,2	100,0
2012	99,8	96,7	108,3	106,5	95,7	111,3
2013	101,2	94,6	105,1	105,0	99,0	98,9
2014	102,3	113,3	105,5	104,3	100,1	113,8
2015	103,1	93,6	106,9	104,9	101,4	112,2
2016	104,9	79,3	111,4	106,8	102,5	117,6
2017	106,0	113,1	110,6	106,4	103,8	106,2
2018	106,7	111,7	111,9	110,0	103,1	111,8
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	107,9	93,2	111,2	106,4	107,0	139,7

299 Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo khu vực vận tải

Volume of freight carried by transport sector

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Trong nước <i>Domestic</i>	Ngoài nước <i>Overseas</i>
Nghìn tấn - <i>Thous. tons</i>			
2010	800886,0	765598,0	35288,0
2011	885681,5	851558,0	34123,5
2012	961128,4	929352,3	31776,1
2013	1010413,9	979728,2	30685,7
2014	1078580,9	1047480,9	31100,0
2015	1146895,7	1115094,6	31801,1
2016	1255458,2	1222759,4	32698,8
2017	1383212,9	1349500,5	33712,4
2018	1539271,7	1503105,0	36166,7
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	1689989,6	1652267,7	37721,9
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2010	111,9	112,6	98,6
2011	110,6	111,2	96,7
2012	108,5	109,1	93,1
2013	105,1	105,4	96,6
2014	106,7	106,9	101,4
2015	106,3	106,5	102,3
2016	109,5	109,7	102,8
2017	110,2	110,4	103,1
2018	111,3	111,4	107,3
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	109,8	109,9	104,3

300 Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo khu vực vận tải

Volume of freight traffic by transport sector

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Trong nước <i>Domestic</i>	Ngoài nước <i>Overseas</i>
Triệu tấn.km - <i>Mill. tons.km</i>			
2010	217767,1	74644,1	143123,0
2011	216129,5	80878,3	135251,2
2012	215735,8	87609,4	128126,4
2013	218228,1	93404,8	124823,3
2014	223151,1	95955,0	127196,1
2015	230050,4	102575,8	127474,6
2016	241376,9	111480,3	129896,6
2017	255932,9	121360,0	134572,9
2018	273097,0	140542,7	132554,3
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	294595,2	155810,9	138784,3
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2010	109,4	113,6	107,3
2011	99,2	108,4	94,5
2012	99,8	108,3	94,7
2013	101,2	106,6	97,4
2014	102,3	102,7	101,9
2015	103,1	106,9	100,2
2016	104,9	108,7	101,9
2017	106,0	108,9	103,6
2018	106,7	115,8	98,5
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	107,9	110,9	104,7

301 Khối lượng hàng hoá vận chuyển
phân theo loại hình kinh tế
Volume of freight carried by types of ownership

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Kinh tế Nhà nước <i>State</i>	Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
Ngìn tấn - <i>Thous. tons</i>				
2010	800886,0	105724,5	692766,4	2395,1
2011	885681,5	112490,9	770684,1	2506,5
2012	961128,4	112315,5	846218,8	2594,1
2013	1010413,9	109395,3	898351,9	2666,7
2014	1078580,9	109048,2	966732,7	2800,0
2015	1146895,7	104657,8	1039334,3	2903,6
2016	1255458,2	100711,4	1151732,9	3013,9
2017	1383212,9	101517,1	1278645,7	3050,1
2018	1539271,7	95527,6	1440053,5	3690,6
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2010	111,9	108,1	112,6	101,1
2011	110,6	106,4	111,2	104,7
2012	108,5	99,8	109,8	103,5
2013	105,1	97,4	106,2	102,8
2014	106,7	99,7	107,6	105,0
2015	106,3	96,0	107,5	103,7
2016	109,5	96,2	110,8	103,8
2017	110,2	100,8	111,0	101,2
2018	111,3	94,1	112,6	121,0

302 Khối lượng hàng hoá luân chuyển
phân theo loại hình kinh tế
Volume of freight traffic by types of ownership

	Tổng số	Chia ra - <i>Of which</i>		
	<i>Total</i>	Kinh tế Nhà nước <i>State</i>	Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
Triệu tấn.km - <i>Mill. tons.km</i>				
2010	217767,1	157359,1	57667,7	2740,3
2011	216129,5	155613,2	57879,5	2636,8
2012	215735,8	151256,0	61948,5	2531,3
2013	218228,1	149138,5	66629,2	2460,4
2014	223151,1	150189,1	70484,2	2477,8
2015	230050,4	150789,8	76757,3	2503,3
2016	241376,9	152207,2	86581,3	2588,4
2017	255932,9	151598,4	101691,7	2642,8
2018	273097,0	149930,8	120663,5	2502,7
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2010	109,4	110,7	106,5	99,2
2011	99,2	98,9	100,4	96,2
2012	99,8	97,2	106,5	96,0
2013	101,2	98,6	108,1	97,2
2014	102,3	100,7	105,8	100,7
2015	103,1	100,4	108,9	101,0
2016	104,9	100,9	112,8	103,4
2017	106,0	99,6	117,5	102,1
2018	106,7	98,9	118,7	94,7

303 Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo địa phương^(*)

Volume of freight carried by province^(*)

Nghìn tấn - Thous. tons

	2010	2015	2016	2017	2018
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	739941,0	1123943,5	1236730,1	1351765,9	1505059,1
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	265370,8	396258,9	434824,0	475181,7	523664,3
Hà Nội	73242,0	92550,3	97983,3	104908,0	113551,9
Vĩnh Phúc	14983,4	21203,2	21504,9	23566,7	28913,4
Bắc Ninh	19382,8	24160,7	26007,7	28264,1	28530,9
Quảng Ninh	13283,0	22894,3	26753,8	29753,8	34213,7
Hải Dương	31478,6	53233,0	57372,8	60588,9	65282,8
Hải Phòng	40254,4	70265,1	80098,1	92275,8	106200,4
Hưng Yên	13406,0	21608,7	23687,4	26885,8	30627,5
Thái Bình	12777,8	16446,0	17872,2	19022,8	19328,9
Hà Nam	6644,2	10062,7	10818,3	11897,8	14765,3
Nam Định	15854,3	22799,4	25900,4	28884,4	31146,7
Ninh Bình	24064,3	41035,5	46825,1	49133,6	51102,8
Trung du và miền núi phía Bắc	76108,4	115619,0	126265,1	137860,1	155689,2
Northern midlands and mountain areas	76108,4	115619,0	126265,1	137860,1	155689,2
Hà Giang	1090,9	1876,1	1977,0	2129,2	2277,7
Cao Bằng	2456,0	2208,6	2447,2	2956,2	3166,1
Bắc Kạn	2584,3	1516,2	1566,1	1630,0	1336,6
Tuyên Quang	7739,7	10000,5	10151,5	10445,7	16614,0
Lào Cai	1607,5	3247,3	3334,7	3961,1	5255,2
Yên Bái	5199,7	8302,1	9133,2	9816,6	10932,9
Thái Nguyên	14233,3	21414,1	24459,2	30094,6	32231,3
Lạng Sơn	3768,0	6007,6	5973,3	5710,6	5861,5
Bắc Giang	8146,3	13368,4	15488,3	17736,7	20745,5
Phú Thọ	20098,4	34157,9	37484,5	37709,5	40862,3
Điện Biên	908,5	1438,8	1526,0	1544,3	1896,4
Lai Châu	885,2	1103,7	1224,0	1193,4	1468,6
Sơn La	2957,4	4028,0	4204,9	5259,8	5189,5
Hòa Bình	4433,2	6949,7	7295,2	7672,4	7851,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	153132,7	254975,4	284071,7	312759,1	355123,4
North Central and Central coastal areas	153132,7	254975,4	284071,7	312759,1	355123,4
Thanh Hóa	24854,8	44458,6	49996,4	54656,1	58307,9
Nghệ An	29313,3	52374,1	57068,8	64967,3	89996,1
Hà Tĩnh	14540,1	26889,3	29709,1	32111,4	34520,6
Quảng Bình	8099,5	18089,5	19130,3	19228,4	21100,0
Quảng Trị	5800,3	8141,6	8514,7	8965,6	9186,8
Thừa Thiên - Huế	5840,4	6258,5	6795,9	7283,5	8139,9

303 (Tiếp theo) **Khối lượng hàng hoá vận chuyển**
phân theo địa phương^(*)
(Cont.) Volume of freight carried by province^()*

Nghìn tấn - Thous. tons

	2010	2015	2016	2017	2018
Đà Nẵng	19190,6	27718,1	28827,8	33122,0	33988,2
Quảng Nam	6637,5	9848,4	14807,4	16966,2	17944,3
Quảng Ngãi	3185,2	8307,7	9034,1	11479,0	12629,0
Bình Định	9049,2	14860,2	16876,8	17115,1	20084,1
Phú Yên	6584,1	9932,4	10828,0	11326,1	12037,1
Khánh Hòa	13480,6	17071,4	20321,6	22180,1	23668,7
Ninh Thuận	3244,1	5134,9	5699,9	6053,3	5312,1
Bình Thuận	3313,0	5890,7	6460,9	7305,0	8208,6
Tây Nguyên - Central Highlands	23058,9	37603,0	45233,1	48078,1	53414,5
Kon Tum	2486,1	4087,0	4509,6	4856,9	5332,8
Gia Lai	7819,0	13857,4	15717,0	16943,0	18552,5
Đắk Lắk	6925,0	12358,0	13087,8	13750,9	15313,2
Đắk Nông	652,4	1045,2	1144,3	1235,8	1568,0
Lâm Đồng	5176,4	6255,4	10774,4	11291,5	12648,0
Đông Nam Bộ - South East	135348,5	205016,7	223470,6	246360,8	278140,4
Bình Phước	1368,8	2073,4	2337,1	2442,3	2776,8
Tây Ninh	7901,3	11952,8	12548,4	13381,9	14557,0
Bình Dương	21934,5	40477,5	45987,0	47400,9	52321,5
Đồng Nai	30687,7	45104,8	47642,9	50310,2	53387,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	4673,6	5965,1	6462,4	6748,2	8458,4
TP. Hồ Chí Minh	68782,6	99443,1	108492,8	126077,3	146639,1
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	86921,7	114470,5	122865,6	131526,1	139027,2
Long An	15301,5	16714,2	18908,4	19893,9	20595,8
Tiền Giang	9785,3	13465,6	13798,9	14859,7	15448,2
Bến Tre	3216,6	6016,5	6461,3	6919,5	7386,3
Trà Vinh	3429,3	5746,3	6620,4	7544,5	7864,7
Vĩnh Long	4926,2	5251,1	5283,6	5572,3	5913,2
Đồng Tháp	3019,9	4300,9	4676,6	4961,6	5525,5
An Giang	19801,4	26049,1	27749,0	29534,3	32915,8
Kiên Giang	5789,0	9338,0	10010,0	10634,6	11497,2
Cần Thơ	8739,3	7471,6	7876,1	8543,1	9304,0
Hậu Giang	5556,2	8614,4	9209,8	9719,9	8339,9
Sóc Trăng	2617,2	5295,7	5839,4	6264,9	6607,4
Bạc Liêu	3947,2	5297,4	5492,2	6050,4	6566,3
Cà Mau	792,6	909,7	939,9	1027,4	1062,9

^(*) Không bao gồm số liệu của các doanh nghiệp Nhà nước Trung ương quản lý.

^(*) Excluding data of Central State owned enterprises.

304 Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo địa phương^(*)

Volume of freight traffic by province^(*)

Triệu tấn.km - Mill. tons.km

	2010	2015	2016	2017	2018
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	73572,1	111964,4	124332,2	136287,3	154257,7
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	31668,5	49671,5	55325,2	61578,8	69348,9
Hà Nội	5426,6	7348,9	7955,9	8607,1	9356,6
Vĩnh Phúc	1011,3	1576,2	1633,1	1684,5	1763,9
Bắc Ninh	1139,3	1435,6	1541,2	1676,7	1658,7
Quảng Ninh	1642,3	2011,2	2328,3	2617,7	3036,2
Hải Dương	1918,4	3827,9	4070,8	4377,1	4627,0
Hải Phòng	10665,2	16014,3	18768,0	21405,9	23831,2
Hưng Yên	489,4	809,1	877,7	999,0	1117,3
Thái Bình	3769,4	5745,6	5658,4	6568,4	9482,3
Hà Nam	318,8	522,0	619,7	734,8	950,5
Nam Định	2633,3	5426,6	5941,6	6154,8	6633,1
Ninh Bình	2654,5	4954,1	5930,5	6752,8	6892,1
Trung du và miền núi phía Bắc	2935,7	4384,9	4726,0	5199,2	6033,2
Northern midlands and mountain areas					
Hà Giang	34,1	56,0	59,5	65,4	79,5
Cao Bằng	72,6	79,5	80,2	88,1	76,4
Bắc Kạn	38,4	28,7	29,4	30,5	25,7
Tuyên Quang	544,4	620,2	631,1	651,3	977,6
Lào Cai	35,5	75,1	76,5	84,7	112,0
Yên Bái	92,8	165,3	173,1	186,8	208,4
Thái Nguyên	526,9	743,4	797,8	943,8	1004,2
Lạng Sơn	92,4	191,9	201,2	216,3	305,6
Bắc Giang	241,3	473,3	560,7	661,5	771,3
Phú Thọ	697,3	1114,9	1234,4	1239,4	1414,5
Điện Biên	69,2	105,6	110,4	106,3	130,0
Lai Châu	20,4	34,5	37,7	38,9	51,1
Sơn La	309,1	446,5	470,9	592,6	576,0
Hòa Bình	161,3	250,0	263,1	293,6	300,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	10863,2	15801,4	17260,6	18715,4	20114,3
North Central and Central coastal areas					
Thanh Hóa	1678,9	2605,1	2678,4	2745,1	2754,0
Nghệ An	1430,7	2360,5	2542,8	2817,9	3017,1
Hà Tĩnh	250,6	662,1	738,5	794,5	845,9
Quảng Bình	344,4	587,3	622,6	645,4	704,1
Quảng Trị	394,2	576,9	629,9	662,8	692,6
Thừa Thiên - Huế	344,4	582,4	646,0	704,9	781,1

304 (Tiếp theo) **Khối lượng hàng hoá luân chuyển**
phân theo địa phương^(*)
(Cont.) Volume of freight traffic by province^()*

Triệu tấn.km - Mill. tons.km

	2010	2015	2016	2017	2018
Đà Nẵng	2303,8	2395,9	2857,6	3037,3	3264,2
Quảng Nam	440,6	665,1	718,9	820,8	1012,0
Quảng Ngãi	726,5	1203,3	1265,0	1343,8	1605,0
Bình Định	941,4	1364,5	1464,1	1743,9	1946,8
Phú Yên	431,1	636,7	697,2	772,5	827,3
Khánh Hòa	1086,5	1368,5	1539,3	1686,8	1850,7
Ninh Thuận	252,2	392,1	432,4	457,5	293,7
Bình Thuận	237,9	401,0	427,9	482,2	519,8
Tây Nguyên - Central Highlands	2674,8	4462,5	5383,8	6149,0	6608,4
Kon Tum	173,8	430,7	475,1	517,8	563,7
Gia Lai	1064,3	1793,9	2106,0	2295,5	2511,3
Đắk Lắk	760,5	1269,5	1402,8	1617,4	1798,1
Đắk Nông	59,3	84,8	99,7	104,7	117,5
Lâm Đồng	616,9	883,6	1300,2	1613,6	1617,8
Đông Nam Bộ - South East	18160,3	29079,6	32303,4	34682,0	41572,5
Bình Phước	90,0	151,5	177,5	186,6	210,5
Tây Ninh	607,0	856,4	954,2	1026,9	1117,4
Bình Dương	1046,0	1835,8	2001,7	2132,0	2363,0
Đồng Nai	1961,3	2865,6	3025,2	3204,5	3411,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	211,6	290,4	316,7	334,2	422,3
TP. Hồ Chí Minh	14244,4	23079,9	25828,1	27797,8	34048,2
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	7269,6	8564,5	9333,2	9962,9	10580,4
Long An	733,2	882,9	931,4	973,7	1007,3
Tiền Giang	898,5	1296,8	1497,4	1607,3	1455,9
Bến Tre	351,5	577,4	629,8	649,3	707,7
Trà Vinh	331,6	469,0	528,4	594,6	633,9
Vĩnh Long	262,4	405,2	436,8	476,9	509,1
Đồng Tháp	320,6	448,7	479,2	515,3	577,4
An Giang	2163,5	1695,1	1812,3	1925,5	2153,8
Kiên Giang	719,3	1163,4	1244,5	1324,4	1436,4
Cần Thơ	939,1	789,3	856,9	913,4	1012,3
Hậu Giang	148,7	221,0	244,3	253,3	309,7
Sóc Trăng	133,7	264,4	286,3	303,9	320,4
Bạc Liêu	165,3	220,9	250,0	273,8	304,0
Cà Mau	102,2	130,4	135,9	151,5	152,5

^(*) Xem ghi chú ở Biểu 303 - See the note at Table 303.

305 Khối lượng hàng hoá vận chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương^(*)

Volume of freight carried by the road by province^()*

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2010	2015	2016	2017	2018
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	561515,0	881649,4	969647,5	1066430,9	1195450,6
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	191371,1	288158,8	313538,8	343240,7	380414,7
Hà Nội	71450,4	90306,0	95543,7	102314,7	110704,5
Vĩnh Phúc	11950,5	17277,9	16723,9	18714,0	24216,0
Bắc Ninh	11267,9	16175,3	17490,3	19099,4	19538,7
Quảng Ninh	11966,7	21045,0	24643,7	27502,4	31572,7
Hải Dương	16697,7	28778,8	31535,4	32632,8	36320,3
Hải Phòng	25466,3	48029,2	54638,1	64855,4	76010,5
Hưng Yên	11470,5	19105,7	20985,3	23965,2	27200,5
Thái Bình	7857,8	7144,0	7965,5	8244,4	6455,4
Hà Nam	6077,9	9363,1	9606,5	10547,9	12763,0
Nam Định	5365,1	8205,3	9823,4	10363,7	11607,3
Ninh Bình	11800,3	22728,5	24582,9	25000,8	24025,8
Trung du và miền núi phía Bắc	69280,7	102464,2	111285,8	122576,7	141041,4
<i>Northern midlands and mountain areas</i>					
Hà Giang	1090,9	1876,1	1977,0	2129,2	2277,7
Cao Bằng	2456,0	2208,6	2447,2	2956,2	3166,1
Bắc Kạn	2584,3	1516,2	1566,1	1630,0	1336,6
Tuyên Quang	7729,7	9994,5	10145,4	10439,6	16609,4
Lào Cai	1605,9	3244,4	3329,4	3955,3	5252,7
Yên Bái	4893,2	7826,2	8644,0	9326,9	10595,3
Thái Nguyên	14216,4	21414,1	24459,2	30094,6	32231,3
Lạng Sơn	3768,0	6007,6	5973,3	5710,6	5861,5
Bắc Giang	7490,8	12484,8	14486,1	16517,0	19143,2
Phú Thọ	14533,2	22617,5	24270,8	24416,5	28445,2
Điện Biên	908,5	1438,8	1526,0	1544,3	1896,4
Lai Châu	885,2	1103,7	1224,0	1193,4	1468,6
Sơn La	2905,6	3974,4	4151,1	5201,3	5124,0
Hòa Bình	4213,0	6757,3	7086,2	7461,8	7633,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	143132,4	242544,3	271502,2	300252,8	341587,8
<i>North Central and Central coastal areas</i>					
Thanh Hóa	18956,5	36266,5	41863,0	46677,2	51134,9
Nghệ An	28242,4	50668,0	55360,9	63332,9	86956,0
Hà Tĩnh	14022,9	26648,6	29461,8	31877,7	34098,2
Quảng Bình	7710,3	17672,0	18698,2	18773,0	20594,0
Quảng Trị	5709,6	8089,2	8469,1	8926,4	9158,1
Thừa Thiên - Huế	5685,8	6068,2	6630,1	7114,1	7974,9

305 (Tiếp theo) Khối lượng hàng hoá vận chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương^(*)

(Cont.) Volume of freight carried by the road by province^(*)

Nghìn tấn - Thous. tons

	2010	2015	2016	2017	2018
Đà Nẵng	18438,8	27230,1	28215,8	32448,2	33452,6
Quảng Nam	5923,3	9314,0	14205,1	16321,7	17087,2
Quảng Ngãi	3146,7	8200,3	8910,1	11333,6	12440,5
Bình Định	8908,7	14761,4	16795,5	17047,4	20012,3
Phú Yên	6582,9	9932,4	10828,0	11326,1	12037,1
Khánh Hòa	13283,6	16696,4	19933,8	21747,8	23183,1
Ninh Thuận	3244,1	5134,9	5699,9	6053,3	5312,1
Bình Thuận	3276,8	5862,3	6430,9	7273,4	8146,8
Tây Nguyên - Central Highlands	23023,7	37568,6	45200,9	48048,7	53414,5
Kon Tum	2486,1	4087,0	4509,6	4856,9	5332,8
Gia Lai	7819,0	13857,4	15717,0	16943,0	18552,5
Đắk Lắk	6900,0	12323,6	13055,6	13721,5	15313,2
Đắk Nông	652,4	1045,2	1144,3	1235,8	1568,0
Lâm Đồng	5166,2	6255,4	10774,4	11291,5	12648,0
Đông Nam Bộ - South East	106293,0	176514,3	190850,3	211358,9	234677,2
Bình Phước	1368,8	2073,4	2337,1	2442,3	2776,9
Tây Ninh	7790,3	11864,4	12456,0	13290,6	14462,0
Bình Dương	21573,2	40116,1	45632,1	47046,7	51798,4
Đồng Nai	29615,0	43821,1	46318,9	48959,1	51994,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	4158,2	5192,1	5664,6	5908,1	7657,0
TP. Hồ Chí Minh	41787,5	73447,2	78441,6	93712,1	105988,4
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	28414,1	34399,2	37269,4	40953,1	44315,0
Long An	4422,9	4628,0	4924,1	5337,8	5617,5
Tiền Giang	2763,6	4112,8	4466,1	4640,3	4697,4
Bến Tre	1446,0	2426,2	2602,8	2964,6	3345,6
Trà Vinh	1911,4	3330,0	3965,7	4560,6	4692,8
Vĩnh Long	1126,6	923,9	1037,2	1219,7	1671,0
Đồng Tháp	1109,9	1674,3	1746,3	1905,2	2125,8
An Giang	5334,9	5008,2	5153,5	5515,3	6182,6
Kiên Giang	1698,0	2834,0	3033,0	3218,0	3494,8
Cần Thơ	4162,8	2754,0	3059,4	3659,0	4063,4
Hậu Giang	1089,7	1721,1	1847,8	1923,6	1988,8
Sóc Trăng	1215,6	2885,6	3214,8	3537,9	3733,2
Bạc Liêu	1825,1	1737,5	1832,6	2017,4	2202,6
Cà Mau	307,6	363,6	386,1	453,7	499,5

^(*) Xem ghi chú ở Biểu 303 - See the note at Table 303.

306 Khối lượng hàng hoá luân chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương^(*)

Volume of freight traffic by the road by province^(*)

Triệu tấn.km - Mill. tons.km

	2010	2015	2016	2017	2018
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	33826,5	51272,4	57196,9	63183,0	69803,8
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	10476,3	15530,4	17261,4	19125,1	21468,6
Hà Nội	4656,0	6280,8	6789,5	7332,2	7955,5
Vĩnh Phúc	495,0	874,6	820,7	843,7	950,8
Bắc Ninh	372,4	518,4	564,4	616,9	625,5
Quảng Ninh	359,6	557,5	662,4	783,6	873,7
Hải Dương	540,7	975,9	1055,5	1114,5	1237,2
Hải Phòng	2798,1	4127,1	4919,5	5701,6	6807,8
Hưng Yên	271,7	539,9	591,3	694,2	799,8
Thái Bình	97,4	90,6	93,9	102,4	145,4
Hà Nam	250,4	418,6	444,7	539,9	723,4
Nam Định	260,3	418,8	484,1	528,1	612,6
Ninh Bình	374,7	728,2	835,4	868,0	736,9
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	2455,0	3732,4	4004,2	4463,2	5227,6
Hà Giang	34,1	56,0	59,5	65,5	79,5
Cao Bằng	72,6	79,5	80,2	88,2	76,4
Bắc Kạn	38,5	28,7	29,4	30,5	25,7
Tuyên Quang	543,9	620,0	630,9	651,1	977,3
Lào Cai	35,5	74,0	74,4	82,1	110,1
Yên Bái	87,2	156,5	163,9	178,1	204,8
Thái Nguyên	526,1	743,4	797,8	943,8	1004,2
Lạng Sơn	92,4	191,9	201,2	216,3	305,6
Bắc Giang	211,8	437,8	519,6	611,0	713,7
Phú Thọ	274,0	542,7	606,8	608,6	717,6
Điện Biên	69,2	105,6	110,4	106,3	130,0
Lai Châu	20,4	34,6	37,7	38,9	51,1
Sơn La	307,1	444,9	469,2	590,7	573,8
Hòa Bình	142,2	216,8	223,2	252,1	257,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	8338,8	12727,6	14159,8	15611,8	16640,2
Thanh Hóa	694,2	1340,4	1447,9	1572,5	1715,1
Nghệ An	1088,6	1494,1	1676,6	1972,5	1757,5
Hà Tĩnh	239,4	653,5	729,5	785,7	838,8
Quảng Bình	290,7	479,6	511,3	532,8	582,9
Quảng Trị	390,1	573,2	626,7	659,9	691,6
Thừa Thiên - Huế	330,2	555,0	625,3	684,0	762,7

306 (Tiếp theo) Khối lượng hàng hoá luân chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương^(*)

(Cont.) Volume of freight traffic by the road by province^(*)

Triệu tấn.km - Mill. tons.km

	2010	2015	2016	2017	2018
Đà Nẵng	1724,9	2157,6	2576,2	2728,2	2935,5
Quảng Nam	395,7	609,5	656,5	753,6	962,4
Quảng Ngãi	724,8	1200,1	1261,3	1339,5	1600,7
Bình Định	820,1	1315,8	1418,4	1700,7	1896,3
Phú Yên	431,1	636,7	697,2	772,5	827,3
Khánh Hòa	723,5	920,0	1073,6	1171,3	1256,8
Ninh Thuận	252,2	392,1	432,5	457,5	293,7
Bình Thuận	233,3	400,0	426,8	481,1	518,9
Tây Nguyên - Central Highlands	2674,4	4462,1	5383,4	6148,6	6608,4
Kon Tum	173,8	430,7	475,1	517,8	563,7
Gia Lai	1064,3	1793,9	2106,0	2295,5	2511,3
Đắk Lắk	760,2	1269,1	1402,4	1617,0	1798,1
Đắk Nông	59,3	84,8	99,7	104,7	117,5
Lâm Đồng	616,8	883,6	1300,2	1613,6	1617,8
Đông Nam Bộ - South East	8167,1	12538,0	13863,5	15109,0	16858,2
Bình Phước	90,0	151,5	177,5	186,6	210,5
Tây Ninh	588,9	830,9	927,5	1000,7	1090,1
Bình Dương	971,2	1750,4	1920,2	2050,8	2270,2
Đồng Nai	1919,2	2811,4	2968,8	3147,0	3351,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	163,8	231,5	255,1	269,1	356,6
TP. Hồ Chí Minh	4434,0	6762,3	7614,4	8454,8	9579,3
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	1714,9	2281,9	2524,6	2725,3	3000,9
Long An	56,4	114,2	123,2	124,3	131,7
Tiền Giang	225,5	349,7	399,8	401,0	406,2
Bến Tre	163,2	218,3	228,5	236,7	267,5
Trà Vinh	63,8	114,4	131,1	152,1	160,9
Vĩnh Long	56,2	94,6	102,8	123,7	155,0
Đồng Tháp	88,9	138,6	140,0	152,7	168,7
An Giang	159,9	263,3	304,7	326,1	367,2
Kiên Giang	190,3	293,9	315,7	336,2	366,1
Cần Thơ	496,0	385,6	427,8	481,3	552,5
Hậu Giang	12,4	20,0	22,2	27,1	29,8
Sóc Trăng	47,6	77,6	90,9	100,7	106,4
Bạc Liêu	127,0	168,4	192,5	210,5	230,7
Cà Mau	27,7	43,3	45,4	52,9	58,2

^(*) Xem ghi chú ở Biểu 303 - See the note at Table 303.

307 Khối lượng hàng hoá vận chuyển bằng đường thủy phân theo địa phương^(*)

Volume of freight carried by the waterway by province^(*)

Nghìn tấn - Thous. tons

	2010	2015	2016	2017	2018
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	178426,0	242294,1	267082,6	285335,1	309608,4
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	73999,7	108100,1	121285,3	131941,0	143249,6
Hà Nội	1791,6	2244,3	2439,6	2593,3	2847,4
Vĩnh Phúc	3032,9	3925,3	4781,0	4852,7	4697,4
Bắc Ninh	8114,9	7985,4	8517,4	9164,7	8992,2
Quảng Ninh	1316,3	1849,3	2110,1	2251,4	2640,9
Hải Dương	14780,9	24454,2	25837,4	27956,1	28962,5
Hải Phòng	14788,1	22235,8	25460,0	27420,4	30189,9
Hưng Yên	1935,5	2503,0	2702,2	2920,6	3427,0
Thái Bình	4920,0	9302,0	9906,6	10778,4	12873,6
Hà Nam	566,3	699,7	1211,8	1349,9	2002,3
Nam Định	10489,2	14594,1	16077,0	18520,7	19539,4
Ninh Bình	12264,0	18307,0	22242,2	24132,8	27077,0
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	6827,7	13154,8	14979,2	15283,4	14647,8
Tuyên Quang	10,0	6,0	6,1	6,1	4,6
Lào Cai	1,6	2,9	5,2	5,8	2,5
Yên Bái	306,5	475,9	489,2	489,7	337,6
Thái Nguyên	16,9				
Bắc Giang	655,5	883,6	1002,2	1219,7	1602,3
Phú Thọ	5565,2	11540,4	13213,7	13293,0	12417,1
Sơn La	51,8	53,6	53,8	58,5	65,5
Hòa Bình	220,2	192,4	209,0	210,6	218,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	10000,3	12431,1	12569,4	12506,3	13535,6
Thanh Hóa	5898,3	8192,1	8133,4	7978,9	7173,0
Nghệ An	1070,9	1706,1	1707,9	1634,5	3040,1
Hà Tĩnh	517,2	240,7	247,3	233,7	422,4
Quảng Bình	389,2	417,5	432,1	455,4	506,0
Quảng Trị	90,7	52,4	45,6	39,1	28,7
Thừa Thiên - Huế	154,6	190,3	165,8	169,5	165,0

307 (Tiếp theo) **Khối lượng hàng hoá vận chuyển
bằng đường thuỷ phân theo địa phương^(*)**
(Cont.) *Volume of freight carried by the waterway by province^(*)*

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2010	2015	2016	2017	2018
Đà Nẵng	751,8	488,0	612,0	673,8	535,6
Quảng Nam	714,2	534,4	602,3	644,5	857,2
Quảng Ngãi	38,5	107,4	124,0	145,3	188,5
Bình Định	140,5	98,8	81,3	67,7	71,8
Phú Yên	1,2				
Khánh Hòa	197,0	375,0	387,8	432,3	485,5
Bình Thuận	36,2	28,4	29,9	31,6	61,8
Tây Nguyên - Central Highlands	35,2	34,4	32,2	29,5	
Đắk Lắk	25,0	34,4	32,2	29,5	
Lâm Đồng	10,2				
Đông Nam Bộ - South East	29055,5	28502,4	32620,3	35001,9	43463,2
Tây Ninh	111,0	88,4	92,4	91,3	95,0
Bình Dương	361,4	361,4	354,9	354,2	523,1
Đồng Nai	1072,7	1283,7	1324,0	1351,1	1393,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	515,4	773,0	797,7	840,1	801,4
TP. Hồ Chí Minh	26995,0	25995,9	30051,3	32365,2	40650,7
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	58507,6	80071,3	85596,2	90573,0	94712,2
Long An	10878,6	12086,2	13984,2	14556,1	14978,3
Tiền Giang	7021,8	9352,8	9332,8	10219,4	10750,8
Bến Tre	1770,6	3590,3	3858,5	3955,0	4040,8
Trà Vinh	1517,9	2416,3	2654,7	2983,9	3171,9
Vĩnh Long	3799,6	4327,2	4246,4	4352,6	4242,2
Đồng Tháp	1910,0	2626,6	2930,4	3056,4	3399,6
An Giang	14466,5	21040,9	22595,5	24019,0	26733,2
Kiên Giang	4091,0	6504,0	6977,0	7416,6	8002,4
Cần Thơ	4576,5	4717,6	4816,7	4884,1	5240,6
Hậu Giang	4466,4	6893,2	7362,0	7796,3	6351,1
Sóc Trăng	1401,6	2410,1	2624,6	2726,9	2874,2
Bạc Liêu	2122,1	3560,0	3659,7	4033,0	4363,7
Cà Mau	485,0	546,1	553,7	573,7	563,4

^(*) Xem ghi chú ở Biểu 303 - See the note at Table 303.

308 Khối lượng hàng hoá luân chuyển bằng đường thủy phân theo địa phương^(*)

Volume of freight traffic by the waterway by province^(*)

Triệu tấn.km - Mill. tons.km

	2010	2015	2016	2017	2018
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	39745,5	60692,1	67135,3	73104,3	84453,9
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	21192,2	34141,1	38063,8	42453,7	47880,2
Hà Nội	770,6	1068,1	1166,4	1274,9	1401,1
Vĩnh Phúc	516,2	701,6	812,4	840,8	813,1
Bắc Ninh	766,9	917,2	976,8	1059,8	1033,2
Quảng Ninh	1282,8	1453,7	1665,9	1834,2	2162,4
Hải Dương	1377,7	2852,0	3015,3	3262,6	3389,8
Hải Phòng	7867,1	11887,2	13848,6	15704,3	17023,5
Hưng Yên	217,7	269,2	286,4	304,7	317,5
Thái Bình	3672,1	5655,0	5564,5	6466,0	9336,9
Hà Nam	68,4	103,3	175,0	194,9	227,0
Nam Định	2372,9	5007,8	5457,5	5626,7	6020,5
Ninh Bình	2279,8	4226,0	5095,0	5884,8	6155,2
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	480,7	652,6	721,7	736,0	805,6
Tuyên Quang	0,5	0,1	0,2	0,2	0,2
Lào Cai	0,03	1,1	2,1	2,6	1,9
Yên Bái	5,6	8,8	9,2	8,7	3,6
Thái Nguyên	0,8				
Bắc Giang	29,5	35,6	41,1	50,4	57,6
Phú Thọ	423,2	572,1	627,6	630,7	697,0
Sơn La	2,0	1,7	1,7	1,8	2,2
Hòa Bình	19,1	33,2	39,8	41,6	43,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	2524,4	3073,8	3100,8	3103,6	3474,2
Thanh Hóa	984,7	1264,7	1230,5	1172,6	1039,0
Nghệ An	342,1	866,4	866,1	845,4	1259,6
Hà Tĩnh	11,2	8,6	9,0	8,8	7,1
Quảng Bình	53,7	107,7	111,3	112,6	121,3
Quảng Trị	4,1	3,7	3,2	2,9	1,0
Thừa Thiên - Huế	14,2	27,4	20,8	20,9	18,4

308 (Tiếp theo) **Khối lượng hàng hoá luân chuyển
bằng đường thủy phân theo địa phương^(*)**
(Cont.) *Volume of freight traffic by the waterway by province^(*)*

	Triệu tấn.km - Mill. tons.km				
	2010	2015	2016	2017	2018
Đà Nẵng	578,9	238,2	281,4	309,1	328,6
Quảng Nam	44,9	55,6	62,4	67,1	49,6
Quảng Ngãi	1,7	3,2	3,7	4,3	4,3
Bình Định	121,3	48,7	45,6	43,2	50,5
Phú Yên	0,003				
Khánh Hòa	363,0	448,6	465,7	515,6	593,9
Bình Thuận	4,6	1,0	1,1	1,1	0,9
Tây Nguyên - Central Highlands	0,3	0,4	0,4	0,4	
Đắk Lắk	0,3	0,4	0,4	0,4	
Lâm Đồng	0,001				
Đông Nam Bộ - South East	9993,2	16541,6	18440,0	19573,0	24714,4
Tây Ninh	18,1	25,5	26,7	26,2	27,4
Bình Dương	74,8	85,3	81,5	81,2	92,8
Đồng Nai	42,2	54,3	56,4	57,5	59,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	47,8	58,9	61,7	65,1	65,8
TP. Hồ Chí Minh	9810,3	16317,6	18213,7	19343,0	24468,8
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	5554,7	6282,6	6808,6	7237,6	7579,5
Long An	676,8	768,7	808,2	849,4	875,7
Tiền Giang	673,1	947,1	1097,7	1206,3	1049,7
Bến Tre	188,2	359,2	401,3	412,6	440,2
Trà Vinh	267,8	354,6	397,3	442,5	473,0
Vĩnh Long	206,2	310,6	333,8	353,2	354,1
Đồng Tháp	231,7	310,1	339,3	362,6	408,7
An Giang	2003,6	1431,7	1507,6	1599,4	1786,6
Kiên Giang	529,0	869,5	928,8	988,2	1070,2
Cần Thơ	443,2	403,7	429,1	432,1	459,8
Hậu Giang	136,3	201,0	222,1	226,1	279,9
Sóc Trăng	86,1	186,8	195,4	203,2	214,0
Bạc Liêu	38,3	52,5	57,6	63,3	73,3
Cà Mau	74,4	87,1	90,4	98,7	94,3

^(*) Xem ghi chú ở Biểu 303 - See the note at Table 303.

309 Khối lượng hàng hóa thông qua cảng biển, cảng thủy nội địa và cảng hàng không

Volume of cargos across sea ports, inland waterway ports and air ports

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	522790,0	574274,2	623598,2	757180,7	830843,6
Phân theo loại hàng hóa - By kinds of goods					
Hàng xuất khẩu - <i>Goods for exportation</i>	111976,0	114020,0	125293,9	144586,6	161051,2
Hàng nhập khẩu - <i>Goods for importation</i>	123226,0	145366,1	150927,7	175759,4	207961,9
Hàng nội địa - <i>Domestic goods</i>	231258,0	271429,1	269598,6	359522,7	459876,5
Hàng quá cảnh - <i>Goods in transit</i>	56330,0	43459,0	77778,0	77312,0	1954,0
Phân theo cảng - By type of port	522790,0	574274,2	623598,2	757180,7	830843,6
Cảng biển - <i>Sea ports</i>	427817,0	459833,0	519297,0	606617,0	664611,0
Cảng thủy nội địa - <i>Inland waterway ports</i>	94008,0	113337,8	102935,0	149072,2	164718,0
Cảng hàng không - <i>Air ports</i>	965,0	1103,4	1366,2	1491,5	1514,6

310 Vận tải hàng không Air transport

	2010	2015	2016	2017	2018
Hành khách - Passenger					
Vận chuyển (Nghìn lượt người) Volume of passengers carried (Thous. pers.)	14195,4	31150,0	38591,0	44556,0	49076,8
Trong nước - Domestic	9927,2	22475,6	28517,7	31875,6	33399,9
Quốc tế - Overseas	4268,2	8674,4	10073,3	12680,4	15676,9
Luân chuyển (Triệu lượt người.km) Volume of passengers traffic (Mill. pers.km)	21162,0	42068,4	48236,6	54314,4	67856,0
Trong nước - Domestic	8412,3	14271,1	15310,0	17131,9	34189,2
Quốc tế - Overseas	12749,7	27797,3	32926,6	37182,5	33666,8
Hàng hóa - Goods					
Vận chuyển (Nghìn tấn) Volume of freight (Thous. tons)	190,1	229,6	285,6	317,9	404,4
Trong nước - Domestic	121,6	130,2	201,2	230,5	264,8
Quốc tế - Overseas	68,5	99,4	84,4	87,4	139,6
Luân chuyển (Triệu tấn.km) Volume of freight traffic (Mill. tons.km)	426,8	599,5	705,0	748,8	837,2
Trong nước - Domestic	121,2	125,1	147,1	168,6	102,1
Quốc tế - Overseas	305,6	474,4	557,9	580,2	735,1

311 Doanh thu bưu chính, chuyển phát và viễn thông

Turnover of postal service, delivery and telecommunication service

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Bưu chính, chuyển phát <i>Postal service, delivery</i>	Viễn thông <i>Telecommunication service</i>
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>s			
2010	183828,1	6048,0	177780,1
2011	204194,5	6731,7	197462,8
2012	228469,3	7251,0	221218,3
2013	247594,0	8447,4	239146,6
2014	270965,2	9434,4	261530,8
2015	294932,6	10961,1	283971,5
2016	320831,9	14401,6	306430,3
2017	348576,6	18706,7	329869,9
2018	377231,8	21853,5	355378,3
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	409107,0	25777,8	383329,2
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2010	145,5	192,5	144,3
2011	111,1	111,3	111,1
2012	111,9	107,7	112,0
2013	108,4	116,5	108,1
2014	109,4	111,7	109,4
2015	108,8	116,2	108,6
2016	108,8	131,4	107,9
2017	108,6	129,9	107,6
2018	108,2	116,8	107,7
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	108,4	118,0	107,9

312 Số thuê bao điện thoại và internet Number of telephone and internet subscribers

	Số thuê bao điện thoại Number of telephone subscribers		Số thuê bao internet băng rộng cố định Number of DSL internet subscribers
	Tổng số Total	Trong đó: Di động Of which: Mobi-phone	
Ngàn thuê bao - Thous. subscribers			
2010	125944,6	111570,2	3669,3
2011	137492,9	127318,0	3838,2
2012	141229,8	131673,7	4775,4
2013	130460,9	123735,6	5152,6
2014	139194,2	132468,9	6000,5
2015	129362,3	123924,6	7657,6
2016	131052,5	125454,5	9098,2
2017	119400,1	115014,7	11269,9
2018	134715,0	130418,0	12994,0
Sơ bộ - Prel. 2019	129808,5	126150,5	14802,4
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %			
2010	111,9	113,6	123,7
2011	109,2	114,1	104,6
2012	102,7	103,4	124,4
2013	92,4	94,0	107,9
2014	106,7	107,1	116,5
2015	92,9	93,5	127,6
2016	101,3	101,2	118,8
2017	91,1	91,7	123,9
2018	112,8	113,4	115,3
Sơ bộ - Prel. 2019	96,4	96,7	113,9

Giáo dục *Education*

Biểu Table	Trang Page
313 Số trường học, lớp học, giáo viên và học sinh mẫu giáo tại thời điểm 30/9 <i>Number of schools, classes, teachers and children of kindergartens as of 30 September</i>	757
314 Số trường học, lớp học, giáo viên và học sinh mẫu giáo tại thời điểm 30/9/2018 phân theo địa phương <i>Number of schools, classes, teachers and children of kindergartens as of 30 September 2018 by province</i>	758
315 Số trường học và lớp học phổ thông tại thời điểm 30/9 <i>Number of schools and classes of general education as of 30 September</i>	760
316 Số trường phổ thông tại thời điểm 30/9/2019 phân theo địa phương <i>Number of schools of general education as of 30 September 2019 by province</i>	761
317 Số lớp học, giáo viên và học sinh phổ thông tại thời điểm 30/9 <i>Number of classes, teachers and pupils of general education as of 30 September</i>	763
318 Số lớp học phổ thông tại thời điểm 30/9/2019 phân theo địa phương <i>Number of classes of general education as of 30 September 2019 by province</i>	764
319 Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông tại thời điểm 30/9 <i>Number of woman teachers and schoolgirls of general schools as of 30 September</i>	766
320 Số giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy tại thời điểm 30/9/2019 phân theo địa phương <i>Number of direct teaching teachers of general education as of 30 September 2019 by province</i>	767
321 Số nữ giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy tại thời điểm 30/9/2019 phân theo địa phương <i>Number of direct teaching woman teachers of general education as of 30 September 2019 by province</i>	769
322 Số giáo viên phổ thông thuộc các dân tộc thiểu số trực tiếp giảng dạy tại thời điểm 30/9/2019 phân theo địa phương <i>Number of ethnic minority direct teaching teachers of general education as of 30 September 2019 by province</i>	771

323	Số học sinh phổ thông tại thời điểm 30/9/2019 phân theo địa phương <i>Number of pupils of general education as of 30 September 2019 by province</i>	773
324	Số nữ học sinh phổ thông tại thời điểm 30/9/2019 phân theo địa phương <i>Number of schoolgirls of general education as of 30 September 2019 by province</i>	775
325	Số học sinh phổ thông thuộc các dân tộc thiểu số tại thời điểm 30/9/2019 phân theo địa phương <i>Number of ethnic minority pupils of general education as of 30 September 2019 by province</i>	777
326	Số học sinh phổ thông bình quân một lớp học và số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên tại thời điểm 30/9 <i>Average number of pupils per class and average number of pupils per teacher of general education as of 30 September</i>	779
327	Giáo dục đại học <i>University education</i>	780
328	Chỉ số phát triển về giáo dục đại học (Năm trước = 100) <i>Index of the university education (Previous year = 100)</i>	781
329	Số giảng viên các trường đại học phân theo trình độ chuyên môn <i>Number of teachers in universities by professional qualification</i>	782
330	Số giảng viên các trường đại học phân theo địa phương <i>Number of teachers in universities by province</i>	783
331	Số sinh viên các trường đại học phân theo địa phương <i>Number of students in universities by province</i>	785
332	Số học viên được đào tạo sau đại học và chuyên khoa Y <i>Number of students participated in post-graduate and medical specialized training</i>	787
333	Giáo dục nghề nghiệp <i>Vocational education</i>	788
334	Số giáo viên giáo dục nghề nghiệp phân theo trình độ chuyên môn <i>Number of teachers of vocational education by vocational qualification</i>	789
335	Số giáo viên, học sinh, sinh viên giáo dục nghề nghiệp năm 2019 phân theo địa phương <i>Number of teachers, pupils and students of vocational education in 2019 by province</i>	790

748 Giáo dục - Education

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁO DỤC

Trường mẫu giáo là cơ sở giáo dục mầm non, nhận trẻ em từ 3 đến 6 tuổi. Trường mẫu giáo gồm có các lớp mẫu giáo.

Trường tiểu học là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 1 đến lớp 5.

Trường trung học cơ sở là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 6 đến lớp 9.

Trường trung học phổ thông là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 10 đến lớp 12.

Trường phổ thông có nhiều cấp: Bao gồm (1) *Trường phổ thông cơ sở* là trường ghép giữa trường tiểu học và trung học cơ sở; (2) *Trường trung học* là trường ghép giữa trường trung học cơ sở và trung học phổ thông.

Lớp học phổ thông là một tổ chức của trường học phổ thông gồm các học sinh cùng học một chương trình giáo dục hoặc nhiều chương trình giáo dục, do một giáo viên giảng dạy hoặc do nhiều giáo viên giảng dạy nhưng có sự quản lý trực tiếp của một giáo viên chủ nhiệm. Lớp học phổ thông bao gồm các lớp của cấp tiểu học, các lớp của cấp trung học cơ sở và các lớp của cấp trung học phổ thông.

Giáo viên phổ thông là người có trình độ, kiến thức theo quy định, làm công tác giảng dạy, giáo dục trong các trường phổ thông, theo từng bậc học phù hợp. Giáo viên phổ thông chia theo cấp học có giáo viên tiểu học, giáo viên trung học cơ sở và giáo viên trung học phổ thông.

Học sinh phổ thông là những người đang theo học các lớp từ lớp 1 đến lớp 12 thuộc các trường phổ thông.

- Học sinh tiểu học là học sinh từ lớp 1 đến lớp 5.

- Học sinh trung học cơ sở là học sinh từ lớp 6 đến lớp 9

- Học sinh trung học phổ thông là học sinh từ lớp 10 đến lớp 12.

Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông so với tổng số học sinh học dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông.

Trường đại học là cơ sở giáo dục đào tạo của bậc đại học. Trường đào tạo trình độ đại học bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

Giảng viên đại học là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm khoa, phó chủ nhiệm khoa tại các trường đại học, có bằng đại học trở lên và chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, bao gồm giảng viên cơ hữu (biên chế, hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người đang trong thời kỳ tập sự và có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc. Những người có chức vụ quản lý như: Hiệu trưởng, hiệu phó, các trưởng, phó phòng, các cán bộ làm việc ở các phòng ban như phòng giáo vụ, kế hoạch tài vụ, các phòng ban liên quan khác, dù có tham gia giảng dạy đều không tính là giáo viên giảng dạy.

Sinh viên đại học là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại trường đại học, được đào tạo trình độ đại học từ bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

Trường công lập là trường do Nhà nước thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, bảo đảm kinh phí cho các nhiệm vụ chi thường xuyên.

Trường ngoài công lập bao gồm trường dân lập và trường tư thục; trong đó trường dân lập do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động; Trường tư thục do các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế hoặc cá nhân thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động bằng vốn ngoài ngân sách nhà nước.

Giáo dục nghề nghiệp là một bậc học của hệ thống giáo dục quốc dân nhằm đào tạo trình độ sơ cấp, trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác cho người lao động, đáp ứng nhu cầu nhân lực trực tiếp cho sản xuất, kinh doanh và dịch vụ, được đào tạo theo hai hình thức là đào tạo chính quy và đào tạo thường xuyên.

Cơ sở giáo dục nghề nghiệp gồm trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp và trường cao đẳng.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON EDUCATION

Kindergarten school is a pre-school educational institute, enrolling children from 3 to 6 years old. Kindergarten school includes kindergarten classes.

Primary school is a general education institute covering from grade 1 to grade 5.

Lower secondary school is a general education institute covering from grade 6 to grade 9.

Upper secondary school is a general education institute covering from grade 10 to grade 12.

General school has many tiers, including: (1) *Basic general school* is a school which combines primary school and lower secondary school. (2) *Secondary school* is a school which combines lower secondary school and upper secondary school.

Class of general education refers to a class of the general school, including pupils who study the same one or many education programs, are taught by one or many teachers and directly managed by a head teacher. General classes include classes of primary school, lower secondary school and upper secondary school.

Teachers of general school refers to those who are educated and qualified to carry out educating and teaching job in the general schools by each appropriate education level. Teachers of general school by grade include teachers of primary schools, lower secondary schools and upper secondary schools.

Pupils of general school are those who are in classes from grade 1 to grade 12 of the general schools.

- Primary pupils are those who are in classes from grade 1 to grade 5;
- Lower secondary pupils are those who are in classes from grade 6 to grade 9;
- Upper secondary pupils are those who are in classes from grade 10 to grade 12.

Rate of graduates of upper secondary education is measured as the percentage between the number of graduates of upper secondary school and total number of pupils taking graduation exam of upper secondary school.

University is an educational institute at the university level. Its training period lasts from 4 to 6 years depending on the major, applicable to the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

Lecturers in universities are classroom teachers, head and vice head of subjects, director and deputy director of faculties in the universities having university or higher degrees and certificates of pedagogical training, including full-time lecturers (permanent staff and long-term contracts of one year and above) and those who are in the probationary period but have more than 50% of teaching time. Those who take managerial positions such as dean, vice dean, head, vice head of divisions and staffs of such divisions as training bureau, financial and planning division, and other related divisions, are not counted as lecturers in spite of their teaching.

University students are those whose names are listed in university and attending courses at university. They are trained by university training level lasting from 4 to 6 years depending on the major for the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

Public school refers to schools which are established by the State that invests in material facilities and ensures fund for their current expenditure.

Non-public school includes private and independent schools. Independent schools are established and invested by residential community for material facilities and operation budget. Private schools are established and invested by social organizations, social-occupational organizations, economic organizations or individuals for material facilities and operation budget.

Vocational education means a level of national education system which provides workers with elementary-level, intermediate-level, college-level vocational training and other vocational training programs in order to meet the demand of human resources in production, businesses and services, including: formal training and continuing training.

Vocational education establishments include vocational education centers, technical schools and colleges.

MỘT SỐ NÉT VỀ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM 2019

Năm học 2018-2019, cả nước có 15.463 trường mẫu giáo, tăng 222 trường so với năm học trước. Năm học 2019-2020 có 26.815 trường phổ thông, giảm 908 trường so với năm học 2018-2019, bao gồm: 13.093 trường tiểu học, giảm 877 trường; 9.120 trường trung học cơ sở, giảm 431 trường; 2.376 trường trung học phổ thông, giảm 10 trường; 1.738 trường phổ thông cơ sở, tăng 378 trường và 488 trường trung học, tăng 32 trường.

Tại thời điểm đầu năm học 2019-2020, số giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy là 812 nghìn người, tăng 0,8% so với năm học trước, bao gồm: 381,6 nghìn giáo viên tiểu học, giảm 1,1%; 286,9 nghìn giáo viên trung học cơ sở, tăng 0,3% và 143,5 nghìn giáo viên trung học phổ thông, tăng 7,1%.

Năm học 2019-2020, cả nước có 17 triệu học sinh phổ thông, tăng 2,9%, so với năm học trước, bao gồm: 8,7 triệu học sinh tiểu học, tăng 2,3%; 5,6 triệu học sinh trung học cơ sở, tăng 3,5% và 2,7 triệu học sinh trung học phổ thông, tăng 3,7%.

Số học sinh bình quân một lớp học cấp tiểu học là 31 học sinh/lớp; cấp trung học cơ sở là 37 học sinh/lớp và cấp trung học phổ thông là 39 học sinh/lớp. Số học sinh bình quân một giáo viên cấp tiểu học là 23 học sinh/giáo viên; cấp trung học cơ sở là 20 học sinh/giáo viên và cấp trung học phổ thông là 19 học sinh/giáo viên.

EDUCATION AND TRAINING IN 2019

In the school year 2018-2019, there were 15,463 kindergartens nationwide, an increase of 222 schools compared to the previous school year. In the school year 2019-2020 there were 26,815 general schools, a decrease of 908 schools compared to 2018-2019, including: 13,093 primary schools, a decrease of 877 schools; 9,120 lower secondary schools, a decrease of 431 schools; 2,376 upper secondary schools, a decrease of 10 schools; 1,738 primary and lower secondary schools, an increase of 378 schools and 488 lower and upper secondary schools, a rise of 32 schools.

At the beginning of the school year 2019-2020, there were 812 thousand classroom teachers in general education, a year-on-year rise of 0.8%, including: 381.6 thousand primary school teachers, a decrease of 1.1%; 286.9 thousand lower secondary school teachers, increasing by 0.3% and 143.5 thousand upper secondary teachers, a rise of 7.1%.

In the school year 2019-2020, there were 17 million pupils of general school, a year on year increase of 2.9%, including 8.7 million primary school pupils, an increase of 2.3%; 5.6 million lower secondary school pupils, a rise of 3.5% and 2.7 million of pupils in upper secondary schools, an increase of 3.7%.

The average number of pupils per class in primary schools, lower secondary schools and upper secondary schools were 31, 37 and 39, respectively. The average number of pupils per teacher in primary schools, lower secondary schools and upper secondary schools were 23, 20 and 19, respectively.

Infor

313 Số trường học, lớp học, giáo viên và học sinh mẫu giáo tại thời điểm 30/9

Number of schools, classes, teachers and children of kindergartens as of 30 September

	Năm học - School year				
	2010-2011	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019
Số trường học ^(*) (Trường) <i>Number of schools^(*) (School)</i>	12678	14513	14863	15241	15463
Số lớp học (Nghìn lớp) <i>Number of classes (Thous. classes)</i>	119,4	147,2	149,7	155,8	151,0
Số giáo viên (Nghìn người) <i>Number of teachers (Thous. persons)</i>	157,5	231,9	250,8	266,3	262,1
Số học sinh (Nghìn học sinh) <i>Number of children (Thous. children)</i>	3061,3	3978,5	4409,6	4599,8	4415,2
Số học sinh bình quân một lớp học (Học sinh) <i>Average number of children per class (Children)</i>	26	27	29	30	29
Số học sinh bình quân một giáo viên (Học sinh) <i>Average number of children per teacher (Children)</i>	19	17	18	17	17
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
Trường học - School	103,4	102,4	102,4	102,5	101,5
Lớp học - Class	112,0	110,3	101,7	104,1	96,9
Giáo viên - Teacher	109,0	107,6	108,1	106,2	98,4
Học sinh - Children	105,2	106,0	110,8	104,3	96,0
Học sinh bình quân một lớp học <i>Average children per class</i>	93,9	96,1	109,0	100,2	99,0
Học sinh bình quân một giáo viên <i>Average children per teacher</i>	96,7	98,5	102,5	98,2	97,5

^(*) Bao gồm cả trường mầm non và trường mẫu giáo - *Including nursery schools and kindergartens schools.*

314 Số trường học, lớp học, giáo viên và học sinh mẫu giáo tại thời điểm 30/9/2018 phân theo địa phương

Number of schools, classes, teachers and children of kindergartens as of 30 September 2018 by province

	Trường học ^(*) (Trường) <i>School^(*)</i> (School)	Lớp học (Lớp) <i>Class</i> (Class)	Giáo viên (Người) <i>Teacher</i> (Person)	Học sinh (Người) <i>Children</i> (Person)
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	15463	151017	262101	4415233
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	3380	39957	74395	1180746
Hà Nội	1153	16072	33231	443755
Vĩnh Phúc	180	2256	3428	67008
Bắc Ninh	167	2446	4120	78071
Quảng Ninh	217	2022	4948	57181
Hải Dương	324	3433	5907	103793
Hải Phòng	331	3179	6312	95644
Hưng Yên	179	2231	3001	63746
Thái Bình	294	2573	3213	84942
Hà Nam	120	1407	2332	45702
Nam Định	261	2778	4784	89320
Ninh Bình	154	1560	3119	51584
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	2851	28850	49241	789118
Hà Giang	213	2555	3551	61243
Cao Bằng	190	1366	2105	30766
Bắc Kạn	123	860	1190	18319
Tuyên Quang	150	1715	3013	49513
Lào Cai	195	1983	3510	50586
Yên Bái	197	1562	3045	49448
Thái Nguyên	236	2283	4092	70820
Lạng Sơn	231	1714	3357	45609
Bắc Giang	257	3640	6470	109430
Phú Thọ	322	2958	5875	85513
Điện Biên	173	1761	2452	45652
Lai Châu	117	1482	2420	36812
Sơn La	224	3132	4268	85954
Hòa Bình	223	1839	3893	49453
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	3577	31962	54184	943286
Thanh Hóa	670	6596	9659	189198
Nghệ An	551	5704	9271	185395
Hà Tĩnh	275	2381	4014	75410
Quảng Bình	184	1789	3443	52672
Quảng Trị	163	1133	2377	28328
Thừa Thiên - Huế	203	1597	3174	49556

314 (Tiếp theo) **Số trường học, lớp học, giáo viên và học sinh mẫu giáo tại thời điểm 30/9/2018 phân theo địa phương**
(Cont.) *Number of schools, classes, teachers and children of kindergartens as of 30 September 2018 by province*

	Trường học ^(*) (Trường) <i>School^(*)</i> (School)	Lớp học (Lớp) <i>Class</i> (Class)	Giáo viên (Người) <i>Teacher</i> (Person)	Học sinh (Người) <i>Children</i> (Person)
Đà Nẵng	198	1729	3441	46224
Quảng Nam	247	2219	3762	60103
Quảng Ngãi	242	1657	2672	46857
Bình Định	216	1920	3012	56572
Phú Yên	134	1075	1639	28729
Khánh Hòa	224	1777	3033	51643
Ninh Thuận	81	670	1428	20078
Bình Thuận	189	1715	3259	52521
Tây Nguyên - Central Highlands	1094	10065	15534	303219
Kon Tum	138	1359	1614	35289
Gia Lai	267	2662	3299	79670
Đắk Lắk	328	3043	5205	93266
Đắk Nông	131	1157	1892	35183
Lâm Đồng	230	1844	3524	59811
Đông Nam Bộ - South East	2521	21996	39296	649104
Bình Phước	152	1409	2810	42864
Tây Ninh	138	1134	1962	36522
Bình Dương	412	3141	5237	102446
Đồng Nai	328	2920	5668	93509
Bà Rịa - Vũng Tàu	186	1853	3289	54128
TP. Hồ Chí Minh	1305	11539	20330	319635
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	2040	18187	29451	549760
Long An	224	1782	3275	52141
Tiền Giang	213	1534	2463	51937
Bến Tre	181	1302	2127	41731
Trà Vinh	120	1263	1744	36871
Vĩnh Long	128	1231	2340	36789
Đồng Tháp	194	1832	2967	54795
An Giang	196	1820	2441	55204
Kiên Giang	160	1564	2342	45665
Cần Thơ	180	1533	2918	44448
Hậu Giang	86	846	1169	26828
Sóc Trăng	135	1465	2314	44605
Bạc Liêu	89	848	1513	25610
Cà Mau	134	1167	1838	33136

^(*) Xem ghi chú ở Biểu 313 - See the note at Table 313.

315 Số trường học và lớp học phổ thông tại thời điểm 30/9

*Number of schools and classes of general education
as of 30 September*

	Năm học - School year				Sơ bộ-Prel. 2019-2020
	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	
Số trường học (Trường) Number of schools (School)	28951	28791	28710	27723	26815
Tiểu học - Primary	15254	15052	14937	13970	13093
Trung học cơ sở - Lower secondary	10312	10155	10091	9551	9120
Trung học phổ thông - Upper secondary	2399	2391	2398	2386	2376
Phổ thông cơ sở Primary and lower secondary	597	773	848	1360	1738
Trung học - Lower and Upper secondary	389	420	436	456	488
Số lớp học (Nghìn lớp) Number of classes (Thous. classes)	501,0	494,3	499,4	498,7	503,3
Tiểu học - Primary	283,5	277,5	280,0	280,2	281,6
Trung học cơ sở - Lower secondary	153,4	151,7	153,6	152,0	154,2
Trung học phổ thông - Upper secondary	64,1	65,1	65,8	66,5	67,6
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
Trường học - Schools	100,1	99,4	99,7	96,6	96,7
Tiểu học - Primary	99,8	98,7	99,2	93,5	93,7
Trung học cơ sở - Lower secondary	100,2	98,5	99,4	94,6	95,5
Trung học phổ thông - Upper secondary	100,5	99,7	100,3	99,5	99,6
Phổ thông cơ sở Primary and lower secondary	102,1	129,5	109,7	160,4	127,8
Trung học - Lower and Upper secondary	102,1	108,0	103,8	104,6	107,0
Lớp học - Class	101,3	98,7	101,0	99,9	100,9
Tiểu học - Primary	101,3	97,9	100,9	100,1	100,5
Trung học cơ sở - Lower secondary	101,8	98,8	101,3	99,0	101,4
Trung học phổ thông - Upper secondary	100,3	101,5	101,1	101,1	101,7

316 Số trường phổ thông tại thời điểm 30/9/2019 phân theo địa phương

*Number of schools of general education as of 30 September 2019
by province*

Trường - School

	Tổng số Total	Chia ra - Of which				
		Tiểu học Primary	Trung học cơ sở Lower secondary	Trung học phổ thông Upper secondary	Phổ thông cơ sở Primary and lower secondary	Trung học Lower and upper secondary
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	26815	13093	9120	2376	1738	488
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	5604	2464	2202	593	281	64
Hà Nội	1608	754	610	196	18	30
Vĩnh Phúc	328	149	135	31	12	1
Bắc Ninh	324	151	134	34	2	3
Quảng Ninh	414	167	141	41	48	17
Hải Dương	564	250	249	54	11	
Hải Phòng	479	220	183	58	11	7
Hưng Yên	359	152	157	35	11	4
Thái Bình	431	119	107	39	166	
Hà Nam	262	121	115	22	2	2
Nam Định	514	228	229	57		
Ninh Bình	321	153	142	26		
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	5164	2090	1787	402	815	70
Hà Giang	405	174	154	22	45	10
Cao Bằng	346	132	100	24	84	6
Bắc Kạn	195	80	57	10	44	4
Tuyên Quang	325	139	135	29	20	2
Lào Cai	410	186	150	27	38	9
Yên Bái	267	53	53	24	135	2
Thái Nguyên	444	219	181	32	11	1
Lạng Sơn	451	197	167	27	60	0
Bắc Giang	508	222	212	44	26	4
Phú Thọ	590	288	248	43	8	3
Điện Biên	322	171	112	29	6	4
Lai Châu	231	97	93	25	16	0
Sơn La	367	97	81	30	146	13
Hòa Bình	303	35	44	36	176	12
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	6519	3253	2293	557	349	67
Thanh Hóa	1379	641	594	86	48	10
Nghệ An	1013	522	377	88	25	1
Hà Tĩnh	437	241	135	42	15	4
Quảng Bình	391	193	138	27	27	6
Quảng Trị	227	70	49	25	77	6
Thừa Thiên - Huế	369	200	117	36	15	1

316 (Tiếp theo) Số trường phổ thông tại thời điểm 30/9/2019 phân theo địa phương

(Cont.) Number of schools of general education
as of 30 September 2019 by province

Trường - School

	Tổng số Total	Chia ra - Of which				
		Tiểu học Primary	Trung học cơ sở Lower secondary	Trung học phổ thông Upper secondary	Phổ thông cơ sở Primary and lower secondary	Trung học Lower and upper secondary
Đà Nẵng	191	99	57	24	3	8
Quảng Nam	515	246	188	51	27	3
Quảng Ngãi	390	166	146	36	39	3
Bình Định	411	208	143	50	6	4
Phú Yên	232	94	65	25	40	8
Khánh Hòa	333	183	111	27	8	4
Ninh Thuận	225	142	58	15	4	6
Bình Thuận	406	248	115	25	15	3
Tây Nguyên - Central Highlands	2173	1130	696	184	124	39
Kon Tum	258	119	83	17	29	10
Gia Lai	507	222	171	43	64	7
Đắk Lắk	699	408	227	53	7	4
Đắk Nông	244	132	72	24	8	8
Lâm Đồng	465	249	143	47	16	10
Đông Nam Bộ - South East	2681	1439	786	280	51	125
Bình Phước	279	137	78	27	30	7
Tây Ninh	351	220	102	26	1	2
Bình Dương	265	149	75	23	5	13
Đồng Nai	548	297	168	51	9	23
Bà Rịa - Vũng Tàu	259	136	88	30	1	4
TP. Hồ Chí Minh	979	500	275	123	5	76
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	4674	2717	1356	360	118	123
Long An	372	190	114	30	25	13
Tiền Giang	348	186	118	33	6	5
Bến Tre	356	187	131	34	1	3
Trà Vinh	307	170	99	29	3	6
Vĩnh Long	294	173	89	24		8
Đồng Tháp	464	283	124	37	14	6
An Giang	531	322	155	43	2	9
Kiên Giang	499	279	119	23	49	29
Cần Thơ	281	176	68	24	1	12
Hậu Giang	247	162	61	19	1	4
Sóc Trăng	373	222	106	24	6	15
Bạc Liêu	213	131	59	15	3	5
Cà Mau	389	236	113	25	7	8

317 Số lớp học, giáo viên và học sinh phổ thông tại thời điểm 30/9

Number of classes, teachers and pupils of general education as of 30 September

	Năm học - School year				Sơ bộ-Prel. 2019-2020
	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	
Số lớp học (Nghìn lớp) <i>Number of classes (Thous. classes)</i>	501,0	494,3	499,4	498,7	503,3
Tiểu học - Primary	283,5	277,5	280,0	280,2	281,6
Trung học cơ sở - Lower secondary	153,4	151,7	153,6	152,0	154,1
Trung học phổ thông - Upper secondary	64,1	65,1	65,8	66,5	67,6
Số giáo viên trực tiếp giảng dạy (Nghìn người) <i>Number of direct teaching teachers (Thous. pers.)</i>	861,3	858,8	853,0	805,7	812,0
Tiểu học - Primary	396,9	397,1	396,6	385,7	381,6
Trung học cơ sở - Lower secondary	313,5	311,0	306,1	286,0	286,9
Trung học phổ thông - Upper secondary	150,9	150,7	150,3	134,0	143,5
Số học sinh (Nghìn học sinh) <i>Number of pupils (Thous. pers.)</i>	15353,8	15514,3	15924,0	16558,3	17042,3
Tiểu học - Primary	7790,0	7801,6	8041,8	8541,5	8741,5
Trung học cơ sở - Lower secondary	5138,7	5235,5	5373,6	5456,9	5646,8
Trung học phổ thông - Upper secondary	2425,1	2477,2	2508,6	2559,9	2654,0
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
Lớp học - Class	101,3	98,7	101,0	99,9	100,9
Tiểu học - Primary	101,3	97,9	100,9	100,1	100,5
Trung học cơ sở - Lower secondary	101,8	98,8	101,3	99,0	101,4
Trung học phổ thông - Upper secondary	100,3	101,5	101,1	101,1	101,7
Giáo viên trực tiếp giảng dạy <i>Direct teaching teacher</i>	100,5	99,7	99,3	94,5	100,8
Tiểu học - Primary	101,2	100,1	99,9	97,3	98,9
Trung học cơ sở - Lower secondary	100,3	99,2	98,4	93,4	100,3
Trung học phổ thông - Upper secondary	99,3	99,9	99,7	89,2	107,1
Học sinh - Pupil	101,8	101,0	102,6	104,0	102,9
Tiểu học - Primary	103,3	100,1	103,1	106,2	102,3
Trung học cơ sở - Lower secondary	100,8	101,9	102,6	101,5	103,5
Trung học phổ thông - Upper secondary	99,4	102,1	101,3	102,0	103,7

318 Số lớp học phổ thông tại thời điểm 30/9/2019 phân theo địa phương

*Number of classes of general education as of 30 September 2019
by province*

Lớp học - Class

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
CẢ NƯỚC - <i>WHOLE COUNTRY</i>	503332	281565	154162	67605
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	109059	58357	34702	16000
Hà Nội	37086	19048	12166	5872
Vĩnh Phúc	6286	3572	1938	776
Bắc Ninh	6446	3423	2035	988
Quảng Ninh	7604	4354	2212	1038
Hải Dương	9446	5294	2915	1237
Hải Phòng	9465	5192	2871	1402
Hưng Yên	6257	3383	2002	872
Thái Bình	8370	4350	2809	1211
Hà Nam	4163	2315	1289	559
Nam Định	9087	4792	2940	1355
Ninh Bình	4849	2634	1525	690
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	82810	49961	24075	8774
Hà Giang	6774	4498	1785	491
Cao Bằng	4280	2774	1139	367
Bắc Kạn	2293	1457	628	208
Tuyên Quang	5209	3181	1405	623
Lào Cai	5751	3597	1636	518
Yên Bái	4766	2742	1547	477
Thái Nguyên	6832	3940	2019	873
Lạng Sơn	5479	3263	1577	639
Bắc Giang	9806	5515	3042	1249
Phú Thọ	8081	4583	2522	976
Điện Biên	4769	2872	1385	512
Lai Châu	3937	2543	1098	296
Sơn La	9161	5820	2515	826
Hòa Bình	5672	3176	1777	719
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	111149	61362	33813	15974
Thanh Hóa	18754	10719	5585	2450
Nghệ An	17589	10123	5059	2407
Hà Tĩnh	7511	3943	2370	1198
Quảng Bình	5492	3102	1606	784
Quảng Trị	4375	2502	1224	649
Thừa Thiên - Huế	6268	3324	1946	998

318 (Tiếp theo) Số lớp học phổ thông tại thời điểm 30/9/2019 phân theo địa phương

(Cont.) Number of classes of general education
as of 30 September 2019 by province

Lớp học - Class				
	Tổng số Total	Chia ra - Of which		
		Tiểu học Primary	Trung học cơ sở Lower secondary	Trung học phổ thông Upper secondary
Đà Nẵng	5303	2793	1651	859
Quảng Nam	8272	4554	2425	1293
Quảng Ngãi	6688	3529	2224	935
Bình Định	8206	4207	2667	1332
Phú Yên	5358	2925	1634	799
Khánh Hòa	6350	3338	2101	911
Ninh Thuận	3640	2148	1041	451
Bình Thuận	7343	4155	2280	908
Tây Nguyên - Central Highlands	37577	21728	11145	4704
Kon Tum	4121	2498	1212	411
Gia Lai	9451	5816	2640	995
Đắk Lắk	12195	6986	3625	1584
Đắk Nông	3940	2251	1173	516
Lâm Đồng	7870	4177	2495	1198
Đông Nam Bộ - South East	74029	39336	23638	11055
Bình Phước	6304	3546	1901	857
Tây Ninh	5477	3134	1652	691
Bình Dương	8554	4897	2779	878
Đồng Nai	14498	8030	4552	1916
Bà Rịa - Vũng Tàu	6201	3214	2039	948
TP. Hồ Chí Minh	32995	16515	10715	5765
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	88708	50821	26789	11098
Long An	7835	4342	2426	1067
Tiền Giang	7613	4092	2451	1070
Bến Tre	6062	3270	1995	797
Trà Vinh	5452	3153	1599	700
Vĩnh Long	5343	2751	1725	867
Đồng Tháp	8720	5080	2553	1087
An Giang	11157	6413	3483	1261
Kiên Giang	9424	5852	2624	948
Cần Thơ	5803	3143	1801	859
Hậu Giang	4124	2455	1191	478
Sóc Trăng	6659	3990	1939	730
Bạc Liêu	4019	2412	1186	421
Cà Mau	6497	3868	1816	813

319 Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông tại thời điểm 30/9

Number of woman teachers and schoolgirls of general schools as of 30 September

	Năm học - School year				Sơ bộ-Prel. 2019-2020
	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	
Nữ giáo viên (Nghìn người) Woman teachers (Thous. pers.)	618,8	598,6	614,2	596,1	594,5
Tiểu học - Primary	308,9	291,5	309,8	303,5	299,6
Trung học cơ sở - Lower secondary	214,4	211,4	208,5	201,0	202,2
Trung học phổ thông - Upper secondary	95,5	95,7	95,9	91,6	92,7
Nữ học sinh (Nghìn học sinh) Schoolgirls (Thous. persons)	7540,1	7618,4	7809,2	8092,8	8326,6
Tiểu học - Primary	3735,2	3733,3	3847,5	4063,4	4173,6
Trung học cơ sở - Lower secondary	2506,6	2552,4	2617,2	2651,6	2734,1
Trung học phổ thông - Upper secondary	1298,3	1332,7	1344,5	1377,8	1418,9
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
Nữ giáo viên - Woman teacher	100,8	96,7	102,6	97,1	99,7
Tiểu học - Primary	101,5	94,3	106,3	98,0	98,7
Trung học cơ sở - Lower secondary	100,4	98,6	98,6	96,4	100,6
Trung học phổ thông - Upper secondary	99,6	100,2	100,2	95,5	101,2
Nữ học sinh - Schoolgirl	101,9	101,0	102,5	103,6	102,9
Tiểu học - Primary	103,4	99,9	103,1	105,6	102,7
Trung học cơ sở - Lower secondary	100,7	101,8	102,5	101,3	103,1
Trung học phổ thông - Upper secondary	100,2	102,6	100,9	102,5	103,0

320 Số giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy
tại thời điểm 30/9/2019 phân theo địa phương
*Number of direct teaching teachers of general education
as of 30 September 2019 by province*

Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	811969	381545	286931	143493
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	171826	77864	61614	32348
Hà Nội	56495	25512	19809	11174
Vĩnh Phúc	9959	4539	3549	1871
Bắc Ninh	10624	4631	3981	2012
Quảng Ninh	11808	5765	3909	2134
Hải Dương	14435	7002	4914	2519
Hải Phòng	14189	6372	4968	2849
Hưng Yên	9727	4330	3592	1805
Thái Bình	14052	6276	5571	2205
Hà Nam	6750	3087	2379	1284
Nam Định	15400	6711	5793	2896
Ninh Bình	8387	3639	3149	1599
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	133521	68161	46239	19121
Hà Giang	10710	6048	3589	1073
Cao Bằng	7019	3964	2239	816
Bắc Kạn	3721	2029	1218	474
Tuyên Quang	7499	3685	2438	1376
Lào Cai	9463	5251	3061	1151
Yên Bái	7642	3790	2812	1040
Thái Nguyên	10760	5289	3570	1901
Lạng Sơn	9211	4572	3223	1416
Bắc Giang	16452	7658	6062	2732
Phú Thọ	13188	6110	4993	2085
Điện Biên	8117	4202	2724	1191
Lai Châu	6498	3767	2084	647
Sơn La	13509	7164	4691	1654
Hòa Bình	9732	4632	3535	1565
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	182015	81815	65919	34281
Thanh Hóa	28646	13096	10558	4992
Nghệ An	28000	12535	10293	5172
Hà Tĩnh	12726	5259	4699	2768
Quảng Bình	9038	4359	3018	1661
Quảng Trị	7438	3411	2533	1494
Thừa Thiên - Huế	10847	4844	3793	2210

320 (Tiếp theo) **Số giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy**
tại thời điểm 30/9/2019 phân theo địa phương
(Cont.) Number of direct teaching teachers of general education
as of 30 September 2019 by province

Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
Đà Nẵng	8897	4058	3011	1828
Quảng Nam	13880	6167	5112	2601
Quảng Ngãi	11357	4787	4400	2170
Bình Định	12846	5694	4700	2452
Phú Yên	9297	3985	3580	1732
Khánh Hòa	10627	4746	3893	1988
Ninh Thuận	5800	2903	1942	955
Bình Thuận	12616	5971	4387	2258
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	61146	29539	21152	10455
Kon Tum	6741	3237	2476	1028
Gia Lai	13869	7091	4649	2129
Đắk Lắk	20764	10175	7164	3425
Đắk Nông	6461	3049	2196	1216
Lâm Đồng	13311	5987	4667	2657
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	114965	52023	40156	22786
Bình Phước	10778	4964	3715	2099
Tây Ninh	8996	4472	3163	1361
Bình Dương	12613	6308	4447	1858
Đồng Nai	22101	10263	8078	3760
Bà Rịa - Vũng Tàu	10158	4458	3697	2003
TP. Hồ Chí Minh	50319	21558	17056	11705
Đồng bằng sông Cửu Long - <i>Mekong River Delta</i>	148496	72143	51851	24502
Long An	12893	6028	4493	2372
Tiền Giang	12668	5938	4661	2069
Bến Tre	10522	4722	3993	1807
Trà Vinh	9996	4873	3413	1710
Vĩnh Long	9204	3979	3237	1988
Đồng Tháp	13958	6762	4789	2407
An Giang	18350	8748	6671	2931
Kiên Giang	15802	8617	5155	2030
Cần Thơ	9528	4420	3325	1783
Hậu Giang	6580	3316	2229	1035
Sóc Trăng	11793	5947	4052	1794
Bạc Liêu	6199	3149	2270	780
Cà Mau	11003	5644	3563	1796

321 Số nữ giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy
 tại thời điểm 30/9/2019 phân theo địa phương
*Number of direct teaching woman teachers of general education
 as of 30 September 2019 by province*

Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	594540	299637	202159	92744
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	143872	70693	48876	24303
Hà Nội	48012	23378	16150	8484
Vĩnh Phúc	7902	3975	2508	1419
Bắc Ninh	8927	4247	3208	1472
Quảng Ninh	10015	5202	3223	1590
Hải Dương	12097	6381	3855	1861
Hải Phòng	12084	6009	4007	2068
Hưng Yên	8243	3991	2872	1380
Thái Bình	11665	5536	4443	1686
Hà Nam	5630	2823	1804	1003
Nam Định	12354	5910	4322	2122
Ninh Bình	6943	3241	2484	1218
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	100651	51720	35861	13070
Hà Giang	7007	4094	2215	698
Cao Bằng	5421	3165	1640	616
Bắc Kạn	2828	1605	897	326
Tuyên Quang	5621	2977	1724	920
Lào Cai	6606	3802	2009	795
Yên Bái	5378	2729	1931	718
Thái Nguyên	8997	4768	2834	1395
Lạng Sơn	6968	3724	2268	976
Bắc Giang	12787	6668	4216	1903
Phú Thọ	10283	5191	3628	1464
Điện Biên	4711	2385	1558	768
Lai Châu	3942	2312	1225	405
Sơn La	8381	4483	2909	989
Hòa Bình	11721	3817	6807	1097
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	131780	66952	43439	21389
Thanh Hóa	20472	10594	6807	3071
Nghệ An	20915	10727	6937	3251
Hà Tĩnh	9513	4645	3030	1838
Quảng Bình	6902	3737	2106	1059
Quảng Trị	5166	2761	1519	886
Thừa Thiên - Huế	7456	3769	2312	1375

321 (Tiếp theo) Số nữ giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy tại thời điểm 30/9/2019 phân theo địa phương

(Cont.) Number of direct teaching woman teachers of general education as of 30 September 2019 by province

Người - Person

	Tổng số Total	Chia ra - Of which		
		Tiểu học Primary	Trung học cơ sở Lower secondary	Trung học phổ thông Upper secondary
Đà Nẵng	7534	3721	2427	1386
Quảng Nam	9883	4944	3326	1613
Quảng Ngãi	8061	3887	2863	1311
Bình Định	8464	4249	2871	1344
Phú Yên	5943	2693	2203	1047
Khánh Hòa	8134	3975	2858	1301
Ninh Thuận	4143	2351	1253	539
Bình Thuận	9194	4899	2927	1368
Tây Nguyên - Central Highlands	45238	24429	14354	6455
Kon Tum	5099	2640	1771	688
Gia Lai	10107	5615	3175	1317
Đắk Lắk	15233	8546	4704	1983
Đắk Nông	4650	2490	1431	729
Lâm Đồng	10149	5138	3273	1738
Đông Nam Bộ - South East	87278	43766	29384	14128
Bình Phước	7837	4048	2538	1251
Tây Ninh	6167	3225	2170	772
Bình Dương	9947	5388	3370	1189
Đồng Nai	17180	8939	5966	2275
Bà Rịa - Vũng Tàu	8023	3846	2870	1307
TP. Hồ Chí Minh	38124	18320	12470	7334
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	85721	42077	30245	13399
Long An	8676	4165	3035	1476
Tiền Giang	8050	4054	2831	1165
Bến Tre	6498	3060	2415	1023
Trà Vinh	4976	2265	1852	859
Vĩnh Long	5478	2363	1906	1209
Đồng Tháp	7453	3539	2640	1274
An Giang	10417	5106	3786	1525
Kiên Giang	8993	5051	2905	1037
Cần Thơ	6266	2946	2234	1086
Hậu Giang	3462	1665	1298	499
Sóc Trăng	5684	2659	2059	966
Bạc Liêu	3394	1790	1232	372
Cà Mau	6374	3414	2052	908

322 Số giáo viên phổ thông thuộc các dân tộc thiểu số
trực tiếp giảng dạy tại thời điểm 30/9/2019
phân theo địa phương
*Number of ethnic minority direct teaching teachers
of general education as of 30 September 2019 by province*

Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
CẢ NƯỚC - <i>WHOLE COUNTRY</i>	82682	49220	24298	9164
Hà Nội	678	294	268	116
Vĩnh Phúc	279	131	75	73
Quảng Ninh	1223	807	279	137
Ninh Bình	231	94	65	72
Hà Giang	5546	3488	1668	390
Cao Bằng	6510	3806	2024	680
Bắc Kạn	3168	1846	980	342
Tuyên Quang	2671	1589	751	331
Lào Cai	2872	1893	738	241
Yên Bái	2079	1141	736	202
Thái Nguyên	2942	1632	918	392
Lạng Sơn	7020	3840	2370	810
Bắc Giang	1809	884	621	304
Phú Thọ	1875	1072	598	205
Điện Biên	3464	2287	942	235
Lai Châu	2235	1581	563	91
Sơn La	6010	4129	1463	418
Hòa Bình	3982	2155	1337	490
Thanh Hoá	3124	1956	882	286
Nghệ An	2641	1645	839	157
Quảng Trị	309	172	120	17
Thừa Thiên - Huế	189	94	47	48
Quảng Nam	785	432	212	141
Quảng Ngãi	464	253	124	87

322 (Tiếp theo) **Số giáo viên phổ thông thuộc các dân tộc thiểu số trực tiếp giảng dạy tại thời điểm 30/9/2019 phân theo địa phương**

(Cont.) *Number of ethnic minority direct teaching teachers of general education as of 30 September 2019 by province*

Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
Bình Định	144	75	40	29
Phú Yên	182	126	31	25
Khánh Hòa	297	172	68	57
Ninh Thuận	1248	684	366	198
Bình Thuận	724	381	177	166
Kon Tum	975	652	208	115
Gia Lai	1879	1320	412	147
Đắk Lắk	2142	1314	558	270
Đắk Nông	650	348	202	100
Lâm Đồng	1177	658	312	207
Bình Phước	672	403	187	82
Đồng Nai	423	213	133	77
Bà Rịa - Vũng Tàu	92	39	33	20
TP. Hồ Chí Minh	1065	454	358	253
Trà Vinh	2158	1318	570	270
Vĩnh Long	155	80	46	29
An Giang	503	309	136	58
Kiên Giang	1237	737	364	136
Cần Thơ	172	82	55	35
Sóc Trăng	3414	2066	1016	332
Bạc Liêu	335	138	131	66
Cà Mau	151	59	49	43
Các địa phương khác - <i>Other provinces</i>	781	371	226	184

323 Số học sinh phổ thông tại thời điểm 30/9/2019
phân theo địa phương
*Number of pupils of general education as of 30 September 2019
by province*

Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	17042306	8741545	5646766	2653995
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	4049390	2083595	1315907	649888
Hà Nội	1475445	765571	474429	235445
Vĩnh Phúc	226657	121686	74645	30326
Bắc Ninh	240925	123948	75970	41007
Quảng Ninh	249081	128264	81483	39334
Hải Dương	328192	171984	105320	50888
Hải Phòng	371658	192337	117497	61824
Hưng Yên	224383	116912	74004	33467
Thái Bình	298481	142771	101209	54501
Hà Nam	146426	74714	47896	23816
Nam Định	322125	159933	109221	52971
Ninh Bình	166017	85475	54233	26309
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	2415856	1278918	796211	340727
Hà Giang	172092	100111	55726	16255
Cao Bằng	91665	48797	30097	12771
Bắc Kạn	54917	29374	17956	7587
Tuyên Quang	154854	81251	49232	24371
Lào Cai	155547	81991	53821	19735
Yên Bái	159922	84389	55264	20269
Thái Nguyên	224700	117312	71548	35840
Lạng Sơn	139062	71597	44567	22898
Bắc Giang	323802	169613	102528	51661
Phú Thọ	266334	140400	86425	39509
Điện Biên	134654	70486	46237	17931
Lai Châu	106456	58117	38164	10175
Sơn La	272333	144225	91938	36170
Hòa Bình	159518	81255	52708	25555
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	3594113	1784008	1184899	625206
Thanh Hóa	611085	319366	190630	101089
Nghệ An	583523	303948	184934	94641
Hà Tĩnh	238211	118608	75788	43815
Quảng Bình	169006	82282	54725	31999
Quảng Trị	121480	56679	40209	24592
Thừa Thiên - Huế	200613	95604	67089	37920

323 (Tiếp theo) Số học sinh phổ thông tại thời điểm 30/9/2019 phân theo địa phương

(Cont.) Number of pupils of general education
as of 30 September 2019 by province

Người - Person

	Tổng số Total	Chia ra - Of which		
		Tiểu học Primary	Trung học cơ sở Lower secondary	Trung học phổ thông Upper secondary
Đà Nẵng	196647	98964	65192	32491
Quảng Nam	265378	127524	89053	48801
Quảng Ngãi	212776	100440	75586	36750
Bình Định	269091	121423	94836	52832
Phú Yên	163449	76350	55504	31595
Khánh Hòa	217757	105380	75603	36774
Ninh Thuận	112949	59278	37097	16574
Bình Thuận	232148	118162	78653	35333
Tây Nguyên - Central Highlands	1193701	617094	398677	177930
Kon Tum	117333	62916	40240	14177
Gia Lai	312189	167624	102325	42240
Đắk Lắk	371462	189348	123396	58718
Đắk Nông	133244	68641	44525	20078
Lâm Đồng	259473	128565	88191	42717
Đông Nam Bộ - South East	2833454	1464565	941643	427246
Bình Phước	199669	102260	67804	29605
Tây Ninh	193977	98693	67294	27990
Bình Dương	348866	205273	111764	31829
Đồng Nai	552023	290582	184076	77365
Bà Rịa - Vũng Tàu	219188	112351	72730	34107
TP. Hồ Chí Minh	1319731	655406	437975	226350
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	2955792	1513365	1009429	432998
Long An	276045	138772	95127	42146
Tiền Giang	280517	135764	100511	44242
Bến Tre	200947	97348	70197	33402
Trà Vinh	169076	87752	56136	25188
Vĩnh Long	172133	83330	59131	29672
Đồng Tháp	282020	140191	99803	42026
An Giang	366324	188619	128147	49558
Kiên Giang	301827	165349	98490	37988
Cần Thơ	200831	100568	69160	31103
Hậu Giang	133597	68754	45641	19202
Sóc Trăng	217647	118405	71703	27539
Bạc Liêu	139680	76171	45975	17534
Cà Mau	215148	112342	69408	33398

324 Số nữ học sinh phổ thông tại thời điểm 30/9/2019 phân theo địa phương

*Number of schoolgirls of general education
as of 30 September 2019 by province*

Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	8326630	4173627	2734150	1418853
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	1943136	976309	624323	342504
Hà Nội	704813	356907	224723	123183
Vĩnh Phúc	112015	56521	35368	20126
Bắc Ninh	107296	55496	34993	16807
Quảng Ninh	120857	61192	38736	20929
Hải Dương	155515	79537	48931	27047
Hải Phòng	181517	92171	56703	32643
Hưng Yên	105241	53631	34077	17533
Thái Bình	144435	67850	48035	28550
Hà Nam	72138	35745	23305	13088
Nam Định	157785	76279	52991	28515
Ninh Bình	81524	40980	26461	14083
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	1163156	608440	379790	174926
Hà Giang	81646	47882	26025	7739
Cao Bằng	45102	23703	14598	6801
Bắc Kạn	27060	14332	8665	4063
Tuyên Quang	74536	37951	23791	12794
Lào Cai	74196	39070	25569	9557
Yên Bái	74457	40420	26666	7371
Thái Nguyên	95307	56042	34547	4718
Lạng Sơn	72245	33911	21684	16650
Bắc Giang	137501	78618	48333	10550
Phú Thọ	120948	66415	41195	13338
Điện Biên	75091	33952	21545	19594
Lai Châu	59050	28123	18046	12881
Sơn La	140500	69155	43582	27763
Hòa Bình	85517	38866	25544	21107
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	1769930	854543	577125	338262
Thanh Hóa	297686	151802	91828	54056
Nghệ An	283144	144851	89130	49163
Hà Tĩnh	116176	56821	36638	22717
Quảng Bình	83422	39568	26694	17160
Quảng Trị	57450	25971	19110	12369
Thừa Thiên - Huế	99784	45953	33218	20613

324 (Tiếp theo) Số nữ học sinh phổ thông tại thời điểm 30/9/2019 phân theo địa phương

(Cont.) Number of schoolgirls of general education
as of 30 September 2019 by province

Người - Person

	Tổng số Total	Chia ra - Of which		
		Tiểu học Primary	Trung học cơ sở Lower secondary	Trung học phổ thông Upper secondary
Đà Nẵng	95813	47163	31459	17191
Quảng Nam	131877	61190	43342	27345
Quảng Ngãi	105664	48228	36826	20610
Bình Định	133773	58612	46342	28819
Phú Yên	81755	36987	27505	17263
Khánh Hòa	109143	51165	37118	20860
Ninh Thuận	57398	28909	18815	9674
Bình Thuận	116845	57323	39100	20422
Tây Nguyên - Central Highlands	597635	299009	200524	98102
Kon Tum	59428	30697	20593	8138
Gia Lai	158263	81891	53174	23198
Đắk Lắk	184914	91313	61317	32284
Đắk Nông	65600	32862	21873	10865
Lâm Đồng	129430	62246	43567	23617
Đông Nam Bộ - South East	1388380	703715	456154	228511
Bình Phước	98934	49402	33260	16272
Tây Ninh	96254	47436	33220	15598
Bình Dương	170171	98151	54042	17978
Đồng Nai	271744	139512	88949	43283
Bà Rịa - Vũng Tàu	107879	53684	35303	18892
TP. Hồ Chí Minh	643398	315530	211380	116488
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	1464393	731611	496234	236548
Long An	137891	67017	46750	24124
Tiền Giang	140677	65667	49578	25432
Bến Tre	101555	47229	34883	19443
Trà Vinh	84224	42229	27938	14057
Vĩnh Long	85360	40252	28904	16204
Đồng Tháp	140257	67754	49409	23094
An Giang	180817	91092	63156	26569
Kiên Giang	148953	80178	48384	20391
Cần Thơ	98231	48586	33189	16456
Hậu Giang	65569	33223	22431	9915
Sóc Trăng	108039	57444	35657	14938
Bạc Liêu	68469	36983	22282	9204
Cà Mau	104351	53957	33673	16721

325 Số học sinh phổ thông thuộc các dân tộc thiểu số
tại thời điểm 30/9/2019 phân theo địa phương
*Number of ethnic minority pupils of general education
as of 30 September 2019 by province*

Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	2796065	1547627	922361	326077
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	76650	41298	23716	11636
Hà Nội	22161	10942	6059	5160
Vĩnh Phúc	15500	7674	3808	4018
Bắc Ninh	2096	525	207	1364
Quảng Ninh	27644	16957	10630	57
Hải Dương	1084	594	332	158
Hải Phòng	253	156	73	24
Hưng Yên	301	230	60	11
Thái Bình	334	172	117	45
Hà Nam	268	183	68	17
Nam Định	467	276	150	41
Ninh Bình	6542	3589	2212	741
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	1460366	793948	486762	179656
Hà Giang	151525	89704	49350	12471
Cao Bằng	88538	47192	29067	12279
Bắc Kạn	50374	27200	16406	6768
Tuyên Quang	96947	52424	30785	13738
Lào Cai	108783	58458	38692	11633
Yên Bái	104828	55659	34918	14251
Thái Nguyên	78325	45359	24842	8124
Lạng Sơn	128440	62105	37730	28605
Bắc Giang	54372	29462	15547	9363
Phú Thọ	64029	29368	16599	18062
Điện Biên	111659	60498	39922	11239
Lai Châu	102418	49769	33651	18998
Sơn La	211116	123606	79505	8005
Hòa Bình	109012	63144	39748	6120
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	409599	221600	138283	49716
Thanh Hóa	123481	68435	39069	15977
Nghệ An	90986	48980	31387	10619
Hà Tĩnh	778	456	210	112
Quảng Bình	6545	3570	2463	512
Quảng Trị	19374	9926	7383	2065
Thừa Thiên - Huế	10183	5533	3214	1436

325 (Tiếp theo) **Số học sinh phổ thông thuộc các dân tộc thiểu số tại thời điểm 30/9/2019 phân theo địa phương**
(Cont.) *Number of ethnic minority pupils of general education as of 30 September 2019 by province*

Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
Đà Nẵng	614	222	225	167
Quảng Nam	33529	17247	11562	4720
Quảng Ngãi	38544	19065	14553	4926
Bình Định	8564	4481	2882	1201
Phú Yên	12281	6792	4204	1285
Khánh Hòa	14733	8493	5129	1111
Ninh Thuận	30328	17185	9558	3585
Bình Thuận	19659	11215	6444	2000
Tây Nguyên - Central Highlands	444835	260025	144920	39890
Kon Tum	67322	38397	23776	5149
Gia Lai	136269	84006	42929	9334
Đắk Lắk	132430	76655	42622	13153
Đắk Nông	42803	23921	14313	4569
Lâm Đồng	66011	37046	21280	7685
Đông Nam Bộ - South East	164872	88686	54275	21911
Bình Phước	36856	21102	12284	3470
Tây Ninh	3931	2464	1173	294
Bình Dương	11230	7926	2801	503
Đồng Nai	35417	20314	11238	3865
Bà Rịa - Vũng Tàu	5832	3346	1721	765
TP. Hồ Chí Minh	71606	33534	25058	13014
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	239743	142070	74405	23268
Long An	1376	976	290	110
Tiền Giang	451	170	196	85
Bến Tre	471	200	181	90
Trà Vinh	58416	33791	18438	6187
Vĩnh Long	4894	2664	1627	603
Đồng Tháp	203	105	57	41
An Giang	20005	11966	6372	1667
Kiên Giang	41245	24668	12775	3802
Cần Thơ	6064	2942	2060	1062
Hậu Giang	4870	2689	1625	556
Sóc Trăng	80230	48840	24528	6862
Bạc Liêu	14398	8831	4260	1307
Cà Mau	7120	4228	1996	896

326

Số học sinh phổ thông bình quân một lớp học và số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên tại thời điểm 30/9

*Average number of pupils per class and average number of pupils
per teacher of general education as of 30 September*

Người - Person

	Năm học - School year				
	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	Sơ bộ-Prel. 2019-2020
Số học sinh phổ thông bình quân một lớp học <i>Average number of pupils per class</i>	30,6	31,4	31,9	33,2	33,9
Tiểu học - Primary	27,5	28,1	28,7	30,5	31,0
Trung học cơ sở - Lower secondary	33,5	34,5	35,0	35,9	36,6
Trung học phổ thông - Upper secondary	37,8	38,1	38,1	38,5	39,3
Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên <i>Average number of pupils per teacher</i>	17,8	18,1	18,7	20,6	21,0
Tiểu học - Primary	19,6	19,6	20,3	22,1	22,9
Trung học cơ sở - Lower secondary	16,4	16,8	17,6	19,1	19,7
Trung học phổ thông - Upper secondary	16,1	16,4	16,7	19,1	18,5

327 Giáo dục đại học University education

	2010	2015	2016	2017	2018
Số trường học (Trường) Number of schools (School)	188	223	235	236	237
Công lập - <i>Public</i>	138	163	170	171	172
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	50	60	65	65	65
Số giảng viên (Nghìn người) Number of teachers (Thous. pers.)	51,0	69,6	72,8	75,0	73,3
Phân theo loại hình - <i>By type</i>					
Công lập - <i>Public</i>	43,4	55,4	57,6	59,2	57,0
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	7,6	14,2	15,2	15,8	16,3
Phân theo giới tính - <i>By sex</i>					
Nam - <i>Male</i>	27,7	36,9	37,7	38,4	36,5
Nữ - <i>Female</i>	23,3	32,7	35,1	36,6	36,8
Số sinh viên (Nghìn người) Number of students (Thous. pers.)	1435,9	1753,2	1767,9	1707,0	1526,1
Phân theo loại hình - <i>By type</i>					
Công lập - <i>Public</i>	1246,4	1520,8	1523,9	1439,5	1261,5
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	189,5	232,4	244,0	267,5	264,6
Phân theo giới tính - <i>By sex</i>					
Nam - <i>Male</i>	742,7	821,1	833,4	800,2	745,8
Nữ - <i>Female</i>	693,2	932,1	934,5	906,8	780,3
Số sinh viên tốt nghiệp (Nghìn người) Number of graduates (Thous. pers.)	187,4	352,8	318,1	341,6	311,6
Công lập - <i>Public</i>	166,2	307,8	280,7	302,7	267,0
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	21,2	45,0	37,4	38,9	44,6

328 Chỉ số phát triển về giáo dục đại học (Năm trước = 100)

Index of the university education (Previous year = 100)

	%				
	2010	2015	2016	2017	2018
Trường học - School	108,5	101,8	105,4	100,4	100,4
Công lập - Public	108,7	102,5	104,3	100,6	100,6
Ngoài công lập - Non-public	108,0	100,0	108,3	100,0	100,0
Giảng viên - Teacher	117,1	106,0	104,6	103,0	97,8
Phân theo loại hình - By type					
Công lập - Public	114,6	105,1	104,0	102,8	96,2
Ngoài công lập - Non-public	131,4	109,4	106,8	104,0	103,6
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	114,4	123,0	102,2	101,9	95,0
Nữ - Female	120,4	91,7	107,3	104,2	100,7
Sinh viên - Student	100,8	96,1	100,8	96,6	89,4
Phân theo loại hình - By type					
Công lập - Public	101,0	95,2	100,2	94,5	87,6
Ngoài công lập - Non-public	99,8	102,1	105,0	109,7	98,9
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	100,9	84,3	101,5	96,0	93,2
Nữ - Female	100,8	109,7	100,3	97,0	86,0
Sinh viên tốt nghiệp - Graduate	124,3	99,7	90,2	107,4	91,2
Phân theo loại hình - By type					
Công lập - Public	121,1	101,7	91,2	107,8	88,2
Ngoài công lập - Non-public	149,2	87,7	83,0	104,2	114,6

329 Số giảng viên các trường đại học phân theo trình độ chuyên môn

Number of teachers in universities by professional qualification

	2010	2015	2016	2017	2018
Người - Person					
TỔNG SỐ - TOTAL	50951	69591	72792	74991	73312
Trên đại học - <i>Post-graduate</i>	30637	54644	60164	65464	65811
Đại học, cao đẳng - <i>University and College graduate</i>	20059	14897	12519	9495	7489
Trình độ khác - <i>Other degree</i>	255	50	109	32	12
Công lập - Public	43396	55401	57634	59232	56985
Trên đại học - <i>Post-graduate</i>	28323	44995	49211	53227	52459
Đại học, cao đẳng - <i>University and College graduate</i>	14879	10389	8318	5989	4516
Trình độ khác - <i>Other degree</i>	194	17	105	16	10
Ngoài công lập - Non-public	7555	14190	15158	15759	16327
Trên đại học - <i>Post-graduate</i>	2314	9649	10953	12237	13352
Đại học, cao đẳng - <i>University and College graduate</i>	5180	4508	4201	3506	2973
Trình độ khác - <i>Other degree</i>	61	33	4	16	2
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	106,0	104,6	103,0	97,8	
Trên đại học - <i>Post-graduate</i>	113,7	110,1	108,8	100,5	
Đại học, cao đẳng - <i>University and College graduate</i>	86,4	84,0	75,8	78,9	
Trình độ khác - <i>Other degree</i>	14,9	218,0	29,4	37,5	
Công lập - Public	105,1	104,0	102,8	96,2	
Trên đại học - <i>Post-graduate</i>	105,1	109,4	108,2	98,6	
Đại học, cao đẳng - <i>University and College graduate</i>	105,2	80,1	72,0	75,4	
Trình độ khác - <i>Other degree</i>	106,3	617,6	15,2	62,5	
Ngoài công lập - Non-public	109,4	106,8	104,0	103,6	
Trên đại học - <i>Post-graduate</i>	182,6	113,5	111,7	109,1	
Đại học, cao đẳng - <i>University and College graduate</i>	61,2	93,2	83,5	84,8	
Trình độ khác - <i>Other degree</i>	10,3	12,1	400,0	12,5	

330 Số giảng viên các trường đại học
phân theo địa phương
Number of teachers in universities by province

	Người - Person			
	2015	2016	2017	2018
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	69591	72792	74991	73312
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	29745	30842	32534	31727
Hà Nội	23611	24342	26181	25369
Vĩnh Phúc	377	406	461	392
Bắc Ninh	416	448	444	556
Quảng Ninh	430	482	469	429
Hải Dương	1024	861	948	899
Hải Phòng	1157	1589	1749	1721
Hưng Yên	663	704	607	643
Thái Bình	505	529	492	549
Nam Định	1342	1286	1019	977
Ninh Bình	220	195	164	192
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	3746	3672	3589	3409
Tuyên Quang	195	197	245	235
Thái Nguyên	2326	2369	2289	2218
Bắc Giang	156	150	153	153
Phú Thọ	590	598	555	534
Sơn La	361	358	347	269
Hòa Bình	118			
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	9739	10544	10541	10551
Thanh Hóa	629	652	598	707
Nghệ An	1524	1681	1781	1781
Hà Tĩnh	217	194	219	221
Quảng Bình	146	193	192	187
Quảng Trị			37	33
Thừa Thiên - Huế	2052	2286	2156	1975

330 (Tiếp theo) **Số giảng viên các trường đại học**
phân theo địa phương
 (Cont.) *Number of teachers in universities by province*

	Người - Person			
	2015	2016	2017	2018
Đà Nẵng	2464	2779	2843	3011
Quảng Nam	310	337	336	327
Quảng Ngãi	400	418	433	399
Bình Định	674	688	609	591
Phú Yên	337	359	363	330
Khánh Hòa	857	824	852	854
Bình Thuận	129	133	122	135
Tây Nguyên - Central Highlands	900	1059	1147	1054
Kon Tum	60	67	66	
Đắk Lắk	516	562	632	640
Lâm Đồng	324	430	449	414
Đông Nam Bộ - South East	19333	20069	20205	19580
Bình Dương	1182	1380	1302	1119
Đồng Nai	1290	1236	1228	1097
Bà Rịa - Vũng Tàu	244	212	237	216
TP. Hồ Chí Minh	16617	17241	17438	17148
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	6128	6606	6975	6991
Long An	414	415	344	554
Tiền Giang	203	306	296	270
Trà Vinh	862	902	953	1160
Vĩnh Long	536	427	712	644
Đồng Tháp	469	468	475	455
An Giang	446	502	488	466
Kiên Giang	86	161	185	221
Cần Thơ	2584	2831	2891	2769
Hậu Giang	332	392	436	270
Bạc Liêu	196	202	195	182

331 Số sinh viên các trường đại học phân theo địa phương

Number of students in universities by province

	Người - Person			
	2015	2016	2017	2018
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	1753174	1767879	1707025	1526111
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	728271	732325	698088	599238
Hà Nội	611608	611982	588931	505627
Vĩnh Phúc	15675	15065	11362	7615
Bắc Ninh	6196	5638	7166	4477
Quảng Ninh	4588	3911	2972	3056
Hải Dương	11533	12225	10992	8312
Hải Phòng	35793	36475	32458	30617
Hưng Yên	13062	14264	11674	10631
Thái Bình	7353	7654	7773	7077
Nam Định	21034	23546	23384	20886
Ninh Bình	1429	1565	1376	940
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	76950	80047	70753	48471
Tuyên Quang	919	1316	1568	1560
Thái Nguyên	54466	58289	53211	32420
Bắc Giang	1690	3091	2314	1880
Phú Thọ	10006	10464	7689	6640
Sơn La	8545	6887	5971	5971
Hòa Bình	1324			
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	260500	257262	241676	214342
Thanh Hóa	12810	12588	11263	9303
Nghệ An	50993	46683	37978	36375
Hà Tĩnh	3607	4439	3610	2948
Quảng Bình	3515	3344	3924	2381
Quảng Trị		249	202	77
Thừa Thiên - Huế	63270	65431	55969	41739

331 (Tiếp theo) **Số sinh viên các trường đại học**
phân theo địa phương
 (Cont.) *Number of students in universities by province*

	Người - Person			
	2015	2016	2017	2018
Đà Nẵng	73930	74935	79713	74626
Quảng Nam	4470	5126	4595	2543
Quảng Ngãi	5509	5178	4269	3613
Bình Định	21368	17886	17798	19792
Phú Yên	5465	5973	4750	3203
Khánh Hòa	14264	13824	15987	15980
Bình Thuận	1299	1606	1618	1762
Tây Nguyên - Central Highlands	30835	31169	29967	25824
Kon Tum	1928	2234	2052	
Đắk Lắk	15688	14227	13112	11919
Lâm Đồng	13219	14708	14803	13905
Đông Nam Bộ - South East	504772	510127	516797	510857
Bình Dương	23252	26264	26016	25666
Đồng Nai	21576	20739	20177	18461
Bà Rịa - Vũng Tàu	4018	4137	4237	4323
TP. Hồ Chí Minh	455926	458987	466367	462407
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	151846	156949	149744	127379
Long An	2427	2161	2117	2647
Tiền Giang	4003	4013	4032	3144
Trà Vinh	29266	29135	25527	15575
Vĩnh Long	7996	9336	10663	10215
Đồng Tháp	11823	12050	8909	7946
An Giang	10069	9117	8348	8802
Kiên Giang	853	1996	3297	4178
Cần Thơ	78341	82134	80157	68354
Hậu Giang	4321	4616	4437	4369
Bạc Liêu	2747	2391	2257	2149

332 Số học viên được đào tạo sau đại học và chuyên khoa Y

Number of students participated in post-graduate and medical specialized training

	Người - Person				
	2010	2015	2016	2017	2018
Số học viên được đào tạo sau đại học <i>Number of students participated in post-graduate</i>	67388	104629	119388	121253	108134
Nghiên cứu sinh - Doctor	4683	10871	13587	14686	11000
Cao học - Master	62705	93758	105801	106567	97134
Số học viên tốt nghiệp sau đại học <i>Number of post-graduates</i>	15630	33072	35918	38021	
Nghiên cứu sinh - Doctor	504	866	1234	1545	
Cao học - Master	15126	32206	34684	36476	
Số học viên được đào tạo chuyên khoa Y <i>Number of students participated in medical specialized training</i>	4858	4811	8025	8050	
Cấp 1 - Level 1	3988	3746	6225	6449	
Cấp 2 - Level 2	870	1065	1800	1601	
Số học viên tốt nghiệp chuyên khoa Y <i>Number of medical graduates</i>	1365	2723	2593	2452	
Cấp 1 - Level 1	1089	2148	2065	1956	
Cấp 2 - Level 2	276	575	528	496	

333 Giáo dục nghề nghiệp^(*)

Vocational education^(*)

	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Số cơ sở giáo dục nghề nghiệp (Cơ sở)^(**) Number of vocational education establishments (Estab.)^(**)	2697	3006	2957	3024
Công lập - Public	1465	1574	1299	1441
Ngoài công lập - Non-public	1232	1432	1658	1583
Số giáo viên (Nghìn người) Number of teachers (Thous. persons)	67,7	86,4	86,9	84,3
Phân theo loại hình - By type				
Công lập - Public	41,6	58,4	58,8	50,7
Ngoài công lập - Non-public	26,1	28,0	28,1	33,6
Phân theo giới tính - By sex				
Nam - Male	47,9	56,7	56,2	53,6
Nữ - Female	19,8	29,7	30,7	30,7
Số học sinh, sinh viên tốt nghiệp (Nghìn người) Number of graduates (Thous. persons)	1479,4	1984,0	2100,0	2200,0
Phân theo loại hình - By type				
Công lập - Public	965,4	1291,6	1350,9	1425,9
Ngoài công lập - Non-public	514,0	692,4	749,1	774,1

^(*) Không bao gồm số liệu của các trường trung cấp chuyên nghiệp và cao đẳng do Bộ Giáo dục và Đào tạo quản lý.

^(*) Excluding data of professional secondary schools and colleges which managed by the Ministry of Education and Training.

^(**) Số cơ sở giáo dục nghề nghiệp từ năm 2017-2019 bao gồm các cơ sở khác có tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

^(**) Number of vocational education establishments from 2017 - 2019 includes other units being responsible for activities of vocational education.

334 Số giáo viên giáo dục nghề nghiệp
phân theo trình độ chuyên môn^(*)
*Number of teachers of vocational education
by vocational qualification^(*)*

	Người - Person			
	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	67686	86350	86910	84302
Trên đại học - <i>Post-graduate</i>	15934	25369	27550	26402
Đại học, cao đẳng <i>University and College graduate</i>	36565	49905	52275	43319
Trình độ khác - <i>Other degree</i>	15187	11076	7085	14581
Công lập - Public	41577	58380	58795	50681
Trên đại học - <i>Post-graduate</i>	10643	18926	20940	19964
Đại học, cao đẳng <i>University and College graduate</i>	24895	34509	34845	26502
Trình độ khác - <i>Other degree</i>	6039	4945	3010	4215
Ngoài công lập - Non-Public	26109	27970	28115	33621
Trên đại học - <i>Post-graduate</i>	5291	6443	6610	6438
Đại học, cao đẳng <i>University and College graduate</i>	11670	15396	17430	16817
Trình độ khác - <i>Other degree</i>	9148	6131	4075	10366

^(*) Xem ghi chú ở Biểu 333 - See the note at Table 333.

335 Số giáo viên, học sinh, sinh viên giáo dục nghề nghiệp năm 2019 phân theo địa phương^(*)

Number of teachers, pupils and students of vocational education in 2019 by province^()*

Người - Person

	Giáo viên Teacher		Học sinh, sinh viên được tuyển mới Newly enrolled pupils and students		
	Tổng số Total	Trong đó: Công lập Of which: Public	Tổng số Total	Trong đó - Of which	
				Trung cấp Secondary school	Cao đẳng College
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	84302	50681	2338000	332000	236000
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	25703	13863	599369	100892	64152
Hà Nội	9869	4897	246735	46526	30097
Vĩnh Phúc	1827	1312	33820	5852	4337
Bắc Ninh	3228	836	55518	6223	3744
Quảng Ninh	1671	1095	38818	4937	3104
Hải Dương	1665	1099	36684	5065	4955
Hải Phòng	2095	1268	54600	8100	4000
Hưng Yên	1305	677	21131	4493	1776
Thái Bình	536	495	39300	7000	3400
Hà Nam	728	0	15919	3818	1624
Nam Định	1632	1327	37500	4997	3576
Ninh Bình	1147	857	19344	3881	3539
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	9820	7034	237615	35354	19160
Hà Giang	326	326	13039	822	966
Cao Bằng	196	16	6050	651	526
Bắc Kạn	221	198	5371	238	637
Tuyên Quang	538	538	10821	468	985
Lào Cai	428	378	10913	1104	1553
Yên Bái	449	449	22516	3649	1973
Thái Nguyên	2028	1656	42523	9672	5140
Lạng Sơn	141	20	8170	1626	525
Bắc Giang	1061	558	31361	5042	1305
Phú Thọ	2712	1638	34381	6986	3638
Điện Biên	277	277	8896	573	468
Lai Châu	294	294	7428	256	583
Sơn La	435	435	20182	1874	757
Hòa Bình	714	251	15964	2393	104

335 (Tiếp theo) Số giáo viên, học sinh, sinh viên giáo dục nghề nghiệp năm 2019 phân theo địa phương^(*)

(Cont.) Number of teachers, pupils and students of vocational education in 2019 by province^(*)

Người - Person

	Giáo viên Teacher		Học sinh, sinh viên được tuyển mới Newly enrolled pupils and students		
	Tổng số Total	Trong đó: Công lập Of which: Public	Tổng số Total	Trong đó - Of which	
				Trung cấp Secondary school	Cao đẳng College
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	15988	11308	396198	72451	52919
Thanh Hóa	2071	1506	49658	10304	9503
Nghệ An	2554	1578	80068	7585	13635
Hà Tĩnh	819	770	25365	5460	3011
Quảng Bình	553	479	16700	1480	1111
Quảng Trị	287	287	10416	1695	1196
Thừa Thiên - Huế	607	357	17327	2778	1812
Đà Nẵng	1449	1286	33713	5674	2543
Quảng Nam	2092	1031	62576	14914	7211
Quảng Ngãi	1483	848	26568	5613	3173
Bình Định	548	231	12614	5665	2106
Phú Yên	1127	1119	20379	2146	1356
Khánh Hòa	512	512	9102	2652	1256
Ninh Thuận	1473	985	19086	4126	3610
Bình Thuận	413	319	12626	2359	1396
Tây Nguyên - Central Highlands	3142	1818	96683	9070	6017
Kon Tum	358	288	8838	244	329
Gia Lai	573	392	16232	1978	1228
Đắk Lắk	1072	633	36199	2233	1045
Đắk Nông	348	121	9905	708	300
Lâm Đồng	791	384	25509	3907	3115

335 (Tiếp theo) Số giáo viên, học sinh, sinh viên giáo dục nghề nghiệp năm 2019 phân theo địa phương^(*)

(Cont.) Number of teachers, pupils and students of vocational education in 2019 by province^(*)

Người - Person

	Giáo viên Teacher		Học sinh, sinh viên được tuyển mới Newly enrolled pupils and students		
	Tổng số Total	Trong đó: Công lập Of which: Public	Tổng số Total	Trong đó - Of which	
				Trung cấp Secondary school	Cao đẳng College
Đông Nam Bộ - South East	20190	8696	739816	74259	65328
Bình Phước	723	493	31559	779	602
Tây Ninh	499	245	10339	1655	3353
Bình Dương	1415	850	46942	4860	5580
Đồng Nai	3290	1891	81502	10939	12072
Bà Rịa - Vũng Tàu	1195	332	37816	4883	3983
TP. Hồ Chí Minh	13068	4885	531658	51143	39738
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	9459	7962	268319	39974	28424
Long An	540	261	22965	1919	2177
Tiền Giang	948	877	12811	1379	2378
Bến Tre	541	507	11688	1337	2370
Trà Vinh	1395	1393	15820	1633	2217
Vĩnh Long	481	436	30197	1632	1406
Đồng Tháp	632	545	23998	3317	4317
An Giang	929	929	16575	1710	1790
Kiên Giang	810	810	27632	3782	2990
Cần Thơ	1644	951	59313	16850	3706
Hậu Giang	491	221	8347	1171	751
Sóc Trăng	398	398	16131	1405	1025
Bạc Liêu	345	329	12788	2323	2219
Cà Mau	305	305	10054	1516	1078

^(*) Xem ghi chú ở Biểu 333 - See the note at Table 333.

Y tế, Văn hóa, Thể thao, Mức sống dân cư, Trật tự, an toàn xã hội, tư pháp và Môi trường

Health, Culture, Sport, Living standards, Social order, Safety, Justice and Environment

Biểu Table	Trang Page
336 Một số chỉ tiêu xã hội chủ yếu <i>Some key social indicators</i>	821
337 Số giường bệnh và số bác sĩ <i>Number of patient beds and doctors</i>	822
338 Số giường bệnh năm 2019 phân theo địa phương <i>Number of patient beds in 2019 by province</i>	823
339 Số bác sĩ năm 2019 phân theo địa phương <i>Number of doctors in 2019 by province</i>	825
340 Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo địa phương <i>Percentage of children under 1 year old fully immunized vaccinations by province</i>	827
341 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Under-five-year-malnutrition rate by sex and by residence</i>	829
342 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng năm 2019 phân theo địa phương <i>Under-five-year-malnutrition rate in 2019 by province</i>	830
343 Số người nhiễm HIV/AIDS phân theo địa phương <i>Number of new cases infected with HIV/AIDS by province</i>	832
344 Số người chết do HIV/AIDS phân theo địa phương <i>Number of HIV/AIDS death people by province</i>	835
345 Xuất bản sách, văn hóa phẩm, báo và tạp chí <i>Publication</i>	837
346 Chỉ số phát triển về xuất bản <i>Index of the publication</i>	838

347	Số tòa soạn báo, tạp chí phân theo địa phương <i>Number of newspaper and magazine editorial offices by province</i>	839
348	Số huy chương thể thao quốc tế đạt được <i>Number of sport medals of international competition</i>	841
349	Số di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh <i>Number of historical, culture relics, landscapes</i>	842
350	Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng <i>Monthly average income per capita at current prices by residence and by region</i>	843
351	Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2019 theo giá hiện hành phân theo nguồn thu, thành thị, nông thôn, giới tính chủ hộ và theo vùng <i>Monthly average income per capita in 2019 at current prices by income source, by residence, by sex of household head and by region</i>	844
352	Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2019 theo giá hiện hành phân theo nguồn thu và theo địa phương <i>Monthly average income per capita in 2019 at current prices by income source and by province</i>	845
353	Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2019 theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập, thành thị, nông thôn, giới tính chủ hộ và theo vùng <i>Monthly average income per capita in 2019 at current prices by income quintile, by residence, by sex of household head and by region</i>	848
354	Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2019 theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập và theo địa phương <i>Monthly average income per capita in 2019 at current prices by income quintile and by province</i>	849
355	Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2019 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn, giới tính chủ hộ và theo vùng <i>Difference between the highest income quintile and the lowest income quintile on monthly average income per capita in 2019 at current prices by residence, by sex of household head and by region</i>	852
356	Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2019 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá hiện hành phân theo địa phương <i>Difference between the highest income quintile and the lowest income quintile on monthly average income per capita in 2019 at current prices by province</i>	853

794 **Y tế, Văn hóa, Thể thao & MSDC** - Health, Culture, Sport and Living standard

357	Thu nhập bình quân của lao động làm công ăn lương trong khu vực Nhà nước phân theo ngành kinh tế <i>Average income of employed workers in State sector by kinds of economic activity</i>	856
358	Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (hệ số GINI) <i>Index of income inequality distribution (GINI index)</i>	857
359	Chỉ tiêu bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng <i>Monthly average expenditure per capita at current prices by residence and by region</i>	858
360	Chỉ tiêu bình quân đầu người một tháng năm 2018 theo giá hiện hành phân theo khoản chi, thành thị, nông thôn và theo vùng <i>Monthly average expenditure per capita in 2018 at current prices by type of expenditure, by residence and by region</i>	859
361	Chỉ tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng <i>Monthly average living expenditure per capita at current prices by residence and by region</i>	860
362	Chỉ tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng năm 2018 theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập, thành thị, nông thôn, giới tính chủ hộ và theo vùng <i>Monthly average living expenditure per capita in 2018 at current prices by income quintile, by residence, by sex of household head and by region</i>	861
363	Chênh lệch chỉ tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng năm 2018 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn, giới tính chủ hộ và theo vùng <i>Difference between the highest income quintile and the lowest income quintile on monthly average living expenditure per capita in 2018 at current prices by residence, by sex of household head and by region</i>	862
364	Tỷ lệ hộ nghèo phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng <i>Poverty rate by residence and by region</i>	863
365	Tỷ lệ hộ nghèo phân theo địa phương <i>Poverty rate by province</i>	864
366	Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người một tháng phân theo mặt hàng <i>Average monthly consumption of some main goods per capita by goods</i>	866

367	Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người một tháng năm 2018 phân theo thành thị, nông thôn <i>Average monthly expenditure on some main goods per capita in 2018 by residence</i>	867
368	Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người một tháng năm 2018 phân theo 5 nhóm thu nhập <i>Average monthly expenditure on some main goods per capita in 2018 by income quintile</i>	868
369	Tỷ lệ hộ có nguồn nước hợp vệ sinh phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng <i>Percentage of household having hygienic water by residence and by region</i>	869
370	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung phân theo địa phương <i>Percentage of urban population provided with clean water by centralized water supply system by province</i>	870
371	Tỷ lệ hộ dùng hố xí hợp vệ sinh phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng <i>Percentage of household using hygienic latrine by residence and by region</i>	872
372	Tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng <i>Percentage of household using electricity by residence and by region</i>	873
373	Tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt phân theo địa phương <i>Percentage of household using electricity by province</i>	874
374	Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền phân theo thành thị, nông thôn, vùng và theo 5 nhóm thu nhập <i>Percentage of households having durable goods by residence, by region and by income quintile</i>	876
375	Tỷ lệ hộ có nhà ở năm 2018 phân theo loại nhà, phân theo thành thị, nông thôn, vùng và theo 5 nhóm thu nhập <i>Percentage of households having house in 2018 by type of house, by residence, by region and by income quintile</i>	877
376	Tỷ lệ hộ có nhà ở năm 2018 phân theo loại nhà và theo địa phương <i>Percentage of households having house in 2018 by type of house and by province</i>	878
377	Diện tích nhà ở bình quân đầu người phân theo thành thị, nông thôn, vùng và theo 5 nhóm thu nhập <i>Average dwelling area per capita by residence, by region and by income quintile</i>	880
378	Diện tích nhà ở bình quân đầu người năm 2018 phân theo loại nhà và theo địa phương <i>Average dwelling area per capita in 2018 by type of house and by province</i>	881

796 **Y tế, Văn hóa, Thể thao & MSDC** - *Health, Culture, Sport and Living standard*

379	Hoạt động tư pháp <i>Justice</i>	883
380	Trật tự và an toàn xã hội <i>Social order and safety</i>	884
381	Thiệt hại do thiên tai <i>Natural disaster damage</i>	885
382	Xử lý chất thải rắn và nước thải năm 2017 của các khu công nghiệp <i>Disposing solid waste and waste water in 2017 of industrial zones</i>	886
383	Xử lý chất thải rắn và nước thải năm 2017 của các khu đô thị <i>Disposing solid waste and waste water in 2017 by types of urban areas</i>	887
384	Chất thải rắn được xử lý bình quân một ngày năm 2018 phân theo địa phương <i>Average collected solid waste treated per day in 2018 by province</i>	888

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ Y TẾ VÀ MỨC SỐNG DÂN CƯ, VĂN HÓA THỂ THAO, TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI, TƯ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG

Y TẾ

Giường bệnh là giường chuyên dùng cho người bệnh ở các cơ sở y tế, không bao gồm giường trực, giường phòng khám, giường phòng đợi thuộc các cơ sở y tế.

Nhân lực y tế bao gồm nhân lực ngành y và nhân lực ngành dược là toàn bộ những người hiện đang làm việc tại các cơ sở y tế (kể cả y tế công và y tế tư nhân) đã đạt được trình độ đào tạo chuyên môn về y tế trong thời gian ít nhất là ba tháng, bao gồm bác sĩ, y sĩ, điều dưỡng, nữ hộ sinh, hộ lý, dược sĩ, dược tá và kỹ thuật viên.

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng

- *Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi*: Trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi} \\ \text{suy dinh dưỡng cân nặng} \\ \text{theo tuổi (\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng} \\ \text{cân nặng theo tuổi} \end{array}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân}} \times 100$$

- *Trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi*: trẻ em dưới 5 tuổi có chiều cao theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của chiều cao trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi} \\ \text{suy dinh dưỡng chiều cao} \\ \text{theo tuổi (\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng} \\ \text{chiều cao theo tuổi} \end{array}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được đo chiều cao}} \times 100$$

- *Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao* là trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo chiều cao thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi} \\ \text{suy dinh dưỡng cân nặng} \\ \text{theo chiều cao (\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng} \\ \text{cân nặng theo chiều cao} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân nặng} \\ \text{và đo chiều cao} \end{array}} \times 100$$

Quản thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) là một nhóm trẻ có sức khỏe, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường. Cân nặng và chiều cao của những trẻ em này được dùng làm chuẩn để đánh giá tình trạng dinh dưỡng của những trẻ em cùng độ tuổi.

Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS: *Người nhiễm HIV* là người được cơ quan y tế phát hiện bị nhiễm virus gây suy giảm hệ miễn dịch (virus HIV). AIDS là hội chứng suy giảm miễn dịch ở giai đoạn cuối của quá trình nhiễm HIV trong cơ thể con người. Người chết do AIDS là người chết do căn bệnh AIDS. Người nhiễm HIV/AIDS thường đồng thời bị mắc bệnh và chết bởi nhiều bệnh nguy hiểm khác nhau vẫn được tính là chết do AIDS.

MỨC SỐNG DÂN CƯ

Chỉ số phát triển con người (HDI) là thước đo tổng hợp phản ánh sự phát triển của con người trên các phương diện: sức khỏe (thể hiện qua tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh); tri thức (thể hiện qua chỉ số giáo dục) và thu nhập (thể hiện qua tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người).

HDI nhận giá trị từ 0 đến 1. HDI càng gần 1 có nghĩa là trình độ phát triển con người càng cao, trái lại càng gần 0 nghĩa là trình độ phát triển con người càng thấp.

Chỉ số phát triển con người được tính theo công thức:

$$HDI = (I_{\text{sức khỏe}} \times I_{\text{giáo dục}} \times I_{\text{thu nhập}})^{1/3}$$

Trong đó:

(1) $I_{\text{sức khỏe}}$: Chỉ số tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh.

(2) $I_{\text{giáo dục}}$: Chỉ số giáo dục được tính bằng cách bình quân nhân giản đơn chỉ số năm đi học bình quân và chỉ số năm đi học kỳ vọng.

+ Số năm đi học bình quân được tính bằng tổng số năm đã đi học của dân số từ 25 tuổi trở lên chia cho tổng dân số từ 25 tuổi trở lên.

+ Số năm đi học kỳ vọng là tổng số năm đi học mà một đứa trẻ từ 5 tuổi trở lên có thể nhận được trong suốt cuộc đời. Giả định rằng xác suất bắt đầu ghi danh đi học tại một độ tuổi bất kỳ của đứa trẻ đó bằng tỷ lệ nhập học của độ tuổi đó.

Công thức:

$$SLE_a^t = \sum_{i=a}^n \frac{E_i^t}{P_i^t} + \sum_{l=\text{trình độ học vấn}} \frac{E_{\text{chưa biết}}^t}{P^t \frac{l}{\text{tuổi của trình độ học vấn}} \frac{l}{D_l}}$$

SLE_a^t : Số năm đi học kỳ vọng của độ tuổi a đến độ tuổi t;

E_i^t : Số người đang đi học đúng tuổi theo lớp quy định (trong đó $i = a, a+1, \dots, n$) tại trường học năm thứ t ; n biểu thị giới hạn tuổi theo lý thuyết của trường học;

P_l^t : Dân số trong độ tuổi đi học theo quy định năm thứ t . Tuổi của mức l biểu thị tổng dân số độ tuổi đi học của cấp l theo quy định;

D_l : Thời gian lý thuyết của cấp l theo quy định.

(3) $I_{\text{thu nhập}}$: Chỉ số tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương (PPP - USD).

Các chỉ số thành phần trên được tính theo công thức chung như sau:

$$\text{Giá trị chỉ số} = \frac{\text{Giá trị thực} - \text{Giá trị tối thiểu}}{\text{Giá trị tối đa} - \text{Giá trị tối thiểu}}$$

Riêng $I_{\text{thu nhập}}$ được tính theo công thức:

$$I_{\text{thu nhập}} = \frac{\ln(\text{giá trị thực}) - \ln(\text{giá trị tối thiểu})}{\ln(\text{giá trị tối đa}) - \ln(\text{giá trị tối thiểu})}$$

Giá trị tối đa và tối thiểu của các chỉ số liên quan sử dụng tính HDI của Việt Nam được dựa trên Báo cáo phát triển con người (HDR) 2013 của UNDP:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị tối đa	Giá trị tối thiểu
Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Năm	83,6	20,0
Số năm đi học bình quân	Năm	13,3	0,0
Số năm đi học kỳ vọng	Năm	18,0	0,0
Tổng thu nhập bình quân đầu người theo sức mua tương đương (PPP)	USD	87478	100

Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng được tính bằng cách chia tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư cho số nhân khẩu của hộ và chia cho 12 tháng. Thu nhập của hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật sau khi trừ chi phí sản xuất mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

Chỉ tiêu bình quân đầu người 1 tháng được tính bằng cách chia tổng chi tiêu trong năm của hộ dân cư cho số nhân khẩu của hộ và chia cho 12 tháng. Chi tiêu của hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật (kể cả các khoản do hộ tự sản xuất) do hộ dân cư và các thành viên của hộ đã chi vào mục đích tiêu dùng trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

Tỷ lệ nghèo là số phần trăm về số người hoặc số hộ có mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo trong tổng số người hoặc số hộ được nghiên cứu.

Chuẩn nghèo là mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người được dùng làm tiêu chuẩn để xác định người nghèo hoặc hộ nghèo. Những người hoặc hộ có thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo được coi là người nghèo hoặc hộ nghèo.

- *Chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm* được xác định bằng giá trị của rổ hàng lương thực, thực phẩm thiết yếu đảm bảo khẩu phần ăn duy trì với nhiệt lượng tiêu dùng một người một ngày là 2100 Kcal.

- *Chuẩn nghèo chung* được xác định bằng chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm cộng với mức chi tối thiểu cho các mặt hàng phi lương thực, thực phẩm, gồm nhà ở, quần áo, đồ dùng gia đình, học tập, văn hoá giải trí, y tế, đi lại, thông tin liên lạc, v.v...

Hộ nghèo đa chiều: Hộ nghèo tiếp cận đa chiều là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) trở xuống hoặc có thu nhập bình quân đầu người/tháng cao hơn chuẩn nghèo về thu nhập nhưng thấp hơn chuẩn mức sống tối thiểu và thiếu hụt từ 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên. Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều được xác định dựa vào hai tiêu chí: Tiêu chí về thu nhập và Tiêu chí về các dịch vụ xã hội cơ bản, cụ thể như sau:

- Tiêu chí thu nhập:

- + *Chuẩn mức sống tối thiểu về thu nhập* là mức thu nhập đảm bảo chi trả được những nhu cầu tối thiểu nhất mà mỗi người cần phải có để sinh sống, bao gồm nhu cầu về lương thực, thực phẩm và tiêu dùng phi lương thực, thực phẩm phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước trong từng thời kỳ.

- + *Chuẩn nghèo về thu nhập* (gọi là chuẩn nghèo chính sách) là mức thu nhập mà nếu hộ gia đình có thu nhập dưới mức đó sẽ được coi là hộ nghèo về thu nhập.

- Tiêu chí về mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản:

- + *Các dịch vụ xã hội cơ bản* bao gồm 5 dịch vụ: Y tế, Giáo dục, Nhà ở, Nước sạch và vệ sinh, tiếp cận thông tin.

- + *Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt* gồm 10 chỉ số: (1) Trình độ giáo dục người lớn; (2) Tình trạng đi học của trẻ em; (3) Tiếp cận các dịch vụ y tế; (4) Bảo hiểm y tế; (5) Chất lượng nhà ở; (6) Diện tích nhà ở bình quân đầu người; (7) Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh; (8) Hồ xí/nhà tiêu hợp vệ sinh; (9) Sử dụng dịch vụ viễn thông; (10) Tài sản phục vụ tiếp cận thông tin.

Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (hệ số GINI) là chỉ tiêu phản ánh tình trạng bất bình đẳng trong phân phối thu nhập của các tầng lớp dân cư. Hệ số GINI được tính dựa vào đường cong LORENZ. Đường cong LORENZ được tạo bởi 2 yếu tố: Tỷ lệ thu nhập của dân cư cộng dồn và tỷ lệ dân số tương ứng cộng dồn.

Hệ số GINI (G) được tính theo công thức:

$$G = 1 - \sum_{i=1}^n (F_i - F_{i-1})(Y_i + Y_{i-1})$$

Trong đó:

F_i - Tỷ lệ dân số cộng dồn đến người thứ i ;

Y_i - Tỷ lệ thu nhập cộng dồn đến người thứ i .

Khi hệ số GINI bằng 0, xã hội có sự phân phối thu nhập bình đẳng tuyệt đối, mọi người dân có thu nhập như nhau và khi hệ số GINI bằng 1, xã hội có sự phân phối thu nhập bất bình đẳng tuyệt đối, một người dân hưởng toàn bộ thu nhập của cả xã hội. Như vậy, hệ số GINI nhận giá trị từ 0 đến 1. Hệ số GINI càng gần 1 thì sự bất bình đẳng về thu nhập trong dân cư càng lớn.

Thu nhập bình quân của lao động làm công ăn lương trong khu vực nhà nước là thu nhập từ tiền công, tiền lương và các khoản thu nhập khác có tính chất như lương, gồm: tiền làm thêm, tiền thưởng, tiền phụ cấp,... của những người lao động làm việc trong khu vực nhà nước. Các khoản thu nhập này có thể bằng tiền mặt hoặc hiện vật.

Thu nhập bình quân là tổng số tiền thu nhập thực tế tính bình quân một lao động đang làm việc.

Công thức tính:

$$\text{Thu nhập bình quân của lao động làm công ăn lương khu vực nhà nước} = \frac{\sum W_i \times L_i}{\sum L_i}$$

Trong đó:

i : Thời gian tham chiếu (1 tháng)

L_i : Số lao động làm công ăn lương khu vực nhà nước tại thời điểm điều tra.

W_i : Thu nhập của lao động làm công ăn lương khu vực nhà nước trong thời gian tham chiếu (1 tháng).

THỂ THAO

Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế bao gồm huy chương vàng, huy chương bạc và huy chương đồng của vận động viên đạt được trong các giải

thi đấu thể thao quốc tế chính thức trong năm, không bao gồm thành tích của vận động viên đạt được trong các giải mời tham dự. Các giải thể thao quốc tế chính thức được tổ chức bao gồm: giải Thế giới (Thế vận hội Ô-lim-pic, vô địch, vô địch trẻ); giải Châu Á (Á vận hội ASIAD, vô địch, vô địch trẻ); giải Đông Nam Á (SEA Games, vô địch, vô địch trẻ).

TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI

Tai nạn giao thông là sự kiện bất ngờ, nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người, xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường giao thông công cộng, đường chuyên dùng hoặc ở các địa bàn giao thông công cộng (gọi là mạng lưới giao thông: đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không), nhưng do chủ quan, vi phạm các quy tắc an toàn giao thông hoặc do gặp phải các tình huống; sự cố đột xuất không kịp phòng tránh; đã gây ra những thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khỏe con người, tài sản.

Số người bị tai nạn giao thông bao gồm những người bị thương và chết do tai nạn giao thông gây ra.

Cháy nổ và mức độ thiệt hại: Cháy, nổ là trường hợp cháy, nổ xảy ra ngoài ý muốn và sự kiểm soát của con người gây thiệt hại về người và tài sản. Một lần xảy ra cháy, nổ thì được gọi là một vụ cháy, nổ. Thiệt hại do cháy, nổ gồm thiệt hại về người (chết và bị thương do cháy, nổ) và thiệt hại về tài sản (thiếu hụt hoặc hư hỏng) được tính theo giá trị thực tế của các tài sản, vật tư... ở thời điểm xảy ra cháy bao gồm thiệt hại về tài sản, vật tư, hàng hóa, thiết bị máy móc, động vật... bị ngọn lửa thiêu hủy hay làm hư hỏng không thể sử dụng được như chất lượng và chức năng ban đầu của nó.

HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP

Số vụ án đã khởi tố là số vụ việc có dấu hiệu tội phạm đã được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự.

Số bị can đã khởi tố là số người hoặc pháp nhân bị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố bị can.

Số vụ án đã truy tố là số vụ án mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố vụ án ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số bị can đã truy tố là số bị can mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố bị can đó ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số vụ, số người phạm tội đã bị kết án là số vụ án và số bị cáo mà Tòa án nhân dân cấp sơ thẩm đã đưa ra xét xử và tuyên là có tội.

Bị can là người hoặc pháp nhân bị khởi tố về hình sự. Quyền và nghĩa vụ của bị can là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Bị cáo là người hoặc pháp nhân đã bị Tòa án quyết định đưa ra xét xử. Quyền và nghĩa vụ của bị cáo là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Số lượt người được trợ giúp pháp lý là chỉ tiêu phản ánh mức độ phát triển của ngành tư pháp với mục tiêu phục vụ nhân dân. Số lượt người được trợ giúp pháp lý là số lần người được trợ giúp pháp lý được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí theo quy định của pháp luật trợ giúp pháp lý.

Người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí là người thuộc một trong các đối tượng: Người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, trẻ em, người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người bị buộc tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi, người bị buộc tội thuộc hộ cận nghèo, người thuộc một trong những trường hợp gặp khó khăn về tài chính như cha đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng, con của liệt sĩ và người có công nuôi dưỡng khi liệt sĩ còn nhỏ; người nhiễm chất độc da cam; người cao tuổi; người khuyết tật; người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là bị hại trong vụ án hình sự; nạn nhân trong vụ việc bạo lực gia đình; nạn nhân của hành vi mua bán người theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người; người nhiễm HIV.

Chỉ tiêu trên thống kê số lượt người đã được trợ giúp pháp lý (tương ứng với số vụ việc trợ giúp pháp lý đã hoàn thành trong kỳ báo cáo). Trong một kỳ báo cáo, một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người, trong 2 vụ việc thì tính là 2 lượt người. Nếu một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí 2 lần trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người được trợ giúp pháp lý.

THIỆT HẠI DO THIÊN TAI

Thiên tai là thảm họa do thiên nhiên gây ra, bao gồm: Bão, nước biển dâng; gió mạnh trên biển; áp thấp nhiệt đới; mưa lớn, lũ, ngập lụt; lốc, sét, mưa đá; sương muối, sương mù, rét hại; xâm nhập mặn; hạn hán, nắng nóng; động đất; sóng thần; sụt lún đất; thiên tai khác.

Thiệt hại do thiên tai gây ra là sự phá hủy hoặc làm hư hỏng ở các mức độ khác nhau về người, vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái, xảy ra trong hoặc ngay sau khi thiên tai xảy ra. Thiệt hại về người bao gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương. Thiệt hại về vật chất được ước tính bằng tiền đồng Việt Nam tại mức giá thời điểm xảy ra thiên tai.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON HEALTH, LIVING STANDARD, CULTURE, SPORT, SOCIAL ORDER, SAFETY, JUSTICE AND ENVIRONMENT

HEALTH

Patient bed is used for patients during their treatment at the health establishments excluding beds for persons on duty, and beds in the examining and waiting rooms.

Health staff includes medical and pharmaceutical staffs who are currently working in health establishments (including public and private health) and obtained health qualifications for at least three-month training, including doctors, physicians, nurses, midwives, pharmacists, druggists and technicians.

Rate of under-5-year children's malnutrition by level of malnutrition

- *Children of weight-for-age malnutrition*: Under-5-year children have weight-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of World Health Organization (WHO) reference population.

$$\begin{array}{l} \text{Rate of under-5-year} \\ \text{children of weight-for-age} \\ \text{malnutrition (\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Number of under-5-year children} \\ \text{of weight-for-age malnutrition} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Number of weighted under-5-year} \\ \text{children} \end{array}} \times 100$$

- *Children of height-for-age malnutrition*: Under-5-year children have height-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median height of WHO reference population.

$$\begin{array}{l} \text{Rate of under-5-year} \\ \text{children of height-for-age} \\ \text{malnutrition (\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Number of under-5-year children} \\ \text{of height-for-age malnutrition} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Number of measured under-5-year} \\ \text{children} \end{array}} \times 100$$

- *Children of weight-for-height malnutrition*: Under-5-year children have weight-for-height less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of WHO reference population.

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-height malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-height malnutrition}}{\text{Number of weighted and measured under-5-year children}} \times 100$$

The reference population of the WHO is a group of children whose health, weight and height develop normally. The weight and height of such children are used as a benchmark to assess the nutritional status of children at the same age.

Number of people infected and died of HIV/AIDS: *HIV infected people* are those who are detected by health offices to be infected with a virus that causes immune deficiency (HIV). AIDS is an immune deficiency syndrome in the final stage of HIV infection in human body. People died of AIDS are those who die as the result of AIDS. People who are infected with HIV/AIDS often get disease simultaneously and die of differently serious diseases, which are recorded as deaths of HIV/AIDS.

LIVING STANDARD

Human development index - HDI is a composite measure of human development in three basic dimensions: *Health* (as measured by life expectancy at birth); *Knowledge* (as measured by the education index); and *Income* (as measured by gross national income per capita).

HDI's value ranges from 0 to 1. The nearer the HDI reach to 1, the higher human development is, and vice versa.

To calculate the HDI, the following formula is used:

$$\text{HDI} = (\text{I}_{\text{health}} \times \text{I}_{\text{education}} \times \text{I}_{\text{income}})^{1/3}$$

Where:

(1) I_{health} : Index of average life expectancy at birth.

(2) $\text{I}_{\text{education}}$: Education index measured as geometric mean of two indices: mean years of schooling and expected years of schooling.

+ Mean years of schooling measured as years of schooling for adults ages 25 and older divided by total population aged 25 and older.

+ Expected years of schooling refer to years that a 5-year-old child will spend with his education in his/her whole life. It is assumed that possibility of schooling application at any specific age is equal to enrollment rate at that age.

Formula:

$$SLE_a^t = \sum_{i=a}^n \frac{E_i^t}{P_i^t} + \sum_{l=literacy} \frac{E_{unknown}^t}{P_{age\ of\ education\ level\ \frac{l}{D_l}}^t}$$

SLE_a^t : Expected years of schooling aged from a to t;

E_i^t : Number of pupils/students attending school at right age (where i = a, a+1,...,n); n expresses schooling age limit;

P_i^t : Population at school age in year t. Age of level 1 expresses population in primary education;

D_l : Primary education period;

(3) I_{income} : Index of GNI per capita (PPP - USD)

The sub-indices are calculated as follows:

$$\text{Dimension index} = \frac{\text{Actual value} - \text{Minimum value}}{\text{Maximum value} - \text{Minimum value}}$$

In particular, I_{income} is calculated using the folular below:

$$I_{income} = \frac{\ln(\text{real}) - \ln(\text{min})}{\ln(\text{max}) - \ln(\text{min})}$$

The value Max and Min of relevant indicators, which are used to calculate Vietnam's HDI, is based on Human Development Report 2013 of UNDP:

Index	Unit	Max	Min
Average life expectancy at birth	Year	83,6	20,0
Mean years of schooling	Year	13,3	0,0
Expected years of schooling	Year	18,0	0,0
GNI per capita (PPP)	USD	87478	100

Monthly average income per capita is calculated by dividing the total income of households in a reference year by their headcounts on average of 12 months. Household income is the total amount and value in kind received by households and members less production costs in a given period, usually one year.

Monthly average expenditure per capita is measured by dividing the total expenditure of households in reference year by their headcounts on average of 12

months. Household expenditure is the total amount and value in kind (including own accounts produced by households) spent by households and members on consumption in a given period, usually one year.

Poverty line refers to the average revenue (or expenditure) per capita used as a standard to evaluate a poor person or a household. Those whose income (or expenditure) beneath the poverty line is considered poor person/household.

- *Food poverty line* measured as value of a basket of food and foodstuff needed to provide a person with 2100 Kcal a day.

- *General poverty line* is the sum of food poverty line and minimum expense for non-food, i.e. house, clothes, furniture, studying, recreation, health care, transportation, and telecommunication, etc.

Poverty rate is the ratio of the number of people or households whose income (or expenditure) per capita fall below the poverty line among total surveyed population and households.

Multi-dimensional poverty households are households whose monthly average income per capita is at or below income-based poverty line (welfare poverty line) or whose monthly average income per capita is above income-based poverty line but below minimum living standard and deprives of at least 3 indices for measuring deprivation of access to basic social services. The multi-dimensional poverty line is defined upon two criteria, including income-based criteria and basic-social-service-based criteria as follows:

- *Income-based criteria:*

- + *Income-based minimum living standard* is the income level that guarantees to afford basic minimum needs for a person to survive, including food, foodstuff demands and non-food consumption suitable with socio-economic situation of the province/city directly under central management in each period.

- + *Income-based poverty line* (also welfare poverty line) is the income level which household is considered as income poverty if its income is lower than that level.

- *Criteria for deprivation of accessing to basic social services:*

- + *5 basic social services include:* Health, Education, Housing, Clean water and sanitation and Information accessibility.

- + *10 indicators for measuring level of deprivation:* (1) Adult education; (2) Child school attendance; (3) Accessibility to health care services; (4) Health insurance; (5) Quality of house; (6) Housing area per capita; (7) Drinking water supply; (8) Hygienic toilet/latrine; (9) Use of telecommunication services; (10) Assets for information accessibility.

Index of income inequality distribution (GINI index) measures the extent to which the distribution of income or consumption expenditure among population within an economy deviates from a perfectly equal distribution. GINI index is presented by LORENZ curve. A Lorenz curve plots the cumulative percentages of total income received against the cumulative number of recipients.

GINI index is calculated by:

$$G = 1 - \sum_{i=1}^n (F_i - F_{i-1})(Y_i + Y_{i-1})$$

Of which:

F_i : Cumulative percentage of recipients number i ;

Y_i : Cumulative percentage of income received by recipient number i .

GINI index of 0 represents perfect equality in the society when every person receives the same income, while an index of 1 implies perfect inequality when a single person receives 100% of the total income. Thus, GINI ranges from 0 to 1. The higher GINI to 1, the more unequal distribution of income happens in the society.

Average income of employed workers in State sector includes income from wages or salary and other earnings similar to wages and salary such as: earning for additional working time, bonus, allowances of employed workers in State sector.

The average income is the total amount of real income of a worker on an average.

Formula:

$$\text{Average income of employed workers in State sector} = \frac{\sum W_i \times L_i}{\sum L_i}$$

Of which:

i : Reference period (one month) (i);

L_i : Number of employed workers in State Sector at time point;

W_i : Income of each employed worker in one month.

SPORT

Number of sport medals gained in international competitions includes gold medals, silver medals and bronze medals that athletes residing won in the officially international sport tournaments in the year, excluding achievements of athletes

achieved in invited events. Officially international sport tournaments include: World Games (Olympic Games, champion, young champion); Asian Games (ASIAD or Asian Games, champion, young champion); Southeast Asian Games (SEA Games, champion, young champion).

SOCIAL ORDER AND SAFETY

Traffic accidents are unexpected events, which are beyond people's subjectiveness; occur when people engage in traffic on public roads, specialized roads or in public traffic areas (referred as traffic network, i.e. roads, railways, waterways), but due to their subjectivity to violate traffic safety rules or due to unexpected circumstances, unpreventable incidents cause certain damage to human's life, health and property.

Number of traffic accident victims includes the injured and death caused by traffic accidents.

Fire, explosion and damage levels: Fire, explosion occurs out of control unintentionally that causes damage to people and property. Once a fire or explosion occurs, it is recorded as a fire or explosion case. Damage caused by fire, explosion, including loss of life (died and injured from fire or explosion) and property damage (burn or damage) is calculated according to the actual value of assets and materials... at the time of fire including damage to property, materials, goods, equipment, machinery, animals... destroyed or damaged by fire, whose original quality and function can't be used.

JUSTICE

Number of instituted cases is the number of cases having criminal signs which have been decided to prosecute by authorized agencies.

Number of instituted people is the number of persons or legal entities that have been decided to prosecute by authorized agencies.

Number of prosecuted cases is the number of cases that the Procuracy decided to bring to the court by indictments or prosecution decisions.

Number of prosecuted defendants is the number of defendants whom the Procuracy decided to bring to the court by the indictment or prosecution decision.

Number of sentenced cases and offenders are the number of cases and defendants that the lower People's court has made trial and declared guilty.

Instituted person/accused person is a person or a legal entity that is prosecuted criminal. The rights and obligations of instituted person as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to the provisions of the Criminal Procedure Law.

Defendant is a person or a legal entity that has been to trial by the court. The rights and obligations of defendant as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to provisions of the Criminal Procedure Law.

The number of people receiving legal aid is an indicator reflecting the development level of the judiciary with aim of serving people. The number of legal aid recipients is the number of times that the legal aid beneficiaries are provided with free legal services according to provisions of the legal aid law.

Persons who are provided with free legal services belong to the following categories: National devotees, poor households, children, ethnic minority population residing in areas with especially difficult socio-economic conditions, accused persons aged between full 16 and under 18 years of age, accused people from near-poverty household, persons having one of the following financial difficulties such as fathers, mothers, spouses, children of revolutionary martyrs and those who have brought up martyrs when they were young; people poisoned by Agent Orange; the elderly; disable people; Persons aged between full 16 and under 18 years of age who are victims of criminal case; domestic violence; human trafficking in accordance with the Law on Prevention and Suppression of Trafficking person; HIV infected people.

The indicator counts on number of people receiving legal aid (corresponding to number of legal aid cases completed in the reference time). In the reference time, a person is provided with free legal services in one case, counted as 01 turn; in 02 cases, counted as two turns. If a person is provided with 02 free legal services in one case, counted as 01 legal aid beneficiary.

NATURAL DISASTER DAMAGE

Natural disasters are caused by nature, including: Storms, sea level rise; strong winds on the sea; tropical low pressure; heavy rain, flood; cyclone, lightning, hail; mist, white frost, damaging cold; salt-water intrusion; drought, heat; earthquake; tsunami; land subsidence; other disasters.

Damage caused by natural disasters is destruction or damage at different levels in term of human and materials, and at the same time adversely affects ecological environment which occurred during or immediately after natural disasters. Human losses include death toll, number of missing persons and number of injured people. Material losses are estimated in VND at the time of disaster occurrence.

MỘT SỐ NÉT VỀ Y TẾ, VĂN HÓA, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG NĂM 2019

1. Mức sống dân cư

Đời sống dân cư năm 2019 nhìn chung được cải thiện. Chỉ số phát triển con người (HDI) đạt mức khá với 0,722. Năm 2019, thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành ước tính đạt gần 4,3 triệu đồng, tăng 10,9% so với năm 2018, trong đó khu vực thành thị đạt 6,02 triệu đồng, tăng 7,1%; khu vực nông thôn đạt 3,4 triệu đồng, tăng 13,8%. Trong các vùng kinh tế - xã hội, vùng Đông Nam Bộ có thu nhập bình quân đầu người cao nhất (đạt 6,28 triệu đồng), gấp 2,4 lần vùng có thu nhập bình quân đầu người thấp nhất là Trung du và miền núi phía Bắc (2,64 triệu đồng).

Về chi tiêu, tính chung cả nước, chi tiêu theo giá hiện hành bình quân đầu người một tháng năm 2018 đạt 2,55 triệu đồng, tăng 18% so với năm 2016, trong đó chi tiêu bình quân đầu người một tháng ở khu vực nông thôn đạt 2,1 triệu đồng, tăng 19,3%; khu vực thành thị đạt 3,5 triệu đồng, tăng 14,3%. Cơ cấu chi tiêu không có sự thay đổi đáng kể so với những năm trước. Tỷ trọng chi tiêu cho đời sống trong chi tiêu bình quân đầu người một tháng năm 2018 chiếm 93%, chi tiêu khác chiếm 7% (Hai tỷ trọng tương ứng của năm 2014 là 93,4% và 6,6%, năm 2016 là 93,5% và 6,5%).

Tỷ lệ hộ có nguồn nước hợp vệ sinh năm 2019 đạt 96,3%, trong đó thành thị đạt 99,4% và nông thôn đạt 94,7%; tỷ lệ hộ có hố xí hợp vệ sinh là 92,7%, trong đó thành thị 98,4% và nông thôn 89,6%. Trong năm 2018, tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt (chỉ tính số hộ sử dụng điện lưới) đạt 99%, trong đó thành thị đạt 99,9% và nông thôn 98,6%; tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền đạt 99,8%, trong đó thành thị đạt 99,9% và nông thôn đạt 99,7%. Diện tích nhà ở bình quân đầu người của cả nước năm 2018 đạt 23,8 m²/người, tăng 1,6 m² so với năm 2016, trong đó khu vực thành thị là 26,2 m²/người; nông thôn là 22,6m²/người.

Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều năm 2019 của cả nước ước tính là 5,7%, giảm 1,2 điểm phần trăm so với năm 2018, trong đó khu vực thành thị 1,2%, giảm 0,3 điểm phần trăm và nông thôn 8%, giảm 1,6 điểm phần trăm. Trong các vùng miền, Trung du và miền núi phía Bắc có tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều cao nhất (16,4%) và vùng Đông Nam Bộ có tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều thấp nhất cả nước (0,5%).

2. Y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng

Số giường bệnh năm 2019 của cả nước là 323,8 nghìn giường (không bao gồm số giường bệnh thuộc tuyến Trung ương quản lý), giảm 2% so với năm 2018. Số giường bệnh bình quân 1 vạn dân năm 2019 (không tính giường bệnh tại các trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp) là 28,5 giường bệnh, tăng so với bình quân 28 giường bệnh của năm 2018. Số bác sĩ trên cả nước năm 2019 là 96,2 nghìn người (không bao gồm số bác sĩ thuộc tuyến Trung ương quản lý), tăng 13,4% so với năm 2018, số bác sĩ bình quân trên 1 vạn dân là 8,8 người.

Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin năm 2019 đạt 94,3%, giảm 0,5 điểm phần trăm so với năm 2018; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi là 12,4%, giảm 0,8 điểm phần trăm; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi là 19,9%, giảm 4,4 điểm phần trăm và tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao là 5,1%, giảm 1 điểm phần trăm.

3. Văn hóa thông tin và thể dục thể thao

Năm 2019, cả nước xuất bản 38,1 nghìn đầu sách với 426,9 triệu bản, tăng 12,3% về đầu sách và tăng 14,8% về bản sách so với năm 2018. Bên cạnh đó, trong năm còn xuất bản 43,5 triệu bản văn hóa phẩm khác, tăng 1,2%. Số tòa soạn báo, tạp chí của cả nước năm 2019 là 850 đơn vị, giảm 2,1% so với năm trước.

Hoạt động thể dục thể thao năm 2019 đạt được nhiều thành tích nổi bật, đoàn thể thao Việt Nam đã giành được 1.483 huy chương trong các giải đấu chính thức trên đấu trường khu vực và quốc tế, bao gồm 587 huy chương vàng; 428 huy chương bạc và 468 huy chương đồng.

4. Trật tự và an toàn xã hội

Trong năm 2019, trên địa bàn cả nước xảy ra 17.626 vụ tai nạn giao thông, bao gồm 9.229 vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên và 8.397 vụ va chạm giao thông, làm 7.624 người chết; 13.624 người bị thương và 8.528 người bị thương nhẹ. So với năm trước, tai nạn giao thông năm 2019 giảm trên cả ba tiêu chí, trong đó số vụ tai nạn, số người chết và số người bị thương. Số vụ tai nạn giao thông giảm 5,1% (Số vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên giảm 4%; số vụ va chạm giao thông giảm 6,1%); số người chết giảm 7,1%; số người bị thương giảm 6,4% và số người bị thương nhẹ giảm 8,2%. Bình quân 1 ngày trong năm 2019, trên địa bàn cả nước xảy ra 48 vụ tai nạn giao thông (giảm 2 vụ so với năm 2018), gồm 25 vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên và 23 vụ va chạm giao thông, làm 21 người chết, 37 người bị thương và 23 người bị thương nhẹ.

Năm 2019, cả nước xảy ra 3.755 vụ cháy, nổ, làm 112 người chết và 177 người bị thương, thiệt hại ước tính 1.369,9 tỷ đồng. So với năm trước, số vụ cháy, nổ giảm 11%, số người chết tăng 3,7%, số người bị thương giảm 34,7% và thiệt hại về tài sản ước tính giảm 32%.

5. Thiệt hại do thiên tai

Thiên tai năm 2019 chủ yếu là mưa lớn, lũ quét, ngập lụt, triều cường và sạt lở đất gây ảnh hưởng không nhỏ tới sản xuất và đời sống của dân cư. Thiên tai làm 133 người chết và mất tích; 183 người bị thương; 1,3 nghìn ngôi nhà bị sập đổ, cuốn trôi; 79,5 nghìn ngôi nhà bị ngập, sạt lở, tốc mái; 65,8 nghìn ha lúa, 15,2 nghìn ha hoa màu bị hư hỏng. Tổng giá trị thiệt hại về tài sản do thiên tai gây ra trong năm 2019 ước tính 6,8 nghìn tỷ đồng.

HEALTH, CULTURE, SPORT AND LIVING STANDARDS, SOCIAL ORDER, SAFETY AND ENVIRONMENT IN 2019

1. Living standards

The living standards generally witnessed an improvement in 2019. The Human Development Index (HDI) reached a relatively high level of 0.722. In 2019, the national monthly income per capita at current prices reached nearly 4.3 million VND, up 10.9% against 2018, of which monthly income per capita at current prices of the urban and the rural areas was 6.02 million VND and 3.4 million VND, respectively, equal to the corresponding rise of 7.1% and 13.8%. Among socio-economic regions, the South East region achieved the highest rate of income per capita (6.28 million VND), 2.4 times higher than that of the Northern midlands and mountain areas, which recorded the lowest income per capita (2.64 million VND).

In 2018, the national monthly expenditure per capita at current prices reached 2.55 million VND, an increase of 18% compared to that in 2016, of which expenditure per capita per month in the rural and the urban areas reached 2.1 million VND, and 3.5 million VND, respectively with the corresponding increase of 19.3% and 14.3%. The expenditure structure recorded no significant changes compared to previous years. The share of living expenditure in monthly expenditure per capita in 2018 accounted for 93%, other expenditures accounted for 7% (corresponding shares of 2014 were 93.4% and 6.6%, and 2016 were 93.5% and 6.5%).

The percentage of households having hygienic water sources reached 96.3% in 2019, of which the urban and the rural areas reached 99.4% and 94.7%, respectively. The percentage of households using hygienic latrine was 92.7%, of which the urban and the rural areas reached 98.4% and 89.6%, respectively. In 2018, the percentage of households using electricity (only national electricity network) reached 99%, of which the corresponding figures of the urban and the rural areas were 99.9% and 98.6%. The percentage of households having durable goods reached 99.8%, of which the corresponding percentages of the urban and the rural areas were 99.9% and 99.7%. The area of housing floor per capita in the whole country was 23.8 m² in 2018, an increase of 1.6 m² over that in 2016, of which the figures for the urban and the rural areas was 26.2 m² and 22.6m², respectively.

In 2019, the percentage of multi-dimensional poverty households was 5.7%, a decrease of 1.2 percentage points against 2018, of which the percentages of multi-dimensional poverty households in the urban and the rural areas were 1.2% and 8%, equivalent to a corresponding decline of 0.3 percentage points and 1.6 percentage

points. By geographical regions, the Northern midlands and mountain areas recorded the highest percentage of multi-dimensional poverty households (16.4%) and the South East region witnessed the lowest percentage (0.5%).

2. Health and community health care

In 2019, there were 323.8 thousand patient beds (excluding patient beds belonging to central management), decreasing by 2% against 2018. The number of patient beds (excluding beds in health centers in communes, wards, offices and enterprises) per 10,000 inhabitants in 2019 was 28.5 beds, an increase compared to the 2018 average figure of 28 beds. In 2019, the number of doctors nationwide was 96.2 thousand persons (excluding number of doctors belonging to central management), a year-on-year increase of 13.4%. The number of doctors per 10,000 inhabitants was 8.8 persons.

The rate of infants vaccinated fully reached 94.3% in 2019, a fall by 0.5 percentage points compared to that in 2018; the rate of under-5 children with weight-for-age malnutrition was 12.4%, dropping by 0.8 percentage points; the rate of under-5 children with height-for-age malnutrition was 19.9%, decreasing by 4.4 percentage points, and the rate of under-5 children with weight-for-height malnutrition was 5.1%, a reduction of 1 percentage point.

3. Culture and Sport

In 2019, there were 38.1 thousand book titles published with 426.9 million copies, an increase of 12.3% in number of book titles and 14.8% in number of copies compared to those in 2018. In addition, 43.5 million copies of other publications were published, a year-on-year increase of 1.2%. In 2019, the number of newspaper and magazine editorial offices across the country was 850 offices, down 2.1% compared to that in the previous year.

Sport gained many outstanding achievements in 2019 with 1,483 medals awarded to Viet Nam in officially regional and international competitions, of which there were 587 gold medals, 428 silver medals and 468 bronze medals.

4. Social order and safety

In 2019, there were 17,626 traffic accidents occurred nationwide, including 9,229 traffic accidents from less serious to more and 8,397 traffic collisions, causing 7,624 deaths, 13,624 injuries and 8,528 slight injuries. Compared to the figures of the previous year, the traffic accidents in 2019 recorded a reduction in three criteria including the number of traffic accidents, number of deaths and number of injuries. The number of traffic accidents decreased by 5.1% (traffic accidents from less serious to more decreased by 4%; the number of traffic collisions decreased by 6.1%);

the number of deaths decreased by 7.1%; the number of injuries fall by 6.4% and the number of slight injuries decreased by 8.2%. In 2019, there were 48 traffic accidents a day nationwide (a year-on-year reduction of 2 cases), including 25 traffic accidents from less serious to more and 23 traffic collisions, causing 21 deaths, 37 injuries and 23 slight injuries.

In 2019, there were 3,755 cases of fire and explosion across the country, causing 112 deaths and 177 injuries, with an estimated loss of 1,369.9 billion VND. In comparison with the previous year, the number of fire and explosion cases decreased by 11%, the number of deaths went up 3.7%, the number of injuries decreased by 34.7%, and the loss was estimated to drop by 32%.

5. Damages caused by natural disasters

Natural disasters in 2019 were mainly heavy rains, flash floods, flood tides and landslides that affected production and people's lives. Natural disasters caused 133 deaths and missing, and 183 injuries; 1.3 thousand houses were collapsed and swept away; 79.5 thousand houses were flooded, hit by landslide, roof ripped-off; 65.8 thousand hectares of rice and 15.2 thousand hectares of arable crops were damaged. Total value of loss caused by natural disasters in 2019 was estimated at 6.8 trillion VND.

Infor

336 Một số chỉ tiêu xã hội chủ yếu

Some key social indicators

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Dân số trung bình (Nghìn người) ^(*) Average population (Thous. persons) ^(*)	92228,6	93250,7	94286,0	95385,2	96484,0
Dân số trung bình dưới 16 tuổi Average population below 16 years old			23699,3	23998,4	24847,6
Dân số trung bình dưới 18 tuổi Average population below 18 years old			26486,5	26752,0	27363,3
Chỉ số phát triển con người Human Development Index (HDI)	0,688	0,695	0,700	0,706	0,722
Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (Năm) Life expectancy at birth (Year)	73,3	73,4	73,5	73,5	73,6
Số năm đi học bình quân (Năm) Mean years of schooling (Year)	8,4	8,5	8,6	8,6	9,0
Số năm đi học kỳ vọng (Năm) Expected years of schooling (Year)	11,37	11,45	11,47	11,54	12,21
Thu nhập quốc gia bình quân đầu người (Triệu đồng) ^(*) Gross national income per capita (Mill. dongs) ^(*)	43,1	46,3	49,3	54,5	58,9
Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành (Nghìn đồng) - Monthly average income per capita at current prices (Thous. dongs)		3098		3874	4295
Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (Hệ số GINI) Index of income inequality distribution (GINI index)		0,431		0,425	0,423
Chi tiêu bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành (Nghìn đồng) - Monthly average expenditure per capita at current prices (Thous. dongs)		2157		2546	
Tỷ lệ hộ nghèo ^(**) - Poverty rate ^(**) (%)	7,0	9,2	7,9	6,8	5,7
Giường bệnh bình quân 1 vạn dân (Giường) ^(***) Patient bed per 10,000 inhabitants (Bed) ^(***)	26,5	27,0	27,5	28,0	28,5
Bác sĩ bình quân 1 vạn dân (Người) Doctor per 10,000 inhabitants (Person)	8,0	8,2	8,4	8,6	8,8
Tỷ lệ hộ có nguồn nước hợp vệ sinh (%) Percentage of household having hygienic water (%)		93,4		95,7	96,3
Tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt (%) Percentage of household using electricity (%)		98,8		99,0	
Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền (%) Percentage of households having durable goods (%)		99,7		99,8	
Diện tích ở bình quân 1 nhân khẩu (m ²) Living area per capita (m ²)		22,2		23,8	

(*) Số liệu được điều chỉnh theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở 01/4/2019.

(*) Data adjusted according to Population and Housing Census on 1st April 2019.

(**) Từ năm 2016 tỷ lệ hộ nghèo được tính theo chuẩn nghèo đa chiều (xem ghi chú biểu 360)

(**) Poverty rate is calculated according to multi-dimensional poverty line from 2016 (see the note at table 360)

(***) Không bao gồm số giường của trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp.

(***) Excluding patient beds of medical service unit in communes, precincts and ministries/agencies.

337 Số giường bệnh và số bác sĩ Number of patient beds and doctors

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Số giường bệnh (Nghìn giường) ^(*) Number of patient beds (Thous. Beds) ^(*)	306,1	315,0	308,4	330,3	323,8
Giường bệnh bình quân 1 vạn dân (Giường) ^(**) Patient bed per 10,000 inhabitants (Bed) ^(**)	26,5	27,0	27,5	28,0	28,5
Số bác sĩ (Nghìn người) ^(***) Number of doctors (Thous. Person) ^(***)	73,8	77,5	74,4	84,8	96,2
Bác sĩ bình quân 1 vạn dân (Người) Doctor per 10,000 inhabitants (Person)	8,0	8,2	8,4	8,6	8,8
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
Giường bệnh - Patient bed	103,5	102,9	97,9	107,1	98,0
Giường bệnh bình quân 1 vạn dân Patient bed per 10,000 inhabitants	103,5	101,9	101,9	101,8	101,8
Bác sĩ - Doctor	102,8	105,0	96,0	114,0	113,4
Bác sĩ bình quân 1 vạn dân Doctor per 10,000 inhabitants	102,6	102,5	102,4	102,4	102,3

(*) Số liệu từ năm 2015-2018 không bao gồm số giường bệnh thuộc cơ sở tư nhân. Số liệu năm 2019 không bao gồm số giường bệnh thuộc tuyến Trung ương quản lý.

(**) Data from 2015-2018 excluding private establishments. Data in 2019 excluding patient beds belonging to central management.

(***) Không bao gồm số giường của trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp.

(****) Excluding patient beds of medical service unit in communes, precincts and ministries/agencies.

(*****) Số liệu năm 2019 không bao gồm số bác sĩ thuộc tuyến Trung ương quản lý.

(*****) Data in 2019 excluding number of doctors belonging to central management.

338 Số giường bệnh năm 2019 phân theo địa phương^(*)

Number of patient beds in 2019 by province^(*)

	Giường - Bed		
	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Công lập Public	Ngoài công lập Non public
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	323783	292735	31048
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	67535	63361	4174
Hà Nội	15726	14030	1696
Vĩnh Phúc	3910	3710	200
Bắc Ninh	4436	4180	256
Quảng Ninh	8471	8411	60
Hải Dương	5700	5600	100
Hải Phòng	7472	6850	622
Hưng Yên	2893	2595	298
Thái Bình	6660	6080	580
Hà Nam	3350	3168	182
Nam Định	4385	4205	180
Ninh Bình	4532	4532	
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	53774	51856	1918
Hà Giang	4068	3988	80
Cao Bằng	1860	1860	
Bắc Kạn	1030	1030	
Tuyên Quang	3455	3305	150
Lào Cai	3988	3938	50
Yên Bái	4655	4455	200
Thái Nguyên	7321	6975	346
Lạng Sơn	2663	2663	
Bắc Giang	5596	5135	461
Phú Thọ	7252	6850	402
Điện Biên	2670	2670	
Lai Châu	1450	1450	
Sơn La	5576	5347	229
Hòa Bình	2190	2190	
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	73132	64716	8416
Thanh Hóa	14130	11210	2920
Nghệ An	9296	7649	1647
Hà Tĩnh	7627	7522	105
Quảng Bình	2373	2327	46
Quảng Trị	2025	2025	
Thừa Thiên - Huế	2434	2191	243

338 (Tiếp theo) Số giường bệnh năm 2019 phân theo địa phương^(*) (Cont.) Number of patient beds in 2019 by province^(*)

Giường - Bed

	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Công lập Public	Ngoài công lập Non public
Đà Nẵng	7068	6100	968
Quảng Nam	6170	4875	1295
Quảng Ngãi	4037	3922	115
Bình Định	4070	3670	400
Phú Yên	2521	2521	
Khánh Hòa	4826	4559	267
Ninh Thuận	2185	2115	70
Bình Thuận	4370	4030	340
Tây Nguyên - Central Highlands	16965	15665	1300
Kon Tum	2087	2087	
Gia Lai	4120	3860	260
Đắk Lắk	6116	5280	836
Đắk Nông	1611	1607	4
Lâm Đồng	3031	2831	200
Đông Nam Bộ - South East	56613	46070	10543
Bình Phước	3220	2832	388
Tây Ninh	2708	2335	373
Bình Dương	5357	3227	2130
Đồng Nai	10740	8490	2250
Bà Rịa - Vũng Tàu	2530	2164	366
TP. Hồ Chí Minh	32058	27022	5036
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	55764	51067	4697
Long An	3650	3570	80
Tiền Giang	5377	4472	905
Bến Tre	4480	4380	100
Trà Vinh	2777	2720	57
Vĩnh Long	2850	2220	630
Đồng Tháp	7200	6798	402
An Giang	5023	4310	713
Kiên Giang	5180	4780	400
Cần Thơ	6541	5791	750
Hậu Giang	2390	2230	160
Sóc Trăng	3500	3500	
Bạc Liêu	2604	2304	300
Cà Mau	4192	3992	200

^(*) Không bao gồm số giường bệnh thuộc tuyến Trung ương quản lý.

^(*) Excluding patient beds belonging to central management.

339 Số bác sỹ năm 2019 phân theo địa phương

Number of doctors in 2019 by province

Người - Person

	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Công lập Public	Ngoài công lập Non public
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	96229	74347	21882
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	23462	15905	7557
Hà Nội	8792	4714	4078
Vĩnh Phúc	1619	1302	317
Bắc Ninh	1494	1018	476
Quảng Ninh	1252	1213	39
Hải Dương	1651	1456	195
Hải Phòng	2380	1593	787
Hưng Yên	1169	751	418
Thái Bình	2115	1469	646
Hà Nam	547	508	39
Nam Định	1186	953	233
Ninh Bình	1257	928	329
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	14436	12385	2051
Hà Giang	973	930	43
Cao Bằng	873	762	111
Bắc Kạn	520	520	
Tuyên Quang	833	462	371
Lào Cai	859	730	129
Yên Bái	865	830	35
Thái Nguyên	2041	1463	578
Lạng Sơn	937	770	167
Bắc Giang	1599	1424	175
Phú Thọ	1909	1662	247
Điện Biên	724	693	31
Lai Châu	442	430	12
Sơn La	1101	984	117
Hòa Bình	760	725	35
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	19251	15435	3816
Thanh Hóa	3984	2961	1023
Nghệ An	3026	2450	576
Hà Tĩnh	1281	1076	205
Quảng Bình	854	711	143
Quảng Trị	631	620	11
Thừa Thiên - Huế	727	665	62

339 (Tiếp theo) Số bác sỹ năm 2019 phân theo địa phương (Cont.) Number of doctors in 2019 by province

Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non public</i>
Đà Nẵng	2003	1441	562
Quảng Nam	1523	1154	369
Quảng Ngãi	1024	925	99
Bình Định	1036	979	57
Phú Yên	543	543	
Khánh Hòa	1311	807	504
Ninh Thuận	490	448	42
Bình Thuận	818	655	163
Tây Nguyên - Central Highlands	4671	4173	498
Kon Tum	565	516	49
Gia Lai	1170	1088	82
Đắk Lắk	1531	1217	314
Đắk Nông	493	491	2
Lâm Đồng	912	861	51
Đông Nam Bộ - South East	18069	13600	4469
Bình Phước	656	574	82
Tây Ninh	596	410	186
Bình Dương	1832	1024	808
Đồng Nai	2660	1858	802
Bà Rịa - Vũng Tàu	501	409	92
TP. Hồ Chí Minh	11824	9325	2499
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	16340	12849	3491
Long An	1074	1045	29
Tiền Giang	1577	1014	563
Bến Tre	1254	813	441
Trà Vinh	894	782	112
Vĩnh Long	959	686	273
Đồng Tháp	1388	1063	325
An Giang	1642	1273	369
Kiên Giang	1540	1279	261
Cần Thơ	2342	1660	682
Hậu Giang	515	515	
Sóc Trăng	876	876	
Bạc Liêu	961	779	182
Cà Mau	1318	1064	254

340 Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng
đầy đủ các loại vắc xin phân theo địa phương
*Percentage of children under 1 year old
fully immunized vaccinations by province*

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	97,2	98,0	96,4	94,8	94,3
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	98,8	98,9	97,8	95,6	96,8
Hà Nội	99,2	99,8	98,6	85,5	93,9
Vĩnh Phúc	98,7	98,7	98,7	98,9	98,7
Bắc Ninh	99,0	99,1	98,8	98,5	98,4
Quảng Ninh	97,1	98,1	97,8	97,0	94,1
Hải Dương	99,4	99,0	98,7	86,8	98,4
Hải Phòng	98,4	97,1	97,0	96,7	95,3
Hưng Yên	98,2	97,1	95,8	97,4	96,5
Thái Bình	99,3	99,7	99,3	98,1	97,8
Hà Nam	99,3	99,3	99,2	99,0	99,1
Nam Định	97,6	98,2	95,0	95,4	95,6
Ninh Bình	98,6	98,8	96,3	97,8	97,5
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	97,8	97,4	96,0	95,4	94,0
Hà Giang	96,4	96,2	95,0	94,1	78,4
Cao Bằng	97,3	94,6	90,2	89,6	85,7
Bắc Kạn	98,7	98,4	97,7	96,0	97,6
Tuyên Quang	97,3	95,3	95,5	95,3	93,7
Lào Cai	97,8	98,0	98,3	96,5	96,7
Yên Bái	98,8	98,3	99,4	96,9	97,8
Thái Nguyên	97,8	98,2	97,1	97,4	96,6
Lạng Sơn	96,1	97,8	93,2	97,6	94,8
Bắc Giang	98,6	99,5	97,8	98,7	97,1
Phú Thọ	99,6	99,6	99,5	98,9	99,6
Điện Biên	96,0	93,7	93,2	92,3	93,1
Lai Châu	97,0	93,6	93,8	91,8	94,2
Sơn La	97,6	96,2	96,6	94,4	93,4
Hòa Bình	97,0	97,6	97,2	96,7	97,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	98,6	98,5	97,4	97,3	95,5
Thanh Hóa	97,6	99,5	95,8	96,3	89,3
Nghệ An	98,5	97,0	97,3	99,1	91,6
Hà Tĩnh	98,7	99,0	98,5	95,5	88,9
Quảng Bình	99,8	100,0	93,7	94,0	97,4
Quảng Trị	98,1	98,4	98,4	98,1	98,2
Thừa Thiên - Huế	98,2	98,8	97,6	99,5	99,0

340 (Tiếp theo) Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo địa phương
(Cont.) Percentage of children under 1 year old fully immunized vaccinations by province

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Đà Nẵng	100,0	98,9	99,1	98,4	95,3
Quảng Nam	98,8	97,5	95,0	93,3	93,1
Quảng Ngãi	99,4	99,1	98,9	99,1	96,3
Bình Định	99,2	99,6	99,1	99,5	99,0
Phú Yên	98,9	98,1	97,8	97,3	97,0
Khánh Hòa	98,4	98,4	98,1	97,5	97,0
Ninh Thuận	98,1	98,2	97,4	97,3	97,5
Bình Thuận	98,4	97,6	97,3	96,7	97,1
Tây Nguyên - Central Highlands	94,7	96,5	96,0	93,6	94,2
Kon Tum	96,6	97,2	97,6	93,0	97,6
Gia Lai	94,2	96,5	97,0	92,8	93,2
Đắk Lắk	93,6	96,1	92,6	91,0	89,3
Đắk Nông	94,5	95,2	95,1	94,9	93,4
Lâm Đồng	95,9	97,7	97,7	96,3	97,4
Đông Nam Bộ - South East	93,8	96,8	94,7	95,2	89,6
Bình Phước	93,2	99,0	88,5	88,9	78,0
Tây Ninh	97,5	98,2	97,5	96,5	92,8
Bình Dương	90,8	99,5	96,8	96,1	92,3
Đồng Nai	97,6	98,4	95,9	96,6	89,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	97,9	96,5	91,0	97,3	89,6
TP. Hồ Chí Minh	91,9	94,7	98,3	95,6	95,3
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	97,2	98,4	96,4	94,7	94,8
Long An	97,3	99,0	97,1	93,2	95,3
Tiền Giang	98,3	99,4	96,6	98,7	98,7
Bến Tre	96,1	97,1	95,7	95,1	96,7
Trà Vinh	98,9	99,7	97,3	92,8	95,5
Vĩnh Long	99,4	96,5	97,8	99,1	98,6
Đồng Tháp	95,5	98,1	96,6	93,3	96,8
An Giang	93,8	97,7	90,6	93,1	86,2
Kiên Giang	96,2	99,1	95,0	86,4	94,7
Cần Thơ	99,1	98,7	96,8	96,7	97,9
Hậu Giang	98,8	98,4	98,1	98,5	97,3
Sóc Trăng	98,9	98,1	97,6	92,8	90,9
Bạc Liêu	96,1	97,0	96,8	96,0	90,9
Cà Mau	99,1	98,9	96,9	94,8	93,0

341 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Under-five-year-malnutrition rate by sex and by residence

					%
	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi					
Rate of weight-for-age malnutrition	14,1	13,9	13,4	13,2	12,4
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	14,5	14,2	13,7	14,2	13,0
Nữ - Female	13,8	13,6	13,0	12,5	12,1
Phân theo thành thị, nông thôn - By residence					
Thành thị - Urban	7,8	7,5	7,2	7,0	6,3
Nông thôn - Rural	17,1	16,9	16,4	16,1	15,7
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi					
Rate of height-for-age malnutrition	24,6	24,5	24,2	24,3	19,9
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	24,9	24,7	24,9	24,6	20,1
Nữ - Female	22,6	22,5	22,6	23,3	18,0
Phân theo thành thị, nông thôn - By residence					
Thành thị - Urban	10,8	10,6	10,5	10,2	6,2
Nông thôn - Rural	28,1	28,0	27,1	26,7	23,7
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao					
Rate of weight-for-height malnutrition	6,4	6,3	6,2	6,1	5,1
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	6,9	6,8	6,9	6,5	5,6
Nữ - Female	5,8	5,7	5,8	5,7	4,6
Phân theo thành thị, nông thôn - By residence					
Thành thị - Urban	5,2	5,1	5,1	4,8	4,5
Nông thôn - Rural	8,4	8,3	8,3	6,7	7,2

342 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng năm 2019 phân theo địa phương

Under-five-year-malnutrition rate in 2019 by province

%

	Cân nặng theo tuổi <i>Weight-for-age malnutrition</i>	Chiều cao theo tuổi <i>Height-for-age malnutrition</i>	Cân nặng theo chiều cao <i>Weight-for-height malnutrition</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	12,4	19,9	5,1
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	9,3	19,5	4,8
Hà Nội	4,5	12,6	3,3
Vĩnh Phúc	12,9	19,3	4,9
Bắc Ninh	9,2	21,5	5,3
Quảng Ninh	12,0	23,2	6,2
Hải Dương	10,3	16,2	5,9
Hải Phòng	6,4	16,7	2,9
Hưng Yên	10,6	19,6	5,0
Thái Bình	12,3	20,6	5,9
Hà Nam	11,7	18,7	4,4
Nam Định	10,5	16,7	4,9
Ninh Bình	12,9	20,4	4,2
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	18,1	28,0	6,9
Hà Giang	21,2	32,7	5,9
Cao Bằng	17,1	27,8	7,8
Bắc Kạn	16,8	25,1	6,4
Tuyên Quang	16,3	21,6	8,8
Lào Cai	18,2	30,7	4,3
Yên Bái	16,8	23,9	8,9
Thái Nguyên	12,1	19,6	6,5
Lạng Sơn	17,3	22,1	6,7
Bắc Giang	13,5	22,5	7,3
Phú Thọ	12,9	22,1	5,7
Điện Biên	17,4	29,5	6,5
Lai Châu	21,4	34,1	3,3
Sơn La	19,8	32,0	11,1
Hòa Bình	16,1	21,0	7,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	14,7	22,9	5,0
Thanh Hóa	16,8	24,0	5,1
Nghệ An	16,3	24,3	6,0
Hà Tĩnh	15,7	25,1	5,2
Quảng Bình	17,0	28,1	6,9
Quảng Trị	13,5	23,3	5,9
Thừa Thiên - Huế	10,8	20,6	2,7

342 (Tiếp theo) **Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng**
năm 2019 phân theo địa phương
 (Cont.) *Under-five-year-malnutrition rate in 2019 by province*

%

	Cân nặng theo tuổi <i>Weight-for-age malnutrition</i>	Chiều cao theo tuổi <i>Height-for-age malnutrition</i>	Cân nặng theo chiều cao <i>Weight-for-height malnutrition</i>
Đà Nẵng	2,6	9,3	5,2
Quảng Nam	12,9	22,7	5,1
Quảng Ngãi	14,0	20,4	5,1
Bình Định	12,9	19,9	4,2
Phú Yên	14,0	26,0	5,9
Khánh Hòa	10,3	18,3	7,8
Ninh Thuận	17,1	22,6	7,5
Bình Thuận	13,5	23,6	3,5
Tây Nguyên - Central Highlands	20,2	31,9	6,1
Kon Tum	22,1	34,3	6,2
Gia Lai	22,5	30,9	6,7
Đắk Lắk	19,8	28,0	6,5
Đắk Nông	20,4	28,6	6,2
Lâm Đồng	10,4	18,4	6,0
Đông Nam Bộ - South East	7,6	17,0	3,7
Bình Phước	13,0	25,5	4,7
Tây Ninh	10,6	18,1	3,1
Bình Dương	7,1	17,0	2,0
Đồng Nai	7,4	20,1	4,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	5,7	15,0	4,1
TP. Hồ Chí Minh	3,6	4,2	0,8
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	10,8	19,1	5,1
Long An	7,3	15,1	2,5
Tiền Giang	9,3	20,0	4,6
Bến Tre	9,9	17,5	4,7
Trà Vinh	13,0	19,1	7,7
Vĩnh Long	12,4	18,6	4,0
Đồng Tháp	12,9	21,1	3,9
An Giang	11,4	19,5	4,8
Kiên Giang	12,1	17,2	4,5
Cần Thơ	9,4	17,0	2,9
Hậu Giang	11,7	21,6	6,5
Sóc Trăng	12,1	21,2	3,6
Bạc Liêu	12,0	20,2	6,2
Cà Mau	11,2	19,2	7,9

343 Số người nhiễm HIV/AIDS phân theo địa phương Number of new cases infected with HIV/AIDS by province

Người - Person

	Phát hiện mới năm 2019 New case in 2019	Lũy kế đến 31/12/2019 Accumulation as of Dec. 31 st , 2019	
	Số người nhiễm HIV/AIDS HIV/AIDS infected people	Số người nhiễm HIV/AIDS còn sống HIV/AIDS infected people alive	Số người hiện nhiễm HIV/AIDS được phát hiện trên 100.000 dân Number of people curently infected with HIV/AIDS per 100,000 inhabitants
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	10183	211709	219,4
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	1593	51093	225,9
Hà Nội	961	20993	259,4
Vĩnh Phúc	47	1317	114,0
Bắc Ninh	13	1458	105,8
Quảng Ninh	134	5634	425,3
Hải Dương	51	3056	161,1
Hải Phòng	194	6560	322,6
Hưng Yên	39	905	72,1
Thái Bình	47	3367	180,8
Hà Nam	39	1049	122,8
Nam Định	46	4184	234,9
Ninh Bình	22	2570	261,0
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	1179	34429	273,9
Hà Giang	37	1193	139,0
Cao Bằng	49	1464	275,8
Bắc Kạn	22	910	289,5
Tuyên Quang	49	1365	173,6
Lào Cai	90	1584	216,0
Yên Bái	121	4305	523,1
Thái Nguyên	149	5811	450,1
Lạng Sơn	30	908	116,0
Bắc Giang	72	1958	108,2
Phú Thọ	145	3168	216,0
Điện Biên	101	3608	599,7
Lai Châu	114	1871	404,4
Sơn La	125	5123	409,0
Hòa Bình	75	1161	135,7

343 (Tiếp theo) Số người nhiễm HIV/AIDS phân theo địa phương (Cont.) Number of new cases infected with HIV/AIDS by province

Người - Person

	Phát hiện mới năm 2019 New case in 2019	Lũy kế đến 31/12/2019 Accumulation as of Dec. 31 st , 2019	
	Số người nhiễm HIV/AIDS HIV/AIDS infected people	Số người nhiễm HIV/AIDS còn sống HIV/AIDS infected people alive	Số người hiện nhiễm HIV/AIDS được phát hiện trên 100.000 dân Number of people curently infected with HIV/AIDS per 100,000 inhabitants
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	1089	19450	96,2
Thanh Hóa	172	6035	165,5
Nghệ An	215	5706	171,0
Hà Tĩnh	40	725	56,2
Quảng Bình	30	266	29,7
Quảng Trị	14	221	34,9
Thừa Thiên - Huế	59	464	41,1
Đà Nẵng	110	826	72,4
Quảng Nam	49	596	39,8
Quảng Ngãi	71	550	44,6
Bình Định	73	457	30,7
Phú Yên	17	307	35,2
Khánh Hòa	141	2040	165,5
Ninh Thuận	33	323	54,7
Bình Thuận	65	934	75,8
Tây Nguyên - Central Highlands	200	4464	76,2
Kon Tum	22	306	56,3
Gia Lai	64	877	57,7
Đắk Lắk	49	1908	101,9
Đắk Nông	16	368	58,8
Lâm Đồng	49	1005	77,3
Đông Nam Bộ - South East	2983	64845	361,7
Bình Phước	55	2135	214,0
Tây Ninh	340	3494	298,2
Bình Dương	161	2894	117,8
Đồng Nai	370	6326	203,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	221	2729	236,8
TP. Hồ Chí Minh	1836	47267	522,9

343 (Tiếp theo) Số người nhiễm HIV/AIDS phân theo địa phương (Cont.) Number of new cases infected with HIV/AIDS by province

Người - Person

	Phát hiện mới năm 2019 New case in 2019	Lũy kế đến 31/12/2019 Accumulation as of Dec. 31 st , 2019	
	Số người nhiễm HIV/AIDS HIV/AIDS infected people	Số người nhiễm HIV/AIDS còn sống HIV/AIDS infected people alive	Số người hiện nhiễm HIV/AIDS được phát hiện trên 100.000 dân Number of people currently infected with HIV/AIDS per 100,000 inhabitants
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	3139	37428	216,6
Long An	284	3225	190,2
Tiền Giang	334	2595	146,9
Bến Tre	186	1917	148,7
Trà Vinh	125	1303	129,1
Vĩnh Long	119	2355	230,3
Đồng Tháp	382	4803	300,4
An Giang	344	5773	302,7
Kiên Giang	322	3705	214,9
Cần Thơ	356	3919	317,1
Hậu Giang	69	1123	153,4
Sóc Trăng	152	2568	214,1
Bạc Liêu	168	1246	137,2
Cà Mau	298	2896	242,5

344 Số người chết do HIV/AIDS phân theo địa phương

Number of HIV/AIDS death people by province

Người - Person

	Số người chết do HIV/AIDS năm 2019 <i>Number of HIV/AIDS death people in 2019</i>	Số người chết do HIV/AIDS lũy kế tính đến 31/12/2019 <i>Number of HIV/AIDS death people accumulation as of 31/12/2019</i>	Số người chết do HIV/AIDS trong năm 2019 trên 100.000 dân <i>Number of HIV/AIDS death people in 2019 per 100,000 inhabitants</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	1934	316280	2,0
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	281	76204	1,2
Hà Nội	88	27079	1,1
Vĩnh Phúc	37	2134	3,2
Bắc Ninh	16	2511	1,2
Quảng Ninh	65	11211	4,9
Hải Dương	2	4734	0,1
Hải Phòng	23	11340	1,1
Hưng Yên	16	1766	1,3
Thái Bình	13	4289	0,7
Hà Nam	14	1746	1,6
Nam Định	2	5742	0,1
Ninh Bình	5	3652	0,5
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	425	60580	3,4
Hà Giang	4	1657	0,5
Cao Bằng	13	2591	2,4
Bắc Kạn	11	1988	3,5
Tuyên Quang	20	2173	2,5
Lào Cai	24	3097	3,3
Yên Bái	21	5925	2,6
Thái Nguyên	60	9883	4,6
Lạng Sơn	11	3018	1,4
Bắc Giang	15	3204	0,8
Phú Thọ	22	4730	1,5
Điện Biên	91	7403	15,1
Lai Châu	49	3452	10,6
Sơn La	48	9254	3,8
Hòa Bình	36	2205	4,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	334	30862	1,7
Thanh Hóa	143	8481	3,9
Nghệ An	94	9909	2,8
Hà Tĩnh	5	1114	0,4
Quảng Bình	2	392	0,2
Quảng Trị		315	
Thừa Thiên - Huế		792	

344 (Tiếp theo) Số người chết do HIV/AIDS phân theo địa phương (Cont.) Number of HIV/AIDS death people by province

Người - Person

	Số người chết do HIV/AIDS năm 2019 <i>Number of HIV/AIDS death people in 2019</i>	Số người chết do HIV/AIDS lũy kế tính đến 31/12/2019 <i>Number of HIV/AIDS death people accumulation as of 31/12/2019</i>	Số người chết do HIV/AIDS trong năm 2019 trên 100.000 dân <i>Number of HIV/AIDS death people in 2019 per 100,000 inhabitants</i>
Đà Nẵng		1279	
Quảng Nam		1071	
Quảng Ngãi	20	873	1,6
Bình Định	11	913	0,7
Phú Yên		425	
Khánh Hòa	33	3307	2,7
Ninh Thuận	13	532	2,2
Bình Thuận	13	1459	1,1
Tây Nguyên - Central Highlands	49	6181	0,8
Kon Tum	9	494	1,7
Gia Lai	19	1144	1,2
Đắk Lắk	4	2375	0,2
Đắk Nông	5	591	0,8
Lâm Đồng	12	1577	0,9
Đông Nam Bộ - South East	414	84572	2,3
Bình Phước	15	2365	1,5
Tây Ninh	44	5271	3,8
Bình Dương	26	3856	1,1
Đồng Nai	41	9321	1,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	23	4803	2,0
TP. Hồ Chí Minh	265	58956	2,9
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	431	57881	2,5
Long An	36	4430	2,1
Tiền Giang	28	3754	1,6
Bến Tre	39	2964	3,0
Trà Vinh	32	2262	3,2
Vĩnh Long	8	3209	0,8
Đồng Tháp	30	6673	1,9
An Giang	71	11249	3,7
Kiên Giang	53	5289	3,1
Cần Thơ	33	6418	2,7
Hậu Giang	17	1710	2,3
Sóc Trăng	14	4139	1,2
Bạc Liêu	41	2391	4,5
Cà Mau	29	3393	2,4

345 Xuất bản sách, văn hóa phẩm, báo và tạp chí

Publication

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
SÁCH - BOOK					
Đầu sách - Title	29014	30069	28717	33896	38069
Triệu bản - Mill. copies	362,8	334,3	314,0	372,0	426,9
Phân theo loại sách - By topics of book					
Sách quốc văn - Books in Vietnamese					
Đầu sách - Title	28942	29982	28632	33504	37309
Triệu bản - Mill. copies	362,7	334,0	313,8	371,0	425,8
Chia ra - Of which:					
Sách giáo khoa, giáo trình - Text book					
Đầu sách - Title	11159	11213	10857	11600	13213
Triệu bản - Mill. copies	299,5	291,7	263,3	281,0	303,4
Sách khoa học xã hội - Book on social science					
Đầu sách - Title	7593	7950	7878	6757	7395
Triệu bản - Mill. copies	24,8	15,0	20,4	22,0	16,9
Sách khoa học kỹ thuật - Technical science book					
Đầu sách - Title	1532	1599	1293	2957	3487
Triệu bản - Mill. copies	7,6	4,1	3,3	6,0	42,0
Sách thiếu niên, nhi đồng - Book for children					
Đầu sách - Title	5072	5180	4953	7144	7041
Triệu bản - Mill. copies	23,9	18,0	20,5	52,0	50,0
Sách văn học, nghệ thuật - Literary and art book					
Đầu sách - Title	3586	4040	3651	5046	6173
Triệu bản - Mill. copies	6,9	5,2	6,3	10,0	13,5
Sách ngoại văn - Books in foreign language					
Đầu sách - Title	72	87	85	392	760
Triệu bản - Mill. copies	0,1	0,3	0,2	1,0	1,1
VĂN HÓA PHẨM (Triệu bản)					
CULTURAL PUBLISHED ARTICLES (Mill. copies)	29,8	29,3	31,6	43,0	43,5

346 Chỉ số phát triển về xuất bản

Index of the publication

	2015	2016	2017	2018	% Sơ bộ Prel. 2019
SÁCH - BOOK					
Đầu sách - Title	102,4	103,6	95,5	118,0	112,3
Triệu bản - Mill. copies	98,3	92,1	93,9	118,5	114,8
Phân theo loại sách - By topics of book					
Sách quốc văn - Books in Vietnamese					
Đầu sách - Title	102,9	103,6	95,5	117,0	111,4
Triệu bản - Mill. copies	98,4	92,1	94,0	118,2	114,8
Chia ra - Of which:					
Sách giáo khoa, giáo trình - Text book					
Đầu sách - Title	161,4	100,5	96,8	106,8	113,9
Triệu bản - Mill. copies	103,5	97,4	90,2	106,8	108,0
Sách khoa học xã hội - Book on social science					
Đầu sách - Title	80,5	104,7	99,1	85,8	109,4
Triệu bản - Mill. copies	75,4	60,5	135,9	107,8	76,9
Sách khoa học kỹ thuật - Technical science book					
Đầu sách - Title	32,6	104,4	80,9	228,7	117,9
Triệu bản - Mill. copies	57,0	53,6	80,9	181,8	699,7
Sách thiếu niên, nhi đồng - Book for children					
Đầu sách - Title	135,2	102,1	95,6	144,2	98,6
Triệu bản - Mill. copies	82,0	75,3	113,9	253,7	96,1
Sách văn học, nghệ thuật - Literary and art book					
Đầu sách - Title	108,3	112,7	90,4	138,2	122,3
Triệu bản - Mill. copies	180,9	75,6	120,7	158,7	134,6
Sách ngoại văn - Books in foreign language					
Đầu sách - Title	34,3	120,8	97,7	461,2	193,9
Triệu bản - Mill. copies	25,2	294,3	67,9	471,7	110,0
VĂN HÓA PHẨM - CULTURAL PUBLISHED ARTICLES	119,7	98,2	108,0	136,1	101,2

347 Số tòa soạn báo, tạp chí phân theo địa phương

Number of newspaper and magazine editorial offices by province

Đơn vị - Establishment

	2015	2016	2017	2018	2019
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	851	878	902	868	850
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	583	606	623	680	675
Hà Nội	552	570	586	651	649
Vĩnh Phúc	3	3	3	2	2
Bắc Ninh	2	5	5	2	2
Quảng Ninh	2	1	1	2	1
Hải Dương	4	6	6	5	4
Hải Phòng	8	9	10	6	6
Hưng Yên	3	3	3	2	2
Thái Bình	2	2	2	3	3
Hà Nam	2	2	2	2	2
Nam Định	3	3	3	3	2
Ninh Bình	2	2	2	2	2
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	33	34	34	29	29
Hà Giang	2	2	2	2	2
Cao Bằng	2	2	2	2	2
Bắc Kạn	2	2	2	2	2
Tuyên Quang	3	3	3	3	3
Lào Cai	2	2	2	2	2
Yên Bái	2	2	2	2	2
Thái Nguyên	4	4	4	2	2
Lạng Sơn	2	2	2	2	2
Bắc Giang	2	2	2	2	2
Phú Thọ	4	4	4	2	2
Điện Biên	1	2	2	2	2
Lai Châu	2	2	2	2	2
Sơn La	3	3	3	2	2
Hòa Bình	2	2	2	2	2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	62	71	75	62	58
Thanh Hóa	4	4	4	5	5
Nghệ An	7	7	8	6	6
Hà Tĩnh	3	4	4	5	5
Quảng Bình	4	6	6	7	6
Quảng Trị	2	2	2	2	2
Thừa Thiên - Huế	7	11	11	4	4

347 (Tiếp theo) **Số tòa soạn báo, tạp chí phân theo địa phương**
(Cont.) *Number of newspaper and magazine editorial offices*
by province

	Đơn vị - Establishment				
	2015	2016	2017	2018	2019
Đà Nẵng	9	9	10	7	4
Quảng Nam	4	4	4	4	4
Quảng Ngãi	3	3	3	4	4
Bình Định	7	7	8	5	5
Phú Yên	3	3	3	4	4
Khánh Hòa	5	7	8	5	5
Ninh Thuận	2	2	2	2	2
Bình Thuận	2	2	2	2	2
Tây Nguyên - Central Highlands	14	16	16	13	13
Kon Tum	2	2	2	2	2
Gia Lai	3	3	3	3	3
Đắk Lắk	4	5	5	3	3
Đắk Nông	2	2	2	2	2
Lâm Đồng	3	4	4	3	3
Đông Nam Bộ - South East	122	110	112	53	46
Bình Phước	3	3	3	4	3
Tây Ninh	2	2	2	2	2
Bình Dương	4	4	4	3	3
Đồng Nai	5	6	6	4	3
Bà Rịa - Vũng Tàu	2	2	2	2	2
TP. Hồ Chí Minh	106	93	95	38	33
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	37	41	42	31	29
Long An	2	3	3	2	2
Tiền Giang	2	2	2	2	2
Bến Tre	2	3	3	2	2
Trà Vinh	3	3	3	3	2
Vĩnh Long	2	3	3	2	2
Đồng Tháp	2	3	3	2	2
An Giang	4	5	5	4	3
Kiên Giang	2	2	2	2	2
Cần Thơ	9	8	9	3	3
Hậu Giang	2	2	2	2	2
Sóc Trăng	2	2	2	2	2
Bạc Liêu	2	3	3	2	2
Cà Mau	3	2	2	3	3

348 Số huy chương thể thao quốc tế đạt được

Number of sport medals of international competition

	Huy chương - Medal				
	2015	2016	2017	2018	2019
Huy chương Vàng - Gold medal	452	397	480	419	587
Thế giới - <i>World</i>	69	28	56	37	113
Châu Á - <i>Asia</i>	62	130	82	74	120
Đông Nam Á - <i>ASEAN</i>	321	239	342	308	354
Huy chương Bạc - Silver medal	359	373	410	339	428
Thế giới - <i>World</i>	64	41	68	34	65
Châu Á - <i>Asia</i>	73	134	87	74	105
Đông Nam Á - <i>ASEAN</i>	222	198	255	231	258
Huy chương Đồng - Bronze medal	309	346	403	266	468
Thế giới - <i>World</i>	78	53	41	45	60
Châu Á - <i>Asia</i>	55	112	76	61	108
Đông Nam Á - <i>ASEAN</i>	176	181	286	160	300

349 Số di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh Number of historical, culture relics, landscapes

	Di tích - Relic	
	2018	2019
Di tích quốc gia - National heritage		
Di tích lịch sử - Historical relics	1611	1635
Di tích kiến trúc nghệ thuật - Artistic architecture relics	1597	1605
Di tích khảo cổ - Archaeological relics	99	101
Danh lam thắng cảnh - Landscapes	154	157
Di tích quốc gia đặc biệt - Specially national relics		
Di tích lịch sử - Historical relics	49	48
Di tích kiến trúc nghệ thuật - Artistic architecture relics	20	22
Di tích khảo cổ - Archaeological relics	4	4
Danh lam thắng cảnh - Landscapes	7	8

350 Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành
phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng
*Monthly average income per capita at current prices
by residence and by region*

Nghìn đồng - *Thous. dong*s

	2012	2014	2016	2018	Sơ bộ Prel. 2019
CẢ NƯỚC - <i>WHOLE COUNTRY</i>	2000	2637	3098	3874	4295
Phân theo thành thị, nông thôn - <i>By residence</i>					
Thành thị - <i>Urban</i>	2989	3964	4551	5624	6022
Nông thôn - <i>Rural</i>	1579	2038	2423	2986	3399
Phân theo vùng - <i>By region</i>					
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	2351	3265	3883	4775	5191
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	1258	1613	1963	2452	2640
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	1505	1982	2358	3014	3331
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	1643	2008	2366	2895	3095
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	3173	4125	4662	5792	6280
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	1797	2327	2778	3585	3886

351 Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2019 theo giá hiện hành phân theo nguồn thu, thành thị, nông thôn, giới tính chủ hộ và theo vùng^(*)

*Monthly average income per capita in 2019 at current prices
by income source, by residence, by sex of household head
and by region^(*)*

Nghìn đồng - Thous. dong

	Tổng số Total	Chia ra - Of which			
		Thu từ tiền lương, tiền công Salary & wage	Thu từ nông, lâm nghiệp, thủy sản Agriculture, forestry & fishery	Thu phi nông, lâm nghiệp, thủy sản Non- agriculture, forestry & fishery	Các khoản thu khác Others
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	4295	2350	509	998	438
Phân theo thành thị, nông thôn - By residence					
Thành thị - Urban	6022	3719	178	1530	596
Nông thôn - Rural	3399	1640	680	722	357
Phân theo giới tính chủ hộ By sex of household head					
Nam - Male	4132	2195	585	970	382
Nữ - Female	4828	2858	257	1090	624
Phân theo vùng - By region					
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	5191	3105,97	314,26	1263,74	506,71
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	2640	1370,36	528,17	494,7	246,82
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	3331	1715,98	463,83	748,8	402,42
Tây Nguyên - Central Highlands	3095	1207,75	942,73	738,92	205,24
Đông Nam Bộ - South East	6280	3898,05	341,54	1472,2	567,95
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	3886	1597,38	864,07	930,97	494

^(*) Số sơ bộ - Preliminary data.

844 Y tế, Văn hóa, Thể thao & MSDC - Health, Culture, Sport and Living standard

352 Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2019 theo giá hiện hành phân theo nguồn thu và theo địa phương^(*)

Monthly average income per capita in 2019 at current prices
by income source and by province^(*)

Nghìn đồng - Thous. dongs

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Thu từ tiền lương, tiền công <i>Salary & wage</i>	Thu từ nông, lâm nghiệp, thủy sản <i>Agriculture, forestry & fishery</i>	Thu phi nông, lâm nghiệp, thủy sản <i>Non- agriculture, forestry & fishery</i>	Các khoản thu khác <i>Others</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	4295	2350	509	998	438
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	5191	3106	314	1264	507
Hà Nội	6403	4192	216	1384	610
Vĩnh Phúc	4086	2194	330	1274	288
Bắc Ninh	5714	3007	213	2142	352
Quảng Ninh	5198	3266	367	1207	357
Hải Dương	4091	2542	384	786	378
Hải Phòng	5576	3214	310	1360	692
Hưng Yên	4183	2255	391	1133	404
Thái Bình	3866	2010	411	907	537
Hà Nam	3928	1968	436	960	564
Nam Định	3684	1797	484	1007	396
Ninh Bình	3997	2047	466	964	520
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	2640	1370	528	495	247
Hà Giang	1832	763	625	280	164
Cao Bằng	1975	1145	443	208	179
Bắc Kạn	2071	1027	572	335	137
Tuyên Quang	2437	1264	406	506	260
Lào Cai	2540	1298	523	505	214
Yên Bái	2458	1110	599	459	291
Thái Nguyên	4279	2685	476	912	207
Lạng Sơn	2250	1071	625	326	228
Bắc Giang	3773	1887	588	822	475
Phú Thọ	3182	1815	336	734	296

352 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2019 theo giá hiện hành phân theo nguồn thu và theo địa phương^(*)

(Cont.) Monthly average income per capita in 2019 at current prices by income source and by province^(*)

Nghìn đồng - Thous. dongs

	Tổng số Total	Chia ra - Of which			
		Thu từ tiền công Salary & wage	Thu từ nông, lâm nghiệp, thủy sản Agriculture, forestry & fishery	Thu phi nông, lâm nghiệp, thủy sản Non-agriculture, forestry & fishery	Các khoản thu khác Others
Điện Biên	1583	791	500	135	158
Lai Châu	1594	738	532	186	139
Sơn La	1605	625	663	217	101
Hòa Bình	2494	1373	477	375	270
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	3331	1716	464	749	402
Thanh Hóa	3277	1708	459	774	336
Nghệ An	2794	1314	486	443	551
Hà Tĩnh	3123	1404	606	570	542
Quảng Bình	2928	1487	397	453	590
Quảng Trị	2762	1322	436	750	254
Thừa Thiên - Huế	3423	1802	239	918	464
Đà Nẵng	6057	3781	47	1496	734
Quảng Nam	3192	1693	381	861	257
Quảng Ngãi	3084	1552	440	691	402
Bình Định	3355	1572	476	1030	276
Phú Yên	3080	1513	502	813	252
Khánh Hòa	3797	2518	353	649	275
Ninh Thuận	2834	1394	536	622	282
Bình Thuận	3718	1614	1039	816	249
Tây Nguyên - Central Highlands	3095	1208	943	739	205
Kon Tum	2147	875	739	397	136
Gia Lai	2755	1210	692	746	108
Đắk Lắk	2997	1231	900	650	216
Đắk Nông	3234	992	1454	631	157
Lâm Đồng	3929	1404	1157	1019	349

352 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2019 theo giá hiện hành phân theo nguồn thu và theo địa phương^(*)

(Cont.) Monthly average income per capita in 2019 at current prices by income source and by province^(*)

Nghìn đồng - Thous. dong

	Tổng số Total	Chia ra - Of which			
		Thu từ tiền lương, tiền công Salary & wage	Thu từ nông, lâm nghiệp, thủy sản Agriculture, forestry & fishery	Thu phi nông, lâm nghiệp, thủy sản Non-agriculture, forestry & fishery	Các khoản thu khác Others
Đông Nam Bộ - South East	6280	3898	342	1472	568
Bình Phước	3881	1603	1157	944	177
Tây Ninh	4549	2465	569	1166	348
Bình Dương	7433	4613	253	2108	458
Đồng Nai	5860	2971	885	1235	769
Bà Rịa - Vũng Tàu	5310	3196	298	1275	541
TP. Hồ Chí Minh	6758	4613	37	1512	596
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	3886	1597	864	931	494
Long An	4544	2339	874	886	445
Tiền Giang	4296	2009	994	919	374
Bến Tre	3685	1292	992	865	535
Trà Vinh	3138	1193	915	643	386
Vĩnh Long	3329	1438	634	744	513
Đồng Tháp	3777	1540	756	939	543
An Giang	3841	1399	756	1142	543
Kiên Giang	4079	1586	1063	915	515
Cần Thơ	4713	2255	397	1343	718
Hậu Giang	3871	1243	888	1061	679
Sóc Trăng	3898	1324	1099	836	638
Bạc Liêu	2965	1056	837	750	321
Cà Mau	3214	1112	1000	845	258

^(*) Số sơ bộ - Preliminary data.

353 Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2019
theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập,
thành thị, nông thôn, giới tính chủ hộ và theo vùng^(*)
*Monthly average income per capita in 2019 at current prices
by income quintile, by residence, by sex of household head
and by region^(*)*

Nghìn đồng - Thous. dongs

	Bình quân chung General average	Trong đó - Of which				
		Nhóm 1 Quintile 1	Nhóm 2 Quintile 2	Nhóm 3 Quintile 3	Nhóm 4 Quintile 4	Nhóm 5 Quintile 5
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	4295	988	2100	3330	4954	10103
Phân theo thành thị, nông thôn By residence						
Thành thị - Urban	6022	1843	3431	4895	6753	13195
Nông thôn - Rural	3399	827	1656	2691	3929	7898
Phân theo giới tính chủ hộ By sex of household head						
Nam - Male	4132	952	2015	3208	4768	9719
Nữ - Female	4828	1144	2413	3759	5562	11265
Phân theo vùng - By region						
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	5191	1396	2892	4149	6018	11504
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	2640	626	1102	1925	3227	6327
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	3331	900	1801	2727	3760	7469
Tây Nguyên - Central Highlands	3095	720	1321	2285	3609	7546
Đông Nam Bộ - South East	6280	1923	3535	5104	6971	13875
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	3886	1050	2125	3119	4306	8834

^(*) Số sơ bộ - Preliminary data.

354 Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2019 theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập và theo địa phương^(*)

*Monthly average income per capita in 2019 at current prices
by income quintile and by province^(*)*

Nghìn đồng - Thous. dong

	Bình quân chung General average	Trong đó - Of which				
		Nhóm 1 Quintile 1	Nhóm 2 Quintile 2	Nhóm 3 Quintile 3	Nhóm 4 Quintile 4	Nhóm 5 Quintile 5
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	4295	988	2100	3330	4954	10103
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	5191	1396	2892	4149	6018	11504
Hà Nội	6403	1529	3637	5600	7253	14008
Vĩnh Phúc	4086	1186	2740	3453	4455	8637
Bắc Ninh	5714	1768	3448	4911	6192	12284
Quảng Ninh	5198	1298	3173	4528	5711	11325
Hải Dương	4091	1302	2414	3527	4410	8822
Hải Phòng	5576	1449	3389	4858	6064	12152
Hưng Yên	4183	1456	2398	3610	4642	8835
Thái Bình	3866	1240	2265	3327	4205	8321
Hà Nam	3928	1197	2529	3301	4420	8257
Nam Định	3684	1142	2090	3171	4122	7930
Ninh Bình	3997	1135	2335	3495	4363	8741
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	2640	626	1102	1925	3227	6327
Hà Giang	1832	640	865	1253	1926	4498
Cao Bằng	1975	484	677	1215	2475	5049
Bắc Kạn	2071	547	803	1517	2607	4892
Tuyên Quang	2437	694	1320	2089	2895	5224
Lào Cai	2540	684	985	1817	3178	6087
Yên Bái	2458	731	935	1596	2799	6248
Thái Nguyên	4279	1090	2383	3755	4794	9391
Lạng Sơn	2250	668	1062	1714	2601	5246
Bắc Giang	3773	1104	2109	3247	4316	8121
Phú Thọ	3182	883	1811	2773	3524	6934

354 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2019 theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập và theo địa phương^(*)

(Cont.) Monthly average income per capita in 2019
at current prices by income quintile and by province^(*)

Ngìn đồng - Thous. dong

	Bình quân chung General average	Trong đó - Of which				
		Nhóm 1 Quintile 1	Nhóm 2 Quintile 2	Nhóm 3 Quintile 3	Nhóm 4 Quintile 4	Nhóm 5 Quintile 5
Điện Biên	1583	515	677	1001	1532	4211
Lai Châu	1594	525	707	1034	1562	4182
Sơn La	1605	490	680	1087	1775	4014
Hòa Bình	2494	684	1232	2055	3022	5513
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	3331	900	1801	2727	3760	7469
Thanh Hóa	3277	947	1766	2837	3772	7094
Nghệ An	2794	682	1378	2321	3134	6469
Hà Tĩnh	3123	860	1616	2729	3689	6724
Quảng Bình	2928	767	1562	2360	3401	6574
Quảng Trị	2762	720	1540	2419	3347	5824
Thừa Thiên - Huế	3423	980	2229	2920	3721	7304
Đà Nẵng	6057	1910	3488	5149	6903	12879
Quảng Nam	3192	916	1909	2743	3581	6825
Quảng Ngãi	3084	928	1704	2427	3454	6938
Bình Định	3355	1031	1961	2652	3600	7580
Phú Yên	3080	980	1650	2352	3183	7264
Khánh Hòa	3797	1006	2043	3299	4399	8250
Ninh Thuận	2834	642	1511	2457	3453	6149
Bình Thuận	3718	1300	2360	3152	3940	7883
Tây Nguyên - Central Highlands	3095	720	1321	2285	3609	7546
Kon Tum	2147	673	865	1390	2540	5327
Gia Lai	2755	691	1069	2022	3262	6751
Đắk Lắk	2997	766	1302	2127	3277	7537
Đắk Nông	3234	677	1539	2626	3850	7505
Lâm Đồng	3929	938	1984	3169	4504	9059

354 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2019 theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập và theo địa phương^(*)

(Cont.) Monthly average income per capita in 2019
at current prices by income quintile and by province^(*)

Ngìn đồng - Thous. dong

	Bình quân chung General average	Trong đó - Of which				
		Nhóm 1 Quintile 1	Nhóm 2 Quintile 2	Nhóm 3 Quintile 3	Nhóm 4 Quintile 4	Nhóm 5 Quintile 5
Đông Nam Bộ - South East	6280	1923	3535	5104	6971	13875
Bình Phước	3881	1071	2467	3282	4418	8208
Tây Ninh	4549	1482	2649	3928	4909	9824
Bình Dương	7433	2152	4454	6396	8183	15993
Đồng Nai	5860	2038	3157	4690	6145	13290
Bà Rịa - Vũng Tàu	5310	1456	2481	3792	5186	13660
TP. Hồ Chí Minh	6758	2092	4162	5755	7394	14394
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	3886	1050	2125	3119	4306	8834
Long An	4544	1351	2581	3893	5228	9739
Tiền Giang	4296	1176	2885	3633	4712	9087
Bến Tre	3685	1138	1795	2787	3860	8895
Trà Vinh	3138	806	1631	2543	3461	7268
Vĩnh Long	3329	1080	1765	2718	3717	7380
Đồng Tháp	3777	931	2540	3254	4061	8138
An Giang	3841	1046	2049	3109	4176	8887
Kiên Giang	4079	1001	2167	2947	4267	10085
Cần Thơ	4713	1494	2483	3778	5037	10799
Hậu Giang	3871	1080	1860	3140	4199	9126
Sóc Trăng	3898	965	2155	3366	4605	8419
Bạc Liêu	2965	853	1779	2340	3196	6687
Cà Mau	3214	812	1639	2604	3611	7442

^(*) Số sơ bộ - Preliminary data.

355 Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2019 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn, giới tính chủ hộ và theo vùng^(*)

Difference between the highest income quintile and the lowest income quintile on monthly average income per capita in 2019 at current prices by residence, by sex of household head and by region^()*

	Thu nhập bình quân đầu người một tháng (Nghìn đồng) <i>Monthly average income per capita (Thous. dongs)</i>		Nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất (Lần) <i>The highest income quintile compared with the lowest income quintile (Time)</i>
	Nhóm thu nhập thấp nhất <i>The lowest income quintile</i>	Nhóm thu nhập cao nhất <i>The highest income quintile</i>	
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	988	10103	10,2
Phân theo thành thị, nông thôn - By residence			
Thành thị - Urban	1843	13195	7,2
Nông thôn - Rural	827	7898	9,6
Phân theo giới tính chủ hộ By sex of household head			
Nam - Male	952	9719	9,9
Nữ - Female	1144	11265	9,5
Phân theo vùng - By region			
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	1396	11504	8,2
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	626	6327	10,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	900	7469	8,3
Tây Nguyên - Central Highlands	720	7546	10,5
Đông Nam Bộ - South East	1923	13875	7,2
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	1050	8834	8,4

^(*) Số sơ bộ - Preliminary data.

356 Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2019 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá hiện hành phân theo địa phương^(*)

Difference between the highest income quintile and the lowest income quintile on monthly average income per capita in 2019 at current prices by province^()*

	Thu nhập bình quân đầu người một tháng (Nghìn đồng) <i>Monthly average income per capita (Thous. dongs)</i>		Nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất (Lần) <i>The highest income quintile compared with the lowest income quintile (Time)</i>
	Nhóm thu nhập thấp nhất <i>The lowest income quintile</i>	Nhóm thu nhập cao nhất <i>The highest income quintile</i>	
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	988	10103	10,2
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	1396	11504	8,2
Hà Nội	1529	14008	9,2
Vĩnh Phúc	1186	8637	7,3
Bắc Ninh	1768	12284	6,9
Quảng Ninh	1298	11325	8,7
Hải Dương	1302	8822	6,8
Hải Phòng	1449	12152	8,4
Hưng Yên	1456	8835	6,1
Thái Bình	1240	8321	6,7
Hà Nam	1197	8257	6,9
Nam Định	1142	7930	6,9
Ninh Bình	1135	8741	7,7
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	626	6327	10,1
Hà Giang	640	4498	7,0
Cao Bằng	484	5049	10,4
Bắc Kạn	547	4892	9,0
Tuyên Quang	694	5224	7,5
Lào Cai	684	6087	8,9
Yên Bái	731	6248	8,6
Thái Nguyên	1090	9391	8,6
Lạng Sơn	668	5246	7,8
Bắc Giang	1104	8121	7,4
Phú Thọ	883	6934	7,8

356 (Tiếp theo) **Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2019 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá hiện hành phân theo địa phương^(*)**

(Cont.) *Difference between the highest income quintile and the lowest income quintile on monthly average income per capita in 2019 at current prices by province^(*)*

	Thu nhập bình quân đầu người một tháng (Nghìn đồng) <i>Monthly average income per capita (Thous. dongs)</i>		Nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất (Lần) <i>The highest income quintile compared with the lowest income quintile (Time)</i>
	Nhóm thu nhập thấp nhất <i>The lowest income quintile</i>	Nhóm thu nhập cao nhất <i>The highest income quintile</i>	
Điện Biên	515	4211	8,2
Lai Châu	525	4182	8,0
Sơn La	490	4014	8,2
Hòa Bình	684	5513	8,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	900	7469	8,3
Thanh Hóa	947	7094	7,5
Nghệ An	682	6469	9,5
Hà Tĩnh	860	6724	7,8
Quảng Bình	767	6574	8,6
Quảng Trị	720	5824	8,1
Thừa Thiên - Huế	980	7304	7,5
Đà Nẵng	1910	12879	6,7
Quảng Nam	916	6825	7,4
Quảng Ngãi	928	6938	7,5
Bình Định	1031	7580	7,4
Phú Yên	980	7264	7,4
Khánh Hòa	1006	8250	8,2
Ninh Thuận	642	6149	9,6
Bình Thuận	1300	7883	6,1
Tây Nguyên - Central Highlands	720	7546	10,5
Kon Tum	673	5327	7,9
Gia Lai	691	6751	9,8
Đắk Lắk	766	7537	9,8
Đắk Nông	677	7505	11,1
Lâm Đồng	938	9059	9,7

356 (Tiếp theo) **Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2019 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá hiện hành phân theo địa phương^(*)**

(Cont.) *Difference between the highest income quintile and the lowest income quintile on monthly average income per capita in 2019 at current prices by province^(*)*

	Thu nhập bình quân đầu người một tháng (Nghìn đồng) <i>Monthly average income per capita (Thous. dongs)</i>		Nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất (Lần) <i>The highest income quintile compared with the lowest income quintile (Time)</i>
	Nhóm thu nhập thấp nhất <i>The lowest income quintile</i>	Nhóm thu nhập cao nhất <i>The highest income quintile</i>	
Đông Nam Bộ - South East	1923	13875	7,2
Bình Phước	1071	8208	7,7
Tây Ninh	1482	9824	6,6
Bình Dương	2152	15993	7,4
Đồng Nai	2038	13290	6,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	1456	13660	9,4
TP. Hồ Chí Minh	2092	14394	6,9
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	1050	8834	8,4
Long An	1351	9739	7,2
Tiền Giang	1176	9087	7,7
Bến Tre	1138	8895	7,8
Trà Vinh	806	7268	9,0
Vĩnh Long	1080	7380	6,8
Đồng Tháp	931	8138	8,7
An Giang	1046	8887	8,5
Kiên Giang	1001	10085	10,1
Cần Thơ	1494	10799	7,2
Hậu Giang	1080	9126	8,4
Sóc Trăng	965	8419	8,7
Bạc Liêu	853	6687	7,8
Cà Mau	812	7442	9,2

^(*) Số sơ bộ - Preliminary data.

357 Thu nhập bình quân của lao động làm công ăn lương
trong khu vực Nhà nước phân theo ngành kinh tế^(*)
*Average income of employed workers in State sector
by kinds of economic activity^(*)*

Nghìn đồng - Thous. dong

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	5721,4	5986,6	6331,4	6662,5	7276,2
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	4585,1	4552,8	5259,9	5386,4	5550,6
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	7438,8	7315,7	7461,6	8366,7	7982,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	5777,9	6389,1	6816,4	7051,1	8030,1
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	6774,7	7170,3	7189,5	8382,1	9783,7
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	5242,7	5569,6	5973,9	6374,1	7003,2
Xây dựng - <i>Construction</i>	7305,8	8491	8565,7	8796,5	7866,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	6847,5	6862,5	7083,1	7222,9	7567,5
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	7283,8	8062,4	8462,3	8446,9	8290,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	5733,9	6180,4	5888,9	6248,5	5665,7
Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>	6484,8	7141,1	7672,5	7747,5	8988,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	7252,2	7866,5	8427,8	9253,5	9799,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	6328,6	6797,1	7385,2	6541,4	6900,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	5888	6941,3	7575,7	7299	8719,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	5107,3	5137,3	6185,9	6343,1	7491,1
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	5223,6	5556,1	5801,7	6115,7	6961,1
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	5728,5	5756,8	6185,4	6565,9	7067,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	5498,4	5920,4	6250,4	6657,3	7543,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	5355,9	5537,8	6189,7	6111,2	7039,4
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	4240,2	4377,6	3728,3	4445,2	5335,4

^(*) Lao động trong khu vực Nhà nước điều chỉnh theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở 01/04/2019.

^(*) *Employed worker in State sector adjusted according to Population and Housing Census on 1st April 2019.*

358 Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (hệ số GINI)

Index of income inequality distribution (GINI index)

	2012	2014	2016	2018	2019
CHUNG - GENERAL	0,424	0,430	0,431	0,425	0,423
Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>					
Thành thị - <i>Urban</i>	0,385	0,397	0,391	0,373	0,373
Nông thôn - <i>Rural</i>	0,399	0,398	0,408	0,408	0,415
Phân theo vùng - <i>By region</i>					
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	0,393	0,407	0,401	0,390	0,387
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	0,411	0,416	0,433	0,444	0,438
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	0,384	0,385	0,393	0,383	0,389
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	0,397	0,408	0,439	0,440	0,443
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	0,391	0,397	0,387	0,375	0,375
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	0,403	0,395	0,405	0,400	0,395

359 Chi tiêu bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng

*Monthly average expenditure per capita at current prices
by residence and by region*

	Nghìn đồng - <i>Thous. dong</i> s				
	2010	2012	2014	2016	2018
CẢ NƯỚC - <i>WHOLE COUNTRY</i>	1211	1603	1888	2157	2546
Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>					
Thành thị - <i>Urban</i>	1828	2288	2613	3059	3496
Nông thôn - <i>Rural</i>	950	1315	1557	1735	2069
Phân theo vùng - <i>By region</i>					
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	1438	1897	2241	2528	3018
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	866	1195	1538	1655	2000
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	1015	1406	1647	1809	2182
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	971	1483	1660	1766	2234
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	1724	2145	2410	3018	3349
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	1058	1363	1602	1872	2237

360 Chi tiêu bình quân đầu người một tháng năm 2018
theo giá hiện hành phân theo khoản chi,
thành thị, nông thôn và theo vùng^(*)
*Monthly average expenditure per capita in 2018 at current prices
by type of expenditure, by residence and by region^(*)*

Nghìn đồng - Thous. dong

	Tổng chi tiêu <i>Total expenditure</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Chi cho đời sống <i>Living expenditure</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Chi tiêu khác <i>Others</i>
			Chi ăn, uống, hút <i>Eating, drinking & smoking expenditure</i>	Chi không phải ăn, uống, hút <i>Non eating, drinking & smoking expenditure</i>	
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	2546	2368	1119	1249	178
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - <i>Urban</i>	3496	3285	1490	1796	211
Nông thôn - <i>Rural</i>	2069	1908	933	975	161
Phân theo vùng - By region					
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	3018	2812	1288	1523	206
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	2000	1869	854	1014	132
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	2182	2030	1014	1016	152
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	2234	2053	872	1182	181
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	3349	3149	1505	1644	200
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	2237	2045	995	1050	192

^(*) Số sơ bộ - Preliminary data.

361 Chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng

*Monthly average living expenditure per capita
at current prices by residence and by region*

	Nghìn đồng - Thous. dong				
	2010	2012	2014	2016	2018
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	1139	1503	1763	2016	2368
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - Urban	1726	2161	2461	2886	3285
Nông thôn - Rural	891	1226	1444	1609	1908
Phân theo vùng - By region					
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	1343	1764	2082	2364	2812
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	815	1119	1441	1551	1869
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	958	1326	1537	1685	2030
Tây Nguyên - Central Highlands	915	1366	1537	1620	2053
Đông Nam Bộ - South East	1640	2036	2282	2846	3149
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	988	1273	1484	1741	2045

362 Chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng năm 2018
theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập, thành thị,
nông thôn, giới tính chủ hộ và theo vùng^(*)
*Monthly average living expenditure per capita in 2018
at current prices by income quintile, by residence,
by sex of household head and by region^(*)*

Nghìn đồng - Thous. dong

	Bình quân chung General average	Trong đó - Of which				
		Nhóm 1 Quintile 1	Nhóm 2 Quintile 2	Nhóm 3 Quintile 3	Nhóm 4 Quintile 4	Nhóm 5 Quintile 5
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	2368	1129	1663	2136	2624	4287
Phân theo thành thị, nông thôn By residence						
Thành thị - Urban	3285	1239	1767	2402	2964	4685
Nông thôn - Rural	1908	1119	1639	2013	2358	3594
Phân theo giới tính chủ hộ By sex of household head						
Nam - Male	2288	1124	1674	2121	2565	4231
Nữ - Female	2640	1156	1622	2190	2805	4426
Phân theo vùng - By region						
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	2812	1741	1756	2112	2628	4393
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	1869	1030	1610	2086	2862	5055
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	2030	1061	1657	2200	2459	4038
Tây Nguyên - Central Highlands	2053	953	1572	2057	3280	4691
Đông Nam Bộ - South East	3149	1374	1906	2317	2745	4354
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	2045	1240	1555	1990	2359	3550

^(*) Số sơ bộ - Preliminary data.

363 Chênh lệch chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng năm 2018 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn, giới tính chủ hộ và theo vùng^(*)

Difference between the highest income quintile and the lowest income quintile on monthly average living expenditure per capita in 2018 at current prices by residence, by sex of household head and by region^()*

	Chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng (Nghìn đồng) <i>Monthly average living expenditure per capita (Thous. dongs)</i>		Nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất (Lần) <i>The highest income quintile compared with the lowest income quintile (Time)</i>
	Nhóm thu nhập thấp nhất <i>The lowest income quintile</i>	Nhóm thu nhập cao nhất <i>The highest income quintile</i>	
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	1129	4287	3,8
Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>			
Thành thị - <i>Urban</i>	1239	4685	3,8
Nông thôn - <i>Rural</i>	1119	3594	3,2
Phân theo giới tính chủ hộ <i>By sex of household head</i>			
Nam - <i>Male</i>	1124	4231	3,8
Nữ - <i>Female</i>	1156	4426	3,8
Phân theo vùng - By region			
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	1741	4393	2,5
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	1030	5055	4,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	1061	4038	3,8
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	953	4691	4,9
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	1374	4354	3,2
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	1240	3550	2,9

^(*) Số sơ bộ - Preliminary data.

364 Tỷ lệ hộ nghèo phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng^(*)

Poverty rate by residence and by region^(*)

	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	9,2	7,9	6,8	5,7
Phân theo thành thị, nông thôn - By residence				
Thành thị - Urban	3,5	2,7	1,5	1,2
Nông thôn - Rural	11,8	10,8	9,6	8,0
Phân theo vùng - By region				
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	3,1	2,6	1,9	1,6
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	23,0	21,0	18,4	16,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	11,6	10,2	8,7	7,4
Tây Nguyên - Central Highlands	18,5	17,1	13,9	12,4
Đông Nam Bộ - South East	1,0	0,9	0,6	0,5
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	8,6	7,4	5,8	4,8

^(*) Tỷ lệ hộ nghèo được tính theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều.

^(*) The household poverty rate is calculated according to multi-dimensional poverty approach.

Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều được xác định như sau:

- Khu vực nông thôn: Năm 2016 có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 700 nghìn đồng trở xuống hoặc có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 700 nghìn đồng đến 1.000 nghìn đồng; tương tự năm 2017 có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 725 nghìn đồng trở xuống hoặc có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 725 nghìn đồng đến 1.035 nghìn đồng; năm 2018 có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 755 nghìn đồng trở xuống hoặc có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 755 nghìn đồng đến 1.080 nghìn đồng và thiếu hụt từ 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.
- Khu vực thành thị: Năm 2016 có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 900 nghìn đồng trở xuống hoặc có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 900 nghìn đồng đến 1.300 nghìn đồng; tương tự năm 2017 có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 935 nghìn đồng trở xuống hoặc có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 935 nghìn đồng đến 1.350 nghìn đồng; năm 2018 có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 975 nghìn đồng trở xuống hoặc có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 975 nghìn đồng đến 1.400 nghìn đồng và thiếu hụt từ 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.

Multi-dimensional rate household is defined as follows:

- For rural area: Monthly average income per capita as 700 thousand dong and below or between over 700 thousand dong and 1,000 thousand dong in 2016; monthly average income per capita as 725 thousand dong and below or between over 725 thousand dong and 1,035 thousand dong in 2017; monthly average income per capita as 755 thousand dong and below or between over 755 thousand dong and 1,080 thousand dong in 2018 and is deprived of at least 3 indicators measuring deprivation of access to basic social services.
- For urban area: Monthly average income per capita as 900 thousand dong and below or between over 900 thousand dong and 1,300 thousand dong in 2016; monthly average income per capita as 935 thousand dong and below or between over 935 thousand dong and 1,350 thousand dong in 2017; monthly average income per capita as 975 thousand dong and below or between over 975 thousand dong and 1,400 thousand dong in 2018 and is deprived of at least 3 indicators measuring deprivation of access to basic social services.

365 Tỷ lệ hộ nghèo phân theo địa phương^(*)

Poverty rate by province^(*)

	%			
	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	9,2	7,9	6,8	5,7
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	3,1	2,6	1,9	1,6
Hà Nội	1,4	1,3	0,9	0,7
Vĩnh Phúc	5,1	4,5	3,4	2,9
Bắc Ninh	1,9	1,4	1,1	0,8
Quảng Ninh	4,3	3,8	2,5	2,2
Hải Dương	3,6	3,1	2,3	2,0
Hải Phòng	2,1	1,9	1,4	1,2
Hưng Yên	4,2	3,7	2,8	2,3
Thái Bình	4,7	4,0	2,9	2,4
Hà Nam	4,9	4,1	2,8	2,3
Nam Định	4,2	3,6	2,8	2,3
Ninh Bình	4,5	3,9	2,8	2,2
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	23,0	21,0	18,4	16,4
Hà Giang	39,8	36,9	32,6	29,1
Cao Bằng	37,3	34,9	31,5	28,5
Bắc Kạn	29,7	27,7	25,1	22,5
Tuyên Quang	22,0	19,6	17,5	15,1
Lào Cai	26,4	23,9	20,5	17,2
Yên Bái	26,1	23,6	20,3	17,5
Thái Nguyên	7,8	7,4	6,0	5,1
Lạng Sơn	23,5	20,6	18,4	15,9
Bắc Giang	6,4	5,4	3,8	3,3
Phú Thọ	10,3	9,2	7,5	6,5
Điện Biên	53,9	50,2	44,5	39,9
Lai Châu	44,3	41,6	37,1	33,0
Sơn La	42,8	41,0	36,3	33,0
Hòa Bình	17,8	15,4	12,7	10,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	11,6	10,2	8,7	7,4
Thanh Hóa	11,9	10,9	8,8	8,0
Nghệ An	17,7	16,4	13,5	12,1
Hà Tĩnh	12,5	10,9	8,8	7,2
Quảng Bình	13,7	12,1	10,8	9,3
Quảng Trị	16,1	14,3	12,6	10,9
Thừa Thiên - Huế	7,3	6,5	4,7	4,0

365 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ nghèo phân theo địa phương^(*) (Cont.) Poverty rate by province^(*)

	%			
	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Đà Nẵng	1,5	1,2	0,9	0,7
Quảng Nam	13,7	12,6	10,3	9,1
Quảng Ngãi	13,7	12,2	10,1	8,4
Bình Định	8,0	6,9	5,5	4,6
Phú Yên	9,9	8,8	7,5	6,3
Khánh Hòa	5,9	5,0	3,7	3,0
Ninh Thuận	13,4	12,6	11,0	9,8
Bình Thuận	4,4	3,6	2,6	2,1
Tây Nguyên - Central Highlands	18,5	17,1	13,9	12,4
Kon Tum	34,0	31,9	27,5	24,1
Gia Lai	30,2	27,5	23,4	20,2
Đắk Lắk	15,4	13,5	10,9	9,1
Đắk Nông	17,1	14,8	12,1	10,1
Lâm Đồng	8,1	6,9	5,8	4,8
Đông Nam Bộ - South East	1,0	0,9	0,6	0,5
Bình Phước	6,7	6,0	4,4	3,7
Tây Ninh	2,5	2,2	1,7	1,2
Bình Dương	1,1	0,9	0,7	0,6
Đồng Nai	0,8	0,7	0,5	0,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	1,3	1,1	0,9	0,7
TP. Hồ Chí Minh	0,2	0,1	0,1	0,1
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	8,6	7,4	5,8	4,8
Long An	4,8	4,0	2,9	2,5
Tiền Giang	5,7	4,7	3,2	2,6
Bến Tre	10,1	8,7	6,7	5,6
Trà Vinh	13,9	12,0	9,9	8,4
Vĩnh Long	9,3	7,9	6,5	5,8
Đồng Tháp	8,0	6,9	5,6	4,7
An Giang	7,6	6,8	5,7	4,9
Kiên Giang	8,2	7,1	5,8	4,8
Cần Thơ	4,6	3,9	2,7	2,2
Hậu Giang	10,7	9,4	7,3	6,2
Sóc Trăng	10,2	8,7	6,7	5,6
Bạc Liêu	13,3	11,5	9,4	7,9
Cà Mau	11,9	10,1	8,3	6,9

^(*) Xem ghi chú ở Biểu 364 - See note at Table 364.

366 **Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu**
 bình quân đầu người một tháng phân theo mặt hàng
Average monthly consumption of some main goods per capita
by goods

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2010	2012	2014	2016	2018
Gạo - <i>Rice</i>	Kg	9,7	9,6	9,0	8,8	8,1
Lương thực khác (quy gạo) <i>Other foods (in rice equivalence)</i>	Kg	1,1	1,0	1,0	1,1	1,3
Thịt các loại - <i>Meat of all kinds</i>	Kg	1,8	1,8	1,9	2,1	2,2
Mỡ, dầu ăn - <i>Grease, oil</i>	Kg	0,3	0,3	0,3	0,4	0,3
Tôm, cá - <i>Shrimp, fish</i>	Kg	1,4	1,5	1,4	1,5	1,3
Trứng gia cầm - <i>Egg</i>	Quả - <i>Piece</i>	3,6	3,6	3,7	4,2	4,0
Đậu phụ - <i>Tofu</i>	Kg	0,5	0,5	0,5	0,5	0,4
Đường, mật, sữa, bánh, mứt kẹo <i>Sugar, molasses, milk, cake, candy, candied fruits</i>	Kg	0,6	0,5	0,6	0,6	0,6
Nước mắm, nước chấm <i>Fish sauce and dipping sauce</i>	Lít - <i>Litre</i>	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
Chè, cà phê - <i>Tea, coffee</i>	Kg	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Rượu, bia - <i>Wine, beer</i>	Lít - <i>Litre</i>	0,9	0,9	0,9	1,0	0,9
Đồ uống khác - <i>Other drink</i>	Lít - <i>Litre</i>	0,7	0,6	1,2	1,3	1,8
Đỗ các loại - <i>Bean of all kinds</i>	Kg	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Lạc, vừng - <i>Peanut, sesame seed</i>	Kg	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Rau - <i>Vegetable</i>	Kg	2,3	2,1	1,9	1,8	1,8
Quả - <i>Fruit</i>	Kg	1,0	0,9	0,9	0,9	1,0

367 Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người
 một tháng năm 2018 phân theo thành thị, nông thôn^(*)
*Average monthly expenditure on some main goods per capita
 in 2018 by residence^(*)*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
			Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Gạo - <i>Rice</i>	Kg	8,1	6,4	8,9
Lương thực khác (quy gạo) <i>Other foods (in rice equivalence)</i>	Kg	1,3	1,4	1,2
Thịt các loại - <i>Meat of all kinds</i>	Kg	2,2	2,2	2,2
Mỡ, dầu ăn - <i>Grease, oil</i>	Kg	0,3	0,3	0,4
Tôm, cá - <i>Shrimp, fish</i>	Kg	1,3	1,3	1,2
Trứng gia cầm - <i>Egg</i>	Quả - <i>Piece</i>	4,0	4,2	3,9
Đậu phụ - <i>Tofu</i>	Kg	0,4	0,4	0,5
Đường, mật, sữa, bánh, mứt kẹo <i>Sugar, molasses, milk, cake, candy, candied fruits</i>	Kg	0,6	0,6	0,6
Nước mắm, nước chấm <i>Fish sauce and dipping sauce</i>	Lít - <i>Litre</i>	0,3	0,3	0,3
Chè, cà phê - <i>Tea, coffee</i>	Kg	0,1	0,1	0,1
Rượu, bia - <i>Wine, beer</i>	Lít - <i>Litre</i>	0,9	0,8	1,0
Đồ uống khác - <i>Other drink</i>	Lít - <i>Litre</i>	1,8	2,3	1,5
Đỗ các loại - <i>Bean of all kinds</i>	Kg	0,1	0,1	0,1
Lạc, vừng - <i>Peanut, sesame seed</i>	Kg	0,1	0,1	0,0
Rau - <i>Vegetable</i>	Kg	1,8	2,1	1,7
Quả - <i>Fruit</i>	Kg	1,0	1,3	0,9

^(*) Số sơ bộ - *Preliminary data.*

368 Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người một tháng năm 2018 phân theo 5 nhóm thu nhập^(*)

Average monthly expenditure on some main goods per capita in 2018 by income quintile^()*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>				
			Nhóm 1 <i>Quintile 1</i>	Nhóm 2 <i>Quintile 2</i>	Nhóm 3 <i>Quintile 3</i>	Nhóm 4 <i>Quintile 4</i>	Nhóm 5 <i>Quintile 5</i>
Gạo - <i>Rice</i>	Kg	8,1	9,4	8,5	8,1	7,5	6,7
Lương thực khác (quy gạo) <i>Other foods (in rice equivalence)</i>	Kg	1,3	1,1	1,0	1,2	1,4	1,6
Thịt các loại - <i>Meat of all kinds</i>	Kg	2,2	1,6	1,9	2,3	2,4	2,7
Mỡ, dầu ăn - <i>Grease, oil</i>	Kg	0,3	0,3	0,3	0,4	0,4	0,4
Tôm, cá - <i>Shrimp, fish</i>	Kg	1,3	0,9	1,3	1,3	1,3	1,4
Trứng gia cầm - <i>Egg</i>	Quả - <i>Piece</i>	4,0	3,1	3,9	4,0	4,4	4,7
Đậu phụ - <i>Tofu</i>	Kg	0,4	0,4	0,4	0,4	0,5	0,5
Đường, mật, sữa, bánh, mứt kẹo <i>Sugar, molasses, milk, cake, candy, candied fruits</i>	Kg	0,6	0,4	0,5	0,6	0,6	0,7
Nước mắm, nước chấm <i>Fish sauce and dipping sauce</i>	Lít - <i>Litre</i>	0,3	0,2	0,3	0,3	0,3	0,3
Chè, cà phê - <i>Tea, coffee</i>	Kg	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Rượu, bia - <i>Wine, beer</i>	Lít - <i>Litre</i>	0,9	0,7	0,8	0,9	1,0	1,2
Đồ uống khác - <i>Other drink</i>	Lít - <i>Litre</i>	1,8	0,8	1,6	2,0	2,0	2,5
Đỗ các loại - <i>Bean of all kinds</i>	Kg	0,1	0,0	0,1	0,1	0,1	0,1
Lạc, vừng - <i>Peanut, sesame seed</i>	Kg	0,1	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1
Rau - <i>Vegetable</i>	Kg	1,8	1,2	1,6	1,8	2,0	2,3
Quả - <i>Fruit</i>	Kg	1,0	0,6	0,8	1,0	1,2	1,5

^(*) Số sơ bộ - *Preliminary data.*

369 Tỷ lệ hộ có nguồn nước hợp vệ sinh phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng^(*)

Percentage of household having hygienic water by residence and by region^()*

					%
	2012	2014	2016	2018	Sơ bộ Prel. 2019
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	91,0	93,0	93,4	95,7	96,3
Phân theo thành thị, nông thôn - By residence					
Thành thị - <i>Urban</i>	98,1	98,3	99,0	99,5	99,4
Nông thôn - <i>Rural</i>	87,9	90,6	90,8	93,7	94,7
Phân theo vùng - By region					
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	99,5	99,2	99,4	99,3	99,8
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	67,0	81,3	81,3	86,8	87,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	93,3	93,8	93,1	95,0	95,2
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	92,0	85,5	87,5	94,9	94,4
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	99,8	99,0	98,9	99,5	99,8
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	85,5	89,1	91,5	94,9	96,0

^(*) Nguồn nước dùng cho ăn uống hợp vệ sinh bao gồm: Nước máy, nước mua, nước giếng khơi/xây/khoan có bơm, nước suối có lọc và nước mưa.

^(*) Sources of hygienic drinking water consist of running water, buying water, hand dug/constructed/drilled with pump wells, filtered spring water and rain water.

370 Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung phân theo địa phương^(*)

Percentage of urban population provided with clean water by centralized water supply system by province^()*

	%			
	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	83,50	84,50	86,71	89,15
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	82,72	90,00	92,41	94,89
Hà Nội	80,00	88,00	96,00	100,00
Vĩnh Phúc	61,01	77,00	77,00	78,09
Bắc Ninh	80,00	86,47	86,69	87,52
Quảng Ninh	90,00	92,26	94,18	95,88
Hải Dương	90,88	89,38	89,60	97,78
Hải Phòng	97,00	97,00	97,00	97,00
Hưng Yên	56,52	65,00	69,32	69,77
Thái Bình	93,90	97,72	97,74	97,76
Hà Nam	90,00	90,00	90,32	90,95
Nam Định	90,00	89,04	90,13	91,30
Ninh Bình	83,59	83,39	83,39	83,39
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	77,66	78,00	85,02	89,94
Hà Giang	66,21	72,50	76,01	78,99
Cao Bằng	75,26	77,16	77,31	77,68
Bắc Kạn	77,72	80,00	81,90	83,07
Tuyên Quang	77,07	80,00	83,12	86,35
Lào Cai	89,90	90,00	90,94	91,19
Yên Bái	62,81	68,00	78,19	80,54
Thái Nguyên	71,00	71,00	86,11	97,75
Lạng Sơn	88,46	87,00	92,31	99,71
Bắc Giang	82,38	82,00	82,87	83,88
Phú Thọ	88,69	89,00	89,01	91,91
Điện Biên	64,20	67,00	73,19	73,19
Lai Châu	66,16	70,00	84,94	90,10
Sơn La	62,73	80,30	92,65	93,00
Hòa Bình	88,92	85,00	88,93	92,01
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	77,14	76,00	83,09	86,18
Thanh Hóa	69,86	70,00	80,38	87,20
Nghệ An	72,85	73,00	73,14	75,38
Hà Tĩnh	73,13	74,00	74,07	76,10
Quảng Bình	40,81	41,00	41,94	51,51
Quảng Trị	91,60	94,00	94,00	94,88
Thừa Thiên - Huế	97,09	98,00	98,21	98,34

870 Y tế, Văn hóa, Thể thao & MSDC - Health, Culture, Sport and Living standard

370 (Tiếp theo) Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung phân theo địa phương^(*)
(Cont.) Percentage of urban population provided with clean water by centralized water supply system by province^(*)

	%			
	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Đà Nẵng	97,50	95,00	97,83	99,00
Quảng Nam	40,69	75,00	75,69	79,41
Quảng Ngãi	63,93	82,00	87,41	89,33
Bình Định	78,53	82,00	82,20	83,35
Phú Yên	71,69	76,01	80,82	84,36
Khánh Hòa	87,73	87,73	87,73	89,27
Ninh Thuận	89,90	94,00	96,30	97,50
Bình Thuận	80,68	82,00	82,08	82,22
Tây Nguyên - Central Highlands	62,29	62,40	64,05	66,64
Kon Tum	50,66	45,00	47,72	51,36
Gia Lai	38,24	45,00	48,00	48,00
Đắk Lắk	76,90	78,28	78,28	86,00
Đắk Nông	83,36	86,33	86,57	86,63
Lâm Đồng	67,80	68,87	69,06	69,44
Đông Nam Bộ - South East	91,93	90,00	92,98	94,83
Bình Phước	38,81	34,03	55,19	57,84
Tây Ninh	37,48	45,00	51,33	51,75
Bình Dương	98,92	94,35	94,39	94,53
Đồng Nai	99,00	92,00	92,15	92,41
Bà Rịa - Vũng Tàu	98,19	98,00	98,31	98,31
TP. Hồ Chí Minh	92,40	96,84	96,84	100,00
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	84,80	85,00	89,84	91,41
Long An	98,65	97,00	98,20	98,20
Tiền Giang	98,48	99,00	99,43	99,46
Bến Tre	76,67	87,10	87,11	92,00
Trà Vinh	82,91	82,00	86,86	90,34
Vĩnh Long	91,60	90,00	91,60	92,60
Đồng Tháp	95,88	97,03	98,62	98,81
An Giang	83,73	93,00	93,56	93,79
Kiên Giang	83,56	85,00	85,47	86,20
Cần Thơ	70,18	87,00	87,16	87,30
Hậu Giang	80,56	80,56	80,56	95,00
Sóc Trăng	79,97	81,00	81,19	81,74
Bạc Liêu	89,00	90,00	90,07	90,55
Cà Mau	79,85	90,00	95,31	95,62

^(*) Nước sạch là nước máy được các nhà máy sản xuất nước máy sản xuất và cung cấp cho người dân, đạt tiêu chuẩn quy định của Bộ Xây dựng.

^(*) Clear water is running water which is produced and supplied to citizens by water factory and reaches clean water standard of Ministry of Construction.

371 Tỷ lệ hộ dùng hố xí hợp vệ sinh phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng^(*)

Percentage of household using hygienic latrine by residence and by region^()*

					%
	2012	2014	2016	2018	Sơ bộ Prel. 2019
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	77,4	80,1	83,3	90,3	92,7
Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>					
Thành thị - Urban	93,7	94,6	96,2	97,9	98,4
Nông thôn - Rural	70,0	73,6	77,0	86,4	89,6
Phân theo vùng - By region					
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	91,4	96,4	97,8	99,4	99,7
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	60,0	61,8	67,6	84,2	86,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	83,0	82,2	84,0	90,0	93,0
Tây Nguyên - Central Highlands	65,2	61,9	63,3	82,7	83,4
Đông Nam Bộ - South East	92,5	95,6	97,1	98,6	99,3
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	53,3	60,4	67,3	77,7	81,9

^(*) Hố xí hợp vệ sinh bao gồm: Tự hoại, bán tự hoại, thấm dội nước, hai ngăn và cải tiến có ống thông hơi.

^(*) Hygienic toilets include flush toilet with septic tank, sewage pipe, pour flush toilet, suilabh, double vault compost latrine and ventilated improved pit latrine.

372 Tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng^(*)

Percentage of household using electricity by residence and by region ^()*

	%				
	2010	2012	2014	2016	2018
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	97,2	97,6	98,3	98,8	99,0
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - Urban	99,6	99,8	99,8	99,8	99,9
Nông thôn - Rural	96,2	96,6	97,6	98,3	98,6
Phân theo vùng - By region					
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	99,7	99,9	99,9	99,9	99,8
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	91,1	90,7	93,0	94,8	96,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	97,3	97,6	98,3	98,6	98,6
Tây Nguyên - Central Highlands	96,8	97,5	98,2	98,9	99,5
Đông Nam Bộ - South East	98,9	99,3	99,3	99,7	99,9
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	96,6	97,8	99,1	99,6	99,5

^(*) Chỉ tính số hộ sử dụng điện lưới.

^(*) Only for households using national electricity network.

373 Tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt phân theo địa phương

Percentage of household using electricity by province

	%				
	2010	2012	2014	2016	2018
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	97,2	97,6	98,3	98,8	99,0
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	99,7	99,9	99,9	99,9	99,8
Hà Nội	99,9	100,0	99,9	99,9	99,8
Vĩnh Phúc	99,6	100,0	100,0	100,0	99,6
Bắc Ninh	100,0	99,9	100,0	100,0	100,0
Quảng Ninh	99,2	100,0	99,9	100,0	100,0
Hải Dương	99,2	99,9	99,7	100,0	99,8
Hải Phòng	99,9	99,9	99,8	99,8	100,0
Hưng Yên	99,6	99,7	99,9	100,0	100,0
Thái Bình	100,0	99,9	100,0	100,0	99,7
Hà Nam	99,8	100,0	99,9	100,0	100,0
Nam Định	99,6	99,9	99,8	100,0	100,0
Ninh Bình	99,9	100,0	100,0	100,0	100,0
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	91,1	90,7	93,0	94,8	96,4
Hà Giang	81,8	78,3	77,7	90,8	85,5
Cao Bằng	80,2	81,7	82,3	82,2	89,9
Bắc Kạn	87,7	90,2	88,4	95,3	97,0
Tuyên Quang	88,5	97,0	96,1	96,5	96,5
Lào Cai	85,6	91,2	89,2	93,4	93,2
Yên Bái	90,8	91,7	93,2	92,8	95,0
Thái Nguyên	99,9	99,9	100,0	99,9	100,0
Lạng Sơn	92,2	86,3	89,0	96,0	99,0
Bắc Giang	99,5	99,2	100,0	99,9	100,0
Phú Thọ	97,5	97,4	99,0	99,8	99,9
Điện Biên	76,1	75,5	84,5	80,5	94,0
Lai Châu	69,4	55,8	72,6	89,1	89,8
Sơn La	79,0	73,8	90,2	88,0	93,6
Hòa Bình	99,3	99,6	97,1	99,8	99,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	97,3	97,6	98,3	98,6	98,6
Thanh Hóa	97,2	98,2	97,1	98,7	98,3
Nghệ An	93,0	92,6	97,0	94,5	94,5
Hà Tĩnh	99,9	99,9	100,0	100,0	99,7
Quảng Bình	99,7	99,5	100,0	99,9	99,9
Quảng Trị	98,0	95,7	99,1	99,6	99,6
Thừa Thiên - Huế	99,6	99,3	98,8	100,0	99,5

373 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt phân theo địa phương (Cont.) Percentage of household using electricity by province

	%				
	2010	2012	2014	2016	2018
Đà Nẵng	100,0	100,0	99,8	100,0	100,0
Quảng Nam	94,3	95,6	100,0	99,7	99,3
Quảng Ngãi	95,2	98,1	95,2	99,7	100,0
Bình Định	99,7	99,7	99,5	99,6	100,0
Phú Yên	99,8	99,3	99,8	99,1	99,7
Khánh Hòa	99,0	99,7	99,9	99,7	99,9
Ninh Thuận	98,6	99,0	98,8	99,6	99,8
Bình Thuận	97,2	97,4	96,7	97,3	99,7
Tây Nguyên - Central Highlands	96,8	97,5	98,2	98,9	99,5
Kon Tum	96,8	99,8	98,8	98,5	99,3
Gia Lai	99,5	99,3	99,3	98,3	99,7
Đắk Lắk	94,1	95,0	96,5	99,3	99,7
Đắk Nông	95,1	96,5	99,3	98,2	98,9
Lâm Đồng	98,6	98,5	98,9	99,3	99,6
Đông Nam Bộ - South East	98,9	99,3	99,3	99,7	99,9
Bình Phước	94,6	96,3	98,4	99,0	99,4
Tây Ninh	98,6	99,7	99,9	99,8	100,0
Bình Dương	99,2	99,9	99,6	99,9	100,0
Đồng Nai	97,8	98,3	98,3	99,7	100,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	99,0	99,9	99,7	99,6	99,9
TP. Hồ Chí Minh	99,8	99,9	99,6	99,8	99,9
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	96,6	97,8	99,1	99,6	99,5
Long An	99,2	99,3	99,6	99,7	99,2
Tiền Giang	99,9	100,0	100,0	100,0	99,5
Bến Tre	97,7	98,9	99,8	99,6	99,6
Trà Vinh	93,5	95,3	97,5	99,3	98,8
Vĩnh Long	98,1	99,4	99,2	99,6	99,6
Đồng Tháp	98,9	99,1	99,4	99,8	99,9
An Giang	93,2	96,1	99,3	99,5	99,1
Kiên Giang	90,0	92,5	95,7	99,2	99,7
Cần Thơ	99,7	99,7	99,6	99,7	99,7
Hậu Giang	98,6	98,9	99,8	99,1	99,8
Sóc Trăng	94,1	96,2	98,3	99,3	99,4
Bạc Liêu	97,7	99,7	99,8	100,0	100,0
Cà Mau	97,8	99,0	99,7	99,7	99,9

374 Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền phân theo thành thị, nông thôn, vùng và theo 5 nhóm thu nhập

Percentage of households having durable goods by residence, by region and by income quintile

	%				
	2010	2012	2014	2016	2018
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	98,4	99,4	99,7	99,7	99,8
Phân theo thành thị, nông thôn - By residence					
Thành thị - Urban	99,2	99,8	99,9	99,9	99,9
Nông thôn - Rural	98,1	99,3	99,6	99,6	99,7
Phân theo vùng - By region					
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	99,2	99,7	100,0	99,9	99,9
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	96,7	98,4	99,0	99,0	99,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	97,8	99,5	99,6	99,7	99,8
Tây Nguyên - Central Highlands	98,2	98,4	98,9	98,5	98,8
Đông Nam Bộ - South East	99,6	99,9	100,0	99,9	99,9
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	98,3	99,7	99,9	100,0	100,0
Phân theo 5 nhóm thu nhập - By income quintile					
Nhóm 1 - Quintile 1	93,9	97,8	98,7	98,5	99,1
Nhóm 2 - Quintile 2	98,7	99,7	99,9	99,8	99,9
Nhóm 3 - Quintile 3	99,6	99,8	99,9	99,9	100,0
Nhóm 4 - Quintile 4	99,6	99,8	99,9	99,9	100,0
Nhóm 5 - Quintile 5	99,8	99,9	100,0	100,0	99,9

375 Tỷ lệ hộ có nhà ở năm 2018 phân theo loại nhà, phân theo thành thị, nông thôn, vùng và theo 5 nhóm thu nhập^(*)

Percentage of households having house in 2018 by type of house, by residence, by region and by income quintile^(*)

		%			
	Chung Total	Loại nhà - Type of house			
		Nhà kiên cố Permanent house	Nhà bán kiên cố Semi- permanent house	Nhà thiếu kiên cố Less- temporary house	Nhà đơn sơ Permanent house
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	100,0	49,8	44,1	4,4	1,7
Phân theo thành thị, nông thôn - By residence					
Thành thị - Urban	100,0	50,8	47,4	1,3	0,5
Nông thôn - Rural	100,0	49,3	42,4	6,0	2,3
Phân theo vùng - By region					
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	100,0	91,6	8,1	0,2	0,1
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	100,0	50,5	35,7	9,1	4,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	100,0	67,4	29,4	2,4	0,8
Tây Nguyên - Central Highlands	100,0	14,5	80,2	4,5	0,8
Đông Nam Bộ - South East	100,0	20,6	77,8	1,1	0,5
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	100,0	8,9	74,7	12,2	4,2
Phân theo 5 nhóm thu nhập - By income quintile					
Nhóm 1 - Quintile 1	100,0	41,3	43,0	11,3	4,4
Nhóm 2 - Quintile 2	100,0	47,8	44,2	5,6	2,4
Nhóm 3 - Quintile 3	100,0	51,6	44,6	2,9	0,9
Nhóm 4 - Quintile 4	100,0	52,0	46,2	1,3	0,5
Nhóm 5 - Quintile 5	100,0	56,4	42,7	0,7	0,2

^(*) Số sơ bộ - Preliminary data.

376 Tỷ lệ hộ có nhà ở năm 2018 phân theo loại nhà và theo địa phương^(*)

Percentage of households having house in 2018
by type of house and by province^(*)

%

	Chung Total	Loại nhà - Type of house			
		Nhà kiên cố Permanent house	Nhà bán kiên cố Semi- permanent house	Nhà thiếu kiên cố Less- temporary house	Nhà đơn sơ Simple permanent house
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	100,0	49,8	44,1	4,4	1,7
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	100,0	91,6	8,1	0,2	0,1
Hà Nội	100,0	88,4	11,5	0,1	0,0
Vĩnh Phúc	100,0	86,2	13,4	0,4	0,0
Bắc Ninh	100,0	93,6	6,4	0,0	0,0
Quảng Ninh	100,0	91,6	6,7	0,9	0,8
Hải Dương	100,0	94,3	5,7	0,0	0,0
Hải Phòng	100,0	82,7	17,1	0,2	0,0
Hưng Yên	100,0	96,0	4,0	0,0	0,0
Thái Bình	100,0	98,5	1,5	0,0	0,0
Hà Nam	100,0	95,7	4,0	0,3	0,0
Nam Định	100,0	96,9	2,9	0,2	0,0
Ninh Bình	100,0	96,1	3,9	0,0	0,0
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	100,0	50,5	35,7	9,1	4,7
Hà Giang	100,0	26,0	36,3	25,0	12,7
Cao Bằng	100,0	36,7	48,5	10,7	4,1
Bắc Kạn	100,0	35,5	43,8	18,2	2,5
Tuyên Quang	100,0	40,8	27,0	16,6	15,6
Lào Cai	100,0	29,8	43,9	18,9	7,4
Yên Bái	100,0	23,4	50,9	17,6	8,1
Thái Nguyên	100,0	73,0	23,7	1,0	2,3
Lạng Sơn	100,0	58,1	29,7	9,4	2,8
Bắc Giang	100,0	79,9	19,7	0,4	0,0
Phú Thọ	100,0	61,2	35,7	1,8	1,3
Điện Biên	100,0	24,3	59,5	11,8	4,4
Lai Châu	100,0	18,5	64,5	12,5	4,5
Sơn La	100,0	38,2	43,1	11,9	6,8
Hòa Bình	100,0	62,6	29,7	5,9	1,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	100,0	67,4	29,4	2,4	0,8
Thanh Hóa	100,0	79,3	16,2	3,0	1,5
Nghệ An	100,0	82,2	11,3	5,5	1,0
Hà Tĩnh	100,0	85,2	10,6	3,5	0,7
Quảng Bình	100,0	87,0	9,0	3,8	0,2
Quảng Trị	100,0	60,6	34,5	3,9	1,0
Thừa Thiên - Huế	100,0	57,6	41,6	0,2	0,6

376 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ có nhà ở năm 2018 phân theo loại nhà và theo địa phương^(*)

(Cont.) Percentage of households having house in 2018 by type of house and by province^(*)

		%			
	Chung Total	Loại nhà - Type of house			
		Nhà kiên cố Permanent house	Nhà bán kiên cố Semi- permanent house	Nhà thiếu kiên cố Less- temporary house	Nhà đơn sơ Simple permanent house
Đà Nẵng	100,0	39,4	60,4	0,0	0,2
Quảng Nam	100,0	58,4	39,6	1,6	0,4
Quảng Ngãi	100,0	80,6	16,7	2,1	0,6
Bình Định	100,0	61,9	38,0	0,1	0,0
Phú Yên	100,0	77,0	21,7	0,5	0,8
Khánh Hòa	100,0	54,3	45,0	0,7	0,0
Ninh Thuận	100,0	10,9	85,8	1,0	2,3
Bình Thuận	100,0	10,4	87,7	1,4	0,5
Tây Nguyên - Central Highlands	100,0	14,5	80,2	4,5	0,8
Kon Tum	100,0	27,3	63,0	7,9	1,8
Gia Lai	100,0	12,1	82,8	4,8	0,3
Đắk Lắk	100,0	15,5	80,2	3,7	0,6
Đắk Nông	100,0	17,3	76,7	5,6	0,4
Lâm Đồng	100,0	10,1	85,2	3,3	1,4
Đông Nam Bộ - South East	100,0	20,6	77,8	1,1	0,5
Bình Phước	100,0	7,9	85,7	4,5	1,9
Tây Ninh	100,0	7,4	86,0	4,6	2,0
Bình Dương	100,0	11,5	88,2	0,3	0,0
Đồng Nai	100,0	5,4	93,3	0,7	0,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	17,9	81,8	0,3	0,0
TP. Hồ Chí Minh	100,0	32,2	66,9	0,6	0,3
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	100,0	8,9	74,7	12,2	4,2
Long An	100,0	13,3	77,7	5,2	3,8
Tiền Giang	100,0	11,3	82,2	5,0	1,5
Bến Tre	100,0	11,8	76,6	7,3	4,3
Trà Vinh	100,0	8,5	64,9	17,6	9,0
Vĩnh Long	100,0	8,0	82,2	7,6	2,2
Đồng Tháp	100,0	12,7	70,3	15,2	1,8
An Giang	100,0	9,1	64,2	25,6	1,1
Kiên Giang	100,0	1,9	74,8	13,8	9,5
Cần Thơ	100,0	7,8	80,7	9,4	2,1
Hậu Giang	100,0	2,6	80,0	8,9	8,5
Sóc Trăng	100,0	6,2	77,1	11,4	5,3
Bạc Liêu	100,0	8,6	77,3	8,6	5,5
Cà Mau	100,0	7,7	67,6	18,6	6,1

^(*) Số sơ bộ - Preliminary data.

377 Diện tích nhà ở bình quân đầu người phân theo thành thị, nông thôn, vùng và theo 5 nhóm thu nhập

Average dwelling area per capita by residence, by region and by income quintile

	<i>m²</i>				
	2010	2012	2014	2016	2018
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	17,9	19,4	21,4	22,2	23,8
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - <i>Urban</i>	20,7	21,5	24,0	24,7	26,2
Nông thôn - <i>Rural</i>	16,7	18,4	20,2	21,1	22,6
Phân theo vùng - By region					
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	19,4	21,0	23,2	24,6	26,6
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	16,6	17,9	19,3	20,2	21,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	17,0	18,7	20,6	21,6	23,1
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	15,1	16,8	18,5	19,7	21,1
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	18,9	20,2	22,7	22,5	23,5
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	17,9	19,2	21,4	22,2	24,1
Phân theo 5 nhóm thu nhập By 5 income quintiles					
Nhóm 1 - <i>Quintile 1</i>	12,3	13,7	14,8	15,2	16,8
Nhóm 2 - <i>Quintile 2</i>	14,7	16,5	17,9	18,4	20,7
Nhóm 3 - <i>Quintile 3</i>	16,7	18,4	20,6	20,8	23,1
Nhóm 4 - <i>Quintile 4</i>	19,8	21,0	23,0	23,6	26,3
Nhóm 5 - <i>Quintile 5</i>	25,8	27,3	30,6	30,7	33,7

378 Diện tích nhà ở bình quân đầu người năm 2018
phân theo loại nhà và theo địa phương^(*)
*Average dwelling area per capita in 2018 by type of house
and by province^(*)*

m²

	Chung Total	Loại nhà - Type of house			
		Nhà kiên cố Permanent house	Nhà bán kiên cố Semi- permanent house	Nhà thiếu kiên cố Less- temporary house	Nhà đơn sơ Simple permanent house
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	23,8	26,4	22,2	15,3	14,6
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	26,6	27,1	21,2	16,2	12,0
Hà Nội	27,7	28,1	24,6	13,6	12,5
Vĩnh Phúc	28,9	29,3	26,7	13,4	0,0
Bắc Ninh	30,6	31,5	14,4	0,0	0,0
Quảng Ninh	25,5	26,4	16,7	16,0	12,0
Hải Dương	26,2	26,5	19,3	0,0	0,0
Hải Phòng	22,2	23,8	13,7	14,6	0,0
Hưng Yên	26,5	27,1	13,6	0,0	0,0
Thái Bình	26,0	26,1	17,0	0,0	0,0
Hà Nam	27,1	27,6	15,3	32,8	0,0
Nam Định	23,6	23,8	16,3	20,0	0,0
Ninh Bình	23,9	24,2	16,3	0,0	0,0
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	21,6	25,8	18,7	14,9	14,3
Hà Giang	19,4	26,4	19,0	16,8	14,0
Cao Bằng	23,9	25,2	24,2	20,7	19,7
Bắc Kạn	22,9	27,1	22,7	16,2	18,9
Tuyên Quang	20,4	25,3	19,3	16,2	14,6
Lào Cai	22,1	36,4	18,9	13,6	14,3
Yên Bái	21,2	35,2	18,0	15,9	16,9
Thái Nguyên	28,3	30,4	22,8	25,4	16,9
Lạng Sơn	21,5	22,7	21,4	15,4	15,3
Bắc Giang	25,1	26,0	21,4	19,4	0,0
Phú Thọ	22,8	24,3	20,7	13,9	12,2
Điện Biên	16,9	25,3	15,3	12,4	11,4
Lai Châu	15,0	24,1	13,7	10,7	14,7
Sơn La	16,4	19,3	16,1	11,1	10,4
Hòa Bình	19,4	21,9	15,3	12,9	15,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	23,1	25,1	20,1	12,4	12,1
Thanh Hóa	23,1	25,1	16,5	11,6	16,4
Nghệ An	22,6	24,6	19,0	11,9	11,2
Hà Tĩnh	24,7	25,4	20,9	19,7	12,0
Quảng Bình	25,6	26,4	21,8	13,6	30,0
Quảng Trị	18,9	21,1	17,3	5,3	6,0
Thừa Thiên - Huế	23,7	27,7	18,8	6,0	5,8

378 (Tiếp theo) Diện tích nhà ở bình quân đầu người năm 2018
phân theo loại nhà và theo địa phương^(*)
(Cont.) Average dwelling area per capita in 2018 by type of house
and by province^(*)

		<i>m</i> ²			
	Chung Total	Loại nhà - Type of house			
		Nhà kiên cố Permanent house	Nhà bán kiên cố Semi- permanent house	Nhà thiếu kiên cố Less- temporary house	Nhà đơn sơ Simple permanent house
Đà Nẵng	26,7	32,9	22,6	0,0	21,0
Quảng Nam	23,1	24,8	20,9	15,3	15,7
Quảng Ngãi	22,8	24,1	18,7	8,6	9,5
Bình Định	26,3	27,5	24,5	40,0	0,0
Phú Yên	22,2	23,5	18,4	4,5	11,9
Khánh Hòa	21,6	22,5	20,6	8,7	0,0
Ninh Thuận	17,1	20,6	17,2	8,8	5,8
Bình Thuận	21,6	25,5	21,2	20,0	10,4
Tây Nguyên - Central Highlands	21,1	23,5	21,3	12,7	8,5
Kon Tum	15,9	14,9	16,6	13,1	13,0
Gia Lai	20,0	23,9	20,0	13,7	15,0
Đắk Lắk	21,1	22,5	21,4	12,7	4,9
Đắk Nông	21,1	21,7	22,0	10,3	8,8
Lâm Đồng	24,2	35,5	23,5	13,2	8,5
Đông Nam Bộ - South East	23,5	27,9	22,5	19,0	14,0
Bình Phước	23,4	34,5	23,1	16,4	10,3
Tây Ninh	28,2	33,3	28,6	17,3	14,4
Bình Dương	24,3	35,1	22,8	18,4	0,0
Đồng Nai	23,9	31,5	23,5	25,6	13,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	29,3	36,7	27,8	20,3	0,0
TP. Hồ Chí Minh	21,9	26,1	19,8	20,9	17,5
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	24,1	31,2	24,9	16,6	16,0
Long An	29,4	34,4	29,7	21,1	15,1
Tiền Giang	28,0	36,5	27,8	16,3	13,8
Bến Tre	30,4	37,0	30,6	21,5	21,2
Trà Vinh	24,9	30,9	27,1	17,2	17,2
Vĩnh Long	25,8	34,4	26,0	15,9	17,7
Đồng Tháp	22,8	27,1	23,5	15,6	18,2
An Giang	20,2	26,6	21,2	15,4	15,5
Kiên Giang	19,1	29,9	20,0	15,5	13,8
Cần Thơ	23,2	30,7	23,4	16,8	13,6
Hậu Giang	22,6	22,6	23,8	15,5	16,4
Sóc Trăng	22,4	24,4	23,1	18,4	16,9
Bạc Liêu	20,3	22,5	20,4	18,1	16,5
Cà Mau	23,6	31,6	24,8	17,5	16,3

^(*) Số sơ bộ - Preliminary data.

379 Hoạt động tư pháp Justice

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Số vụ án đã khởi tố (Vụ) <i>Number of instituted cases (Case)</i>	72922	69957	69895	75216	78462
Số bị can đã khởi tố (Lượt người) <i>Number of instituted people (Person)</i>	110548	99726	98697	103660	100013
Trong đó - Of which: Nữ - Female	12419	10986	10215	11181	11887
Số vụ án đã truy tố (Vụ) <i>Number of prosecuted cases (Case)</i>	61147	58892	57807	57425	62345
Số bị can đã truy tố (Lượt người) <i>Number of prosecuted people (Person)</i>	107218	98711	96550	96070	105189
Trong đó - Of which: Nữ - Female	11746	11462	9810	10527	10917
Số vụ án đã xét xử (Vụ) <i>Number of sentenced cases (Case)</i>	61067	60309	57871	58425	62452
Số bị cáo đã xét xử (Lượt người) <i>Number of guilty people (Person)</i>	107071	100421	94715	98183	104053
Trong đó - Of which: Nữ - Female	5656	5226	4591	5125	5247
Số lượt người được trợ giúp pháp lý (Lượt người) ^(*) <i>The number of people receiving legal aid (Person)^(*)</i>	140041	90724	85955	50547	37126
Trong đó - Of which: Nữ - Female	64327	42839	40047	20036	13481
Kết quả thi hành án dân sự <i>Results of civil judgement enforcement</i>					
Tỷ lệ thi hành xong về việc (%) <i>Rate of completion on issues (%)</i>		78,5	79,3	80,3	78,6
Tỷ lệ thi hành xong về tiền (%) <i>Rate of completion on money (%)</i>		33,74	38,31	38,35	35,46

(*) Số liệu từ năm 2017 trở về trước được thống kê theo Luật trợ giúp pháp lý năm 2006. Từ năm 2018, số liệu được thống kê theo Luật trợ giúp pháp lý năm 2017.

(*) From 2017 backwards, data recorded in accordance with Law of legal aid 2006. From 2018 onwards, data recorded in accordance with Law of legal aid 2017.

380 Trật tự và an toàn xã hội Social order and safety

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Tai nạn giao thông - Traffic accidents					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ) <i>Number of traffic accidents (Case)</i>	22850	21431	20084	18565	17626
Số vụ va chạm giao thông with minor damage or minor injuries <i>Number of traffic collisions</i>	12383	11280	10310	8947	8397
Số vụ tai nạn giao thông gây hậu quả từ ít nghiêm trọng trở lên <i>Number of traffic accidents</i> <i>from less serious to become</i>	10467	10151	9774	9618	9229
Số người chết (Người) <i>Number of deaths (Person)</i>	8728	8644	8281	8211	7624
Số người bị thương (Người) <i>Number of injured (Person)</i>	21072	19100	17040	14558	13624
Cháy, nổ - Fire, explosion					
Số vụ cháy, nổ (Vụ) <i>Number of fire, explosion cases (Case)</i>	3020	3618	4114	4220	3755
Số người chết (Người) <i>Number of deaths (Person)</i>	92	125	119	108	112
Số người bị thương (Người) <i>Number of injured (Person)</i>	316	241	270	271	177
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Tỷ đồng) <i>Total damage in money (Bill. dong)</i>	916,1	1201,8	2042,0	2014,3	1369,9

884 Y tế, Văn hóa, Thể thao & MSDC - Health, Culture, Sport and Living standard

381 Thiệt hại do thiên tai Natural disaster damage

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Thiệt hại về người (Người) Human losses (Person)					
Số người chết và mất tích Number of deaths and missing	157	264	389	218	133
Số người bị thương Number of injured	199	431	668	157	183
Thiệt hại về nhà ở (Nhà) House damage (House)					
Số nhà bị sập đổ, cuốn trôi Number of collapsed and swept houses	1088	5431	8309	1967	1319
Nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái Number of collapsed and swept houses	30953	364997	588845	119157	79459
Thiệt hại về nông nghiệp (Ha) Agricultural damage (Ha)					
Diện tích lúa bị thiệt hại Damaged paddy areas	56894	527743	234517	203580	65820
Diện tích hoa màu bị thiệt hại Damaged vegetable areas	26753	150459	130678	56748	15230
Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra (Tỷ đồng) Total disaster damage in money (Bill. dong)	5362	39726	60027	15766	6847

382

Xử lý chất thải rắn và nước thải năm 2017 của các khu công nghiệp^(*) Disposing solid waste and waste water in 2017 of industrial zones^(*)

	Tổng số khu công nghiệp (Khu) <i>Total industrial zones (Zone)</i>	Số khu công nghiệp xử lý đạt tiêu chuẩn quy định (Khu) <i>Number of industrial zones disposing in accordance with corresponding defined criteria (Zone)</i>	Tỷ lệ khu công nghiệp xử lý đạt tiêu chuẩn quy định (%) <i>Rate of industrial zones disposing in accordance with corresponding defined criteria (%)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	384	245	63,8
Phân theo loại khu công nghiệp <i>By types of industrial zones</i>			
Khu công nghiệp - <i>Industrial zones</i>	335	233	69,6
Khu chế xuất - <i>Export processing zone</i>	4	4	100,0
Khu kinh tế - <i>Economic zones</i>	41	6	14,6
Khu công nghệ cao - <i>High-tech zones</i>	4	2	50,0
Phân theo vùng - <i>By region</i>			
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>			
Khu công nghiệp - <i>Industrial zones</i>	78	52	66,7
Khu kinh tế - <i>Economic zones</i>	6		0,0
Khu công nghệ cao - <i>High-tech zones</i>	1	1	100,0
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>			
Khu công nghiệp - <i>Industrial zones</i>	36	24	66,7
Khu kinh tế - <i>Economic zones</i>	8	1	12,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>			
Khu công nghiệp - <i>Industrial zones</i>	55	30	54,5
Khu kinh tế - <i>Economic zones</i>	16	4	25,0
Khu công nghệ cao - <i>High-tech zones</i>	1		0,0
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>			
Khu công nghiệp - <i>Industrial zones</i>	8	6	75,0
Khu kinh tế - <i>Economic zones</i>	2		0,0
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>			
Khu công nghiệp - <i>Industrial zones</i>	102	84	82,4
Khu chế xuất - <i>Export processing zone</i>	4	4	100,0
Khu kinh tế - <i>Economic zones</i>	3	1	33,3
Khu công nghệ cao - <i>High-tech zones</i>	2	1	50,0
Đồng bằng sông Cửu Long - <i>Mekong River Delta</i>			
Khu công nghiệp - <i>Industrial zones</i>	56	37	66,1
Khu kinh tế - <i>Economic zones</i>	6		0,0

(*) Gồm khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế và khu công nghệ cao.

(*) Including industrial zones, export processing zones, economic zones and high-tech zones.

383

Xử lý chất thải rắn và nước thải năm 2017 của các khu đô thị

Disposing solid waste and waste water in 2017 by types of urban areas

	Đô thị - Urban area		
	Tổng số đô thị Total urban areas	Số đô thị có công trình xử lý chất thải rắn đạt tiêu chuẩn quy định Number of urban areas disposing solid waste in accordance with corresponding defined national criteria	Số đô thị có công trình xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn quy định Number of urban areas disposing waste water in accordance with corresponding defined national criteria
TỔNG SỐ - TOTAL	819	276	61
Loại đô thị - Type of urban areas			
Đô thị đặc biệt - Special urban	2	2	2
Đô thị loại I - Urban in class 1	18	16	18
Đô thị loại II - Urban in class 2	22	19	18
Đô thị loại III - Urban in class 3	45	35	17
Đô thị loại IV - Urban in class 4	84	29	5
Đô thị loại V - Urban in class 5	648	175	1

384 Chất thải rắn được xử lý bình quân một ngày năm 2018 phân theo địa phương

*Average collected solid waste treated per day in 2018
by province*

Tấn - Ton

	Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom <i>Total of domestic solid waste</i>	Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt thu gom được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng <i>Total of domestic solid waste treated in accordance with corresponding defined national criteria</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	40460	34128
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	10813	10162
Hà Nội	6500	6400
Vĩnh Phúc	295	295
Bắc Ninh	430	320
Quảng Ninh	1054	787
Hải Dương	277	277
Hải Phòng	1100	1073
Hưng Yên	225	137
Thái Bình	550	510
Hà Nam	80	80
Nam Định	185	183
Ninh Bình	117	100
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	2658	1833
Hà Giang	148	100
Cao Bằng	18	14
Bắc Kạn	12	8
Tuyên Quang	138	101
Lào Cai	203	200
Yên Bái	204	182
Thái Nguyên	442	210
Lạng Sơn	253	34

384 (Tiếp theo) **Chất thải rắn được xử lý bình quân một ngày năm 2018 phân theo địa phương**

(Cont.) *Average collected solid waste treated per day in 2018 by province*

Tấn - Ton

	Tổng lượng chất thải rắn thông thường được thu gom <i>Total of collected solid waste</i>	Tổng lượng chất thải rắn thông thường thu gom được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng <i>Total of collected solid waste treated in accordance with corresponding defined national criteria</i>
Bắc Giang	183	135
Phú Thọ	294	267
Điện Biên	109	109
Lai Châu	297	297
Sơn La	235	80
Hòa Bình	123	95
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	7680	5832
Thanh Hóa	1248	770
Nghệ An	1315	1210
Hà Tĩnh	175	158
Quảng Bình	222	199
Quảng Trị	280	25
Thừa Thiên - Huế	446	184
Đà Nẵng	959	959
Quảng Nam	606	606
Quảng Ngãi	280	238
Bình Định	352	301
Phú Yên	208	176
Khánh Hòa	626	542
Ninh Thuận	281	281
Bình Thuận	683	184
Tây Nguyên - Central Highlands	1278	780
Kon Tum	158	0
Gia Lai	328	220

384 (Tiếp theo) **Chất thải rắn được xử lý bình quân một ngày năm 2018 phân theo địa phương**

(Cont.) *Average collected solid waste treated per day in 2018 by province*

Tấn - Ton

	Tổng lượng chất thải rắn thông thường được thu gom <i>Total of collected solid waste</i>	Tổng lượng chất thải rắn thông thường thu gom được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng <i>Total of collected solid waste treated in accordance with corresponding defined national criteria</i>
Đắk Lắk	342	289
Đắk Nông	71	71
Lâm Đồng	379	200
Đông Nam Bộ - South East	13681	12651
Bình Phước	260	208
Tây Ninh	210	210
Bình Dương	1856	1856
Đồng Nai	1835	918
Bà Rịa - Vũng Tàu	620	559
TP. Hồ Chí Minh	8900	8900
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	4350	2871
Long An	420	182
Tiền Giang	304	10
Bến Tre	153	139
Trà Vinh	400	44
Vĩnh Long	189	102
Đồng Tháp	238	238
An Giang	547	412
Kiên Giang	624	548
Cần Thơ	605	570
Hậu Giang	212	212
Sóc Trăng	288	74
Bạc Liêu	190	190
Cà Mau	180	150

Số liệu thống kê nước ngoài

International Statistics

Biểu Table	Trang Page
385 Diện tích và dân số năm 2019 của một số nước và vùng lãnh thổ <i>Surface area and population in 2019 of some countries and territories</i>	897
386 Tỷ lệ sinh, tỷ lệ chết, tỷ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân năm 2019 của một số nước và vùng lãnh thổ <i>Birth rate, death rate, natural increase rate and life expectancy at birth in 2019 of some countries and territories</i>	903
387 Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của thế giới <i>GDP at current prices of the world</i>	909
388 Tỷ lệ tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của mỗi nhóm nước so với tổng sản phẩm của thế giới <i>Rate of GDP of each country group at current prices to GDP of the world</i>	910
389 Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ <i>GDP at current prices of some countries and territories</i>	911
390 Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ <i>Growth rate of GDP of some countries and territories</i>	916
391 Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ <i>GDP per capita at current prices of some countries and territories</i>	921
392 Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương của một số nước và vùng lãnh thổ <i>GDP per capita on purchasing power parity of some countries and territories</i>	926
393 Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành) <i>Share of three economic sectors in gross domestic product of some countries and territories (At current prices)</i>	932
394 Tỷ trọng tiêu dùng cuối cùng trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ <i>Share of final consumption in GDP of some countries and territories</i>	952
395 Tỷ trọng tích lũy tài sản trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ <i>Share of gross capital formation in GDP of some countries and territories</i>	957

396	Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ <i>Rate of gross national income over gross domestic product of some countries and territories</i>	962
397	Tổng dự trữ quốc tế của một số nước và vùng lãnh thổ <i>Total international reserves of some countries and territories</i>	967
398	Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của một số nước và vùng lãnh thổ <i>Export and import of goods and services of some countries and territories</i>	972
399	Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ bình quân đầu người của một số nước và vùng lãnh thổ <i>Export of goods and services per capita of some countries and territories</i>	985
400	Chỉ số giá tiêu dùng của một số nước và vùng lãnh thổ (Năm 2010 = 100) <i>Consumer price index of some countries and territories (Year 2010 = 100)</i>	990
401	Chỉ số bất bình đẳng giới của một số nước và vùng lãnh thổ <i>Gender Inequality Index (GII) of some countries and territories</i>	995
402	Chỉ số phát triển con người của một số nước và vùng lãnh thổ <i>Human Development Index (HDI) of some countries and territories</i>	1000
403	Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bru-nây <i>Key indicators of Brunei Darussalam</i>	1005
404	Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Cam-pu-chia <i>Key indicators of Cambodia</i>	1007
405	Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ti-mo Lét-xtê <i>Key indicators of Timor - Leste</i>	1009
406	Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của In-đô-nê-xi-a <i>Key indicators of Indonesia</i>	1011
407	Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Lào <i>Key indicators of Lao, PDR</i>	1014
408	Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ma-lai-xi-a <i>Key indicators of Malaysia</i>	1016
409	Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Mi-an-ma <i>Key indicators of Myanmar</i>	1018

410	Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Phi-li-pin <i>Key indicators of Philippines</i>	1020
411	Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Thái Lan <i>Key indicators of Thailand</i>	1022
412	Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Xin-ga-po <i>Key indicators of Singapore</i>	1024
413	Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của CHND Trung Hoa <i>Key indicators of People's Republic of China</i>	1027
414	Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hàn Quốc <i>Key indicators of Republic of Korea</i>	1030
415	Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ấn Độ <i>Key indicators of India</i>	1032

Infor

385 Diện tích và dân số năm 2019 của một số nước và vùng lãnh thổ

Surface area and population in 2019 of some countries and territories

	Diện tích (Nghìn km ²) Surface area (Thous. km ²)	Dân số giữa năm 2019 ^(*) (Triệu người) Population at mid-year 2019 ^(*) (Mill. pers.)	Mật độ (Người/km ²) Density (Persons/km ²)	Tỉ lệ dân số thành thị Percentage of urban population (%)
TOÀN THẾ GIỚI - WHOLE WORLD	132025,2	7691,5	59,6	55,3
CHÂU PHI - AFRICA				
Bắc Phi - Northern Africa				
An-giê-ri - Algeria	2381,7	43,4	17,7	72,6
Ai-cập - Egypt	1001,5	99,1	98,9	42,7
Li-bi - Libya	1759,5	6,8	3,8	80,1
Ma-rốc - Morocco	446,6	35,6	80,7	62,5
Tuy-ni-di - Tunisia	163,6	11,7	74,4	68,9
Đông Phi - Eastern Africa				
Kê-ni-a - Kenya	580,4	52,6	90,3	27,0
Mô-dăm-bích - Mozambique	786,4	30,4	37,5	36,0
Ru-an-đa - Rwanda	26,3	12,6	498,7	17,2
Tan-da-ni-a - Tanzania	947,3	58,0	63,6	33,8
U-gan-đa - Uganda	241,6	44,3	213,1	23,8
Dăm-bi-a - Zambia	752,6	17,9	23,3	43,5
Đim-ba-bu-ê - Zimbabwe	390,8	14,6	37,3	32,2
Nam Phi - Southern Africa				
Nam Phi - South Africa	1219,1	58,6	47,6	66,4
Tây Phi - Western Africa				
Gha-na - Ghana	238,5	30,3	130,8	56,1
Li-bê-ri-a - Liberia	111,4	4,9	50,0	51,2
Ni-giê-ri-a - Nigeria	923,8	201,0	215,1	50,3
Xê-nê-gan - Senegal	196,7	16,3	82,3	47,2
Tô-gô - Togo	56,8	8,1	145,0	41,7
Trung Phi - Middle Africa				
Ăng-gô-la - Angola	1246,7	31,4	24,7	65,5
Ca-mơ-run - Cameroon	475,4	25,9	53,3	56,4

(Tiếp theo) **Diện tích và dân số năm 2019 của một số nước và vùng lãnh thổ**
 (Cont.) *Surface area and population in 2019 of some countries and territories*

	Diện tích (Nghìn km ²) <i>Surface area (Thous. km²)</i>	Dân số giữa năm 2019 ^(*) (Triệu người) <i>Population at mid-year 2019^(*) (Mill. pers.)</i>	Mật độ (Người/km ²) <i>Density (Persons/km²)</i>	Tỉ lệ dân số thành thị <i>Percentage of urban population (%)</i>
Cộng hòa Trung Phi <i>Central African Republic</i>	623,0	4,7	7,5	41,4
Cộng hòa Công-gô - <i>Congo, Rep.</i>	342,0	5,4	15,4	66,9
CHÂU MỸ - AMERICA				
Bắc Mỹ - North America				
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	9984,7	37,4	4,1	81,4
Mỹ - <i>United States</i>	9831,5	329,2	35,8	82,3
Ca-ri-bê - Caribbean				
Cu-ba - <i>Cuba</i>	109,9	11,2	109,0	77,0
Cộng hòa Đô-mi-ni-ca <i>Dominican Republic</i>	48,7	10,4	220,0	81,1
Gia-mai-ca - <i>Jamaica</i>	11,0	2,8	271,0	55,7
Hai-i-ti - <i>Haiti</i>	27,8	11,3	403,6	55,3
Pue-tô Ri-cô - <i>Puerto Rico</i>	8,9	3,1	360,2	93,6
Nam Mỹ - South America				
Ăc-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	2780,4	44,9	16,3	91,9
Bô-li-vi-a - <i>Bolivia</i>	1098,6	11,5	10,5	69,4
Bra-xin - <i>Brazil</i>	8515,8	209,3	25,1	86,6
Chi-lê - <i>Chile</i>	756,7	19,1	25,2	87,6
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	1141,7	50,4	44,7	80,8
Ê-cu-a-đo - <i>Ecuador</i>	256,4	17,3	68,8	63,8
Pa-ra-goay - <i>Paraguay</i>	406,8	7,2	17,5	61,6
Pê-ru - <i>Peru</i>	1285,2	31,8	25,0	77,9
U-ru-goay - <i>Uruguay</i>	176,2	3,5	19,7	95,3
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	912,1	28,5	32,7	88,2
Trung Mỹ - Central America				
Cốt-xta Ri-ca - <i>Costa Rica</i>	51,1	5,1	97,9	79,3

(Tiếp theo) **Diện tích và dân số năm 2019 của một số nước và vùng lãnh thổ**
 (Cont.) *Surface area and population in 2019 of some countries and territories*

	Diện tích (Nghìn km ²) <i>Surface area (Thous. km²)</i>	Dân số giữa năm 2019 ^(*) (Triệu người) <i>Population at mid-year 2019^(*) (Mill. pers.)</i>	Mật độ (Người/km ²) <i>Density (Persons/km²)</i>	Tỉ lệ dân số thành thị <i>Percentage of urban population (%)</i>
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	1964,4	126,6	64,9	80,2
Ni-ca-ra-go-a - <i>Nicaragua</i>	130,4	6,5	53,7	58,5
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	75,4	4,2	56,2	67,7
CHÂU Á - ASIA				
Đông Á - East Asia				
CHND Trung Hoa - <i>China, PR</i>	9562,9	1398,0	148,3	59,2
Đặc khu HC Hồng Kông (TQ) <i>Hong Kong SAR (China)</i>	1,1	7,5	7096,2	100,0
Đặc khu HC Ma-ca-o (TQ) <i>Macao SAR (China)</i>	0,03	0,7	20777,5	100,0
Nhật Bản - <i>Japan</i>	378,0	126,2	347,1	91,6
CHDCND Triều Tiên - <i>Korea, DPR</i>	120,5	25,7	212,2	61,9
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	100,3	51,8	529,7	81,5
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	1564,1	3,3	2,0	68,4
Đông Nam Á - Southeast Asia				
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	5,8	0,4	81,4	77,6
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	181,0	16,5	92,1	23,4
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	1913,6	268,4	147,8	55,3
Lào - <i>Lao PDR</i>	236,8	7,1	30,6	35,0
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	330,3	32,8	96,0	76,0
Mi-an-ma - <i>Myanmar</i>	676,6	54,0	82,2	30,6
Phi-li-pin - <i>Philippines</i>	300,0	108,1	357,7	46,9
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	0,7	5,8	7953,0	100,0
Thái Lan - <i>Thailand</i>	513,1	66,4	135,9	49,9
Ti-mo Lét-xtê - <i>Timor-Leste</i>	14,9	1,3	85,3	30,6
Việt Nam - Viet Nam	331,2	96,5	291	35,0

(Tiếp theo) **Diện tích và dân số năm 2019 của một số nước và vùng lãnh thổ**
 (Cont.) *Surface area and population in 2019 of some countries and territories*

	Diện tích (Nghìn km ²) <i>Surface area (Thous. km²)</i>	Dân số giữa năm 2019 ^(*) (Triệu người) <i>Population at mid-year 2019^(*) (Mill. pers.)</i>	Mật độ (Người/km ²) <i>Density (Persons/km²)</i>	Tỉ lệ dân số thành thị <i>Percentage of urban population (%)</i>
Tây Á - Western Asia				
Ác-mê-ni - <i>Armenia</i>	29,7	3,0	103,7	63,1
Ai-déc-bai-gian - <i>Azerbaijan</i>	86,6	10,0	120,3	55,7
I-rắc - <i>Iraq</i>	435,1	39,3	88,5	70,5
I-xra-en - <i>Israel</i>	22,1	8,5	410,5	92,4
Gioóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	89,3	10,4	112,1	91,0
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	17,8	4,2	232,2	100,0
Li-băng - <i>Lebanon</i>	10,5	6,9	669,5	88,6
Ô-man - <i>Oman</i>	309,5	4,7	15,6	84,5
Pa-le-xtin - <i>State of Palestine</i>	6,0	5,0	759,0	76,2
A-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	2149,7	34,2	15,7	83,8
Xi-ri - <i>Syria</i>	185,2	17,1	92,1	54,2
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	785,4	82,6	107,0	75,1
Các tiểu VQ A-rập Thống nhất <i>United Arab Emirates</i>	83,6	9,6	135,6	86,5
Y-e-men - <i>Yemen</i>	528,0	29,2	54,0	36,6
Trung Á - Central Asia				
Ka-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	2724,9	18,5	6,8	57,4
Tát-gi-ki-xtan - <i>Tajikistan</i>	141,4	9,2	65,6	27,1
Tuốc-mê-ni-xtan - <i>Turkmenistan</i>	488,1	5,9	12,5	51,6
U-dơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	447,4	33,5	77,5	50,5
Nam Á - South Asia				
Áp-ga-ni-xtan - <i>Afghanistan</i>	652,9	38,0	56,9	25,5
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	147,6	163,7	1239,6	36,6
Ấn Độ - <i>India</i>	3287,3	1391,9	454,9	34,0
I-ran - <i>Iran</i>	1745,2	83,9	50,2	74,9
Nê-pan - <i>Nepal</i>	147,2	28,6	195,9	19,7
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	796,1	216,6	275,3	36,7
Xri Lan-ca - <i>Sri Lanka</i>	65,6	21,9	345,6	18,5

(Tiếp theo) **Diện tích và dân số năm 2019 của một số nước và vùng lãnh thổ**
 (Cont.) *Surface area and population in 2019 of some countries and territories*

	Diện tích (Ngìn km ²) <i>Surface area (Thous. km²)</i>	Dân số giữa năm 2019 ^(*) (Triệu người) <i>Population at mid-year 2019^(*) (Mill. pers.)</i>	Mật độ (Người/km ²) <i>Density (Persons/km²)</i>	Tỉ lệ dân số thành thị <i>Percentage of urban population (%)</i>
CHÂU ÂU - EUROPE				
Bắc Âu - Northern Europe				
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	42,9	5,8	138,1	87,9
Ê-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	45,3	1,3	30,4	68,9
Phần Lan - <i>Finland</i>	338,5	5,5	18,2	85,4
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	103,0	0,4	3,5	93,8
Ai-len - <i>Ireland</i>	70,3	4,9	70,5	63,2
Lát-vi-a - <i>Latvia</i>	64,5	1,9	31,0	68,1
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - <i>Lithuania</i>	65,3	2,8	44,5	67,7
Na Uy - <i>Norway</i>	625,2	5,3	14,6	82,2
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	447,4	10,3	25,0	87,4
Vương quốc Anh - <i>United Kingdom</i>	243,6	66,8	274,8	83,4
Đông Âu - Eastern Europe				
Bê-la-rút - <i>Belarus</i>	207,6	9,5	46,7	78,6
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	111,0	7,0	64,7	75,0
Cộng hòa Séc - <i>Czech Republic</i>	78,9	10,7	137,6	73,8
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	93,0	9,8	107,9	71,4
Môn-đô-va - <i>Moldova</i>	33,9	3,5	123,5	42,6
Ba Lan - <i>Poland</i>	312,7	38,4	124,0	60,1
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	238,4	19,4	84,6	54,0
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	17098,3	146,7	8,8	74,4
Xlô-va-ki - <i>Slovakia</i>	49,0	5,5	113,3	53,7
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	603,6	42,0	77,0	69,4
Nam Âu - Southern Europe				
An-ba-ni - <i>Albania</i>	28,8	2,9	104,6	60,3
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na <i>Bosnia and Herzegovina</i>	51,2	3,5	64,9	48,2

(Tiếp theo) **Diện tích và dân số năm 2019 của một số nước và vùng lãnh thổ**
 (Cont.) *Surface area and population in 2019 of some countries and territories*

	Diện tích (Ngìn km ²) <i>Surface area (Thous. km²)</i>	Dân số giữa năm 2019 ^(*) (Triệu người) <i>Population at mid-year 2019^(*) (Mill. pers.)</i>	Mật độ (Người/km ²) <i>Density (Persons/km²)</i>	Tỉ lệ dân số thành thị <i>Percentage of urban population (%)</i>
Crô-a-ti-a - <i>Croatia</i>	56,6	4,1	73,1	56,9
Hy Lạp - <i>Greece</i>	132,0	10,7	83,2	79,1
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	301,3	60,3	205,5	70,4
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	92,2	10,3	112,2	65,2
Xéc-bi - <i>Serbia</i>	88,4	6,9	79,8	56,1
Xlô-ven-ni-a - <i>Slovenia</i>	20,7	2,1	102,6	54,5
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	505,9	47,1	93,5	80,3
Tây Âu - <i>Western Europe</i>				
Áo - <i>Austria</i>	83,9	8,9	107,2	58,3
Bỉ - <i>Belgium</i>	30,5	11,5	377,2	98,0
Pháp - <i>France</i>	549,1	64,8	122,3	80,4
Đức - <i>Germany</i>	357,6	83,1	237,4	77,3
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	41,5	17,3	511,5	91,5
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	41,3	8,6	215,5	73,8
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - <i>OCEANIA</i>				
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	7741,2	25,3	3,2	86,0
Niu Di-lân - <i>New Zealand</i>	267,7	5,0	18,6	86,5

^(*) Áp phích số liệu dân số thế giới 2019 của Ủy ban nghiên cứu dân số Mỹ.

^(*) *World Population Data Sheet 2019 of Population Reference Bureau of United States.*

Nguồn số liệu: Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.

Source: www.worldbank.org - *World Development Indicators database.*

386 Tỷ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân năm 2019 của một số nước và vùng lãnh thổ

Birth rate, death rate, natural increase rate and life expectancy at birth in 2019 of some countries and territories

	Tỉ lệ sinh <i>Birth rate</i> (‰)	Tỉ lệ chết <i>Death rate</i> (‰)	Tỉ lệ tăng tự nhiên <i>Natural increase rate</i> (‰)	Tuổi thọ bình quân (Năm) <i>Life expectancy at birth (Year)</i>		
				Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
					Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
TOÀN THẾ GIỚI - <i>WHOLE WORLD</i>	19	7	12	72	70	75
CHÂU PHI - <i>AFRICA</i>	34	8	26	63	61	65
Bắc Phi - <i>Northern Africa</i>	25	6	19	72	71	74
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	25	5	20	77	77	78
Ai-cập - <i>Egypt</i>	25	6	19	72	71	74
Li-bi - <i>Libya</i>	19	5	14	73	70	76
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	17	5	12	76	75	78
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	17	6	11	76	75	78
Đông Phi - <i>Eastern Africa</i>	35	7	28	64	62	66
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	29	6	23	66	64	68
Mô-dăm-bích - <i>Mozambique</i>	38	9	29	59	57	62
Ru-an-đa - <i>Rwanda</i>	32	5	27	68	66	70
Tan-da-ni-a - <i>Tanzania</i>	37	7	30	64	63	66
U-gan-đa - <i>Uganda</i>	39	7	32	62	60	65
Dăm-bi-a - <i>Zambia</i>	37	7	30	63	60	66
Đim-ba-bu-ê - <i>Zimbabwe</i>	30	10	20	59	58	61
Nam Phi - <i>Southern Africa</i>	21	9	12	64	61	67
Nam Phi - <i>South Africa</i>	20	9	11	65	62	68
Tây Phi - <i>Western Africa</i>	38	10	28	57	56	58
Gha-na - <i>Ghana</i>	30	7	23	63	62	65
Li-bê-ri-a - <i>Liberia</i>	32	8	24	63	62	65
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	38	12	26	54	53	55
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	34	6	28	67	65	69
Tô-gô - <i>Togo</i>	34	9	25	60	60	61
Trung Phi - <i>Middle Africa</i>	41	10	31	59	58	61
Ăng-gô-la - <i>Angola</i>	44	9	35	60	58	62
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	37	10	27	58	57	60

(Tiếp theo) **Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân năm 2019 của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) *Birth rate, death rate, natural increase rate and life expectancy at birth in 2019 of some countries and territories*

	Tỉ lệ sinh <i>Birth rate</i> (‰)	Tỉ lệ chết <i>Death rate</i> (‰)	Tỉ lệ tăng tự nhiên <i>Natural increase rate</i> (‰)	Tuổi thọ bình quân (Năm) <i>Life expectancy at birth (Year)</i>		
				Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
					Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Cộng hòa Trung Phi <i>Central African Republic</i>	36	13	23	52	50	54
Cộng hòa Công-gô - <i>Congo, Rep.</i>	33	7	26	64	63	65
CHÂU MỸ - AMERICA						
Bắc Mỹ - <i>North America</i>	11	9	2	78	76	81
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	10	8	2	82	80	84
Mỹ - <i>United States</i>	12	9	3	78	76	81
Ca-ri-bê - <i>Caribbean</i>	17	8	9	72	70	75
Cu-ba - <i>Cuba</i>	10	10		79	77	81
Cộng hòa Đô-mi-ni-ca <i>Dominican Republic</i>	19	6	13	71	69	73
Gia-mai-ca - <i>Jamaica</i>	17	8	9	74	72	76
Hai-i-ti - <i>Haiti</i>	25	9	16	63	61	66
Pue-tô Ri-cô - <i>Puerto Rico</i>	7	9	-2	81	78	85
Nam Mỹ - <i>South America</i>	16	6	10	75	72	79
Ăc-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	17	8	9	77	74	81
Bô-li-vi-a - <i>Bolivia</i>	22	6	16	72	69	76
Bra-xin - <i>Brazil</i>	14	6	8	75	72	79
Chi-lê - <i>Chile</i>	12	6	6	80	77	83
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	16	6	10	76	73	79
Ê-cu-a-đô - <i>Ecuador</i>	20	5	15	77	74	80
Pa-ra-goay - <i>Paraguay</i>	21	5	16	74	72	76
Pê-ru - <i>Peru</i>	18	5	13	76	74	79
U-ru-goay - <i>Uruguay</i>	13	9	4	77	74	81
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	18	7	11	72	68	76
Trung Mỹ - <i>Central America</i>	18	6	12	75	72	78
Cốt-xta Ri-ca - <i>Costa Rica</i>	14	5	9	80	78	83
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	17	6	11	75	72	78

(Tiếp theo) **Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân năm 2019 của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) *Birth rate, death rate, natural increase rate and life expectancy at birth in 2019 of some countries and territories*

	Tỉ lệ sinh <i>Birth rate</i> (‰)	Tỉ lệ chết <i>Death rate</i> (‰)	Tỉ lệ tăng tự nhiên <i>Natural increase rate</i> (‰)	Tuổi thọ bình quân (Năm) <i>Life expectancy at birth (Year)</i>		
				Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
					Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Ni-ca-ra-go-a - <i>Nicaragua</i>	21	5	16	74	71	78
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	19	5	14	78	75	81
CHÂU Á - ASIA	17	7	10	73	71	75
Đông Á - <i>East Asia</i>	11	7	4	77	75	80
CHND Trung Hoa - <i>China, PR</i>	11	7	4	77	75	79
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) <i>Hong Kong SAR (China)</i>	7	6	1	85	82	88
Đặc khu HC Ma-ca-o (TQ) <i>Macao SAR (China)</i>	9	3	6	84	81	87
Nhật Bản - <i>Japan</i>	7	11	-4	84	81	87
CHDCND Triều Tiên - <i>Korea, DPR</i>	14	9	5	72	68	76
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	6	6		83	80	86
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	25	6	19	71	66	76
Đông Nam Á - <i>Southeast Asia</i>	17	7	10	72	69	75
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	15	4	11	76	75	77
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	23	6	17	71	69	73
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	18	7	11	71	69	73
Lào - <i>Lao PDR</i>	24	8	16	65	64	67
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	16	5	11	75	73	78
Mi-an-ma - <i>Myanmar</i>	18	8	10	66	63	70
Phi-li-pin - <i>Philippines</i>	21	6	15	71	67	75
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	9	5	4	83	81	85
Thái Lan - <i>Thailand</i>	11	8	3	76	73	80
Ti-mo Lét-xtê - <i>Timor-Leste</i>	30	6	24	69	67	71
Việt Nam - <i>Viet Nam</i>	16	6	10	74	71	76
Tây Á - <i>Western Asia</i>	20	5	15	74	72	77
Ác-mê-ni - <i>Armenia</i>	12	9	3	75	72	79
Ai-déc-bai-gian - <i>Azerbaijan</i>	14	6	8	75	73	78

(Tiếp theo) **Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân năm 2019 của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) *Birth rate, death rate, natural increase rate and life expectancy at birth in 2019 of some countries and territories*

	Tỉ lệ sinh <i>Birth rate</i> (‰)	Tỉ lệ chết <i>Death rate</i> (‰)	Tỉ lệ tăng tự nhiên <i>Natural increase rate</i> (‰)	Tuổi thọ bình quân (Năm) <i>Life expectancy at birth (Year)</i>		
				Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
					Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
I-rắc - <i>Iraq</i>	29	5	24	70	68	72
I-xra-en - <i>Israel</i>	21	5	16	83	81	85
Gioóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	22	4	18	74	73	76
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	15	2	13	75	75	76
Li-băng - <i>Lebanon</i>	17	4	13	79	77	81
Ô-man - <i>Oman</i>	20	2	18	78	76	80
Pa-le-xtin - <i>State of Palestine</i>	30	2	28	74	73	75
A-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	16	3	13	75	74	77
Xi-ri - <i>Syria</i>	24	6	18	72	66	78
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	15	5	10	78	76	81
Các tiểu VQ A-rập Thống nhất <i>United Arab Emirates</i>	11	1	10	78	77	79
Y-ê-men - <i>Yemen</i>	31	6	25	66	64	68
Trung Á - <i>Central Asia</i>	23	6	17	73	70	76
Ka-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	23	7	16	72	68	77
Tát-gi-ki-xtan - <i>Tajikistan</i>	25	4	21	75	73	77
Tuốc-mê-ni-xtan - <i>Turkmenistan</i>	24	7	17	67	64	71
U-dơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	22	5	17	73	71	76
Nam Á - <i>South Asia</i>	21	6	15	69	68	71
Áp-ga-ni-xtan - <i>Afghanistan</i>	33	7	26	64	63	66
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	18	5	13	72	71	74
Ấn Độ - <i>India</i>	20	6	14	68	67	70
I-ran - <i>Iran</i>	19	5	14	76	75	77
Nê-pan - <i>Nepal</i>	20	6	14	70	69	72
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	29	7	22	67	66	68
Xri Lan-ca - <i>Sri Lanka</i>	15	6	9	76	73	80

(Tiếp theo) **Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân năm 2019 của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) *Birth rate, death rate, natural increase rate and life expectancy at birth in 2019 of some countries and territories*

	Tỉ lệ sinh <i>Birth rate</i> (‰)	Tỉ lệ chết <i>Death rate</i> (‰)	Tỉ lệ tăng tự nhiên <i>Natural increase rate</i> (‰)	Tuổi thọ bình quân (Năm) <i>Life expectancy at birth (Year)</i>		
				Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
					Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
CHÂU ÂU - EUROPE	10	11	-1	78	75	82
Bắc Âu - Northern Europe	11	9	2	81	79	83
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	11	10	1	81	79	83
Ê-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	11	12	-1	78	74	82
Phần Lan - <i>Finland</i>	9	10	-1	81	79	84
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	12	7	5	82	81	84
Ai-len - <i>Ireland</i>	13	6	7	80	78	83
Lát-vi-a - <i>Latvia</i>	10	15	-5	75	70	80
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - <i>Lithuania</i>	10	14	-4	75	71	80
Na Uy - <i>Norway</i>	10	8	2	82	81	84
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	11	9	2	83	81	85
Vương quốc Anh - <i>United Kingdom</i>	11	9	2	81	79	83
Đông Âu - Eastern Europe	10	12	-2	74	69	79
Bê-la-rút - <i>Belarus</i>	10	13	-3	74	69	79
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	9	15	-6	74	71	78
Cộng hòa Séc - <i>Czech Republic</i>	11	11		79	76	82
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	9	13	-4	75	72	79
Môn-đô-va - <i>Moldova</i>	10	10		73	69	77
Ba Lan - <i>Poland</i>	10	11	-1	78	74	82
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	9	12	-3	75	72	79
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	11	13	-2	73	68	78
Xlô-va-ki - <i>Slovakia</i>	11	10	1	77	74	80
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	8	14	-6	72	67	77
Nam Âu - Southern Europe	8	10	-2	81	79	84
An-ba-ni - <i>Albania</i>	10	8	2	79	77	81
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na <i>Bosnia and Herzegovina</i>	9	11	-2	76	74	79

(Tiếp theo) **Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân năm 2019 của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) *Birth rate, death rate, natural increase rate and life expectancy at birth in 2019 of some countries and territories*

	Tỉ lệ sinh <i>Birth rate</i> (‰)	Tỉ lệ chết <i>Death rate</i> (‰)	Tỉ lệ tăng tự nhiên <i>Natural increase rate</i> (‰)	Tuổi thọ bình quân (Năm) <i>Life expectancy at birth (Year)</i>		
				Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
					Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Crô-a-ti-a - <i>Croatia</i>	9	13	-4	78	75	81
Hy Lạp - <i>Greece</i>	8	12	-4	80	78	83
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	7	11	-4	83	81	85
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	9	11	-2	80	78	83
Xéc-bi - <i>Serbia</i>	9	15	-6	75	73	78
Xlô-ven-ni-a - <i>Slovenia</i>	10	10		81	78	84
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	8	9	-1	83	80	86
Tây Âu - <i>Western Europe</i>	10	10		81	79	84
Áo - <i>Austria</i>	10	9	1	81	79	84
Bỉ - <i>Belgium</i>	10	10		81	79	84
Pháp - <i>France</i>	11	9	2	82	80	85
Đức - <i>Germany</i>	10	12	-2	80	78	83
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	10	9	1	81	80	83
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	10	8	2	83	81	85
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - <i>OCEANIA</i>	17	7	10	78	76	80
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	13	6	7	83	81	85
Niu Di-lân - <i>New Zealand</i>	12	7	5	82	80	84

Nguồn số liệu: Áp phích số liệu dân số thế giới năm 2019 của Ủy ban nghiên cứu dân số Mỹ.

Source: World Population Data Sheet 2019 of Population Reference Bureau of United States.

387 Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của thế giới

GDP at current prices of the world

Tỷ đô la Mỹ - Bill. USD

	2010	2015	2016	2017	2018
THẾ GIỚI - WORLD	66051	75049	76164	80951	85910
Các nước nghèo vay nợ nhiều <i>Heavily indebted poor countries (HIPC)</i>	477	663	680	755	729
Các nước kém phát triển (Phân loại của LHQ) <i>Least developed countries (UN classification)</i>	674	962	973	1092	1065
Các nước thu nhập thấp <i>Low income countries</i>	371	520	509	543	588
Các nước thu nhập trung bình <i>Middle income countries</i>	20327	26665	26787	29400	31149
Các nước thu nhập dưới trung bình <i>Lower middle income countries</i>	4469	5785	6024	6522	6702
Các nước thu nhập trên trung bình <i>Upper middle income countries</i>	15857	20875	20752	22869	24446
Các nước thu nhập cao <i>High income countries</i>	45357	47887	48883	51038	54206
Liên minh châu Âu <i>European Union</i>	17015	16474	16576	17367	18768
Các nước trong khối OECD <i>OECD members</i>	44706	46896	47794	49807	52676

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.

Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

388 Tỷ lệ tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của mỗi nhóm nước so với tổng sản phẩm của thế giới

Rate of GDP of each country group at current prices to GDP of the world

	%				
	2010	2015	2016	2017	2018
THẾ GIỚI - WORLD	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Các nước nghèo vay nợ nhiều <i>Heavily indebted poor countries (HIPC)</i>	0,7	0,9	0,9	0,9	0,8
Các nước kém phát triển (Phân loại của LHQ) <i>Least developed countries (UN classification)</i>	1,0	1,3	1,3	1,3	1,2
Các nước thu nhập thấp <i>Low income countries</i>	0,6	0,7	0,7	0,7	0,7
Các nước thu nhập trung bình <i>Middle income countries</i>	30,8	35,5	35,2	36,3	36,3
Các nước thu nhập dưới trung bình <i>Lower middle income countries</i>	6,8	7,7	7,9	8,1	7,8
Các nước thu nhập trên trung bình <i>Upper middle income countries</i>	24,0	27,8	27,2	28,3	28,5
Các nước thu nhập cao <i>High income countries</i>	68,7	63,8	64,2	63,0	63,1
Liên minh châu Âu <i>European Union</i>	25,8	22,0	21,8	21,5	21,8
Các nước trong khối OECD <i>OECD members</i>	67,7	62,5	62,8	61,5	61,3

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.

Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

389 Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ

GDP at current prices of some countries and territories

Triệu đô la Mỹ - *Mill. USD*

	2010	2015	2016	2017	2018
CHÂU PHI - AFRICA					
Bắc Phi - Northern Africa					
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	161205	165978	160033	167390	173758
Ai-cập - <i>Egypt</i>	218888	332698	332928	235369	250895
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	93217	101180	103312	109714	117921
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	44051	43173	41803	39813	39871
Đông Phi - Eastern Africa					
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	40000	64008	69189	78757	87908
Mô-dăm-bích - <i>Mozambique</i>	11088	15951	11937	13219	14717
Ru-an-đa - <i>Rwanda</i>	5850	8278	8476	9140	9509
Tan-da-ni-a - <i>Tanzania</i>	32014	47379	49774	53321	58001
U-gan-đa - <i>Uganda</i>	20186	27103	24134	25995	27461
Dăm-bi-a - <i>Zambia</i>	20266	21243	20955	25868	26720
Dim-ba-bu-ê - <i>Zimbabwe</i>	12042	19963	20549	22813	31001
Nam Phi - Southern Africa					
Nam Phi - <i>South Africa</i>	375349	317621	296357	349554	368289
Tây Phi - Western Africa					
Gha-na - <i>Ghana</i>	32175	49182	55010	58997	65556
Li-bê-ri-a - <i>Liberia</i>	1998	3177	3278	3285	3264
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	363360	494583	404650	375745	397270
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	16215	17768	19027	21082	24130
Tô-gô - <i>Togo</i>	3426	4179	4484	4808	5359
Trung Phi - Middle Africa					
Ăng-gô-la - <i>Angola</i>	83799	116194	101124	122124	105751
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	26144	30916	32622	34923	38675
Cộng hòa Trung Phi <i>Central African Republic</i>	2141	1695	1824	2067	2220
Cộng hòa Công-gô - <i>Congo, Rep.</i>	12008	8553	9036	8701	11264

(Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành
của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) *GDP at current prices of some countries and territories*

Triệu đô la Mỹ - *Mill. USD*

	2010	2015	2016	2017	2018
CHÂU MỸ - AMERICA					
Bắc Mỹ - North America					
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	1613543	1552900	1526706	1646867	1713342
Mỹ - <i>United States</i>	14992053	18219298	18707188	19485394	20544343
Ca-ri-bê - Caribbean					
Cu-ba - <i>Cuba</i>	64328	87133	91370	96851	100023
Cộng hòa Đô-mi-ni-ca - <i>Dominican Republic</i>	53860	71165	75705	79998	85555
Gia-mai-ca - <i>Jamaica</i>	13221	14188	14076	14806	15714
Hai-i-ti - <i>Haiti</i>	6623	8725	7971	8409	9659
Nam Mỹ - South America					
Ác-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	423627	594749	557531	642696	519872
Bô-li-vi-a - <i>Bolivia</i>	19650	33000	33941	37509	40288
Bra-xin - <i>Brazil</i>	2208872	1802214	1796275	2053595	1868626
Chi-lê - <i>Chile</i>	218538	243919	250340	277746	298231
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	286104	293482	282825	311790	331047
Ê-cu-a-đo - <i>Ecuador</i>	69555	99290	99938	104296	108398
Pa-ra-goay - <i>Paraguay</i>	27216	36164	36054	39009	40497
Pê-ru - <i>Peru</i>	147529	189805	191896	211007	222045
U-ru-goay - <i>Uruguay</i>	40284	53274	52688	56489	59597
Trung Mỹ - Central America					
Cốt-xta Ri-ca - <i>Costa Rica</i>	37269	54776	57158	58175	60130
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	1057801	1170565	1077904	1157736	1220699
Ni-ca-ra-goa - <i>Nicaragua</i>	8759	12757	13286	13844	13118
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	29440	54092	57958	62284	65055
CHÂU Á - ASIA					
Đông Á - East Asia					
CHND Trung Hoa - <i>China, PR</i>	6087165	11015542	11137946	12143491	13608152
Đặc khu HC Hồng Kông (TQ) <i>Hong Kong SAR (China)</i>	228638	309384	320861	341687	362682

(Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành
của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) *GDP at current prices of some countries and territories*

Triệu đô la Mỹ - *Mill. USD*

	2010	2015	2016	2017	2018
Đặc khu HC Ma-ca-o (TQ) <i>Macao SAR (China)</i>	28124	45362	45387	50751	55084
Nhật Bản - <i>Japan</i>	5700098	4389476	4926667	4859951	4971323
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	1094499	1382764	1414804	1530751	1619424
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	7189	11750	11187	11426	13067
Đông Nam Á - <i>Southeast Asia</i>					
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	13707	12930	11401	12128	13567
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	11242	18050	20159	22180	24542
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	755094	860854	931877	1015423	1042173
Lào - <i>Lao PDR</i>	7128	14390	15806	16853	17954
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	255017	301355	301255	318958	358582
Mi-an-ma - <i>Myanmar</i>	49541	59687	63256	66719	71215
Phi-li-pin - <i>Philippines</i>	199591	292774	304898	313620	330910
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	239809	308004	318068	338406	364157
Thái Lan - <i>Thailand</i>	341105	401296	412353	455276	504993
Ti-mo Lét-xtê - <i>Timor-Leste</i>	3999	3093	2504	2487	2581
Việt Nam - <i>Viet Nam</i>	115857	193380	205295	223741	245171
Tây Á - <i>Western Asia</i>					
Ác-mê-ni - <i>Armenia</i>	9260	10553	10546	11527	12433
Ai-déc-bai-gian - <i>Azerbaijan</i>	52903	53074	37868	40866	46940
I-rắc - <i>Iraq</i>	138517	177499	174879	195473	224228
I-xra-en - <i>Israel</i>	233996	299813	318951	353253	370588
Gioóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	26796	38043	39197	40709	42231
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	115419	114567	109420	120708	140645
Li-băng - <i>Lebanon</i>	38420	49974	51239	53394	56639
Ô-man - <i>Oman</i>	58642	68921	65941	70598	79277
Pa-le-x-tin - <i>State of Palestine</i>	8913	12673	13426	14498	14616
A-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	528207	654270	644936	688586	786522
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	771902	859797	863722	852677	771350
Các tiểu VQ A-rập Thống nhất <i>United Arab Emirates</i>	289787	358135	357045	377701	414179
Y-ê-men - <i>Yemen</i>	30907	42628	30968	26819	26914

(Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành
của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) *GDP at current prices of some countries and territories*

Triệu đô la Mỹ - *Mill. USD*

	2010	2015	2016	2017	2018
Trung Á - Central Asia					
Ka-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	148047	184388	137278	166806	179340
Tát-gi-ki-xtan - <i>Tajikistan</i>	5642	7855	6953	7158	7523
Tuốc-mê-ni-xtan - <i>Turkmenistan</i>	22583	35800	36180	37926	40761
U-dơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	46680	81847	81779	59160	50500
Nam Á - South Asia					
Áp-ga-ni-xtan - <i>Afghanistan</i>	15857	19907	19363	20192	19363
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	115279	195079	221415	249724	274025
Ấn Độ - <i>India</i>	1675615	2103588	2290432	2652243	2718732
I-ran - <i>Iran</i>	487070	385874	418977	454013	
Nê-pan - <i>Nepal</i>	16003	21411	21186	25181	29040
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	177166	270556	278655	304567	314588
Xri Lan-ca - <i>Sri Lanka</i>	56726	80604	82401	88020	88901
CHÂU ÂU - EUROPE					
Bắc Âu - Northern Europe					
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	321995	302673	313116	329417	355675
Ê-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	19685	23049	23996	26793	30732
Phần Lan - <i>Finland</i>	249181	234585	240570	254435	276743
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	13684	17344	20716	24489	25878
Ai-len - <i>Ireland</i>	222149	291500	300523	334834	382487
Lát-vi-a - <i>Latvia</i>	23796	27090	27734	30198	34409
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - <i>Lithuania</i>	37025	41392	43022	47633	53429
Na Uy - <i>Norway</i>	428757	385802	368827	398394	434167
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	495329	503651	515744	540545	556086
Vương quốc Anh - <i>United Kingdom</i>	2475244	2928591	2694283	2666229	2855297
Đông Âu - Eastern Europe					
Bê-la-rút - <i>Belarus</i>	58665	56455	47723	54727	59662
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	50610	50201	53241	58221	65133
Cộng hòa Séc - <i>Czech Republic</i>	207478	186830	195090	215914	245226
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	131136	124530	127507	141511	157883

(Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành
của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) *GDP at current prices of some countries and territories*

Triệu đô la Mỹ - *Mill. USD*

	2010	2015	2016	2017	2018
Môn-đô-va - <i>Moldova</i>	6975	7745	8071	9670	11444
Ba Lan - <i>Poland</i>	479321	477577	472028	526216	585664
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	166225	177893	188494	211695	239553
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	1524917	1363594	1282724	1578624	1657555
Xi-lô-va-ki - <i>Slovakia</i>	90184	88457	89641	95241	105905
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	136013	91031	93356	112190	130832
Nam Âu - <i>Southern Europe</i>					
An-ba-ni - <i>Albania</i>	11927	11387	11861	13025	15103
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na <i>Bosnia and Herzegovina</i>	17177	16212	16913	18080	20162
Crô-a-ti-a - <i>Croatia</i>	59808	49531	51597	55320	60972
Hy Lạp - <i>Greece</i>	299362	196591	195222	203086	218032
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	2134018	1835899	1875580	1956961	2083864
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	237881	199314	206286	220811	240675
Xéc-bi - <i>Serbia</i>	41819	39629	40630	44120	50597
Xi-lô-ven-ni-a - <i>Slovenia</i>	48161	43090	44652	48442	54008
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	1420722	1195119	1232076	1309310	1419042
Tây Âu - <i>Western Europe</i>					
Áo - <i>Austria</i>	391893	381818	395228	417283	455286
Bỉ - <i>Belgium</i>	480952	462150	476057	503005	542761
Pháp - <i>France</i>	2642610	2438208	2471286	2586285	2777535
Đức - <i>Germany</i>	3396354	3360550	3466790	3656749	3947620
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	846555	765265	783528	831810	913658
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	583783	679832	671309	679951	705140
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - <i>OCEANIA</i>					
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	1146138	1351694	1208847	1330136	1433904
Niu Di-lân - <i>New Zealand</i>	146584	177208	187854	202591	204924

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.
Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

390 Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

Growth rate of GDP of some countries and territories

	%				
	2010	2015	2016	2017	2018
CHÂU PHI - AFRICA					
Bắc Phi - Northern Africa					
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	3,6	3,7	3,2	1,3	1,4
Ai-cập - <i>Egypt</i>	5,1	4,4	4,3	4,2	5,3
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	3,8	4,5	1,1	4,2	3,0
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	3,5	1,2	1,3	1,8	2,5
Đông Phi - Eastern Africa					
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	8,4	5,7	5,9	4,9	6,3
Mô-dăm-bích - <i>Mozambique</i>	6,5	6,7	3,8	3,7	3,4
Ru-an-đa - <i>Rwanda</i>	7,3	8,9	6,0	6,1	8,6
Tan-da-ni-a - <i>Tanzania</i>	6,3	6,2	6,9	6,8	5,4
U-gan-đa - <i>Uganda</i>	5,6	5,2	4,8	3,9	6,2
Dăm-bi-a - <i>Zambia</i>	10,3	2,9	3,8	3,4	3,8
Dim-ba-bu-ê - <i>Zimbabwe</i>	19,7	1,8	0,8	4,7	6,2
Nam Phi - Southern Africa					
Nam Phi - <i>South Africa</i>	3,0	1,2	0,4	1,4	0,8
Tây Phi - Western Africa					
Gha-na - <i>Ghana</i>	7,9	2,2	3,4	8,1	6,3
Li-bê-ri-a - <i>Liberia</i>	6,1		-1,6	2,5	1,2
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	8,0	2,7	-1,6	0,8	1,9
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	3,6	6,4	6,4	7,1	6,8
Tô-gô - <i>Togo</i>	6,1	5,7	5,6	4,4	4,9
Trung Phi - Middle Africa					
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	3,4	5,7	4,6	3,5	4,1
Cộng hòa Trung Phi <i>Central African Republic</i>	4,6	4,3	4,8	4,5	3,8
Cộng hòa Công-gô - <i>Congo, Rep.</i>	8,8	2,6	-2,8	-3,1	1,0

(Tiếp theo) **Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước
của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Growth rate of GDP of some countries and territories*

	%				
	2010	2015	2016	2017	2018
Bắc Mỹ - North America					
Ca-na-đa - Canada	3,1	0,7	1,1	3,0	1,9
Mỹ - United States	2,6	2,9	1,6	2,2	2,9
Ca-ri-bê - Caribbean					
Cu-ba - Cuba	2,4	4,4	0,5	1,8	2,2
Cộng hòa Đô-mi-ni-ca Dominican Republic	8,3	6,9	6,7	4,7	7,0
Gia-mai-ca - Jamaica	-1,5	0,9	1,4	1,0	1,9
Hai-i-ti - Haiti	-3,1	1,2	1,5	1,2	1,5
CHÂU MỸ - AMERICA					
Nam Mỹ - South America					
Ác-hen-ti-na - Argentina	10,1	2,7	-2,1	2,7	-2,5
Bô-li-vi-a - Bolivia	4,1	4,9	4,3	4,2	4,2
Bra-xin - Brazil	7,5	-3,5	-3,3	1,1	1,1
Chi-lê - Chile	5,8	2,3	1,7	1,3	4,0
Cô-lôm-bi-a - Colombia	4,3	3,0	2,1	1,4	2,6
Ê-cu-a-đo - Ecuador	3,5	0,1	-1,2	2,4	1,4
Pa-ra-goay - Paraguay	11,1	3,1	4,3	5,0	3,7
Pê-ru - Peru	8,3	3,3	4,0	2,5	4,0
U-ru-goay - Uruguay	7,8	0,4	1,7	2,6	1,6
Trung Mỹ - Central America					
Cốt-xta Ri-ca - Costa Rica	5,0	3,6	4,2	3,4	2,6
Mê-hi-cô - Mexico	5,1	3,3	2,9	2,1	2,1
Ni-ca-ra-go-a - Nicaragua	4,4	4,8	4,6	4,7	-3,8
Pa-na-ma - Panama	5,8	5,7	5,0	5,3	3,7
CHÂU Á - ASIA					
Đông Á - East Asia					
CHND Trung Hoa - China, PR	10,6	6,9	6,7	6,8	6,6
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) Hong Kong SAR (China)	6,8	2,4	2,2	3,8	3,0

(Tiếp theo) **Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước
của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Growth rate of GDP of some countries and territories*

	%				
	2010	2015	2016	2017	2018
Đặc khu HC Ma-ca-o (TQ) <i>Macao SAR (China)</i>	25,3	-21,6	-0,7	9,9	5,4
Nhật Bản - <i>Japan</i>	4,2	1,2	0,6	1,9	0,8
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	6,5	2,8	2,9	3,1	2,7
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	6,4	2,4	1,2	5,3	7,2
Đông Nam Á - <i>Southeast Asia</i>					
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	2,6	-0,6	-2,5	1,3	0,1
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	6,0	7,0	7,0	7,0	7,5
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	6,2	4,9	5,0	5,1	5,2
Lào - <i>Lao PDR</i>	8,5	7,3	7,0	6,9	6,2
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	7,4	5,1	4,4	5,7	4,7
Mi-an-ma - <i>Myanmar</i>	9,6	7,0	5,9	6,8	6,2
Phi-li-pin - <i>Philippines</i>	7,6	6,1	6,9	6,7	6,2
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	14,5	2,9	3,0	3,7	3,1
Thái Lan - <i>Thailand</i>	7,5	3,1	3,4	4,0	4,1
Ti-mo Lét-xtê - <i>Timor-Leste</i>	-1,2	20,6	0,7	-9,2	2,8
Việt Nam - <i>Viet Nam</i>	6,4	6,7	6,2	6,8	7,1
Tây Á - <i>Western Asia</i>					
Ác-mê-ni - <i>Armenia</i>	2,2	3,2	0,2	7,5	5,2
Ai-déc-bai-gian - <i>Azerbaijan</i>	4,8	1,1	-3,1	-0,3	1,4
I-rắc - <i>Iraq</i>	6,4	2,5	15,2	-2,5	-0,6
I-xra-en - <i>Israel</i>	5,6	2,3	4,0	3,5	3,5
Gioóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	2,3	2,4	2,0	2,1	1,9
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	-2,4	0,6	2,9	-4,7	1,2
Li-băng - <i>Lebanon</i>	8,0	0,4	1,6	0,6	0,2
Ô-man - <i>Oman</i>	4,8	4,7	5,0	0,3	1,8
Pa-le-x-tin - <i>State of Palestine</i>	8,1	3,4	4,7	3,1	0,9
A-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	5,0	4,1	1,7	-0,7	2,4
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	8,5	6,1	3,2	7,5	2,8
Tiểu VQ A-rập Thống nhất <i>United Arab Emirates</i>	1,6	5,1	3,1	0,5	1,7
Y-ê-men - <i>Yemen</i>	7,7	-16,7	-13,6	-5,9	-2,7

(Tiếp theo) **Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước
của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Growth rate of GDP of some countries and territories*

	%				
	2010	2015	2016	2017	2018
Trung Á - Central Asia					
Ka-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	7,3	1,2	1,1	4,1	4,1
Tát-gi-ki-xtan - <i>Tajikistan</i>	6,5	6,0	6,9	7,6	7,3
Tuốc-mê-ni-xtan - <i>Turkmenistan</i>	9,2	6,5	6,2	6,5	6,2
U-dơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	7,6	7,4	6,1	4,5	5,1
Nam Á - South Asia					
Áp-ga-ni-xtan - <i>Afghanistan</i>	14,4	1,5	2,3	2,7	1,0
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	5,6	6,6	7,1	7,3	7,9
Ấn Độ - <i>India</i>	8,5	8,0	8,2	7,2	6,8
I-ran - <i>Iran</i>	5,8	-1,3	13,4	3,8	
Nê-pan - <i>Nepal</i>	4,8	3,3	0,6	8,2	6,7
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	1,6	4,7	5,5	5,6	5,8
Xri Lan-ca - <i>Sri Lanka</i>	8,0	5,0	4,5	3,4	3,2
CHÂU ÂU - EUROPE					
Bắc Âu - Northern Europe					
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	1,9	2,3	3,2	2,0	2,4
Ê-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	2,7	1,8	2,6	5,7	4,8
Phần Lan - <i>Finland</i>	3,2	0,6	2,6	3,1	1,7
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	-3,4	4,5	7,4	4,6	4,6
Ai-len - <i>Ireland</i>	1,8	25,2	3,7	8,1	8,2
Lát-vi-a - <i>Latvia</i>	-4,5	3,3	1,8	3,8	4,6
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - <i>Lithuania</i>	1,5	2,0	2,6	4,2	3,6
Na Uy - <i>Norway</i>	0,7	2,0	1,1	2,3	1,3
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	6,2	4,4	2,4	2,4	2,2
Vương quốc Anh - <i>United Kingdom</i>	1,9	2,4	1,9	1,9	1,4
Đông Âu - Eastern Europe					
Bê-la-rút - <i>Belarus</i>	7,8	-3,8	-2,5	2,5	3,0
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	1,3	3,5	3,9	3,8	3,1
Cộng hòa Séc - <i>Czech Republic</i>	2,3	5,3	2,5	4,4	3,0
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	0,7	3,8	2,2	4,3	5,1

(Tiếp theo) **Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước
của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Growth rate of GDP of some countries and territories*

	%				
	2010	2015	2016	2017	2018
Môn-đô-va - <i>Moldova</i>	7,1	-0,3	4,4	4,7	3,4
Ba Lan - <i>Poland</i>	3,6	3,8	3,1	4,9	5,1
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	-3,9	3,9	4,8	7,1	4,0
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	4,5	-2,3	0,3	1,6	2,3
Xi-lô-va-ki - <i>Slovakia</i>	5,7	4,8	2,1	3,0	4,0
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	3,8	-9,8	2,4	2,5	3,3
Nam Âu - <i>Southern Europe</i>					
An-ba-ni - <i>Albania</i>	3,7	2,2	3,3	3,8	4,1
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na <i>Bosnia and Herzegovina</i>	0,8	3,1	3,1	2,1	3,6
Crô-a-ti-a - <i>Croatia</i>	-1,5	2,4	3,5	3,1	2,6
Hy Lạp - <i>Greece</i>	-5,5	-0,4	-0,2	1,5	1,9
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	1,7	0,8	1,3	1,7	0,8
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	1,7	1,8	2,0	3,5	2,4
Xéc-bi - <i>Serbia</i>	0,7	1,8	3,3	2,0	4,4
Xi-lô-ven-ni-a - <i>Slovenia</i>	1,3	2,2	3,1	4,8	4,1
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	0,2	3,8	3,0	2,9	2,4
Tây Âu - <i>Western Europe</i>					
Áo - <i>Austria</i>	1,8	1,0	2,1	2,5	2,4
Bỉ - <i>Belgium</i>	2,9	2,0	1,5	2,0	1,5
Pháp - <i>France</i>	1,9	1,1	1,1	2,3	1,7
Đức - <i>Germany</i>	4,2	1,7	2,2	2,5	1,5
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	1,3	2,0	2,2	2,9	2,6
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	3,0	1,3	1,7	1,8	2,8
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - <i>OCEANIA</i>					
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	2,1	2,2	2,8	2,4	2,9
Niu Di-lân - <i>New Zealand</i>	1,5	3,6	3,6	3,1	2,8

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số phát triển Thế giới.
Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

391 Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người
theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ
GDP per capita at current prices of some countries and territories

Đô la Mỹ - USD

	2010	2015	2016	2017	2018
CHÂU PHI - AFRICA					
Bắc Phi - Northern Africa					
An-giê-ri - Algeria	4481	4178	3946	4044	4115
Ai-cập - Egypt	2645	3599	3525	2441	2549
Ma-rốc - Morocco	2840	2875	2898	3036	3238
Tuy-ni-di - Tunisia	4142	3862	3698	3482	3448
Đông Phi - Eastern Africa					
Kê-ni-a - Kenya	952	1337	1411	1568	1711
Mô-dăm-bích - Mozambique	471	590	429	461	499
Ru-an-đa - Rwanda	583	728	726	763	773
Tan-da-ni-a - Tanzania	743	948	966	1005	1051
U-gan-đa - Uganda	622	709	609	632	643
Dăm-bi-a - Zambia	1489	1338	1281	1535	1540
Dim-ba-bu-ê - Zimbabwe	948	1445	1465	1602	2147
Nam Phi - Southern Africa					
Nam Phi - South Africa	7329	5735	5273	6132	6374
Tây Phi - Western Africa					
Gha-na - Ghana	1298	1766	1931	2026	2202
Li-bê-ri-a - Liberia	513	710	715	699	677
Ni-giê-ri-a - Nigeria	2292	2730	2176	1969	2028
Xê-nê-gan - Senegal	1279	1219	1269	1367	1522
Tô-gô - Togo	534	571	597	625	679
Trung Phi - Middle Africa					
Ăng-gô-la - Angola	3588	4167	3506	4096	3432
Ca-mơ-run - Cameroon	1285	1327	1363	1422	1534
Cộng hòa Trung Phi Central African Republic	488	377	402	450	476
Cộng hòa Công-gô - Congo, Rep.	2810	1761	1814	1703	2148

(Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người**
theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ
(Cont.) GDP per capita at current prices of some countries
and territories

	Đô la Mỹ - USD				
	2010	2015	2016	2017	2018
CHÂU MỸ - AMERICA					
Bắc Mỹ - North America					
Cà-na-đa - Canada	47450	43495	42280	45070	46233
Mỹ - United States	48467	56803	57904	59928	62795
Ca-ri-bê - Caribbean					
Cu-ba - Cuba	5730	7694	8061	8541	8822
Cộng hòa Đô-mi-ni-ca Dominican Republic	5555	6922	7281	7609	8051
Gia-mai-ca - Jamaica	4704	4908	4843	5069	5354
Hai-i-ti - Haiti	666	816	735	766	868
Pue-tô Ri-cô - Puerto Rico	26436	29764	30629	31353	31651
Nam Mỹ - South America					
Ác-hen-ti-na - Argentina	10386	13789	12790	14592	11684
Bô-li-vi-a - Bolivia	1955	3036	3077	3351	3549
Bra-xin - Brazil	11286	8814	8713	9881	8921
Chi-lê - Chile	12808	13574	13748	15037	15923
Cô-lôm-bi-a - Colombia	6327	6176	5871	6376	6668
Ê-cu-a-đo - Ecuador	4634	6124	6060	6214	6345
Pa-ra-goay - Paraguay	4356	5407	5319	5681	5822
Pê-ru - Peru	5082	6229	6205	6711	6941
U-ru-goay - Uruguay	11992	15614	15387	16437	17278
Trung Mỹ - Central America					
Cốt-xta Ri-ca - Costa Rica	8142	11299	11666	11753	12027
Mê-hi-cô - Mexico	9271	9606	8740	9278	9673
Ni-ca-ra-goa - Nicaragua	1504	2050	2108	2168	2029
Pa-na-ma - Panama	8082	13630	14356	15166	15575
CHÂU Á - ASIA					
Đông Á - East Asia					
CHND Trung Hoa - China, PR	4550	8033	8079	8759	9771
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) Hong Kong SAR (China)	32550	42432	43734	46226	48676

(Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người**
theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ
(Cont.) *GDP per capita at current prices of some countries*
and territories

	Đơn vị tính - USD				
	2010	2015	2016	2017	2018
Đặc khu HC Ma-ca-o (TQ) <i>Macao SAR (China)</i>	52253	75341	74061	81517	87209
Nhật Bản - <i>Japan</i>	44508	34524	38794	38332	39290
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	22087	27105	27608	29743	31363
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	2643	3919	3660	3669	4122
Đông Nam Á - <i>Southeast Asia</i>					
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	35270	31165	27158	28572	31628
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	786	1163	1279	1385	1510
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	3122	3332	3563	3837	3894
Lào - <i>Lao PDR</i>	1141	2135	2309	2424	2542
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	9041	9955	9818	10254	11373
Mi-an-ma - <i>Myanmar</i>	979	1133	1192	1250	1326
Phi-li-pin - <i>Philippines</i>	2124	2867	2941	2982	3103
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	47237	55647	56724	60298	64582
Thái Lan - <i>Thailand</i>	5076	5840	5979	6578	7274
Ti-mo Lét-xtê - <i>Timor-Leste</i>	3657	2585	2053	2001	2036
Việt Nam - <i>Viet Nam</i>	1331	2097	2202	2373	2570
Tây Á - <i>Western Asia</i>					
Ác-mê-ni - <i>Armenia</i>	3218	3607	3592	3915	4212
Ai-déc-bai-gian - <i>Azerbaijan</i>	5843	5500	3881	4147	4721
I-rắc - <i>Iraq</i>	4657	4990	4777	5205	5834
I-xra-en - <i>Israel</i>	30694	35777	37322	40542	41715
Gioóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	3690	4105	4104	4163	4242
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	38577	29870	27653	29760	33994
Li-băng - <i>Lebanon</i>	7757	7650	7635	7838	8270
Ô-man - <i>Oman</i>	19281	16151	14722	15130	16415
Pa-le-x-tin - <i>State of Palestine</i>	2354	2968	3074	3254	3199
A-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	19263	20628	19879	20804	23339
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	10672	10949	10821	10514	9370
Tiểu VQ A-rập Thống nhất <i>United Arab Emirates</i>	33893	38663	38142	39812	43005
Y-ê-men - <i>Yemen</i>	1335	1609	1140	963	944

(Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người**
theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ
(Cont.) GDP per capita at current prices of some countries
and territories

	Đô la Mỹ - USD				
	2010	2015	2016	2017	2018
Trung Á - Central Asia					
Ka-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	9070	10511	7715	9248	9813
Tát-gi-ki-xtan - <i>Tajikistan</i>	750	929	803	806	827
Tuốc-mê-ni-xtan - <i>Turkmenistan</i>	4439	6433	6390	6587	6967
U-dơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	1634	2615	2568	1827	1532
Nam Á - South Asia					
Áp-ga-ni-xtan - <i>Afghanistan</i>	543	578	547	556	521
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	781	1248	1402	1564	1698
Ấn Độ - <i>India</i>	1358	1606	1729	1981	2010
I-ran - <i>Iran</i>	6603	4916	5266	5628	
Nê-pan - <i>Nepal</i>	592	793	777	911	1034
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	987	1357	1368	1465	1482
Xri Lan-ca - <i>Sri Lanka</i>	2800	3844	3886	4105	4102
CHÂU ÂU - EUROPE					
Bắc Âu - Northern Europe					
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	58041	53255	54664	57141	61350
Ê-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	14784	17522	18237	20338	23266
Phần Lan - <i>Finland</i>	46460	42811	43777	46192	50152
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	43025	52429	61758	71315	73191
Ai-len - <i>Ireland</i>	48715	61995	63197	69650	78806
Lát-vi-a - <i>Latvia</i>	11345	13699	14153	15548	17861
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - <i>Lithuania</i>	11954	14249	14999	16841	19153
Na Uy - <i>Norway</i>	87694	74356	70461	75497	81697
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	52817	51397	51974	53744	54608
Vương quốc Anh - <i>United Kingdom</i>	39436	44966	41074	40361	42944
Đông Âu - Eastern Europe					
Bê-la-rút - <i>Belarus</i>	6181	5949	5023	5762	6290
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	6843	6994	7469	8228	9273
Cộng hòa Séc - <i>Czech Republic</i>	19808	17716	18463	20380	23079

(Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người**
theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ
(Cont.) GDP per capita at current prices of some countries
and territories

	Đơn vị: USD				
	2010	2015	2016	2017	2018
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	13114	12652	12992	14458	16162
Môn-đô-va - <i>Moldova</i>	1958	2179	2272	2724	3227
Ba Lan - <i>Poland</i>	12600	12572	12432	13857	15421
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	8210	8977	9567	10808	12301
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	10675	9314	8745	10751	11289
Xi-lô-va-ki - <i>Slovakia</i>	16727	16309	16506	17510	19443
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	2965	2125	2188	2641	3095
Nam Âu - Southern Europe					
An-ba-ni - <i>Albania</i>	4094	3953	4124	4533	5269
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na <i>Bosnia and Herzegovina</i>	4636	4727	4995	5395	6066
Crô-a-ti-a - <i>Croatia</i>	13924	11783	12360	13412	14910
Hy Lạp - <i>Greece</i>	26918	18168	18116	18883	20324
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	36001	30230	30936	32327	34483
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	22499	19242	19978	21437	23408
Xéc-bi - <i>Serbia</i>	5735	5585	5756	6284	7247
Xi-lô-ven-ni-a - <i>Slovenia</i>	23510	20882	21623	23443	26124
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	30503	25732	26506	28101	30371
Tây Âu - Western Europe					
Áo - <i>Austria</i>	46858	44178	45238	47432	51462
Bỉ - <i>Belgium</i>	44142	40992	42012	44220	47519
Pháp - <i>France</i>	40638	36613	36962	38679	41464
Đức - <i>Germany</i>	41532	41140	42099	44240	47603
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	50950	45175	46008	48555	53024
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	74606	82082	80172	80450	82797
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - OCEANIA					
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	52022	56756	49971	54066	57374
Niu Di-lân - <i>New Zealand</i>	33692	38560	40027	42260	41945

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.
Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

392 Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương của một số nước và vùng lãnh thổ

GDP per capita on purchasing power parity of some countries and territories

Đô la Mỹ - USD

	2010	2015	2016	2017	2018
CHÂU PHI - AFRICA					
Bắc Phi - Northern Africa					
An-giê-ri - Algeria	12655	14711	15036	15207	15482
Ai-cập - Egypt	9814	10939	11294	11742	12412
Ma-rốc - Morocco	6324	7823	7891	8261	8587
Tuy-ni-di - Tunisia	10227	11599	11743	12047	12503
Đông Phi - Eastern Africa					
Kê-ni-a - Kenya	2386	2988	3122	3258	3468
Mô-dăm-bích - Mozambique	1011	1354	1381	1418	1460
Ru-an-đa - Rwanda	1383	1890	1973	2078	2252
Tan-da-ni-a - Tanzania	2182	2791	2926	3090	3227
U-gan-đa - Uganda	1553	1869	1908	1945	2038
Dăm-bi-a - Zambia	3270	3928	3998	4090	4224
Đim-ba-bu-ê - Zimbabwe	1889	2680	2687	2826	3030
Nam Phi - Southern Africa					
Nam Phi - South Africa	11728	13185	13188	13438	13687
Tây Phi - Western Africa					
Gha-na - Ghana	2964	4044	4136	4457	4747
Li-bê-ri-a - Liberia	1079	1309	1270	1293	1309
Ni-giê-ri-a - Nigeria	4981	6072	5883	5888	5991
Xê-nê-gan - Senegal	2719	3206	3352	3556	3783
Tô-gô - Togo	1217	1567	1631	1692	1774
Trung Phi - Middle Africa					
Ca-mơ-run - Cameroon	2818	3443	3547	3645	3785
Cộng hòa Trung Phi Central African Republic	962	745	781	821	860
Cộng hòa Công-gô - Congo, Rep.	5215	6090	5834	5614	5662

(Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người
tính theo sức mua tương đương của một số nước
và vùng lãnh thổ**

(Cont.) *GDP per capita on purchasing power parity
of some countries and territories*

	Đơn vị tính - USD				
	2010	2015	2016	2017	2018
CHÂU MỸ - AMERICA					
Bắc Mỹ - North America					
Ca-na-đa - Canada	40012	44568	45012	46723	48130
Mỹ - United States	48467	56803	57904	59928	62795
Ca-ri-bê - Caribbean					
Cộng hòa Đô-mi-ni-ca - Dominican Republic	11133	14556	15520	16371	17748
Gia-mai-ca - Jamaica	7854	8596	8763	8974	9327
Hai-i-ti - Haiti	1479	1766	1787	1819	1867
Pue-tô Ri-cô - Puerto Rico	33230	37715	38383	39006	39541
Nam Mỹ - South America					
Bô-li-vi-a - Bolivia	5228	6882	7148	7480	7873
Bra-xin - Brazil	14320	15814	15332	15662	16096
Chi-lê - Chile	18162	22688	22874	24249	25223
Cô-lôm-bi-a - Colombia	10733	14006	14260	14507	15013
Ê-cu-a-đô - Ecuador	9114	11432	11222	11501	11734
Pa-ra-goay - Paraguay	9541	11808	12288	12972	13600
Pê-ru - Peru	9869	12945	13403	13771	14418
U-ru-goay - Uruguay	16808	21301	21820	22728	23572
Trung Mỹ - Central America					
Cốt-xta Ri-ca - Costa Rica	12645	15611	16279	16976	17671
Mê-hi-cô - Mexico	15261	18285	18783	19424	19845
Ni-ca-ra-goa - Nicaragua	3888	5175	5400	5687	5534
Pa-na-ma - Panama	15311	22237	23196	24472	25554
CHÂU Á - ASIA					
Đông Á - East Asia					
CHND Trung Hoa - China, PR	9304	14455	15513	16782	18237
Đặc khu HC Hồng Kông (TQ) Hong Kong SAR (China)	47123	57235	58755	61713	64597

(Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người
tính theo sức mua tương đương của một số nước
và vùng lãnh thổ**

(Cont.) *GDP per capita on purchasing power parity
of some countries and territories*

	Đơn vị: USD				
	2010	2015	2016	2017	2018
Đặc khu HC Ma-cao (TQ) <i>Macao SAR (China)</i>	95952	107070	105578	116371	123892
Nhật Bản - <i>Japan</i>	34987	40396	41118	41959	42797
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	30365	35761	37143	38824	40112
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	7531	12100	12141	12792	13800
Đông Nam Á - Southeast Asia					
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	78908	80178	78135	79789	80920
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	2471	3514	3743	4020	4361
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	8285	11063	11605	12279	13080
Lào - <i>Lao PDR</i>	4131	6076	6473	6942	7440
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	20605	27117	28247	30025	31782
Mi-an-ma - <i>Myanmar</i>	3613	5372	5710	6172	6674
Phi-li-pin - <i>Philippines</i>	5468	7313	7784	8340	8951
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	71566	89007	91452	96553	101532
Thái Lan - <i>Thailand</i>	13213	16294	16961	17917	19051
Ti-mo Lét-xtê - <i>Timor-Leste</i>	8821	8178	8169	7416	7658
Việt Nam - Viet Nam	4388	6019	6392	6881	7460
Tây Á - Western Asia					
Ác-mê-ni - <i>Armenia</i>	6566	8727	8809	9621	10343
Ai-déc-bai-gian - <i>Azerbaijan</i>	15884	17973	17417	17525	18044
I-rắc - <i>Iraq</i>	12885	15981	18086	17519	17436
I-xra-en - <i>Israel</i>	28862	35437	37463	38866	39919
Gioóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	9306	9089	9093	9242	9479
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	73818	75042	75689	71696	72898
Li-băng - <i>Lebanon</i>	14111	12695	12694	12814	13081

(Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người
tính theo sức mua tương đương của một số nước
và vùng lãnh thổ**

(Cont.) *GDP per capita on purchasing power parity
of some countries and territories*

	Đơn vị: USD				
	2010	2015	2016	2017	2018
Ô-man - <i>Oman</i>	44409	41911	42376	41564	41860
Pa-le-x-tin - <i>State of Palestine</i>	3937	4799	4967	5118	5158
A-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	44499	53898	54160	53693	55336
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	17426	25626	26150	27916	28069
Tiểu VQ A-rập Thống nhất <i>United Arab Emirates</i>	54230	70212	72386	73138	75075
Y-ê-men - <i>Yemen</i>	4473	3320	2828	2645	2575
Trung Á - Central Asia					
Ka-đắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	19685	25123	25315	26491	27880
Tát-gi-ki-xtan - <i>Tajikistan</i>	2095	2852	3007	3217	3450
Tuốc-mê-ni-xtan - <i>Turkmenistan</i>	9739	16012	16895	18032	19304
U-dơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	5136	7328	7724	8085	8556
Nam Á - South Asia					
Áp-ga-ni-xtan - <i>Afghanistan</i>	1637	1887	1897	1935	1955
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	2467	3451	3697	3998	4372
Ấn Độ - <i>India</i>	4360	6134	6635	7169	7763
I-ran - <i>Iran</i>	17768	17818	20150	21011	
Nê-pan - <i>Nepal</i>	1946	2622	2642	2875	3090
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	3989	4762	4976	5242	5567
Xri Lan-ca - <i>Sri Lanka</i>	8329	11831	12359	12879	13474
CHÂU ÂU - EUROPE					
Bắc Âu - Northern Europe					
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	43000	49059	50877	54283	55671
Ê-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	21797	29397	30913	33675	35974
Phần Lan - <i>Finland</i>	38953	42535	44016	46735	48417

(Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người
tính theo sức mua tương đương của một số nước
và vùng lãnh thổ**

(Cont.) *GDP per capita on purchasing power parity
of some countries and territories*

	Đơn vị: USD				
	2010	2015	2016	2017	2018
<i>Ai-xơ-len - Iceland</i>	39577	48728	52582	55322	57303
<i>Ai-len - Ireland</i>	43295	69056	70522	77596	83203
<i>Lát-vi-a - Latvia</i>	17587	24831	25876	28115	30305
<i>Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - Lithuania</i>	20039	28824	30334	33315	35461
<i>Na Uy - Norway</i>	57915	60385	57744	62012	65511
<i>Thụy Điển - Sweden</i>	42179	48975	49423	51879	53209
<i>Vương quốc Anh - United Kingdom</i>	36341	42510	43544	45379	45974
Đông Âu - Eastern Europe					
<i>Bê-la-rút - Belarus</i>	15928	18390	18098	18916	19995
<i>Bun-ga-ri - Bulgaria</i>	14934	18186	19500	20948	21960
<i>Cộng hòa Séc - Czech Republic</i>	27667	33691	35231	38020	39744
<i>Hung-ga-ri - Hungary</i>	21570	26668	27171	29159	31103
<i>Môn-đô-va - Moldova</i>	4638	6083	6424	6859	7272
<i>Ba Lan - Poland</i>	21048	26856	27735	29922	31337
<i>Ru-ma-ni - Romania</i>	16966	21632	23868	26632	28206
<i>Liên bang Nga - Russian Federation</i>	20490	24061	24072	25767	27147
<i>Xi-lô-va-ki - Slovakia</i>	25153	29924	30825	32244	33736
<i>U-crai-na - Ukraine</i>	7664	7972	8290	8694	9233
Nam Âu - Southern Europe					
<i>An-ba-ni - Albania</i>	9628	11662	11868	12930	13364
<i>Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na Bosnia and Herzegovina</i>	9348	12014	12824	13735	14624
<i>Crô-a-ti-a - Croatia</i>	19761	23014	24512	26352	27580
<i>Hy Lạp - Greece</i>	28148	26903	27274	28580	29592
<i>I-ta-li-a - Italy</i>	35156	36909	39178	41200	41830

(Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người
tính theo sức mua tương đương của một số nước
và vùng lãnh thổ**

(Cont.) *GDP per capita on purchasing power parity
of some countries and territories*

	Đơn vị: USD				
	2010	2015	2016	2017	2018
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	27260	29669	31044	32777	33415
Xéc-bi - <i>Serbia</i>	12797	14922	15615	16433	17435
Xi-lô-ven-ni-a - <i>Slovenia</i>	27825	31637	33192	36143	38049
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	31680	34912	36555	38889	39715
Tây Âu - <i>Western Europe</i>					
Áo - <i>Austria</i>	42006	49879	51810	53937	55455
Bỉ - <i>Belgium</i>	39837	46213	47855	50221	51408
Pháp - <i>France</i>	35900	40833	42047	44256	45342
Đức - <i>Germany</i>	38950	47684	49516	52055	53075
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	45040	50302	51339	54503	56329
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	53068	63939	64324	66396	68061
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - <i>OCEANIA</i>					
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	39324	46276	47306	49629	51663
Niu Di-lân - <i>New Zealand</i>	31253	37475	39123	40439	41005

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.
Source: www.worldbank.org - *World Development Indicators database*.

393 Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ
(Theo giá hiện hành)
Share of three economic sectors in gross domestic product of some countries and territories (At current prices)

A. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN - AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

	%				
	2010	2015	2016	2017	2018
CHÂU PHI - AFRICA					
Bắc Phi - Northern Africa					
An-giê-ri - Algeria	8,5	11,6	12,2	11,9	12,0
Ai-cập - Egypt	13,3	11,4	11,8	11,5	11,2
Ma-rốc - Morocco	12,9	12,6	12,0	12,4	12,3
Tuy-ni-di - Tunisia	7,5	10,3	9,4	9,7	10,4
Đông Phi - Eastern Africa					
Kê-ni-a - Kenya	24,8	30,2	31,1	34,8	34,2
Mô-dăm-bích - Mozambique	26,9	22,9	22,9	25,0	24,5
Ru-an-đa - Rwanda	27,8	28,0	29,3	30,9	29,0
Tan-da-ni-a - Tanzania	25,6	26,7	27,4	28,7	
U-gan-đa - Uganda	26,2	24,0	23,7	24,6	24,2
Dăm-bi-a - Zambia	9,4	5,0	6,2	4,0	2,6
Dim-ba-bu-ê - Zimbabwe	9,6	8,3	7,9	9,7	12,1
Nam Phi - Southern Africa					
Nam Phi - South Africa	2,4	2,1	2,2	2,4	2,2
Tây Phi - Western Africa					
Gha-na - Ghana	28,0	20,2	21,0	19,7	18,3
Ni-giê-ri-a - Nigeria	23,9	20,6	21,0	20,8	21,2
Xê-nê-gan - Senegal	15,8	14,3	14,4	16,0	16,6
Tô-gô - Togo	28,7	24,4	24,1	23,6	23,4
Trung Phi - Middle Africa					
Ca-mơ-run - Cameroon	14,1	14,8	14,5	14,4	14,4
Cộng hòa Trung Phi Central African Republic	37,4	31,5	31,9	32,8	31,2
Cộng hòa Công-gô - Congo, Rep.	3,8	7,2	7,2	6,4	7,1

(Tiếp theo) **Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế
trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước
và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)**

(Cont.) *Share of three economic sectors in gross domestic product
of some countries and territories (At current prices)*

A. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN - AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

	%				
	2010	2015	2016	2017	2018
CHÂU MỸ - AMERICA					
Bắc Mỹ - North America					
Mỹ - United States	1,0	1,0	0,9	0,9	
Ca-ri-bê - Caribbean					
Cộng hòa Đô-mi-ni-ca Dominican Republic	6,1	5,5	5,5	5,3	5,1
Gia-mai-ca - Jamaica	5,3	6,3	6,6	6,6	6,6
Pue-tô Ri-cô - Puerto Rico	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8
Nam Mỹ - South America					
Ác-hen-ti-na - Argentina	7,1	5,2	6,3	5,5	6,1
Bô-li-vi-a - Bolivia	10,4	10,2	11,2	11,6	11,5
Bra-xin - Brazil	4,1	4,3	4,9	4,6	4,4
Chi-lê - Chile	3,6	3,6	4,0	3,9	3,6
Cô-lôm-bi-a - Colombia	6,3	6,0	6,6	6,4	6,3
Ê-cu-a-đô - Ecuador	9,7	9,5	9,5	9,3	9,2
Pa-ra-goay - Paraguay	3,6	2,8	2,6	2,4	2,2
U-ru-goay - Uruguay	7,2	6,1	5,9	5,1	5,6
Trung Mỹ - Central America					
Cốt-xta Ri-ca - Costa Rica	6,6	5,0	5,1	5,0	4,6
Mê-hi-cô - Mexico	3,2	3,2	3,3	3,4	3,4
Ni-ca-ra-go-a - Nicaragua	17,0	16,1	14,9	15,1	15,5
CHÂU Á - ASIA					
Đông Á - East Asia					
CHND Trung Hoa - China, PR	9,3	8,4	8,1	7,6	7,2
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) Hong Kong SAR (China)	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1

(Tiếp theo) **Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế
trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước
và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)**

(Cont.) *Share of three economic sectors in gross domestic product
of some countries and territories (At current prices)*

A. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN - AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

	%				
	2010	2015	2016	2017	2018
Nhật Bản - Japan	1,1	1,1	1,2	1,2	
Hàn Quốc - Korea, Republic of	2,2	2,1	1,9	2,0	2,0
Mông Cổ - Mongolia	11,7	13,4	11,7	10,3	10,8
Đông Nam Á - Southeast Asia					
Bru-nây - Brunei Darussalam	0,7	1,1	1,2	1,1	1,0
Cam-pu-chia - Cambodia	33,9	26,6	24,7	23,4	22,0
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	13,9	13,5	13,5	13,2	12,8
Lào - Lao PDR	22,6	17,6	17,2	16,2	15,7
Ma-lai-xi-a - Malaysia	10,1	8,3	8,5	8,6	7,5
Phi-li-pin - Philippines	12,3	10,3	9,7	9,7	9,3
Xin-ga-po - Singapore	0,04	0,03	0,03	0,03	0,02
Thái Lan - Thailand	10,5	8,9	8,5	8,3	8,1
Ti-mo Lét-xtê - Timor-Leste	5,6	8,8	10,7	10,4	
Việt Nam^(*) - Viet Nam^(*)	18,4	17,0	16,3	15,3	14,7
Tây Á - Western Asia					
Ác-mê-ni - Armenia		17,2	16,4	15,0	13,7
Ai-déc-bai-gian - Azerbaijan	5,5	6,2	5,6	5,6	5,3
Gioóc-đa-ni - Jordan	4,1	5,1	5,2	5,5	5,6
Cô-oét - Kuwait	0,5	0,5	0,5	0,5	0,4
Li-băng - Lebanon	3,8	3,4	2,9	2,9	2,9
Ô-man - Oman	1,4	2,0	2,3	2,3	2,2
Pa-le-x-tin - State of Palestine	5,6	3,6	3,2		
A-rập Xê-út - Saudi Arabia	2,6	2,6	2,7	2,5	2,2
Thổ Nhĩ Kỳ - Turkey	9,0	6,9	6,2	6,1	5,8

(*) Tính theo giá cơ bản - Calculated by basic prices.

(Tiếp theo) **Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế
trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước
và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)**

(Cont.) *Share of three economic sectors in gross domestic product
of some countries and territories (At current prices)*

A. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN - AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

	%				
	2010	2015	2016	2017	2018
Trung Á - Central Asia					
Ka-đắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	4,5	4,7	4,6	4,5	4,4
Tát-gi-ki-xtan - <i>Tajikistan</i>	19,6	21,9	20,4	21,2	19,2
U-dơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	28,7	30,8	30,8	30,1	28,8
Nam Á - South Asia					
Áp-ga-ni-xtan - <i>Afghanistan</i>	26,2	20,6	21,1	20,5	
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	17,0	14,8	14,0	13,4	13,1
Ấn Độ - <i>India</i>	17,0	16,2	16,2	15,6	14,6
I-ran - <i>Iran</i>	6,5	10,5	9,6	9,5	
Nê-pan - <i>Nepal</i>	33,2	29,4	29,1	27,1	25,3
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	23,3	23,8	23,2	22,9	22,9
Xri Lan-ca - <i>Sri Lanka</i>	8,5	8,2	7,4	7,8	7,9
CHÂU ÂU - EUROPE					
Bắc Âu - Northern Europe					
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	1,2	1,0	1,0	1,4	1,0
Ê-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	3,1	2,8	2,1	2,4	2,7
Phần Lan - <i>Finland</i>	2,4	2,3	2,3	2,3	2,5
Ái-xơ-len - <i>Iceland</i>	6,3	5,3	4,6		
Ái-len - <i>Ireland</i>	0,9	0,9	0,9	1,2	0,9
Lát-vi-a - <i>Latvia</i>	4,0	3,5	3,1	3,5	3,6
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - <i>Lithuania</i>	3,0	3,4	3,1	3,5	2,9
Na Uy - <i>Norway</i>	1,6	1,5	2,1	2,0	1,9
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	1,7	1,4	1,4	1,4	1,4
Vương quốc Anh - <i>United Kingdom</i>	0,6	0,6	0,6	0,7	0,6
Đông Âu - Eastern Europe					
Bê-la-rút - <i>Belarus</i>	8,7	6,3	6,9	7,6	6,4
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	4,2	4,1	4,1	4,1	3,6

(Tiếp theo) **Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế
trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước
và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)**

(Cont.) *Share of three economic sectors in gross domestic product
of some countries and territories (At current prices)*

A. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN - AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

	%				
	2010	2015	2016	2017	2018
Cộng hòa Séc - <i>Czech Republic</i>	1,5	2,2	2,1	2,1	2,0
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	3,1	3,8	3,9	3,8	3,6
Môn-đô-va - <i>Moldova</i>	11,2	11,5	11,4	11,5	10,1
Ba Lan - <i>Poland</i>	2,6	2,2	2,4	2,8	2,1
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	5,0	4,2	4,1	4,3	4,3
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	3,3	3,9	3,9	3,6	3,1
Xi-lô-va-ki - <i>Slovakia</i>	1,7	2,6	2,7	2,4	2,4
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	7,4	12,1	11,7	10,2	10,1
Nam Âu - Southern Europe					
An-ba-ni - <i>Albania</i>	18,0	19,8	19,8	19,0	18,4
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na <i>Bosnia and Herzegovina</i>	6,8	6,2	6,4	5,6	5,9
Crô-a-ti-a - <i>Croatia</i>	3,7	3,0	3,1	2,9	2,9
Hy Lạp - <i>Greece</i>	2,9	3,8	3,6	3,7	3,7
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	1,8	2,1	1,9	2,0	1,9
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	1,9	2,1	2,1	2,1	2,1
Xéc-bi - <i>Serbia</i>	6,6	6,7	6,8	6,0	6,3
Xi-lô-ven-ni-a - <i>Slovenia</i>	1,9	2,1	2,0	1,9	2,1
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	2,4	2,7	2,8	2,8	2,8
Tây Âu - Western Europe					
Áo - <i>Austria</i>	1,3	1,1	1,1	1,2	1,1
Bỉ - <i>Belgium</i>	0,8	0,7	0,6	0,6	0,5
Pháp - <i>France</i>	1,6	1,6	1,4	1,6	1,6
Đức - <i>Germany</i>	0,8	0,7	0,7	0,8	0,8
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	1,8	1,7	1,8	1,9	1,6
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	0,7	0,6	0,7	0,7	0,7
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - OCEANIA					
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	2,2	2,4	2,4	2,7	2,5

(Tiếp theo) **Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế
trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước
và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)**

(Cont.) *Share of three economic sectors in gross domestic product
of some countries and territories (At current prices)*

B. CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG - INDUSTRY AND CONSTRUCTION

	%				
	2010	2015	2016	2017	2018
CHÂU PHI - AFRICA					
Bắc Phi - Northern Africa					
An-giê-ri - Algeria	50,5	35,7	34,7	37,4	39,6
Ai-cập - Egypt	35,8	36,6	32,5	33,8	35,1
Ma-rốc - Morocco	25,7	26,1	25,9	26,2	25,9
Tuy-ni-di - Tunisia	29,0	25,0	24,0	23,1	22,7
Đông Phi - Eastern Africa					
Kê-ni-a - Kenya	18,5	17,3	17,9	16,8	16,4
Mô-dăm-bích - Mozambique	16,5	18,1	20,4	24,0	24,3
Ru-an-đa - Rwanda	15,8	17,0	16,4	15,8	16,2
Tan-da-ni-a - Tanzania	23,6	24,5	24,9	25,1	
U-gan-đa - Uganda	18,1	20,0	20,6	20,3	19,9
Dăm-bi-a - Zambia	32,2	33,7	34,9	37,3	36,3
Dim-ba-bu-ê - Zimbabwe	20,7	22,4	22,1	25,8	32,5
Nam Phi - Southern Africa					
Nam Phi - South Africa	27,4	26,0	26,2	26,3	25,9
Tây Phi - Western Africa					
Gha-na - Ghana	18,0	31,7	28,2	30,8	31,5
Ni-giê-ri-a - Nigeria	25,3	20,2	18,2	22,3	25,7
Xê-nê-gan - Senegal	21,6	23,6	23,3	25,7	25,8
Tô-gô - Togo	15,0	15,6	16,9	15,3	15,5
Trung Phi - Middle Africa					
Ca-mơ-run - Cameroon	27,2	25,2	24,5	25,3	25,8
Cộng hòa Trung Phi Central African Republic	24,5	22,1	21,6	20,7	20,6
Cộng hòa Công-gô - Congo, Rep.	75,4	54,7	53,9	53,5	52,9

(Tiếp theo) **Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế
trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước
và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)**

(Cont.) *Share of three economic sectors in gross domestic product
of some countries and territories (At current prices)*

B. CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG - INDUSTRY AND CONSTRUCTION

	%				
	2010	2015	2016	2017	2018
CHÂU MỸ - AMERICA					
Bắc Mỹ - North America					
Mỹ - United States	19,4	18,5	18,0	18,2	
Ca-ri-bê - Caribbean					
Cộng hòa Đô-mi-ni-ca Dominican Republic	27,9	28,5	27,6	28,1	28,8
Gia-mai-ca - Jamaica	18,0	19,3	19,1	19,4	20,3
Pue-tô Ri-cô - Puerto Rico	50,9	50,9	51,2	51,2	50,1
Nam Mỹ - South America					
Ác-hen-ti-na - Argentina	25,3	23,2	22,1	21,9	23,0
Bô-li-vi-a - Bolivia	30,1	25,2	25,3	26,4	26,2
Bra-xin - Brazil	23,3	19,4	18,4	18,4	18,4
Chi-lê - Chile	35,7	29,8	28,9	29,6	30,0
Cô-lôm-bi-a - Colombia	31,3	28,6	27,7	26,8	26,7
Ê-cu-a-đo - Ecuador	34,7	31,9	32,0	32,5	32,7
Pa-ra-goay - Paraguay	19,2	27,6	28,4	29,3	29,2
U-ru-goay - Uruguay	24,5	25,4	25,5	24,8	24,5
Trung Mỹ - Central America					
Cốt-xta Ri-ca - Costa Rica	23,2	19,4	19,1	19,0	19,5
Mê-hi-cô - Mexico	32,4	30,0	29,5	30,8	30,9
Ni-ca-ra-go-a - Nicaragua	22,0	25,7	25,8	25,0	25,8
CHÂU Á - ASIA					
Đông Á - East Asia					
CHND Trung Hoa - China, PR	46,5	41,1	40,1	40,5	40,7
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) Hong Kong SAR (China)	6,8	7,1	7,5	7,2	6,5

(Tiếp theo) **Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế
trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước
và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)**

(Cont.) *Share of three economic sectors in gross domestic product
of some countries and territories (At current prices)*

B. CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG - INDUSTRY AND CONSTRUCTION

	%				
	2010	2015	2016	2017	2018
Nhật Bản - <i>Japan</i>	28,4	29,0	28,9	29,1	
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	34,6	34,9	35,1	35,9	35,1
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	33,2	31,0	33,9	38,4	38,7
Đông Nam Á - <i>Southeast Asia</i>					
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	68,7	61,4	57,3	59,7	63,2
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	21,9	27,7	29,5	30,8	32,3
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	42,8	40,0	39,3	39,4	39,7
Lào - <i>Lao PDR</i>	30,5	27,7	28,8	30,9	31,5
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	40,5	38,4	37,7	38,1	38,3
Phi-li-pin - <i>Philippines</i>	32,6	30,9	30,7	30,4	30,7
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	26,6	24,3	23,4	23,6	25,2
Thái Lan - <i>Thailand</i>	40,0	36,3	35,7	35,3	35,0
Ti-mo Lét-xtê - <i>Timor-Leste</i>	78,8	57,1	45,1	45,8	
Việt Nam^(*) - <i>Viet Nam^(*)</i>	32,1	33,3	32,8	33,4	34,2
Tây Á - <i>Western Asia</i>					
Ác-mê-ni - <i>Armenia</i>		25,7	25,6	25,8	25,0
Ai-déc-bai-gian - <i>Azerbaijan</i>	60,0	44,9	47,6	49,7	52,2
Gioóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	28,8	28,2	27,7	27,6	27,6
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	66,1	55,9	52,1	55,6	59,6
Li-băng - <i>Lebanon</i>	14,1	15,4	15,5	14,6	14,1
Ô-man - <i>Oman</i>	64,1	53,8	47,8	49,7	46,8
Pa-le-x-tin - <i>State of Palestine</i>	20,2	18,9	19,6		
A-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	58,4	45,3	43,2	45,8	49,5
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	24,6	27,9	28,2	29,2	29,5
Trung Á - <i>Central Asia</i>					
Ka-đắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	40,6	30,9	32,0	32,3	33,5

(*) Tính theo giá cơ bản - *Calculated by basic prices.*

(Tiếp theo) **Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế
trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước
và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)**

(Cont.) *Share of three economic sectors in gross domestic product
of some countries and territories (At current prices)*

B. CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG - INDUSTRY AND CONSTRUCTION

	%				
	2010	2015	2016	2017	2018
Tát-gi-ki-xtan - <i>Tajikistan</i>	25,0	24,4	27,2	27,0	27,4
U-dơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	22,6	23,7	24,1	24,7	28,4
Nam Á - South Asia					
Áp-ga-ni-xtan - <i>Afghanistan</i>	21,2	22,1	21,8	22,1	
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	25,0	26,8	27,3	27,8	28,5
Ấn Độ - <i>India</i>	30,7	27,3	26,6	26,5	26,7
I-ran - <i>Iran</i>	44,2	33,0	33,9	34,9	
Nê-pan - <i>Nepal</i>	14,2	13,7	13,1	13,2	13,5
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	19,7	19,1	18,3	17,8	18,0
Xri Lan-ca - <i>Sri Lanka</i>	26,6	27,2	27,8	27,3	27,0
CHÂU ÂU - EUROPE					
Bắc Âu - Northern Europe					
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	19,7	20,0	20,7	20,5	21,2
Ê-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	24,2	23,7	24,0	24,0	24,1
Phần Lan - <i>Finland</i>	26,2	23,3	23,5	24,3	24,5
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	21,4	19,4	19,6		
Ai-len - <i>Ireland</i>	23,2	38,2	37,0	35,8	36,8
Lát-vi-a - <i>Latvia</i>	20,6	19,4	18,7	19,2	19,5
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - <i>Lithuania</i>	26,2	26,6	25,9	25,9	25,5
Na Uy - <i>Norway</i>	34,8	31,0	27,9	29,8	32,0
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	23,8	22,1	21,8	22,1	22,6
Vương quốc Anh - <i>United Kingdom</i>	18,9	18,1	17,6	17,6	17,5
Đông Âu - Eastern Europe					
Bê-la-rút - <i>Belarus</i>	37,0	32,7	31,0	31,6	31,5
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	23,8	24,1	24,4	24,7	23,8
Cộng hòa Séc - <i>Czech Republic</i>	33,3	34,0	33,6	33,2	32,2
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	25,3	26,4	25,7	25,6	25,4

(Tiếp theo) **Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế
trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước
và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)**

(Cont.) *Share of three economic sectors in gross domestic product
of some countries and territories (At current prices)*

B. CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG - INDUSTRY AND CONSTRUCTION

	%				
	2010	2015	2016	2017	2018
Môn-đô-va - <i>Moldova</i>	20,4	22,7	22,2	21,9	22,7
Ba Lan - <i>Poland</i>	29,2	30,3	29,6	28,9	28,6
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	37,8	29,9	30,1	28,9	29,0
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	30,0	29,9	29,5	30,5	32,1
Xi-lô-va-ki - <i>Slovakia</i>	30,7	30,5	29,2	29,0	30,1
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	25,9	21,7	23,2	23,4	23,3
Nam Âu - Southern Europe					
An-ba-ni - <i>Albania</i>	24,9	21,8	21,1	20,4	21,3
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na <i>Bosnia and Herzegovina</i>	22,4	22,5	23,2	23,9	24,5
Crô-a-ti-a - <i>Croatia</i>	22,2	21,4	21,3	20,8	20,4
Hy Lạp - <i>Greece</i>	13,8	14,2	14,9	15,0	15,3
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	21,9	20,9	21,2	21,3	21,4
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	20,0	19,5	19,3	19,1	19,2
Xéc-bi - <i>Serbia</i>	25,3	25,7	25,7	26,1	25,5
Xi-lô-ven-ni-a - <i>Slovenia</i>	26,5	28,0	28,0	28,4	28,4
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	23,2	20,1	20,0	20,2	20,0
Tây Âu - Western Europe					
Áo - <i>Austria</i>	25,5	25,2	25,4	25,5	25,7
Bỉ - <i>Belgium</i>	20,9	19,7	19,3	19,3	19,1
Pháp - <i>France</i>	17,8	17,7	17,4	17,2	16,9
Đức - <i>Germany</i>	26,8	27,1	27,5	27,4	27,5
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	19,7	18,2	17,6	17,7	17,9
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	25,6	25,1	25,0	25,2	25,0
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - OCEANIA					
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	25,2	23,6	22,3	23,4	24,1

(Cont.) Share of three economic sectors in gross domestic product of some countries and territories (At current prices)

%

942 Số liệu thống kê nước ngoài - *International statistics*

(Tiếp theo) **Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế
trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước
và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)**

(Cont.) *Share of three economic sectors in gross domestic product
of some countries and territories (At current prices)*

C. DỊCH VỤ - SERVICES

	%				
	2010	2015	2016	2017	2018
CHÂU MỸ - AMERICA					
Bắc Mỹ - North America					
Mỹ - United States	76,2	76,8	77,6	77,4	
Ca-ri-bê - Caribbean					
Cộng hòa Đô-mi-ni-ca Dominican Republic	59,3	59,1	59,8	59,4	58,6
Gia-mai-ca - Jamaica	66,5	61,8	61,3	59,8	59,3
Pue-tô Ri-cô - Puerto Rico	48,6	47,9	48,3	48,5	49,6
Nam Mỹ - South America					
Ác-hen-ti-na - Argentina	51,5	55,8	56,1	57,0	55,5
Bô-li-vi-a - Bolivia	43,6	46,0	49,8	48,7	49,1
Bra-xin - Brazil	57,6	62,3	63,2	63,1	62,6
Chi-lê - Chile	52,8	57,9	58,6	57,9	57,9
Cô-lôm-bi-a - Colombia	53,5	56,2	56,9	57,6	57,7
Ê-cu-a-đô - Ecuador	51,1	51,4	51,6	51,2	51,6
Pa-ra-goay - Paraguay	72,9	65,8	65,0	64,6	65,1
U-ru-goay - Uruguay	58,2	59,3	59,7	61,0	60,8
Trung Mỹ - Central America					
Cốt-xta Ri-ca - Costa Rica	61,8	67,4	67,5	68,1	68,4
Mê-hi-cô - Mexico	60,4	61,0	60,9	60,3	60,1
Ni-ca-ra-go-a - Nicaragua	51,7	48,6	49,5	50,1	50,2
CHÂU Á - ASIA					
Đông Á - East Asia					
CHND Trung Hoa - China, PR	44,2	50,5	51,8	51,9	52,2
Đặc khu HC Hồng Kông (TQ) Hong Kong SAR (China)	90,9	89,8	89,5	88,5	88,5

(Tiếp theo) **Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế
trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước
và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)**

(Cont.) *Share of three economic sectors in gross domestic product
of some countries and territories (At current prices)*

C. DỊCH VỤ - SERVICES

	%				
	2010	2015	2016	2017	2018
Nhật Bản - <i>Japan</i>	70,2	69,3	69,3	69,1	
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	53,6	54,0	53,7	52,8	53,6
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	44,8	47,5	46,1	42,3	39,6
Đông Nam Á - <i>Southeast Asia</i>					
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	30,6	37,5	43,0	40,9	37,3
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	38,3	39,8	39,9	39,7	39,5
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	40,7	43,3	43,6	43,6	43,4
Lào - <i>Lao PDR</i>	43,6	44,2	42,5	41,5	41,6
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	48,5	52,0	52,5	51,9	53,0
Phi-li-pin - <i>Philippines</i>	55,1	58,8	59,6	59,9	60,0
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	67,8	70,0	70,6	70,2	69,4
Thái Lan - <i>Thailand</i>	49,5	54,9	55,8	56,4	56,9
Ti-mo Lét-xê - <i>Timor-Leste</i>	15,2	32,8	43,5	44,1	
Việt Nam^(*) - <i>Viet Nam^(*)</i>	36,9	39,7	40,9	41,3	41,1
Tây Á - <i>Western Asia</i>					
Ác-mê-ni - <i>Armenia</i>		48,2	49,9	50,8	52,6
Ai-déc-bai-gian - <i>Azerbaijan</i>	28,2	40,7	39,3	38,1	35,2
Gioóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	60,2	61,1	61,9	61,7	61,8
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	47,0	58,4	60,7	56,8	50,9
Li-băng - <i>Lebanon</i>	72,0	74,2	74,7	75,9	74,7
Ô-man - <i>Oman</i>	36,8	47,2	50,7	49,1	47,0
Pa-le-x-tin - <i>State of Palestine</i>	60,9	64,0	63,4		
A-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	39,2	51,9	54,0	51,6	48,4
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	54,3	53,3	53,8	53,3	54,3
Trung Á - <i>Central Asia</i>					
Ka-đắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	51,7	59,3	57,9	57,3	55,5

(*) Tính theo giá cơ bản - *Calculated by basic prices.*

(Tiếp theo) **Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế
trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước
và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)**

(Cont.) *Share of three economic sectors in gross domestic product
of some countries and territories (At current prices)*

C. DỊCH VỤ - SERVICES

	%				
	2010	2015	2016	2017	2018
Tát-gi-ki-xtan - <i>Tajikistan</i>	45,1	42,5	42,2	41,4	42,1
U-dơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	35,9	35,9	35,8	33,7	31,6
Nam Á - South Asia					
Áp-ga-ni-xtan - <i>Afghanistan</i>	48,9	53,2	52,8	52,7	
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	53,5	53,7	53,7	53,5	53,0
Ấn Độ - <i>India</i>	45,0	47,8	47,8	48,5	49,1
I-ran - <i>Iran</i>	51,1	55,9	55,2	54,4	
Nê-pan - <i>Nepal</i>	46,4	49,5	50,0	51,0	51,4
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	52,8	52,2	52,8	53,2	52,7
Xri Lan-ca - <i>Sri Lanka</i>	54,6	57,4	56,4	55,7	56,8
CHÂU ÂU - EUROPE					
Bắc Âu - Northern Europe					
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	65,4	65,8	65,1	65,0	64,6
Ê-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	60,3	60,3	60,1	60,3	60,2
Phần Lan - <i>Finland</i>	58,9	60,8	60,3	59,8	59,4
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	61,2	62,5	63,8		
Ai-len - <i>Ireland</i>	66,5	54,0	55,6	56,4	55,8
Lát-vi-a - <i>Latvia</i>	64,4	64,9	65,4	64,6	63,8
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - <i>Lithuania</i>	60,7	60,0	61,0	60,4	61,4
Na Uy - <i>Norway</i>	52,7	56,4	58,4	56,8	55,0
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	62,8	65,4	65,4	65,1	64,7
Vương quốc Anh - <i>United Kingdom</i>	70,6	70,4	70,9	70,9	71,0
Đông Âu - Eastern Europe					
Bê-la-rút - <i>Belarus</i>	42,4	47,7	48,5	47,6	47,7
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	59,0	58,2	57,8	58,0	59,2
Cộng hòa Séc - <i>Czech Republic</i>	55,6	53,8	54,3	54,5	55,8
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	56,3	53,9	55,1	55,2	55,5

(Tiếp theo) **Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế
trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước
và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)**

(Cont.) *Share of three economic sectors in gross domestic product
of some countries and territories (At current prices)*

C. DỊCH VỤ - SERVICES

	%				
	2010	2015	2016	2017	2018
Môn-đô-va - <i>Moldova</i>	54,5	53,0	54,0	53,2	53,7
Ba Lan - <i>Poland</i>	56,2	56,3	56,4	56,1	56,8
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	46,4	53,8	55,6	57,3	57,1
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	53,1	56,1	56,8	56,3	54,1
Xi-lô-va-ki - <i>Slovakia</i>	58,2	56,9	58,1	58,3	57,2
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	55,1	51,2	49,9	50,9	51,3
Nam Âu - Southern Europe					
An-ba-ni - <i>Albania</i>	44,0	46,3	46,7	48,0	47,9
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na <i>Bosnia and Herzegovina</i>	55,6	56,3	55,5	55,8	55,0
Crô-a-ti-a - <i>Croatia</i>	59,0	58,5	58,5	58,8	59,0
Hy Lạp - <i>Greece</i>	71,6	70,4	68,8	68,7	68,1
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	66,3	67,0	66,7	66,5	66,3
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	66,1	65,5	65,5	65,4	65,3
Xéc-bi - <i>Serbia</i>	51,7	50,9	50,4	50,9	51,0
Xi-lô-ven-ni-a - <i>Slovenia</i>	58,8	56,3	56,6	56,6	56,5
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	66,3	68,0	67,9	67,7	67,7
Tây Âu - Western Europe					
Áo - <i>Austria</i>	62,3	62,9	62,7	62,5	62,5
Bỉ - <i>Belgium</i>	67,7	69,2	69,3	69,2	69,5
Pháp - <i>France</i>	70,7	70,2	70,5	70,3	70,3
Đức - <i>Germany</i>	62,3	62,2	61,8	61,8	61,8
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	68,4	70,1	70,2	70,1	69,9
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	70,0	71,0	71,3	71,0	71,4
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - OCEANIA					
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	65,7	67,3	68,3	67,0	66,6

(Tiếp theo) **Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế
trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước
và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)**

(Cont.) *Share of three economic sectors in gross domestic product
of some countries and territories (At current prices)*

D. THUẾ SẢN PHẨM TRỪ TRỢ CẤP SẢN PHẨM
PRODUCTS TAXES LESS SUBSIDIES ON PRODUCTS

	%				
	2010	2015	2016	2017	2018
CHÂU PHI - AFRICA					
Bắc Phi - Northern Africa					
An-giê-ri - Algeria	6,2	8,1	8,0	8,0	7,4
Ai-cập - Egypt	4,6	-1,2	1,3	1,7	2,3
Ma-rốc - Morocco	10,4	11,5	11,7	11,5	11,8
Tuy-ni-di - Tunisia	8,1	7,4	8,2	7,9	7,9
Đông Phi - Eastern Africa					
Kê-ni-a - Kenya	10,8	8,9	8,6	8,3	8,7
Mô-dăm-bích - Mozambique	9,6	11,5	11,4	10,0	10,4
Ru-an-đa - Rwanda	7,8	7,1	7,0	6,9	6,9
Tan-da-ni-a - Tanzania	7,5	8,3	8,2	8,2	
U-gan-đa - Uganda	7,2	8,1	8,0	8,0	8,3
Dăm-bi-a - Zambia	5,5	5,1	4,7	6,6	7,1
Dim-ba-bu-ê - Zimbabwe	11,1	10,2	9,1	9,0	9,9
Nam Phi - Southern Africa					
Nam Phi - South Africa	9,2	10,5	10,7	10,3	10,9
Tây Phi - Western Africa					
Gha-na - Ghana	9,0	8,5	7,7	7,2	7,2
Ni-giê-ri-a - Nigeria		1,1	1,1	1,0	1,0
Xê-nê-gan - Senegal	9,8	10,7	10,3	10,4	10,3
Tô-gô - Togo		15,3	31,0	32,2	31,8
Trung Phi - Middle Africa					
Ca-mơ-run - Cameroon	6,6	8,0	8,0	8,2	8,2
Cộng hòa Trung Phi Central African Republic	6,7	4,2	4,8	4,6	6,2

(Tiếp theo) **Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế
trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước
và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)**

(Cont.) *Share of three economic sectors in gross domestic product
of some countries and territories (At current prices)*

D. THUẾ SẢN PHẨM TRỪ TRỢ CẤP SẢN PHẨM
PRODUCTS TAXES LESS SUBSIDIES ON PRODUCTS

	%				
	2010	2015	2016	2017	2018
CHÂU MỸ - AMERICA					
Bắc Mỹ - North America					
Mỹ - United States	3,4	3,6	3,6	3,5	
Ca-ri-bê - Caribbean					
Cộng hòa Đô-mi-ni-ca Dominican Republic	6,7	7,0	7,1	7,2	7,4
Gia-mai-ca - Jamaica	14,1	16,0	16,8	18,3	18,3
Pue-tô Ri-cô - Puerto Rico					
Nam Mỹ - South America					
Ác-hen-ti-na - Argentina	16,1	15,9	15,6	15,7	15,5
Bô-li-vi-a - Bolivia	19,2	22,6	18,2	17,7	17,5
Bra-xin - Brazil	15,0	14,0	13,6	13,9	14,6
Chi-lê - Chile	7,9	8,7	8,5	8,6	8,5
Cô-lôm-bi-a - Colombia	8,9	9,2	8,8	9,2	9,3
Ê-cu-a-đo - Ecuador	4,4	7,3	6,9	6,9	6,5
Pa-ra-goay - Paraguay	4,3	3,8	4,0	3,6	3,5
U-ru-goay - Uruguay	12,6	11,9	11,8	12,0	12,3
Trung Mỹ - Central America					
Cốt-xta Ri-ca - Costa Rica	8,4	8,2	8,2	7,9	7,6
Mê-hi-cô - Mexico	4,1	5,8	6,3	5,5	5,5
Ni-ca-ra-goa - Nicaragua	9,3	9,6	9,8	9,8	8,6
CHÂU Á - ASIA					
Đông Á - East Asia					
CHND Trung Hoa - China, PR					
Đặc khu HC Hồng Kông (TQ) Hong Kong SAR (China)	2,2	3,0	2,9	4,2	5,0

(Tiếp theo) **Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế
trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước
và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)**

(Cont.) *Share of three economic sectors in gross domestic product
of some countries and territories (At current prices)*

D. THUẾ SẢN PHẨM TRỪ TRỢ CẤP SẢN PHẨM
PRODUCTS TAXES LESS SUBSIDIES ON PRODUCTS

	%				
	2010	2015	2016	2017	2018
Nhật Bản - <i>Japan</i>	0,4	0,6	0,4	0,5	
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	9,5	9,0	9,2	9,3	9,3
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	10,2	8,1	8,3	9,1	10,9
Đông Nam Á - <i>Southeast Asia</i>					
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>			-1,5	-1,7	-1,6
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	7,2	7,3	7,4	7,5	7,7
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	2,6	3,2	3,6	3,9	4,0
Lào - <i>Lao PDR</i>	5,7	10,5	11,5	11,4	11,1
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	0,9	1,2	1,3	1,4	1,2
Phi-li-pin - <i>Philippines</i>					
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	5,5	5,7	6,0	6,2	5,4
Thái Lan - <i>Thailand</i>					
Ti-mo Lét-xtê - <i>Timor-Leste</i>	0,7	1,0	0,4	0,2	
Việt Nam^(*) - <i>Viet Nam</i>^(*)	12,6	10,0	10,0	10,0	10,0
Tây Á - <i>Western Asia</i>					
Ác-mê-ni - <i>Armenia</i>	11,2	10,6	10,0	10,3	10,6
Ai-déc-bai-gian - <i>Azerbaijan</i>	6,8	8,9	8,1	7,1	7,8
Gioóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	11,9	11,2	11,2	11,2	11,1
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	-8,2	-8,4	-6,3	-6,0	-5,7
Li-băng - <i>Lebanon</i>	10,1	7,0	6,9	6,6	8,3
Ô-man - <i>Oman</i>	0,0	-3,0	-0,7	-0,8	4,1
Pa-le-xtin - <i>State of Palestine</i>	15,9	16,0	16,3		
A-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	0,7	1,1	1,1	0,9	0,7
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	12,1	11,9	11,9	11,4	10,4
Trung Á - <i>Central Asia</i>					
Ka-đắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	5,3	5,1	5,6	5,9	6,7

(*) Tính theo giá cơ bản - *Calculated by basic prices.*

(Tiếp theo) **Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế
trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước
và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)**

(Cont.) *Share of three economic sectors in gross domestic product
of some countries and territories (At current prices)*

D. THUẾ SẢN PHẨM TRỪ TRỢ CẤP SẢN PHẨM

PRODUCTS TAXES LESS SUBSIDIES ON PRODUCTS

	%				
	2010	2015	2016	2017	2018
Tát-gi-ki-xtan - <i>Tajikistan</i>	11,3	12,7	11,3	11,4	11,4
U-dơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	12,8	9,6	9,3	11,5	11,2
Nam Á - South Asia					
Áp-ga-ni-xtan - <i>Afghanistan</i>	3,8	4,0	4,3	4,8	
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	4,5	4,7	4,9	5,4	5,4
Ấn Độ - <i>India</i>	7,2	8,7	9,3	9,4	9,5
I-ran - <i>Iran</i>	0,9	2,5	3,3	3,3	
Nê-pan - <i>Nepal</i>	9,2	10,8	11,5	12,5	13,8
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	4,2	4,9	5,8	6,1	6,5
Xri Lan-ca - <i>Sri Lanka</i>	10,2	7,3	8,3	9,2	8,3
CHÂU ÂU - EUROPE					
Bắc Âu - Northern Europe					
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	13,7	13,2	13,2	13,1	13,2
Ê-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	12,4	13,2	13,8	13,3	13,0
Phần Lan - <i>Finland</i>	12,5	13,6	13,9	13,6	13,7
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	11,0	12,8	12,0		
Ai-len - <i>Ireland</i>	9,1	7,2	7,4	7,0	6,6
Lát-vi-a - <i>Latvia</i>	11,1	12,1	12,8	12,7	13,2
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - <i>Lithuania</i>	10,1	10,0	10,0	10,2	10,1
Na Uy - <i>Norway</i>	10,9	11,0	11,6	11,4	11,1
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	11,8	11,1	11,4	11,4	11,4
Vương quốc Anh - <i>United Kingdom</i>	10,0	10,8	10,9	10,8	10,8
Đông Âu - Eastern Europe					
Bê-la-rút - <i>Belarus</i>	11,9	13,3	13,6	13,2	14,4
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	13,0	13,6	13,7	13,3	13,4
Cộng hòa Séc - <i>Czech Republic</i>	9,6	10,0	10,1	10,3	10,0
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	15,3	15,9	15,4	15,4	15,6
Môn-đô-va - <i>Moldova</i>	13,9	12,8	12,4	13,5	13,5

(Tiếp theo) **Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế
trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước
và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)**

(Cont.) *Share of three economic sectors in gross domestic product
of some countries and territories (At current prices)*

D. THUẾ SẢN PHẨM TRỪ TRỢ CẤP SẢN PHẨM

PRODUCTS TAXES LESS SUBSIDIES ON PRODUCTS

	%				
	2010	2015	2016	2017	2018
Ba Lan - <i>Poland</i>	12,0	11,3	11,7	12,2	12,5
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	10,8	12,1	10,3	9,5	9,6
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	13,5	10,2	9,9	9,7	10,7
Xi-lô-va-ki - <i>Slovakia</i>	9,4	10,0	10,0	10,3	10,3
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	11,6	15,0	15,2	15,6	15,2
Nam Âu - Southern Europe					
An-ba-ni - <i>Albania</i>	13,1	12,2	12,3	12,6	12,3
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na <i>Bosnia and Herzegovina</i>	17,9	17,5	17,5	17,2	17,1
Crô-a-ti-a - <i>Croatia</i>	15,1	17,1	17,1	17,4	17,8
Hy Lạp - <i>Greece</i>	11,7	11,6	12,7	12,6	13,0
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	10,0	10,1	10,2	10,3	10,3
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	12,0	12,9	13,1	13,4	13,6
Xéc-bi - <i>Serbia</i>	16,4	16,6	17,1	17,0	17,2
Xi-lô-ven-ni-a - <i>Slovenia</i>	12,8	13,5	13,4	13,1	12,9
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	8,1	9,2	9,3	9,4	9,5
Tây Âu - Western Europe					
Áo - <i>Austria</i>	10,9	10,8	10,8	10,8	10,6
Bỉ - <i>Belgium</i>	10,7	10,4	10,7	10,8	10,9
Pháp - <i>France</i>	9,9	10,5	10,6	10,9	11,1
Đức - <i>Germany</i>	10,1	10,0	10,0	9,9	9,9
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	10,2	10,0	10,4	10,4	10,5
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	3,7	3,2	3,1	3,1	2,9
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - OCEANIA					
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	6,9	6,7	7,0	6,8	6,7

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.
Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

394 Tỷ trọng tiêu dùng cuối cùng trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

Share of final consumption in GDP of some countries and territories

	%				
	2010	2015	2016	2017	2018
CHÂU PHI - AFRICA					
Bắc Phi - Northern Africa					
An-giê-ri - Algeria	51,5	62,6	63,4	62,5	59,6
Ai-cập - Egypt	85,7	94,2	94,5	98,2	93,8
Ma-rốc - Morocco	76,7	76,8	77,8	76,9	77,0
Tuy-ni-di - Tunisia	79,2	90,9	92,3	93,0	92,7
Đông Phi - Eastern Africa					
Kê-ni-a - Kenya	91,3	92,9	91,8	94,3	94,7
Mô-dăm-bích - Mozambique	92,0	90,5	91,9	89,4	87,4
Ru-an-đa - Rwanda	95,0	97,6	92,3	90,7	92,4
Tan-da-ni-a - Tanzania	76,4	73,8	70,5	67,9	
U-gan-đa - Uganda	85,9	86,2	84,6	83,5	84,3
Dim-ba-bu-ê - Zimbabwe	64,0	65,4	67,5		
Nam Phi - Southern Africa					
Nam Phi - South Africa	79,2	80,2	80,1	80,0	81,2
Tây Phi - Western Africa					
Gha-na - Ghana	100,7	79,5	75,8	79,0	81,0
Li-bê-ri-a - Liberia	154,0	166,9	158,8	153,9	155,4
Ni-giê-ri-a - Nigeria	76,0	85,7	86,9	84,5	82,2
Xê-nê-gan - Senegal	93,2	86,9	85,6	86,1	85,5
Tô-gô - Togo	91,5	89,7	86,3	87,0	85,6
Trung Phi - Middle Africa					
Ăng-gô-la - Angola	52,8	69,2	69,9	70,1	
Ca-mơ-run - Cameroon	81,6	83,0	82,1	81,1	81,6
Cộng hòa Trung Phi Central African Republic	89,9	97,2	98,4	97,0	102,2
Cộng hòa Công-gô - Congo, Rep.	49,1	86,2	91,5	48,6	39,0

(Tiếp theo) **Tỷ trọng tiêu dùng cuối cùng
trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước
và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Share of final consumption in GDP of some countries
and territories*

	%				
	2010	2015	2016	2017	2018
CHÂU MỸ - AMERICA					
Bắc Mỹ - North America					
Ca-na-đa - Canada	78,7	78,9	79,6	78,8	79,0
Mỹ - United States	84,7	81,8	82,4	82,5	82,3
Ca-ri-bê - Caribbean					
Cu-ba - Cuba	85,1	87,9	87,7	86,8	86,0
Cộng hòa Đô-mi-ni-ca Dominican Republic	84,3	81,2	80,8	80,4	79,2
Gia-mai-ca - Jamaica	98,0	94,9	91,5	91,7	89,8
Hai-i-ti - Haiti	124,0	98,1	101,4	108,7	112,4
Nam Mỹ - South America					
Ác-hen-ti-na - Argentina	79,4	84,0	83,4	84,0	81,2
Bô-li-vi-a - Bolivia	76,1	85,9	86,4	84,7	84,5
Bra-xin - Brazil	79,2	83,7	84,6	84,0	84,0
Chi-lê - Chile	70,4	76,4	77,2	77,0	77,2
Cô-lôm-bi-a - Colombia	80,5	83,3	83,6	83,5	83,7
Ê-cu-a-đo - Ecuador	76,5	75,9	74,5	74,5	74,3
Pa-ra-goay - Paraguay	73,3	76,4	74,4	74,7	76,0
Pê-ru - Peru	72,3	78,3	78,2	77,4	76,9
U-ru-goay - Uruguay	79,6	80,7	80,7	81,7	81,4
Trung Mỹ - Central America					
Cốt-xta Ri-ca - Costa Rica	82,2	82,4	81,4	81,1	80,5
Mê-hi-cô - Mexico	77,1	77,9	77,6	76,9	76,4
Ni-ca-ra-go-a - Nicaragua	94,6	84,6	84,8	85,6	86,3
Pa-na-ma - Panama	70,0	61,8	62,4	61,3	
CHÂU Á - ASIA					
Đông Á - East Asia					
CHND Trung Hoa - China, PR	48,3	52,8	54,0	53,3	53,4
Đặc khu HC Hồng Kông (TQ) Hong Kong SAR (China)	70,2	76,1	76,2	76,9	78,2

(Tiếp theo) **Tỷ trọng tiêu dùng cuối cùng
trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước
và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Share of final consumption in GDP of some countries
and territories*

	%				
	2010	2015	2016	2017	2018
Đặc khu HC Ma-ca-o (TQ) <i>Macao SAR (China)</i>	31,6	35,7	36,8	33,9	33,2
Nhật Bản - <i>Japan</i>	77,2	76,4	75,6	75,2	75,3
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	64,8	64,3	63,8	63,4	64,7
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	67,9	72,6	69,5	66,3	62,5
Đông Nam Á - <i>Southeast Asia</i>					
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	36,9	44,8	47,4	47,0	43,7
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	87,6	82,2	81,3	78,5	75,6
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	65,2	67,2	67,4	66,4	65,9
Lào - <i>Lao PDR</i>	86,5	86,3	79,7		
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	60,7	67,0	67,4	67,6	69,4
Phi-li-pin - <i>Philippines</i>	81,3	84,7	84,9	84,7	85,8
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	46,0	47,3	46,8	46,0	45,5
Thái Lan - <i>Thailand</i>	68,0	68,1	66,8	65,1	64,9
Ti-mo Lét-xtê - <i>Timor-Leste</i>	38,5	60,4	76,6	76,3	
Việt Nam - <i>Viet Nam</i>	72,6	74,3	75,1	74,5	74,0
Tây Á - <i>Western Asia</i>					
Ác-mê-ni - <i>Armenia</i>	95,1	91,2	90,8	92,3	92,7
Ai-déc-bai-gian - <i>Azerbaijan</i>	50,2	69,1	71,5	68,9	63,4
I-rắc - <i>Iraq</i>	63,4	81,2	87,0	80,8	79,1
I-xra-en - <i>Israel</i>	79,3	77,0	77,2	77,3	77,8
Gioóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	90,0	100,6	100,1	101,9	100,7
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	46,0	65,7	70,9	67,7	61,8
Li-băng - <i>Lebanon</i>	99,2	98,3	100,6	105,0	96,8
Ô-man - <i>Oman</i>	50,1	66,4	70,8	69,7	63,1
Pa-le-xtin <i>State of Palestine</i>	121,8	120,2	118,2	114,9	115,9
A-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	52,5	70,3	68,6	65,6	62,5
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	78,0	74,2	74,7	73,5	71,5

(Tiếp theo) **Tỷ trọng tiêu dùng cuối cùng
trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước
và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Share of final consumption in GDP of some countries
and territories*

	%				
	2010	2015	2016	2017	2018
Các tiểu VQ A-rập Thống nhất <i>United Arab Emirates</i>	52,3	47,8	48,7	50,9	51,7
Trung Á - Central Asia					
Ka-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	56,2	65,4	66,2	61,3	58,0
Tát-gi-ki-xtan - <i>Tajikistan</i>	122,3	110,9	104,8	100,2	
U-dơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	70,4	75,7	77,9	73,1	69,5
Nam Á - South Asia					
Áp-ga-ni-xtan - <i>Afghanistan</i>	114,5	97,1	95,0	92,8	
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	79,2	77,8	75,0	74,7	77,2
Ấn Độ - <i>India</i>	65,7	69,4	69,6	70,0	70,6
I-ran - <i>Iran</i>	53,7	63,0	62,7	61,1	
Nê-pan - <i>Nepal</i>	88,5	90,8	95,9	86,6	82,2
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	90,0	90,7	91,3	93,2	94,2
CHÂU ÂU - EUROPE					
Bắc Âu - Northern Europe					
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	75,0	72,6	71,5	71,2	71,0
Ê-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	72,1	71,3	72,1	70,2	69,3
Phần Lan - <i>Finland</i>	76,3	78,8	78,0	76,0	75,4
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	76,2	73,5	72,2	73,8	74,3
Ai-len - <i>Ireland</i>	66,4	45,3	46,1	44,1	42,9
Lát-vi-a - <i>Latvia</i>	81,5	78,3	78,2	77,9	76,7
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - <i>Lithuania</i>	83,9	79,8	80,0	78,5	78,3
Na Uy - <i>Norway</i>	63,3	66,8	69,9	68,7	66,8
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	71,9	71,5	71,6	71,0	70,7
Vương quốc Anh - <i>United Kingdom</i>	85,9	84,0	84,2	83,7	84,0
Đông Âu - Eastern Europe					
Bê-la-rút - <i>Belarus</i>	69,9	67,8	70,2	70,1	69,5
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	79,8	78,7	76,8	76,7	77,4
Cộng hòa Séc - <i>Czech Republic</i>	69,8	66,0	66,3	66,6	67,4

(Tiếp theo) **Tỷ trọng tiêu dùng cuối cùng
trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước
và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Share of final consumption in GDP of some countries
and territories*

	%				
	2010	2015	2016	2017	2018
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	74,1	68,7	69,9	69,9	68,4
Môn-đô-va - <i>Moldova</i>	108,4	101,9	101,0	100,7	100,1
Ba Lan - <i>Poland</i>	80,7	76,4	76,4	76,0	75,9
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	79,3	75,5	77,6	78,7	79,0
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	70,2	70,1	71,4	70,8	66,7
Xlô-va-ki - <i>Slovakia</i>	76,4	72,7	74,0	74,8	74,5
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	83,2	86,7	85,2	87,7	89,8
Nam Âu - Southern Europe					
An-ba-ni - <i>Albania</i>	89,3	91,8	92,2	91,2	90,8
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na <i>Bosnia and Herzegovina</i>	107,9	103,8	100,9	98,3	96,1
Crô-a-ti-a - <i>Croatia</i>	80,6	79,2	77,9	77,6	77,7
Hy Lạp - <i>Greece</i>	91,6	89,7	89,2	88,5	87,1
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	81,3	79,9	79,2	79,1	79,3
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	86,5	83,4	83,0	81,8	81,8
Xéc-bi - <i>Serbia</i>	94,6	88,4	86,9	87,0	85,8
Xlô-ven-ni-a - <i>Slovenia</i>	76,6	72,8	73,0	71,1	70,6
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	78,7	78,0	77,3	77,0	76,9
Tây Âu - Western Europe					
Áo - <i>Austria</i>	74,0	72,4	72,0	71,7	71,1
Bỉ - <i>Belgium</i>	75,2	75,0	74,6	74,5	74,7
Pháp - <i>France</i>	79,3	77,9	78,0	77,7	77,3
Đức - <i>Germany</i>	74,7	72,4	72,4	72,2	72,0
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	71,7	70,0	69,3	68,7	68,4
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	65,5	65,2	65,4	65,7	65,1
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - OCEANIA					
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	74,2	75,3	76,9	75,3	75,1
Niu Di-lân - <i>New Zealand</i>	77,6	75,9	75,8	75,6	76,4

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.
Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

395 Tỷ trọng tích lũy tài sản trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

Share of gross capital formation in GDP of some countries and territories

	%				
	2010	2015	2016	2017	2018
CHÂU PHI - AFRICA					
Bắc Phi - Northern Africa					
An-giê-ri - Algeria	41,4	50,8	50,8	48,0	47,1
Ai-cập - Egypt	19,5	14,3	15,0	15,3	16,7
Ma-rốc - Morocco	34,1	30,8	32,4	32,6	33,5
Tuy-ni-di - Tunisia	26,6	20,0	18,4	19,3	
Đông Phi - Eastern Africa					
Kê-ni-a - Kenya	20,8	21,5	18,3	18,8	18,4
Mô-dăm-bích - Mozambique	17,9	41,2	46,6	33,2	49,0
Ru-an-đa - Rwanda	22,7	26,4	25,9	23,8	24,4
Tan-da-ni-a - Tanzania	32,0	32,8	32,2	34,0	
U-gan-đa - Uganda	25,6	24,6	25,5	23,6	25,0
Dim-ba-bu-ê - Zimbabwe	18,8	10,0	9,9	8,1	12,6
Nam Phi - Southern Africa					
Nam Phi - South Africa	19,5	20,9	19,2	18,8	17,9
Tây Phi - Western Africa					
Gha-na - Ghana	13,1	30,1	27,8	21,5	14,9
Li-bê-ri-a - Liberia	19,5	20,2	20,1	20,5	12,9
Ni-giê-ri-a - Nigeria	17,6	15,5	15,4	15,5	19,8
Xê-nê-gan - Senegal	19,1	25,8	25,4	27,7	28,7
Tô-gô - Togo	17,5	32,2	32,0	23,6	25,3
Trung Phi - Middle Africa					
Ăng-gô-la - Angola	28,2	34,2	27,2	24,1	
Ca-mơ-run - Cameroon	23,2	22,4	22,6	22,9	22,8
Cộng hòa Trung Phi Central African Republic	16,8	21,8	22,5	25,6	25,9
Cộng hòa Công-gô - Congo, Rep.	20,5	40,9	27,8	22,6	18,2

(Tiếp theo) **Tỷ trọng tích lũy tài sản trong tổng sản phẩm
trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Share of gross capital formation in GDP
of some countries and territories*

	%				
	2010	2015	2016	2017	2018
CHÂU MỸ - AMERICA					
Bắc Mỹ - North America					
Ca-na-đa - Canada	23,5	23,9	22,8	23,6	23,1
Mỹ - United States	18,7	21,1	20,4	20,7	21,0
Ca-ri-bê - Caribbean					
Cu-ba - Cuba	10,1	9,4	9,6	10,3	12,0
Cộng hòa Đô-mi-ni-ca Dominican Republic	26,4	23,4	23,0	22,5	25,8
Gia-mai-ca - Jamaica	20,2	21,4	21,3	22,5	23,3
Hai-i-ti - Haiti	25,4	32,4	30,5	29,0	29,0
Nam Mỹ - South America					
Ác-hen-ti-na - Argentina	17,7	17,1	17,7	18,8	21,0
Bô-li-vi-a - Bolivia	17,0	20,3	21,1	22,2	20,6
Bra-xin - Brazil	21,8	17,4	15,0	15,0	15,4
Chi-lê - Chile	23,1	23,8	22,2	21,6	22,7
Cô-lôm-bi-a - Colombia	21,1	23,8	23,2	21,6	21,2
Ê-cu-a-đô - Ecuador	28,0	26,9	25,0	26,3	26,0
Pa-ra-goay - Paraguay	23,8	22,1	20,2	21,2	22,4
Pê-ru - Peru	23,8	24,3	22,0	20,7	21,3
U-ru-goay - Uruguay	19,4	19,7	17,8	15,2	16,5
Vê-nê-xu-ê-la - Venezuela	22,0	30,9	0,1	-3,7	
Trung Mỹ - Central America					
Cốt-xta Ri-ca - Costa Rica	19,7	18,4	18,4	18,8	19,0
Mê-hi-cô - Mexico	22,8	23,3	23,8	23,0	22,7
Ni-ca-ra-go-a - Nicaragua	24,8	33,5	31,2	28,0	22,9
Pa-na-ma - Panama	38,2	42,8	40,5	41,7	
CHÂU Á - ASIA					
Đông Á - East Asia					
CHND Trung Hoa - China, PR	47,7	45,6	44,5	44,3	44,1
Đặc khu HC Hồng Kông (TQ) Hong Kong SAR (China)	23,9	21,5	21,5	22,0	21,7

(Tiếp theo) **Tỷ trọng tích lũy tài sản trong tổng sản phẩm
trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Share of gross capital formation in GDP
of some countries and territories*

	%				
	2010	2015	2016	2017	2018
Đặc khu HC Ma-cao (TQ) <i>Macao SAR (China)</i>	13,3	25,1	21,6	19,5	17,2
Nhật Bản - <i>Japan</i>	21,3	24,0	23,4	23,9	24,4
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	32,0	28,9	29,3	31,1	30,2
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	42,1	26,4	25,7	31,4	43,1
Đông Nam Á - <i>Southeast Asia</i>					
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	23,7	35,2	34,6	34,8	41,1
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	17,4	22,5	22,7	22,9	23,4
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	32,9	34,1	33,9	33,7	34,6
Lào - <i>Lao PDR</i>	27,5	31,6	29,0		
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	23,4	25,4	26,0	25,6	23,6
Phi-li-pin - <i>Philippines</i>	20,5	21,2	24,4	25,1	26,9
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	27,7	25,4	26,7	28,2	26,6
Thái Lan - <i>Thailand</i>	25,4	22,4	20,9	22,8	25,0
Ti-mo Lét-xtê - <i>Timor-Leste</i>	12,0	19,2	26,3	22,5	
Việt Nam - <i>Viet Nam</i>	35,7	27,7	26,6	26,6	26,5
Tây Á - <i>Western Asia</i>					
Ác-mê-ni - <i>Armenia</i>	26,0	20,7	18,0	19,3	22,4
Ai-déc-bai-gian - <i>Azerbaijan</i>	18,1	27,9	25,7	24,4	20,1
I-rắc - <i>Iraq</i>	15,9	24,7	20,8	16,7	12,9
I-xra-en - <i>Israel</i>	18,8	20,0	21,2	21,5	21,8
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	17,7	25,4	30,0	27,7	25,2
Li-băng - <i>Lebanon</i>	25,2	21,1	20,9	19,8	19,5
Ô-man - <i>Oman</i>	22,4	30,2	29,3	31,2	23,2
Pa-le-xtin <i>State of Palestine</i>	21,6	21,1	21,1	22,8	24,2
A-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	30,9	35,1	30,9	28,9	24,2
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	27,0	28,4	28,2	31,0	29,6
Các tiểu VQ A-rập Thống nhất <i>United Arab Emirates</i>	27,1	25,7	26,0	24,4	22,4

(Tiếp theo) **Tỷ trọng tích lũy tài sản trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**
 (Cont.) *Share of gross capital formation in GDP of some countries and territories*

	%				
	2010	2015	2016	2017	2018
Trung Á - Central Asia					
Ka-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	25,4	27,9	27,8	25,9	23,8
U-dơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	26,5	26,1	26,4	29,5	40,2
Nam Á - South Asia					
Áp-ga-ni-xtan - <i>Afghanistan</i>	18,0	19,5	17,8	19,2	
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	26,2	28,9	29,7	30,5	31,2
Ấn Độ - <i>India</i>	40,2	32,1	30,2	30,9	31,3
I-ran - <i>Iran</i>	40,3	34,0	33,2	34,7	
Nê-pan - <i>Nepal</i>	38,3	39,1	33,9	46,8	55,2
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	15,8	15,7	15,7	16,2	16,7
CHÂU ÂU - EUROPE					
Bắc Âu - Northern Europe					
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	18,1	20,6	21,8	21,8	23,0
Ê-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	21,5	24,8	25,4	26,6	26,2
Phần Lan - <i>Finland</i>	22,1	21,7	23,3	23,9	24,9
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	13,9	19,6	21,1	22,1	22,6
Ai-len - <i>Ireland</i>	17,2	25,7	37,4	33,4	23,8
Lát-vi-a - <i>Latvia</i>	20,0	22,6	20,8	21,9	23,5
Lì-tu-a-ni-a (Lít-va) - <i>Lithuania</i>	18,1	21,2	19,2	19,2	19,8
Na Uy - <i>Norway</i>	25,4	27,5	28,1	27,8	27,3
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	23,2	24,4	24,7	25,8	26,8
Vương quốc Anh - <i>United Kingdom</i>	16,1	17,4	17,4	17,5	17,3
Đông Âu - Eastern Europe					
Bê-la-rút - <i>Belarus</i>	39,7	29,0	26,5	28,0	27,5
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	22,6	21,2	19,2	20,1	21,6
Cộng hòa Séc - <i>Czech Republic</i>	27,1	28,0	26,0	25,9	26,2
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	20,6	23,3	21,3	22,8	27,2
Môn-đô-va - <i>Moldova</i>	23,9	23,6	22,0	22,8	25,6
Ba Lan - <i>Poland</i>	21,3	20,5	19,6	19,8	20,7

(Tiếp theo) **Tỷ trọng tích lũy tài sản trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Share of gross capital formation in GDP of some countries and territories*

	%				
	2010	2015	2016	2017	2018
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	27,1	25,1	23,3	23,4	24,2
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	22,6	22,4	23,5	24,1	22,7
Xi-lô-va-ki - <i>Slovakia</i>	23,9	24,3	23,1	23,0	23,4
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	20,9	15,9	21,7	19,9	18,8
Nam Âu - Southern Europe					
An-ba-ni - <i>Albania</i>	30,3	25,8	25,2	25,0	
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na <i>Bosnia and Herzegovina</i>	16,3	18,7	19,6	21,0	20,9
Crô-a-ti-a - <i>Croatia</i>	21,3	20,6	21,0	21,8	23,1
Hy Lạp - <i>Greece</i>	17,0	10,2	11,5	12,5	13,1
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	20,6	17,1	17,6	17,9	18,2
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	21,1	15,9	15,8	17,2	18,1
Xéc-bi - <i>Serbia</i>	17,6	18,6	17,9	19,6	22,7
Xi-lô-ven-ni-a - <i>Slovenia</i>	22,4	19,2	18,4	20,1	21,1
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	22,3	19,0	18,8	19,4	20,4
Tây Âu - Western Europe					
Áo - <i>Austria</i>	22,6	23,8	24,2	24,8	25,1
Bỉ - <i>Belgium</i>	23,1	23,6	24,2	24,1	25,5
Pháp - <i>France</i>	21,9	22,7	22,6	23,4	23,5
Đức - <i>Germany</i>	20,1	20,0	20,2	20,7	21,8
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	20,2	22,5	20,5	20,6	20,7
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	23,9	23,1	23,1	23,7	22,7
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - OCEANIA					
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	26,9	26,3	25,4	24,1	24,5
Niu Di-lân - <i>New Zealand</i>	20,1	23,2	23,5	23,5	23,9

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.
Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

396 Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm
trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ
*Rate of gross national income over gross domestic product
of some countries and territories*

	%				
	2010	2015	2016	2017	2018
CHÂU PHI - AFRICA					
Bắc Phi - Northern Africa					
An-giê-ri - Algeria	99,8	97,3	99,0	98,5	
Ai-cập - Egypt	98,0	98,3	98,7	98,1	97,5
Ma-rốc - Morocco	98,6	98,1	98,1	98,0	97,9
Tuy-ni-di - Tunisia	95,3	96,8	97,2	96,9	96,6
Đông Phi - Eastern Africa					
Kê-ni-a - Kenya	99,6	98,9	99,4	99,1	99,2
Mô-dăm-bích - Mozambique	96,9	98,1	97,8	97,0	98,0
Ru-an-đa - Rwanda	99,3	97,6	97,5	97,8	97,9
Tan-da-ni-a - Tanzania	98,2	98,1	97,8	97,7	96,9
U-gan-đa - Uganda	98,3	98,2	97,9	97,2	96,8
Dăm-bi-a - Zambia	93,3	98,4	97,8	95,6	97,1
Đim-ba-bu-ê - Zimbabwe	88,1	90,1	91,4	91,4	99,6
Nam Phi - Southern Africa					
Nam Phi - South Africa	97,9	97,5	97,2	97,0	96,8
Tây Phi - Western Africa					
Gha-na - Ghana	98,3	98,7	98,1	97,3	98,0
Li-bê-ri-a - Liberia	91,0	91,2	91,4	90,8	86,6
Ni-giê-ri-a - Nigeria	94,6	97,4	97,9	96,9	95,4
Xê-nê-gan - Senegal	99,1	97,8	97,4	97,2	97,1
Tô-gô - Togo	99,3	103,4	101,0	100,1	100,4
Trung Phi - Middle Africa					
Ăng-gô-la - Angola	90,3	94,9	94,8	96,9	95,6
Ca-mơ-run - Cameroon	99,0	98,6	98,3	98,1	97,9
Cộng hòa Trung Phi Central African Republic	100,5	101,2	101,2	105,1	107,5
Cộng hòa Công-gô - Congo, Rep.	75,2	99,0	92,7	90,3	89,4

(Tiếp theo) **Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**
 (Cont.) *Rate of gross national income over gross domestic product of some countries and territories*

	%				
	2010	2015	2016	2017	2018
CHÂU MỸ - AMERICA					
Bắc Mỹ - North America					
Ca-na-đa - Canada	98,3	98,7	98,9	99,0	98,9
Mỹ - United States	100,9	102,7	101,8	101,8	101,4
Ca-ri-bê - Caribbean					
Cộng hòa Đô-mi-ni-ca Dominican Republic	96,4	95,9	95,7	95,3	95,5
Gia-mai-ca - Jamaica	96,3	97,0	95,8	97,0	95,4
Hai-i-ti - Haiti	100,3	100,4	100,5	100,6	100,5
Nam Mỹ - South America					
Ăc-hen-ti-na - Argentina	96,6	98,1	97,8	97,4	96,4
Bô-li-vi-a - Bolivia	95,6	96,6	98,2	97,2	97,5
Bra-xin - Brazil	97,1	97,8	97,9	98,1	98,5
Chi-lê - Chile	92,9	97,0	97,3	95,9	95,9
Cô-lôm-bi-a - Colombia	96,3	98,6	98,9	98,2	96,4
Ê-cu-a-đo - Ecuador	98,5	98,3	98,2	97,7	97,3
Pa-ra-goay - Paraguay	95,2	96,2	95,9	96,9	97,2
Pê-ru - Peru	92,7	96,6	95,9	95,4	95,1
U-ru-goay - Uruguay	96,3	95,5	95,1	94,0	93,1
Vê-nê-xu-ê-la - Venezuela	98,8				
Trung Mỹ - Central America					
Cốt-xta Ri-ca - Costa Rica	96,8	95,6	95,7	94,9	94,5
Mê-hi-cô - Mexico	98,8	97,5	97,4	97,5	97,4
Ni-ca-ra-go-a - Nicaragua	97,1	97,3	97,3	97,4	97,6
Pa-na-ma - Panama	90,8	90,1	90,1	90,7	92,2
CHÂU Á - ASIA					
Đông Á - East Asia					
CHND Trung Hoa - China, PR	99,6	99,6	99,6	99,9	99,6
Đặc khu HC Hồng Kông (TQ) Hong Kong SAR (China)	102,1	101,9	102,5	104,3	105,0

(Tiếp theo) **Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**
 (Cont.) *Rate of gross national income over gross domestic product of some countries and territories*

	%				
	2010	2015	2016	2017	2018
Đặc khu HC Ma-cao (TQ) <i>Macao SAR (China)</i>	89,2	91,9	91,8	91,9	91,9
Nhật Bản - <i>Japan</i>	102,6	103,8	103,4	103,7	103,7
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	100,1	100,3	100,3	100,0	99,9
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	91,9	91,8	91,8	85,9	90,6
Đông Nam Á - <i>Southeast Asia</i>					
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	95,4	93,9	93,9	93,8	93,3
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	97,3	96,7	96,8	96,8	96,9
Lào - <i>Lao PDR</i>	93,7	95,6	95,7	94,7	95,3
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	96,8	97,3	97,2	97,2	96,4
Mi-an-ma - <i>Myanmar</i>	100,0	96,7	97,5	97,0	97,3
Phi-li-pin - <i>Philippines</i>	120,5	121,0	120,4	120,2	120,0
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	98,9	93,2	93,0	93,0	93,2
Thái Lan - <i>Thailand</i>	95,8	94,8	95,3	95,5	95,5
Ti-mo Lét-xtê - <i>Timor-Leste</i>	83,5	90,4	90,4	91,1	91,5
Việt Nam - <i>Viet Nam</i>	96,2	94,9	95,8	92,9	93,8
Tây Á - <i>Western Asia</i>					
Ác-mê-ni - <i>Armenia</i>	104,9	104,1	102,3	103,5	101,3
Ai-déc-bai-gian - <i>Azerbaijan</i>	93,4	96,2	93,5	95,7	94,8
I-rắc - <i>Iraq</i>	101,1	99,3	99,3	98,9	98,7
I-xra-en - <i>Israel</i>	98,1	99,1	99,1	99,0	100,1
Gioóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	99,2	98,9	99,2	99,5	99,5
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	107,3	113,0	116,6	116,5	115,6
Li-băng - <i>Lebanon</i>	98,7	99,0	98,4	99,9	99,4
Ô-man - <i>Oman</i>	93,9	98,0	98,4	99,3	99,6
Pa-le-xtin <i>State of Palestine</i>	106,7	113,5	114,1	113,7	116,4
A-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	101,3	102,6	102,4	101,6	100,9
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	99,2	98,9	98,9	98,7	98,5
Các tiểu VQ A-rập Thống nhất <i>United Arab Emirates</i>	100,0	100,5	100,6	100,7	100,5
Y-ê-men - <i>Yemen</i>	94,1				

(Tiếp theo) **Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Rate of gross national income over gross domestic product of some countries and territories*

	%				
	2010	2015	2016	2017	2018
Trung Á - Central Asia					
Ka-đắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	86,9	94,0	90,6	89,1	87,7
Tát-gi-ki-xtan - <i>Tajikistan</i>	123,5	119,4	117,5	115,3	117,4
Tuốc-mê-ni-xtan - <i>Turkmenistan</i>	91,6	94,2	97,4	95,8	95,8
U-dơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	100,3	101,8	101,1	102,1	103,0
Nam Á - South Asia					
Áp-ga-ni-xtan - <i>Afghanistan</i>	100,2	100,9	100,5	100,5	100,6
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	108,1	106,5	105,8	104,3	104,6
Ấn Độ - <i>India</i>	98,9	98,8	98,9	98,9	99,0
I-ran - <i>Iran</i>	100,0	100,3	100,3	100,2	
Nê-pan - <i>Nepal</i>	100,8	101,6	101,5	101,2	100,7
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	103,8	106,1	106,1	105,5	105,3
Xri Lan-ca - <i>Sri Lanka</i>	98,9	97,5	97,3	97,4	97,3
CHÂU ÂU - EUROPE					
Bắc Âu - Northern Europe					
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	101,6	103,1	102,2	102,4	101,3
Ê-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	93,8	97,2	97,7	97,4	97,2
Phần Lan - <i>Finland</i>	101,3	101,0	100,5	100,0	100,3
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	81,3	95,4	95,7	97,9	96,3
Ai-len - <i>Ireland</i>	83,8	76,7	82,1	78,8	80,6
Lát-vi-a - <i>Latvia</i>	101,0	99,4	99,7	99,5	98,3
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - <i>Lithuania</i>	99,3	96,4	96,3	96,3	96,8
Na Uy - <i>Norway</i>	101,2	104,4	104,9	104,4	104,3
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	102,7	100,9	100,7	101,5	101,6
Vương quốc Anh - <i>United Kingdom</i>	100,1	97,7	97,6	98,8	98,7
Đông Âu - Eastern Europe					
Bê-la-rút - <i>Belarus</i>	98,1	95,6	95,4	96,2	96,2
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	97,9	98,0	99,7	101,3	101,5
Cộng hòa Séc - <i>Czech Republic</i>	92,6	93,3	93,5	93,9	94,4

(Tiếp theo) **Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**
 (Cont.) *Rate of gross national income over gross domestic product of some countries and territories*

	%				
	2010	2015	2016	2017	2018
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	95,5	95,5	97,4	96,0	96,0
Môn-đô-va - <i>Moldova</i>	107,3	105,8	105,6	105,8	104,8
Ba Lan - <i>Poland</i>	96,4	96,4	96,1	95,9	95,8
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	98,5	97,7	97,4	97,5	97,6
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	96,9	97,2	97,2	97,3	97,5
Xlô-va-ki - <i>Slovakia</i>	97,0	96,7	98,4	98,4	98,0
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	98,5	98,8	99,0	97,3	97,7
Nam Âu - Southern Europe					
An-ba-ni - <i>Albania</i>	99,0	101,2	101,6	100,3	99,9
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na <i>Bosnia and Herzegovina</i>	101,6	100,7	100,1	99,6	99,7
Crô-a-ti-a - <i>Croatia</i>	96,6	99,4	97,0	98,5	98,5
Hy Lạp - <i>Greece</i>	98,0	100,1	100,0	100,2	100,3
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	99,8	99,3	100,3	100,5	101,1
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	96,8	97,3	97,6	97,7	97,8
Xéc-bi - <i>Serbia</i>	97,9	95,4	94,5	93,4	94,9
Xlô-ven-ni-a - <i>Slovenia</i>	98,7	96,9	97,5	98,2	98,4
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	98,5	100,0	100,2	100,0	100,2
Tây Âu - Western Europe					
Áo - <i>Austria</i>	100,8	99,0	100,0	99,1	99,7
Bỉ - <i>Belgium</i>	101,5	101,4	100,9	101,1	100,6
Pháp - <i>France</i>	102,3	102,2	102,1	102,4	102,3
Đức - <i>Germany</i>	102,0	102,3	102,5	102,6	102,8
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	100,3	100,1	98,5	100,8	101,0
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	105,9	102,4	100,5	101,1	101,1
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - OCEANIA					
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	96,1	98,0	97,6	97,3	96,9
Niu Di-lân - <i>New Zealand</i>	95,0	96,6	96,8	96,1	96,1

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.
 Source: www.worldbank.org - World Development Indicator Database.

397 Tổng dự trữ quốc tế của một số nước và vùng lãnh thổ^(*)

Total international reserves of some countries and territories^(*)

Triệu đô la Mỹ - Mill. USD

	2010	2015	2016	2017	2018
CHÂU PHI - AFRICA					
Bắc Phi - Northern Africa					
An-giê-ri - Algeria	162614	144677	114391	97614	80228
Ai-cập - Egypt	33612	13282	20858	33214	38609
Li-bi - Libya	99645	73675	65894	74556	80529
Ma-rốc - Morocco	22713	21997	24282	25268	23550
Tuy-ni-di - Tunisia	9459	7328	5887	5861	5382
Đông Phi - Eastern Africa					
Kê-ni-a - Kenya	4320	7548	7600	7353	8196
Mô-dăm-bích - Mozambique	2159	2411	2022	3179	3078
Ru-an-đa - Rwanda	806	917	1013	1179	1238
Tan-da-ni-a - Tanzania	3905	4081	4351	5888	5050
U-gan-đa - Uganda	2706	2909	3098	3721	3359
Dăm-bi-a - Zambia	2094	2968	2353	2082	1569
Nam Phi - Southern Africa					
Nam Phi - South Africa	38175	41620	42566	45499	46478
Tây Phi - Western Africa					
Gha-na - Ghana	4763	5445	5545	6651	5935
Li-bê-ri-a - Liberia	445	575	595	601	560
Ni-giê-ri-a - Nigeria	34919	28283	27233	39609	42839
Trung Phi - Middle Africa					
Ăng-gô-la - Angola	19679	23791	23672	17455	15410
Ca-mơ-run - Cameroon	3643	3536	2226	3197	3459
Cộng hòa Trung Phi Central African Republic	181	214	240	363	362
Cộng hòa Công-gô - Congo, Rep.	4447	2221	714	380	424

(Tiếp theo) **Tổng dự trữ quốc tế của một số nước
và vùng lãnh thổ^(*)**
(Cont.) *Total international reserves of some countries
and territories^(*)*

	Triệu đô la Mỹ - Mill. USD				
	2010	2015	2016	2017	2018
CHÂU MỸ - AMERICA					
Bắc Mỹ - North America					
Ca-na-đa - Canada	56998	79695	82718	86678	83926
Mỹ - United States	121392	106540	106291	112252	114757
Ca-ri-bê - Caribbean					
Cộng hòa Đô-mi-ni-ca Dominican Republic	3849	5247	6113	6849	7694
Gia-mai-ca - Jamaica	2501	2914	3291	3781	3532
Hai-i-ti - Haiti	1891	1916	2108	2335	2296
Nam Mỹ - South America					
Ác-hen-ti-na - Argentina	49734	23417	36323	53031	63964
Bô-li-vi-a - Bolivia	8134	11601	8487	8474	7178
Bra-xin - Brazil	287056	354175	362505	371151	371934
Chi-lê - Chile	27816	38633	40484	38971	39849
Cô-lôm-bi-a - Colombia	27766	46104	45962	46699	47359
Ê-cu-a-đô - Ecuador	1435	2085	3781	1678	1896
Pa-ra-goay - Paraguay	4137	5659	6579	7536	7401
Pê-ru - Peru	42648	60413	60524	62374	58904
U-ru-goay - Uruguay	7644	15630	13468	15955	15552
Vê-nê-xu-ê-la - Venezuela	13137	6324	3265	3034	
Trung Mỹ - Central America					
Cốt-xta Ri-ca - Costa Rica	4627	7834	7574	7150	7501
Mê-hi-cô - Mexico	120265	173458	173536	170458	171445
Ni-ca-ra-go-a - Nicaragua	1799	2492	2448	2758	2261
Pa-na-ma - Panama	2714	3378	3847	2703	2121
CHÂU Á - ASIA					
Đông Á - East Asia					
CHND Trung Hoa - China, PR	2866079	3345194	3029775	3158877	3091881
Nhật Bản - Japan	1069985	1207019	1188327	1232244	1238935

(Tiếp theo) **Tổng dự trữ quốc tế của một số nước
và vùng lãnh thổ^(*)**
(Cont.) *Total international reserves of some countries
and territories^(*)*

	Triệu đô la Mỹ - Mill. USD				
	2010	2015	2016	2017	2018
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	291491	363149	366308	384453	398780
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	2197	1247	1240	2839	2780
Đông Nam Á - Southeast Asia					
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	1563	3211	3322	3300	3221
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	3255	6883	8393	11262	13373
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	92908	103268	113493	126857	117425
Lào - <i>Lao PDR</i>	703	1043	847	1234	944
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	104884	93979	93072	100878	99850
Phi-li-pin - <i>Philippines</i>	55363	73964	73433	73228	71040
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	225503	247534	246365	279690	287466
Thái Lan - <i>Thailand</i>	167530	151266	166157	196121	199296
Ti-mo Lét-xtê - <i>Timor-Leste</i>	406	438	281	544	674
Việt Nam - Viet Nam	12467	28250	36527	49076	55453
Tây Á - Western Asia					
Ác-mê-ni - <i>Armenia</i>	1866	1775	2204	2314	2259
Ai-déc-bai-gian - <i>Azerbaijan</i>	6409	6291	5836	6680	6666
I-rắc - <i>Iraq</i>	50357	50931	41989	45571	60752
I-xra-en - <i>Israel</i>	70907	90575	95446	113010	115266
Gioóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	13057	15162	14019		
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	21237	28270	31027	33599	37029
Li-băng - <i>Lebanon</i>	31514	38756	43338	43455	40561
Ô-man - <i>Oman</i>	13024	17543	20262	16088	17388
A-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	444722	615985	535364	495990	496156
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	80713	92921	92055	84115	72867
Các tiểu VQ A-rập Thống nhất <i>United Arab Emirates</i>	32785	93674	85118	95060	99194
Trung Á - Central Asia					
Ka-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	25223	20295	20096	18249	16536
Tát-gi-ki-xtan - <i>Tajikistan</i>	324	64	107	642	367

(Tiếp theo) **Tổng dự trữ quốc tế của một số nước
và vùng lãnh thổ^(*)**
(Cont.) *Total international reserves of some countries
and territories^(*)*

Triệu đô la Mỹ - Mill. USD

	2010	2015	2016	2017	2018
Nam Á - South Asia					
Áp-ga-ni-xtan - <i>Afghanistan</i>	4174	6232	6476	7186	7306
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	10564	27023	31776	32849	31453
Ấn Độ - <i>India</i>	275277	334311	341145	389350	374425
Nê-pan - <i>Nepal</i>	2937	7937	8498	9167	8070
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	14346	17830	19650	15765	9175
Xri Lan-ca - <i>Sri Lanka</i>	6710	6543	5189	7031	6100
CHÂU ÂU - EUROPE					
Bắc Âu - Northern Europe					
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	73503	62917	61764	72470	68200
Ê-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	2556	406	343	335	745
Phần Lan - <i>Finland</i>	7327	8341	8655	8458	8284
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	5699	4973	7153	6483	6239
Ai-len - <i>Ireland</i>	1843	1999	3368	4162	4975
Lát-vi-a - <i>Latvia</i>	7256	3220	3268	4337	4098
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - <i>Lithuania</i>	6336	1499	2386	4207	5531
Na Uy - <i>Norway</i>	53215	57456	60445	65924	63145
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	42565	53814	54730	56951	55386
Vương quốc Anh - <i>United Kingdom</i>	84006	137535	123500	137924	159872
Đông Âu - Eastern Europe					
Bê-la-rút - <i>Belarus</i>	3431	2744	3207	5375	5223
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	15421	20783	23691	26693	27045
Cộng hòa Séc - <i>Czech Republic</i>	41909	64148	85366	147583	142151
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	44849	33019	25824	27874	30068
Môn-đô-va - <i>Moldova</i>	1718	1754	2203	2800	2992
Ba Lan - <i>Poland</i>	88822	91395	110535	108975	111656
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	43361	35167	36133	40107	37856

(Tiếp theo) **Tổng dự trữ quốc tế của một số nước
và vùng lãnh thổ^(*)**
(Cont.) *Total international reserves of some countries
and territories^(*)*

Triệu đô la Mỹ - Mill. USD

	2010	2015	2016	2017	2018
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	443586	319835	317544	356084	381575
Xlô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	719	1812	1712	2300	3923
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	33327	12368	14598	17748	19818
Nam Âu - Southern Europe					
An-ba-ni - <i>Albania</i>	2470	3085	3051	3524	3829
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na <i>Bosnia and Herzegovina</i>	4366	4689	5026	6349	6685
Crô-a-ti-a - <i>Croatia</i>	14133	14967	14244	18818	19991
Hy Lạp - <i>Greece</i>	1309	2189	2695	3096	2918
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	47684	47034	44803	48919	51331
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	3652	6367	10899	10153	9159
Xéc-bi - <i>Serbia</i>	12715	10727	10060	11099	12033
Xlô-ven-ni-a - <i>Slovenia</i>	927	748	625	758	802
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	19146	44378	52666	57663	59030
Tây Âu - Western Europe					
Áo - <i>Austria</i>	9589	12698	12940	9894	11653
Bỉ - <i>Belgium</i>	16499	16352	15103	16673	17487
Pháp - <i>France</i>	55800	55193	56125	54781	66103
Đức - <i>Germany</i>	62295	58507	59582	59357	59173
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	18471	17341	13342	12893	13195
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	223481	566960	640594	767680	744167
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - OCEANIA					
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	38659	43059	50872	63561	51048
Niu Di-lân - <i>New Zealand</i>	16723	14700	17808	20684	17657

^(*) Không bao gồm vàng - *Excluding gold.*

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.
Source: www.worldbank.org - World Development Indicator Database.

398 Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của một số nước và vùng lãnh thổ

*Export and import of goods and services of some countries
and territories*

Tỷ đô la Mỹ - Bill. USD

	2010	2015	2016	2017	2018
CHÂU PHI - AFRICA					
Bắc Phi - Northern Africa					
An-giê-ri - Algeria					
Xuất khẩu - Export	62,0	38,5	33,4	37,9	44,5
Nhập khẩu - Import	50,7	60,6	56,1	55,6	56,2
Ai-cập - Egypt					
Xuất khẩu - Export	46,7	43,9	34,4	37,2	47,4
Nhập khẩu - Import	58,2	72,1	66,3	69,0	73,7
Ma-rốc - Morocco					
Xuất khẩu - Export	30,0	35,2	36,5	40,8	45,7
Nhập khẩu - Import	40,1	42,9	47,0	51,3	58,1
Tuy-ni-di - Tunisia					
Xuất khẩu - Export	21,8	17,5	17,0	17,7	19,5
Nhập khẩu - Import	24,1	22,3	21,5	22,7	24,7
Đông Phi - Eastern Africa					
Kê-ni-a - Kenya					
Xuất khẩu - Export	8,3	10,6	9,9	10,4	11,6
Nhập khẩu - Import	13,4	17,7	16,1	19,1	20,2
Mô-dăm-bích - Mozambique					
Xuất khẩu - Export	3,2	5,0	4,0	5,1	7,0
Nhập khẩu - Import	4,7	10,0	8,6	8,1	12,4
Ru-an-đa - Rwanda					
Xuất khẩu - Export	0,7	1,2	1,3	1,7	1,7
Nhập khẩu - Import	1,7	3,2	2,8	3,0	3,2
Tan-da-ni-a - Tanzania					
Xuất khẩu - Export	6,3	8,1	8,1	8,1	
Nhập khẩu - Import	9,0	11,2	9,5	9,1	
U-gan-đa - Uganda					
Xuất khẩu - Export	3,5	5,0	4,5	4,7	5,4
Nhập khẩu - Import	5,8	7,9	6,9	6,6	7,9

(Tiếp theo) **Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ
của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Export and import of goods and services
of some countries and territories*

	Tỷ đô la Mỹ - Bill. USD				
	2010	2015	2016	2017	2018
Dăm-bi-a - Zambia					
Xuất khẩu - Export	7,5	7,9	7,4	9,1	10,0
Nhập khẩu - Import	6,3	9,1	8,1	8,7	10,2
Dim-ba-bu-ê - Zimbabwe					
Xuất khẩu - Export	3,6	3,8	4,1	4,3	7,1
Nhập khẩu - Import	6,4	7,5	6,4	6,7	7,9
Nam Phi - Southern Africa					
Nam Phi - South Africa					
Xuất khẩu - Export	107,4	95,8	90,6	103,6	110,1
Nhập khẩu - Import	102,7	99,9	89,1	99,1	108,9
Tây Phi - Western Africa					
Gha-na - Ghana					
Xuất khẩu - Export	9,5	15,7	17,5	20,8	23,1
Nhập khẩu - Import	14,8	21,5	20,6	22,6	23,9
Li-bê-ri-a - Liberia					
Xuất khẩu - Export	0,4	0,6	0,7	0,8	0,8
Nhập khẩu - Import	1,9	3,4	3,3	3,2	3,1
Ni-giê-ri-a - Nigeria					
Xuất khẩu - Export	93,2	52,7	37,3	49,5	61,6
Nhập khẩu - Import	64,2	53,4	46,6	49,5	69,6
Xê-nê-gan - Senegal					
Xuất khẩu - Export	3,2	4,0	4,1	4,6	5,3
Nhập khẩu - Import	5,2	6,3	6,2	7,5	8,7
Tô-gô - Togo					
Xuất khẩu - Export	1,3	1,5	1,6	1,6	1,7
Nhập khẩu - Import	1,8	2,4	2,4	2,1	2,3
Trung Phi - Middle Africa					
Ăng-gô-la - Angola					
Xuất khẩu - Export	51,6	34,6	28,4	35,4	
Nhập khẩu - Import	35,7	38,5	25,5	28,4	

(Tiếp theo) **Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ
của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Export and import of goods and services
of some countries and territories*

	Tỷ đô la Mỹ - Bill. USD				
	2010	2015	2016	2017	2018
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	5,8	6,9	6,3	6,5	7,5
Nhập khẩu - <i>Import</i>	7,0	8,5	7,8	7,9	9,2
Cộng hòa Trung Phi <i>Central African Republic</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	0,2	0,3	0,3	0,4	0,4
Nhập khẩu - <i>Import</i>	0,5	0,6	0,7	0,8	1,0
Cộng hòa Công-gô - <i>Congo, Rep.</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	10,2	5,9	6,0	8,2	11,1
Nhập khẩu - <i>Import</i>	6,6	8,2	7,7	5,7	6,3
CHÂU MỸ - AMERICA					
Bắc Mỹ - <i>North America</i>					
Ca-na-đa - <i>Canada</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	471,7	495,7	481,4	518,2	550,5
Nhập khẩu - <i>Import</i>	502,0	534,1	517,4	554,7	584,1
Mỹ - <i>United States</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	1846,3	2266,8	2220,6	2356,7	2510,3
Nhập khẩu - <i>Import</i>	2360,2	2786,6	2739,4	2932,1	3148,5
Ca-ri-bê - <i>Caribbean</i>					
Cu-ba - <i>Cuba</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	14,5	14,9	13,7	14,1	14,5
Nhập khẩu - <i>Import</i>	11,4	12,6	11,2	11,3	12,6
Cộng hòa Đô-mi-ni-ca <i>Dominican Republic</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	12,2	16,9	18,1	18,9	20,1
Nhập khẩu - <i>Import</i>	17,9	20,2	21,0	21,2	24,4
Gia-mai-ca - <i>Jamaica</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	4,1	4,2	4,5	5,1	6,0
Nhập khẩu - <i>Import</i>	6,6	6,6	6,3	7,2	8,0

(Tiếp theo) **Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ
của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Export and import of goods and services
of some countries and territories*

	Tỷ đô la Mỹ - Bill. USD				
	2010	2015	2016	2017	2018
Hai-i-ti - <i>Haiti</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	1,0	1,7	1,7	1,6	1,6
Nhập khẩu - <i>Import</i>	4,3	4,4	4,2	4,7	5,6
Nam Mỹ - <i>South America</i>					
Ác-hen-ti-na - <i>Argentina</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	80,2	63,7	69,8	72,3	74,2
Nhập khẩu - <i>Import</i>	67,9	70,1	75,6	89,9	85,4
Bô-li-vi-a - <i>Bolivia</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	8,1	10,2	8,3	9,3	10,5
Nhập khẩu - <i>Import</i>	6,7	12,2	10,8	11,9	12,5
Bra-xin - <i>Brazil</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	240,0	232,5	224,0	258,2	276,7
Nhập khẩu - <i>Import</i>	263,0	253,3	216,8	237,6	266,8
Chi-lê - <i>Chile</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	82,5	71,7	70,5	79,2	85,9
Nhập khẩu - <i>Import</i>	68,4	72,2	69,0	75,4	85,6
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	46,8	45,9	41,6	47,1	52,7
Nhập khẩu - <i>Import</i>	51,4	66,7	60,8	62,9	68,9
Ê-cu-a-đo - <i>Ecuador</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	19,4	21,1	19,5	21,7	24,7
Nhập khẩu - <i>Import</i>	22,5	23,8	19,0	22,5	25,0
Pa-ra-goay - <i>Paraguay</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	11,0	11,9	12,8	14,2	14,6
Nhập khẩu - <i>Import</i>	10,2	11,4	10,8	12,6	13,9
Pê-ru - <i>Peru</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	41,1	40,4	43,4	52,2	56,3
Nhập khẩu - <i>Import</i>	35,2	45,3	43,7	48,1	52,3
U-ru-goay - <i>Uruguay</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	10,6	12,0	11,3	12,1	12,5
Nhập khẩu - <i>Import</i>	10,2	12,2	10,5	10,4	11,3

(Tiếp theo) **Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ
của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Export and import of goods and services
of some countries and territories*

	Tỷ đô la Mỹ - Bill. USD				
	2010	2015	2016	2017	2018
Trung Mỹ - Central America					
Cốt-xta Ri-ca - Costa Rica					
Xuất khẩu - Export	12,4	16,9	18,3	19,2	20,3
Nhập khẩu - Import	13,1	17,4	18,2	19,2	20,0
Mê-hi-cô - Mexico					
Xuất khẩu - Export	314,1	404,6	399,5	436,3	479,6
Nhập khẩu - Import	328,6	428,5	420,8	457,4	502,4
Ni-ca-ra-go-a - Nicaragua					
Xuất khẩu - Export	3,5	5,1	5,2	5,7	5,5
Nhập khẩu - Import	5,2	7,4	7,3	7,6	6,7
CHÂU Á - ASIA					
Đông Á - East Asia					
CHND Trung Hoa - China, PR					
Xuất khẩu - Export	1654,8	2362,1	2200,0	2424,2	2655,6
Nhập khẩu - Import	1432,4	2003,3	1944,5	2208,5	2549,0
Đặc khu HC Hồng Công (TQ)					
Hong Kong SAR (China)					
Xuất khẩu - Export	469,4	606,1	600,0	644,9	682,9
Nhập khẩu - Import	456,0	598,7	592,7	641,2	682,6
Đặc khu HC Ma-ca-o (TQ)					
Macao SAR (China)					
Xuất khẩu - Export	24,7	35,3	34,5	40,6	45,6
Nhập khẩu - Import	9,2	17,6	15,6	16,9	18,3
Nhật Bản - Japan					
Xuất khẩu - Export	857,1	773,0	800,7	863,8	917,1
Nhập khẩu - Import	773,9	791,4	751,9	818,4	904,4
Hàn Quốc - Korea, Republic of					
Xuất khẩu - Export	540,9	626,9	598,2	659,6	712,7
Nhập khẩu - Import	506,0	530,6	501,2	576,9	631,5

(Tiếp theo) **Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ
của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Export and import of goods and services
of some countries and territories*

	Tỷ đô la Mỹ - Bill. USD				
	2010	2015	2016	2017	2018
Mông Cổ - Mongolia					
Xuất khẩu - Export	3,4	5,4	5,6	6,8	7,7
Nhập khẩu - Import	4,1	5,2	5,1	6,6	8,4
Đông Nam Á - Southeast Asia					
Bru-nây - Brunei Darussalam					
Xuất khẩu - Export	9,2	6,8	5,7	6,0	7,0
Nhập khẩu - Import	3,8	4,2	4,3	4,3	5,7
Cam-pu-chia - Cambodia					
Xuất khẩu - Export	6,1	11,1	12,4	13,5	15,1
Nhập khẩu - Import	6,7	11,9	13,2	14,2	15,5
In-đô-nê-xi-a - Indonesia					
Xuất khẩu - Export	183,5	182,2	177,9	205,0	218,5
Nhập khẩu - Import	169,2	178,9	170,8	194,7	229,9
Lào - Lao PDR¹					
Xuất khẩu - Export	2,5	4,9	5,2	4,9	5,3
Nhập khẩu - Import	3,5	7,5	6,6	5,7	6,2
Ma-lai-xi-a - Malaysia					
Xuất khẩu - Export	221,7	209,3	201,2	223,4	246,6
Nhập khẩu - Import	181,1	186,6	181,1	201,5	221,4
Mi-an-ma - Myanmar²					
Xuất khẩu - Export	9,7	12,4	9,5	13,3	16,7
Nhập khẩu - Import	7,5	15,9	13,9	18,7	19,3
Phi-li-pin - Philippines					
Xuất khẩu - Export	69,5	83,1	85,7	97,3	104,8
Nhập khẩu - Import	73,1	100,4	114,0	128,2	146,8
Xin-ga-po - Singapore					
Xuất khẩu - Export	474,8	549,4	526,6	580,1	642,3
Nhập khẩu - Import	411,7	465,4	441,9	495,5	545,6

(Tiếp theo) **Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ
của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Export and import of goods and services
of some countries and territories*

	Tỷ đô la Mỹ - Bill. USD				
	2010	2015	2016	2017	2018
Thái Lan - Thailand					
Xuất khẩu - Export	226,8	275,8	282,0	310,4	337,4
Nhập khẩu - Import	207,3	229,6	221,2	247,4	285,3
Ti-mo Lét-xtê - Timor-Leste					
Xuất khẩu - Export	4,0	2,3	1,5	1,5	
Nhập khẩu - Import	2,0	1,7	1,5	1,5	
Việt Nam - Viet Nam					
Xuất khẩu - Export	79,7	174,6	190,5	230,0	261,8
Nhập khẩu - Import	94,8	182,5	192,8	231,9	257,6
Tây Á - Western Asia					
Ác-mê-ni - Armenia					
Xuất khẩu - Export	1,9	3,1	3,5	4,3	4,7
Nhập khẩu - Import	4,2	4,4	4,5	5,7	6,6
Ai-déc-bai-gian - Azerbaijan					
Xuất khẩu - Export	28,7	20,1	17,6	19,8	25,5
Nhập khẩu - Import	10,9	18,5	16,5	17,1	17,7
I-rắc - Iraq					
Xuất khẩu - Export	54,6	62,7	56,1	74,4	98,6
Nhập khẩu - Import	47,2	73,5	69,8	69,7	80,6
I-xra-en - Israel					
Xuất khẩu - Export	81,3	93,6	94,7	101,3	109,1
Nhập khẩu - Import	76,9	84,5	89,7	97,2	107,5
Cô-oét - Kuwait					
Xuất khẩu - Export	77,0	61,6	52,1	61,8	79,8
Nhập khẩu - Import	35,0	51,5	53,1	56,3	61,6
Li-băng - Lebanon					
Xuất khẩu - Export	13,8	13,7	12,9	12,7	13,2
Nhập khẩu - Import	23,1	23,4	24,0	26,0	22,4

(Tiếp theo) **Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ
của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Export and import of goods and services
of some countries and territories*

	Tỷ đô la Mỹ - Bill. USD				
	2010	2015	2016	2017	2018
Ô-man - Oman					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	38,5	39,1	31,0	37,0	46,2
Nhập khẩu - <i>Import</i>	24,2	36,8	31,2	35,0	35,3
A-rập Xê-út - Saudi Arabia					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	261,8	218,0	200,9	240,0	313,8
Nhập khẩu - <i>Import</i>	174,2	253,6	198,1	202,0	209,7
Thổ Nhĩ Kỳ - Turkey					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	157,8	200,7	189,7	211,2	227,8
Nhập khẩu - <i>Import</i>	196,5	223,2	214,6	249,7	236,2
Các tiểu VQ A-rập Thống nhất					
<i>United Arab Emirates</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	238,3	361,3	360,6	384,0	388,8
Nhập khẩu - <i>Import</i>	178,6	266,3	270,4	290,8	281,6
Trung Á - Central Asia					
Ka-dắc-xtan - Kazakhstan					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	65,5	52,6	43,7	56,0	67,3
Nhập khẩu - <i>Import</i>	44,3	45,2	39,1	42,8	45,4
Tát-gi-ki-xtan - Tajikistan					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	0,8	0,8	0,9	1,1	
Nhập khẩu - <i>Import</i>	3,3	3,3	2,9	2,9	
U-dơ-bê-ki-xtan - Uzbekistan					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	13,0	12,5	12,2	12,9	14,7
Nhập khẩu - <i>Import</i>	9,2	12,4	12,2	14,1	19,6
Nam Á - South Asia					
Áp-ga-ni-xtan - Afghanistan					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	2,9	2,3	1,1	1,2	
Nhập khẩu - <i>Import</i>	10,0	8,6	8,1	9,2	
Băng-la-đét - Bangladesh					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	18,5	33,8	36,9	37,5	40,6
Nhập khẩu - <i>Import</i>	25,1	48,3	47,2	50,6	64,2

(Tiếp theo) **Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ
của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Export and import of goods and services
of some countries and territories*

	Tỷ đô la Mỹ - <i>Bill. USD</i>				
	2010	2015	2016	2017	2018
Ấn Độ - India					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	375,4	416,8	439,6	498,1	536,6
Nhập khẩu - <i>Import</i>	450,0	465,1	480,2	583,1	642,7
Nê-pan - Nepal					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	1,5	2,5	2,0	2,3	2,6
Nhập khẩu - <i>Import</i>	5,8	8,9	8,3	10,7	13,4
Pa-ki-xtan - Pakistan					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	23,9	28,7	25,5	25,1	27,7
Nhập khẩu - <i>Import</i>	34,3	46,1	45,0	53,6	62,1
CHÂU ÂU - EUROPE					
Bắc Âu - Northern Europe					
Đan Mạch - Denmark					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	162,7	167,7	167,3	181,6	197,9
Nhập khẩu - <i>Import</i>	140,3	147,2	146,4	158,6	176,4
Ê-xtô-ni-a - Estonia					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	14,7	17,7	18,6	20,4	22,8
Nhập khẩu - <i>Import</i>	13,4	16,8	17,6	19,3	21,7
Phần Lan - Finland					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	95,7	83,0	83,8	95,9	106,7
Nhập khẩu - <i>Import</i>	92,3	84,3	86,8	95,6	108,7
Ái-xơ-len - Iceland					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	7,1	9,0	9,8	11,3	12,2
Nhập khẩu - <i>Import</i>	5,8	7,8	8,5	10,3	11,4
Ái-len - Ireland					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	228,9	355,5	363,1	405,3	467,9
Nhập khẩu - <i>Import</i>	191,9	271,6	316,2	331,3	341,1
Lát-vi-a - Latvia					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	12,7	16,4	16,8	18,8	21,1
Nhập khẩu - <i>Import</i>	13,1	16,7	16,5	18,7	21,2

(Tiếp theo) **Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ
của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Export and import of goods and services
of some countries and territories*

	Tỷ đô la Mỹ - Bill. USD				
	2010	2015	2016	2017	2018
Li-tu-a-ni-a (Lit-va) - Lithuania					
Xuất khẩu - Export	23,7	28,5	29,1	35,1	40,4
Nhập khẩu - Import	24,5	28,9	28,7	33,9	39,4
Na Uy - Norway					
Xuất khẩu - Export	170,5	145,8	130,8	144,7	166,9
Nhập khẩu - Import	122,2	123,7	123,5	130,8	141,7
Thụy Điển - Sweden					
Xuất khẩu - Export	221,6	223,1	223,1	240,2	254,6
Nhập khẩu - Import	197,4	202,9	204,2	222,8	240,7
Vương quốc Anh - United Kingdom					
Xuất khẩu - Export	699,9	809,8	766,2	809,6	856,8
Nhập khẩu - Import	749,3	850,2	809,9	842,0	907,1
Đông Âu - Eastern Europe					
Bê-la-rút - Belarus					
Xuất khẩu - Export	29,4	32,7	29,8	36,6	41,9
Nhập khẩu - Import	36,9	32,7	29,9	36,4	41,3
Bun-ga-ri - Bulgaria					
Xuất khẩu - Export	25,4	32,4	34,5	39,7	43,6
Nhập khẩu - Import	26,8	31,9	31,8	37,1	41,9
Hung-ga-ri - Hungary					
Xuất khẩu - Export	107,2	109,6	111,1	123,3	134,1
Nhập khẩu - Import	100,3	99,6	100,0	113,0	127,2
Môn-đô-va - Moldova					
Xuất khẩu - Export	1,9	2,5	2,6	3,0	3,4
Nhập khẩu - Import	4,2	4,4	4,5	5,3	6,3
Ba Lan - Poland					
Xuất khẩu - Export	192,0	236,4	246,4	286,0	325,6
Nhập khẩu - Import	201,6	221,6	227,3	264,0	305,4

(Tiếp theo) **Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ
của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Export and import of goods and services
of some countries and territories*

	Tỷ đô la Mỹ - Bill. USD				
	2010	2015	2016	2017	2018
<i>Ru-ma-ni - Romania</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	53,9	73,0	77,6	87,8	99,8
Nhập khẩu - <i>Import</i>	64,6	74,1	79,4	92,3	107,4
<i>Liên bang Nga - Russian Federation</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	445,5	391,5	330,1	411,3	509,6
Nhập khẩu - <i>Import</i>	322,4	281,5	263,8	326,9	344,3
<i>Xi-lô-va-ki - Slovakia</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	69,7	81,4	84,0	90,6	101,8
Nhập khẩu - <i>Import</i>	70,0	78,7	81,4	88,5	99,6
<i>U-crai-na - Ukraine</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	64,0	47,9	46,0	53,9	59,1
Nhập khẩu - <i>Import</i>	69,5	50,3	52,5	62,5	70,4
Nam Âu - Southern Europe					
<i>An-ba-ni - Albania</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	3,3	3,1	3,4	4,1	4,8
Nhập khẩu - <i>Import</i>	5,8	5,1	5,4	6,1	6,9
<i>Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na Bosnia and Herzegovina</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	5,1	5,7	6,0	7,2	8,2
Nhập khẩu - <i>Import</i>	8,8	8,6	8,8	10,2	11,2
<i>Crô-a-ti-a - Croatia</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	21,6	23,0	24,6	27,7	30,8
Nhập khẩu - <i>Import</i>	22,7	22,9	24,0	27,3	31,3
<i>Hy Lạp - Greece</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	66,2	62,0	58,7	67,0	78,8
Nhập khẩu - <i>Import</i>	92,0	61,9	60,1	69,1	79,3
<i>I-ta-li-a - Italy</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	535,1	545,6	550,1	603,6	655,4
Nhập khẩu - <i>Import</i>	574,7	490,2	488,5	545,2	603,4

(Tiếp theo) **Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ
của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Export and import of goods and services
of some countries and territories*

	Tỷ đô la Mỹ - Bill. USD				
	2010	2015	2016	2017	2018
Bồ Đào Nha - Portugal					
Xuất khẩu - Export	71,5	81,0	82,9	94,3	104,7
Nhập khẩu - Import	89,7	79,5	80,6	92,1	104,5
Xlô-ven-ni-a - Slovenia					
Xuất khẩu - Export	31,0	33,2	34,8	40,3	46,1
Nhập khẩu - Import	30,4	29,8	31,0	36,0	41,6
Tây Ban Nha - Spain					
Xuất khẩu - Export	368,7	401,9	417,4	460,6	498,3
Nhập khẩu - Import	383,3	365,5	368,3	413,7	459,8
Tây Âu - Western Europe					
Áo - Austria					
Xuất khẩu - Export	200,9	202,7	207,3	225,5	253,8
Nhập khẩu - Import	187,2	188,4	192,2	211,7	236,9
Bỉ - Belgium					
Xuất khẩu - Export	364,8	359,6	377,9	414,0	448,2
Nhập khẩu - Import	356,6	353,0	372,2	407,0	449,1
Pháp - France					
Xuất khẩu - Export	707,9	745,9	747,5	797,1	870,4
Nhập khẩu - Import	742,0	759,7	762,5	824,5	891,9
Đức - Germany					
Xuất khẩu - Export	1445,7	1574,4	1595,5	1733,2	1871,8
Nhập khẩu - Import	1266,9	1320,2	1340,3	1473,5	1628,6
Hà Lan - Netherlands					
Xuất khẩu - Export	590,9	632,6	623,2	693,7	770,4
Nhập khẩu - Import	522,5	575,2	543,2	604,2	670,0
Thụy Sĩ - Switzerland					
Xuất khẩu - Export	373,4	423,0	441,3	442,2	466,3
Nhập khẩu - Import	311,1	343,4	364,0	370,4	380,1

(Tiếp theo) **Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ
của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Export and import of goods and services
of some countries and territories*

	Tỷ đô la Mỹ - Bill. USD				
	2010	2015	2016	2017	2018
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - OCEANIA					
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	227,1	270,1	232,7	281,9	312,7
Nhập khẩu - <i>Import</i>	238,9	290,7	260,2	273,7	306,7
Niu Di-lân - <i>New Zealand</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	44,4	49,4	49,7	55,9	57,6
Nhập khẩu - <i>Import</i>	41,0	47,7	48,3	54,1	57,9

⁽¹⁾ Nguồn số liệu năm 2017, 2018: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2019.

⁽¹⁾ *Year 2017, 2018 data source: Key Indicators - ADB 2019.*

⁽²⁾ Nguồn số liệu năm 2018: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2019.

⁽²⁾ *Year 2018 data source: Key Indicators - ADB 2019.*

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.

Source: www.worldbank.org - *World Development Indicators database.*

399 Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ bình quân đầu người
của một số nước và vùng lãnh thổ
*Export of goods and services per capita of some countries
and territories*

Đô la Mỹ - USD

	2010	2015	2016	2017	2018
CHÂU PHI - AFRICA					
Bắc Phi - Northern Africa					
An-giê-ri - Algeria	1723	968	824	916	1054
Ai-cập - Egypt	565	474	365	386	482
Li-bi - Libya	7915	1734	1055	2875	4506
Ma-rốc - Morocco	929	1016	1040	1147	1268
Tuy-ni-di - Tunisia	2050	1569	1503	1545	1686
Đông Phi - Eastern Africa					
Kê-ni-a - Kenya	197	222	202	208	225
Mô-dăm-bích - Mozambique	134	183	144	178	238
Ru-an-đa - Rwanda	69	104	108	139	134
Tan-da-ni-a - Tanzania	142	157	153	148	
U-gan-đa - Uganda	107	131	113	115	125
Dăm-bi-a - Zambia	551	497	452	540	576
Dim-ba-bu-ê - Zimbabwe	281	277	292	304	492
Nam Phi - Southern Africa					
Nam Phi - South Africa	2097	1729	1613	1817	1906
Tây Phi - Western Africa					
Gha-na - Ghana	383	564	616	714	777
Li-bê-ri-a - Liberia	98	138	153	170	176
Ni-giê-ri-a - Nigeria	588	291	201	259	314
Xê-nê-gan - Senegal	254	276	274	298	333
Tô-gô - Togo	198	205	210	207	213
Trung Phi - Middle Africa					
Ăng-gô-la - Angola	2208	1240	986	1188	
Ca-mơ-run - Cameroon	285	295	262	264	296
Cộng hòa Trung Phi Central African Republic	57	64	60	78	90
Cộng hòa Công-gô - Congo, Rep.	2392	1220	1206	1601	2124

(Tiếp theo) **Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ bình quân đầu người của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Export of goods and services per capita of some countries and territories*

Đô la Mỹ - USD

	2010	2015	2016	2017	2018
CHÂU MỸ - AMERICA					
Bắc Mỹ - North America					
Ca-na-đa - Canada	13873	13885	13331	14180	14855
Mỹ - United States	5969	7067	6873	7248	7673
Ca-ri-bê - Caribbean					
Cu-ba - Cuba	1293	1319	1208	1242	1279
Cộng hòa Đô-mi-ni-ca Dominican Republic	1260	1645	1741	1802	1896
Gia-mai-ca - Jamaica	1474	1469	1541	1757	2032
Hai-i-ti - Haiti	102	163	152	144	148
Nam Mỹ - South America					
Ác-hen-ti-na - Argentina	1966	1476	1602	1641	1669
Bô-li-vi-a - Bolivia	805	937	753	835	922
Bra-xin - Brazil	1226	1137	1087	1242	1321
Chi-lê - Chile	4834	3988	3871	4290	4588
Cô-lôm-bi-a - Colombia	1035	967	864	962	1062
Ê-cu-a-đo - Ecuador	1293	1302	1182	1294	1448
Pa-ra-goay - Paraguay	1761	1784	1882	2067	2096
Pê-ru - Peru	1414	1326	1402	1659	1761
U-ru-goay - Uruguay	3159	3510	3297	3522	3629
Trung Mỹ - Central America					
Cốt-xta Ri-ca - Costa Rica	2701	3483	3744	3885	4059
Mê-hi-cô - Mexico	2753	3320	3239	3497	3801
Ni-ca-ra-go-a - Nicaragua	609	822	819	893	852
CHÂU Á - ASIA					
Đông Á - East Asia					
CHND Trung Hoa - China, PR	1237	1723	1596	1749	1907
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) Hong Kong SAR (China)	66833	83123	81788	87244	91648

(Tiếp theo) **Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ bình quân đầu người của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Export of goods and services per capita of some countries and territories*

	Đơn vị tính - USD				
	2010	2015	2016	2017	2018
Đặc khu HC Ma-ca-o (TQ) <i>Macao SAR (China)</i>	45873	58700	56351	65166	72200
Nhật Bản - <i>Japan</i>	6693	6080	6305	6813	7248
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	10915	12289	11674	12816	13803
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	1234	1789	1837	2194	2418
Đông Nam Á - <i>Southeast Asia</i>					
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	23775	16271	13464	14164	16425
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	425	718	784	841	930
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	759	705	680	775	816
Lào - <i>Lao PDR</i>	404	725	767		
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	7859	6914	6556	7183	7820
Mi-an-ma - <i>Myanmar</i>	191,8	236	179	250	
Phi-li-pin - <i>Philippines</i>	739	814	827	925	983
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	93529	99265	93910	103363	113909
Thái Lan - <i>Thailand</i>	3375	4013	4089	4485	4860
Ti-mo Lét-xtê - <i>Timor-Leste</i>	3665	1942	1190	1222	
Việt Nam - <i>Viet Nam</i>	915	1893	2043	2439	2744
Tây Á - <i>Western Asia</i>					
Ác-mê-ni - <i>Armenia</i>	670	1072	1191	1461	1592
Ai-déc-bai-gian - <i>Azerbaijan</i>	3173	2079	1802	2013	2563
I-rắc - <i>Iraq</i>	1836	1763	1533	1981	2565
I-xra-en - <i>Israel</i>	10658	11165	11082	11629	12283
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	25721	16060	13172	15236	19282
Li-băng - <i>Lebanon</i>	2776	2090	1929	1870	1930
Ô-man - <i>Oman</i>	12658	9158	6930	7922	9563
Pa-le-xtin - <i>State of Palestine</i>	361	548	545	604	635
A-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	9548	6873	6191	7251	9313
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	2182	2556	2377	2605	2767
Các tiểu VQ A-rập Thống nhất <i>United Arab Emirates</i>	27875	39000	38524	40480	40365

(Tiếp theo) **Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ bình quân đầu người của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Export of goods and services per capita of some countries and territories*

Đô la Mỹ - USD

	2010	2015	2016	2017	2018
Trung Á - Central Asia					
Ka-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	4013	2997	2457	3103	3682
Tát-gi-ki-xtan - <i>Tajikistan</i>	112	97	104	127	
U-dơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	456	401	382	398	446
Nam Á - South Asia					
Áp-ga-ni-xtan - <i>Afghanistan</i>	101	68	32	33	
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	125	216	233	235	251
Ấn Độ - <i>India</i>	304	318	332	372	397
I-ran - <i>Iran</i>	1611	971	1180	1404	
Nê-pan - <i>Nepal</i>	57	92	74	82	92
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	133	144	125	121	130
CHÂU ÂU - EUROPE					
Bắc Âu - Northern Europe					
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	29324	29513	29205	31507	34136
Ê-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	11005	13470	14125	15485	17277
Phần Lan - <i>Finland</i>	17847	15149	15242	17407	19339
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	22366	27231	29281	32879	34560
Ai-len - <i>Ireland</i>	50186	75613	76352	84306	96401
Lát-vi-a - <i>Latvia</i>	6077	8318	8549	9659	10949
Li-tu-a-ni-a (Lit-va) - <i>Lithuania</i>	7665	9806	10137	12396	14484
Na Uy - <i>Norway</i>	34867	28108	24985	27430	31406
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	23627	22766	22482	23881	25004
Vương quốc Anh - <i>United Kingdom</i>	11151	12434	11681	12256	12886
Đông Âu - Eastern Europe					
Bê-la-rút - <i>Belarus</i>	3097	3451	3140	3848	4415
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	3434	4514	4835	5607	6207
Cộng hòa Séc - <i>Czech Republic</i>	13079	14358	14689	16248	18090
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	10720	11131	11323	12599	13728
Môn-đô-va - <i>Moldova</i>	545	695	734	847	945

(Tiếp theo) **Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ bình quân đầu người của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Export of goods and services per capita of some countries and territories*

Đô la Mỹ - USD

	2010	2015	2016	2017	2018
Ba Lan - <i>Poland</i>	5047	6223	6489	7532	8573
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	2660	3682	3940	4482	5122
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	3119	2717	2287	2846	3527
Xlô-và-ki - <i>Slovakia</i>	12933	15008	15471	16653	18683
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	1395	1060	1023	1202	1326
Nam Âu - <i>Southern Europe</i>					
An-ba-ni - <i>Albania</i>	1146	1078	1195	1430	1669
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na <i>Bosnia and Herzegovina</i>	1377	1648	1780	2162	2462
Crô-a-ti-a - <i>Croatia</i>	5037	5465	5888	6710	7532
Hy Lạp - <i>Greece</i>	5949	5733	5446	6230	7343
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	9027	8983	9074	9970	10846
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	6765	7815	8033	9159	10188
Xéc-bi - <i>Serbia</i>	1850	2529	2798	3176	3680
Xlô-ven-ni-a - <i>Slovenia</i>	15111	16110	16859	19497	22304
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	7916	8653	8980	9885	10665
Tây Âu - <i>Western Europe</i>					
Áo - <i>Austria</i>	24020	23454	23728	25631	28693
Bỉ - <i>Belgium</i>	33482	31894	33348	36398	39239
Pháp - <i>France</i>	10886	11201	11180	11921	12994
Đức - <i>Germany</i>	17678	19273	19375	20969	22572
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	35565	37341	36592	40491	44711
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	47722	51068	52709	52319	54753
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - <i>OCEANIA</i>					
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	10306	11343	9620	11458	12510
Niu Di-lân - <i>New Zealand</i>	10195	10741	10583	11650	11797

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.
Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

400 Chỉ số giá tiêu dùng của một số nước và vùng lãnh thổ

(Năm 2010 = 100)

Consumer price index of some countries and territories

(Year 2010 = 100)

	%				
	2014	2015	2016	2017	2018
CHÂU PHI - AFRICA					
Bắc Phi - Northern Africa					
An-giê-ri - Algeria	120,9	126,7	134,8	142,4	148,5
Ai-cập - Egypt	142,1	156,8	178,4	231,1	264,4
Ma-rốc - Morocco	104,6	106,2	108,0	108,8	110,9
Tuy-ni-di - Tunisia	119,0	124,3	128,8	135,6	145,5
Đông Phi - Eastern Africa					
Kê-ni-a - Kenya	140,9	150,2	159,6	172,4	180,5
Mô-dăm-bích - Mozambique					
Ru-an-đa - Rwanda	123,2	126,4	135,4	146,6	146,2
Tan-da-ni-a - Tanzania	149,7	158,0	166,2	175,0	181,2
U-gan-đa - Uganda	140,3	147,9	155,9	164,7	169,0
Dăm-bi-a - Zambia	130,8	144,0	169,8	180,9	194,5
Dim-ba-bu-ê - Zimbabwe	108,8	106,2	104,6	105,5	
Nam Phi - Southern Africa					
Nam Phi - South Africa	124,6	130,3	138,9	146,1	152,6
Tây Phi - Western Africa					
Gha-na - Ghana	150,2	176,0	206,7	232,3	255,1
Li-bê-ri-a - Liberia	137,0	147,6	160,6	180,6	223,1
Ni-giê-ri-a - Nigeria	145,8	158,9	183,9	214,2	240,1
Xê-nê-gan - Senegal	104,5	104,6	105,5	106,9	107,4
Tô-gô - Togo	108,4	111,2	112,6	111,5	112,5
Trung Phi - Middle Africa					
Ăng-gô-la - Angola	146,0	161,1	213,2	280,8	337,5
Ca-mơ-run - Cameroon	109,9	112,9	113,9	114,6	115,8
Cộng hòa Trung Phi Central African Republic	136,3	186,9			
Cộng hòa Công-gô - Congo, Rep.	112,8	116,4	120,1	120,7	

(Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng của một số nước
và vùng lãnh thổ** (Năm 2010 = 100)
(Cont.) *Consumer price index of some countries
and territories (Year 2010 = 100)*

	%				
	2014	2015	2016	2017	2018
CHÂU MỸ - AMERICA					
Bắc Mỹ - North America					
Ca-na-đa - Canada	107,5	108,7	110,2	112,0	114,5
Mỹ - United States	108,6	108,7	110,1	112,4	115,2
Ca-ri-bê - Caribbean					
Cộng hòa Đô-mi-ni-ca Dominican Republic	121,4	122,5	124,4	128,5	133,1
Gia-mai-ca - Jamaica	136,1	141,1	144,4	150,7	156,4
Hai-i-ti - Haiti	121,0	129,2	144,0	159,4	179,3
Nam Mỹ - South America					
Bô-li-vi-a - Bolivia	128,4	133,7	138,5	142,4	145,6
Bra-xin - Brazil	126,9	138,4	150,5	155,7	161,4
Chi-lê - Chile	113,5	118,4	122,9	125,6	128,6
Cô-lôm-bi-a - Colombia	112,0	117,6	126,4	131,9	136,2
Ê-cu-a-đo - Ecuador	116,8	121,5	123,6	124,1	123,8
Pa-ra-goay - Paraguay	121,0	124,8	129,9	134,6	140,0
Pê-ru - Peru	113,7	117,8	122,0	125,4	127,1
U-ru-goay - Uruguay	138,1	150,1	164,6	174,8	188,1
Vê-nê-xu-ê-la - Venezuela	348,2	772,0	2740,3		
Trung Mỹ - Central America					
Cốt-xta Ri-ca - Costa Rica	120,5	121,5	121,5	123,5	126,2
Mê-hi-cô - Mexico	116,2	119,4	122,8	130,2	136,6
Ni-ca-ra-go-a - Nicaragua	131,6	136,9	141,7	147,2	154,4
Pa-na-ma - Panama	119,5	119,6	120,5	121,6	122,5
CHÂU Á - ASIA					
Đông Á - East Asia					
CHND Trung Hoa - China, PR	113,3	114,9	117,2	119,1	121,6
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) Hong Kong SAR (China)	119,4	122,9	125,9	127,8	130,8

(Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng của một số nước
và vùng lãnh thổ** (Năm 2010 = 100)
(Cont.) *Consumer price index of some countries
and territories (Year 2010 = 100)*

	%				
	2014	2015	2016	2017	2018
Đặc khu HC Ma-ca-o (TQ) <i>Macao SAR (China)</i>	125,6	131,3	134,4	136,1	140,2
Nhật Bản - <i>Japan</i>	102,8	103,6	103,5	104,0	105,0
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic</i>	109,1	109,8	110,9	113,1	114,7
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	153,7	162,5	163,7	170,8	182,4
Đông Nam Á - <i>Southeast Asia</i>					
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	100,4	99,9	99,7	98,4	99,4
Cam-pu-chi-a - <i>Cambodia</i>	116,1	117,5	121,1	124,6	127,6
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	124,4	132,3	137,0	142,2	146,7
Lào - <i>Lao PDR</i>	124,2	125,8	127,8	128,9	131,5
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	110,5	112,8	115,1	119,6	120,7
Mi-an-ma - <i>Myanmar</i>	118,2	129,3	138,3	144,6	154,5
Phi-li-pin - <i>Philippines</i>	114,7	115,4	116,9	120,2	126,5
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	113,8	113,2	112,6	113,3	113,8
Thái Lan - <i>Thailand</i>	111,3	110,3	110,6	111,3	112,5
Ti-mo Lét-xtê - <i>Timor-Leste</i>	142,0	142,8	140,9	141,6	145,4
Việt Nam - <i>Viet Nam</i>	143,7	144,6	148,4	153,7	159,1
Tây Á - <i>Western Asia</i>					
Ác-mê-ni - <i>Armenia</i>	120,3	124,8	123,0	124,2	127,3
I-rắc - <i>Iraq</i>	116,9	118,5	119,2	119,4	119,9
I-xra-en - <i>Israel</i>	107,4	106,7	106,1	106,4	107,2
Gioóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	117,4	116,4	115,5	119,3	124,7
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	114,4	118,1	121,9	124,6	125,2
Li-băng - <i>Lebanon</i>	119,4	115,0	114,1	119,0	126,2
Ô-man - <i>Oman</i>	109,3	109,4	110,6	112,4	113,4
Pa-le-xtin - <i>State of Palestine</i>	109,4	111,0	110,7	111,0	110,8
A-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	115,2	116,6	119,0	118,0	120,9
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	135,7	146,1	157,4	175,0	203,5
Các tiểu VQ A-rập Thống nhất <i>United Arab Emirates</i>	105,1	109,3	111,1	113,3	116,8
Y-ê-men - <i>Yemen</i>	157,6				

(Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng của một số nước
và vùng lãnh thổ** (Năm 2010 = 100)
(Cont.) *Consumer price index of some countries
and territories* (Year 2010 = 100)

	%				
	2014	2015	2016	2017	2018
Trung Á - Central Asia					
Ka-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	129,1	137,8	157,6	169,3	
Nam Á - South Asia					
Áp-ga-ni-xtan - <i>Afghanistan</i>	133,8	132,9	138,7	145,6	
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	136,1	144,6	152,5	161,2	170,2
Ấn Độ - <i>India</i>	140,4	148,6	155,9	159,8	167,6
I-ran - <i>Iran</i>	248,1	282,1	306,5	337,1	
Nê-pan - <i>Nepal</i>	141,3	152,4	165,8		
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	141,7	145,3	150,8	156,9	164,9
Xri Lan-ca - <i>Sri Lanka</i>	126,6	131,4	136,6	147,1	150,2
CHÂU ÂU - EUROPE					
Bắc Âu - Northern Europe					
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	106,7	107,1	107,4	108,6	109,5
Ê-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	112,0	111,5	111,6	115,5	119,4
Phần Lan - <i>Finland</i>	109,0	108,8	109,2	110,0	111,2
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	116,0	117,8	119,8	122,0	125,2
Ai-len - <i>Ireland</i>	105,0	104,7	104,7	105,1	105,6
Lát-vi-a - <i>Latvia</i>	107,4	107,5	107,7	110,9	113,7
Lì-tu-a-ni-a (Lít-va) - <i>Lithuania</i>	108,6	107,6	108,6	112,6	115,7
Na Uy - <i>Norway</i>	106,3	108,6	112,4	114,6	117,7
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	103,6	103,6	104,6	106,5	108,6
Vương quốc Anh - <i>United Kingdom</i>	110,6	111,0	112,1	114,9	117,6
Đông Âu - Eastern Europe					
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	106,7	106,6	105,8	107,9	111,0
Cộng hòa Séc - <i>Czech Republic</i>	107,1	107,5	108,2	110,9	113,3
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	111,5	111,4	111,8	114,5	117,7
Môn-đô-va - <i>Moldova</i>	123,8	135,7	144,4	153,8	158,5
Ba Lan - <i>Poland</i>	109,1	108,1	107,4	109,6	111,6
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	114,9	114,2	112,4	113,9	119,2

(Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng của một số nước
và vùng lãnh thổ** (Năm 2010 = 100)
(Cont.) *Consumer price index of some countries
and territories (Year 2010 = 100)*

	%				
	2014	2015	2016	2017	2018
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	131,2	151,5	162,2	168,2	173,0
Xi-lô-va-ki - <i>Slovakia</i>	109,1	108,7	108,2	109,6	112,3
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	121,4	180,5	205,6	235,3	261,1
Nam Âu - Southern Europe					
An-ba-ni - <i>Albania</i>	109,3	111,4	112,8	115,1	117,4
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na <i>Bosnia and Herzegovina</i>	104,8	103,7	102,0	102,9	104,3
Crô-a-ti-a - <i>Croatia</i>	107,9	107,4	106,2	107,4	109,0
Hy Lạp - <i>Greece</i>	102,6	100,8	99,9	101,1	101,7
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	107,5	107,5	107,4	108,7	110,0
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	106,5	107,0	107,7	109,2	110,3
Xéc-bi - <i>Serbia</i>	131,1	133,0	134,5	138,7	141,4
Xi-lô-ven-ni-a - <i>Slovenia</i>	106,5	105,9	105,9	107,4	109,3
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	107,0	106,5	106,3	108,4	110,2
Tây Âu - Western Europe					
Áo - <i>Austria</i>	109,7	110,7	111,7	114,0	116,3
Bỉ - <i>Belgium</i>	108,0	108,6	110,8	113,1	115,5
Pháp - <i>France</i>	105,5	105,6	105,8	106,9	108,8
Đức - <i>Germany</i>	106,7	107,2	107,7	109,4	111,2
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	108,5	109,2	109,5	111,0	112,9
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	99,3	98,2	97,7	98,3	99,2
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - OCEANIA					
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	110,4	112,0	113,5	115,7	117,9
Niu Di-lân - <i>New Zealand</i>	107,6	107,9	108,6	110,7	112,4

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.
Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

401 Chỉ số bất bình đẳng giới của một số nước và vùng lãnh thổ

Gender Inequality Index (GII) of some countries and territories

	2017		2018	
	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank
CHÂU PHI - AFRICA				
Bắc Phi - Northern Africa				
An-giê-ri - Algeria	0,442	100	0,443	100
Ai-cập - Egypt	0,449	101	0,450	102
Li-bi - Libya	0,170	38	0,172	41
Ma-rốc - Morocco	0,482	119	0,492	118
Tuy-ni-di - Tunisia	0,298	63	0,300	63
Đông Phi - Eastern Africa				
Kê-ni-a - Kenya	0,549	137	0,545	134
Mô-dăm-bích- Mozambique	0,552	138	0,569	142
Ru-an-đa - Rwanda	0,381	85	0,412	95
Tan-da-ni-a - Tanzania	0,537	130	0,539	130
U-gan-đa - Uganda	0,523	126	0,531	127
Dăm-bi-a - Zambia	0,517	125	0,540	131
Dim-ba-bu-ê - Zimbabwe	0,534	128	0,525	126
Nam Phi - Southern Africa				
Nam Phi - South Africa	0,389	90	0,422	97
Tây Phi - Western Africa				
Gha-na - Ghana	0,538	131	0,541	133
Li-bê-ri-a - Liberia	0,656	154	0,651	155
Xê-nê-gan - Senegal	0,515	124	0,523	125
Tô-gô - Togo	0,567	140	0,566	140
Trung Phi - Middle Africa				
Ca-mơ-run - Cameroon	0,569	141	0,566	140
Cộng hòa Trung Phi Central African Republic	0,673	156	0,682	159
Cộng hòa Công-gô - Congo, Rep.	0,578	143	0,579	145

(Tiếp theo) **Chỉ số bất bình đẳng giới của một số nước
và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Gender Inequality Index (GII) of some countries
and territories*

	2017		2018	
	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank
CHÂU MỸ - AMERICA				
Bắc Mỹ - North America				
Ca-na-đa - Canada	0,092	20	0,083	18
Mỹ - United States	0,189	41	0,182	42
Ca-ri-bê - Caribbean				
Cu-ba - Cuba	0,301	65	0,312	67
Cộng hòa Đô-mi-ni-ca Dominican Republic	0,451	103	0,453	104
Gia-mai-ca - Jamaica	0,412	95	0,405	93
Hai-i-ti - Haiti	0,601	144	0,620	150
Nam Mỹ - South America				
Ác-hen-ti-na - Argentina	0,358	81	0,354	77
Bô-li-vi-a - Bolivia	0,450	102	0,446	101
Bra-xin - Brazil	0,407	94	0,386	89
Chi-lê - Chile	0,319	72	0,288	62
Cô-lôm-bi-a - Colombia	0,383	87	0,411	94
Ê-cu-a-đo - Ecuador	0,385	88	0,389	90
Pa-ra-goay - Paraguay	0,467	113	0,482	117
Pê-ru - Peru	0,368	83	0,381	87
U-ru-goay - Uruguay	0,270	57	0,275	59
Vê-nê-xu-ê-la - Venezuela	0,454	105	0,458	106
Trung Mỹ - Central America				
Cốt-xta Ri-ca - Costa Rica	0,300	64	0,285	61
Mê-hi-cô - Mexico	0,343	76	0,334	74
Ni-ca-ra-go-a - Nicaragua	0,456	106	0,455	105
Pa-na-ma - Panama	0,461	109	0,460	108
CHÂU Á - ASIA				
Đông Á - East Asia				
CHND Trung Hoa - China, PR	0,152	36	0,163	39
Nhật Bản - Japan	0,103	22	0,099	23

(Tiếp theo) **Chỉ số bất bình đẳng giới của một số nước và vùng lãnh thổ**
 (Cont.) *Gender Inequality Index (GII) of some countries and territories*

	2017		2018	
	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	0,063	10	0,058	10
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	0,301	65	0,322	71
Đông Nam Á - <i>Southeast Asia</i>				
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	0,473	116	0,474	114
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	0,453	104	0,451	103
Lào - <i>Lao PDR</i>	0,461	109	0,463	110
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	0,287	62	0,274	58
Mi-an-ma - <i>Myanmar</i>	0,456	106	0,458	106
Phi-li-pin - <i>Philippines</i>	0,427	97	0,425	98
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	0,067	12	0,065	11
Thái Lan - <i>Thailand</i>	0,393	93	0,377	84
Việt Nam - <i>Viet Nam</i>	0,304	67	0,314	68
Tây Á - <i>Western Asia</i>				
Ác-mê-ni - <i>Armenia</i>	0,262	55	0,259	57
Ai-déc-bai-gian - <i>Azerbaijan</i>	0,318	71	0,321	70
I-rắc - <i>Iraq</i>	0,506	123	0,540	131
I-xra-en - <i>Israel</i>	0,098	21	0,100	24
Gioóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	0,460	108	0,469	113
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	0,270	57	0,245	53
Li-băng - <i>Lebanon</i>	0,381	85	0,362	79
Ô-man - <i>Oman</i>	0,264	56	0,304	65
A-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	0,234	50	0,224	49
Xi-ri - <i>Syria</i>	0,547	136	0,547	136
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	0,317	69	0,305	66
Tiểu VQ A-rập Thống nhất				
<i>United Arab Emirates</i>	0,232	49	0,113	26
Y-ê-men - <i>Yemen</i>	0,835	160	0,834	162
Trung Á - <i>Central Asia</i>				
Ka-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	0,197	43	0,203	46
Tát-gi-ki-xtan - <i>Tajikistan</i>	0,317	69	0,377	84

(Tiếp theo) **Chỉ số bất bình đẳng giới của một số nước
và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Gender Inequality Index (GII) of some countries
and territories*

	2017		2018	
	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank
Nam Á - South Asia				
Áp-ga-ni-xtan - <i>Afghanistan</i>	0,653	153	0,575	143
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	0,542	134	0,536	129
Ấn Độ - <i>India</i>	0,524	127	0,501	122
I-ran - <i>Iran</i>	0,461	109	0,492	118
Nê-pan - <i>Nepal</i>	0,48	118	0,476	115
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	0,541	133	0,547	136
Xri Lan-ca - <i>Sri Lanka</i>	0,354	80	0,380	86
CHÂU ÂU - EUROPE				
Bắc Âu - Northern Europe				
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	0,040	2	0,040	2
Ê-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	0,122	27	0,091	21
Phần Lan - <i>Finland</i>	0,058	8	0,050	7
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	0,062	9	0,057	9
Ai-len - <i>Ireland</i>	0,109	23	0,093	22
Lát-vi-a - <i>Latvia</i>	0,196	42	0,169	40
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - <i>Lithuania</i>	0,123	28	0,124	33
Na Uy - <i>Norway</i>	0,048	5	0,044	5
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	0,044	3	0,040	2
Vương quốc Anh - <i>United Kingdom</i>	0,116	25	0,119	27
Đông Âu - Eastern Europe				
Bê-la-rút - <i>Belarus</i>	0,13	31	0,119	27
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	0,217	46	0,218	48
Cộng hòa Séc - <i>Czech Republic</i>	0,124	29	0,137	35
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	0,259	54	0,258	56
Môn-đô-va - <i>Moldova</i>	0,226	48	0,228	50
Ba Lan - <i>Poland</i>	0,132	32	0,120	30
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	0,311	68	0,316	69
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	0,257	53	0,255	54

(Tiếp theo) **Chỉ số bất bình đẳng giới của một số nước và vùng lãnh thổ**
 (Cont.) *Gender Inequality Index (GII) of some countries and territories*

	2017		2018	
	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank
Xlô-va-ki - <i>Slovakia</i>	0,180	39	0,190	43
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	0,285	61	0,284	60
Nam Âu - <i>Southern Europe</i>				
An-ba-ni - <i>Albania</i>	0,238	52	0,234	51
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na <i>Bosnia and Herzegovina</i>	0,166	37	0,162	38
Crô-a-ti-a - <i>Croatia</i>	0,124	29	0,122	31
Hy Lạp - <i>Greece</i>	0,12	26	0,122	31
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	0,087	18	0,069	12
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	0,088	19	0,081	17
Xéc-bi - <i>Serbia</i>	0,181	40	0,161	37
Xlô-ven-ni-a - <i>Slovenia</i>	0,054	7	0,069	12
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	0,080	15	0,074	15
Tây Âu - <i>Western Europe</i>				
Áo - <i>Austria</i>	0,071	13	0,073	14
Bỉ - <i>Belgium</i>	0,048	5	0,045	6
Pháp - <i>France</i>	0,083	16	0,051	8
Đức - <i>Germany</i>	0,072	14	0,084	19
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	0,044	3	0,041	4
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	0,039	1	0,037	1
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - <i>OCEANIA</i>				
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	0,109	23	0,103	25
Niu Di-lân - <i>New Zealand</i>	0,136	34	0,133	34

Nguồn số liệu: Báo cáo Phát triển Con người UNDP.
 Source: *Human Development Report UNDP.*

402

Chỉ số phát triển con người của một số nước và vùng lãnh thổ

Human Development Index (HDI) of some countries and territories

	2017		2018	
	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank
CHÂU PHI - AFRICA				
Bắc Phi - Northern Africa				
An-giê-ri - Algeria	0,754	85	0,759	82
Ai-cập - Egypt	0,696	115	0,700	116
Li-bi - Libya	0,706	108	0,708	110
Ma-rốc - Morocco	0,667	123	0,676	121
Tuy-ni-di - Tunisia	0,735	95	0,739	91
Đông Phi - Eastern Africa				
Kê-ni-a - Kenya	0,590	142	0,579	147
Mô-dăm-bích - Mozambique	0,437	180	0,446	180
Ru-an-đa - Rwanda	0,524	158	0,536	157
Tan-da-ni-a - Tanzania	0,538	154	0,528	159
U-gan-đa - Uganda	0,516	162	0,528	159
Dăm-bi-a - Zambia	0,588	144	0,591	143
Dim-ba-bu-ê - Zimbabwe	0,535	156	0,563	150
Nam Phi - Southern Africa				
Nam Phi - South Africa	0,699	113	0,705	113
Tây Phi - Western Africa				
Gha-na - Ghana	0,592	140	0,596	142
Li-bê-ri-a - Liberia	0,435	181	0,465	176
Ni-giê-ri-a - Nigeria	0,532	157	0,534	158
Xê-nê-gan - Senegal	0,505	164	0,514	166
Tô-gô - Togo	0,503	165	0,513	167
Trung Phi - Middle Africa				
Ăng-gô-la - Angola	0,581	147	0,574	149
Ca-mơ-run - Cameroon	0,556	151	0,563	150
Cộng hòa Trung Phi Central African Republic	0,367	188	0,381	188
Cộng hòa Công-gô - Congo, Rep.	0,606	137	0,609	138

(Tiếp theo) **Chỉ số phát triển con người của một số nước và vùng lãnh thổ**
 (Cont.) *Human Development Index (HDI) of some countries and territories*

	2017		2018	
	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank
CHÂU MỸ - AMERICA				
Bắc Mỹ - North America				
Ca-na-đa - Canada	0,926	12	0,922	13
Mỹ - United States	0,924	13	0,920	15
Ca-ri-bê - Caribbean				
Cu-ba - Cuba	0,777	73	0,778	72
Cộng hòa Đô-mi-ni-ca Dominican Republic	0,736	94	0,745	89
Gia-mai-ca - Jamaica	0,732	97	0,726	96
Hai-i-ti - Haiti	0,498	168	0,503	169
Nam Mỹ - South America				
Ác-hen-ti-na - Argentina	0,825	47	0,830	48
Bô-li-vi-a - Bolivia	0,693	118	0,703	114
Bra-xin - Brazil	0,759	79	0,761	79
Chi-lê - Chile	0,843	44	0,847	42
Cô-lôm-bi-a - Colombia	0,747	90	0,761	79
Ê-cu-a-đo - Ecuador	0,752	86	0,758	85
Pa-ra-goay - Paraguay	0,702	110	0,724	98
Pê-ru - Peru	0,750	89	0,759	82
U-ru-goay - Uruguay	0,804	55	0,808	57
Vê-nê-xu-ê-la - Venezuela	0,761	78	0,726	96
Trung Mỹ - Central America				
Cốt-xta Ri-ca - Costa Rica	0,794	63	0,794	68
Mê-hi-cô - Mexico	0,774	74	0,767	76
Ni-ca-ra-go-a - Nicaragua	0,658	124	0,651	126
Pa-na-ma - Panama	0,789	66	0,795	67
CHÂU Á - ASIA				
Đông Á - East Asia				
CHND Trung Hoa - China, PR	0,752	86	0,758	85
Đặc khu HC Hồng Kông (TQ) Hong Kong SAR (China)	0,933	7	0,939	4

(Tiếp theo) **Chỉ số phát triển con người của một số nước và vùng lãnh thổ**
 (Cont.) *Human Development Index (HDI) of some countries and territories*

	2017		2018	
	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank
Nhật Bản - Japan	0,909	19	0,915	19
Hàn Quốc - Korea, Republic of	0,903	22	0,906	22
Mông Cổ - Mongolia	0,741	92	0,735	92
Đông Nam Á - Southeast Asia				
Bru-nây - Brunei Darussalam	0,853	39	0,845	43
Cam-pu-chia - Cambodia	0,582	146	0,581	146
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	0,694	116	0,707	111
Lào - Lao PDR	0,601	139	0,604	140
Ma-lai-xi-a - Malaysia	0,802	57	0,804	61
Mi-an-ma - Myanmar	0,578	148	0,584	145
Phi-li-pin - Philippines	0,699	113	0,712	106
Xin-ga-po - Singapore	0,932	9	0,935	9
Thái Lan - Thailand	0,755	83	0,765	77
Ti-mo Lét-xtê - Timor-Leste	0,625	132	0,626	131
Việt Nam - Viet Nam	0,694	116	0,693	118
Tây Á - Western Asia				
Ác-mê-ni - Armenia	0,755	83	0,760	81
Ai-déc-bai-gian - Azerbaijan	0,757	80	0,754	87
I-rắc - Iraq	0,685	120	0,689	120
I-xra-en - Israel	0,903	22	0,906	22
Gioóc-đa-ni - Jordan	0,735	95	0,723	102
Cô-oét - Kuwait	0,803	56	0,808	57
Li-băng - Lebanon	0,757	80	0,730	93
Ô-man - Oman	0,821	48	0,834	47
Lãnh thổ Pa-le-xtin - Palestinian Territory	0,686	119	0,690	119
A-rập Xê-út - Saudi Arabia	0,853	39	0,857	36
Xi-ri - Syria	0,536	155	0,549	154
Thổ Nhĩ Kỳ - Turkey	0,791	64	0,807	59
Tiểu VQ A-rập Thống nhất United Arab Emirates	0,863	34	0,866	35
Y-ê-men - Yemen	0,452	178	0,463	177

(Tiếp theo) **Chỉ số phát triển con người của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Human Development Index (HDI) of some countries and territories*

	2017		2018	
	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank
Trung Á - Central Asia				
Ka-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	0,800	58	0,817	50
Tát-gi-ki-xtan - <i>Tajikistan</i>	0,650	127	0,656	125
Tuốc-mê-ni-xtan - <i>Turkmenistan</i>	0,706	108	0,710	108
U-dơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	0,710	105	0,710	108
Nam Á - South Asia				
Áp-ga-ni-xtan - <i>Afghanistan</i>	0,498	168	0,496	170
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	0,608	136	0,614	135
Ấn Độ - <i>India</i>	0,640	130	0,647	129
I-ran - <i>Iran</i>	0,798	60	0,797	65
Nê-pan - <i>Nepal</i>	0,574	149	0,579	147
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	0,562	150	0,560	152
Xri Lan-ca - <i>Sri Lanka</i>	0,770	76	0,780	71
CHÂU ÂU - EUROPE				
Bắc Âu - Northern Europe				
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	0,929	11	0,930	11
Ê-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	0,871	30	0,882	30
Phần Lan - <i>Finland</i>	0,920	15	0,925	12
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	0,935	6	0,938	6
Ai-len - <i>Ireland</i>	0,938	4	0,942	3
Lát-vi-a - <i>Latvia</i>	0,847	41	0,854	39
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - <i>Lithuania</i>	0,858	35	0,869	34
Na Uy - <i>Norway</i>	0,953	1	0,954	1
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	0,933	7	0,937	8
Vương quốc Anh - <i>United Kingdom</i>	0,922	14	0,920	15
Đông Âu - Eastern Europe				
Bê-la-rút - <i>Belarus</i>	0,808	53	0,817	50
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	0,813	51	0,816	52
Cộng hòa Séc - <i>Czech Republic</i>	0,888	27	0,891	26

(Tiếp theo) **Chỉ số phát triển con người của một số nước và vùng lãnh thổ**
 (Cont.) *Human Development Index (HDI) of some countries and territories*

	2017		2018	
	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	0,838	45	0,845	43
Môn-đô-va - <i>Moldova</i>	0,700	112	0,711	107
Ba Lan - <i>Poland</i>	0,865	33	0,872	32
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	0,811	52	0,816	52
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	0,816	49	0,824	49
Xlô-va-ki - <i>Slovakia</i>	0,855	38	0,857	36
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	0,751	88	0,750	88
Nam Âu - Southern Europe				
An-ba-ni - <i>Albania</i>	0,785	68	0,791	69
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na <i>Bosnia and Herzegovina</i>	0,768	77	0,769	75
Crô-a-ti-a - <i>Croatia</i>	0,831	46	0,837	46
Hy Lạp - <i>Greece</i>	0,870	31	0,872	32
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	0,880	28	0,883	29
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	0,847	41	0,850	40
Xéc-bi - <i>Serbia</i>	0,787	67	0,799	63
Xlô-ven-ni-a - <i>Slovenia</i>	0,896	25	0,857	36
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	0,891	26	0,893	25
Tây Âu - Western Europe				
Áo - <i>Austria</i>	0,908	20	0,914	20
Bỉ - <i>Belgium</i>	0,916	17	0,919	17
Pháp - <i>France</i>	0,901	24	0,891	26
Đức - <i>Germany</i>	0,936	5	0,939	4
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	0,931	10	0,934	10
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	0,944	2	0,946	2
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - OCEANIA				
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	0,939	3	0,938	6
Niu Di-lân - <i>New Zealand</i>	0,917	16	0,921	14

Nguồn số liệu: Báo cáo Phát triển con người - UNDP.
 Source: Human Development Report - UNDP.

403 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bru-nây

Key indicators of Brunei Darussalam

	2010	2015	2016	2017	2018
Dân số tại thời điểm 1/7 hàng năm (Nghìn người)⁽¹⁾ Population as of annual 1 July (Thousand persons)⁽¹⁾	386,8	412,4	417,3	429,5	442,4
Tài khoản quốc gia - National accounts					
GDP theo giá hiện hành (Triệu Đô la Bru-nây) <i>GDP at current prices (Million BRD)</i>	18690	17778	15748	16748	18301
GDP theo giá so sánh 2010 (Triệu Đô la Bru-nây) <i>GDP at constant 2010 prices (Million BRD)</i>	18690	18597	18137	18378	18387
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry, and fishing</i>	137	159	153	151	148
Khai khoáng - Mining and quarrying	9575	8444	8140	8022	7950
CN chế biến, chế tạo - Manufacturing	2786	2735	2715	2961	2943
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam, and air-conditioning supply</i>	132	140	142	138	143
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities		13	18	27	42
Xây dựng - Construction	339	455	425	464	492
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa phương tiện ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	755	925	893	899	919
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	149	178	175	181	188
Vận tải và kho bãi - Transportation and storage	292	366	332	348	347
Thông tin và truyền thông - Information and communication	254	281	291	294	290
Hoạt động tài chính và bảo hiểm <i>Financial and insurance activities</i>	760	909	994	1008	941
Hoạt động kinh doanh bất động sản ⁽²⁾ <i>Real estate activities⁽²⁾</i>	620	699	712	731	748
Các hoạt động chuyên môn, khoa học, kỹ thuật <i>Professional, scientific, and technical activities</i>					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	353	443	387	395	402
Quản lý nhà nước và an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - Public administration and defense; compulsory social security	1993	2135	2077	2109	2180
Giáo dục - Education	519	623	594	558	558

403 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bru-nây (Cont.) Key indicators of Brunei Darussalam

	2010	2015	2016	2017	2018
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	213	264	258	261	268
Hoạt động nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>					
Các ngành dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	168	104	96	98	94
Hoạt động tự sản tự tiêu của hộ, không phân biệt sản xuất hàng hóa và dịch vụ - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods- and services-producing</i>		76	78	79	81
Thuế trừ trợ cấp sản xuất và nhập khẩu <i>Taxes less subsidies on production and imports</i>	-353	-351	-343	-347	-347
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Đô la Bru-nây/1 Đô la Mỹ) <i>Average exchange rates of period (BRD/1 USD)</i>	1,4	1,4	1,4	1,4	1,3
Ngoại thương (Triệu USD) - <i>External trade (Million USD)</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	8887	6338	4917	5585	6575
Nhập khẩu - <i>Import</i>	2535	3235	2671	3083	4167
Cán cân thương mại - <i>Trade balance</i>	6352	3104	2246	2502	2408
Sản lượng - <i>Production</i>					
Nông nghiệp (Nghìn tấn) - <i>Agriculture (Thousand tons)</i>					
Cao su tự nhiên - <i>Rubber, natural</i>	0,2	0,3	0,3	0,3	0,3
Chuối - <i>Banana</i>	0,8	1,3	1,6	1,8	1,8
Dừa - <i>Coconut</i>	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4
Dứa - <i>Pineapple</i>	1,1	1,2	1,2	1,2	1,2
Hoa quả - <i>Fruit</i>	4,1	4,4	4,4	4,4	4,5
Khoai lang - <i>Sweet potatoes</i>	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
Rau - <i>Vegetable</i>	4,2	3,4	4,2	4,1	3,9
Sắn - <i>Cassava</i>	3,1	3,2	3,2	3,3	3,3
Thóc - <i>Rice, paddy</i>	1,1	2,0	1,6	1,5	1,6
Năng lượng - <i>Energy</i>					
Dầu thô (Nghìn tấn) - <i>Crude oil (Thousand tons)</i>	8114	6474	6174	5779	5694
Điện (Triệu kwh) - <i>Electricity (Million kwh)</i>	3792	4199	4270	4156	4292

⁽¹⁾ Số liệu năm 2010 dựa trên các cuộc Tổng điều tra Dân số và Nhà ở, trong khi đó các số liệu khác được ước tính theo tốc độ tăng dân số hàng năm lấy từ dữ liệu Tổng điều tra.

⁽¹⁾ Figures for 2010 are based on the Population and Housing Censuses, while others are estimates based on annual population growth rates derived from the census data.

⁽²⁾ Bao gồm quyền sở hữu nhà ở.

⁽²⁾ Includes ownership of dwellings.

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2019, Thống kê FAO.

Source: Key Indicators - ADB 2019; FAOSTAT.

404 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Cam-pu-chia

Key indicators of Cambodia

	2010	2015	2016	2017	2018
Dân số tại thời điểm 1/7 hàng năm (Triệu người) <i>Population as of annual 1 July (Mill. pers.)</i>	14,1	15,1	15,2	15,4	15,6
Lao động có việc làm (Nghìn người) <i>Employed (Thousand persons)</i>	7086				
Tài khoản quốc gia - National accounts					
GDP theo giá hiện hành (Tỷ Riệu)					
<i>GDP at current prices (Bill. Riels)</i>	47048	73423	81242	89831	99544
GDP theo giá so sánh 2000 (Tỷ Riệu)					
<i>GDP at constant 2000 prices (Bill. Riels)</i>	30403	43009	46033	49262	52956
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry, and fishing</i>	8311	9120	9241	9401	9517
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	193	517	615	721	831
CN chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	6219	9875	10571	11253	12287
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam, and air-conditioning supply</i>	191	278	302	328	361
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management, and remediation activities</i>					
Xây dựng - <i>Construction</i>	1485	3117	3797	4480	5253
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa phương tiện ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	2750	3855	4101	4369	4662
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1485	2203	2260	2394	2532
Vận tải và kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	1962	2792	3008	3249	3493
Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>					
Hoạt động tài chính và bảo hiểm <i>Financial and insurance activities</i>	557	976	1054	1134	1220
Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>					
Các hoạt động chuyên môn, khoa học, kỹ thuật <i>Professional, scientific, and technical activities</i>	1772	2855	3137	3409	3664
Quản trị và dịch vụ hỗ trợ <i>Administration, and support service activities</i>					
Quản lý nhà nước và an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Public administration and defense; compulsory social security</i>	393	471	496	523	554
Giáo dục - <i>Education</i>					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	2940	3874	4125	4379	4642
Hoạt động nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>					
Các ngành dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>					

404 (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Cam-pu-chia**
(Cont.) *Key indicators of Cambodia*

	2010	2015	2016	2017	2018
Thuế trừ trợ cấp sản phẩm - <i>Taxes less subsidies on products</i>	2566	3784	4089	4451	4841
Trừ: Phí dịch vụ ngân hàng - <i>Less: Imputed bank service charges</i>	419	709	763	829	901
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Riel/1 Đô la Mỹ) Average exchange rates of period (Riel/1 USD)	4185	4068	4059	4051	4051
Ngoại thương (Triệu USD) - External trade (Mill. USD)					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	3903	9336	10273	11224	12963
Nhập khẩu - <i>Import</i> ⁽¹⁾	6588	13285	14119	15502	18806
Cán cân thương mại - <i>Trade balance</i>	-2685	-3949	-3846	-4278	-5844
Sản lượng - Production					
Nông nghiệp (Nghìn tấn) - Agriculture (Thous. tons)					
Cao su - <i>Rubber, natural</i>	42	23	22	22	22
Chuối - <i>Banana</i>	158	144	144	144	144
Dừa - <i>Coconuts</i>	66	65	70	69	69
Đậu nành - <i>Soybeans</i>	157	162	162	168	170
Hoa quả - <i>Fruit</i>	75	75	74	74	74
Khoai lang - <i>Sweet potatoes</i>	79	44	43	43	43
Mía - <i>Sugar cane</i>	366	595	602	586	594
Ngô - <i>Maize</i>	544	630	650	665	680
Rau - <i>Vegetable</i>	544	630	650	665	680
Sắn - <i>Cassava</i>	4247	7632	7638	7668	7646
Thóc - <i>Rice, paddy</i>	8245	9335	9952	10350	10647
Năng lượng - Energy					
Điện (Triệu kwh) - <i>Electricity (Million kwh)</i>	1357				

⁽¹⁾ Từ năm 2005 trở đi, phương pháp biên soạn đã chuyển từ CIF sang FOB.

⁽²⁾ From 2005 onwards, the compilation methodology shifted from CIF to FOB.

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2019, Thống kê FAO.

Source: Key Indicators - ADB 2019; FAOSTAT.

405 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ti-mo Lét-xtê

Key indicators of Timor - Leste

	2010	2015	2016	2017	2018
Dân số tại thời điểm 1/7 hàng năm (Nghìn người)⁽¹⁾ Population as of annual 1 July (Thousand persons)⁽¹⁾	1109,6	1241,0	1268,3	1296,3	1324,0
Tài khoản quốc gia⁽²⁾ - National accounts⁽²⁾					
GDP theo giá hiện hành (Triệu Đô la Mỹ) <i>GDP at current market prices (Million USD)</i>	3999	3093	2504	2487	
GDP theo giá so sánh 2015 (Triệu Đô la Mỹ) <i>GDP at constant 2015 prices (Million USD)</i>	3325	3093	3114	2829	
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry, and fishing</i>	317	272	269	260	
Khai khoáng - Mining and quarrying	2000	1475	1432	1205	
CN chế biến, chế tạo - Manufacturing	12	16	18	25	
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam, and air conditioning supply</i>	1	1	1	1	
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management, and remediation activities					
Xây dựng - Construction	200	274	294	213	
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles					
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	290	290	309	288	
Vận tải và kho bãi - Transportation and storage					
Thông tin và truyền thông - Information and communication	32	36	41	40	
Hoạt động tài chính và bảo hiểm <i>Financial and insurance activities</i>	3	12	15	24	
Hoạt động kinh doanh bất động sản - Real estate activities	109	181	188	192	
Các hoạt động chuyên môn, khoa học, kỹ thuật <i>Professional, scientific, and technical activities</i>	25	50	49	51	
Quản trị và dịch vụ hỗ trợ <i>Administration, and support service activities</i>					
Quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng, đảm bảo xã hội bắt buộc - Public administration and defense, compulsory social security					
Giáo dục - Education	213,9	385,6	405,0	442,4	
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>					
Hoạt động nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>					

405 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ti-mo Lét-xtê

(Cont.) Key indicators of Timor - Leste

	2010	2015	2016	2017	2018
Các ngành khác - Other service activities	70	58	65	63	
Thuế trừ trợ cấp sản phẩm Taxes less subsidies on production and imports	65	32	21	19	
Chênh lệch số liệu - Statistical discrepancy	-13	9	8	6	
Ngoại thương (Triệu USD) - External trade (Million USD)					
Xuất khẩu - Export ⁽³⁾	42	38	162	24	46
Nhập khẩu - Import	298	491	512	554	565
Cán cân thương mại - Trade balance	-256	-453	-350	-529	-519
Sản lượng - Production					
Nông nghiệp (Tấn) - Agriculture (Ton)					
Cà phê - Coffee	12653	9932	9521	9174	8876
Dừa - Coconuts	8940	9109	9131	9133	9134
Đậu - Beans	809	2838	2784	2805	2809
Khoai lang - Sweet potatoes	809	2838	2784	2805	2809
Ngô - Maize	148891	142361	120060	100368	101564
Rau - Vegetable	22099	25173	25848	26396	26944
Sắn - Cassava	27857	28277	27443	26592	25741
Thóc - Rice, paddy	112925	71541	80612	87699	86647
Năng lượng - Energy					
Điện (Triệu kwh) - Electricity (Million kwh)	137	350	413	427	450

⁽¹⁾ Số liệu về dân số các năm 2010 và 2015 lấy từ số liệu Tổng điều tra các năm 2010 và 2015 của Cơ quan Thống kê Ti-mo Lét-xtê. Đối với dữ liệu của các năm giữa hai kỳ Tổng điều tra, số liệu về dân số được ước tính dựa trên số liệu tốc độ tăng dân số giữa kỳ.
⁽¹⁾ Population data for 2010 and 2015 are from the Government of Timor-Leste's General Directorate of Statistics 2010 and 2015 censuses, respectively. For data between the census years, population data are estimated using intercensal growth rates.

⁽²⁾ GDP công bố theo tài khoản quốc gia 2000-2017 của Timor-Leste.
⁽²⁾ GDP data as published in Timor-Leste's National Accounts 2000-2017.

⁽³⁾ Bao gồm tái xuất, không tương ứng vì số lượng lớn nhân lực và thiết bị trở về nước khi Phái đoàn hỗ trợ của Liên hợp quốc tại Ti-mo Lét-xtê và các hoạt động của Văn phòng Liên hợp quốc tại Timor Leste thu hẹp. Xuất khẩu không bao gồm doanh thu từ xuất khẩu các sản phẩm dầu khí, nhưng bao gồm doanh thu từ xuất khẩu dầu khí và khí hóa lỏng.
⁽³⁾ Includes re-exports, which are disproportionately large because of the large outflows of personnel and equipment returning to home countries as the United Nations Mission of Support in Timor-Leste and the operations of the United Nations Office in Timor-Leste are scaled down. Exports do not include revenue earned from the export of petroleum products, but include revenue earned from the export of oil and gas.

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2019, Thống kê FAO.
Source: Key Indicators - ADB 2019; FAOSTAT.

406 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của In-đô-nê-xi-a

Key indicators of Indonesia

	2010	2015	2016	2017	2018
Dân số tại thời điểm 1/7 hàng năm (Triệu người)⁽¹⁾ Population as of annual 1 July (Mill. pers.)⁽¹⁾	237,6	255,5	258,7	261,9	265,0
Lực lượng lao động (Nghìn người) Labour force (Thousand persons)	116528	122380	125444	128063	131006
Lao động có việc làm - <i>Employed</i>	108208	114819	118412	121022	124005
Nông nghiệp - <i>Agriculture</i>	41495	37750	37774	35925	35703
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	1255	1317	1470	1387	1454
CN chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	13824	15538	15875	17559	18251
Các ngành khác - <i>Others</i>	51634	60214	63294	66072	68596
Tài khoản quốc gia⁽²⁾ - <i>National accounts</i>⁽²⁾					
GDP theo giá hiện hành (Nghìn tỷ Rupia) <i>GDP at current market prices (Trillion Rupiahs)</i>	6864	11526	12402	13587	14837
GDP theo giá so sánh 2000/2010 (Nghìn tỷ Rupia) <i>GDP at constant 2000/2010 prices (Trill. Rupiahs)</i>	6864	8983	9435	9913	10425
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry, and fishing</i>	956	1171	1211	1258	1307
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	718	767	775	780	797
CN chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	1513	1935	2017	2103	2193
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam, and air-conditioning supply</i>	73	95	100	102	107
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management, and remediation activities</i>	6	7	8	8	8
Xây dựng - <i>Construction</i>	627	879	925	988	1048
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	924	1207	1256	1312	1377
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	200	269	283	298	315
Vận tải và kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	245	349	375	407	435
Thông tin và truyền thông <i>Information and communications</i>	256	422	459	503	539
Các hoạt động tài chính và bảo hiểm <i>Financial and insurance activities</i>	240	347	378	399	416

406 (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của In-đô-nê-xi-a**
(Cont.) *Key indicators of Indonesia*

	2010	2015	2016	2017	2018
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	198	267	280	290	300
Các hoạt động chuyên môn, khoa học, kỹ thuật <i>Professional, scientific, and technical activities</i>	99	148	159	173	188
Quản trị và dịch vụ hỗ trợ <i>Administration, and support service activities</i>					
Quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng, đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Public administration and defense; compulsory social security</i>	260	310	320	327	350
Giáo dục - <i>Education</i>	202	283	294	305	321
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	66	97	102	110	117
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment, and recreation</i>					
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>					
Hoạt động tự sản tự tiêu của hộ, không phân biệt sản xuất hàng hóa và dịch vụ <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods- and services-producing</i>	101	145	157	170	185
Hoạt động của các cơ quan, tổ chức ngoại giao <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>					
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Taxes on products less subsidies on products</i>	180	283	337	382	422
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Rupiah/1 Đô la Mỹ) <i>Average exchange rates of period (Rupiah/1 USD)</i>	9090	13389	13308	13381	14237
Ngoại thương (Triệu USD) <i>External trade (Million USD)</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	157779	150366	145186	168811	180215
Nhập khẩu - <i>Import</i>	135663	142695	135653	156925	188711
Cán cân thương mại - <i>Trade balance</i>	22116	7671	9533	11885	-8496

406 (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của In-đô-nê-xi-a**
(Cont.) *Key indicators of Indonesia*

	2010	2015	2016	2017	2018
Sản lượng - Production					
Nông nghiệp (Nghìn tấn) - Agriculture (Thousand tons)					
Chuối - Bananas	5755	9496	7007	7163	7264
Quả cọ - Oil palm fruit	97800	148709	115963	114617	115267
Dừa - Coconuts	18000	16600	17980	18747	18555
Khoai lang - Sweet potatoes	2051	2298	2169	1914	1806
Mía - Sugar cane	26600	25349	23630	21910	21744
Ngô - Maize	18328	19612	23578	28924	30253,9
Sắn - Cassava	23918	21801	20261	19054	16119
Thóc - Rice, paddy	66469	75398	79355	81149	83037
Năng lượng - Energy					
Dầu thô ⁽³⁾ (Nghìn tấn) <i>Crude petroleum⁽³⁾ (Thousand tons)</i>	54684	39283	41807		
Than (Nghìn tấn) - Coal (Thousand tons)	275164	406539	423950		
Điện (Triệu kwh) - Electricity (Million kwh)	175976	239750	250842	262661	

⁽¹⁾ Các số liệu được dự báo dựa trên số liệu điều tra và tổng điều tra.

⁽²⁾ Projections based on census or survey figures.

⁽³⁾ Số liệu năm 2010 trở đi dựa trên Hệ thống Tài khoản quốc gia 2008. Năm gốc là năm 2010 (thay cho năm 2000).

⁽²⁾ Data for 2010 onward are based on the 2008 System of National Accounts. Base year was also changed from 2000 to 2010.

⁽³⁾ Từ năm 2006 trở đi, dữ liệu được lấy từ hệ số chuyển đổi 1 tấn = 7,33 thùng, 1 tấn = 41,868 terajoules, 1 triệu feet khối tiêu chuẩn (MMscf) = 1,05 terajoules và 1 triệu đơn vị nhiệt Anh (MBTU) = 1,0551 x 10⁻³ terajoules.

⁽³⁾ For 2006 onward, data were derived using the conversion factor of 1 metric ton = 7.33 barrels, 1 ton = 41.868 terajoules, 1 million standard cubic feet (MMscf) = 1.05 terajoules, and 1 Million British Thermal Unit (MBTU) = 1.0551 x 10⁻³ terajoules.

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2019, Thống kê FAO.

Source: Key Indicators - ADB 2019; FAOSTAT.

407 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Lào

Key indicators of Lao, PDR

	2010	2015	2016	2017	2018
Dân số tại thời điểm 1/7 hàng năm (Triệu người)⁽¹⁾ Population as of annual 1 July (Mill. pers.)⁽¹⁾	6,0	6,5	6,6	6,7	6,8
Tài khoản quốc gia - National accounts					
GDP theo giá hiện hành (Tỷ Kíp) GDP at current market prices (Bill. Kips)	55694	117252	129279	140698	152414
GDP theo giá so sánh 2002/2012 (Tỷ Kíp) GDP by industrial origin at 2002/2012 market prices (Bill. Kips)	31501	101768	108915	116377	123696
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry, and fishing	9319	16791	17254	17750	17975
Khai khoáng - Mining and quarrying	2255	10617	11052	10579	9891
CN chế biến, chế tạo - Manufacturing	2972	8698	8971	9368	9953
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí Electricity, gas, steam, and air-conditioning supply	1272	6856	9539	12629	14089
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply; sewerage, waste management, and remediation activities		276	285	301	322
Xây dựng - Construction	1655	6292	6820	8046	9864
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	6051	13622	14516	15566	17231
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	213	3199	3162	3010	3242
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage		1482	1606	1715	1798
Thông tin và truyền thông Information and communication	1500	1932	2013	2100	2304
Các hoạt động tài chính và bảo hiểm Financial and insurance activities	1075	2288	2466	2704	2970
Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	941	7137	7401	7660	8031
Các hoạt động chuyên môn, khoa học, kỹ thuật Professional, scientific, and technical activities		1417	1518	1564	1677
Quản lý Nhà nước ⁽²⁾ , an ninh quốc phòng, an sinh xã hội bắt buộc Public administration ⁽²⁾ and defense; compulsory social security	2387	6888	7128	7331	7480
Giáo dục - Education		1852	1892	1931	1963
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities		516	519	522	526
Hoạt động dịch vụ khác Other service activities	528	1659	1723	1777	1823

1014 Số liệu thống kê nước ngoài - International statistics

407 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Lào (Cont.) Key indicators of Lao, PDR

	2010	2015	2016	2017	2018
Hoạt động tự sản tự tiêu của hộ, không phân biệt sản xuất hàng hóa và dịch vụ - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods- and services-producing</i>	220				
Trừ: Các dịch vụ tài chính trung gian được tính gián tiếp <i>Less: Financial intermediation services indirectly measured</i>	923				
Thuế sản xuất và nhập khẩu theo giá hiện hành <i>Taxes on production and imports at current prices</i>	2035	10248	11051	11822	12558
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Kíp/1 Đô la Mỹ) <i>Average exchange rates of period (Kip/1 USD)</i>	8259	8148	8179	8352	8407
Ngoại thương (Triệu USD) - <i>External trade (Million USD)</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	1746	3653	4245	4873	5295
Nhập khẩu ⁽³⁾ - <i>Import</i> ⁽³⁾	2060	5675	5372	5667	6164
Cán cân thương mại - <i>Trade balance</i>	-314	-2022	-1128	-794	-869
Sản lượng - <i>Production</i>					
Nông nghiệp (Nghìn tấn) - <i>Agriculture (Thousand tons)</i>					
Cà phê - <i>Coffee</i>	46	136	137	151	154
Dưa hấu - <i>Watermelons</i>	106	196	195	129	198
Chuối - <i>Bananas</i>	179	787	796	947	971
Khoai lang - <i>Sweet potatoes</i>	61	153	153	110	124
Khoai tây - <i>Potatoes</i>	41	33	34	2	2
Rau - <i>Vegetables</i>	948	1683	1691	1437	1461
Mía - <i>Sugar cane</i>	819	2019	2019	1764	1835
Ngô - <i>Maize</i>	1021	1516	1552	1193	982
Sắn - <i>Cassava</i>	500	2382	2410	2277	2279
Thóc - <i>Rice, paddy</i>	3071	4102	4149	4040	3585

⁽¹⁾ Số liệu năm 2015 lấy từ Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2015. Số liệu các năm khác được ước tính từ tốc độ tăng dân số hàng năm từ nguồn dữ liệu tổng điều tra.

⁽²⁾ Figures for 2015 are based on the country's 2015 Census of Population and Housing. Figures for the other years are estimates based on annual population growth rates derived from the census data.

⁽³⁾ Liên quan đến tiền lương khu vực công.

⁽⁴⁾ Refers to the public wage bill.

⁽⁵⁾ Từ năm 2017 trở đi, phương pháp tính chuyển từ CIF sang FOB.

⁽⁶⁾ For 2017 onward, the compilation methodology shifted from CIF to FOB.

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2019, Thống kê FAO.

Source: Key Indicators - ADB 2019; FAOSTAT.

408 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ma-lai-xi-a

Key indicators of Malaysia

	2010	2015	2016	2017	2018
Dân số tại thời điểm 1/7 hàng năm (Triệu người) <i>Population as of annual 1 July (Mill. pers.)</i>	28,6	31,2	31,6	32,0	32,4
Lực lượng lao động (Nghìn người) <i>Labour force (Thousand persons)</i>	12304	14518	14668	14980	15280
Lao động có việc làm - <i>Employed</i>	11900	14068	14164	14477	14776
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry, and fishing</i>	1615	1754	1610	1635	1570
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	57	104	96	97	91
CN chế biến chế tạo - <i>Manufacturing</i>	2109	2323	2391	2513	2500
Các ngành khác - <i>Others</i>	8119	9887	10067	10231	10615
Tài khoản quốc gia - <i>National accounts</i>					
GDP theo giá hiện hành (Triệu Ring-gít) <i>GDP at current market prices (Mil. ringgits)</i>	821434	1176941	1249698	1371648	1446914
GDP theo giá so sánh 2005/2010 (Triệu Ring-gít) <i>GDP by industrial origin at 2005/2010 prices (Mil. ringgits)</i>	821434	1176941	1229312	1299897	1361533
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry, and fishing</i>	82882	97539	93977	99381	99470
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	89793	103059	105368	105838	103135
CN chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	192493	262379	273899	290463	304847
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam, and air-conditioning supply</i>	17701	25774	27075	27630	28860
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management, and remediation activities</i>	4472	5936	6337	6720	7167
Xây dựng - <i>Construction</i>	28213	55382	59508	63522	66218
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	112771	184023	195707	209698	226786
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	21863	36219	38831	41748	45472
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	28998	42057	44463	47227	50231
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	39513	62303	67301	72987	79081
Hoạt động tài chính và bảo hiểm <i>Financial and insurance activities</i>	61578	78633	80722	84472	89269
Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	11797	17561	18412	19323	20221
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific, and technical activities</i>	13679	22928	24829	27151	29770
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	6885	10942	11724	12562	13535

1016 Số liệu thống kê nước ngoài - *International statistics*

408 (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ma-lai-xi-a**
(Cont.) *Key indicators of Malaysia*

	2010	2015	2016	2017	2018
Quản lí Nhà nước và an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Public administration and defense; compulsory social security</i>	64359	99783	104620	109485	114357
Giáo dục - <i>Education</i>	5906	9233	9856	10492	11120
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	5263	8028	8473	8951	9484
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment, and recreation</i>	25598	40464	42210	44171	46508
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>					
Cộng: Thuế nhập khẩu - <i>Plus: Taxes on imports</i>	7672	14699	16000	18076	16002
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Ring-gít/1 Đô la Mỹ) Average exchange rates of period (Ringgit/1 USD)	3,2	3,9	4,1	4,3	4,0
Ngoại thương (Triệu Ring-gít) - External trade (Million ringgit)					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	638822	777355	786964	934927	998278
Nhập khẩu - <i>Import</i>	528828	685778	698819	836422	877761
Cán cân thương mại - <i>Trade balance</i>	109994	91577	88145	98505	120518
Sản lượng - Production					
Nông nghiệp (Nghìn tấn) - Agriculture (Thousand tons)					
Hoa quả - <i>Fruit</i>	100	108	108	110	111
Cao su - <i>Rubber, natural</i>	939	722	674	740	782
Rau - <i>Vegetables</i>	431	566	597	567	576
Dứa - <i>Pineapples</i>	331	452	392	341	329
Chè - <i>Tea</i>	20	11	12	10	11
Chuối - <i>Bananas</i>	333	316	310	350	377
Quả cọ - <i>Oil palm fruit</i>	83091	98344	86325	101741	98419
Dừa - <i>Coconuts</i>	550	506	505	518	519
Khoai lang - <i>Sweet potatoes</i>	23	51	43	41	39
Mía - <i>Sugar cane</i>	201	30	28	30	29
Ngô - <i>Maize</i>	48	62	65	73	76
Sắn - <i>Cassava</i>	37	68	61	44	40
Thóc - <i>Rice, paddy</i>	2465	2741	2740	2902	2719
Năng lượng - Energy					
Dầu thô (Nghìn tấn) - <i>Crude petroleum (Thous. tons)</i>	30653	31346	32113	31701	
Than (Nghìn tấn) - <i>Coal (Thous. tons)</i>	2397	2559	2259	2989	
Điện (Triệu kwh) - <i>Electricity (Million kwh)</i>	116808	150190	156665	167383	

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2019, Thống kê FAO.
Source: Key Indicators - ADB 2019, FAOSTAT.

409 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Mi-an-ma

Key indicators of Myanmar

	2010	2015	2016	2017	2018
Dân số tại thời điểm 1/10 hàng năm (Triệu người)⁽¹⁾ Population as of annual 1 October (Mill. pers.)⁽¹⁾	50,2	52,5	52,9	53,4	
Lực lượng lao động (Triệu người)⁽²⁾ Labour force (Mill. pers.)⁽²⁾		22,0		22,4	22,7
Có việc làm - <i>Employed</i>		21,8		21,9	22,5
Tài khoản quốc gia - National accounts					
GDP theo giá hiện hành của người sản xuất (Tỷ Ki-at) <i>GDP by industrial origin at current producer prices (Bill. Kyats)</i>	39777	72714	79760	90451	
GDP theo giá so sánh 2010/2011 của người sản xuất (Tỷ Ki-at) <i>GDP by industrial origin at 2010/2011 producer prices (Bill. Kyats)</i>	39777	56476	59787	63828	
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry, and fishing</i>	14659	16306	16231	16439	
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	366	601	654	737	
CN chế biến - <i>Manufacturing</i>	7900	12496	13659	15060	
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam, and air-conditioning supply</i>	422	716	773	822	
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>					
Xây dựng ⁽³⁾ - <i>Construction⁽³⁾</i>	1839	3150	3390	3598	
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	7971	10286	11002	11827	
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>					
Vận tải, kho bãi - <i>Transport and storage</i>	4927	9773	10604	11536	
Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>					
Hoạt động tài chính và bảo hiểm <i>Finance and insurance activities</i>	38	224	309	384	
Quản lý Nhà nước và an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Public administration and defense; compulsory social security</i>	916	1507	1574	1638	
Giáo dục - <i>Education</i>					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	738	1418	1590	1787	
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment, and recreation</i>					
Hoạt động dịch vụ khác ⁽⁴⁾ - <i>Other service activities⁽⁴⁾</i>					

1018 Số liệu thống kê nước ngoài - International statistics

409 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Mi-an-ma

(Cont.) Key indicators of Myanmar

	2010	2015	2016	2017	2018
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Kyat/1 Đô la Mỹ) <i>Average exchange rates of period (Kyat/1 USD)</i>		1162,6	1234,9	1360,4	1429,8
Ngoại thương (Triệu đô la Mỹ, năm tài khóa bắt đầu từ 1/4) <i>External trade (Mill. USD, fiscal year beginning 1 April)</i>					
Xuất khẩu - Export	8872	11432	11837	13878	16672
Nhập khẩu - Import	4866	16743	15706	19253	19345
Cán cân thương mại - Trade balance	4006	-5311	-3869	-5375	-2673
Sản lượng - Production					
Nông nghiệp (Nghìn tấn) - Agriculture (Thousand tons)					
Hoa quả - Fruit	1350	1401	1401	1415	1430
Cao su - Rubber, natural	126	209	222	208	213
Rau - Vegetables	3400	3591	3626	3672	3718
Dừa - Coconuts	428	520	532	546	557
Kê - Millet	213	240	243	240	248
Khoai tây - Potatoes	564	560	554	500	512
Mía - Sugar cane	9250	10142	10437	10370	10659
Miến mạch - Sorghum	216	244	247	209	218
Ngô - Maize	1354	1749	1831	1909	1983
Sắn - Cassava	607	460	426	399	377
Thóc - Paddy	32065	26210	25673	25625	25418
Năng lượng - Energy					
Dầu thô (Nghìn tấn) - Crude petroleum (Thousand tons)	1079	644	588	543	235
Than (Nghìn tấn) - Coal (Thousand tons)	240	420	550	737	640
Khí thiên nhiên (Triệu feet khối) <i>Natural gas (Million cubic feet)</i>	450381	1069002	670080	667582	305755
Điện (Triệu kwh) - Electricity (Million kwh)	8625	15965	17867	20055	11129

⁽¹⁾ Năm 2010, dữ liệu được lấy từ cơ sở dữ liệu Các chỉ tiêu phát triển thế giới (WDI) của Ngân hàng Thế giới. Từ 2015-2018, dữ liệu lấy từ Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2014 của Mi-an-ma.

⁽¹⁾ For year 2010, data were obtained from the World Development Indicators (WDI) database (World Bank). For 2015-2018, data are based on the results of 2014 Myanmar Population and Housing Census.

⁽²⁾ Dữ liệu năm 2015 lấy từ Điều tra lực lượng lao động, lao động trẻ em và chuyển đổi từ trường học đến việc làm 2015. Dữ liệu năm 2017, 2018 lấy từ Điều tra lực lượng lao động hàng năm của Quý 1/2017 và Quý 1/2018; tất cả số liệu là dân số từ 15 tuổi trở lên.

⁽²⁾ For 2015, data are from Myanmar Labour Force, Child Labour, and School to Work Transition Survey 2015. For 2017 and 2018, data are from Myanmar Annual Labour Force Survey, Q1 2017 and Q1 2018, respectively; all cover the population 15 years and older.

⁽³⁾ Gồm các hoạt động bất động sản - Includes real estate activities.

⁽⁴⁾ Gồm các hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ và hoạt động hành chính, dịch vụ hỗ trợ.

⁽⁴⁾ Includes professional, scientific, technical activities, and administrative and support service activities.

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2019, Thống kê FAO.

Source: Key Indicators - ADB 2019; FAOSTAT.

410 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Phi-li-pin

Key indicators of Philippines

	2010	2015	2016	2017	2018
Dân số tại thời điểm 1/7 hàng năm (Triệu người)⁽¹⁾ Population as of annual 1 July (Mill. persons)⁽¹⁾	93,1	101,6	103,2	104,9	106,6
Lực lượng lao động (Nghìn người)⁽²⁾ Labour force (Thousand persons)⁽²⁾	38893	41343	43361	42775	43459
Lao động có việc làm - <i>Employed</i>	36035	38741	40998	40334	41156
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry, and fishing</i>	11956	11294	11064	10261	9998
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	199	235	219	203	207
CN chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	3033	3209	3404	3481	3625
Các ngành khác - <i>Others</i>	20849	24002	26312	26390	27327
Tài khoản quốc gia - <i>National accounts</i>					
GDP theo giá hiện hành (Tỷ Pê-sô) <i>GDP at current market prices (Billion Pesos)</i>	9003	13322	14480	15808	17426
GDP theo giá so sánh 2000 (Tỷ Pê-sô) <i>GDP at constant 2000 prices (Billion Pesos)</i>	5702	7600	8123	8666	9207
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry, and fishing</i>	663	720	711	739	746
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	66	80	84	85	86
CN chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	1265	1761	1886	2044	2145
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam, and air-conditioning supply</i>	185	224	245	254	268
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	21	26	27	28	29
Xây dựng - <i>Construction</i>	326	457	512	538	618
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	949	1271	1367	1467	1555
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	99	134	146	158	166
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	154	232	252	264	280
Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>	274	350	360	372	391
Hoạt động tài chính và bảo hiểm <i>Financial and insurance activities</i>	375	547	590	635	681
Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific, and technical activities</i>	589	855	931	999	1047
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>					
Quản lý Nhà nước và an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Public administration and defense; compulsory social security</i>	255	297	319	346	399

1020 Số liệu thống kê nước ngoài - *International statistics*

410 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Phi-li-pin

(Cont.) Key indicators of Philippines

	2010	2015	2016	2017	2018
Giáo dục - <i>Education</i>	262	317	338	366	413
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	76	122	132	143	148
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment, and recreation</i>	115	169	181	181	188
Các ngành khác - <i>Others</i>	30	40	43	45	47
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Pê-sô/1 Đô la Mỹ) Average exchange rates of period (Peso/1 USD)	45,1	45,5	47,5	50,4	52,7
Ngại thương (Triệu USD) - External trade (Million USD)					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	51498	58827	57406	68713	69307
Nhập khẩu - <i>Import</i>	54933	71067	84108	96093	112841
Cán cân thương mại - <i>Trade balance</i>	-3435	-12240	-26702	-27380	-43533
Sản lượng - Production					
Nông nghiệp (Nghìn tấn) - Agriculture (Thousand tons)					
Cà phê - <i>Coffee</i>	95	72	69	62	60
Cao su - <i>Rubber</i>	395	398	363	407	423
Rau - <i>Vegetables</i>	4616	5098	5229	5316	5403
Chuối - <i>Bananas</i>	9101	5840	5829	6041	6144
Dừa - <i>Coconuts</i>	15510	14735	13825	14049	14726
Khoai lang - <i>Sweet potatoes</i>	541	536	529	537	526
Mía - <i>Sugar cane</i>	17929	22926	22371	29287	24731
Dứa - <i>Pineapples</i>	2169	2583	2612	2672	2731
Ngô - <i>Maize</i>	6377	7519	7219	7915	7772
Sắn - <i>Cassava</i>	2101	2711	2755	2808	2723
Thóc - <i>Rice, paddy</i>	15772	18150	17627	19276	19066
Quả cọ - <i>Oil palm fruit</i>	565	432	440	475	500
Năng lượng - Energy					
Dầu thô (Nghìn tấn) - <i>Crude petroleum (Thous. tons)</i>	412	329	275	217	173
Than (Nghìn tấn) - <i>Coal (Thous. tons)</i>	6650	7378	11211	11932	11755
Khí thiên nhiên (Triệu mét khối) - <i>Natural gas (Million m³)</i>	3681	3470	3976	3922	4378
Điện (Triệu kwh) - <i>Electricity (Million kwh)</i>	67743	82413	90798	94370	99765

⁽¹⁾ Dữ liệu cho các năm từ 2010 trở đi lấy từ Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2010.

⁽²⁾ For 2010 onward, data are updated based on the 2010 CPH.

⁽²⁾ Dữ liệu từ năm 2010-2015 lấy từ các dự báo dân số dựa trên tổng điều tra năm 2000. Lực lượng lao động năm 2014 không bao gồm số liệu tháng 1 do số liệu thu được rất thấp sau bão Yolanda cuối năm 2013. Ước tính tháng 1/2016 lấy từ các dự báo dựa trên tổng điều tra năm 2000. Bắt đầu từ điều tra lao động, việc làm (LFS) tháng 4/2016, dự báo dân số dựa trên Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2010 được sử dụng để tính toán số liệu thống kê lao động, việc làm.

⁽²⁾ For 2010-2015, data are based on 2000 census-based population projections. For 2014, the January round was not included as it results in a decline in the annual labor force due to very low data, as an aftermath of typhoon Yolanda in late 2013. The estimates for January 2016 were derived using 2000 census-based population projections. Starting with the April 2016 LFS round, the population projection based on the 2010 CPH was adopted to generate labor force statistics.

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2019, Thống kê FAO.

Source: Key Indicators - ADB 2019; FAOSTAT.

411 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Thái Lan

Key indicators of Thailand

	2010	2015	2016	2017	2018
Dân số tại thời điểm 1/7 hàng năm (Triệu người) <i>Population as of annual 1 July (Mill. pers.)</i>	65,9	67,2	67,5	67,7	67,8
Lực lượng lao động (Nghìn người)⁽¹⁾ <i>Labour force (Thousand persons)⁽¹⁾</i>	38644	38548	38267	38100	38434
Lao động có việc làm - <i>Employed</i>	38037	38016	37693	37458	37865
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	14547	12272	11747	11783	12168
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	41	79	66	64	73
CN chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	5350	6454	6289	6108	6259
Các ngành khác ⁽²⁾ - <i>Others⁽²⁾</i>	18100	19211	19591	19503	19364
Tài khoản quốc gia - <i>National accounts</i>					
GDP theo giá hiện hành (Tỷ Baht) <i>GDP at current market prices (Billion Bahts)</i>	10808	13743	14555	15452	16318
GDP theo giá so sánh 2002 (Tỷ Baht) <i>GDP at constant 2002 prices (Billion Bahts)</i>	8232	9521	9841	10237	10660
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	601	616	608	631	663
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	224	245	247	234	232
CN chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	2537	2670	2730	2811	2895
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	235	278	286	292	299
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	34	43	47	50	51
Xây dựng - <i>Construction</i>	228	269	290	282	289
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1207	1341	1423	1522	1634
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	489	608	627	679	717
Truyền thông và thông tin - <i>Information and communication</i>	312	468	482	494	528
Dịch vụ lưu trú và ăn uống ⁽³⁾ <i>Accommodation and food service activities⁽³⁾</i>	299	496	542	599	646
Hoạt động tài chính và bảo hiểm <i>Financial and insurance activities</i>	407	653	698	736	760
Hoạt động kinh doanh, cho thuê bất động sản <i>Real estate, renting, and business activities</i>	308	344	368	392	413
Các hoạt động chuyên môn, khoa học, kỹ thuật <i>Professional, scientific, and technical activities</i>	161	199	195	207	215
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	135	170	172	176	180
Quản lý Nhà nước và an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Public administration and defense; compulsory social security</i>	456	507	510	512	517

411 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Thái Lan

(Cont.) Key indicators of Thailand

	2010	2015	2016	2017	2018
Giáo dục - Education	289	324	327	329	329
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	167	209	215	223	231
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment, and recreation	42	67	81	91	101
Các ngành khác - Others	104	140	145	151	157
Hoạt động tự sản tự tiêu của hộ, không phân biệt sản xuất hàng hóa và dịch vụ - Activities of households as employers; undifferentiated goods- and services-producing activities of households for own use	18	18	18	17	17
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Bạt/1 Đô la Mỹ) Average exchange rates of period (Baht/1 USD)	31,69	34,25	35,30	33,94	32,31
Ngoại thương (Tỷ Bạt) - External trade (Bill. bahts)					
Xuất khẩu - Export	6113	7332	7560	7974	8149
Nhập khẩu - Import	5857	6407	6271	6816	7430
Cán cân thương mại - Trade balance	257	925	1289	1158	719
Sản lượng - Production					
Nông nghiệp (Nghìn tấn) - Agriculture (Thousand tons)					
Cà phê - Coffee	49	26	31	34	33
Cao su - Rubber, natural	3052	4466	4530	4600	4744
Dừa - Coconut	1298	904	900	895	886
Khoai tây - Potatoes	135	126	142	126	125
Lúa mạch - Barley	25	28	28	28	28
Mía - Sugarcane	68808	94138	90220	101870	104361
Miến mạch - Sorghum	54	42	40	43	34
Ngô - Maize	4861	4730	4815	4959	5004
Sắn - Cassava	22006	32358	31161	30840	31678
Thóc - Rice, paddy	35703	27702	25312	32688	32192
Năng lượng - Energy					
Dầu thô (Nghìn tấn) - Crude oil (Thousand metric tons)	7555	7517	8044	6967	6373
Khí thiên nhiên (Triệu feet khối chuẩn) - Natural gas (Million scf)	3506	3850	3767	3620	3527
Điện (Triệu kwh) - Electricity (Million kwh)	159056	183187	188801	188846	191073

⁽¹⁾ Dân số từ 15 tuổi trở lên và bao gồm lực lượng lao động không hoạt động theo mùa. Dữ liệu là số liệu trung bình của 4 vòng điều tra lao động, việc làm. Từ 2011 trở đi, điều tra lao động, việc làm sử dụng phiên bản thứ 3 của Bảng phân ngành công nghiệp Thái Lan (2009 TSIC).

⁽²⁾ Labor force refers to the population aged 15 years and over, and includes seasonally inactive labor force. Data refer to the average of the four labor force survey rounds. From 2011 onward, the labor force survey used the third revision of the Thailand Standard Industrial Classification (2009 TSIC).

⁽³⁾ Bao gồm các ngành còn lại - Includes the remaining industries.

⁽⁴⁾ Liên quan đến khách sạn và nhà hàng - Refers to hotels and restaurants.

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2019, Thống kê FAO.

Source: Key Indicators - ADB 2019; FAOSTAT.

412 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Xin-ga-po

Key indicators of Singapore

	2010	2015	2016	2017	2018
Dân số tại thời điểm 1/7 hàng năm (Triệu người)⁽¹⁾ Population as of annual 1 July (Mill. pers.)⁽¹⁾	5,1	5,5	5,6	5,6	5,6
Lực lượng lao động (Nghìn người)⁽²⁾ Labour force (Thousand persons)⁽²⁾	3136	3611	3673	3657	3676
Lao động có việc làm - <i>Employed</i>	3047	3516	3570	3550	3575
Lao động trong nước có việc làm ⁽³⁾ <i>Employed residents⁽³⁾</i>	1963	2148	2165	2175	2204
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản ⁽⁴⁾ <i>Agriculture, forestry and fishing⁽⁴⁾</i>	4	2	2	2	2
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	9	1	1	1	2
CN chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	291	239	228	224	229
Các ngành khác ⁽⁵⁾ - <i>Others⁽⁵⁾</i>	1658	1905	1935	1948	1971
Tài khoản quốc gia - <i>National accounts</i>					
GDP theo giá hiện hành (Triệu đô la Xin-ga-po) <i>GDP at current market prices (Million SGD)</i>	326980	423444	439412	467306	491175
GDP theo giá so sánh 2015 (Triệu đô la Xin-ga-po) <i>GDP at constant 2015 prices (Million SGD)</i>	340476	423444	435988	452119	466313
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản ⁽⁴⁾ <i>Agriculture, forestry and fishing⁽⁴⁾</i>	120	138	137	122	120
Khai khoáng ⁽⁴⁾ - <i>Mining and quarrying⁽⁴⁾</i>					
CN chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	71507	76598	79433	87699	93863
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí ⁽⁶⁾ <i>Electricity, gas, steam, and air-conditioning supply⁽⁶⁾</i>	5209	5816	5918	5911	5865
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải ⁽⁶⁾ - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities⁽⁶⁾</i>					
Xây dựng - <i>Construction</i>	15102	20434	20226	17898	17241
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác ⁽⁷⁾ - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles⁽⁷⁾</i>	50375	65585	65504	66171	67314

1024 Số liệu thống kê nước ngoài - *International statistics*

412 (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Xin-ga-po**
(Cont.) *Key indicators of Singapore*

	2010	2015	2016	2017	2018
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	7145	8763	9039	9208	9468
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	24961	30015	30528	31862	32267
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	11916	15779	16506	17364	18308
Hoạt động tài chính và bảo hiểm <i>Financial and insurance activities</i>	32553	49875	50106	53364	56467
Hoạt động kinh doanh bất động sản ⁽⁸⁾ <i>Real estate activities⁽⁸⁾</i>	48010	63122	65588	66092	67936
Các hoạt động chuyên môn, khoa học, kỹ thuật <i>Professional, scientific, and technical activities</i>					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>					
Quản lý Nhà nước và an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Public administration and defense; compulsory social security</i>					
Giáo dục ⁽⁹⁾ - <i>Education⁽⁹⁾</i>					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội ⁽⁹⁾ <i>Human health and social work activities⁽⁹⁾</i>	38590	44963	46667	47948	48734
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí ⁽⁹⁾ <i>Arts, entertainment, and recreation⁽⁹⁾</i>					
Các ngành khác - <i>Others service activities</i>					
Hoạt động tự sản tự tiêu của hộ, không phân biệt sản xuất hàng hóa và dịch vụ ⁽¹⁰⁾ - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods - and services-producing activities of households for own use⁽¹⁰⁾</i>	14937	18100	18945	19806	20755
Thuế trừ trợ cấp sản xuất và nhập khẩu <i>Taxes less subsidies on production and imports</i>	22563	24257	27391	28974	28325

412 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Xin-ga-po (Cont.) Key indicators of Singapore

	2010	2015	2016	2017	2018
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Đô la Xin-ga-po/1 Đô la Mỹ) Average exchange rates of period (SGD/1 USD)	1,36	1,37	1,38	1,38	1,35
Ngoại thương (Triệu đô la Xin-ga-po) External trade (Million SGD)					
Xuất khẩu - Export	480709	491816	466912	515001	555665
Nhập khẩu - Import	426327	423403	403305	452102	500194
Cán cân thương mại - Trade balance	54383	68414	63607	62899	55471
Sản lượng - Production					
Điện (Triệu kwh) ⁽¹¹⁾ - Electricity (Million kwh) ⁽¹¹⁾	45367	50272	51587	52225	

⁽¹⁾ Người cư trú tại Xin-ga-po (công dân Xin-ga-po, người thường trú) và người không thường trú.

⁽²⁾ Refers to Singapore residents (i.e., Singapore citizens and permanent residents) and nonresidents.

⁽³⁾ Người từ 15 tuổi trở lên. Tổng lực lượng lao động được ước tính bằng cách kết hợp số liệu về cư dân (người bản địa), lấy từ Điều tra Lực lượng lao động cùng với số liệu lực lượng lao động nước ngoài từ hồ sơ hành chính.

⁽⁴⁾ Refers to persons aged 15 years and over. Estimates of the total labor force are derived by combining data on residents (also known as locals) obtained from the Comprehensive Labour Force Survey with foreign workforce data compiled from administrative records.

⁽⁵⁾ Chỉ bao gồm cư dân Singapore. Số liệu cư dân dựa trên Điều tra Lực lượng lao động. Số liệu theo ngành được phân loại theo Bảng phân loại công nghiệp tiêu chuẩn Singapore (SSIC): SSIC 2010 cho giai đoạn 2010-2014, và SSIC 2015 cho giai đoạn 2015-2017.

⁽⁶⁾ Refers to Singapore residents only. Resident figures are based on the midyear Comprehensive Labour Force Survey. Data on industry are classified according to the Singapore Standard Industry Classification (SSIC): SSIC 2010 for 2010-2014, and SSIC 2015 for 2015-2017.

⁽⁷⁾ Hình thành công nghiệp hàng hóa bao gồm nông, lâm, thủy sản và khai khoáng.

⁽⁸⁾ Forms part of other goods industries comprising agriculture, forestry, and fishing; and mining and quarrying.

⁽⁹⁾ Bao gồm các hoạt động chuyên môn, khoa học và kỹ thuật; hoạt động dịch vụ hành chính và hỗ trợ; hành chính công và quốc phòng; an sinh xã hội bắt buộc; y tế và công tác xã hội; giáo dục; nghệ thuật, giải trí và giải trí; các hoạt động dịch vụ khác; hoạt động của các hộ gia đình là người sử dụng lao động; các hoạt động sản xuất hàng hóa và dịch vụ không phân loại của các hộ gia đình tự sản tự tiêu và các hoạt động của các tổ chức và cơ quan ngoài ngoại giao.

⁽¹⁰⁾ Includes professional, scientific, and technical activities; administrative and support service activities; public administration and defense; compulsory social security; human health and social work activities; education; arts, entertainment, and recreation; other service activities; activities of households as employers; undifferentiated goods- and services-producing activities of households for own use; and activities of extraterritorial organizations and bodies.

⁽¹¹⁾ Hình thành các tiện ích bao gồm sản xuất, phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí, cung cấp, quản lý, xử lý nước thải, rác thải.

⁽¹²⁾ Forms part of utilities comprising electricity, gas, steam, and air-conditioning supply; water supply; and sewerage, waste management, and remediation activities.

⁽¹³⁾ Không bao gồm sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ - Excludes repair of motor vehicles and motorcycles.

⁽¹⁴⁾ Hình thành các dịch vụ kinh doanh bao gồm kinh doanh bất động sản, các hoạt động công nghệ, khoa học, chuyên môn, các hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ.

⁽¹⁵⁾ Forms part of business services comprising real estate activities; professional, scientific, and technical activities; and administrative and support service activities.

⁽¹⁶⁾ Hình thành công nghiệp dịch vụ khác, bao gồm quản lý nhà nước và quốc phòng; an ninh; giáo dục; y tế và các hoạt động xã hội; nghệ thuật, vui chơi giải trí và các hoạt động dịch vụ khác.

⁽¹⁷⁾ Forms part of other service industries comprising public administration and defense; compulsory social security; education; human health and social work activities; arts, entertainment, and recreation; and other service activities.

⁽¹⁸⁾ Theo Bảng phân ngành Singapore ban hành 2010 trong Tài khoản quốc gia: GDP theo năng suất, tháng 3/2012 (http://www.singstat.gov.sg/publications/publications-and-papers/economy#national_accounts), quyền sở hữu nhà ở không thuộc của SSIC. Liên quan đến dịch vụ cho thuê nhà ở.

⁽¹⁹⁾ According to Adoption of Singapore Standard Industrial Classification 2010 in the National Accounts: Output-Based GDP, March 2012 (http://www.singstat.gov.sg/publications/publications-and-papers/economy#national_accounts), ownership of dwellings does not fall under any section of the SSIC. It refers to housing services provided by owner-occupiers and individuals who lease their residential properties.

⁽²⁰⁾ Tổng sản lượng điện sản xuất của hệ thống. Từ tháng 1/2016, số liệu kết hợp với sản lượng từ năng lượng mặt trời.

⁽²¹⁾ Data reflect the gross generation in the system. From January 2016, data have incorporated output from solar generation.

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2019, Thống kê FAO

Source: Key Indicators - ADB 2019; FAOSTAT.

413 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của CHND Trung Hoa

Key indicators of People's Republic of China

	2010	2015	2016	2017	2018
Dân số tại thời điểm 31/12 hàng năm (Triệu người) <i>Population as of annual 31 December (Mill. pers.)</i>	1340,9	1374,6	1382,7	1390,1	1395,4
Lực lượng lao động (Triệu người)⁽¹⁾ <i>Labour force (Million persons)⁽¹⁾</i>	784	801	807	807	
Lao động có việc làm ⁽²⁾ - <i>Employed⁽²⁾</i>	761	775	776	776	776
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản ⁽³⁾ <i>Agriculture, forestry and fishing⁽³⁾</i>	279	219	215	209	203
Khai khoáng ⁽⁴⁾ - <i>Mining and quarrying⁽⁴⁾</i>	218	227	224	218	214
Các ngành khác - <i>Others</i>	263	328	338	349	359
Tài khoản quốc gia - <i>National accounts</i>					
GDP theo giá hiện hành (Tỷ Nhân dân tệ) <i>GDP at current market prices (Billion Yuans)</i>	41212	68599	74006	82075	90031
GDP theo giá so sánh 2010/2015 (Tỷ Nhân dân tệ) <i>GDP at constant 2010/2015 prices (Billion Yuans)</i>	41212	68599	73219		
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	3962	5985	6192		
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>					
CN chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>					
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam, and air conditioning supply</i>	16513	23651	25072		
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>					
Xây dựng - <i>Construction</i>	2726	4663	5000		
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	3590	6619	7091		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	771	1215	1305		
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	1878	3049	3250		
Hoạt động tài chính và bảo hiểm <i>Financial and insurance activities</i>	2568	5787	6048		
Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	2357	4170	4530		

413 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của CHND Trung Hoa

(Cont.) Key indicators of People's Republic of China

	2010	2015	2016	2017	2018
Truyền thông và thông tin <i>Information and communication</i>					
Các hoạt động chuyên môn, khoa học, kỹ thuật <i>Professional, scientific, and technical activities</i>					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>					
Quản lý Nhà nước và an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Public administration and defense; compulsory social security</i>	6846	13461	14732		
Giáo dục - <i>Education</i>					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment, and recreation</i>					
Các ngành khác - <i>Others service activities</i>					
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Nhân dân tệ/1 Đô la Mỹ) Average exchange rates of period (Yuan/1 USD)	6,77	6,23	6,64	6,76	6,62
Ngoại thương (Tỷ đô la Mỹ) - External trade (Billion USD)					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	1578	2273	2098	2263	2487
Nhập khẩu - <i>Import</i>	1396	1680	1588	1844	2136
Cán cân thương mại - <i>Trade balance</i>	182	594	510	420	352
Sản lượng - Production					
Nông nghiệp (Nghìn tấn) - Agriculture (Thousand tons)					
Cà phê - <i>Coffee</i>	50	100	103	98	100
Cao su - <i>Rubber</i>	691	816	816	817	824
Chuối - <i>Banana</i>	9561	10627	10940	11170	11222
Khoai lang - <i>Sweet potatoes</i>	65605	54201	51388	51450	53009
Khoai tây - <i>Potatoes</i>	76532	82618	84929	88482	90259
Lúa mì - <i>Wheat</i>	115181	132639	133271	134334	131441
Mía - <i>Sugarcane</i>	110789	107064	103215	104404	108097
Miến mạch - <i>Sorghum</i>	2456	2752	1951	2795	2192

413 (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của CHND Trung Hoa**
(Cont.) *Key indicators of People's Republic of China*

	2010	2015	2016	2017	2018
Ngô - Maize	177425	264992	263613	259071	257174
Sắn - Cassava	4550	4772	4807	4861	4915
Thóc - Rice, paddy	195761	212142	211094	212676	212129
Năng lượng - Energy					
Dầu thô (Triệu tấn) - Crude petroleum (Million tons)	203	215	200	192	189
Than (Triệu tấn) - Coal (Million tons)	3428	3750	3411	3520	3680
Khí thiên nhiên (Triệu m ³) - Natural gas (Mill. m ³)	95	135	137	148	160
Điện (Tỷ kwh) ⁽⁵⁾ - Electricity (Bill. kwh) ⁽⁵⁾	4207	5811	6142	6495	7112

⁽¹⁾ Dân số từ 16 tuổi trở lên có khả năng làm việc, tham gia hoặc sẵn sàng tham gia vào các ngành kinh tế, bao gồm cả người lao động và thất nghiệp.

⁽¹⁾ Refers to the economically active population aged 16 years and older who are capable of working, are participating in, or are willing to participate in, economic activities, and includes the employed and unemployed.

⁽²⁾ Cá nhân tham gia lao động xã hội, nhận được tiền công hoặc thu nhập.

⁽²⁾ Refers to persons engaged in social labor and receiving remuneration or earning business income.

⁽³⁾ Ngành công nghiệp sơ cấp bao gồm Nông nghiệp, Lâm nghiệp, Chăn nuôi gia súc, Thủy sản (trừ dịch vụ hỗ trợ Nông nghiệp, Lâm nghiệp, Chăn nuôi gia súc, Thủy sản).

⁽³⁾ Refers to primary industry that includes agriculture, forestry, animal husbandry, and fishery industries (except support services to agriculture, forestry, animal husbandry, and fishery industries).

⁽⁴⁾ Ngành công nghiệp thứ cấp bao gồm khai khoáng (trừ các hoạt động phụ trợ khai khoáng); chế biến chế tạo (trừ sửa chữa máy móc, thiết bị và sản phẩm kim loại); sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, nước; xây dựng.

⁽⁴⁾ Refers to secondary industry that includes mining (except auxiliary activities of mining); manufacturing (except repairing of metal products, machinery, and equipment); production and supply of electricity, steam, gas, and water; and construction.

⁽⁵⁾ Nhiệt điện, thủy điện và điện hạt nhân.

⁽⁵⁾ Refers to hydropower, thermal power, and nuclear power.

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2019; Thống kê FAO.

Source: Key Indicators - ADB 2019; FAOSTAT.

414 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hàn Quốc

Key indicators of Republic of Korea

	2010	2015	2016	2017	2018
Dân số tại thời điểm 1/7 hàng năm (Triệu người) <i>Population as of annual 1 July (Mill. pers.)</i>	49,6	51,0	51,2	51,4	51,6
Lực lượng lao động (Nghìn người) <i>Labour force (Thousand persons)</i>	24956	27153	27418	27748	27895
Lao động có việc làm - <i>Employed</i>	24033	26178	26409	26725	26822
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1586	1337	1273	1279	1340
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	21	14	19	23	19
CN chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	4078	4604	4584	4566	4510
Các ngành khác - <i>Others</i>	18346	20224	20535	20859	20953
Tài khoản quốc gia - <i>National accounts</i>					
GDP theo giá hiện hành (Tỷ Won) <i>GDP at current market prices (Billion Wons)</i>	1322611	1658020	1740780	1835698	1893497
GDP theo giá so sánh 2015 (Tỷ Won) <i>GDP at constant 2015 prices (Billion Wons)</i>	1426618	1658020	1706880	1760812	1807736
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	30888	33225	31353	32060	32540
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	2661	2145	2296	2205	2031
CN chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	382243	441134	451294	468070	483823
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam, and air-conditioning supply</i>	40200	41760	41263	43950	45307
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management, and remediation activities</i>					
Xây dựng - <i>Construction</i>	76144	81174	89140	94369	90562
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	101941	123433	126132	129378	132571
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	36163	36912	38573	38390	39059
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	50295	58500	58714	60289	61889
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	58443	69789	73517	75814	78942
Hoạt động tài chính và bảo hiểm <i>Financial and insurance activities</i>	68643	88258	89948	93709	99000
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	109866	122198	126461	129307	132058

1030 Số liệu thống kê nước ngoài - *International statistics*

414 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hàn Quốc

(Cont.) Key indicators of Republic of Korea

	2010	2015	2016	2017	2018
Các hoạt động chuyên môn, khoa học, kỹ thuật <i>Professional, scientific, and technical activities</i>	74386	93215	94384	94866	97001
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	36077	48704	50694	53097	53519
Quản lý Nhà nước và an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Public administration and defense; compulsory social security</i>	82556	95491	98023	100723	104100
Giáo dục - <i>Education</i>	75424	82134	83161	84806	86441
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	46645	63337	67975	72330	78160
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment, and recreation</i>	41370	39499	40839	40496	41218
Các ngành khác - <i>Other service activities</i>					
Cộng: Thuế trừ trợ cấp hàng hóa <i>Plus: Taxes less subsidies on products</i>	117904	137113	143115	147105	149967
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Won/1 Đô la Mỹ) Average exchange rates of period (Won/1 USD)	1156,1	1131,2	1160,4	1130,4	1100,6
Ngoại thương (Triệu đô la Mỹ) - External trade (Million USD)					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	466384	526757	495426	573694	604860
Nhập khẩu - <i>Import</i>	425212	436499	406193	478478	535202
Cán cân thương mại - <i>Trade balance</i>	41172	90258	89233	95216	69657
Sản lượng - Production					
Nông nghiệp (Nghìn tấn) - Agriculture (Thousand tons)					
Gạo - <i>Rice</i>	5811	5771	5625	5284	5195
Khoai lang - <i>Sweet potatoes</i>	299	295	341	325	314
Khoai tây - <i>Potatoes</i>	617	538	556	467	554
Lúa mạch - <i>Barley</i>	81	76	74	75	103
Lúa mì - <i>Wheat</i>	39	26	39	37	38
Miến mạch - <i>Sorghum</i>	3	3	3	3	3
Ngô - <i>Maize</i>	74	78	74	73	74
Năng lượng - Energy					
Dầu thô (Nghìn tấn) ⁽¹⁾ - <i>Crude oil (Thousand tons)</i> ⁽¹⁾	122999	147235	153143	161963	164887
Than (Nghìn tấn) - <i>Coal (Thousand tons)</i>	2084	1764	1726	1485	1202
Điện (Triệu kwh) - <i>Electricity (Million kwh)</i>	474660	528091	540441	553369	570647

⁽¹⁾ Các sản phẩm xăng dầu và dầu thô. Giá trị ban đầu là thùng, được đổi sang sử dụng là 1 thùng = 0.131 tấn.

⁽¹⁾ Refers to crude oil and petroleum products. Original values in barrel were converted using 1 barrel = 0.131 metric ton.

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2019; Thống kê FAO.

Source: Key Indicators - ADB 2019; FAOSTAT.

415 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ấn Độ

Key indicators of India

	2010	2015	2016	2017	2018
Dân số tại thời điểm 1/10 hàng năm (Triệu người) <i>Population as of annual 1 October (Mill. pers.)</i>	1186	1283	1299	1316	1332
Tài khoản quốc gia⁽¹⁾ - National accounts⁽¹⁾					
GDP theo giá hiện hành (Tỷ Rupee) <i>GDP at current market prices (Billion rupees)</i>	77841	137719	153624	170950	190102
GDP theo giá so sánh 2011/2012 (Tỷ Rupee) <i>GDP at constant 2011/2012 prices (Billion rupees)</i>	52824	113695	122983	131799	140776
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	7178	16161	17175	18030	18556
Khai khoáng - Mining and quarrying	1106	3180	3481	3657	3706
CN chế biến - Manufacturing	7952	19038	20550	21769	23280
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam, and air-conditioning supply</i>	929	2242	2465	2677	2864
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management, and remediation activities					
Xây dựng - Construction	3747	8653	9178	9692	10539
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác ⁽¹⁾ - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycle ⁽¹⁾	8364	11501	12682	14003	
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>		1113	1210	1282	24711
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	5077	5302	5530	5904	
Thông tin và truyền thông ⁽²⁾ <i>Information and communication⁽²⁾</i>		2012	2032	1934	
Hoạt động tài chính và bảo hiểm ⁽³⁾ <i>Financial and insurance activities⁽³⁾</i>	8492	6728	6971	7267	
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>		16220	17973	19224	28464
Các hoạt động chuyên môn, khoa học, kỹ thuật <i>Professional, scientific, and technical activities</i>					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>					

415 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ấn Độ (Cont.) Key indicators of India

	2010	2015	2016	2017	2018
Quản lý Nhà nước và an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc ⁽⁴⁾ - <i>Public administration and defense; compulsory social security⁽⁴⁾</i>	2803	5651	6139	6836	
Giáo dục - <i>Education</i>					16949
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>					
Các ngành khác - <i>Other service activities</i>	3539	7117	7804	8766	
Thuế trừ trợ cấp sản xuất và xuất/nhập khẩu sản phẩm <i>Taxes less subsidies on production and exports/imports of products taxes less product subsidies</i>	3639	8776	9794	10757	11707
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Rupi/1 Đô la Mỹ) Average exchange rates of period (Rupee/1 USD)	45,73	64,15	67,20	65,12	68,39
Ngoại thương (Tỷ Rupi) - External trade (Billion rupees)					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	11429	17164	18494	19565	23039
Nhập khẩu - <i>Import</i>	16835	24903	25777	30010	35877
Cán cân thương mại - <i>Trade balance</i>	-5405	-7739	-7282	-10445	-12838
Sản lượng - Production					
Nông nghiệp (Nghìn tấn) - Agriculture (Thousand tons)					
Cà phê - <i>Coffee</i>	290	327	348	312	327
Cao su - <i>Rubber</i>	862	950	956	966	978
Chuối - <i>Banana</i>	29780	29221	29135	30477	30808
Đay - <i>Jute</i>	1799	1789	1903	1967	1952
Dừa - <i>Coconut</i>	10840	11210	11344	11167	11706
Khoai lang - <i>Sweet potatoes</i>	1095	1228	1454	1460	1400
Khoai tây - <i>Potatoes</i>	36577	48009	43417	48605	48529
Lúa mạch - <i>Barley</i>	1355	1613	1440	1750	1780
Lúa mì - <i>Wheat</i>	80804	86530	92290	98510	99700
Mía - <i>Sugar cane</i>	292302	362333	348448	306069	376900
Miến mạch - <i>Sorghum</i>	6698	5450	4240	4570	4800
Ngô - <i>Maize</i>	21726	22570	25900	28750	27820
Sắn - <i>Cassava</i>	8060	4373	4344	4171	4651
Thóc - <i>Rice, paddy</i>	143963	156540	163700	168500	172580

415 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ấn Độ (Cont.) Key indicators of India

	2010	2015	2016	2017	2018
Năng lượng - Energy					
Dầu thô (Nghìn tấn) - Crude oil (Thousand tons)	37684	36942	36009	35684	
Than (Nghìn tấn) - Coal (Thousand tons)	532690	639230	657870	675400	
Khí thiên nhiên (Triệu m ³) - Natural gas (Mill. m ³)	52219	32249	31898	32649	
Điện (Tỷ kwh) ⁽⁵⁾ - Electricity (Billion kwh) ⁽⁵⁾	844846	1167584	1235358	1303493	

⁽¹⁾ Từ năm 2015, thay đổi các khái niệm cơ sở phù hợp với việc thay đổi năm gốc thành 2011/2012 và tuân thủ theo SNA 2008.

⁽¹⁾ From 2015, there are changes in basic concepts in line with changing of the base year to 2011/2012 and the adoption of the System of National Accounts 2008.

⁽²⁾ Năm 2010, chính là thương mại, dịch vụ sửa chữa, khách sạn và nhà hàng. Năm 2017, chính là thương mại, dịch vụ sửa chữa, nhà hàng, khách sạn; vận tải và kho bãi; thông tin và truyền thông.

⁽²⁾ For 2010, refers to trade, repair services, hotels, and restaurants. For 2017, refers to trade, repair services, hotels, and restaurants; transportation and storage; and information and communication.

⁽³⁾ Giai đoạn 2015-2016, chính là truyền thông và dịch vụ liên quan đến phát thanh. Năm 2010 và 2017, số liệu bao gồm bất động sản, quyền sở hữu nhà ở và các dịch vụ chuyên môn.

⁽³⁾ For 2015 - 2016, refers to communication and services related to broadcasting. For 2010 and 2017, data include real estate, ownership of dwelling, and professional services.

⁽⁴⁾ Năm 2017, số liệu bao gồm quản lý nhà nước và quốc phòng, an ninh; đảm bảo xã hội bắt buộc; giáo dục, y tế và công tác xã hội; hoạt động nghệ thuật vui chơi, giải trí và các hoạt động khác.

⁽⁴⁾ For 2017, data include public administration and defense; compulsory social security; education; health and social work; arts, entertainment, and recreation activities; and other service activities.

⁽⁵⁾ Năm 2010, số liệu bao gồm năng lượng nhiệt điện, thủy điện và hạt nhân.

⁽⁵⁾ For 2010, data include thermal, hydropower, and nuclear energy.

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2019, Thống kê FAO.

Source: Key Indicators - ADB 2019; FAOSTAT.